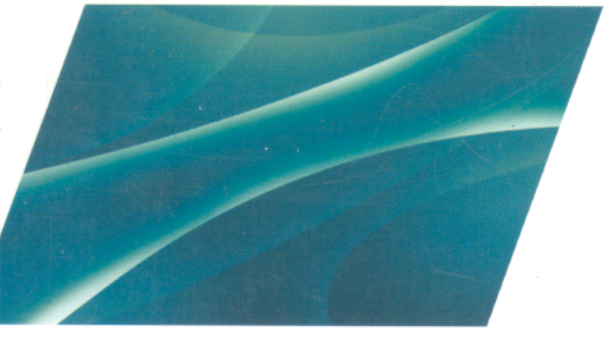
TỦ SÁCH DẪN NHẬP

MICHEL BEAUD &
GILLES DOSTALER

TƯ TƯỞNG KINH TẾ KỂ TỪ Keynes

Nguyễn Đôn Phước *dịch*



NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

TƯ TƯỞNG KINH TẾ KỂ TỪ KEYNES

Cuốn sách này được xuất bản với sự giúp đỡ của Trung tâm Văn hóa và Hợp tác Đại sứ quán Pháp tại Việt Nam trong khuôn khổ chương trình hỗ trợ xuất bản của Nguyễn Văn Vĩnh.

Cet ouvrage, publié dans le cadre du Programme d'aide à la publication Nguyen Van Vinh, bénéficie du soutien du Centre Culture et de Coopération de l'Ambassade de France au Vietnam.

MICHEL BEAUD
GILLES DOSTALER

TƯ TƯỞNG KINH TẾ KỂ TỪ KEYNES

LỊCH SỬ VÀ TỪ ĐIỂN NHỮNG TÁC GIẢ CHÍNH

Nguyễn Đôn Phước *dịch*

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

TƯ TƯỞNG KINH TẾ KỂ TỪ KEYNES
Bản quyền tiếng Việt © 2008 Nhà xuất bản Tri thức
và Nguyễn Đôn Phước

Cuốn sách được xuất bản theo hợp đồng chuyển nhượng bản quyền
giữa Nhà xuất bản Tri thức và Editions du Seuil.

LA PENSÉE ÉCONOMIQUE DEPUIS KEYNES
Copyright © Editions du Seuil, 1993 et 1996
All rights reserved.

Tặng Camille và Marielle

TÓM TẮT

Lời giới thiệu (Trần Hải Hạc)
Lời tựa cho ấn bản tiếng Việt (Gilles Dostaler)
Lời người dịch (Nguyễn Đôn Phước)
Lời nói đầu cho ấn bản rút gọn (Michel Beaud và Gilles Dostaler)
Trình bày sơ lược

I. Phác thảo lịch sử tư tưởng kinh tế kể từ *Lí thuyết tổng quát* của Keynes

Dẫn nhập

1. Keynes và *Lí thuyết tổng quát*
2. Cuộc cách mạng keynesian
3. Thắng lợi huy hoàng của chủ nghĩa can thiệp
4. Tiên đề hóa, hình thức hóa và toán học hóa
5. Một học thuyết chính thống mới: tổng hợp tân cổ điển
6. Tính thường trực và đổi mới của những học thuyết phi chính thống
7. Sự trỗi dậy của học thuyết tự do
8. Những kinh tế học vĩ mô mới
9. Về tháp Babel và ba cách tiếp cận của tư tưởng kinh tế đương đại

Lời bạt cho ấn bản tiếng Việt (Michel Beaud)

II. Từ điển những nhà kinh tế đương đại chính

A-Z

Thư mục

Bảng tra cứu theo tên tác giả

Bảng tra cứu theo chủ đề

Phụ lục 1: Hội Mont-Pèlerin (Gilles Dostaler)
Phụ lục 2: Một lịch sử đầy biến động (Gilles Dostaler)
Tác phẩm chính của Michel Beaud
Tác phẩm chính của Gilles Dostaler

MỤC LỤC

Lời giới thiệu 13
Lời tựa (cho ấn bản tiếng Việt) 17
Lời nói đầu (cho ấn bản rút gọn) 25
Lời người dịch 27
Trình bày sơ lược 29

PHẦN I
PHÁC THẢO MỘT LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG KINH TẾ KỂ TỪ *LÍ THUYẾT TỔNG QUÁT* CỦA KEYNES

Dẫn nhập 45
1. Keynes và *Lí thuyết tổng quát* 51
Từ đạo đức học đến chính trị 51
Cuộc tiến công vào thành trì 58
Sự đoạn tuyệt 61
Tính liên tục 67
2. Cuộc cách mạng keynesian 71
Keynes và cuộc cách mạng keynesian 71
Từ Wien đến London 75
Những người đi trước và những nhà khai phá độc lập 80
Những môn đồ và những bạn đồng hành 85
Từ lí thuyết đến chính sách 87
3. Thắng lợi huy hoàng của chủ nghĩa can thiệp 91
Những quan điểm của Keynes sau năm 1936 91
Tính nước đôi của cơn sóng thần keynesian 94
Việc chấp nhận toàn dụng lao động như mục tiêu ưu tiên 97
Thời vàng son của chủ nghĩa can thiệp và của các chính sách kinh tế 99
Việc thiết lập các hệ thống tài khoản quốc gia 105
Một học thuyết Keynes thủy động lực học 107
4. Tiên đề hóa, hình thức hóa, toán học hóa 111
Sự ra đời và phát triển của kinh trắc học 112
Lí thuyết trò chơi và chiến tranh 118
Cân bằng chung 121
Thắng lợi và giới hạn của toán học 126

5. Một học thuyết chính thống mới: Tổng hợp tân cổ điển 131
Tư duy lại kinh tế học vĩ mô bằng khái niệm cân bằng 131
Việc xét lại những hàm keynesian chính 140
Việc sáng tạo đường Phillips 142
Việc thiết kế những mô hình kinh tế vĩ mô lớn 147
6. Tính thường trực và đổi mới của những học thuyết phi chính thống 151
Những phát triển keynesian mới 152
Sự khẳng định của trào lưu hậu keynesian 157
Xung quanh học thuyết thể chế 161
Về phía chủ nghĩa Marx 164
Những cuộc tranh luận xung quanh vấn đề phát triển 168
7. Sự trỗi dậy của học thuyết tự do 173
Milton Friedman và học thuyết trọng tiền 175
Kinh tế học trọng cung và các trào lưu tự do khác 181
Chủ nghĩa đế quốc của kinh tế học tân cổ điển 183
Những chính sách tự do và sự đáp trả keynesian 187
8. Những kinh tế học vĩ mô mới 193
Kinh tế học vĩ mô cổ điển mới 193
Những lí thuyết mất cân bằng 201
Kinh tế học keynesian mới 204
9. Về tháp Babel và ba cách tiếp cận của tư tưởng kinh tế đương đại 211
Trong tháp Babel: Các nhà kinh tế trong thế giới mới của họ 212
Pénélope: Từ lí tưởng lí thuyết đến sự phức tạp của thế giới, không thể dệt nên tấm vải 214
Sisyphe: Luôn phải xây dựng lại học thuyết phi chính thống 221
Icare: Chuyến bay gãy cánh của tư tưởng kinh tế 229
Lời bạt (cho ấn bản tiếng Việt) 237

PHẦN II
TỪ ĐIỂN NHỮNG NHÀ KINH TẾ ĐƯƠNG ĐẠI CHÍNH

ADELMAN Irma 245
ALCHIAN Armen Albert 246
ALLAIS Maurice 247
AMIN Samir 251
ARROW Kenneth 254
ASIMAKOPULOS Athanasios 257
BAIN Joe Staten 260
BALASSA Bela 262
BARAN Paul Alexander 264
BARRÈRE Alain 265
BARRO Robert J. 267
BAUMOL William J. 269
BECKER Gary 272
BERGSON Abram 274
BETTELHEIM Charles 276
BHARADWAJ Krishna R. 278

BLAUGH Mark 280
BOITEUX Marcel 283
BOULDING Kenneth Ewart 285
BOWLES Samuel 289
BRODY Andras 290
BRONFENBRENNER Martin 292
BRUNHOFF Suzanne de 293
BUCHANAN James McGill 295
BURNS Arthur Frank 298
CHENERY Hollis B. 300
CLARK Colin Grant 302
CLOWER Robert Wayne 304
COASE Ronald 306
CODDINGTON Alan 309
DAVIDSON Paul 311
DEBREU Gérard 313
DEMSETZ Harold 316
DENISON Edward F. 318
DOBB Maurice Herbert 319
DOMAR Evsey David 322
DOWNS Anthony 325
DUESENBERRY
James Stemble 326
EATWELL John 327
EICHNER Alfred S. 329
EISNER Robert 331
FELDSTEIN Martin 333
FELLNER William John 335
FOGEL Robert William 336
FRANK André Gunder 338
FRIEDMAN Milton 339
FRISCH Ragnar Anton Kittil 345
FURTADO Celso 349
GALBRAITH John Kenneth 351
GAREGNANI Pierangelo 355
GEORGESCU-ROEGEN
Nicholas 357
GOODWIN Richard Murphay 360
GRUSON Claude 362
HAAVELMO Trygve 364
HABERLER Gottfried 367
HAHN Frank 371
HANSEN Alvin Harvey 374
HARCOURT Goffrey Collin 377
HARROD Roy Forbes 379
HAYEK Friedrich August 384
HEILBRONER Robert Louis 390
HELLER Walter Wolfang 391
HICKS John Richard 393
HIRSCHMAN Albert Otto 398
HUTCHISON Terence Wilmot 400
ISARD Walter 403
JOHNSON Harry Gordon 405
JORGENSON Dale Weldeau 408
KALDOR Nicholas 410
KALECKI Michael 414
KANTOROVICH
Leonid Vitalievich 418
KATONA George 422
KINDLEBERGER Charles Poor 423
KLEIN Lawrence Robert 426
KOOPMANS Tjalling Charles 430
KORNAI János 433
KREGEL Jan Allen 437
KUZNETS Simon Smith 439
LAFFER Arthur 442
LANGE Oskar Ryszard 443
LEIBENSTEIN Harvey 446
LEIJONHUFVUD Axel 449
LEONTIEF Wassily W. 450
LERNER Abba Ptachya 454
LEWIS William Arthur 457
LIPSEY Richard 460
LITTLE Ian David 462
LUCAS Robert E., Jr. 464
LUNDBERG Erik Filip 467
MACHLUP Friedrich Eduard 469
MALINVAUD Edmond 473
MANDEL Ernest 476
MARSCHAK Jacob 478

MAYER Thomas 481
MC.CLOSKEY Donald Nansen 483
MEADE James Edward 485
METZLER Lloyd Appleton 488
MINCER Jacob 490
MINSKY Hyman P. 492
MODIGLIANI Franco 494
MORGENSTERN Oskar 498
MORISHIMA Michio 502
MUSGRAVE Richard Abel 504
MYRDAL Karl Gunnar 506
NEMCHINOV
Vassili Sergeevich 510
NEUMANN John von 512
NORTH Douglass C. 515
NOVE Alexander (Alec) N. 517
NOVOZHILOV
Victor Valentinovich 519
NURKSE Ragnar 521
OHLIN Bertil Gotthard 522
OKUN Arthur M. 526
PASINETTI Luigi L. 527
PATINKIN Don 530
PERROUX François 533
PHELPS Edmund S. 537
PHELPS BROWN Henry 540
PHILLIPS A. William 541
POSNER Richard A. 543
PREBISCH Raul 545
ROBINSON Joan Violet 547
ROSTOW Walt Whitman 553
SAMUELSON Paul Anthony 555
SARGENT Thomas J. 560
SCHULTZ Theodore W. 562
SCHWARTZ Anna Jacobson 565
SCITOVSKY Tibor 567
SEN Amartya Kunar 569
SHACKLE George
Lenox Sharman 571
SIMON Herbert Alexander 575
SINGER Hans Wolfang 579
SOLOW Robert M. 580
SPENCE Michael A. 583
SRAFFA Pierro 585
STEINDL Josef 589
STIGLER George J. 592
STIGLITZ Joseph E. 596
STONE John Richard Nicholas 598
SWEEZY Paul Marlor 601
TARSHIS Lorie 603
TINBERGEN Jan 605
TOBIN James 611
TRIFFIN Robert 615
TSURU Shigeto 617
TULLOCK Gordon 618
VANEK Jaroslav 620
VERNON Raymond 622
WEINTRAUB Sidney 624
WILLIAMSON Oliver E. 627
ZELLNER Arnold 630

Thư mục 633
Bảng tra cứu theo tên tác giả 645
Bảng tra cứu theo chủ đề 663
Phụ lục 1: Hội Mont-Pèlerin 679
Phụ lục 2: Một lịch sử đầy biến động 681
Tác phẩm chính của Michel Beaud 691
Tác phẩm chính của Gilles Dostaler 693

LỜI GIỚI THIỆU

Trong kinh tế học, sách về lịch sử tư tưởng kinh tế là một lĩnh vực đặc thù, ở đó cuốn sách của Michel Beaud và Gilles Dostaler có một vị trí đặc biệt.

Trước hết, đây là một tác phẩm về lịch sử tư tưởng kinh tế đương đại, bao quát sáu mươi năm sau cùng của thế kỷ XX - nếu kể cả lời tựa của Dostaler và lời bạt của Beaud mà hai tác giả đã viết riêng cho bản dịch tiếng Việt. Hầu hết các cuộc tranh luận tư tưởng trong sáu thập kỷ này đều xoay quanh câu hỏi trung tâm đặt ra từ khi Keynes cho xuất bản *Lí thuyết tổng quát về việc làm, tiền lãi và tiền tệ* (The General Theory of Employment, Interest, and Money), năm 1936: nền kinh tế thị trường tự điều tiết lấy hay cần có nhà nước điều tiết nó? Một mặt, các học thuyết tự do chủ nghĩa - dưới các dạng khác nhau của nó (cân bằng chung, trọng tiền, kinh tế cung, vốn con người, dự kiến duy lý, trật tự tự phát...) - khẳng định thị trường có đặc tính điều tiết tự nhiên, ngay cả trong giai đoạn phát triển cao nhất hiện nay của nó là đầu cơ tài chính; cho nên các lĩnh vực khác của xã hội, trước tiên là chính trị, phải tôn trọng, phục tùng quy luật của thị trường tự do. Mặt khác là các học thuyết xuất phát từ Keynes (tổng hợp tân cổ điển, mất cân bằng, keynesian mới, hậu keynesian...) - và những lý thuyết chịu ảnh hưởng xa gần của Keynes (thuyết về thể chế, về phát triển, về điều tiết, về quy ước...) - đều phủ nhận rằng toàn dụng lao động và công bằng xã hội là kết quả tự nhiên của thị trường vận hành tự do; bởi đó là những yêu cầu đạo lý, những mục tiêu chính trị mà một cộng đồng xã hội tự đặt ra, hay không, cho nó.

Các học thuyết kinh tế nói trên không chỉ đối lập qua lời đáp khác nhau mà chúng đưa ra cho cùng một vấn đề. Cơ bản hơn, tính đối lập của các học thuyết ở trong cách đặt vấn đề khác nhau của chúng, mà Beaud và Dostaler còn gọi là "lăng kính" hay "mô thức" (paradigme) của chúng. Điều mà quyển Beaud - Dostaler đặc biệt làm nổi bật là không có một cách duy nhất mà có nhiều cách đặt vấn đề trong kinh tế học, và chúng tồn tại song song trong tương quan xung đột. Ở mỗi thời điểm lịch sử, có

một cách đặt vấn đề giữ thế "thống trị" và được xem là "chính thống", tuy nhiên vị trí thống trị này không hề tuyệt đối (bao giờ nó cũng phải đương đầu với những cách đặt vấn đề "phi chính thống") và nó cũng không vĩnh viễn (có những cuộc "cách mạng" và "phản cách mạng" đưa đến việc hoán ngôi).

Lịch sử tư tưởng kinh tế đương đại không chỉ là sự phân cực các tác giả giữa hai cách đặt vấn đề khác nhau, thường gọi hồ đồ là "keynesian" và "tân cổ điển". Quyển Beaud-Dostaler còn làm nổi bật đặc biệt một điều khác: không có một cách duy nhất mà có nhiều cách đọc một tác giả. Trong kinh tế học, có bao nhiêu mô thức thì có bấy nhiêu cách đọc một văn bản lý luận. Như trong trường hợp của Keynes, *Lí thuyết tổng quát* có nhiều lối diễn giải khác nhau, thậm chí đối lập nhau, tuỳ theo lăng kính của người đọc. Những thuyết "tổng hợp tân cổ điển" (do Hicks mở màn), "mất cân bằng" (được Clower khởi xướng) hay "keynesian mới" (mà Mankiw là một đại biểu) đều đọc Keynes với lăng kính của phương pháp luận tân cổ điển, mà đặc tính là thế giới xác tín, cá nhân duy lý và đề án xác lập những cơ sở vi mô của kinh tế học vĩ mô. Còn các thuyết "hậu keynesian" thì đọc *Lí thuyết tổng quát* với lăng kính phương pháp luận do Keynes đề ra khi ông phê phán học thuyết tân cổ điển: thế giới bất trắc, ứng xử quy ước và đề án xác lập những cơ sở tiền tệ của nền kinh tế thị trường. Do đó mà "keynesian" là một từ nhập nhằng, nước đôi, đến mức Keynes cũng đã phải lên tiếng rằng ông "không phải là keynesian" để không bị hiểu lầm. Về phía các học thuyết chủ trương tự do thị trường, ngoài quan điểm chính thống "tân cổ điển" (mô hình cân bằng chung), có những quan điểm phi chính thống - như "trường phái Áo" - cũng bác bỏ định đề về con người duy lý trong một thế giới xác tín. Còn, trong các học thuyết phi chính thống như tư tưởng của Marx hay tư tưởng về thể chế, thì lại xuất hiện những cách đọc tân cổ điển, đưa đẩy những thuyết này vào khung kinh tế học chính thống.

Không hề che giấu sở kiến phương pháp luận và chính kiến của mình, Beaud và Dostaler mang đến cho người đọc một tư duy "phê phán" về kinh tế học, với tính đa nguyên, phức tạp và biện chứng của nó, xa lạ với mọi tư duy "tuân phục" (conformisme), thường giản đơn, phiến diện hay một chiều. Quyển Beaud-Dostaler còn giúp cho người đọc hình dung không khí và văn hóa học thuật trong không gian tự do tư duy của những trường đại học đích thực tự trị ở phương Tây: tranh luận dân chủ và bình đẳng, rốt ráo và quyết liệt, nhưng không bao giờ vắng bóng sự trung thực trí tuệ. Đồng thời người đọc cũng mường tượng được rằng đằng sau vẻ hàn lâm của các cuộc tranh

luận này - đôi khi đầy kịch tính - là những được mất của nhiều phong trào xã hội. Cộng với phần từ điển giới thiệu vắn tắt tiểu sử, sự nghiệp và tư tưởng của 150 nhà kinh tế đương đại và hai phụ lục, bản dịch tiếng Việt do Nguyễn Đôn Phước thực hiện và Nhà xuất bản Tri thức xuất bản, cung cấp một công cụ tra cứu không chỉ quý giá cho người nghiên cứu, giảng dạy và sinh viên đại học, mà còn bổ ích cho tất cả những ai muốn theo dõi những trào lưu tư tưởng kinh tế đương đại.

TRẦN HẢI HẠC*

* Trần Hải Hạc nghiên cứu và giảng dạy tại Trường Đại học Paris XIII, tác giả "Keynes và kinh tế thị trường: Hai cách đọc khác nhau"; phần I, *Thời Đại* số 5, 2001; phần II, *Thời Đại* số 7, 2002, (http://www.tapchithoidai.org/TD7_TranHaiHac.pdf). Kể từ đây những chú thích của người dịch được đánh dấu hoa thị (*) trong lúc những chú thích của các tác giả được đánh theo số thứ tự (ND).

LỜI TỰA
(cho ấn bản tiếng Việt)

Gilles Dostaler
Giáo sư Đại học Québec tại Montréal

Quyển *Tư tưởng kinh tế kể từ Keynes* được xuất bản cách đây đã mười lăm năm. Sách được đón nhận tốt, nay vẫn còn được sử dụng rộng rãi và đã được dịch sang tiếng Anh, Bồ Đào Nha, Arab và Rumani. Chúng tôi rất vui mừng là giờ đây sách lại đến với công chúng Việt Nam. Đây là một quyển sách tất nhiên hướng đến các nhà kinh tế song cũng đồng thời hướng đến các chuyên gia thuộc các khoa học nhân văn khác và, chung hơn, đến tất cả những ai quan tâm tới các vấn đề kinh tế, chính trị và xã hội của thời đại chúng ta. Ba chiều kích này của hiện thực con người là không thể tách rời. Sự phân mảnh các khoa học xã hội diễn ra mạnh mẽ trong thế kỉ XX thường ngăn cản việc tìm hiểu những vấn đề mà nhân loại phải đối mặt và việc hình dung những giải pháp cần thiết để khắc phục hầu xây dựng một thế giới tốt đẹp hơn.

Trong kinh tế học cũng như trong những lĩnh vực khác của tri thức, lí thuyết không được phát triển trong vòng khép kín, theo một quá trình cộng dồn trong đó mỗi chuyên gia đóng góp giải pháp cho những vấn đề mà những người đi trước còn để ngỏ. Các lí thuyết là những sản phẩm nhân tạo, do những con người bằng da bằng thịt, có những cách nhìn thế giới, những quan niệm đạo đức và quan điểm chính trị quan niệm và thiết kế. Lí thuyết được xây dựng trong những bối cảnh lịch sử nhất định. Lí thuyết có một vai trò xã hội, ngay cả khi chúng hiện ra như những trừu tượng hóa hoàn toàn tách rời khỏi hiện thực. Đôi lúc vai trò xã hội của lí thuyết, nói chính xác hơn, có thể nhằm che đậy hiện thực này.

Do đó, cách tiếp cận của chúng tôi kết hợp những yếu tố phân tích, tiểu sử và bối cảnh. Chúng tôi đã trình bày điểm này trong phần dẫn nhập của lần xuất bản thứ nhất. Trong các trang sau, tôi xin chỉ rõ đâu là những phát triển mới đây nhất của tư tưởng kinh tế xác thực hay phủ nhận những phân

tích trình bày trong sách này. Tôi cũng sẽ nhấn mạnh vì sao đóng góp của Keynes, một đóng góp mà tôi vừa dành trọn một quyển sách dày[1], hơn bao giờ hết vẫn còn thiết yếu. Về phần Michel Beaud, đồng tác giả với tôi, sẽ nhấn mạnh trong lời bạt, sự đoạn tuyệt giữa tiến hóa của khoa học kinh tế với những vấn đề lớn của thời đại chúng ta, và giải thích những gì ta có thể chờ đợi ở các nhà kinh tế trước cuộc khủng hoảng toàn cầu hiện nay. Quả thế, đối với hai chúng tôi, tình hình thế giới ngày nay tồi tệ và nhiều nguy cơ hơn là vào giữa những năm 1980, khi chúng tôi chuẩn bị viết quyển sách này.

Trong khi sự tồn tại của một cuộc "cách mạng keynesian" - mà ý nghĩa, tuy nhiên còn lâu mới nhận được sự nhất trí của những nhà bình luận khác nhau - được mọi người thừa nhận thì sự tồn tại của một cuộc "cách mạng toán học" lại ít được công nhận hơn. Trong sách này, chúng tôi đã nhấn mạnh tầm quan trọng của quá trình tiên đề hóa, hình thức hóa và toán học hóa kinh tế học, được chúng tôi dành hẳn một chương. Keynes từng chống đối xu hướng trên nhưng các ý tưởng của ông, do thường được diễn giải bằng một ngôn ngữ toán học, nên qua đó đã bị tước mất một phần thực chất của chúng. Tuy nhiên cần phải thừa nhận rằng có những nhà bảo vệ học thuyết tự do, như Friedrich Hayek và Ronald Coase, cũng là những nhà phê phán kịch liệt hiện tượng này[2]. Nhưng kể từ những năm 1980, quá trình này đã tăng tốc và mở rộng: kể từ nay nó với tới tất cả những bộ môn khác của các khoa học nhân văn, hoặc trực tiếp, hoặc thông qua việc áp dụng cách tiếp cận kinh tế thống trị cho toàn bộ hoạt động con người - trong số đó có chính trị, luật học, nghệ thuật, tội ác, hôn nhân, lịch sử - và ngay cả cho hành vi của động vật. Và trong kinh tế học, những trào lưu chống đối học thuyết chính thống tân cổ điển, chẳng hạn như trào lưu marxist hay trào lưu hậu keynesian, cũng sử dụng rộng rãi hình thức hóa toán học, từ nay được cảm nhận như một đảm bảo cho tính khoa học: tóm lại, một phần lớn lí thuyết kinh tế hiện nay giống với toán học ứng dụng hơn là suy tư về hiện thực con người và xã hội.

Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng sự chệch hướng này đã khơi dậy nhiều phong trào chống đối. Tại Hoa Kỳ, một cuộc điều tra do Hội Kinh tế Mĩ

---

[1] *Keynes et ses combats*, Paris, Albin Michel, 2005; bản tiếng Anh có chỉnh sửa và mở rộng, *Keynes and his Battles*, Cheltenham, Edward Elgar, 2007; bản tiếng Nhật, Tokyo, Fujiwara Shoten, 2008.

[2] Xem quyển *Le libéralisme de Hayek* của Gilles Dostaler, Paris, La Découverte, 2001, bản dịch tiếng Việt *Chủ nghĩa tự do của Hayek*, Nhà xuất bản Tri thức, Hà Nội, 2008, sắp xuất bản.

(AEA) tiến hành vào đầu những năm 1990 đã phát hiện sự không thoả mãn của sinh viên đối với một chương trình giảng dạy loại bỏ lịch sử - lịch sử tư tưởng và lịch sử các sự kiện - và suy tưởng triết học, đào tạo ra những chuyên viên hơn là những nhà tư tưởng. Tại Pháp, phong trào sinh viên đòi cải tổ chương trình giảng dạy kinh tế học, trong một văn bản công bố năm 2000, đã gọi xu hướng này của tư tưởng kinh tế đương đại bằng từ "tự kỉ"*. Nhưng, mặc dù có những phản đối trên, xu hướng vẫn được duy trì và củng cố.

Định hướng này đi cùng với niềm tin, ra đời cùng với sự nổi lên của kinh tế học chính trị như một bộ môn biệt lập, cho rằng sự vận hành của nền kinh tế tuân thủ những quy luật tự nhiên, có hiệu lực mọi lúc và mọi nơi. Do đó kinh tế học như một bộ môn của tri thức được xem gần như là một vật lí học xã hội. Kể từ 1968, việc trao cái gọi là "giải Nobel kinh tế" làm tăng ảo tưởng xem kinh tế học như một khoa học "cứng", ở cùng một cương vị như vật lí học. Thật ra đây là một sự lừa phỉnh. Giải này do Ngân hàng Thuỵ Điển trao chứ không phải theo di chúc Nobel và tên thật sự của nó là "giải của Ngân hàng Thuỵ Điển về khoa học kinh tế để tưởng nhớ Alfred Nobel". Chính bằng âm mưu cưỡng bức (véritable coup de force) mà các nhà lãnh đạo của Ngân hàng, được sự tiếp tay của vài nhà kinh tế thành viên của Viện Hàn lâm Khoa học Hoàng gia Thuỵ Điển, đã thuyết phục Quỹ Nobel trao giải này trong cùng buổi lễ trao giải cho các vị được giải Nobel thật sự. Không những các nhà báo và đông đảo công chúng cuối cùng tin rằng đây là một giải Nobel, mà ngay cả hầu hết những người được giải này đều nghĩ như vậy, như được minh chứng qua các lí lịch mà nhiều người trong số họ đã gửi cho chúng tôi trong lúc chuẩn bị viết quyển sách bạn đọc đang cầm trên tay. Năm 1976, việc trao giải trên cho Milton Friedman, ít lâu sau khi nhà kinh tế này gặp tướng Pinochet để khuyến cáo một liệu pháp gây sốc cho nền kinh tế Chile, đã châm ngòi cho những cuộc biểu tình mạnh mẽ tại Stockholm khiến cho nhiều người, trong số đó có một hậu duệ của Nobel, đặt thành vấn đề về sự tồn tại của một giải cho phép các nhà kinh tế đặt sản phẩm của bản thân vào trong một tổ không thuộc về mình[1].

Hai chuyển động khác, mà chúng tôi đã ít nhấn mạnh hơn, cũng đã tăng tốc. Thứ nhất là sự thống trị ngày càng toàn diện của Hoa Kỳ trong diện trường của suy tưởng kinh tế, đi cùng với việc sử dụng hầu như là độc tôn của tiếng Anh như phương tiện giao tiếp trong bộ môn chúng ta. Bài viết của

---

* Có thể tham khảo http://mouv.eco.free.fr/ và http://www.paecon.net/ (ND).

[1] Về vấn đề này xem Gilles Dostaler, "Les 'prix Nobel d'économie': une habile mystification" *Alternatives économiques*, no. 238, juillet-août 2005, 88-91.

một nhà kinh tế còn có thể có người đọc và có được tiếng vang nhất định cho dù không dùng biểu đồ hay phương trình. Nhưng nhà kinh tế này hầu như không có cơ may đột phá nếu khăng khăng tiếp tục công bố bằng một ngôn ngữ khác hơn là tiếng Anh. Ngay tại Pháp, người ta chứng kiến một hiện tượng đáng kinh ngạc: các chương trình cao học ngày càng dự trù những khoá bắt buộc do các giáo sư sử dụng tiếng Pháp dạy bằng ngôn ngữ của Shakespeare cho sinh viên sử dụng tiếng Pháp!

Quá trình thứ hai liên quan chính ngay đến hành động viết. Viết không còn để chuyển tải ý tưởng, để cố gắng thuyết phục người đọc. Mà viết là để được công bố, thể theo mệnh lệnh "công bố hay bị huỷ diệt" [Publish or Perish (P or P) - (ND)]. Sinh viên trẻ, mới tốt nghiệp kinh tế chịu một áp lực lớn, trước tiên để có chỗ làm, sau đó để vào biên chế, để được thăng tiến và trợ cấp nghiên cứu. "Năng suất" của họ được đánh giá theo thước đo số lượng bài công bố trong các tạp chí, hầu hết bằng tiếng Anh, và lại các tạp chí này còn được xếp hạng. Và bài viết chỉ được công bố nếu tuân thủ một số quy tắc. Xu hướng này khuyến khích việc tuân phục và sự thống trị của điều mà Thomas Kuhn trong *Cấu trúc của các cuộc cách mạng khoa học*[*] (1962) gọi là "khoa học bình thường", và ngoài khoa học này ra thì khó mà tồn tại được. Điều đáng tiếc nhất trong việc này là ta chứng kiến sự tăng trưởng đến chóng mặt của số bài công bố mà hầu hết chỉ được vài người đọc. Nếu một tỉ lệ lớn của những gì được công bố hôm nay không hề được công bố thì điều này có lẽ cũng chẳng làm thay đổi mấy hiểu biết của chúng ta về kinh tế học và sự vận hành của nền kinh tế.

Trong thế giới của kinh tế học chính trị, việc xét lại học thuyết can thiệp gắn liền với tên của Keynes và sự thống trị của một chủ nghĩa tự do triệt để là hiện tượng quan trọng nhất cuối thế kỉ XX và đầu thế kỉ XXI, một hiện tượng mà chúng tôi đã mô tả dài dòng. Cho dù, ở nhiều nơi khác nhau, ta chứng kiến nhiều sự kháng cự, đôi lúc rất mạnh, quá trình này thì chiều hướng của nó vẫn tiếp diễn từ khi sách chúng tôi được xuất bản đến nay. Đặc biệt trong các nước thuộc khối Xô viết cũ, nó đã đi vào chiều sâu khi trực tiếp chuyển đổi mà không có thời kì quá độ từ kế hoạch hóa tập trung sang một chủ nghĩa tự do vô độ, với tất cả những hậu quả xã hội mà ta có thể lường trước được. Chúng tôi đã mô tả tiến hóa này như "sự trỗi dây của học thuyết tự do", để nhấn mạnh rằng đây không phải là sự nổi lên của những ý tưởng mới mà là sự quay trở lại của những luận điểm từng bị cuộc cách

[*] Xem *Cấu trúc của các cuộc cách mạng khoa học*, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2008, sắp xuất bản (ND).

mạng keynesian đặt thành vấn đề, cũng giống như một dòng nước đôi lúc có thể chảy ngầm dưới lòng đất trước khi trồi lên lại mặt đất.

Từ khi sách chúng tôi được xuất bản đến nay, thuật ngữ "tân tự do" được chấp nhận để đặc trưng cho hệ ý (paradigme) thống trị mới. Đó không phải là lựa chọn tốt nhất. Chẳng hạn, Keynes đối lập một "học thuyết tự do mới" (*nouveau libéralisme*), mang tính can thiệp với học thuyết tự do cổ điển, gắn với "học thuyết tân tự do" (*néolibéralisme*). Học thuyết tự do triệt để (*libéralisme radical*) hoặc cực đoan (*ultralibéralisme*) có lẽ là những thuật ngữ thích hợp hơn. Thêm vào đó, bản thân từ tự do (*libéral*) có một nghĩa khác tuỳ theo là ta đang ở Bắc Mĩ hay châu Âu. Chẳng hạn, ở Pháp, *libéral* là một người ủng hộ tự do kinh doanh (laisser-faire), chống lại sự can thiệp của Nhà nước, trong lúc ở Hoa Kì, *liberal* chỉ một nhà can thiệp, một nhà keynesian hay một nhà xã hội dân chủ. Cuối cùng, *libéralisme* là một thuật ngữ không những được sử dụng trong kinh tế học, mà còn cả trong chính trị học, đạo đức học và các chiều kích khác của hoạt động con người*. Như thế, người ta có thể ủng hộ một chế độ chính trị chuyên chế và một nền kinh tế tự do. Chẳng hạn, Hayek thích một nền kinh tế tự do có chế độ chuyên chế hơn là một nền kinh tế chỉ huy có chế độ dân chủ. Về phần Friedman, ông nhận định rằng cuộc đảo chính ở Chile** vừa giúp cho đất nước này thoát khỏi bước quá độ sang chủ nghĩa cộng sản vừa lập lại tự do thị trường[1].

Và quả thật là Keynes, và tôi xin được kết luận lời tựa này bằng cách gợi lại khuôn mặt chủ yếu của thế kỉ qua, chấp nhận chủ nghĩa tự do trên bình diện chính trị, và hơn thế nữa trên bình diện đạo đức, nhưng ông cương quyết chống đối tự do kinh doanh, và vô cùng dè dặt đối với chủ nghĩa tự do kinh tế, cho dù ông thừa nhận sự cần thiết của lợi nhuận như chất kích thích để nền kinh tế vận động. Vào lúc, cùng với Michel Beaud, hoàn thành việc

---

* Xem *Les fondements philosophiques du libéralisme - libéralisme et éthique* của Francisco Vergara, Paris, La Découverte, 2002, bản dịch tiếng Việt *Các cơ sở triết học của chủ nghĩa tự do - chủ nghĩa tự do và đạo đức học*, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2008, sắp xuất bản (ND).

** Cuộc đảo chính của tướng Pinochet lật đổ tổng thống dân cử Allende năm 1973 (ND).

[1] Trên điểm này xem Milton và Rose Friedman, *Two Lucky People: Memoirs*, University of Chicago Press, 1998, tr.399-408. Cũng xem Milton Friedman, *Contre Galbraith*, Paris, Economica, 1977. Vào tháng tư 1981, Hayek cũng đã phát biểu ý kiến về Chile dưới thời Pinochet trong hai cuộc phỏng vấn trên nhật báo *El Mercurio*, ở Santiago. Trong các phỏng vấn này, được Viện Hayek in lại năm 2005, ông tuyên bố rằng mình "thích một nhà độc tài tự do hơn là một chính phủ dân chủ mà thiếu chủ nghĩa tự do" (http://www.fahayek.org/index.php?option=com_content&task=view&id=121&Itemid=54). Về các quan hệ giữa dân chủ và chủ nghĩa tự do, xem tập thứ ba của bộ *Droit, législation et liberté* của Hayek (Paris, Presses Universitaires de France, 1983).

chuẩn bị quyển sách này, tôi đã bắt đầu một nghiên cứu sâu về cuộc đời và sự nghiệp của Keynes, một nghiên cứu khiến tôi phải thăm dò, trong số những tư liệu khác, một kho lưu trữ khổng lồ mà ba mươi tập *Collected Writings of John Maynard Keynes* chỉ mới in lại một tỉ lệ nhỏ.

Khai thác các tài liệu này cho phép nhận biết rõ hơn vì sao kinh tế chỉ là một chiều kích, nghĩ cho cùng là thứ yếu, trong cách nhìn thế giới của Keynes. Cũng giống như với Aristote mà ông ngưỡng mộ, đạo đức học đứng hàng đầu. Vấn đề trước tiên là phải xác định điều thiện là gì và hành vi của những ai tìm cách làm cho điều thiện thắng thế trong vũ trụ phải như thế nào. Lấy cảm hứng từ triết gia E. Moore, Keynes và nhóm bạn trong câu lạc bộ Bloomsbury liên kết điều thiện với những trạng thái tốt về mặt tinh thần do việc chiêm ngưỡng cái đẹp, những quan hệ bạn bè và tình yêu và việc tìm kiếm chân lí tạo nên. Trong bậc thang những hoạt động con người, nghệ thuật đứng hàng đầu, tiếp sau đó là khoa học. Chính trị đứng ở hàng dưới, nhưng là hàng thiết yếu, như một phương tiện để hoàn thành các mục đích đạo đức. Bác bỏ mọi hình thức chuyên quyền và đàn áp, Keynes trong suốt cả cuộc đời ông, ở cương vị người trí thức cũng như ở cương vị người hoạt động chính trị và nhà tư vấn cho Quân vương, đã tìm cách xác định một con đường thứ ba, giữa sự phản động bảo thủ và cuộc cách mạng bonsevik (hay cộng sản), nhằm bảo toàn một nền văn minh mong manh dễ vỡ.

Kinh tế cũng là một phương tiện phục vụ cho tiến bộ của nền văn minh. Như đã biết, và chúng tôi đã giải thích trong sách này, Keynes đã chứng minh rằng chủ nghĩa tư bản không phải là một hệ thống tự điều tiết, tự phát sinh ra toàn dụng lao động. Nhiệm vụ của chính quyền là phải đảm bảo toàn dụng lao động và một sự phân phối thu nhập và của cải công bằng hơn. Chính trong nghĩa này mà kinh tế phải chịu sự chi phối của chính trị. Thế mà đặc trưng của hệ tư tưởng tự do kinh doanh và của chủ nghĩa tân tự do là sự phục tùng của chính trị và, chung hơn, của mọi chiều kích của đời sống xã hội vào kinh tế. Hơn nữa, theo Keynes, kể từ nay chiều kích tài chính của hoạt động kinh tế thắng thế, một chiều kích gắn với tình yêu tiền bạc bệnh hoạn mới là động cơ của chủ nghĩa tư bản[1]. Doanh nghiệp chịu sự chi phối của tài chính và đầu cơ. Để lấy lại câu chữ của một đoạn trong chương 12 của *Lí thuyết tổng quát về việc làm, tiền lãi và tiền tệ*[2], trong lúc đầu cơ là vô hại khi các nhà đầu cơ là những "bong bóng không khí trong một luồng doanh

---

[1] Xem Gilles Dostaler và Bernard Maris, *Argent, capitalisme et pulsion de mort: Freud et Keynes*, Paris, Albin Michel, 2008.

[2] Paris, Payot, 1982, p. 171 [*Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1994, tr.203 (ND)].

nghiệp" thì tình hình trở nên nguy kịch "khi doanh nghiệp chỉ còn là một bong bóng không khí trong một luồng đầu cơ". Như thế sự phát triển của tư bản trở thành "một thứ phẩm của các hoạt động trong sòng bạc".

Nhận định trên của Keynes có tính tiên tri và đáng kinh ngạc khi ta xét đến sự phát triển trong hai mươi năm vừa qua, với việc nhân bội của các cuộc khủng hoảng tài chính, mà cuộc khủng hoảng mới nhất vào lúc những dòng này được viết ra, gây nên bởi đầu cơ bất động sản quá đáng ở Hoa Kỳ, bắt đầu được mở rộng và đe dọa nền kinh tế thế giới. Sự sụp đổ của hệ thống Bretton Woods - mà Keynes đã góp phần dựng lên, việc phi quy định hóa tài chính, việc hủy bỏ mọi cản trở cho sự lưu thông vốn trên bình diện quốc tế, tất cả các hiện tượng liên kết với nhau này và gắn với điều được gọi là toàn cầu hóa làm cho những xu hướng nguy hiểm cho sự tồn vong của nhân loại mà Keynes từng tố cáo vào thời ông càng thêm đậm nét. Từ nay, hơn bao giờ hết chủ nghĩa tư bản là một hệ thống thế giới bị các quyền lực tài chính thống trị, những quyền lực mà thước đo duy nhất là đồng tiền và mục đích duy nhất là khả năng sinh lời tài chính. Trách nhiệm của những nhà kinh tế (trên cương vị) công dân là phải góp phần đảo ngược xu hướng này.

Tháng Giêng 2008

LỜI NÓI ĐẦU
(cho ấn bản rút gọn)

Bản in đầu tiên của quyển sách này, do Nhà xuất bản Seuil phát hành tháng Chín 1993, gồm có 145 tác giả được nghiên cứu trong phần từ điển.

Ngay từ năm 1993, bản dịch tiếng Anh đã được tiến hành dưới sự hướng dẫn của Gilles Dostaler. Nhân dịp này đã có một số chỉnh sửa và bổ sung; mặt khác, có thêm năm tác giả được đưa thêm vào phần từ điển: Krishna Bharadwaj, Marcel Boiteux, Claude Gruson, Joseph Steindl và Oliver E. Williamson.

Hơn nữa, bản tiếng Anh do Edward Elgar xuất bản còn được tăng cường bằng một bảng tra cứu theo chủ đề được chúng tôi in lại từ lần xuất bản thứ hai.

Cuối cùng, chúng tôi đã tiếp thu những nhận xét của một số đồng nghiệp; chúng tôi xin cảm ơn tất cả và đặc biệt Ronald G. Bodkin, trong bài điểm quyển sách này cho chuyên san *L'Actualité économique* (tập 71, nº 1, tháng Ba 1995, 99-107), đã cung cấp cho chúng tôi nhiều nhận xét và gợi ý rất bổ ích.

Chính trên cơ sở của bản in lần thứ hai - được xem lại, chỉnh sửa và bổ sung - mà ấn bản rút gọn này được thiết lập và ra mắt bạn đọc trong tủ sách Points-Seuil. Ấn bản này lấy lại toàn bộ phần lịch sử và thư mục của bản in lần thứ hai; nhưng phần từ điển được rút xuống còn 50 tác giả.

M. B.
G. D.
Montréal/Paris, tháng Tư 1995

LỜI NGƯỜI DỊCH

Theo chỉ dẫn của đồng tác giả Gilles Dostaler, bản dịch này sử dụng ấn bản rút gọn **La pensée économique depuis Keynes - édition abrégée** (tủ sách Points-Économie), Paris, 1996 làm bản nền cho phần trình bày sơ lược, phần lịch sử, phần giới thiệu tiểu sử, công trình, thư mục và phân tích đóng góp của năm mươi tác giả trong phần từ điển (xem lời nói đầu cho ấn bản rút gọn). Phần về chín mươi lăm tác giả còn lại được chuyển ngữ từ nguyên tác đầy đủ: **La pensée économique depuis Keynes - Historique et Dictionnaire des principaux auteurs**, Nhà xuất bản Seuil (tủ sách Économie & Société), Paris, 1993. Và năm tác giả bổ sung thêm vào phần từ điển nhân tác phẩm được dịch sang tiếng Anh được chuyển ngữ từ bản dịch *Economic Thought since Keynes: A History and Dictionary of Major Economist*, Aldershot, Edward Elgar, 1995.

Được sự đồng ý của cả hai tác giả, người dịch đưa thêm vào bản dịch này Phụ lục 1 và 2 (đều không có trong nguyên tác và bản dịch tiếng Anh), mà tác giả là Gilles Dostaler. Phụ lục 1 cung cấp thông tin chi tiết về sự ra đời của Hội Mont-Pèllerin, trích từ quyển *Chủ nghĩa tự do của Hayek* trong Tủ sách Dẫn nhập mới ra mắt của Nhà xuất bản Tri thức; còn phụ lục 2 là một tổng quan ngắn gọn về lịch sử tư tưởng kinh tế từ xưa đến nay. Toàn cảnh dễ đọc này cũng góp phần soi sáng quan niệm phương pháp luận của các tác giả, được họ vận dụng để viết *Tư tưởng kinh tế kể từ Keynes*.

Người dịch chân thành cảm ơn hai tác giả đã nhanh chóng viết riêng cho ấn bản tiếng Việt này lời tựa và lời bạt và nhiệt tình giúp đỡ người dịch trong việc cập nhật thông tin. Người dịch cũng cảm ơn anh Trần Hải Hạc đã viết lời giới thiệu đặc biệt cho công chúng Việt Nam.

Để tiện tham khảo, tên các tạp chí kinh tế chuyên ngành được trích dẫn trong sách này đều được giữ nguyên văn. Có thể tham khảo nội dung tóm tắt những bài đăng trên các tạp chí này từ địa chỉ http://www.oswego.edu/~economic/journals.htm. Địa chỉ này được kết nối với hơn 500 trang chủ của những tạp chí kinh tế trên thế giới (hay của nhà xuất bản các tạp chí này) trong đó có những tạp chí chuyên ngành quan trọng nhất.

Những chú thích của người dịch về thông tin liên quan đến các tác giả được "giải khoa học kinh tế của Ngân hàng Thụy Điển để tưởng nhớ Alfred Nobel" được lấy từ trang chủ chính thức của quỹ Nobel: http://www.nobel.se/economics/laureates/index.html.

Thuật ngữ chuyên ngành dùng trong bản dịch này theo sát phụ lục *Thuật ngữ phân tích kinh tế Việt-Anh-Pháp* của **Từ điển phân tích kinh tế: kinh tế học vi mô, kinh tế học vĩ mô, lí thuyết trò chơi, v.v...** của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, 2007, trong đó những khái niệm phổ thông của kinh tế học được định nghĩa đầy đủ hơn.

Bạn đọc có thể tìm thông tin về một số nhà kinh tế trước 1936 (thời điểm mốc được tác giả chọn để nghiên cứu trong sách này) trong cuốn *50 nhà kinh tế tiêu biểu* của Steven Pressman, Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội, 2003.

TRÌNH BÀY SƠ LƯỢC

Sách này giới thiệu tư tưởng kinh tế kể từ khi tác phẩm *Lí thuyết tổng quát* của Keynes được xuất bản. Sách hướng đến những ai muốn tự định hướng trong mê cung của tư tưởng kinh tế đương đại. Đặc biệt sách nhắm đến sinh viên, giảng viên kinh tế và giảng viên các khoa học xã hội. Và cả những nhà kinh tế chuyên sâu vốn thường quen thuộc với những tác giả và những cuộc tranh luận trong chuyên ngành của mình sẽ tìm thấy ở đây một công cụ làm việc và tham khảo cho những lĩnh vực nghiên cứu khác.

Hầu hết những quyển lịch sử tư tưởng kinh tế đều dừng lại ở Keynes hay ở cuộc cách mạng keynesian, và nhiều lắm là dành một chương, một kết luận hay một lời bạt cho những phát triển của tư tưởng kinh tế sau Keynes. Thế mà kể từ khi *Lí thuyết tổng quát* ra đời, một nửa thế kỷ có nhiều phát triển và tranh luận, với những biến đổi đậm nét của tư tưởng kinh tế, đã trôi qua. Trước hết là trong bối cảnh của chủ nghĩa can thiệp*, học thuyết Keynes đã tự khẳng định và được phổ biến rộng, rồi tiếp sau một kiểu thăng hoa là sự thoái trào của học thuyết này, tương ứng với sự trỗi dậy của chủ nghĩa tự do và của những trào lưu tư tưởng mới. Trong suốt thời kì này, ta cũng còn chứng kiến việc hình thức hóa và toán học hóa ngày càng tăng của lí thuyết kinh tế.

Trong năm mươi sáu năm qua, việc sản xuất sách và bài viết về kinh tế học phong phú hơn tất cả những gì được ấn hành từ thuở ban đầu của tư tưởng kinh tế đến lúc quyển sách của John Maynard Keynes được xuất bản[1]. Những trào lưu và trường phái tư tưởng cũ được đổi mới, có những trào lưu mới xuất hiện trong lúc một số khác hợp nhất nhau lại hay rẽ nhánh phân liệt. Có thêm nhiều lĩnh vực chuyên môn: xác lập và đào sâu lí thuyết hoặc ứng dụng vào những lĩnh vực đặc biệt. Cùng với phong trào

---

* Chủ nghĩa can thiệp chủ trương Nhà nước phải can thiệp vào nền kinh tế, đối lập với chủ nghĩa tự do kinh tế.

[1] Một số tác giả ước tính sản xuất kinh văn của thời kì này là mười bốn lần nhiều hơn kho sách về kinh tế học có vào năm 1936. Xem G. Stigler, "The Literature of Economics: The Case of the Kinded Oligopoly Demand Curve", *Economic Inquiry*, vol. 16, 1978, 185-204.

hình thức hóa và toán học hóa, chính ngay bản chất của kinh văn lí thuyết cũng đã biến đổi.

Như thế, nếu cho đến Thế chiến II và ngay cả thời hậu chiến kể cận sau đó, càng tương đối dễ định hướng bao nhiêu trong sự đa dạng của những học thuyết và lí thuyết thì từ những năm 60*, công việc này không ngớt gặp phải khó khăn bấy nhiêu. Tất nhiên có nhiều sách và bài viết trình bày mặt này hay mặt khác sự phát triển của tư tưởng kinh tế đương đại[1]. Cũng có những trình bày, dưới những hình thức khác nhau, những luận điểm của những tác giả quan trọng của thời kì trên.

Quyển sách này nhằm trình bày toàn bộ những chuyển động đã để lại dấu ấn trong tiến trình tư tưởng kinh tế kể từ cuộc cách mạng keynesian. Chủ yếu tập trung vào nội dung trung tâm của khoa học kinh tế đương đại, và do đó tập trung vào những phân tích, chủ đề và tranh luận cơ bản, sách này nhằm trình bày một cách tổng quát và có hệ thống những điểm cốt lõi hướng đến ba mục tiêu: làm cho số đông công chúng dễ nắm bắt bộ môn, cung cấp cho các chuyên gia một số thông tin được kiểm tra chặt chẽ, và khai thông vài hướng kiến giải.

Trong số những khó khăn mà một công trình kiểu này gặp phải thì khó khăn quyết định hình thức trình bày được chúng tôi giải quyết như sau: thời kì xem xét có đặc trưng là tính đa dạng của những trào lưu tư tưởng, nhưng cũng còn có đặc điểm khác là những sự hội tụ, chồng chéo, trượt dài - đôi lúc chỉ một phần, đôi lúc là tạm thời - của các trào lưu này khiến cho những ranh giới giữa trào lưu này với trào lưu khác trở nên mờ ảo hay biến đổi. Hơn nữa, tư tưởng của các tác giả cũng tiến hóa trong suốt ba mươi, bốn mươi hay năm mươi năm hoạt động của họ: nhiều tác giả có những hành trình khác thường, có những tác giả nằm ngoài mọi trường phái, một số khác thuộc vào những trường phái khác nhau ở những thời điểm khác nhau. Còn đối với những tác giả mà quỹ đạo cá nhân luôn gắn với một và chỉ một trường phái thôi thì, do trong thời kì này bối cảnh của tư tưởng kinh tế đã thay đổi, vị trí của họ trong toàn cảnh và cách họ được cảm nhận cũng có biến hóa.

Tương tự như thế đối với ranh giới, vốn xưa như chính tư tưởng kinh tế, giữa những người tự do và những người can thiệp[2]. Ở đây cần phải tránh

---

* Trong sách này, trừ trường hợp nói khác, những thành ngữ "những năm (hay thập niên) 20 (30, 40, 50, 60, 70, 80, 90)" đều quy chiếu về các thập niên của thế kỉ XX (ND).

[1] Xem thư mục tổng quát ở cuối sách.

[2] Từ đây và cả trong sách này chúng tôi sử dụng từ "liberal" theo nghĩa truyền thống, nghĩa của châu Âu để chỉ những người ủng hộ laissez-faire (tự do kinh doanh), thay vì

mọi hình thức quy giản. Một mặt, nếu nhiều nhà kinh tế vẫn giữ vững quan điểm dựa trên một học thuyết suốt đời mình thì cũng có những nhà kinh tế đã thay đổi chiến tuyến, nhảy từ chủ nghĩa tự do sang chủ nghĩa can thiệp, như trường hợp của Hansen hay của Robbins, hay ngược lại, theo kiểu những nhà kinh tế vốn từng là những nhà keynesian trong thời trẻ đã cải đạo sang chủ nghĩa tự do trong những năm 80. Mặt khác, ranh giới này về mặt học thuyết cũng xuyên qua nhiều tập hợp: từ các nhà kinh tế toán và hình thức hóa đến những nhà kinh tế trình bày tư tưởng của mình bằng văn xuôi hơn, từ những tông đồ của lí thuyết thuần túy đến những nhà kinh tế làm việc trên những thực tế cụ thể hơn.

Tóm lại, để trình bày tiến hóa của tư tưởng kinh tế đương đại, điều cần thiết là phải phối cảnh song song tiến hóa của tư tưởng này với những cuộc tranh luận giữa các trào lưu và phần trình bày các tác giả, với những đặc điểm và hành trình tư tưởng của họ. Chính vì thế bạn đọc sẽ tìm thấy trong quyển sách này:

- Trước hết là một phác thảo diễn tiến của lịch sử tư tưởng kinh tế qua đó trình bày - bằng cách tránh những đơn giản hóa - những bước tiến và những bước ngoặt có ý nghĩa, những trường phái, trào lưu và tranh luận trong sự chuyển động chung này; những tác giả có một vai trò chủ yếu hay có ý nghĩa được nêu bật;

- Tiếp đấy là một từ điển tác giả: một trăm bốn mươi lăm tác giả được nghiên cứu; cho mỗi tác giả lần lượt được trình bày đôi nét về tiểu sử, một thư mục những công trình chính được công bố, một phần phân tích những đóng góp của tác giả vào tư tưởng kinh tế và cuối cùng là những công trình có chọn lọc được viết về tác giả;

- Cuối cùng, sau một thư mục tổng quát, là một bảng tra cứu cho phép tìm nhanh tất cả các tác giả được nêu tên (những tác giả trong từ điển và cả những tác giả không có mặt trong từ điển nhưng được nêu trong phần trình bày lịch sử, cũng như những tác giả của những sách và bài viết được trích dẫn).

Lịch sử

Không có cách đọc hiện thực nào, không có nghiên cứu nào mà không theo một lăng kính nhất định. Một trong những lăng kính thống trị trong

---

nghĩa thông dụng ở Hoa Kỳ chỉ những người bảo vệ sự can thiệp của Nhà nước (chú thích của các tác giả cho bản dịch tiếng Anh - ND).

một thời gian dài có thể được tóm tắt như sau. Với việc xuất bản *Lí thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ*,* Keynes đánh dấu sự khởi đầu của một biến hóa chủ yếu của khoa học kinh tế và của những chính sách kinh tế; học thuyết Keynes và chủ nghĩa can thiệp lên đến đỉnh điểm trong những năm 60; nhưng những biểu hiện đầu tiên và diễn tiến của cuộc khủng hoảng tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc tổng phản công của chủ nghĩa tự do được sự hậu thuẫn của những biện minh lí thuyết khá rời rạc.

Cách đọc này ít nhiều là thô thiển. Trước hết, *Lí thuyết tổng quát* chứa những trực giác, phân tích và kiến giải mà nhiều tác giả, độc lập với Keynes hay không, đã đề xuất trong những năm 20 và 30. Sau đó, dưới cùng một tên gọi là học thuyết Keynes, những hệ thống phân tích và tư duy khác nhau một cách sâu sắc, đôi lúc trái ngược nhau, đã được phát triển, với những giao thoa, và đôi lúc những kết hợp rất đa dạng kéo theo những trào lưu và trường phái khác.

Tiếp đấy, đằng sau sự đột biến keynesian lớn lao, một biến đổi vẫn còn giữ nguyên tầm quan trọng, còn diễn ra một đột biến khác: việc toán học hóa kinh tế học, được thể hiện bằng sự phát triển những nghiên cứu và mô hình hóa kinh trắc và bằng việc củng cố sự tiên đề hóa và hình thức hóa, kể cả khi hoàn toàn không có chủ tâm lượng hóa hay kiểm tra thực nghiệm.

Cuối cùng, một sự phân cực, tuy đã cũ, trở nên chủ yếu: một mặt, một mảng dành cho việc thiết kế lí thuyết, trong đó cực của cân bằng chung và những công trình tân cổ điển** - tính duy lí thực chất và việc quy chiếu về khái niệm cân bằng - giữ một vị trí thiết yếu; và mặt kia là một mảng dành cho việc tìm hiểu và kiến giải những hiện tượng và động thái kinh tế, phần lớn mảng này xoay quanh cách nhìn của Keynes, rồi sau đó tập trung vào kinh tế học vĩ mô có những cơ sở keynesian.

Do đó, cách chúng tôi đọc tiến hóa của tư tưởng kinh tế đương đại có thể theo sơ đồ như sau. Mặc dù tác phẩm có những điểm không rõ ràng và dứt khoát, nhưng tầm quan trọng của *Lí thuyết tổng quát* nằm ở hai mặt: đó là một thiết kế lí thuyết có tham vọng thế chỗ của cách tiếp cận cổ điển Anh và là một biện minh lí thuyết cho chủ nghĩa can thiệp (chương 1). Đây ít ra là tác phẩm của một người và của ê-kíp tập hợp xung quanh người này, *Lí thuyết tổng quát* là biểu hiện của những tư tưởng và nghiên cứu được tiến hành vào thời sách được xuất bản, đặc biệt là trong bối cảnh của cuộc đại

---

* Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1994 (ND).

** Xem mục "Tân cổ điển (lí thuyết)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.613-618 (ND).

khủng hoảng (chương 2). Tác phẩm này nhanh chóng được cụ thể hóa bằng việc đổi mới những cách tiếp cận, những công cụ phân tích và những chính sách kinh tế: nhưng tại những điểm thường được coi là một thắng lợi của học thuyết Keynes, thì chính ra đó chủ yếu là thắng lợi của chủ nghĩa can thiệp (chương 3).

Song song với đột biến này, một đột biến khác, có lẽ còn cơ bản hơn nữa, đã diễn ra với sự phát triển của kinh trắc học* và của những kĩ thuật phân tích toán học mới, của việc toán học hóa kinh tế học và trình bày lại lí thuyết cân bằng chung (chương 4). Việc toán học hóa này sẽ góp phần làm chuyển hướng và có lẽ làm thay đổi bản chất của tư tưởng kinh tế. Nó sẽ góp phần làm cho kinh tế học vĩ mô keynesian, trong phiên bản gọi là tổng hợp tân cổ điển, được tư duy lại bằng khái niệm cân bằng**, và như thế dẫn đến việc xây dựng những mô hình kinh tế vĩ mô lớn, những mô hình này dù cho có quy chiếu về Keynes, cũng không còn dành một vị trí nào cho một số trực giác và giả thiết chủ yếu của Keynes (chương 5). Nó cũng góp phần làm cho những trường phái lớn về kinh tế vĩ mô tranh luận, và đôi lúc đối đầu, trong những năm 70 và 80, lập luận trong một khuôn khổ về cơ bản là chung cho các trường phái này, và điều này vừa làm gay gắt thêm những cuộc đối đầu nhưng lại vừa làm giảm bớt những khác biệt (chương 8).

Trong thời hậu chiến, đứng trước sự trỗi dậy của cách tiếp cận tân cổ điển và sự nổi trội của chủ thuyết keynesian về sự tổng hợp, ta thấy sự hồi phục của những học thuyết phi chính thống, thường là với dự án tính đến một cách tốt hơn những nền kinh tế đương đại, và điều này xảy ra cho những truyền thống hậu keynesian, tân ricardian, thể chế và marxist, lẫn cho những tác giả cố gắng mở ra những hướng mới (chương 6). Nhưng cuộc khủng hoảng bộc lộ những giới hạn của một chủ nghĩa can thiệp vốn trong một thời gian dài được gán cho tính từ keynesian: sau một cuộc trường chinh âm thầm qua sa mạc, những truyền thống tự do trỗi dậy. Những phê phán đối với Nhà nước và đối với các chính sách kinh tế được nhân bội, với sự hỗ trợ khác nhau về mặt lí thuyết, trong đó đặc biệt nổi bật là những công trình của M. Friedman và của trào lưu trọng tiền (chương 7) và sự tiếp nối của trào lưu này, tức kinh tế học vĩ mô cổ điển mới, một trào lưu ngấp nghé lên ngôi thế chỗ của những kinh tế học vĩ mô khác nhau có cảm hứng keynesian (chương 8). Ngày nay, khi mà, một lần nữa, cách tiếp cận tân cổ

---

* Xem mục "Kinh trắc học" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.349-350 (ND).

** Xem mục "Cân bằng" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.68-70 (ND).

điển tự khẳng định như một cực tham chiếu không thể bỏ qua trong lí thuyết kinh tế, thì nhiều hướng mới được mở ra để thoát khỏi tính không thực tế của cách tiếp cận này: những suy tưởng mới về thị trường, doanh nghiệp, tổ chức và tính duy lí, và những toan tính mới để xây dựng một kinh tế học có chiều kích lịch sử, xã hội, thậm chí có chiều kích đạo đức (chương 9).

Từ điển tác giả

Phần từ điển đã buộc chúng tôi có những lựa chọn. Điểm xuất phát của thời kì được nghiên cứu là việc xuất bản *Lí thuyết tổng quát* năm 1936[1]. Và do một quãng lùi đủ xa là cần thiết, đặc biệt để tính đến những đánh giá và phản ứng của giới kinh tế về những tác phẩm đã xuất bản, chúng tôi đã tính đến những nhà kinh tế từng làm nên phần chính yếu của sự nghiệp của họ hay ít ra đã xuất bản một tác phẩm đáng chú ý trong khoảng thời gian từ 1936 đến 1980. Chính vì thế mà có những nhà kinh tế không có mặt trong phần từ điển trong lúc một số công trình của họ được nhắc đến trong những chương cuối của phần lịch sử.

Chúng tôi cũng buộc phải có những lựa chọn đối với những nhà kinh tế mà sự nghiệp diễn ra trong thời kì giữa hai cuộc thế chiến, trong và đôi lúc sau Thế chiến II. Như thế chúng tôi đã phân biệt những tác giả hoàn thành phần chính yếu sự nghiệp của họ trước và sau thời điểm xuất bản *Lí thuyết tổng quát*. Đối với những tác giả đầu, chúng tôi đã chọn không đưa họ vào từ điển; đó là trường hợp của, ví dụ, Beveridge, Hawtrey, bản thân Keynes, Knight, Lindahl, von Mises, Robertson, Rueff, Schumpeter, Simons hay Viner.

Tiếp đấy, đối với những nhà kinh tế thuộc thời kì được chọn, chúng tôi phải đánh giá, trong số hàng trăm tác giả, những ai phải đưa vào từ điển. Tiêu chuẩn chọn là đã cho xuất bản ít ra là một tác phẩm đáng chú ý từ 1936 đến 1980, nghĩa là một quyển sách hay một bài viết có một đóng góp chủ yếu cho lí thuyết, phân tích hay cho một cuộc tranh luận có ý nghĩa, trong lĩnh vực tư tưởng kinh tế. Có nghĩa là có thể không tìm thấy trong phần từ điển những nhà giáo có một vai trò chủ chốt trong việc đào tạo nhiều thế hệ sinh viên, những tác giả vốn chủ yếu viết những tác phẩm phổ cập đại chúng gây được tiếng vang lớn, những chính khách và những con người của công chúng có đóng góp vào hoạt động và tư duy kinh tế.

---

[1] Tất nhiên, trong phần lịch sử, nhiều lần chúng tôi buộc phải nhắc đến những phát triển trước thời điểm này.

Cuối cùng, vấn đề được đặt ra cho những chuyên gia lớn của các khoa học xã hội khác có những suy tưởng được mở rộng đến kinh tế học: những nhà dân số học, xã hội học, sử học, nhân chủng học hay những triết gia[1]. Chúng tôi đã chọn không hé mở cánh cửa này do ngại sau đấy không biết lúc nào khép lại nó và khép ở đâu.

Chắc chắn là còn một phần võ đoán trong việc chọn một trăm bốn mươi lăm tác giả, cũng như trong chiều dài của những bình luận về mỗi một tác giả này. Nhưng điều bất tiện này một phần được bù đắp bằng việc là, trong phần lịch sử, chúng tôi đã buộc nhắc đến hay giới thiệu hàng chục tác giả khác.

Lựa chọn của chúng tôi, được định hình như trên, phản ánh, trong sự phân bố địa lí, sự bắt rễ hiện nay của giới kinh tế. Từng lần lượt có nguồn gốc Tây Ban Nha, Italia, Pháp và Anh, phần lớn kinh tế học chính trị từ nay bắt nguồn từ Hoa Kỳ. Do đó, việc các nhà kinh tế Mĩ có mặt nhiều trong mẫu của chúng tôi cũng là một điều bình thường. Tuy nhiên, ta nhận thấy là hơn một phần ba các nhà kinh tế Mĩ có gốc gác nước ngoài, đặc biệt là đến từ Đông Âu. Một cách rộng rãi hơn, nhiều nhà kinh tế đương đại buộc phải chạy trốn chủ nghĩa toàn trị, dưới sự thống trị của Đức quốc xã lẫn dưới sự thống trị của Liên Xô thời Staline, và điều này, đối với những nước có liên quan, đã làm nghèo tư tưởng kinh tế. Sau Hoa Kỳ, Tây Âu là lục địa có nhiều đại diện, đứng đầu là Anh, một nước tiếp tục có một vai trò thống trị vào đầu thời kì được nghiên cứu. Chắc chắn là chúng tôi sẽ bị đánh giá là đã bỏ quên, trong nhiều nước khác nhau và đặc biệt trong các nước xuất thân của chúng tôi, nhiều đồng nghiệp lỗi lạc. Điều này là khó tránh trong một công trình kiểu này. Hiển nhiên là một số nước, một số vùng trên thế giới đã không được đại diện đầy đủ. Dù sao đi nữa, chúng tôi sẽ tha thiết hoàn thiện những lựa chọn của mình trong những lần tái bản sau này: những bình luận của bạn đọc hẳn có thể là có ích để soi sáng chúng tôi trong công việc này.

Những vấn đề phương pháp

Lịch sử tư tưởng, trong bất kì lĩnh vực nào, là một công việc phức tạp và nhiều cạm bẫy. Nên chăng đánh giá những tác phẩm đã qua bằng thước đo của một chân lí hiện nay? Nên ưu tiên cho tính chặt chẽ của những trường phái và trào lưu tư tưởng hay cho tính chặt chẽ của những tác phẩm của các tác giả? Nhất là chúng ta nên tìm hiểu vì sao tác giả này hay tác giả khác đã sản sinh ra tác phẩm này hay tác phẩm khác, bằng cách vẽ lại quá trình lịch

[1] Ví dụ, để kể một loạt, Balandier, Bataille, Braudel, Lefebvre, Polanyi, Poulantzas, Sauvy.

sử, hay là nên đánh giá tính nhất quán logic và duy lí của tác phẩm? Phải đánh giá tính nhất quán này theo cách nhìn thế giới phổ biến vào thời tác phẩm được xuất bản hay theo cách nhìn hiện nay? Và lại điều này đưa đến vài vấn đề chủ yếu về những quan hệ giữa sáng tạo cá nhân và tiến hóa của tư tưởng, và giữa tiến hóa này và lịch sử, vốn là những vấn đề ám ảnh tư duy triết lí từ thuở ban đầu và có lẽ sẽ không bao giờ có được những câu trả lời dứt khoát.

Có lẽ những vấn đề này càng trầm trọng hơn trong lĩnh vực tư tưởng kinh tế, do chính bản chất của đối tượng của bộ môn này. Quả thế, bộ môn này liên quan đến tiền bạc, quyền lực, tương quan lực lượng giữa những cá nhân và nhóm xã hội. Có vấn đề quan hệ giữa lí thuyết và chính trị, đôi lúc giữa bạo lực và chiến tranh. Do đó không có gì đáng ngạc nhiên là, ngay từ lúc khởi thủy, kinh tế học chính trị là trận địa của những cuộc tranh luận quyết liệt, nơi mà việc thảo luận duy lí thường nhường chỗ cho những luận tội công khai.

Đương nhiên chúng tôi không quả quyết là đã vượt qua những chướng ngại này và thoát được ra khỏi ảnh hưởng của những quan điểm trí tuệ riêng của bản thân, nhưng chúng tôi đã tìm cách làm giảm ảnh hưởng của chúng bằng cách để cho một số nguyên tắc hướng dẫn mình. Trước hết chúng tôi từ chối đánh giá nội dung có trước mắt theo thước đo của bất kì học thuyết chính thống nào. Tiếp đấy chúng tôi cầu viện đến sự kết hợp của lịch sử tư duy và lịch sử tư tưởng, được thể hiện tốt hơn bằng thuật ngữ Đức *Geistesgeschichte*, tức "lịch sử của Tinh thần"[1]. Quả thế chúng tôi đã tìm cách nhận diện những

[1] Về vấn đề này xem M. Blaug, "On the Historiography of Economics" [*Về thuật biên soạn lịch sử kinh tế*], *Journal of the History of Economic Thought* [Tạp chí Lịch sử tư tưởng kinh tế], vol. 12, 1990, 27-37. Sử dụng lại những phạm trù do Richard Rorty ("The Historiography of Philosophy: Four Genres" [Bốn cách biên soạn lịch sử triết học] đề xuất, trong *Philosophy in History: Essays on the Historiography of Philosophy* [Triết học trong lịch sử: Những tiểu luận về việc biên soạn lịch sử triết học], do R. Rorty. J. B. Schneewind và Q. Skinner đồng chủ biên, Cambridge, Anh, Cambridge University Press, 1984, 49-75), trong bài này, Mark Blaugh phân biệt bốn cách tiếp cận đặc trưng trong lịch sử tư tưởng kinh tế: *Geistesgeschichte*, tái tạo lịch sử, tái tạo duy lí và tụng ca (doxographie). *Geistesgeschichte* - lịch sử tư tưởng - tìm cách nhận diện những vấn đề trung tâm được những nhà tư tưởng trong quá khứ đặt ra, để đặt chúng lại trong sự nhất quán của chính ngay những hệ thống tư duy của các tác giả này. Tái tạo lịch sử tìm cách trình bày tư tưởng của các tác giả này bằng chính những khái niệm do chính các tác giả này sử dụng và theo những cách trình bày mà họ có thể chấp nhận được. Còn tái tạo duy lí nhằm trình bày những ý tưởng của các tác giả bằng ngôn ngữ hiện đại, quan tâm đến việc làm nổi lên, so với hiện trạng của tư tưởng, những sai lầm, thiếu sót và đóng góp của các tác giả này. Cuối cùng, tụng ca phát biểu lại tư tưởng của các tác giả trong quá khứ nhằm đánh giá chúng dưới ánh sáng của một học thuyết chính thống hiện đại.

vấn đề trung tâm và tính nhất quán logic của những gì đã cấu trúc nên bối cảnh lí thuyết qua những giai đoạn khác nhau được nghiên cứu.

Đối với các tác giả được nghiên cứu, chúng tôi vừa quan tâm đến việc trình bày mỗi tác giả trong những nét đặc trưng của mỗi người vừa đặt mỗi tác giả, trong mỗi giai đoạn chính, đối với những mạch và trục tiến hóa của tư tưởng kinh tế. Điều này đã dẫn chúng tôi viện đến phương pháp "tái tạo lịch sử". Cách làm này khiến chúng tôi nhận thấy là những phân loại khác nhau được sử dụng cho thời kì đương đại là biết mấy mong manh, không chắc chắn và đáng được thảo luận vì cuối cùng quả thật là một ngoại lệ khi một tác giả tự nhận một cách đơn nhất và chặt chẽ là mình thuộc về một trào lưu nhất định; chính ngay những nhà sáng lập và đứng đầu trường phái còn thường được nhiều trào lưu khác nhau cùng thừa nhận.

Những vấn đề ngữ nghĩa

Một trong những khó khăn chúng tôi vấp phải khi viết quyển sách này là vấn đề ngữ nghĩa. Những từ thiết yếu để bàn về tư tưởng kinh tế đương đại được sử dụng với nhiều nghĩa rất khác nhau, đến độ có sự nhầm lẫn lớn trong những cuộc thảo luận.

Ví dụ, đó là trường hợp của tính từ keynesian, được dùng ít nhất theo ba nghĩa hoàn toàn khác nhau. Trước hết nó được dùng để chỉ những gì liên quan đến sự nghiệp và tư tưởng của Keynes. Nó cũng được dùng để đặc trưng cho những gì quy chiếu về nội dung trung tâm của cuộc cách mạng keynesian; thế mà có nhiều cách đọc khác nhau một cách sâu sắc về sự nghiệp của Keynes; cuộc cách mạng keynesian gồm nhiều đóng góp khác nhau và đôi lúc tản mạn; và hai thực tế này có những mối liên hệ phức tạp và đôi lúc mâu thuẫn. Cuối cùng, còn có một nghĩa thứ ba, có lẽ là nghĩa được dùng thường xuyên nhất, trong đó tính từ keynesian được các nhà khoa học chính trị, xã hội học và các nhà phân tích khác cũng như các nhà kinh tế sử dụng: ở đây là mọi tiếp nối hay phát triển lí thuyết, mọi biện pháp hay chính sách kinh tế, có một liên hệ, ngay cả hết sức lỏng lẻo, với mặt này hay mặt khác của đóng góp của Keynes hay của cuộc cách mạng keynesian. Như thế ta đứng trước việc nói đến một hiện thực đa dạng và mâu thuẫn bằng một từ mà bản thân nó có những nội dung có thể là khác nhau.

Cũng những khó khăn này lại nổi lên với thuật ngữ tân cổ điển. Đối với một số tác giả, thuật ngữ này gắn với cuộc cách mạng cận biên, được những người khởi xướng cuộc cách mạng này, đặc biệt là Jevons, cảm

nhận như một sự đoạn tuyệt với tư tưởng cổ điển; nhưng, ngược lại, thuật ngữ này lại được tạo ra để đánh dấu tính liên tục giữa tư tưởng cổ điển và cuộc cách mạng cận biên! Một cách tổng quát hơn, lí thuyết tân cổ điển là một thế rộng lớn, khá chiết trung, bao gồm vừa lí thuyết xác định giá bằng sự tương tác của cung và cầu, lí thuyết định lượng về tiền tệ và quy luật Say; Keynes đã tiến công một cách rõ ràng vào hai yếu tố sau này, được ông gọi là "cổ điển". Kể từ những năm 50, tiếp theo Samuelson, người ta cũng đã gọi bằng "tổng hợp tân cổ điển" sự hòa giải (biểu kiến hay thực sự) giữa cách nhìn truyền thống có cơ sở kinh tế vi mô và kinh tế học vĩ mô keynesian. Đối với một số tác giả khác nữa, từ tân cổ điển được dùng gần như một túi vạn năng trong đó có thể bỏ, về đại thể, tất cả những gì là tự do hơn là keynesian, điều này khiến một số tác giả, ví dụ, liệt một người như Friedrich Hayek vào hàng những nhà tân cổ điển, thế mà đây lại là một tác giả phủ nhận nhiều giả thiết cơ bản của tư tưởng tân cổ điển. Ngược lại, đối với một số tác giả khác, quan tâm đến phương pháp luận, thuật ngữ tân cổ điển gợi lên vài giả thiết như tính duy lí* của các tác nhân và cân bằng trên các thị trường. Trong nghĩa này, mô hình cân bằng chung của Walras**, được Arrow và Debreu hoàn thiện, là tinh túy của cách tiếp cận tân cổ điển; nhưng Walras, cũng như Arrow và Debreu, chưa hề có tham vọng rút ra những kết luận chính trị từ mô hình này để biện minh cho chủ nghĩa tự do hơn là cho chủ nghĩa can thiệp cả. [Bản thân thuật ngữ liberal (tự do) cũng có nhiều nghĩa, ở Hoa Kỳ *liberal* (tự do) thường được dùng theo nghĩa can thiệp, ngược lại với truyền thống châu Âu dùng liberal trong thế đối lập với *social-democrat* (xã hội-dân chủ). Đôi lúc Keynes cũng được mô tả như một nhà *social liberal* (xã hội tự do) hay một nhà *liberal socialist* (xã hội chủ nghĩa tự do) - Đoạn trong ngoặc [ ] này chỉ có trong bản dịch tiếng Anh (ND)].

Trong các phần sau, chúng tôi phải tính đến cách những tác giả được nghiên cứu sử dụng các thuật ngữ này cũng như cách mà họ tự nhận diện hay cách được những đồng nghiệp, những nhà phê bình hay những sử gia về tư tưởng kinh tế gọi họ.

Nhưng khó thực hiện được một công trình nghiêm túc trong một sự rối ren ngữ nghĩa như thế. Chính vì thế, đối với những thuật ngữ quan trọng nhất, một mặt chúng tôi sẽ tìm cách làm rõ nghĩa chính xác và mặt

---

* Xem mục "Duy lí (nguyên lí)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.156-157 (ND).

** Xem mục "Walras, Léon" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.761-764 (ND).

khác, mỗi khi có thể, phân biệt kiểu sử dụng của chúng tôi về những thuật ngữ đó: theo nghĩa phổ biến, theo nghĩa mà những tác giả chúng tôi nói đến đã sử dụng chúng hoặc theo nghĩa chính xác được chúng tôi định nghĩa.

Những thư mục

Thông tin trong các thư mục đương nhiên là một thành tố chủ yếu của quyển sách này. Quả thế, chúng tôi muốn biến quyển sách bạn cầm trong tay thành một công cụ làm việc có ích. Do đó chúng tôi tìm cách để có thể vừa nhất quán, rõ ràng và đầy đủ nhất có thể mà không vì thế nhằm đến một sự toàn diện không thể đạt được.

Bạn sẽ tìm được ở cuối sách một thư mục tổng quát gồm những tác phẩm tham khảo chính, từ điển, bách khoa, sách giáo khoa, chuyên khảo chính và những số tạp chí quan trọng của thời kì được nghiên cứu, về tổng thể vấn đề hay trên một khía cạnh chủ yếu nào đó.

Đối với mỗi tác giả được chọn vào từ điển, cũng sẽ có một mặt là một tuyển chọn những tác phẩm và bài viết chính của tác giả[1], và mặt khác là một tuyển chọn những ấn phẩm viết về tác giả đó. Trong số những ấn phẩm này, một số được nêu với chỉ dẫn chi tiết, và một số khác dưới hình thức viết tắt, quy chiếu về một tác phẩm tham khảo được liệt kê trong thư mục tổng quát. Khi tác giả có công bố một tiểu sử, chúng tôi một lần nữa điền tiểu sử trong mục này, dưới hình thức rút gọn. Trong trường hợp tác giả nhận được giải khoa học kinh tế để tưởng nhớ Nobel, chúng tôi ghi lên đầu số tạp chí *Sweedish* (nay đã trở thành *Scandinavian*) *Journal of Economics* trong đó ta có thể tìm thấy tuyên bố của ban giám khảo, một hay nhiều bài viết về người được giải và một thư mục.

Những tác phẩm và bài viết khác, mà tầm quan trọng là giới hạn hơn, hay những tác giả không có mặt trong từ điển, chỉ được nêu, trong chú thích, với đầy đủ chi tiết, tại nơi được trích dẫn. Như đã thành thông lệ, trong sách này những tác phẩm và bài viết khác, sẽ được đề cập bằng tên

---

[1] Nếu tác phẩm được viết chung với người khác, chúng tôi ghi thêm sau năm xuất bản "cùng với", tiếp đó là tên của (các) đồng tác giả. Trong trường hợp tên những đồng tác giả không theo thứ tự abc, chúng tôi ghi thêm dấu hoa thị sau tên của tác giả chính trừ khi đó là một tác giả không có trong từ điển. Như thế, trong thư mục của Morgenstern: 1944 Cùng với John von Neumann*, *Theory of Games and Economic Behavior* [Lí thuyết trò chơi và hành vi kinh tế], Princeton University Press.

tác giả và thời điểm xuất bản (ví dụ: Blaugh 1985[1]). Bạn đọc có thể tìm một tác phẩm được nêu:

- trước hết bằng cách tham khảo, đối với những tác giả được nghiên cứu trong từ điển, thư mục của tác giả trong mục tác giả này;

- và, nếu không tìm thấy bằng cách trên (tác phẩm không có trong mục tác giả, hay tác giả không có mặt trong từ điển) thì tham khảo thư mục tổng quát ở cuối sách.

Cảm tạ

Chúng tôi cảm tạ Trung tâm Nghiên cứu Khoa học xã hội của Canada (CRSH) và chương trình hỗ trợ tài chính cho những nhà nghiên cứu và sáng tạo của Đại học Québec tại Montréal (PAFACC-UQAM) vì những hỗ trợ tài chính đã giúp chúng tôi hoàn thành công trình này.

Các tác giả sau đây đã chuyển cho chúng tôi những thông tin về tiểu sử và thư mục liên quan đến họ, những thông tin quý báu cho việc chuẩn bị từ điển. Chúng tôi xin cảm ơn sự hợp tác của Irma Adelman, Armen Alchian, Maurice Allais, Samir Amin, Kenneth Arrow, Athanasios Asikamopulos, Joe S. Bain, Bela Balassa, Alain Barrère, Robert Barro, William Baumol, Gary Becker, Abram Bergson, Charles Bettelheim, Mark Blaugh, Marcel Boiteux, Kenneth Boulding, Sam Bowles, Andras Brody, Martin Bronfenbrenner, Suzanne de Brunohoff, James Buchanan, Hollis B. Chenery, Robert Clower, Ronald Coase, Paul Davidson, Gérard Debreu, Harold Demsetz, Edward F. Denison, Evsey Domar, Anthony Downs, John Eatwell, Robert Eisner, Robert Fogel, André Gunder Frank, Milton Friedman, Celso Furtado, John Kenneth Galbraith, Pierangelo Garegnani, Nicholas Georgescu-Roegen, Richard M. Goodwin, Claude Gruson, Trygve Haavelmo, Gottfried Haberler, Frank Hahn, Geoffrey Harcourt, Friedrich A. Hayek, Robert Heilbronner, Albert Hirschman, Terence Hutchinson, Walter Isard, Dale Jorgenson, Charles Kindleberger, Lawrence Klein, Janos Kornai, Jan Kregel, Harvey Leibenstein, Axel Leijonhufvud, Wassily Leontief, William Arthur Lewis, Richard Lipsey, Ian M. Little, Robert Lucas, Edmond Malinvaud, Ernest Madel, Thomas Mayer, Donal McCloskey, James Meade, Jacob Mincer, Hyman P. Minsky, Franco Modigliani, Michio Morishima, Douglass C.

[1] Nếu trong một năm có nhiều ấn phẩm, thì tiếp sau năm chúng tôi ghi thêm từ chính đầu tiên của tựa (nếu đó là một tác phẩm) hoặc ghi thêm những chữ đầu của tên tạp chí (nếu là một bài đăng trong một tạp chí).

North, Alec Nove, Luigi Pasinetti, Don Patinkin, Edmund Phelps, Henry Phelps Brown, Richard A, Posner, Walt Rostow, Paul A. Samuelson, Thomas Sargent, Anna Scwartz, Tibor Scitovsky, Amartya Sen, Herbert Simon, Hans Singer, Robert Solow, Michael A. Spence, George Stigler, Joseph Stiglitz, Paul Sweezy, Lorie Tarshis, James Tobin, Robert Triffin, Shigeto Tsuru, Gordon Tullock, Jarolav Vanek, Raymond Vernon, Oliver Williamson và Arnold Zellner.

Chúng tôi cảm ơn những ai đã đọc, toàn bộ hay một phần, bản thảo ở những công đoạn khác nhau của quá trình chuẩn bị, và đã gợi ý những sửa đổi hay tư vấn cho những cách hoàn thành công việc dài hơi này, đặc biệt là Edmond Blanc, Mark Blaugh, Gilles Bourque, Marielle Cauchy, Antoine del Busso, Edward Elgar và Robert Leonard. Tất nhiên chúng tôi là những người duy nhất chịu trách nhiệm về những sai sót của thành phẩm.

Chúng tôi cũng xin cảm ơn các trợ lí nghiên cứu đã giúp đỡ chúng tôi: Isabelle Bruston, và François Plourde, vào thời kì đầu và Ianik Marcil mà sự hỗ trợ là quý báu vào giai đoạn cuối chuẩn bị bản thảo.

PHẦN I

PHÁC THẢO MỘT LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG KINH TẾ KỂ TỪ *LÍ THUYẾT TỔNG QUÁT* CỦA KEYNES

Dẫn nhập

Lí thuyết tổng quát về việc làm, tiền lãi và tiền tệ của John Maynard Keynes được xuất bản năm 1936, hơn một thế kỷ rưỡi sau *Nghiên cứu về bản chất và nguyên do của của cải của các dân tộc* của Adam Smith[1]. Trong tác phẩm nổi tiếng của ông, từ nhiều trào lưu tư tưởng trước đó, trong đó có trào lưu trọng nông ở Pháp, Smith* tiến hành một tổng hợp mới làm nên điểm xuất phát của kinh tế học chính trị cổ điển. Phê phán điều ông gọi là chủ nghĩa trọng thương, một học thuyết thống trị tư tưởng kinh tế trong suốt hai thế kỷ trước đấy và chủ trương chủ nghĩa bảo hộ lẫn sự can thiệp tích cực, về phương diện kinh tế lẫn quân sự, của những Nhà nước-dân tộc mới vừa hình thành, Adam Smith phát biểu ẩn dụ nổi tiếng về bàn tay vô hình dẫn dắt mỗi cá nhân "thực hiện một mục đích mà anh ta không hề nghĩ đến [...] Khi theo đuổi lợi ích riêng, anh ta thực ra đã thúc đẩy lợi ích chung của toàn xã hội nhiều hơn là khi thực sự có ý định làm như vậy"[2]. Đối với Smith, nhà vua chỉ có ba nhiệm vụ, giới hạn ở "nhiệm vụ bảo vệ xã hội", "thiết lập một chế độ nghiêm ngặt theo luật pháp", "dựng lên và duy trì các tổ chức nhà nước và các công trình quan trọng [...] không phải vì lợi ích của một cá nhân hoặc một nhóm cá nhân, bởi vì số lợi nhuận không bao giờ hoàn trả được số chi phí cho một cá nhân hay nhóm cá nhân, mặc dù số lợi nhuận đó thường có thể mang lại nhiều hơn là hoàn lại số chi phí cho xã hội"[3]. Như thế tác phẩm của Smith có một vai trò chủ yếu trong sự phát triển của chủ nghĩa tự do kinh tế, này nở cùng với thắng lợi của chủ nghĩa tư bản trong một nước Anh thống trị

---

[1] *An Inquiry into the Nature and Causes of the Weath of Nations*, London, W. Strahan & T. Cadell, 1776; sau này có nhiều ấn bản.

* Xem mục "Smith, Adam" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.546-555 (ND).

[2] *Của cải của các dân tộc*, bản dịch của Đỗ Trọng Hợp, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1997, tr.648.

[3] Như trên, tr.911-912.

thế giới trong thế kỷ XIX. Được David Ricardo[1] và John Stuart Mill[2] pháp điển hóa, phần lớn kinh tế học chính trị trở thành một khoa học Anh. Nhưng chính một nhà kinh tế Pháp, Jean Baptiste Say, mới là người phát biểu năm 1803 quy luật tiêu trường nổi tiếng[3], theo đó, do tính trung lập của tiền tệ trong nền kinh tế, nên tổng cung tạo ra chính cầu của nó, và bởi thế trong một nền kinh tế thị trường tự do, không thể nào có những cơn khủng hoảng sản xuất thừa cũng như không thể nào có hiện tượng mà Keynes gọi bằng thất nghiệp tự nguyện. Nhưng thực tế, với những cơn khủng hoảng nối tiếp nhau đều đặn đồng thời sinh ra những khối hàng hóa không bán được và sự cùng khổ của đại đa số, đã phản bác lí thuyết, như nhiều tác giả, trong đó có Malthus[4], Sismondi[5] rồi Marx[6], đã nhấn mạnh. Điều nghịch lí là khi xây dựng hệ thống của ông từ kinh tế học chính trị của Ricardo, trong tác phẩm chính của mình, bộ *Tư bản*, Marx đã tìm cách trang bị một cơ sở lí thuyết cho điều ông tin là số phận không thể tránh được của xã hội tư bản, sự biến đổi của các xã hội này thành xã hội xã hội chủ nghĩa.

Phần tư cuối thế kỷ XIX, trong lúc chủ nghĩa Marx thống trị phong trào công nhân châu Âu và cả phong trào xã hội, một phong trào tất nhiên là có trước khi chủ nghĩa này ra đời thì kinh tế học chính trị phải chịu một biến đổi quan trọng với điều được gọi là cuộc cách mạng cận biên*. Gắn với tên

---

[1] *On the Principles of Political Economy and Taxation*, London, John Murray, 1817; vol. 1 của *The Works and Correspondence of David Ricardo*, do P. Sraffa xuất bản, Cambridge, Anh, Cambridge University Press, 1951; bản dịch tiếng Pháp, *Principes de l'économie politique et de l'impôt*, Paris, Calman-Lévy, 1970. (Xem mục "Ricardo, David" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.535-537 - ND).

[2] *Principles* of *Political Economy Considered With Some of their Applications to Social Philosophy*, 1848; bản dịch tiếng Pháp, *Principes d'économie politique avec quelques unes de leurs applications à l'économie sociale*, Paris, Guillaumin; 1873.

[3] *Traité d'économie politique*, 1803; Paris, Calman-Lévy, 1972.

[4] *Principles of Political Economy Considered With a View to their Practical Application*, London, John Murray, 1820; bản dịch tiếng Pháp, *Principes d'économie politique, considérés sous le rapport de leur application pratique*, Paris, Calman-Lévy, 1969.

[5] *Nouveaux principes d'économie politique ou De la richesse dans ses rapports avec la population*, 1819; Paris, Calman-Lévy, 1969.

[6] *Das Kapital: Kritik der politischen Ökonomie*, Hambourg, Otto Messner, bản dịch tiếng Pháp *Le Capital, critique de l'économie politique*, livre 1, 1867; livre 2, 1885; livre 3, 1894.

* Xem mục "Cận biên (trường phái)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.81-82 (ND).

tuổi của Jevons[1], Menger[2] và Walras[3], cuộc cách mạng này dẹp sạch cách nhìn cổ điển, và nhất là cách nhìn ricardian, về giá trị và phân phối. Lí thuyết mới về giá cả, dựa trên nguyên lí lợi ích cận biên giảm dần, nở rộ và được hệ thống hóa trong hệ thống cân bằng chung của Walras, một hệ thống thống trị tư tưởng kinh tế đến tận ngày nay. Xã hội được nhìn như một cơ chế tự nhiên, giữ một vị trí như vị trí của hệ thống mặt trời hay một cơ thể sinh học, trong đó sự tương tác của những tác nhân tự do đảm bảo sự phân bổ tốt nhất các nguồn lực và trạng thái tối ưu kinh tế.

Vừa phê phán một số mặt của lí thuyết cổ điển, cuộc cách mạng cận biên dù sao cũng cải tiến, bằng cách phát biểu dưới dạng toán học, ẩn dụ bàn tay vô hình* của Smith. Những người bảo vệ cuộc cách mạng này vẫn trung thành với quy luật tiêu trường của Say, phát triển, dưới dạng định luật Walras**, sự phân đôi những đại lượng thực tế, do cơ chế của cạnh tranh, của cung và cầu hợp thành, và những đại lượng tiền tệ. Lí thuyết định lượng về tiền tệ, mà lịch sử ít ra bắt nguồn từ thế kỷ XVI, nối liền mức giá chung với lượng tiền trong lưu thông. Thuật ngữ tân cổ điển sau đó được tạo ra để thể hiện tính liên tục, hơn là sự gián đoạn, giữa cách nhìn cổ điển và cách nhìn nối tiếp nó vào thế kỷ XX. *Các nguyên lí kinh tế học chính trị* của Alfred Marshall***, được xuất bản lần đầu năm 1890[4], thống trị việc giảng dạy, ít ra là trong thế giới anglo-saxon, kinh tế học chính trị trong nhiều thập niên và tượng trưng cho tính liên tục này, như được minh họa bằng lời đề từ của tác giả cho tác phẩm trên: "*Natura non facit saltum*" (Tự nhiên không tạo nên bước nhảy). Theo ý của Marshall, khoa học kinh tế, một khoa học "tiến triển chậm và liên tục"[5], là "việc nghiên cứu nhân loại trong những công việc bình

---

[1] *The Theory of Political Economy*, London, Macmillan, 1871; *La théorie de l'économie politique*, Paris, V. Giard & E. Brière, 1894.

[2] *Grundsätze der Volkswirtschaftslehre*, 1871; *Principles of Economics*, New York University Press, 1976.

[3] *Éléments d'économie politique pure ou théorie de la richesse sociale*, Lausanne, Imprimerrie L. Corbaz; Paris, Guillaumin, 1874-1877.

* Xem mục "Bàn tay vô hình" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.32-34 (ND).

** Xem mục "Định luật Walras" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.184-187 (ND).

*** Xem mục "Marshall, Alfred" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.421-424 (ND).

[4] *Principles of Economics, An Introductory Volume*, London, Macmillan, xuất bản lần thứ 8 năm 1920; bản dịch tiếng Pháp, *Principes d'économie politique*, V. Giard & E. Brière, 1906.

[5] Như trên, xuất bản lần thứ tám, London, Macmillan, tr.v.

thường của đời sống"[1]. Sinh năm 1842, mất năm 1924, Alfred Marshall đặt cách nhìn kinh tế của ông trên cơ sở những quan niệm chính trị và đạo đức, dựa trên triết học công lợi của Bentham*, đặc trưng cho cái được gọi là thời đại của nữ hoàng Victoria ở Anh.

Trong khi kinh tế học có những phát triển trên thì hiện thực đã không ngừng phản bác cách nhìn, được nhiều nhà kinh tế cổ điển và tân cổ điển chia sẻ, cho rằng sự vận hành tự do của các thị trường đủ để đảm bảo việc sử dụng toàn bộ những nguồn lực và sự phân bổ tối ưu các nguồn lực này. Những cuộc khủng hoảng kinh tế không ngừng huỷ hoại các nền kinh tế tư bản trong suốt thế kỷ XIX, cho đến cuộc đại chiến 1914-1918. Đối với nhiều người, những cuộc nổi dậy của công nhân trong thế kỷ XIX, đặc biệt là các biến cố năm 1848 và Công xã Paris năm 1871, cuộc cách mạng Nga năm 1917, rồi những cuộc nổi dậy của công nhân trong nhiều thủ đô châu Âu sau cuộc thế chiến dường như xác thực cách nhìn của Marx và của những môn đồ của ông. Các cuộc khủng hoảng vẫn tiếp tục diễn ra sau chiến tranh. Trong thập niên 20, và cho đến Thế chiến II, số người thất nghiệp ở Anh không bao giờ xuống dưới một triệu. Sự sảng khoái của thị trường chứng khoán, đặc biệt là ở Hoa Kỳ trong nửa sau của thập niên 20, có thể so sánh với một cơn điên đột ngột, khúc dạo đầu cho một thời kì suy thoái, được khởi động vào một ngày tháng Mười 1929, không ngừng thêm trầm trọng.

Lúc bấy giờ cả thế giới bị cơn Đại suy thoái tàn phá, thể hiện qua việc giảm hoạt động, thất nghiệp gia tăng, nghèo khổ lan rộng. Đối với một số người, đặc biệt là trong giới công nhân ở châu Âu, Liên Xô là hiện thân cho một nước mang một niềm hi vọng lớn: cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đang diễn ra tại đấy. Đối với một số khác, chủ nghĩa dân tộc, sự thu mình lại trên đất nước hay việc bành trướng quốc gia, là những yếu tố chính của sự cố kết và sức mạnh. Lấy lại hai yếu tố này, và nhất là yếu tố thứ nhì dưới dạng tái vũ trang, khẳng định vinh quang của dân tộc và bành trướng quân sự, Hitler làm cho chủ nghĩa quốc xã thắng thế ở Đức. Tình hình này đã tác động khác nhau đến thế giới của các nhà kinh tế.

Trước hết, cuộc khủng hoảng đã để dấu ấn sâu đậm trong tâm trí và cuộc sống của những ai sinh ra vào đầu thế kỷ. Rất nhiều người lúc đầu học văn, luật hoặc toán đã trở thành nhà kinh tế để tìm hiểu nguyên nhân của

---

[1] Như trên, tr.1.

* Xem mục "Vị lợi (học thuyết)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.184-187 và chi tiết hơn trong *Các cơ sở triết học của chủ nghĩa tự do* của Francisco Vergara, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2008 (ND).

những căn bệnh họ nhận thấy xung quanh mình và để tìm ra những biện pháp góp phần chống lại những tai họa này.

Tiếp đấy, nhiều nhà kinh tế, cũng như nhiều nhà trí thức và nghệ sĩ, đặc biệt là người Do Thái, vào đầu thập niên 30 rời bỏ nước Đức của Hitler và những nước châu Âu mà ở đấy tư tưởng quốc xã lấn thế. Cuộc di dân này tiếp theo cuộc di dân từ Liên Xô diễn ra sau Cách mạng tháng Mười; và sẽ tiếp tục diễn ra từ các nước Đông Âu sau điều ước Yalta. Thường Tây Âu là những nước đầu tiên đón nhận các di dân này nhưng gần như Hoa Kỳ bao giờ cũng là nước định cư cuối cùng của họ. Học bổng, trợ cấp và sự hỗ trợ của những quỹ cho phép khẩn cấp đối phó với cái trước mắt rồi, rất nhanh chóng, nhiều đại học, viện nghiên cứu và, ngay khi có chiến tranh, các cơ quan Nhà nước và tổ chức gắn với hoạt động quân sự tuyển dụng họ.

Cuối cùng, cuộc khủng hoảng làm sâu sắc hơn sự bất ổn trong lí thuyết kinh tế bằng cách làm cho cuộc tranh luận thêm gay gắt giữa những ai tin là một nền kinh tế thị trường có những cơ chế cần thiết để tự động điều chỉnh trước những cú sốc ngoại sinh và tất cả những ai, xuất phát từ những trào lưu tư tưởng rất khác nhau, ngược lại tin rằng chủ nghĩa tư bản tự do mắc nhiều căn bệnh nặng, cần phải lật đổ hoặc thay đổi nó một cách sâu sắc, hay ít ra là cần một sự can thiệp tích cực và thậm chí mạnh mẽ của chính phủ để tránh cho nó sụp đổ và giảm bớt nỗi khổ đau của những ai bị tăng trưởng bỏ rơi.

Rất lâu trước khi *Lí thuyết tổng quát* của Keynes được xuất bản vào năm 1936, trước một học thuyết tự do chính thống - trong nhiều trường hợp thường được quy về chủ trương siết chặt tiền tệ và để cho giá cả, nhất là lương, linh hoạt, coi đấy như những biện pháp duy nhất để thúc đẩy việc làm - đã nổi lên nhiều phê phán và đề nghị đi ngược chủ trương trên. Những đề nghị này thường mang tính thực tiễn, với một mối quan tâm đến quốc gia và xã hội, đặt lên hàng đầu ý tưởng về những công trình lớn và những chương trình tạo nên việc làm, về thâm hụt ngân sách và ngân sách ngược chu kì. Chẳng hạn, đó là trường hợp của tiến sĩ Schacht ở Đức, của những đề nghị của các nhà sáng lập trường phái Stockholm[1] đã từng gợi ý cho các chính trị gia xã hội dân chủ Thụy Điển, của những luận điểm của những nhà xã hội Fabian Anh, của những công trình của Frisch ở Đan Mạch về một nền kinh tế suy thoái do thiếu cầu thực tế*, của những công trình của Tinbergen ở Hà Lan xác định những trục của một chính sách toàn dụng lao động, của những

[1] Xem dưới đây, chương 2.

* Xem mục "Cầu thực tế" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.87-88 (ND).

công trình của nhóm X-khủng hoảng (*X-Crise*)* ở Pháp, của cuộc tranh luận rộng rãi diễn ra ở Hoa Kỳ vào đầu thập niên 30[1].

Trong bối cảnh đó, *Lí thuyết tổng quát* là một đóng góp then chốt. Quả vậy, dựa trên hai cơ sở là tiếng tăm của tác giả và một luận văn có tham vọng về tri thức lớn, tác phẩm này hiện ra vừa như một phê phán đối với tư tưởng cổ điển, mà theo Keynes bao gồm cả tư tưởng tân cổ điển, vừa như một thiết kế lí thuyết mới, nhân danh ngay chính chủ nghĩa tự do chính trị, tấn công vào sự giáo điều của các nhà kinh tế tự do và biện minh cho những chính sách kinh tế tích cực và đề nghị một vài đòn bẩy chủ yếu để hành động. Và không phải để làm giảm công lao của tác phẩm này khi nhận xét rằng, ví dụ, với toàn thể những biện pháp mới được gọi là New Deal, tổng thống Hoa Kỳ Roosevelt, được bầu ngày 8 tháng Mười một 1932, do đó vào cao điểm của cơn suy thoái, và nhận nhiệm vụ ngày 4 tháng Ba 1933, đã mở đường cho những chính sách kinh tế hiện đại, mà sau này thường sẽ được gọi là những chính sách keynesian[2]. Trong sự chuyển động chung này, việc xuất bản *Lí thuyết tổng quát* đã có một vai trò thiết yếu. Chính vì thế chúng tôi dành cho tác phẩm này chương đầu của phần sau.

---

* X-Crise là một câu lạc bộ do ba cựu sinh viên trường Bách khoa Paris khởi xướng để thảo luận những ý tưởng nhằm thoát ra khỏi cuộc đại khủng hoảng của những năm 1930. Xem *X-Crise (Centre Polytechnicien d'Etudes Economiques) De la récurrence des crises économiques*, Nxb Economica, Paris, 1982 (ND).

[1] Xem dưới đây, chương 3.

[2] Keynes có gặp tổng thống Roosevelt năm 1934, đã viết trong một "Thư ngỏ Tổng thống" đăng trên tờ *New York Times* ngày 31 tháng Mười hai 1933: "Ngài đã tự nhận làm người đại diện cho những ai, trong tất cả các nước, tìm cách chấm dứt cơn ác mộng của thân phận chúng ta bằng một thử nghiệm có lập luận, được hình dung từ bên trong cấu trúc xã hội hiện có. Nếu ngài thất bại, sự thay đổi hợp lí sẽ bị tổn thương nghiêm trọng, trên cả thế giới, nhường chỗ cho học thuyết chính thống và cho cách mạng tự do chống lại cấu trúc xã hội hiện hành. Nhưng nếu Ngài thành công thì những phương pháp mới và táo bạo hơn có thể được thử nghiệm mọi nơi, và chúng tôi có thể đánh dấu kể từ ngày ngài đăng quang chương đầu của một thời đại kinh tế mới" (*The Collected Writings of John Maynard Keynes*, London, Macmillan, vol XXI, tr.289). Trong quyển sách này, chúng tôi sẽ quy chiếu về ấn bản trên của những tác phẩm của Keynes, được in thành ba mươi tập từ 1971 đến 1989, bằng kí hiệu *JMK*, đi cùng với số thứ tự của tập trong toàn tập này.

1. Keynes và *Lí thuyết tổng quát*

Từ đạo đức học đến chính trị

John Maynard Keynes sinh tại Cambridge ngày 5 tháng Sáu 1883[1]. Thân phụ ông, John Neville, là giáo sư đại học tại thành phố này, giảng dạy logic và kinh tế học chính trị. Ông là tác giả của một trong những tác phẩm đầu tiên hoàn toàn dành cho phương pháp luận kinh tế[2], một tác phẩm đến nay vẫn còn là một sách quy chiếu quan trọng và bổ ích. Tìm cách xác định một hướng trung dung giữa quan niệm kinh tế học chính trị như một khoa học "thực chứng, trừu tượng và suy luận" và cách nhìn kinh tế học chính trị như một phương pháp "đạo đức, thực tế và quy nạp", John Neville Keynes phân biệt khoa học thực chứng và khoa học chuẩn tắc bằng những lời lẽ mà Milton Friedman còn nhắc đến trong đoạn đầu bài viết nổi tiếng của ông về phương pháp luận của "kinh tế học thực chứng" (1953). Đó là một người bảo thủ, và, giống như người bạn Alfred Marshall của ông ta, tin vào những lí

---

[1] Trong số những sách viết về cuộc đời của Keynes, có thể tham khảo: S. Harris, *John Maynard Keynes, Economist and Policy Maker*, New York, Scribner, 1955; R. Harrod, *The Life of John Maynard Keynes*, 1951; C. B. Hession, *John Maynard Keynes: A Personnal Biography of the Man who Revolutionized Capitalism and the Way We Lived*, New York, Macmillan, 1984 (bản dịch tiếng Pháp *John Maynard Keynes: une biographie de l'homme qui a révolutionné le capitalisme et notre mode de vie*, Paris, Payot, 1985); P. Hill và R. Keynes (chủ biên), *Lydia and Maynard, Letters Between Lydia Lopokova and John Maynard Keynes*, London, Andre Deutsch, 1989; M. Keynes (chủ biên), *Essays on John Maynard Keynes*, Cambridge, Anh, Cambridge University Press, 1975; E. S. Johnson và H. G. Johnson (chủ biên), *The Shadow of Keynes: Understanding Keynes, Cambridge and Keynesian Economics*, Chicago, University of Chicago Press, 1978; Cambridge, Anh, Cambridge University Press, 1975; D. E. Moggridge (chủ biên), *Keynes: Aspects of the Man and his Work*, London, Macmillan, 1974; D. E. Moggridge: *Maynard Keynes, An Economist's Biography*, London, Routledge, 1992; E. A. G. Robinson, "John Maynard Keynes 1883-1946", *Economic Journal*, vol 57, 1947, 1-68; R. Skidelsky: *A Biography*, vol. 1, *Hopes Betrayed*, 1883-1920. London, Macmillan, 1983, New York, Viking, 1986, vol. 2, *The Economist as Savior*, 1921-37, London, Macmillan, 1992.

[2] *The Scope and Method of Political Economy*, London, Macmillan, 1890.

tưởng của nước Anh thời nữ hoàng Victoria[1]. John Maynard, vốn đã sớm thể hiện những năng khiếu trí tuệ nổi bật, đã nhanh chóng rời xa những lí tưởng này, đặc biệt là do ảnh hưởng của các môi trường trong đó ông được đào tạo: trước hết ở Eton (1897-1902), rồi sau đó ở Cambridge (1902-1906).

Vào tháng Hai 1903, Keynes được kết nạp, dưới sự bảo trợ của Lytton Strachey và Leonard Woolf, vào "Hội đàm thoại", còn được biết dưới tên "Những tông đồ", một hội kín thành lập năm 1820 tại Cambridge nhằm "đeo đuổi chân lí một cách sùng kính và toàn tâm cùng một nhóm bạn thân thiết"[2]. Trong số các "Tông đồ" có nhà triết học George Edward Moore, mà tác phẩm *Principia Ethica* (Nguyên lí đạo đức học) được xuất bản năm 1903. Quyển sách này đã ảnh hưởng sâu sắc và lâu dài đến Keynes. Đây là giai đoạn hình thành những quan niệm đạo đức và triết học chính trị của Keynes, những quan niệm được Keynes giữ đến cuối cuộc đời[3]. Bằng chứng là, ví dụ, bài "My Early Beliefs" (Những niềm tin thuở ban đầu của tôi) được Keynes đọc trước các bạn của câu lạc bộ "Bloomsbury Memoir Club" vào năm 1938 và thể theo ý nguyện của ông, chỉ được công bố sau khi ông mất, vào năm 1949 (*JMK*, X, 433-50). Trong bài này, Keynes viết là triết học của Moore đã giúp ông tự giải phóng khỏi thuyết công lợi của Bentham, luân lí

---

[1] Tiến bộ hơn chồng, rất tích cự về mặt xã hội và chính trị, Florence Ada, bà mẹ của John Maynard từng là thị trưởng của Cambridge. Bố mẹ của Keynes vẫn còn sống sau khi Keynes mất, cũng như hai người em của ông là Margaret và Geoffrey sinh vào, theo thứ tự, năm 1885 và 1887. Năm 1925, John Maynard kết hôn cùng Lydia Lopokova, một nghệ sĩ múa balê, thành viên của đoàn múa nổi tiếng của Diaghilev.

[2] A. Sidgwick và E. M. Sidgwick, *Henry Sidgwick: A Memoir*, London, Macmillan, 1906, tr.34-5, dẫn theo D. E. Moggridge: *Maynard Keynes*, sđd, tr.66.

[3] Về điểm này, xem G. Dostaler, "La vision politique de Keynes", trong G. Boismenu và G. Dostaler (chủ biên, "*La Théorie Générale et le keynésianisme*", Montréal, ACFAS, 1987, 75-90). Gần đây, nhiều công trình đã đổi mới một cách đáng kể cách nhìn truyền thống về tư tưởng của Keynes bằng cách trả lại cho những quan niệm triết học và chính trị của ông, được trình bày trong nhiều bài viết trong đó có một số là chưa được công bố, tầm quan trọng hàng đầu của chúng. Đặc biệt, xem: B. W. Bateman và J. B. Davis (chủ biên), *Keynes and Philosophy. Essays on the Origin of Keynes's Thought*, Aldershot, Hants, Edward Elgar, 1991; A. M. Carabelli, *On Keynes's Method*, London, Macmillan, 1988; A. Fitzgibbons, *Keynes's Vision: A New Political Economy*, Oxford, Clarendon Press, 1988; B. Gerrard và J. Hillard (chủ biên), *The Philosophy and Economics of J. M. Keynes*, Aldershot, Hants, Edward Elgar, 1992; T. Lawson và H. Pesaran (chủ biên), *Keynes's Economics. Methodological Issues*, London, Routledge, 1985; R. O'Donnell, *Keynes: Philosophy, Economics and Politics*, London, Macmillan, 1989; id. (chủ biên), *Keynes as Philosopher-Economist*, London, Macmillan, 1991. Từ toàn bộ các công trình này, nổi lên hình ảnh của một nhà tư tưởng triệt để, người đã viết: "Nền cộng hòa trong tưởng tượng của tôi nằm ở cực tả của vòm trời" (JMK, IX, tr.309). Về ý nghĩa viết tắt của JMK, xem đoạn cuối của chú thích số 18, tr.19-20.

của thời Victoria và nhận thức về bổn phận của luân lí này đồng thời góp phần "bảo vệ toàn thể chúng ta khỏi điều *reductio ad absurdum** cuối cùng của chủ thuyết Bentham được biết dưới tên chủ nghĩa Marx" (như trên, tr.446). Đối với Keynes và các bạn của ông, tự nhận mình là những người không bảo thủ và thậm chí "phi đạo đức"[1], việc deo đuổi cái đẹp và chân lí, quan hệ bạn bè và tình yêu là mục đích cuối cùng của nhân loại. Tổ chức chính trị và kinh tế phải phục tùng các mục đích này, và tiến bộ của kĩ thuật cho phép nghĩ là số đông[2], lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, có thể với tới được những cứu cánh này.

Những niềm tin hấp thụ được ở Eton và Cambridge sẽ được củng cố trong một cộng đồng bán chính thức hơn, mà Keynes sẽ gắn bó chặt chẽ đến tận cuối đời, nhóm Bloomsbury[3]. Một cách nào đấy, Keynes luôn có một cuộc sống hai mặt, một cực riêng tư, nghệ sĩ, gắn với Bloomsbury, và một cực công cộng gắn với những hoạt động của nhà kinh tế và cố vấn chính trị. Nhóm Bloomsbury gồm những văn nghệ sĩ có một vai trò chủ yếu trong việc làm biến đổi cách nhìn thế giới gắn với thời đại Victoria. Trong lĩnh vực phê bình nghệ thuật, tiểu thuyết hay phân tích lịch sử, Roger Fry, Virginia Woolf và Lytton Strachey tìm cách khơi mào một cuộc cách mạng có cùng tính chất trên, điều mà Keynes cố gắng làm trong lĩnh vực kinh tế. Tất cả đều chia sẻ niềm tin rằng logic tất định ít dính dáng đến hành động của con người, những hành động thường được những động cơ phi duy lí thúc đẩy. Freud, mà những tác phẩm được James Strachey, người anh của Lytton Strachey, dịch và xuất bản, không ở đâu xa. Bản thân

---

* Chứng minh bằng phản chứng (ND).

[1] Hai năm sau khi *Lí thuyết tổng quát* được xuất bản, Keynes tiếp tục viện đến một chủ nghĩa phi đạo đức mà nhiều người, trong đó có Hayek, cho là nguồn gốc của sự tai ác trong cách nhìn kinh tế của ông: "Ngày nay, về phần tôi, đã quá muộn để thay đổi nữa rồi. Tôi là, và vẫn luôn là, một người phi đạo đức" (JMK, X, tr.447).

[2] Nhưng không vì thế mà Keynes không luôn rao giảng một chủ nghĩa tinh hoa có mùi vị của Platon, khiến ông nghĩ rằng có lẽ là một vài tầng lớp xã hội không có được một số đặc tính cho phép họ thưởng thức những gì tinh tế nhất của nền văn minh.

[3] Do tên của một khu phố ở London, nơi sinh sống và hội họp của một số văn nghệ sĩ trong đó có Vanessa và Clive Bell, Leonard và Virginia Wolf, Duncan Grant, Roger Fry và Lytton Strachey. Trong số những tài liệu viết về nhóm này xem Q. Bell, *Bloomsbury*, New York, Basic Books, 1969; D. Crabtree và A. P. Thirlwall (chủ biên), *Keynes and the Bloomsbury Group*, London, Macmillan và New York, Holmes & Meier, 1980; D. Gadd, *The Loving Friends: A Portrait of Bloomsbury*, New York, Harcourt Brace Jovanovich, 1975; P. V. Mini, *Keynes, Bloomsbury and The General Theory*, New York, St. Martin's Press, 1991; S. P. Rosenbaum (chủ biên), *The Bloomsbury Group: A Collection of Memoirs, Commentary and Criticism*, Toronto, University of Toronto Press, 1975.

Keynes cũng cẩn thận đọc Freud[1] và nhiều lần đã ám chỉ đến[2] Freud, đặc biệt là trong dịp phê phán hệ thống bản vị vàng, một hệ thống không thể tách rời khỏi sự thống trị kinh tế và tiền tệ của Anh trong thế kỷ XIX. Một cách tổng quát hơn, đây là một sự lên án việc làm giàu như một mục đích tự tại, chịu ảnh hưởng của thái độ của Aristote đối với khoa học sản xuất của cải (chrématistique), mà ta có thể đọc được dưới ngòi bút của một người đã từng làm giàu lớn nhờ đầu cơ. Quả vậy, ông cho rằng "yêu thích tiền bạc như đối tượng của chiếm hữu, cần phải được phân biệt với yêu thích tiền bạc như một phương tiện để tận hưởng lạc thú và những thực tế của cuộc đời" là "một trạng thái không lành mạnh khá ghê tởm, một trong những xu hướng nửa tội lỗi nửa bệnh hoạn mà người ta rùng mình giao cho các chuyên gia bệnh tâm thần chữa trị"[3].

Ngay từ buổi đầu sự nghiệp tri thức của ông, Keynes đã suy nghĩ nhiều về những nền tảng của hành động con người, và đặc biệt về những mối quan hệ của những hành động này với những hiểu biết không hoàn hảo và không chắc chắn. Kể từ 1906, ông tiếp tục tư duy về vấn đề này trong khuôn khổ

---

[1] Về điểm này, xem P. Meisel và W. Rendick (chủ biên), *Bloomsbury-Freud: The letters of James and Alix Strachey. 1924-25*, New York, Basic Books, 1985; bản dịch tiếng Pháp, *Bloomsbury-Freud: James et Alix Strachey. Correspondance 1924-25*, Paris, PUF, 1990.

[2] Dưới bút danh Siela, Keynes viết về Freud trong số ngày 29 tháng Tám 1925 của *The Nation and The Athenaeum*, một tuần báo mà ông là giám đốc xuất bản kể từ 1923, như sau: "Theo tôi, hình như giáo sư Freud được trời phú cho một thiên tài tưởng tượng khoa học có thể sinh ra vô số những tư tưởng mới, những gợi mở gây choáng váng, những giả thiết làm việc được xác lập đầy đủ về mặt trực giác và kinh nghiệm phổ biến để đáng được xem xét một cách nhẫn nại và khách quan nhất. Có nhiều khả năng là những ý tưởng này bao gồm những lí thuyết cần phải gạt bỏ hay chỉnh lại đến độ biến mất nhưng cũng có những lí thuyết có ý nghĩa cực kì to lớn và thường xuyên" ("Freudian Psycho-Analysis", *The Nation and The Athenaeum*, 29 tháng Tám 1925, 643-4). Phải chăng mô tả này cũng có thể áp dụng cho chính bản thân Keynes?

[3] *Essais sur la monnaie et l'économie. Les cris de Cassandre*, Paris, Payot, tr.138. Ấn bản này [mà từ đây chúng tôi viết tắt là *Essais*] là một phiên bản rút gọn của *Essays in Persuasion*, gồm những đoạn trích sách và bài báo xuất bản từ 1923 đến 1931 và do Keynes tuyển chọn năm 1931 (London, Rupert Hart-Davis; phiên bản bổ sung, *JMK*, IX). Những bài rất dễ đọc này giới thiệu tốt tư tưởng kinh tế và chính trị của Keynes và là một minh họa cho "nghệ thuật thuyết phục" của ông, như được thể hiện qua những phương tiện trình bày khác nhau, từ luận văn trừu tượng đến những phát biểu trên đài phát thanh. Keynes trình bày về tuyển tập này như sau: "Đây là một hợp tuyển những kêu gào của một Cassandre (nhà tiên tri, theo tên của công chúa thành Troie trong thần thoại Hi Lạp, người đã báo trước sự thất thủ của thành này nhưng không được ai tin - ND) chưa bao giờ có khả năng làm chuyển hướng kịp thời dòng chảy của các biến cố [...] Thế mà hầu hết những bài này được viết với nhiệt huyết của một chiến sĩ trong một nỗ lực nhằm tác động đến công luận" (như trên, tr.11).

của việc chuẩn bị luận án về xác suất, một luận án giúp ông được bổ nhiệm làm thành viên của King's College năm 1909 và bắt đầu sự nghiệp đại học, sau hai năm làm công chức tại Văn phòng những vấn đề Ấn Độ, từ 1906 đến 1908. Cho đến 1911, Keynes dành toàn bộ thì giờ nhàn rỗi để sửa lại luận án này và cuối cùng được ông công bố năm 1921 dưới tựa là *A Treatise on Probability* (Luận thuyết về xác suất) (*JMK*, VIII). Tác phẩm này được các chuyên gia công nhận là một đóng góp quan trọng vào việc phân tích các cơ sở logic của lí thuyết xác suất, và trong đó Keynes tự nhận theo một truyền thống trí tuệ, xuất phát từ Leibniz và Pascal, qua Locke, Berkeley và Hume đến W. E. Johnson, Moore và Bertrand Russell. Trong một đoạn dành cho những ứng dụng triết học của phép tính xác suất, ông bày tỏ nỗi nghi ngờ đối với học thuyết công lợi của Bentham. Ông viết rằng lí thuyết những "kì vọng toán học" được phát triển để nghiên cứu các trò chơi là không thích hợp cho lĩnh vực xác suất ứng dụng vào những ứng xử của con người. Những mức độ xác suất không chịu sự chi phối của số học. Phải từ bỏ giấc mơ, rất phổ biến vào thế kỷ XIX, đặt các khoa học đạo đức dưới sự thống trị của lí luận toán học. Đặc biệt Keynes tuyên bố là chưa từng có hi vọng như Condorcet, một hi vọng được Edgeworth chia sẻ, soi sáng "các Khoa học đạo đức và chính trị bằng bó đuốc của Đại số học" (JMK, VIII, tr.349; bằng tiếng Pháp trong nguyên tác).

Keynes được ba mươi tuổi khi Thế chiến I nổ ra. Công tác ở Kho bạc Anh, ông trở thành một nhân vật quan trọng của những cuộc đàm phán đánh dấu sự kết thúc cuộc chiến này. Do bất đồng ý kiến với tính chất những bồi thường áp đặt cho nước Đức trong khuôn khổ của thoả ước Versailles, ông từ chức thành viên của phái đoàn Anh và trong vòng ba tháng viết xong *Những hậu quả kinh tế của hòa bình*[1]. Xuất bản vào tháng Mười hai 1919, nhanh chóng được dịch ra nhiều thứ tiếng, quyển sách này gặt được thành công lớn và tức thì đảm bảo cho tác giả của nó một tiếng tăm quốc tế. Trong tác phẩm này, Keynes nhận định sự kết thúc của một thời đại và phác họa một chủ nghĩa tự do mới mà từ nay ông sẽ trở thành người bảo vệ không mệt mỏi, đặc biệt là trong khuôn khổ của những hoạt động của ông trong Đảng Tự do Anh[2]. Trong một cuốn sách mỏng xuất bản năm 1926 dưới tựa

---

[1] *The Economic Consequences of the Peace*, London, Macmillan, 1919; *JMK*, II; bản dịch tiếng Pháp, *Les Conséquences économiques de la paix*, Paris, Gallimard, 1921.

[2] Từ những năm học tại Cambridge, nơi ông là thành viên của một câu lạc bộ tự do, cho đến cuối đời, khi ngồi chung với những huân tước tự do trong Thượng viện, Keynes luôn gắn bó chặt chẽ với Đảng Tự do Anh, và đã nhiều lần chấp bút viết diễn văn cho đảng này nhân các cuộc vận động tranh cử. Nhưng không vì thế mà ông không luôn gần với Đảng

là *Sự kết thúc của tự do kinh doanh* (JMK, IX, 272-94), dựa trên những bài giảng tại Oxford năm 1924 và tại Berlin năm 1926, Keynes tố cáo mạnh mẽ điều nơi khác ông gọi là nguyên lí "phổ biến" (JMK, XIX, 440), tức là niềm tin vào huyền thoại về sự điều chỉnh tự động của giá cả và số lượng: "*Hoàn toàn* không đúng khi suy ra từ những nguyên lí của Kinh tế học chính trị rằng lợi ích cá nhân được soi sáng hợp cách luôn vận động theo chiều hướng của lợi ích chung" (*Essais*, tr.117).

Do đó, Keynes không tin, và chưa bao giờ tin vào ẩn dụ bàn tay vô hình của Adam Smith, và càng ít tin hơn nữa vào việc hình thức hóa toán học bàn tay này của Walras. Ông không chỉ phản bác cách nhìn này vì nó dựa trên một sai lầm về trí tuệ, nhưng còn vì đó là một ảo giác nguy hiểm khi biến thành tầm nhìn chính trị. Quả vậy, thái độ thụ động mà cách nhìn này kéo theo trước những vấn đề kinh tế của thời đại có nguy cơ làm sụp đổ hệ thống và đưa đến chủ nghĩa bonsevich và chủ nghĩa phát xít. Là một người có cảm tình với một số lí tưởng được cách mạng Nga giương cao, đặc biệt là với toan tính chuyển dịch động cơ làm giàu khỏi mục đích đầu tiên của cuộc đời, nhưng không vì thế mà ông không phê phán mạnh chủ nghĩa toàn trị, và nhất là phê phán những phương pháp thay đổi triệt để, đôi lúc bạo lực, do một số người bảo vệ hệ thống này chủ trương[1]. Ông tỏ ra ghê tởm sâu sắc đối với những hệ thống được thiết lập ở Italia của Mussolini và ở Đức của Hitler. Vả lại, sự trỗi lên của chủ nghĩa quốc xã có thể gắn với những khó khăn kinh tế trầm trọng hợp thành một trong những hậu quả của tính chất của điều ước từng bị Keynes lên án trong *Những hậu quả kinh tế của hòa bình*.

Đối với Keynes, "vấn đề chính trị của nhân loại là phải kết hợp ba điều: hiệu quả kinh tế, công bằng xã hội và tự do chính trị" (*JMK*, IX, tr.311). Duy chỉ những cải cách sâu sắc mới cho phép đạt được các mục tiêu này. Việc đeo đuổi những chính sách bảo thủ, dựa trên những ảo tưởng của tự do kinh doanh, là lót đường cho cách mạng. Cuộc đấu tranh kiên quyết của Keynes

---

Lao động và đã nhiều lần tìm cách bắc cầu giữa hai đảng (xem xã luận đầu tiên của ê kíp mới tờ *The Nation and the Athenaeum*, 5 tháng Năm 1923, tr.146). Trên nhiều điểm, ông ta còn tự nhận là bản thân còn tả hơn Đảng Lao động bị ông chỉ trích là đã dung túng trong nội bộ những người bảo vệ cách mạng bạo động cũng như không tính đến một cách nghiêm túc những vấn đề tiền tệ. Song điều lớn nhất cản trở ông gia nhập "chính đảng của giai cấp vô sản" (JMK, IX, tr.311) là vì "đó là đảng của một giai cấp, và giai cấp này không phải là giai cấp của tôi [...] *chiến tranh* giai cấp sẽ thấy tôi bên phía *giai cấp tư sản* sáng suốt" (*JMK*, IX, tr.297). Nói xong điều này rồi thì toàn bộ hoạt động chính trị của Keynes nhằm tạo ra những điều kiện để cuộc "chiến tranh" này không xảy ra. Về việc tham gia đảng phái chính trị của Keynes, xem "Am I a Liberal?" (1925, trong JMK, 295-306) và "Liberalism and Labour" (1926, như trên, 307-311).

[1] Đặc biệt xem "A Short View of Russia" (1925, trong *JMK*, IX, 253-72).

chống việc quay trở lại bản vị vàng và tỉ suất hối đoái trước thế chiến ở Anh là một minh họa tốt cho sự quan ngại này[1]. Tháng Bảy 1925 khi quyết định trên được thông qua đã nổ ra cuộc đình công của công nhân hầm mỏ, rồi một cuộc tổng đình công. Như thường lệ, ông viết rất nhanh *The Economic Consequences of Mr. Churchill*[2] (Các hậu quả kinh tế của Ngài Churchill) một phân tích mà, nửa thế kỷ sau, ta có thể lấy lại với những sự sửa đổi thích đáng và thay tên Churchill bằng tên của bà Thatcher[3].

Chính trong thập niên 20, Keynes đã thiết kế phần lớn những đề nghị sau này được gọi bằng chính sách keynesian, trong một phiên bản triệt để hơn nhiều phiên bản cuối cùng được chấp nhận sau chiến tranh, nhấn mạnh, chẳng hạn, đến tầm quan trọng của đầu tư công cộng. Ta có thể thấy trình bày toàn bộ những đề nghị trên trong một tài liệu được Đảng Tự do Anh xuất bản năm 1928 dưới tựa là *Britain Industrial's Future* (Tương lai của nền công nghiệp Anh) mà Keynes là một trong những người chấp bút chính. Những ý tưởng này được phát triển nhân chiến dịch tranh cử năm 1929 trong *We Can Conquer Unemployment* (Chúng ta cần phải khuất phục thất nghiệp), và trong một tập sách mỏng Keynes viết chung với Hubert Henderson, *Can Lloyd George Do It?* (Llyod George có thể làm được điều này chăng?) (JMK, IX, 86-125). Chủ trương một chính sách chi tiêu công cộng rộng rãi để chống thất nghiệp, Keynes và Henderson mạnh mẽ tấn công vào chính sách không hành động của những người bảo thủ đang cầm quyền. Đảng Tự do phải chịu thất bại cay đắng trong cuộc bầu cử này và Đảng Lao động lên nắm quyền. Tháng Mười một 1929, Keynes được chính phủ mới bổ nhiệm là thành viên của Ủy ban Macmillan do bộ trưởng kinh tế thiết lập để nghiên cứu tình hình kinh tế (Committee on Finance and Industry). Ở cương vị này, cũng như ở cương vị thành viên của một hội đồng tư vấn kinh tế của chính phủ (Economic Advisory Council) thành lập năm 1930, ông tiếp tục cuộc thánh chiến cho sự can thiệp tích cực của Nhà nước trong nền kinh tế.

---

[1] Về điểm này, xem D. Moggridge, *British Monetary Policy 1924-1931*, Cambridge, England, University Press, 1972. Xem thêm G.Dostaler, "Le retour à l'étalon-or en Grande Bretagne: une fâcheuse illusion" trong F. Poulon (chủ biên), *Les Écrits de Keynes*, Paris, Dunod, 1985, 176-194.

[2] London, Hogart Press, 1925; đầu tiên được công bố dưới tựa "Unemployment and Monetary Policy", *Evening Standard* các ngày 22, 23 và 24 tháng Bảy 1923; phiên bản thu gọn được Keynes chuẩn bị cho in trong *Essays in Persuasion* (*JMK*, IX, 207-31). Xem thêm *JMK*, XIX, 357-453.

[3] Và lại Kaldor (1983) đã làm điều này trong *The Economic Consequences of Mrs Thatcher*, London, Gerald Duckworth.

Cuộc tiến công vào thành trì

Vấn đề Keynes vấp phải là phân tích kinh tế của ông, dựa một phần trên truyền thống chính thống mà chính ông đã góp phần phát triển trong các công trình đầu của mình, một cách nào đấy đi chậm hơn tầm nhìn chính trị của ông. Giữa những đề nghị cải cách trong *Can Lloyd George Do It?* và phân tích của *A Treatise on Money* (Luận thuyết về tiền tệ) xuất bản năm 1930 (JMK, V và VI), có một hố sâu khiến Keynes phải xét lại một cách sâu sắc các quan niệm của ông để sáu năm sau đưa tới *Lí thuyết tổng quát*, một tác phẩm được ông mô tả như sau trong bức thư gửi văn hào George Bernard Shaw, một người bạn có nhiều cảm tình với Đảng Lao động cũng như với chủ nghĩa Marx hơn Keynes:

> Tuy nhiên để hiểu tâm trạng *của tôi*, bạn phải biết là tôi đang viết một quyển sách về lí thuyết kinh tế sẽ đảo lộn rất lớn - tôi không nghĩ là ngay bây giờ, nhưng trong mười năm nữa - cách mà thế giới hình dung những vấn đề kinh tế. Khi lí thuyết mới của tôi được thấu triệt đúng cách, và được kết hợp với những chính sách, những tình cảm và đam mê thì tôi không thể tiên đoán kết quả cuối cùng của tác động của nó lên hành động và tình hình kinh doanh. Nhưng sẽ có một thay đổi lớn, và đặc biệt là những cơ sở ricardian của chủ nghĩa Marx sẽ bị phá tan tành. Tôi không chờ đợi là bạn, hay bất kì ai khác, tin vào điều đó ngay bây giờ. Nhưng về phần tôi, tôi không chỉ hi vọng vào điều mình nói mà trong tâm trí của tôi, tôi hoàn toàn tin chắc như thế (JMK, XIII, tr.492-3).

Việc xây dựng lí thuyết mới này là một quá trình lâu dài và phức tạp, như ta có thể nhận thấy khi đọc những tài liệu tập hợp trong tập thứ mười ba của *Collected Writings* (toàn tập) của Keynes[1]. Sau đây là cách Keynes mô tả quá trình này cho Roy Harrod, người ông liên lạc thường xuyên trong suốt thời kì soạn thảo công trình và được ông gửi cho các bản thảo:

> Có thể nói là tôi rất quan tâm đến mối nhân quả, giữa tiến hóa của chính tư tưởng của tôi về quan điểm cổ điển với những quan điểm của

---

[1] Về tiến hóa của tư tưởng kinh tế của Keynes, đặc biệt xem: P. Clarke, *The Keynesian Revolution in the Making*, 1924-1936, Oxford, Clarendon Press, 1988; Robert W. Dimand, *The Origins of the Keynesian Revolution: The Development of Keynes' Theory of Employment and Output*, Aldershot, Hants, Edwarrd Elgar, 1988; R. F. Kahn, *The Making of Keynes' General Theory*, Cambridge, Anh, University Press, 1984; D. E. Moggridge, *John Maynard Keynes*, London, Macmillan, 1976; D. Patinkin, 1976, 1978, 1982; T. K. Rymes (chủ biên), *Keynes' Lectures 1932-35: Notes of a Representative Student*, London, Macmillan, 1989.

> tôi hiện nay, đến thứ tự mà vấn đề đã phát triển trong tư duy của tôi. Điều mà một số người cho là những cuộc tranh cãi vô bổ thì, trong tâm trí tôi, lại thật sự là do tầm quan trọng của những gì tôi có thói quen tin vào và là những thời điểm chuyển tiếp mà đối với bản thân tôi là những thời điểm thần cảm rực sáng. Bạn không cảm nhận sức nặng của quá khứ như tôi. Người ta không thể tháo bỏ một sức nặng mà bản thân mình không gánh lấy [...] Những phân tử ánh sáng người ta thấy khi thoát ra khỏi một đường hầm không có gì là đáng chú ý đối với những ai muốn ở nguyên chỗ cũ lẫn những ai chưa bao giờ ở trong đường hầm! (Keynes, thư gửi cho R. F. Harrod, 30 tháng Tám 1936, trong *JMK*, XIV, tr.84-85).

Đoạn trích trên minh họa tốt cho quá trình, khởi đầu với *Indian Currency and Finance* [Đồng tiền Ấn Độ và tài chính] (1913, *JMK*, I) đi qua *A Tract on Monetary Reform* [Tiểu luận về cuộc cải cách tiền tệ] (1923) và *A Treatise on Money* [Chuyên luận về tiền tệ] (1930) để đưa đến *Lí thuyết tổng quát* và những bài viết tiếp đó. Keynes bắt đầu sự nghiệp kinh tế như là môn đồ và hậu bối của Marshall và Pigou, nghĩa là như một nhà kinh tế "cổ điển". Quả vậy, trong *Lí thuyết tổng quát* ông liệt vào trường phái cổ điển không chỉ Ricardo và những người tiếp nối Ricardo mà cả "những người đã chấp nhận và hoàn thiện lí thuyết kinh tế học Ricardo kể cả (ví dụ như) J. S. Mill, Marshall, Edgeworth và giáo sư Pigou"*. Làm như thế, Keynes đã đi ngược lại truyền thống vốn coi là có một sự gián đoạn giữa trường phái cổ điển, kết thúc với Mill, và trường phái tân cổ điển, bắt đầu với Jevons, Menger và Walras. Tuy nhiên, rõ ràng là có một sự liên tục giữa các tác giả trên về những vấn đề được Keynes quan tâm. Đặc biệt là tất cả trong số họ đều chấp nhận quy luật Say**, việc xác định đầu tư bằng tiết kiệm có trước đó, sự phân đôi khu vực tiền tệ và khu vực thực tế, và lí thuyết định lượng về tiền tệ.

Keynes sẽ từng bước tự giải phóng khỏi những quan niệm trên để xây dựng cách tiếp cận được phát triển trong *Lí thuyết tổng quát*. Việc tự giải phóng này được trình bày như một quá trình cực nhọc mà thời điểm chính hình như diễn ra giữa khoảng 1932 và 1934. Keynes xem nhiệm vụ của ông như việc phá tan một thành trì, một nhiệm vụ phức tạp biết mấy, nhất là khi phải phá nó từ bên trong. Chính trong một buổi phát thanh năm 1934, sau

---

* Keynes, *Lí thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1994, tr.39. Từ đây chúng tôi quy chiếu về bản dịch này bằng kí hiệu LTTQ hoặc bằng LTTQ, sđ (sửa đổi) khi chúng tôi đề nghị một cách dịch khác (ND).

** Xem mục "Say (quy luật)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.544-545 (ND).

này được in thành bài viết, mà ông đã phát biểu một cách rõ ràng nhất về vấn đề này[1]. Ông phân biệt hai nhóm kinh tế gia và hố ngăn cách hai nhóm này là sâu hơn người ta thường nghĩ. Nhóm thứ nhất chiếm đa số gồm "những ai tin là [hệ thống kinh tế] có một xu hướng cố hữu điều chỉnh tự động nếu ta không giao thoa với nó và nếu tác động của thay đổi và của may mắn là không quá nhanh" (JMK, XIII, tr.487). Keynes gọi cách nhìn này là chính thống. Theo cách nhìn này, không thể nào có những cuộc khủng hoảng sản xuất thừa và thất nghiệp không tự nguyện. Do đó lí thuyết chính thống bất lực trong việc giải thích những vấn đề kinh tế đương đại quan trọng nhất: thất nghiệp và các chu kì. Keynes còn thêm rằng những yếu tố chủ yếu của học thuyết chính thống được các nhà marxist chấp nhận khiến cho ta phải xem trường phái tự do kinh doanh và chủ nghĩa Marx như là những đứa con sinh đôi của Say và của Ricardo. Cả hai trường phái này đều ở trong cùng một thành trì.

Ở bên kia hố thẳm là "những ai chối bỏ ý cho rằng hệ thống kinh tế hiện nay tự động điều chỉnh một cách có ý nghĩa. Họ tin rằng thất bại của cầu thực tế trong việc đuổi kịp tất cả những tiềm năng của cung, mặc dù đối với đại đa số quần chúng cầu tâm lí của con người còn lâu mới được thoả mãn, là do những nguyên nhân cơ bản hơn" (*JMK*, XIII, tr.487). Các nhà kinh tế này có những ý kiến khác nhau về những nguyên nhân cơ bản ấy. Keynes gọi họ là những nhà phi chính thống và nhấn mạnh là có một dòng dài những nhà phi chính thống trong lịch sử tư tưởng kinh tế. Nhưng, kể từ thế kỷ XIX, học thuyết ricardian chính thống, được toàn thể giới quyền uy (*establishment*) kinh tế hỗ trợ và phù hợp với quyền lợi của họ, thống trị.

Keynes tự xếp mình vào những nhà phi chính thống. Tuy nhiên, vấn đề của ông là việc ông được đào tạo trong thành trì, một thành trì mà ông công nhận sức mạnh và quyền lực. Từ đầu sự nghiệp kinh tế của mình, biến hóa của ông nhằm từng bước thoát khỏi ảnh hưởng của học thuyết chính thống và lần lượt khám phá những vết rạn nứt của thành trì này. Đó là một nỗ lực dài hơi đã không đưa đến, với *Lí thuyết tổng quát*, một kết cuộc hoàn hảo vì sự đoạn tuyệt với truyền thống cổ điển và chính thống đi kèm với việc duy trì một số yếu tố của lí thuyết này. Có lẽ chính Keynes cũng ý thức được điều này. Ngay sau khi tác phẩm trên được xuất bản, giống như trước đó đối với *Treatise on Money*, ông bắt đầu nghĩ đến việc sửa đổi quyển sách vừa mới in và trong lời tựa bản dịch tiếng Pháp của *Lí thuyết tổng quát*, ông viết:

---

[1] "Poverty in Plenty: Is the Economic System Self-Adjusting?", *The Listener*, 21 tháng Mười một 1934; trong *JMK*, XIII, 485-92.

> Suốt một thế kỷ hay lâu hơn nữa, kinh tế học chính trị ở Anh bị trường phái chính thống thống trị [...] Tôi đã được nuôi dưỡng trong sự chuyển biến liên tục của tính chính thống đó. Tôi đã học, đã dạy và đã bình luận trong các bài viết của mình theo quan điểm chính thống. Và có lẽ dưới con mắt của những nhà quan sát hời hợt, tôi tiếp tục được liệt vào số những môn đồ của truyền thống chính thống này. Trong tương lai những nhà sử học về học thuyết sẽ xem cuốn sách này là chủ yếu vẫn theo truyền thống đó. Nhưng khi viết cuốn sách này và một tác phẩm khác nữa dẫn đến cuốn này, bản thân tôi cảm thấy rõ ràng là mình đã từ bỏ học thuyết chính thống, đã phản ứng mạnh mẽ chống lại nó, đã bẻ gãy xiềng xích và chinh phục được tự do (*LTTQ*, sđd, tr.30).

Sự đoạn tuyệt

Những điểm đoạn tuyệt với học thuyết chính thống, những vết rạn nứt của thành trì; đó là những yếu tố của cách nhìn của Keynes không thể hòa hợp được với cách nhìn cổ điển. Các điểm này không nhất thiết được phát biểu rõ ràng trong *Lí thuyết tổng quát*, tuy nhiên chúng là những mã khóa để đọc tác phẩm này. Thường Keynes nói rõ hơn các điểm này trong những bài được viết sau này, đặc biệt là trong bài đáp trả những phê phán có tựa là *Lí thuyết tổng quát về việc làm*[1].

Vết rạn nứt đầu tiên liên quan đến phương pháp luận. Nhiều phê phán, nhấn mạnh đến những khó khăn khi đọc tác phẩm của Keynes, đặc biệt chỉ trích ông đã không dùng ngôn ngữ toán học, một ngôn ngữ mà có thể ông không nắm vững. Một số phê phán đi xa hơn nữa và mô tả ông như một nhà lí thuyết ít thận trọng, viết theo cảm tính nhiều hơn là theo tính chặt chẽ. Hiển nhiên là Keynes dành cho trực giác một vai trò quan trọng trong quá trình phân tích kinh tế. Ở nhiều nơi ông cũng viết rằng nhà kinh tế cần phải có "lí lẽ thông thường", và đặt cơ sở phân tích của mình trên một hiểu biết sâu sắc về những quá trình thực tế cũng như về những thể chế*. Đó cũng chính là trường hợp của ông. Có lẽ trong số các nhà kinh tế lí thuyết, ông là một trong những người hiếm hoi có một hiểu biết cụ thể nhất về những vấn đề được ông đề cập. Do đó khi ông mô tả sự đầu cơ, hay tiến trình của giá

---

[1] *Quarterly Journal of Economics*, vol. 51, 1937, 209-23; *JMK*, XIV, 109-23.

* Xem mục "Thể chế" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.628-629 (ND).

nguyên liệu hay của giá các đồng tiền, ông bàn đến những vấn đề ông tinh tường ngọn nguồn. Ngay từ buổi đầu khởi nghiệp, ông đã tiếp xúc những người ra quyết định trong mọi lĩnh vực, chính trị, nghiệp đoàn, ngân hàng, doanh nghiệp khiến ông mô tả những gì ông nắm. Thế mà Keynes cho rằng lí thuyết kinh tế phải mô tả hiện thực. Ông phê phán lí thuyết cổ điển không phải vì lí thuyết này thiếu chặt chẽ mà vì "các đặc trưng của trường hợp đặc biệt do lí thuyết cổ điển giả định không phải là những đặc trưng của xã hội kinh tế mà trong đó chúng ta đang sống" (*LTTQ*, tr.39), các nhà kinh tế cổ điển "giống như những chàng Candide* từ bỏ thế giới thực tại để đi vào công việc trồng trọt khu vườn riêng của họ rồi dạy rằng tất cả mọi việc đều tốt đẹp trong thế giới tốt đẹp nhất của những thế giới có thể miễn là ta cứ để mọi việc tự chúng xoay vần [...]. Rất có thể là lí thuyết cổ điển mô tả cách mà chúng ta muốn nền kinh tế phải vận hành" (*LTTQ*, sđd, tr.72). Rõ ràng là Keynes không thể hình dung lí thuyết kinh tế, theo kiểu của Robbins hay của Samuelson, như một lí thuyết tổng quát về tối ưu hóa, và cũng không thể chấp nhận những luận điểm của Friedman, ngày nay được các nhà kinh tế chấp nhận rộng rãi, cho rằng tính thực tế của các giả thiết không phải là một điều quan trọng**.

Còn về việc sử dụng toán học, thì quả là mạo hiểm khi giả định rằng tác giả của *Treatise on Probability* thiếu khả năng trong lĩnh vực này. Và lại chính nhờ tác phẩm trên mà ta có thể hiểu được quyết tâm có cân nhắc của Keynes không sử dụng hình thức hóa toán học trong *Lí thuyết tổng quát*, và phản ứng tiêu cực của ông trước cố gắng của Tinbergen đánh giá thống kê các lí thuyết chu kì kinh doanh[1]. Keynes đã giải thích trong *Treatise on Probability* lí do vì sao ông cho rằng không thể nghiên cứu các khoa học nhân văn bằng những phương pháp định lượng như trong khoa học tự nhiên. Trong tác phẩm này ông bàn về tính chất "nguyên tử" của những quy luật tự nhiên được đối lập với một cách tiếp cận được ông gọi là "hữu cơ" (JMK, VIII, 276-8)[2].

---

* Candide: tên một nhân vật trong truyện hư cấu triết học cùng tên của Voltaire (còn có tựa là *L'optimisme*), ám chỉ một kẻ ngây thơ, bản dịch tiếng Việt *Candide, chàng ngây thơ*, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2008 (ND).

** Xem mục "Như thế (nguyên lí)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.480-481 (ND).

[1] "Professor Tinbergen's Method", *Economic Journal*, vol. 49, 1939, 558-70, in lại cùng những tài liệu khác liên quan đến cuộc tranh luận trong *JMK*, XIV, 285-320.

[2] Ta thấy trong những bài viết trước đó của Keynes, ví dụ trong "Myscellanea Ethica" (1905), sự phân tích cách phân đôi nguyên tử-hữu cơ này và soi sáng cách nhìn keynesian về kinh tế học vĩ mô, không thể quy giản về việc tổng gộp những yếu tố cá thể. Về điểm

Tiếp nối một truyền thống có từ Aristote và những nhà thần học thời Trung cổ, được Sidgwick, Marshall và cha ông, John Neville, khẳng định lại, Keynes xem kinh tế học như một khoa học đạo đức. Ngày 4 tháng Bảy 1938 ông viết cho Harrod rằng "kinh tế học chủ yếu là một khoa học đạo đức chứ không phải là một khoa học tự nhiên. Nghĩa là kinh tế học vận dụng sự nội quan và những phán đoán giá trị" (JMK, XIV, tr.297). Trong phê phán của ông đối với Tinbergen, có quy chiếu một cách rõ ràng đến quyển *Treatise on Probability*, ông bày tỏ mối hoài nghi đối với việc sử dụng thống kê trong một lĩnh vực, lĩnh vực những chu kì kinh doanh, mà thời gian và bất trắc* có một vai trò lớn đến thế. Phương pháp của Tinbergen giả định rằng tất cả các yếu tố đều đo được, điều này khiến cho phương pháp này không áp dụng được cho "tất cả những vấn đề kinh tế trong đó những yếu tố chính trị, xã hội và tâm lí, kể cả những điều như chính sách của chính phủ, tiến bộ của sự phát minh và trạng thái những dự kiến, có thể là có ý nghĩa" (JMK, XIV, tr.309). Do đó đối với Keynes, kinh tế học không phải là một khoa học toán học tự khép kín mà phải mở ra cho các bộ môn khác. Tuy nhiên ta sẽ thấy sự phát triển, trên cơ sở của lí thuyết của Keynes, của mô hình hóa thống kê; điều mà ông chối bỏ. Một cách chung hơn, tất cả sự phát triển đương đại của kinh tế học, một cách chủ yếu, đi theo một hướng hoàn toàn khác với hướng mà Keynes mong muốn[1].

Có thể xem vai trò của thời gian trong phân tích là điểm đoạn tuyệt thứ nhì, tất nhiên là gắn với điểm đoạn tuyệt thứ nhất, cũng như với những điểm sau. Đối với Joan Robinson, môn đồ và đồng nghiệp của Keynes, đây chính là hố ngăn cách chính với học thuyết chính thống: "Keynes đã đưa *thời gian* trở vào kinh tế. Ông đã đánh thức người đẹp ngủ trong rừng ra khỏi sự lãng quên mà "cân bằng" và "dự báo hoàn hảo"** đã kết án nàng và đưa nàng trở về với thế giới ngày nay và bây giờ" (Robinson, *Economic Philosophy* (Triết

---

này xem R. X. Chase, "Keynes's Dichotomy: A Methodological Escape for a Theoretic Revolution", *Methodus*, vol. 3, 1991, n° 2, 79-85.

* Xem mục "Bất trắc" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.37-39 (ND).

[1] Tương tự như vậy, kể từ Klein, một trong những nhà sáng lập kinh trắc học hiện đại, cho đến nay, người ta đã nhiều lần giải thích thái độ của Keynes đối với Tinbergen bằng một sự hiểu lầm, thậm chí bằng sự không hiểu nhau giữa hai bên. Về điểm này, ngoài những tài liệu khác, xem T. Lawson, "Keynes, Prediction and Econometrics", H. Pesaran và R. Smith, "Keynes on Econometrics", in Lawson et Pesaran (chủ biên), sđd, 116-33 và 134-50, cũng như Stone, 1978 "Keynes ...".

** Xem mục "Dự báo hoàn hảo" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.161-166 (ND).

học kinh tế), London, C. A Watts, 1962, tr.73). Nhưng đây không phải là bất kì thời gian nào. Đó là thời gian lịch sử, và không thể đảo ngược, đối lập với thời gian logic của những mô hình cân bằng chung và của lí thuyết tân cổ điển.

Tuy nhiên, Keynes đã vay mượn ở truyền thống marshallian sự phân biệt giữa ngắn và dài hạn*. Nhưng ông gán cho sự phân biệt này một tầm quan trọng và một ý nghĩa khác với tầm quan trọng và ý nghĩa có trong phân tích cổ điển của Marshall. Đoạn thường được trích dẫn: "trong dài hạn, tất cả chúng ta đều chết cả" nằm trong *Tract on Monetary Reform*. Đây không phải là một lời đùa cợt. Câu này được phát biểu nhân phân tích lí thuyết định lượng về tiền tệ, mà thời bấy giờ ông còn chấp nhận, trong lúc trong *Lí thuyết tổng quát* ông đã bác bỏ lí thuyết này. Nhưng ngay cả lúc bấy giờ, năm 1923, sự chấp nhận đã là rất nửa vời. Quả vậy, chỉ có trong dài hạn thì lí thuyết này mới có giá trị khiến cho cuối cùng nó không có ích để hiểu những vấn đề hiện nay: "Nhưng cách hình dung sự việc trong một khoảng thời gian dài là một phương pháp xấu để nghiên cứu những hiện tượng hiện nay. *Trong dài hạn*, tất cả chúng ta đều chết cả. Các nhà kinh tế tự trao cho mình một nhiệm vụ quá dễ và quá vô ích nếu, trong thời kì giông tố, họ chỉ biết nói với chúng ta là khi cơn bão qua đi thì đại dương sẽ trở lại bình lặng"[1]. Chính là trong một thời kì bão tố mà Keynes xây dựng *Lí thuyết tổng quát*. Trong cái ngắn hạn từ đó ông phân tích, có một quá khứ đã qua, không thể tái tạo lại, nhưng phải xuất phát từ đó, và đặc biệt là cái ngắn hạn này có mặt với một kho và một cơ cấu vốn, những tồn kho, một lao động với những chuyên môn của nó, một phân phối thu nhập, và còn cả những thể chế chính trị, xã hội, những biến cố khác nhau, những tâm trạng, những giá trị.

Và còn có cả một tương lai. Tương lai này là không biết được. Xử lí dự kiến trong bối cảnh bất trắc là một yếu tố chủ yếu trong sự đoạn tuyệt của Keynes với học thuyết chính thống. Dù sao đi nữa thì đó dường như là suy nghĩ của chính Keynes vì ông đã lấy đấy làm chủ đề chính của bài viết tháng Hai 1937 trong tạp chí *Quarterly Journal of Economics*. Đối với Keynes, không thể lẫn lộn giữa điều không chắc chắn và điều ít nhiều có khả năng xảy ra. Không thể gán một con số, biểu hiện một xác suất, cho một biến cố tương lai. Đó là một trong những khiếm khuyết chính của lí thuyết bị ông

---

* Xem mục "Dài hạn" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.141-142 (ND).

[1] *La Réforme monétaire*, Paris, Editions du Sagittaire, 1924, tr.100.

chống đối: "Tôi tố cáo lí thuyết kinh tế cổ điển tự bản thân nó đã là một trong những kĩ thuật đẹp đẽ và lịch sự nhằm cố gắng xử lí hiện tại mà không tính đến việc là chúng ta biết rất ít về tương lai" (JMK, XIV, tr.115).

Gắn chặt với nhận thức về thời gian và bất trắc là một quan niệm về tiền tệ, qua đấy, một lần nữa, Keynes tách ra khỏi học thuyết chính thống. Học thuyết này phân biệt một khu vực thực tế trong đó các giá tương đối được ấn định và một khu vực tiền tệ trong đó mức giá chung được xác định thế theo cơ chế của lí thuyết định lượng về tiền tệ*. Việc Keynes từ bỏ lí thuyết này đi cùng với việc từ bỏ quy luật Say. Từ tiền tệ có mặt trong tựa của tất cả các tác phẩm lí thuyết quan trọng của ông. Con đường đưa đến *Lí thuyết tổng quát* cốt ở việc hợp nhất lĩnh vực thực tế và lĩnh vực tiền tệ. Keynes giải thích một cách rõ ràng điều này trong một bài viết năm 1933[1]. Ông thông báo là đang viết một "lí thuyết tiền tệ về sản xuất", tựa của những phác thảo đầu tiên của quyển sách tương lai của ông. Ông viết rằng lí thuyết cổ điển là một lí thuyết bàn về một nền kinh tế trao đổi thực tế. Ở một chỗ khác, ông nói đến kinh tế hợp tác, hay kinh tế hàng đổi hàng. Ông đối lập nó với một nền kinh tế tiền tệ, hay một nền kinh tế của các doanh nhân (*JMK*, XIII, tr.409). Do đó, đối với Keynes tiền tệ gắn mật thiết với bất trắc và qua đấy gắn với thất nghiệp. Keynes viết trong *Lí thuyết tổng quát* rằng tiền tệ là cây cầu nối quá khứ với tương lai:

> Cuốn sách này, mặt khác, đã tiến triển thành một công trình nghiên cứu chủ yếu về các lực quyết định những thay đổi về mức sản lượng và về việc làm nói chung; và trong khi tiền tệ hiện ra trong cơ chế kinh tế với một vai trò cần thiết và đặc biệt thì những chi tiết về kĩ thuật tiền tệ bị đẩy lùi về phía sau. Một nền kinh tế tiền tệ, như chúng ta sẽ thấy, về thực chất là nền kinh tế trong đó những quan điểm luôn thay đổi về tương lai có khả năng ảnh hưởng tới số lượng việc làm chứ không chỉ định hướng việc làm mà thôi (*LTTQ*, sđd, tr.23).

Như thế, Keynes trách lí thuyết cổ điển là đã không có một giải thích về nguyên nhân quyết định mức việc làm, sản xuất và thu nhập. Hoặc nếu có, thì đó là cách giải thích cho rằng cân bằng giữa cung và cầu trên thị trường lao động đồng thời ấn định lương cân bằng thực tế và một mức việc làm chỉ có thể là ở mức toàn dụng lao động, được định nghĩa là mức mà tất cả những ai muốn làm việc, có tính đến hàm sở thích nhàn rỗi của họ, đều tìm được

---

* Xem mục "Lí thuyết định lượng về tiền tệ" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.358-363 (ND).

[1] "A Monetary Theory of Production", trong G. Clausing (chủ biên), *Der Stand und die nächtse Zukunft der Konjunkturforschung. Festschrift für arthur Spiethoff*, Munich, Duncker & Humblot; *JMK*, XIII, 408-11.

một công việc. Tương tự như vậy, thị trường vốn, được tượng trưng bằng sự kết hợp của một đường cầu vốn, tương ứng với đầu tư mong muốn ở những mức khác nhau của lãi suất thực tế, với một đường cung vốn, tương ứng với tiết kiệm, gắn với những sở thích liên thời gian* của các tác nhân, ấn định một mức cân bằng của lãi suất thực tế và đầu tư. Ngay từ *Treatise on Money*, Keynes đã đoạn tuyệt với quan niệm này, một quan niệm đã ngự trị trong tư tưởng cổ điển từ thời Smith và, trước ông ta, từ thời Turgot, và lại có lẽ Smith đã vay mượn của Turgot ý cho rằng đầu tư bị giới hạn bởi một quỹ tiết kiệm có trước nó.

Như tất cả các nhà kinh tế, Keynes xem tiết kiệm, được định nghĩa như hiệu giữa thu nhập và chi tiêu tiêu dùng, là luôn bằng với đầu tư. Nhưng đây là một đẳng thức kế toán mà người ta nhận xét một cách *ex post*. Quả vậy tiết kiệm là một số dư. Đầu tư là động cơ của hoạt động kinh tế. Chính xác hơn, quyết định đầu tư là nhân tố quyết định chính mức sản xuất, mức việc làm và mức thu nhập. Quyết định này không hề bị giới hạn bởi bất kì tiết kiệm có trước nào. Nó xuất phát từ những dự kiến và "bản năng động vật"[1] của các doanh nghiệp mà những quyết định, như mọi quyết định của con người, "chỉ nên coi như những biểu hiện của "bản năng động vật" (hay tính làm theo) - của sự bức thúc phải hành động chứ không phải là bất động và không phải là kết quả trung bình gia quyền của những lợi ích nhân với xác suất định lượng... Do đó, khi đánh giá triển vọng của đầu tư, chúng ta phải chú trọng đến tâm tư tình cảm, tình hình căng thẳng, sự chịu đựng cũng như cách phản ứng của những người mà vốn đầu tư phụ thuộc vào hoạt động tự phát của họ" (LTTQ, tr.206-207).

Không những đầu tư không bị một quỹ tiết kiệm có trước giới hạn mà nó còn tạo nên, bằng những biến thiên của sản xuất do nó tạo ra, một tiết kiệm bằng với chính nó. Ý tưởng này đôi lúc được trình bày như là nghịch lí trung tâm của *Lí thuyết tổng quát*: khi tất cả các tác nhân quyết định tiết kiệm nhiều hơn thì điều này làm giảm cầu thực tế, đầu tư và thu nhập và do đó cuối cùng làm giảm tổng tiết kiệm[2]. Đó là một trong những kết quả chính của thiết kế mà Keynes thay thế cho phân tích cổ điển. Thiết kế này dựa trên điều ông gọi

---

* Xem mục "Liên thời gian" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.369-370 (ND).

[1] Dịch giả sang tiếng Pháp của *Lí thuyết tổng quát* dùng cụm từ "năng động tự nhiên" để dịch *animal spirits* (JMK, VII, 162).

[2] Đây là một minh họa tốt cho quan điểm phương pháp luận đặc biệt của kinh tế học vĩ mô keynesian, theo đó những quá trình tổng quát không phải là kết quả tổng hợp của toàn bộ những quá trình sơ đẳng.

là "ba nhân tố tâm lý cơ bản: khuynh hướng tâm lý về tiêu dùng, thái độ tâm lý đối với thanh khoản và kỳ vọng tâm lý về lợi tức tương lai từ các tài sản vốn" (*LTTQ*, sđd, tr.294). Ông mô tả như sau cách ông phát hiện những nhân tố này, cho phép ông xây dựng lại, trên mảnh đất của thành trì bị tiêu huỷ, lí thuyết của ông về việc ấn định việc làm:

> Bạn không nêu lên *cầu thực tế*, hay chính xác hơn, đường cầu của tổng sản xuất, ngoại trừ trong chừng mực mà đường này ngầm ẩn trong số nhân. Đối với tôi, điều kì lạ nhất, về mặt lịch sử, là sự biến mất hoàn toàn của lí thuyết cung cầu của tổng sản xuất, nghĩa là của lí thuyết việc làm, *sau khi* lí thuyết này đã là điều được bàn đến nhiều nhất trong một phần tư thế kỷ. Một trong những bước quá độ quan trọng nhất đối với tôi, sau khi quyển *A Treatise on Money* được xuất bản, là đã đột ngột nhận ra điều này. Điều này chỉ đến sau khi tôi đã phát biểu cho chính mình định luật tâm lí cơ bản theo đó, khi thu nhập tăng thì khoảng cách giữa thu nhập và tiêu dùng cũng tăng - một kết luận vô cùng quan trọng đối với tư tưởng của tôi, nhưng được phát biểu như trên lại không mấy quan trọng đối với bất kì ai khác. Tiếp đấy, và rất lâu sau đó, khái niệm lãi suất như là sự ưa thích thanh khoản đã đến với tôi và đã trở nên rất rõ ràng trong đầu tôi một khi tôi bắt đầu nghĩ về nó. Và mùa thu vừa rồi, sau rất nhiều lộn xộn và nhiều phác thảo, định nghĩa đúng đắn của hiệu quả cận biên của tư bản đã nối kết các việc với nhau (thư gửi cho Harrod, 30 tháng Tám 1936; trong JMK, XIV, tr.85)[1].

Tất nhiên đây không phải là chỗ mô tả chi tiết các khái niệm trên*. Bạn đọc có thể đọc tác phẩm của Keynes và vô số những sách trình bày tư tưởng ông. Nhưng vì có vô số cách trình bày và mâu thuẫn nhau trong các cách trình bày ấy, và điều này một phần là do chính trình bày của Keynes, nên để kết luận chương này chúng tôi sẽ nêu ngắn gọn những lí do của hiện tượng đó.

Tính liên tục

Cùng với việc tấn công vào lí thuyết cổ điển, Keynes cũng sử dụng một số yếu tố của lí thuyết ấy trong việc xây dựng lại lí thuyết của ông. Nguồn gốc

---

[1] Xem thêm thư gửi cho Abba Lerner, 16 tháng Sáu 1936, trong *JMK*, XXIV, 214-216.

* Có thể tìm định nghĩa của các khái niệm "Cầu thực tế", "Số nhân", "Thu nhập", "Ưa thích thanh khoản" và "Hiệu quả cận biên của tư bản" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, 2007 (ND).

của vô số cuộc tranh luận và tranh cãi sau này về cách kiến giải Keynes nằm ở đây. Văn bản của Keynes, do tính đa dạng của những góc cạnh và những nhập nhằng của nó, có thể được đọc với những lăng kính của học thuyết chính thống, một học thuyết chỗ khác bị tác giả lên án. Nói cách khác, có thể đọc Keynes mà không tính đến hoặc xoá đi những điểm đoạn tuyệt được xét trên đây.

Sự nhập nhằng đầu tiên và chính yếu của tác phẩm của Keynes liên quan đến vai trò được gán cho lí thuyết cổ điển. Theo Keynes, khiếm khuyết chính của lí thuyết này là sự bất lực của nó trong việc xác định mức việc làm và sản xuất. Lí thuyết này giả định rằng những lực của thị trường tự nhiên đẩy nền kinh tế đến toàn dụng lao động. Thế mà đối với Keynes, khi đạt đến toàn dụng lao động thì lí thuyết này áp dụng được. Một cách tổng quát hơn, lí thuyết này có giá trị khi nghiên cứu việc phân bổ những nguồn lực nhất định. Điều này khiến ông chấp nhận lí thuyết cổ điển về giá cả và phân phối. Sau khi phê phán lí thuyết cổ điển về việc ấn định lương thực tế và việc làm, ông lại chấp nhận ý cho rằng một khi việc làm được cho trước thì lương thực tế bằng với năng suất cận biên của lao động. Chính quan điểm này sẽ cho phép mưu toan tổng hợp điều mà từ nay được gọi là tổng hợp kinh tế học vĩ mô keynesian với kinh tế học vi mô tân cổ điển.

Một nhập nhằng nữa liên quan đến chính bản thân kinh tế học vĩ mô. Keynes tránh điều ông gọi là kết tinh hóa và hệ thống hóa toán học hệ thống của ông. Nhưng một số những phát triển của ông, đặc biệt là số nhân cũng như khái niệm hiệu quả cận biên của tư bản, lại tạo điều kiện dễ dàng cho việc này. Vấn đề không phải là chính bản thân việc hệ thống hóa nhưng là khả năng quên đi tính không thể đảo ngược của thời gian và bất trắc khi làm việc này. Những quan hệ nhân quả phức tạp được Keynes làm rõ có thể được biến đổi thành những quan hệ hàm giữa các biến; những quan hệ này có thể được xử lí theo cách đã từng bị Keynes phê phán trong cuộc tranh luận của ông với Tinbergen.

Hơn nữa, đối với nhiều tác giả, việc neo phân tích lại trong ngắn hạn và việc thiếu một lí thuyết tăng trưởng* là một giới hạn khác nữa, nếu không nói là điểm yếu chính của *Lí thuyết tổng quát*. Và lại điều có ý nghĩa là ta thấy Keynes rất phê phán đối với toan tính, do Harrod khởi xướng, nhằm động hóa và kéo dài phân tích của ông cho dài hạn (*JMK*, XIV, tr.320). Thế mà đây sẽ là một trong những điểm neo của lí thuyết hậu keynesian.

---

* Xem mục "Tăng trưởng (những lí thuyết)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.599-602 (ND).

Một sự nhập nhằng khác nằm ở vị thế của tiền tệ. Điểm này lại càng quan trọng vì, như đã nói ở trên, tiền tệ có một vai trò cơ bản trong phân tích keynesian. Trong khi ý tưởng cho rằng số lượng tiền do các giới chức tiền tệ ấn định kéo theo một quan niệm về cung tiền ngoại sinh thì trong một vài đoạn Keynes lại để cho người ta nghĩ rằng có thể xem tiền tệ là nội sinh, do những nhu cầu của nền kinh tế ấn định. Keynes sẽ phát triển ý này trong một số bài sau khi *Lí thuyết tổng quát* được xuất bản, đặc biệt khi ngoài những động cơ nắm giữ thanh khoản được liệt kê trong quyển sách này, ông còn thêm vào điều ông gọi là "động cơ tài chính". Trong khi các lí thuyết gia hậu keynesian* nhấn mạnh đến cách nhìn cuối này thì các lí thuyết gia tân cổ điển nhấn mạnh đến phân tích ngoại sinh của cung tiền hơn, tương hợp với lí thuyết định lượng về tiền tệ. Sau này, người ta sẽ thấy các lí thuyết gia của học thuyết trọng tiền, trong số đó đứng hàng đầu là Friedman, khẳng định rằng Keynes là một người bảo vệ mạnh mẽ cho lí thuyết định lượng về tiền tệ trong *A Tract on Monetary Reform*, và vẫn còn là người theo lí thuyết này trong phần lớn *Lí thuyết tổng quát*.

* Xem mục "Hậu keynesian" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.249-250 (ND).

2. Cuộc cách mạng keynesian

Keynes và cuộc cách mạng keynesian

Khi *Lí thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ* ra mắt ngày 4 tháng Hai 1936, thì tác giả của nó, John Maynard Keynes, lúc bấy giờ đã năm mươi hai tuổi, từ lâu đã là nhà kinh tế nổi tiếng và có ảnh hưởng nhất của Anh. Tác phẩm này sẽ nâng ông lên hàng đầu trong những nhà kinh tế của thế kỷ XX, và cùng với Smith, Ricardo, Marx và một vài người nữa trở thành những tên tuổi lớn trong lịch sử của kinh tế học chính trị. Keynes mất mười năm sau khi sách của ông được xuất bản, ngày chủ nhật Phục sinh 21 tháng Tư 1946, đột quỵ sau cơn nhồi máu cơ tim cuối cùng. Cơn nhồi máu cơ tim đầu tiên ông gánh chịu là vào năm 1937. Ông đã có đủ thời gian để thấy hoàn thành một phần lời tiên tri ông nói cho người bạn là văn hào George Bernard Shaw, ngày 10 tháng Giêng 1935. Quả vậy, vào năm 1946, *Lí thuyết tổng quát* đã được thừa nhận như một quyển sách làm "đảo lộn rất lớn cách mà thế giới hình dung những vấn đề kinh tế" (*JMK,* XIII, tr.492). Như thế chính Keynes đã dùng từ "cách mạng" để đặc trưng cho ảnh hưởng của tác phẩm của ông. Cụm từ "cách mạng keynesian" sẽ là tựa đề cho một quyển sách của Lawrence Klein (1947), người sẽ có một vai trò quan trọng trong việc phổ biến tư tưởng keynesian ở Hoa Kỳ.

Tuy nhiên, điều được gọi là cuộc cách mạng keynesian là một hiện tượng mà tầm quan trọng vượt quá việc xuất bản rồi vượt cả số phận của *Lí thuyết tổng quát.* Trong cuộc đời của ông, Keynes là nhân chứng của nhiều biến cố quan trọng trên phương diện chính trị lẫn xã hội, kinh tế và văn hóa. Trong một tác phẩm chủ yếu xuất bản năm 1944, Karl Polanyi đã gọi bằng "cuộc biến đổi lớn"[1] sự sụp đổ, giữa 1900 và 1940, của hệ

---

[1] *The Great Transformation*, New York, Rinehart; bản dịch tiếng Pháp, *La Grande Transformation: aux origines politiques et économiques de notre temps*, Paris, Gallimard, 1983.

thống quốc tế đã từng thắng thế vào thế kỷ XIX, một hệ thống dựa trên bốn thể chế: hệ thống cân bằng của các cường quốc, bản vị vàng quốc tế, thị trường tự động điều chỉnh và Nhà nước tự do. Hệ thống này dựa trên một điều không tưởng cho rằng thị trường tự điều chỉnh, hợp nhất trong lĩnh vực hoạt động của nó vàng, đất đai và nhất là lao động: "Những nguồn gốc của tai họa nằm trong ý đồ không tưởng qua đấy chủ nghĩa tự do muốn tạo ra một thị trường tự động điều chỉnh"[1]. Sự lớn mạnh của chủ nghĩa xã hội, của chủ nghĩa quốc xã và của chủ nghĩa phát xít, cũng như việc tìm kiếm một "con đường thứ ba" trong các nước tư bản chủ nghĩa là những hệ quả của tai họa này: "Những biến cố đầy ấn tượng là việc Anh từ bỏ bản vị vàng; những kế hoạch năm năm ở Nga; chính sách New Deal; cuộc cách mạng quốc xã ở Đức; và sự sụp đổ của Hội quốc liên* nhường chỗ cho những đế chế tự cung tự cấp"[2]. Con đường quả là hẹp cho việc cải cách hệ thống mà không dẫn đến sự chuyên quyền độc đoán lẫn sự man rợ. Tìm kiếm con đường này, chính là ý nghĩa cuộc đấu tranh Keynes đã kiên trì tiến hành và không nghi ngờ gì đây là một trong những nguyên nhân làm ông chết sớm[3].

Điều được gọi là cuộc cách mạng keynesian là một thời điểm của biến đổi lớn này. Tuy nhiên thành ngữ này là nhập nhằng. Trước hết cần sử dụng thận trọng từ cách mạng. Trong lĩnh vực xã hội, chính trị và kinh tế cũng như trong lĩnh vực tư tưởng, điều hiện ra như một sự đoạn tuyệt đột ngột thường là kết quả của một tiến hóa lâu dài. Hơn nữa, thường lịch sử hay quay trở lại. Những cuộc quay vòng - và lại đây là nghĩa đầu tiên của từ révolution (cách mạng) - đưa ta trở về điểm xuất phát. Chẳng hạn, lí thuyết keynesian nối lại với một số trào lưu tư tưởng mà lí thuyết cổ điển tưởng đã loại trừ. Lí thuyết này còn có gốc rễ trong một quá khứ rất xa mà chính tác

---

[1] Như trên, tr.53-4.

* Tổ chức tiền thân của Liên hợp quốc, được thành lập năm 1920 giữa các thành viên của Hòa ước Versailles (1919), hòa ước chấm dứt Thế chiến I, nhằm phát triển sự hợp tác giữa các dân tộc và đảm bảo hòa bình và an ninh, đặt trụ sở tại Genève (ND).

[2] Như trên, tr.45-6.

[3] Quả vậy đi ngược lại mọi sự cẩn trọng và mặc ý kiến của các bác sĩ, trong và ngay sau Thế chiến II, Keynes là một trong những kiến trúc sư chính của những cuộc đàm phán phức tạp nhằm đảm bảo những điều kiện kinh tế và chính trị của một thế giới đã được dẹp yên, trong đó người ta có thể đi tìm cái đẹp, tri thức, tình yêu và tình bạn. Ngoài những chức trách nặng nhọc của nhà đàm phán đã khiến ông nhiều lần vượt Đại Tây Dương, kể từ 1942 Keynes còn dành nhiều sức vào hoạt động của Ủy ban Khuyến khích âm nhạc và nghệ thuật (sau chiến tranh trở thành Hội đồng Các nghệ thuật) mà ông là chủ tịch và không ngừng theo dõi sát các hoạt động ngay cả trong những lần ở Hoa Kỳ, đòi hỏi phải gửi cho ông biên bản các cuộc họp của Ủy ban.

giả của nó còn nhắc đến trong *Lí thuyết tổng quát*[1]. Trong tác phẩm này, ông ca ngợi trực giác đúng đắn của những nhà thần học thời Trung cổ trong việc lên án cho vay nặng lãi, chỉ ra rằng có thể tìm thấy ở đây một phác thảo của sự phân biệt lãi suất với hiệu quả cận biên của tư bản. Ông phục hồi các nhà trọng thương, những người đã hiểu, tốt hơn các nhà cổ điển, vấn đề việc làm. Ông chỉ ra là Malthus, vốn đã được ông dành hẳn một bài nghiên cứu quan trọng[2], đã nhận rõ những điểm yếu trong lí thuyết của Ricardo. Đối với những độc giả Pháp, ông nhấn mạnh rằng, về mặt lí thuyết lãi suất, ông quay về với học thuyết của Montesquieu "nhà kinh tế người Pháp vĩ đại nhất, người đáng được so sánh với Adam Smith. Montesquieu hơn hẳn những người theo phái trọng nông về mặt uyên thâm, đầu óc sáng suốt và lương tri nhạy cảm (đó là những đặc tính cần thiết đối với một nhà kinh tế học)" (*LTTQ*, sđd, tr.33-4).

Và ngay cả chính từ keynesian cũng không hẳn là đã rõ ràng. Quả vậy, từ này có thể làm ta tin rằng Keynes là tác giả duy nhất của cuộc cách mạng này, một cuộc cách mạng mà tác phẩm của ông đã khởi động. Sự thật không phải là như thế. Keynes là một nhân vật, tất nhiên là rất quan trọng, của điều được gọi là cuộc cách mạng keynesian. Nhưng nhiều tác giả khác, như ta sẽ thấy dưới đây, đã phát triển, đồng thời hay thậm chí trước ông nữa, một số yếu tố quan trọng của điều mà từ nay người ta gọi là lí thuyết keynesian. Năm 1948, Joan Robinson trình bày "Lí thuyết tổng quát" như là sản phẩm tập thể của một biến đổi lí thuyết mà tác phẩm của Keynes chỉ tượng trưng cho một trong số những giai đoạn: "Nhưng bằng lí thuyết tổng quát tôi không nói đến quyển sách nổi tiếng của tác giả này. Tất nhiên quyển sách này rất quan trọng, nhưng nó không đầy đủ cũng không phải là quyển sách cuối cùng. Khi tác phẩm này được xuất bản, đó là một kiểu tường trình tạm thời về một trào lưu tư tưởng đang trong quá trình phát triển [...] Điều tôi gọi bằng lí thuyết tổng quát đúng hơn là một phương pháp phân tích. Đó là một tập những tư tưởng sống động đang phát triển và cho được những kết

---

[1] Đặc biệt xem chương 23, "Những ghi chú về chủ nghĩa trọng thương, các luật chống cho vay nặng lãi, tiền tệ được dán tem và các thuyết về tiêu dùng thấp kém". Về lí thuyết cấu thực tế trước Adam Smith, đặc biệt có thể tham khảo H. Brems, *Pioneering Economic Theory, 1630-1980: A Mathematical Restatement*, Baltimore, John Hopkins University Press, 1986, và Hutchison, *Before Adam Smith: The Emergence of Political Economy, 1662-1776*, Oxford, Basil Blackwell, 1988.

[2] Được phác thảo năm 1914, phát triển năm 1922 và 1924 qua nhiều lần trình bày, nghiên cứu này được bổ sung năm 1933 rồi được tuyển chọn trong *Essays in Biography* (Luận trình về tiểu sử) do Keynes công bố cùng năm (London, Macmillan); xem JMK, X, 71-108.

quả rất khác nhau tuỳ theo là phương pháp được người này hay người khác áp dụng vào những trường hợp khác nhau" (Robinson 1948, tr.185).

Nhưng quả là chính đáng khi nêu tên Keynes lên hàng đầu. Nếu cuộc cách mạng đang bàn ở đây được gọi là keynesian, đó là nhờ những đức tính cá nhân của John Maynard Keynes, như một sự hội tụ phức tạp của nhiều tình huống. Keynes là một nhân vật xuất chúng, và hơn nữa ông đã viết đúng lúc, đúng nơi và sử dụng đúng ngôn ngữ. Tiếng Ba Lan, tiếng Thụy Điển, tiếng Đan Mạch và tiếng Hà Lan không phải là những phương tiện chuyển tải tốt bằng tiếng Anh, từ lâu vốn đã là ngôn ngữ thống trị trong lĩnh vực của kinh tế học chính trị. Cuối cùng, Keynes luôn biết cho xuất bản những tác phẩm quan trọng vào những thời điểm mấu chốt, để cho chúng được đón nhận. Khó biết được đâu là phần may mắn và đâu là phần tính toán trong việc này, nhưng điều không thể chối cãi là mỗi tác phẩm của Keynes, ít ra là từ *Những hậu quả kinh tế của hòa bình* đều là một biến cố trên mặt truyền thông đại chúng. Dù sao đi nữa thì điều thuộc về sự tính toán là những chiến dịch được tiến hành sau khi chúng được xuất bản để phổ biến và bàn luận về những tác phẩm này.

Vì Keynes là con người của quyền lực, trong tất cả các nghĩa của từ này. Là một nhà cố vấn có ảnh hưởng và một nhà phê bình đáng ngại về các chính sách của chính phủ, cho đến cuối đời, ông đã đảm nhận nhiều nhiệm vụ quan trọng ở những cương vị khác nhau trong bộ máy Nhà nước. Như ta đã thấy, ông là một thành viên tích cực và có ảnh hưởng của Đảng Tự do, lại rất được Đảng Lao động lắng nghe ý kiến. Trên phương diện nhà kinh tế, ngay từ tuổi hai mươi tám, vào năm 1911, Keynes nắm lấy tờ *Economic Journal* và qua đấy giữ một vị trí trung tâm. Ông cũng biết tập hợp những môn đồ trung thành và tận tâm.

Là con người của quyền lực, Keynes cũng là một nhà trí thức hơn người. Sự thông minh, vốn văn hóa và khả năng làm việc của ông cực kì đặc biệt. Ông là một cây bút viết nhiều, có một văn phong sống động hơn hầu hết các đồng nghiệp. Và không chỉ giới hạn ở kinh tế, ông can thiệp vào vô số lĩnh vực của tri thức. Như thế tiếng tăm của ông vượt ra ngoài giới kinh tế chuyên nghiệp và cả giới chính trị. Hơn nữa ông còn nổi tiếng trong lĩnh vực nghệ thuật, một lĩnh vực mà ông cũng có một vai trò quan trọng.

Chính những nhập nhằng của tác phẩm của ông và của thông điệp được chuyển tải đã góp phần vào sự thành công của Keynes. Rất nhiều người có thể đọc thấy trong đó những gì họ muốn. Không nghi ngờ gì là Keynes lấy làm thích thú trong vai trò người khiêu khích, người phá bĩnh cho phép ông nổi bật trên sân khấu. Sức mạnh của những niềm tin của ông không ngăn

cản ông, trong nhiều dịp, thể hiện một chủ nghĩa cơ hội đôi lúc đáng ngạc nhiên. Keynes không phải là người chịu thoái lui trước những khúc quanh và trước việc xét lại những thái độ đã lấy của chính bản thân để làm cho quan điểm của mình thắng thế. Đó là một cuộc chiến đấu mà Keynes đã tiến hành suốt sự nghiệp của ông, tuy nhiên ông chuộng ngôn từ hơn là sắt thép. Trong cuộc chiến đấu này, ông đối mặt với những địch thủ gan lì, đôi lúc ngưỡng mộ ông, và trong một số trường hợp đã quy phục ông, và những môn đồ vô điều kiện, và đôi lúc cồng kềnh. Trước hết ta hãy xem những đối thủ chính của ông.

Từ Wien đến London[1]

Đối với Keynes và các bạn của ông, những điều chủ yếu trên bình diện khoa học diễn ra trong một tam giác mà ba đỉnh là Cambridge, Oxford và London, trong đó tất nhiên Cambridge là đỉnh quan trọng nhất. Quả là có một kinh văn "trên lục địa" (châu Âu - ND) mà đôi lúc người ta có ám chỉ đến, nhưng thường không được hiểu rõ, đặc biệt là ở Cambridge. Ngược lại, tại London, trường *London School of Economics*[2], xuất bản tạp chí *Economica*, một tạp chí cạnh tranh với tờ *Economic Journal*, cơ quan ngôn luận chính thức của *Royal Economic Society* (Hội Kinh tế Hoàng gia) do Keynes điều khiển với một bàn tay sắt[3], lại tỏ ra cởi mở hơn với những ảnh hưởng từ bên ngoài. Chính qua London mà một mặt, trường phái Walras-Pareto và mặt khác trường phái Áo* thâm nhập vào thế giới anglo-saxon.

---

[1] Một số chi tiết trong đoạn này được lấy từ G. Dostaler, "Aperçus sur la controverse entre Keynes et Hayek", *Économies et Sociétés*, vol. 24, n° 6, 1990, 135-62, và "The Debate Between Hayek and Keynes", trong W. Barber (chủ biên), *Perspectives on the History of Economic Thought*, vol. 6, *Themes in Keynesian Criticism and Supplementary Modern Topics*, Aldershot, Hants, Edward Elgar, 1991, 77-101

[2] Về trường London School of Economics trong thập niên 30, xem A. W. Coats, "The LSE Ethos in the Inter-War Years", *Atlantic Economic Journal*, vol. 10, 1982, 18-30; J. R. Hicks, "LSE and the Robbins Circle", trong *Money, Interest and Wages. Collected Essays on Economic Theory*, vol. 2, Oxford, Basil Blackwell, 1988, 3-10; C. Ménard, "Le keynésianisme: naissance d'une illusion", vol. 19, série *Œconomica*, n° 3, 1985, 3-27; L. C. Robbins, *Autobiography of an Economist*, London, Macmillan, 1971.

[3] Năm 1933, một nhóm những nhà kinh tế trẻ ở Cambridge và London lập ra tạp chí *Review of Economic Studies* với một trong những mục đích là vượt qua những ranh giới giữa các trường cạnh tranh. Các bậc trưởng thượng gọi tạp chí này là "Children's Journal" (tạp chí của đám trẻ).

* Xem mục "Trường phái Áo" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.60-64 (ND).

Trường phái thứ nhất có thể đưa đến tổng hợp tân cổ điển sẽ được đề cập sau. Trường phái thứ nhì, đặc biệt thông qua Hayek, sẽ sinh ra một trong những cực đề kháng mãnh liệt nhất chống lại chủ nghĩa can thiệp và học thuyết Keynes.

Đối với hai nhánh khác của cuộc cách mạng cận biên thì trường phái Áo, do Carl Menger khởi xướng, luôn giữ mình là một trào lưu tư tưởng độc lập. Ngày nay, trào lưu này được phục hưng mạnh mẽ dưới tên gọi trường phái tân Áo. Trong lúc những truyền thống xuất phát từ Walras và Jevons đưa đến việc nổi lên của lí thuyết tân cổ điển thì trường phái Wien được đặc trưng bằng những quan điểm phương pháp luận khá đặc biệt, được phát biểu rõ ràng, một điều khác hẳn với những trào lưu khác[1]. Đối lại với cách nhận thức nền kinh tế bằng khái niệm cân bằng, cách tiếp cận Áo chuộng một cách nhìn nhân quả đưa trường phái này, chẳng hạn, quy tư bản về thời gian và về lao động. Và đối với trào lưu này, trong lĩnh vực xã hội và kinh tế, nguồn gốc cuối cùng nằm trong chủ thể. Chính những cảm nhận của chủ thể hợp nên hiện thực đầu tiên trên đấy ta phải xây dựng lí thuyết kinh tế. Đối với trường phái Áo, chính thông qua nội quan để xây dựng những giả thiết của lí thuyết kinh tế mới đem lại giá trị cho lí thuyết. Phương pháp luận cá thể*, chủ nghĩa chủ quan hay chủ nghĩa tiên nghiệm triệt để là những thành ngữ được dùng để đặc trưng cách tiếp cận này. Nhấn mạnh tầm quan trọng của thời gian và bất trắc trong những hoạt động của con người, trường phái Áo cảnh giác trước sức quyến rũ trên các nhà kinh tế của những phương pháp của các khoa học tự nhiên, và đặc biệt là của toán học.

Có những điểm giống nhau giữa cách nhìn Áo và cách nhìn của Keynes. Hayek đã phát triển phê phán cách nhìn walraso-paretian về cân bằng chung, một phê phán không phải là không giống với phê phán của Keynes đối với lí thuyết cổ điển. Ngay từ những công trình quan trọng đầu tiên trong thập niên 20, ông trách các nhà kinh tế đã coi nhẹ thời gian trong các phân tích của họ và tỏ ra nghi ngờ khả năng xây dựng một lí thuyết kinh tế mang tính hình thức và toán học, rập khuôn theo cùng mô hình giống với mô hình của các khoa

---

[1] Điều này có thể được giải thích bằng việc các nhà sáng lập Áo của học thuyết cận biên đã tranh luận với các thành viên của trường phái lịch sử Đức, trong khuôn khổ của "cuộc chiến những phương pháp" (*Methodenstreit*) diễn ra gay gắt trong thập niên 80 của thế kỉ XIX, cũng như với trường phái marxist có cơ sở vững chắc ở Đức và Áo. Menger, Böhm-Bawerk và Wieser như vậy đối lập một cách nhìn nhất quán với các trào lưu trên.

* Xem mục "Phương pháp luận cá thể" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.503-505 (ND).

học tự nhiên. Bài "Economics and Knowledge"[1] (Kinh tế học và tri thức), xuất bản năm 1937, có một phê phán lí thuyết walrasian* về cân bằng chung có nhiều điểm giống với những gì Keynes viết cũng trong năm đó trên tạp chí *Quarterly Journal of Economics*. Có thể nghĩ rằng, nhân cuộc tranh luận với Hayek, Keynes có lẽ đã chịu ảnh hưởng một phần của Hayek.

Mặc dù có những quan hệ gần gũi như trên, trường phái Áo được đặc trưng bởi một chủ nghĩa tự do triệt để, đưa đến một trong những phê phán mạnh mẽ nhất về học thuyết Keynes. Chủ nghĩa tự do này không phải là do các nhà sáng lập nêu lên. Menger, Böhm-Bawek và Wieser, cũng giống như Jevons và Walras, đều có những tư tưởng tiến bộ hơn trên bàn cờ chính trị trong thời buổi của họ. Chỉ với Ludwig von Mises và Friedrich Hayek thì chủ nghĩa tự do không khoan nhượng mới trở thành một trong những đặc điểm của trường phái Áo. Trong lúc Pareto hay Barone khẳng định rằng cân bằng chung walrasian có thể là cơ sở duy lí cho kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa thì Mises cho rằng mình đã chứng minh rằng kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa là không khả thi. Tính bất khả này dựa trên một lập luận về phương pháp luận và khoa học luận. Không thể có kế hoạch hóa vì không có bất kì đầu óc con người nào có thể một mình nắm giữ toàn bộ những hiểu biết cần thiết để đảm bảo một tổ chức tối ưu cho sản xuất. Đối với Hayek, chủ nghĩa can thiệp keynesian cũng rơi vào ảo tưởng này. Chủ nghĩa này có cội rễ từ trong truyền thống trí tuệ được nhiều nhà tư tưởng, trong đó có Marx, Comte, Rousseau, Voltaire, Descartes và xa hơn nữa cả Platon, tin là có thể tổ chức xã hội một cách duy lí. Thế mà, đối với Hayek, xã hội là một trật tự tự phát, kết quả của một tiến hóa lâu dài.

Song song với Keynes, trong những năm 20, Hayek phát triển một lí thuyết những biến động chu kì** làm nền tảng cho việc ông bác bỏ chủ nghĩa can thiệp[2]. Những bài viết của ông chịu ảnh hưởng của Wicksell, người sáng

---

[1] Diễn văn chủ tịch đọc tại London Economic Club tháng Mười một 1936, đăng trong *Economica*, vol 4, 33-54; in lại trong Hayek (1948), *Individualism and Economic Order*, London, Routledge & Kegan Paul, 33-56.

* Xem mục "Walrasian" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.764 (ND).

** Xem mục "Lí thuyết tiền tệ về chu kì (các)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.363-365 (ND).

[2] Xem những bài, lúc bấy giờ được công bố bằng tiếng Đức, được Roy McCloughry dịch và tập hợp trong Hayek (1984), *Money, Capital and Fluctuations, Early Essays*, London, Routledge & Kegan Paul, cũng như Hayek 1929, 1931 và 1939. Cũng xem thêm M. Colonna, H. Hagemann và O. Hamouda (chủ biên), *The Economics of Hayek, vol. I, Money and Business Cycles*, Aldershot, Hants, Edward Elgar, 1994.

lập truyền thống Thụy Điển[1], và của Böhm-Bawerk[2]. Ông mượn của Wicksell ý cho rằng có sự mất cân bằng giữa lãi suất tự nhiên, gắn với năng suất của tư bản và những sở thích liên thời gian của các tác nhân, và lãi suất tiền tệ do hệ thống ngân hàng ấn định; sự mất cân bằng này khởi động một quá trình gia tăng hoặc sụt giảm cộng dồn của giá cả. Ông vận dụng quan niệm của Böhm-Bawerk về đầu tư, xem đầu tư như việc kéo dài quá trình sản xuất mà các nhân tố ban đầu là lao động và tài nguyên thiên nhiên. Trong cả hai trường hợp, khái niệm thời gian là một khái niệm căn bản. Tiền tệ cũng có một vai trò quan trọng. Hayek, giống như Keynes, đánh giá rằng một nền kinh tế tiền tệ khác với một nền kinh tế trao đổi thực tế. Không chỉ tác động đến mức giá chung, như cách giải thích của lí thuyết định lượng truyền thống, biến thiên của lượng tiền còn ảnh hưởng đến cấu trúc những giá tương đối. Như vậy một gia tăng của cung tiền, chẳng hạn thông qua gia tăng của tín dụng, làm giảm lãi suất tiền tệ xuống dưới mức lãi suất tự nhiên. Điều này kéo dài quá trình sản xuất và một sự mất cân bằng giữa đầu tư và tiết kiệm được các tác nhân mong muốn. Một gia tăng tiếp theo của giá những sản phẩm tiêu dùng giải toả thêm tiết kiệm, được gọi bằng "tiết kiệm bắt buộc" cần thiết để tài trợ đầu tư quá mức. Từ lúc này quá trình sản xuất được rút ngắn lại và là nguyên nhân của gia tăng thất nghiệp trong khu vực những sản phẩm sản xuất, rồi lan dần sang toàn bộ nền kinh tế. Như thế đối với Hayek, cuộc khủng hoảng năm 1929 là do một sự đầu tư quá mức xuất phát từ một chính sách tiền tệ dễ dãi, dựa trên ảo tưởng kích thích nền kinh tế bằng lạm phát. Kể từ đó, ông phê phán những "ảo tưởng tiêu dùng không đủ" được những tác giả như Foster và Catchings[3], và bằng một cách tinh tế hơn, Keynes phổ biến.

Trên đây là những luận điểm được Hayek phát triển nhân một loạt bài giảng đọc ở London School of Economics, theo lời mời của Lionel Robbins, vào tháng Hai 1931, vài tháng sau khi quyển *Treatise on Money* của Keynes được xuất bản. Những thuyết giảng của Hayek, được xuất bản vào tháng

---

[1] Xem tiết sau.

[2] Có lẽ còn phải kể thêm ảnh hưởng của những nhà kinh tế thể chế Mỹ mà Hayek đã gặp nhân một chuyến thăm Hoa Kỳ năm 1923 và 1924.

[3] Trong một loạt sách thường không được các nhà kinh tế biết đến, nhưng lại được phổ biến rộng rãi (*Money*, Boston, Houghton Mifflin, 1923; *Profits*, 1925; *Business Without a Buyer*, Boston, Houghton Mifflin, 1927; *The Road to Plenty*, Boston, Houghton Mifflin, 1928 được viết dưới dạng tiểu thuyết), Wiliam Trufant Foster và Waddill Catchings đã phát triển luận điểm theo đó một thiếu hụt của cầu, do một tiết kiệm quá cao gây nên, là một trong những nguồn gốc chính của những khó khăn kinh tế. Xem Hayek, "The "Paradox" of Saving", *Economica*, vol. 11, 1931, 125-69.

Chín 1931 dưới tựa là *Giá cả và sản xuất* được đón nhận nhiệt tình và mang lại cho tác giả của chúng một ghế giáo sư ở London School of Economics, nơi ông nhanh chóng tự khẳng định như người lãnh đạo của phe đối lập chống Keynes và những môn đồ của Keynes. Lúc bấy giờ là sinh viên tại London School of Economics, nhiều năm sau Hicks đã mô tả trong "The Hayek's Story" sự lúng túng do những luận đề đối lập nhau của Keynes và Hayek gây ra cho nhiều nhà kinh tế trẻ vào thời đó:

> Khi lịch sử sau cùng về phân tích kinh tế trong những năm 30 được viết ra, một nhân vật thống trị trong bi kịch này (vì đây quả là một bi kịch) sẽ là giáo sư Hayek [...] Người ta không còn nhớ là có một thời những lí thuyết mới của Hayek cạnh tranh với những lí thuyết mới của Keynes. Ai là người có lí, Keynes hay Hayek? Đã có nhiều nhà kinh tế, giảng viên đại học hay không, đã phải trả lời câu hỏi này; và nhiều người (trong đó có tác giả những dòng này) đã mất rất nhiều thời gian để có thể quyết định (Hicks, 1967).

Điều khó xử này lại càng lớn hơn do hố sâu ngăn cách những quan điểm chính trị của hai phái. Trong khi đối với Keynes và các môn đồ của ông, sự suy sụp của đầu tư là nguyên nhân cuối cùng của cơn Đại suy thoái thì đối với Hayek, Robbins và những người bạn của họ thì ngược lại nguyên nhân lại chính là sự đầu tư quá mức do một chính sách tiền tệ dễ dãi gây nên. Nhóm đầu kêu gọi sự can thiệp mạnh mẽ để kích thích tiêu dùng và đầu tư; nhóm sau làm người phát ngôn cho Treasury View (quan điểm của Kho bạc) theo đấy sự can thiệp của chính phủ sẽ chuyển hướng những quỹ sẵn có khỏi khu vực tư nhân. Đối với phái thứ nhất phải nâng lương để kích tiêu dùng; đối với phái sau, chính việc giảm lương là con đường duy nhất để lập lại toàn dụng lao động[1].

Ngoài Hicks ra, trường London School of Economics còn tập hợp những nhà kinh tế trẻ khác sẽ giữ một vị trí quan trọng trong việc phát triển tư tưởng kinh tế sau Keynes: trong số này có thể kể Kaldor, Lerner, Shackle. Rời xa Robbins và Hayek vì những lí do chính trị, nhưng không vì thế mà các tác giả này không mang nặng dấu ấn của London School of Economics. Chính tại đây người ta có thể tìm thấy nguồn gốc của những sự ráp gần với nhau thoạt nhìn là kì lạ giữa vũ trụ Áo và vũ trụ của những môn đồ triệt để của Keynes, sau này được gọi là những nhà "hậu keynesian". Còn về Hicks, ngoài ảnh hưởng Áo và ảnh hưởng của Walras

---

[1] Ví dụ xem bức thư của Keynes, Pigou và nhiều nhà kinh tế khác tố cáo học thuyết chính thống trong tờ *Times* ngày 17 tháng Mười 1932 và lời đáp lại của Hayek, Robbins và những người bạn của họ ngày 19 tháng Mười.

và Pareto, ông còn gặp trên đường của mình các nhà kinh tế Thụy Điển, những nhà khai phá độc lập mà chúng ta sẽ bàn đến trong tiết sau. Đảm nhận, ở cương vị *lecturer*, những bài giảng đầu tiên trong sự nghiệp của ông tại London School of Economics, Kaldor liên lạc với Keynes năm 1931 và đề nghị rõ ràng bắc một chiếc cầu giữa Cambridge và London School of Economics, giống như Lerner, người sau này trở thành một trong những người khởi xướng cuộc cách mạng keynesian ở Hoa Kỳ. Kaldor, người dịch các tác phẩm của Hayek sang tiếng Anh, sẽ trở thành, một khi đã dời về Cambridge, một trong những nhà phê phán Hayek[1] kịch liệt nhất. Cũng trở thành đồ đệ của Keynes nhưng Shackle không vì thế mà xa rời Hayek. Trong một trong những bài đầu tiên được ông công bố (Shackle, 1933), ông thử tổng hợp những cách tiếp cận của Keynes và của Hayek. Lưu ý đến những điểm giống nhau giữa bài viết của Keynes trong *Quarterly Journal of Economics* năm 1937 và bài viết của Hayek cùng năm đó trong *Economica*, từ đấy về sau ông dành trọn sự nghiệp vào việc đào sâu điều được ông cho là đóng góp chung của hai tác giả này: việc tính đến bất trắc và dự kiến, việc lồng phân tích vào thời gian. Shackle cũng là một trong những người đầu tiên lôi kéo sự chú ý đến đóng góp của các nhà kinh tế Thụy Điển, và đặc biệt là đóng góp của Myrdal. Ông xem Myrdal, và Kalecki, như những người khai phá độc lập đã đi đến, trước Keynes, cùng những kết luận giống với những kết luận của Keynes.

Những người đi trước và những nhà khai phá độc lập

Trong quyển *Cân bằng tiền tệ*, mà phiên bản đầu tiên bằng tiếng Thụy Điển được in năm 1932, Gunnar Myrdal viết: "Tác phẩm mới và xuất sắc - không phải lúc nào cũng rõ ràng - của J. M. Keynes, *A Treatise on Money*, hoàn toàn thấm đượm ảnh hưởng của Wicksell. Tuy nhiên tác phẩm của Keynes cũng ít nhiều mắc phải cái kiểu độc đáo anglo-saxon, tuy quyến rũ nhưng vô ích, bắt nguồn từ những thiếu sót có hệ thống trong việc hiểu biết tiếng Đức của đa số các nhà kinh tế Anh" (Myrdal [1931[2]] 1950, tr.26). Quả vậy, xuất phát từ lí thuyết tân cổ điển, mà ông là một trong những lí thuyết gia

[1] Xem bài của Kaldor, "Professor Hayek and the Concertina Effect", *Economica*, vol. 9, 1942, 359-382.

[2] Số tạp chí *Ekonomisk Tidsskrift* trong đó đăng phiên bản đầu của bài viết của Myrdal đề năm 1931 nhưng thật ra được xuất bản vào mùa hè 1932.

chính[1], Wicksell tìm cách hợp nhất phần thực tế và phần tiền tệ bằng sự phân biệt nổi tiếng giữa lãi suất tự nhiên và lãi suất tiền tệ. Sự mất cân bằng giữa hai lãi suất này sinh ra một quá trình cộng dồn của gia tăng hay sụt giảm giá cả. Người ta không chỉ tìm thấy ở Wicksell ý tưởng về sự cần thiết của một cầu tiền tệ để tiêu thụ sản xuất mà còn cả ý tưởng về sự mất cân bằng giữa tiết kiệm và đầu tư, hai biến này là kết quả của những quyết định độc lập. Thật ra, thừa nhận sự giống nhau giữa một số luận đề của mình với những luận điểm của Wicksell, ngay cả Keynes còn nói rằng, trong *A Treatise on Money*, ông gần với một trường phái Đức và tân Áo tân wicksellian mà Hayek là một thành viên. Và lại chính Myrdal cũng viết là: "Tuy nhiên, tôi hi vọng sau này bổ sung, vào một dịp khác, trình bày tích cực này bằng một phê phán, đặc biệt đối với Keynes và Hayek, mà các công trình là rất gần một cách tự nhiên với những công trình của tôi" (Myrdal [1931] 1950, tr.46). Tuy nhiên, trong *Lí thuyết tổng quát*, Keynes chỉ ám chỉ ngắn đến việc là ông đã phát triển, vào thời gian viết quyển *Treatise*, khái niệm lãi suất tự nhiên của Wicksell, nhưng từ nay khái niệm này đối với ông là sai lầm.

Về phần các nhà kinh tế Thụy Điển, họ chỉ thấy trong *Lí thuyết tổng quát*, và một cách chung hơn trong cuộc "cách mạng" mà Keynes khẳng định tự mình tiến hành chống lại các nhà cổ điển, không có gì mới so với những luận đề mà trước hết Wicksell, rồi tiếp đấy là các môn đồ trẻ của ông, trong số đó đứng hàng đầu có Erik Lindahl, Gunnar Myrdal và Bertil Ohlin, đã phát triển trong những năm 20 và 30. Người lớn nhất trong số những nhà kinh tế trẻ nầy, Lindahl[2], không chỉ thiết kế những tư tưởng rất gần với lí thuyết cầu thực tế của Keynes, làm rõ ngay từ cuối những năm

---

[1] Điều này, trong số những hiện tượng khác, minh họa tốt cho ý là không nhất thiết có sự tương đẳng giữa việc chấp nhận lí thuyết tân cổ điển và những quan điểm chính trị tự do. Thật vậy, suốt cuộc đời ông, Wicksell luôn bảo vệ cho sự can thiệp quan trọng của Nhà nước để sửa sai một tình thế, cho dù tình thế đó là tình thế "cân bằng" bất lợi cho người lao động đi nữa. Sinh năm 1851, mất năm 1926, Wicksell là tác giả của nhiều tác phẩm trong đó có *Value, Capital and Rent* (London, George Allen & Unwin, 1954; xuất bản lần đầu bằng tiếng Đức năm 1893*), Interest and Prices: A Study of the Causes Regulating the Value of Money* (London, Macmillan, 1936; xuất bản lần đầu bằng tiếng Đức năm 1898) và *Lectures on Political Economy* (2 tập; London, Macmillan, 1934-5, xuất bản lần đầu bằng tiếng Thụy Điển 1901-6).

[2] Sinh năm 1891, mất năm 1960, Erik Lindahl viết những đóng góp chủ yếu của ông trước khi *Lí thuyết tổng quát* được xuất bản, dù cho bạn đọc anglo-saxon chỉ biết đến chúng vào năm 1939, với việc xuất bản của *Studies in the Theory of Money and Capital* (London, George Allen & Unwin). Chính vì thế chúng tôi không có một mục riêng dành cho ông trong từ điển tác giả, nhưng ngược lại có một phân tích chi tiết hơn về những đóng góp của Myrdal và Ohlin.

20, khả năng có một cân bằng khiếm dụng lao động hay soi sáng nghịch lí của tiết kiệm, mà còn bắt đầu phát triển, cũng vào thời gian trên, một phân tích động tạo nên một trong những đặc trưng của cách tiếp cận Thụy Điển, phân tích này đã có một ảnh hưởng quan trọng lên Hicks của *Value and Capital* (Giá trị và tư bản). Cách tiếp cận bằng những khái niệm *ex ante* và *ex post** được Myrdal đề xuất trong phiên bản tiếng Đức của quyển *Cân bằng tiền tệ* của ông, xuất bản năm 1933, về mặt này, là một đóng góp quan trọng của trường phái Thụy Điển và chính Keynes, sau khi *Lí thuyết tổng quát* được xuất bản, đã nghĩ đến việc phát biểu lại những luận điểm của mình bằng các khái niệm này. Mặt khác, Lindahl, và nhất là Myrdal, trong luận án tiến sĩ xuất bản năm 1927, đã rõ ràng đưa vào phân tích kinh tế vai trò của dự kiến, và đặc biệt là trong việc hình thành giá cả. Và lại một số tác giả đã thấy ở đây nguồn gốc tri thức của cách tiếp cận hiện nay về những dự kiến duy lí, trong lúc một số tác giả khác lại thấy trong những phát triển mới nhất của cân bằng chung sự trở về với khái niệm cân bằng tạm thời** được Lindahl đề xuất.

Còn về phần ông, trong thập niên 20 và 30, Ohlin đã phát triển những phân tích tạo cơ sở cho sự can thiệp của Nhà nước chống thất nghiệp. Từng ở Cambridge trong những năm 20, ông liên hệ thường xuyên với Keynes trong thập niên 30. Trong một cuộc tranh luận nổi tiếng với Keynes năm 1929 về vấn đề chuyển nhượng, ông phát triển những quan niệm "keynesian" hơn cả những quan niệm mà Keynes bảo vệ vào thời gian đó. Chính Ohlin trong hai bài đăng trong *Economic Journal* năm 1937 đã tạo ra thuật ngữ trường phái Stockholm và lần đầu tiên giới thiệu những luận điểm của trường phái này cho công chúng anglo-saxon. Cùng năm đó, xuất hiện tác phẩm *Studies in the Theory of Economic Expansion* của Erik Lundberg, một nhà kinh tế cùng với những tác giả như Dag Hammarskjöld[1] và Bent Hansen[2], được xem như thuộc thế hệ thứ hai của trường phái Stockholm. Phải đợi đến hai năm sau, cuối cùng những đóng góp chính của Myrdal và Lindahl mới được dịch sang

---

* Xem mục "Ex ante" và "Ex post" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.213 (ND).

** Xem mục "Cân bằng tạm thời" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.80-81 (ND).

[1] Ví dụ xem "The Swedish Discussion on the Aims of Monetary Policy", *International Economic Papers*, n° 5, 1955, 145-154

[2] *A Study in the Theory of Inflation*, London, George Allen & Unwin, 1951; *The Economic Theory of Fiscal Policy*, London, Allen & Unwin, 1958 (xuất bản lần đầu bằng tiếng Thụy Điển năm 1955).

tiếng Anh. Ngoài Myrdal, Ohlin và Hammarskjöld*, còn có thể kể Gösta Bagge, một nhà kinh tế bảo thủ hơn, trong số những tác giả của một báo cáo nổi tiếng của Ủy ban Chống thất nghiệp được thành lập ở Thụy Điển năm 1927 và xuất bản năm 1934. Rõ ràng là các thành viên của trường phái Stockholm đã có một vai trò quan trọng trong việc chính phủ xã hội dân chủ, được bầu vào năm 1932, thực thi những chính sách thúc đẩy có thể được gọi *ex post* là keynesian[1]. Nói xong như thế rồi thì vấn đề là trong chừng mực nào trường phái Stockholm đã báo trước cuộc cách mạng keynesian, cũng như mức độ hội tụ giữa những luận điểm của trường phái này với những luận điểm được phát triển trong *Lí thuyết tổng quát* vẫn còn là nội dung, từ 1937, của một cuộc tranh luận đến nay vẫn chưa dễ kết thúc[2].

Tương tự như thế đối với những quan hệ giữa Keynes và Kalecki. Nhưng lần này, đây không phải là một trường phái, mà là một cá nhân, và là một cá nhân rất cô lập. Trong lúc Myrdal và các đồng nghiệp Thụy Điển của ông xuất phát từ Wicksell thì Michael Kalecki lấy cảm hứng từ Marx và từ nhà cách mạng đồng hương Rosa Luxembourg để xây dựng mô hình đầu tiên trong một loạt những mô hình trong đó ông hợp nhất một lí thuyết cầu thực tế tương tự như lí thuyết của Keynes, một phân tích sự phân phối có đặc tính

---

* Hammarskjöld, giải Nobel hòa bình năm 1961, là tổng thư kí Liên hợp quốc từ 1953 đến 1961 (ND).

[1] Do Myrdal chấp bút, phụ lục diễn văn của bộ trưởng tài chính về ngân sách, nhà xã hội dân chủ Ernst Wigforss đọc ngày 2 tháng Giêng 1933 có sự biện minh lí thuyết cho một chính sách mở rộng phát triển mà ta có thể gọi là keynesian. Ngay từ 1912, Wigforss và những nhà lãnh đạo Đảng Xã hội dân chủ Thụy Điển đã bắt đầu đề nghị những chính sách kiểu này.

[2] Về vấn đề này, trong số những tài liệu khác, có thể tham khảo: B. J. Hansson, *The Stockholm School and the Development of Dynamic Method*, London, Croom Helm, 1982 (cũng của tác giả này, xem thêm mục "Stockholm School" trong *New Palgrave*, vol.4, 503-7); L. Jonung (chủ biên), *The Stockholm School of Economics Revisited*, Cambridge, Anh, Cambridge University Press, 1991; K.-G. Landgren, *Economics in Modern Sweden*, Washington, Library of Congress, Reference Department, 1957; *id.*, *Den "nya ekonomien" i Sverige: J. M. Keynes, E. Wigforss, B. Ohlin och utvecklingen 1927-39* ["Kinh tế học mới" ở Thụy Điển: J. M. Keynes, E. Wigforss, B. Ohlin và những phát triển 1927-39], Stockholm, Almqvist & Wicksell, 1960; G. Steiger, *Studien zur entstehung der Neuen Wirrtschafftslehrre in Schweden: Eine Anti-Kritik* [Nghiên cứu về sự phát triển của kinh tế mới ở Thụy Điển: một phản phê phán], Berlin, Duncker & Humblot, 1971. Để có nhiều tư liệu hơn xem G. Dostaler, "An Assesment of Gunnar Myrdal's Early Work in Economics", *Journal of the History of Economic Thought*, vol. 12, 1990, 227-31; bản dịch tiếng Pháp, *Actualité économique*, vol. 67, 1991, 133-59.

cổ điển, một lí thuyết giá cả có tính đến những độc quyền* và một lí thuyết tăng trưởng. Như Klein, Joan Robinson và nhiều tác giả khác đã nhấn mạnh, mô hình Kalecki, được công bố bằng tiếng Ba Lan năm 1933, tỏ ra tổng quát hơn mô hình của Keynes. Mô hình này cũng được trình bày ở một buổi họp của *Econometric Society* (Hội Kinh trắc học) tại Leyden vào tháng Mười 1933 và bài viết nhân dịp này được đăng trong tạp chí của hội này, *Econometrica*, vào năm 1935. Cùng năm này, Kalecki giới thiệu tư tưởng của ông cho công chúng Pháp trong *Revue d'économie politique*. Văn phong cô đọng của những bài này, rất đặc trưng của Kalecki, và tính chất toán học của chúng làm cho chúng gần như không được biết đến. Tuy nhiên, ngay từ đầu, một vài nhà kinh tế sẽ có một vai trò chủ yếu trong tiến hóa của tư tưởng kinh tế của thế kỷ XX, đã nhận ra tầm quan trọng của chúng. Đặc biệt đó là trường hợp của R. Frisch và Jan Tinbergen. Trong một bài dài điểm lại những lí thuyết chu kì, đăng trong một số *Econometrica* có bài của Kalecki, Tinbergen đối lập những lí thuyết "không toán học hay nửa toán học" của Keynes và Hayek với những lí thuyết toán học của Kalecki và của Frisch (Tinbergen 1933). Cũng năm đó, Ragnar Frisch tạo ra cụm từ động thái học vĩ mô (macrodynamics), Frisch và Tinbergen, hai người đầu tiên nhận giải khoa học kinh tế để tưởng nhớ Alfred Nobel vào năm 1969, phải được kể, cũng như Kalecki và các nhà kinh tế Thụy Điển, vào số những nhà "khai phá độc lập" của điều sau này được gọi là cuộc cách mạng keynesian. Là những nhà sáng tạo ra kinh trắc học, họ cũng là những người khởi xướng chủ yếu của phong trào toán học hóa kinh tế diễn ra, từ những năm 30, độc lập với cuộc cách mạng keynesian, mà chúng tôi sẽ nói đến trong chương bốn.

Do đó những nhà khai phá độc lập trên liên hệ với nhau. Năm 1936, nhận được một học bổng Rockefeller, Kalecki sang Stockholm và gặp ở đây các nhà kinh tế Thụy Điển. Chính tại đây ông biết đến *Lí thuyết tổng quát*. Ông đến Cambridge và những môn đồ của Keynes lấy làm ngạc nhiên là Kalecki nhanh chóng và dễ dàng tiếp thu và giải thích lí thuyết của bậc thầy của họ! Kể từ đó, Kalecki sẽ có một ảnh hưởng quyết định đến các môn đồ của Keynes, đặc biệt là đến Joan Robinson và Kaldor, khiến ông là một trong những người khởi xướng trào lưu hậu keynesian. Chính Kalecki đã khiến Joan Robinson tìm hiểu Marx. Tác giả của một quyển sách đầu tiên xuất phát từ môi trường đại học anglo-saxon (1942), cởi mở với tư tưởng của Marx, Joan Robinson phát hiện rằng Kahn, để giải thích hoạt động của số

* Xem mục "Độc quyền (lí thuyết)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.191-196 (ND).

nhân bằng những sơ đồ, đơn giản đã tìm lại các sơ đồ tái sản xuất* của Marx. Điều này dẫn ta đến những môn đồ của Keynes ở Cambridge.

Những môn đồ và những bạn đồng hành

Cuộc tiến công vào thành trì chính thống là một sự nghiệp tập thể. Keynes được sự giúp đỡ của những môn đồ trung thành trẻ hơn ông nên họ không chịu dựng mãnh liệt bằng ông sức nặng của quá khứ. Việc phê phán *Treatise on Money*, rồi việc thiết kế những luận điểm trung tâm của *Lí thuyết tổng quát* không chỉ là công việc của một mình Keynes, như có thể thấy rõ qua những tư liệu tập hợp trong các tập XIII và XXIX của bộ *Collected Writings* của Keynes (Keynes toàn tập). Học trò, người bạn và cuối cùng là người thực hiện di chúc của Keynes, Richard Kahn có lẽ là người cộng tác gần nhất của ông. Schumpeter đánh giá rằng phải xem ông là đồng tác giả của *Lí thuyết tổng quát*, vì tất cả những phác thảo của Keynes đều được sửa lại và bàn luận với ông. Bản thân Kahn đã thiết kế khái niệm số nhân[1]. Ông cũng làm người giao liên nối liền Keynes với *Circus*, họp nhau ở Cambridge trong vài tháng của năm 1931. Đây là nhóm những môn đồ trẻ của Keynes. Mục đích đầu tiên của nhóm này, việc thảo luận quyển *Treatise on Money*, nhanh chóng trở thành phê phán rồi đến xây dựng những đề nghị lí thuyết mà Kahn truyền cho Keynes. Và Keynes sau khi đã biến đổi chúng, đưa vào những bài giảng và những công trình chuẩn bị cho tác phẩm sau này là *Lí thuyết tổng quát*. Hạt nhân của *Circus*, ngoài Kahn ra, còn có vài nhà kinh tế sẽ có một vai trò quan trọng trong sự phát triển của tư tưởng kinh tế sau Keynes: James Meade, Austin và Joan Robinson, Pierro Sraffa[2].

---

* Xem mục "Hiệu ứng tiền mặt thực tế" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.570-571 (ND).

[1] R. Kahn, "The Relation of Home Investment to Unemployment", *Economic Journal*, vol. 41, 1931, 173-98. Có thể tìm những đóng góp lí thuyết của Kahn được tập hợp trong *Selected Essays on Employment and Growth* (Cambridge, Anh, Cambridge University Press, 1972). Bảo vệ năm 1922 luận án của ông được xuất bản sáu mươi năm sau (*The Economics of the Short Period*, London, Macmillan, 1989). Có thể đọc chứng từ của ông, chứng từ của một người trong cuộc, về sự hình thành của *Lí thuyết tổng quát* trong *The Making of Keynes' General Theory* (Cambridge, Anh, Cambridge University Press, 1984). Về Kahn, xem G. C. Harcourt, "R. F. Kahn: A Tribute", *Quarterly Review, Banca Nazionale del Lavaro*, n° 176, 1991, 15-30.

[2] Về *Circus*, xem những ghi chú của các nhà xuất bản trong Keynes, *JMK*, XIII, tr.202-13 và 337-42; và nhất là những chứng từ của Richard Kahn và Austin Robinson trong Harcourt 1985.

Các tác giả này còn gắn với một cuộc biến đổi quan trọng khác của lí thuyết kinh tế của thời kì giữa hai cuộc thế chiến, một cuộc biến đổi độc lập với cuộc cách mạng keynesian đưa đến sự nổi lên của lí thuyết cạnh tranh độc quyền*. Từ Italia đến Cambridge năm 1927, Sraffa có thể được xem như người khởi xướng phong trào này, bằng những phê phán tàn phá lí thuyết cung cầu trong phiên bản marshallian (1925, 1926). Tuy nhiên không phải ông mà là Chamberlain, Harrod, Kahn và Joan Robinson vào cuối những năm 20 và đầu những năm 30 sẽ thử hòa giải lí thuyết chính thống và sự tồn tại của các độc quyền. Sau này tỏ ra rất phê phán đối với công trình đầu này, Joan Robinson, và chung hơn, các lí thuyết gia hậu keynesian sẽ theo quan điểm được Kalecki đề xuất vào giữa thập niên 30, theo đó phải xem các giá danh nghĩa như được xác định bằng cách cộng thêm một phần lãi, mà tỉ suất phụ thuộc vào mức độ độc quyền của doanh nghiệp hay ngành được xem xét, vào chi phí khả biến bình quân, mà yếu tố quan trọng nhất là lương danh nghĩa, kết quả của tương quan lực lượng giữa người sử dụng lao động và người lao động. Về phần Sraffa, ông chủ trương trở về với cách nhìn cổ điển về giá trị, được ông phát biểu lại trong một tác phẩm sau này sẽ sinh ra một trào lưu được gọi là tân ricardian. Chính được Keynes khuyến khích mà, trong thập niên 30, Sraffa tiến hành công việc dài hơi xuất bản những tác phẩm và thư từ của Ricardo.

Nhưng Keynes không chỉ có những môn đồ ở Cambridge. Ngoài những đồng minh ở London School of Economics, người ta còn thấy ở Oxford những người bạn chiến đấu. Thành viên của *Circus*, nhân một thời gian ở Cambridge, James Meade trực thuộc Đại học Oxford, cũng như Roy Harrod, người được gửi đến Cambridge vào đầu thập niên 20 để học kinh tế học chính trị, dưới sự điều khiển của Keynes, để sau này về dạy lại môn này ở Oxford. Harrod sẽ trở thành một người bạn và một đồng nghiệp quý giá, được Keynes gửi cho các bản thảo của *Lí thuyết tổng quát*. Ông không thành công trong việc làm giảm bớt góc cạnh của những phê phán của Keynes chống các nhà cổ điển. Bản thân ông cũng đóng một vai trò chủ yếu trong việc động hóa phân tích keynesian và việc hình thành những lí thuyết hiện đại về tăng trưởng. Cũng chính ông được gia đình Keynes nhờ viết tiểu sử đầu tiên của Keynes, và điều này đã làm phật lòng các nhà kinh tế ở Cambridge.

Những người chúng tôi vừa nêu thuộc về một nhóm, mà theo hình ảnh của Keynes, đã không thực sự phải vác gánh nặng cổ điển, hay sống trong một đường hầm tối đen. Điều này giải thích phiên bản triệt để hơn của học

---

* Xem mục "Cạnh tranh độc quyền" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.60-64 (ND).

thuyết Keynes được họ thiết kế. Những tác giả khác, như Keynes, đã phải trải qua một cơn đuổi tà ma. Đặc biệt đó là trường hợp của Hawtrey[1] và Robertson[2]. Không những Keynes không coi họ là những nhà cổ điển mà có lúc ông còn nói là chính họ, vào giữa thập niên 20, đã chỉ cho ông con đường giải thoát. Tuy nhiên quan hệ giữa họ với Keynes ngày càng trở nên khó khăn khi Keynes càng đi gần tới đích. Cả Hawtrey lẫn Robertson sẽ không theo ông tới cùng. Một cuộc tranh luận quyết liệt nổ ra, sau khi *Lí thuyết tổng quát* được xuất bản, giữa Robertson và Keynes, và nhất là với các đồ đệ ở Cambridge của Keynes[3].

Từ lí thuyết đến chính sách

Đối với Keynes, cũng như đối với tất cả các tác giả vừa bàn đến ở trên, thì quan hệ giữa lí thuyết kinh tế và những khuyến nghị về chính sách kinh tế là khá phức tạp. Sẽ là quá đơn giản khi cho rằng một chính sách kinh tế nhất định được suy ra một cách tự động từ một lí thuyết kinh tế đặc biệt. Người ta cũng còn có thể đảo ngược mối quan hệ nhân quả thường được xét một cách truyền thống và cho rằng, ví dụ, *Lí thuyết tổng quát* được viết ra để tạo cơ sở lí thuyết cho những khuyến nghị về chính sách kinh tế mà Keynes, và nhiều nhà kinh tế khác, đã phát biểu ngay từ cuối thập niên 20. Tầm nhìn chính trị thường đi trước tầm nhìn lí thuyết.

Mặt khác, cũng không có sự tương hợp hoàn toàn giữa những quan điểm chính trị và những lựa chọn lí thuyết. Chẳng hạn, nhiều nhà kinh tế

---

[1] Đặc biệt, xem *Good and Bad Trade: An Inquiry into the Causes of Trade Fluctuations*, London, Macmillan, 1913; *Currency and Credit*, London, Macmillan, 1919; *The Art of Central Banking*, London, Macmillan, 1932.

[2] Luận án của Robertson (*A Study of Industrial Fluctuations*, London, P. S. King & Sons, 1915) được viết tại Cambridge, lúc Keynes là giảng viên phụ đạo cho Robertson. Keynes chịu ảnh hưởng của tác phẩm này, cũng như của một tác phẩm khác của Robertson, *Banking Policy and the Price Level* (London, P. S. King & Sons, 1926). Và lại Keynes viết như sau cho Robertson: "Tôi có thể đánh dấu một cách chắc chắn sự giải thoát của tôi kể từ những cuộc thảo luận giữa chúng ta trước khi tác phẩm *Banking Policy and the Price Level* được xuất bản. Điều duy nhất mà tôi có thể buộc tội là bạn là một người cổ điển hay chính thống" (thư ngày 13.12.1936 gửi Robertson, *JMK*, XIV, tr.94). Về sự nghiệp của Robertson, xem J. R. Presley, *Robertsonian Economics: An Examination of the Work of Sir D. H. Robertson on Industrial Fluctuations*, London, Macmillan, 1979.

[3] Về những phê phán lí thuyết keynesian của Robertson, xem *Essays in Monetary Theory*, London, Staple Press, 1940; cũng xem thêm *Essays in Money and Interest* do J. R. Hicks chủ biên, Manchester, Collins, 1966.

được Keynes liệt vào phái cổ điển, ngay từ thập niên 20, đã bảo vệ những quyết định về chính sách kinh tế rất gần với những quan điểm của Keynes. Đặc biệt, đó là trường hợp của Pigou, mục tiêu chính bị tấn công trong *Lí thuyết tổng quát*. Chúng ta đã thấy đó cũng là trường hợp của nhiều nhà kinh tế thuộc ê kíp của trường London School of Economics, tuy rằng đây là một định chế được xem như thành trì của chủ nghĩa bảo thủ.

Cuối cùng, bản thân Keynes cũng mở ra nhiều viễn cảnh. Chẩn đoán của ông là rõ ràng. Hai khiếm khuyết chủ yếu của chủ nghĩa tư bản, thất nghiệp quá cao và phân phối quá bất bình đẳng của thu nhập, có khả năng bẻ gãy sự cố kết xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho nổi loạn và cách mạng, đưa đến chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa bonsevich. Thất nghiệp cao kéo dài, cũng như những biến động chu kì của nền kinh tế, không phải là những hiện tượng tình thế mà là kết quả không thể tránh được của chủ nghĩa tư bản tự do kinh doanh. Đó là kết quả của sự kết hợp của một khuynh hướng tiêu dùng cận biên quá yếu và tính không ổn định của đầu tư, tính không ổn định này lại là hậu quả của một ưa chuộng thanh khoản quá cao và một năng suất cận biên của tư bản quá thấp, hai hiện tượng sinh ra từ những dự kiến của các tác nhân trước một tương lai không chắc chắn. *Lí thuyết tổng quát* đề nghị một "chẩn đoán" căn bệnh phức tạp và nguy hiểm này. Nhưng chẩn đoán này có thể đưa đến nhiều kiểu chữa trị:

> Do đó điều tôi đề nghị là một lí thuyết giải thích vì sao sản xuất và việc làm chịu phải những biến động như thế. Điều này không cung cấp một phương thuốc sẵn có để biết cách tránh được những biến động và duy trì việc làm ở một mức tối ưu không đổi. Nhưng nói đúng ra đó là một lí thuyết việc làm vì nó giải thích *vì sao*, trong những tình huống nhất định, việc làm là như thế. Đương nhiên là tôi không chỉ quan tâm đến chẩn đoán mà còn quan tâm đến cả việc điều trị; và nhiều trang của quyển sách tôi được dành cho điều này. Nhưng tôi cho rằng những gợi ý điều trị của tôi - tôi thú nhận là đã chưa hoàn chỉnh chúng - nằm trên một bình diện khác với bình diện chẩn đoán. Chúng không được xem là không thể thay đổi được; chúng bị chi phối bởi đủ loại giả thiết đặc biệt và tất yếu gắn với những điều kiện đặc biệt của thời điểm (JMK, XIV, tr.121-22).

Do đó những lựa chọn về chính sách kinh tế vẫn còn rộng mở. Giữa điều trị nhẹ và can thiệp phẫu thuật, còn có thể có nhiều cách chữa trị khác. Trong khi chính Keynes, trong chương cuối của tác phẩm ông, đánh giá rằng quan điểm của ông là "hơi bảo thủ" (LTTQ, tr.431) vì nó kéo theo việc duy trì một hệ thống những doanh nghiệp tư nhân, đi cùng với một bất bình đẳng

về thu nhập mà người ta không nên tìm cách loại bỏ hết hoàn toàn. Mặt khác, chủ nghĩa can thiệp mà ông chủ trương trong suốt sự nghiệp của mình có những khía cạnh rất triệt để, kể cả trong vài đoạn của *Lí thuyết tổng quát*. Chẳng hạn, đôi lúc ông khẳng định rằng duy chỉ có Nhà nước mới đảm đương nổi đầu tư cần thiết, không chỉ để kích cầu thực tế nhưng cũng để bảo đảm lợi ích xã hội. Bên cạnh việc xã hội hóa đầu tư, việc kế hoạch hóa và ngay cả "chủ nghĩa xã hội nửa vời" mà cách nhìn này đòi hỏi, Keynes cũng kêu gọi một sự biến đổi triệt để khi ông nói đến sự diệt vong nhẹ nhàng và tất yếu của nhà tư bản thực lợi mà sự sụt giảm dần của lãi suất có thể mang tới. Quả là đáng chú ý khi thấy Keynes tấn công vào một giai cấp xã hội ăn bám, không sản xuất và sống trên tô, giống với giai cấp mà Ricardo, vào thời của ông ấy từng tấn công.

Vào thời buổi mà đối với nhiều người hệ thống Xô viết là một đối chọn cho chủ nghĩa tư bản - niềm hi vọng cho một số người, mối đe dọa cho một số khác; khi mà một vài tác giả bày tỏ sự tin tưởng vào một kế hoạch hóa tập trung (Bettelheim 1939; Dobb 1928) và một số khác, như Lerner (1934-5) và Lange (1936-7) khẳng định, trong cuộc đối đầu với Mises, khả năng lí thuyết của chủ nghĩa xã hội; khi mà Hansen (1938, 1939) cho rằng sự trì trệ là viễn cảnh lâu dài của chủ nghĩa tư bản, Schumpeter[1] có những cái nhìn bi quan

---

[1] *Capitalism, Socialism and Democracy*, New York, Harper & Brothers, 1942; bản dịch tiếng Pháp, *Capitalisme, socialisme et démocratie*, Paris, Payot, 1951. Joseph Schumpeter, sinh năm 1883, cùng năm với Keynes, mất năm 1950, để lại một tác phẩm khổng lồ nhưng dở dang, bộ *Lịch sử phân tích kinh tế*, và là một trong những nhà kinh tế lớn nhất của thế kỉ XX, mà trong quyển sách này chúng tôi không thể trả hết nợ (tuy nhiên có thể xem dưới đây chương 6 và 9). Sinh tại Wien, ông là bộ trưởng Bộ Tài chính trong chính phủ Áo năm 1919 và 1920. Ông rời châu Âu năm 1932 để định cư ở Harvard, tại đây ông đã ảnh hưởng sâu sắc đến nhiều nhà kinh tế được chúng tôi nêu trong sách này. Tác phẩm chủ yếu của ông, *Business Cycle. A Theoretical, Historical and Statistical Analysis of the Capitalist Process* (2 vol., New York và London, Macmillan, 1939), trong đó ông cố hợp nhất trong một chỉnh thể nhất quán những phân tích về các biến động chu kì, tăng trưởng và phát triển, không may được phát hành vào lúc *Lí thuyết tổng quát* đã chiếm lĩnh lãnh địa. Rất xa với Marx về mặt chính trị, nhưng không vì thế mà ông không chia sẻ nhiều yếu tố chủ yếu của cách nhìn của Marx về động thái của chủ nghĩa tư bản, trong đó những cuộc khủng hoảng có một vai trò chủ yếu. Ông đã trình bày những luận điểm của ông, đặc biệt là lí thuyết về những đổi mới, trước hết trong quyển *Theorie der Wirtschaftlichen Entwicklung*, Dunker và Humblot, Leipzig, 1912; lần xuất bản mới có chỉnh sửa, 1926; bản dịch tiếng Pháp *Théorie de l'évolution économique*, Paris, Dalloz, 1935. Một thời gian dài bị che khuất, ngày nay tư tưởng của Schumpeter được quan tâm trở lại. Trong rất nhiều sách viết về Schumpeter, xem R. V. Clemence và F. S. Doody, *The Schumpeterian System*, New York, A. M. Kelley, 1950; E. Marz, *Joseph Schumpeter, Scholar, Teacher and Politician*, New Haven và London, Connecticut, Yale University Press, 1991; A. Oakley, *Schumpeter's Theory of of Capitalist Motion: A Critical Exposition*

về tương lai của chủ nghĩa tư bản và Colin Clark phân tích nguồn gốc của tiến bộ kinh tế thì Keynes, trên cơ sở chẩn đoán của ông, đã phác thảo nhiều kiểu chính sách khả dĩ cho phép chủ nghĩa tư bản vượt qua những mâu thuẫn của nó và qua đó đảm bảo lối thoát cho các xã hội tự do. Và trong thời hậu chiến, đã xuất hiện một loạt những kinh nghiệm khác nhau về chính sách kinh tế có thể được gọi là keynesian.

---

and Reassessment, Aldershot Hants, Edward Elgar, 1990; F. Perroux, "La pensée économique de Joseph Schumpeter", Introduction à J. Schumpeter, *Théorie de l'évolution économique*, sđd, 1-126; R. Swedberg, *Schumpeter, His Life and Work*, Princeton, Princeton University Pres, Oxford, Polity Press, 1991; và Wolff 1982, 61-163.

3. Thắng lợi huy hoàng của chủ nghĩa can thiệp

Kể từ 1936, học thuyết Keynes phát triển một cách độc lập và không thuộc về người sáng tạo ra nó nữa. Tuy nhiên, trong suốt mười năm, Keynes vẫn là một người hoạt động và tham gia vào tiến trình này. Thái độ của ông, thường thay đổi và đôi lúc mâu thuẫn nhau, làm rõ những nhập nhằng đặc trưng cho sự phát triển của tổng thể những học thuyết và lí thuyết từ nay được gọi là keynesian.

Những quan điểm của Keynes sau năm 1936

Như có thể đoán trước được, một cuộc bàn luận sôi nổi đã nổ ra sau khi *Lí thuyết tổng quát* được xuất bản[1]. Bằng những bài viết và diễn thuyết, bằng những thư từ, Keynes đã tham gia vào cuộc bàn luận này[2]. Qua đấy ta thấy là

---

[1] Để bước vào kinh văn dồi dào về Keynes và *Lí thuyết tổng quát*, có thể tham khảo những bài viết tập hợp trong quyển thứ nhì của bốn tập do John Cunningham soạn, *John Maynard Keynes. Critical Assessments* (London, Croom Helm, 1983). Xem thêm Mark Blaugh (dir.), *John Maynard Keynes (1883-1948)*, 2 vol., Aldershot, Hants, Edward Elgar, 1991.

[2] Đặc biệt xem *JMK*, XIX và XXIX. Sau đây là danh sách những bài viết lí thuyết của Keynes sau khi *Lí thuyết tổng quát* được xuất bản: "The General Theory of Employment", *Quarterly Journal of Economics*, vol. 51, February 1937, 209-23; "Alternative Theories of the Rate of Interest", *Economic Journal*, vol. 47, June 1937, 241-52; "The "Ex Ante" Theory of the Rate of Interest", *Economic Journal*, vol. 47, December 1937, 663-9; "Professor Pigou on Money Wages in Relation to Unemployment", *Economic Journal*, vol. 47, December 1937, 743-5; "The Theory of the Rate of Interest", trong A. D. Gayer (chủ biên), *The Lessons of Monetary Experience: Essays in Honour of Irving Fisher*, New York, Farrar & Rinehart, London, George Allen & Unwin, 145-52; "Mr Keynes and "Finance"", *Economic Journal*, vol. 48, June 1938, 318-22; "Mr Keynes's Consumption Function: Reply", *Quarterly Journal of Economics*, vol. 52, August 1938, 160; "Relative Movements of Real Wages and Output", *Economic Journal*, vol. 49, March 1939, 34-51;

ông đã thay đổi trong cách kiến giải tác phẩm của mình. Bài viết đăng trong số tháng Hai 1937 của tạp chí *Quarterly Journal of Economics*, mà chúng tôi đã nói đến ở trên, rõ ràng là đi đến một sự đoạn tuyệt hoàn toàn với học thuyết chính thống. Nhưng khi John Hicks gửi cho ông bản thảo của bài "Mr Keynes and the "Classics": A Suggested Interpretation" (Hicks 1937), có sơ đồ IS/LL để đề nghị một cách đọc chung lí thuyết cổ điển và *Lí thuyết tổng quát*, - mở đường cho tổng hợp tân cổ điển* - thì Keynes trả lời Hicks, trong thư ngày 31 tháng Ba 1937, rằng: "Tôi thấy bài này rất đáng chú ý và quả tình không thấy có gì nhiều để phê phán cả" (JMK, XIV, tr.79). Ngày 2 tháng Hai 1936, ông viết cho Joan Robinson, vốn dự tính viết một phiên bản đơn giản của *Lí thuyết tổng quát*:

> Trong chừng mực mà bản thân tôi có liên quan thì tôi cố gắng ngăn cản đầu óc mình quá tập trung vào những dòng cụ thể của *Lí thuyết tổng quát*. Tôi chú ý đến những phê phán, đến những gì tạo nên khó khăn và tạo sự chú ý của thiên hạ - những điều gây nên nhiều bất ngờ. Tôi nghĩ là phiên bản đại chúng tốt nhất sẽ tự tìm ra chính nó. Tôi nghĩ nhiều lắm đến điều này, nhưng phần tôi chưa sẵn sàng. Có sự khác biệt cực lớn giữa một lí thuyết ít nhiều hình thức, điều mà tác phẩm của tôi có tham vọng trở thành, và điều khả dĩ có thể được những ai không hiểu hết hoàn toàn lí thuyết áp dụng vào những biến cố bình thường không quá chuyên sâu. Bởi thế, tôi chống lại sự hấp tấp và ủng hộ việc thêm thời gian thai nghén (*JMK*, XXIX, tr.185-186).

Ngày 20 tháng Tư 1937, ông viết cho bà Robinson: "Tôi dần dần tự đặt mình ngày càng đứng ngoài tác phẩm của tôi và đang tìm kiếm những cách thức trình bày mới" (*JMK*, XIV, tr.150). Và lại Keynes bày tỏ ý định xuất bản những ghi chú giải thích tác phẩm của ông. Vào một lúc khác, trong một bài viết phê phán quan niệm lãi suất của các nhà kinh tế Thụy Điển, ông thông báo dự định xem xét sự tương ứng giữa những quan niệm của ông với cách đặt vấn đề *ex ante* và *ex post* của trường phái Stocklholm[1].

Cũng còn có thể nhận thấy một sự tiến hóa của Keynes liên quan đến vị trí của lí thuyết cổ điển trong *Lí thuyết tổng quát*. Ngày 15 tháng Tư 1936, trả lời thư của Gerald Shove, giáo sư ở Cambridge đồng ý với ông trên việc phê

"Mr Keynes on the Distribution of Income and "Propensity to Consume": A Reply", *Review of Economic Statistics*, vol. 21, August 1939, 129; "Professor Tinbergen's Method", *Economic Journal*, vol. 49, September 1939, 558-70.

* Xem mục "Tổng hợp tân cổ điển" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.704-709 (ND).

[1] "The "Ex Ante"...", 1937, trong *JMK*, XIV, tr.216.

phán các nhà cổ điển nhưng tỏ ra ngạc nhiên trước sự rộng lượng của Keynes đối với việc áp dụng lí thuyết này vào doanh nghiệp cá nhân, Keynes viết: "Có khả năng rằng điều ông nói về việc áp dụng phân tích cổ điển vào doanh nghiệp cá nhân và vào công ty là đúng. Tôi tập trung vào vấn đề kia và không như ông, tôi đã không suy nghĩ nhiều về những phần tử của hệ thống" (*JMK*, XIV, tr.2). Rồi trong một bài viết xuất bản ba năm sau đó, Keynes từ bỏ việc ông đã chấp nhận định đề thứ nhất của lí thuyết cổ điển, định đề về sự bằng nhau của lương thực tế và năng suất cận biên của lao động[1].

Ta cũng nhận thấy nhiều sự biến đổi trong thái độ của Keynes trên phương diện chính sách kinh tế. Chẳng hạn, có lúc ông đã cảnh báo chống lại một chính sách toàn dụng lao động nếu chính sách này đi quá xa[2]. Trong lúc Beveridge cho rằng một chính sách toàn dụng lao động tích cực tìm kiếm một mức thất nghiệp dưới 3% có khả năng khởi động một quá trình lạm phát, Keynes ấn định mức này ở khoảng 4,5%. Nhưng trong thời chiến, Keynes đã có những quan điểm rõ ràng nhất ủng hộ việc xã hội hóa đầu tư và vai trò quan trọng của Nhà nước trong việc kiểm soát hoạt động kinh tế. Ông cũng đã đề nghị những cơ chế cụ thể quản lí nhà nước về đầu tư. Sau khi tác phẩm *Đường về nô lệ*, một cáo trạng này lửa chống chủ nghĩa xã hội được xuất bản, trong đó Hayek khẳng định là mọi hình thức kế hoạch hóa về lâu dài chỉ có thể dẫn đến chủ nghĩa toàn trị, Keynes đã viết cho Hayek để

---

[1] "Relative Movements...", 1939.

[2] Ví dụ, xem "How to Avoid a Slump?", *The Times*, 12 tháng Giêng 1937. Xem toàn bộ những bài viết tập hợp trong *JMK*, XXVIII. Những bài viết này đã khiến T. Hutchison (1977, *Keynes versus the 'Keynesians'...? An Essay in the Thinking of J. M. Keynes and the Accuracy of its Interpretation by his Followers*, London, Institute of Economic Affairs) và A. H. Meltzer ("Keynes General Theory: A Different Perspective", *Journal of Economic Literature*, vol. 19, 1981, 34-64) có những lời bình luận khơi mào cho những cuộc tranh cãi dữ dội. Trong số này, xem cuộc tranh luận với P. Crotty, P. Davidson, D. Patinkin và S. Weintraub trong số tháng ba 1983 của tạp chí *Journal of Economic Literature*, cũng như A. Meltzer, *Keynes's Monetary Theory: A Different Interpretation* (Cambridge, Anh, University Press, 1988), D. Patinkin, "On Different Interpretations of the General Theory" (*Journal of Monetary Economics*, vol. 26, 1990, 205-43) và trả lời của Meltzer cho Patinkin trong cùng tạp chí (vol. 29, 1992, 151-62) và D. Patinkin, "Metlzer on Keynes", *Journal of Monetary Economics*, vol. 32, 1993, 347-56[1]. Đối với Hutchison, những ý kiến được Keynes nêu lên hàng đầu trong những bài viết năm 1937 mâu thuẫn nghiêm trọng với những quan điểm giả keynesian về các chính sách việc làm và những mục tiêu các chính sách này đeo đuổi trong thập niên 50 và 60 (*The Politics and Philosophy of Economics, Marxists, Keynesians, and Austrians*, Oxford, Basil Blackwell, tr.119). Lấy lại cách phân chia của Joan Robinson, ông cũng nói thêm là chính Keynes cũng là một nhà keynesian lai tạp! (như trên, tr.123).

trước hết bày tỏ sự đồng tình của ông, về mặt đạo đức lẫn triết học, đối với việc lên án chủ nghĩa toàn trị và tôn vinh tự do. Tuy nhiên, ông khác hẳn Hayek trên những đề nghị kinh tế: người ta cần đến kế hoạch hóa nhiều hơn, chứ không phải ít hơn, để tránh trượt đến chủ nghĩa toàn trị. Và ở cuối bức thư, Keynes tỏ ý lo ngại đến những hậu quả của việc áp dụng những cách nhìn cực đoan của những luận điểm như các luận điểm của Hayek vào một nước như Hoa Kỳ (*JMK*, XXVII, tr.382). Nhưng theo chứng từ của Hayek thì trong một cuộc nói chuyện cuối cùng giữa hai người trước khi Keynes mất, Keynes có nói rằng ông sẽ sẵn sàng chống gậy lên đường thuyết phục các chính phủ nên trước nhất chống lạm phát, nếu đây quả là nguy cơ chính (Hayek 1978, tr.286-87).

Như thế, quan điểm của Keynes đã thay đổi từ lúc *Lí thuyết tổng quát* được xuất bản năm 1936 đến lúc ông mất vào năm 1946. Các tác phẩm và luận điểm của ông đã được đọc và kiến giải theo những cách khác nhau. Những đóng góp của ông, bất luận tầm quan trọng của chúng là như thế nào, nằm trong một sự chuyển động rộng rãi của tư tưởng trong thập niên 30 và 40. Như vậy để nói rằng, nếu cái được gọi là cuộc cách mạng keynesian là một biến đổi sâu sắc trong thế giới tri thức của các nhà kinh tế và những nhà ra quyết định, thì không thể quy giản sự biến đổi này về hình ảnh quá đơn giản thường được người ta nhắc đến.

Tính nước đôi của cơn sóng thần keynesian

Trong bài điểm quyển sách của Roy F. Harrod, *The Life of John Maynard Keynes* (Cuộc đời của John Maynard Keynes), đăng trên tờ *Times* ngày 26 tháng Giêng 1951, Lionel Robbins viết: "Nhà sử học tương lai về tư tưởng xã hội có thể gọi thời kì này là thời kì của John Maynard Keynes. Quả thật không dễ gì tìm ra một công thức đơn giản để mô tả ảnh hưởng ông đã có" (Robbins 1970, tr.244). Có thể áp dụng hoàn toàn đánh giá này cho những phát triển của tư tưởng kinh tế và cho những chính sách kinh tế của thời hậu chiến. Hầu như mọi người đều đồng ý nhấn mạnh đến tính chất keynesian, nhưng ta buộc phải thừa nhận rằng thường là tính chất này ít nằm ở tính nhất quán sâu sắc với hạt nhân rắn của lí thuyết của Keynes mà nằm nhiều hơn ở những điểm liên tục hay hội tụ với những khía cạnh khác nhau trong tư tưởng ông.

Thành công của *Lí thuyết tổng quát* được khẳng định qua nhiều bước. Trước hết, những người gần gũi và trung thành với Keynes dùng tác phẩm

này như một con ngựa chiến. Các nhà kinh tế Mĩ, đặc biệt là Hansen trong seminar của ông ở Harvard, tìm thấy trong quyển sách này một tính cố kết lí thuyết sẽ quyến rũ nhiều sinh viên và nghiên cứu sinh trẻ, trong đó có Samuelson, Galbraith và Tobin. Tại Pháp, nếu Pierre Mendès France biết đến tư tưởng của Keynes ngay từ 1938 thì F. Perroux, C. Gruson, P. Uri, A. Barrère khám phá *Lí thuyết tổng quát* trong thời chiến[1]; tương tự như thế đối với R. Prebisch ở Argentina.

Tiếp đấy, trong sự thay đổi của vũ trụ tri thức đi kèm với sự kết thúc của chiến tranh, sẽ nổi lên những ý tưởng đơn giản tuy không phải là không có quan hệ với *Lí thuyết tổng quát* nhưng là những tư tưởng vượt qua tác phẩm này và có thể được gán cho những nguồn gốc khác: nhiệm vụ của các chính phủ là đảm bảo toàn dụng lao động (và sau này là tăng trưởng); một cách đọc, vừa mới vừa đơn giản về nền kinh tế quốc gia, với những đại lượng tổng gộp kinh tế vĩ mô và những quan hệ hàm nối liền các đại lượng này; nhằm mục đích này, những hệ thống tài khoản quốc gia sẽ xây dựng một khung chặt chẽ và những dữ liệu ngày càng đáng tin cậy; và cuối cùng, trên các cơ sở trên, một cách rọi sáng tốt hơn các chính sách kinh tế.

Sau chiến tranh, các ý tưởng này đã được các nhà tự do và cấp tiến anglo-saxon cũng như những người trong Đảng Lao động Anh, những nhà xã hội dân chủ và những nhà xã hội cải cách của châu Âu, hay cả những nhà công giáo dân chủ, những nhà cải cách xã hội, những người bảo vệ sự phát triển kinh tế quốc gia, những người thừa kế Colbert, List hay Carey chấp nhận. Như thế để nói rằng các ý tưởng này đã nhanh chóng phổ biến trong các giới lên nắm chính quyền sau Thế chiến II; và chỉ trong một nghĩa rất rộng ta mới có thể gọi các ý tưởng này là keynesian.

Nhưng lí thuyết Keynes còn nhiều khuôn mặt khác. Song song với việc xuất bản của *Lí thuyết tổng quát* và việc phổ biến những tư tưởng của tác phẩm này, đã diễn ra một biến đổi triệt để hơn: việc toán học hóa và hình thức hóa kinh tế học mà chúng ta sẽ đề cập đến trong chương sau. Giống như những lí thuyết khác, lí thuyết của Keynes cũng được viết lại bằng ngôn ngữ toán học, điều dễ dàng làm được với một vài quan hệ hàm đơn giản giữa các đại lượng kinh tế vĩ mô; thường những cách hình thức hóa này được tiến hành bằng việc phải trả giá cho những đơn giản hóa xoá bỏ đi những đóng góp hay khía cạnh chủ yếu của tư tưởng của Keynes. Chính như thế mà việc

[1] Xem F. Fourquet, *Les Comptes de la puissance*, Paris, Editions Recherches, 1980, tr.28, 42, 47, 71.

phát triển một kinh tế học vĩ mô mô tả được tiến hành một cách dễ dàng, và kinh tế học vĩ mô này, thường được gọi là keynesian, sẽ được nuôi dưỡng bằng những dữ liệu ngày càng nhiều sau thế chiến, đặc biệt trong khuôn khổ của hệ thống tài khoản quốc gia.

Những đơn giản hóa này còn cho phép đặt gần nhau, như chúng ta đã thấy Hicks khơi mào ngay từ 1937, đôi lúc kết hợp, những công cụ phân tích do Keynes đề nghị với những công cụ khác bắt nguồn từ những cách tiếp cận mà ông đã chống đối. Chủ nghĩa chiết trung này được gọi là tổng hợp tân cổ điển. Tổng hợp này trở thành thống trị trong thập niên 50 và 60 và là cơ sở lí thuyết dựa trên đấy những mô hình kinh trắc lớn được quan niệm và xây dựng; các mô hình này hoạt động được nhờ những tiến bộ của tin học. Như thế các nhà kinh tế vừa có khả năng xác lập những chính sách kinh tế có cơ sở về mặt lí thuyết vừa có những công cụ mạnh để hiểu biết các nền kinh tế quốc gia, cho phép hướng dẫn các chính sách này.

Như vậy, xuất phát từ cuộc cách mạng do Keynes quan niệm - thiết kế một lí thuyết cho phép đoạn tuyệt với cách tiếp cận cổ điển - và rộng hơn được lồng trong sự chuyển động của tư tưởng trong những năm 30, nhiều phát triển, về mặt này hay mặt khác được gọi là keynesian, đã để lại dấu ấn trên thời hậu chiến: trong lĩnh vực chính sách kinh tế cũng như trong lĩnh vực của kinh tế học ứng dụng và lí thuyết. Nhưng phải chăng đợt sóng ngầm của hình thức hóa và toán học hóa, một thời gian dài bị sự đổi mới lí thuyết này che khuất, mới là sự đột biến có tính quyết định của bộ môn trong thời kì này (xem chương 4)?

Chúng tôi sẽ xem xét những quãng đường và cách tiếp cận đưa đến việc làm gần nhau, làm tương hợp và hợp nhất những thành phần lí thuyết của, một mặt, truyền thống tân cổ điển, và mặt khác của lí thuyết keynesian (chương 5), rồi những công trình được các môn đồ của Keynes và của những người gần gũi và trung thành với ông phát triển, theo tinh thần của ông, những phân tích đoạn tuyệt với lí thuyết tân cổ điển (chương 6). Do đó, ở đây chúng tôi chỉ giới hạn trình bày vài lĩnh vực trong đó những cách tiếp cận và cách nhìn đã bị biến đổi sâu sắc từ cuối những năm 30 và đầu những năm 50, đặc biệt với việc tính đến toàn dụng lao động như mục tiêu ưu tiên, một sự đồng thuận rộng rãi xung quanh chính sách kinh tế, việc thiết lập các hệ thống tài khoản quốc gia. Trong mỗi một lĩnh vực này, có thể tìm thấy ảnh hưởng hay dấu ấn của tư tưởng Keynes, cho dù không có bất kì tiến bộ nào trong số này có thể giải thích được chỉ bằng những đóng góp của Keynes.

Việc chấp nhận toàn dụng lao động như mục tiêu ưu tiên

Ngay cả trong lần xuất bản thứ ba (1941 bằng tiếng Anh, 1943 bằng tiếng Pháp) tác phẩm được Gottfried Haberler viết cho Hội quốc liên, *Sung túc và suy thoái* (1937), chủ yếu vẫn dành cho những cuộc tranh luận có trước *Lí thuyết tổng quát* và không có chỗ cho những ý tưởng của Keynes. Nhưng ngay từ 1943, báo cáo của phái đoàn được Hội quốc liên giao nhiệm vụ nghiên cứu những cuộc suy thoái kinh tế, *Bước chuyển từ kinh tế thời chiến sang kinh tế thời bình*, đưa lên hàng đầu "quyền lao động", nhằm mục đích, "đảm bảo đồng thời tự do và khả năng làm việc"[1].

Tại Anh, William Beveridge nối tiếp báo cáo *Bảo hiểm xã hội và những dịch vụ có liên quan* (1942) của ông bằng một báo cáo thứ nhì về toàn dụng lao động. Báo cáo sau này đang trong quá trình in thì chính phủ công bố, vào tháng Năm 1944, một quyển sách trắng trong đó chính phủ "tự đảm nhận trách nhiệm duy trì sau thế chiến việc làm ở một mức cao và coi đấy là mục tiêu chính của mình", đặc biệt trên cơ sở "một chính sách nhằm duy trì tổng chi tiêu".

Trong báo cáo *Full Employment in a Free Society* [Toàn dụng lao động trong một xã hội tự do] (1944, bản dịch tiếng Pháp năm 1945), William Beveridge rõ ràng quy chiếu về Keynes: "Một thời đại mới của lí thuyết kinh tế về việc làm và thất nghiệp đã mở ra với việc xuất bản, năm 1936, của *Lí thuyết tổng quát về việc làm, tiền lãi và tiền tệ* [...] của J. M. Keynes, nay là Huân tước Keynes. Ở đây tôi không thể không nói, dù rất ngắn, rằng tác phẩm này, là một mốc trong lịch sử, đã đảo lộn ngôn ngữ và tư tưởng kinh tế"[2].

Beveridge còn sẵn sàng đi xa hơn nữa để đảm bảo toàn dụng lao động: ông viết là nếu "lập luận cho thấy là việc bãi bỏ quyền tư hữu những tư liệu sản xuất là cần thiết để có được toàn dụng lao động, thì phải tiến hành bãi bỏ quyền đó"[3]. Tuy nhiên những khuyến nghị của ông nằm trong viễn cảnh của một chủ nghĩa can thiệp ít triệt để hơn, đặc biệt là với một chính sách tài khóa mới dựa trên "tiềm năng con người hơn là dựa trên tiền bạc"[4] và rộng hơn, trên "một chính sách xã hội hóa cầu hơn là một chính sách xã hội hóa sản xuất"[5].

---

[1] Société des Nations, *Le passage de l'économie de guerre à l'économie de paix*, Genève, SDN, 1943, tr.17 và 20.

[2] William Beveridge, *Full Employment in a Free Society*, London, G. Allen & Unwin, 1944; bản dịch tiếng Pháp, *Du travail pour tous dans une société libre*, Paris, Domat-Montchrestien, 1945, tr.98. Trong bản tiếng Pháp, từ tiếng Anh occupation được chuyển thành occupation thay vì *emploi*.

[3] Như trên, tr.22.

[4] Như trên, tr.145.

[5] Như trên, tr.206.

Khẳng định toàn dụng lao động là mục tiêu ưu tiên lan rộng như một vết dầu. Tháng Tư 1945, chính phủ Canada công bố một sách trắng nhấn mạnh rằng một trong những mục tiêu chính của chính sách Canada là "đảm bảo một mức việc làm và một mức thu nhập cao và ổn định, và bằng cách này, nâng cao mức sống"[1]. Úc cũng công bố một sách trắng về toàn dụng lao động và New Zealand thông qua một luật về việc làm. Dưới những hình thức khác nhau, những điều khoản tương tự đặt mục tiêu toàn dụng lao động lên hàng đầu được nhiều nước châu Âu như Bỉ, Pháp, Hà Lan, Na Uy thông qua.

Tại Hoa Kỳ, lời mở đầu của *Employment Act* (Đạo luật về việc làm) năm 1946 khẳng định rằng trách nhiệm của chính quyền liên bang là sử dụng mọi phương tiện dùng được, trong sự tôn trọng tự do kinh doanh, cạnh tranh và phúc lợi chung, nhằm tạo điều kiện cho phép sử dụng những ai muốn làm việc và để "nâng cao tối đa việc làm, sản xuất và sức mua"[2]. Rộng rãi hơn, hội nghị của Liên hiệp quốc về thương mại và việc làm họp tại La Habana vào tháng Hai 1948 nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thực hiện và duy trì toàn dụng lao động mang tính sản xuất[3].

Chắc chắn rằng đây là thắng lợi của những ý tưởng của Keynes nhưng cũng là thắng lợi của những ai, trong thập niên 30 và 40, đã đi tìm và đề nghị những biện pháp cho toàn dụng lao động. Ở châu Âu, trong số nhiều người khác nữa, có Ohlin, Myrdal, Tinbergen, và ở Hoa Kỳ, trong số nhiều nhà kinh tế, ngay từ đầu thập niên 30, đã kêu gọi phải có một chính sách mới để chống thất nghiệp đại trà: từ Summer Slichter và Virgil Jordan đến những chuyên gia Đại học Chicago kí tên vào một bản khuyến nghị khẳng định rằng lựa chọn là giữa việc chờ đợi (có khả năng là lâu dài) chi phí giảm đủ mạnh và một chính sách bơm vào (bằng tài chính công) một sức mua mới[4]; ngoài ra còn có John Maurice Clark[5] và Paul H. Douglas[6], mà những tư tưởng và khuyến nghị trong lĩnh vực này, vào năm 1934 và 1935, báo trước những khuyến nghị của *Lí thuyết tổng quát*.

---

[1] Nations Unies, *Le maintien du plein emploi*, New York, 1949, tr.9.

[2] Như trên, tr.9.

[3] Như trên, tr.1.

[4] Trong số những người kí tên có Paul H. Douglas, Frank H. Knight, Henry Schultz, Henry C. Simons, Jacob Viner. Xem J. R. Davis, *The New Economics and the Old Economists*, Ames, Iowa University Press, 1971, tr.12 và 25 những trang kế tiếp.

[5] *Strategic Factors in Business Cycles*, New York, National Bureau of Economic Research, 1934; *Economics of Planning Public Works*, Washington, DC, US Government Printing Office, 1935. Xem Davis, sđd, tr.64 và những trang kế tiếp.

[6] *Controlling Depressions*, New York, W. W. Norton, 1935. Xem Davis, sđd, tr.47 và những trang kế tiếp.

Điều nghịch lí là, vào lúc các nhà trách nhiệm chính trị, dù có hay không quy chiếu về Keynes, chọn toàn dụng lao động làm mục tiêu của họ thì từ nhiều năm trước đó Keynes đã bày tỏ mối lo ngại đến những khó khăn sẽ hiện ra khi gần đạt đến toàn dụng lao động. Về phần Fellner (1946) và Lerner (1951), họ quan tâm đến những nguy cơ đối với sự ổn định giá cả của những chính sách được tiến hành thiếu những cân nhắc cần thiết. Và năm 1947, khi viết lời tựa cho bản dịch tiếng Pháp của quyển *Nhập môn lí thuyết việc làm* (viết năm 1935 và xuất bản năm 1937), J. Robinson cũng bày tỏ một quan ngại tương tự:

> Chính sự thành công của một chính sách việc làm làm nảy sinh những vấn đề mới. Trong một hệ thống dựa trên doanh nghiệp tư nhân, sự tồn tại của một dự trữ những người thất nghiệp có một vai trò quan trọng [...]. Thất nghiệp duy trì kỉ luật trong nền công nghiệp [...], tạo cho cơ chế sản xuất một sự mềm dẻo đủ cho nó thích nghi với tiến hóa của kĩ thuật và với những biến thiên của cầu [và] bằng cách hãm xu hướng gia tăng của lương danh nghĩa [...] đảm bảo một tính ổn định đủ cho giá trị của đồng tiền. Thất nghiệp là một phương pháp ác độc và tốn kém để đạt được những kết quả này. Nhưng nếu phải loại bỏ thất nghiệp thì phải tìm ra những phương pháp khác để đảm nhận cùng những chức năng trên (Robinson [1937] 1948, tr.10).

Tất nhiên là Joan Robinson không chủ trương từ bỏ dự án keynesian. Nhưng trước tình hình mới, bà mời gọi tiếp tục suy nghĩ và mở rộng suy nghĩ đến những chính sách phải thực thi trong tình thế mới của thời hậu chiến. Trong số những người đáp ứng lời kêu gọi này, có Weintraub, người ý thức rất sớm nguy cơ là thất nghiệp và lạm phát sống chung với nhau, làm nổi rõ tầm quan trọng của lương danh nghĩa và đề nghị bổ sung chính sách quản lí cầu bằng một chính sách thu nhập (Weintraub 1940, 1946).

Thời vàng son của chủ nghĩa can thiệp và của các chính sách kinh tế

Trong quyển sách xuất bản năm 1947, *Economic Policy and Full Employment* (Chính sách kinh tế và toàn dụng lao động), Alvin Hansen bác bỏ những quan điểm được Hayek nêu lên trong *Đường về nô lệ* (1944). Là một lời cảnh báo chống lại guồng máy dẫn từ chủ nghĩa can thiệp và kế hoạch hóa đến chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa quốc xã, tóm lại đến chủ nghĩa

toàn trị, đến sự nô lệ, quyển sách của Hayek có số phát hành cao. Nhận thấy sự sụp đổ của trật tự cũ, Hansen biện hộ cho việc tái kiến thiết một nền kinh tế thị trường, trên bình diện quốc gia cũng như quốc tế, và trên cơ sở những thể chế mới. Những đặc điểm mới của chủ nghĩa tư bản khiến cho chính sách kinh tế là cần thiết; và việc quản lí tổng cầu và các thành phần của nó phải là công cụ hành động chính: "Trong số điều kiện mà một chương trình vì toàn dụng lao động và mức sản xuất tối đa đòi hỏi, phải có một chương trình vì sự ổn định" (Hansen 1947, tr.3). Năm 1950, một văn bản do một tiểu ban của American Economic Association (Hội kinh tế Mĩ) soạn thảo về vấn đề mất ổn định kinh tế[1] gần như đặt trên cùng một bình diện mục tiêu toàn dụng lao động và mục tiêu ổn định giá cả. Văn kiện này chủ trương một số khá rộng những biện pháp đụng đến tài chính công và chính sách tiền tệ. Trong số năm tác giả của nghiên cứu này[2] có hai nhà kinh tế trẻ mà con đường của mỗi người sẽ đi theo những hướng khác nhau: Milton Friedman và Paul Samuelson.

Sau thế chiến, nói chung tiếng nói của Hayek và của những người chống đối chủ nghĩa can thiệp bị tiếng nói của những người ủng hộ các chính sách kinh tế, dù họ có quy chiếu về Keynes hay không, lấn át. Đối với những nhà chính trị và các cố vấn của họ, việc khởi động lại và hiện đại hóa nền kinh tế của đất nước họ là trách nhiệm đầu tiên. Nhiều mục tiêu khác cũng được theo đuổi: mở rộng và cải tiến bảo hiểm xã hội, y tế, nhà ở, giáo dục, nâng cao mức sống, tóm lại là tăng trưởng kinh tế. Trong tất cả các nước công nghiệp, đó là thời điểm của các chính sách kinh tế[3].

Trong chừng mực mà các chính sách trên đặt ở trung tâm thiết kế của chúng việc điều tiết bằng tổng cầu như một đòn bẩy chính để kích hoạt hay kìm hãm hoạt động thì những chính sách này thường được gọi là keynesian. Nhưng các chính sách này cũng có những nguồn gốc khác: chủ nghĩa nhà nước tự do ở Nhật và ở Đức, truyền thống xã hội dân chủ ở Bắc Âu, chủ

---

[1] "The Problem of Economic Instability", A Committee Report, *American Economic Review*, vol. 40, 1950, 501-38; in lại trong W. D. Grampp và E. T. Weiler (chủ biên), *Economic Policy*, Homewoood, Illinois, Richard D. Irwin, 1956 [xuất bản lần thứ nhất 1953], 12-41.

[2] Emile Despres, Milton Friedman, Albert G. Hart, Paul Samuelson và Donald H. Wallace.

[3] Minh chứng cho sự giống nhau và tính đa dạng của các chính sách kinh tế là tác phẩm tập thể, *Economic Policy in our Time*, 3 vol., Amsterdam, North Holland, 1964; bản dịch rút gọn tiếng Pháp, Institut de sociologie de l'Université libre de Bruxelles, 1966; tác phẩm này tập hợp những đóng góp của E. S. Kirschen, J. Bénard, H. Besters, F. Blackaby, O. Eckstein, J. Faaland, F. Hartog, L. Morissens, E. Tosco.

nghĩa can thiệp và học thuyết Colbert ở Pháp, nơi mà Jean Monnet[1] cùng với Etienne Hirsch, F. Gaillard, Robert Marjolin, Pierre Uri đặt cơ sở cho kế hoạch hóa định hướng.

Tại Cộng hòa liên bang Đức, Ludwig Erhard quan niệm và thực thi "nền kinh tế thị trường xã hội"*, đặc trưng bằng một sự tin tưởng lớn vào thị trường và Nhà nước phải chăm lo để toàn bộ xã hội được hưởng sự tiến bộ; Wilhelm Röpke, người đại diện chính của trường phái Freibourg (Đức) sau cái chết năm 1950 của Walter Euken, ủng hộ chính sách này[2]. Tại Anh, James Meade, người trước thế chiến đã ủng hộ những đề nghị của Keynes, chủ trương vào năm 1948 một "*lib-lab policy*" (liberal-labour policy): chính sách tự do trong nghĩa là phải tôn trọng thị trường nhưng cũng là chính sách xã hội vì quan tâm đến quyền lợi của thế giới lao động. Trong những nền kinh tế Bắc Âu, những chính sách được thực thi chịu ảnh hưởng của các công trình và nghiên cứu của Frisch ở Na Uy, và của Ohlin, Myrdal và Lundberg ở Thụy Điển.

Tại Hà Lan, song ảnh hưởng của ông vượt khỏi biên giới của quốc gia này, Jan Tinbergen không chỉ đóng một vai trò tích cực trong việc xây dựng một mô hình của nền kinh tế Hà Lan và việc thiết kế hệ thống tài khoản quốc gia mà còn có, trong những năm 50, một vai trò quan trọng trong việc hoạch định chính sách kinh tế. Ông chỉ trích việc thực thi đồng thời nhiều chính sách kinh tế, mỗi chính sách theo đuổi một (hoặc nhiều) mục tiêu, và khẳng định sự cần thiết của tính thống nhất của chính sách kinh tế và đề xuất nguyên lí theo đó có thể theo đuổi nhiều mục tiêu chính một khi vận dụng bấy nhiêu công cụ hành động chính**. Hơn nữa ông gán cho chính sách kinh tế phải gánh nhiều trách nhiệm nặng nề, từ "chi tiêu thực tế tối đa trên đầu người với "toàn dụng lao động và cân bằng tiền tệ", qua việc "cải thiện

---

[1] Jean Monnet, chủ tịch đầu tiên của Ủy ban Kế hoạch, rời chức vụ này tháng năm 1950 để chủ trì CECA (Cộng đồng châu Âu về than và sắt), nhường chỗ cho E. Hirsch rồi tiếp đến là Pierre Massé. Hai nhân vật cuối này là những kĩ sư. Xem Pierre Bauchet, *La planification française*, Paris, Seuil, 1962, tr.16. Cũng xem thêm Claude Gruson, *Origine et espoirs de la planification française*, Paris, Dunod, 1968; Pierre Massé. *Le Plan ou l'anti-hasard*, Paris, Gallimard, 1965.

* Xem thêm bài 3: "Nền kinh tế thị trường xã hội" của Việt Phương trong *Các học thuyết của nền kinh tế thị trường*, Nxb Khoa học Kĩ thuật, Hà Nội, 1998, tr.76-116 (ND).

[2] Xem L. Erhard, *Deutsche Wirtschaftspolitik*, Duseldorf, Econ-Verlag, 1962; bản dịch tiếng Pháp, *Une politique de l'abondance*, Paris, Laffont, 1963 với một lời tựa của Alfred Grosser.

** Xem mục "Tinbergen (quy tắc)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.694-695 (ND).

sự phân phối thu nhập thực tế giữa các nhóm xã hội và giữa các nước" đến việc "giải phóng một số nhóm xã hội chịu thiệt thòi" và "duy trì hòa bình quốc tế" (Tinbergen [1956], 1961, tr.15-16). Rất sớm, Meade (1951-1955) và Tinbergen (1952) đã tính đến môi trường bên ngoài và thiết kế những công cụ và biện pháp chính sách kinh tế cho một nền kinh tế mở.

Với những phát triển của phân tích kinh tế, những tiến bộ của tri thức thống kê và việc thiết kế các mô hình kinh trắc, thì sự hiểu biết các nền kinh tế quốc gia được vững chắc và chi tiết hơn. Vào cuối thập niên 50 tình hình kinh tế xấu đi ở Hoa Kỳ đòi hỏi một sự tăng trưởng mạnh[1]. Và thắng lợi của John F. Kennedy sẽ là cơ hội cho những nhà kinh tế Mĩ chủ trương một thái độ tích cực của Nhà nước chứng minh giá trị và hiệu quả của những tri thức mới của họ. Ngoài những ý kiến ông nhận được từ Samuelson và Galbraith, tổng thống còn có một nhóm vững chắc những nhà cố vấn chính thức, đặc biệt có Walter Heller, James Tobin, Kermit Gordon, Robert Solow và Arthur Okun. Các tác giả này chuẩn bị và khuyến nghị một chính sách kinh tế mới: "kinh tế học mới"[2].

Theo Tobin[3], kinh tế học mới này dựa trên ba nguyên lí: nguyên lí thứ nhất là việc triển khai những công cụ chính sách kinh tế vĩ mô nhằm đạt đến một số mục tiêu kinh tế thực tế; nguyên lí thứ nhì được thể hiện bằng một sự quản lí tích cực cầu để chống lại những yếu kém cố hữu của chủ nghĩa tư bản thị trường; nguyên lí thứ ba là kết hợp chính sách tài khóa và chính sách tiền

---

[1] Năm 1959 AFL-CLO xuất bản *Policies for Economic Growth* và CED-Committee for Economic Development công bố *The Budget and Economic Growth*; năm 1960, Joint Economic Committee of Congress công bố *Employment, Growth and Price Levels*, Phòng Thương mại Hoa Kỳ công bố *The Promise of Economic Growth* và National Planning Association xuất bản *Long-Range Projections for Economic Growth*; xem H. W. Arndt, *The Rise and Fall of Economic Growth*, University of Chicago Press, 1978, ấn bản 1984, tr.57.

[2] Năm 1988, J. Tobin và M. L. Weidenbaum đã in lại báo cáo kinh tế thứ nhất được các cố vấn của tổng thống Kennedy chuẩn bị năm 1961 và báo cáo, được viết hai mươi năm sau, của các cố vấn của tổng thống Reagan với một tựa đầy ý nghĩa *Two Revolutions in Economic Policy* (Tobin (đồng chủ biên Murray L. Weidenbaum), *Two Revolutions in Economic Policy: The First Economic Reports of Presidents Kennedy and Reagan*, Cambridge, Massachusetts, MIT Press). Sau đây là một trích đoạn của báo cáo của các cố vấn của Kennedy: "Nhiệm vụ chưa hoàn thành của chính sách kinh tế gồm có: 1° thực hiện toàn dụng lao động và một sự sung túc không có lạm phát, 2° tăng tốc tăng trưởng, 3° mở rộng những cơ hội bình đẳng, 4° tái lập cân đối của cán cân thanh toán. Như thế chính sách kinh tế phải đảm đương một nhiệm vụ nặng nề, nhưng nhiệm vụ này có thể và phải được hoàn thành trong khuôn khổ của một xã hội tự do" (tr.93-94).

[3] "Keynes's Policies in Theory and Practise", trong H. L. Wattel (chủ biên), *The Policy Consequences of John Maynard Keynes*, London, Macmillan, 1985, tr.18-9.

tệ. Cuối cùng trong chừng mực mà hai loại chính sách trên không đủ để cùng đảm bảo toàn dụng lao động và ổn định giá cả, một kiểu chính sách thứ ba, có mặt ở hàng sau của *Lí thuyết tổng quát* tỏ ra là cần thiết: đó là chính sách thu nhập.

W. Heller, nguyên chủ tịch Hội đồng Những nhà tư vấn kinh tế dưới nhiệm kì của tổng thống J. F. Kennedy, tổng kết những chính sách được thực thi dưới thời Kennedy và thời Johnson:

> Tri thức kinh tế đạt đến tuổi trưởng thành vào thập niên 60. Hai vị tổng thống đã thừa nhận tầm quan trọng của nó như một thành tố của sức mạnh quốc gia và yếu tố của quyền lực tổng thống và đã vận dụng nó [...] Việc họ, lần đầu tiên, chấp nhận sử dụng tất cả các công cụ của khoa học kinh tế hiện đại là nhân tố quyết định của sự bành trướng không bị gián đoạn mà Hoa Kỳ đã trải qua từ đầu năm 1961 - một sự bành trướng mà chỉ trong vòng năm năm đã tạo ra hơn bảy triệu việc làm mới, nhân đôi lợi nhuận, làm tăng tổng sản phẩm quốc gia lên một phần ba (Heller [1966] 1968, tr.35).

Do đó lí thuyết kinh tế đã thắng lợi. Nhưng cũng từ nay trách nhiệm của chính phủ về mặt kinh tế được thừa nhận:

> Cuối cùng trong thực tiễn chúng ta đã chấp nhận điều mà hai mươi năm trước chúng ta đã chấp nhận trên lí thuyết với Đạo luật về việc làm năm 1946, tức là chấp nhận rằng trách nhiệm cuối cùng về sự ổn định và tăng trưởng kinh tế thuộc về chính phủ liên bang; và rốt cuộc chúng ta quyết định theo một chính sách tài khóa và tiền tệ có hiệu quả để đạt các mục tiêu này. Đây là những thay đổi sâu sắc. Chúng không chỉ kéo theo sự ra đời của một khoa học kinh tế mới, nhưng là sự kết thúc của cuộc cách mạng keynesian, ba mươi năm sau khi John Maynard Keynes nổ phát súng đầu (như trên, tr.36).

Cuộc cách mạng keynesian như vậy là nguồn gốc của hiện tượng rằng cuối cùng người ta nghĩ là đã làm chủ được hoạt động kinh tế. Heller liệt kê toàn bộ những tiến bộ của khoa học kinh tế mà, theo ông, đã giúp cho việc làm chủ kinh tế thành hiện thực, được cụ thể hóa trong kinh tế học mới:

> - sự can thiệp đầy ấn tượng của Huân tước Keynes, người đã kéo khoa học kinh tế, bằng *Lí thuyết tổng quát về việc làm, tiền lãi và tiền tệ*, ra khỏi sa mạc của lí thuyết cổ điển về cân bằng [...]
>
> - việc Alvin Hansen Mĩ hóa tư tưởng Keynes [...]

- những công trình phong phú của Simon Kuznets về những khái niệm thu nhập quốc gia và tổng sản phẩm quốc gia [...]

- tổng hợp "tân cổ điển" của Paul Samuelson, người đã kết hợp những đóng góp của các nhà kinh tế cổ điển và những đóng góp của Keynes thành một chính sách cân bằng toàn dụng lao động và phân bổ tối ưu các nguồn lực.

- những đóng góp của một thế hệ mới các nhà kinh tế có khả năng giải những mô hình kinh tế trên máy tính [...] (như trên, tr.39-40).

W. Heller đánh dấu ba nguồn gốc của kinh tế học mới: trong tư tưởng của Keynes, trong truyền thống Mĩ và trong "tính hiện đại" của thập niên 50 và 60. Và ông bày tỏ công khai niềm tin đặc trưng cho những năm giữa của thập niên 60: "Chúng tôi nhất trí nghĩ rằng tự bản thân nền kinh tế không thể tìm ra đúng nhịp độ cho nó. Ngày nay gần như là một điều tự nhiên là chính phủ can thiệp để giữ vững việc làm và tăng trưởng kinh tế ở những mức độ cao, một nhiệm vụ chủ yếu mà các cơ chế thị trường không thể tự phát làm được" (như trên tr.47). Từ nhất trí chắc chắn là hơi quá đáng; những người kiên trì bảo vệ chủ nghĩa tự do, như F. Hayek và A. F. Burns, người từng là chủ tịch Hội đồng Tư vấn kinh tế của tổng thống Eisenhower và nguyên chủ tịch NBER từ 1957 đến 1967, cũng như M. Friedman, người công bố năm 1962 *Chủ nghĩa tư bản và tự do,* và ở Pháp là Jacques Rueff, khẳng định những quan điểm đối nghịch triệt để.

Dù sao đi nữa, hiện tượng trên cũng không ngăn cản được thập niên 50 và 60 là thời vàng son của các chính sách kinh tế. Có quy chiếu hay không về Keynes, can thiệp mạnh mẽ hay "tự do", dựa trên những thay đổi cấu trúc hay tập trung hơn vào việc quản lí chi tiết tình thế thì cũng không thể chối cãi là các chính sách này có những thành tố keynesian. Những biến chiến lược là các đại lượng tổng gộp; cầu và các thành phần của cầu (đầu tư, tiêu dùng, chi tiêu của chính phủ) được nhấn mạnh, với những hành động trên đầu tư công cộng và những yếu tố quyết định của đầu tư tư nhân, trên phân phối thu nhập (đặc biệt là thông qua thuế khóa và phân phối lại) và trên tài chính công.

Đó là thời buổi của niềm tin vững chắc. Các nhà kinh tế hiểu rằng nhờ biết được ngày càng chính xác hơn hiện thực, họ biết vận dụng một loạt công cụ ngày càng đa dạng để giúp các chính phủ đạt được những mục tiêu khác nhau mà vẫn bảo đảm tăng trưởng trong cân bằng. Ít ra, đối với nhiều nhà kinh tế, đó là niềm tin vững chắc của họ.

Việc thiết lập các hệ thống tài khoản quốc gia

Các hệ thống tài khoản quốc gia, công cụ chủ yếu của tri thức về hiện thực kinh tế, được thiết lập ngay sau thế chiến. Không kể đến những người đi đầu ở những thế kỷ trước, quan niệm và thiết kế những hệ thống này đã được các cơ quan thống kê trong nhiều nước, đặc biệt là của Canada, Đan Mạch, Hoa Kỳ, Đức, Nhật, New Zealand, Thổ Nhĩ Kì, chuẩn bị trong thời gian giữa hai cuộc thế chiến bằng những nỗ lực đo đạc sản xuất và thu nhập. Việc quan niệm và thiết kế này còn được chuẩn bị bởi những công trình tiên phong được các nhà kinh tế như S. Kuznets (1934, 1938, 1941), C. Clark (1937, 1938 cùng với Crawford, 1939), R. Frisch, M. Kalecki, E. Lindahl, E. Varga, C. Colson, A. Sauvy và nhiều người khác nữa tiến hành.

Chính tại Anh đã có được sáng kiến có tính quyết định, có liên quan đến nỗ lực chiến tranh, với sự hỗ trợ của Keynes và sự giúp sức của chính quyền. Một quyển sách trắng đầu tiên, do Kho bạc Anh công bố năm 1941[1], trình bày đồng thời một loạt những ước lượng của Kho bạc và một loạt những ước lượng khác do các nhà kinh tế trong đại học thiết kế, trong đó có R. Stone, được đào tạo ở Cambridge và đã từng theo học C. Clark, và J. E. Meade, dựa trên ba tài khoản: tài khoản thu nhập quốc gia, tài khoản thu và chi của các hộ gia đình và tài khoản những nguồn và sử dụng tiết kiệm. Từ đó đã phát triển lên những tài khoản quốc gia Anh được toàn thể các nước anglo-saxon dùng làm mô hình. Song song đó, dựa trên những công trình có trước[2], nhiều hướng độc đáo đã được mở ra: ở Hà Lan dưới sự thúc đẩy của J. Tinbergen và ở Pháp, với những công trình do L. A. Vincent khởi xướng và được C. Gruson thúc đẩy[3]. Những nỗ lực ráp lại gần nhau các hệ thống khác nhau này được thực hiện trong khuôn khổ của Hội quốc liên (SDN), rồi của

---

[1] *An Analysis of the Sources of War Finance and an Estimate of the National Income and Expenditure in 1938 and 1940*, Cmd. 6261, London, HMSO.

[2] Tại Hà Lan, E. Van Cleeff, National Boekhouding, "Proeve van een Jaaroverzicht Nederland", 1938, *De Economist*, Harlem, 1941. Tại Pháp, L. A. Vincent, *L'organisation dans l'entreprise et la nation*, Nancy, Société industrielle de l'Est, 1941.

[3] Như đối với kế hoạch hóa, một trong những đặc điểm của hệ thống tài khoản quốc gia của Pháp là một sáng tạo tập thể. Đóng góp vào đó - thông qua những cơ quan khác nhau - có J. Dumontier, R. Froment, P. Gavanier, J. Sérisé, S. Nora và R. Froment và, trong khuôn khổ của ISEA (Institut de sciences économiques appliquées - Viện khoa học kinh tế ứng dụng) - một trung tâm nghiên cứu đại học - có F. Perroux, J. Marczewski và P. Uri. Xem J. Marczewski, *Comptabilité nationale*, Paris, Dalloz, 1965; A. Sauvy, "Historique de la comptabilité nationale" và "Les organisations internationales de comptabilité économique", *Économie et Statistique*, 1970, nº 15 và 17; R. Fourquet 1980, sđd.

Liên hiệp quốc (UN/ONU) và của Tổ chức Hợp tác kinh tế châu Âu (OEEC). Dưới sự thúc đẩy của R. Stone, O. Aukrust và J. Marczewski, chúng dẫn đến một hệ thống tài khoản giản đơn, rồi chuẩn hóa của Tổ chức Hợp tác kinh tế châu Âu (Organisation for European Economic Cooperation - OEEC)[1], tiếp đấy, dưới sự lãnh đạo của R. Stone, các công trình này đã đưa đến hệ thống tài khoản chuẩn của Liên hợp quốc[2].

Thời kì sau thế chiến, mỗi nước sẽ tự trang bị một hệ thống tài khoản quốc gia. Rất nhanh sau đó, cùng với nhiều cải tiến khác, những bảng trao đổi liên ngành mà W. W. Leontief đã không mệt mỏi, từ những năm 30 (1936, 1941) là người quan niệm, thiết kế và đề xướng, đã được hợp nhất với hệ thống này.

Tất nhiên giữa các hệ thống tài khoản quốc gia đo những luồng tổng gộp chính hằng năm và phân tích kinh tế vĩ mô keynesian mô tả những quan hệ và tương tác giữa những đại lượng tổng gộp chính của một hệ thống kinh tế quốc gia có sự hỗ trợ và làm phong phú lẫn nhau. Phân tích keynesian cung cấp một khuôn khổ khái niệm để xây dựng, nối khớp và sử dụng những tài khoản quốc gia. Và các tài khoản này cho phép có được những dữ liệu thống kê để đo hay ước lượng những đại lượng chính, những quan hệ và hàm keynesian: số nhân đầu tư, khuynh hướng tiêu dùng, quan hệ hoạt động sản xuất-việc làm.

Trong suốt thời hậu chiến, sẽ có sự kích thích và làm phong phú cho nhau giữa những cải tiến của hệ thống tài khoản quốc gia, những tiến bộ của phân tích kinh tế vĩ mô và của kinh trắc học. Tất cả những điều đó đạt đến đỉnh điểm với việc xây dựng những mô hình kinh trắc quốc gia[3] cho phép phân tích tình thế, thực hiện những mô phỏng và dự phóng và do đó soi sáng chính sách kinh tế và lên kế hoạch.

Quả vậy các mô hình này, thường được gọi là keynesian, lồng trong kiến trúc chung của kinh tế học vĩ mô keynesian; càng ngày chúng càng hợp nhất những kết quả thu được từ động thái của tổng hợp tân cổ điển.

---

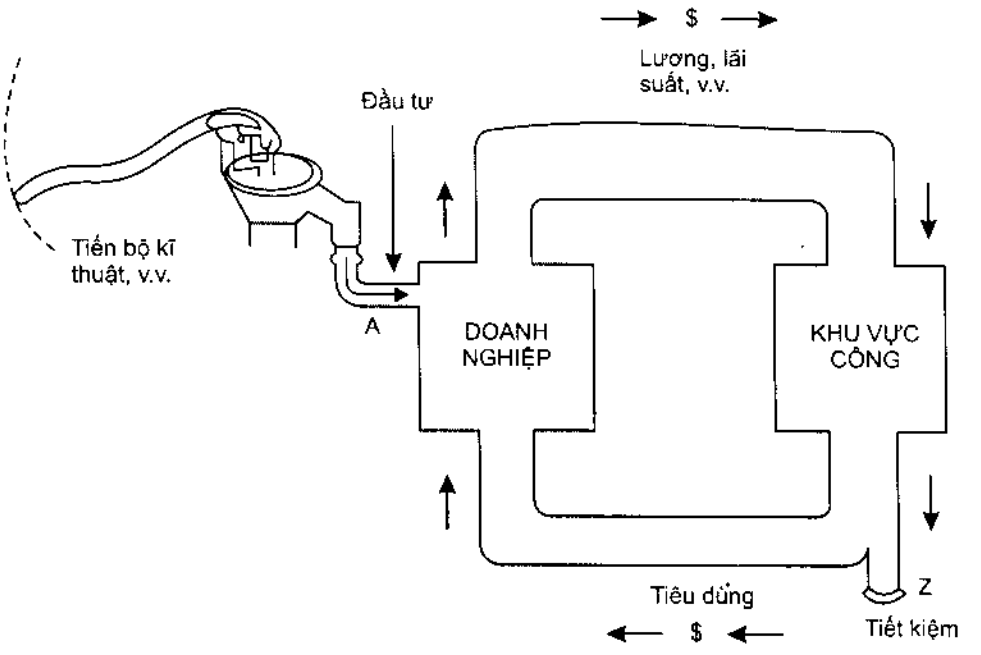
[1] OECE, *A Simplified System of National Accounts*, Paris, 1950; bản dịch tiếng Pháp, *Système simplifié de comptabilité nationale*, Paris, 1951. OECE, *Standardised System of National Accounts*, Paris, 1952.

[2] ONU, *Le système de comptabilité nationale et tableaux connexes, Etudes méthodologiques*, serie F, n° 2, New York, 1953.

[3] Trong trường hợp nước Pháp, xem Robert Boyer, "Les modèles macro-économiques globaux et la comptabilité nationale (1950-1980)", trong Joelle Affichard (chủ biên), *Pour une histoire de la statistique*, Paris, Economica/INSEE, 1987, t. 2, 635-59. Về các mô hình kinh trắc xem dưới đây, chương 5.

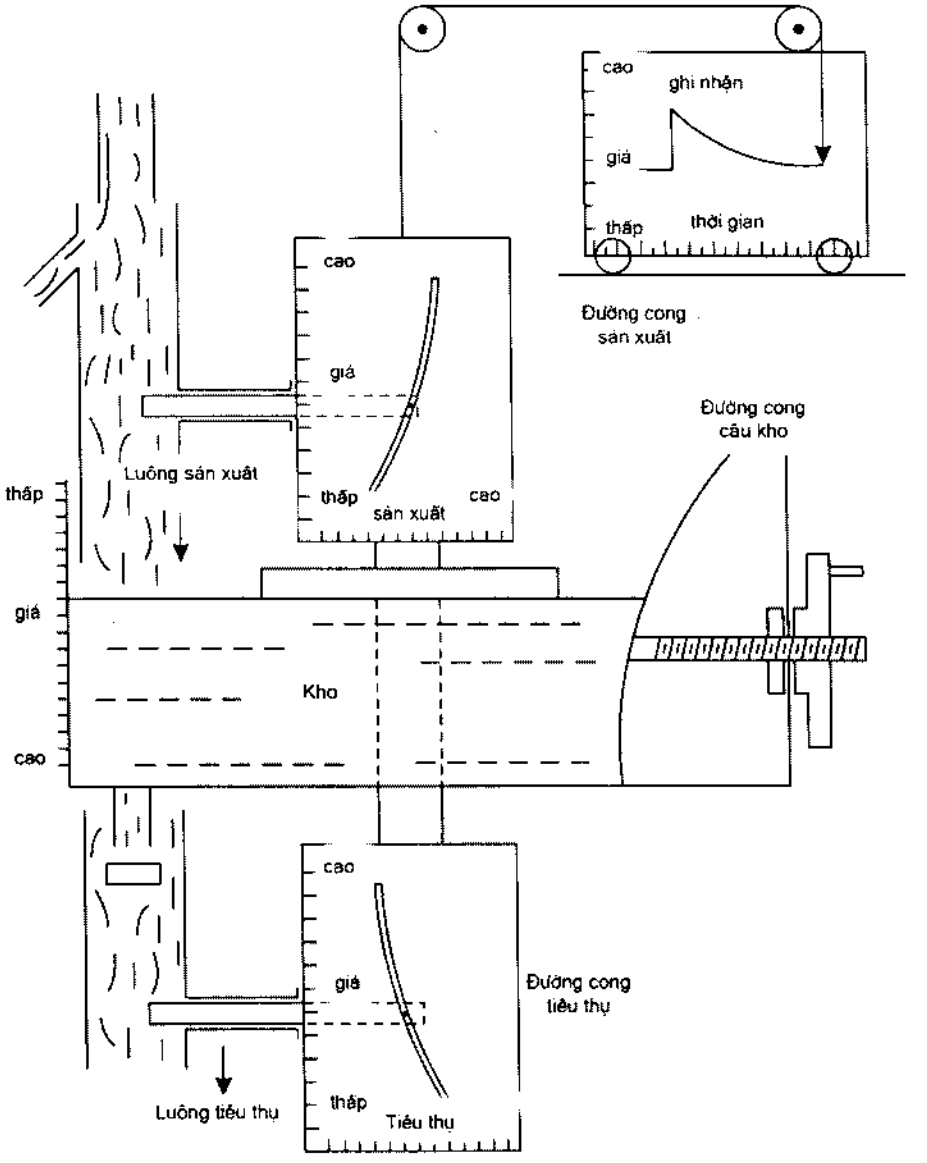
Một học thuyết Keynes thủy động lực học

Song song đó, một học thuyết Keynes đơn giản hóa được phổ biến, bị quy về một cơ học những đại lượng tổng gộp hay một thủy động lực học những luồng, và những chiều kích chủ yếu của tư tưởng Keynes hoàn toàn bị thải ra ngoài: thời gian, sự bất trắc không xác suất hóa được, những dự kiến và do đó vắng bóng việc tính đến những hiện tượng tiền tệ vốn có của sản xuất và, rộng hơn, của hoạt động và động thái kinh tế.



CÁCH ĐẦU TƯ ẤN ĐỊNH THU NHẬP, THEO SAMUELSON (1948, bản dịch tiếng Pháp 1953, t. 1, tr.165): "Những tiến bộ kĩ thuật, tăng trưởng dân số và những nhân tố động khác giữ cho cần bơm đầu tư hoạt động. Thu nhập lên và xuống cùng với biến thiên của đầu tư, chỉ đạt được mức cân bằng của thu nhập, ở một thời điểm bất kì, khi tiết kiệm dự kiến tại Z khớp đúng với đầu tư dự kiến tại A".

Cùng với vô số những sách giáo khoa và sách phổ biến kiến thức đại trà, một số sơ đồ của quyển sách của P. Samuelson, *Kinh tế học*, xuất bản lần đầu năm 1948 với nhiều lần xuất bản tiếp sau đó có lẽ đã biến nó thành quyển sách bán chạy nhất trong lịch sử tư tưởng kinh tế, minh họa tốt cho học thuyết Keynes quy giản này.



KHO, LUỒNG VÀ GIÁ CẢ, THEO PHILLIPS (1950, TRANG 285)

Cùng thời gian đó, W. Phillips (1950)[1], một kĩ sư, thiết kế một hệ thống ống và thùng dự trữ, cụ thể hóa những quan hệ giữa các kho, các luồng kinh tế vĩ mô và mức giá (xem sơ đồ trên).

Thiết kế này sẽ là một điều kì lạ, nhưng mười năm sau tác giả của nó mới trở nên nổi tiếng nhờ một đường biểu diễn.

[1] "Mechanical Models in Economic Dynamics", *Economica*, vol. 17, 1950, 283-305.

Những biến đổi được nêu lên trong chương này đã làm thay đổi một cách sâu sắc diện mạo của tư tưởng kinh tế thời hậu chiến. Bằng cách này hay cách khác, các biến đổi này đều nằm trong sự tiếp nối của những công trình hay quan điểm của Keynes và minh họa cho những chiều kích của cuộc cách mạng keynesian, những chiều kích dễ cho quảng đại rộng rãi công chúng với tới nhất. Tạo điều kiện thuận lợi cho sự ra đời của các biến đổi này là những tình huống đặc biệt tình cờ, những lựa chọn chính trị và những công trình của một tập thể những nhà kinh tế vượt ra khỏi nhóm những người gần gũi với Keynes và các môn đồ của ông.

Như thế, nếu cuộc cách mạng đã diễn ra chắc chắn xứng đáng được gọi là một cuộc cách mạng keynesian thì nó cũng là sự kết tinh của công cuộc đổi mới tư tưởng vốn đã manh nha trong thập niên 30 và 40. Điều này đã góp phần vào sự thành công của cuộc cách mạng keynesian đồng thời cũng làm cho tính nhập nhằng của nó thêm đậm nét.

4. Tiên đề hóa, hình thức hóa, toán học hóa

Một cuộc cách mạng khoa học đã che khuất một cuộc cách mạng khoa học khác. Trong lúc Keynes chuẩn bị và công bố *Lí thuyết tổng quát* thì một đột biến triệt để, mà người ta chỉ nhận ra tầm quan trọng rất lâu sau này, đã khởi động: việc toán học hóa bộ môn kinh tế. Việc sử dụng toán học trong lĩnh vực tư duy kinh tế đã có từ xưa. Vào thế kỷ XVII, tại Anh, William Petty, Charles Davenant, Gregory King và nhiều tác giả khác thiết kế điều họ gọi là số học chính trị[1], và tiến hành những ước lượng đầu tiên về tài khoản quốc gia. King được xem là tác giả đầu tiên của một ước tính định lượng một hàm cầu. Năm 1738, nhà toán học Daniel Bernouilli đề ra giả thiết về tính giảm dần của lợi ích cận biên* của của cải của một cá nhân và minh họa giả thiết này bằng một biểu đồ với những gia tăng của lợi ích trên trục hoành và những lợi ích mà của cải này sinh ra trên trục tung[2]. Còn có thể kể ra nhiều toan tính hình thức hóa toán học kinh tế khác, nhưng tác giả của chúng đều không phải là những nhà cổ điển lớn, như Smith, Ricardo, Say và Malthus, và không được các nhà cổ điển lớn này chú ý lắm.

Chính Augustin Cournot, một triết gia, năm 1838 công bố một tác phẩm đầu tiên thật sự về kinh tế toán học, *Recherches sur les principes mathématiques de la théorie des richesses* (Những nghiên cứu về các nguyên lí toán học của lí thuyết của cải)[3]. Tác phẩm này, lúc đầu không được chú ý, ngày

---

[1] Sau đây là định nghĩa của Davenant: "Chúng tôi hiểu số học chính trị như là nghệ thuật lí luận với những con số trên những việc liên quan đến chính phủ [...] Có lẽ nghệ thuật này đã có từ xưa" (*On the Use of Political Arithmetick, Works*, I, tr.128, dẫn theo Schumpeter, 1954, tr.210-11; bản dịch tiếng Pháp *Histoire de l'analyse économique*, Paris, Gallimard, 1983, t. 2, tr.296).

* Xem mục "Lợi ích cận biên" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.377 (ND).

[2] "Specimen Theoriae Novae de Mensura Sortis", *Commentaires de l'Académie des sciences de Pétersbourg*, vol. 5, 175-92; bản dịch tiếng Anh, "Exposition of a New Theory on the Measurement of Risk", *Econometrica*, vol. 22, 1954, 23-36.

[3] Paris, Hachette; in lại tại Paris, Calmann-Lévy, 1974.

nay được thừa nhận là một bước nổi bật dẫn đến việc hình thức hóa lí thuyết kinh tế. Tiến hóa này thật sự khởi động với cuộc cách mạng cận biên, đặc biệt do sự thúc đẩy của nhà sáng lập lí thuyết cân bằng chung, Léon Walras, một kĩ sư đã viết ở đầu tác phẩm *Éléments d'économie politique pure* (Khái luận kinh tế học chính trị thuần túy): "Nếu kinh tế học chính trị thuần túy, hay lí thuyết giá trị trao đổi và lí thuyết trao đổi, nghĩa là bản thân lí thuyết của cải xã hội như là một lí thuyết, giống như cơ học, như thủy động học, được xem là một lí thuyết vật lí-toán học thì nó sẽ không ngại dùng đến phương pháp và ngôn ngữ của toán học"[1]. Về phần Jevons, bàn về khoa học mới mà ông có tham vọng đặt cơ sở, ông nói là khoa học này "phải là một khoa học toán học trong nội dung của nó, nếu không nói là trong ngôn ngữ của nó. [...] Phương pháp của kinh tế học, có nhiều tương đồng với khoa học của cơ học tĩnh"[2].

Mặc dù các nhà khởi xướng cuộc cách mạng cận biên có nhiệt tình với kinh tế toán học song khoa học kinh tế, cho đến Thế chiến II vẫn là một bộ môn dùng lời văn là chính. Do các công trình của ông không được chào đón ở Pháp nên chính ở Thụy Sĩ, tại Lausanne, Walras mới có được ghế giáo sư kinh tế học chính trị. Alfred Marshall, người pháp điển hóa khoa học mới này tại Anh, cảnh báo việc lạm dụng những công thức toán học được ông giới hạn trong phạm vi những phụ lục của tác phẩm của ông[3]. Vả lại, ông chuộng sự tương đồng với sinh học hơn là sự tương đồng với vật lí học. Trong thập niên 30, các nhà kinh tế, chủ yếu là các nhà kinh tế ở châu Âu, và thường được đào tạo trước về toán học, vật lí học hay khoa học kĩ sư[4], chuẩn bị sự biến đổi của bộ môn.

Sự ra đời và phát triển của kinh trắc học[5]

Vào đầu thế kỷ XX, ở Hoa Kỳ lẫn ở châu Âu, những nhà thực hành kinh trắc học đầu tiên đều làm việc trong một sự cô lập nhất định. Bản thân thuật

---

[1] *Éléments d'économie politique pure ou théorie de la richesse sociale*, Paris, Economica, 1988, tr.53.

[2] *The Theory of Political Economy*, Harmondsworth, Penguin, 1971, tr.44.

[3] *Principles of Economics*, London, Macmillan, [1890], 1966, tr.IX.

[4] Đó là trường hợp của Marschak, rồi đối với những người được đào tạo trong thập niên 20, đó là trường hợp của Kalecki, von Neumann, Frisch, Tinbergen, Kantorovich; trong thập niên 30, đó là trường hợp của Georgescu-Roegen, Allais, Koopmans; trong thập niên 40, đó là trường hợp của Arrow, Debreu, Malinvaud, Domar; rồi trong thập niên 50, đó là trường hợp của Kornai và của nhiều tác giả khác nữa.

[5] Trên chủ đề này, có thể tham khảo De Marchi Neil và Gilbert Christopher (chủ biên) 1989, Epstein (1987), Morgan Mary S. (1990) và Pesaran M. H., "Econometrics", *New Palgrave* 1987, vol. 2, 8-22.

ngữ này cũng chưa được sử dụng, dù có thể thấy nó ngay từ năm 1910, dưới ngòi bút của Pawel Ciompa[1]. Nhà kinh tế Henry L. Moore là một trong những người đầu tiên sử dụng có hệ thống dữ liệu thống kê để kiểm định thực nghiệm những quan hệ kinh tế, ví dụ lí thuyết nối liền lương với năng suất cận biên của lao động, hay giả thiết nối liền chu kì kinh tế với những biến đổi của thời tiết, những biến đổi thời tiết này còn gắn với những chuyển động của sao Kim tinh[2]. Cũng thời gian này, nhiều nhà kinh tế khác, một số ngày nay không còn ai biết đến[3], đã tìm cách công thức hóa thành mô hình toán học những giả thiết kinh tế, thu thập những số liệu có ý nghĩa, ước lượng những tham số của các mô hình nhằm đánh giá cường độ của các tác động trên các biến độc lập.

Nhưng cũng có những nhà kinh tế nổi tiếng hơn, như Irving Fisher và Wesley Clair Mitchell, quan tâm đến kinh tế toán học và việc sử dụng thống kê. Ngay từ 1912, Fisher, Mitchell và Moore đã thử thành lập, nhưng không thành công, một hội nhằm quảng bá việc nghiên cứu về kinh tế toán học và kinh tế định lượng. Năm 1917, Harvard Committee for Economic Research (Ban Nghiên cứu kinh tế của Đại học Harvard) được thành lập, năm 1919 ban nghiên cứu này đã sáng lập tạp chí *Review of Economic Statistics*, mà tên được đổi thành *Review of Economics and Statistics* vào năm 1949. Năm 1920, Mitchell cùng nhiều nhà kinh tế khác, giống như ông ta vốn gắn với trào lưu thể chế, thành lập National Bureau of Economic Research (NBER) sau này sẽ trở thành một trong những tổ chức chính về nghiên cứu kinh tế thực nghiệm ở Hoa Kỳ. Theo điều 1 của một nghị quyết được thông qua ngày 25 tháng Mười 1926 và được sửa đổi ngày 6 tháng Hai 1933, mục đích của National Bureau of Economic Research là "kiểm tra và trình bày cho công chúng những hiện tượng kinh tế quan trọng và cách kiến giải chúng một cách khoa học và khách quan". Mitchell là giám đốc của NBER từ lúc thành lập đến năm 1925 và người cộng sự của ông là Arthur Burns kế vị ông.

---

[1] Xem Pesaran (1987), sđd, tr.8.

[2] Có thể xem: "The Statistical Complement of Pure Economics", *Quarterly Journal of Economics*, vol. 23, 1908, 1-33; *Laws of Wages*, New York, Macmillan, 1911; *Economic Cycles: Their Law and Cause*, New York, Macmillan, 1914; *Generating Economic Cycles*, New York, Macmillan, 1923. Jevons đã đề nghị một lí thuyết nối liền những biến động chu kì của nền kinh tế với sự lặp lại của những vết đen mặt trời ("The Solar Period and the Price of Corn", *Investigations in Currency and Finance*, London, Macmillan, 1884, in lại, New York, Basic Books, 1964, 194-205.

[3] Trong số này có thể kể Paul Douglas, Mordecaï Ezekiel, Marcel Lenoir, Robert Lehfeld, Warren Persons, Charles Roos, Henry Shultz, Elmar và Holbrook Working, Fred Wraugh, Sewall Wright, George Yule. Có thể tìm thấy chi tiết về những đóng góp của các tác giả này trong Epstein (1987), Morgan (1990), và Stigler (1954).

Một nhà kinh tế châu Âu, Ragnar Frisch, người đầu tiên lĩnh giải khoa học kinh tế để tưởng nhớ Alfred Nobel[1], có một vai trò quyết định trong sự ra đời và tổ chức của bộ môn mới được ông đặt tên là kinh trắc học. Frisch đến Hoa Kỳ năm 1928 sau khi đã công bố ở châu Âu những công trình về kinh tế toán học, đặc biệt là về lí thuyết người tiêu dùng. Cùng với Charles Roos, ông cố gắng thuyết phục Irving Fisher thành lập một hội chuyên việc nối kết kinh tế học, toán học và thống kê. Buổi họp sáng lập Hội Kinh trắc diễn ra tại Cleveland ngày 29 tháng Mười hai 1930. Do Joseph Schumpeter chủ tọa, buổi họp gồm có mười hai nhà kinh tế Mĩ và bốn nhà kinh tế châu Âu, đã bầu Irving Fisher làm vị chủ tịch đầu tiên. Đoạn 1 của điều lệ được thông qua ghi là: "Hội Kinh trắc học là một hội quốc tế vì sự tiến bộ của lí thuyết kinh tế trong mối quan hệ với thống kê và toán học. [...] Mục đích chính của Hội là khuyến khích những nghiên cứu nhằm thống nhất những cách tiếp cận lí thuyết-định lượng và thực nghiệm-định lượng về những vấn đề kinh tế, thấm nhuần một lập luận xây dựng và chặt chẽ như lập luận cuối cùng đã thống trị trong các khoa học tự nhiên"[2]. Buổi họp đầu tiên của hội mới được tổ chức ở Lausanne (Thụy Sĩ) năm sau. Tháng Giêng 1933 số đầu tiên của tạp chí của hội, *Econometrica*, ra mắt với một xã luận của tổng biên tập Ragnar Frisch, người giữ chức này đến 1954, và một bài giới thiệu, dưới ngòi bút của Joseph Schumpeter[3], vạch ra các nguồn gốc của kinh tế toán học. Bài xã luận định nghĩa kinh trắc học như sau:

> Như vậy, kinh trắc học không giống hoàn toàn với thống kê kinh tế. Cũng không thể đồng nhất nó với điều người ta gọi là lí thuyết kinh tế tổng quát, dù cho một phần đáng kể của lí thuyết này có một tính chất chắc chắn là định lượng. Kinh trắc học cũng không thể được xem là đồng nghĩa với việc áp dụng toán học vào kinh tế. Kinh nghiệm cho thấy là mỗi một quan điểm trên, quan điểm của thống kê, quan điểm của lí thuyết kinh tế và quan điểm của toán học, là một điều kiện cần song tự chúng không đủ cho việc hiểu biết thật sự những quan hệ định lượng trong đời sống kinh tế. Chính việc *hợp nhất* ba quan điểm trên mới tạo nên sức mạnh. Và chính sự hợp nhất này tạo thành kinh trắc học (*Econometrica*, vol. 1, 1933, tr.2).

---

[1] Ông chia giải này cùng với Jan Tinbergen, một nhà kinh tế cũng có một vai trò quan trọng trong lịch sử này.

[2] Trích xã luận của số đầu tiên của *Econometrica* (vol. 1, 1933, tr.1).

[3] Về việc thành lập Hội Kinh trắc học và tạp chí *Econometrica*, xem C. F. Christ, "The Founding of the Econometric Society and *Econometrica*", *Econometrica*, vol. 51, 1953, 3-6.

Do đó, trong cách nhìn của Frisch và của những nhà sáng lập bộ môn này, chính sự kết hợp giữa lí thuyết kinh tế, toán học và thống kê xác định kinh trắc học. Như thế họ chống lại tư biện lí thuyết thuần túy lẫn chủ nghĩa suy luận thực nghiệm mà theo họ là đặc trưng của những công trình của các nhà kinh tế thể chế, đặc biệt là các nhà sáng lập và phụ trách National Bureau of Economic Research. Và lại những cuộc xung đột dữ dội sẽ nổ ra giữa các nhà kinh trắc và những môn đồ của những phương pháp nghiên cứu của National Bureau of Economic Research. Một ngẫu nhiên kì lạ của lịch sử là Gunnar Myrdal, người sau này sẽ quy phục vào phái thể chế, là một trong những vị khách được mời cơm tại nhà Irving Fisher, nơi diễn ra buổi họp sáng lập Hội Kinh trắc học, được quan niệm như một cỗ máy chống lại chủ nghĩa thể chế, lúc bấy giờ đang rất mạnh tại Hoa Kỳ[1].

Năm thành lập tạp chí *Econometrica* cũng là năm công bố một bài viết chính của Frisch trong đó ông tạo ra thuật ngữ động thái học vĩ mô, nguồn gốc của thuật ngữ kinh tế học vĩ mô. Dựa trên một nghiên cứu của Slutsky[2] được Viện Tình thế Moskva xuất bản bằng tiếng Nga, Frisch xây dựng một mô hình toán học về những biến động chu kì trong đó những cú sốc ngoại sinh gây ra những dao động. Cùng năm 1933 đó, Kalecki trình bày trước Hội Kinh trắc, mô hình những biến động chu kì mà phiên bản tiếng Ba Lan đã được công bố năm 1931 và những phiên bản thu gọn, bằng tiếng Anh và tiếng Pháp, sẽ được xuất bản năm 1935. Trong *Econometrica* năm 1935, Tinbergen kí tên một bài viết quan trọng điểm qua kinh văn về chu kì, trong đó ông đối lập những mô hình mở và không toán học của Keynes và của Hayek với những mô hình đóng và toán học của Frisch, Kalecki và của chính ông. Tinbergen, cùng với Frisch là người nhận chung giải Nobel kinh tế đầu tiên, cũng có một vai trò chủ yếu trong tiến bộ của kinh trắc học. Năm 1936, năm xuất bản của *Lí thuyết tổng quát* của Keynes, ông công bố mô hình kinh tế vĩ mô đầu tiên của một nền kinh tế quốc gia, mô hình của Hà Lan, đất nước của ông.

Tiếp đó, theo yêu cầu của Hội quốc liên, Tinbergen tập trung vào việc kiểm tra thực nghiệm các lí thuyết chu kì, mà kết quả được xuất bản thành hai tác phẩm (1939), trong đó tác phẩm sau có đăng mô hình kinh tế vĩ mô đầu tiên của nền kinh tế Mĩ. Hai tác phẩm này cũng được vinh dự là bị

---

[1] Về điểm này, xem Myrdal, "Institutional Economics", *Journal of Economic Issues*, vol. 12, 1978, tr.771-72.

[2] Bản dịch tiếng Anh, "The Summation of Random Causes as the Source of Cyclic Processes", *Econometrica*, vol. 5, 1937, 105-146.

Keynes[1] và Friedman[2] phê bình rất nặng. Phê phán của Keynes được biết nhiều hơn là phê phán của Friedman, nhưng điều lí thú cần nhấn mạnh là cả hai đều phát triển những luận điểm tương tự. Cả hai đều tỏ ra rất nghi ngờ khả năng xây dựng những mô hình toán học về những biến động chu kì của nền kinh tế, và đặc biệt là khả năng dự báo một cách chính xác, từ các mô hình này, những bước tiến triển tương lai. Tuy nhiên nỗi hoài nghi được Keynes thể hiện đối với thực tiễn của kinh trắc học không ngăn cản ông tham gia vào ban biên tập *Econometrica* và là thành viên của hội đồng quản trị Hội Kinh trắc học mà ông được bầu làm chủ tịch vào năm 1944. Mặt khác, ông khuyến khích việc thành lập một khoa kinh tế ứng dụng tại Cambridge và trở thành giám đốc đầu tiên của khoa này. Stone kế vị ông và biến khoa kinh tế ứng dụng này thành một trong những trung tâm chính nghiên cứu kinh trắc học ở Anh sau thế chiến[3].

Tại Hoa Kỳ, một tổ chức tư nhân, gắn chặt chẽ với Hội Kinh trắc học, sẽ trở thành vectơ chính của nghiên cứu kinh trắc. Đó là Cowles Comission (Ủy ban Cowles) về nghiên cứu kinh tế, do Alfred Cowles[4] sáng lập năm 1932 tại Colorado Springs. Tiếp theo việc thành lập ủy ban là một đề nghị tài trợ một ngân sách 12.000 đô la hằng năm của Cowles cho Fisher, ở cương vị chủ tịch Hội Kinh trắc, nhằm xây dựng một trung tâm nghiên cứu. Lúc đầu được đón nhận một cách ngờ vực, đề nghị cuối cùng được chấp thuận và Ủy ban Cowles về nghiên cứu kinh trắc học được thành lập dưới sự bảo trợ của Hội Kinh trắc học, hội đồng tư vấn của Ủy ban do Hội bổ nhiệm. Thỏa thuận cũng dự trù là Cowles, người sẽ trở thành thư kí-thủ quỹ của Hội vào năm 1937, sẽ hỗ trợ tài chính cho tạp chí *Econometrica*. Sự năng động của Cowles, giám đốc đầu tiên của ủy ban mang tên ông[5], đã thu hút trong các hoạt động của Ủy ban, đặc

---

[1] "Professor Tinbergen's Method", *Economic Journal*, vol. 49, 1939, 558-70. Xem trả lời của Tinbergen và lời đáp lại của Keynes trong *Economic Journal*, vol. 50, 1940, 141-56.

[2] *American Economic Review*, vol. 30, 1940, 657-60.

[3] Về điểm này, xem Stone (1978 *Proceedings*).

[4] Alfred Cowles, thành viên của một gia đình giàu có hoạt động trong lĩnh vực xuất bản, đứng đầu một doanh nghiệp dự báo thị trường chứng khoán tại Colorado Springs. Chính thất bại của những dự báo trong khuôn khổ của cuộc khủng hoảng năm 1929 đã khiến ông nghiên cứu những lực quyết định những biến động giá trị các chứng khoán và chung hơn những chu kì kinh tế. Về sự thành lập và lịch sử của Ủy ban Cowles, xem C. F. Christ, *Economic Theory and Measurement: A Twenty-Year Research Report, 1932-52*, Chicago, Cowles Commision for Research in Economics, 1952 C. Hildreth, *The Cowles Commission in Chicago, 1939-1955*, Berlin và New York, Springer-Verlag, 1986; E. Malinvaud, "Econometric Methodology at the Cowles Commision: Rise and Maturity", *Econometric Theory*, vol. 4, 1988, 187-209.

[5] Hội đồng tư vấn đầu tiên gồm có Frisch, Fisher, A. L. Bowley và Carl Snyder. Năm 1934, Charles F. Roos trở thành giám đốc nghiên cứu.

biệt là những hội nghị mùa hè nổi tiếng, những nhà kinh tế có uy tín như R. G. D. Allen, Fisher, Frisch, Hotelling, Marschak, Karl Menger[1], Schumpeter, Abraham Wald và T. Yntema[2]. Ủy ban nhanh chóng xuất bản những chuyên khảo nổi tiếng, với lời đề từ trong suốt hai mươi năm là câu nói của huân tước Kelvin, "Science is measurement" (Khoa học là sự đo đạc). Năm 1939, Ủy ban dời về Chicago[3], và trực thuộc Đại học Chicago cho đến năm 1955[4], trước khi đóng trụ sở tại Yale và đổi tên thành Quỹ Cowles.

Năm 1942, Cowles thuyết phục Marschak chấp nhận lãnh đạo Ủy ban. Là một nhà tập hợp hiếm người sánh được, Marschak lãnh đạo ủy ban cho đến 1948 và trong số những người ông thu hút được có: Kenneth Arrow, Trygve Haavelmo, George Katona, Lawrence Klein, Tjalling Koopmans, Oskar Lange, Don Patinkin và Herbert Simon[5]. Haavelmo, người từng dự một seminar với Marschak năm 1941 ở New York, bắt đầu cho lưu hành một luận án chủ trương sử dụng một cách tiếp cận xác suất vào kinh tế, ngược lại với ý kiến của hầu hết các nhà kinh tế, kể cả Frisch. Quả vậy, Haavelmo cho rằng lí thuyết xác suất là cơ sở của phân tích thống kê và cơ sở này là nội dung phương pháp luận của kinh trắc học. Những biến được kinh trắc học quan tâm có tính ngẫu nhiên. Marschak, và các thành viên khác của Ủy ban, nhanh chóng được thuyết phục và tin vào tính phong phú và đúng đắn của cách tiếp cận của Haavelmo mà luận văn, cuối cùng, được xuất bản năm 1944. Một số tác giả không ngại dùng thuật ngữ "cách mạng xác suất" để đặc trưng cho sự biến hóa này[6].

Tjalling Koopmans, thay Marschak lãnh đạo Ủy ban, và cũng giống Marschak ông đến từ vật lí học, có lẽ là một trong những người phổ biến

---

[1] Đây là người con của nhà sáng lập trường phái Áo, Carl Menger.

[2] Chủ đề của Hội nghị mùa hè 1938 là kỉ niệm 100 năm xuất bản *Recherches* của Cournot.

[3] Cùng lúc, Hội Kinh trắc học cũng dời trụ sở về Chicago.

[4] Tại Chicago đã có nhiều căng thẳng giữa những nhà nghiên cứu và giảng dạy trực thuộc Ủy ban Cowles và những nhà nghiên cứu và giảng dạy trực thuộc National Bureau of Economic Research, cũng như giữa những nhà nghiên cứu và giảng dạy trực thuộc National Bureau of Economic Research và những ai, như Knight, nhất quyết chống lại mọi hình thức kinh tế toán. Về vấn đề này đặc biệt xem Klein, Bodkin và Marwah (1991) *A History of Macroeconometric Model-Building*, Aldershot, Hants, Edward Elgar và J. Lodewijks, "Macroecometric Models and the Methodology of Macroeconomics" *History of Economics Society Bulletin*, vol. 11, 1989, 33-58.

[5] Những tác giả được giải Nobel trong tương lai, như Debreu và Modigliani, sau này, cũng tham gia Ủy ban.

[6] Về cuộc cách mạng xác suất trong khoa học, khoa học tự nhiên lẫn khoa học xã hội, diễn ra từ 1830 đến 1950, xem L. Kruger, L. Daston và M. Heidelberg (chủ biên), *The Probabilistic Revolution*, 2 vol., Cambridge, Masasuchetts, MIT Press, 1987.

chính các kĩ thuật mới mà bản thân ông cũng đã góp phần cải tiến. Ông sẽ là người chủ biên một vài chuyên khảo nổi tiếng nhất được Ủy ban xuất bản vào đầu thập niên 50 (Koopmans 1950, 1951). Là một lí thuyết gia, nhưng cũng là người tổ chức và phổ biến, ông sẽ trả lời Keynes mạnh mẽ hơn Tinbergen (Koopmans 1941), trước khi bút chiến, vào cuối thập niên 40 với những người thực hành điều ông gọi là "đo đạc không có lí thuyết"[1] của National Bureau of Economic Research. Vả lại, Marschak đã cùng với Oscar Lange, trả lời rất cứng rắn cho Keynes và Keynes đã không chấp nhận cho đăng bài này trên *Economic Journal*[2]. Năm 1943, Haavelmo cũng nhảy vào cuộc và có thể xem bài viết của ông năm 1944 như là một trong những số đáp trả những bác bỏ của Keynes đối với kinh trắc học.

Thời kì sau thế chiến chứng kiến sự ra đời và phát triển của những mô hình kinh tế vĩ mô lớn mà Klein là nhà kiến trúc sư đầu tiên. Chúng tôi sẽ đề cập đến các mô hình này trong chương sau vì đây là một phát triển của kinh tế học vĩ mô keynesian. Cần phải ghi nhận rằng nhiều nhà sáng lập ra kinh trắc học, như Frisch và Tinbergen, đã dè dặt giữ lấy khoảng cách trước tiến hóa mới đây của bộ môn này. Về phần Haavelmo, ông cho rằng chương trình của ông năm 1944 đã không thật sự được áp dụng (1958, 1990).

Lí thuyết trò chơi và chiến tranh

Một trong những nhà toán học nổi tiếng nhất của thế kỷ XX, John von Neuman, đã giữ một vai trò chủ yếu trong việc thiết kế lí thuyết trò chơi*, một lí thuyết ngày nay chiếm một vị trí chủ yếu trong lí thuyết kinh tế, cũng như trong việc xây dựng những công cụ toán học ở cội nguồn của việc cải tiến lí thuyết cân bằng chung. Năm 1928, ông chứng minh định lí

---

[1] Đây là tựa Koopmans đặt cho bài, rất phê phán, điểm quyển sách của Burns và Mitchell (1946), *Measuring Business Cycles*, New York, Columbia University Press về độ đo các chu kì. R. Vining, nhân danh những nhà nghiên cứu của Bureau, đã đáp trả không kém phần quyết liệt trong "Koopmans on the Choice of Variables to be Studied and of Methods of Measurement" (*Review of Economics and Statistics*, vol. 31, 1949, 77-86, và một đối đáp của Koopmans, 86-91 và trả lời của Vining 91-4).

[2] Xem Morgan 1990, tr.128.

* Xem mục "Lí thuyết trò chơi" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.365-369 (ND).

minimax*, theo đó mọi trò chơi với hai đấu thủ và có tổng bằng không, như cờ vua, với một số chiến lược hữu hạn cho mỗi đấu thủ, có một lời giải tất định. Có một chiến lược duy lí đảm bảo cho một đấu thủ lợi thế tối đa, bất kể chiến lược của đấu thủ kia. Đây là một yếu tố quan trọng của lí thuyết trò chơi, một lí thuyết mà von Neumann không phải là người sáng tạo. Năm 1913, Zermelo đã chứng minh một định lí theo đó cờ vua là một trò chơi được xác định một cách nghiêm ngặt[1]. Tuy nhiên định lí Zermelo giới hạn ở một tình huống hiểu biết hoàn hảo. Nhà toán học E. Borel cũng đã phát triển, trước von Neumann, một vài yếu tố của minimax[2].

Nhưng chính von Neumann là người đã nhận thức sự phong phú của cách tiếp cận này. Kể từ lúc người ta xem lí thuyết trò chơi áp dụng được cho mọi tình huống trong đó những hành vi của các tác nhân ra quyết định có tác động lẫn nhau thì người ta thấy rằng điều này có thể áp dụng, không chỉ cho cờ vua và những trò chơi bài, mà còn cho cả chính trị, chiến tranh, ngoại giao, và cả kinh tế. Và trong một cách nhìn, như cách nhìn tân cổ điển, giả định rằng hoạt động của nền kinh tế là kết quả của sự tương tác của những tác nhân duy lí thì lí thuyết trò chơi hiện ra như một công cụ có tiềm năng rất phong phú. Dù sao đi nữa đó là niềm tin của John von Neumann và Oskar Morgenstern, hai tác giả này trách cứ các nhà kinh tế sử dụng những công cụ toán học quá thô sơ. Morgenstern trong một tác phẩm, xuất bản năm 1928, rút ra từ luận văn tiến sĩ về dự báo kinh tế, đã đề nghị một phác thảo đầu tiên của việc áp dụng lí thuyết trò chơi vào những hành vi xã hội. Hai ông bắt đầu cộng tác với nhau vào năm 1939 ở Princeton và kết quả là một tác phẩm chủ yếu, *Theory of Games and Economic Behavior* (Lí thuyết trò chơi và hành vi kinh tế), xuất bản năm 1944, cùng năm với *Probability Approach in Econometrics* (Cách tiếp cận xác suất trong kinh trắc học) của Haavelmo. Ngoài việc

---

* Xem mục "Minimax (định lí)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.449-450 (ND).

[1] "Über eine Anwendung der Mengenlehre auf die Theorie des Schachpielss", *Proceedings of the Fifth International Congress of Mathematicians*, vol. 2, 501-4.

[2] Đặc biệt xem Borel, "Sur les jeux où interviennent le hasard et l'habileté des joueurs", trong J. Hermann (chủ biên), *Éléments de la théorie des probabilités*, Paris, Librairie scientifique, 1924, 204-24. Chúng tôi lưu ý là Borel cùng năm đó đã có phê phán *Treatise on Probability* của Keynes: "A propos d'un traité de probabilités", *Revue philosophique*, vol. 98, 321-26. Về Borel, xem Maurice Fréchet, "Emile Borel, Initiator of the Theory of Psychological Games and its Applications", *Econometrica*, vol. 21, 1953, 118-27.

xây dựng lí thuyết trò chơi, tác phẩm của von Neumann và Morgenstern còn cung cấp một tiên đề hóa rất chặt chẽ lí thuyết kinh tế và có mục đích nhằm "khám phá những nguyên lí đầy đủ về mặt toán học xác định "hành vi duy lí" của các thành viên của một nền kinh tế xã hội và từ đó suy ra những đặc điểm tổng quát của hành vi này" (von Neumann và Morgenstern [1944] 1964, tr.31). Tuy nhiên, lĩnh vực ứng dụng đầu tiên và động lực phát triển của lí thuyết trò chơi không phải là lí thuyết kinh tế mà là chiến tranh.

Mặt khác, nhiều người trong số những tác giả đã góp phần làm kinh tế toán học phát triển đã có quan hệ chặt chẽ nhân có chiến tranh[1]. Von Neumann đã bắt đầu làm việc cho chính phủ Mĩ trên những vấn đề quân sự kể từ năm 1937. Có mặt ở Los Alamos, trong khuôn khổ của việc thiết kế bom nguyên tử[2], ông đã trở thành, vào lúc chết sớm năm 1957, một trong những nhà khoa học quan trọng nhất của Hoa Kỳ. Trong Thế chiến II, một trong những nơi liên lạc ưu tiên giữa những nhà khoa học thuộc nhiều bộ môn khác nhau ở Hoa Kỳ là Research and Analysis Branch của Office of Strategic Service (OSS), tiền thân của Central of Intelligence Agency (CIA - Cục Tình báo). Chính cơ quan này được thiết lập theo mô hình của những cơ quan tương tự thành lập ở Anh vào giữa thập niên 30 nhằm mục đích sử dụng những tiến bộ khoa học và công nghệ để củng cố tiềm năng quốc phòng của đất nước. Trong số những người được đơn vị S (Statistic Branch) nổi tiếng - do F. A Lindemann, sau này là huân tước Cherwell, lãnh đạo - sử dụng có Roy Harrod[3] và G. L. S. Shackle. Còn trong số năm mươi nhà kinh tế được OSS tuyển dụng, có thể kể: Moses Abramowitz, Sidney Alexander, Paul Baran, Abram Bergson, Carl Kaysen, Charles Kindleberger, Walt

---

[1] Trên vấn đề này, xem R. Leonard, "War as a "Simple Economic Problem": The Rise of an Economics of Defense", *History of Political Economy*, vol. 23, 1991, phụ trang hằng năm, 261-83. Chúng tôi đã mượn một số thông tin dưới đây trong bài viết này. Xem thêm, của cùng một tác giả, "Creating a Context for Game Theory", *History of Political Economy*, vol. 24, 1992; và P. Mirowski, "When Games Grow Deadly Serious: The Military Influence on the Evolution of Game Theory", *History of Political Economy*, vol. 23, 1991, phụ trang hằng năm, 227-55. Tham khảo thêm những bài khác tập hợp trong các phụ trang này; phụ trang thứ nhất dành cho kinh tế và an ninh quốc gia và phụ trang thứ nhì chuyên về lí thuyết trò chơi.

[2] Có thể sẽ là có ích khi nhấn mạnh rằng Einstein và von Neumann là đồng nghiệp, láng giềng và bạn ở Princeton, nơi một thời tập trung cao độ những bộ óc bị chủ nghĩa quốc xã đuổi khỏi châu Âu.

[3] Người sau này (1959) viết tiểu sử của huân tước Cherwell: *The Prof: A Personnal Memoir of Lord Cherwell*, London, Macmillan.

Rostow, William Salant và Paul Sweezy[1]. Một cơ quan khác gắn chặt chẽ với nghiên cứu quân sự, đặc biệt là với nghiên cứu không chiến, là Statistical Research Group at Columbia do Allen Wallis và Harold Hotelling lãnh đạo đã tuyển dụng Milton Friedman, John Savage, George Stigler và Abraham Wald. Vào cuối cuộc chiến, RAND (Research and Development Corporation), một tổ chức nghiên cứu tư nhân được thành lập mà khách hàng chính ban đầu là Không quân Mĩ. Albert Alchian là nhà kinh tế đầu tiên được cơ quan này tuyển dụng, và một số lớn những nhà kinh tế Mĩ nổi tiếng nhất đã cộng tác với nó.

Phân tích hệ thống, phân tích hoạt động, nghiên cứu sự phân bổ tối ưu các nguồn lực, phát triển lí thuyết trò chơi, vận trù học, quy hoạch tuyến tính*, đó là những kĩ thuật nghiên cứu áp dụng được cho hoạt động kinh tế lẫn quân sự được phát triển trong khuôn khổ các định chế này. Do một di dân Nga, Wassily Leontief, thiết kế, lí thuyết đầu vào-đầu ra cũng là một công cụ mạnh được sử dụng và phát triển trong bối cảnh trên. Cũng thời gian đó, ở Liên Xô, những kĩ thuật tương tự được những nhà kinh tế như Kantorovich, người cũng từng làm việc cho sản xuất quân sự và khu vực hạt nhân, và Novozhilov phát triển. Dorfman, Samuelson, Solow trong quyển sách về quy hoạch tuyến tính trình bày kĩ thuật này như "một trong những phát triển quan trọng nhất của những phát triển của lí thuyết kinh tế thời hậu chiến", và viết rằng sự phát triển của nó là kết quả của những "nỗ lực chung của các nhà toán học, các nhà quản lí dân sự và quân sự, các nhà thống kê và các nhà kinh tế" (1958, tr.vii). Vả lại tác phẩm này được RAND Corporation xuất bản. Tác phẩm đầu tiên dành cho việc trình bày những kĩ thuật của quy hoạch tuyến tính, *Activity Analysis of Production and Allocation* (Koopmans 1951) là kết quả của một nỗ lực chung của RAND Corporation và của Ủy ban Cowles.

Cân bằng chung

Những phát triển này đã tác động ngược trở lại trên lí thuyết kinh tế thuần túy và đặc biệt hơn trên lí thuyết cân bằng chung**. Nhà kinh tế Pháp

---

[1] Như ta thấy, phổ hệ ý thức của những người được tuyển dụng là khá rộng. Franz Horkheimer và Herbert Marcuse cũng có mặt! (Xem Leonard, "War", sđd, tr.264).

* Xem mục "Quy hoạch tuyến tính" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.519-524 (ND).

** Xem mục "Cân bằng chung (cách tiếp cận)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.70-71 (ND).

Walras năm 1874 đã đề nghị cách trình bày cổ điển về điều đã trở thành cái lõi trung tâm không chỉ của kinh tế học vi mô đương đại mà cả của kinh tế học vĩ mô, với những phát triển mới nhất của nó. Mô hình cân bằng chung nhằm giải đáp một câu hỏi ám ảnh tư tưởng kinh tế ít ra là từ khi ẩn dụ bàn tay vô hình tượng trưng cho chủ nghĩa tự do của Smith: làm sao một trật tự có thể sinh ra từ sự tương tác giữa vô số tác nhân mà mỗi tác nhân do quyền lợi riêng của mình thúc đẩy và đề ra những quyết định độc lập? Do đó câu hỏi liên quan đến tính hiệu quả, tính đứng vững và tính tối ưu của hệ thống thị trường. Thiết kế xuất phát từ giả thiết rằng xã hội gồm những tác nhân duy lí, nghĩa là gồm những nhà tiêu dùng tìm cách tối đa hóa lợi ích của mình và những nhà sản xuất tìm cách tối đa hóa lợi nhuận của họ[1]. Từ Walras đến những cách trình bày hiện nay, đây là cơ sở của chương trình nghiên cứu tân cổ điển. Đó cũng là, như chúng ta đã thấy, một yếu tố cơ bản của lí thuyết trò chơi nên không phải là điều ngạc nhiên khi hai cách đặt vấn đề gặp nhau sau thế chiến.

Vấn đề là xác định những giá và số lượng của tất cả các hàng hóa, với những chu cấp ban đầu và những sở thích của các tác nhân được cho trước, và mặt khác giả định là giá cả biến động để cân bằng cung và cầu của mỗi sản phẩm, trong khuôn khổ của cạnh tranh hoàn hảo*, trong đó đối với mỗi tác nhân giá cả là cho trước. Thuật ngữ cân bằng chung, đối lập với cân bằng bộ phận** do Marshall phát triển, có nghĩa là ta cho rằng cung và cầu của mỗi sản phẩm tuỳ thuộc vào không chỉ giá của sản phẩm đó, mà còn vào tất cả những giá khác. Walras chỉ đếm số phương trình và ẩn số rồi khẳng định, mà không chứng minh, sự tồn tại của một cân bằng chung. Để đơn giản, có thể nói rằng, từ ngày ấy, cốt lõi của lịch sử lí thuyết cân bằng chung là nhằm chứng minh sự tồn tại của một cân bằng chung trong đó tất cả các giá đều dương và, nếu có thể, chứng minh cân bằng này là duy nhất và ổn định[2].

---

[1] Trong mô hình walrasian, điều này được thể hiện ở thế cân bằng bằng sự vắng mặt của lợi nhuận.

* Xem mục "Cạnh tranh hoàn hảo (mô hình)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.64-67 (ND).

** Xem mục "Cân bằng bộ phận (cách tiếp cận)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.70 (ND).

[2] Trên chủ đề này, xem Ingrao và Israel 1987; E. R. Weintraud "On the Existence of a Competitive Equilibrium: 1930-1954", *Journal of Economic Literature*, vol. 21, 1983, 1-39; E. R. Weintraub, *General Equilibrium Analysis: Studies in Appraisal*, Cambridge, England, Cambridge University Press, 1985.

Tiếp theo những nỗ lực hình thức hóa đầu tiên của G. Cassel[1], H. Neisser[2], K. Schlesinger[3], von Stackelberg[4] và F. Zeuthen[5], nhà toán học Abraham Wald, trong hai bài viết đăng năm 1935 và 1936, đã đưa ra được lời giải đầu tiên cho vấn đề sự tồn tại của cân bằng chung[6]. Những bài viết này, rất phức tạp về mặt toán học, không được chú ý. Về phần ông, năm 1932, John von Neuman trình bày một lí thuyết tăng trưởng kinh tế, được công bố năm 1937, dưới tựa là "Về một hệ phương trình kinh tế đồng thời và việc khái quát hóa định lí điểm bất động của Brouwer"[7]. Bài này có một công cụ toán học sẽ được dùng để trình bày lí thuyết cân bằng chung dưới dạng hiện đại của lí thuyết này. Dựa trên ý minimax, đó là định lí điểm bất động*, một định lí topo đại số được nhà toán học Brouwer chứng minh năm 1910 và được sử dụng trong vật lí học. Được nhà toán học S. Kakutani[8] phát biểu lại năm 1941, định lí này là cơ sở cho việc hoàn thiện lí thuyết trò chơi cũng như cho việc cải tiến lí thuyết cân bằng chung.

---

[1] *Theoretische Sozialökonomie*, Liepzig, C. F. Winter, 1918; bản dịch tiếng Anh, *The Theory of Social Economy*; New York, Harcourt Brace, 1932.

[2] "Lohnöhe und Beschäftigungsgrad im Marktgleichgewicht", *Weltwirtschaftliches Archiv*, vol. 36, 1932, 415-55.

[3] "Über die Produktionsgleichungen der ökonomischen Wertlehre", *Ergebnisse mathematischen Kolloquium*, vol. 6, 1933-34, 10-20.

[4] "Zwei kritische Bemerkungen zur Preistheorie Gustav Cassels", *Zeitschrifft für Nationalökonomie*, vol 4, 1933, 456-72.

[5] "Das Prinzip der Knappheit, technische Kombination und ökonomische Qualität", *Zeitschrifft für Nationalökonomie*, vol 4, 1932, 1-24.

[6] Từ những bài viết bằng tiếng Đức trong *Ergebnisse mathematischen Kolloquium* (1933-34, vol. 6, 10-20; vol 7., 1-6), Wald đã có một phiên bản ít kĩ thuật hơn "Über einige Gleichungsysteme der mathematischen ökonomie", *Zeitschrifft für Nationalökonomie*, vol.7, 1936, 637-70; bản dịch tiếng Anh, "On Some Systems of Equations of Mathematical Economics", *Econometrica*, vol. 19, 1951, 368-403.

[7] "Über ein ökonomischen Gleichungssystem und eine Verallgemeinerung des Browerschen Fixpunktsatzes" trong K. Menger (chủ biên), *Ergebnisse eines Mathematischen Kolloquiums*, Wien, vol. 8, 1973; bản dịch tiếng Anh 1945-46, "A Model of General Economic Equilibrium", *Review of Economic Studies*, vol. 13, 1-9.

* Xem mục "Điểm bất động (định lí)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.176-177 (ND).

[8] "A Generalization of Brouwer's Fixed Point Theorem", *Duke Mathematical Journal*, vol. 8, 1941, 457-9. Một phát triển quan trọng khác của định lí này là của Herbert E. Scarf ("The Approximation of Fixed Points of a Continuous Mapping", *SIAM Journal of Applied Mathematics*, vol. 15, 1967, 1328-43).

Trong trường hợp thứ nhất, đó là đóng góp nổi tiếng của nhà toán học Nash* chứng minh là, trong một bài ngắn đăng năm 1950, sự tồn tại của một cân bằng trong một trò chơi gọi là "không hợp tác", nghĩa là với tổng không bằng không, trong đó mỗi bên tham gia theo đuổi chiến lược tốt nhất có thể và biết được những chiến lược của tất cả các đấu thủ khác[1]. Việc quy chiếu về cân bằng Nash** đã chiếm một vị trí quan trọng trong kinh văn đương đại.

Như thế vượt qua hình học và phép tính vi phân và tích phân cho tới bấy giờ thường được dùng trong kinh tế toán học, chính bằng cách viện đến topo và đặc biệt là lí thuyết các tập lồi mà gần như đồng thời Arrow và Debreu (1954) và McKenzie[2] chứng minh sự tồn tại của cân bằng chung từ một số giả thiết giới hạn liên quan đến tính duy lí của người tiêu dùng và hành vi của doanh nghiệp. Debreu phát triển nghiên cứu này, trong một chuyên luận ngắn do Ủy ban Cowles xuất bản năm 1959, nhằm trình bày một phân tích tiên đề hóa của cân bằng chung, theo những tiêu chí chặt chẽ do von Neumann và Morgenstern đưa lên hàng đầu năm 1944 trong việc nghiên cứu kinh tế.

So với mô hình của Wald, ngoài việc giảm nhẹ những giả thiết liên quan đến công nghệ và sở thích, một trong những tiến bộ là đã hợp nhất trong một mô hình duy nhất sản xuất, trao đổi và tiêu dùng, có tính đến luồng chu chuyển của thu nhập. Arrow và Debreu chứng minh rằng nếu mỗi người ngay lúc đầu nắm giữ một số lượng nhất định của mỗi sản phẩm sẵn sàng được bán ra thì sẽ tồn tại một cân bằng cạnh tranh: họ gọi đó là định lí tồn tại của một cân bằng cạnh tranh. Arrow và Debreu cho rằng "đứng trên quan điểm mô tả, ý tưởng theo đó mô hình cạnh tranh là một mô tả đúng hiện thực, ít ra là đối với một số mục tiêu, giả định rằng những phương trình mô tả mô hình là nhất quán với nhau" (Arrow và Debreu 1954 trong Debreu 1983, tr.69). Tuy nhiên, tính ổn định lẫn tính duy nhất của cân bằng này không được chứng minh.

Mô hình này có những hệ quả quan trọng vì liên quan đến những vấn đề kinh tế chuẩn tắc hay kinh tế phúc lợi. Độc lập với nhau, Arrow (1951 "An

---

* Sinh năm 1928, giải khoa học kinh tế năm 1994 (cùng với John Harsanyi (1920-2000) và Reinhard Selten, sinh năm 1930) của Ngân hàng Thụy Điển để tưởng nhớ Alfred Nobel, "do công lao đi đầu trong lí thuyết về các trò chơi phi hợp tác" (ND).

[1] "Equilibrium Point in N-Person Games", *Proceedings of the National Academy of Science of the USA*, vol. 36, 1950, 48-9.

** Xem mục "Nash (cân bằng)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.455-462 (ND).

[2] "On Equilibrium in Graham's Model of World Trade and Other Competitive Sytsems", *Econometrica*, vol.27, 1959, 147-61; cũng xem "On the Existence of General Equilibrium for a Competitive Market", *Econometrica*, vol. 27, 1959, 54-71.

Extension...") và Debreu (1952) đã xác lập sự tương đương giữa cân bằng chung và tối ưu Pareto*. Như thế ẩn dụ bàn tay vô hình nhận được một chứng minh toán học chặt chẽ cho tính hiệu quả và tính tối ưu của cân bằng cạnh tranh. Đối với các tác giả của lập luận này, không thể suy ra từ đó một chứng minh của tính hơn hẳn của kinh tế cạnh tranh đối với kinh tế kế hoạch được: "Các đối thủ của sự can thiệp của Nhà nước nhìn thấy ở hai định lí này [các định lí thiết lập sự tương đương giữa cân bằng cạnh tranh và tối ưu Pareto] một sự chứng minh toán học của tính ưu việt vô điều kiện của những nền kinh tế thị trường, trong lúc những người bảo vệ sự can thiệp của Nhà nước cũng chấp nhận các định lí này vì tính rõ ràng của những giả thiết của chúng làm rõ khoảng cách giữa mô hình lí thuyết và những nền kinh tế họ quan sát được" (Debreu 1986, tr.402). Thật ra, tiếp theo Pareto và Barone, người ta cũng đã cải tiến việc chứng minh rằng một kế hoạch có thông tin hoàn hảo cũng có thể đưa nền kinh tế đến thế tối ưu.

Không chỉ những người bảo vệ sự can thiệp của Nhà nước, mà chung hơn những nhà kinh tế cảnh giác trước việc sử dụng những công cụ toán học tinh vi, cũng như những ai bác bỏ cách tiếp cận tân cổ điển, đã nhiều lần phê phán tính không thực tế của những giả thiết cần thiết cho việc xây dựng những mô hình được xem là hoàn toàn xa rời thực tế[1] này. Hiển nhiên là điều này đã không cấm cản sự sinh sôi này nở của một kinh văn dồi dào, dựa trên những định lí toán học, trong đó có định lí Kakutani, để hoàn thiện và phát triển mô hình cân bằng chung của Walras[2].

Nhưng trước tiên chính các kiến trúc sư của những thiết kế tinh vi này đã lưu ý đến những giới hạn của chúng và cảnh báo đối với những kết luận có thể rút ra từ đó. Debreu đã nhấn mạnh rằng việc chứng minh tính duy nhất và tính ổn định của cân bằng chung đòi hỏi những giả thiết quá khắt khe[3]. Trong một tác phẩm có lẽ là quyển sách giáo khoa chính của lí thuyết

---

* Xem mục "Tối ưu Pareto" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.700-701 (ND).

[1] Trong số những phê phán lí thuyết cân bằng chung và những tiên đề của lí thuyết này, có thể kể, ví dụ, phê phán của các nhà thể chế (kể cả Galbraith) và của các nhà hậu keynesian, đi đầu là Joan Robinson, cũng như của những tác giả như Geoargescu-Roegen hay Kornai.

[2] Có thể tìm chi tiết của những đóng góp này trong Debreu (1982).

[3] Xem Debreu (1974). Về một chứng minh những điều kiện ổn định của cân bằng, điều mà Walras thể hiện bằng việc nghiên cứu quá trình dò dẫm với người xướng giá, tham khảo K. Arrow và L. Hurwicz, "On the Stability of the Competitive Equilibrium I", *Econometrica*, vol. 26, 1958, 522-52 và K. Arrow, J. Block và L. Hurwicz, "On the Stability of the Competitive Equilibrium II", *Econometrica*, vol. 27, 1959, 82-109.

cân bằng chung, đối với một người đọc trung bình là dễ đọc hơn những công trình tạo lập, Arrow và Hahn đã lưu ý đến tính không thực tế của một lí thuyết bỏ qua tiền tệ và bất trắc, những dữ kiện cơ bản của những nền kinh tế đương đại: "[trong] một thế giới với một quá khứ và một tương lai trong đó các hợp đồng được thiết lập bằng tiền, có thể là sẽ không có cân bằng" (Arrow và Hahn 1971, tr.361). Quả thật là không có tiền tệ trong mô hình cân bằng chung của Arrow-Debreu*, khi mà tất cả các giao dịch được tiến hành vào đầu một khoảng thời gian nhất định. Cũng không có thông tin không đối xứng. Khó đưa vào mô hình này chính phủ cũng như các độc quyền. Hahn và nhiều tác giả khác tìm cách làm phong phú hơn lí thuyết cân bằng chung bằng việc đưa vào một vài yếu tố này cũng như tìm cách động hóa mô hình.

Thắng lợi và giới hạn của toán học

Tóm lại, nếu ngọn núi, ít nhiều hiểm trở, của kinh trắc học là một lĩnh vực chuyên ngành tương đối được xác định và giới hạn của kinh tế học; và nếu hầu hết các chương trình đại học đều buộc phải theo học một giáo trình kinh trắc học, thì người ta vẫn có thể là nhà kinh tế mà không phải là nhà kinh trắc. Tương tự như thế, không ai đòi hỏi mọi người phải trèo lên những đỉnh topo của lí thuyết cân bằng chung. Nhưng từ nay những con đường đồng bằng đều đóng những cọc tiêu bằng phương trình và biểu diễn hình học. Nhà kinh tế tập sự không thể thoát khỏi việc toán học hóa. Nhà kinh tế chuyên nghiệp không thể hiểu các đồng nghiệp của mình và không thể đọc các tạp chí, ít ra là những tạp chí có uy tín nhất, mà không có một hành trang toán học tối thiểu.

Điều này cũng đã bắt đầu vào thập niên 30, với việc trình bày lại bằng ngôn ngữ toán học mọi lĩnh vực của khoa học kinh tế. Lí thuyết thương mại quốc tế đặc biệt phù hợp với việc này; kể từ những năm 30 phân tích những biến động chu kì ngày càng là đối tượng của xử lí toán học; cùng thời gian đó lí thuyết người tiêu dùng và lí thuyết giá trị đã được hình thức hóa, thường là do cùng bấy nhiêu tác giả, ví dụ ngay từ 1928 bởi Frisch. Và sau khi *Lí thuyết tổng quát* được xuất bản, kinh tế học vĩ mô keynesian ngày càng được đổ vào một khuôn toán học, mặc dù có những cảnh báo của tác giả tác phẩm này chống lại những "công trình kinh tế toán trong thời gian qua... khiến cho các

* Xem mục "Arrow-Debreu (mô hình)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.23-27 (ND).

tác giả không thấy được những phức tạp và sự phụ thuộc lẫn nhau của thế giới thực tại trong một mê cung toàn những kí hiệu có tính phô trương và chẳng có ích lợi gì" (LTTQ, tr.349).

Đặc biệt ba tác giả đã có một vai trò then chốt trong việc hình thức hóa toán học những lĩnh vực khác nhau của lí thuyết kinh tế, ở một trình độ có thể gọi là trung cấp, tức ở mức độ đã được đưa vào các sách giáo khoa. Tại Anh, John Hicks giới thiệu với thế giới anglo-saxon cách tiếp cận walrasian, mà tác phẩm tạo lập, *Éléments d'économie politique pure*, chỉ được dịch sang tiếng Anh năm 1954[1]. Một cách chung hơn, Hicks, trong nhiều bài khác nhau đăng trong thập niên 30, đặc biệt là bài viết cùng Allen (1934) trình bày lại lí thuyết cầu, nhưng nhất là với quyển *Value and Capital* [Giá trị và tư bản] (1939), đã thiết kế một số lớn những công cụ phân tích ngày nay đã là một phần cấu thành của lí thuyết kinh tế chính thống, đến độ không còn thấy nguồn gốc của chúng là ở Hicks - nhất là khi tác giả của chúng đã dần dần rời xa truyền thống tân cổ điển cũng như kinh tế toán.

Đó không phải là trường hợp của nhà kinh tế Maurice Allais, người ngày nay còn tin vào tính phong phú của hướng ông đã mở ra, năm 1943, với tác phẩm đồ sộ, *A la recherche d'une discipline économique* [Đi tìm một bộ môn kinh tế], được ông viết trong nỗi cô đơn, do chỉ có trong tay Walras, Pareto và toán học. Là một nhà vật lí và kĩ sư, giống như Walras, vừa là nhà kinh tế, Allais tìm cách xây dựng lại toàn bộ khoa học kinh tế trên những cơ sở tương tự như những cơ sở của vật lí học. Công trình của ông - trong đó có chứng minh, trong số những định lí khác, một định lí tương tự như chứng minh của Arrow và Debreu về sự tương đồng giữa cân bằng cạnh tranh và tối ưu Pareto - trong một thời gian dài, đã không được biết đến.

Nhà kinh tế Mĩ Paul Samuelson được ưu đãi hơn, có lẽ vì ông viết bằng tiếng Anh, tại Hoa Kỳ. Ông đã công bố tràn ngập trên các tạp chí những bài viết trình bày lại dưới dạng toán học gần như hầu hết tri thức kinh tế của thời đó. Điều này bắt đầu năm 1937 với việc viết một luận án tiến sĩ được bảo vệ năm 1941, "The Operational Significance of Economic Theory" (Ý nghĩa có tính hành động của lí thuyết kinh tế), trong đó ông tìm cách chứng minh sự tồn tại, trong mọi lĩnh vực của kinh tế học, của những định lí có ý nghĩa suy ra phần lớn từ giả thiết "những điều kiện cân bằng tương đương với cực đại (hay cực tiểu) của một vài đại lượng" (tr.5).

Luận văn này chỉ được xuất bản năm 1947; chiến tranh và tính chất toán học của nó khiến cho việc xuất bản thành sách bị chậm trễ. Tác phẩm này có

[1] *Elements of Pure Economics*, Homewood, Illinois, Richard D. Irwin, 1954.

một vai trò quan trọng trong việc biến đổi bộ môn trong thời kì sau thế chiến. Biến đổi này không chỉ đặc trưng bằng việc xuất hiện của những tạp chí kinh tế toán mới, như *International Economic Review* (1960), *Journal of Economic Theory* (1969) và *Journal of Mathematical Economics* (1974) bên cạnh những *Econometrica*, *Review of Economic Studies* và *Review of Economics and Statistics* mà còn bằng hiện tượng là trong những tạp chí như *American Economic Review*, nội dung toán học đã tăng từ 30% năm 1940 lên đến 40% năm 1990 (Debreu 1991 *AER*, tr.1). Nhiều người nghĩ là kinh tế học vừa được trang bị những công cụ mới. Thật ra những công cụ toán học này, tràn ngập rộng rãi lí thuyết và phân tích kinh tế đã biến đổi bản chất của bộ môn này.

Tổng hợp tân cổ điển, mà Hicks là một trong những kiến trúc sư đầu tiên, có lẽ là dấu hiệu đầu tiên. Quả vậy phần lớn tổng hợp này là sự trình bày lại trong một khuôn khổ chung cho phép đặt gần nhau cách tiếp cận keynesian và cách tiếp cận mà Keynes đã chọn lựa để chống lại. Hình thức hóa toán học đã tự nhiên xoá đi sự bất trắc không xác suất hóa được, yếu tố then chốt của phê phán của Keynes đối với lí thuyết cổ điển và điều này đã cho phép đưa vào trong một phân tích bằng khái niệm cân bằng những hàm keynesian chính.

Một cách chung hơn, việc những kĩ thuật và ngôn ngữ toán học tràn ngập khoa học kinh tế đã góp phần làm cho người ta ngày càng khó xác định đối tượng của bộ môn này. Tất nhiên, đối tượng của các công trình của những nhà kinh tế có thể thay đổi từ lúc khoa học này ra đời: của cải của quân vương, rồi của đất nước (các nhà trọng thương), lưu thông của tổng sản phẩm thuần (các nhà trọng nông), sản xuất và phân bổ của cải (các nhà cổ điển), phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa (Marx), kinh tế thị trường thực tế (các nhà cận biên), kinh tế tiền tệ thị trường (Wicksell), kinh tế tiền tệ sản xuất (Keynes). Các đối tượng này là khác nhau. Nhưng tất cả đều liên quan đến những điều kiện vật chất của việc tái sản xuất của các xã hội loài người. Khoa học kinh tế hình thức hóa của thời hậu chiến tiếp thu phần lớn di sản này, cho dù phải dịch chúng thành những thuật ngữ đã được khử trùng nhiều hơn (theo quan điểm hình thức hóa toán học); nhưng đã thêm vào cân bằng thị trường - và bản thân cân bằng - cũng như thêm vào tối ưu. Lần hồi đối tượng của khoa học kinh tế hình thức hóa được mở rộng ra toàn bộ những hành vi của mọi tác nhân trong tình thế đánh giá, ra quyết định và hành động cũng như mở rộng ra những điều kiện nhờ đấy các hành vi này là tương thích với nhau.

Như thế, những phương pháp và công trình rất tản mạn sẽ phát triển trong lòng cái được tiếp tục gọi là khoa học kinh tế. Với khoảng lùi của thời gian, có thể nhận ra sự hình thành của hai dải ngân hà, một dải với sự nổi bật của tiên đề hóa (trong đó những cách tiếp cận lí thuyết khác nhau được xây dựng lại, với mối quan tâm chính là tính chặt chẽ logic hình thức) và một dải chủ yếu nhằm vào hiểu biết và kiến giải (ở đây cũng thế, từ những cách tiếp cận lí thuyết khác nhau) những quá trình và hiện tượng quan sát được. Ngày càng ít nằm trong tính duy nhất của đối tượng nghiên cứu, tính thống nhất của toàn thể bộ môn từ nay sẽ là kết quả của những công cụ và ngôn ngữ được sử dụng, những công cụ và một ngôn ngữ ngày càng toán học hóa.

Từ đó giữa các khoa học xã hội khác, kinh tế học sẽ nổi bật lên bằng sự phát triển của những phương pháp hình thức hóa, mở ra một khoảng cách và một khác biệt mới và tạo nên những quan hệ phức tạp quyến rũ/ghê tởm. Điều này càng thêm đậm nét khi những người bảo vệ kinh tế học hình thức hóa mới này, đôi lúc rất thiếu cân nhắc, áp dụng các công cụ của họ vào những lĩnh vực theo truyền thống do những bộ môn khác xử lí: phân tích gia đình và sinh con (G. Becker), những cuộc bầu cử chính trị và hiện tượng quan liêu (A. Downs), tội phạm học và quy trình pháp lí (G. Tullock), R. Fogel (1983) còn đẩy xa tham vọng đến độ muốn thay thế "lịch sử truyền thống" theo lối cũ bằng một "lịch sử khoa học": sử trắc học.

Tựa vững chắc trên những thành tựu thực tiễn (hệ thống tài khoản quốc gia, chính sách kinh tế, kế hoạch hóa) và trên những khả năng hình thức hóa cao (mà biểu tượng là những công trình về cân bằng chung), khoa học kinh tế thừa hưởng một uy tín đặc biệt. Ngoài sự đồng nhất nhất định về cách đặt vấn đề, công cụ và ngôn ngữ, sự cố kết của kinh tế học sẽ được xây dựng rộng rãi thông qua những cách thức nhận diện nhau, thậm chí là công nhận tư cách khoa học, trong đó những hiệp hội quốc tế, như Hội Kinh trắc học và ngày càng lớn mạnh là American Economic Association với hội nghị hằng năm và những ấn bản của nó, có một vai trò chủ yếu.

Vì cực địa lí của khoa học kinh tế đã đảo từ nước Anh sang Hoa Kỳ, và đây là biến đổi thứ ba của thời hậu chiến. Chính tại nước này đã hình thành một cộng đồng các nhà kinh tế năng động nhất, với một hệ thống những quan hệ qua lại đặc biệt giữa những thế giới thường cách biệt nhau ở châu Âu: đại học, cơ quan nhà nước, hệ thống ngân hàng và giới kinh doanh, và vai trò chủ chốt của những quỹ, chương trình và định chế nghiên cứu (trong đó có Cowles Foundation, Brookings Institution, National Science Foundation, NBER); với một khả năng tiếp đón, huy động và tiếp thu đáng

kinh ngạc những tài năng đến từ những nước khác[1]; với một khả năng đáng chú ý để thúc đẩy một động thái thống trị, đến độ người ta có cảm tưởng là có một sự quản lí thật sự về ngành nghề kinh tế, nhưng cũng có một khả năng chấp nhận những người li khai, những người phản đối và những đầu óc dị thường.

[1] Trong số những tác giả được nghiên cứu trong từ điển này, một số sinh ra trong những gia đình nhập cư vào Hoa Kỳ vào đầu thế kỉ XX: Arrow, Burns, Friedman, Stigler, và vào đầu thập niên 30: Frank. Tương tự như vậy, những gia đình Nove, Singer và Hahn đã nhập cư vào Anh. Ta ghi nhận là đã nhập cư vào Hoa Kỳ: từ Nga có Marschak năm 1919 và Kuznets năm 1921; vào đầu thập niên 30 từ Đức có von Neumann và Katona (đều sinh ở Budapest), Baran và Leontief (sinh ở Nga), Hirschman và từ Áo Machlup; trong nửa sau của thập niên 30 có Domar (từ Nga), Boulding (từ Anh), Morgenstern (từ Wien, nhưng ông sinh ở Silésie), Modigliani (từ Italia), Scitowsky và Fellner (từ Hungari), Lerner (từ Anh nhưng ông sinh ở Bessarabie); trong chiến tranh có Koopmans (từ Hà Lan) và Nurske (từ Estonie); và sau chiến tranh có Georgescu-Roegen (từ Rumani, 1948), I. Adelman (sinh ở Rumani, từ Israel, 1949), Debreu (từ Pháp, 1950), Coase (từ Anh, 1951), Vanek (từ Tiệp Khắc, 1955), Balassa (từ Hungari, 1956), Leijonhufvud (từ Thụy Điển, 1960-1). Những cuộc định cư trong chiều ngược lại là ít hơn nhiều.

5. Một học thuyết chính thống mới: Tổng hợp tân cổ điển

Con đường hòa giải những đóng góp của cuộc đổi mới keynesian với những thành phần của truyền thống tân cổ điển xem như là đã được một số quan điểm nhập nhằng của Keynes bỏ ngỏ. John Hicks là một trong những người đầu tiên len mình vào ngay sau khi *Lí thuyết tổng quát* được xuất bản. Sau đó nhiều công trình góp phần xây dựng một kinh tế học vĩ mô của sự tổng hợp, trong đó những quan hệ kinh tế chính trong tác phẩm của Keynes được xem xét và trình bày lại.

Chủ yếu, chính là trong khuôn khổ phân tích này mà nhiều thế hệ sinh viên được giảng dạy một phiên bản được xem lại và có sửa đổi của điều người ta vẫn tiếp tục gọi, với rủi ro bị hiểu lầm, bằng học thuyết Keynes. Và cũng trong khuôn khổ này mà, nhờ những tiến bộ của hệ thống kế toán quốc gia, của kinh trắc học và tin học, những mô hình vĩ mô kinh trắc lớn đã được xây dựng, cho phép mô phỏng sự vận hành và động thái các nền kinh tế của các nước công nghiệp chính.

Tư duy lại kinh tế học vĩ mô bằng khái niệm cân bằng

Người ta không thể trách Hicks là đã đọc nhầm *Lí thuyết tổng quát*; trong bài điểm tác phẩm này, đăng trong tạp chí *Economic Journal* số tháng Sáu 1936, ông làm nổi bật tầm quan trọng của việc tính đến những dự kiến, đối với lí thuyết cũng như đối với thế giới hiện thực, kể cả của thế giới trong thế mất cân bằng. Ông nhắc lại rằng khám phá này không phải là hoàn toàn mới và những nhà kinh tế Thụy Điển, đặc biệt là Lindahl và Myrdal, đã đi trước Keynes nhiều năm trên lĩnh vực này. Nhưng ông khẳng định: "Về mặt lí thuyết thuần túy, viện đến phương pháp những dự kiến có lẽ là điều cách mạng nhất của quyển sách này" (Hicks 1936, tr.240).

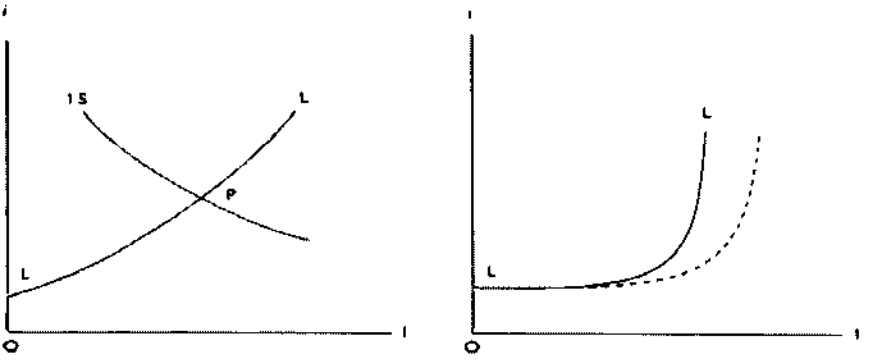
Năm sau, trong bài viết đăng trong *Econometrica* số tháng Tư 1937, "Ông Keynes và các "nhà cổ điển": gợi ý một cách kiến giải", Hicks không còn nói đến những dự kiến nữa. Mục đích của ông nay đã khác. Từ đầu, ông nhằm đánh giá trong chừng mực nào thật sự có một sự đối lập giữa lí thuyết của Keynes và lí thuyết của những "nhà cổ điển", bị Keynes tấn công một cách trực diện. Để làm việc này, ông thu hai lí thuyết về ba phương trình: một phương trình cho cầu tiền tệ, một phương trình thứ hai cho đầu tư và phương trình thứ ba cho đầu tư được bằng với tiết kiệm. Được phát biểu lại như thế, hai lí thuyết không còn đối lập nhau[1] nữa: đối với các nhà cổ điển và đối với Keynes, cả ba đại lượng đều là những hàm hoặc của thu nhập Y, hoặc của lãi suất i, hoặc của Y và i. Như vậy quan tâm đến sự gọn gàng về mặt toán học, Hicks đề nghị dùng Y và i làm biến trong ba phương trình, do đó ta có[2]:

$M = L(Y, i) I = K(Y, i) I = S(Y, i)$

Điều này được Hicks coi như hạt nhân của một "lí thuyết tổng quát được khái quát hóa", được ông trình bày dưới dạng biểu đồ với i trên trục tung và Y trên trục hoành và biểu diễn:

- đường IS, tập những điểm tại đấy I bằng S cho những cặp (Y, i), i tượng trưng cho "lãi suất của đầu tư", mà theo Hicks là rất gần với lãi suất tự nhiên của Wicksell;

- đường LL, tập những điểm tại đấy có cân bằng của thị trường tiền tệ cho những cặp (Y, i), với i tượng trưng cho "lãi suất tiền tệ".



TIỀN THÂN CỦA MÔ HÌNH IS-IM, SƠ ĐỒ IS-LL CỦA HICKS (1937 *Econotmetrica,* tr.153) (với những ký hiệu nguyên thủy của Hicks)

[1] Trong cả hai lí thuyết, đầu tư phụ thuộc vào lãi suất (I = K(i)); còn cầu tiền tệ M thì đối với các nhà cổ điển phụ thuộc vào thu nhập (M = kY) và đối với Keynes thì phụ thuộc vào thu nhập và lãi suất (M = L(Y, i); cuối cùng, đối với các nhà cổ điển tiết kiệm tùy thuộc vào lãi suất và vào thu nhập (I = S(i, Y) trong lúc đối với Keynes thì tiết kiệm chỉ phụ thuộc vào thu nhập thôi (I = S(Y)) (Hicks, 1937, tr.152-3).

[2] Như trên, tr.156. Trong bài này, Hicks tượng trưng thu nhập bằng I và đầu tư bằng I_x.

Điểm giao của hai đường là điểm cân bằng của nền kinh tế vì đồng thời có cân bằng của thị trường tiền tệ, đầu tư và tiết kiệm bằng nhau, "lãi suất của đầu tư" và "lãi suất tiền tệ" bằng nhau. Do đó nó cho ta biết được cặp (Y, i) tương ứng với cân bằng (tr.156-7). Đạt đến điểm này, Hicks không thể không nhận xét: "Khi được khái quát như thế, lí thuyết của ông Keynes bắt đầu giống với lí thuyết của Wicksell" (Hicks [1937] 1977, tr.200).

Phải chăng sự gọn gàng của lập luận đã chinh phục Keynes? Hay ông đã mất cảnh giác? Thực tế là ông không phủ nhận cách trình bày này, dù không mấy tương hợp với vài ý chính của *Lí thuyết tổng quát*, như có thể thấy qua thư ông gửi cho Hicks ngày 31 tháng Ba 1937 về một phiên bản ban đầu của bài của Hicks được trình bày trước đó ở một buổi họp của Hội Kinh trắc tại Oxford vào tháng Chín 1936[1]. Tuy nhiên, về khái niệm thu nhập trong các phương trình của Hicks, ông viết: "Cái có thể phản bác là điều này quá coi trọng thu nhập hiện hành. Còn về khuyến khích đầu tư thì thu nhập dự kiến trong thời gian đầu tư là biến thích hợp. Đó là điều tôi thử tính đến khi định nghĩa hiệu quả cận biên của tư bản" (như trên, tr.80). Song điều quan trọng nhất là ông kết thúc bức thư bằng việc thông báo một bài viết bàn về những khác biệt cơ bản giữa lí thuyết lãi suất của ông và lí thuyết của các nhà kinh tế Thụy Điển, nói thêm rằng ông không hiểu thái độ của Hicks trên vấn đề này. Trong một bức thư đề ngày 11 tháng Tư 1937 (*JMK*, XIV, tr.83), ông viết là trong bài này ông phải tố cáo Hicks là thuộc phái các nhà kinh tế Thụy Điển. Đối với Keynes, lí thuyết Thụy Điển và lí thuyết cổ điển gặp nhau và đều đối lập một cách triệt để với lí thuyết tiền tệ về lãi suất của ông, ngày càng được ông xem là đóng góp chủ yếu của mình. Thế mà mô hình IS-LL không có sự phân biệt nào giữa những quan niệm cổ điển và keynesian về lãi suất, và điều này cho phép xem hai mô hình này như những trường hợp đặc biệt của một mô hình tổng quát hơn có thể gọi là mô hình hicksian.

Đúng thời gian này, John Hicks đang viết *Value and Capital* (Giá trị và tư bản) (1939)[2], quan tâm đến việc có được một giải thích chung về hoạt động của nền kinh tế. Do đó điều tự nhiên là ông đi tìm một khuôn khổ

---

[1] Xem chương 3 ở trên.

[2] Có lẽ điều này giải thích câu cuối của bài của Hicks: "*Lí thuyết tổng quát* về việc làm là một quyển sách bổ ích; nhưng nó không phải là điểm xuất phát cũng như không phải là điểm kết thúc của kinh tế học động thái" (tr.201). Schumpeter, mà quyển *Business Cycles* được xuất bản ba năm sau tác phẩm của Keynes, cũng có một phản ứng tương tự, khi nhận định về *Lí thuyết tổng quát* đã viết trong *Lịch sử phân tích kinh tế*: "các nhà kinh tế Thụy Điển lỗi lạc nhất, đặc biệt là Lindahl, Myrdal và Ohlin, khi phát triển một số hướng của Wicksell, đã sử dụng cùng những chất liệu đó và cũng theo một kế hoạch tương tự" (Schumpeter 1983, vol. 3, tr.547).

chung cho những quan hệ kinh tế vĩ mô của lí thuyết cổ điển và của *Lí thuyết tổng quát*. Dù sao thì bài viết năm 1937 của ông thường được xem như một trình bày đặc biệt cô đọng và tổng hợp của lí thuyết keynesian. Với khoảng cách thời gian, có thể nhận thấy rằng đây là một cách đọc đặc biệt mà đặc điểm là thiếu tính đến sự bất trắc và những dự kiến trước một tương lai không biết và không thể biết được cùng với việc đặt một vài hàm keynesian, ít nhiều đã bị thanh lọc, trong một khuôn khổ tư tưởng khác hoàn toàn với khuôn khổ của *Lí thuyết tổng quát*, vì mối quan tâm chính là tìm cách đề ra những điều kiện của cân bằng.

Ngoài Hicks ra, Harrod và Meade cũng đã trình bày, trong buổi họp tháng Chín 1936 của Hội Kinh trắc học, những cách kiến giải rất giống nhau về *Lí thuyết tổng quát* sẽ được đăng, theo thứ tự, trong *Econometrica* và *Review of Economic Studies* vào năm sau. Trong những bài này thật ra chỉ còn thiếu cách trình bày hình học làm nên tính độc đáo và có lẽ là nguồn gốc của thắng lợi của kiểu trình bày này. Hicks cũng là người duy nhất trình bày các mô hình của Keynes và của các nhà cổ điển như những trường hợp đặc biệt của một mô hình tổng quát hơn. Harrod so sánh với một "lí thuyết truyền thống" về lãi suất, rút gọn vào hai phương trình, một lí thuyết của Keynes được thể hiện bằng ba phương trình; ông viết về lí thuyết của Keynes: "theo tôi, ông Keynes đã không làm một cuộc cách mạng trong lí thuyết kinh tế cơ bản mà làm một điều chỉnh và chuyển hướng trọng tâm chú ý" (1937, tr.85)[1]. Meade trình bày một mô hình của hệ thống keynesian với tám phương trình. Người ta đã xác nhận rằng Hicks đã đọc các bài viết của Harrod và của Meade trước khi chuẩn bị bài của ông[2], và có lẽ cả một bài của David Champernowne gửi cho *Review of Economic Studies* trước khi *Lí thuyết tổng quát* được xuất bản, trong đó Champernowne tìm cách mô hình hóa sự khác biệt giữa những cách tiếp

[1] Harrod, người đọc những bản thảo của *Lí thuyết tổng quát*, đã khuyên Keynes làm dịu bớt những cuộc tấn công vào các nhà cổ điển nhưng Keynes trả lời ông ta là ngược lại phải mạnh tay hơn để làm nổi bật điều chủ yếu của thông điệp của ông (thư ngày 27 tháng tám 1935, trong *JMK*, XIII, 547-53; xem các tr.526-65 cho toàn bộ thư từ trao đổi giữa Harrod và Keynes liên quan đến những bản thảo của *Lí thuyết tổng quát*. Cũng như đối với Hicks, Keynes viết về bài của Harrod như sau: "Tôi thích bài viết của ông [...] nhiều hơn là tôi có thể nói. Tôi thấy đó là một bài bổ ích và sáng tỏ, và thật tình tôi không có gì để phê phán" (JMK, *XIV*, tr.84), nhưng tuyên bố ban đầu này đi kèm với một đoạn trong đó Keynes nhấn mạnh đến sự đoạn tuyệt của ông với cách nhìn cổ điển, một đoạn tuyệt được ông so sánh với những thời điểm thần cảm giúp ông thoát khỏi một đường hầm. Ông cũng trách Harrod là đã không nói đến cầu thực tế.

[2] Về điểm này, xem Young 1987, tr.20-39 và 82-3.

cận cổ điển và keynesian, bằng cách xây dựng một hệ thống bao gồm cả hai cách tiếp cận này[1].

Nhiều tác giả khác, mặc dù thường có những mối quan tâm và cách nhìn khác nhau, sẽ góp phần vào việc đi tìm một phiên bản có hệ thống và đơn giản của lí thuyết của Keynes. Năm 1937, trong một bài điểm sách *Lí thuyết tổng quát* đăng trong tạp chí *Economic Record*, W. B. Reddaway phát triển, một cách độc lập với Champernowne, Harrod, Hicks và Meade, một phân tích rất giống với phân tích làm chỗ dựa cho mô hình IS-LL[2]. Cùng năm đó, Nicholas Kaldor, người sau này sẽ tự khẳng định như một trong những lí thuyết gia chính của trào lưu hậu keynesian, là người đầu tiên áp dụng sơ đồ IS-LL trong khuôn khổ một phê phán bài viết của Pigou về hiệu ứng sau này mang tên ông ta[3]. Năm 1938, trong một bài dựa trên trực giác theo đó mỗi một lí thuyết truyền thống và lí thuyết của Keynes đều là những trường hợp đặc biệt của một lí thuyết tổng quát hơn, đến lượt O. Lange sử dụng một sơ đồ kiểu IS-LL, cùng nhiều sơ đồ khác, báo trước "sơ đồ 45°" tương lai[4]. Ông là một trong những số hiếm hoi các tác giả xây dựng mô hình của mình bằng cách sử dụng những đơn vị tiền lương do Keynes gợi ý trong *Lí thuyết tổng quát*. Tác giả của một một bài điểm quyển *Lí thuyết tổng quát* bằng "văn xuôi" đăng năm 1936, Abba Lerner nhanh chóng trở thành một trong những người phổ biến nhiệt tình nhất hình học IS-LL[5], có một vai trò rất quan trọng trong việc phổ biến học thuyết Keynes ở Hoa Kỳ.

---

[1] "Unemployment, Basic and Monetary: the Classical Analysis and the Keynesian", *Review of Economic Studies*, vol. 3, 1935-36, 201-16. Mỗi một mô hình gồm có sáu phương trình và Champernowne, lúc bấy giờ là sinh viên ở những năm đầu đại học đang theo học Keynes khi ông viết bài này, cũng dùng một minh họa bằng biểu đồ báo trước biểu đồ của Hicks.

[2] "The General Theory of Employment, Interest and Money", *Economic Record*, vol. 12, 28-36.

[3] "Prof. Pigou on Money Wages in Relation to Unemployment", *Economic Journal*, vol. 47, 1937, 743-53. Xem Pigou, "Real and Money Wage Rates in Relation to Unemployment", *Economic Journal*, vol. 47, 1937, 405-22.

[4] Về bài viết của Lange, Keynes đã viết, trong khuôn khổ một cuộc tranh luận với Robertson là Lange "theo rất sát và trung thành với tư tưởng của tôi", và thêm rằng phân tích trong tác phẩm của ông cũng giống với "lí thuyết tổng quát" được Lange trình bày ("Mr Keynes and Finance", *Economic Journal*, vol. 48, 1938 trong *JMK*, XIV, tr.232).

[5] Đặc biệt xem: "Alternative Formulations of the Theory of Interest", 1938, trong S. Harris (chủ biên), *The New Economics*, London, Dennis Dobson, 1947, 634-54; "Ex-Ante Analysis and Wage Theory", 1939 trong *Essays in Economic Analysis*, London, 1953, trong đó ông sử dụng cách đặt vấn đề này để nghiên cứu lí thuyết của những nhà kinh tế Thụy Điển. Hơn nữa, ông nghi ngờ họ là những người đầu tiên khám phá ra lí thuyết cầu thực tế lẫn tính hơn hẳn trong phân tích của họ so với phân tích của Keynes (xem Lerner, 1940).

Năm 1944, Franco Modigliani đăng trong *Econometrica* một bài, rút từ luận văn tiến sĩ thực hiện dưới sự hướng dẫn của Marschak, sẽ có một ảnh hưởng lớn cho sự hình thành của tổng hợp tân cổ điển không kém gì ảnh hưởng của bài viết của Hicks trong cùng tạp chí đó bảy năm trước. Nhiều năm sau, chính Modigliani đã trình bày như sau một trong những mục tiêu nghiên cứu chính của ông: "hợp nhất những yếu tố chính của việc xây dựng *Lí thuyết tổng quát* vào phương pháp luận truyền thống hơn và được xác lập tốt hơn của khoa học kinh tế, một khoa học dựa trên định đề cơ bản của hành vi tối đa hóa duy lí của các tác nhân kinh tế" (1980, tr.xi). Trong bài này ông trình bày hệ thống "keynesian" sao cho có thể so sánh được hệ thống này với hệ thống "cổ điển sơ đẳng" cũng như với hệ thống "cổ điển tổng quát", mỗi hệ thống được mô tả bằng mười hai phương trình và theo một dạng dễ kiểm tra thực nghiệm. Ông sử dụng một sơ đồ kiểu IS-LL (tr.58-9) và làm hiện lên rằng giả thiết lương cứng nhắc là chủ yếu để giải thích cân bằng khiếm dụng lao động. Ông quan tâm đến vấn đề phân đôi* giữa khu vực thực tế và khu vực tiền tệ, một chủ đề được ông đề cập trở lại trong một bài viết khác năm 1963 khi ông lấy lại và phức tạp hóa mô hình của năm 1944, mô tả hệ thống keynesian bằng mười bốn phương trình.

Mô hình của Modigliani sẽ ảnh hưởng quan trọng đến các nhà xây dựng mô hình kinh trắc vĩ mô. Trong số này, L. Klein cũng góp phần vào việc xây dựng mô hình keynesian trong một bài viết đăng năm 1947 trên tạp chí *Journal of Political Economy* và trong một quyển sách xuất bản cùng năm đó với tựa là *The Keynesian Revolution* (Cuộc cách mạng keynesian), rút từ luận văn tiến sĩ của ông. Trong bài báo trên, ông so sánh, bằng cách thể hiện bằng phương trình, những hệ thống cổ điển, keynesian và, điều không mấy bình thường cho thời buổi đó, hệ thống marxist. Trong chương năm quyển sách của ông, ông đề ra một phiên bản giản đơn, với tám phương trình, của hệ thống của Keynes và phân tích những tương tác bằng nhiều sơ đồ, trong đó có một sơ đồ kiểu IS-LL (tr.88). Cùng năm xuất bản với quyển sách của Klein, quyển *Foundations of Economic Analysis* (Cơ sở của phân tích kinh tế) ra mắt, trong đó Samuelson cũng đề nghị một trình bày toán học của *Lí thuyết tổng quát* theo những cách của Hicks, Lange và Meade.

Sơ đồ IS-LL sẽ là đối tượng của những thiết kế mới và một trình bày hệ thống hơn do A. Hansen tiến hành, đặc biệt là trong hai quyển sách xuất bản năm 1949 (đặc biệt là chương 5) và năm 1953 (đặc biệt là chương 3). Hai tác

---

* Xem mục "Hiệu ứng tiền mặt thực tế" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.490 (ND).

phẩm này có một vai trò quyết định trong việc phổ biến cách tiếp cận này. Quyển thứ nhì, *A Guide to Keynes*, là một bản hướng dẫn toán học hóa, nhưng đồng thời dễ đọc, về *Lí thuyết tổng quát*, và cuối cùng sẽ tự khẳng định như một cách đọc có thể thay thế việc đọc trực tiếp tác phẩm của Keynes. Như những người đi trước, Hansen tìm cách hòa giải Keynes với các đối thủ của ông, như Pigou, Robertson hay các nhà kinh tế Thụy Điển. Có lẽ ông là một trong những người đầu tiên phân biệt lí thuyết kinh tế của Keynes với lí thuyết kinh tế keynesian, nhấn mạnh, ví dụ, là "nếu xét hệ thống trên toàn thể mà không quá tập trung vào vài đoạn của *Lí thuyết tổng quát*, thì ta sẽ gặp nhiều điểm đồng ý giữa Robertson và Keynes hơn là những điểm khác nhau bề ngoài" (1949, tr.81). Trong *A Guide to Keynes*, để có được đường IS, Hansen kết hợp hàm cầu đầu tư của Keynes với quan niệm những "quỹ cho vay" của các nhà cổ điển Anh. Ông có được đường LL bằng cách đặt đường cung tiền tệ trong một họ những đường cầu tiền tệ cho những mức thu nhập khác nhau: do đó ông xây dựng đường của những điểm tại đấy cung và cầu của những cặp (Y, i)[1] bằng nhau. Đường này được ông gọi là đường LM, và từ đó tên gọi IS-LM sẽ được dùng rộng rãi để mô tả mô hình ban đầu được Hicks trình bày.

Mô hình IS-LM*, lần hồi được hệ thống hóa[2], sẽ trở thành, trong thập niên 50 và 60, khung chính cho những phát triển của kinh tế học vĩ mô keynesian, trong phiên bản của tổng hợp tân cổ điển[3], và việc giảng dạy tổng hợp này[4], cũng như cho việc xây dựng những mô hình kinh trắc.

---

[1] Thật ra, chính trong quyển sách của ông năm 1949 (tr.77-8), Hansen đã thay kí hiệu LL bằng kí hiệu LM.

* Xem các mục "IS-LM (mô hình cơ bản)", tr.287-295, "IS-LM trong một nền kinh tế mở", tr.295-302 và "IS-LM và chính sách kinh tế", tr.295-306 trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007 (ND).

[2] Trong kinh văn dồi dào do sơ đồ IS-LM gợi lên, ngoài quyển sách của Young (1987) đã được nhắc đến nhiều lần, có thể tham khảo: I. Maes, "IS-LM: The Hicksian Journey", *De Economist*, 137, n° 1, 1989, 91-104; D. Patinkin, "In Defense of IS-LM", *Quarterly Review, Banca Nationale del Lavaro*, n° 172, March 1990, 119-34; G. L. Shackle, "Sir John Hicks's "IS-LM: An explanation": A Comment", *Journal of Post-Keynesian Economics*, vol. 4, 1982, 435-8; H. Zajdela, "IS-LM: la controverse Hicks-Keynes", *Économie appliquée*, tome 41, n° 2, 1988, 225-46.

[3] Quả vậy chúng ta sẽ thấy trong chương sau là một kinh tế học vĩ mô keynesian khác sẽ phát triển cùng thời kì này, đặc biệt là do chịu ảnh hưởng của Kalecki.

[4] Trong khuôn khổ này, các tác phẩm của Klein, *The Keynesian Revolution* (1947), của Hansen, *A Guide to Keynes* (1953) và của Samuelson, *Kinh tế học* (1948) có một vai trò chủ yếu, đặc biệt tác phẩm của Samuelson được phổ biến hơn bốn triệu quyển, qua nhiều lần in lại và được dịch ra hơn 40 ngôn ngữ.

Tương tự như trong kinh tế học vi mô, với những đường cung và cầu minh họa cho phân tích cân bằng của giá cả và số lượng trên các thị trường thì trong kinh tế học vĩ mô, IS-LM tượng trưng cho cân bằng của những đại lượng tổng gộp; chính xác hơn nó cho phép ấn định những mức thu nhập và lãi suất tại đấy có cân bằng trên thị trường sản phẩm và trên thị trường tiền tệ. Chính tại những điểm mà các hàm và các phân tích của Keynes đáng lí ra cho phép giải thích được những lỗi nhịp trong sự vận hành của các hệ thống kinh tế và đặc biệc là việc duy trì lâu dài những tình trạng khiếm dụng lao động thì sơ đồ IS-LM cho phép các nhà kinh tế tìm lại điểm mốc ưu tiên của các nhà kinh tế: đó là cân bằng.

Tất nhiên, sơ đồ này đã bị, đặc biệt là Weintraub (1961), Clower (1963) và Leijonhufvud (1968), phê phán là phi keynesian và ngay cả chính Hicks cũng đã cho thấy những giới hạn của nó khi, sau thế chiến, càng ngày ông càng xa rời học thuyết chính thống mới và ngày càng tỏ ra hoài nghi trước một kinh tế toán đơn giản hóa hiện thực bằng cách bỏ qua thời gian và sự bất trắc. Chẳng hạn, năm 1976, ông viết về sơ đồ mà ông là người sáng tạo và được dùng để vô số sinh viên nhập môn lí thuyết keynesian là nó "quy giản *Lí thuyết tổng quát* về một kinh tế học cân bằng; nó không thực sự nằm *trong* thời gian" (1976, tr.141). Năm 1981, trên tạp chí *Journal of Post Keynesian Economics*, cơ quan ngôn luận của một trào lưu tư tưởng đã không ngừng tấn công học thuyết Keynes được biểu trưng bằng mô hình IS-LM (1981, JPKE), ông đã viết một bài tự phê thật sự khi nhấn mạnh là mô hình này còn xa mới thu tóm hết những đóng góp của *Lí thuyết tổng quát*. Dù sao đi nữa thì cũng không tránh được là đối với nhiều thế hệ sinh viên, và do đó đối với nhiều thế hệ các nhà kinh tế, đã có việc đồng nhất IS-LM với kinh tế học vĩ mô và học thuyết Keynes.

Đồng thời với việc mô hình IS-LM, với hai mặt thực tế và tiền tệ rõ rệt tách biệt nhau, được dùng như khuôn khổ phân tích ưu tiên, sự phân biệt giữa các công trình về những cân bằng thực tế và các công trình về những hiện tượng tiền tệ cũng được đổi mới. Mặc dù tương đối có nhiều những công trình loại sau, song chúng đã không góp phần làm nổi lên một cách nhìn thống trị và cũng không có giả thiết hay trục phân tích quyết định nào nổi trội. Sau những cuộc tranh luận về vấn đề nợ công cộng, báo cáo Radcliffe (1929) ở Anh và báo cáo của Ủy ban về tiền tệ và tín dụng của Hội đồng phát triển kinh tế (1961) ở Hoa Kỳ chủ yếu tập trung vào những thể chế và công cụ của chính sách tiền tệ. Trên lĩnh vực lí thuyết, nhiều tác giả trong đó có W. Baumol (1952 QJE), R. Kahn[1], và J. Tobin (1955, 1958, 1961) hợp

[1] "Some Notes on Liquidity Preference", *Manchester School of Economic and Social Studies*, vol. 22, 1954, 229-57.

nhất lí thuyết cầu tiền tệ trong một phân tích mở rộng ra những loại tài sản khác nhau.

Các công trình của D. Patinkin (1948, 1949, 1956) thể hiện một nỗ lực nhằm hợp nhất lí thuyết thực tế và lí thuyết tiền tệ. Ngay từ bài viết đầu, Patinkin đã tỏ ra rất phê phán đối với điều ông gọi là sự "phân đôi cổ điển" có mặt trong những mô hình kiểu IS-LM, mặt khác các mô hình này còn bị ông trách là thiếu những cơ sở vi mô thoả đáng. Các công trình của Patinkin cũng đã nhận được nhiều cách kiến giải rất khác nhau, đối với một số tác giả đóng góp của ông được coi như nằm trong sự tiếp nối trực tiếp của *Lí thuyết tổng quát*, đối với một số tác giả khác thì chúng đã làm biến dạng thông điệp trung tâm của tác phẩm này và đối với một số tác giả khác nữa thì coi chúng như sự hoàn thành tổng hợp tân cổ điển. Tác phẩm năm 1956 của ông lần lượt đề cập đến cách tiếp cận kinh tế vi mô, đặc biệt là với hiệu ứng tiền mặt thực tế*, và cách tiếp cận kinh tế vĩ mô với việc tìm kiếm, trong một cấu trúc keynesian và với những giả thiết cổ điển về hành vi, những điều kiện cho tính trung lập của tiền tệ[1]. Cùng năm đó, M. Friedman công bố bài viết của ông trình bày lại một cách hiện đại lí thuyết định lượng tiền tệ.

Việc những công trình về các luồng kinh tế và những tương tác của chúng và những công trình về các hiện tượng tiền tệ, nhìn chung là bị tách rời nhau, các công trình đầu nhiều hơn các công trình sau, đã dẫn đến nghịch lí sau. Trong lúc dự án của Keynes, với *Lí thuyết tổng quát*, là xây dựng lí thuyết của một nền kinh tế tiền tệ sản xuất thì học thuyết Keynes của những thập niên 50 và 60 hiện ra như đã coi nhẹ tiền tệ; và chính qua một phản ứng phức tạp vừa chống Keynes, vừa chống những chính sách kinh tế keynesian và chống lại học thuyết Keynes phi tiền tệ này mà, kể từ cuối những năm 60, học thuyết trọng tiền đã tự khẳng định bằng một tư tưởng đơn giản: "Money matters"[2] (Tiền tệ là quan trọng). Phải chăng học thuyết Keynes đã bị biến chất so với những ý tưởng tạo lập ra nó đến độ có thể đối lập với nó, như một phê phán triệt để, sự khẳng định rằng tiền tệ là quan trọng và có tác động!

---

* Xem mục "Hiệu ứng tiền mặt thực tế" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.267-268 (ND).

[1] Trong số những tác giả phê phán phân tích của ông, có thể kể J. Gurley và E. Shaw *(Money in a Theory of Finance*, Washington, Brookings Institution, 1960). Phân tích của ông còn được tranh luận với Hicks: xem Hicks, "A Rehabilitation of Classical Economics", *Economic Journal*, vol. 67, 1957, 2278-89 và Patinkin, "Keynesian Economics Rehabilitated: A Rejoinder to Professor Hicks", *Economic Journal*, vol. 69, 1959, 582-87.

[2] Về học thuyết trọng tiền xem chương 7.

Việc xét lại những hàm keynesian chính

Do chính tính đơn giản của chúng, những hàm keynesian chính có thể thích nghi với việc kiểm tra thống kê, việc phê phán và tiến hành các thiết kế mới. Trong thập niên 40 và 50, điều này đã được các nhà kinh tế, phần lớn được đào tạo theo trường phái tân cổ điển, tiến hành. Cho dù đó là hàm sản xuất, những nhân tố quyết định đầu tư, quan hệ thất nghiệp-lạm phát, thì đây là dịp nở rộ những nghiên cứu, ấn bản, bàn luận và đôi lúc tranh luận. Với độ lùi của thời gian, điều nổi bật là vượt lên trên những xét lại và việc làm phong phú, là một sự biến chất nhất định so với trực giác hay ý định keynesian thuở tạo lập.

Chiều hướng này đặc biệt rõ nét với hàm tiêu dùng. Không thể trách rằng quan điểm của Keynes là quá tinh vi: quan hệ ổn định giữa tiêu dùng và thu nhập, được đo bởi khuynh hướng tiêu dùng; tầm quan trọng của khuynh hướng này trong việc xác định mức hoạt động thông qua cơ chế số nhân; khuynh hướng tiêu dùng giảm dần khi thu nhập tăng, và điều này biện minh cho một chính sách thuế khóa nhằm giảm bớt sự bất bình đẳng.

Duesenberry là một trong những người đầu tiên cố gắng kiểm định thống kê, trên những chuỗi thời gian, quan hệ giữa thu nhập và tiêu dùng; những quan sát của ông không xác thực giả thiết keynesian trong trường hợp của chu kì lẫn trong tiến hóa dài hạn. Bởi thế ông đề nghị (1948) một hàm sửa đổi, trong đó có sự can dự không chỉ của thu nhập sử dụng hiện hành mà cả thu nhập sử dụng cao nhất có được trong quá khứ. Ông lấy lại giả thiết này trong tác phẩm năm 1949, cũng với việc phân tích những chuỗi thời gian, và bổ sung cách kiến giải những kết quả về ngân sách các hộ gia đình cho một thời kì nhất định bằng một cách kiến giải khác: phần của thu nhập được tiết kiệm không phụ thuộc vào thu nhập hiện hành mà vào vị trí của hộ gia đình trong phổ của những thu nhập.

F. Modigliani còn đi xa hơn nữa trong việc xét lại hàm tiêu dùng keynesian, trong bài nghiên cứu chung với R. Brumberg năm 1954 cũng như trong bài viết chung với A. Ando năm 1963. Trong bài năm 1954, Modigliani và Brumberg xuất phát từ lí thuyết lựa chọn của người tiêu dùng* và từ hàm tiêu dùng các tác nhân: mục đích của họ không chỉ là giải thích những kết quả quan sát được qua những cuộc điều tra về ngân sách các hộ gia đình mà còn nhằm bắc một chiếc cầu giữa kiểu điều tra này và những điều tra trên

---

* Xem mục "Lựa chọn của người tiêu dùng (lí thuyết)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.390-393 (ND).

những chuỗi thời gian, nhằm tìm ra một lối giải thích đồng nhất. Họ đi đến ý cho rằng tỉ lệ thu nhập được tiết kiệm chủ yếu độc lập với thu nhập nhưng được giải thích bởi những lựa chọn nhằm có khả năng đối phó với những tình huống, dự đoán được (về hưu) hay không, khả dĩ đánh dấu những giai đoạn khác nhau của chu kì sống (vòng đời). Không có một chút chống đối nào đối với Keynes trong các công trình này; ngược lại chẳng phải là họ đã viết:

> Các kết quả của công trình chúng tôi xác thực một cách cơ bản những mệnh đề được Keynes nêu lên hàng đầu trong *Lí thuyết tổng quát*. Đồng thời chúng tôi cũng được chút ít thỏa mãn là đã có thể đặt khía cạnh này của phân tích của ông vào trào lưu chính của lí thuyết kinh tế [... Tuy nhiên], cách hiểu biết mới của chúng tôi về những nhân tố quyết định hành vi tiết kiệm gợi lên vài nỗi hoài nghi về tính hiệu quả của một chính sách phân phối lại thu nhập nhằm làm giảm khuynh hướng tiêu dùng trung bình (Modigliani 1954, tr.430-31).

Trích dẫn trên, hòa trộn việc tôn vinh Keynes lẫn việc xét lại ông nhằm đưa ông vào trào lưu thống trị đặc trưng cho thời kì này. Ando và Modigliani đặt giả thiết vòng đời vào trung tâm bài viết của họ năm 1963. Điểm xuất phát là bài viết cùng với Brumberg, tám năm trước đó. Tính đến ba biến - thu nhập hiện hành của thời kì, tổng giá trị thuần được truyền lại từ thời kì trước và thu nhập hằng năm bình quân dự kiến trong tương lai - hai tác giả xác lập những hàm tiêu dùng cá nhân được họ tổng hợp theo từng lứa tuổi và từ đó suy ra hàm tổng tiêu dùng. Do đó hai tác giả này đeo đuổi nỗ lực nhằm thiết lập một chiếc cầu giữa việc phân tích những hành vi cá thể và những công trình về những đại lượng tổng gộp. Và họ đạt được những kết quả thực nghiệm mà dưới mắt họ dường như củng cố những kết quả mà Duesenberry, Modigliani và Modigliani-Brumberg đã đạt đến: nếu hàm keynesian có bị sửa đổi thì nó, về cơ bản, vẫn không bị đặt thành vấn đề.

Đó không phải là trường hợp của quyển sách của Milton Friedman, xuất bản năm 1957. Ngay từ đầu, Keynes, *Lí thuyết tổng quát* và vai trò then chốt của hàm tiêu dùng đều nằm trong đường ngắm của ông. Friedman nhấn mạnh là nhiều phân tích thực nghiệm bác bỏ những ý tưởng được Keynes đề xuất về những nhân tố quyết định tiêu dùng. Ông không thỏa mãn với những công trình nêu ở trên và còn đi xa hơn nữa:

> Những nghi ngờ về tính đúng đắn của hàm tiêu dùng keynesian do những tổng kết thực nghiệm gợi lên càng được củng cố bởi các cuộc tranh luận lí thuyết về mệnh đề của Keynes theo đó, trong một nền kinh tế tiền tệ, không có lực tự động nào đảm bảo sự tồn tại một tình thế cân bằng toàn dụng lao động (Friedman 1957, tr.5).

Một lần nữa, xuất phát từ lí thuyết thuần túy về người tiêu dùng, đặt lên hàng đầu giả thiết "thu nhập thường xuyên*", dựa trên những nghiên cứu thực nghiệm và kiểm tra thống kê, ông đề ra những thành phần của một lí thuyết mới về hàm tiêu dùng. Lí thuyết này đoạn tuyệt với lí thuyết của Keynes, không hẳn do việc đề ra khái niệm thu nhập thường xuyên, mà chính là do việc tính đến trong hàm tiêu dùng những nhân tố như lãi suất, quan hệ của cải-thu nhập và những nhân tố khác khả dĩ giải thích sự đánh đổi giữa những đơn vị tiêu dùng, giữa tiêu dùng hiện hành và tích luỹ tài sản. Với tác phẩm này, vấn đề không còn là kiểm tra và cải tiến đóng góp của Keynes nữa. Ta đã bước vào thời kì của việc đặt lại vấn đề[1].

Những công trình về hàm đầu tư đã không đưa đến những xét lại đầy ấn tượng như thế. Từ các công trình này chủ yếu nổi lên những cố gắng của E. Kuh[2], R. Eisner (1967), D. Jorgenson và C. Siebert (1968) để đổi mới và phát triển hiểu biết về hành vi các doanh nghiệp và các công trình của R. Eisner (1962, 1965), D. Jorgenson (1965), M. Evans[3], D. Jorgenson và J. A. Stephenson (1967) để chi tiết hóa hàm tổng đầu tư, đặc biệt là qua việc tính đến một loạt những biến giải thích đa dạng hơn: mức hay biến thiên của số bán buôn, mức độ sử dụng các năng lực sản xuất, giá của trang thiết bị, hiệu suất, mức hay biến thiên của lợi nhuận, cơ cấu thuế khóa. T. Haavelmo (1960) đặt lại vấn đề quan hệ giữa đầu tư và lãi suất. Về phần J. Tobin, ông tìm cách giải thích nhịp độ đầu tư bằng những quan hệ giữa khu vực tài chính và khu vực thực tế của nền kinh tế. Đặc biệt là ông đề ra chỉ số "q" nổi tiếng**, tỉ số giữa ước lượng thị trường của một tài sản và chi phí thay thế nó, chỉ số này ấn định nhịp độ đầu tư (1968 *AER*, 1969).

Việc sáng tạo đường Phillips

Phân tích quan hệ tỉ suất lương-thất nghiệp là một lĩnh vực được thua chủ yếu khác. Trong một nghĩa nào đó, quan điểm của Keynes là rõ ràng. *Lí*

---

* Xem mục "Thu nhập thường xuyên (lí thuyết)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.659-663 (ND).

[1] Trong thời kì này, về vấn đề tiêu dùng, ngoài những công trình được nêu ở đây và qua đó cách tiếp cận hàm sản xuất thay đổi, còn phải kể các tác phẩm của Stone (1954, 1966) và của Katona (1960, 1964, 1968).

[2] *Capital and Growth: A Micro-Economic Approach*, Amsterdam, North-Holland, 1963.

[3] "A Study of Industry Investment Decisions", *Review of Economics and Statistics*, vol. 49, 1967, 151-64.

** Xem mục "q của Tobin" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.515-516 (ND).

thuyết tổng quát có thể được coi như sự từ chối lối giải thích thất nghiệp bằng mức quá cao của tỉ suất lương và như sự chứng minh rằng giảm lương thực tế không làm giảm được thất nghiệp đại trà. Nhưng quan điểm của Keynes không phải là không nhập nhằng. Ông cũng ý thức rằng càng gần đến toàn dụng lao động thì gia tăng của lương, danh nghĩa và thực tế, có thể góp phần vào gia tăng của giá cả, của lạm phát[1]. Tất nhiên đây không phải là vấn đề của thập niên 30. Nhưng điều này trở thành vấn đề của thập niên 40 và 50 và là một vấn đề then chốt, đối với những ai chủ trương hay thi hành những chính sách toàn dụng lao động, cũng như đối với những ai tố cáo các chính sách này.

Từ rất sớm, nhiều người gần với Keynes, như J. Robinson[2], cũng như nhiều tác giả khác, như Fellner (1946), Patinkin (1948), Lerner (1951) và M. Friedman (1951) đều quan tâm đến vấn đề này. Tuy nhiên cuộc tranh luận diễn ra nhẹ nhàng vì quả thật là khó mà không khẳng định sự gắn bó với toàn dụng lao động, ngay sau chiến tranh và hai mươi năm sau cuộc Đại suy thoái.

Tháng Mười hai 1959, P. Samuelson và R. Solow đột ngột phá tan sự bình lặng này. Tại cuộc hội thảo hằng năm lần thứ bảy mươi hai của American Economic Association, họ trình bày một thuyết trình về những khía cạnh phân tích của chính sách chống lạm phát, bài được đăng trong số đặc biệt tháng Năm 1960 của *American Economic Review*[3], trong mục dành cho vấn đề duy trì một mức giá ổn định. Sau khi đặt vấn đề cách tốt nhất để chống lạm phát và xem xét những luận điểm của các bên - quan điểm của những người bảo vệ lí thuyết định lượng, lạm phát do cầu kéo "theo kiểu Keynes", lạm phát do chi phí đẩy - họ đặt lên hàng đầu sơ đồ Phillips nối liền thất nghiệp và biến thiên của lương.

Một năm rưỡi trước đó, A. Phillips có một bài đăng trên *Economica* về vấn đề này, từ những thống kê của Anh trong thời kì 1861-1957 (Phillips, 1958). Ông tìm cách kiểm tra xem là những quan sát thống kê có xác thực "giả thiết theo đó tỉ suất biến thiên của tỉ suất lương tiền tệ [...] có thể được giải thích bằng mức thất nghiệp hay bằng tỉ suất biến thiên của thất nghiệp" (tr.284) hay không. Nhiều sơ đồ cho các thời kì 1861-1913, 1913-

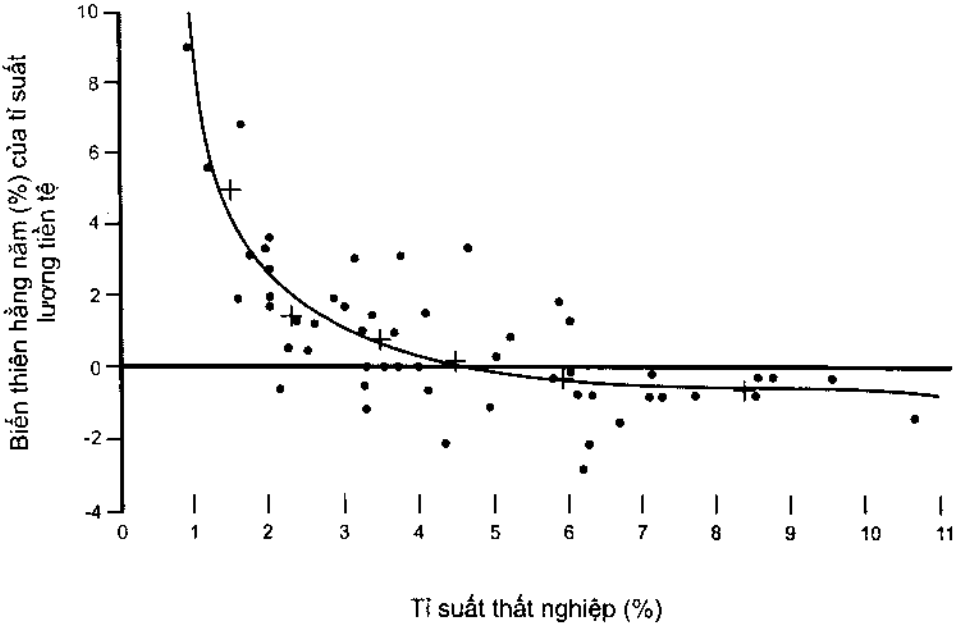
---

[1] Đặc biệt xem những bài viết tập hợp trong tập 27 của những *Collected Writings* của Keynes. Xem thêm Hutchinson 1977, sđd, cũng như A. Meltzer, "Keynes' *General Theory*: A Different Perspective", *Journal of Economic Literature*, vol 19, 1981, 34-64.

[2] Lời nói đầu, năm 1947, cho bản dịch tiếng Pháp của tác phẩm năm 1937 của bà.

[3] "Analytical Aspects of Anti-inflation Policy", *American Economic Review*, vol. 50, *Papers and Proceedings*, 177-94.

1948 và 1948-1957 cho phép gán, cho những tình thế thất nghiệp cao, những gia tăng nhẹ (hay giảm nhẹ cho đến 1932) của tỉ suất lương tiền tệ và, cho những tình thế thất nghiệp thấp, những gia tăng nhạy cảm của tỉ suất lương tiền tệ.

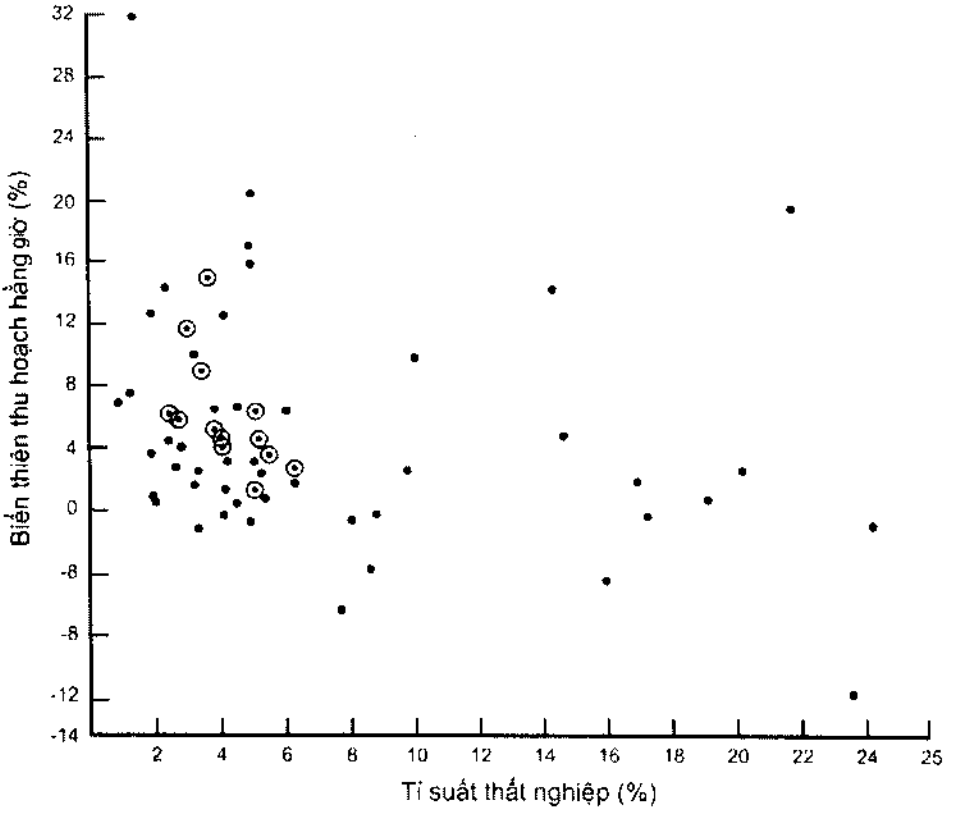


QUAN HỆ GIỮA TỈ SUẤT THẤT NGHIỆP VÀ BIẾN THIÊN CỦA TỈ SUẤT LƯƠNG TIỀN TỆ CỦA VƯƠNG QUỐC ANH TRONG NHỮNG NĂM 1861 - 1913, THEO PHILLIPS (1958, trang 285)

Do đó, A. Phillips trả lời có cho câu hỏi ông tự đặt ra ở đầu bài; ông ước tính tỉ suất thất nghiệp khả dĩ bảo đảm tính ổn định của tỉ suất lương là 5,5%. Nhưng ông kết luận một cách thận trọng: "Những kết luận này tất nhiên là tạm thời. Cần phải tiến hành nhiều nghiên cứu chi tiết hơn về những quan hệ giữa thất nghiệp, tỉ suất lương, giá cả và năng suất" (tr.229).

Sau khi trình bày những kết quả Phillips đạt được, Samuelson và Solow trình bày, theo mô hình của người gợi cho họ cảm hứng, một sơ đồ liên quan đến Hoa Kỳ cho các thời kì 1900-1945 và 1945-1958: đám mây những điểm toả ra rải rác hơn và ít có ý nghĩa (xem biểu đồ sau đây).

Hai tác giả này đi trở lại từ đường được Phillips thiết lập với hai thay đổi: một mặt, họ thế biến thiên của tỉ suất lương bằng gia tăng hằng năm của giá cả; và mặt khác, họ thay đổi bản chất của sơ đồ, được biến thành "một biểu đồ của những mức thất nghiệp khác nhau mà người ta "cần có" cho mỗi mức biến thiên của mức giá[...]".



QUAN HỆ PHILLIPS TẠI HOA KỲ TRONG CÁC THỜI KỲ 1900 - 1945 VÀ 1945 - 1958 (ĐIỂM TRONG VÒNG TRÒN), THEO SAMUELSON VÀ SOLOW (1960, trang 188)

Như thế có thể đọc sơ đồ theo hai cách:

> 1. Để có một gia tăng của lương theo một tỉ suất không cao hơn 2,5% năm, tương ứng với tăng trưởng của hiệu suất của chúng ta, thì nền kinh tế Mĩ, trên cơ sở của thế kỷ XX và kinh nghiệm của thời hậu chiến, dường như phải chịu khoảng từ 5 đến 6% thất nghiệp của nhân công dân sự. Một thất nghiệp như thế có thể được coi như là chi phí trả cho sự ổn định của giá cả trong những năm tới.
>
> 2. Để hoàn thành mục tiêu không cầu toàn về một sản xuất đủ cao để không sinh ra quá 3% thất nghiệp thì chỉ số giá cả có thể lên đến khoảng 4 đến 5% mỗi năm. Một gia tăng của giá cả như thế có thể được coi như chi phí cần thiết cho một mức việc làm và sản xuất cao trong những năm tới (Samuelson và Solow, tr.192).

Đường Phillips bị thay đổi, do lấp một chỗ trống của mô hình IS-LM, đã thuộc về kho vũ khí của nhà kinh tế vĩ mô của thập niên 60. Ngoài bài viết của Samuelson và Solow, bài viết đăng cùng năm của R. Lipsey đã có một vai

trò quyết định, có lẽ còn hơn cả bài viết nguyên thủy của Phillips, trong việc phổ biến cách tiếp cận này. Đặc biệt Lipsey đã tìm cách xây dựng những cơ sở lí thuyết kinh tế vi mô cho một quan hệ mà Phillips chỉ đơn thuần ghi nhận sự tồn tại mà không thật sự giải thích nó. Cũng cần nhấn mạnh rằng, ở đây cũng như trong những vấn đề khác, những ý tưởng hoàn toàn mới là rất hiếm. Ngay từ 1926, Irving Fisher công bố một bài có tựa "A Statistical Relation Between Unemployment and Price Changes"[1] (Một quan hệ thống kê giữa thất nghiệp và biến thiên của giá cả), một bài viết, về nhiều mặt, báo trước bài viết của Phillips.

Như thế khi mà Keynes khẳng định sự lựa chọn, có tính đạo đức lẫn chính trị, chống lại thất nghiệp đại trà và tìm cách tác động trong chiều hướng này trên hệ thống kinh tế thì các nhà kinh tế tự nhận theo học thuyết Keynes đã đưa vào trong các phân tích và mô hình của họ những "quan hệ Phillips", công cụ cho phép đánh đổi giữa thất nghiệp và lạm phát, được xem như hai căn bệnh phải chọn giữa một trong hai, hay lựa chọn cặp lạm phát-thất nghiệp nào ít tai hại nhất. Không phải là điều ngạc nhiên khi cách nhìn theo đó ta có thể biết được cái giá phải trả bằng lạm phát để đạt đến toàn dụng lao động đã bị những người bảo vệ một cách kiến giải triệt để hơn về cách nhìn của Keynes, như Weintraub (xem những bài viết tập hợp trong tác phẩm năm 1973[2]), và rộng hơn là những nhà kinh tế của trào lưu hậu keynesian phê phán[3]. Điều nghịch lí là chính cũng xuất phát từ đường Phillips*, được gọi là "được những dự kiến tăng cường", mà các nhà trọng tiền và cổ điển mới sẽ mở đợt tấn công vào học thuyết Keynes, đặc biệt bằng cách xây dựng khái niệm tỉ suất thất nghiệp tự nhiên. Sau khi Friedman khẳng định rằng đường Phillips dài hạn là thẳng đứng, thậm chí có độ dốc dương, thì Lucas và những môn đồ của ông tuyên bố rằng đường vẫn còn dương ngay cả trong ngắn hạn. Thương hiệu của các nhà keynesian chống lại học thuyết trọng tiền và kinh tế học vĩ mô cổ điển mới sẽ là việc duy trì niềm tin vào một đường Phillips có độ dốc âm trong ngắn hạn[4].

---

[1] *International Labour Review*, vol. 13, 1926, 785-92; trong *Journal of Political Economy*, vol. 81, 1973, 496-502.

[2] *Keynes, Keynesians and Monetarism*, New Brunswick, New Jersey, Rutgers University Press.

[3] Xem chương sau.

* Xem mục "Phillips (đường)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.495-500 (ND).

[4] Về những điểm này, xem chương 7 và 8. Về đường Phillips, xem: G. C. Archibald, "Wage-Price Dynamics, Inflation and Unemployment: The Phillips Curve and the Distribution of Unemployment", *American Economic Review*, vol. 59, *Papers and*

Việc thiết kế những mô hình kinh tế vĩ mô lớn

Trong bối cảnh của những tiến bộ của kinh trắc học, của việc toán học hóa kinh tế học và của những cuộc tranh luận về cách xử lí dữ liệu, đặc biệt là cuộc tranh luận đối lập những nhà nghiên cứu gắn với National Bureau of Economic Research với những nhà nghiên cứu do Ủy ban Cowles tập hợp[1], kinh tế học vĩ mô mới của sự tổng hợp đã cung cấp một khuôn trong đó các hàm keynesian được xem lại, sửa đổi và bổ sung để hợp thành những quan hệ cơ bản; việc phát triển hệ thống tài khoản quốc gia và những bộ máy thống kê đã cung cấp chất liệu và máy tính, ngày càng mạnh, là những công cụ.

Như đã nói, L. Klein có một vai trò chủ yếu trong việc phát triển những mô hình kinh tế vĩ mô kinh trắc. Từ rất sớm, ông đã thấy tầm quan trọng của các mô hình này đối với chính sách kinh tế (1947 *Etrica*) và đối với việc phân tích các biến động (1980). Mô hình đầu ông thiết kế cùng với A. S. Goldberg được ước lượng vào năm 1953 (tác phẩm chung với Goldberger xuất bản năm 1955); mô hình này được dùng làm mẫu cho mô hình Wharton được ông xây dựng cùng với K. Evans. Mô hình này, chạy với 1.600 phương trình năm 1983, vào năm 1963 chỉ dựa trên có 12 phương trình. Klein cũng làm việc với D. Suits trên mô hình Michigan được thiết kế, trong mối quan hệ với seminar kinh tế của Đại học Michigan, thiết lập năm 1950.

Song song đó, nhiều mô hình được xây dựng, như mô hình liên kết với Ủy ban Cowles, cũng như mô hình Chase Econometrics với K. Evans và mô hình Data Resources Inc., với O. Eckstein ở Harvard và với J. Duesenberry. Dần dần những mô hình kinh trắc vĩ mô vượt ra ngoài thế giới của các cơ quan nhà nước và các đại học. Các ngân hàng, tổ chức tài chính, doanh nghiệp lớn ngày càng chú ý đến các mô hình này và việc xây dựng và vận hành chúng trở thành một ngành hoạt động mới.

Cuối thập niên 50 mở ra thời kì những mô hình lớn. Chẳng hạn, kể từ năm 1959, mô hình Brookings SSRC (Social Science Research Council) được xây dựng. Mô hình này do L. Klein và J. Duesenberry phối hợp thiết kế với

---

Proceedings, 124-34; K. Brunner và A. H. Meltzer (chủ biên), *The Phillips Curve, and Labor Markets*, Amsterdam, North-Holland, 1976; P. Fortin, "The Phillips Curve, Macroeconomic Policy, and the Welfare of Canadians", *Revue canadienne d'économique*, vol. 25, 1992; M. C. Sawyer, *The Political Economy of the Phillips Curve*, Aldershot, Hants, Edward Elgar, 1991.

[1] Xem chương trước. Cũng trên vấn đề này, đặc biệt xem Klein, Bodkin và Marwah 1991 và J. Lodewijks, "Macroeconometric Models and the Methodology of Macroeconomics", *History of Economic Society Bulletin*, vol. 11, 1989, 33-58.

sự tham gia của nhiều chuyên gia: D. Jorgenson và R. Eisner về những phương trình đầu tư, S. Maisel và D. B. Suits về tiêu dùng, E. Kuh về việc phân phối thu nhập và việc làm, C. L. Schultze về lương và giá cả, F. de Leuwe về khu vực tài chính[1]. Gồm có sáu khu vực và 100 phương trình, mô hình từ từ được phát triển lên thành 32 khu vực và hơn 350 phương trình. Lần đầu tiên, mô hình hợp nhất một bảng trao đổi liên ngành và có tính đến những luồng tài chính. Song song đó từ năm 1962, mô hình MPS (MIT-Penn-Social Science Research Council) được F. Modigliani thuộc đại học MIT và A. Ando thuộc đại học Pennsylvania xây dựng.

Trong thập niên 60, hầu hết những mô hình lớn đều quy chiếu về một cơ cấu kiểu IS-LM, với những phương trình suy ra từ hay chịu ảnh hưởng của các công trình của Modigliani-Brumberg và Ando-Modigliani về tiêu dùng, của các công trình của Jorgenson về đầu tư, của các công trình của de Lewe về thị trường tài chính. Do đó chúng là kết quả của kinh tế học vĩ mô của sự tổng hợp vốn hiển nhiên là đang thống trị cộng đồng các nhà kinh tế vào thời gian đó. Chúng trở thành những công cụ không thể thiếu, không chỉ cho việc xác định và đánh giá các chính sách kinh tế, mà rộng hơn cho việc hiểu biết tình thế và những triển vọng kinh tế, mà kể từ nay mọi lĩnh vực hoạt động đều cần đến.

Trong thập niên 70 và 80, việc thực hành kinh trắc sẽ gây nên nhiều cuộc tranh luận sôi nổi, gắn với những cuộc tranh luận giữa các nhà keynesian, các nhà trọng tiền và các nhà cổ điển mới. Trong số những phê phán của Friedman đối với những mô hình vĩ mô kinh trắc có phê phán về kích thước quá lớn và tính phức tạp của chúng, và ông chủ trương trở về với những mô hình đơn giản và thậm chí ngây thơ, điều mà theo ông, Keynes là một môn đồ của cách làm này. Trong phê phán của ông năm 1976*, Lucas chỉ trích kinh trắc học truyền thống đã không tính đến việc những tham số của các mô hình bị các chính sách kinh tế nhằm tác động đến tiến trình các biến, ví dụ như nhằm tác động đến tỉ suất thất nghiệp, làm cho thay đổi.

Như thế, theo một cách nào đó học thuyết Keynes vẫn còn giành thắng lợi. Nhưng đó không phải là thắng lợi của Keynes, và nhất là không phải thắng lợi của ông Keynes tìm cách đoạn tuyệt với tư tưởng cổ điển. Trong trang thiết bị ngày càng tinh vi và mạnh của những mô hình tin học hóa, chỉ còn lại những công cụ và những quan hệ hình thức. Học thuyết Keynes này

---

[1] Xem J. Duesenberry *et al.* (đồng chủ biên) 1965 và L. Klein *et al.*, (đồng chủ biên) 1969.

* Xem mục "Lucas (phê phán của)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.386-389 (ND).

thường được gọi là tổng hợp tân cổ điển. Thuật ngữ này há chẳng là lừa dối? Có hay không một tổng hợp giữa những yếu tố mạnh của lí thuyết cổ điển và những đóng góp chủ yếu của Keynes, người của sự đoạn tuyệt? Chắc chắn là không. Thật ra đã có một sự ráp gần nhau, theo kiểu hỗn hợp, giữa những yếu tố - cổ điển và keynesian - tương hợp hay được biến thành tương hợp và đưa các yếu tố này vào những tổng thể hình thức hóa, những mô hình lí thuyết hay kinh trắc.

Tuy nhiên, điều từ nay sẽ được gọi là tổng hợp trở thành học thuyết chính thống mới thống trị tư tưởng kinh tế trong một thời kì quan trọng của thời hậu chiến. Học thuyết chính thống được định nghĩa đối với một giáo điều được xem như chân lí; chúng tôi đã trình bày nội dung của giáo điều này. Nhưng nó còn tồn tại như một lực xã hội có cấu trúc. Trong lĩnh vực chúng ta quan tâm, học thuyết chính thống trước hết bao trùm giáo dục: những sách giáo khoa chuyển tải nó trong nội dung được giảng dạy ở mọi cấp; sự cần thiết đối với các sinh viên phải rập theo khuôn này đảm bảo sự trường tồn của giáo điều. Các tạp chí cũng là những phương tiện mạnh để phổ biến nó: tài năng và tiếng tăm của các nhà kinh tế ngày càng được đo bằng số bài được đăng trên tạp chí, và từ đấy, những điều kiện tuyển dụng, những hợp đồng nghiên cứu cũng như những hỗ trợ tài chính của các tổ chức tài trợ cũng được đánh giá theo tiêu chí này. Tóm lại một hệ thống cực mạnh thành hình làm nản lòng mọi sự chống đối, theo một cơ chế đã được nhiều người, trong đó có Kuhn mô tả trong tác phẩm của ông về những cuộc cách mạng khoa học[1].

Nhưng dù sao đi nữa vẫn có chống đối. Những học thuyết phi chính thống không bao giờ chết. Chúng ta sẽ thấy điều này trong chương sau, đặc biệt khi xem xét sự đối lập với tổng hợp do các nhà hậu keynesian tiến hành, những người tự nhận là những hậu duệ của ông Keynes của sự đoạn tuyệt. Về phần mình, học thuyết chính thống, như mọi học thuyết chính thống cũng biến đổi. Học thuyết này đã hình thành và củng cố trong những năm 40 và 50 và giành thắng lợi trong thập niên 60, dưới tên gọi "kinh tế học mới"[2]. Những vấn đề mới của kinh tế trong thập niên 70 đã bắt đầu làm lung lay nhiều niềm tin vững chắc. Ngoài những phản bác đến từ phái tả, một nhóm ngôi sao phái hữu, luôn đặt lại vấn đề chủ nghĩa can thiệp, chưa bao

---

[1] *The Structure of Scientific Revolution*, Chicago, University of Chicago Press, 1962; xuất bản lần thứ nhì 1970; bản dịch tiếng Pháp 1972, *La Structure des révolutions scientifiques*, Paris, Flammarion, *Cấu trúc các cuộc cách mạng khoa học*, Hà Nội, Nxb Tri thức, sắp xuất bản.

[2] Xem chương 3.

giờ biến mất. Chẳng hạn, ta gặp họ trong Hội Mont-Pèlerin*, do Friedrich Hayek thúc đẩy. Trong thập niên 60, Milton Friedman được thừa nhận như người cầm đầu sự đối lập chống học thuyết Keynes. Điều sau này được chính ông gọi là cuộc phản cách mạng trọng tiền[1] không nhắm gì khác hơn là việc lật đổ học thuyết chính thống vừa được chúng tôi mô tả, cũng giống như cách mà Keynes đã làm để lật đổ cái ông gọi là học thuyết cổ điển chính thống.

* Xem Phụ lục 1 (ND).

[1] Xem chương 7.

6. Tính thường trực và đổi mới của những học thuyết phi chính thống

Một phần bị sự nổi trội của trào lưu tổng hợp che khuất, trong thời hậu chiến đã diễn ra sự trỗi lên của kinh tế học tân cổ điển, bám chặt vào lí thuyết cân bằng chung được trẻ hóa đồng thời bám vào tính chặt chẽ về mặt lí thuyết và vào truyền thống học thuật của nó.

Học thuyết chính thống này, có nguồn gốc trong một số khía cạnh của kinh tế học cổ điển, nhưng được cuộc cách mạng cận biên sinh ra, đặt ưu tiên cho *homo economicus*,*, và do đó cho một tính duy lí tổng quát nhằm vào vài lựa chọn sơ đẳng, thị trường, cân bằng, tối ưu. Nó không có tham vọng trình bày trực tiếp thế giới cụ thể, nhưng lại được toàn thể các nhà kinh tế, đặc biệt là các nhà kinh tế ở đại học chấp nhận như hệ quy chiếu. Nghịch lí là không có bất kì tác giả cổ điển nào, bất kì người cha nào của cuộc cách mạng cận biên, bất kì nhà kinh tế lớn nào của thế kỷ XX có đóng góp vào sự phát triển của phân tích tân cổ điển đã giới hạn tư tưởng hay sự nghiệp của họ vào việc thiết kế lí thuyết trong một khuôn khổ được thừa nhận là không thực tế này. Dù sao đi nữa thì vẫn có hiện tượng là thiết kế tân cổ điển không thể tiêu huỷ này vẫn tiếp tục thống trị cuộc tranh luận lí thuyết và việc giảng dạy kinh tế học.

Vào mỗi thời kì, có những học thuyết phi chính thống ra đời hay tái sinh: sau Marx và sự phê phán kinh tế học chính trị cổ điển của ông, đó là Schumpeter và những lời giải thích bằng những chuyển động dài hạn của nền kinh tế, là Veblen và việc tính đến những hành vi xã hội và các thể chế, là Keynes và cách giải thích thất nghiệp của ông. Ảnh hưởng của Schumpeter bị khuếch tán, nhưng ba học thuyết phi chính thống khác đã bắt rễ: học thuyết của Marx, với sự nở rộ của nhiều chủ nghĩa Marx, đôi lúc kịch liệt chống đối lẫn nhau; học thuyết của Veblen, với truyền thống thể chế; học thuyết của Keynes, với truyền thống hậu keynesian.

---

* Xem mục "Homo economicus" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.270-271 (ND).

Thời hậu chiến mang dấu ấn của sự tự khẳng định của học thuyết keynesian phi chính thống, tính liên tục của học thuyết thể chế, được những đóng góp của những nhà tư tưởng độc đáo như Myrdal, Perroux và Galbraith làm phong phú, nhưng còn có cả Coase và H. Simon, và sự đổi mới của những chủ nghĩa Marx. Những cuộc tranh luận chính đã xoay quanh việc phân tích tăng trưởng và tư bản, cách đọc những biến đổi của chủ nghĩa tư bản đương đại và vấn đề phát triển.

Những phát triển keynesian mới

Sau cái chết của Keynes, tất cả những người gần ông và nhiều người trong dòng đang lên của những tác giả dựa vào ông, tỏ ra gắn bó với những yếu tố chủ yếu của sự đoạn tuyệt mà Keynes đã làm: lí thuyết được quan niệm để cho phép tính đến thực tế và để xác định những chính sách kinh tế; thời gian được nắm bắt trong chiều kích lịch sử của nó; những dự kiến hình thành và những quyết định được đề ra trong sự bất trắc; tiền tệ, chiếc cầu bắc ngang quá khứ và tương lai, yếu tố cấu thành của quá trình kinh tế. Phần thân chính của phân tích hậu keynesian lần lượt hình thành qua một số lớn những công trình đa dạng.

Các công trình đầu tiên nhắm vào tăng trưởng và phân phối. Kinh tế học vĩ mô của *Lí thuyết tổng quát* nằm phần lớn trong ngắn hạn, đôi lúc trong một cách tiếp cận tĩnh. Về điểm này, Keynes hơi thụt lùi so với truyền thống cổ điển, một truyền thống trong đó việc tính đến động thái của các nền kinh tế tư bản là một điều cơ bản.

Kể từ cuối thập niên 20, nhiều phác thảo phân tích, hình thức hóa chu kì kinh tế cũng như tăng trưởng được công bố, đặc biệt là những công trình của Frisch, Kalecki và Tinbergen. Các thành viên của trường phái Stockholm cũng đóng góp vào nỗ lực lí thuyết này. Về phần Schumpeter, ông cố gắng xây dựng một giải thích tổng quát động thái của các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Trong nửa sau của thập niên 30, Harrod (1936) và Lundberg[1] (1937) trình bày những phân tích kết hợp số nhân và gia tốc* cho phép trong công trình đầu tính đến chu kì, và trong công trình sau giải thích tính bất ổn định của tăng trưởng. Samuelson sẽ lấy đó làm chìa khóa giải thích những biến động ngắn hạn (1939 REStat; 1939 JPE).

---

[1] *Studies in the Theory of Economic Expansion*, London, P. S. King & Sons, 1937.

* Xem mục "Gia tốc (nguyên lí)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.219-221 (ND).

Harrod (1939, 1948) vẫn trung thành với phương pháp này khi đặt vào trung tâm của mô hình ông phương trình GC = s nối liền tỉ suất tăng trưởng G, hệ số vốn C, biến then chốt của gia tốc, và khuynh hướng tiết kiệm s, biến then chốt của số nhân: một điều hiển nhiên về mặt toán học, trong một cách tiếp cận động, chuyển đẳng thức giữa tiết kiệm và đầu tư tất yếu quan sát được *ex post* thành phân tích tĩnh[1]. Đồng thời, ông mở ra một hướng mới, bằng cách coi như động hóa cấu thực tế: bên cạnh G, tỉ suất tăng trưởng thực tế, tỉ suất có thể quan sát được và coi như đã hoàn thành, ông còn tính đến G_w, tỉ suất tăng trưởng cần thiết[2], tức tỉ suất đảm bảo là dự kiến của các doanh nghiệp có giá trị và cho phép tiếp tục tăng trưởng theo cùng một tỉ suất; cuối cùng ông tính đến một tỉ suất thứ ba, G_n, tỉ suất tăng trưởng tự nhiên, tức tỉ suất tối đa mà tăng trưởng của dân số và tiến bộ kĩ thuật cho phép có được.

Do trong dài hạn, tỉ suất tăng trưởng tự nhiên là một rào cản và do khi đi xa khỏi đường tăng trưởng ổn định, có những lực sẽ khởi động để đưa đi xa hơn nữa khỏi đường này nên mô hình này cho phép trình bày tính bất ổn định của tăng trưởng: điều mà Solow vào năm 1956 sẽ gọi là "cân bằng trong đường tơ kẽ tóc". Những chênh lệch giữa ba tỉ suất tăng trưởng trên cho phép Harrod giải thích những tình thế quá căng và thất nghiệp kinh niên lẫn những biến động chu kì. Như thế có một cách tiếp cận những chuyển động kinh tế dựa chủ yếu trên việc tính đến đầu tư và những dự kiến.

Nhưng khi Solow, năm 1956, đề cập đến "mô hình Harrod*" hay "hướng tư tưởng của Harrod-Domar", ông quy chúng lại về quan hệ GC = s và trình bày sự không đổi của hệ số vốn như là nguồn gốc chủ yếu của tính không ổn định của tăng trưởng[3]. Ở đây cũng thế, ta ở khá xa đối với những phân tích của Harrod cũng như của Domar[4]. Thế mà "mô hình Harrod-Domar" bị đơn

---

[1] Nếu Y là thu nhập quốc gia, K là quỹ tư bản và S là tiết kiệm thì G được xác định bởi $\Delta Y/Y$, C bởi $\Delta K/\Delta Y$ và s bởi S/Y. Đầu tư I do được xác định bởi ΔK nên được ta suy ra từ đẳng thức giữa I và S phương trình của Harrod.

[2] Với một hệ số vốn mong muốn C_r và một khuynh hướng tiết kiệm s thì tỉ suất tăng trưởng cần thiết G_w được xác định bởi quan hệ: $G_w = s/C_r$. Quan hệ này thể hiện điều kiện của một tăng trưởng ổn định.

* Xem mục "Harrod (mô hình)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.247-249 (ND).

[3] Trong tác phẩm năm 1970 (bản dịch tiếng Pháp 1972), Solow thừa nhận rằng làm như thế là đã lạm dụng sự đơn giản hóa và ông đã nói đến "phiên bản Harrod-Domar" một cách "ít nhiều bất công" vì từ nay ông coi đó như một "ngụ ngôn".

[4] Domar (1947) quan tâm nhất đến việc làm rõ những điều kiện của toàn dụng lao động. Ông đã làm rõ rằng đầu tư không chỉ có ảnh hưởng đến việc tạo ra thu nhập nhưng còn có ảnh hưởng đến gia tăng năng lực sản xuất. Nếu trong thời gian đầu việc hỗ trợ đầu tư sản xuất có thể góp phần cho toàn dụng lao động thì sau đó nó có thể là một nhân tố tạo nên thất nghiệp.

giản hóa được các sách giáo khoa giữ lại để truyền dạy cho những thế hệ các nhà kinh tế tương lai. Không mấy người trong số đó có dịp biết đến, và do đó hiểu được, những cố gắng phân tích và suy tưởng kinh tế của Harrod lẫn của Domar.

Cùng với Solow, Swan[1], Tobin (1955), Meade (1961) và nhiều người khác ra sức chứng minh rằng tính bất ổn định của Harrod là do một vài giả thiết không thực tế, mà chỉ cần bỏ chúng đi thì có thể hình dung khả năng có một tăng trưởng ổn định. Như thế, một khi cho rằng, theo các tiên đề tân cổ điển, hệ số vốn là linh hoạt và linh hoạt theo những thù lao tương đối của các nhân tố sản xuất* thì không còn gì nữa ngăn cản tính ổn định của tăng trưởng. Đó là cốt lõi của thiết kế do Solow** đề nghị năm 1956. Phân tích tăng trưởng là một trong những nội dung của cuộc tranh luận gay gắt diễn ra giữa hai Cambridge: Cambridge Mĩ, trung tâm của tổng hợp tân cổ điển và Cambridge Anh, trung thành với ông Keynes của sự đoạn tuyệt[2].

Ngoài những đóng góp của Harrod ra, có tính quyết định cho trào lưu hậu keynesian là những đóng góp của Kalecki và Kaldor. Ngay từ 1933, Kalecki, trên cơ sở của phát biểu lần đầu về lí thuyết cầu thực tế và việc tính đến phân phối thu nhập, đã đặt nền móng cho việc giải thích tính mất ổn định của các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa; trong cách tiếp cận của ông về phân phối, chịu ảnh hưởng của Marx và các nhà cổ điển, xã hội được chia thành hai giai cấp, thu nhập của một giai cấp là lợi nhuận còn thu nhập của giai cấp kia là (tiền công) lương. Ông cũng phát triển một phân tích về giá cả xoay quanh khái niệm tỉ suất lãi kinh doanh, tỉ suất này phụ thuộc vào mức độ độc quyền[3].

---

[1] "Economic Growth and Capital Accumulation", *Economic Record*, vol. 32, 334-43.

* Xem mục "Nhân tố sản xuất" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.480 (ND).

** Xem mục "Solow (mô hình)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.555-565 (ND).

[2] Harcourt (1969, 1972, 1976) đề nghị một ghi chép biên niên sống động về "cuộc chiến của hai đại học Cambridge", mà Joan Robinson và Robert Solow là hai chủ tướng, một cuộc chiến có đặc tính là tính ác liệt và mức độ trừu tượng cao. Xem thêm Blaugh 1974 và Kregel 1971, 1972; hai tác giả này trình bày hai quan điểm hoàn toàn khác nhau. Cũng xem thêm những bài được tập hợp trong Abraham-Frois 1974 và 1978; Hahn 1971 (chủ biên); Harcourt và Laing 1971; E. K. Hunt và J. G. Schwarrtz (chủ biên), *A Critique of Economic Theory*, Harmondsworth, Penguin Books, 1972; Stiglitz và Uzawa 1969; A. Weintraub, J.G. Schwartz và J. R. Aronson (chủ biên), *The Economic Growth Controversy*, White Plains, New York, International Arts and Science Press, 1973.

[3] Joan Robinson đã gọi lí thuyết này là lí thuyết keynesian về giá cả. Kaldor (1956) đặt tên cho lí thuyết phân phối của Kalecki là lí thuyết keynesian. Như thế, dần dần hình thành

Song song đó, năm 1940, Kaldor đã đề nghị một mô hình chu kì kinh tế, nằm trong luồng phân tích kinh tế vĩ mô của Keynes và tiếp nối những công trình của Kalecki và của Harrod. Ta tìm thấy trong đó mầm mống của những ý chính được ông phát triển sau này: việc tính đến phân phối thu nhập để giải thích động thái kinh tế, sau này sẽ trở thành cái lõi của lí thuyết cambridgian; tầm quan trọng của lợi nhuận dự kiến, và mức sản xuất phụ thuộc vào lợi nhuận dự kiến này; nhận xét là số nhân và quan hệ giữa tiết kiệm và thu nhập thay đổi với những biến đổi trong phân phối.

Cũng trong mạch này, sau thế chiến, Kaldor phát triển những phân tích về tăng trưởng. Trong bài viết năm 1956, sự phân chia thu nhập giữa lợi nhuận và lương trở thành yếu tố giải thích chủ yếu. Tính chất động cơ của yếu tố này nằm ở chi tiêu của các doanh nghiệp; dù cho đó là chi tiêu về sản phẩm tiêu dùng hay về sản phẩm đầu tư: các chi tiêu này ấn định mức của hoạt động kinh tế và thu nhập của các doanh nghiệp. Như thế tỉ phần của lợi nhuận trong thu nhập quốc gia tuỳ thuộc vào tỉ số giữa đầu tư với sản xuất. Và nếu giả định là người lao động không tiết kiệm thì ta có phương trình Cambridge, trong đó tỉ suất lợi nhuận trong nền kinh tế bằng với tỉ suất tăng trưởng chia cho khuynh hướng tiết kiệm của các nhà tư bản; tỉ suất lợi nhuận này không gắn với những nhận định công nghệ, cũng không gắn với một năng suất cận biên lẫn với một hàm sản xuất. Mô hình này và mô hình do Joan Robinson đề nghị, cũng vào năm 1956, hoàn toàn đối nghịch với những luận điểm tân cổ điển và gây nên nhiều cuộc tranh luận gay gắt[1].

Trong *The Accumulation of Capital* [Tích luỹ tư bản], Joan Robinson rõ ràng tự vạch ra nhiệm vụ "khái quát hóa *Lí thuyết tổng quát*", với việc mở rộng phân tích ra dài hạn, và do đó mở rộng ra những "chuyển động tổng quát của nền kinh tế trong thời gian, bao gồm những biến thiên của dân số, tích luỹ tư bản và những thay đổi kĩ thuật" (1956, tr.v-vi). Gắn bó với việc phải tính đến thời gian lịch sử, những dự kiến và thể chế của chủ nghĩa tư bản đương đại, bà nghi ngờ việc hình thức hóa toán học, một điều dẫn đến

---

một học thuyết keynesian - một phần lớn có tính kaleckian, với sự quay trở lại, ít ra là một phần, với cách nhìn cổ điển, ricardian hay marxist - về sự phân phối, đoạn tuyệt triệt để với lí thuyết tân cổ điển.

[1] Một trong những phê phán tân cổ điển nhắm vào việc người lao động tiết kiệm nhiều hơn là giả định của Kaldor và họ có thể có những thu nhập khác hơn là lương. Mô hình do Pasinetti đề nghị năm 1962 ("Rate of Profit and Income Distribution in Relation to the Rate of Economic Growth", *Review of Economic Studies*, vol. 29, 267-79; bản dịch tiếng Pháp 1974, "Les liens entre taux de profit, distribution des revenus et taux de croisance de l'économie" trong Abraham Frois (chủ biên), 134-50) nhằm đáp trả phản bác này.

việc ưu tiên cho cân bằng tĩnh và đẩy hết ra ngoài phân tích nội dung lịch sử và thể chế.

Cái lõi trong của mô hình của bà, được trình bày rõ ràng nhất trong *Essays in the Theory of Economic Growth* [Tiểu luận về lí thuyết tăng trưởng kinh tế] (1962) nằm ở một quan hệ song đôi, mà Kalecki đã làm rõ, giữa tỉ suất lợi nhuận và tỉ suất tích luỹ: một mặt, tỉ suất đầu tư gắn với lợi nhuận mong chờ; mặt khác, tỉ suất lợi nhuận hoàn thành do đầu tư ấn định. Vấn đề còn lại là quan hệ giữa các tỉ suất này, những tỉ suất gắn với nhau bằng những nhân quả ngược chiều. Joan Robinson đã cho thấy bằng cách nào một gia tăng của tiết kiệm làm giảm tỉ suất tăng trưởng, và như thế đưa vào trong phân tích dài hạn điều đôi lúc được gọi là nghịch lí trung tâm của *Lí thuyết tổng quát*.

J. Robinson cũng là một trong những nhà phê phán kiên trì nhất đối với tổng hợp tân cổ điển. Ngoài vấn đề tăng trưởng, lí thuyết tư bản là một lĩnh vực tranh luận khác giữa hai trường Cambridge. Trên lĩnh vực này, cuộc tranh luận được khơi mào với bài viết năm 1953 của J. Robinson, "The Production Function and the Theory of Capital" (Hàm sản xuất và lí thuyết tư bản), và được trường phái Cambridge Anh nuôi dưỡng với việc xuất bản năm 1960, *Production of Commodities by Means of Commodities* (Sản xuất hàng hóa bằng các hàng hóa) của Sraffa và với những đóng góp của Kaldor, Pasinetti, Garegnani (1966, 1970). Cuộc tranh luận về hiện tượng được gọi là "tái chuyển đổi kĩ thuật"* là một điểm mốc quan trọng. Thế theo quá trình này, được Sraffa phân tích nhưng đã được Wicksell làm rõ từ cuối thế kỷ trước[1], một kĩ thuật sản xuất nhất định, đặc trưng bởi một cường độ tư bản nhất định, có thể trở nên có lợi hơn một kĩ thuật khác ở hai mức khác nhau của tỉ suất lợi nhuận/lương. Điều này được Sraffa chứng minh là do không thể đo tư bản độc lập với việc biết giá cả và tỉ suất lợi nhuận. Do đó, hàm sản xuất tổng gộp, dựa trên một tư bản "thực tế" không thể đo được, nằm ở trung tâm của sự điều chỉnh đến cân bằng của các mô hình tăng trưởng tân cổ điển sụp đổ, và cùng với nó là cả lí thuyết phân phối dựa trên năng suất cận biên của các nhân tố sản xuất. Tiếp theo hội nghị chuyên đề của tạp chí *Quarterly Journal of Economics*, qua tiếng

---

* Xem mục "Tái chuyển đổi kĩ thuật" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.596-597 (ND).

[1] Về điểm này, xem Garegnani 1960, *Il capitale nelle teorie della distribuzione*, Milan, Giufres, 1960; bản dịch tiếng Pháp 1980, *Le capital dans les théories de la répartition*, Paris, François Maspéro; Grenoble, Presses universitaires de Grenoble.

nói của Samuelson[1], các lí thuyết gia tân cổ điển đã thừa nhận tính đúng đắn trong quan điểm của phái Cambridge[2] Anh về vấn đề tái chuyển dời kĩ thuật. Điều này đã không cấm cản sự sinh sôi nẩy nở của những mô hình tăng trưởng tân cổ điển, ngày càng hình thức và toán học hóa hơn, cũng như không chấm dứt cuộc đối thoại của những người điếc giữa hai trường đại học Cambridge. Sau một thời kì lắng dịu gắn với việc tăng trưởng chậm lại trong thập niên 70 và 80, ngày nay ta thấy nổi lên lại một "lí thuyết tăng trưởng mới", tìm cách vượt qua cuộc tranh luận chúng tôi vừa đề cập ở trên và nối lại một phần với những ý định ban đầu của những tác giả như Schumpeter và Spiethoff[3].

Sự khẳng định của trào lưu hậu keynesian[4]

Việc động hóa phân tích keynesian và việc nối khớp phân tích này với cách tiếp cận của Kalecki[5] về phân phối đã cụ thể hóa quyết tâm nối dài sự nghiệp của ông Keynes của sự đoạn tuyệt. Đứng trước trào lưu tân cổ điển, những công trình này nằm ở trung tâm việc hình thành một trào lưu "hậu keynesian", chuyển tải một phân tích đối chọn. Một phần lớn trào lưu này, một trào lưu đa dạng và về nhiều mặt là hỗn tạp, thể hiện một sự trở về nguồn của tư tưởng cổ điển, chủ yếu là tư tưởng của Ricardo, và đối với một số tác giả, là tư tưởng của Marx, được xem như một môn đồ của Ricardo.

---

[1] "A Summing Up", *Quarterly Journal of Economics*, vol. 80, 1966, 568-83.

[2] Đôi lúc người ta nói đến trường phái Ý-Anh, do số lượng lớn các nhà kinh tế gốc Italia trong phe hậu keynesian.

[3] Về chủ đề tăng trưởng, xem những bài tập hợp trong E. Burmeister và R. Becker (chủ biên), *Growth Theory*, 3 vol. Aldershot, Hants, Edward Elgar, 1990. Ngoài những tác giả được nêu tên trong tiết này, nhiều nhà kinh tế nổi tiếng khác đã có những đóng góp cho những suy tưởng về tăng trưởng, theo những cách nhìn thường rất khác với những cách đã được chúng tôi đề cập, như Duesenberry (1958), Goodwin (1956, 1967, 1982), Hicks (1965), Johnson (1962), Kuznets (1968 và những tựa khác trong thư mục của tác giả này), Lewis (1955) và Morishima (1964, 1969).

[4] Về trào lưu hậu keynesian, trong số những tài liệu khác, xem Arestis (1991), Arestis và Skouras 1985, Blaugh 1974, Eichner 1979, Eichner và Kregel 1975, Harcourt 1987, Lavoie 1987, và Sawyer 1989.

[5] Năm 1982, M. Sawyer, nhấn mạnh đến tầm quan trọng của di sản kaleckian, nói đến một kinh tế học vĩ mô hậu kaleckian (xem "Towards a Post-Kaleckian Macroeconomics", trong Arestis và Skouras 1985, sđd, 146-79). Xem thêm G. Dostaler, "La théorie post-keynésienne, la *Théorie Générale* et Kalecki", *Cahiers d'économie politique*, nº 14-15, 1988, 123-42).

Dù đã có trước năm 1975, trào lưu này được một bài, đăng năm này, của Eichner và Kregel[1] đặt tên: theo họ, lí thuyết hậu keynesian thật sự là một khái quát hóa lí thuyết tổng quát được Joan Robinson mong ước: "Có thể xem sự khái quát hóa này như hợp thành một hệ ý mới, theo nghĩa của Kuhn; và do nó nối tiếp phân tích được phát triển trong *Treatise on Money* và *Lí thuyết tổng quát của Keynes*, nên có thể gọi nó là hậu keynesian" (Eichner và Kregel 1975, tr.1293).

Trào lưu tư tưởng này thể hiện ở Anh qua tạp chí *Cambridge Journal of Economics*, do Richard Goodwin, Luigi Pasinetti và Joan Robinson sáng lập năm 1977, và ở Hoa Kỳ qua tạp chí *Journal of Keynesian Economics*, do Paul Davidson và Sidney Weintraub sáng lập năm 1978. Ngay từ cuối thập niên 40, Weintraub, độc lập với các nhà kinh tế cambridgian, đã phát triển một phê phán triệt để chủ nghĩa Keynes về sự tổng hợp, được ông gọi là cổ điển[2], Joan Robinson gọi là lai tạp[3] và Coddington (1976, 1983) gọi là thủy động học. Ngược lại, Coddington đã gọi là chính thống cách kiến giải Keynes mà ta gặp nơi một số nhà hậu keynesian hay một số tác giả độc đáo và khó xếp vào đâu như Shackle, một người vừa gần với các nhà hậu keynesian, đặc biệt do sự gắn bó triệt để của ông với việc phải tính đến sự bất trắc, và độc lập với họ vì chủ yếu sự nghiệp của ông nhằm xây dựng một lí thuyết tổng quát về việc ra quyết định trong tình huống bất trắc.

Trong khi những đối thủ của họ sẵn sàng trình bày cách tiếp cận hậu keynesian như là chủ yếu mang tính phê phán thì trào lưu này dồn nhiều nỗ lực vào việc tìm hiểu các nền kinh tế đương đại. Trước hết, đó là toàn bộ những công trình, đã nêu ở trên, về tăng trưởng và phân phối. Lấy cảm hứng từ các công trình này, nhiều mô hình đã được xây dựng, đặc biệt là mô hình cho Anh của Eichner (1979 JPKE, 1987) và mô hình cho Pháp của Jacques Mazier[4], trong khuôn khổ của Vụ Dự báo thuộc Bộ Kinh tế.

Tiếp đấy có những cố gắng cùng nhằm đến việc xây dựng một phân tích phi tân cổ điển về giá cả. Ở đầu nguồn của những nỗ lực này là mối

---

[1] Kregel đã liên tục viết những bài trình bày tổng hợp các luận điểm của trào lưu hậu keynesian ở cương vị một tác giả [1971, 1972, 1973 và 1976] và ở cương vị người chủ biên những tác phẩm tập thể [1983, 1988 và 1989] trong lúc Eichner, người năm 1979 đã chỉ đạo việc xuất bản *A Guide to Post Keynesian Economics*, cũng góp phần vào việc xây dựng và khẳng định những phân tích hậu keynesian [1985, 1987].

[2] Xem những bài viết của ông tập hợp trong tác phẩm năm 1961.

[3] Trong bài điểm sách *Money, Trade and Economic Growth* của H. G. Johnson, *Economic Journal*, vol. 72, 1962, 690-2.

[4] *La macroéconomie appliquée*, Paris, PUF, 1978.

quan tâm rất sớm của Sraffa và J. Robinson đối với cạnh tranh không hoàn hảo. Nhưng chính cách nhìn của Kalecki mới được thừa nhận là tạo lập: đối với ông, giá của hầu hết những sản phẩm công nghiệp được ấn định bởi những chi phí khả biến (lương và nguyên liệu) cộng với một tỉ suất lãi, gắn với mức độ độc quyền. Theo hướng phân tích này, có những công trình của Weintraub và của Eichner dẫn đến việc chủ trương bổ sung các chính sách keynesian về quản lí cầu bằng một chính sách thu nhập để kiểm soát lạm phát. Lí thuyết giá này thừa nhận sự đoạn tuyệt với cách tiếp cận tân cổ điển: và một khi chấp nhận rằng việc xác định giá tuỳ thuộc chính vào những quyết định của doanh nghiệp và những thoả thuận về lương thì ta có cách tiếp cận kinh tế vi mô cố kết với kinh tế học vĩ mô hậu keynesian.

Một đặc trưng khác là quan điểm của các nhà hậu keynesian về tiền tệ. Tiền tệ có một vai trò tích cực và không thể tách khỏi những quá trình kinh tế; do tín dụng tạo ra, tiền tệ là một trong những vectơ thông qua đấy thời gian lịch sử, sự bất trắc và những dự kiến phát huy sức tác động. Tác phẩm của Davidson xuất bản năm 1972, trong đó ông trách các nhà kinh tế Cambridge là đã coi nhẹ vai trò của tiền tệ, đã có ảnh hưởng quan trọng đến hướng phát triển này. Ngay từ 1952, Alain Barrère đã lưu ý đến khía cạnh này trong nỗ lực của Keynes: việc xây dựng lí thuyết của một nền kinh tế tiền tệ sản xuất, đoạn tuyệt hoàn toàn với cách nhìn, cổ điển và tân cổ điển, về một nền kinh tế trao đổi thực tế[1]. Các lí thuyết gia của chu trình, ở Pháp, đặc biệt là A. Parguez[2] và F. Poulon[3], và B. Schmitt[4], đã phát triển một cách đặt vấn đề, về một số mặt, là tương tự[5]. Về phần Minsky, người đặc biệt phân tích những quan hệ tài chính và định chế tài chính phức tạp trong các nền kinh tế hiện đại, ông đã chứng minh rằng đây là một nguồn gốc gây mất ổn định cần phải chống lại (1977, 1982, 1986). Tóm lại, các nhà hậu keynesian đối lập, với tổng hợp tân cổ điển cũng như với học thuyết trọng tiền, một

---

[1] Xem thêm hai tác phẩm của Barrère năm 1979 và 1990 trong đó cách nhìn này được đào sâu dưới ánh sáng của những cuộc tranh luận mới nhất.

[2] *Monnaie et macroéconomie*, Paris, *Economica*, 1975.

[3] *Macroéconomie approfondie: équilibre, déséquilibre, circuit*, Paris, Cujas, 1982.

[4] *Monnaie, salaires et profits*, Paris, PUF, 1966; *L'analyse macroéconomique des revenus, Paris*, Dalloz, 1971.

[5] Xem thêm R. Arena và A. Graziani (chủ biên), *Production, circulation et monnaie*, Paris, PUF, 1985; E. Nell, *Transformational Growth and Effective Demand*, London, Macmillan and New York University Press, 1992; G. Deleplace và E. Nell (chủ biên), *Money in Motion: The Post-Keynesian and Circulation Appoaches*, London, Macmillan, 1994.

quan niệm nội sinh của cung tiền mà chính Keynes đã phát triển, trong những ý tưởng viết sau *Lí thuyết tổng quát* về động cơ tài trợ để tính đến việc nắm giữ thanh khoản[1].

Việc xuất bản năm 1960 một tác phẩm ngắn của Sraffa, *Production of Commodities by Means of Commodities* (Sản xuất hàng hóa bằng các hàng hóa), một tác phẩm ông dụng công viết từ cuối thập niên 20, tiếp theo sự phê phán triệt để của ông đối với lí thuyết giá trị tân cổ điển (1925, 1926), có một vai trò vừa quan trọng vừa phức tạp trong tiến hóa của trào lưu hậu keynesian. Quyển sách này lí giải một vấn đề do Ricardo để ngỏ và đề nghị một mô hình xác định các giá và sự phân phối, nối lại với cách đặt vấn đề cổ điển. Có tiểu tựa là "Mào đầu cho một phê phán lí thuyết kinh tế", tác phẩm này, như chúng tôi đã nêu, đã đóng một vai trò chủ yếu trong cuộc tranh cãi giữa hai trường Cambridge. Được một số tác giả đón nhận như một cuộc cách mạng mới, nó là cội nguồn của một trào lưu được gọi là tân ricardian[2].

Tuy nhiên, những quan hệ giữa các luận điểm của Sraffa và các luận điểm của Keynes, cũng như với các luận điểm của Marx[3] đã gây nên nhiều cuộc tranh luận sôi nổi. Đối với nhiều tác giả, như Eatwell, Garegnani, Milgate, Nell[4] và Pasinetti, trước tác của Sraffa cung cấp những cơ sở kinh tế vi mô mà lí thuyết keynesian còn thiếu. Nhưng một số tác giả khác cho rằng có một sự đoạn tuyệt hoàn toàn giữa mô hình tĩnh của Sraffa, dựa trên một cách tiếp cận bằng khái niệm cân bằng, và một cách tiếp cận thật sự keynesian. Ví dụ, đó là quan điểm mà J. Robinson, người luôn rất gần với Sraffa, đã tiến đến vào cuối đời bà; và đó cũng là quan điểm của A. Asimakopulos. Một số nhà hậu keynesian cũng đối lập tính chất tiền tệ của lí thuyết keynesian với tính chất thực tế của phân tích của Sraffa. Thập niên 80 của thế kỷ XX đã thấy mở rộng thêm những khoảng cách và tranh luận gay gắt giữa những nhà hậu keynesian cựu trào và tân ricardian, đặc biệt là những cuộc tranh luận

---

[1] Về điểm này xem Asimakopulos, 1983; A. Graziani, "Le débat sur le motif de financement" de J. M. Keynes", *Économie appliquée*, n° 1, 1985, 159-75; B. Moore, "The Endogeneous Money Supply", *Journal of Post Keynesian Economics*, vol. 2, 1979, 49-70.

[2] Steedman (1989) tập hợp những bài viết chính liên quan đến trào lưu tư tưởng này. Xem mục SRAFFA trong từ điển để có một phần kinh văn phong phú mà trước tác của ông đã gợi nên.

[3] Về vấn đề này, xem G. Dostaler, "Marx et Sraffa", *L'Actualité économique*, vol. 58, 1982, 95-114; và "From Marx to Sraffa: Comments on an Article by P. L. Porta", *History of Political Economy*, vol. 18, 1986, 155-61. Cũng xem dưới đây chương 9.

[4] *Keynes after Sraffa*, London, Unwin Hyman, 1977.

diễn ra mỗi năm ở trường mùa hè ở Trieste, nơi tập hợp trong nhiều năm những tác giả chủ chốt của hai trường phái[1].

Nhưng nếu ta lấy một khoảng lùi thì vẫn còn một nhóm tác giả, có thể nhận diện là hậu keynesian, nhấn mạnh đến sự đoạn tuyệt giữa Keynes và lí thuyết cổ điển và bác bỏ tổng hợp tân cổ điển, và nhiều người trong số đó chủ trương những chính sách không chỉ giới hạn ở việc "điều chỉnh chính xác" nhưng kéo theo những can thiệp nặng nề và những thay đổi cơ cấu.

Xung quanh học thuyết thể chế

Cũng trong thời gian này, vài tác giả, những nhà phi chính thống mới nằm ngoài mọi trào lưu, đã cố gắng đặt nền móng cho những lí thuyết đối chọn với lí thuyết tân cổ điển. Giống như Keynes trước sự thất nghiệp của thập niên 30, họ quan tâm đến việc xây dựng một khuôn khổ giải thích thích hợp nhằm góp phần tìm ra giải pháp cho những vấn đề của thế giới (nghèo đói, bất bình đẳng, động thái bất bình đẳng, xâm phạm vào những tài nguyên không tái sinh được và vào môi trường).

Cho nên Gunnar Myrdal, sau khi đã tự khẳng định bằng những công trình về lí thuyết tiền tệ, ngày càng xa rời phương pháp kinh tế truyền thống. Từ việc nghiên cứu vấn đề da đen ở Hoa Kỳ (1944) đến vấn đề chậm phát triển ở Nam châu Á (1968), từ việc ông dấn thân vào Đảng Xã hội-dân chủ Thụy Điển đến công việc chuyên gia và cố vấn về phát triển, càng ngày ông càng cho là không thể cắt rời kinh tế khỏi những chiều kích xã hội, văn hóa, chính trị. Phân tích của ông về những nhân quả giáp vòng và cộng dồn, được ông vận dụng để giải thích tình hình người Mĩ da đen lẫn việc chậm phát triển (1957) thuộc về một vũ trụ chẳng dính dáng gì đến thế giới của cân bằng và tối ưu. Ông đi gần đến chủ nghĩa thể chế, để cuối cùng tự nhận mình thuộc trào lưu ấy.

Tại Pháp, François Perroux chỉ trích tính không thực tế của các tiên đề - đặc biệt là tiên đề những tác nhân bình đẳng - và khuôn khổ quy chiếu - cân bằng - của lí thuyết tân cổ điển và dành một phần lớn sự nghiệp của ông cho việc xây dựng một phương pháp đối chọn. Ông đã tiến hành việc này trên hai mặt. Trước hết ngay từ 1948, ông đã bắt đầu thiết kế một bộ công cụ phân tích mới, trong đó nằm ở trung tâm là hiệu ứng khống chế được áp

[1] Về vấn đề này, xem R. Arena, "L'école internationale d'été de Trieste (1981-1985): vers une synthèse classico-keynesienne?", *Économies et sociétés*, série Oeconomia, vol. 21, 1987, 205-38; "La dynamique économique: nouveaux débats, nouvelles perspectives", *L'actualité économique*, vol. 63, 1987, 77-117.

dụng vào những quan hệ giữa các quốc gia, khu vực, vùng, doanh nghiệp và cho phép nghiên cứu những động thái của những bất bình đẳng và hiệu ứng tạo thành hoặc phá bỏ cấu trúc của các động thái này. Tiếp đó, ông biện hộ cho một "kinh tế học nhân bản", thừa nhận con người là mục đích (1961). Perroux đã có ảnh hưởng và môn đồ ở Pháp[1], trong thế giới Latin và một vài nước thế giới thứ ba.

Tại Hoa Kỳ, John K. Galbraith cũng đã tìm cách thiết lập một cách tiếp cận dối chọn, bằng việc phân tích vai trò của doanh nghiệp lớn trong hệ thống công nghiệp để nắm bắt những hiện tượng được ông gọi bằng những thuật ngữ sau này trở nên nổi tiếng như "quyền lực đối trọng" (1952), "cơ cấu kĩ thuật" (1967). Dù cho, một cách muộn màng, ông đã xích gần đến chủ nghĩa thể chế - hay phải chăng là chủ nghĩa thể chế đã xích đến gần ông? - nhưng Galbraith, ngược lại với Myrdal, đã từ chối giải thưởng của Association for Evolutionary Economics, một hội tập hợp những người bảo vệ cách tiếp cận này.

Nhiều tác giả khác nữa, trong số đó có Boulding, Furtado, Georgescu-Roegen, Hirschman, Kornai, Prebisch, Sen, Tinbergen, đã tìm cách thoát ra khỏi vòng kim cô của tính chặt chẽ tân cổ điển, và trong số họ có tác giả đã phê phán tính chặt chẽ này.

Trên nhiều mặt, phương pháp của họ gặp lại phương pháp của học thuyết thể chế[2]. Sau Veblen, nhà sáng lập, học thuyết này đã phát triển với "collective economics" (kinh tế học tập thể) của Commons, "social economics" (kinh tế học xã hội) của J. B. Clark, "experimental economics" (kinh tế học thực nghiệm) của Tugwell, "quantitative economics" (kinh tế học định lượng)[3] của Mitchell, "chủ nghĩa công cụ"[4] của Ayres[5] và với Gruchy[6], người ở cội nguồn của việc sáng lập Association for Evolutionary

---

[1] Đặc biệt là Byé và Weiller trong kinh tế học quốc tế.

[2] Xem Adams, 1980, Gruchy 1947 và 1972, Samuels 1989 và Tool 1988.

[3] Xem P. A. Klein, "A Reconsideration of Holistic Economics", trong Adams, 1980, sđd, 45-7.

[4] Xem Gruchy 1972, sđd, 97-132.

[5] *The Problem of Economic Order*, New York, Farrar & Rinehart, 1938; *The Theory of Economic Progress*, Chapel Hill, University of North Carolina Press, 1944; *The Industrial Economy*, Boston, Houghton Mifflin, 1952; *Toward a Reasonable Society*, Austin, University of Texas Press, 1961.

[6] Ngoài Gruchy 1974 và Gruchy 1972, sđd. Ở trên, xem *Comparative Economic Systems, Competing Ways to Stability and Growth*, Boston, Houghton Mifflin, 1966; *The Reconstruction of Economics: An Analysis of the Fundamentals of Institutional Economics*, New York, Greenwoood Press, 1987.

Economics năm 1958. Dù cho hiển nhiên là họ gặp khó khăn trong việc tự định nghĩa bằng một tên gọi biểu tượng chung, tất cả những tác giả trên đều có chung một cách tiếp cận theo phương pháp luận tổng thể* - từ chối tách rời lĩnh vực kinh tế ra khỏi phần còn lại của hiện thực xã hội và chỉ quy kinh tế độc nhất về thị trường - một công việc liên ngành, việc tính đến những giá trị, những thể chế, những công nghệ, tiến hóa và thường có một thái độ thuận lợi đối với một chính sách kinh tế tích cực.

Nhưng một chương trình như thế cho phép gộp vào đó hầu hết các học thuyết phi chính thống. Chẳng hạn, trong tác phẩm của ông năm 1972 về tư tưởng kinh tế đương đại và về cái ông gọi là học thuyết tân chế chế, Gruchy không những dành nhiều chương cho Gerhard Colm và Ayres mà còn cho cả Galbraith và Myrdal, và nhiều lần có nhắc khá dài đến Perroux; nhưng ông tự tách rõ ràng khỏi Keynes, trách cứ phân tích ngắn hạn của Keynes (tr.5), và các nhà keynesian, cho rằng phương pháp của họ là "tĩnh và không liên ngành" (tr.334) và nhất là những nhà cấp tiến thuộc Union for Radical Political Economics (Liên hiệp vì một kinh tế học cấp tiến), bị tố cáo một cách lộn xộn là theo chủ nghĩa vô chính phủ, chủ nghĩa xã hội và thiếu một tầm nhìn rõ ràng về những gì họ muốn thế vào chỗ của hệ thống hiện tồn (tr.vii-ix).

Trong sự đa dạng của nó, ảnh hưởng của học thuyết thể chế chủ yếu phát huy thông qua tờ *Journal of Economic Issues*, tạp chí của Association for Evolutionary Economics, một hội được thành lập năm 1967. Tất nhiên, hội này có những điểm chung với kinh tế học hành vi; với những đóng góp của Coase, H. Simon, Arrow, các thành viên của hội này tập hợp lại trong những nhóm nhỏ hơn, các nhà kinh tế hành vi, kinh tế thể chế mới, kinh tế tân thể chế, thậm chí các nhà kinh tế công nghiệp[1].

Ngoài ra, còn có thể tìm thấy những mối quan hệ giữa học thuyết thể chế với trường phái lịch sử Đức và Sombart - Kuznets (1965, 1966, 1971, 1979) nằm đâu đó ở giữa - cũng như với những người theo thuyết fabian Anh và những người kế tục họ, với Polanyi cũng như với Hayek và trường phái Áo hiện đại. Và lại giải Nobel 1974 được trao đồng thời cho Myrdal và Hayek; việc chọn Myrdal có thể được hiểu như một hình thức thừa nhận chủ nghĩa thể chế, và điều đáng ghi nhận là ban giám khảo đã nêu trong lời bình hai nhà kinh tế được giải, tính liên ngành của những công trình của các tác giả này.

---

* Xem mục "Phương pháp luận tổng thể" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.506-507 (ND).

[1] Xem chương 9 dưới đây.

Về phía chủ nghĩa Marx

Trào lưu lớn phi chính thống khác là học thuyết Marx, được mở rộng ra, đặc biệt là ở Hoa Kỳ, đến cái gọi là kinh tế học cấp tiến[1]. Tuy nhiên nhãn hiệu "cấp tiến" bao gồm, tuỳ theo tác giả, những trường cực kì khác nhau; chẳng hạn, đối với Sherman (1972) và nhiều tác giả khác, trào lưu cấp tiến gồm có các nhà hậu keynesian, tân ricardian, các nhà thể chế và marxist, tóm lại toàn bộ các học thuyết phi chính thống. Ngược lại, đối với Bronfenbrenner (1970), Appelbaum (1977) và Flaherty (1987)[2], đó chủ yếu là - có lẽ do tác động của chủ nghĩa Mac Carthy và chủ nghĩa chống cộng ở Mĩ trong thập niên 50 và 60 - cách chỉ những nhà marxist ở Mĩ trong thập niên 50 và 60; nhưng đối với Bowles và Edwards (1990) thì trào lưu cấp tiến, hình thành trong thập niên 70 và 80, "vừa khác với với kinh tế học tân cổ điển vừa khác với chủ nghĩa Marx cổ điển" (vol. I, tr.1). Trào lưu mới này có nguồn gốc ở Hoa Kỳ trong chủ nghĩa Marx của thời hậu chiến, trong Union for Radical Political Economics (URPE), nơi gặp nhau giữa những người li khai cấp tiến, marxist lẫn vô chính phủ[3], cũng như có nguồn gốc trong những cuộc tranh luận, nghiên cứu và xét lại vấn đề của thập niên 60.

Do đó còn lại chủ nghĩa Marx. Nhưng đây tự bản thân nó đã là một thế giới riêng. Và một thế giới mang đậm dấu ấn của lịch sử và những sự chia rẽ (Lénine chống Bernstein, Kautsky và nhiều người khác; Staline chống Trotsky và nhiều người khác; Mao Trạch Đông chống Staline), của triết học và những cuộc tranh luận triết học (Lukacs, Gramsci, Korsch, Bloch, Habermas, và gần đây là Marcuse, Lefebvre, Althusser, Kosik), của những được thua và ngăn cách chính trị và, đằng sau tính duy lí của các bài trình bày, của những niềm tin - ví dụ, niềm tin là nước này hay nước khác là xã hội chủ nghĩa hay đang xây dựng chủ nghĩa xã hội. Hơn nữa những quan hệ

---

[1] E. Appelbaum, "Radical Economics", trong Weintraub S (chủ biên) *Modern Economic Thought*, Philadelphia, 1977, University of Philadelphia Press, 559-74; Bowles và Edwards (chủ biên), *Radical Political Economy*, 2 vol., Aldershot, Hants, 1990, Edward Elgar [Schools of Thought in Economics]; Bronfenbrenner (1970), "Radical Economics in America: A 1970 Survey", *Journal of Economic Literature*, vol. 18, 747-66; Flaherty, "Radical Political Economy", *New Palgrave*, 1987, vol. 4, 36-9; H. J. Sherman, *Radical Political Economy: Capitalism and Socialism from a Marxist-Humanist Perspective*, New York và London, Basic Books, 1972; nt., *Foundations of Radical Political Economy*, Armonk, New York, M.E. Sharpe, 1987.

[2] Và lại, trong từ điển *New Palgrave* (1987), có nhiều sự trùng hợp giữa những tác giả được D. Flaherty giới thiệu trong mục "Radical Political Economy", vol. 4, 36-9 và những tác giả được A. Glynn giới thiệu trong mục "Marxist Economics", vol. 3, 390-5.

[3] Flaherty 1987, tr.36.

giữa Marx và chủ nghĩa marxist còn phức tạp hơn cả những quan hệ giữa Keynes và học thuyết Keynes[1] và những cuộc tranh cãi về di sản còn khốc liệt hơn nữa, nhất là khi đôi lúc chúng theo con đường bạo lực.

Trong vũ trụ anglo-saxon, tư tưởng marxist thời hậu chiến[2] bị ba tên tuổi thống trị: Paul Baran, Maurice Dobb và Paul Sweezy. Tư tưởng này được phát biểu thông qua những tạp chí như *Review of Radical Political Economy, Socialist Review, New Left Review, Capital and Class* và *Monthly Review*, tạp chí do P. Sweezy và Leo Huberman sáng lập năm 1949, và từ sau cái chết của Huberman năm 1968, do Sweezy và Harry Magdoff lãnh đạo. Trong vũ trụ nói tiếng Pháp nổi lên tên của Charles Bettelheim, Henri Denis[3] và Ernest Mandel.

Sau thế chiến, các luận đề của von Mises về tính bất khả của chủ nghĩa xã hội, những luận đề mà Lange và Lerner đã chống lại trong thập niên 30, dường như bị phủ nhận. Liên Xô, với nền kinh tế kế hoạch - được Bettelheim (1939 và 1946) và Dobb (1948) nghiên cứu rất sớm - tự khẳng định vừa như một cường quốc vừa như một nước xã hội chủ nghĩa. Đối với nhiều tác giả, cho dù một số thực tế buộc phải tự đặt nhiều câu hỏi, thì chủ nghĩa xã hội có những tiến bộ quyết định tại Liên Xô, Trung Quốc và trong thế giới thứ ba[4]; nhưng rất nhiều bài viết đã bị chính các tác giả tự kiểm duyệt: người viết có quyền nêu lên những nỗi hoài nghi, những phê phán chăng khi nhiều người hi sinh mạng sống của họ cho chủ nghĩa xã hội và cho

---

[1] Người ta kể là Keynes đã từng tuyên bố rằng ông không phải là một nhà keynesian như Marx đã từng tuyên bố rằng ông không phải là một nhà marxist. Tất nhiên những tuyên bố này là không thể kiểm chứng được, nhưng lại có công trong việc báo hiệu là có vấn đề.

[2] Xem Howard và King 1989; A. Glynn, "Marxist Economics", *New Palgrave*, 1987, vol. 3, 390-5; King J. E (1990) in lại nhiều bài chủ yếu trong ba tập; J. C. Woods (chủ biên), *Karl Marx, Critical Assessments*, 4 vol., London, Croom Helm, 1987. Ở đây, chúng tôi giới hạn vào những đại diện tiêu biểu nhất; đặc biệt phần trên chúng tôi đã chỉ rõ ảnh hưởng của Kalecki trên trào lưu hậu keynesian. Đúng lí cũng phải kể đến một chủ nghĩa Marx ricardian (trong dòng của Sraffa, Dobb, Meek) cũng như những cách viết lại tân cổ điển, và thậm chí walrasian, về chủ nghĩa Marx, với trường hợp của Lange, một nhà kinh tế mà những công trình vừa thuộc truyền thống cổ điển vừa thuộc truyền thống tân cổ điển.

[3] Từ những công trình đầu (*La monnaie*, Paris, Editions sociales, 1951; *Valeur et capitalisme*, Paris, Editions sociales, 1957) đến nay, tiếp theo việc đọc lại sâu hơn Hegel, Denis đã thay đổi đánh giá của ông về Marx và nhất là về kinh tế học marxist (*L'économie de Marx, Histoire d'un échec*, Paris, PUF, 1980; *Logique hégélienne et systèmes économiques*, Paris, PUF, 1984).

[4] Bettelheim 1965 về Trung Quốc b; Sweezy và Huberman 1969 về Cuba; Sweezy và Bettelheim 1970.

cách mạng? Tiêu biểu cho sự lúng túng này là tiến hóa lâu dài của Bettelheim trước thực tế Xô viết, từ những nghiên cứu, trong những năm từ 1936 đến 1949, mô tả những tiến bộ đang diễn ra tới một phân tích dành một chỗ lớn cho khái niệm chủ nghĩa tư bản Nhà nước (1964, 1968, 1970) để cuối cùng, sau một phác họa lịch sử mãnh liệt (1974-82) đi đến kết luận rằng cuộc cách mạng 1917 không phải là một cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa mà là tư bản chủ nghĩa.

Còn về chủ nghĩa tư bản, bất chấp những phân tích của Hansen vào cuối thập niên 30 cho rằng nó đã bước vào một thời kì đình trệ kinh tế lâu dài và đánh giá của Schumpeter trong *Capitalism, Socialism and Democracy* (Chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa xã hội và dân chủ) (1942) cho rằng sự suy tàn của nó là tất yếu, thì chủ nghĩa tư bản bắt đầu một giai đoạn phồn thịnh dài nhất trong lịch sử của nó. Nhưng niềm tin chống chủ nghĩa tư bản đã giúp giữ vững sự kiên trì: nhận thấy rằng quy luật marxian về tỉ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống không còn vận động trong một chủ nghĩa tư bản mà các độc quyền áp đặt giá cả của chúng nên Baran (1957) và Baran và Sweezy (1966) đặt lên hàng đầu xu hướng gia tăng của thặng dư tiềm tàng, nguồn gốc chủ yếu của xu hướng đình trệ của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Nhưng Mandel (1962, 1972) lại nhìn thấy nguồn gốc của những cơn khủng hoảng tư bản chủ nghĩa đương đại ở quy luật tỉ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống và ở những chuyển động dài Kondratiev.

Nhưng chủ nghĩa Marx không chỉ là vấn đề của các nhà trí thức và của những lựa chọn của mỗi người. Kể từ 1917, chủ nghĩa này là hệ tư tưởng của Liên Xô và của Đảng lãnh đạo nước này và của tất cả các đảng cộng sản gắn với đảng này[1]: từ thời Lénine, và hơn thế nữa nhất là từ thời Staline, một chủ nghĩa Marx chính thống đã được khẳng định. Ngay từ 1936, Staline đã ra lệnh viết một giáo trình kinh tế học chính trị: quyển sách này, sau một thời kì thai nghén khó khăn[2], chỉ được xuất bản năm 1954[3]. Tác phẩm này trình bày lịch sử theo một cách nhìn tuyến tính, có thể nói là theo kiểu Rostow, với sự nối tiếp nhau của những phương thức sản xuất dẫn đến phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa; khẳng định hai giáo điều: tính ưu

---

[1] Tất nhiên điều này không cấm cản việc có rất nhiều đảng và tổ chức khác, dưới dạng này hay dạng khác, tự nhận là theo chủ nghĩa Marx.

[2] Đích thân Staline phải can thiệp để quyết một vài điểm học thuyết, đặc biệt là với *Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội tại Liên Xô* (1952). Có thể tham khảo R. L. Meek, Stalin as an Economist, *Review of Economic Studies*, vol. 21, 1953-54, 232-9.

[3] *Manuel d'économie politique* du PC de l'URSS (1954), bản dịch tiếng Pháp, Paris, Éditions sociales.

việt của chủ nghĩa xã hội và sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản. Tư tưởng này ảnh hưởng đến toàn bộ những công trình phụ thuộc vào các đảng cộng sản gắn với Liên Xô[1] và một cách gián tiếp đến toàn bộ tư tưởng gắn với các tổ chức công nhân hay với các phong trào giải phóng dân tộc.

Tuy nhiên từ rất sớm, thực tế Xô viết đã là đối tượng của nhiều phê phán hoặc từ phái Trosky hoặc từ những nhóm cách mạng khác[2]. Và ngay trong phe xã hội chủ nghĩa, một khoảng cách lớn đã mở ra giữa Liên Xô và Trung Quốc; ngay từ 1937 (*Bàn về thực tiễn, Bàn về mâu thuẫn*), Mao Trạch Đông đã trình bày một chủ nghĩa Marx trong đó việc phân tích mâu thuẫn có một vai trò then chốt; sau này, ông sẽ phê phán chủ nghĩa duy kinh tế của Staline; sau sự li khai của Tito, sự đoạn tuyệt với Liên Xô năm 1960, rồi cuộc "Đại cách mạng văn hóa vô sản" (1966-71), cụ thể hóa việc đặt lại vấn đề học thuyết chính thống thừa hưởng từ Staline, mất năm 1953.

Hơn nữa, chính những khó khăn của kế hoạch hóa tập trung và hệ thống nhà nước được thiết lập nhân danh chủ nghĩa xã hội, đưa đến từng đợt liên tiếp đề nghị cải cách, với I. Birman, V. Nemchinov, E. Liberman tại Liên Xô, W. Brus tại Ba Lan, O. Sik tại Tiệp Khắc và J. Kornai tại Hungari, người đã làm rõ từ năm 1957 sự tập trung hóa vô độ của kế hoạch hóa, và trong suốt ba mươi năm đã góp phần làm sáng tỏ và phác họa những hướng cải tổ có thể.

Nếu những phong trào chống đối tháng Năm 1968 đã kéo theo một sự đổi mới nhất định của tư tưởng marxist[3], thì sự chao đảo của các chế độ Xô viết và Đông Âu, vào cuối thập niên 80 sẽ đảo lộn bối cảnh ý thức hệ và tri thức.

---

[1] Xem một số tác phẩm của Lange (1953, 1957, 1959, v.v...). Tại Pháp, xem tác phẩm, do Philippe Herzog và Paul Boccara chủ biên, của các nhà kinh tế của Đảng Cộng sản Pháp, *Traité marxiste d'économie politique. Le capitalisme monopoliste d'État*, 2 vol., Éditions sociales, 1971.

[2] Chẳng hạn, ngay từ thập niên 30, những bài viết của nhóm "Living Marxism" (xem E. Korsch, P. Mattick và A. Pannekoek, *La contre-révolution bureaucratique*, Paris, Union générale d'édition, 1973); Brune R. [Rizzi], *La bureaucratisation du monde*, do tác giả ấn hành và kí gửi ở Nhà xuất bản Hachette, 1939; và sau thế chiến, những bài viết của *Socialisme ou barbarie* (xem C. Castoriadis, *La société bureaucratique*, 2 vol., Paris, Union générale d'édition, 1973); và gần đây hơn, R. Bahro, *Die Alternative*, 1977; bản dịch tiếng Pháp, *L'Alternative. Pour une critique du socialisme réellement existant*, Paris, Stock, 1979. Xem M. Beaud, *Le socialisme à l'épreuve de l'histoire*, Paris, Seuil, 1982; in mới 1985, tr.160 và những trang tiếp.

[3] Xem dưới đây, chương 9.

Những cuộc tranh luận xung quanh vấn đề phát triển

Những vấn đề kinh tế chậm tiến, rồi những vấn đề của sự phát triển và chậm phát triển, sau Thế chiến II, đã là đối tượng của một số lớn công trình, đặc biệt là của những nhà kinh tế chịu ảnh hưởng của những học thuyết phi chính thống[1].

Những suy tư đương đại đầu tiên về những vấn đề kinh tế chậm tiến liên quan đến Đông Âu và Nam Âu. Paul Rosenstein-Rodan[2] đặt lên hàng đầu sự cần thiết một lực đẩy, "big push"[3]. Kurt Mandelbaum[4] nhấn mạnh đến "vòng luẩn quẩn của áp lực dân số, nghèo đói và thiếu công nghiệp" (tr.iii) và chủ trương công nghiệp hóa, và nhận thấy rằng những trở ngại chính một mặt là do thiếu cầu và mặt khác là do vốn quá hiếm.

Với những đợt các nước giành lại độc lập, thì những vấn đề trên liên quan đến toàn bộ các nước nghèo. Được bổ nhiệm làm tổng thư kí của ECLA (CEPAL) - Ủy ban Kinh tế của Liên hợp quốc về châu Mĩ Latin - vừa được thành lập, R. Prebisch chủ trương kế hoạch hóa sự phát triển kinh tế. Từ kế hoạch hóa mềm dẻo, như được Meade (1948) chủ trương hay được Pháp tiến hành sau thế chiến, đến kế hoạch hóa Xô viết, mà những tác giả như Bettelheim (1939, 1950) và Dobb (1948), đã góp phần phổ biến ở ngoài khu vực ảnh hưởng của Liên Xô, thông qua nhiều nỗ lực (đặc biệt là của Tinbergen, Myrdal) để thiết lập những mô hình đơn giản và vững chắc, kế hoạch hóa, đối với các nước nghèo, sẽ là công cụ gần như không bị phản bác của công nghiệp hóa và hiện đại hóa, giống như chính sách kinh tế đối với những nước giàu lúc bấy giờ là công cụ không thể thiếu của tăng trưởng.

Nhưng đồng thời cũng hiện lên những sự chia rẽ. Năm 1950, R. Prebisch, đồng thời với Singer, tố cáo việc tỉ số mậu dịch xấu đi, một luận

---

[1] Xem, Meier và Seers 1984, bản dịch tiếng Pháp 1988; Arndt, *Economic Development History of an Idea*, University of Chicago Press, 1987; Hirschman, "Grandeur et décadence de l'économie du développement", trong *L'économie comme science morale et politique*, Paris, Gallimard-Seuil, 42-68, 1984. Để tham khảo một thư mục khổng lồ, xem Stern (1989), Berg 1990 và bằng tiếng Pháp, những tác phẩm của G. Grellet, P.Guillaumont, và P. Hugon.

[2] "Problems of Industrialization of Eastern and South-Eastern Europe", *Economic Journal*, vol. 53, 1943, 202-11.

[3] Đáp lại công thức này, có khái niệm "tăng tốc" (*spurt*) của Gerschenkron, ngưỡng quyết định của Leibenstein, cất cánh (*take off*) của Rostow. Xem Hirschman, bài đã dẫn, trong 1984, tr.52.

[4] *Industrialisation of Backward Areas*, Oxford, Basil Blackwell, 1945.

điểm bị Viner phê phán năm 1953. Đối với nhiều người, các nhà marxist ở phương Bắc hay các nhà hữu trách mới ở phương Nam, thì con đường Xô viết để công nghiệp hóa hiện ra như một mô hình nên theo: đó là con đường mà Trung Quốc cộng sản sau 1949, rồi, theo cách của mình, Ấn Độ, mà những lựa chọn được "mô hình Mahalanobis" soi sáng, cũng như nhiều nước khác mới giành độc lập sẽ theo. Nhưng làm sao Hoa Kỳ có thể chấp nhận là toàn bộ thế giới chậm phát triển lại đảo sang phe Xô viết?

Năm 1951, dưới danh nghĩa Liên hợp quốc, một báo cáo về *Những biện pháp cho việc phát triển kinh tế của các nước chậm phát triển*[1], do A. Baltra Cortez (Chile), D. R. Gadgil (Ấn Độ), G. Hakim (Liban), A, Lewis (Anh) và T. W. Schultz (Hoa Kỳ) chuẩn bị, được xuất bản. Báo cáo này nhận định có tồn tại một số nhân công dư thừa và tỉ phần thấp của thu nhập quốc gia dành cho tích luỹ tài sản và chủ trương việc thiết lập những kế hoạch phát triển gồm có những ngân sách đầu tư cần thiết.

Rostow (1952) phác họa một mô tả sự phát triển đưa đến một cách nhìn làm cho người đọc an tâm về những giai đoạn của tăng trưởng (1960): những giai đoạn mà các nước phát triển đã vượt qua và những nước chậm tiến sẽ vượt qua trong tương lai, nếu các nước này hội đủ điều kiện để *take off* (cất cánh). Nếu Viner (1953) lo rằng phát triển sẽ làm tăng dân số thì Lewis, trong bài viết năm 1954, ngược lại nhìn thấy trong sự tồn tại của một cung lao động vô tận trong khu vực truyền thống, một cơ hội để phát triển khu vực tư bản chủ nghĩa. Và nếu Nurske (1954) làm nổi bật hai vòng luẩn quẩn của nghèo đói, nguyên nhân của cả một cầu yếu lẫn việc thiếu khả năng tài trợ, thì Schultz (1945 [chủ biên], 1964) làm rõ tầm quan trọng của tiềm năng nông dân. Cuối cùng niềm tin vào chủ nghĩa tự do sẽ khiến các nhà kinh tế như Viner (1953) và Haberler (1959) phê phán việc giới hạn thương mại quốc tế được chủ trương hay thiết lập nhân danh sự phát triển.

Nếu quan điểm của Viner hoàn toàn theo chủ nghĩa tự do và của Rostow là theo từng giai đoạn thì quả là phải đơn giản hóa phân tích của Lewis để biến nó thành một biếm họa của cách tiếp cận nhị nguyên. Trước các quan điểm này có hai thái độ được khẳng định.

Thứ nhất, phân tích của các nhà kinh tế marxist làm sáng tỏ tình thế và những lựa chọn phải lấy. Dobb (1951), trên điểm này đồng ý với Nurkse, cho rằng "nhân tố lớn nhất chi phối của cải một nước là sự giàu sang hay nghèo kém của những công cụ sản xuất cố định" và "sự tích luỹ tư bản, nghĩa là

[1] *Measures for the Economic Development of Under-Developed Countries*, New York, United Nations, 1951.

tăng trưởng của quỹ những tư liệu sản xuất - một tăng trưởng vừa mang tính định tính lẫn định lượng - là trung tâm của quá trình phát triển"[1]. Nhưng như Baran (1957)[2] cho thấy, trong các nước chậm tiến, bị kẹp giữa chủ nghĩa phong kiến và chủ nghĩa tư bản của những nước phát triển, thặng dư không được dùng vào mục đích sản xuất do một phần bị lãng phí và một phần bị tư bản nước ngoài hút lấy. Do đó, đối với tất cả các nhà marxist sự phát triển phải thông qua chủ nghĩa xã hội; chính vì thế mà Sweezy và Huberman (1969) nhìn Cuba như một kiểu mẫu cho châu Mĩ Latin.

Thứ hai, nhiều tác giả, mà điểm chung là không tin vào thị trường (trên bình diện quốc gia lẫn quốc tế) đã tìm cách nhận diện những cứng nhắc và méo mó, nguồn gốc chậm trễ do cấu trúc của các nước nghèo (cấu trúc của nền kinh tế và xã hội lẫn của những quan hệ với các nước công nghiệp); có thể gọi cách tiếp cận này được nuôi dưỡng từ nhiều nguồn, là cách tiếp cận cấu trúc, trong nghĩa rất rộng của từ này.

F. Perroux làm rõ những công cụ để phân tích sự chậm phát triển và chủ trương, theo truyền thống nhân bản cơ đốc giáo (thuộc về truyền thống này còn có thể kể các công trình của linh mục Lebret và của tạp chí *Économie et humanisme*), phải bồi hoàn những "chi phí của con người" và phát triển phải là sự phát triển của "con người toàn diện và của tất cả mọi người" (1961). Myrdal (1957, 1968) áp dụng vào việc chậm phát triển phân tích của ông về những nhân quả giáp vòng và cộng dồn và kêu gọi các nhà kinh tế trẻ của thế giới thứ ba bỏ đi "những thiết kế lớn về học thuyết và cách tiếp cận lí thuyết, không có ý nghĩa và không thích đáng, và thậm chí đôi lúc rõ ràng là không phù hợp và "đổi mới sâu sắc tư duy từ việc nghiên cứu những nhu cầu và vấn đề đặc biệt của các nước này". Tương tự như thế, trước những người bảo vệ sự phát triển cân bằng, Hirschman (1958) nhấn mạnh tính mất cân bằng tất yếu của mọi quá trình phát triển; ông tính đến (1963, 1967), giống như Schultz, những tính duy lí ẩn mặt và, giống như Perroux, những hiệu ứng kéo theo.

Tại châu Mĩ Latin, trường phái sự phụ thuộc[3], bao gồm một phổ khá rộng những tổ hợp giữa cách tiếp cận cấu trúc và cách tiếp cận marxist. Với Prebisch và xung quanh ông là những nhà kinh tế trong khuôn khổ của

---

[1] Dobb 1951, tr.7.

[2] 1957; bản dịch tiếng Pháp 1967, tr.121.

[3] Xem F. H. Cardoso, *As Ideas e seu lugar*, Vozes và CEBRAP, 1980; bản dịch tiếng Pháp, *Les Idées à leurs places. Le concept de développement en Amérique latine*, Paris, A. M., Métailié, 1984; O. Rodriguez, "*La Teoria*" *del subdesarrollo de la CEPAL*, Mexico, Siglo, 1980.

ECLA như O. Sunkel và A. Pinto, trường phái này là một trung tâm nghiên cứu tích cực, suy nghĩ và đề nghị. Vào đầu thập niên 50, trường phái này phân tích các cấu trúc sản xuất và trao đổi gây nên lạm phát và làm xấu đi tỉ số mậu dịch và đề nghị những chiến lược công nghiệp hóa để thay thế nhập khẩu. Tiếp đó, trường phái này phân tích những quan hệ trung tâm-ngoại vi và những đặc điểm riêng của chủ nghĩa tư bản ngoại vi. Trường phái này đưa đến nhiều quan điểm rất khác nhau, từ phương pháp ôn hòa và cải cách của C. Furtado (1967, 1972, 1974) đến phân tích chịu ảnh hưởng marxist của F. H. Cardoso và E. Faletto[1], và phân tích marxist triệt để của A. G. Frank (1967, 1969, 1972), R. M. Marini, T. Dos Santos. Các tác giả cuối này, cùng với Samir Amin, trong thập niên 70 là những đại biểu của một trào lưu các nhà kinh tế thuộc thế giới thứ ba có xu hướng chống chủ nghĩa đế quốc.

Trong khi những quan hệ bất bình đẳng trên bình diện thế giới ngày càng bị lên án, năm 1972, Robert McNamara, chủ tịch Ngân hàng Thế giới[2], nhấn mạnh đến tính trầm trọng của những bất bình đẳng trong nội bộ mỗi nước như là trở ngại chủ yếu cho sự phát triển[3]; đó là thời kì mà I. Adelman nghiên cứu, cho Ngân hàng Thế giới, quan hệ giữa tăng trưởng và bất bình đẳng về thu nhập[4]. Rồi phân tích tập trung vào điều tối thiểu cần thiết, vào những nhu cầu thiết yếu và vào giữa thập niên 70, được đặt lên hàng đầu là một mặt khái niệm *self reliance*, sự cần thiết phải tự lực, và mặt khác là yêu sách về một trật tự kinh tế quốc tế mới. Nhưng cuộc khủng hoảng đầu lửa, sự kết thúc tăng trưởng trong các nước giàu, chiếc bẫy nợ nần sẽ buộc nhiều nước của thế giới thứ ba chịu áp lực của tính cấp thiết, rồi sau đó là áp lực của những chương trình điều chỉnh cấu trúc.

---

[1] F. H. Cardoso và E. Faletto, *Dependencia y desarrollo en America Latina*, Mexico, Siglo XXI, 1967.

[2] Vụ trưởng Vụ Kinh tế của Ngân hàng Thế giới, từ 1970 đến 1972, Hollis B. Chenery, đã đề xướng, trong tinh thần của những công trình của S. Kuznets (1959), một chương trình nghiên cứu định lượng rộng rãi về các nước chậm phát triển.

[3] Hirschman, bài đã dẫn, trong 1984, tr.64.

[4] Xem Adelman và Morris 1973; Chenery *et al.* 1974.

7. Sự trỗi dậy của học thuyết tự do

Thắng lợi của học thuyết Keynes có thể gây ảo tưởng là học thuyết này chiếm lĩnh hết trận địa, rằng *Lí thuyết tổng quát* đã thật sự hạ gục lí thuyết cổ điển. Việc Pigou thừa nhận giá trị của lí thuyết Keynes[1], một cách nào đó là một biểu trưng của thắng lợi này về mặt lí thuyết cũng giống như chính sách kinh tế mới được triển khai vào đầu thập niên 60, dưới nhiệm kì của John F. Kennedy, có vẻ đánh dấu sự thắng lợi chính trị của lí thuyết này. Nhưng học thuyết Keynes, như chúng ta đã thấy, là một đám mây lờ mờ rộng lớn, với những trào lưu con; và nhiều nhà kinh tế có định hướng lí thuyết hoặc chính trị rất đa dạng đã có thể tìm thấy ở đó những gì đủ để nuôi dưỡng hay biện minh cho những luận đề của họ.

Về phần nó, học thuyết tự do cổ điển, bị Keynes và nhiều tác giả khác tấn công trong thập niên 20 và 30, bề ngoài chịu thất bại trong thập niên 40 và 50, còn lâu mới biến mất. Thậm chí, dưới bóng của học thuyết Keynes, nó đã phát triển có thể nói là bằng cách giấu mình. Nhiều người bảo vệ nó dường như đã trở thành những nhà keynesian. Trong số này, một vài tác giả đã coi như góp phần phá hoại từ bên trong học thuyết Keynes, như chính Keynes đã tiến hành phá sập từ bên trong thành trì chính thống.

Một số khác chưa bao giờ chấp nhận những luận đề của Keynes và chưa bao giờ chịu hàng phục học thuyết Keynes. Một vài tác giả trong số này tập hợp lại trong Hội Mont-Pèlerin*, được thành lập vào năm 1947 theo sáng kiến của Friedrich Hayek, một tổ chức đã có một vai trò quan trọng trong việc duy trì rồi phát triển học thuyết tự do cổ điển[2]. Một phần

---

[1] *Keynes's "General Theory": A Retrospective View*, London, Macmillan, 1950.

* Xem Phụ lục 1 (ND).

[2] Trong số này có thể kể Armen, Alchian, Maurice Allais, Gary Becker, James Buchanan, Harold Demsetz, Walter Eucken, Milton Friedman, Frank H. Knight, Fritz Machlup, Ludwig von Mises, Richard Posner, Lionel Robbins, George Stigler.

sự nghiệp của một số tác giả này đã trải qua tại Đại học Chicago[1]. Như thế người ta nói đến một trường phái Chicago[2] để đặc trưng những công trình trong những lĩnh vực chuyên môn rất đa dạng, nhưng được kết hợp với nhau bằng một niềm tin vững chắc vào lí thuyết tân cổ điển về giá cả, niềm tin rằng thị trường tự do là cơ chế hiệu quả nhất để phân bổ nguồn lực và bằng một ngại ngùng cơ bản đối với sự can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế. Milton Friedman, người đã học và có toàn bộ sự nghiệp diễn ra tại đại học đó, trong những năm 60 và 70 là người phát ngôn nổi tiếng nhất của trường phái này[3].

Như thế, trong giai đoạn này ta chứng kiến sự xuất hiện trở lại của học thuyết tự do khi nỗi hồ hởi gắn với tăng trưởng kinh tế bắt đầu xẹp xuống. Đó là những dấu hiệu, ít nhiều có thể cảm nhận được liên quan đến những nền kinh tế phát triển: gián đoạn trong tăng trưởng của năng suất, căng thẳng rồi xu hướng lạm phát, hoạt động lỗi nhịp của hệ thống tiền tệ quốc tế. Đó là những khó khăn mà một phần những nước gọi là thuộc thế giới thứ ba sa lầy vào. Đó cũng là sự bế tắc của các nước Đông Âu, phải đối mặt với những vấn đề và mong ước mà hệ thống của các nước này không đáp ứng nổi.

Dần dần, kể từ đầu thập niên 70, chủ thuyết Keynes của sự tổng hợp bị đặt thành vấn đề. Sự tồn tại đồng thời của những tỉ suất lạm phát và thất nghiệp ngày càng cao xét lại những niềm tin gắn với đường Phillips và tượng trưng cho sự thất bại của những chính sách keynesian. Người ta tạo ra một thuật ngữ mới, *stagflation* (đình đốn và lạm phát) do không giải thích nổi hiện tượng này. Và một số tác giả bắt đầu giải thích những khó khăn ngày càng nghiêm trọng của thập niên 70 bằng những hiệu ứng thứ yếu của phương thuốc keynesian nguy hiểm, nguồn gốc của lạm phát.

---

[1] Trong số này, ngoài Friedman có thể kể James Buchanan, Gary Becker, Ronald Coase, H. Greg Lewis, Robert Lucas, Loyd Mints, Richard Posner, Théodore Schultz, George Stigler và Allen Wallis. Hayek đã từng là giáo sư khoa học đạo đức và xã hội tại đại học Chicago từ 1950 đến 1961.

[2] Về trường phái Chicago, xem H. L. Miller, "On the "Chicago School of Economics"", *Journal of Political Economy*, vol. 70, 1962, 94-9; Patinkin, 1969, 1981; Reder, 1987, 1-38; Stigler 1988 (chủ biên). Tuy nhiên Viner, thường được xem như một trong những nhà sáng lập trường phái này đã không công nhận sự tồn tại của một trường phái như thế (xem thư từ trao đổi với Patikin trong Patinkin 1981).

[3] Friedman đã từng tuyên bố dưới dạng bông đùa - nhưng những lời bông đùa không bao giờ là ngây thơ, trong khuôn khổ một loạt thuyết trình của những nhà kinh tế Mĩ nhận giải Nobel rằng người ta có xác suất tối đa được giải này nếu là một người Mĩ, phái nam và đã từng dạy hay học, trong một thời gian nào đó của cuộc đời, tại đại học Chicago (1986, tr.77-8).

Đã có sẵn những lí thuyết đối chọn. Đứng hàng đầu trong số những ứng viên, học thuyết trọng tiền nhanh chóng tự khẳng định như một cực chủ yếu của sự đối lập chống học thuyết Keynes, trên phương diện chính trị cũng như lí thuyết. Kinh tế học trọng cung và những trào lưu tự do khác đều cạnh tranh nhau để cung cấp những bí quyết cho những nền kinh tế gặp khó khăn. Song song đó, trên bình diện lí thuyết, kinh tế học vi mô tân cổ điển được xem là giải pháp dùng để soi sáng không chỉ những vấn đề kinh tế mà cả những vấn đề xã hội. Giống với những lí thuyết gia của học thuyết trọng tiền hay giống với những nhà kinh tế trọng cung, những người bảo vệ điều đôi lúc được gọi là chủ nghĩa đế quốc mới của kinh tế học tự nhận là những người cương quyết chống đối chủ nghĩa can thiệp. Và ngược lại, bằng cách bảo vệ sự cần thiết của chủ nghĩa can thiệp này mà các nhà keynesian của sự tổng hợp sẽ vừa phản công chống lại các trào lưu tư tưởng mới này, vừa giữ lại một vài đóng góp của chúng.

Milton Friedman và học thuyết trọng tiền[1]

Thuật ngữ học thuyết trọng tiền được Karl Brunner sáng chế năm 1968[2]. Chính ông gọi đây là một cuộc "cách mạng trọng tiền"[3], điều mà Harry Johnson (1971, AER) đặt tên là cuộc phản cách mạng trọng tiền. Bản thân Friedman cũng không thích thuật ngữ trọng tiền, nhưng cuối cùng chấp nhận cách gọi này, trong một bài viết mô tả cuộc "phản cách mạng trong lí thuyết tiền tệ", mà ông nói là ông đã tiên đoán từ 1958 và đến nay thì ghi nhận sự thắng lợi của cuộc phản cách mạng này (Friedman 1970). Đặc trưng của cuộc phản cách mạng này là việc "nhấn mạnh lại vai trò của số lượng tiền tệ" (như trên, tr.7-8).

Cách gọi mới này bao trùm lên một hiện thực đã có từ xưa, phức tạp và đa dạng. Nó chỉ một tầm nhìn chính trị tổng quát lẫn những thiết kế lí thuyết thay đổi từ tác giả này sang tác giả khác. Trong trường hợp của học

---

[1] Về học thuyết trọng tiền, trong một nguồn văn bản từ nay rất đồi dào, chúng ta có thể tham khảo Chrystal 1990 (bộ tuyển gồm hai tập những bài viết chính của trào lưu tư tưởng này), Hoover 1984, Laidler 1981, Mayer 1978 và 1990, Steele 1989, Stein 1976. Về sự tiến hóa của kinh tế học vĩ mô đương đại và những cuộc tranh luận giữa những trào lưu chiếm lĩnh trận địa này, xem Barro và Fischer 1976, Dow, 1985 và Johnson, 1962.

[2] "The Role of Money and Monetary Policy", *Federal Reserve Bank of St Louis Review*, vol. 50, 8-24, 1968.

[3] "The "Monetarist Revolution" in Monetary Theory", *Weltwirtschaftliches Archiv*, vol. 105, 1970, 1-30.

thuyết trọng tiền, tầm nhìn tổng quát đương nhiên là niềm tin vào tính ổn định cố hữu của các nền kinh tế thị trường, và do đó cảnh giác đối với chủ nghĩa can thiệp. Còn về hạt nhân lí thuyết, đó là điều ta gọi là lí thuyết định lượng về tiền tệ.

Thường được gán cho Jean Bodin[1], lí thuyết này được triết gia David Hume, vào giữa thế kỷ XVIII[2], phát biểu lại, một trình bày được các nhà kinh tế cổ điển lấy lại và là cơ sở cho phiên bản hiện đại của Irving Fisher và phiên bản cambridgian của Marshall và Pigou. Theo lí thuyết này, một thay đổi của cung tiền thể hiện trong dài hạn bằng một thay đổi cùng chiều và trong cùng tỉ lệ của mức giá chung. Trong phần đầu của sự nghiệp ông, Keynes chấp nhận lí thuyết này, và việc ông từ bỏ nó sau này là một thời khắc quan trọng trong việc thiết kế *Lí thuyết tổng quát*. Tuy nhiên ông khẳng định trong tác phẩm cuối này rằng lí thuyết định lượng về tiền tệ, cũng như lí thuyết cổ điển mà lí thuyết này là một thành phần chủ yếu, sẽ có giá trị khi ta đạt đến toàn dụng lao động. Điều này khiến Friedman cho rằng Keynes về cơ bản là một người theo thuyết định lượng (Friedman 1970, tr.8).

Vào năm 1956, đúng hai mươi năm sau khi *Lí thuyết tổng quát* được xuất bản, Friedman đề nghị phục hồi và trình bày lại lí thuyết định lượng về tiền tệ, trong bài mở đầu một tác phẩm tập thể trình bày những công trình được tiến hành ở Đại học Chicago trong khuôn khổ một đề tài nghiên cứu về tiền tệ và ngân hàng. Như một tiếng vọng của niềm tin của Bodin, ông viết:

> [...] có lẽ không có quan hệ thực nghiệm nào trong kinh tế học mà sự xuất hiện được người ta quan sát một cách đều đặn và trong những tình huống vô cùng đa dạng bằng quan hệ giữa những thay đổi có thực chất, trong một thời kì ngắn, của lượng tiền và của giá cả; biến này bao giờ cũng gắn với biến kia và thay đổi theo cùng chiều; tôi có cảm tưởng là tính đơn điệu này về thực chất giống với những đều đặn tạo nên cơ sở của các khoa học vật lí (Friedman 1956, tr.20-21).

---

[1] *Response... aux Paradoxes de Monsieur de Malestroit*, Paris, 1868 [in lại, Paris, Armand Colin 1932]. Jean Bodin là một luật gia và triết gia. Malestroit viết một báo cáo về gia tăng của giá cả ở Pháp, và quy trách nhiệm chủ yếu cho những biến đổi làm thay đổi giá trị của những đồng tiền. Ngược lại Bodin cho rằng sự du nhập vàng và bạc từ Tân thế giới (châu Mĩ - ND) là nguyên nhân chính của gia tăng của giá cả. Lí thuyết của Bodin đã được nhiều người khác, trong đó có Martin de Azpicuelta (*Commentarius de usuris*, Roma, 1556) và nhà thiên văn Copernic (*Monete Cudende Ratio*, 1526) phát biểu.

[2] *Political Discourses*, 1752. Điều lí thú cần nhấn mạnh là Hayek coi Hume là một trong những lí thuyết gia lớn của chủ nghĩa tự do hiện đại và là người có ảnh hưởng lớn đến Smith.

Đặc điểm chính của cách phát biểu mới của Friedman là trình bày lí thuyết định lượng về tiền tệ như một lí thuyết về cầu tiền tệ. Tổng cầu tiền tệ được gộp từ cầu của các tác nhân cho những số lượng tiền thực tế, tiền tệ là một trong những dạng được các tác nhân lựa chọn để nắm giữ của cải. Số lượng tiền tệ thực tế bằng với số lượng tiền tệ danh nghĩa nhân với chỉ số giá cả. Cầu tiền tệ là một hàm tương đối ổn định của một vài biến then chốt. Trong số biến này có lãi suất. Như thế Friedman thừa nhận một khía cạnh quan trọng của cách tiếp cận của Keynes, và hơn nữa ông xem lí thuyết ưa chuộng thanh khoản như một đóng góp tích cực của cuộc cách mạng keynesian mà cuộc phản cách mạng trọng tiền phải giữ lại. Tương tự như thế đối với nhận thức về tiền tệ như một tài sản thay thế được cho những tài sản khác, trong số đó trước hết có trái phiếu[1]. Giống như Keynes, và ngược lại với truyền thống định lượng chính thống, ông cũng xem vận tốc lưu thông của tiền tệ là có biến đổi. Nhưng ngược lại với Keynes, ông cho rằng tính biến thiên này không quan trọng và nhất là dự đoán được, và cũng phản ứng lại với những thay đổi của những biến then chốt. Trên cơ sở này, cũng như trên cơ sở sự yếu kém của độ co dãn của tiền tệ đối với lãi suất mà Friedman rút ra kết luận chính của ông.

Đối với ông, cung tiền tệ do các giới chức tiền tệ ấn định, là khó nắm bắt hơn cầu, và cầu là kết quả của hành vi các tác nhân. Bởi thế những thay đổi giá trị của tiền tệ, và do đó của mức giá chung, cơ bản do cung tiền ấn định. Các biến thiên của lượng tiền danh nghĩa trong ngắn hạn chi phối những số lượng và việc làm và, trong dài hạn, ảnh hưởng của những biến thiên này thuần túy mang tính danh nghĩa. Chính phát biểu nổi tiếng của Friedman (Friedman, *Dollars* 1968, tr.105) cho rằng "lạm phát ở bất kì đâu bao giờ cũng là một hiện tượng tiền tệ" dựa trên lập luận này.

Vấn đề quan hệ giữa cung tiền tệ và những đại lượng kinh tế vĩ mô đã được Friedman và những tác giả khác nêu lên trước bài viết năm 1956. Ngay từ cuối thập niên 40, Friedman bắt đầu khẳng định tính hơn hẳn của cách tiếp cận bằng số lượng tiền tệ trên cách tiếp cận keynesian, dựa trên những chi tiêu tự định, để tính đến mức và những biến động của thu nhập quốc gia. Chính trong thời gian này mà Friedman và Schwartz, trong khuôn khổ của National Bureau of Economic Research, bắt đầu nghiên cứu những quan hệ giữa chu kì kinh tế và biến thiên của cung tiền[2]. Kết quả của cuộc nghiên cứu

---

[1] Baumol (1952 QJE) và Tobin (1947, 1956) RES) đã phát triển những phân tích về cầu tiền tệ lấy cảm hứng từ Keynes nhưng dựa trên một hành vi tối ưu hóa của các tác nhân.

[2] C. Warburton đã xét vấn đề này và đã rút ra những kết luận mà ta có thể gọi là có tính "trọng tiền". Xem "The Misplaced Emphasis in Contemporary Business-Cycle Fluctuation Theory", *Journal of Business*, tháng mười 1946.

dài hơi này là ba tác phẩm do Friedman và Schwartz (1963, 1970 và 1982) kí tên và một công trình nghiên cứu của Cagan[1]. Các tác giả của những công trình này cho rằng họ đã chứng minh một cách thực nghiệm là biến thiên của số lượng tiền tệ có một vai trò quyết định trong việc giải thích những biến động kinh tế. Chẳng hạn, tính trầm trọng của cuộc khủng hoảng trong thập niên 30 được giải thích bằng việc thắt chặt tiền tệ mà Quỹ Dự trữ liên bang phải chịu trách nhiệm. Rõ ràng là kết luận này đối lập với những phân tích của Keynes và của các môn đồ của ông.

Trong một bài nghiên cứu cùng kí tên với Meiselman, và như thường lệ được tiến hành trong khuôn khổ của NBER, Friedman cho rằng đã chứng minh dứt điểm tính ưu việt của phân tích của ông so với phân tích của Keynes, trên cơ sở một nghiên cứu so sánh, cho thời kì từ 1897 đến 1958, tính ổn định của số nhân và của vận tốc lưu thông tiền tệ:

> Không nghi ngờ gì nữa, vận tốc lưu thông tiền tệ đối với thu nhập quả nhất định là ổn định hơn số nhân đầu tư, ngoại trừ trong những năm đầu của cuộc Đại suy thoái, sau năm 1929 [...] Nói cách khác, phiên bản giản đơn của lí thuyết nối liền thu nhập với chi tiêu, mà trong bài này chúng tôi đã cố ý giới hạn trong đó, gần như hoàn toàn là vô ích để mô tả những quan hệ thực nghiệm ổn định, như có thể được đánh giá qua sáu thập niên kinh nghiệm ở Hoa Kỳ (Friedman và Meiselman 1963, 187).

Bài viết này đã gây nên những cuộc tranh luận gay gắt, và là một trong những cao điểm của cuộc tranh luận giữa các nhà keynesian và các nhà trọng tiền[2]. Đằng sau những cuộc tranh cãi, thường mang tính rất kĩ thuật, là sự đối lập của những quan niệm hoàn toàn khác nhau về việc vận hành của các nền kinh tế và những khả năng can thiệp: vấn đề là tính ổn định của những nền kinh tế thị trường. Đối với Friedman và những nhà bảo vệ học thuyết trọng tiền, các nền kinh tế hiện đại là ổn định, và hoạt động tự do của thị trường đủ để đảm bảo một phân bổ tối ưu các nguồn lực và sự toàn dụng năng lực sản xuất. Đối với Keynes và các môn đồ của ông, các nền kinh tế

---

[1] *Determinants and Effects of Changes in the Stock of Money*, New York, National Bureau of Economic Research, 1965.

[2] Xem Ando và F. Modigliani, "The Relative Stability of Monetary Velocity and the Investment Multiplier", *American Economic Review*, vol. 55, 1965, 693-728; M. de Prano và T. Mayer, "Tests of the Relative Importance of Autonomous Expenditure and Money", *American Economic Review*, vol. 55, 729-52. Friedman đã cùng với Becker mở đầu cuộc phản công sơ bộ năm 1957 gây nên nhiều phản ứng ("A Statistical Illusion in Judging Keynesian Models", *Journal of Political Economy*, vol. 65, 64-75).

này không ổn định và cơ chế thị trường không đủ để đảm bảo toàn dụng lao động. Đối với mỗi bên, niềm tin có trước phân tích lí thuyết: do đó, dù vẻ bề ngoài của chúng là gì đi nữa thì điều người ta gọi là "chính sách trọng tiền" không phải là kết quả của việc phục hồi lí thuyết định lượng về tiền tệ, cũng như chính sách keynesian không được quan niệm trên cơ sở của những luận điểm được thiết kế trong *Lí thuyết tổng quát*.

Vả lại, phần lớn chương trình của chính sách kinh tế của Friedman đã nằm trong "A Monetary and Fiscal Framework for Economic Stability" (1948), một văn bản chịu ảnh hưởng của những luận đề được Simons đặt lên hàng đầu ngay chính năm *Lí thuyết tổng quát* được xuất bản[1]. Nhà nước phải tự giới hạn ở việc đảm bảo một khung ổn định cho những giao dịch của thị trường. Điều này kéo theo việc phải xét lại vấn đề mục tiêu như việc phải hoàn thành bằng mọi giá toàn dụng lao động, nhất là khi những chính sách được thực thi để đạt mục tiêu này làm tăng sự mất ổn định kinh tế. Thế chỗ cho những chính sách keynesian quản lí tình thế, đặc biệt là thông qua những biện pháp thuế khóa và chi tiêu công cộng, phải thay bằng những phản ứng tự động của một khuôn thuế khóa và tiền tệ ổn định trước những biến thiên của mức thu nhập. Phải tự bằng lòng với việc ấn định một vài mục tiêu toàn diện và để cho cơ chế duy nhất có khả năng quản lí có hiệu quả việc phân bổ nguồn lực tự vận hành: đó là thị trường.

Ngoài kỉ luật tiền tệ ra, các quy tắc này còn gồm có tính ổn định của những chi tiêu và thanh toán chuyển nhượng của chính phủ, và không thể dùng chúng như những công cụ để ổn định nền kinh tế, và tính ổn định của những tỉ suất thuế và lệ phí mà mục tiêu phải là cân đối ngân sách. Năm 1960, Friedman còn thêm vào quy tắc tiền tệ nổi tiếng của ông mà đối với nhiều người, đã trở thành biểu trưng của học thuyết trọng tiền: để đảm bảo sự ổn định của giá cả, phương pháp duy nhất là để cho biến thiên của cung tiền thoát khỏi những quyết định tuỳ tiện của các giới chức chính trị. Tỉ suất tăng trưởng của cung tiền phải được ổn định tuỳ theo tỉ suất tăng trưởng dài hạn của tổng sản phẩm quốc gia. Friedman còn đề nghị là quy tắc này phải được ghi vào hiến pháp, để đặt nó ngoài vòng kiềm toả võ đoán của những quyết định chính trị.

Việc phê phán cơ sở lí thuyết của quan hệ Phillips, một trong những công cụ được biết đến nhiều nhất của cách quản lí tình thế keynesian, do

[1] "Rules versus Authorities in Monetary Policy", *Journal of Political Economy*, vol. 44, 1936, 1-30.

Friedman (1968, AER) và trước đó là Phelps (1967) tiến hành, cung cấp một khái niệm mới cho kho vũ khí của học thuyết trọng tiền: giả thiết tỉ suất thất nghiệp tự nhiên, được định nghĩa như là tỉ suất mà một nền kinh tế hướng tới trong trạng thái cân bằng. Tỉ suất này phụ thuộc vào những đặc tính cấu trúc của nền kinh tế và sở thích của các tác nhân hợp thành nền kinh tế đó, nói gọn là tuỳ thuộc vào những cái được gọi là các lực thực tế có liên quan. Những khiếm khuyết của thị trường, những bố trí thể chế tựa như các hệ thống bảo hiểm thất nghiệp, tính chất của thị trường lao động, đặc điểm của các nghiệp đoàn là những thực tế ấn định mức tỉ suất tự nhiên này. Sự tồn tại của một tỉ suất thất nghiệp tự nhiên có những hệ quả quan trọng. Quả vậy, nó kéo theo các chính sách, thuế khóa lẫn tiền tệ, nhằm làm giảm tỉ suất thất nghiệp dưới mức tỉ suất tự nhiên trong dài hạn là không hiệu quả; chúng sinh ra một lạm phát không ngừng tăng tốc. Điều này được thể hiện bằng khẳng định rằng đường Phillips, trong dài hạn, là thẳng đứng, nghĩa là không có sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp. Sự đánh đổi này biến mất vì các tác nhân thích nghi với tỉ suất lạm phát họ nhận thấy trong nền kinh tế. Không thể đánh lừa mãi mãi các tác nhân. Một chính sách tiền tệ nhằm kích cầu thực tế do đó chỉ có thể có tác động thực tế đến nền kinh tế trong ngắn hạn, với giá phải trả là gia tăng của lạm phát. Trong dài hạn, các tác nhân sẽ tự thích nghi và nền kinh tế sẽ trở về tỉ suất thất nghiệp tự nhiên. Do đó việc phục hồi lí thuyết định lượng về tiền tệ và đặt lên hàng đầu tỉ suất thất nghiệp tự nhiên là những biện minh về mặt lí thuyết cho các chính sách tiền tệ. Nhưng cuộc phản công của học thuyết tự do sẽ còn diễn ra dưới nhiều dạng khác nữa. Và lại giống như học thuyết Keynes, học thuyết tự do là đa dạng. Ở đây chúng tôi đã ưu tiên cho phiên bản của Friedman, do ảnh hưởng mà phiên bản này đã có. Nhưng làm như thế chúng tôi đã thiếu công bằng đối với những tác giả khác, như Brunner và Meltzer[1] và như David Laidler[2], mà các phiên bản của họ đôi lúc được đối lập với phiên bản của Friedman.

---

[1] Đặc biệt xem loạt "Carnegie-Rochesterr Conference Series on Public Policy", do hai tác giả này xuất bản một năm hai lần (Amsterdam, North-Holland); cũng xem thêm phê phán của họ đối với Friedman, "Friedman's Monetary Theory", *Journal of Political Economy*, vol. 80, 1972, 837-51.

[2] *Essays on Money and Inflation*, Manchaster University Press and University of Chicago Press, 1975; *Monetarist Perspectives*, Cambridge, Massachusetts, Harvard University Press, 1982; *Taking Money Seriously and Other Essays*, Cambridge, Massachusetts, MIT Press, 1990; *The Golden Age of the Quantity Theory*, Princeton, University of Princeton Press, 1991.

Kinh tế học trọng cung và các trào lưu tự do khác[1]

Lí thuyết keynesian thường được trình bày như một lí thuyết về cầu thực tế, và các chính sách keynesian như những chính sách kích cầu. Các nhà trọng tiền chỉ trích quan niệm được gán cho Keynes về một cung co dãn đến vô tận. Nhưng cái được gọi là kinh tế học trọng cung* là một trào lưu tư tưởng giới hạn hơn, gắn với những thay đổi trong chính sách kinh tế Mĩ dưới nhiệm kì của tổng thống Ronald Reagan, đến độ đôi lúc nó được nhận dạng dưới tên gọi "reaganomics". Trước khi được bầu làm tổng thống Mĩ, Reagan là thống đốc bang California. Một phong trào nhân dân chống thuế, được các nhà kinh tế hỗ trợ, đã đưa đến việc bang này năm 1978 biểu quyết Đề nghị thứ mười ba nổi tiếng dự tính giảm một cách quan trọng các thuế đánh vào sở hữu. Sự phản đối của người đóng thuế đã lan rộng ra cả nước Mĩ. Năm sau, Arthur Laffer và Jan F. Seymour đã cho xuất bản *The Economics of the Tax Revolt* (Kinh tế học của sự nổi loạn chống thuế) (1979).

Trong tác phẩm này ta thấy đường mang tên của Laffer**, theo đó nguồn thu từ thuế tăng rồi giảm khi áp lực thuế càng tăng. Thuế quá cao đánh vào thu nhập và vào lợi nhuận sẽ làm nản lòng sáng kiến, tiết kiệm, đầu tư và nỗ lực sản xuất. Một thuế khóa quá áp bức sẽ làm nổi lên và mở rộng một nền kinh tế ngầm cũng như làm sinh sôi nảy nở những việc làm chỉ gắn với mưu toan trốn thuế. Các nhà trọng cung đề nghị giảm mạnh thuế trực tiếp và giảm đáng kể tính luỹ tiến của thuế này vì chính người giàu mới tiết kiệm và do đó đầu tư nhiều nhất.

Để hỗ trợ cho lập luận của họ, các nhà trọng cung viện đến quy luật tiêu trường, được Jean Baptiste Say phát biểu năm 1803, theo đó tổng cung tạo nên chính cầu của nó, khiến cho mọi mất cân bằng kinh tế vĩ mô, đặc biệt là sự tồn tại của thất nghiệp, chỉ có thể sinh ra từ những cú sốc ngoại sinh hay từ sự vận hành không tốt của các thị trường. Những biện pháp keynesian nhằm kích cầu không những là không hiệu quả, mà có tác dụng ngược lại với mục tiêu muốn đạt đến.

---

[1] Về kinh tế học trọng cung, xem Hailstones 1982, Lucas 1990; Raboy 1982 và Rousseas 1982.

* Xem mục "Cung (kinh tế học trọng)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.133 (ND).

** Xem mục "Laffer (đường)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.353 (ND).

Tuy về nhiều mặt là gần với các nhà trọng tiền, nhưng các nhà kinh tế trọng cung trách các nhà trọng tiền là chỉ tập trung vào cung tiền, trong lúc theo họ thì phải quan tâm đến những quá trình sản xuất, năng suất và đổi mới. Thay vì nhấn mạnh đến việc kiểm soát cung tiền, họ nhấn mạnh đến việc sản sinh một cầu tiền tệ bằng cách sản xuất ra sản phẩm. Do đó đối với họ, vấn đề cơ bản không phải là lạm phát, mà một sự chững lại của năng suất, phần lớn gây nên bởi một hệ thống thuế khóa tiêu diệt sáng kiến và bóp méo những giá tương đối, và do đó làm méo mó những quyết định ở cấp độ sản xuất, trong cung của những nhân tố sản xuất và chung hơn trong việc phân bổ các nguồn lực của một cộng đồng.

Việc giảm thuế phải đi kèm với việc giảm chi tiêu của Nhà nước. Như tất cả các trào lưu chống lại học thuyết Keynes dựa trên niềm tin vào tính ổn định vốn có của các nền kinh tế thị trường, kinh tế học trọng cung tin vào sự tồn tại của hiệu ứng lấn thế*, phiên bản hiện đại của *Treasury View* (quan điểm của Kho bạc) mà Keynes đã tấn công vào đầu thập niên 30, một quan điểm cho rằng chi tiêu của chính phủ sẽ làm đổi hướng những nguồn tài chính sẵn có cho khu vực tư nhân[1]. Cần phải tìm ra những nguồn lực cần thiết cho việc khởi động lại sản xuất bằng cách chuyển hướng chúng khỏi một Nhà nước phúc lợi có mặt khắp nơi.

Điều này khiến cho việc giảm tất cả những chi tiêu xã hội của Nhà nước là cần thiết. Mục tiêu cuối này được George Gilder[2] biện minh trong tác phẩm *Của cải và nghèo nàn*. Đối với ông, các chính sách xã hội là chướng ngại chính, không chỉ cho tăng trưởng kinh tế mà còn cản trở sự sống còn của nền văn minh, bị những giấc mơ về trạng thái dừng, những cách sống tôn trọng cá nhân hơn và vô đạo đức cùng những yêu sách bảo vệ môi

---

* Xem mục "Hiệu ứng lấn thế" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.264-265 (ND).

[1] Một lí thuyết hiện đại khác liên quan đến hiệu ứng của nợ nần và thâm hụt công cộng: thế theo định lí tương đương Ricardo [Xem mục "Tương đương Ricardo (định lí)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.743-745 - phần trong ngoặc này là của người dịch] - được Buchanan đặt tên như vậy tiếp sau một bài viết của Barro (1984) - thì hiệu ứng này không tồn tại. Quả thế, tính duy lí của các tác nhân kéo theo là một gia tăng của thâm hụt ngân sách, được tài trợ bằng cách phát hành công phiếu, làm giảm chi tiêu tư nhân và làm tăng tiết kiệm vì các tác nhân bằng hành vi "duy lí liên thời gian" dự kiến rằng họ, hay những người kế thừa họ, một ngày nào đó sẽ phải trả thuế cao hơn do gia tăng của nợ công cộng. Để điểm qua kinh văn trên chủ đề này, xem John J. Seater, "Ricardian Equivalence", *Journal of Economic Literature*, vol. 13, 1993, 142-90.

[2] *Wealth and Poverty*, New York, Basic Books, 1981; bản dịch tiếng Pháp, *Richesse et pauvreté*, Paris, Albin Michel, 1981.

trường đe dọa. Làm gợi nhớ đến vài mặt trong các phê phán của Malthus, Townsend và DeFoe đối với những đạo luật cho người nghèo và những lời tôn vinh của họ xem nạn đói như một thôi thúc, Gilder viết rằng trợ giúp người thất nghiệp, người li dị, người lệch lạc tâm lí, người hoang phí chỉ khuyến khích họ sinh sôi nẩy nở và là một đe dọa làm tan rã xã hội: "Bảo hiểm xã hội ngày nay làm xói mòn lao động và gia đình và duy trì người nghèo trong nghèo khổ" (tr.127).

Như thế kinh tế học trọng cung tham gia vào một phong trào rộng hơn, chịu ảnh hưởng của một triết lí bảo thủ, và trong phong trào này có những trào lưu như trào lưu tự do cực đoan, đôi lúc được gọi là vô chính phủ tư bản chủ nghĩa. Nội dung lí thuyết của các trường phái tư tưởng khác nhau này quy về việc tái khẳng định những giá trị của thị trường và cạnh tranh, chống lại sự can thiệp của Nhà nước và mọi hình thức quy định xã hội. Mức cao quá đáng của các tỉ suất thất nghiệp tự nhiên được xem như là kết quả của những luật về lương tối thiểu, bảo hiểm thất nghiệp và tính chiến đấu của các nghiệp đoàn mà quyền lực cần phải bị cắt giảm bớt đi. Những nhà tự do vô chính phủ là những người đi xa nhất trong việc xét lại vai trò của Nhà nước, vì họ tước đi những chức năng mà Adam Smith và những nhà tự do kế tục ông thừa nhận cho Nhà nước: quân đội, công an, luật pháp, giáo dục và sản xuất một số cơ sở hạ tầng chủ yếu như hệ thống giao thông. Thật ra đây là hệ quả của một thái độ biến logic tự do thành liệu pháp vạn năng. Một trong những người lãnh đạo trào lưu này là David Friedman, con trai của Milton Friedman, người phê phán cha mình và Hayek là đã không triệt để trong chủ nghĩa chống Nhà nước[1]. Cuối cùng thì Nhà nước có thể tiêu vong; về điểm này những nhà tự do cực đoan đồng ý với trào lưu vô chính phủ. Nhưng ngược lại với Proudhon, Bakounine - và cả Marx, người cũng từng hình dung việc giải thể Nhà nước - các nhà tự do cực đoan đặt tin tưởng vào thị trường: đối với họ, chủ nghĩa vô chính phủ là hình thức tột cùng của chủ nghĩa tư bản tự do.

Chủ nghĩa đế quốc của kinh tế học tân cổ điển

Nếu học thuyết tự do và lí thuyết tân cổ điển có rất nhiều điểm giống nhau thì không nên vì thế mà lẫn lộn chúng. Lí thuyết tân cổ điển không

[1] *The Machinery of Freedom: Guide to a Radical Capitalism*, New Rochelle, New York, Arlington House, 1973. Những quan điểm tương tự, được Henri Lepage (*Demain le libéralisme*, Paris, Hachette, 1980) bảo vệ ở Pháp và gán cho các tác giả được ông gọi là những "nhà kinh tế mới".

phải là cơ sở lí thuyết bắt buộc của chủ nghĩa tự do và nó không tất yếu đưa đến chủ nghĩa tự do; lí thuyết tân cổ điển có thể đi cùng với nhiều định hướng ý thức hệ và chính trị. Tuy nhiên, kể từ cuối thập niên 50, một sự đổi mới và khái quát hóa cách tiếp cận tân cổ điển đã đi kèm với sự xuất hiện trở lại của chủ nghĩa tự do, đặc biệt là dưới sự thúc đẩy của những nhà kinh tế gắn với trường phái Chicago. Trong lúc, đã từ rất lâu lí thuyết tân cổ điển bị phê phán do tính quy giản khiến nó không thể tính đến những hiện thực phức tạp của thế giới trong đó chúng ta đang sống[1], thì điều nghịch lí là một vài lí thuyết gia tân cổ điển lại phản ứng bằng cách đẩy đến tận cùng tính quy giản này và xem đó là chìa khóa mở đường cho việc hiểu biết tất cả những hiện tượng xã hội, khiến cho các khoa học xã hội khác, như xã hội học, chính trị học, lịch sử hoặc tâm lí học từ nay có vẻ là vô ích.

Theo cách nhìn này, xã hội là một tổng những tác nhân (cá thể, hộ gia đình, doanh nghiệp) độc lập; mỗi tác nhân đều có tự do ý chí và sự tương tác của những quyết định cá thể là nguồn gốc của cuộc sống kinh tế, xã hội và chính trị; mỗi tác nhân chịu những ràng buộc, về mặt nhận thức lẫn vật chất; những nguồn lực tác nhân có được, từ sản phẩm và dịch vụ, nguồn lực sản xuất, thông tin đều bị giới hạn; có thể tiên đoán hành vi của tác nhân từ giả thiết về tính duy lí. Giả thiết cuối cùng này hợp thành cái lõi của cách đặt vấn đề tân cổ điển.

Một trong những hình thức quan trọng nhất của việc khái quát hóa cách tiếp cận tân cổ điển là lí thuyết vốn con người*, gắn chặt chẽ với trường phái Chicago. Quả vậy, bốn trong số các lí thuyết gia của cách tiếp cận mới này, Mincer, Schultz, Becker và Stigler, duy chỉ người đầu là không dạy ở Chicago. Tất nhiên, Mincer được coi là người khởi xướng vì thuật ngữ vốn con người xuất hiện trong tựa một bài ông công bố năm 1958[2]; tuy nhiên chính bài viết của Schultz, "Đầu tư vào vốn con người", (Schultz, 1961) mới được xem là một hệ thống hóa đầu tiên của lí thuyết mới, một lí thuyết mà sau đó đến lượt Becker sẽ viết một chuyên khảo quan trọng (Becker, 1964). Ngoài những sản phẩm vật chất được dùng vào việc sản xuất ra những sản phẩm khác, từ nay các nguồn lực con người cũng được xem là tư bản, và được quản lí theo cùng những nguyên lí như các nguồn lực vật chất.

---

[1] Xem chương 6 và 9.

* Xem mục "Vốn con người" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.758-760 (ND).

[2] "Investment in Human Capital and Personal Income Distribution", *Journal of Political Economy*, vol. 66, 1958, 281-302.

Điểm mới ở đây không nằm ở tầm quan trọng được gán cho những khả năng con người và được tóm tắt trong tác phẩm "Đầu tư vào con người..." của Schultz (1980)[1]. Trong một tình hình mà dịch vụ y tế và giáo dục trở thành vừa tốn kém vừa có lời, dễ hiểu rằng phải tính đến việc đầu tư vào con người; và đối với các nước đang phát triển, Schultz đã phê phán việc ưu tiên cho đầu tư vật chất, trong lúc theo ông phải ưu tiên cho đầu tư vào con người. Nhưng cách đặt vấn đề này cũng có thể áp dụng ở mức cá thể. Chẳng hạn, có thể phân tích chi tiêu giáo dục như một đầu tư về tư bản, trong khuôn khổ một phép tính mà tác nhân duy lí so sánh một luồng những điều lợi trong tương lai với một chi phí hiện tại. Được áp dụng vào giáo dục, đào tạo và y tế, cách tiếp cận này cho phép phân tích những lựa chọn cá thể trong các lĩnh vực này trên cơ sở tính duy lí của tác nhân. Và từ đó có thể phân tích sự bất bình đẳng trong thu nhập như là kết quả của một lựa chọn của người tiêu dùng duy lí, được trang bị những sở thích nhất định.

Về phần ông, Stigler áp dụng cách tiếp cận này vào việc thu thập thông tin, một hoạt động cũng tốn kém và còn được đeo đuổi chừng nào mà số lời cận biên còn lớn hơn chi phí cận biên (Stigler, 1961). Được áp dụng vào những lĩnh vực như việc tìm kiếm việc làm, việc mở rộng này của lí thuyết tân cổ điển có một vai trò quan trọng trong những phát triển mới đây của kinh tế học lao động* và của kinh tế học vĩ mô.

Bước ngoặt chủ yếu là khi Becker và Mincer áp dụng cách tiếp cận này, dựa trên định đề tính duy lí của tác nhân, cho toàn bộ hành vi của con người. Điều này cho phép giải thích mọi hành vi con người, kể cả, ví dụ, những hành vi tội phạm. Các hành vi này, giống như mọi hành vi khác, được xem như kết quả của một phép tính duy lí, trong đó những phần lợi có thể là cao trong ngắn hạn được so sánh với những chi phí, được tính bằng nguy cơ bị bắt và bị kết án. Cách tiếp cận này được Becker và các đồng nghiệp của ông khái quát ra những quyết định như cưới hỏi, có con, li dị cũng như việc phân chia công việc trong nội bộ một hộ gia đình. Trong mọi trường hợp, vấn đề

---

[1] Trước ông, các nhà trọng thương đã khẳng định rằng dân số là nguồn gốc thật sự của của cải các dân tộc. Lí thuyết những dịch vụ sản xuất của Say, nguồn gốc của phân tích sản xuất của Walras và phân tích này là nguồn gốc của lí thuyết kinh tế vi mô hiện đại, có, ít ra là ngầm ẩn, một lí thuyết về vốn con người. Sự hài hòa của thiết kế kéo theo là để ứng với tư bản hữu hình, nguồn gốc của những dịch vụ do máy móc và công cụ tạo ra, phải có một vốn con người phân phối các dịch vụ này. Và, trong một bối cảnh khác, Staline trong một bài diễn văn năm 1935, đã ca ngợi con người như là vốn quý nhất.

* Xem mục "Kinh tế học lao động" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.326-330 (ND).

Nhưng chính Anthony Downs (1957) là người đầu tiên đề nghị sử dụng những công cụ kinh tế vi mô để phân tích hành vi của cử tri và những người được bầu, trước khi áp dụng các công cụ này (1967) vào bộ máy quan liêu. Cũng giống như lí thuyết vốn con người đã làm với những lựa chọn của cá nhân trong đời sống riêng tư, lí thuyết lựa chọn công cộng sử dụng những công cụ kinh tế vi mô để nghiên cứu hành vi của các cá thể trong cơ quan và đời sống công cộng và chính trị, ở cương vị công dân và người ra quyết định, và thông qua đó phân tích tài chính công và kinh tế học công cộng. Cũng như đối với sản phẩm, các tác nhân, có thể là những nhóm lợi ích, gặp nhau trên một thị trường chính trị, mỗi tác nhân tìm cách tối đa hóa lợi ích riêng của mình bằng những phương tiện chính quyền.

Trên những cơ sở này, trong khi Buchanan (1980, 1985) cố gắng thiết kế một giải thích về sự phân chia lĩnh vực thị trường với lĩnh vực của quyền lực chính trị và cung cấp một lí thuyết khách quan về cơ cấu và khuôn khổ thể chế thì Tullock, theo phương pháp của Becker, vận dụng cách tiếp cận kinh tế vi mô vào rất nhiều lĩnh vực: thủ tục pháp lí, tội ác và trừng phạt, lòng nhân từ và vị tha, sự ô nhiễm.

Gắn một cách chặt chẽ với các phát triển trên, việc áp dụng lí thuyết kinh tế vi mô để phân tích ảnh hưởng của những đạo luật và pháp chế là một trong những thành phần cấu thành chuyên ngành mới được biết dưới tên "Law and Economics"[1]. Tạp chí *Journal of Law and Economics* đặt trụ sở tại Đại học Chicago, và do Ronald Coase lãnh đạo từ 1964 đến 1982, là một phương tiện phổ biến quan trọng, và các công trình của Coase là nguồn cảm hứng của trào lưu tư tưởng này.

Những chính sách tự do và sự đáp trả keynesian

Như vậy, trong thập niên 60 và 70, những cách tiếp cận bằng các hành vi cá thể duy lí, được phổ biến rộng và sự tồn tại của một quan hệ đơn giản giữa phát hành tiền tệ và gia tăng của giá cả được khẳng định, tỉ suất thất nghiệp tự nhiên được đưa lên hàng đầu và vai trò chiến lược của cung được

[1] Về điểm này, xem C. Fluet, "L'analyse économique du droit", *Économie appliquée*, vol. 43, 1990, 53-66; D. Friedman, "Law and Economics", *New Palgrave* 1987, vol. 3, 144-8; C. J. Goetz, *Cases and Materials on Law and Economics*, St Paul, Minnesota, West; R. Posner, 1973, 1981 và 1987; Tullock 1971.

nhấn mạnh. Tất cả những phân tích này hội tụ để phê phán chủ nghĩa can thiệp và chủ trương giảm bớt vai trò của Nhà nước. Nếu cuộc cách mạng keynesian nhằm xây dựng những chính sách kinh tế để đẩy lùi thất nghiệp và nhấn mạnh vai trò chiến lược của cầu thực tế, một cầu bao hàm sự bất trắc và những dự kiến, thì khó mà không thấy rằng các trường phái mới là những biểu hiện của một cuộc phản công của chủ nghĩa tự do.

Tất nhiên cuộc phản công này không chỉ diễn ra trên phương diện lí thuyết. Nó còn thể hiện trong thực tế bằng việc đổi hướng sâu sắc những chính sách kinh tế được tiến hành trong các nước công nghiệp lớn suốt thập niên 70, và điều này là bất kể màu sắc chính trị của chính quyền các nước này. Hai tên tuổi tượng trưng cho sự biến đổi này là Margaret Thatcher, người lên nắm chính quyền ở Anh vào năm 1979 và Ronald Reagan, người đắc cử tổng thống Mĩ năm 1981. Đến độ mà các cụm từ chủ nghĩa Thatcher, chủ nghĩa Reagan, và thậm chí kinh tế học Reagan (*reaganomics*) đôi lúc được dùng để đặc trưng cho những chính sách kinh tế mới, và đặc biệt là ý nghĩa trọng tiền của các chính sách này. Nhưng, bao giờ cũng thế, quan hệ giữa lí thuyết và chính sách là không đơn ứng lẫn đơn giản. Các chính quyền phản ứng trước áp lực của tình thế cũng như là do chịu ảnh hưởng của một lí thuyết, lí thuyết này một phần được quan niệm một cách hậu nghiệm để hợp lí hóa các chính sách. Và các chính phủ, ít ra là trong khuôn khổ của những chế độ dân chủ, không thể quay ngược 180° chính sách kinh tế mà không làm nảy sinh nguy cơ bẻ gãy những đồng thuận xã hội và làm lệch hướng một cách đáng kể cỗ máy kinh tế.

Nhưng dù sao đi nữa những thay đổi quan trọng đều diễn ra khắp nơi trên thế giới, trong thập niên 70 và 80, so với những chính sách đã được thực thi từ sau thế chiến. Năm 1977, Friedman, từ những bài diễn thuyết đọc ở Anh, cho xuất bản một quyển sách lấy tựa là *Từ Galbraith đến tự do kinh tế*. Ở một trong những bài diễn thuyết này, ông đề nghị cho nước Anh, để thoát khỏi những căn bệnh của nước này, một liệu pháp sốc lấy cảm hứng một phần từ chính sách được áp dụng ở Chile. Quả thật đó là một liệu pháp sốc, đặc biệt dựa trên học thuyết trọng tiền của Friedman, và, trong nhiều biện pháp, chủ trương một loạt tư nhân hóa và phi quy định hóa rộng rãi, cũng như việc xét lại các đặc quyền của các nghiệp đoàn, những biện pháp mà bà Thatcher sẽ thực thi kể từ 1979.

Ngân sách đầu tiên của chính quyền Reagan, người cũng trực diện tấn công vào quyền lực của các nghiệp đoàn, có những cắt giảm quan trọng trong các chi tiêu xã hội. Như thế người ta có thể nói là chương trình, mà *Economic Recovery Tax Act* năm 1981 là một thành phần, nhằm tước đoạt của người

nghèo để cho người giàu. Trong báo cáo kinh tế đầu tiên[1], tổng thống Hoa Kỳ đã tuyên bố về một đạo luật được gọi là lịch sử này: "Thay vì sử dụng hệ thống thuế khóa để phân phối lại thu nhập, chúng tôi đã cấu trúc nó lại một cách sâu rộng để khuyến khích mọi người lao động, tiết kiệm và đầu tư nhiều hơn" (trong Tobin và Weidenbaum 1988, tr.325). Phê phán chính sách tiền tệ lỏng lẻo của những người tiền nhiệm và sự gia tăng liên tục của những can thiệp kinh tế quan trọng của chính phủ, bị quy phải chịu trách nhiệm về những khó khăn nền kinh tế Mĩ gặp phải, tổng thống Reagan khẳng định là nhiệm vụ của chính phủ phải giới hạn ở việc "xây dựng một khuôn khổ dài hạn vững chắc và ổn định, trong đó khu vực tư nhân là động cơ chính của tăng trưởng, việc làm và cải thiện điều kiện cuộc sống" (như trên, tr.328), điều này đòi hỏi phải "chăm chút kết hợp những hành động nhằm giảm bớt những sắc thuế bóp nghẹt sáng tạo, giảm tăng trưởng của chi tiêu liên bang và của những quy định, từng bước làm chậm lại sự bành trướng của cung tiền" (như trên). Một cách chung hơn, "mục tiêu đầu tiên và chính yếu của tôi là cải thiện thành tích của nền kinh tế bằng cách giảm đi nhiều chiều kích của vai trò của chính phủ liên bang" (tr.322), đặc biệt là "phải tránh những chính sách đã qua kiểu "stop and go", những chính sách mà với tầm nhìn ngắn hạn, đã chỉ làm cho những căn bệnh kinh tế của chúng ta trầm trọng thêm" (tr.323). Phải đọc lại "A Monetary and Fiscal Framework for Economic Stability", do Friedman công bố năm 1948 hay "Rules versus Authorities in Monetary Policy", do Simons công bố năm 1936 để tìm thấy nguồn gốc những cảm hứng của những người chấp bút diễn văn của Ronald Reagan.

Tất nhiên bước ngoặt chính trị này đã bị các nhà hậu keynesian, các nhà thể chế, các nhà cấp tiến, các nhà marxist và các nhà kinh tế thuộc các thuyết phi chính thống khác phê phán. Bước ngoặt này cũng đã bị các nhà "keynesian của sự tổng hợp", những người đã hệ thống hóa học thuyết chính thống trong các thập niên trước, đặc biệt là những ai đã ít nhiều gắn với "kinh tế học mới" của thời Kennedy, phê phán kịch liệt. Chẳng hạn, những Hahn, Modigliani, Samuelson, Solow và Tobin đã nhiều lần phê phán, đôi lúc rất kịch liệt, học thuyết trọng tiền[2], đặc biệt là mặt chính trị của học thuyết này. Trên phương diện lí thuyết, cuộc tranh luận là êm dịu hơn. Chẳng hạn, Tobin chấp nhận ý tưởng của một sự dịch chuyển dần sang hướng tây bắc của đường Phillips được tăng cường bằng những dự kiến, nhưng không vì thế mà chấp nhận giả

[1] Báo cáo này, và báo cáo của những nhà tư vấn kinh tế, cũng như báo cáo đầu tiên của tổng thống Kennedy, được Tobin và Weidenbaum xuất bản với tựa là *Two Revolutions in Economic Policy* (1988). Xem trong chương 3 trên đây một số trích dẫn của báo cáo của Kennedy.

[2] Ví dụ xem Hahn 1971 và 1982, Modigliani 1977, Samuelson 1980, Solow 1980, Tobin 1981.

thiết tỉ suất thất nghiệp tự nhiên (Tobin 1975). Trong diễn văn ở cương vị chủ tịch của American Economic Association, Modigliani tuyên bố: "thật ra không có những khác biệt nghiêm trọng về mặt phân tích giữa những nhà trọng tiền chính và những nhà kinh tế phi trọng tiền chính" (Modigliani 1977, tr.1). Ông còn thêm là nếu Friedman đã từng tự nhận là keynesian thì cũng có thể xem chính bản thân ông cũng là một nhà trọng tiền, đặc biệt là trên cơ sở những bài viết của ông năm 1944 và 1963, hơn nữa chính ngay cả Keynes cũng có thể tự đánh giá như vậy. Don Patinkin, được vài người xem như một nhà kiến trúc chính của tổng hợp tân cổ điển và được nhiều người khác xem như một lí thuyết gia của học thuyết trọng tiền, cho rằng Friedman, trong lí thuyết tiền tệ của ông ấy, đơn giản đã trình bày một cách gọn gàng và tinh vi lí thuyết tiền tệ của Keynes (Patinkin [1969] 1981, tr.256). Friedman đáp trả rằng có những điểm giống nhau giữa lí thuyết của ông ta và lí thuyết của Keynes là do *Lí thuyết tổng quát* còn giữ lại nhiều yếu tố của lí thuyết định lượng về tiền tệ mà Keynes trong phần lớn sự nghiệp của ông đã là một người bảo vệ thuyết phục: "Thật ra, tôi có thể khẳng định, như nhiều người đã từng làm vì không thể chứng minh được điều ngược lại, rằng nếu Keynes còn sống đến hôm nay thì chắc chắn là ông sẽ đứng ở hàng đầu của cuộc phản cách mạng" (Friedman, 1970, tr.8). Một vài tác giả còn nghĩ là đã phát hiện trong những bài viết của Keynes lí thuyết tỉ suất thất nghiệp tự nhiên[1]. Ở đây, ta nhận thấy một sự lẫn lộn nhất định về mặt lí thuyết, có lẽ vì các nhà trọng tiền cũng như các nhà keynesian của sự tổng hợp đều quy chiếu đến cùng một cơ sở kinh tế vi mô.

Nhưng còn sự bất đồng chính trị thì rất rõ ràng. Modigliani mô tả như sau trong diễn văn, đã nêu, có tựa là "Cuộc tranh luận trọng tiền hay phải chăng chúng ta phải từ bỏ những chính sách ổn định hóa?":

> Thật ra, điểm đặc trưng của trường phái trọng tiền và điểm bất đồng thật sự với những nhà phi trọng tiền không phải là học thuyết trọng tiền mà đúng hơn là vai trò có lẽ đáng lí ra phải gán cho những chính sách ổn định. Những nhà phi trọng tiền chấp nhận điều tôi cho là thông điệp chính có ý nghĩa thực tiễn của *Lí thuyết tổng quát*: một nền kinh tế có doanh nghiệp tư nhân sử dụng một đồng tiền không thể thay đổi, *cần* được ổn định, *có thể* ổn định được và từ đó *phải* được những chính sách tiền tệ và thuế khóa ổn định. Ngược lại các nhà trọng tiền cho rằng không có nhu cầu nghiêm túc nào đòi hỏi phải ổn định nền kinh tế; và dù cho điều này là cần thiết thì không thể nào làm

[1] Ví dụ xem Hutchinson, 1977; A Meltzer, *Keynes's Monetary Theory: A Different Interpretation*, Cambridge, University Press, 1988; Phelps, "Théorie keynésienne et théorie structuraliste du chômage: analyse des vingt dernières années", *Revue française d'économie*, vol. 5, nº 1, 1990, 3-28.

> được vì những chính sách ổn định có khả năng làm tăng hơn là làm giảm tính mất ổn định; và tôi nghĩ rằng có những nhà trọng tiền sẵn sàng chủ trương là, ngay cả trong trường hợp ít có khả năng xảy ra, khi những chính sách ổn định tóm lại tỏ ra là có lợi, thì cũng không nên giao cho chính phủ quyền lực cần thiết để triển khai các chính sách này (Modigliani 1977, tr.1).

Theo ý kiến của Modigliani, thì cuộc tiến công của các nhà trọng tiền chống chủ nghĩa Keynes không nhằm vào bản thân khuôn khổ lí thuyết keynesian nhưng nhằm vào vấn đề là khuôn khổ này có tất yếu đòi hỏi những chính sách ổn định không. Về sự cần thiết của việc Nhà nước phải can thiệp, quan điểm của ông rất rõ: "Từ nay chúng ta phải dứt khoát bác bỏ lời kêu gọi trọng tiền quay ngược kim đồng hồ trở lại bốn mươi năm trước để từ bỏ thông điệp cơ bản của *Lí thuyết tổng quát*. Ngược lại, chúng ta phải tập trung nỗ lực nhằm làm cho những chính sách kinh tế có hiệu quả hơn trong tương lai, hơn hẳn hiệu quả chúng đã từng có trong quá khứ" (như trên, tr.18).

Một trong những nhà kiến trúc chính của tổng hợp tân cổ điển, John Hicks, chưa từng bao giờ muốn thoả hiệp với cách tiếp cận trọng tiền. Chính bằng cách sử dụng sơ đồ IS-LM mà các nhà trọng tiền, các nhà keynesian của sự tổng hợp và các nhà kinh tế vĩ mô mới đã có thể so sánh những quan điểm khác nhau của họ, đặt chúng trên cùng một bình diện, về những cơ chế vận động trong nền kinh tế. Giữa các tác giả này, sự khác nhau chỉ nằm ở dạng và vị thế của các đường biểu diễn. Hicks, như chúng tôi đã nhấn mạnh, đã chọn việc tự tách mình ra khỏi sơ đồ phân tích mà chính ông là người khởi xướng[1]. Nhưng vào thời buổi trỗi dậy của chủ nghĩa trọng tiền, khó có thể xem Hicks như vẫn còn thuộc phái tổng hợp tân cổ điển.

Một hướng tiến công khác vào chủ nghĩa trọng tiền sẽ đến từ một phái khác và có một dạng rất khác. Đó là cuộc tấn công của những nhà kinh tế chia sẻ cách nhìn chính trị của các nhà trọng tiền, và thậm chí còn triệt để hơn các nhà trọng tiền trong việc xét lại sự can thiệp kinh tế của Nhà nước. Nhưng họ phê phán các nhà trọng tiền, cũng như các nhà keynesian đôi lúc được họ xếp chung vào cùng một phe với các nhà trọng tiền, là thiếu tính chặt chẽ về mặt lí thuyết, đặc biệt là việc thiếu những cơ sở kinh tế vi mô rõ ràng cho những thiết kế kinh tế vĩ mô. Đó là những lí thuyết gia của kinh tế học vĩ mô cổ điển mới mà chúng tôi sẽ đề cập dưới đây.

---

[1] Xem chương 5 trên đây.

8. Những kinh tế học vĩ mô mới

Được khơi mào trong thập niên 60, việc xét lại học thuyết Keynes được tiến hành trong thập niên 70 và 80 thông qua việc phê phán rằng học thuyết Keynes còn thiếu những cơ sở kinh tế vi mô. Phê phán này do những tác giả đến từ nhiều chân trời khác nhau phát biểu và trong số họ có nhiều tác giả vẫn luôn tự nhận là những môn đồ của Keynes. Phê phán này cũng được tiến hành thông qua sự phê phán những mô hình kinh tế vĩ mô keynesian. Trên trận địa này, Lucas, lúc đầu từng là một nhà keynesian rồi sau đó trở thành lí thuyết gia chính của kinh tế học vĩ mô cổ điển mới, là người hướng dẫn cuộc tiến công. Từ nay, ta thoát ra khỏi kinh tế học vĩ mô friedmanian - dù cho Lucas không bao giờ tiến công một cách trực diện Friedman, người ông luôn tỏ lòng kính trọng[1] - lẫn keynesian, để xây dựng lại phân tích kinh tế trên cơ sở của tiên đề tính duy lí được mở rộng tới việc thu thập thông tin và tới những dự kiến.

Cũng chính trên cơ sở của tiên đề duy lí, nhưng lồng trong một cách nhìn phi walrasian mà các lí thuyết gia của mất cân bằng, đặc biệt chịu ảnh hưởng của Patinkin, Clower và Leijonhufvud, tìm cách trang bị cho kinh tế học vĩ mô keynesian những cơ sở kinh tế vi mô vững chắc hơn. Cuối cùng trong thập niên 80, đối lập với kinh tế học vĩ mô cổ điển mới, một "kinh tế học keynesian mới" được phát triển bằng cách vay mượn một số yếu tố của những lí thuyết mất cân bằng.

Kinh tế học vĩ mô cổ điển mới

Kinh tế học vĩ học mô cổ điển mới[2] ra đời trong những năm 70, chủ yếu từ

[1] Từ 1974, Lucas cũng là giáo sư Đại học Chicago.

[2] Về những trình bày chung và những đánh giá phê phán kinh tế vĩ mô cổ điển mới, xem Begg, 1982; Kantor, 1979; Pesaran, 1987; Sheffrin, 1983; Shiller, 1978; Fischer, 1980 và Lucas cùng Sargent, 1981 là một tuyển tập có ích về những bài chính. Klamer, 1983 cung cấp những cuộc phỏng vấn với những bên tham gia chính cuộc tranh luận giữa học thuyết Keynes, học thuyết trọng tiền và kinh tế học vĩ mô cổ điển mới.

các công trình của Robert Lucas, Leonard Rapping[1], Thomas Sargent và John Wallace, để nhanh chóng được chấp nhận như trào lưu thống trị, ít ra là trong những khoa kinh tế thuộc các đại học Bắc Mĩ. Một số người ủng hộ nhiệt tình đã không ngại dùng đến từ cách mạng, trong một bộ môn quả thật có nhiều biến động mạnh. Một số người khác gọi việc các nhà lí thuyết mới này nắm quyền là một cuộc đảo chính trong cung cấm của phe trọng tiền, mặc dù nhiều nhà kinh tế thuộc trường phái tư tưởng mới này tự xem họ ở xa học thuyết trọng tiền cũng như ở xa học thuyết Keynes. Nhưng ta biết rằng những cuộc tranh cãi huynh đệ tương tàn thường là những cuộc tranh cãi tàn nhẫn nhất.

Tên gọi kinh tế học vĩ mô cổ điển mới* là một quy chiếu rõ ràng đến lí thuyết kinh tế vĩ mô cổ điển đã từng bị Keynes phê phán. Chẳng hạn, Lucas khẳng định là phải quay về với chương trình nghiên cứu của những lí thuyết gia về chu kì của nửa đầu thế kỷ XX, mà đứng đầu trong số này là Mitchell và Hayek[2]. Tính từ "mới" chỉ ra rằng đây không chỉ đơn giản và thuần túy là một sự quay về với quá khứ. Ví dụ, một số yếu tố của chủ nghĩa Keynes được giữ lại. Và các nhà sáng lập kinh tế học vĩ mô cổ điển mới không tự cho rằng họ đã đoạn tuyệt với học thuyết trọng tiền: ngược lại, tham vọng rõ ràng của Lucas là cung cấp cơ sở lí thuyết vững chắc hơn cho những đề nghị về chính sách kinh tế do Henry Simons, Friedman và các nhà trọng tiền đề xuất. Vấn đề cũng là hợp lí hóa lí thuyết tỉ suất thất nghiệp tự nhiên.

Có thể đạt được các kết quả trên bằng cách trang bị cho kinh tế học vĩ mô những cơ sở kinh tế vi mô mà nó còn thiếu. Những cơ sở này nằm trong lí thuyết cân bằng chung walrasian. Đặc biệt, đối với Lucas và các môn đồ của ông, phải xây dựng một lí thuyết kinh tế vĩ mô chặt chẽ, xuất phát từ giả thiết cho rằng tất cả các thị trường, kể cả thị trường lao động, luôn ở thế cân bằng, những giá linh hoạt giữ đúng vai trò mà lí thuyết cân bằng chung walrasian đã trù liệu. Vì thế đôi lúc trường phái này được gọi là lí thuyết cân bằng của những chu kì.

Kinh tế học vĩ mô cổ điển mới thêm vào những giả thiết tân cổ điển truyền thống việc các tác nhân xử lí tối ưu thông tin họ có, những thông tin

---

[1] Sau khi góp phần đặt nền móng cho kinh tế học vĩ mô cổ điển mới cùng với Lucas (xem các bài viết chung của họ năm 1969), Rapping đã chuyển hướng triệt để sang trào lưu hậu keynesian và thể chế (xem phỏng vấn của ông trong Klamer, 1983, 218-34, bản dịch tiếng Pháp 1988, 283-304).

* Xem mục "Cổ điển mới" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.125-128 (ND).

[2] Chẳng hạn, một số tác giả đã coi kinh tế học vĩ mô cổ điển mới là một biến thể của trường phái tân Áo. Ví dụ xem Hoover 1988 và Laidler 1981.

tốn kém mới có được trong khi trong mô hình cân bằng chung walrasian thông tin là hoàn hảo. Ở đây cần phân biệt hai nguồn gốc: một mặt là lí thuyết thông tin do Stigler đề xuất năm 1961, theo đó việc có được thông tin là một quá trình trong đó ta phải áp dụng cùng những nguyên tắc phân tích bằng khái niệm tối ưu hóa như đối với những hoạt động kinh tế khác; mặt khác là giả thiết những dự kiến duy lí* được Muth phát biểu cùng năm đó[1]. Giả thiết này có tầm quan trọng đến độ, trong cách đặt vấn đề mới, nó được đặt tên là lí thuyết những dự kiến duy lí. Quả vậy, đối với nhiều tác giả, giả thiết này là cốt lõi cơ bản nhất.

Tất nhiên việc tính đến những dự kiến không phải là một đổi mới. Vấn đề xử lí thời gian và dự kiến là một vấn đề cũng xưa như suy tưởng kinh tế. Đối tượng nghiên cứu của tư duy kinh tế là những con người phải ra quyết định trong thời gian. Bằng cách đưa vào rõ ràng những dự kiến để mô tả quá trình hình thành giá cả trong luận văn tiến sĩ của ông, Myrdal (1927) báo trước những suy tưởng đương đại về vấn đề này. Trên cơ sở đó, bản thân Myrdal cũng như Ohlin, Lindahl và Lundberg đã tìm cách xây dựng một phân tích kinh tế vĩ mô động, có tính đến những dự kiến[2]. Tất nhiên dự kiến cũng có một vai trò trọng yếu trong *Lí thuyết tổng quát* của Keynes. Chúng gắn liền với sự bất trắc trước tương lai và do đó không thể xử lí chúng theo kiểu xác suất được. Các tác nhân của hệ thống keynesian không có phép tính duy lí những kết quả mong đợi về hành động và lựa chọn của họ. Shackle, một trong những người đầu tiên lưu ý điểm hội tụ này giữa Keynes, Hayek và Myrdal, đã dành chủ yếu sự nghiệp của ông vào việc xây dựng một lí thuyết ra quyết định trong tình thế bất trắc.

Trong thời hậu chiến, những lí thuyết gia trách cứ tính chất gọi là "ngoại sinh" của dự kiến trong hệ thống của Keynes đã tìm cách cung cấp một lời giải thích nội sinh cho sự hình thành những dự kiến của các tác nhân. Về mặt này, bài viết của Metlzer (1941) về những chu kì tồn kho có vai trò tiên phong. Năm 1956, trong tác phẩm tập thể về lí thuyết định lượng về tiền tệ do Friedman chủ biên, Cagan trong một nghiên cứu về hàm cầu tiền đưa vào

---

* Xem mục "Dự kiến duy lí" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.156-157 (ND).

[1] "Rational Expectations and the Theory of Price Movements", *Econometrica*, vol. 29, 1961, 315-35. Cùng năm này, E. S. Mills đã phát triển, một cách độc lập, một phân tích tương tự ("The Use of Adaptative Expectations in Stability Analysis: Comment", *Quarterly Journal of Economics*, vol. 75, 1961, 330-5; "Reply", 335-8).

[2] Về vấn đề này, xem K. Velupillai, "Some Swedish Stepping Stones to Modern Macroeconomics", *Eastern Economic Journal*, vol. 14, 1988, 87-98; đối với ông, trường phái Thụy Điển là người đi trước kinh tế học vĩ mô cổ điển mới.

điều được gọi là những "dự kiến thích nghi"*[1], theo đó các tác nhân hình thành dự kiến của họ trên cơ sở của chênh lệch giữa những dự kiến đã qua và những giá trị thật sự hoàn thành của những biến được dự kiến. Như thế, ví dụ, lạm phát dự kiến được xác định bởi chênh lệch giữa những mức lạm phát thật sự trong quá khứ với những dự kiến lạm phát. Đây là giả thiết cơ bản của lí thuyết ti suất thất nghiệp tự nhiên. Và đường Phillips hợp nhất cách tiếp cận này được gọi là đường Phillips "được tăng cường bằng những dự kiến".

Đối với các lí thuyết gia của kinh tế học vĩ mô cổ điển mới, giả thiết này không thoả đáng, vì nó mâu thuẫn với hành vi duy lí. Quả vậy, giả thiết này giả định là các tác nhân chỉ học được qua những sai lầm đã phạm phải trong quá khứ và không sử dụng đến những thông tin mới họ có thể có được. Giả thiết dự kiến duy lí nhằm bổ khuyết cho yếu kém này. Muth trình bày giả thiết này như sau:

> Tôi muốn gợi ý là những dự kiến, do chúng hợp nên những tiên đoán có cơ sở thông tin về những biến cố tương lai, chủ yếu giống với những tiên đoán của lí thuyết kinh tế xác đáng. Cho dù có thể tạo nên sự lẫn lộn giữa giả thiết thuần túy có tính mô tả này với một tuyên bố về điều các doanh nghiệp phải làm, chúng tôi sẽ gọi các dự kiến này là những dự kiến "duy lí" [...] các dự kiến [này] (hay một cách tổng quát hơn xác suất chủ quan về phân phối của những kết quả) có xu hướng được phân bố, cho cùng một tập thông tin, xung quanh tiên đoán của lí thuyết (hay xung quanh những phân phối "khách quan" của xác suất những kết quả) (Muth, 1961, tr.316).

Suy cho cùng, giả thiết trên, để lấy lại cách nói của một trong những người ủng hộ trường phái này, chỉ là "việc áp dụng khái niệm *homo economicus*" (Fischer, 1980, tr.13). Tất nhiên tính phi thực tế của giả thiết này đã bị phê phán. Muth đã có sẵn câu trả lời trong bài viết của ông, lặp lại lập luận của Friedman (1953): những giả thiết thiếu tính thực tế không phải là điều quan trọng một khi chúng cho phép suy ra những kết quả có thể kiểm định một cách thực nghiệm. Do đó, chỉ cần xây dựng mô hình "như thể"** các tác nhân có một hiểu biết hoàn hảo về nền kinh tế. Tóm lại, những dự kiến

---

* Xem mục "Dự kiến thích nghi" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.170-171 (ND).

[1] Công trình của Cagan lấy cảm hứng từ một nghiên cứu của L. M. Koyck, *Distributed Lags and Investment Analysis*, Amsterdam, North-Holland, 1954.

** Xem mục "Như thể" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.480-481 (ND).

chủ quan của các tác nhân trùng khớp với những giá trị thực tế của các biến; bất trắc trước tương lai biến mất. Quả thật là chúng ta ở rất xa với cách nhìn của Keynes. Trong lúc Keynes trách lí thuyết cổ điển là giả định các tác nhân có quá nhiều tính duy lí thì Muth lại cho rằng những mô hình kinh tế giả định những tác nhân này không có đủ tính duy lí.

Kinh tế học vĩ mô cổ điển mới bắt rễ từ những suy tưởng của Friedman (1968 *AER*) và của Phelps (1967) về đường Phillips và tỉ suất thất nghiệp tự nhiên. Kinh tế học vĩ mô cổ điển mới áp dụng vào phân tích kinh tế vĩ mô giả thiết dự kiến duy lí được Muth phát biểu trong một nghiên cứu mang tính kinh tế vi mô, bằng cách giả định là các tác nhân thu thập và sử dụng một cách duy lí thông tin và các tác nhân này có một hiểu biết về cơ cấu và hoạt động của nền kinh tế giống với hiểu biết của lí thuyết kinh tế về cơ cấu và hoạt động này: như Sargent đã viết: "các tác nhân tư nhân hiểu môi trường động trong đó họ hoạt động một cách xấp xỉ tốt bằng với những người thiết kế các chính sách của chính phủ" (Sargent, 1986, tr.102). Các tác nhân này thay đổi hành vi của họ khi luật chơi, mà những yếu tố chính là các tham số của chính sách kinh tế, thay đổi. Do đó không dễ dàng gì đánh lừa họ được. Như thế các tác nhân sẽ đưa vào trong những dự kiến của họ về lạm phát những hành động được các giới chức tiền tệ dự tính. Duy chỉ có những thay đổi không được dự kiến của cung tiền mới có thể làm cho tỉ suất dự kiến khác với tỉ suất lạm phát thực tế. Từ đấy không chỉ đường Phillips trong dài hạn, mà cả đường Phillips trong ngắn hạn đều thẳng đứng. Ngược lại với những gì Samuelson và Solow đã đề xuất[1], trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn, không có sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp. Trong lúc đối với học thuyết trọng tiền cổ điển, học thuyết trọng tiền của Hume lẫn của Friedman, một biến thiên của cung tiền - điều mà biệt ngữ đương đại gọi bằng một cú sốc danh nghĩa - có thể có tác động ngắn hạn đến những đại lượng thực tế của nền kinh tế thì đối với kinh tế học vĩ mô cổ điển mới, nền kinh tế phản ứng trong ngắn hạn với một cú sốc danh nghĩa để tức khắc trở lại mức việc làm tự nhiên, ngoại trừ trường hợp cú sốc bất ngờ của các giới chức tiền tệ.

Phân tích trên khiến kinh tế học vĩ mô cổ điển mới phê phán rất kịch liệt kinh trắc học truyền thống và điều mà Lucas gọi là "lí thuyết về chính sách kinh tế". (Lucas, 1976, tr.41). Quả vậy, những mô hình kinh trắc truyền thống, trọng tiền lẫn keynesian, giả định hành vi của các tác nhân là bất biến trước những thay đổi của luật chơi và của chính sách kinh tế. Vì thế các mô

[1] Xem chương 5 trên đây.

hình này đã không thể dự báo những tác động trên sản xuất, việc làm và giá cả của thâm hụt ngân sách khổng lồ và của gia tăng của cung tiền mà ta quan sát được trong thập niên 70. Lucas kết luận như sau trong bài viết mà ông tố cáo kinh trắc học truyền thống, một bài viết được coi là nguồn gốc của thuật ngữ "phê phán Lucas": "Do cấu trúc của một mô hình kinh trắc gồm có những quy tắc ra quyết định tối ưu của các tác nhân kinh tế, và những quy tắc ra quyết định này thay đổi một cách có hệ thống với những thay đổi trong cấu trúc của những chuỗi số có ích cho những người ra quyết định nên kết quả là bất kì sự thay đổi nào của chính sách sẽ làm thay đổi có hệ thống cấu trúc của những mô hình kinh trắc" (Lucas, 1976, tr.41).

Mọi chính sách kích cầu có hệ thống và được dự kiến trước không thể có bất kì tác động nào trên sản xuất và việc làm. Mệnh đề này đôi lúc còn được gọi là định lí về tính trung lập, hay định lí về tính vô hiệu quả của chính sách, do Sargent và Wallace (1975) và Barro (1976) thiết lập. Bản thân những ai đảm nhiệm chức trách chính trị cũng phản ứng trước trạng thái của tình thế kinh tế nên cuối cùng các tác nhân cũng đoán được họ sẽ làm gì và các tác nhân sẽ điều chỉnh hành vi cho phù hợp. Những chênh lệch giữa tỉ suất sản xuất thực tế với tỉ suất tự nhiên là kết quả của những cú sốc ngẫu nhiên chứ không phải là kết quả của những chính sách có hệ thống.

Theo cách nhìn này, những biến động chu kì do những cú sốc gây nên, những cú sốc này sau đó được nhiều cơ chế lan truyền khác nhau khuếch đại lên, trong một thế giới đặc trưng bởi hành vi duy lí của các tác nhân và chi phối bởi cân bằng chung. Những cú sốc, những bất ngờ này tạo nên ở các tác nhân những cảm nhận sai lầm về biến thiên của giá cả, khiến họ có những quyết định không đúng về sản xuất. Đặc biệt là cung lao động* phản ứng mạnh trước những biến động nhẹ và tạm thời của thu nhập thực tế, thể theo điều được gọi là giả thiết thay thế liên thời gian. Biến động của việc làm do sự lựa chọn của người lao động, giữa nhàn rỗi và lao động, gây nên. Trong cách nhìn này, không thể có thất nghiệp không tự nguyện: "Thất nghiệp không tự nguyện không phải là một sự kiện hay một hiện tượng mà các lí thuyết gia phải giải thích. Ngược lại đó là một thiết kế lí thuyết được Keynes đưa vào với hi vọng là nó sẽ có ích để tìm ra cách giải thích đúng đắn cho một hiện tượng thật sự: những biến động trên quy mô lớn của tổng thất nghiệp đo được" (Lucas, 1978, tr.354). Lucas và các đồng nghiệp của ông đương nhiên cho rằng thiết kế lí thuyết của họ là ưu việt hơn thiết kế lí

* Xem mục "Cung lao động" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.135-138 (ND).

thuyết của Keynes để trình bày những biến động của việc làm, một thiết kế theo đó người thất nghiệp lựa chọn tình trạng của mình, trong khuôn khổ một quá trình tối ưu hóa.

Đối với kinh tế học vĩ mô cổ điển mới, những cú sốc gây nên quá trình chu kì trong một thế giới khác hẳn, một thế giới có cân bằng và ổn định và mang tính tiền tệ. Nhiều phê phán khác nhau đối với các mô hình này đã được nêu lên, không chỉ do những địch thủ cương quyết của cách đặt vấn đề này mà cả do những người chia sẻ với trường phái này một số tiên đề. Và như thế lí thuyết cân bằng của những chu kì thực tế được phát triển, dưới sự thúc đẩy của F. E. Kydland và E. C. Prescott[1], J. B. Long và C. I. Plosser[2], R. G. King và Plosser[3]. Dần dần, trong thập niên 80, cách nhìn này đã được chấp nhận trong nội bộ của kinh tế học vĩ mô cổ điển mới, một số tác giả còn xem đó là sự tiếp nối những công trình của Lucas, Sargent và Wallace, ngược lại một số khác coi đấy là một sự đoạn tuyệt quan trọng.

Lí thuyết chu kì thực tế* cho rằng những biến động sinh ra từ những cú sốc ở mức năng suất, va chạm vào những nền kinh tế trong đấy các thị trường luôn ở thế cân bằng. Ví dụ, trong mô hình của Kydland và Prescott**, thời gian cần thiết để chế tạo những sản phẩm trang thiết bị mới được xem là một đặc trưng công nghệ, ấn định số thời kì cần thiết để sản xuất sản phẩm sản xuất và sản phẩm tiêu dùng lâu bền. Các thời hạn này là bất biến và không bị những nhân tố chính trị chi phối. Như thế chính thời gian chế tạo góp phần sinh ra những biến động của sản xuất, những biến động của việc làm được giải thích bởi giả thiết thay thế liên thời gian. Do đó chính những cú sốc thực tế, tác động đến công nghệ và năng suất người lao động, làm khởi động những quá trình chu kì. Trong mô hình của Long và Plosser,

---

[1] "Time to Build and Aggregate Fluctuations", *Econometrica*, vol. 50, 1982, 1345-70; cũng xem Prescott, "Theory Ahead of Business Cycles Measurement", *Federal Reserve Bank of Minneapolis Quarterly Review*, vol. 10, 1986, 1-22; và Kydland và Prescott, "Business Cycles: Real Facts and a Monetary Myth", *Federal Reserve Bank of Minneapolis Quarterly Review*, vol. 14, 1990, n° 2, 3-18.

[2] "Real Business Cycles", *Journal of Political Economy*, vol. 91, 1983, 39-69.

[3] "Money, Credit and Prices in a Real Business Cycle", *American Economic Review*, n° 24, 1984, 363-80; xem Plosser, "Understanding Business Cycles", *Journal of Economic Perspectives*, vol. 3, 1989, 51-77.

* Xem mục "Chu kì thực tế (lí thuyết) hay lí thuyết RCB" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.105-109 (ND).

** Finn E. Kydland (sinh năm 1943) và Edward C. Prescott (sinh năm 1940) cùng được giải khoa học kinh tế năm 2004 của Ngân hàng Thụy Điển để tưởng nhớ Alfred Nobel vì "những đóng góp của họ cho kinh tế học vĩ mô động: tính trước sau như một của chính sách kinh tế và những lực hướng dẫn nằm sau những chu kì kinh doanh" (ND).

những tương quan giữa biến thiên tiền tệ và hoạt động "thực tế" được làm rõ trong những phân tích trọng tiền thật ra là kết quả chung của ảnh hưởng của những nhân tố thực tế khác, như những thay đổi trong các sở thích, công nghệ hay nguồn lực[1].

Như vậy, phân tích của những người ủng hộ kinh tế học vĩ mô cổ điển mới là đa dạng. Sargent đã phản bác việc nói đến một trường phái dự kiến duy lí, trong nghĩa "một nhóm những nhà kinh tế với một mô hình duy nhất về nền kinh tế và một cách nhìn chung về chính sách thuế khóa và tiền tệ tối ưu" (Sargent, 1986, tr.101). Nhưng dù sao đi nữa ta cũng gặp một thái độ chung đối với các chính sách kinh tế. Trên bình diện này, những quan điểm là triệt để và có đặc trưng là một nỗi hoài nghi tuyệt đối đối với tính hiệu quả của các chính sách can thiệp của Nhà nước. Chỉ cần có những "luật chơi" ổn định, rõ ràng, được mọi người biết. Chẳng hạn, Sargent so sánh nền kinh tế với một cuộc tranh đua bóng bầu dục. Lucas nêu lên những quy tắc này trong một bài viết năm 1980, cho một bối cảnh tiền tệ và thuế khóa của một chính sách ổn định hóa. Quy tắc thứ nhất là ấn định một tỉ suất tăng trưởng ổn định hằng năm của cung tiền; quy tắc thứ hai là một tỉ suất chi tiêu và chuyển nhượng của chính phủ không thay đổi về mặt thực tế tuỳ theo chu kì; quy tắc thứ ba là những tỉ suất thuế cố định với mục tiêu dài hạn là cân đối ngân sách. Ngoài ba quy tắc đã được Friedman đề nghị, Lucas thêm vào quy tắc sau: "Một chính sách được thông báo rõ ràng theo đó giá cả và lương được ấn định qua những hợp đồng tư nhân sẽ không gây nên bất kì hành động can thiệp nào của chính phủ" (Lucas 1980, tr.200). Như thế các quy tắc trên là những quy tắc tối thiểu. Theo một cách nào đó, trong cách nhìn của các nhà cổ điển mới, chính sách kinh tế tốt nhất là không nên có chính sách kinh tế nào cả.

Trên cơ sở những phân tích của họ, các nhà kinh tế của trào lưu tư tưởng này đã phê phán kịch liệt chương trình kinh tế do những cố vấn của Reagan thiết kế và triển khai. Phê phán của họ nhằm vào sự thiếu nhất quán, và do đó thiếu sự tin cậy vào những biện pháp được đề nghị. Trước một chính sách trọng tiền cắt giảm nghiêm ngặt cung tiền, người ta thêm

---

[1] Về lí thuyết những chu kì thực tế, xem S. Ambler, "Les modèles du cycle économique face à la corrélation productivité-emploi", *Actualité économique*, vol. 67, 1991, 532-48; K. Brunner và A. Meltzer (chủ biên), *Real Business Cycles, Real Exchange Rates and Actual Policies*, Amsterdam, North-Holland, 1986; B. T. McCallum, "Real Business Cycles Models", trong Barro (chủ biên 1989), *Modern Business Cycle Theory*, Cambridge, Cambridge University Press, 16-50; A. Stockman, "Real Business Cycles Theory: a Guide, an Evaluation, and New Directions", *Federal Reserve Bank of Philadelphia Review*, vol. 24, 1987, 24-47.

vào một chính sách giảm thuế không được bù đắp bởi những triển vọng cắt giảm chi tiêu. Quả vậy, việc cắt giảm chi tiêu xã hội ở Hoa Kỳ đi cùng với một gia tăng chi tiêu cho nghiên cứu và hoạt động không gian và quân sự làm tăng thêm thâm hụt ngân sách thay vì làm giảm thâm hụt này. Từ đó, các tác nhân đã dự kiến việc tiền tệ hóa nợ càng tăng của chính phủ. Theo những khuyến nghị của kinh tế học vĩ mô cổ điển mới, đáng lí ra phải thông báo rõ ràng, một mặt là việc cắt giảm của cung tiền, và mặt khác là việc cắt giảm thuế và chỉ rõ bằng cách nào bù đắp thâm hụt ngân sách[1].

Những lí thuyết mất cân bằng[2]

Trong khuôn khổ của tổng hợp tân cổ điển, như được các sách giáo khoa trong thập niên 50 và 60 công thức hóa, mô hình keynesian được quan niệm như một hệ cân bằng, ngoại trừ trường hợp mà thị trường lao động được đặc trưng bởi tính cứng nhắc của lương, cản trở việc thiết lập toàn dụng lao động. Đó chính là phân tích được Modigliani đề nghị năm 1944 và có thể tìm thấy ở nhiều tác giả khác. Tuy nhiên Don Patinkin là một ngoại lệ. Quả vậy theo ông, "thất nghiệp không tự nguyện, trong *Lí thuyết tổng quát*, không tất yếu có nguồn gốc ở tính cứng nhắc của lương" (Patinkin [1956] 1972, tr.378). Ông cho rằng phải xem *Lí thuyết tổng quát* như một phân tích động, trong đó chứng minh là không có những lực đủ để kéo hệ thống về thế cân bằng. Đúng là có những cứng nhắc song chúng không cùng một bản chất với những cứng nhắc được giả định trong mô hình keynesian tĩnh của sự tổng hợp, một khuôn khổ trong đó có thể chứng minh rằng hiệu ứng tiền mặt thực tế đủ để đảm bảo toàn dụng lao động. Trong một hệ thống động, việc các nhà tiêu dùng và các nhà đầu tư không phản ứng đủ nhanh với chuyển động của giá cả và sự thay đổi của giá trị thực tế của tiền mặt của họ, và những cứng nhắc trong thói quen chi tiêu ngăn cản đạt đến cân bằng (như trên, tr.380). Vì thế Patinkin thích gọi lí thuyết của Keynes là lí thuyết mất cân bằng khiếm dụng lao động hơn là lí thuyết cân bằng của khiếm dụng lao động.

Trong một bài viết gây nên nhiều bàn luận, trước tiên được xuất bản bằng tiếng Đức năm 1963, rồi bằng tiếng Anh năm 1965, Clower phát triển

---

[1] Ví dụ xem Sargent, 1986, tr.36.

[2] Về những lí thuyết mất cân bằng, trong số những tài liệu khác, xem J. P. Benassy, "Disequilibrium Analysis", *New Palgrave*, vol. 2, 858-63 và "Rationed Equilibria", như trên, vol. 4, 88-92; Drazen 1980, Grandmont 1977, Hénin và Michel 1982.

một số những ý này, đồng thời tỏ thái độ phê phán mạnh mẽ đối với những luận điểm của Patinkin cũng như đối với những luận điểm của Hicks, người cùng lúc đó đặt nền móng cho một cách tiếp cận bằng khái niệm mất cân bằng (Hicks 1965), một cách tiếp cận khá xa với những ý tưởng của tổng hợp tân cổ điển do bài viết năm 1937 của Hicks đề xướng. Tấn công vào tổng hợp tân cổ điển, bị ông gọi bằng cuộc "phản cách mạng keynesian", Clower xem Hicks và Patinkin là hai trong số những người gợi cảm hứng cho tổng hợp này. Đối với Clower, kinh tế học vĩ mô keynesian không tương thích với kinh tế học vi mô walrasian mà người ta đã tìm cách ghép vào kinh tế học vĩ mô keynesian. Không thể quan niệm cân bằng khiếm dụng lao động như là kết quả của việc các tác nhân thiếu tính duy lí, đặc biệt là kết quả của một ảo giác tiền tệ* của người lao động.

Đối với Clower, trong *Lí thuyết tổng quát* có những cơ sở kinh tế vi mô tiềm ẩn, khác với giả thiết walrasian truyền thống nhưng, cũng như giả thiết này, đòi hỏi là các tác nhân phải có tính duy lí. Trong mô hình walrasian, các giá biến đổi tức thì để cân bằng cung và cầu trên tất cả các thị trường. Các cá thể có thể mua hoặc bán tất cả những gì họ muốn với những giá cho trước. Clower gọi những cung và cầu này là những cung và cầu "lí tưởng". Trong mô hình của Keynes, có những ràng buộc trên số lượng những sản phẩm mà một cá thể có thể mua hay bán. Ví dụ, trong trường hợp có dư cung lao động thì cầu, mà ta gọi là cầu thực tế, của một cá thể không bán được hết lao động người đó muốn, thấp hơn cầu lí tưởng với những giá cho trước. Như thế cầu sản phẩm là một hàm, không phải của giá cả, mà của số lượng lao động người đó có thể bán được. Do đó, ta thay thế một hệ thống trong đó biến thiên tức thì của giá cả đảm bảo cân bằng trên các thị trường bằng một hệ thống trong đó số lượng tự điều chỉnh nhanh chóng trong lúc giá cả là cố định hay chỉ biến đổi chậm chạp hơn.

Trong tác phẩm *Tư bản và tăng trưởng*, xuất bản cùng năm với phiên bản tiếng Anh của bài viết của Clower, Hicks phát triển các khái niệm giá linh hoạt (*flexprice*) và giá cố định (*fixprice*). Như ông đã từng làm trong những năm 30 khi ông rõ ràng lấy cảm hứng từ các lí thuyết gia Thụy Điển, ông xét một nền kinh tế với những thời kì nối tiếp nhau trong thời gian. Phương pháp *flexprice* giả định là giá cả tự điều chỉnh trong mỗi thời kì sao cho những giao dịch hiện hành làm cho cung và cầu bằng nhau. Phương pháp *fixprice* xem các giá là được cho trước ở đầu mỗi thời kì khiến cho

---

* Xem mục "Ảo giác tiền tệ" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.21-23 (ND).

những giao dịch thật sự khác với những cung và cầu. Hicks cho rằng đây là hai cực và thực tế nằm ở giữa hai cực này.

Năm 1968, Leijonhufvud cho xuất bản một quyển sách làm tốn nhiều giấy mực, trong đó ông phân biệt kinh tế học keynesian với kinh tế học của Keynes và đề nghị chữa trị điều ông gọi là "chứng tâm thần phân liệt" vĩ mô-vi mô mà không từ bỏ giả thiết tính duy lí của các tác nhân[1]. Đối với Leijonhufvud, cũng như đối với Patinkin, cuộc tranh luận về *Lí thuyết tổng quát* "trong một thời gian dài đã diễn ra trong khuôn khổ của so sánh tĩnh*" và che lấp đi tính chất mất cân bằng chủ yếu là động của lí thuyết của Keynes" (Leijonhufvud, 1968, tr.737). Cũng như Clower, ông nhấn mạnh là phải trở về với một phân tích kiểu marshallian trong đó số lượng tự điều chỉnh dễ dàng và nhanh chóng hơn là giá cả. Leijonhufvud đưa vào trong nghiên cứu của ông những vấn đề cơ cấu của giao dịch, lưu thông của thông tin và ràng buộc thanh khoản để giải thích những mất cân bằng keynesian. Cách nhìn của ông có điểm giống với ẩn dụ những hòn đảo được Phelps phát triển trong đóng góp của tác giả này vào tác phẩm về những cơ sở kinh tế vi mô của các lí thuyết về lạm phát và thất nghiệp mà Phelps là người chủ biên (Phelps, 1970). Đối với Leijonhufvud, thất nghiệp và những cơn suy thoái phần lớn xảy ra vì hệ thống thị trường phát những tín hiệu xấu cho các tác nhân.

Tổng hợp mô hình của Clower và mô hình của Patinkin, hợp nhất với đóng góp của Hicks, Barro và Grossman (1971) đã gọi kiểu phân tích này là lí thuyết mất cân bằng. Tuy nhiên, phân tích của Clower và của Leijonhufvud cũng như phân tích của Barro và Grossman không trình bày điều gì giải thích tính cứng nhắc của giá cả trong các mô hình của họ. Chính một nhóm nhà kinh tế, chủ yếu là Pháp, đã phát triển lí thuyết mất cân bằng** bằng cách đề xuất một cách giải thích nội sinh tính cứng nhắc của giá. Vấn đề là phải giải thích thất nghiệp không tự nguyện không phải như kết quả của những giá được ấn định một cách ngoại sinh nhưng phải trình bày đồng

---

[1] Đối với Coddington (1976, 1983), quyển sách của Leijonhufvud, tiếp nối những phân tích của Clower, cùng với bài viết của tác giả này, đánh dấu sự ra đời của một học thuyết keynesian "tân quy giản", từ nay hợp thành với học thuyết Keynes thủy lực học của sự tổng hợp và học thuyết chính thống của các nhà hậu keynesian một trong ba cách kiến giải tác phẩm của Keynes.

* Xem mục "So sánh tĩnh" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.567 (ND).

** Xem mục "Mất cân bằng (kinh tế học vĩ mô về)", tr.436-442 và mục "Mất cân bằng (lí thuyết)", tr.442-448 trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007 (ND).

thời, một cách nội sinh, thất nghiệp và tính cứng nhắc của giá. Trong số những lí thuyết gia chính của trào lưu tư tưởng này, có thể kể J. P. Benassy[1], J. Drèze[2], J. M. Grandmont và G. Larocque[3], Y. Younès[4]. Malinvaud cũng đã có những đóng góp quan trọng cho lí thuyết mất cân bằng. Đặc biệt ông đã phân biệt thất nghiệp keynesian, với đặc trưng là thiếu cầu thực tế và thất nghiệp cổ điển, được đặc trưng bằng những lương thực tế quá cao (Malinvaud 1977). Về phần Negishi, ông đã phát triển những phân tích về sự hình thành của giá trong khuôn khổ của cạnh tranh độc quyền[5]. Một lí thuyết gia hoài nghi của lí thuyết cân bằng, Hahn (1975) cũng đã có đóng góp cho lí thuyết mất cân bằng, bằng cách phát triển một vài trực giác của Drèze và của Negishi.

Kinh tế học keynesian mới[6]

Thập niên 80 đã thấy sự phát triển của một trào lưu tư tưởng được gọi là "kinh tế học keynesian mới". Đợt sóng keynesian mới này, sinh ra để phản ứng lại việc kinh tế học vĩ mô cổ điển mới bác bỏ cách đặt vấn đề keynesian, theo đuổi một dự án tương tự như dự án của lí thuyết mất cân bằng, đồng thời cũng khác với lí thuyết này. Ở đây cũng thế, vấn đề là cung cấp cho lí thuyết kinh tế vĩ mô keynesian những cơ sở kinh tế vi mô chặt chẽ hơn.

---

[1] "Neokeynesian Disequilibrium in a Monetary Economy", *Review of Economics and Statistics*, vol. 42, 1975, 502-23; *The Economics of Market Disequilibrium*, New York, Academic Press, 1982; *Macroéconomie et théorie du déséquilibre*, Paris, Dunod, 1984; *Macroeconomics: An Introduction to the Non-Walrasian Approach*, San Diego, Harcourt Brace Jovanovich, 1986.

[2] "Existence of Equilibrium Under Price Rigidity and Quantity Rationing", *International Economic Review*, vol. 16, 1975, 301-20.

[3] "On Keynesian Temporary Equilibria", *Review of Economic Studies*, vol. 43, 1976, 53-67.

[4] "On the Role of Money in the Process of Exchange and the Existence of a Non-Walrasian Equilibrium", *Review of Economic Studies*, vol. 42, 1975, 489-501.

[5] "Involountary Unemployment and Market Imperfection", *Economic Studies Quarterly*, vol. 25, 1974, 32-41; "Existence of Underemployment Equilibrium", trong G. Schwödiauer (chủ biên), *Equilibrium and Disequilibrium in Economic Theory*, Boston, Reidel, 1988; *Microeconomics Foundations of Keynesian Macroeconomics*, Amsterdam, North-Holland, 1979.

[6] Về kinh tế học keynesian mới, xem Arena và Torre (1992), Gordon (1990), Greenwald và Stiglitz 1987, Hargreaves-Heap 1991 và Mankiw và Romer 1991 (tuyển tập 39 bài báo thuộc trào lưu tư tưởng này).

Kinh tế học keynesian mới tìm cách giải thích tính cứng nhắc của giá và lương, được học thuyết Keynes của sự tổng hợp giả định, và chỉ ra bằng cách nào các cứng nhắc này gây nên những đặc điểm được gọi là keynesian trong các nền kinh tế đương đại, trong số đó nổi lên hàng đầu là tỉ suất thất nghiệp cao dai dẳng. Đặc biệt vấn đề là xem bằng cách nào những "cứng nhắc danh nghĩa nhỏ" có thể sinh ra những hiệu ứng thực tế quan trọng trên bình diện kinh tế vĩ mô[1]. Những cọ sát của tính linh hoạt của giá cả có thể gây nên bởi một hành vi duy lí hay "tựa duy lí" của các doanh nghiệp khi họ tính đến những chi phí điều chỉnh được cách đặt vấn đề này gọi bằng *menu costs* (chi phí thực đơn). Như vậy, giống như trong một nhà hàng, những chi phí gắn với việc in thực đơn mới đi kèm với việc thay đổi giá cả, đôi lúc có thể cao hơn mối lợi gắn với việc điều chỉnh giá. Do đó doanh nghiệp cá thể có lợi khi không thay đổi giá, mặc dù tác động của những quyết định cá thể này có thể là rất đáng kể trên toàn bộ nền kinh tế. Các hiện tượng này càng đậm nét khi tính đến tính chất độc quyền của các nền kinh tế đương đại[2]. Đối với M. Weitzman[3], mà bài viết đã gây nên một cuộc tranh luận kịch liệt, sự tồn tại của thất nghiệp không tự nguyện được giải thích chủ yếu bằng cơ cấu độc quyền của các nền kinh tế đương đại. Hơn nữa, một nghiên cứu thực nghiệm quan trọng của Dennis Carlton cho thấy là tính cứng nhắc của giá là một chuẩn phổ biến hơn là một ngoại lệ khi quan sát hành vi của những doanh nghiệp lớn của Mĩ[4]. Các nhà keynesian mới để giải thích khiếm dụng lao động còn viện đến điều họ gọi là những "thất bại của việc phối hợp" giữa các

---

[1] Đặc biệt xem G. A. Akerlof và J. L. Yellen, "A Near-Rational Model of the Business Cycles, with Wage and Price Inertia", *Quarterly Journal of Economics*, vol. 100, suppl., 1985, 828-38; A. S. Caplin và D. F. Spulber, "Menu Costs and the Neutrality of Money", *Quarterly Journal of Economics*, vol. 102, 1987, 703-25; N. G. Mankiw, "Small Menu Costs and Large Business Cycles: A Macroeconomic Model of Monopoly", *Quarterly Journal of Economics*, vol. 100, 1985, 529-39; M. Parkin, "The Output-Inflation Trade-off When Prices Are Costly to Change", *Journal of Political Economy*, vol. 94, 1986, 200-24.

[2] Về những quan hệ giữa cạnh tranh không hoàn hảo và thất nghiệp xem: O. J. Blanchard và N. Kiyotaki, "Monopolistic Competition and the Effects of Aggregate Demand", *American Economic Review*, vol. 77, 1987, 647-66; R. E. Hall, "Market Structure and Macroeconomic Fluctuation", *Brookings Papers on Economic Activity*, n° 2, 1986, 285-322; O. Hart, "A Model of Imperfect Competition with Keynesian Features", *Quarterly Journal of Economics*, vol. 97, 1982, 109-38; R. Statz, "Monopolistic Competition as a Foundation for Keynesian Macroeconomic Models", *Quarterly Journal of Economics*, vol. 104, 1989, 735-52.

[3] "Increasing Return and the Foundation of Unemployment Theory", *Economic Journal*, vol. 92, 1982, 787-804.

[4] "The Rigidity of Prices", *American Economic Review*, vol. 76, 1986, 637-58.

tác nhân của nền kinh tế, những thất bại gắn liền với những vấn đề lưu thông của thông tin mà hậu quả là khuếch đại tác động của mọi hiện tượng ngẫu nhiên "va chạm" vào một nền kinh tế[1].

Việc nghiên cứu những đặc điểm của thị trường lao động có một vai trò quan trọng trong kinh tế học keynesian mới lẫn trong các lí thuyết mất cân bằng. Trên điểm này một số phát triển là chung cho các cách tiếp cận này và cho các trào lưu như, một mặt là học thuyết thể chế và kinh tế học cấp tiến, và mặt khác là kinh tế học vĩ mô cổ điển mới. Những công trình mang tính thể chế về tính nhị nguyên của thị trường lao động[2] và một vài phân tích của các nhà kinh tế cấp tiến[3] gặp những công trình về các hợp đồng ngầm và về lương hiệu quả*[4]. Theo cách nhìn cuối này, một lương thực tế cao hơn có tác dụng đẩy cao năng suất. Hơn nữa, doanh nghiệp có thể có lợi khi trả một lương cao hơn lương cân bằng để giữ chân nhân viên, thu hút những ứng viên có trình độ, chống lại sự tắc trách của người lao động và tăng kỉ luật trong doanh nghiệp (Stiglitz, 1984, với Shapiro). Lí thuyết hợp đồng ngầm tìm cách phát hiện, trong các quan hệ lao động trong nội bộ doanh nghiệp, những chuẩn mực và thoả hiệp ngầm, thường là cứng nhắc và được thiết lập cho một thời gian dài, nhưng không được quy phạm hóa trong những thoả thuận tập thể.

Việc trải dài hợp đồng trong thời gian cũng là một nguồn gốc khác của những cứng nhắc và khuếch đại những mất cân bằng[5]. Vấn đề ở đây liên

---

[1] L. Ball và D. Romer, "Sticky Prices as Coordination Failure", *American Economic Review*, vol. 81, 1991, 539-52; R. Cooper và A. John, "Coordinating Coordination Failures in Keynesian Models", *Quarterly Journal of Economics*, vol. 103, 1968, 441-63.

[2] Ví dụ, M. Piore, *Unemployment and Inflation, Institutionalist and Structuralist View*, White Plains, New York, M. E. Sharpe, 1979.

[3] Xem S.Bowles 1983, với Gordon và Weisskopf.

* Xem mục "Lương hiệu quả" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.405-408 (ND).

[4] Akerlof và Yellen 1986; C. Azariadis, "Implicit Contracts and Underemployment Equilibria", *Journal of Political Economy*, vol. 83, 1975, 1183-202; L. Katz, "Efficiency Wage Theories: A Partial Evaluation", *NBER Macroeconomics Annual*, 1986, 235-76; A. B. Krueger và L. H. Summers, "Eficiency Wages and the Interindustry Wage Structure", *Econometrica*, vol. 56, 1988, 259-93; Rosen, "Implicit Contracts: A Survey", *Journal of Economic Literature*, vol. 23, 1985, 1144-75; Stiglitz và Azariadis, "Implicit Contracts and Fixed-Price Equilibria", *Quarterly Journal of Economics*, vol. 98, 1983, supplement, 1-22. Về những hợp đồng ngầm, xem thêm số đặc biệt của *Quarterly Journal of Economics*, vol. 98, supplement.

[5] L. Ball và S. C. Cechetti, "Imperfect Information and Staggered Price Setting", *American Economic Review*, vol. 78, 1988, 999-10008.; G. Fethke và A. Policano, Will Wage Setters Ever Stagger Decision, *Quarterly Journal of Economics*, vol. 101, 1986, 867-77; J. B. Taylor,

quan đến sự dàn trải những quyết định thay đổi giá sản phẩm cũng như sự dàn trải những hợp đồng lao động. Các lí thuyết gia gần với kinh tế học vĩ mô cổ điển mới đã nhấn mạnh điều này, chỉ ra rằng thực tế này làm yếu đi tiên đề về tính vô hiệu quả của Sargent và Wallace. Do sự dàn trải các hợp đồng, một cú sốc tiền tệ dù được dự kiến có thể có tác động thực tế đến nền kinh tế[1]. Trong mô hình của Taylor, sự tương tác giữa những hợp đồng lương và những dự kiến truyền sóng của cú sốc qua khỏi thời gian của hợp đồng tiêu biểu, do sự chồng lên nhau của các hợp đồng. Quả vậy, tác động càng quan trọng hơn khi giá cả được ấn định bằng cách cộng vào chi phí một khoản lời[2].

Như thế, bằng cách cung cấp những cơ sở kinh tế vi mô còn thiếu cho kinh tế học vĩ mô keynesian, nhiều môn đồ của kinh tế học keynesian mới có tham vọng vượt qua cuộc tranh luận giữa học thuyết Keynes "cổ điển" và học thuyết trọng tiền. Đến độ mà một nhà keynesian mới có thể uống ở cả hai nguồn nước mà không ngại bị sặc, như có thể đọc được trong bài giới thiệu một tuyển tập mới đây những bài viết chính của trào lưu tư tưởng này:

> Một nhà kinh tế có thể là một nhà trọng tiền vì tin rằng những biến động của cung tiền là nguồn gốc chính của những biến động của tổng cầu và cũng có thể là một nhà keynesian mới vì tin rằng những khiếm khuyết kinh tế vi mô đưa đến những cứng nhắc kinh tế vĩ mô về giá cả. Trong thực tế, do các nhà trọng tiền tin là những biến động của cung tiền có những tác động thực tế nhưng thường lại không giải thích những cứng nhắc của giá nên một phần quan trọng của kinh tế học keynesian mới cũng có thể được gọi là kinh tế học trọng tiền mới (Mankiw và Romer 1991, tr.3).

Như thế một nhà keynesian mới có thể chia sẻ nỗi ngại ngùng của các nhà trọng tiền và của các nhà cổ điển mới đối với các chính sách can thiệp của Nhà nước. Tuy nhiên hầu hết những công trình của các tác giả thuộc trào lưu này cho thấy là hoạt động bình thường của những nền kinh tế tiền

---

"Staggered Wage Setting in a Macro Model", *American Economic Review*, vol. 69, 1979, 108-13; như trên, "Aggregate Dynamics and Staggered Contracts", *Journal of Political Economy*, vol. 88, 1980, 1-23.

[1] S. Fischer, "Long-term Contracts, Rational Expectations and the Optimal Money Supply Rule", *Journal of Political Economy*, vol. 85, 1988, 191-206; Phelps và Taylor, "Stabilizing Powers of Monetary Policy with Rational Expectations", *Journal of Political Economy*, vol. 85, 163-90.

[2] Xem M. Bils, "The Cyclical Behavior of Marginal Cost and Price", *American Economic Review*, vol. 77, 1987, 838-55.

tệ, kể cả khi giả định một tính duy lí hoàn toàn của các tác nhân, không đưa đến sự ổn định và cân bằng được các mô hình cổ điển và trọng tiền giả định. Bởi thế, hầu hết các tác giả này cho rằng sự can thiệp của Nhà nước có thể cải thiện tình hình. Vấn đề là nhà nước nên can thiệp hay không tuỳ thuộc vào những lựa chọn chính trị của mỗi người.

*
* *

Như thế ta gặp lại một bức tranh tương tự như bức mà Franco Modigliani đã vẽ trong diễn văn chủ tịch của American Economic Association (1977) và được chúng tôi trích dẫn ở cuối chương trước. Quả vậy, ông đã nhấn mạnh đến những hội tụ giữa các nhà trọng tiền và các nhà keynesian trên phương diện phân tích và chỉ ra rằng những bất đồng nằm ở phương diện chính sách, và đặc biệt là ở tính cần thiết hay nên có của những chính sách ổn định. Tương tự như vậy, có thể thấy nhiều điểm gặp nhau, về mặt phân tích, giữa các tác giả chúng tôi vừa nêu[1]. Tác phẩm thực hiện dưới sự chủ biên của Phelps năm 1970 dành cho việc nghiên cứu cơ sở kinh tế vi mô của kinh tế học vĩ mô* là một minh chứng. Đó không chỉ là một cầu nối giữa học thuyết trọng tiền và kinh tế học vĩ mô cổ điển mới mà còn trình bày những phân tích thuộc lí thuyết mất cân bằng và những công trình khác báo hiệu kinh tế học keynesian mới.

Những điểm hội tụ này xuất phát từ một dự án chung, tức là nhằm cung cấp cho kinh tế học vĩ mô, cho dù có màu sắc gì đi nữa, những cơ sở kinh tế vi mô chặt chẽ, bằng cách dứt điểm để thoát ra khỏi sự phân đôi "vĩ mô-vi mô" đặc trưng cho tư tưởng kinh tế từ sau thế chiến. Nhưng một cách sâu

---

[1] Và lại trong số này, có nhiều tác giả thuộc về ít nhất một trào lưu. Ví dụ Barro và Grosman vừa gần với kinh tế học vĩ mô cổ điển mới vừa gần với lí thuyết mất cân bằng. Sau đây là một ví dụ ta thường có thể đọc được dưới ngòi bút của những nhà keynesian mới: "Những kết luận của chúng tôi minh họa cho tính bổ sung giữa những mô hình kinh tế vĩ mô của kinh tế học keynesian mới và kinh tế học vĩ mô cổ điển mới" (L. Ball và S. C. Cechetti, "Imperfect Information and Staggered Price Setting", *American Economic Review*, vol. 78, 1988, 999-10008; trong Mankiw và Romer 1991, vol.1, tr.280). Về phần ông, Malinvaud (*Voies de la recherche macroéconomique*, Paris, Odile Jacob, 1991) làm nổi bật tính thống nhất của kinh tế học vĩ mô trong lúc Hicks, người được tất cả mọi trào lưu của kinh tế học vĩ mô thừa nhận, đặt tựa cho bài viết cuối cùng được công bố sau khi ông mất là "The Unification of Macro-Economics" (1990). Nhưng cách nhìn của Hicks khá xa với cách nhìn của các trào lưu mới của kinh tế học vĩ mô.

* Xem mục "Cơ sở kinh tế vi mô của kinh tế học vĩ mô (những nghiên cứu về)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.130-131 (ND).

sắc hơn, cũng có sự hội tụ trên giả thiết cơ bản theo đó phân tích kinh tế phải đi từ tiên đề tính duy lí của các tác nhân, và rằng tính duy lí này phát huy tác dụng trước những ràng buộc về số lượng hay về giá cả. Đương nhiên là ta ở rất xa với những cách kiến giải của Keynes nhấn mạnh đến sự bất trắc không thể triệt tiêu được mà trên cơ sở đó các quyết định được lấy trong một thời gian lịch sử. Ta cũng ở khá xa với những phân tích có thể gọi là theo phương pháp luận tổng thể, như kiểu của Kalecki hay của Weintraub, theo đó vấn đề là, theo một cách nhất định nào đó, cung cấp những cơ sở kinh tế vĩ mô cho kinh tế học vi mô.

Nhưng một phần lớn những hội tụ này cũng còn là kết quả của những điểm giống nhau về mặt hình thức giữa những cách tiếp cận cùng sử dụng chung một ngôn ngữ. Một lí thuyết gia gần với trường phái mất cân bằng biện minh như sau cho sự tinh vi hóa toán học ngày càng cao của những bài viết thuộc trào lưu này, nối hiện tượng này với định đề duy lí:

> Những giải thích về các hiện tượng kinh tế vĩ mô chỉ đầy đủ khi chúng tương thích với phân tích kinh tế vi mô về hành vi lựa chọn và có thể được thể hiện trong ngôn ngữ của lí thuyết cân bằng chung. Điều này tất yếu đưa đến những phát biểu dưới hình thức toán học chặt chẽ về khuôn khổ và những kết quả phân tích, dù cho chúng đã được biết rõ. Từ đó, quan niệm cho rằng tất cả những công trình mới đây về lí thuyết phi walrasian chỉ nói những điều hiển nhiên trong một ngôn ngữ rất toán học và đôi lúc khó hiểu, trong trường hợp tốt nhất, là không có cơ sở (Drazen, 1980, tr.293).

Điều vừa được trích ở trên về lí thuyết mất cân bằng có thể áp dụng, với những thay đổi thích hợp, cho những trường phái khác. Quả thật là tiến hóa mới nhất của kinh tế học vĩ mô đương đại nằm trong một thế giới tri thức bị biến đổi bởi đợt sóng ngầm về hình thức hóa và toán học hóa mà nguồn gốc đã được chúng tôi trình bày trong chương 4. Có lẽ người ta chưa đánh giá hết tầm ảnh hưởng quan trọng của hiện tượng này trên bản chất của chính ngay những suy tưởng và những cuộc tranh luận kinh tế. Hình thức toán học dẫn đến việc sáp lại gần nhau những cách tiếp cận khác nhau, những khác biệt thường nằm ở việc chọn một giả thiết, khiến cho đôi lúc hình thức này dẫn tới một chủ nghĩa chiết trung nhất định[1]. Nó đi cùng với việc làm nghèo

[1] Để ví dụ, sau đây là cách Phelps mô tả tiến hóa của lí thuyết chính thống về thất nghiệp từ 1970: "Lí thuyết thất nghiệp được coi như chính thống trong thế giới Tây phương, nghĩa là lí thuyết được trình bày trong các sách giáo khoa, nói một cách khái quát là keynesian. Đặc biệt, nó thừa hưởng từ Keynes, Hicks, Tobin, Patinkin, tỉ suất tự nhiên và

đi tư duy và được thể hiện bằng những cuộc bàn luận giữa những người am hiểu, ngày càng ít gần với những phức tạp của hiện thực kinh tế, xã hội và chính trị đương đại.

---

cả một hệ thống lí thuyết hoặc thuộc về kinh tế học vi mô mới không có dự kiến duy lí, hoặc về hệ thống keynesian tương thích với những dự kiến duy lí trong đó sức ì của lương danh nghĩa hay của giá cả sinh ra tỉ suất thất nghiệp. Nhiều tác giả khác phát triển ý tưởng cho rằng hiện tượng trễ [Xem mục "Hiện tượng trễ" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.255-259 - ND], là cơ sở của mối quan hệ giữa tỉ suất thất nghiệp tự nhiên và đường tăng trưởng. Các nhà trọng tiền sử dụng cùng một lí thuyết đó, với những điểm được nhấn mạnh khác nhau và, trong một nghĩa nào đó, lí thuyết tân cổ điển là một trường hợp đặc biệt, tuy tinh vi hơn của lí thuyết chính thống ("Théorie keynésienne et théorie structuraliste du chômage: analyse des vingt dernières années", *Revue française d'économie*, vol. 5, 1990, tr.3-4).

9. Về tháp Babel và ba cách tiếp cận của tư tưởng kinh tế đương đại

Từ cuối thập niên 60, quá trình quốc tế hóa và toàn cầu hóa biến đổi một cách sâu sắc các nền kinh tế quốc gia, thu hẹp lại biên độ thao tác và khả năng hành động của các Nhà nước và làm hiện rõ những giới hạn của Nhà nước phúc lợi. Sự sụp đổ các chế độ cộng sản dường như thừa nhận thắng lợi của hệ thống thị trường. Với những thất bại, trong quá nhiều nước, của những chính sách phát triển, thất nghiệp đại trà, những tiến bộ mới của nghèo khổ, những xâm phạm vào môi trường, thế giới vào cuối thế kỷ XX mắc những căn bệnh mà khoa học kinh tế không biết chữa trị. Song điều này không ngăn cản kinh tế học có vẻ là bộ môn có cấu trúc vững chắc nhất trong tất cả các khoa học xã hội, tỏ ra có hiệu quả do việc nhân rộng những ứng dụng của nó vào nhiều lĩnh vực được giới hạn rõ ràng[1], có xu hướng thống trị và bành trướng[2].

Không ngừng bị xét lại và đeo đuổi những tham vọng luôn đổi mới, thành quốc của các nhà kinh tế đương đại là một tháp Babel* có thể được đặc trưng bằng ba khuôn mặt huyền thoại: Pénélope**, Sisyphe*** và Icare****.

---

[1] Về điểm này xem Baumol và Faulhaber, 1988.

[2] Xem chương 7 trên đây.

* Theo Thánh kinh, để trừng phạt những người con của Noé có ý đồ xây một cái tháp cao chọc trời ở Babylone, Chúa đã đập tan cuồng vọng này bằng cách để các bộ tộc nói những ngôn ngữ khác nhau (ND).

** Pénélope: vợ của Ulysse, nhân vật thần thoại Hi Lạp, trong suốt hai mươi năm chồng bôn ba vắng nhà,để từ chối khéo những lời cầu hôn, nàng hứa sẽ lấy chồng mới khi dệt xong chiếc áo và mỗi đêm đều tháo hết những gì đã đan trong ngày (ND).

*** Sisyphe: một ông vua bị đày xuống địa ngục mỗi ngày phải đẩy một tảng đá lên đỉnh núi, song chưa đến tới đỉnh đá đã lăn xuống, ẩn dụ thường được dùng để nói đến thân phận con người (ND).

**** Icare: nhân vật của thần thoại Hi Lạp, đã dùng lông chim ghép với nhau bằng sáp để bay thoát khỏi Mê cung nhưng rơi xuống biển vì ánh sáng mặt trời làm chảy sáp (ND).

Trong tháp Babel: Các nhà kinh tế trong thế giới mới của họ

Cách đây một trăm năm mươi năm, một nhà kinh tế có thể đọc hết tất cả những tác phẩm về kinh tế hay bàn về lĩnh vực này. Cách đây sáu mươi năm một nhà kinh tế có thể có một hiểu biết trực tiếp về tất cả những công trình chính và cách đây ba mươi năm nhà kinh tế có thể theo dõi những tiến bộ chính đang diễn ra. Ngày nay, một nhà kinh tế phải có đầu óc cởi mở và phải kiên trì để có thể theo dõi những cuộc tranh luận chính liên quan đến (vài) lĩnh vực nghiên cứu của mình. Trong vòng hai thế kỷ, kinh tế học, trước đây vốn là một lãnh địa nhỏ của tri thức con người, mà mỗi người biết mỗi ngọn núi, mỗi thung lũng, mỗi con đường nay đã trở thành một thế giới đang bành trướng với những lục địa hay ốc đảo nổi lên và những phong cảnh không ngừng thay đổi.

Bước ra khỏi Thế chiến II, khoa học kinh tế đã là vô cùng đa dạng, do tính đa dạng của những đối tượng và cách tiếp cận, của những quan niệm về quan hệ giữa lí thuyết và hiện thực, và của các trường phái. Từ đó đến nay, những lĩnh vực được khoa học kinh tế bao phủ không ngừng được mở rộng, những trường kinh tế ứng dụng được nhân lên gấp bội[1], những trường phái và chi nhánh của các trường phái tăng mạnh: vô số diễn ngôn cùng chung sống, gặp gỡ nhau, đối đầu nhau, hòa lẫn và ảnh hưởng nhau. Hơn nữa, diễn ngôn kinh tế được thiết kế và phổ biến theo những sắc thái ngày càng đa dạng, với những dị biệt rất lớn về mức độ tổng quát, mức độ xây dựng lí thuyết và hình thức hóa, theo tính chất trung tâm hay bên lề của đối tượng được xem xét, theo tính chất và chất lượng của những thông tin thực nghiệm. Từ một quyển sách hay bài viết lí thuyết sẽ để lại dấu ấn lâu dài đến một ấn phẩm chẳng mang đến gì, từ một nghiên cứu thực nghiệm sẽ là đề tài phân tích và suy tưởng lâu dài đến một nghiên cứu mô tả tình thế, qua đến những bài tập kinh viện không thể tránh khỏi, màu sắc những công trình kinh tế là vô cùng phong phú.

Tóm lại, khoa học kinh tế đương đại được đặc trưng bằng một động thái kép, như được minh chứng qua việc số tạp chí được nhân lên nhiều: sự phình ra của quỹ bài được công bố[2] và sự phân mảnh của quỹ này. Điều này

---

[1] Xem Hutchinson, 1978, tr.319-20.

[2] Trong những bài có tính hàn lâm được công bố, nổi bật sự yêu chuộng lí thuyết hình thức hóa: cho thời kì 1982-86, những bài có những mô hình toán học mà không có dữ liệu nào chiếm 52% số bài được tạp chí *Economic Journal* đăng và 42% của những bài đăng trong *American Economic Review*, và nhiều tạp chí kinh tế chỉ đăng toàn những bài

biến thế giới các nhà kinh tế thành một kiểu tháp Babel, trong đó, hiếm có người nào chịu nghe người khác và khi chỉ có một phần nhỏ của diễn ngôn phát ra được tiếp nhận[1]; nhất là khi những tri thức kinh tế tiếp tục được ra đời không chỉ trong hai ngôn ngữ đã được chấp nhận từ sau thế chiến - tiếng Anh và toán học[2] - mà còn bằng nhiều ngôn ngữ quốc gia khác. Thế mà nếu những nhà kinh tế thuộc những nền văn hóa không dùng tiếng Anh buộc phải theo dõi những gì xuất bản bằng tiếng Anh, ngày càng có nhiều nhà kinh tế anglo-saxon không biết đến một cách có hệ thống những gì được viết trong một ngôn ngữ khác với tiếng mẹ đẻ của họ.

Trong bối cảnh đó, các nhà kinh tế có xu hướng hợp thành vô số những thế giới thu nhỏ, mỗi thế giới dựa trên một cách tiếp cận chung hay một lĩnh vực nghiên cứu và trên sự thừa nhận lẫn nhau, nằm trong một phân khoa đại học hay một trung tâm nghiên cứu, với một tập san nghiên cứu và thường là một tạp chí với số lượng in thấp. Trong hướng ngược lại, một vài hội quốc gia (đứng đầu là American Economic Association, với các tạp chí của hội này[3]) hay quốc tế lớn, một vài tạp chí lớn và vài nhà xuất bản chuyên lo phổ biến những tri thức không ngừng tiến hóa.

Như thế, khoa học kinh tế, trong tiến trình bành trướng của nó, luôn thường trực đổi mới. Nhưng do tính mờ đục của các tri thức, do thời gian lịch sử, do đó do những thời gian phổ biến và hấp thụ và từ đó có những độ chênh lệch nên việc tổ chức lại thường xuyên này được tiến hành theo một cách có thể gọi là dị dạng và không ăn khớp: chính vì thế mà những bài viết

---

kiểu này; thế mà tỉ lệ này chỉ là 18% trong khoa học chính trị, 12% trong vật lí học, 1% trong xã hội học và 0% trong hóa học (xem T. Morgan, "Theory versus Empiricism in Academic Economics", *Journal of Economic Perspective*, vol. 2, n° 4, 1988, tr.163).

[1] S. C. Kolm ước lượng những bài viết chính của khoa học kinh tế lên đến "hàng trăm ngàn trang, tăng theo nhịp độ cả chục ngàn trang hằng năm nếu theo một định nghĩa vô cùng nghiêm ngặt của lĩnh vực bộ môn (và khoảng mười lần hơn cho toàn bộ kinh văn)" (*Philosophie de l'économie*, Paris, Seuil, 1986, tr.30). Stigler ước lượng sản xuất hằng năm bằng tiếng Anh của khoảng 6.000 nhà kinh tế thực thụ là 800 quyển sách và 6.000 bài và ông ước tính tốc độ gia tăng của kho bài viết là 5% hằng năm, tức là cứ 14 năm lại nhân đôi; như thế kho bài này năm 1992 là mười sáu lần lớn hơn kho này vào năm 1936, năm xuất bản của *Lí thuyết tổng quát* ("The Literature of Economics: The Case of the Kinded Oligopoly Demand Curve", *Economic Inquiry*, vol. 16, 1978, 185-204).

[2] "Đó là một kinh văn mà một người không thể đọc nổi - những giới hạn do sức khỏe tâm thần áp đặt là ngặt nghèo hơn những giới hạn của thời gian. Thật ra, số những nhà kinh tế đọc kinh văn này có lẽ chỉ cao hơn một tí số những nhà kinh tế đã viết ra kinh văn đó" (Stigler, sđd, tr.185).

[3] *American Economic Review, Journal of Economic Literature, Journal of Economic Perspectives.*

trong thập niên 30, được các nhà kinh tế của một thế hệ mới khám phá ra lại trong những năm 60, trở thành những bài tham chiếu bắt buộc trong thập niên 70 và 80. Và không ai có thể đoan chắc là trong số những bài mới được công bố, đâu là những bài sẽ được xem là những bài quy chiếu vào khoảng năm 2020.

Như vậy để nói rằng chúng tôi không có tham vọng trong chương cuối này, làm một tổng kết những tri thức kinh tế đương đại. Chúng tôi đơn giản sẽ thử, trước sự phong phú hiện nay, phác họa những nét lớn có ý nghĩa của những chuyển động đang diễn ra của tư tưởng kinh tế.

Pénélope: Từ lí tưởng lí thuyết đến sự phức tạp của thế giới, không thể dệt nên tấm vải

Nếu trong thập niên 60, người ta có thể nghĩ rằng những cuộc tiến công của Keynes và của các nhà keynesian đã hạ gục thành trì cổ điển, thì kể từ sau thế chiến đến nay một thành trì mới đã hình thành: vừa phân tán và vừa được tập hợp dưới ngọn cờ của lí thuyết cân bằng chung, được trang bị bằng lăng kính tân cổ điển, được vũ trang bằng những công cụ phân tích và toán học mạnh. Một phần lớn sức mạnh của thành trì này nằm ở những định đề đơn giản hóa, tất cả những định đề này cùng sinh ra tính phi thực tế và thiên hướng phổ quát của nó.

Hahn, chuyên gia về lí thuyết cân bằng chung, người nỗ lực mở rộng trường ứng dụng của lí thuyết này, giải thích như sau vì sao ông chấp nhận được gọi là một nhà tân cổ điển:

> Có ba yếu tố trong tư tưởng của tôi có thể biện minh cho điều này:
>
> 1. Tôi là một nhà quy giản trong chừng mực mà tôi cố tìm những cách giải thích trong hành động của những tác nhân cá thể;
>
> 2. Khi xây dựng lí thuyết về tác nhân, tôi tìm những tiên đề về tính duy lí;
>
> 3. Tôi cho rằng khái niệm cân bằng là cần thiết và việc nghiên cứu những trạng thái cân bằng là có ích (Hahn 1984, tr.1-2).

Và quả thật là những quyết định của những tác nhân cá thể duy lí, thị trường, cân bằng, tối ưu là những phần tử cấu thành chủ yếu của học thuyết chính thống mới. Thế mà, trên mỗi một lĩnh vực này, những phê phán vừa làm cho học thuyết chính thống lung lay vừa củng cố nó và vừa gợi lên những xét lại mới.

Đó là trường hợp của thị trường. Cách nhìn chính thống hay tân cổ điển về thị trường xem thị trường như một thực thể máy móc, trong đó những tác nhân cá thể hoạt động không phối hợp với nhau và không một tác nhân nào có một tác động đặc biệt, thông tin lưu thông giữa họ dẫn đến sự tự điều chỉnh ở thế cân bằng.

Từ một thế kỷ nay, tính phi thực tế đến độ quy giản hóa của cách nhìn này đã bị tất cả các thế hệ và các học thuyết phi chính thống phê phán. Từ vài thập niên nay, trường phái Áo[1] cũng đã phê phán cách nhìn chính thống, dù trường phái này thường được đặt trong vùng ảnh hưởng tân cổ điển và đặc biệt được đặc trưng bằng một chủ nghĩa tự do triệt để, phân biệt nó với những học thuyết phi chính thống khác.

Phê phán của Hayek đã có một tác động đặc biệt, chủ yếu vì đứng ở hàng đầu của những nhà tự do đương đại, chính ông thừa nhận vai trò thiết yếu của thị trường trong nền kinh tế cũng như trong xã hội. Thế mà Hayek bác bỏ quan niệm walrasian về một thị trường trên đó các tác nhân là có thông tin hoàn hảo (Hayek 1937): ông phát triển một cách nhìn về cạnh tranh trên thị trường như một quá trình tập huấn và phối hợp thông tin; những thông tin này vừa đa dạng vừa không đầy đủ và nhất là phân tán giữa vô số cá nhân. Như thế thị trường được cảm nhận như một "trật tự tự phát" sinh ra từ một tiến hóa mấy triệu năm của nhân loại, chứ không phải là một sáng tạo duy lí mà ta có thể biểu tượng bằng những con số. Mises[2] cũng đã phát triển một quan niệm tương tự, nhấn mạnh đến sự bất trắc như là bối cảnh trong đó các doanh nghiệp ra những quyết định của họ.

Những tư tưởng này được phát triển trong khuôn khổ của trường phái Áo hiện đại, đặc biệt là do Israel Kirzner[3], người thiết kế khái niệm thị trường như một quá trình, trong khi Ludwig Lachmann[4] đặt lại vấn đề

---

[1] Có tính từ Áo là do nguồn gốc của trào lưu tư tưởng này nằm trong các công trình của Carl Menger và các môn đồ của ông ở thành Wien. Vì quả thật ngày nay chính ở Hoa Kỳ thì ta mới gặp nhiều "nhà kinh tế Áo" nhất, hay đúng hơn là "tân Áo", tập hợp trong Ludwig von Mises Institute, do nhiều tác giả, trong đó có Murray Rothbard, lãnh đạo. Viện này xuất bản *Review of Austrian Economics* và *Austrian Economic Newsletter* và tổ chức một khóa đào tạo mùa hè. Về trường phái này, xem Dolan 1976, Grassl và Smith 1986, Kirzner 1987, Littlechild 1990, O'Sullivan 1990.

[2] *Human Action. A Treatise on Economics*, London, William Hodge; New Haven, Yale University Press, 1949; bản dịch tiếng Pháp, *L'action humaine. Traité d'économie*, Paris, PUF, 1985.

[3] *Competition and Entrepreneurship*, University of Chicago Press, 1973; *Perception, Opportunity and Profit*, University of Chicago Press, 1979; *Discovery and the Capitalist Process*, University of Chicago Press, 1985.

[4] *The Market as an Economic Process*, Oxford, Basil, Blackwell, 1986.

những phẩm chất cân bằng của thị trường. Tất cả các tác giả này đều nhấn mạnh đến hố sâu ngăn cách quan niệm của họ với quan niệm của lí thuyết cân bằng chung[1].

Nhưng ngay trong những giới gần gũi với học thuyết tân cổ điển chính thống, người ta cũng đã tìm cách làm cho cách nhìn chính thống về thị trường thêm thực tế hơn. Chẳng hạn, trong thập niên 60, đặc biệt Stigler (1961)[2] đã mở ra một công trường nghiên cứu việc tìm kiếm, sử dụng và phân tích chi phí thông tin và đã được tiếp nối bằng những công trình về những khiếm khuyết trong lưu thông của thông tin và về những cân bằng thị trường khi không có thông tin đầy đủ[3]. Như vậy, kinh tế học thông tin và kinh tế học về sự không chắc chắn đã trở thành những hướng chuyên ngành mới[4].

Song song đó, lí thuyết trò chơi đã đổi mới sâu sắc phân tích các thị trường, hành vi và chiến lược của các tác nhân, những hình thức khác nhau của cạnh tranh cũng như những phân loại thị trường[5]. Trong khuôn khổ mở rộng này, mô hình thị trường chuẩn không phải đã bị tước đi giá trị nhưng từ nay diện trường giá trị của nó được giới hạn rõ hơn.

Cuối cùng, với những phân tích bằng các thị trường tranh chấp*, không thể chối cãi rằng Baumol, Panzar và Willig (1982) đã làm cho lí thuyết tiến một bước trong chiều hướng giải thích những hiện thực quan sát được.

Tương tự như thế đối với tính duy lí. Quan niệm chính thống là một quan niệm về một tính duy lí vừa quy giản, một tính duy lí của một tác nhân được rút về một chiều chỉ biết tối đa hóa những lợi thế và tối thiểu hóa những chi phí, vừa tổng quát, một tính duy lí có thể áp dụng cho mọi tình

---

[1] Xem G. O'Driscoll và M. J. Rizzo, *The Economics of Time and Ignorance*, Oxford, Basil, Blackwell, 1985; M. N. Rothbard, Man, *Economy and State. A Treatise on Economic Principles*, Princeton, Van Nostrand, 1962.

[2] Xem trên đây chương 7.

[3] Ví dụ xem P. A. Diamond, "A Model of Price Adjustments", *Journal of Economic Theory*, vol. 3, 1971, 158-68; F. M. Fischer, "Stability and Competitive Equilibrium in Two Models of Search and Individual Price Adjustment", *Journal of Economic Theory*, vol. 6, 1973, 446-70; Stiglitz (cùng với S. J. Grossman) 1976, Stiglitz (cùng với A. Weiss) 1981.

[4] Xem hội nghị chuyên đề về kinh tế học thông tin, *Review of Economic Studies*, vol. 44, October 1977, 389-601.

[5] A. d'Autume, "Théorie des jeux et marché", *Cahiers d'économie politique*, n° 20-21, 1992, 155-65.

* Xem mục "Tranh chấp (thị trường)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.712-715 (ND).

huống, mọi quyết định: đó là một tính duy lí được H. Simon gọi là tính duy lí "thực chất".

Trên điểm này, cũng đã có nhiều phê phán và chính Simon, một giáo sư đại học về nhiều chuyên ngành, người đi đầu về phân tích tính phức tạp, được giải Nobel thừa nhận là nhà kinh tế, là người mở bước đột phá có tính quyết định. Năm 1943, trong luận văn tiến sĩ (được xuất bản năm 1947), ông đưa vào phân tích khái niệm tính "duy lí hạn chế"*, một cách tiếp cận sẽ được ông phát triển (1957, 1969, 1982 *Models*) bằng khái niệm tính "duy lí thủ tục": tính duy lí của một người hành động thực hiện khả năng lựa chọn không bằng cách quan tâm duy nhất đến tối đa hóa hay tối ưu hóa, nhưng trong sự phức tạp của tình thế, có tính đến không chỉ những khiếm khuyết của thông tin và chi phí để cải thiện thông tin này, mà còn phải tính đến tính đa dạng của những ràng buộc, những tiêu chí, những lợi thế và bất lợi. Tính duy lí này không tách rời với bản thân quá trình ra quyết định, một quá trình riêng cho mỗi tác nhân, và đặc biệt là cho mỗi tổ chức, và trong quá trình này tác nhân có thể phải xét lại các mục tiêu của mình.

Những phân tích này nằm ở trung tâm những công trình của một trong những trường phái hành vi, trường phái Carnegie[1], mà phương pháp dựa trên việc phân tích cụ thể hành vi của các doanh nghiệp và các cơ quan được minh họa trong những công trình của March và Simon (1958) và của Cyert và March[2], được March[3] tiếp tục ở Đại học Standford và Nelson[4] ở Đại học Yale. Đương nhiên những công trình này đã góp phần đổi mới phân tích về doanh nghiệp, hộp đen của lí thuyết tân cổ điển. Nhưng trong lĩnh vực này, hiển nhiên là bài viết của Coase năm 1937, thường được dẫn nhất, đã mở ra những hướng mới. Mục đích Coase đeo đuổi là "chỉ ra tầm quan trọng cho hoạt động của hệ thống kinh tế của điều có thể gọi là cơ cấu thể chế của sản xuất" (Coase 1992, tr.713). Trong bài viết năm 1937, ông tìm cách giải thích, mà vẫn nằm trong khuôn khổ của lí thuyết tân cổ điển, tính đặc thù của doanh nghiệp so với thị trường và do đó giải thích bản chất của doanh nghiệp trong một nền kinh tế thị trường. Ông làm điều này bằng cách phát

---

* Xem mục "Duy lí hạn chế (hay duy lí thủ tục)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.157-161 (ND).

[1] Earl 1988, 3-4.

[2] *A Behavioural Theory of the Firm*, Englewood Cliffs, New Jersey, Prentice-Hall, 1963.

[3] J. G. March và J. P. Olsen, *Ambiguity and Choice in Organizations*, Bergen, Universitets Forlaget, 1976.

[4] R. R. Nelson và S. G. Winter, *An Evolutionary Theory of Economic Change*, Cambridge, Massachusetts, Harvard University Press, 1982.

triển luận điểm theo đó doanh nghiệp là một cơ cấu cho phép loại bỏ một số những chi phí phát sinh từ hoạt động của các thị trường, chi phí tìm kiếm thông tin và thương thảo hợp đồng, tóm lại là những "chi phí giao dịch*".

Một thời gian dài không được biết đến hoặc bị hiểu sai[1], cách tiếp cận này đã được Coase dùng lại trong bài viết năm 1960, "Vấn đề chi phí xã hội". Trong những năm 70, cách tiếp cận này ngày càng được tính đến một cách rộng rãi và sinh ra một kinh văn dồi dào, trong đó có thể kể những công trình của Steven S. Cheung[2], Harold Demsetz (1967, 1968, 1972) và Oliver Williamson[3]. Xuất phát từ những giả thiết hoàn toàn khác với các giả thiết của Simon và của Coase - không chỉ một tình thế bất trắc, nhưng các tác nhân không có động cơ và không có tính duy lí - Alchian (1950, 1977), khi tính đến logic của chọn lọc tự nhiên, đi đến những phân tích tương tự. Cùng với Demsetz (1972), trong việc giải thích doanh nghiệp ông đưa lên hàng đầu hiệu quả của việc "sản xuất theo ê kíp". Marschak, trong phần cuối của một sự nghiệp dài bắt đầu với việc đổi mới kinh trắc học[4], cũng đã quan tâm đến vấn đề này (1972) cũng như đến kinh tế học tổ chức, kinh tế học về việc ra quyết định và kinh tế học thông tin (1974). Song song đó, việc giải thích kích cỡ của doanh nghiệp bằng tính kinh tế theo quy mô dẫn đến một giải thích đầy đủ hơn và được làm phong phú thêm bằng việc phân tích những hàm chi phí đa sản phẩm[5].

Những đột phá khác nhau này đã có ba loại tác động: chúng đã công kích có hiệu quả thành trì của học thuyết chính thống; nhưng cũng qua đó chúng đã khơi mào cho những công trình củng cố học thuyết này và, trong nhiều chuyên ngành và trong nhiều trào lưu tư tưởng khác nhau, chúng đã tạo nên một sự đổi mới sâu sắc những phân tích về các thể chế, các tổ chức, các doanh nghiệp, các thị trường và các quan hệ giữa tổ chức và thị trường.

---

* Xem mục "Chi phí giao dịch" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.94-95 (ND).

[1] Về điểm này xem Coase 1972.

[2] *The Theory of Share Tenancy*, University of Chicago Press, 1969; "The Contractual Nature of the Firm", *Journal of Law and Economics*, vol. 26, 1982, 1-22.

[3] *Markets and Hierarchies. Analysis and Antitrust Implications*, New York, Free Press, 1975; *The Economics Institutions of Capitalism: Firms, Markets, Relational Contracting*, New York, Free Press, 1975. Cũng xem O. E. Williamson và S. G. Winter (chủ biên), *The Nature of the Firm: Origins, Evolution and Development*, Oxford, Oxford University Press, 1991; O. E. Williamson (chủ biên), *Industrial Organization*, Aldershot, Hants, Edward Elgar, 1990.

[4] Xem phần trên, chương 4.

[5] Ví dụ, xem Baumol, 1982 với Panzar và Willig.

Như thế, việc nghiên cứu những tổ chức, mà trong cách tiếp cận tân cổ điển, không thuộc lĩnh vực của kinh tế học nhưng thuộc lĩnh vực của khoa học lịch sử, từ nay được đưa trở lại vào diện trường của phân tích kinh tế[1], và điều này không chỉ đối với các nhà marxist hay các nhà thể chế. Hình tượng đơn giản quá đáng của doanh nghiệp tối đa hóa ngày càng bị bác bỏ một cách rộng rãi; và phân tích doanh nghiệp, cũng như phân tích những thể chế khác, được lí thuyết trò chơi, đặc biệt là những trò chơi lặp lại, soi sáng. Thị trường hết còn là phương thức phổ quát, nằm ngoài lịch sử, điều chỉnh kế hoạch của các tác nhân. Do đó cần phải biết những cơ sở thể chế của sự ra đời và hoạt động của doanh nghiệp; nghiên cứu này có thể lồng trong phương pháp thể chế[2] hay trong phương pháp của kinh tế học tổ chức*. Cũng cần phải biết đâu là ranh giới giữa những gì thuộc về lĩnh vực của doanh nghiệp và những gì thuộc về lĩnh vực của thị trường và bằng cách nào hai thực thể này thay thế lẫn nhau[3].

Các công trình này đã được thể hiện bằng một sự đổi mới sâu sắc của kinh tế học hành vi và những hệ phái khác nhau của nó[4], của những hình thức hiện đại của học thuyết thể chế - kinh tế học thể chế mới[5], và kinh tế học tân thể chế[6] - và của kinh tế học công nghiệp**.

---

[1] Xem C. Ménard, *Les organisations*, Paris, La Découverte, 1990, tr.16 và tiếp theo.

[2] Có thể xem Alchian 1977; Williamson, *The Economic Institutions of Capitalism*, sđd, 1985.

* Xem mục "Tân thể chế (lí thuyết) hay lí thuyết tổ chức" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.618-621 (ND).

[3] Từ Coase 1937 đến Simon 1991 ("Organizations and Markets", *Journal of Economic Perspectives*, vol. 5, n° 2, 25-44 trong khuôn khổ của một hội nghị chuyên đề của *Journal of Economic Perspectives*, do Stiglitz giới thiệu, về đề tài "Organizations and Economics") và ngang qua O. E. Williamson (*Markets and Hierarchies. Analysis and Antitrust Implications*, New York, Free Press, 1975).

[4] Xem Earl (chủ biên) (1988), *Behavioural Economics*, 2 vol., Aldershot, Hants, Edward Elgar [Schools of Thought in Economics], tr.3.

[5] Tên gọi "New Institutional Economics" là do O. Williamson đề nghị năm 1975 (sđd). Hơn cả một trường phái, cách gọi này chỉ một chương trình nghiên cứu về tính duy lí và những thể chế (xem R. N. Langlois, "Rationality, Institutions, and Explanation", trong Langlois 1986, tr.252-3).

[6] Xem Eggertsson (1990), *Economic Behavior and Institutions*, Cambridge, England, Cambridge University Press, tr.6 và tiếp theo. Nếu sự đổi mới của học thuyết thể chế là không thể chối cãi, thì không chắc là sự phân biệt này là có ý nghĩa, nhất là, như nhận định của Eggertsson (tr.10, chú thích 12), Coase và Williamson sử dụng cách gọi để chỉ hai hệ ý khác nhau. Đối với Langlois (1986, sđd, tr.252-3) thì kinh tế thể chế mới được định nghĩa chủ yếu bằng một chương trình nghiên cứu.

** Xem mục "Kinh tế học công nghiệp" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.325-326 (ND).

Sự đổi mới này còn thể hiện qua những sáp lại gần nhau hay đan chéo nhau của những tư tưởng. Chẳng hạn, Williamson, tác giả được ba trào lưu nói trên trích dẫn nhiều và đôi lúc thừa nhận, bảo vệ luận án ở Đại học Carnegie Mellon và có một phương pháp mang dấu ấn của cách tiếp cận hành vi và của phân tích tân cổ điển. Mặt khác có thể ghi nhận những điểm hội tụ giữa những công trình hậu keynesian và cách tiếp cận hành vi, được nhìn như một cách tiếp cận của kinh tế học công nghiệp[1]. Những tác giả như Akerlof* và Stiglitz đã có thể được gọi là những nhà "phi chính thống tân cổ điển". Có những nhà thể chế có tham vọng khái quát hóa kinh tế học tân cổ điển[2] trong lúc có những tác giả khác lo ngại đến viễn cảnh một tổng hợp giữa kinh tế học tân cổ điển và kinh tế học hành vi[3].

Nằm ở trung tâm của động thái này, là các công trình của K. Arrow, rất thường được viện dẫn trong kinh văn dồi dào chúng tôi vừa nêu, vì những suy tưởng của ông về *Những giới hạn của tổ chức* (1974) cũng như vì các công trình của ông về những lựa chọn cá thể và lựa chọn xã hội[4].

Nhưng trong chiều ngược lại, ta cũng gặp sự quay trở lại của khái niệm thị trường chuẩn để xử lí những hiện tượng trong nội bộ của doanh nghiệp, thậm chí để trình bày "tất cả những quan hệ xã hội [...] từ nay được xem như những "hợp đồng" ngầm**", và như vậy khái niệm thị trường được mở rộng

---

[1] Ví dụ, xem N. Kay, "Post Keynesian Economics and New Approaches to Industrial Economics", trong Phelby (chủ biên), *New Directions in Post-Keynesian Economics*, Aldershot, Hants, Edward Elgar, 1989, 191-208; B. Haines và J. R. Shackleton, The "New Industrial Economics" trong Shackleton 1990, 178-204; W. G. Shepherd, "Mainstream Industrial Organization and "New" Schools", *Revue économique*, vol. 41, n° 3, 1990, 453-80 [http://www.persee.fr/showPage.do?urn=reco_0035-2764_1990_num_41_3_409218 - ND].

* Sinh năm 1940, giải khoa học kinh tế năm 2004, cùng với Michael Spence (sinh năm 1943) và Joseph Stiglitz (sinh năm 1943), của Ngân hàng Thụy Điển để tưởng nhớ Alfred Nobel vì "những phân tích của họ về thị trường có thông tin không đối xứng" (ND).

[2] Eggertsson 1990, chương 1. Về phần J. Lesourne, ông có tham vọng góp phần vào một tổng hợp rộng hơn nữa, vì ông coi tác phẩm của ông *Économie de l'ordre et du désordre* (Paris, Economica, 1991) như là viên đá đầu tiên của một công trình lấy cảm hứng từ "nhiều trào lưu của tư tưởng khoa học": "lí thuyết tổng quát về các hệ thống", "trào lưu tiến hóa", "cách tiếp cận hành vi", "kinh tế học thể chế" và "bản thân lí thuyết kinh tế" (tr.10-3).

[3] Xem Earl (1988, tr.9-12) tố cáo những nhà giả hành vi.

[4] Ví dụ xem trong thư mục của tác giả này các công trình 1983, 1984, 1985, 1986.

** Xem mục "Hợp đồng ngầm (lí thuyết)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.281-285 (ND).

ra đến việc "hệ thống hóa những thương thảo bất kì giữa các cá nhân"[1]; và thông qua lí thuyết hợp đồng*[2] quy giản "tất cả những gì là thể chế hay xã hội" về những hợp đồng giữa các cá thể, giống với những quan hệ giữa người mua và người bán trong lí thuyết tân cổ điển: "Tổ chức, đơn giản chỉ là một tập hợp những hợp đồng, mất hết mọi bản sắc; như một thực thể tập thể, tổ chức biến mất và bị quy về thành những tương quan liên cá thể"[3], và cuối cùng có thể được kiến giải trở lại bằng tính duy lí thực chất.

Sao không thể không nhắc đến Pénélope? Trong lúc một bộ phận những nhà kinh tế nỗ lực làm cho những khái niệm và công cụ lí thuyết tính đến tốt hơn hiện thực của thị trường và doanh nghiệp thì một bộ phận khác lại áp dụng những phân tích quy giản nhất vào doanh nghiệp, tổ chức và ra ngoài cả phạm vi của lĩnh vực kinh tế. Phải chăng như thế là thụt lùi nhiều bước cho một vài bước tiến lên hướng tới hiểu biết?

Sisyphe: Luôn phải xây dựng lại học thuyết phi chính thống

Trước sức sống của điều chúng tôi gọi là "thành trì mới", những học thuyết phi chính thống của ngày hôm qua có vẻ đã nhụt nhuệ khí. Chẳng hạn, học thuyết thể chế, như ta đã thấy, thay vì phát triển một tính chặt chẽ của riêng mình, đã có những giai điệu hòa nhịp với luận điểm tân cổ điển thống trị và là nơi nuôi dưỡng sự đổi mới của nhiều lí thuyết kinh tế khác nhau. Trào lưu hậu keynesian quả thật vẫn sống động, với những kênh phổ biến và những phân khoa đại học và những trung tâm nghiên cứu có ảnh hưởng. Trào lưu có nhiều công trình đa dạng. Nhưng đồng thời, đôi lúc người ta có thể đặt câu hỏi là trào lưu này có tồn tại như một trào lưu duy nhất hay không. Ví dụ, có những cuộc tranh luận đôi lúc rất gay gắt giữa những môn đồ của Sraffa và những ai tin rằng các cách tiếp cận keynesian và tân ricardian là không tương hợp[4].

---

[1] M. Lagueux, "Le libéralisme économique comme programme de recherche et comme idéologie", *Cahiers d'économie politique*, n° 16-17, 1989, tr.142.

* Xem mục "Hợp đồng (lí thuyết)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.276-281 (ND).

[2] Như Alchian và Demsetz 1972, tr.778.

[3] Y. Giordano, "Décision et organisations: quelles rationalités?", *Économies et sociétés*, vol. 25, 1991, n° 4, serie SG n° 17, p. 172.

[4] Xem chương 6 trên đây.

Về chủ nghĩa Marx, không thể chối cãi được là đã có một sự đổi mới trong thập niên sau 1968[1]. Đặc điểm của chủ nghĩa Marx trong thời kì này là, một mặt, sự phân tách của nó trong khuôn khổ của nhiều bộ môn kinh viện (đặc biệt là trong nhân loại học, xã hội học, kinh tế học) và mặt khác là sự lệ thuộc của nhiều tác giả vào những đường lối chính trị (cộng sản chính thống, trostkist, maoist, thế giới thứ ba). Trong kinh tế học, ngoài những sách đã nêu trên, số sách về kinh tế học marxist đã nhân lên gấp bội[2]. Trào lưu toán học hóa đã đưa đến việc viết lại Marx một cách hình thức, hơn nữa các công trình này không chỉ là của những tác giả tự nhận mình là marxist[3]. Trong số này, Samuelson[4], sau khi đã viết rằng Marx là một nhà hậu ricardian thứ yếu và tự học, từ nay xem ông là một nhà kinh tế toán học quan trọng, trong lúc Morishima lại mô tả ông như người đồng sáng lập, với Walras, kinh tế toán học hiện đại (Morishima 1973). Người ta đã chứng kiến một cuộc tranh luận kịch liệt, được đóng góp của Sraffa và của trường phái tân ricardian nuôi dưỡng, về ý nghĩa của sự nghiệp của Marx, và đặc biệt là về vấn đề, đã có từ cả trăm năm nay, chuyển hóa giá trị thành giá cả*[5]. Trong

---

[1] Xem Anderson 1976, Howard và King 1989, H. Gintis, "The Re-emergence of Marxian Economics in America", trong B. Ollman và E. Vernoff (chủ biên), *The Left Academy: Marxist Scholarship on American Campuses*, vol. 1, New York, McGraw-Hill, 1982. Xem những bài tập hợp trong G. Caravale (chủ biên), *Marx and Economic Analysis*, Aldershot, Hants, Edward Elgar, 1990; G. Deleplace và P. Maurisson (chủ biên), *L'hétérodoxie dans la pensée économique: K. Marx, J. M. Keynes, J. A. Schumpeter*, Paris, Anthropos, 1985.

[2] J. F. Becker, *Marxian Political Econom: An Outline*, Cambridge, England, University Press, 1977; bản dịch tiếng Pháp, *Économie politique marxiste: une pespective*, Paris, Economica, 1980; G. Catephores, *An Introduction to Marxist Economics*, New York, New York University Press, 1988; L. Gill, *L'économie capitaliste: une analyse marxiste*, 2 vol., Montréal, Presses socialistes internationales, 1976 và 1979; J. Gouverneur, *Manuel de théorie économique marxiste*, Bruxelles, De Boeck-Wesmael, 1987; M. C. Howard và J. E. King, *The Political Economy of Marx*, Harlow, 1985; P. Salama và J. Valier, *Une introduction à l'économie politique*, Paris, François Maspéro, 1973.

[3] Đặc biệt xem Brody 1970; G. Maarek, *Introduction au Capital de Karl Marx*, Paris, Calman-Lévy, 1975; J. E. Roemer, *Analytical Foundations of Marxian Economic Theory*, Cambridge, England, University Press, 1981.

[4] Đặc biệt xem "Understanding the Marxian Notion of Exploitation: A Summary of the So-Called Transformation Problem Between Marxian Values and Competitive Prices", *Journal of Economic Literature*, vol. 9, 1971, 399-431; "Marx as a Mathematical Economist: Steady-State and Exponential Growth Equilibrium", trong G. Horwich và P. A. Samuelson (chủ biên), *Trade, Stability, and Macroeconomics: Essays in Honor of Lloyd A. Metzler*, New York và London, Academic Press, 1974, 269-307.

* Xem mục "Chuyển hóa giá trị thành giá cả (vấn đề)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.110-111 (ND).

[5] Về vấn đề này, xem G. Dostaler, *Marx, la valeur et l'économie politique*, Paris, Anthropos, 1978; G. Dumenil, *De la valeur aux prix de production*, Paris, Economica,

khi nhiều tác giả tự nhận thuộc những trào lưu hậu keynesian và tân ricardian, như K. Bharadjaw[1] và Steedman[2], và một số nhà kinh tế marxist như Dobb (1973) và Meek[3] cho rằng sự nghiệp của Sraffa tiếp nối sự nghiệp của Marx thì nhiều nhà kinh tế khác lại cho rằng Sraffa phản bội sự nghiệp của Marx[4]. Về điểm này, ranh giới giữa chủ nghĩa Marx và lí thuyết hậu keynesian, cũng như giữa hai học thuyết này với học thuyết thể chế, thường là mờ và luôn thay đổi, nhất là khi mỗi một trào lưu này có nhiều hệ phái con. Song song đó, bên cạnh nhiều phân tích về chủ nghĩa tư bản thế giới, chủ nghĩa đế quốc và cuộc khủng hoảng[5], có thể kể những công trình của S. de Brunhoff (1971, 1976) về tiền tệ và Nhà nước.

Kể từ đầu thập niên 70, lạm phát và sản xuất đình đốn hoành hành trong các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đã thổi bùng ngọn lửa của chủ nghĩa tự do và làm lung lay học thuyết Keynes. Trong một thời gian, nó đã kích

---

1980; A. Lipietz, "The So-Called Transformation Problem Revisited", *Journal of Economic Theory*, vol. 26, 1982, 59-88; I. Steedman et al., *The Value Controversy*, London, New Left Books và Verso, 1981; J. S. Szumski, "The Transformation Problem Solved?", *Cambridge Journal of Economics*, vol. 13, 1989, 431-52. Xem những bài tập hợp trong Abraham-Frois, *Problématiques de la croisance*, vol. 2, *Marx, Sraffa et le retour aux classiques*, 1978 và trong G. Dostaler (chủ biên với sự cộng tác của M. Lagneux), *Un échiquier centenaire: théorie de la valeur et formation des prix*, Paris/Montréal, La Découverte/Presses de l'université du Québec, 1985.

[1] Ví dụ, xem lời tựa cho lần xuất bản thứ hai (1973) của *Themes in Value and Distribution: Classical Theory Reappraised*, London, Lawrence & Wishart (xuất bản lần thứ nhất 1956).

[2] *Marx after Sraffa*, London, New Left Books, 1977.

[3] Ví dụ xem lời tựa cho lần xuất bản thứ nhì (1973) của *Studies in the Labour Theory of Value*, London, Lawrence & Wishart (xuất bản lần thứ nhất 1956).

[4] Ví dụ, xem Amin 1977; C. Benetti, C. Berthomieu và J. Cartelier, *Économie classique, économie vulgaire: essais critiques*, Grenoble, Presses Universitaires de Grenoble, François Maspéro, Paris, 1975; E. Mandel 1984; B. Rowthorn, "Neoclassicism, Neo-Ricardianism and Marxism", *New Left Review*, 1974, nº 86, 63-87.

[5] Ngoài những công trình của S. Amin (xem các tựa trong phần tự điển), có thể kể thêm: A. Brewer, *Marxist Theories of Imperialism, A Critical Survey*, London, Routledge & Keagan Paul, 1980; A. Emmanuel, *L'échange inégal*, Paris, François Masépro, 1969; L. Gill, *Économie mondiale et impérialisme*, Montréal, Boréal Express, 1983; M. Itoth, *Value and Crisis*, London, Pluto and New York, Monthly Review Press, bản dịch tiếng Pháp *La crise mondiale*, EDI, 1987; H. Magdoff, *Imperialism: From the Colonial Age to the Present*, New York, Monthly Review Press, 1978; P. Mattick, *Marx and Keynes: The Limits of the Mixed Economy*, London, Merlin, 1971, bản dịch tiếng Pháp *Marx et Keynes: Les limites de l'économie mixte*, Paris, Gallimard, 1971; R. Owen and B. Sutcliffe (dir.), *Studies in the Theory of Imperialism*, London, Longman, 1972; C. Palloix, *L'économie mondiale capitaliste*, Paris, François Maspéro, 1971; H. Radice, *International Firm and Modern Imperialism*, Harmondsworth, Penguin, 1975.

thích chủ nghĩa Marx, để cuối cùng cũng khuynh đảo luôn chủ nghĩa này, với sự thoái trào của các lí tưởng dân chủ xã hội và xã hội chủ nghĩa trong các nước tư bản chủ nghĩa. Sự sụp đổ của các chế độ theo kiểu Xô viết đã giáng một đòn nghiêm trọng khác nữa. Tất nhiên các biến cố lịch sử này không thể giết chết một trào lưu lí thuyết, và lại trào lưu lí thuyết này có thể thử lí giải các biến cố trên. Nhưng chắc chắn rằng dưới mắt của nhiều người, các biến cố này đã khoác cho một số công trình một vẻ lỗi thời và một hương vị lạc hậu. Giống như học thuyết Keynes, chủ nghĩa Marx không còn là thời trang nữa.

Đặc điểm chủ yếu của những đợt học thuyết phi chính thống mới là những cách thực hành kinh tế gần với những sự kiện và sử học hơn. Vượt lên trên cả lịch sử kinh tế[1] và lịch sử định lượng[2], đây là những cố gắng phân tích hiện thực kinh tế được nắm bắt trong chiều kích lịch sử, nói gọn lại đó là điều có thể gọi là kinh tế học lịch sử[3].

Kinh tế học chính trị đã bám rễ vào sử học. Nó đã từng là kinh tế học lịch sử mà người ta đã không thấy sự cần thiết phải gọi bằng tên đó. Từ Turgot và Smith đến Mill và Marx, từ trường phái lịch sử Đức, Marshall và Schumpeter đến Keynes, Hayek và Perroux, những nhà kinh tế từng để lại dấu ấn trong tư tưởng kinh tế đã đều tính đến chiều kích lịch sử. Và lại việc tính đến chiều kích này là chung cho toàn thể các học thuyết phi chính thống. Đối với hầu hết các nhà kinh tế hậu keynesian, thể chế, cấp tiến và marxist, một phần sự nghiệp của họ có một chiều kích lịch sử; và đó cũng là trường hợp của toàn bộ rất đa dạng những nhà kinh tế nghiên cứu về phát triển, về số phận của chủ nghĩa tư bản và những cuộc khủng hoảng của nó, về những nền kinh tế quốc gia và quốc tế và kinh tế thế giới.

---

[1] Được minh họa trước hết bởi những sử gia từ Sombart đến F. Braudel, I. Wallerstein, J. Bouvier - nhưng cũng được minh họa bởi những chuyên gia của các bộ môn khác, như nhà dân số học Alfred Sauvy hay Karl Polanyi, một người khó xếp vào một bộ môn đặc biệt nào - và bởi những đóng góp, dưới những hình thức khác nhau, của cả chục các nhà kinh tế đương đại. Xem Hicks 1969; A. J. Field (chủ biên), *The Future of Economic History*, Boston, Kluwer-Nijhoff, 1986; W. N. Parker (chủ biên), *Economic History and the Modern Economics*, Oxford, Basil Blackwell, 1986.

[2] Đương nhiên người ta nghĩ trước hết đến S. Kuznets, và ở Pháp là J. Marczewski.

[3] "Économie et histoire, nouvelles apppoches", số đặc biệt dưới sự chủ biên của P. Dockès và B. Rosier, *Revue économique*, vol. 42, nº 2, 1941, 145-441 [http://www.persee.fr/showPage.do?urn=reco_0035-2764_1991_num_42_2_409270 - ND]; R. Boyer, "Économie et histoire: vers de nouvelles alliances", *Annales ESC*, 44è année, 1989, 1397-426; R. Boyer, B. Chavance, O. Godard, *Les figures de l'irréversibilité en économie*, Paris, École des hautes études en sciences sociales, 1991.

Thường việc nối khớp kinh tế và lịch sử vẫn là ngầm ẩn. Jean Lhomme[1] đã quan tâm đến việc làm rõ điểm này: đối với ông chính "những sự kiện lịch sử hợp thành chất liệu của lí thuyết kinh tế"[2], do đó tầm quan trọng của những nỗ lực nhằm nêu bật tính đại diện, tính đồng nhất, tính cố kết và liên tục của những sự kiện lịch sử trong thời gian; hơn nữa, nhà kinh tế phải viện đến lịch sử để thử thách các khái niệm theo tiêu chuẩn của "sự tương ứng với hiện thực"[3].

Dự án đầy tham vọng của Pierre Dockès và Bernard Rosier nhằm "nghiên cứu kinh tế bằng cách đặt ưu tiên cho việc phân tích sự thay đổi trong thời gian lịch sử, do đó đặt diễn tiến của những hiện tượng kinh tế trong một động thái của tính không đảo ngược, của sự đổi mới không quy giản được, và cũng trong bề dày của cái xã hội và của những cơ chế xung đột, để tìm lại sự đa dạng của những quãng thời gian và nhịp điệu"[4]. Tham vọng của họ, ở cương vị những nhà kinh tế, là xây dựng những "lí thuyết về những tính tổng quát khác nhau [...], lồng vào nhau, từ những lí thuyết tổng quát nhất, dựa trên những khái niệm bao trùm nhất vốn đơn giản là những lí thuyết hình thức cho đến những lí thuyết đặc thù nhất vận dụng những khái niệm đặc biệt [...]"[5].

Việc nghiên cứu cách nối khớp hai chiều kích, lí thuyết và lịch sử, theo rất sát phương pháp làm chỗ dựa cho phần lớn sự nghiệp của Schumpeter, cho dù đó là phân tích của ông về doanh nghiệp, những đổi mới và vai trò của chúng trong những chuyển động kinh tế hay là suy nghĩ của ông về tiến hóa dài hạn của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội. Phương pháp này có những điểm trùng với phương pháp của Perroux, với việc tính đến nền kinh tế khống chế, công nghiệp và doanh nghiệp khống chế, và của những người nối tiếp Perroux như M. Byé, với đơn vị liên vùng[6], và J. Weiller với sự ưa

---

[1] *Économie et histoire*, Genève, Librairie Droz, 1967. Xem Michel Beaud, "Économie, théorie, histoire: Essai de clarification", *Revue économique*, vol. 42, nº 2, 1991, 155-72 [http://www.persee.fr/showPage.do?urn=reco_0035-2764_1991_num_42_2_409272 - ND].

[2] L'homme 1967, tr.16.

[3] Như trên, tr.30.

[4] Lời giới thiệu số đặc biệt "Économie,et histoire: Nouvelles approches", *Revue économique*, vol. 42, 1991, tr.150 [http://www.persee.fr/showIssue.do?issueKey=reco_0035-2764_1991_num_42_2 - ND]. Cũng của các tác giả này, xem *Rythmes économiques, crise et changement social. Une pespective historique*, Paris, La Découverte, 1983; *L'Histoire ambigue. Croisance et développement en question*, Paris, PUF, 1988.

[5] *Revue économique*, như trên, tr.207 và 208.

[6] "La grande unité interterritoriale dans l'industrie extractive", *Cahiers de l'ISEA*, série F, nº 2, septembre 1955.

thích cấu trúc[1]. Nó cũng có những điểm hội tụ với những công trình của các nhà thể chế[2].

Nằm trong vòng ảnh hưởng rộng của kinh tế học lịch sử, một cố gắng thiết kế lí thuyết có hệ thống hơn đã được trường phái điều tiết[3] tiến hành. Lí thuyết này* chịu ảnh hưởng của nhiều nguồn: chủ nghĩa Marx và học thuyết hậu keynesian với ảnh hưởng mạnh của Kalecki, trường phái lịch sử, Schumpeter và truyền thống của kinh tế học chính trị trong đại học Pháp gắn bó với việc nghiên cứu cái xã hội và các thể chế, tất cả những ảnh hưởng trên được nhào nặn thành một chất bột mới, có sự đóng góp của những chất men thời hậu 1968. Những công trình đầu tiên nhắm vào việc tích luỹ ở Hoa Kì[4], việc xây dựng một mô hình kinh tế vĩ mô của nền kinh tế Pháp, mô hình này chịu ảnh hưởng hậu keynesian[5], và lạm phát ở Pháp[6].

Theo R. Boyer, cách tiếp cận điều tiết "cực kì chú trọng đến những hình thức chính xác của những *quan hệ xã hội cơ bản*, trong một thời kì lịch sử và cho một xã hội nhất định"[7], chủ yếu là quan hệ thị trường và quan hệ tư bản-lao động, và nghiên cứu những "hình thái thể chế". Trên cơ sở một kinh tế học vĩ mô chịu ảnh hưởng hậu keynesian, lí thuyết điều tiết phân tích những

---

[1] "Les préférences nationales de structures et la notion de déséquilibre structurel", *Revue d'économie politique*, 59[e] année, 1949, 414-34; *L'économie internationale depuis 1950*, Paris, PUF, 1965.

[2] R. R. Nelson và S. G. Winter, *An Evolutionary Theory of Economic Change*, Cambridge, Massachusetts, Harvard University Press, 1982.

[3] R. Boyer, *La théorie de la régulation: une analyse critique*, Paris, La Découverte, 1986; như trên, "Les théories de la régulation: Paris, Barcelone, New York", *Revue de synthèse* (CNRS, 4[e] section), avril-juin 1989, n° 2, 277-91. Cũng xem thêm: Le colloque de Barcelone, *Économies et sociétés*, vol. 23, 1989, n° 11 (R 4) và vol. 24, 1990, n° 12 (R 5). Bob Jessop ("Regulation Theories in Retrospect and Prospect", *Économies et sociétés*, vol. 23, 1989, n° 11 (R 4), tr.8 và tiếp theo) phân biệt bảy trường phái điều tiết: ba là những biến thái của kinh tế học marxist (những nhà kinh tế của Đảng cộng sản Pháp, những nhà bảo vệ chủ nghĩa tư bản Nhà nước, trường phái Grenoble và trường phái Amsterdam) và ba trường phái khác (tại Đức, các nước Bắc Âu và Mĩ) có thể được định vị đối với trường phái Paris - với M. Aglietta, H. Bertrand, R. Boyer, A. Lipietz - một trường phái đã có nỗ lực tạo lập và được đề cập ở đây.

* Xem mục "Điều tiết (lí thuyết)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.178-183 (ND).

[4] M. Aglietta, *Régulation et crises du capitalisme: l'expérience des États-Unis*, Paris, Calman-Lévy, 1976.

[5] J. Mazier, *La macroéconomie appliquée*, Paris, PUF, 1978.

[6] Những công trình thực hiện trong khuôn khổ của Trung tâm nghiên cứu tương lai học về kinh tế toán ứng dụng vào kế hoạch hóa (CEPREMAP).

[7] R. Boyer, sđd, tr.23.

"chế độ tích luỹ", được quan niệm như "toàn bộ những quy luật đảm bảo một tiến triển chung và tương đối logic của tích luỹ tư bản"[1], cũng như của "phương thức điều tiết"[2].

Phương pháp này đã cho phép tiến hành có phối hợp và nhất quán một tập những phân tích về những động thái của chủ nghĩa tư bản hôm qua và hôm nay, phân biệt một cách có hệ thống nhiều kiểu khủng hoảng, làm nổi rõ sự phân biệt giữa những chế độ tích luỹ hướng nội và hướng ngoại, làm sáng tỏ vai trò của chế độ Ford* trong việc giải thích giai đoạn tăng trưởng thời hậu chiến và cơn khủng hoảng của thập niên 70 và 80[3]. Phương pháp này cũng đã đưa đến những công trình mới, đặc biệt là về tiền tệ[4], Nhà nước[5] và tổ chức lao động[6].

Trong vòng ảnh hưởng của kinh tế học lịch sử còn có những tác giả nghiên cứu hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới[7] và những công ty đa quốc gia[8]. Những công trình của họ gần như song song với các công trình của các nhà điều tiết vì các nhà điều tiết lấy sự kiện quốc gia, kinh tế quốc gia làm hiện tượng đầu tiên. Tuy nhiên, các nhà điều tiết cũng phải tính đến chiều kích quốc tế của chủ nghĩa tư bản và đã đưa lên hàng đầu khái niệm chế độ quốc tế[9]; ở đây có thể nhận thấy những điểm gần nhau hoặc với

---

[1] Như trên, tr.46.

[2] Xem một phê phán phương pháp này trong J. Cartelier và M. de Vroey, "L'approche de la régulation. Un nouveau paradigme?", *Économies et sociétés*, vol. 23, nº 11 (R4), 1989, 63-87.

* Xem mục "Ford (chế độ)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.215-216 (ND).

[3] Đặc biệt xem R. Boyer và J. Mistral, *Accumulation, inflation, crise*, Paris, PUF, 1978; R. Boyer (chủ biên), *Capitalismes fin de siècle*, Paris, PUF, 1986; R. Boyer (chủ biên), *La Flexibilité du travail en Europe*, Paris, La Découverte, 1986.

[4] M. Aglietta và A. Orléan, *La violence de la monnaie*, Paris, PUF, 1982.

[5] R. Delorme và C. André, *L'État et l'économie*, Paris, Seuil, 1983.

[6] B. Coriat, *L'atelier et le chronomètre*, Paris, Bourgeois, 1979; *L'atelier et le robot*, Paris, Bourgeois, 1990.

[7] Đặc biệt xem I. Wallerstein, *Le capitalisme historique*, Paris, La Découverte, 1985 và S. Amin (1970, 1986, 1991).

[8] Đặc biệt xem Vernon (1971, 1985) và C. A. Michalet, *Le capitalisme mondial*, Paris, PUF, 1976; in lại năm 1985) và S. Amin (đặc biệt là các tác phẩm đã dẫn 1970, 1976 và 1991).

[9] A. Lipietz (*Mirages et miracles*, Paris, La Découverte, 1985) cho rằng chế độ quốc tế có thể tồn tại như một chế độ tích lũy thế giới (tr.101). J. Mistral ("Régime international et trajectoires nationales", trong *Capitalismes fin de siècle*, dưới sự chủ biên của R. Boyer, Paris, PUF, 1986) nối việc phân tích những vùng địa lí với những chế độ tích lũy quốc tế (tr.172 và tiếp theo). M. Aglietta (*La fin des devises clés*, Paris, La Découverte, 1986) nghiên cứu "chế độ tiền tệ quốc tế được thiết lập xung quanh một đồng ngoại tệ then chốt" (tr.44 và tiếp đó).

cách tiếp cận anglo-saxon bằng khái niệm bá quyền[1], hoặc với những cách tiếp cận nhằm nối khớp những chiều kích quốc gia và thế giới của chủ nghĩa tư bản[2].

Cũng trong vòng ảnh hưởng của kinh tế học lịch sử, còn có những nhà cấp tiến Mĩ như S. Bowles, D. M. Gordon, Th. Weisskopf, R. Edwards và E. Reich. Có thể bắt gặp những điểm hội tụ mạnh giữa những công trình của các tác giả này với những công trình của các nhà điều tiết: chẳng hạn, khái niệm cơ cấu tích luỹ xã hội[3] bao phủ khá rộng khái niệm chế độ tích luỹ; cũng như có sự gần nhau trong cách hai trường phái này phân tích quan hệ làm thuê và thoả hiệp tư bản-lao động, cũng như phân tích cuộc khủng hoảng của thập niên 70[4]. Cũng có thể ghi nhận sự gần gũi với Michael Piore, người cộng tác với C. Sabel, để phân tích chế độ hậu Ford bằng cách định nghĩa sự chuyên môn hóa linh hoạt[5], một chủ đề gắn bó với các lí thuyết gia Pháp của trường phái điều tiết. Cuối cùng, ở đây có thể kể một số tác giả bảo vệ cách tiếp cận anglo-saxon hiện đại bằng khái niệm "chủ nghĩa nghiệp đoàn xã hội"[6], một cách tiếp cận tính đến những đặc điểm của hệ thống chính trị và của những phương thức biểu trưng quyền lợi của mỗi nước, những chiến lược của những tác nhân chính (Nhà nước, giới chủ, nghiệp đoàn), bản chất và vai trò của những thoả hiệp xã hội.

Cuối cùng, cho dù những công trình của họ lấy nhiều cảm hứng từ những cuộc tranh luận (đã nêu trong đoạn trên) về thị trường, doanh nghiệp, tính duy lí, tổ chức và cho dù họ gắn bó (ngược lại với toàn bộ các thuyết phi chính thống) với những nguyên tắc của phương pháp luận cá thể, những người ủng

---

[1] R. Gilpin, *The Political Economy of International Relations*, Princeton University Press, 1987; J. Kolko, *Restructuring the World Economy*, New York, Pantheon Books, 1988; S. Strange, *States and Markets*, London, Pinter, 1988.

[2] J. O. Anderson, *Capital and Nation-State: A Theoretical Perspective, Development and Peace*, vol. 2, 1981, 238-54; M. Beaud, *Histoire du capitalisme*, Paris, Seuil, 1981; in lại 1990; như trên, *Le système national/mondial hiérarchisé*, Paris, La Découverte, 1987.

[3] Bowles, 1983.

[4] Bowles, Gordon và Weisskopf, 1983; R. Edwards, D. M. Gordon và E. Reich, *Segmented Works, Divided Workers*, Cambridge, England, Cambridge University Press, 1982.

[5] *The Second Industrial Divide*, New York, Basic Books, 1984; bản dịch tiếng Pháp, *Les chemins de la prospérité*, Paris, Hachette, 1989.

[6] P. C. Schmitter và G. Lehmbruch (chủ biên), *Trends Toward Corporatist Intermediation*, Beverley Hills, California, Sage, 1979; S. D. Berger (chủ biên), *Organising Interest in Western Europe*, Cambridge, England, Cambridge University Press, 1981; P. J. Katzenstein, *Corporatism and Change*, Ithaca, New York, Cornell University Press, 1984. Cũng xem F. L. Pryor, "Corporatism as an Economic System: A Review Article", *Journal of Comparative Economics*, vol. 12, 1988, 317-44.

hộ kinh tế học quy ước*[1] dường như ngày càng phải tự đặt mình trong vòng ảnh hưởng của kinh tế học lịch sử. Quả vậy, nếu các nhà quy ước đặt ở trung tâm những phân tích của họ hai hình thức phối hợp chủ yếu là thị trường và doanh nghiệp, họ vẫn cho rằng hai thực thể này không thể hoạt động được "nếu không có một khuôn khổ chung, một quy ước hợp thành"[2], và chỉ có thể hiểu là quy ước này nằm trong lịch sử các xã hội. Do đó phân tích bằng những quy ước cho phép xây dựng sự nối khớp những trường thường bị ngăn cách của kinh tế học, xã hội học và sử học, xác lập những chiếc cầu giữa tư duy lí thuyết và phân tích hiện thực và tạo nên một bản lề giữa phương pháp luận cá thể và phương pháp luận tổng thể, giữa kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô. Ở đây cũng thế, có thể ghi nhận những điểm hội tụ với những nhà "tân cổ điển phi chính thống" (như Akerlof và Stiglitz), những nhà thể chế (như Doeringer và Piore), và những nhà điều tiết[3].

Với những nỗ lực luôn không ngừng làm lại từ đầu để trả lại cho kinh tế học chiều kích lịch sử, chiều kích xã hội và chiều kích chính trị, có nhiều tác giả, giống như Sisyphe, bắt tay vào việc tạo lập một kinh tế học lịch sử luôn phải xây dựng lại, một kinh tế học mà do không thể thu hút bằng sự thuần khiết của tính chặt chẽ hình thức, phải có sức hấp dẫn bằng khả năng giải thích những chuyển động và biến đổi của những nền kinh tế của các quốc gia và của thế giới.

Icare: Chuyến bay gãy cánh của tư tưởng kinh tế

Đối với nhiều nhà sáng lập kinh tế học chính trị thì bộ môn này đã là một tư duy đa chiều kích, theo hai cách. Trước hết, đó vừa là tư duy về thị

---

* Xem mục "Quy ước (kinh tế học)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.531-533 (ND).

[1] J. P. Dupuy, F. Eymard-Duvernay, O. Favereau, A. Orléan, R. Salais, L. Thévenot (chủ biên), "L'économie des conventions", số đặc biệt của tạp chí *Revue économique*, vol. 40, n° 2, 1989, 141-400 [http://www.persee.fr/showIssue.do?issueKey=reco_0035-2764_1989_num_40_2 - ND].

[2] *Revue économique*, 1989, sđd, tr.142.

[3] Về những hội tụ này, nhìn theo quan điểm điều tiết, xem R. Boyer, *Théorie de la régulation: une analyse critique*, La Découverte, Paris, 1986, bản dịch tiếng Anh: *The Regulation School: A Critical Introduction*, New York, Columbia Press, 1989, xix-xxii; Xem R. Boyer và A. Orléan, "Les transformations des conventions salariales entre théorie et histoire", *Revue économique*, vol. 42, n° 2, 1991, tr.269 [http://www.persee.fr/showPage.do?luceneQuery=%28%2BauthorId%3Aauteur_reco_7213%29+AND+%28indexable_type%3Aarticlepage%3F%29&words=auteur_reco_7213&words=articlepage&urn=reco_0035-2764_1991_num_42_2_409277 - ND].

trường và về những quá trình sản xuất, vừa là tư duy về tác nhân cá thể và về xã hội, về lựa chọn duy lí và chuyển động lịch sử. Đồng thời đó cũng là một nỗ lực tìm hiểu những quá trình quan sát được, một nỗ lực khái niệm hóa và hình thức hóa, hướng dẫn những quyết định của quân vương, và suy tưởng về những cứu cánh. Một bộ môn đảm nhận cả ba chiều kích con người, xã hội và lịch sử, đó là một "khoa học đạo đức và chính trị".

Truyền thống này, ra đời với Petty, Turgot, Smith, Malthus và Ricardo phải chăng đã chết với Keynes, Frisch, Myrdal, Perroux, Tinbergen và Hayek? Đó là một điều người ta có thể quan ngại.

Không phải vì trong số những nhà kinh tế còn sống và tư duy, tất cả đều từ bỏ tham vọng một tư duy đa chiều kích. Nhưng với sản lượng khổng lồ những công trình của khoa học kinh tế được viết ra trong những thập niên qua, những phân tích, lí thuyết, nghiên cứu - và cùng với chúng là tư tưởng - đã bùng nổ thành nhiều lĩnh vực: thị trường, doanh nghiệp, lựa chọn công cộng, người tiêu dùng, kinh tế quốc gia, lao động, việc làm, phúc lợi, kinh tế quốc tế, công ty đa quốc gia, những quá trình toàn cầu hóa, chủ nghĩa tư bản, công nghệ, đổi mới, thông tin và còn nhiều lĩnh vực khác nữa không thể kể hết; mỗi lĩnh vực lại có những chuyên ngành hẹp và tất cả bị ngăn cách với nhau do cơ chế của những trường phái, truyền thống lí thuyết và ngôn ngữ. Nhà kinh tế mới vào nghề cũng như một tác giả dày dạn kinh nghiệm, đã từng lao động nhọc nhằn để được thừa nhận như một chuyên gia trong một hoặc hai lĩnh vực có lí do chính đáng để cảm thấy ngại ngùng trước nhiệm vụ xây dựng một tư tưởng tổng thể.

Hơn nữa, bốn mươi năm vừa qua mang dấu ấn của một sự sinh sôi nẩy nở quá đáng của những công trình lí thuyết hình thức hóa về thị trường, cân bằng, và chiến lược. Từ nay việc nghiên cứu những thực tế kinh tế đương đại được xem như một hoạt động hạng hai, chỉ được nối với hoạt động trên bằng vài chiếc cầu. Hoạt động tư vấn cho những người cầm quyền đang xuống dốc rõ rệt; và nhiều thế hệ máy tính sẽ trôi qua trước khi con người có khả năng xây dựng một cách chặt chẽ con đường đi từ lí thuyết cân bằng chung đến những lựa chọn cụ thể về chính sách kinh tế. Còn về chiều kích đạo đức, thì có một vài nhà kinh tế đang thử đưa nó vào trở lại hoặc là để mở rộng phân tích, ví dụ với việc tính đến sự công bằng và khái niệm "siêu công bằng" (Baumol 1986 với Fischer), hoặc là để suy nghĩ về thế giới như hiện nó đang tồn tại (Hirschman 1984; Sen 1985, 1987 *Ethics*...), hoặc để phê phán tính phi thực tế của lí thuyết thống trị (Bartoli[1]) hoặc là dùng đó như điểm tựa

[1] *Économie et création collective*, Paris, Economica, 1977; *L'économie multidimensionnelle*, Paris, Economica, 1991.

đối với những ai từ chối tính không thể điều khiển được của thế giới (Tinbergen 1990, Gruson và Ladrière[1]).

Nhận xét có sự bùng nổ kép này của tri thức kinh tế trước hết phải dẫn đến việc ghi nhận tính đa dạng, chấp nhận nó nhưng cũng là để thuyết phục mọi người cùng chấp nhận nó. Nhưng điều này cũng phải đưa đến việc suy nghĩ về nhu cầu của tư duy. Ngay từ thế kỷ XVI, François Rabelais đã viết rằng: "Khoa học mà không có lương tâm thì chỉ là điêu tàn của tâm hồn". Ngày nay có thể nói được gì về sự hình thức hóa mà thiếu tư duy?

Hai báo cáo mới đây, được thực hiện do sáng kiến của American Economic Review, cho thấy những ngõ cụt mà vị trí quá đáng của toán học và việc hình thức hóa trong giảng dạy khoa học kinh tế ở Hoa Kỳ đã dẫn đến[2]. Vụng về hoặc khiêu khích, bản ghi chú của Lawrence Summers, nhà kinh tế của Ngân hàng Thế giới*, mà báo chí anglo-saxon đã phát hiện, theo cách của nó bộc lộ những điều bất lịch sự mà vài phương pháp của tư tưởng kinh tế đương đại đặt ưu tiên cho phép tính duy lí dẫn đến. Để biện minh cho việc di dời về phương Nam những ô nhiễm và phế thải của phương Bắc, một trong số lập luận của tác giả là: "Việc tính chi phí của một sự ô nhiễm gây nguy hiểm cho sức khỏe tuỳ thuộc vào những lợi nhuận bị gia tăng của bệnh tật và tử vong bào mòn. Trên quan điểm này, [...] logic kinh tế theo đó những khối lượng phế thải độc hại phải được đổ xuống nơi nào có lương thấp nhất là không thể chống đỡ được"[3].

Thế mà tư tưởng kinh tế ngày này - phải chăng là do khuôn khổ hiện nay của bộ môn, hay do tính chất của vấn đề? - dường như là ốm yếu dù cho nơi này hay nơi khác, vẫn còn nguồn toả sáng. Một khi dập tắt đi những truyền đơn vô chính phủ-tư bản chủ nghĩa và xếp xó lên ngăn kệ những chuỗi giải thích marxist khá dồi dào về cuộc khủng hoảng cuối cùng, thì đâu là suy tưởng về những hệ thống? Đối với một số tác giả, ngày nay rất thời thượng, đơn giản chúng ta đang ở đoạn "kết thúc của lịch sử"[4]. Ngay cả thông điệp *Centesimus Annus* của giáo hoàng Jean Paull II cũng không có

---

[1] P. Ladrière và C. Gruson, *Éthique et gouvernabilité*, Paris, PUF, 1992.

[2] A. O. Krueger et al., "Report of the Commission on Graduate Education in Economics", và W. Lee Hansen, "The Education and Training of Economics Doctorates", *Journal of Economic Literature*, vol. 29, 1991, 1035-63 và 1054-87.

* Sau trở thành bộ trưởng Bộ Tài chính của chính quyền Clinton rồi hiệu trưởng đại học Harvard (ND).

[3] Xem *The Economist*, 8 tháng Hai 1992, *Financial Times*, 10 tháng Hai 1992, *Courrier international*, 20 tháng Hai 1992.

[4] F. Fukuyama, *The End of History and the Last Man*, New York, Free Press, 1992; bản dịch tiếng Pháp, *La fin de l'histoire et le dernier homme*, Paris, Flammarion, 1992.

tiếng vang trong giới các nhà kinh tế; phải nói là giữa đợt sóng của chủ nghĩa tự do, sắc thư này tố cáo những giới hạn của chủ nghĩa tự do và biện hộ cho Nhà nước phúc lợi[1].

Trong lúc những nước thuộc thế giới thứ ba có những tiến hóa rất khác nhau thì nỗi hoài nghi ngày càng thắng thế. Ở phương Bắc lẫn ở phương Nam, nhiều tiếng nói được gióng lên để xét lại sự phát triển như mục đích phổ quát[2]. Trong lĩnh vực này cũng thế, những điều tưởng chừng là chắc chắn đột nhiên chao đảo: từ niềm tin vào chủ nghĩa xã hội đến định đề những tác nhân duy lí và chủ nghĩa tự do; từ dự án dựa trên việc xây dựng một nền kinh tế quốc gia tới những chiến lược hướng ngoại trong lòng những thị trường quốc tế; từ vai trò hàng đầu của Nhà nước đến khẩu hiệu "hãy ít Nhà nước hơn"[3]. Những nỗ lực chính để tiếp tục suy tưởng theo một chiều kích tổng thể là những cố gắng tập thể, dưới sự thúc đẩy của các nhà chính trị: báo cáo Brandt[4], nói lên nỗi lo ngại về hố ngăn cách ngày càng sâu giữa phương Bắc và phương Nam; báo cáo Brundtland, bằng cách nhấn mạnh đến sự bần cùng của những người nghèo nhất, do không đề xuất được những giải pháp, đã thành công trong việc tung ra một công thức: sự phát triển bền vững[5], nghĩa là một sự phát triển có khả năng bảo tồn môi trường và cơ hội cho các thế hệ mai sau.

Vì môi trường đã trở thành, đối với mọi bộ môn khoa học, một trong những công trường lớn của cuối thế kỷ này. Nhiều nhà kinh tế có thần cảm đã sớm nhận ra điều này: Boulding (1966, trong Jarret), Georgescu-Roegen (1971, 1978, 1979, 1980, 1982), Commoner[6], Passet[7]. Một số khác đã sớm áp dụng những kĩ thuật của họ[8]: phân tích liên ngành (Leontief, 1970), và đặc

---

[1] Xem *Le Centenaire de Rerum Novarum*, do Hugues Puel giới thiệu, Paris, Cerf, 1991.

[2] S. Latouche, *Faut-il refuser le développement?*, Paris, PUF, 1986.

[3] Xem G. Grellet, "Un survol critique de quelques orthodoxies contemporaines", *Revue du Tiers-Monde*, vol. 33, 1992, 31-66.

[4] Brandt et *al.* (London, 1980); bản dịch tiếng Pháp, *Nord-Sud: un programme de survie*, Paris, Gallimard, 1980.

[5] *World Commision on Environment and Development, our Common Future*, New York, Oxford University Press, 1987; bản dịch tiếng Pháp, *Notre avenir à tous*, Montréal, Éditions du Fleuve, 1988. Năm 1972 Ingacy Sachs đã đề nghị một khái niệm báo trước điều này, đó là khái niệm sinh thái-phát triển (éco-développement).

[6] *The Closing Circle, Nature, Man and Technology*, New York, Alfred A. Knopf, 1971; bản dịch tiếng Pháp, *L'encerclement*, Paris, Seuil, 1972.

[7] *L'économique et le vivant*, Paris, Payot, 1979.

[8] R. và N. Dorfman (chủ biên), *Economics of the Environment*, New York, W. W. Norton, 1972; bản dịch tiếng Pháp, *Économie de l'environnement*, Paris, Calman-Lévy, 1975; A. C. Fisher và F. M. Peterson, "The Environment in Economics: A Survey", *Journal of*

biệt tính đến những ngoại ứng* (Baumoll, 1975 với W. E. Oates; 1979 với Oates và Batey Blackman). Nhưng các kĩ thuật này đem lại được gì hơn ngoài việc soi sáng những vấn đề đã được khoanh lại? Phải chăng là còn cần đến một tư tưởng tổng quát để soi sáng, trong tính phức tạp của nó, thách thức mới mà nhân loại đang đối mặt[1]?

Một bộ môn bị vỡ tung, khoa học kinh tế ngày nay phát triển thông qua vô số công trình, mà hầu hết dành cho những đối tượng điểm, được đề cập bằng những cách tiếp cận quy giản. Thời điểm của những tổng hợp và xây dựng lại dường như còn rất xa. Nhiều nhà kinh tế đã chọn bộ môn của họ với hi vọng góp phần giải quyết một vấn đề lớn của thời đại họ sống: thất nghiệp trong thập niên 20 và 30, sự chậm phát triển trong thời hậu chiến và ngày nay là những bất bình đẳng, nghèo đói, những xâm phạm môi trường. Nhưng mỗi một vấn đề lớn này hợp thành một "sự kiện xã hội tổng thể"[2]. Không phải bằng cách thu nhỏ về những mảng tản mạn, về những lựa chọn cá thể và những phép tính tối đa hóa, cũng không phải bằng cách xây dựng một tập những lí thuyết địa phương mà ta có thể hiểu biết được hiện tượng xã hội tổng thể này. Cần phải tính đến hiện tượng xã hội tổng thể và điều này đưa đến việc vượt ra khỏi kinh tế học, như Myrdal, Perroux, Tinbergen, Boulding hay Hirschman đã cố gắng thử làm; như Sen đã làm với nạn đói, Hayek với thị trường, Simon với các tổ chức, Kornai với hệ thống Nhà nước và những cuộc chuyển đổi hiện đang diễn ra. Để tìm thấy một cách chiếu sáng có ích về nhiều vấn đề trung tâm của kinh tế thì phải hướng về những tác giả không phải là nhà kinh tế: về Polanyi cho quá trình giải cấu trúc xã hội gắn với việc phổ biến kinh tế thị trường, về Habermas cho sự tiến triển của các xã hội của chúng ta, và về Prigogine cho tính phức hợp.

Economic Literature, vol. 14, 1976, 1-33; M. L. Cropper và W. E. Oates, "Environmental Economics: A Survey", *Journal of Economic Literature*, vol. 30, 1992, 675-740, một bài survey (tổng quan) kì lạ vì không chỉ bỏ qua toàn bộ kinh văn không được viết bằng tiếng Anh, mà còn quên cả một chuyên gia người Anh như David Pearce. Để xem một quan điểm Anh, xem E. Pearce, "Green Economics", *Environmental Values*, vol. 1, n° 1, 3-13, Spring 1992; W. E. Oates (chủ biên), *The Economics of the Environment*, Aldershot, Hants, Edward Elgar, 1992.

* Xem mục "Ngoại ứng" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.468-471 (ND).

[1] Nên chăng phải xem là một đóng góp cho chiều hướng này với *Tuyên bố những quyền môi trường thế giới*, do CSE (Centre pour la Science et l'Environnement) ở New Delhi, mà Anil Agarwal là một người hoạt động tích cực, phổ biến.

[2] Xem, trong số những chuyên khảo khác, những tác phẩm của Marcel Mauss và Fernand Braudel.

Nhiều nhà kinh tế tìm cách mở rộng trở lại diện trường cho tư duy của họ. Một số tác giả quay về những nền tảng của các phương pháp, đặt lại chính ngay cơ sở của tư duy kinh tế. Ở đây chúng tôi không thể trình bày cuộc thảo luận quan trọng về phương pháp luận của kinh tế học - điều này phải là chủ đề của một quyển sách khác -, một cuộc thảo luận tất nhiên đã diễn ra từ thuở ban đầu của bộ môn, nhưng từ hai mươi năm nay đã trở lại sôi nổi hơn với những công trình của Blaugh (1980), Boland[1], Caldwell[2], Hausman[3], Hutchinson (1978, 1980, 1992), Kolm[4], Latouche[5], Mayer[6], Pheby[7] và của nhiều nhà kinh tế khác nữa[8]. Sự ra đời của tạp chí *Philosophy and Economics* và *Methodus* (gắn với *International Network for Economic Methodology* và trở thành *Journal of Economic Methodology*) minh họa cho sự sống động mới này. Klamer, McClosey và nhiều tác giả khác đã đưa lên hàng đầu tầm quan trọng, trong khoa học kinh tế cũng như trong những lĩnh vực khác của tri thức, của tính chất của diễn ngôn, của nghệ thuật hùng biện và của nghệ thuật thuyết phục[9]. P. Mirowski (1989) đã gây nên một cuộc

---

[1] *The Foundations of Economic Method*, London, Allen & Unwin, 1982.

[2] *Beyond Positivism: Economic Methodology in the Twentieth Century*, London, Allen & Unwin, 1982.

[3] *Capital, Profits and Prices: An Essay in the Philosophy of Economics*, New York, Columbia University Press, 1981.

[4] *Philosophie de l'économie*, Paris, Seuil, 1985.

[5] *Épistémologie et économie*, Paris, Anthropos, 1973; *Le procès de la science sociale*, Paris, Anthropos, 1984.

[6] *Truth versus Precision in Economics*, Aldershot, Hants, Edward Elgar, 1993.

[7] *Methodology and Economics: A Critical Introduction*, Handmills, Macmillan, 1988.

[8] Xem các bài tập hợp trong M. Blaugh và N. de Marchi (chủ biên), *Appraising Economic Theories: Studies in the Methodology of Scientific Research Programmes*, Aldershot, Hants, Edward Elgar, 1991; B. J. Caldwell (chủ biên), *Appraisail and Criticism in Economics: A Book of Readings*, Boston, Allen & Unwin, 1984; như trên (chủ biên), *The Philosophy and Methodology of Economics*, Aldershot, Hants, Edward Elgar, 1993; A. W. Coats (chủ biên), *Methodological Controversy in Economics: Historical Essays in Honor of T. W. Hutchinson*, Greenwich, Conn., và London, JAI Press, 1983; J. Creedy (chủ biên), *Foundations of Economic Thought*, Oxford, Basil Blackwell, 1990; F. Hahn và M. Hollis (chủ biên), *Philosophy and Economic Theory*, Oxford và New York, Oxford University Press, 1979; W. J. Samuels (chủ biên), *Research in the History of Economic Thought and Methodology*, Greenwich, Conn., và London, JAI Press, ấn bản hàng năm kể từ 1983. Xem thêm A. Mingat, P. Salmon và A. Wolffelsperger, *Méthodologie économique*, Paris, PUF, 1985; B. Waliser và C. Prou, *La science économique*, Paris, Seuil, 1988.

[9] Ví dụ, xem A. Klamer, D. N. McCloskey và R. M. Solow (chủ biên), *The Consequences of Economic Rhetoric*, Cambridge, England, Cambridge University Press, 1988; J. S. Nelson, A. Megill và D. M. McCloskey (chủ biên), *The Rhetoric of the Human Sciences:*

tranh luận gay gắt khi nhìn dưới một lăng kính mới những quan hệ giữa vật lí học và khoa học kinh tế[1]. Từ một cách đặt vấn đề bắt nguồn từ việc nghiên cứu những xáo động trong khí tượng học, lí thuyết hỗn độn*[2], một số tác giả tìm cách đổi mới việc nghiên cứu những biến động chu kì, thoát ra ngoài khuôn khổ tất định vốn lấy cảm hứng từ vật lí học cổ điển[3].

Về việc đào tạo những nhà kinh tế thực hành, R. H. Nelson làm nổi bật nhu cầu mở rộng hiểu biết trong những lĩnh vực lịch sử, luật pháp, khoa học chính trị và thể chế, cuối cùng là với sự trở về với truyền thống của kinh tế học chính trị[4]. Từ năm 1978, T. W. Hutchinson đã viết là: "thay vì chờ đợi sự xuất hiện của một Newton, một Keynes mới, có thể sẽ là điều nhiều hứa hẹn hơn nếu đi tìm lại những thành tố lịch sử, thể chế và tâm lí của đối tượng chúng ta, đã từng được ghép một cách tài tình trong *Của cải của các dân tộc*" (Hutchinson 1978, tr.320).

Kinh tế học lịch sử, như chúng tôi đã đề cập ở trên, nằm trong cách nhìn này. Được lồng vào cách nhìn này còn có "xã hội-kinh tế học" mà nhà xã hội học Amitaï Etzioni[5], và những chuyên gia của những khoa học xã hội khác,

---

Language and Argument in Scholarship and Public Affairs, Madison và London, University of Wisconsin Press, 1987.

[1] Về việc toán học hóa kinh tế học, xem B. Ingrao và G. Israel, *La Mano invisible*, Roma, Gius, Laterza & Figli, 1987 (bản dịch tiếng Anh, *The Invisible Hand, Economic Equilibrium in the History of Science*, Cambridge, Massachusetts, MIT Press, 1990); E. R. Weintraub, *Stabilizing Dynamics*, Cambridge, England, Cambridge University Press, 1991.

* Xem mục "Hỗn độn (lí thuyết)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, trang 273-276 (ND).

[2] J. Gleick, *Chaos*, New York, Viking, 1987; bản dịch tiếng Pháp, *La théroie du chaos*, Paris, Albin Michel, 1988; I. Prigogine và Stengers, *Entre le temps et l'éternité*, Paris, Fayard, 1988; M. Mitchell Waldrop, *Complexity: The Emerging Science at the Edge of Order and Chaos*, New York, Simon & Schuster, 1992.

[3] J. Benhabib (chủ biên), *Cycles and Chaos in Economic Equilibrium*, Princeton University Press, 1992; Goodwin, *Chaotic Economic Dynamics*, Oxford và New York, Clarendon Press, 1990; H. W. Lorenz, *Nonlinear Dynamical Economics and Chaotic Motions*, New York, Springer-Verlag, 1989.

[4] "The Economics Profession and the Making of Public Policy", *Journal of Economic Litterature*, vol. 25, 1987, tr.86.

[5] "Toward Deontological Social Sciences", *Philosophy of the Social Science*, vol. 19, 1989, 145-56; bản dịch tiếng Pháp, "Pour une science sociale déontologique", Revue du MAUSS, 3e trimestre 1990, 14-32; *The Moral Dimension: Toward a New Economics*, New York, Free Press, 1988. Về tính hão huyền của sự phân chia cái kinh tế với cái xã hội, xem Marcel Mauss, "Essai sur le don", 1925 trong *Sociologie et anthropologie*, Paris, PUF, 1960 [Khảo luận về quà tặng, bản dịch của Phan Ngọc trong Boris Lojkine và Benoit de Treglode (chủ biên), *Một số vấn đề về xã hội học và nhân loại học*, Hà Nội, Nxb Khoa học Xã hội, in lần

các nhà kinh tế Boulding, Hirschman, Leibenstein, Sen, Simon, Thurow đã chọn làm ngọn cờ để tập hợp tất cả những ai muốn cho tư tưởng kinh tế thoát khỏi vòng kim cô gò bó làm què quặt tư tưởng này[1]. Một cách chung hơn, trong giai đoạn này không thiếu những lời bào chữa cho việc xây dựng lại kinh tế học chính trị[2], một kinh tế học chính trị mở rộng[3], có tính đến chiều kích đạo đức, được quan niệm như một khoa học đạo đức và chính trị[4], tóm lại một kinh tế học nhiều chiều kích[5]. Như vậy, một số hạt giống đã được gieo. Nhưng đến bao giờ thì tới mùa gặt?

Phải chăng một số tác giả đã muốn đến quá gần mặt trời tri thức tổng quát? Ngày nay, trước những vấn đề lớn của thời đại chúng ta, chuyến bay gãy cánh của tư tưởng kinh tế khiến nhà kinh tế cảm thấy bất lực, với những hiểu biết tản mạn, những lối nhìn vụn vặt trước một vực thẳm mê hồn, giữa một thiết kế lí thuyết đi tìm sự nhất quán và một thế giới đang dò dẫm biện pháp và câu trả lời.

---

thứ hai, 1997, tr.207-282 - ND]. Và về nhu cầu một khoa học xã hội lịch sử, xem I. Wallerstein, "A Theory of Economic History in Place of Economic Theory?", *Revue économique*, vol. 42, 1991, 173-80 [http://www.persee.fr/showPage.do?urn=reco_0035-2764_1991_num_42_2_409273 - ND}.

[1] R. Swedberg, "The New Battle of Methods", *Challenge*, January-February 1990, 33-8.

[2] L. Baeck, "Political Economy as a Science", *Tijdschrifft voor Economie en Management*, vol. 33, n° 1, 1988, tr.38.

[3] Hirschman, 1986.

[4] Hirschman, 1984, tr.109.

[5] Bartoli, 1991, sđd. Xem thêm những tác phẩm của các tác giả như Boulding, Sen hay Simon.

LỜI BẠT*
(cho ấn bản tiếng Việt)

Michel Beaud
Giáo sư danh dự Đại học Paris 7 - Jussieu

"Vào lúc này người ta đang háo hức mong đợi một sự chẩn đoán có tính chất cơ bản hơn", Keynes đã viết như thế khi kết luận *Lí thuyết tổng quát*[1]. Nhận định trên là đặc biệt xác đáng vào đầu thế kỷ XXI này vì chúng ta đang ở trong một cuộc đột biến toàn cầu không có tiền lệ trong lịch sử các xã hội.

Con người phải mất cả mấy nghìn năm mới xây dựng được năng lực hiểu biết thế giới và ý thức về bản thân, ngôn ngữ và tư duy, những giá trị và những điều cấm đoán, đặc biệt để đảm bảo cho một cuộc sống tương ứng lâu dài với các nguồn lực sẵn có. Trong các thế kỷ qua, dân số nhân loại đã gia tăng mạnh nhưng không mạnh bằng năng lực hiểu biết, di chuyển, sản xuất và phá huỷ; và càng yếu hơn gia tăng của những "nhu cầu hàng hóa" mà sự thỏa mãn được tiến hành thông qua việc mua hàng hóa do một loại người mới, vốn cũng đang tăng mạnh, đòi hỏi: những người có sức mua. Các quan hệ hàng hóa đã được chấp nhận và, cùng với chúng, là sự phụ thuộc vào đồng tiền.

Ngày nay, sự tràn ngập khắp thế giới những đợt nhu cầu hàng hóa mới cùng tồn tại với việc các nhu cầu cơ bản của vô số người vẫn chưa được thỏa mãn. Các nước giàu tìm cách cứu vãn thứ hạng của mình trước sự thăng tiến của những nước gọi là "mới nổi", đặc biệt là các nước mới nổi ở châu Á. Gia tăng của vũ khí, của tiêu dùng hàng hóa và của những phí phạm làm trầm trọng thêm tình trạng cạn kiệt các tài nguyên thiết yếu, sự xuống cấp của môi trường, gây nhiễu loạn khí hậu và xâm phạm sự Sống. Chúng ta bị cuốn

---

* Xem nguyên tác tại: http://www.michelbeaud.com/inedit.htm (ND).

[1] *The General Theory of Employment, Interest and Money*, Londres, Macmillan, 1936; trad. fr., *Théorie générale de l'emploi, de l'intérêt et de la monnaie*, Paris, Payot, 1942, éd. 1949, p. 396; [*Lí thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1994, tr.437 - ND].

vào một quá trình tiến hóa mạnh mẽ và nguy hiểm đe dọa tương lai của các xã hội, loài người, chủ nghĩa nhân văn và hành tinh.

Đứng trước thách thức này, phần chủ yếu của các công trình trong kinh tế học không được lồng vào một nỗ lực tập thể nhằm góp phần chẩn đoán và đề xuất những liệu pháp. Một phần vì, như Gilles Dostaler đã nhấn mạnh trong lời tựa, "một phần lớn lí thuyết kinh tế hiện nay giống với toán học ứng dụng hơn là suy tư về hiện thực con người và xã hội". Một phần khác vì hiếm có những nhà kinh tế mà động cơ các công trình của họ là một động cơ đạo đức, chính trị, hay đơn giản hơn là vì con người.

Trong đại đa số các trường hợp, kinh tế học trong đại học tự phong là "khoa học kinh tế" và tự khoác cho mình một tính khoa học mà sự tinh vi hóa hình thức là dấu ấn: trong số nhiều tác giả khác, khi bàn đến hiện tượng này trong kinh tế học vi mô, Herbert Simon đã phẫn nộ viết: "Tôi cho rằng các sách giáo khoa là một điều nhục nhã. Tôi nghĩ rằng phơi bày những trí óc trẻ và nhạy cảm trước thao tác kinh viện trên, như thể là bài tập này nói được điều gì đó về thế giới hiện thực, là một xì căng đan"; và ông nhấn mạnh: "Tôi không biết có bất kì khoa học nào khác mà thiên chức là bàn đến những hiện tượng của thế giới hiện thực lại có những phát biểu thường xuyên hiển nhiên là trái với các sự kiện"[1].

Tất nhiên trong hay ở bên lề các đại học, trong các doanh nghiệp, ngân hàng, định chế tài chính, tổ chức chuyên nghiệp, cơ quan công quyền, tổ chức quốc tế, phong trào hội đoàn và phi chính phủ, một khối lượng lớn những công trình mô tả, thực nghiệm hay ứng dụng cũng được tiến hành. Nhưng một phần quá nhỏ trong số này nhằm góp phần vào "sự chẩn đoán có tính chất cơ bản hơn", mà thế giới chúng ta cần biết mấy: một chẩn đoán mà tinh hoa của tất cả các bộ môn đáng lí ra đều phải hăng hái góp phần.

Có cần thiết chăng khi nhắc lại rằng trong hơn hai thế kỷ, hầu hết những công trình kinh tế học chính trị đều không bỏ qua chiều kích đạo đức, lẫn lịch sử và các bộ môn khác bàn về con người và xã hội? Để đo lường sự suy sụp của chiều kích đạo đức, nên chăng nhắc lại ở đây phát biểu vào năm 1885, trong một châu Âu đang thắng thế nhưng phải đối mặt với vấn đề xã hội, của nhà kinh tế lớn người Anh Alfred Marshall: trong *Bài giảng khai trương* tại Đại học Cambridge, ông mô tả như sau tham vọng giáo sư của ông: "làm tất cả [...] những gì có thể [...] để tăng số người mà trường Cambridge, bà mẹ thanh cao của những người con

[1] "The Failure of Armchair Economics", *Challenge*, novembre-décembre 1986, p. 23.

mạnh mẽ, gửi đi khắp thế giới với chiếc đầu nóng nhưng trái tim rộn rã, mong muốn cống hiến ít ra một phần tốt đẹp nhất của mình để giáp mặt với những đau khổ xã hội xung quanh mình, cương quyết không ngơi nghỉ cho đến khi chưa làm hết khả năng để nhận ra là đến mức độ nào ta có thể dâng hiến cho mọi người những phương tiện vật chất vì một đời sống cao cả và tinh tế"[1].

Bốn mươi sáu năm sau, năm 1931, vào lúc mà cuộc đại khủng hoảng tàn phá xã hội với những hậu quả ngày càng khó khắc phục, Keynes nhấn mạnh trong lời giới thiệu tác phẩm của ông *Essays in persuasion* rằng các tiểu luận này được viết nhằm "kịp thời chuyển hướng diễn tiến của thời sự" và để đề xuất giải pháp cho các vấn đề của "nhu cầu và nghèo đói" và của "cuộc đấu tranh kinh tế giữa các giai cấp và các quốc gia"[2].

Ta thấy là, trong việc định hướng các công trình của hai tác giả trên, lựa chọn đạo đức và mối quan tâm chẩn đoán và khuyến nghị những liệu pháp để chữa trị các căn bệnh của xã hội họ sống có tính quyết định biết bao. Chúng ta có nên chăng tìm lại cảm hứng của họ khi giáp mặt với những vấn đề của các xã hội và thế giới của chúng ta?

Ngày nay, tinh lọc đến cực độ để làm nổi lên điều cốt yếu, chúng ta đối mặt với hai căn bệnh chính:

1/ Một phần lớn dân số thế giới bị nghèo đói và điều này không tách rời với việc các bất công càng thêm đậm nét trên thế giới cũng như trong hầu hết các xã hội.

2/ Các xã hội trong đó con người có mức tiêu dùng lớn xâm phạm ngày càng nghiêm trọng Trái đất, sự Sống và các nguồn lực cần thiết cho mọi sinh vật.

Để hiểu nguồn gốc của các căn bệnh này và tìm các liệu pháp, cần phân tích các logic và cơ năng của lực biến đổi chính trong thời đại chúng ta: đó là chủ nghĩa tư bản, một đối tượng nghiên cứu mà nhiều trừu tượng hóa lí thuyết hoàn toàn không biết đến và một số khác thu gọn về cơ chế thị trường, một điều tước đi hết thực chất của đối tượng nghiên cứu này.

---

[1] "The present position of economics", leçon inaugurale prononcée le 24 février 1885, in *Memorials of Alfred Marshall*, édité par A. C. Pigou, Londres, Macmillan, 1925, 152-74; bản dịch của B. Gerbier *in Economie appliquée*, Archives de l'ISMEA- Institut de sciences mathématiques et économiques appliquées, tome 18, 1990, n° 1, p. 9-10.

[2] *Essays in Persuasion*, Londres, Rupert Hart-Davis, 1931; bản dịch tiếng Pháp, *Essais de persuasion*, Paris, Gallimard, 1933; bản dịch tiếng Pháp không đầy đủ, *Essais sur la monnaie et l'économie. Les cris de Cassandre*, Paris, Payot, 1972, éd. 1978, p. 11 et 12.

Trong quyển *Lịch sử chủ nghĩa tư bản*, xuất bản năm 1981, được cập nhật năm 2000 và nay đã được dịch sang tiếng Việt[1], tôi vạch ra bằng cách nào các chủ nghĩa tư bản quốc gia đã được thiết lập và phát triển trong mối liên kết với các Nhà nước "của" các quốc gia ấy, lan ra quốc tế và xâm nhập thế giới, gây nên nhiều thay đổi triệt để trong cuộc sống, gắn liền với sự gia tăng của tiêu dùng hàng hóa; và cuối cùng, bằng cách nào chúng đã trở thành những thành tố chủ yếu của việc tái sản xuất các xã hội có sức mua cao, đồng thời kéo theo những thay đổi xã hội sâu rộng, nhân bội các quan hệ thống trị và phụ thuộc lẫn nhau trên thế giới, những trích thu và chất thải quá đáng gây tổn hại cho các cân bằng của Trái đất.

Trong *Le Basculement du monde*[2], xuất bản năm 1997 và 2000, tôi đã thử thiết kế một phân tích các tổ hợp - mang tính quốc gia, quốc tế và toàn cầu - những vấn đề chúng ta phải đối mặt. Tôi vẫn giữ cách tiếp cận lịch sử mà theo tôi là cần thiết để nghiên cứu mọi hiện thực kinh tế và xã hội; tôi đã tìm cách tính đến tính phức hợp, đặc biệt là tính đến các quá trình tái sản xuất:

- Tái tạo Trái đất, chỗ dựa cho sự xuất hiện của sự Sống, trong đó có sự xuất hiện của con người;
- Tái tạo Nhân loại, và qua đó là các xã hội con người, mỗi một xã hội thích nghi với môi trường nơi mình tìm thấy các nguồn lực cần thiết cho sự sống;
- Tái sản xuất của chủ nghĩa tư bản, bắt nguồn từ tiến hóa lâu dài của các trao đổi hàng hóa và hệ thống thị trường, nay đã thống trị các xã hội và đã trở thành nhân tố chủ yếu của việc tái sản xuất các xã hội có mức tiêu dùng cao.

Trên các cơ sở trên, tôi đề nghị, bằng giả thiết "xung đột các quá trình tái sản xuất", một mã để phân tích chiếc bẫy lịch sử mà Nhân loại đang tự giam mình vào:

- Mức tiêu dùng cao của thế giới giàu có và sự sung túc mà các thiểu số được ưu đãi của nhiều nước đang thụ hưởng đã bắt đầu giảm thiểu nghiêm trọng những tài nguyên và gây tổn thất cho các cân bằng thiết yếu của Trái đất;
- Để rút ngắn khoảng tụt hậu và đẩy lùi sự nghèo đói trong nội bộ của mình, rất nhiều xã hội có xu hướng chọn chủ nghĩa tư bản để năng động hóa việc tái sản xuất bản thân;

---

[1] *Histoire du capitalisme*, Seuil, Paris, 1981 et 2000. Bản dịch tiếng Việt, *Lịch sử chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2002.

[2] *Le Basculement du monde*, La Découverte, Paris, 1997 et 2000. Bản dịch tiếng Hàn, Hanul Publ, Séoul, 2000 và bản dịch tiếng Nhật, Fujiwara Shoten, Tokyo, 2002.

- Nhưng ở khắp nơi chủ nghĩa tư bản lại tái tạo sự nghèo đói mới và khuyến khích tiêu dùng ngày càng nhiều hơn - việc nhân bội các nhu cầu và sự tăng trưởng của tiêu dùng, trong những vùng ngày càng rộng của thế giới, đe dọa việc tái tạo Trái đất và sự Sống, và do đó đe dọa việc tái sản xuất các xã hội con người và Nhân loại.

Tất nhiên tôi không có tham vọng cho rằng hướng phân tích trên là hướng duy nhất có giá trị. Tôi chỉ phác thảo nó ở đây để minh họa các điều kiện mà, trong thế giới hiện nay, một nhà kinh tế có thể noi gương Marshall và Keynes được nhắc đến ở trên:

- giống như hai tác giả này, định hướng công việc của mình (giảng dạy, nghiên cứu) tuỳ theo theo các giá trị, tức là theo một lựa chọn đạo đức;

- giống như hai tác giả này, tìm cách phân tích các căn bệnh chính của thời đại để chỉ ra các liệu pháp chữa trị;

- giống như hai tác giả này đã, một cách ít nhiều mặc nhiên, làm phong phú cách tiếp cận kinh tế bằng cách huy động các nguồn lực do các bộ môn khác cung cấp, đặc biệt là lịch sử, xã hội học, khoa học chính trị;

- rộng hơn, và khi tính đến sự phân mảnh của tri thức, học cách tư duy tính phức hợp* trong sự cộng tác với các chuyên gia của tất cả các bộ môn liên quan đến đối tượng nghiên cứu;

- cuối cùng, vẫn trong mối quan tâm tính đến tính phức hợp, phải từ chối những đơn giản hóa gây ngộ nhận: xem Trái đất trong tổng thể của nó và trong sự đa dạng của những hệ sinh thái và xem Nhân loại trong tính thống thất của nó và trong sự đa dạng của các xã hội con người; và do đó tìm kiếm những giải pháp cho cuộc "xung đột các quá trình tái sản xuất", vừa với mối quan tâm đến tính tổng thể vừa nghĩ đến tính đa dạng của các lộ trình.

Rất cụ thể, điều hiển nhiên rằng một hệ thống kéo theo một tiêu dùng không ngừng tăng cho 7, 8 hay 9 ti người là không đứng vững được. Do đó, như John Stuart Mill đã chủ trương ngay từ 1848, phải hướng đến một giai đoạn mới - chẳng hạn cho cuối thế kỷ XXI - của tiến bộ loài người: "trạng thái dừng" đặt cơ sở, như ông từng nói, trên một "phân phối tốt hơn của cải" và trên một "hệ thống giáo dục tạo điều kiện thuận

---

* Có thể tham khảo bộ *La Méthode* của Edgar Morin mà bản dịch quyển 3 (*Phương pháp 3, Tri thức về Tri thức*, Hà Nội 2006) và 4 (*Phương pháp 4, Tư tưởng*, Hà Nội 2007) đã được Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội xuất bản (ND).

lợi cho sự bình đẳng cơ hội" và trên sự "cẩn trọng và thanh đạm của các cá nhân"[1].

Nhưng cũng hiển nhiên không kém, ngày nay trước những bất bình đẳng toàn cầu sẽ là bất công khi tìm cách áp đặt cho tất cả các nước những nỗ lực giống nhau. Như thế, các xã hội có mức tiêu dùng cao phải cương quyết đi vào con đường những công nghệ và năng lượng không gây nguy hiểm cho hành tinh chúng ta và sáng tạo ra một sự "thanh đạm hậu hiện đại" để thoát ra khỏi vòng kiềm toả phi lí của việc "sống để tiêu thụ". Các xã hội mới nổi lên, những xã hội năng động nhất và sáng tạo nhất của giai đoạn, không chỉ phải tìm cách đuổi kịp mà còn phải đi trước, bằng cách sáng tạo không chỉ những công nghệ và năng lượng, mà còn cả những nền nông nghiệp, đô thị, phương thức vận tải và truyền thông không gây nguy hiểm cho Trái đất và sự Sống. Còn các xã hội bị mắc kẹt trong chiếc bẫy của sự cùng kiệt cần tham gia vào các động thái trên vừa phải nhận được, mỗi khi cần thiết, sự hỗ trợ của các xã hội khác. Tất nhiên, tất cả các xã hội đều phải giảm những bất bình đẳng trong nội bộ của mình và, thông qua những hiệp ước hòa bình khu vực, cương quyết giảm mạnh các chi tiêu về vũ khí.

Tóm lại, điều cấp thiết là tất cả những ai hoạt động nhằm hướng việc hiểu biết hiện thực theo chiều này tập hợp nhau lại để cùng hợp tác. Một trong những phương cách có thể là hình thành, trong giới và bộ môn kinh tế, một cực tạo điều kiện cho việc tìm hiểu các nền kinh tế đương đại và có tham vọng góp phần đề xuất một "chẩn đoán có tính chất cơ bản hơn". Một cực mà đứng trước một "khoa học kinh tế" đang sa lầy trong chủ nghĩa hình thức và kinh viện, sẽ tạo điều kiện cho sự đổi mới tất yếu của kinh tế học chính trị và góp phần làm cho bộ môn này thêm phong phú: do sự cộng hưởng của các trường phái và ê-kíp tham gia vào nỗ lực này cũng như việc mở cửa bộ môn cho các chiều kích lịch sử, xã hội, đạo đức và môi trường.

Một kinh tế học chính trị, tự tách ra khỏi sự ngạo mạn và những xu hướng đế quốc của khoa học kinh tế, hầu có thể quay trở lại thành "một nghệ thuật ở giao lộ của nhiều khoa học"[2], công thức đẹp mượn của Dominique Lecourt mà ông đã sử dụng khi nói về y học.

Michel Beaud
Tháng Giêng 2008
http://www.michelbeaud.com

---

[1] *Principles of Political Economy, With some of their Applications to Social Philosophy*, Londres, 1848; bản dịch tiếng Pháp của lần xuất bản thứ bảy, *Principes d'économie politique, Avec quelques-unes de leurs applications à l'économie sociale*, Paris, Guillaumin, 2 vol. 1873, vol. 2 p. 306.

[2] *Contre la peur*, Paris, Hachette, 1990, tr.33.

PHẦN II

TỪ ĐIỂN NHỮNG NHÀ KINH TẾ ĐƯƠNG ĐẠI CHÍNH

ADELMAN Irma

Sinh năm 1930

Irma Adelman sinh tại Cernowitz, Rumani. Kể từ 1939, bà theo học ở Palestine, nơi gia đình bà định cư. Năm 1949, bà ghi danh vào Đại học California ở Berkeley và tốt nghiệp tiến sĩ của đại học này năm 1955. Sau khi dạy, ở những cương vị bấp bênh, tại Berkeley (1955-58), Oakland (1958-59) và Standford (1960-62), bà được bổ nhiệm làm giáo sư Đại học Johns Hopkins ở Baltimore (1962-66), rồi giáo sư tại Northwestern University ở Evanston (1966-72), rồi sau một năm làm chuyên gia cho Ngân hàng Thế giới (1971-72), bà làm việc tại Đại học Maryland (1972-79), rồi Đại học California ở Berkeley.

Những tác phẩm chính

1959 Cùng với F. L. Adelman, "The Dynamic Properties of the Klein-Goldberg Model" [Các tính chất động của mô hình Klein-Goldberg], *Econometrica*, vol. 27, 596-625.

1961 *Theories of Economic Growth and Development* [Những lí thuyết tăng trưởng kinh tế và phát triển], Palo Alto, Standford University Press.

1967 Cùng với C. Morris, Society, *Politics and Economic Development: A Quantitative Approach* [Chính trị và phát triển kinh tế: Một cách tiếp cận định lượng], Baltimore, John Hopkins University Press.

1969 *Practical Approaches to Development Planning: Korea's Second Five-Year Plan* [Những cách tiếp cận thực tiễn cho kế hoạch hóa phát triển: Kế hoạch năm năm lần thứ hai của Hàn Quốc], Baltimore, John Hopkins University Press.

1973 Cùng với C. Morris, *Economic Growth and Social Equity in Developing Countries* [Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội trong các nước đang phát triển], Palo Alto, Standford University Press.

1978 Cùng với S. Robinson, *Income Distribution Policy in Developing Countries: A Case Study of Korea* [Phân phối thu nhập trong các nước đang phát triển: Trường hợp của Hàn Quốc], Palo Alto, Standford University Press.

1978 *Redistribution Before Growth: A Strategy for Developing Countries* [Phân phối lại trước tăng trưởng: Một chiến lược cho các nước đang phát triển], La Haye, Marinus Nijhof.

1988 Cùng với C. Morris*, *Comparative Patterns of Economic Development, 1850-1914* [So sánh những mô hình phát triển kinh tế], Baltimore, John Hopkins University Press.

1988 "Confession of an Incurable Romantic" [Lời thú tội của một người lãng mạn không thể chữa trị được], *Quarterly Review, Banca Nazionale del Lavoro*, n^0 166, 166-62, in lại trong Kregel 1989, 129-48 và dưới tựa đề "My Life Philosophy" [Triết lí đời tôi] trong *American Economist*, 1990, vol. 34, n^0 2, 3-13.

Những công trình đầu tiên của Irma Adelman chuyên về mô hình hóa kinh trắc (1959) và lí thuyết phát triển (1961). Cùng với Cynthia Morris, bà xây dựng một phân tích định lượng về nhiều nhân tố phát triển (1967) sau này được bà áp dụng vào sự công nghiệp hóa của nửa sau thế kỷ XIX (1988).

Cũng với C. Morris (1973), bà nghiên cứu quan hệ giữa tăng trưởng và bất bình đẳng về thu nhập; vấn đề này, lúc bấy giờ được Ngân hàng Thế giới quan tâm, sẽ được I. Adelman đặt ở trung tâm của những phân tích của bà. Đặc biệt bà làm điều này nhờ một mô hình được bà phát triển cùng với Sherman Robinson (1978) và trong bước đầu được áp dụng vào Hàn Quốc, nơi bà làm việc với vai trò chuyên gia từ 1964 đến 1973. Đối với bà, việc phân phối lại, cải cách ruộng đất và giáo dục cơ bản phải là những tiền đề cho mọi chính sách phát triển (1978 *Redistribution...*); luận điểm này không mấy thắng thế trong những năm 80.

Thư mục chính

ADELMAN 1988 "Confessions..."

BLAUG 1985, 1-2

ALCHIAN Armen Albert

Sinh năm 1914

Sinh tại Fresno, bang California, Armen Alchian bắt đầu học tại trường công thành phố này và kết thúc ở Đại học Standford với một bằng tiến sĩ năm 1943. Giảng viên kinh tế tại Standford (1937-40), huấn luyện viên rồi nhà thống kê trong không quân (1942-46), cả sự nghiệp của ông diễn ra tại Đại học California nơi ông lần lượt là *assistant professor* (1946-52), *associate professor* (1952-58), rồi *full professor* (1958-84) và là giáo sư danh dự từ 1985. Ông từng là nhà kinh tế cho Rand Corporation (1946-64) và là nhà tư vấn cho nhiều công ty.

Những tác phẩm chính

1950 "Uncertainty, Evolution and Economic Theory" [Bất trắc, tiến hóa và lí thuyết kinh tế], *Journal of Political Economy*, vol.58, 211-21.

1964 Cùng với W. R. Allen, *University Economics* [Kinh tế học ở đại học], Belmont, Wadsworth.

1969 "Information Costs, Pricing and Resource Unemployment" [Chi phí thông tin, định giá và không sử dụng hết nguồn lực], *Western Economic Journal*, vol. 7, 109-28.

1972 Cùng với H. Demsetz*, "Production, Information Costs and Economic Organization" [Sản xuất, chi phí thông tin và tổ chức kinh tế], *American Economic Review*, vol. 62, 777-95.

1977 *Economic Forces at Work* [Sự vận động của những lực kinh tế], Indianapolis, Liberty Press.

Sau khi thực hiện những nghiên cứu cho không quân, rồi công bố vài bài viết về thống kê, và, với sự cộng tác của nhiều người khác, một từ điển toán học, A. Alchian tiến hành những công trình về hành vi các doanh nghiệp, tác động của lạm phát trên việc phân phối của cải và thu nhập (đặc biệt với R. Kessel), kinh tế học giáo dục, nghiên cứu và khoa học (đặc biệt cho Rand Corporation).

Được sinh viên Mĩ biết tiếng qua quyển sách giáo khoa viết chung với W. R. Allen, ông bảo vệ luận điểm, trong một bài viết năm 1950, theo đó ngay cả nếu tất cả các doanh nghiệp đều không nhằm tối đa hóa lợi nhuận thì duy chỉ những doanh nghiệp nào đeo đuổi mục tiêu này mới tồn tại được, và điều này đủ để biện minh cho giả thiết doanh nghiệp tối đa hóa. Ông cũng đã phát triển một phân tích về những quyền sở hữu được tiến hành trong mối liên hệ với một phân tích về thị trường, giá cả, cạnh tranh và những chi phí giao dịch. Ông nêu bật việc tính đến những chi phí thông tin, đặc biệt là như những nhân tố giải thích thất nghiệp. Mười tám bài viết chính của ông được đăng lại trong tác phẩm năm 1977.

Thư mục chính

BLAUG 1985, 3-5 *New Palgrave* 1987, vol. 1, 76.

ALLAIS Maurice

Sinh năm 1911

Maurice Allais sinh tại Paris và học Trường Bách khoa (1931-33) và Trường Quốc gia Cao đẳng Mỏ (1934-36). Ông nhận bằng kĩ sư-tiến sĩ của

Đại học Paris (khoa khoa học) năm 1949. Năm 1944, ông được bổ nhiệm làm giáo sư Trường Mỏ Paris. Năm 1946, ông trở thành giám đốc Trung tâm Phân tích kinh tế của Trường Mỏ và giám đốc nghiên cứu của Trung tâm Quốc gia Nghiên cứu Khoa học của Pháp (CNRS). Ông cũng đảm nhận nhiều chức vụ khác trong ngành giáo dục và hành chính công. Ông là nhà kinh tế Pháp đầu tiên được giải kinh tế học để tưởng nhớ Alfred Nobel năm 1988.

Những tác phẩm chính

1950 *A la recherche d'une discipline économique* [Đi tìm một bộ môn kinh tế], 1ère partie: *L'économie pure* [Kinh tế học thuần túy], Paris, Ateliers Industria; 2è édition, 1952, dưới tựa đề *Traité d'économie pure* [Chuyên luận về kinh tế học thuần túy], Paris, Imprimerie nationale, 5, vol., 1952.

1945 *Economie pure et rendement social* [Kinh tế thuần túy và hiệu suất xã hội], Paris, Sirey.

1945 *Prolégomènes à la reconstruction économique du monde* [Những khái niệm mở đầu cho việc xây dựng lại kinh tế thế giới], Paris, Sirey.

1946 *Abondance ou misère* [Dư thừa hay nghèo đói], Paris, Médicis.

1947 *Economie et intérêt* [Kinh tế và lãi suất], Imprimerie nationale.

1953 "Fondements d'une théorie positive des choix comportant un risque et critique des postulats et axiomes de l'école américaine" [Những cơ sở cho một lí thuyết thực chứng về những lựa chọn có rủi ro và phê phán những tiên đề của trường phái Mĩ], trong *Econométrie*, Collection des Colloques internationaux du Centre national de la recherche scientifique, Paris, vol. 40, 127-40.

1954 *Les fondements comptables de la macroéconomique: les équations comptables entre quantités globales et leurs applications* [Những cơ sở kế toán của kinh tế vĩ mô: Những phương trình kế toán giữa những số lượng tổng gộp và những ứng dụng của những phương trình này], Paris, PUF.

1959 *L'Europe unie: route de la prospérité* [Châu Âu đoàn kết: Con đường đi tới thịnh vượng], Paris, Calman-Lévy.

1960 *Les aspects essentiels de la politique de l'énergie* [Những khía cạnh chủ yếu của chính sách năng lượng], Paris, Imprimerie nationale.

1965 *Refomulation de la théorie quantitative de la monnaie* [Trình bày lại lí thuyết định lượng về tiền tệ], Paris, SEDES.

1967 *Les fondements du calcul économique* [Những cơ sở của hạch toán kinh tế], 3 vol., Paris, Ecole nationale supérieure des mines.

1971 *La libéralisation des relations économiques internationales: accords commerciaux ou intégration économique* [Tự do hóa các quan hệ kinh tế quốc tế: Thoả thuận thương mại hay hội nhập kinh tế], Paris, Gauthiers-Villars.

1976 *L'impôt sur le capital et la réforme monétaire* [Thuế trên vốn và cải cách tiền tệ], Paris, Herman.

1978 *La théorie générale des surplus* [Lí thuyết tổng quát về thặng dư], 2 vol., Paris, Institut des sciences mathématiques et économiques; tái bản lần thứ nhất 1989, Presses Universitaires de Grenoble.

1979 (đồng chủ biên với O. Hagen), *Expected Utility Hypothesis and the Allais' Paradox: Contemporary Discussions and Rational Decisions Under Uncertainty with Allais' Rejoinder* [Những giả thiết về lợi ích kì vọng và nghịch lí Allais. Bàn luận đương đại và những quyết định duy lí trong bất trắc, với sự tham gia của Allais], Dordrecht, Reidel.

1988 "Les lignes directrices de mon oeuvre" [Những hướng chủ đạo của sự nghiệp tôi*] trong *Les Prix Nobel* 1988, Stockholm, Fondation Nobel; trong *Revue canadienne d'études du développement*, 1989, vol. 10, 177-94.

1989 "My Life Philosophy" [Triết lí đời tôi], *The American Economist*, vol. 33, n^0 2, 3-17; với tựa đề "The Passion for Research" [Nỗi đam mê nghiên cứu] trong Szenberg 1992, 17-41; bản dịch tiếng Pháp 1989, *Revue d'économie politique*, vol. 99, 28-54.

1989 *Autoportraits: une vie, une oeuvre*, [Chân dung tự họa: Một cuộc đời, một sự nghiệp] Paris, Montchrestien.

1989 *Scientific Papers on Risk and Utility Theory. Theory, Experience and Applications* [Những bài viết khoa học về rủi ro và lí thuyết lợi ích. Lí thuyết, thực nghiệm và ứng dụng], Dordrecht, Kluwer.

1989 *Les conditions monétaires d'une économie de marché. De la réflexion sur le passé à la préparation de l'avenir* [Những điều kiện tiền tệ của một nền kinh tế thị trường. Từ suy nghĩ về quá khứ đến việc chuẩn bị cho tương lai], Paris, Montchrestien.

1990 *Pour la réfome de la fiscalité* [Vì một cuộc cải cách thuế khóa], Paris, Clément Juglar.

Giống như nhiều nhà kinh tế Pháp khác, Maurice Allais được đào tạo như một kĩ sư. Vào đầu những năm 40, khi đang làm việc tại Sở Mỏ thành phố Nantes, ông đọc Walras, Fisher và Pareto, và trong vòng hơn hai năm ông viết xong một tác phẩm dày gần nghìn trang mà nhờ đấy, cũng như nhờ những công trình khác, ông được trao giải Nobel. Tin tưởng rằng có thể tìm thấy trong kinh tế học những tính chính xác giống như trong thế giới vật lí (vả lại ông là tác giả của nhiều đóng góp quan trọng trong lĩnh vực vật lí lí thuyết), Allais tự đặt cho mình nhiệm vụ xây dựng lại khoa học kinh tế hiện đại trên những cơ sở chặt chẽ hơn đồng thời cũng thực tế hơn. Song song với Hicks và Samuelson mà các công trình không được ông biết đến, ông đi đến những kết luận tương tự như hai tác giả này, và, trên một số mặt, có tính tổng quát hơn hai đồng nghiệp anglo-saxon trên.

Một trong những đóng góp chính của tác phẩm đầu của Allais là việc chứng minh điều ông gọi là những định lí tương đương: "Mọi tình thế cân

---

* Bản dịch tiếng Việt: "Tóm tắt những đóng góp cơ bản của tôi cho khoa học kinh tế" trong *Về khoa học kinh tế 1981-1990 (Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel)*, Hà Nội, 2000, Nxb Chính trị Quốc gia, tập 2, tr.362-390 (ND).

bằng của một nền kinh tế thị trường là một tình thế có hiệu quả tối đa, và ngược lại, mọi tình thế hiệu quả tối đa là một tình thế cân bằng của một nền kinh tế thị trường" (1988, RCED, tr.181). Allais là một môn đồ của Walras, nhưng là một môn đồ có phê phán do ông chỉ trích tính không thực tế của Walras. Trong những năm 60, ông mở rộng phê phán này đến những phát triển của phân tích walrasian do những tác giả như Debreu và Samuelson đề xuất. Hai tác giả này, cũng như nhiều nhà kinh tế đương đại khác, bị ông chỉ trích là coi trọng sự điêu luyện toán học gây thiệt hại đến tính thực tế. Ông đề nghị thay thế mô hình chung về cân bằng thị trường dựa trên giả thiết là có những giá duy nhất bằng một mô hình của nền kinh tế các thị trường (số nhiều) dựa trên khái niệm thặng dư, một khái niệm đã có mặt trong tác phẩm năm 1943 của ông (1978), động thái kinh tế được đặc trưng bởi việc tìm kiếm, thực hiện và phân phối thặng dư.

Ban giám khảo giải Nobel cũng nói đến, trong tuyên bố trao giải, tác phẩm *Economie et intérêt* (1947). Trong tác phẩm này Allais chứng minh điều sau này, dưới ngòi bút của Swan và Phelps, sẽ trở thành quy tắc vàng* của tăng trưởng, một quy tắc theo đó một lãi suất bằng với tỉ suất tăng trưởng cho phép tối đa hóa tiêu dùng. Tác phẩm này, cũng như tác phẩm trước, chứa đựng nhiều kết quả khác nữa mà kinh tế học tân cổ điển thời hậu chiến sẽ tìm lại được, ở Anh và nhất là ở Hoa Kỳ. Ngoài việc nghiên cứu cân bằng của các thị trường, lí thuyết tư bản, những quá trình liên thời gian, Allais còn có đóng góp vào lí thuyết tiền tệ và tín dụng, phát biểu lại lí thuyết định lượng về tiền tệ (1965). Ông cũng quan tâm đến việc nghiên cứu những lựa chọn và quyết định duy lí, lần đầu tiên năm 1953 xác lập điều từ nay được biết đến dưới tên nghịch lí Allais**, một phát hiện phản bác mô hình truyền thống về những lựa chọn duy lí, đặc biệt là tính bắc cầu*** của các lựa chọn này.

Allais cũng là tác giả của nhiều công trình trong lĩnh vực kinh tế ứng dụng, và ông chủ trương sự đan xen giữa các khoa học nhân văn khác nhau, với mục đích khám phá những giải pháp tốt nhất để đạt được hiệu quả kinh tế và phúc lợi xã hội. Trên bình diện chính trị, ông dựa vào chủ nghĩa tự do của những nhà tư tưởng như Tocqueville, Walras hay Keynes. Nhưng nhiều

---

* Xem mục "Quy tắc vàng" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.528-530 (ND).

** Xem mục "Nghịch lí Allais" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.465-466 (ND).

*** Xem mục "Bắc cầu (tính)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.36-37 (ND).

thái độ chính trị của ông làm ông gần với Friedman hay Hayek hơn, những người đồng hành với ông trong Hội Mont Pèlerin*.

Thư mục chính

"The Nobel Memorial Prize in Economics, 1988" [Giải thưởng kinh tế học năm 1988 để tưởng nhớ Nobel], tuyên bố trao giải, bài viết của J. E. Drèze và J.-M. Grandmont và thư mục (trích của Boiteux, Montbrial và Munier 1986), *Sweedish Journal of Economics*, 1992, vol. 94, 1-36.

ALLAIS 1988 1989 "My Life Philosophy" 1989 *Autoportraits.*

BOITEUX M. MONTBRIAL T. de và MUNIER B., 1986 (chủ biên), *Marchés, capital et incertitude. Essais en l'honneur de Maurice Allais* [Các thị trường, tư bản và bất trắc. Những tiểu luận để tôn vinh Maurice Allais], Paris, Economica; bản dịch tiếng Anh 1989, *Markets and Risk, Essays in Honour of Maurice Allais*, Dordrecht, Kluwer.

MUNIER Bertrand, 1989, "Portée et signification de l'œuvre de Maurice Allais, prix Nobel d'économie, 1988" [Tầm quan trọng và ý nghĩa của sự nghiệp của Maurice Allais, giải Nobel kinh tế 1988], *Revue d'économie politique*, vol. 99, 1-27.

MUNIER Bertrand, 1989, "Nobel Laureate: The Many Other Allais Paradoxes" [Giải Nobel: Nhiều nghịch lí Allais khác], *Journal of Economic Perspectives*, vol. 5, 1979-99.

New Palgrave 1987, vol. 1, 78-82.

AMIN Samir

Sinh năm 1931

Sinh tại Cairo, Samir Amin bắt đầu học trường trung học Pháp và tiếp tục học lên ở Paris để tốt nghiệp tiến sĩ kinh tế học năm 1957. Ông làm việc như nhà kinh tế cho Ủy ban Kế hoạch Ai Cập (1957-60), rồi như nhà tư vấn cho cơ quan kế hoạch hóa Mali (1960-63). Từ 1964 đến 1970, ông dạy tại các đại học Dakar, Poitiers và Paris VIII-Vincennes. Năm 1966, ông dự kì thi tuyển thạc sĩ kinh tế học. Ông lãnh đạo Viện Phát triển kinh tế và kế hoạch hóa Phi châu (IDEP) tại Dakar (1970-80), rồi văn phòng Phi châu của Diễn đàn Thế giới thứ ba, một tổ chức quốc tế phi chính phủ.

---

* Xem phụ lục 1 và các tr.150, 173 (ND).

Những tác phẩm chính

1964 [dưới bút hiệu Hassan Riad], *L'Egypte nassérienne* [Ai Cập dưới thời Nasser], Paris, Editions de Minuit.

1965 *Trois expériences africaines de développement: le Mali, la Guinée et le Ghana* [Ba kinh nghiệm phát triển ở châu Phi: Mali, Guinée và Ghana], Paris, PUF.

1966 *L'économie du Magreb* [Kinh tế của các nước Bắc Phi], 2 vol., Paris, Editions de Minuit.

1967 *Le développement du capitalisme en Côte d'Ivoire* [Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản tại Bờ Biển Ngà], Paris, Editions de Minuit.

1969 *Le monde des affaires sénégalaises* [Thế giới kinh doanh tại Sénégal], Paris, Editions de Minuit.

1970 *L'accumulation à l'échelle mondiale* [Tích luỹ trên bình diện thế giới], Paris, Anthropos

1971 *L'Afrique de l'Ouest bloquée 1880-1970* [Tây Phi bị kẹt 1880-1970], Paris, Editions de Minuit.

1973 *Le développement inégal: essai sur les formations sociales du capitalisme périphérique* [Sự phát triển không bình đẳng: Tiểu luận về những hình thái xã hội của chủ nghĩa tư bản ngoại vi], Paris, Editions de Minuit.

1975 *L'échange inégal et la loi de la valeur* [Trao đổi bất bình đẳng và quy luật giá trị], Paris, Anthropos.

1975 Cùng với những tác giả khác, *La crise de l'impérialisme*, Paris, Editions de Minuit.

1976 *L'impérialisme et le développement inégal* [Chủ nghĩa đế quốc và sự phát triển không bình đẳng], Paris, Editions de Minuit.

1976 *La Nation arabe: nationalisme et lutte de classes* [Dân tộc Arab: Chủ nghĩa dân tộc và đấu tranh giai cấp], Paris, Editions de Minuit.

1977 *La loi de la valeur et le matérialisme historique* [Quy luật giá trị và duy vật lịch sử], Paris, Editions de Minuit..

1979 *Classe et Nation dans l'histoire et la crise contemporaine* [Giai cấp và dân tộc trong lịch sử và cuộc khủng hoảng đương đại], Paris, Editions de Minuit.

1980 *L'économie arabe contemporaine* [Nền kinh tế Arab đương đại], Paris, Editions de Minuit.

1981 *L'avenir du maoisme* [Tương lai của chủ nghĩa Mao], Paris, Editions de Minuit.

1982 Cùng với những tác giả khác, *La crise, quelle crise?* [Cuộc khủng hoảng nào?], Paris, Maspéro.

1985 *La Déconnexion* [Sự ngắt mạch], Paris, La Découverte.

1988 *L'eurocentrisme* [Chủ nghĩa lấy châu Âu làm trung tâm], Paris, Anthropos.

1989 *La faillite du développement en Afrique et dans le Tiers-Monde* [Sự phá sản của phát triển tại châu Phi và trong thế giới thứ ba], Paris, L'Harmattan.

1991 *L'Empire du Chaos. La nouvelle mondialisation capitaliste* [Đế chế của sự hỗn loạn. Cuộc toàn cầu hóa tư bản chủ nghĩa mới], Paris, L'Harmattan.

Sau nhiều tác phẩm viết về Ai Cập, đất nước của ông, về các nước Bắc Phi và nhiều nước Phi châu khác, S. Amin công bố năm 1970, từ luận án của ông, *L'accumulation à l'échelle mondiale*. Phê phán những cách giải thích nhị nguyên hay theo từng giai đoạn của sự chậm phát triển và những phân tích chính thống các quan hệ quốc tế, ông phát triển những luận điểm theo hướng duy vật lịch sử (nghiên cứu những phương thức sản xuất, những hình thái xã hội) nhưng đoạn tuyệt với chủ nghĩa marxist chính thức: ông đặt ưu tiên cho logic của chủ nghĩa tư bản ở tầm thế giới hơn là cho những quan hệ giai cấp trong khuôn khổ quốc gia, do đó ưu tiên cho một "trung tâm" thống trị và một "ngoại vi" buộc phải tự thích nghi, thương mại bất bình đẳng nuôi dưỡng tích luỹ tư bản trên bình diện thế giới.

Những luận điểm này, xuyên suốt sự nghiệp của S. Amin, gợi ý cho những can thiệp của ông trong cuộc tranh luận lí thuyết giữa các nhà marxist (1973, 1977) cũng như những phân tích của ông về cuộc khủng hoảng những năm 70 (1975, 1982) và về thất bại của sự phát triển (1989). Những công trình của ông đã đưa ông đến việc xây dựng những khái niệm phương thức sản xuất phụ thuộc và phương thức sản xuất nhà nước và vượt ra ngoài phạm vi kinh tế học để bàn đến dân tộc, phân tích những hiện tượng ý thức hệ và văn hóa, phê phán chủ nghĩa "lấy châu Âu làm trung tâm" (1976, 1979, 1988).

Thúc đẩy vừa bởi niềm tin sâu sắc vào chủ nghĩa xã hội, vừa bởi mối quan tâm không làm trầm trọng thêm những rạn nứt của thế giới thứ ba vốn là một khối đoàn kết mong manh dễ vỡ và bởi ý tưởng là những cuộc cách mạng đã hoàn thành là có tính chất chống đế quốc, ông đặt lên hàng đầu những luận điểm về việc "xây dựng dân tộc và nhân dân" và về việc "ngắt mạch" (1985). Và ông tiếp tục tìm kiếm những lực lượng khả dĩ mở ra một viễn cảnh khác với viễn cảnh - mà theo ông chúng ta đã bước chân vào - của một sự hỗn loạn thế giới, dưới sự khống chế của Hoa Kì (1991).

Thư mục chính

FOSTER-CARTER Aidan, "The Empirical Samir Amin: A Notice and Appreciation" [Nhà thực nghiệm Samir Amin: Điểm sách và đánh giá], trong Amin, The Arab Economy Today [Kinh tế Arab ngày nay], London, Zed (bản dịch tiếng Anh của Amin 1980), 1-40.

ARETIS và SAWYER 1992, 1-7.

ARROW Kenneth

Sinh năm 1921

Kenneth Arrow sinh ở New York. Do cha ông, một người nhập cư từng thành công trong kinh doanh, bị cuộc đại khủng hoảng làm cho trắng tay nên gia đình ông đã sống trong nghèo khó trong mười năm. Ông lấy văn bằng đầu tiên ở City College của New York trong chuyên ngành toán và tiếp tục theo học ở Đại học Columbia, tại đây ông tốt nghiệp MA toán năm 1941 và tiến sĩ kinh tế năm 1951. Học kì của ông bị gián đoạn bởi bốn năm nghĩa vụ quân sự từ 1942 đến 1946. Ông nghiên cứu tại Ủy ban Cowles, ở Chicago, từ 1947 đến 1949 và là nhà tư vấn cho Rand Corporation kể từ 1948. Giảng viên Đại học Chicago năm 1948-49, năm 1949 ông chuyển sang Đại học Standford, nơi ông trở thành giáo sư năm 1953. Từ 1968 đến 1979, ông là giáo sư Đại học Harvard. Kể từ 1979, ông trở lại làm giáo sư Đại học Standford. Năm 1962, ông là thành viên Hội đồng các cố vấn kinh tế của tổng thống Hoa Kì. Ông từng nhận huy chương John Bates Clark của American Economic Association, chủ tịch của hội này năm 1973 và, cùng với John Hicks, được giải khoa học kinh tế năm 1972 để tưởng nhớ Alfred Nobel. Ông cũng từng là chủ tịch Hội Kinh trắc học (1956) và chủ tịch International Economic Association (1983-6).

Những tác phẩm chính

1951 *Social Choice and Individual Values* [Lựa chọn xã hội và những giá trị cá nhân]; bản dịch tiếng Pháp: *Choix collectifs et préférences individuelles*, Paris, Calman-Lévy.

1951 "An Extension of the Basic Theorems of Classical Welfare Economics" [Mở rộng những định lí cơ bản của kinh tế học phúc lợi], trong J. Neyman (chủ biên), *Proceedings of the Second Berkeley Symposium of Mathematical Statistics and Probability*, Berkeley. University of California Press, 507-32.

1953 "Le rôle des valeurs boursières pour la répartition la meilleure des risques" [Vai trò của chứng khoán trong sự phân bổ tốt nhất rủi ro], *Econométrie* [Hội thảo quốc tế của Trung tâm Quốc gia nghiên cứu khoa học, Paris], vol II, 41-7.

1954 Cùng với Gérard Debreu, "Existence of an Equilibrium for an Competitive Economy" [Sự tồn tại của một cân bằng trong một nền kinh tế cạnh tranh], *Econometrica*, vol.22, 265-90.

1958 Cùng với S. Karlin và Herbert Scarf, *Studies in the Mathematical Theory of Inventory and Production* [Những nghiên cứu lí thuyết toán học về tồn kho và sản xuất], Stanford University Press.

1958 Cùng với L. Hurwicz và H. Uzawa, *Studies in Linear and Non-Linear Programming* [Những nghiên cứu về quy hoạch tuyến tính và phi tuyến tính], Stanford University Press.

1959 Cùng với Hoffenberg, *A Time Series Analysis of Interindustry Demands* [Phân tích chuỗi thời gian những cầu liên ngành], Amsterdam, North-Holland.

1962 "The Economics Implications of Learning by Doing" [Những hệ quả kinh tế của việc vừa học vừa hành], *Review of Economic Studies*, vol. 29, 155-73.

1965 *Aspects of the Theory of Risk-Bearing* [Những khía cạnh của lí thuyết gánh chịu rủi ro], Helsinki, Yrjö Jahnssonin säätiö.

1970 Cùng với M. Kurz, *Public Investment, the Rate of Return and Optimal Fiscal Policy* [Đầu tư công cộng, tỉ suất lợi tức và chính sách thuế tối ưu], Baltimore, John Hopkins University Press.

1971 Cùng với F. Hahn, *General Competitive Analysis* [Phân tích cân bằng chung cạnh tranh], San Francisco-Holden Day.

1971 *Essays in the Theory of Risk-Bearing* [Các tiểu luận về Lí thuyết gánh chịu rủi ro], Chicago, Markham.

1972 Nobel Lecture* [thư mục này do người dịch bổ sung].

1974 *The Limits of Organization* [Giới hạn của những tổ chức], New York, W. W. Norton; bản dịch tiếng Pháp 1976: *Les limites de l'organisation*, Paris, PUF.

1977 Cùng với L. Hurwicz**, *Studies in Resource Allocation Processes* [Những nghiên cứu về các quá trình phân bổ], Cambridge, England, Cambridge University Press.

1983 *Collected Papers of Kenneth J. Arrow, vol. 1. Social Choice and Justice; vol. 2 General Equilibrium* [Toàn tập Kenneth J. Arrow, tập 1 Lựa chọn xã hội và công bằng; vol. 2 Cân bằng chung], Cambridge, Massachussetts, Harvard University Press.

1984 *Collected Papers of Kenneth J. Arrow, vol. 3. Individual Choice under Certainty and Uncertainty; vol. 4 The Economics of Information* [Toàn tập Kenneth J. Arrow, tập 3 Lựa chọn cá nhân trong điều kiện có và không có bất trắc; tập 4 Kinh tế học thông tin], Cambridge University Press, Massachussetts, Harvard University Press.

1985 *Collected Papers of Kenneth J. Arrow, vol. 5. Production and Capital; vol. 6 Applied Economics* [Toàn tập Kenneth J. Arrow, tập 5 Sản xuất và tư bản; tập 6 Kinh tế học ứng dụng], Cambridge University Press, Massachussetts, Harvard University Press.

1986 Cùng với H. Raynaud, *Social Choice and Multicriterion Decision-Making* [Lựa chọn xã hội và ra quyết định nhiều mục tiêu], Cambridge, Massachusets, MIT Press.

1986 "My Evolution as an Economist" [Hành trình tri thức một nhà kinh tế], trong Breit và Spencer 43-57.

1987 "Arrow's Theorem", trong *New Palgrave*, vol. I, 124-26.

1992 "I Know a Hawk from a Handsaw" [Tôi biết một con diều hâu từ một chiếc cưa tay], trong Szenberg 1992, 42-50.

---

* Bản dịch tiếng Việt: "Cân bằng kinh tế tổng thể, mục đích, các kỹ thuật phân tích, sự lựa chọn chung" trong *Về khoa học kinh tế 1969-1980 (Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel)*, Hà Nội, 2000, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.175-213 (ND).

** Leonid Hurwicz (1917 - 2008), giải khoa học kinh tế năm 2007 (cùng với Eric S. Maskin, sinh năm 1950 và Roger B. Myerson, sinh năm 1951) của Ngân hàng Thụy Điển để tưởng nhớ Alfred Nobel vì "đã đặt nền móng cho lí thuyết thiết kế cơ chế" (ND).

Kenneth Arrow nhận giải Nobel nhờ "những đóng góp tiên phong của ông cho lí thuyết cân bằng chung và lí thuyết phúc lợi" ("The Nobel...", tr.486). Nhưng đóng góp đầu tiên, bắt nguồn từ luận án của ông, về việc phân tích những lựa chọn xã hội (1951; cũng xem 1983, vol. 1) có lẽ là đóng góp nổi tiếng nhất của ông. Quả vậy, trong tác phẩm này, Arrow khám phá trở lại, bằng cách khái quát hóa, nghịch lí bỏ phiếu đã được Condorcet* đưa ra ánh sáng năm 1785. Thật thế, dù cho có bất kì theo phương thức bầu nào đi nữa, thì có thể là A được nhiều phiếu hơn B và B được nhiều phiếu hơn C, nhưng C lại được nhiều phiếu hơn A. Không thể tổng gộp tính bắc cầu đặc trưng cho những lựa chọn duy lí của một cá nhân để có được một quá trình lựa chọn có tính bắc cầu. Định lí bất khả**, còn được gọi là định lí Arrow, như thế cho rằng, trong lĩnh vực kinh tế cũng như lĩnh vực chính trị, không có cơ chế nào cho phép chuyển từ những lựa chọn cá thể duy lí sang những lựa chọn xã hội duy lí. Phát biểu này đã khơi mào cho một kinh văn rất phong phú, và đã khiến Arrow (1987) sửa đổi nó lại, nhưng chưa bao giờ nó bị phản bác một cách thuyết phục cả.

Bài viết chung với Gérard Debreu (1954), song xuất phát từ những nỗ lực nghiên cứu độc lập của hai tác giả, chắc hẳn là một trong những đóng góp rất quan trọng cho lí thuyết kinh tế vi mô đương đại. Vận dụng những kĩ thuật toán học hiện đại, Arrow và Debreu chứng minh sự tồn tại của một cân bằng chung từ một số ít giả thiết về tính duy lí của các doanh nghiệp và của người tiêu dùng. Làm được như thế họ đã bổ sung cho hệ thống walrasian mà nhiều tác giả trước họ đã thử trang bị cho những cơ sở thỏa đáng hơn những cơ sở được Walras xác lập vì Walras, để khẳng định sự tồn tại của cân bằng chung, tự bằng lòng với việc đếm số phương trình và số ẩn số. Một cách độc lập, nhiều nhà kinh tế khác đã phát triển những mô hình tương tự, nhưng chính phiên bản của Arrow và Debreu đã được lí thuyết kinh tế đương đại chấp nhận.

Arrow cũng đã chứng minh rằng mọi cân bằng chung là một tình thế tối ưu Pareto và, ngược lại, mọi tình thế tối ưu Pareto là một cân bằng chung (1951 *An Extension...*)***. Arrow cũng là một trong những người đầu tiên đưa bất trắc vào lí thuyết cân bằng chung (1953). Ngoài những đóng góp này,

---

* Xem mục "Condorcet (nghịch lí)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.118 (ND).

** Xem mục "Lựa chọn tập thể" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.403-405 (ND).

*** Xem mục "Kinh tế học phúc lợi (các định lí)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.333-336 (ND).

được thực hiện vào buổi đầu của sự nghiệp của ông, Arrow cũng có những đóng góp trong những lĩnh vực khác: phương pháp luận, lí thuyết sản xuất, lí thuyết tăng trưởng, chính sách kinh tế.

Arrow là một trong những người có đóng góp nhiều nhất cho việc toán học hóa lí thuyết kinh tế đương đại. Nhưng, trong nhiều dịp khác nhau, ông cũng đã nhấn mạnh rằng toán học là một công cụ không thay thế được lập luận kinh tế, bản thân ông cũng còn nhấn mạnh đến tính chất trừu tượng và giới hạn của mô hình cân bằng chung mà nhiều tác giả đã phê phán. Ông cũng đã lưu ý đến tầm quan trọng của lịch sử, và của tính đa dạng của những điều kiện kinh tế và thể chế tuỳ theo thời đại và từng nước một.

Thư mục chính

"The Nobel Memorial Prize in Economics 1972" [Giải thưởng kinh tế học 1972 để tưởng nhớ Nobel], tuyên bố trao giải và bài viết của C. C. von Weisacker, *Swedish Journal of Economics* 1982, vol. 74, 486-502.

ARROW 1986, 1992.

DUFFIE Darell và SONNENSCHEIN Hugo 1989, "Arrow and General Equilibrium Theory" [Arrow và lí thuyết cân bằng chung], *Journal of Economic Literature*, vol. 27, 565-98.

FEIWEL George R. 1987 (chủ biên), *Essays in Honor of Kenneth J. Arrow* [Những tiểu luận để tôn vinh Kenneth J. Arrow], London, Macmillan.

FEIWEL George R. 1987 (chủ biên), *Arrow and the Foundations of the Theory of Economic Policy* [Arrow và những cơ sở của lí thuyết chính sách kinh tế], London, Macmillan.

FEIWEL George R. 1987 (chủ biên), *Arrow and Ascent of Modern Economic Theory* [Arrow và con đường đi lên của lí thuyết kinh tế hiện đại], London, Macmillan.

GEANAKOPOLOS John 1987, *Arrow-Debreu Model of General Equilibrium* [Mô hình Arrow-Debreu về cân bằng chung], *New Palgrave*, vol. I, 116-24.

BLAUG 1985, 6-9.

ASIMAKOPULOS Athanasios

1930-1990

Sinh tại Montréal, Athanasios Asimakopulos theo học Đại học McGill (1945-53), Đại học Cambridge ở Anh (1953-56) và tốt nghiệp tiến sĩ ở Cambridge năm 1959. Sau một thời gian làm *assistant professor* tại Trường

quân đội hoàng gia (1957-59), cả sự nghiệp ông diễn ra ở Đại học McGill, lần lượt từ *assistant professor* (1959-63), *associate professor* (1963-66) và *full professor* (1966-90). Ông được bổ nhiệm làm thành viên của Hội Hoàng gia Canada năm 1976. Sự nghiệp ông bị gián đoạn vì sự ra đi khá sớm của ông.

Những tác phẩm chính

1965 Cùng với J. C. Weldon, "A Synoptic View of some Simple Models of Growth" [Một cái nhìn tóm tắt vài mô hình đơn giản về tăng trưởng], *Revue canadienne d'économique et de science politique*, vol. 8, 41-58.

1969 "A Robinsonian Growth Model in One Sector Notation" [Một mô hình tăng trưởng robinsonian với một khu vực], *Australian Economic Papers*, vol. 8, 41-58.

1971 "The Determination of Investment in Keynes's Model" [Việc xác định đầu tư trong mô hình của Keynes], *Revue canadienne d'économique*, vol. 8, 382-88.

1975 "A Kaleckian Theory of Income Distribution" [Một lí thuyết kaleckian về phân phối thu nhập], *Revue canadienne d'économique*, vol. 8, 313-33.

1978 *An Introduction to Economic Theory: Microeconomics* [Nhập môn lí thuyết kinh tế: Kinh tế học vi mô], Toronto, Oxford University Press.

1982 "Keynes' Theory of Effective Demand Revisited" [Nhìn lại lí thuyết cầu thực tế của Keynes], *Australian Economic Papers*, vol. 21, 18-36.

1983 "Keynes and Kalecki on Finance, Investment and Saving" [Keynes và Kalecki về tài chính, đầu tư và tiết kiệm], *Cambridge Journal of Economics*, vol. 7, 221-34.

1986 "Finance, Saving and Investment" [Tài chính, tiết kiệm và đầu tư], *Journal of Post Keynesian Economics*, vol. 7, 224-34.

1987 "La signification théorique de la Théorie générale de Keynes" [Ý nghĩa lí thuyết của Lí thuyết tổng quát của Keynes] trong *La théorie générale et le keynesianisme* [Lí thuyết tổng quát và học thuyết Keynes], do G. Boismenu và G. Dostaler chủ biên, Montréal, ACGAS, 38-54.

1988 *Investment, Employment and Income Distribution* [Đầu tư, việc làm và phân phối thu nhập], Oxfod, Potity Press.

1990 (đồng chủ biên cùng với R, Cairns và C. Green), *Economic Theory, Welfare and the State. Essays in Honour of John C. Weldon* [Lí thuyết kinh tế, phúc lợi và Nhà nước. Những tiểu luận để tôn vinh John C. Weldon], London, Macmillan.

1991 *Keyne's General Theory and Accumulation* [Lí thuyết tổng quát của Keynes và tích luỹ], Cambridge, England, Cambridge University Press.

Sau một luận án về quan hệ giữa những thay đổi công nghệ và tỉ số mậu dịch, A. Asimakopulos đã quan tâm đến, ngoài những vấn đề khác, lí thuyết tăng trưởng (1965), Từ giữa những năm 60, phát triển một thái độ ngày càng

phê phán đối với cách tiếp cận tân cổ điển, Asimakopulos xích gần đến trào lưu hậu keynesian. Nhưng ông luôn từ chối tự giam mình trong một trường phái, và tiếp tục giữ một thái độ phê phán trước mọi trào lưu tư tưởng. Bằng chứng là cuộc tranh luận nổ ra từ việc ông đặt thành vấn đề một số khía cạnh của phân tích hậu keynesian về quan hệ giữa tiết kiệm và đầu tư (1983, 1986). Tuy gần với Joan Robinson, ông là người đã góp phần làm sáng tỏ những luận điểm của nữ tác giả này (1969), nhưng không vì thế mà không tỏ ra phê phán đối với một số quan điểm được bà nêu trong những công trình cuối cùng. Ông trách bà, cũng như trách Harrod, một tác giả khác được ông viết nhiều, là đã mở rộng lí thuyết keynesian ra dài hạn trong một khuôn khổ cân bằng không tương thích với cách nhìn của Keynes. Vả lại, ông ngày càng gần với những luận điểm của Kalecki, được ông đề cập trong nhiều bài viết (1975, 1983).

Việc làm rõ sự nghiệp của Keynes là một trong những đóng góp chính của Asimakopulos. Bắt đầu bằng một phê phán cách nhìn keynesian về đầu tư (1971), công việc này dẫn đến một tác phẩm được xuất bản sau khi ông chết (1991) trong đó ông tìm cách phát triển điều được ông gọi là một "Lí thuyết tổng quát" khác với *Lí thuyết tổng quát*, tuy được lấy cảm hứng từ tác phẩm nổi tiếng này. Quả vậy, Asimakopulos phát hiện trong tác phẩm này của Keynes những mâu thuẫn quan trọng, xuất phát từ sự căng thẳng giữa một cách nhìn bằng quan niệm cân bằng phi thời gian, một quan niệm cần phải gạt bỏ, và một phân tích nhân quả dành một vị trí đầy đủ cho thời gian và bất trắc.

Asimakopulos cũng có những đóng góp cho lí thuyết kinh tế vi mô (1978), cũng như cho việc nghiên cứu thuế khóa và trợ cấp hưu trí.

Thư mục chính

DOSTALER Gilles 1991, "A. Asimakopulos et la Théorie Générale de Keynes" [A. Asimakopulos và Lí thuyết tổng quát của Keynes], *L'Actualité économique*, vol. 67, 549-66.

HARCOURT Geoffrey C. 1991 "Athanasios (Tom) Asimakopulos, 1930-1990: A Memoir" [Hồi ức về Athanasios (Tom) Asimakopulos, 1930-1990], *Journal of Post Keynesian Economics*, vol. 14, 39-48.

HARCOURT Geoffrey C., ROCANGLIA Alessandro và ROWLEY Robin, 1994 (chủ biên), *Income and Employment in Theory and Practice. Essays in Honor of Tom Asimakopulos* [Thu nhập và việc làm trong lí thuyết và thực tiễn. Những tiểu luận để tôn vinh Tom Asimakopulos], London, Macmillan.

BAIN Joe Staten

Sinh năm 1912

Joe S. Bain sinh tại Spokane, bang Washington. Ông đỗ BA tại Đại học California ở Los Angeles (1935), rồi MA (1939) và Ph.D (1940) tại Đại học Harvard, dưới sự hướng dẫn của Joseph Schumpeter. Năm 1939 ông bắt đầu giảng dạy tại Đại học California ở Berkeley và được bổ nhiệm làm giáo sư năm 1945. Ông về hưu năm 1976 với cương vị giáo sư danh dự.

Những tác phẩm chính

1950 "Market Classifications in Modern Price Theory" [Phân loại thị trường trong lí thuyết giá cả hiện đại], *Quarterly Journal of Economics*, vol. 56, 560-74.

1944, 1945, 1947 *The Economics of the Pacific Coast Petroleum Industry* [Kinh tế học của công nghiệp dầu lửa bờ biển Thái Bình Dương], 3 vol., Berkeley, University of California Press.

1948 *Pricing, Distribution, and Employment: Economics of an Enterprise System* [Định giá, phân phối và việc làm: Kinh tế học của một hệ thống doanh nghiệp], New York, Henry Holt.

1956 *Barriers to New Competition: Their Character and Consequences in Manufacturing Industries* [Những rào cản cho cạnh tranh mới: Tính chất và hệ quả trong những ngành công nghiệp chế tạo], Cambridge, Massachusetts, Harvard University Press.

1959 *Industrial Organization* [Tổ chức công nghiệp], New York, John Wiley & Sons.

1966 *International Differences in Industrial Structure: Eight Nations in the 1950s* [Những khác biệt trong cấu trúc công nghiệp: Tám nước trong những năm 1950], New Haven, Connecticut, Yale University Press.

1966 Cùng với R. E. Caves và J. Margolis, *Northern California's Water Industry: The Comparative Efficiency of Public Enterprise in Developing a Scarce Natural Resource* [Công nghiệp nước của phía bắc bang California: Hiệu quả so sánh của doanh nghiệp công cộng trong việc phát triển một tài nguyên thiên nhiên khan hiếm], Baltimore, Johns Hopkins University Press.

1970 (chủ biên), *Essays on Economic Development* [Những tiểu luận về phát triển kinh tế], Berkeley, Institute of Business and Economic Research.

1972 *Essays on Price Theory and Industrial Organization* [Những tiểu luận về lí thuyết giá cả và tổ chức công nghiệp], Boston, Little, Brown.

1973 *Environmental Decay: Economic Causes and Remedies* [Môi trường mục nát: Những nguyên nhân kinh tế và phương thuốc chữa trị], Boston, Little, Brown.

1986 "Structure versus Conduct as Indicators of a Market Performance: The Chicago School Attempts Revisited" [Cấu trúc chống lại cách ứng xử như là những chỉ báo của thành

tựu của thị trường: Xem lại những nỗ lực của trường phái Chicago], *Antitrust Law and Economic Review*, vol. 18, n° 2, 19-50.

1987 Cùng với T. David Qualls, *Industrial Organization: A Treatise* [Chuyên luận về tổ chức công nghiệp], 2.vol, Greenwich, Connecticut, J.A.I. Press.

Joe Bain là một trong những kiến trúc sư chính của kinh tế học công nghiệp, bộ môn được ông dành cho một giáo trình quan trọng và được sử dụng rộng rãi (1959, được một sách giáo khoa mới thay thế năm 1987). Những bài viết chính của ông về lĩnh vực này được tập hợp trong một quyển sách xuất bản năm 1972. Tuy chấp nhận những tiên đề chính của lí thuyết tân cổ điển, nhưng không vì thế mà ông không cho rằng những phân tích truyền thống về việc xác định giá là thiếu thực tế và không tính đến những đặc điểm cụ thể trong tổ chức của các ngành công nghiệp của những nền kinh tế đương đại. Quan tâm trước hết đến nghiên cứu thực nghiệm, Bain đã dành nhiều thời gian, trong buổi đầu sự nghiệp của ông, cho, ví dụ, việc nghiên cứu công nghiệp đâu hòa trên bờ Thái Bình Dương (1944-47). Nhưng, đồng thời, nghiên cứu này là nhằm "phát triển một phương pháp phân tích kinh tế thích hợp hơn để xử lí hành vi quan sát được về giá cả và thị trường" (1944, tr.viii). Như thế một lí thuyết giá cả thích hợp hơn phải tính đến quan hệ giữa một thị trường và môi trường của nó, cũng như các cấu trúc thị trường. Và lại những nghiên cứu này phải dẫn đến những khuyến nghị cho sự can thiệp công cộng.

Như thế sách giáo khoa ông viết về lí thuyết giá cả (1948) khác với những quyển giáo khoa thông thường ở tầm quan trọng được dành cho việc xác định giá trong các thị trường độc quyền và độc quyền vài người*. Nhưng chính tác phẩm của ông về những rào cản gia nhập các ngành công nghiệp (1956) là đóng góp độc đáo và được biết đến nhất của ông. Trong tác phẩm này, ông mô tả những tác động, trong số đó có tác động trên khả năng sinh lời của doanh nghiệp, của một khía cạnh quan trọng và thường bị coi nhẹ của cấu trúc thị trường, "điều kiện nhập cuộc", mức độ dễ dàng hay khó khăn của việc một đối thủ mới gia nhập một ngành công nghiệp. Ông mô tả những hình thức khác nhau của những rào cản này và đề nghị nhiều cách đo mới tính kinh tế theo quy mô.

Bain trình bày bằng lời văn hơn là sử dụng toán học và không có tham vọng xây dựng một lí thuyết mới, ông đánh giá cách tiếp cận của ông là một cách tiếp cận "hành vi". Ông cũng quan tâm đến phát triển kinh tế (1970) và những vấn đề ô nhiễm (1973).

---

* Xem mục "Độc quyền vài người" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.200 (ND).

Thư mục chính

BLAUG 1985, 10-11. *New Palgrave* 1987, vol. 1, 175-76.

BALASSA Bela

Sinh năm 1928

Bela Balassa sinh ở Budapest, tốt nghiệp khoa luật và Viện Hàn lâm Ngoại thương năm 1948 và đỗ tiến sĩ năm 1951, với một luận án về chọn mẫu thống kê. Sau hai năm lao động bắt buộc, ông giữ một cương vị có trách nhiệm trong một liên hiệp xây dựng. Sự có mặt của quân đội Xô viết năm 1956 buộc ông rời bỏ đất nước. Ông đi học lại (MA năm 1958, Ph.D năm 1959) tại Đại học Yale và trở thành *assistant professor* rồi *associate professor* từ 1959 đến 1967. Kể từ 1967 ông là giáo sư kinh tế chính trị tại Đại học John Hopkins và chuyên gia tư vấn của Ngân hàng Thế giới.

Những tác phẩm chính

1959 *The Hungarian Experience in Economic Planning* [Kinh nghiệm của Hungari về kế hoạch hóa kinh tế], New Haven, Connecticut, Yale University Press.

1961 *The Theory of Economic Integration* [Lí thuyết hội nhập kinh tế], Homewood, Illinois, Richard D. Irwin.

1964 *Trade Prospects for Developing Countries* [Triển vọng thương mại cho các nước đang phát triển], Homewood, Illinois, Richard D. Irvin.

1967 *Trade Liberalization among Industrial Countries: Objectives and Alternatives* [Tự do hóa thương mại trong số những nước công nghiệp: Mục tiêu và những lựa chọn khác], New York, Mc Graw-Hill.

1971 *The Structure of Protection in Developing Countries* [Cấu trúc bảo hộ trong những nước đang phát triển], Baltimore, John Hopkins University Press.

1981 *The Newly Industrializing Countries in the World Economy* [Những nước mới công nghiệp hóa trong nền kinh tế thế giới], New York, Pergamon Press; bản dịch tiếng Pháp 1986, *Les nouveaux pays industrialisés dans l'économie mondiale*, Paris, Economica.

1982 *Development Strategies in Semi-Industrial Economics* [Những chiến lược phát triển trong các nền kinh tế nửa công nghiệp hóa], Baltimore, John Hopkins University Press.

1985 *Change and Challenge in the World Economy* [Thay đổi và thách thức trong nền kinh tế thế giới], London, Macmillan.

1987 Cùng với John Williamson, *Adjusting to Success: Balance of Payment Policy in the East Asian NICs* [Điều chỉnh để thành công: Chính sách cán cân thanh toán trong những nước Đông Á mới công nghiệp hóa], Washington, DC, Institute for International Economics; bản dịch tiếng Pháp 1989, *Les réussites du Sud-est asiatique dans le commerce mondial*, Paris, Economica.

1989 *New Directions in the World Economy* [Những hướng mới trong nền kinh tế thế giới], New York University Press.

1989 *Comparative Advantage, Trade Policy and Economic Development* [Lợi thế so sánh, chính sách thương mại và phát triển kinh tế], Hemel Hempstead, Harvester Wheatsheaf.

1989 "My Life Philosophy" [Triết lí đời tôi], *American Economist*, vol. 33, n^0 1, 16-23.

Tại Hungari, những công trình đầu tiên của B. Balassa là về nền công nghiệp xây dựng và về tư tưởng kinh tế của Marx và của John Stuart Mill. Ở Tây phương, trước hết, ông công bố những công trình về những tiêu chuẩn hiệu quả của các hệ thống kinh tế và về kế hoạch hóa ở Hungari (1959). Sau đó ông chọn đi chuyên sâu về kinh tế quốc tế, với những công trình về sự hội nhập kinh tế (1961), những lợi thế của thương mại quốc tế và, chính xác hơn là về ngang bằng sức mua, tỉ suất bảo hộ thực tế, chuyên môn hóa trong nội bộ ngành (chứ không phải liên ngành) và chuyên môn hóa theo chiều dọc (chứ không phải theo chiều ngang). Từ rất sớm, ông bảo vệ, đặc biệt là chống lại Myrdal, Presbisch và Singer, những quan điểm tự do thương mại, kể cả đối với những nước đang phát triển (1964, 1967, 1971, 1977).

Dù ông nghiên cứu các nước này, hay những "nước công nghiệp mới" trong số đó (1981, 1982), Trung Quốc, Hungari hay những nước Đông Âu khác, hay những nước Tây Âu, như Bồ Đào Nha hay Pháp, thì ông vẫn kiên trì làm nổi bật những chi phí của việc bảo hộ và của tất cả những biện pháp về chính sách kinh tế kéo theo những méo mó trên các thị trường, chủ trương việc tự do hóa thương mại và một nền kinh tế hướng về xuất khẩu, ủng hộ những gì thuận chiều với việc phi kế hoạch hóa, tư nhân hóa các hoạt động, giảm bớt sự can thiệp công cộng - như có thể thấy qua các tác phẩm từ 1985 đến 1989 tập hợp những đóng góp chính của Balassa trên các chủ đề này.

Thư mục chính

BALASSA 1989 AE.

BLAUG *Who's Who*... 1986, 43-4.

BARAN Paul Alexander

1910-1964

Sinh tại Nikolaev (Nga), Paul Baran cùng với gia đình sang Đức sau Cách mạng tháng Mười và cùng gia đình trở về Moskva năm 1925, nơi ông bắt đầu học đại học. Năm 1928, ông ghi danh ở Đại học Berlin và đỗ tiến sĩ ở đây năm 1932. Từng nghiên cứu tại Viện Nghiên cứu xã hội Frankfurt, ông rời Đức vào đầu những năm 30, trước hết để sang Pháp, rồi Varsaw, tại đây ông làm trong doanh nghiệp của một người chú. Năm 1938, ông sang London và năm sau sang Hoa Kì.

Ông ghi danh tại Đại học Harvard, trong thế chiến làm việc tại nhiều cơ quan Nhà nước, và sau đó trong Vụ Nghiên cứu của Ngân hàng Dự trữ liên bang ở New York. Năm 1951, ông được bổ nhiệm làm giáo sư Đại học Standford và mất vì bệnh tim mạch năm năm mươi bốn tuổi.

Những tác phẩm chính

1957 *The Political Economy of Growth* [Kinh tế học chính trị về tăng trưởng], New York, Monthly Review Press; bản dịch tiếng Pháp 1967, *Economie politique de la croissance*, Paris, Franois Maspéro.

1966 Cùng với Paul M. Sweezy, *Monopoly Capital: An Essay on the American Economic and Social Order* [Tư bản độc quyền: Một tiểu luận về trật tự kinh tế và xã hội Mĩ], New York, Monthly Review Press; bản dịch tiếng Pháp 1968, *Le capitalisme monopoliste: un essai sur la société industrielle américaine*, Paris, Franois Maspéro.

1970 *The Longer View: Essays Toward a Critique of Political Economy* [Cái nhìn dài hạn: Những tiểu luận hướng đến việc phê phán kinh tế học chính trị], do John O'Neill biên tập, New York, Monthly Review Press.

Paul Baran không phải là một tác giả viết nhiều, nhưng ông đã có một vai trò chủ yếu trong việc đổi mới phân tích marxist, tại Hoa Kì rồi trong toàn bộ thế giới Tây phương. Đặc biệt ông đã giúp đỡ cho sự trỗi dậy của những lí thuyết cấp tiến về phát triển, nhất là những lí thuyết được xây dựng xung quanh việc phân tích sự phụ thuộc.

Trong lĩnh vực này, *Kinh tế học chính trị về tăng trưởng* là một đóng góp thiết yếu. Tác phẩm này có hai chiều kích, lí thuyết và lịch sử. Trên bình diện lí thuyết, ông đề xuất khái niệm "thặng dư tiềm tàng", khái niệm trung tâm đối với Baran cho việc phân tích chủ nghĩa tư bản độc quyền, như khái niệm thặng dư đối với Marx cho việc phân tích chủ nghĩa tư bản cạnh tranh.

Trong những nước tư bản phát triển, xu thế là sự gia tăng của thặng dư tiềm tàng này và sự bất lực trong việc hấp thụ thặng dư này (mặc dù có tiêu dùng gay gắt, chi tiêu vũ khí, v.v...) và do đó dẫn đến đình trệ. Duy chỉ một biến đổi xã hội chủ nghĩa trong những nước này mới cho phép sử dụng một cách duy lí thặng dư này, một thặng dư mà các nước chậm phát triển cũng có thể hưởng được.

Quả vậy, và trên điểm này ảnh hưởng của Baran là rất lớn, những nước đi chậm dường như bị "mắc kẹt" giữa chủ nghĩa phong kiến và chủ nghĩa tư bản, trong chiều kích đế quốc của chủ nghĩa sau: thặng dư kinh tế tiềm tàng của những nước này không được dùng để phục vụ cho tích luỹ hứa hẹn tương lai. Hoặc nó được những giai cấp lãnh đạo phân bổ vào những chi tiêu không sản xuất (làm giàu cho bản thân hay "tiêu dùng dư thừa" của những giai cấp này, duy trì những bộ máy quan liêu, chi tiêu quân sự) hoặc bị tư bản nước ngoài thu tóm. Như vậy duy chỉ có một sự đoạn tuyệt cách mạng mới có khả năng mở ra một tương lai tốt hơn.

Tóm lại, đối với Baran, "chủ nghĩa tư bản, vốn từng là động lực mạnh mẽ của sự phát triển kinh tế, đã trở thành một lực cản không kém phần mạnh mẽ ngăn cản sự tiến bộ của nhân loại" ([1957] 1967, tr.293). Hầu hết những chủ đề này được lặp lại, một số được đào sâu, trong tác phẩm viết chung với Sweezy xuất bản năm 1966 (xem Sweezy).

Thư mục chính

FOSTER J. B. 1986, *The Theory of Monopoly Capitalism* [Lí thuyết chủ nghĩa tư bản độc quyền], New York, Monthly Review Press.

SWEEZY Paul và HUBERMAN Leon (chủ biên) 1965, *Paul Baran: A Collective Portrait* [Một chân dung tập thể về Paul Baran], New York, Monthly Review Press.

ARESTIS *và* SAWYER 1992, 22-29. *New Palgrave* 1987, vol. 1, 188-9.

BARRÈRE Alain

Sinh năm 1910

Alain Barrère học tại khoa luật Đại học Toulouse và tốt nghiệp tiến sĩ luật (chuyên ngành kinh tế) năm 1938. Trong chiến tranh bị bắt làm tù binh từ tháng Sáu 1940 đến tháng Năm 1945, ông được bổ nhiệm làm giáo sư tại

khoa luật Đại học Toulouse năm 1946, và giáo sư tại khoa luật và kinh tế Đại học Paris năm 1957. Kể từ 1964, ông là giám đốc nghiên cứu tại Trường Cao học Khoa học Xã hội. Trưởng khoa khoa luật và kinh tế Paris từ 1967 đến 1970, ông là giáo sư danh dự Đại học Paris I từ 1980.

Những tác phẩm chính

1950 *Les crises de reconversion et la politique économique d'après guerre* [Những cuộc khủng hoảng chuyển đổi và chính sách kinh tế thời hậu chiến], Paris, Marcel Rivière.

1952 *Théorie économique et impulsion keynésienne* [Lí thuyết kinh tế và xung động keynesian], Paris, Dalloz.

1955 "L'analyse des rapports entre le capital et la production" [Phân tích những quan hệ giữa vốn và sản xuất], *Revue économique*, vol. 6, 332-408.

1958 *Politique financière* [Chính sách tài chính], Paris, Dalloz.

1965 *Institutions financières* [Những định chế tài chính], Paris, Dalloz.

1974 *Histoire de la pensée économique et analyse contemporaine* [Lịch sử tư tưởng kinh tế và phân tích đương đại], 2 vol., Paris, Montchrestien.

1976 Cùng với D. Breton et al., *Controverses sur le système keynésien* [Những cuộc tranh luận về hệ thống keynesian], Paris, Economica.

1979 *Déséquilibres économiques et contre-révolution keynésienne. Keynes: seconde lecture* [Những mất cân bằng kinh tế và cuộc phản cách mạng keynesian: Cách đọc thứ hai], Paris, Economica.

1981 *La crise n'est pas ce que l'on croit* [Cuộc khủng hoảng không phải như điều ta nghĩ], Paris, Economica.

1985 (chủ biên) *Keynes aujourd'hui: Théories et politiques* [Keynes ngày nay: Lí thuyết và chính sách], Paris, Economica.

1985 "Price System and Money-Wage System" [Hệ thống giá cả và hệ thống lương thực tế], *Journal of Post Keynesian Economics*, vol. 8, 315-35.

1988 "La généralisation de la théorie de la monnaie en économie monétaire de production" [Khái quát hóa lí thuyết tiền tệ trong một nền kinh tế tiền tệ có sản xuất], *Economie appliquée*, vol. 41, n^0 2, 181-224.

1990 *Macroéconomie keynésienne. Le projet économique de John Maynard Keynes* [Kinh tế vĩ mô keynesian. Dự án kinh tế của John Maynard Keynes], Paris, Dunod.

Alain Barrère là tác giả những đóng góp trong nhiều lĩnh vực của khoa học kinh tế: lí thuyết kinh tế vĩ mô, lí thuyết tăng trưởng, phát triển, tài chính công, lịch sử tư tưởng kinh tế. Các công trình của ông lấy cảm hứng từ một hướng chủ đạo xuất phát từ một cách đọc độc đáo và đổi mới tác phẩm của Keynes trong thời gian ông bị bắt làm tù binh chiến tranh. Quả vậy đối với

ông, *Lí thuyết tổng quát* hiện ra như một điểm khởi đầu đổi mới những cơ sở của phân tích kinh tế hơn là một điểm đến và một hệ thống hoàn chỉnh. Vào lúc mà tổng hợp tân cổ điển tự khẳng định và trong một thời gian dài trước khi có sự phát triển của cách đặt vấn đề hậu keynesian, Alain Barrère đã nhấn mạnh đến sự đoạn tuyệt của Keynes với học thuyết chính thống, tầm quan trọng của những dự kiến, bất trắc không xác suất hóa được và của tiền tệ, sự cần thiết phải động hóa và mở rộng cho dài hạn phân tích keynesian (1952). Đó là chương trình nghiên cứu được ông theo đuổi từ ngày đó (1976 *Controverses*, 1979, 1985, 1990). Ông phát triển lí thuyết keynesian được quan niệm như một lí thuyết về nền kinh tế sản xuất có tiền tệ "dựa trên vai trò có tính quyết định của dự kiến, hợp nhất vai trò của thời gian trong những quyết định hiện nay nhằm làm tăng tổng của cải hiện hành - bằng tác động của tiền tệ - của cải thanh khoản và thiết bị vốn, nối liền hiện tại với một tương lai không xác suất hóa được khiến cho những dự kiến về những giá trị danh nghĩa là không chắc chắn và sản sinh ra những mất cân bằng" (1990, tr.280). Dưới ánh sáng này, Alain Barrère đề nghị một phân tích về cuộc khủng hoảng hiện nay của các nền kinh tế tư bản, được quan niệm như một khủng hoảng hữu cơ do sự rối loạn của hệ thống sản xuất và phân phối (1981).

Trong chương trình nghiên cứu của ông, Alain Barrère rất coi trọng lịch sử, lịch sử những sự kiện cũng như lịch sử những lí thuyết. Ông cho rằng những lí thuyết này trước hết đối lập với nhau bởi cơ sở của chúng, và bởi những quan niệm tiềm ẩn về con người và về xã hội, cách tiếp cận keynesian nhìn kinh tế như một khoa học đạo đức và thực chứng. Đặt những công trình của ông trong sự tiếp nối của những công trình của Lundberg, Pigou, Harrod, Perroux, Kalecki và Joan Robinson, của sự phê phán đối với học thuyết keynesian theo kiểu tổng hợp và cả đối với những lí thuyết mất cân bằng (1979), Alain Barrère, trên nhiều mặt, gần với trào lưu hậu keynesian.

BARRO Robert J.

Sinh năm 1944

Robert J. Barro sinh tại New York. Ông đỗ BS về vật lí của California Institute of Technology năm 1965 và Ph.D Đại học Harvard năm 1970. Ông từng là *assistant professor* (1968-72), rồi *associate professor* (1972-73) tại Đại học Brown, *associate professor* (1973-75) Đại học Chicago, giáo sư Đại học Rochester (1978-82), Đại học Chicago (1982-84), một lần nữa ở Đại học

Rochester (1984-87) và từ 1987 là giáo sư tại Đại học Harvard. Kể từ 1978, ông là nhà nghiên cứu tại National Bureau of Economic Research. Ông từng là giám đốc tạp chí *Journal of Political Economy* (1973-75, 1983-85).

Những tác phẩm chính

1971 Cùng với Hershel I. Grossman, "A General Disequilibrium Model of Income and Employment" [Một mô hình mất cân bằng tổng quát của thu nhập và việc làm], *American Economic Review*, vol. 61, 82-93.

1974 "Are Government Bonds Net Weath?" [Trái phiếu của chính phủ có phải là của cải thuần không?], *Journal of Political Economy*, vol. 82, 1095-117.

1976 Cùng với Hershel I. Grossman, *Money, Employment and Inflation* [Tiền tệ, việc làm và lạm phát], Cambridge, England, Cambridge University Press.

1981 *Money, Expectations, and Business Cycles. Essays in Macroeconomics* [Tiền tệ, dự kiến và chu kì kinh doanh. Những tiểu luận về kinh tế học vĩ mô], San Diego, Academic Press.

1984 *Macroeconomics* [Kinh tế học vĩ mô], New York, John Wiley & Sons; bản dịch tiếng Pháp 1987, *Macroéconomie*, Paris, Armand Colin.

1989 (chủ biên) *Modern Business Cycle Theory* [Lí thuyết chu kì kinh doanh hiện đại], Cambridge, Massachussets, Harvard University Press.

1994 *Macroeconomic Policy* [Chính sách kinh tế vĩ mô], Cambridge, Massachussets, Harvard University Press.

Hành trình của Robert Barro tiêu biểu cho hành trình của nhiều người ủng hộ kinh tế học vĩ mô cổ điển mới, dần dần từ bỏ phân tích keynesian, một phân tích mà ngay từ đầu bị ông cho là thiếu những cơ sở kinh tế vi mô chặt chẽ. Như thế, nối tiếp những phân tích do Patinkin, Clower và Leijonhufvud nêu bật bằng cách tổng hợp các phân tích này, Barro và người đồng nghiệp tại Đại học Brown, Hershel Grossman, phát triển điều mà họ là những người đầu tiên gọi bằng lí thuyết mất cân bằng (1971, 1976).

Trong những công trình sau đó, thay vì đào sâu lí thuyết mất cân bằng, Barro phát triển điều ông gọi là cách tiếp cận điều chỉnh bằng thị trường trong phân tích vĩ mô, đồng nghĩa với kinh tế học vĩ mô cổ điển mới, đẩy lùi, ví dụ, lí thuyết keynesian vào một chương áp chót của quyển giáo trình của ông (1984; xem thêm lời mở đầu trong 1989). Barro cũng quan tâm nhiều đến chính sách kinh tế. Bài viết của ông về việc tài trợ thâm hụt ngân sách (1974) đã dấy lên một cuộc tranh luận gay gắt. Trong bài này ông nêu lên điều sau này được Buchanan gọi là định lí tương đương Ricardo* (Buchanan 1976), theo đó thâm

* Xem mục "Tương đương Ricardo (định lí)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.743-745 (ND).

hụt ngân sách tác động đến nền kinh tế giống như tác động của thuế. Tính duy lí của các tác nhân và sự tồn tại của những chuyển nhượng liên thời gian kéo theo là việc giảm thuế được tài trợ bằng thâm hụt ngân sách làm tiết kiệm tư nhân tăng lên, gia tăng này bù đắp cho sụt giảm của tiết kiệm công. Do đó, đối với Barro, gia tăng của nợ chính phủ, và một cách tổng quát hơn những chính sách thuế khóa được gọi là mở rộng, không có ảnh hưởng tích cực đến tổng cầu như cách tiếp cận keynesian truyền thống dự báo. Như vậy định lí tương đương Ricardo nằm trong những cách nhìn của kinh tế học vĩ mô cổ điển mới về tính không hiệu quả của các chính sách kinh tế (1976).

Thư mục chính

BUCHANAN James M. 1976, "Barro on the Ricardian Equivalence Theorem" [Barro về định lí tương đương Ricardo], *Journal of Political Economy*, vol. 84, 337-42.

BAUMOL William J.

Sinh năm 1922

W. Baumol sinh ở New York, và bắt đầu học đại học tại thành phố này (BSS năm 1942) và làm việc như nhà kinh tế trong chính quyền Mĩ về lĩnh vực nông nghiệp (1942-43 và 1946). Giảng viên tại London School of Economics (1947-49), ông tốt nghiệp tiến sĩ tại Đại học London năm 1949. Sau đấy cả sự nghiệp của ông diễn ra ở Đại học Princeton, ông là giáo sư đại học này từ 1954 và đồng thời là giáo sư tại New York University kể từ 1971. Baumol còn là một nhà điêu khắc trên gỗ, có triển lãm và giảng dạy nghệ thuật này tại Đại học Princeton. Làm tư vấn cho chính quyền và cho các doanh nghiệp, ông từng là chủ tịch của Association of Environmental and Resource Economists (1979) và của American Economic Association (1981).

Những tác phẩm chính

1951 Cùng với R. Turvey, *Economic Dynamics: An Introduction* [Nhập môn kinh tế học động], New York, Macmillan.

1952 *Welfare Economics and the Theory of the State* [Kinh tế học phúc lợi và lí thuyết Nhà nước], London, Longmans Green.

1952 "The Transaction Demand for Cash: An Inventory Theoretic Approach" [Cầu tiền mặt vì động cơ giao dịch: Một cách tiếp cận bằng lí thuyết tồn kho], *Quarterly Journal of Economics*, vol. 66, 545-56.

1954 Cùng với L. V. Chandler, *Economic Processes and Policies* [Quá trình và chính sách kinh tế], New York, Harper & Brothers.

1959 *Business Behavior, Value and Growth* [Hành vi kinh doanh, giá trị và tăng trưởng], New York, Macmillan.

1961 *Economic Theory and Operations Analysis* [Lí thuyết kinh tế và phân tích tác vụ], Englewood Cliffs, New Jersey, Prentice-Hall; bản dịch tiếng Pháp 1963, *Théorie économique et analyse opérationnelle*, Paris, Dunod.

1966 Cùng với W. G. Bowen, *Performing Arts: The Economic Dilemna* [Biểu diễn nghệ thuật: Thế lưỡng nan kinh tế], Twentieth Century Fund.

1973 Cùng với M. Marcus, *Economics of Academic Libraries* [Kinh tế học về thư viện đại học], Washington, American Council on Education.

1975 Cùng với W. E. Oates, *Theory of Environmental Policy* [Lí thuyết chính sách môi trường], Englewood Cliffs, New Jersey, Prentice-Hall.

1976 *Selected Economic Writngs of William J. Baumol* [Tuyển tập những bài viết về kinh tế của William J. Baumol], do E. E. Bailey tuyển chọn, New York University Press.

1979 Cùng với W. E. Oates và S. A. Batey Blackman, *Economics Environmental Policy and the Quality of Life* [Chính sách kinh tế môi trường và chất lượng cuộc sống], Englewood Cliffs, New Jersey, Prentice-Hall.

1979 Cùng với A. S. Blinder, *Economics: Principles and Policy* [Những nguyên lí và chính sách kinh tế học], New York, Harcourt Brace Jovanovich.

1982 Cùng với J. C. Panzar và R. D. Willig, *Contestable Markets and the Theory of Industry Structure* [Những thị trường tranh chấp được và lí thuyết cơ cấu công nghiệp], New York, Harcourt Brace Jovanovich.

1983 "On the Careeer of a Microeconomist" [Về sự nghiệp của một nhà kinh tế vi mô], *Quarterly Review, Banca Nazionale del Lavaro*, n^0 147, 611-35; trong Kregel 1989, 209-34.

1986 Cùng với D. Fischer, *Superfairness: Application and Theory* [Siêu sòng phẳng: Ứng dụng và lí thuyết], Cambridge, MIT Press.

1986 *Microtheory: Applications and Origins* [Lí thuyết kinh tế vi mô: ứng dụng và nguồn gốc], Cambridge, MIT Press.

1988 Cùng với G. R. Faulhaber, "Economist as Innovators: Practical Products of Theoretical Research" [Nhà kinh tế như một người đổi mới: Những sản phẩm thực tiễn của nghiên cứu lí thuyết], *Journal of Economic Literature*, vol. 26, 577-600.

1989 Cùng với S. A. Batey Blackman và E. N. Wolff, *Productivity and American Leadership: The Long View* [Năng suất và sự lãnh đạo của Mĩ: Cái nhìn dài hạn], Cambridge, MIT Press.

1992 "On my Attitudes: Sociopolitical and Methodological" [Về thái độ chính trị xã hội và phương pháp luận của tôi] trong Szenberg 1992, 51-59.

Sự nghiệp của W. Baumol dường như dựa trên sự căng thẳng giữa tính chặt chẽ của phân tích, đặc biệt là phân tích kinh tế vi mô, và sự quan tâm của tác giả đến một số lĩnh vực hay vấn đề. Những công trình đầu tiên của ông được dành cho kinh tế học phúc lợi (luận án xuất bản năm 1952), tăng trưởng và chính sách kinh tế (1951, 1954, 1959), nhưng ông cũng có những công trình về vận trù học, quy hoạch tuyến tính, phân tích hoạt động được ông ứng dụng vào những lựa chọn của doanh nghiệp, công tác tiếp thị và vận tải (1961). Tiếp đấy ông nghiên cứu tính tối ưu, hành vi của doanh nghiệp - ông trình bày một phân tích chặt chẽ về doanh nghiệp tối đa hóa không phải lợi nhuận mà là doanh thu -, những lựa chọn công cộng, và cụ thể là cuộc khủng hoảng đô thị, kinh tế học nghệ thuật và đặc biệt là kinh tế học sân khấu (1966), những thư viện đại học (1973), những tạp chí khoa học và gần đây hơn là những chăm sóc y tế.

Tương tự như thế, do nghiên cứu những ngoại ứng, ông là một trong những người đầu tiên xử lí một cách có hệ thống kinh tế học môi trường và việc gìn giữ tài nguyên, đặc biệt là năng lượng (1975, 1979). Những công trình của ông về các thị trường, cạnh tranh độc quyền, độc quyền vài người, được tiến hành song song với những nghiên cứu về những cấu trúc công nghiệp và những công ty sản xuất nhiều sản phẩm khiến ông đề xuất phân tích bằng khái niệm những "thị trường tranh chấp (được)", trong đó những độc quyền và độc quyền vài người buộc phải tính đến sự gia nhập tiềm tàng của những đối thủ mới (1982). Trong những năm 80, ông hướng tư duy về căn nguyên của cặp "công bằng-hiệu quả" và về việc tính đến sự phân bổ trong những công trình về tính tối ưu. Vượt ra ngoài khái niệm *fairness*, một sự kết hợp đúng đắn giữa công bằng và công lí, ông đề xuất khái niệm *superfairness*, trong đó sự phân bổ là sao cho "mỗi lớp người tham gia ưa chuộng phần của mình hơn là phần của nhóm khác" và "không có bất kì người tham gia nào thèm muốn phần của người khác" (1986, tr.15).

Baumol cũng quan tâm đến tư tưởng của những nhà kinh tế lớn của thế kỷ XIX và của thời kì đương đại. Gần đây ông đã phân tích những chuyển động dài hạn của năng suất ở Hoa Kỳ và tác động của những chuyển động này trên tăng trưởng và việc làm (1989).

Thư mục chính

BAUMOL 1983, 1992.

BAILEY Elisabeth E. và WILLIG Robert D. 1992. "William J. Baumol", trong Samuels (chủ biên), 30-57.

BLAUG 1985, 12-4.

BECKER Gary

Sinh năm 1930

Gary Stanley Becker sinh ở Pottsville, bang Pennsylvania. Ông đỗ MA (1953) và Ph.D (1955) của Đại học Chicago, nơi ông bắt đầu giảng dạy từ 1954. Ông từng là giáo sư tại Đại học Columbia (1957-59) và kể từ 1969, ông lại quay về Đại học Chicago. Ông cũng là nhà nghiên cứu của Viện Hoover ở Standford. Được huy chương John Bates Clark năm 1967, ông là chủ tịch American Economic Association năm 1987. Ông được bổ nhiệm phó chủ tịch của Hội Mont Pèlerin* năm 1989 và được trao giải kinh tế học để tưởng nhớ Alfred Nobel năm 1992.

Những tác phẩm chính

1957 *The Economics of Discrimination* [Kinh tế học về sự phân biệt đối xử], University of Chicago Press.

1957 Cùng với M. Friedman, "A Statistical Illusion in Judging Keynesian Models" [Một ảo giác thống kê trong việc đánh giá các mô hình keynesian], *Journal of Political Economy*, vol. 65, 64-75.

1962 "Investment in Human Capital: A Theoretical Analysis" [Đầu tư vào vốn con người: Một phân tích lí thuyết], *Journal of Political Economy*, vol. 65, 64-75.

1964 *Human Capital: A Theoretical and Empirical Analysis with Special Reference to Education* [Vốn con người: Một phân tích lí thuyết và thực nghiệm, đặc biệt có quy chiếu về giáo dục], New York, Columbia University Press.

1965 "A Theory of the Allocation of Time" [Một lí thuyết phân bổ thời gian], *Economic Journal*, vol. 75, 493-508.

1967 *Human Capital and the Personnal Distribution of Income: An Analytical Approach* [Vốn con người và phân phối thu nhập cá nhân: Một cách tiếp cận phân tích], Ann Arbor, Institute of Public Administration.

1968 "Crime and Punishment: An Economic Approach" [Tội ác và trừng phạt: Một cách tiếp cận kinh tế], *Journal of Political Economy*, vol. 76, 196-217.

1971 *Economic Theory* [Lí thuyết kinh tế], New York, Alfred A. Knopf.

1973 "*A Theory of Marriage: Part I*" [Một lí thuyết hôn nhân: Phần I], *Journal of Political Economy*, vol. 81, 813-46; "Part II", *Journal of Political Economy*, vol. 82, 1974, S 11-S 26.

1974 (đồng chủ biên cùng với William M. Landes), *Essays in the Economics of Crime and Punishment* [Những tiểu luận kinh tế học về tội ác và trừng phạt], New York, Columbia University Press.

---

* Xem Phụ lục 1 và các tr.150, 173 (ND).

1974 "A Theory of Social Interactions" [Một lí thuyết về những tương tác xã hội], *Journal of Political Economy*, vol. 82, 1063-93.

1975 Cùng với Gilbert Ghez, *The Allocation of Time and Goods over the Life Cycle* [Phân bổ thời gian và sản phẩm suốt chu kì sống], New York, Columbia University Press

1976 *The Economic Approach to Human Behavior* [Cách tiếp cận kinh tế cho hành vi con người], Chicago, University of Chicago Press.

1981 *A Treatise on the Family* [Một chuyên luận về gia đình], Cambridge, Massachussetts, Harvard University Press.

1983 "A Theory of Competition among Pressure Groups for Political Influence" [Một lí thuyết cạnh tranh giữa những nhóm gây áp lực để giành ảnh hưởng chính trị], *Quarterly Journal of Economics*, vol. 98, 371-400.

1988 "Family Economics and Macro Behavior" [Kinh tế học gia đình và hành vi vĩ mô], *American Economic Review*, vol. 86, 1-13.

1988 Cùng với Kevin M. Murphy, "A Theory of Rational Addiction" [Một lí thuyết nghiện ngập duy lí], *Journal of Political Economy*, vol. 96, 675-700.

1989 Cùng với R. J. Barro, "Fertility Choice in a Model of Economic Growth", [Lựa chọn sinh đẻ trong một mô hình tăng trưởng kinh tế], *Econometrica*, vol. 57, 481-501.

1992 Nobel Lecture* [thư mục này do người dịch bổ sung].

Được gán với trào lưu gọi là trường phái Chicago, mà ông chia sẻ những giá trị tự do, từ rất sớm (1964, 1967) Gary Becker dấn thân vào con đường lí thuyết vốn con người, do Jacob Mincer và Theodore Schultz mở ra, một lí thuyết nhằm áp dụng cho "đầu tư vào con người" cùng những nguyên tắc được áp dụng cho đầu tư truyền thống. Một cá nhân chi tiêu để cải thiện học vấn hay sức khỏe của mình, hay một yếu tố khác của hoàn cảnh bản thân, là với triển vọng thu được một phần lời lớn hơn trong tương lai. Có thể nói là cá nhân này đầu tư vào chính bản thân mình. Cá thể duy lí sẽ lấy những quyết định bằng cách so sánh những luồng lợi tức tương lai với chi phí của đầu tư.

Becker đã mở rộng đáng kể phạm vi ứng dụng của cách đặt vấn đề tân cổ điển vốn là cơ sở của lí thuyết vốn con người. Có thể xem toàn bộ sự nghiệp của ông như là bắt nguồn từ một chương trình nghiên cứu nhằm giải thích toàn thể hành vi con người bằng những nguyên lí cơ bản của phân tích tân cổ điển, dựa trên giả thiết về tính duy lí của các cá thể (1976). Dù cho đó là buôn bán hay tiêu dùng ma túy, ăn cắp, giết người, cưới hỏi, có con, ngoại tình hay li dị, thì cá thể đều lựa chọn bằng cách so sánh một

---

* Bản dịch tiếng Việt: "Nhìn cuộc sống từ giác độ kinh tế" trong *Về khoa học kinh tế 1991-1995 (Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel)*, Hà Nội, 2000, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.70-104 (ND).

cách duy lí những chi phí và lợi ích nhằm tối đa hóa sự thỏa mãn của mình. Chẳng hạn trong trường hợp tội ác, cá thể duy lí so sánh những phần được của hoạt động này với những chi phí, đặc biệt là bằng xác suất bị bắt và tính chất của bản án phải nhận lãnh. Duy chỉ có vài kẻ tâm thần là thoát khỏi quy tắc này. Becker cho rằng toàn thể những quyết định được lấy trong nội bộ gia đình, ví dụ việc phân chia công việc trong nhà, cũng có thể được phân tích theo cách này (1981). Ngay cả tình yêu cũng không ra ngoài quy tắc này: "Ở một mức độ trừu tượng thì tình yêu, và những mối liên hệ xúc cảm khác như hoạt động tình dục hay những mối liên hệ gần gũi thường xuyên với một người nhất định, có thể được xem như những hàng hóa gia đình đặc biệt không được thương mại hóa, và không còn phải thêm điều gì nữa vào phân tích trong phần đầu về cầu hàng hóa" (1976, tr.233). Tất nhiên một cách tiếp cận như thế chỉ nuôi dưỡng sự tố cáo tính đế quốc của một khoa học kinh tế có tham vọng thay thế cho các khoa học xã hội khác, và ngay cả cho tâm lí học.

Thư mục chính

SHACKLETON J. R. 1981, "Gary S. Becker: The Economist as Empire-Builder" [Gary S. Becker: Nhà kinh tế như một người xây dựng đế chế], trong Shacklton và Locksley 1981, 12-32.

BLAUG 1985, 15-7.

BERGSON Abram

1914-2003

Sinh tại Baltimore (Maryland) trước hết học tại Đại học John Hopkins (BA năm 1933), rồi tại Đại học Harvard (MA 1935, Ph.D. 1940). Giảng viên tại Đại học Texas (1940-42), ông làm việc cho Office of Strategic Affairs tại Washington (1940-45), giảng dạy tại Đại học Columbia, nơi ông được bổ nhiệm giáo sư (1946-56); tiếp đấy ông là giáo sư tại Harvard và trở thành giáo sư danh dự năm 1981; ông thúc đẩy Trung tâm nghiên cứu về nước Nga của Harvard từ 1964 đến 1980 và tư vấn cho Rand Corporation từ 1948 đến 1988 cũng như cho những cơ quan liên bang khác nhau.

Những tác phẩm chính

1938 "A Reformulation of Certain Aspects of Welfare Economics" [Trình bày lại một số khía cạnh của kinh tế học phúc lợi], *Quarterly Journal of Economics*, vol. 52, 310-34.

1944 *The Structure of Soviet Wages: A Study in Socialist Economics* [Cấu trúc của lương Xô viết: Một nghiên cứu về kinh tế học xã hội chủ nghĩa], Cambridge, Massachussetts, Harvard University Press.

1953 *Soviet National Income and Product in 1937* [Thu nhập quốc gia Xô viết và sản xuất năm 1937], New York, Columbia University Press.

1954 Cùng với Hans Jeymann Jr., *Soviet National Income and Product in 1940-1948* [Thu nhập quốc gia và tổng sản phẩm Xô viết năm 1940-1948], New York, Columbia University Press.

1961 *The Real National Income of Soviet Russia since 1928* [Thu nhập quốc gia thực tế của nước Nga Xô viết kể từ 1928], Cambridge, Massachussetts, Harvard University Press.

1964 *The Economics of Soviet Planning* [Kinh tế học về kế hoạch hóa Xô viết], New Haven, Connecticut, Yale University Press.

1966 *Essays in Normative Economics* [Những tiểu luận về kinh tế học chuẩn tắc], Cambridge, Massachussetts, Harvard University Press.

1967 "Market Socialism Revisited", [Xem lại chủ nghĩa xã hội thị trường], *Journal of Political Economy*, vol. 75, 655-73.

1968 *Planning and Productivity under Soviet Socialism* [Kế hoạch hóa và năng suất trong chủ nghĩa xã hội Xô viết], New York, Columbia University Press.

1978 *Productivity and the Social System: The USSR and the West* [Năng suất và hệ thống xã hội: Liên Xô và Tây phương], Cambridge, Massachussetts, Harvard University Press.

1982 *Welfare, Planning and Employment: Selected Essays in Economic Theory* [Phúc lợi, kế hoạch hóa và việc làm: Tuyển tập những tiểu luận về lí thuyết kinh tế], Cambridge, Massachussetts, MIT Press.

1989 *Planning and Performance in Socialist Economies: The USSR and Eastern Europe* [Kế hoạch hóa và thành tựu trong các nền kinh tế xã hội chủ nghĩa: Liên Xô và Đông Âu], Boston, Massachussetts, Unwin Hyman.

1992 "Recollections and Reflections of an Comparatist" [Hồi ức và suy nghĩ của một nhà so sánh], trong Szenberg 1992-60-68.

Năm 1938, A. Bergson tham gia vào cuộc tranh luận về lí thuyết phúc lợi với việc đề xuất một hàm cá thể về "phúc lợi xã hội"; sau đấy ông can dự vào nhiều vấn đề, đặc biệt là việc mất phúc lợi do có độc quyền; những bài viết về lĩnh vực này được tập hợp trong hai tác phẩm năm 1966 và 1982.

Nhưng phần chủ yếu trong đóng góp của Bergson nằm trong những công trình của ông về nền kinh tế Xô viết. Luận án của ông, xuất bản năm 1944, là kết quả của một công việc quan trọng thu thập và xử lí những dữ

liệu thô về lương ở Liên Xô. Những công trình được ông phát triển sau đó nhằm rút ra, từ những thông tin chính thức của Liên Xô và từ những nguồn tin có được, những số liệu đáng tin nhất có thể, được xây dựng thành chuỗi thời gian và so sánh được với thống kê của những nền kinh tế Tây phương. Điều này đòi hỏi phải giải quyết nhiều vấn đề phương pháp (ví dụ việc ước lượng sản phẩm) và vừa phải xử lí khối lượng lớn dữ liệu (1953, 1954, 1961); những kết quả thu được nhanh chóng trở thành những dữ liệu quy chiếu. Ngoài ra, A. Bergson còn là một nhà phân tích những thể chế kinh tế Xô viết và của các nước Đông Âu, sự vận hành không ăn khớp và những cuộc cải cách các thể chế này và ông đã tiến hành những nghiên cứu so sánh về tính hiệu quả và thành tựu của các nền kinh tế xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa (1982).

Thư mục chính

BERGSON 1982.

ROSEFIELDE S. 1981 (chủ biên), *Economic Welfare and the Economics of Soviet Socialism: Essays in Honor of Abraham Bergson* [Kinh tế phúc lợi và kinh tế học về chủ nghĩa xã hội Xô viết: Những tiểu luận để tôn vinh Abraham Bergson], Cambridge, England, Cambridge University Press.

BLAUG 1985, 18-20. *New Palgrave* 1987, vol. 1, 229-30.

BETTELHEIM Charles

1913-2006

Sinh tại Paris, Charles Bettelheim học luật và triết ở thành phố này (cử nhân năm 1935, cao học năm 1936 và 1937, tiến sĩ năm 1939). Giảng dạy tại khoa luật Đại học Caen (1939-40), sau thế chiến ông lãnh đạo một trung tâm nghiên cứu của Bộ Lao động (1944-48) và dạy ở Trường Hành chính Quốc gia (1945-49). Ông được bổ nhiệm giám đốc nghiên cứu tại Trường Cao học - sau này trở thành Trường Cao học Khoa học xã hội EHESS - và lãnh đạo CEMI (Trung tâm Nghiên cứu Những phương thức công nghiệp hóa). Ông thực hiện nhiều chuyến công tác ở Ấn Độ, từ 1953 đến 1956, cũng như ở Ai Cập, Guinée, Mali, Angieri và Cuba. Ông về hưu năm 1983.

Những tác phẩm chính

1939 *La planification soviétique* [Kế hoạch hóa Xô viết], Paris, Marcel Rivière.

1946 *L'économie allemande sous le nazisme. Un aspect de la décadence du capitalisme* [Nền kinh tế Đức dưới chế độ quốc xã. Một khía cạnh của sự suy tàn của chủ nghĩa tư bản], Paris, Marcel Rivière.

1946 *Les problèmes théoriques et pratiques de la planification* [Những vấn đề lí thuyết và thực tiễn của kế hoạch hóa], Paris, PUF.

1947 *Bilan de l'économie française* [Tổng quan nền kinh tế Pháp], Paris, PUF.

1948 *Esquisse d'un tableau économique de l'Europe* [Phác họa một bảng kinh tế châu Âu], Paris, Domat.

1950 *L'économie soviétique* [Nền kinh tế Xô viết] (tập 4 của *Traité d'économie politique* [Chuyên luận kinh tế học chính trị] do Gaston Pirou chủ biên), Paris, Sirey.

1957 *Some Basic Planning Problems* [Một số vấn đề cơ bản về kế hoạch hóa], London, Asia Publishing House.

1962 *L'Inde indépendante* [Ấn Độ độc lập], Paris, Armand Colin.

1964 *Planification et croissance accélérée* [Kế hoạch hóa và tăng trưởng tăng tốc], Paris, François Maspéro.

1965 Cùng với Jacques Charrière và Hélène Marchissio, *La construction du socialisme en Chine* [Xây dựng chủ nghĩa xã hội tại Trung Quốc], Paris, François Maspéro.

1968 *La transition vers l'économie socialiste* [Bước quá độ lên nền kinh tế xã hội chủ nghĩa], Paris, François Maspéro.

1969 "Préface" [Lời tựa], và "Remarques théoriques" [Nhận xét lí thuyết], trong Arghiri Emmanuel, *L'échange inégal* [Trao đổi bất bình đẳng], Paris, François Maspéro, 9-21 và 297-34.

1970 Cùng với Paul M. Sweezy*, *Lettres sur quelques problèmes actuels du socialisme* [Những bức thư về vài vấn đề hiện nay của chủ nghĩa xã hội], Paris, François Maspéro.

1973 *Révolution culturelle et organisation industrielle en Chine* [Cách mạng văn hóa và tổ chức công nghiệp tại Trung Quốc], Paris, François Maspéro.

1974-82 *Les lutes de classes en URSS: 1974, 1ère période 1917-1923; 1977 2ème periode 1923-1930; 1982, 3ème période: 1930-1941, vol. 1: Les données; 1983, vol. 2: Les dominants* [Những cuộc đấu tranh giai cấp tại Liên Xô 1974, thời kì đầu 1917-1923; 1977 thời kì thứ hai 1923-1930; 1982 thời kì thứ ba: 1930-1941, tập 1: Những dữ liệu; tập 2: Những kẻ thống trị], Paris, François Maspéro/Seuil.

1978 *Questions sur la Chine après la mort de Mao Tsé Tung* [Vài câu hỏi đặt cho Trung Quốc sau cái chết của Mao Trạch Đông], Paris, François Maspéro.

Sau một thời gian ở Mokba năm 1936 - lúc bấy giờ ông là đảng viên Đảng Cộng sản Pháp - C. Bettelheim làm luận án về kế hoạch hóa Xô viết (1939). Ông cũng viết nhiều tác phẩm khác mô tả các nền kinh tế Đức quốc xã, Pháp và của các nước châu Âu sau thế chiến (1946, *L'économie*, 1947, 1948). Trong những năm 50 ông công bố nhiều bài viết về việc làm, nghiên

cứu những vấn đề lí thuyết và thực tiễn của kế hoạch hóa, đặc biệt là trong những nước tìm con đường phát triển xã hội chủ nghĩa (1946, *Les problèmes*, 1957, 1959, 1969) và công bố một tác phẩm quan trọng về Ấn Độ (1962); ông tham gia vào cuộc tranh luận lí thuyết marxist, đặc biệt để phê phán những tác giả đặt nặng việc gọi là bóc lột các nước nghèo, và như thế coi nhẹ những quan hệ giai cấp trong mỗi hình thái xã hội (1969).

Nhưng phần chủ yếu của tư duy và của những công trình của Bettelheim là về Liên Xô, với điểm đối trọng là Trung Quốc (1965, 1973), chủ nghĩa xã hội, thời kì quá độ, tóm lại là tính chất của những quá trình lịch sử mở ra từ 1917. Những công trình đầu tiên, có tính chất mô tả là chính, mang dấu ấn của sự quan ngại không muốn tấn công điều, đối với phần lớn phong trào công nhân, là sự cụ thể hóa niềm tin xã hội chủ nghĩa và đồng thời của việc không muốn bỏ qua những yếu kém của hi vọng này (1939, 1950). Tiếp đấy, được thúc đẩy bởi tư tưởng Mao Trạch Đông, phân tích lí thuyết trở nên cứng rắn hơn: phê phán ý tưởng cho rằng có thể, bằng sự phát triển lực lượng sản xuất, loại bỏ những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa; phân biệt quyền sở hữu và sự chiếm giữ - sở hữu Nhà nước có thể trở thành cơ sở của một giai cấp tư sản mới; phân tích chủ nghĩa tư bản Nhà nước và tính dai dẳng của những quan hệ tiền công và tiền tệ trong một nền kinh tế quá độ (1964, 1968, 1970 *Calcul*). Cuối cùng suy nghĩ được mở rộng thành một nghiên cứu đồ sộ về Liên Xô thời kì 1917-41. Phán quyết là: cuộc cách mạng 1917 không phải là một cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa mà là một cuộc cách mạng tư sản, với việc trước tiên là thiết lập chủ nghĩa tư bản Nhà nước, rồi kể từ 1929, việc phát triển một hình thái cực đoan của chủ nghĩa tư bản; và nếu ý tưởng chủ nghĩa xã hội đã có một vai trò thì cuộc cách mạng tháng Mười cuối cùng là cội nguồn của "ảo tưởng lớn" của thế kỷ XX (1974, 1977, 1982).

Thư mục chính

BLAUG *Who's Who*... 1986, 79-80. *New Palgrave* 1987, vol. 1, 234-5.

BHARADWAJ Krishna R.

1935-1992

Krishna Bharadwaj sinh tại Karvar, bên bờ tây Ấn Độ Dương. Năm 1952 bà theo học đại học tại Bombay và bắt đầu học kinh tế năm 1952. Bà bảo vệ

luận án tiến sĩ tại Đại học Bombay năm 1960. Sau đó sang Cambridge, Massachusetts và tham gia Center for International Studies thuộc MIT. Tại Ấn Độ năm 1962, bà trở thành *lecturer* của Đại học Bombay. Năm 1967 bà là *visiting fellow* của Clare Hall và Trinity College tại Cambridge, Anh, nơi bà gặp và cộng tác chặt chẽ với Sraffa cho đến khi ông mất năm 1983. Bà là nhà nghiên cứu cao cấp trong khoa kinh tế học ứng dụng tại Đại học Cambridge năm 1968-9. Năm 1971, bà về Đại học Jawaharlal Nehru tại Delhi và lãnh đạo Centre for Economic Studies and Planning.

Những tác phẩm chính

1962 "Structural Linkages in the Indian Economy" [Những liên kết cấu trúc trong nền kinh tế Ấn Độ], *The Economic Weekly*, vol.14, 1339-42.

1963 "Value Through Exogeneous Distribution" [Giá trị thông qua phân phối ngoại sinh], *The Economic Weekly*, vol.15,1450-54

1974 *Production Conditions in Indian Agriculture: A Study Based on Farm Management Studies* [Các điều kiện sản xuất trong nông nghiệp Ấn Độ: Dựa trên các nghiên cứu quản lí trang trại], Cambridge, England, Cambridge University Press.

1978 *Classical Political Economy and the Rise to Dominance of Supply and Demand Theories* [Kinh tế học chính trị cổ điển và sự đăng quang thống trị của của các lí thuyết cung cầu], Orient Longmans; 2nd revised edn 1986, Calcutta, University Press, India.

1980 *On Some Issues of Method in the Analysis of Social Change* [Về một vài vấn đề phương pháp luận trong việc phân tích sự thay đổi xã hội], Prasaranga, University of Mysore.

1985 "A View on Commercialisation in Indian Agriculture and the Development of Capitalism" [Một quan điểm về thương mại hóa nông nghiệp Ấn Độ và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản], *Journal of Peasant Studies*, vol. 12, n^0 4, 7-25.

1988 "The Analytics of Agriculture-Industry Relation" [Phân tích quan giữa nông nghiệp và công nghiệp], trong K. J. Arrow (chủ biên), *The Balance between Industry and Agriculture in Economic Development* [Cân đối giữa công nghiệp và nông nghiệp trong phát triển kinh tế], London, Macmillan, vol. 1, 198-217.

1989 *Themes in Value and Distribution: Classical Theory Reappraised* [Các chủ đề về giá trị và phân phối: Đánh giá lại lí thuyết cổ điển], London, Unwin Hyman.

1989 (đồng chủ biên với Sudipta Kaviraj), *Perspectives on Capitalism: Marx, Keynes, Schumpeter and Weber* [Những viễn cảnh về chủ nghĩa tư bản: Marx, Keynes, Schumpeter và Weber], New Delhi, Sage.

1989 (đồng chủ biên với Bertram Schefold), *Essays on Pierro Sraffa* [Những tiểu luận về Pierro Sraffa], London, Unwin Hyman.

Công trình đầu của Krishna Bharadwaj liên quan đến lí thuyết phát triển. Phê phán dòng chủ lưu của lí thuyết tân cổ điển, bà lấy cảm hứng từ mô hình phụ thuộc liên ngành của Leontief và khái niệm của Hirschman về

các khu vực then chốt trong việc phân tích các vấn đề phát triển của Ấn Độ (1962). Xử lí quan hệ giữa công nghiệp và nông nghiệp, Bharadwaj phê phán các luận chứng, dựa trên mô hình Lewis, ưu tiên công nghiệp hóa gây thiệt hại cho nông nghiệp.

Việc Bharadwaj khám phá *Production of Commodities by Means of Commodities* của Sraffa, cũng như việc bà gặp Joan Robinsson trong thời gian ở Cambridge, Massachussets, nơi bà trở thành quen thuộc với cuộc tranh luận về tư bản giữa hai đại học Cambridge, là một biến cố có tính quyết định trong sự nghiệp của bà. Bharadwaj viết một bài có ảnh hưởng, điểm quyển sách của Sraffa (1963), và trở thành một trong những môn đồ và người kiến giải quan trọng nhất của tác giả này. Đào sâu phê phán của Sraffa đối với lí thuyết kinh tế tân cổ điển, Bharadwaj xem bước chuyển từ lí thuyết cổ điển sang lí thuyết tân cổ điển như sự chuyển đổi từ một cách tiếp cận bằng khái niệm thặng dư sang một cách tiếp cận dựa trên cân bằng của cung và cầu, được bà gọi là các lí thuyết DSE (1978). Viết về nhiều khía cạnh của lí thuyết cổ điển, bà tìm cách tách biệt các yếu tố chung chính trong cấu trúc lí thuyết của các tác giả cổ điển, được Sraffa đổi mới, so sánh chúng với các yếu tố chung của các lí thuyết DSE và phê phán các mưu toan đồng nhất các lí thuyết DSE với các lí thuyết thặng dư (xem các bài viết tập hợp trong 1989 *Themes*).

Bharadwaj cho đến cuối sự nghiệp ngắn ngủi của mình luôn quan tâm đến vấn đề phát triển, đặc biệt là những vấn đề đất nước bà phải đối mặt. Tin tưởng vào phân tích cổ điển như một hệ ý đối chọn, hơn hẳn học thuyết chính thống tân cổ điển, và thích hợp hơn cho việc nghiên cứu các thay đổi lịch sử và xã hội, bà thử mở rộng cách tiếp cận bằng khái niệm thặng dư ra những vấn đề tích luỹ và phát triển. Chính trong bối cảnh này mà bà tạo dựng khái niệm thị trường liên kết.

Thư mục chính

ARESTIS và SAWYER 1992, 36-45.

BLAUGH Mark

Sinh năm 1927

Mark Blaugh sinh tại La Haye, Hà Lan. Ông nhập quốc tịch Anh năm 1982. Ông đỗ MA (1952) và Ph.D (1955) của Đại học Columbia, ở New York. Ông

từng giảng dạy tại Queen's College ở New York (1951-52), Đại học Yale (1954-62), London School of Economics (1964-78) và Viện Giáo dục của Đại học London (1963-84), nơi ông được phong là giáo sư danh dự. Kể từ 1984, ông là giáo sư tư vấn tại Đại học Buckingham. Ông từng tư vấn cho nhiều cơ quan, trong đó có UNESCO và Ngân hàng Thế giới.

Những tác phẩm chính

1950 *Ricardian Economics: A Historical Study* [Kinh tế học ricardian: Một nghiên cứu lịch sử], New Haven, Connecticut, Yale University Press.

1962 *Economic Theory in Retrospect* [Nhìn lại lí thuyết kinh tế], Homewoood, Illinois, Richard D. Irwin; bản dịch tiếng Pháp 1981, *La pensée économique: origine et développement*, Paris, Economica.

1965 "The Rate of Return on Investment in Education in Great Britain" [Tỉ suất lợi tức đầu tư trong giáo dục tại Anh], *The Manchester School*, vol. 33, 205-51.

1967 *Economics of Education: A Selected Annotated Bibliography* [Kinh tế học giáo dục: Thư mục tuyển chọn và có chú giải], London, Pergamon Press.

1968-70 (chủ biên) *Economics of Education: Selected Readings* [Những bài tuyển đọc về kinh tế học giáo dục], 2 vol., Hardmondswworth, Penguin Books.

1970 *An Introduction to the Economics of Education* [Nhập môn kinh tế học giáo dục], London, Allen Lane.

1974 *The Cambridge Revolution: Success or Failure? Critical Analysis of Cambridge Theories of Value and Distribution* [Cuộc cách mạng Cambridge: Thành công hay thất bại? Phân tích phê phán các lí thuyết cambridgian về giá trị và phân phối], London, Institute of Economic Affairs.

1976 (chủ biên), *The Economics of Arts* [Kinh tế học nghệ thuật], London, Martin Robertson.

1976 "The Empirical Status of Human Capital Theory: A Slightly Jaundiced Survey" [Cương vị thực nghiệm của lí thuyết vốn con người: Một tổng quan hơi cay đắng], *Journal of Economic Literature*, vol. 24, 827-55.

1980 *A Methodological Appraisal of Marxian Economics* [Đánh giá về mặt phương pháp luận kinh tế học marxian], Amsterdam, North-Holland.

1980 *The Methodology of Economics: Or How Economists Explain* [Phương pháp luận của kinh tế học: Hay các nhà kinh tế giải thích như thế nào], Cambridge, England, Cambridge University Press; bản dịch tiếng Pháp 1982, *La méthodologie économique*, Paris, Economica.

1983 (đồng chủ biên với Paul Sturges), *Who's Who in Economics: A Biographical Dictionary of Major Economists, 1700-1981* [Ai là ai trong kinh tế học: Một từ điển tiểu sử của những nhà kinh tế chính, 1700-1981], Brighton, Harvester Press; Cambridge, Massachussetts, MIT Press; tái bản lần thứ nhất 1986 M. Blaugh chủ biên, Brighton, Harvester Press; Cambridge, Massachussetts, MIT Press.

1985 *Great Economists Since Keynes: An Introduction to the Lives and Works of One Hundred Modern Economists* [Các nhà kinh tế lớn kể từ Keynes: Giới thiệu cuộc đời và sự nghiệp của một trăm nhà kinh tế hiện đại], Brighton, Harvester Press.

1986 *Great Economists Before Keynes: An Introduction to the Lives and Works of One Hundred Great Economists of the Past* [Các nhà kinh tế lớn trước Keynes: Giới thiệu cuộc đời và sự nghiệp của một trăm nhà kinh tế lớn của quá khứ], Brighton, Harvester Press.

1986 *Economic History and the History of Economics* [Lịch sử kinh tế và lịch sử của kinh tế học], Brighton, Harvester Press.

1987 *The Economics of Education and the Education of an Economist* [Kinh tế học giáo dục và việc giáo dục một nhà kinh tế], New York University Press.

1988 *Economics Through the Looking Glass: The Distorsed Perspective of Economics. The New Palgrave Dictionary* [Kinh tế học qua lăng kính của từ điển New Palgrave: Viễn cảnh méo mó của kinh tế học], London, Institute of Economic Afairs.

1990 *John Maynard Keynes. Life, Ideas, Legacy* [John Maynard Keynes: Cuộc đời, tư tưởng và di sản], London, Macmillan.

1990 *Economic Theories, True or False?* [Những lí thuyết kinh tế, đúng hay sai?], Aldershot, Hants, Edward Elgar.

1991 (chủ biên), *The History of Economic Thought* [Lịch sử tư tưởng kinh tế], Aldershot, Hants, Edward Elgar.

1991 (đồng chủ biên với Neil de Marchi), *Appraising Economic Theories: Studies in the Methodology of Scientific Research Programmes* [Đánh giá những lí thuyết kinh tế: Những nghiên cứu về phương pháp luận của các chương trình nghiên cứu khoa học], Aldershot, Hants, Edward Elgar.

Mark Blaugh trước hết được biết đến như một sử gia về tư tưởng kinh tế. Giáo trình của ông (1962), được tái bản nhiều lần, có lẽ là giáo trình được sử dụng nhiều nhất và có tham vọng nhất kể từ tác phẩm *Lịch sử phân tích kinh tế* của Schumpeter, một tác phẩm được xuất bản sau khi tác giả này mất. Giáo trình này minh chứng cho sự uyên bác và một hiểu biết sâu sắc về toàn bộ tri thức kinh tế. Tựa của quyển sách đã nói lên chủ ý này. Quả thế, đối với Blaugh, vấn đề là, dưới ánh sáng của những tác phẩm của quá khứ, "nghiên cứu tính chặt chẽ logic và giá trị giải thích của những gì được xem là lí thuyết kinh tế chính thống [...]. Mục đích của tôi là giảng dạy lí thuyết kinh tế đương đại" ([1962] 1985, tr.vii). Ngoài nhiều bài viết trong lĩnh vực tư tưởng kinh tế, những chuyên luận của ông về Ricardo (1958), kinh tế học marxist (1980), ông còn chủ biên tập tự điển đồ sộ "*Who's Who?*" về các nhà kinh tế kể từ 1700 (1982) và là tác giả của hai quyển sách trình bày ngắn gọn một trăm nhà kinh tế trước (1986) và sau Keynes (1985). Hiện nay Blaugh chủ trì việc xuất bản những tuyển tập quan trọng của nhà xuất bản Edward Elgar: *Schools of Thought in Economics, The International Library of Critical Writings in Economics* và *Pionneers in Economics* [Những trường

phái tư tưởng trong kinh tế học, Thư viện quốc tế về những bài viết phê phán trong kinh tế học và Những nhà tiên phong trong kinh tế học].

Blaugh cũng đã làm rất nhiều để đẩy mạnh sự quan tâm đến phương pháp luận của kinh tế học, và trong lĩnh vực này cũng thế, bằng việc cho xuất bản một quyển sách có được thành công lớn (1980). Có cảm tình với những luận điểm về tính kiểm sai của Popper, trong tác phẩm này Blaugh vận dụng khái niệm chương trình nghiên cứu của Lakatos để đánh giá những trào lưu và tranh luận khác nhau của tư tưởng kinh tế đương đại. Có thái độ phê phán đối với các học thuyết phi chính thống, tựa như cách tiếp cận hậu keynesian, ông cũng tỏ thái độ này đối với nhiều chủ đề tân cổ điển mà các tác giả bị ông trách là ghê tởm việc sản xuất ra những lí thuyết dẫn đến những kết luận có thể phản bác được rõ ràng, đi cùng với việc không muốn đối chiếu các kết luận này với thực tế ([1980] 1982, tr.218). Hơn nữa, Blaugh không bao giờ ngại gây ra tranh luận, ví dụ như đánh giá của ông về cuộc chiến giữa hai trường Cambridge (1974) hay phê phán của ông đối với *New Palgrave*, một bộ từ điển được ông xem là thiên vị trào lưu hậu keynesian (1988).

Blaugh cũng có nhiều đóng góp cho lịch sử kinh tế (tuyển tập bài viết tập hợp năm 1986), cho kinh tế học về nghệ thuật (1976) và nhất là cho kinh tế học giáo dục (1965, 1967, 1968-70, 1970, 1987). Lúc đầu ủng hộ việc áp dụng vào lĩnh vực này lí thuyết vốn con người như được Schultz và Denison đề nghị, Blaugh đã ngày càng tỏ ra bi quan trước cách tiếp cận này (1976). Ông cũng đã quan tâm nhiều đến những vấn đề giáo dục trong thế giới thứ ba, những nước mà ông đã từng làm việc.

Thư mục chính

SHAW G. K. 1991, (chủ biên), *Economics, Culture and Education: Essays in Honour of Mark Blaugh* [Kinh tế học, văn hóa và giáo dục: Những tiểu luận tôn vinh Mark Blaugh], Aldershot, Hants, Edward Elgar.

BOITEUX Marcel

Sinh năm 1922

Sinh tại Niort (Pháp), Marcel Boiteux bắt đầu học đại học tại Trường Cao đẳng Sư phạm (khoa Khoa học). Năm 1943, ông rời nước Pháp bị chiếm

đóng, để tham gia chiến dịch giải phóng Italia và Pháp (1944). Boiteux tiếp tục học lại sau giải phóng. Tốt nghiệp Cao đẳng Sư phạm và đỗ *agrégation* về toán năm 1946, và tốt nghiệp Học viện Chính trị Paris năm 1947. Boiteux vào Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Quốc gia (CNRS, 1947-49), và từ đó tiếp tục làm việc và kết thúc sự nghiệp ở công ty Điện lực Pháp (EDF), với cương vị kĩ sư (1949-57), giám đốc (1958-66), tổng giám đốc (1967-78), và cuối cùng là chủ tịch hội đồng quản trị (1979-62). Ông cũng là giáo sư kinh tế tại Trường Cao đẳng Điện lực (1957-62), Trường Cầu đường (1963-67), chủ tịch Hội Kinh trắc học (1959) và chủ tịch World Council of Energy (1986-89).

Những tác phẩm chính

1949 "La tarification des demandes en pointe: application de la vente au coût marginal" [Định giá các cầu giờ cao điểm: Ứng dụng lí thuyết bán theo chi phí cận biên], *Revue générale de l'électricité*, vol. 58, 321-40; bản dịch tiếng Anh 1960, "Peak-Load Pricing", *Journal of Business of the University of Chicago*, vol. 33, 157-79.

1951 "Le "Revenu distribuable" et les pertes économiques" ["Thu nhập phân phối được" và thiệt hại kinh tế], *Econometrica*, vol. 19, 112-33.

1951 "La tarification en coût marginal et les demandes aléatoires" [Định giá theo chi phí cận biên và các cầu ngẫu nhiên], *Cahiers du Séminaire d'économétrie*, n^0 1, 56-69.

1956 "Sur la gestion des monopoles publics astreints à l'équilibre budgétaire" [Về việc quản lí các độc quyền công cộng chịu ràng buộc của cân đối ngân sách], *Econometrica*, vol. 24, 22-40.

1957 "L'amortissement peut-il jouer un rôle dans le calcul économique?" [Khấu hao có thể có vai trò nào trong hạch toán kinh tế?], *Revue de la recherche opérationnelle*, vol. 1, 235-50; bản dịch tiếng Anh 1960, "The Role of Amortization in Investment Programming, *International Economic Papers*, n^0 10, 147-62.

1964 "Marginal Cost Pricing of Electricity" [Định giá điện theo chi phí cận biên], trong J. R. Nelson (chủ biên), *Marginal Cost in Practice* [Chi phí cận biên trong thực tiễn], Englewoods Cliffs, New Jersey, Prentice-Hall.

1969 "Note sur le taux d'actualisation" [Ghi chú về tỉ suất hiện tại hóa], *Revue d'économie politique*, vol. 79, 117-28.

1986 (đồng chủ biên với T. de Montbrial và B. Munier), *Marchés, capital et incertitude: essais en l'honneur de Maurice Allais* [Thị trường, tư bản và bất trắc: Những tiểu luận để tôn vinh Maurice Allais], Économica; bản dịch tiếng Anh 1989, *Markets and Risks: Essays in Honour of Maurice Allais*, Dordrecht, Kluwer.

Marcel Boiteux là đại diện điển hình cho truyền thống các nhà kinh tế-kĩ sư Pháp, trong đó có những tác giả như Maurice Allais (mà để tôn vinh, ông đã

đồng chủ biên quyển sách 1986), Pierre Massé, Edmond Malinvaud và Jacques Lesourne. Hoàn toàn chấp nhận việc toán học hóa kinh tế học, công trình của ông ở cương vị một nhà kinh tế-kĩ sư bắt nguồn từ những vấn đề trong thực tiễn của EDF, một doanh nghiệp quốc doanh có độc quyền trong việc sản xuất và phân phối điện ở Pháp (1964). Công trình này phát triển theo hai hướng, một hướng, do G. Dessus, giám đốc EDF sau thế chiến, khởi xướng, về việc ấn định giá và hướng thứ hai, do P. Massé chủ xướng, về việc lựa chọn đầu tư.

Boiteux áp dụng hạch toán kinh tế vào việc ấn định giá tốt nhất cho tình thế của một độc quyền quốc doanh khi, với một năng lực sản xuất nhất định, tồn tại đồng thời hiệu suất theo quy mô* tăng dần và nhiệm vụ phải thỏa mãn cầu vào những lúc cao điểm (theo giờ, tuần và năm) (1949, 1951 *CSE*). Điều này dẫn ông đến việc xem xét vấn đề tối đa hóa dưới ràng buộc và tối ưu cấp hai (1951 *Econometrica*) và đề xuất một giải pháp bằng khái niệm tối đa hóa Pareto áp dụng vào một mô hình tổng quát có những liên hệ giữa số lượng và liên hệ giữa giá cả (1956 *Econometrica*). Trên cơ sở này, phải áp dụng những giá khác nhau cho việc cung ứng điện được xem như một sản phẩm có phân biệt tuỳ theo thời gian và địa điểm tiêu dùng. Các giá này được gọi là những "giá hiệu quả" hay "giá Ramsey-Boiteux"; cũng giống như đối với vấn đề cầu ở các đỉnh điểm, giá cả phải tính đến phân loại thời kì tuỳ theo các mức cầu và độ co dãn của cầu đối với giá tại từng thời kì.

Ông cũng áp dụng hạch toán kinh tế và vận trù học vào các vấn đề tồn kho, có tính đến tính lâu bền lẫn cơ cấu chi phí của trang thiết bị, ổn định hay bất ổn định tiền tệ và bất trắc của tương lai (1956 *REP*, 1957). Điều này dẫn ông đến việc xem xét lãi suất và các tỉ suất hiện tại hóa (1969).

Thư mục chính

BLAUGH *Who's Who's* 1986, 101.

BOULDING Kenneth Ewart

1910-1993

Kenneth Ewart Boulding sinh ở Liverpoool, Anh, trong một gia đình tín đồ Tin Lành. Ông học Đại học Oxford (1928-32), rồi Đại học Chicago (1932-

---

* Xem mục "Hiệu suất theo quy mô" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.262-264 (ND).

34). Ông bắt đầu giảng dạy tại Đại học Edimbourg, Scotland (1934-37), rồi tại Đại học Colgate, New York (1937-41). Năm 1941, ở Princeton ông nhận làm việc cho Hội quốc liên và phải bỏ việc làm này năm 1942 để có thể tự do phát biểu những tư tưởng chủ hòa. Ông dạy tại Đại học Fisc ở Nashville (1942-43), Iowa State College (1943-46 và 1947-49), Đại học McGill (1946-47) và nhập quốc tịch Mĩ năm 1948.

Ông là giáo sư kinh tế học tại Đại học Michigan (1949-68), rồi tại Đại học Boulder bang Colorado (1968-80) và được phong, lúc về hưu, giáo sư danh dự. Năm 1949 ông được huy chương John Bates Clark của American Economic Association và ông là chủ tịch Hội Kinh tế Mĩ năm 1968.

Những tác phẩm chính

1941 *Economic Analysis* [Phân tích kinh tế], New York, Harper.

1945 *The Economics of Peace* [Kinh tế học về hòa bình], New York, Prentice-Hall; bản dịch tiếng Pháp 1946, *Economie de paix*, Paris, Librairie de Médicis.

1950 *A Reconstruction of Economics* [Xây dựng lại kinh tế học], New York, Wiley.

1952 (đồng chủ biên với G. Stigler), *Readings in Price Theory* [Những bài tuyển đọc về lí thuyết giá cả], Homewood, Illinois, Richard D. Irwin.

1953 *The Organizational Revolution: A Study in the Ethics of Economic Organization* [Cuộc cách mạng tổ chức: Nghiên cứu về đạo đức học trong tổ chức kinh tế], New York, Harper.

1956 *The Image: Knowledge in Life and Society* [Hình ảnh: Tri thức trong cuộc sống và xã hội], Ann Arbor, University of Michigan Press.

1958 *Principles of Economic Policy*, Englewood Cliffs, New Jersey, University of Michigan Press.

1958 *The Skills of the Economists* [Những kĩ năng của nhà kinh tế], Cleveland, Ohio, Howard Allen.

1960 (đồng chủ biên với W. A. Spivey), *Linear Programming and the Theory of the Firm* [Quy hoạch tuyến tính và lí thuyết doanh nghiệp], New York, Macmillan; bản dịch tiếng Pháp 1964, *La programmation linéaire et la théorie de l'entreprise*, Paris, Dunod.

1962 *Conflict and Defense: A General Theory* [Xung đột và quốc phòng: Một lí thuyết tổng quát], New York, Harper & Row.

1964 *The Meaning of the Twentieth Century: The Great Transition* [Ý nghĩa của thế kỷ XX: Cuộc chuyển đổi lớn], New York, Harper & Row.

1966 "The Economics of the Coming Space-Ship Earth", trong Henry Jarret (chủ biên), *Environmental Quality in a Growing Economy*, Baltimore, John Hopkins, 3-14.

1966 *The Impact of the Social Sciences* [Tác động của các khoa học xã hội], New Brunswick, New Jersey, Rutgers University Press.

1968 *Beyond Economics: Essays on Society, Religion and Ethics* [Vượt ra khỏi kinh tế học: Những tiểu luận về xã hội, tôn giáo và đạo đức học], Ann Arbor, University of Michigan Press.

1970 *A Primer on Social Dynamics: History as Dialectics and Development* [Sách vỡ lòng về động thái xã hội: Lịch sử như biện chứng và phát triển], New York, Free Press.

1970 *Economics as a Science* [Kinh tế học như một khoa học], New York, McGraw-Hill.

1971-85 *Collected Papers* [Tuyển tập], 6 vol., F. R. Glahe và L. Singell biên tập, Boulder, Colorado Associated University Press.

1972 (đồng chủ biên với M. Pfaff), *Redistribution to the Rich and the Poor: the Grants Economics of Income Distribution* [Phân phối lại cho người giàu và người nghèo: Kinh tế học trợ cấp của phân phối thu nhập], Belmont, Clifornia, Wadsworth.

1973 *The Economy of Love and Fear: A Preface to Grants Economics* [Kinh tế của tình yêu và lo ngại: Lời nói đầu cho kinh tế học quà tặng], Belmont, California, Wadswworth.

1978 *Ecodynamics: A New Theory of Societal Evolution* [Kinh tế học động: Một lí thuyết mới về tiến hóa xã hội], Beverly Hills, California, Sage; ấn bản bỏ túi có sửa đổi 1981.

1978 *Stable Peace* [Hòa bình ổn định], Austin, University of Texas.

1981 *A Preface to Grants Economics: The Economy of Love and Fear* [Lời tựa cho kinh tế học trợ cấp: Kinh tế học của tình yêu và lo ngại], New York, Praeger.

1981 *Evolutionary Economics* [Kinh tế học tiến hóa], Beverly Hills, California, Sage.

1985 *Human Betterment* [Cải thiện con người], Beverly Hills, California, Sage.

1985 *The World as a Total System* [Thế giới như một hệ thống tổng thể], Beverly Hills, California, Sage

1985 "My Life Philosophy" [Triết lí đời tôi], *American Economist*, vol. 29, 5-14; in lại dưới tựa "From Chemistry to Economics and Beyond" [Từ hóa học đến kinh tế học và xa hơn nữa], trong Szenberg 1992, 69-83.

1989 "A Biographical Autobiography" [Một tiểu sử tự thuật], *Quarterly Review, Banca Nazionale del Lavaro*, n^0 171, 363-93.

1989 *Three Faces of Power* [Ba mặt của quyền lực], Beverly Hills, California, Sage.

1991 *Towards a New Economics: Critical Essays on Ecology, Distribution and Other Themes* [Hướng đến một kinh tế học mới: Những tiểu luận phê bình về sinh thái học, phân phối và những chủ đề khác], Aldershot, Hants, Edward Elgar.

Hơn một nghìn bài viết và bốn mươi tác phẩm; một loạt phương tiện để phát biểu, từ thơ đến toán học; một sự nghiệp xuyên suốt nhiều lĩnh vực của kinh tế học và, vượt ra ngoài, đụng tới tôn giáo, đạo đức, triết học, môi trường và những khoa học xã hội khác: quả không dễ đóng khung tư tưởng của E. Boulding.

Từ 1931 đến 1945, những ấn phẩm của ông hoặc là có tính tôn giáo và gắn với tư cách thành viên của Society of Friends [Hội những người bạn] (Quaker) của ông, hoặc có tính kinh tế, đặc biệt là về tư bản, đầu tư, doanh nghiệp, thặng dư kinh tế. Tác phẩm năm 1941 là một quyển sách giáo khoa

chỉ đưa vào những đóng góp chính của *Lí thuyết tổng quát* của Keynes trong lần tái bản thứ nhì năm 1948.

Kể từ 1948, Boulding đưa vào tư duy kinh tế của ông việc dấn thân cho hòa bình và giải trừ quân bị (1945, 1962, 1978 *Stable*...) và những niềm tin đạo đức và tôn giáo (1968). Vừa công bố nhiều bài viết và tác phẩm (1952, 1960) nằm trong những hướng chuyên sâu và những tranh luận của các chuyên gia kinh tế ông cố gắng đổi mới bộ môn này đặc biệt bằng cách nhấn mạnh phân tích bằng khái niệm quỹ và phân tích, bên cạnh logic của trao đổi, logic của sự ràng buộc và của tình yêu (1950, 1953, 1989 *Three Faces*); đặc biệt ông đào sâu kinh tế học của sự chuyển nhượng không có đối phần - "Grants Economy" [Kinh tế trợ cấp] (1972, 1973, 1981 *A Preface*...). Ông xây dựng một cách nhìn tiến hóa của những xã hội con người trong đó việc tích luỹ tri thức có một vai trò then chốt (1964, 1970, *A Primer*..., 1978 *Ecodynamics*...). Cùng với nhiều chuyên gia thuộc các bộ môn khác, ông nghiên cứu lí thuyết hệ thống và cố gắng làm phong phú kinh tế học bằng những đóng góp của các bộ môn khác, từ sinh học đến các khoa học xã hội (1956, 1966 *The Impact*, 1970 *Economics*... 1988 *The World*...). Là một trong những nhà kinh tế đi trước về vấn đề môi trường, ngay từ 1956 ông đã nhấn mạnh đến những giới hạn của tài nguyên trái đất và từ 1966 minh họa bằng hình ảnh trái đất-phi thuyền không gian việc trái đất là một hệ thống đóng.

Năm 1955, Boulding tham gia vào việc thành lập *Society for General System Research* [Hội Nghiên cứu hệ thống tổng quát], do ông làm chủ tịch từ 1955 đến 1959, và năm 1955 vào việc sáng lập tạp chí *Journal of Conflict Resolution* [Tạp chí Giải quyết những xung đột]; và năm 1968 thành lập *Association for the Study of the Grants Economy* [Hội Nghiên cứu kinh tế học quà tặng], do ông làm chủ tịch từ 1970 đến 1989. Nếu Boulding được toàn thể giới kinh tế kính trọng thì sự nghiệp của ông luôn bị phần lớn giới này tỏ ra không hiểu được.

Thư mục chính

BOULDING 1985 AE. 1989 ARBNdL.

KERMAN Cynthis E. 1974, *Creative Tension: The Life and Thought of Kenneth Boulding* [Sự căng thẳng và sáng tạo: Cuộc đời và tư tưởng của Kenneth Boulding], Ann Arbor, University of Michigan Press.

PFAFF Martin và HORVATH Janos 1976 (chủ biên), *Frontiers in Social Thought: Essays in Honor of Kenneth E. Boulding* [Những ranh giới trong tư tưởng xã hội: Những tiểu luận để tôn vinh Kenneth E. Boulding], Amsterdam, North-Holland.

WRIGHT Robert 1988, *Three Scientists and Their Gods: Looking for Meaning in an Age of Information* [Ba nhà khoa học và Thượng đế của họ: Tìm ý nghĩa trong thời đại thông tin], New York, Times/Books/Random House, 213-95.

ARESTIS và SAWYER 1992, 45-54. BLAUG 1985, 21-3. *New Palgrave* 1987, vol. 1, 265-6. SILK 1978, 207-59. SPIEGELvà SAMUELS 1984, 461-71.

BOWLES Samuel

Sinh năm 1939

Samuel Bowles sinh tại New Haven, bang Connecticut, Hoa Kỳ. Ông tốt nghiệp tiến sĩ Đại học Harvard năm 1965 và giảng dạy ở đây từ 1971 đến 1974. Kể từ 1974, ông là giáo sư Đại học Amherst, bang Massachussets.

Những tác phẩm chính

1969 *Planning Education Systems for Economic Growth* [Những hệ thống kế hoạch hóa giáo dục cho tăng trưởng kinh tế], Cambridge, Masachussetts, Harvard University Press.

1970 Cùng với D. Kendrick, *Notes and Problems in Microeconomic Theory* [Ghi chú và những vấn đề trong lí thuyết kinh tế vi mô], Chicago, Markham; tái bản lần thứ nhất 1980, cùng với P. Dixon, Amsterdam, North-Holland.

1972 "Schooling and Inequality from Generation to Generation" [Đi học và bất bình đẳng từ thế hệ này sang thế hệ khác], *Journal of Political Economy*, Supplement, vol. 80, S219-51.

1983 Cùng với D. Gordon và T. Weisskopf, *Beyond the Waste Land: A Democratic Alternative to Economic Decline* [Xa hơn mảnh đất bị lãng phí: Một lựa chọn dân chủ khác hơn sự suy sụp kinh tế], New York, Doubleday; bản dịch tiếng Pháp 1986, *L'économie du gaspillage. La crise américaine et les politiques reaganiennes*, Paris, La Découverte.

1983 Cùng với D. Gordon và T. Weisskopf*, "Hearts and Minds: A Social Model of US Productivity Growth" [Trái tim và khối óc: Một mô hình xã hội của tăng trưởng của năng suất Hoa Kì], *Brookings Papers on Economic Activity*, n^0 2, 381-441.

1985 cùng với R, C. Edwards. *Understanding Capitalism: Competition, Command and Change in the US Economy* [Tìm hiểu chủ nghĩa tư bản: Cạnh tranh, mệnh lệnh và thay đổi trong nền kinh tế Hoa Kì], New York, Harper & Row.

1985 "The Production Process in a Competitive Economy: Walrasian, neo Hobbesian and Marxian Models" [Quá trình sản xuất trong những mô hình walrasian, tân hobbesian và marxian], *American Economic Review*, vol. 75, 16-36.

1986 Cùng với H. Gintis, *Democracy and Capitalism: Property, Community and the Contradiction of Modern Social Thought* [Dân chủ và chủ nghĩa tư bản: Sở hữu, cộng đồng và sự mâu thuẫn của tư tưởng xã hội hiện đại], New York, Basic Books; bản dịch

tiếng Pháp 1987, *La démocratie post-libérale: essai critique sur le libéralisme et le marxisme*, Paris, La Découverte.

1988 Cùng với R. Boyer, "Labor Discipline and Aggregate Demand: A Macroeconomic Model" [Kỉ luật lao động và tổng cầu: Một mô hình kinh tế vĩ mô], *American Economic Review*, vol. 78, *Papers and Proceedings*, 395-400.

1991 Cùng với Thomas Weisskopf và David Gordon, *After the Waste Land: A Democratic Economics for the Year 2000* [Sau mảnh đất bị lãng phí: Một kinh tế học dân chủ cho năm 2000], Armonk, New York, M. E. Sharpe.

Samuel Bowles là một trong những tác giả của trào lưu lí thuyết kinh tế học chính trị cấp tiến được biết đến nhiều nhất. Tuy nhiên, những công trình đầu của ông theo cách đặt vấn đề tân cổ điển (1969, 1970). Chuyên gia về kinh tế học giáo dục, Bowles trình bày trong một bài viết năm 1972, nhưng nhất là trong quyển sách viết với sự cộng tác của Herbert Gentis (1976), một phân tích về tiến hóa của cơ cấu giai cấp của chủ nghĩa tư bản và của hệ thống giáo dục. Trong tác phẩm này Bowles và Gentis tố cáo "nguyên lí tương ứng", theo đó hệ thống giáo dục có xu hướng theo một cơ cấu bất bình đẳng, có thứ bậc và làm tha hóa, đặc trưng cho toàn bộ xã hội.

Ngoài giáo dục ra, Bowles còn quan tâm đến kinh tế học vĩ mô, kinh tế học lao động, kinh tế học phát triển và những vấn đề môi trường. Gần đây, ông đã tìm cách trang bị những cơ sở kinh tế vi mô mới cho phân tích chủ nghĩa tư bản đương đại (1985 *AER*), đặc biệt bằng cách phát triển khái niệm trao đổi bị phản bác (*contested exchange*). Trong nhiều tác phẩm có tính chất chính trị hơn, Bowles và các đồng nghiệp của ông đề nghị một chương trình biến đổi dân chủ, khác với chủ nghĩa xã hội marxist lẫn với chủ nghĩa tự do thống trị (1983, 1985, 1986, 1991).

Thư mục chính

ARESTIS và SAWYER 1992, 54-9. BLAUG 1985, 24-5.

BRODY Andras

Sinh năm 1924

Andreas Brody sinh tại Budapest, Hungari. Ông tốt nghiệp cử nhân năm 1945 và tiến sĩ năm 1960 của Đại học Karl Marx ở Budapest. Ông từng giảng dạy tại Đại học Zambi (1970-72, 1974-77).

Những tác phẩm chính

1966 "A Simplified Growth Model" [Một mô hình đơn giản về tăng trưởng], *Quarterly Journal of Economics,* vol. 80, 137-46.

1970 *Ertek es ujratermeles,* Budapest, Közgazdasagi es Jogi Könyvkiado; bản dịch tiếng Anh 1970, *Proportions, Prices and Planning. A Mathematical Restatement of the Labor Theory of Value* [Tỉ lệ, giá cả và kế hoạch hóa. Một phát biểu lại về mặt toán học của lí thuyết giá trị], Budapest, Akademiai Kiado; Amsterdam, North Holland.

1970 Cùng với Anne P. Carter, *Contributions to Input-Output Analysis* [Góp phần vào phân tích đầu vào-đầu ra], Amsterdam, North Holland.

1972 Cùng với Anne P. Carter, *Input-Output Techniques* [Những kĩ thuật đầu vào-đầu ra], Amsterdam, North Holland.

1985 *Slowdown: Global Economic Maladies* [Giảm tốc độ sản xuất: Những căn bệnh kinh tế tổng quát], Beverly Hills, Sage.

1989 "Observations Concerning the Growth Cycle" [Những nhận xét liên quan đến chu kì tăng trưởng], trong K. Velupillai (chủ biên), *Nonlinear and Multisectoral Macrodynamics* [Động thái vĩ mô tuyến tính và liên ngành], London, Macmillan.

Được đào tạo trước tiên như nhà toán học, Andras Brody thuộc nhóm những nhà kinh tế Đông Âu, tiếp sau Oskar Lange, cho là, bằng ngôn ngữ toán học, có thể tổng hợp nhiều trào lưu bề ngoài có vẻ mâu thuẫn của tư tưởng kinh tế đương đại. Đặc biệt ngôn ngữ này cho phép Brody "thể hiện cách tiếp cận độc đáo của Marx bằng những khái niệm toán học và chỉ con đường dẫn cách tiếp cận đến lập luận kinh tế định lượng hiện đại" (1970 *Proportions...*, tr.9). Đối với Brody, có thể tìm thấy ở Marx và Walras, và xa hơn nữa ở Quesnay, cội nguồn tri thức của những mô hình như mô hình của Leontief và của von Neuman, được ông phát triển trong các công trình của mình. Đặc điểm của những công trình này được ông gọi là tính đối ngẫu. Nguyên lí toán học này, được áp dụng trong nhiều bộ môn, như vật lí hay sinh học, quy chiếu về quan hệ giữa những đáp số của một hệ phương trình và những đáp số của một hệ kèm theo, hay chuyển vị. Áp dụng vào lĩnh vực kinh tế, điều này có nghĩa là những hoạt động sản xuất có thể được phân tích dưới hai góc độ, hoặc như những quá trình kĩ thuật tạo ra đồ vật, hoặc như những quá trình gán những giá trị cho những đồ vật này.

Chuyên gia lí thuyết tăng trưởng, Brody cũng có những đóng góp quan trọng cho phân tích liên ngành, đặc biệt trong những công trình xuất bản với nhà kinh tế Mĩ Anne Carter (1970, 1972).

Thư mục chính

LEONTIEF Wassily 1970, "Preface", trong Brody, *Proportions...* 7-8.

BRONFENBRENNER Martin

1914-1997

Martin Bronfenbrenner sinh tại Pittsburg. Ông tốt nghiệp BA của Đại học Washington, ở Saint Louis năm 1934 và Ph.D của Đại học Chicago năm 1939. Ông cũng có một chứng chỉ về ngôn ngữ Nhật của Đại học Colorado năm 1944. Ông từng là *Associate Professor* rồi giáo sư tại Đại học Wisconsin (1947-57), giáo sư Đại học Michigan (1957-58), Đại học Minnesota (1958-62), Carnegie-Mellon (1962-71) và Duke (1971-84), ở đây ông dạy lịch sử nước Nhật. Sau khi về hưu Đại học Duke năm 1984, ông là giáo sư kinh tế học quốc tế tại Đại học Aoyoma Guikin ở Tokyo.

Những tác phẩm chính

1950 "Some Fundamentals of Liquidity Theory" [Vài điểm cơ bản của lí thuyết thanh khoản], *Quarterly Journal of Economics*, vol. 59, 405-26.

1961 *Academic Encounter* [Cuộc gặp gỡ hàn lâm], New York, Free Press.

1963 Cùng với F. D. Holzman, "Survey of Inflation Theory" [Tổng quan về lí thuyết lạm phát], *American Economic Review*, vol. 53, 593-661.

1965 "*Das Kapital* for the Modern Man" [*Das Kapital* cho con người hiện đại], *Science and Society*, bản dịch tiếng Pháp trong Abraham-Frois 1978, 3-25.

1969 (chủ biên) *Is the Business Cycle Obsolette?* [Phải chăng chu kì kinh doanh đã lỗi thời], New York, John Wiley & Sons.

1970 "Radical Economics in America: A 1970 Survey" [Kinh tế học cấp tiến tại Mĩ: Tổng quan năm 1970], *Journal of Economic Literature*, vol. 18, 747-66.

1971 *Income Distribution Theory* [Lí thuyết phân phối thu nhập], Chicago, Aldine.

1976 *Tomioko Stories* [Những chuyện Tomioko], New York, Exposition Press.

1979 *Macroeconomic Alternatives* [Những lựa chọn kinh tế vĩ mô], Arlington Heights, Illinois, AHM.

1984 Cùng với W. Sichel và M. D. Gardner, *Economics* [Kinh tế học], Boston, Houghton Mifflin; in lần thứ hai với tựa là *Macroeconomics* [Kinh tế học vĩ mô], 1990.

Trong lời giới thiệu quyển sách giáo khoa về những lí thuyết phân phối, Martin Bronfenbrenner tuyên bố là ông từ chối "từ bỏ kinh tế học tân cổ điển, cho dù đó là thuyết cận biên hay hàm sản xuất, ở cấp độ kinh tế vi mô cũng như ở cấp độ kinh tế vĩ mô". Thế mà, trong số những tác giả dựa vào lí thuyết này, ông là một trong những nhà kinh tế tỏ ra thoáng nhất đối với những trào lưu tư tưởng khác, đặc biệt là đối với chủ nghĩa Marx. Ông đã viết nhiều bài về kinh tế học của Marx và ông là một trong những người đầu

tiên thử phát biểu lại kinh tế học này bằng những quan niệm của cân bằng chung walrasian. Trong một trong những bài này, ông tự xác định mình là "một người chiết trung không hoàn toàn nhất quán, với những yếu tố phi marxian nổi trội trong tính chiết trung của bản thân". Có lẽ chính tính chiết trung này cho phép ông vừa là thành viên của Hội Mont Pèlerin* vừa là thành viên của Union for a Radical Political Economy (Liên hiệp Kinh tế học chính trị cấp tiến).

Trong tác phẩm của ông về lí thuyết phân phối (1971), mà ông cho rằng nhiều đoạn được viết giống như kiểu Mozart thử chơi nhạc rock. Bronfenbrenner dành một chỗ xứng đáng cho tất cả những cách tiếp cận khác với những cách tiếp cận của học thuyết tân cổ điển chính thống. Ông cũng làm tương tự trong quyển sách về kinh tế học vĩ mô (1979), trong đó ông điểm qua một cách khách quan nhất có thể tất cả những cách tiếp cận, keynesian, cổ điển, marxist và trọng tiền để cho bạn đọc có thể lựa chọn với ý thức đầy đủ. Đó cũng là ý đồ của quyển sách nhập môn về khoa học kinh tế ông viết cùng những người cộng tác khác (1984). Hơn nữa là một nhà kinh tế có ngòi bút lịch sự, trọng văn hơn trọng toán, Bronfenbrenner còn quan tâm đến lịch sử kinh tế, lí thuyết tiền tệ, chính sách kinh tế và những vấn đề phát triển. Ông viết nhiều về nước Nhật, một nước ông từng thăm viếng nhiều lần.

Thư mục chính

New Palgrave 1987, vol. 1, 279.

BRUNHOFF Suzanne de

Sinh năm 1929

Sinh tại Strasbourg (Pháp), Suzanne de Brunhoff học triết ở Sorbonne (cử nhân năm 1950), bộ môn được bà giảng dạy ở trung học từ 1954 đến 1956. Bà học thêm xã hội học (cử nhân năm 1959), vào Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Quốc gia (CNRS) năm 1960, bảo vệ luận án tiến sĩ đệ tam cấp về xã hội học năm 1964 và tiến sĩ khoa học về kinh tế học năm 1978. Hiện

* Xem Phụ lục 1 và các tr.150, 173 (ND).

nay bà là giám đốc nghiên cứu tại CNRS. Bà từng giảng dạy tại Đại học Paris VIII (1971-76) và từ 1977 giảng dạy tại Đại học Paris X-Nanterre.

Những tác phẩm chính

1965 *Capitalisme financier public* [Chủ nghĩa tư bản tài chính công cộng], Paris, SEDES.

1967 *La monnaie chez Marx* [Tiền tệ trong những trước tác của Marx], Paris, Editions sociales.

1971 *L'offre de monnaie, critique d'un concept* [Phê phán khái niệm cung tiền tệ], Paris, François Maspéro.

1973 Cùng với P. Bruini, *La politique monétaire, un essai d'interprétation marxiste* [Một cách kiến giải marxist về chính sách tiền tệ], Paris, PUF.

1976 *Etat et capital* [Nhà nước và tư bản], Paris, François Maspéro.

1979 *Les rapports d'argent* [Những quan hệ tiền bạc], Paris, François Maspéro và Presses Universitaires de Grenoble.

1982 "Questionning Monetarism" [Tra hỏi chủ nghĩa trọng tiền], *Cambridge Journal of Economics*, vol. 6, 285-94.

1986 *L'heure du marché, critique du libéralisme* [Thời điểm của thị trường, phê phán chủ nghĩa tự do], Paris, PUF.

Trong lúc truyền thống marxist và toàn thể các nhà kinh tế cấp tiến ưu tiên cho chiều kích thực tế thì, trong trào lưu này, S. de Brunhoff là một người tiên phong: bà làm nổi bật tầm quan trọng của tiền tệ và của những hiện tượng tiền tệ, của vai trò và vị trí của tiền tệ trong những phân tích của Marx (1967, 1979) và nghiên cứu việc xây dựng một lí thuyết marxist về tiền tệ, nối khớp với những phân tích về hàng hóa, tín dụng, tư bản và tích luỹ (1971, 1973, 1979). Qua đấy, bà đã góp phần đổi mới tư duy marxist về lạm phát, về những chính sách tiền tệ quốc gia và những hiện tượng quốc tế.

Điều này đã dẫn bà đến việc đào sâu phân tích Nhà nước tư bản chủ nghĩa, nghiên cứu cách nhà nước này can thiệp vào hai lĩnh vực thiết yếu, quản lí lực lượng lao động và quản lí tiền tệ (1984). Trước sự kéo dài của cuộc khủng hoảng và sự trỗi dậy của những ý tưởng tự do, S. de Brunhoff đã phân tích nội dung thật sự của những chính sách tự do mà, theo bà, quy về việc kiểm soát tiền công và tiền tệ trong khi sự can thiệp của Nhà nước, thay vì thụt lùi, chủ yếu đã thay đổi hình thái: như thế, đối với bà, "chân lí" của chủ nghĩa tự do "trái ngược với điều mà diễn ngôn chính trị của chủ nghĩa này tuyên bố" (1986, tr.154).

BUCHANAN James McGill

Sinh năm 1919

James M. Buchanan sinh tại Murfreesboro, Tennessee. Tốt nghiệp Đại học (MA) Tennessee năm 1941, ông đỗ Ph.D năm 1948 tại Đại học Chicago. Là *associate Professor* bị rồi giáo sư tại Đại học Tennessee (1948-51), ông từng giảng dạy tại Đại học Florida (1951-56), và sau một năm nghiên cứu tại Italia (1955-56), là giáo sư ở các trường Đại học Virginia (1956-68), California (1969-83), Virginia (1969-83) và George Mason (kể từ 1983). Năm 1963, cùng với G. Tullock, ông sáng lập tạp chí *Public Choice* [Lựa chọn công cộng]; ông lãnh đạo Center for Study of Public Choice [Trung tâm Nghiên cứu lựa chọn công cộng] tại Đại học Virginia từ 1969 đến 1983, rồi tại Đại học George Mason từ 1983 đến 1988. Ông từng là chủ tịch Hội Mont-Pèlerin* (1984-86) và được giải khoa học kinh tế để tưởng nhớ Alfred Nobel năm 1983.

Những tác phẩm chính

1949 "The Pure Theory of Public Finance: A Suggested Approach" [Lí thuyết thuần túy về tài chính công cộng: Gợi ý một cách tiếp cận], *Journal of Political Economy*, vol. 57, 496-505.

1954 "Social Choice, Democracy and the Free Markets" [Lựa chọn xã hội, dân chủ và những thị trường tự do], *Journal of Political Economy*, vol. 62, 114-23.

1954 "Individual Choice in Voting and the Market" [Lựa chọn cá nhân trong bầu cử và thị trường], *Journal of Political Economy*, vol. 62, 334-43.

1958 *Public Principles of Public Debt: A Defense and Restatement* [Bảo vệ và phát biểu lại những nguyên lí công cộng của nợ công], Homewood, Illinois, Richard D. Irwin.

1960 *Fiscal Theory and Political Economy: Selected Essays* [Lí thuyết thuế và kinh tế học chính trị: Tuyển tập một số tiểu luận], Chapel Hill, University of North Carolina Press.

1962 Cùng với Gordon Tullock, *The Calculus of Consent: Logical Foundations of Constitutional Democracy* [Phép tính sự đồng ý: Những cơ sở logic của nền dân chủ hiến pháp], Ann Arbor, University of Michigan State.

1966 *Public Finance in Democratic Process: Fiscal Institutions and Individual Choice* [Tài chính công cộng trong quá trình dân chủ: Những định chế tài chính và lựa chọn cá nhân], Chapel Hill, University of North Carolina Press.

1968 *The Demand and Supply of Public Goods* [Cung và cầu hàng hóa công cộng], Chicago, Rand McNally.

---

* Xem Phụ lục 1 và các tr.113, 135 (ND).

1969 *Cost and Choice: An Inquiry in Economic Theory* [Chi phí và lựa chọn: Điều tra lí thuyết kinh tế] Chicago, Markham.

1975 *The Limits of Liberty: Betweeen Anarchy and Leviathan* [Giữa vô chính phủ và con thủy quái], University of Chicago Press.

1977 Cùng với Richard E. Wagner, *Democracy in Deficit: The Political Legacy of Lord Keynes* [Thâm hụt dân chủ: Di sản chính trị của huân tước Keynes], New York, Academic Press.

1978 *Freedom in Constitutional Contract* [Tự do trong hợp đồng hiến pháp], Austin, Texas, A & M University Press.

1980 Cùng với H. Geoffrey Brennan, *The Power to Tax: Analytical Foundations of a Fiscal Constitution* [Quyền lực đánh thuế: Những cơ sở phân tích của một hiến pháp tài chính], Cambridge, England, Cambridge University Press.

1985 *Liberty, Market and State: Political Economy in the 1980s* [Tự do, thị trường và Nhà nước: Kinh tế học chính trị trong những năm 1980], Brighton, Wheatsheaf.

1985 Cùng với H. Geofrrey Brennan, *The Reason of Rules: Constitutional Political Economy* [Lí do của luật lệ: Kinh tế học chính trị hiến pháp], Cambridge, England, Cambridge University Press.

1986 "Better than Ploughing", *Quarterly Review, Banca Nazionale del Lavaro*, n^0 159, 359-75; trong Kregel 1989, 279-95.

1986 Nobel Lecture* [thư mục này do người dịch bổ sung].

1987 *Economics: Between Predictive Science and Moral Philosophy* [Kinh tế học: Giữa khoa học dự báo và triết học đạo đức], do Robert D. Tollison và Viktor J. Vanberg biên tập, Austin, Texas, A & M University Press.

1989 *Exploration into Constitutional Economics* [Khám phá kinh tế học hiến pháp], do Robert D. Tollison và Viktor J. Vanberg biên tập, Austin, Texas, A & M University Press

1990 "Born-Again Economist" [Một lần nữa sinh ra làm nhà kinh tế], trong Breit và Spencer 1990, 163-80.

1992 "From the Inside Looking Out" [Từ bên trong nhìn ra ngoài], trong Szenberg 1992, 98-106.

1992 *Better than Plowing and Other Personnal Essays*, University of Chicago Press.

1993 *Property as a Guarantor of Liberty*, Aldershot, Hants, Edward Elgar.

Ngay từ những bài viết đầu tiên, về tài chính công cộng, thuế khóa và những lựa chọn xã hội, J. Buchanan quy chiếu về Wicksell, tác giả có một bài viết được ông dịch cho tác phẩm do Musgrave công bố năm 1958 và được ông mượn lại khái niệm trao đổi thuế khóa. Thời gian nghiên cứu (1955-56) ở Italia cho phép ông làm quen với trường phái Italia về tài chính công cộng và những phân tích nợ công cộng của trường phái này.

---

* Bản dịch tiếng Việt: "Hiến pháp của chính sách kinh tế" trong *Về khoa học kinh tế 1981-1990 (Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel)*, Hà Nội, 2000, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.287-302 (ND).

Buchanan quy cho Frank Knight là đã ảnh hưởng đến việc ông thay đổi chính kiến từ một nhà xã hội chủ nghĩa trẻ tuổi thành một tín đồ của kinh tế thị trường (1986). Toàn bộ những công trình của ông dựa trên việc áp dụng một cách có hệ thống phương pháp luận cá thể vào việc nghiên cứu tài chính công, kinh tế học công cộng và những lựa chọn tập thể. Quả thế, đối với ông, không có lí do gì để cá nhân ứng xử một cách khác nhau trong những mặt riêng tư và xã hội của cuộc sống; tương tự như người tiêu dùng so sánh giá và sự thỏa mãn mình chờ đợi từ một sản phẩm thì người công dân cũng tìm hiểu mối quan hệ giữa thuế mình phải trả và những dịch vụ công cộng mà mình thụ hưởng. Điều này cho phép áp dụng cách tiếp cận kinh tế vi mô vào tài chính công và vào lĩnh vực của khoa học chính trị: làm như vậy Buchanan phủ nhận luận điểm truyền thống theo đó chính phủ là một tác nhân có nhiệm vụ xác định và buộc mọi người tôn trọng lợi ích chung và xoáy phân tích vào việc lựa chọn cá thể của những công dân-cử tri.

Điều này khiến Buchanan nhấn mạnh rất sớm (bài viết năm 1954, tác phẩm năm 1962) đến tầm quan trọng của việc chọn lựa những quy tắc của luật chơi, và xây dựng một lí thuyết thực chứng về cơ cấu thể chế và khuôn khổ hiến pháp trong đó nghĩa vụ và quyền lợi được thực thi (1980, 1985). Chẳng hạn, ông nghiên cứu cách thức xác lập lằn ranh giữa lĩnh vực của tư nhân và của thị trường với lĩnh vực công cộng và của bầu cử.

Ông cũng phát triển một phân tích bằng khái niệm chi phí của những phương thức ra quyết định công cộng: ông tính đến hai loại chi phí, những chi phí của việc ra quyết định và những chi phí bên ngoài mà những ai - đa số hay thiểu số - ra quyết định dồn lên những người khác; nếu quyết định do một thiểu số nhỏ lấy thì những chi phí ra quyết định là yếu nhưng những chi phí bên ngoài, do những người khác gánh chịu, là cao; đối với một quyết định do một đa số lớn lấy thì ngược lại. Trong những năm 70, Buchanan buộc phải tính đến cung những sản phẩm công cộng và do đó phải tính đến những chiến lược của các nhà chính trị và của giới quan liêu.

Thư mục chính

"The Nobel Memorial Prize in Economics, 1986" [Giải thưởng kinh tế học năm 1986 để tưởng nhớ Nobel], tuyên bố trao giải, bài viết của Antony B. Atkinson và thư mục do J. Buchanan soạn, *Sweedish Journal of Economics*, 1987, vol. 89, 1-17.

BUCHANAN 1986, 1990, 1992 "From the Inside", 1992 *Better.*

REISMAN David 1989, *The Political Economy of James Buchanan* [Kinh tế học chính trị của James Buchanan], London, Macmillan.

ROMER Thomas 1988, "On James Buchanan's Contributions to Public Economics" [Những đóng góp của James Buchanan cho kinh tế học công cộng], *Journal of Economic Perspectives*, vol. 2, 165-79.

SANDMO Agnar 1990 "Buchanan on Political Economy: A Review Article" [Điểm qua những tác phẩm của Buchanan về kinh tế chính trị học], *Journal of Economic Literature*, vol. 28, 50-65.

BLAUG 1985, 26-8. SHACKLETON và LOCKSLEY 1981, 33-54. SPIEGEL và SAMUELS 1984, 557-69.

BURNS Arthur Frank

1904-1987

Arthur Frank Burns sinh tại Stanislau, Áo. Gia đình ông di cư sang Hoa Kì năm 1914. Ông theo học tại Đại học New York và đỗ tiến sĩ ở đây năm 1934. Ông từng là *assistant professor* (1930-33), *associate professor* (1934-43) và *full professor* (1934-58) tại Đại học Rutgers rồi là giáo sư tại Đại học Columbia (1959-69) nơi ông được phong là giáo sư danh dự. Nhưng ông dành phần lớn sự nghiệp của mình cho National Bureau of Economic Research, nơi ông bắt đầu làm việc từ 1930. Từ 1953 đến 1956, ông là chủ tịch của Hội đồng tư vấn kinh tế, dưới thời tổng thống Dwight Eisenhower. Năm 1959 ông là chủ tịch của American Economic Association. Cố vấn của tổng thống Nixon năm 1969 và 1970, ông từng là chủ tịch Hội đồng thống đốc Cục dự trữ liên bang từ 1970 đến 1978. Ông từng giữ nhiều chức vụ khác trong chính quyền, đặc biệt là đại sứ Hoa Kỳ tại Cộng hòa liên bang Đức từ 1981 đến 1985.

Những tác phẩm chính

1930 *Stock Market Cycle Research* [Nghiên cứu chu kì thị trường chứng khoán], New York, Twentieth Centurry Fund.

1934 *Production Trends in the United States since 1870* [Những xu thế sản xuất tại Hoa Kì kể từ 1870], New York, National Burreau of Economic Research.

1938 Cùng với W. C. Mitchell, *Statistical Indicators of Cyclical Revivals* [Chỉ báo thống kê của những phục hồi chu kì], New York, National Burreau of Economic Research.

1946 Cùng với W. C. Mitchell, *Measuring Business Cycles* [Đo đạc những chu kì kinh doanh], New York, National Burreau of Economic Research.

1947 "Keynesian Economics Once Again" [Kinh tế học keynesian một lần nữa], *Review of Economics and Statistics*, vol. 29, 252-68.

1952 (chủ biên), *Wesley Clair Mitchell: The Economic Scientist* [Wesley Clair Mitchell: Nhà khoa học kinh tế], New York, National Burreau of Economic Research.

1954 *The Frontiers of Economic Knowledge. Essays by Arthur F. Burns* [Những ranh giới của tri thức kinh tế. Những tiểu luận của Arthur F. Burns], Princeton University Press.

1957 *Prosperity without Inflation* [Thịnh vượng không có lạm phát], New York, Fordham University Press.

1960 "Progess Towards Economic Stability" [Tiến bộ theo hướng ổn định kinh tế], *American Economic Review*, vol. 50, 1-19.

1966 *The Management of Prosperity* [Quản lí sự thịnh vượng], New York, Columbia University Press.

1967 Cùng với P. A. Samuelson, *Full Employment, Guidepost, and Economic Stability* [Toàn dụng lao động, mốc hướng dẫn và ổn định kinh tế], Washington, D.C., American Institute for Public Policy Research.

1968 Cùng với J. K. Javits* và C. J. Hitch, *The Defense Sector and the American Economy* [Khu vực quốc phòng và nền kinh tế Mĩ], New York University Press.

1969 *The Business Cycle in a Changing World* [Chu kì kinh doanh trong một thế giới thay đổi], New York, Columbia University Press.

1978 *Reflections of an Economic Policy Maker. Speeches and Congressional Statement* [Suy nghĩ của một người làm chính sách kinh tế. Những diễn văn và giải trình trước Quốc hội], Washington, D. C., American Enterprise Institute for Public Policy Research.

Là học trò, cộng tác viên và là bạn của Wesley Clair Mitchell, Arthur Burns cũng là người thừa hưởng tri thức và người tiếp nối tác giả này. Năm 1913, Mitchell tạo ra thuật ngữ "chu kì kinh doanh", để tính đến những biến động chu kì của hoạt động kinh tế. Năm 1920, Mitchell thành lập National Bureau of Economic Research, mà một trong những nhiệm vụ là thu thập dữ liệu về hoạt động kinh tế. Mitchell tin vào hiệu lực của quy nạp và của quan trắc thống kê. Ông nghi ngờ những suy luận lí thuyết trừu tượng. Burns chia sẻ cách nhìn này, và trong những năm 30, họ hợp tác với nhau mà kết quả là tác phẩm chung năm 1946, với Burns là người chấp bút chính. Cùng năm đó, trong báo cáo hằng năm của NBER, Burns phê phán các nhà keynesian là đã suy ra những khuyến nghị về chính sách từ những cơ sở lí thuyết có thể phản bác được. Phân tích keynesian, với việc sử dụng độc nhất các đại lượng tổng gộp, đề nghị một cách nhìn quá trừu tượng và quy giản những biến động chu kì, đối tượng nghiên cứu thực nghiệm của một phần quan trọng của sự nghiệp của Burns: "Do Keynes nghiên cứu với một chu kì đơn giản giả tạo, nên không phải là một điều ngạc nhiên khi những giải thích của ông, qua kinh nghiệm, bị những sự kiện phản bác" (1954, tr.18; xem thêm 1947). Những công trình của Burns và của Mitchell cũng bị phê phán mạnh mẽ, đặc biệt là các nhà kinh tế thuộc Ủy ban Cowles chỉ trích là họ, để lấy lại tựa của một bài viết của Tjalling Koopmans "đo đạc không có lí thuyết".

Kể từ những năm 50, Arthur Burns ngày càng bị những nhiệm vụ hành chính và chính trị thu hút và biến ông thành một trong những nhà kinh tế có ảnh hưởng nhất trong thời hậu chiến. Tuy nhiên, ông vẫn tiếp tục công tác sản xuất mang tính trí tuệ, ngày càng quan tâm hơn đến những vấn đề gắn với lạm phát do việc quản lí tình tế tình thế kinh tế, một cách quản lí mà ông nghi ngờ hiệu quả (1957, 1960, 1966, 1967, 1969). Lãnh đạo Ngân hàng Trung ương Mĩ từ 1970 đến 1978, ông chủ trì bước chuyển từ những chính sách keynesian sang những chính sách trọng tiền. Tuy nhiên, Burns không dựa vào học thuyết trọng tiền lẫn học thuyết Keynes; tính thực dụng đặc trưng cho hành động công cộng của ông, cũng như chủ nghĩa thực nghiệm đặc trưng cho công tác khoa học của ông.

Thư mục chính

In Memoriam: Arthur F. Burns, 1904-1987, Washington, D. C., Board of Governors of the Federal Reserve System.

BLAUG 1985, 29-30, *New Palgrave* 1987, vol. 1, 300-1. SILLS 1979, 81-86. SOBEL 1980, 37-64.

CHENERY Hollis B.

Sinh năm 1918

Holis Chenery sinh tại Richmond, bang Virginia. Sau khi tốt nghiệp đại học toán và công nghệ, ông học tiếp MA kinh tế của Đại học Virginia (1947) và Ph.D Đại học Harvard (1950). Ông lần lượt từ *assistant professor* lên đến thành *full professor* của Đại học Standford từ 1952 đến 1961. Sau đấy ông là nhà quản lí Cơ quan Phát triển quốc tế của Hoa Kỳ (1961-65), giáo sư Đại học Harvard (1965-70), phó chủ tịch phụ trách các chính sách phát triển của Ngân hàng Thế giới (1970-82) và trở lại dạy ở Harvard trước khi được phong làm giáo sư danh dự ở đây (1988). Ông từng làm cố vấn kinh tế và tư vấn cho nhiều chính phủ.

Những tác phẩm chính

1949 Cùng với R. Mikesell, *Arabian Oil. America's Stake in the Midle East* [Dầu hỏa Arab. Những cọc của Mĩ ở Trung Đông], Chapell Hill, University of North Carolina Press.

1959 Cùng với Paul G. Clark, *Interindustry Economics* [Kinh tế học liên ngành], New York, John Wiley & Sons.

1960 "Patterns of Industrial Growth" [Những kiểu tăng trưởng công nghiệp], *American Economic Review*, vol. 50, 624-54.

1961 Cùng với K. Arrow, B. S. Minhas và R. M. Solow, "Capital-Labor Substitution and Economic Efficiency" [Thay thế tư bản-lao động và hiệu quả kinh tế], *Review of Economics and Statistics*, vol. 43, 225-50.

1971 (chủ biên), *Studies in Development Planning* [Những nghiên cứu về kế hoạch hóa phát triển], Cambridge, Massachussetts, Harvard University Press.

1974 *et al.*, *Redistribution with Growth* [Phân phối lại với tăng trưởng], London, Oxford University Press.

1975 Cùng với Syrquin, *Patterns of Developmen*, 1950-1970 [Những kiểu phát triển 1950-1970], London, Oxford University Press.

1979 *et al.*, *Structural Change and Development Policy* [Thay đổi cấu trúc và chính sách phát triển], New York, Oxford University Press; bản dịch tiếng Pháp 1981, *Changement des structures et politique de développement*, Paris, Economica.

1986 *et al.*, *Industrialization and Growth: A Comparative Study* [Công nghiệp hóa và tăng trưởng: Một nghiên cứu so sánh], New York, Oxford University Press.

1988-1989 (đồng chủ biên với T. N. Srinivasan), *Handbook of Development Economics* [Cẩm nang kinh tế học phát triển], 2 vol., Amsterdam, North-Holland.

Hầu hết những đóng góp quan trọng nhất của Hollis Chenery nằm trong khuôn khổ chung của kinh tế học phát triển. Tính chất của bộ môn này, việc sự nghiệp của ông thay nhau diễn ra trong môi trường đại học và những cơ quan quốc tế, và nhiều nghiên cứu thực nghiệm ông dành cho các nước chậm tiến hay đang phát triển có lẽ đã góp phần hình thành một cách nhìn, tuy một phần vẫn nằm trong truyền thống tân cổ điển nhưng lại khác với truyền thống này trên nhiều mặt, đặc biệt là sự hoài nghi của ông đối với những nguyên lí trừu tượng có tham vọng phổ cập. Chẳng hạn, minh họa cho điều này là tính đa dạng của những quan điểm được trình bày trong tuyển tập quan trọng về kinh tế học phát triển ông chủ biên cùng với T. N. Srinivasan (1988-89), hay trong tác phẩm được xuất bản để tỏ lòng tôn kính ông, với những quan điểm từ marxist đến lí thuyết tân cổ điển (Syrquin et al., 1984).

Thư mục chính

SYRQUIN Moshe, TAYLOR Lance và WESTPHALL Lary E. 1984 (chủ biên) *Economic Structure and Performance: Essays in Honor of Hollis B. Chenery* [Cấu trúc kinh tế và thành tựu kinh tế: Những tiểu luận để tôn vinh Hollis B. Chenery], Orlando, Florida, Academic Press.

BLAUG 1985, 31-32.

CLARK Colin Grant

1905-1989

Sinh tại London, Colin Clark, sau khi tốt nghiệp Oxford, là *assistant professor* về thống kê ở Cambridge (1931-37); năm 1937 được Đại học Melbourne mời sang Úc và ông ở đây cho đến 1952 và làm cố vấn cho chính phủ và giám đốc của văn phòng công nghiệp của tỉnh Queensland. Ông là giáo sư thỉnh giảng của Đại học Chicago, rồi từ 1953 đến 1968 lãnh đạo Viện Kinh tế nông nghiệp Oxford. Sau đấy ông trở lại Úc và tiếp tục nghiên cứu tại Đại học Monash (1969-77) trước khi trở thành cố vấn cho nghiên cứu về kinh tế học tại Đại học Queensland.

Những tác phẩm chính

1932 *The National Income, 1924-1931* [Thu nhập quốc gia, 1924-1931], London, Macmillan.

1937 *National Income and Outlay* [Thu nhập quốc gia và kinh phí], London, Macmillan.

1938 "Determination of the Multiplier from National Income Statistics" [Xác định số nhân từ thống kê thu nhập quốc gia], *Economic Journal*, vol. 48, 435-48.

1938 Cùng với J. G. Crawford, *The National Income of Australia* [Thu nhập quốc gia của Úc], Sydney, Angus & Robertson.

1939 *A Critique of Russian Statistics* [Phê phán thống kê Nga], London, Macmillan.

1940 *The Conditions of Economic Progress* [Những điều kiện của tiến bộ kinh tế], London, Macmillan; bản dịch tiếng Pháp 1960, *Les conditions du progès économique*, Paris, PUF.

1942 *The Economics of 1960* [Kinh tế học năm 1960], London, Macmillan.

1949 "A System of Equations Explaining the United States Trade Cycle, 1921-41" [Một hệ phương trình giải thích chu kì thương mại Hoa Kì, 1921-41], *Econometrica*, vol. 17, 93-124.

1949-52 *Review of Economic Progress* [Điểm qua tiến bộ kinh tế], 4 vol., Brisbane, Government Printer.

1951 "World Resources and World Population" [Tài nguyên thế giới và dân số thế giới], *Economia Internazionale*, vol. 4, 15-40.

1954 *Welfare and Taxation* [Phúc lợi và đánh thuế], New York, Oxford University Press.

1961 *Growthmanship* [Kĩ năng của người tăng trưởng], London, Institute of Economic Affairs

1964 Cùng với M. R. Haswell, *Economics of Subsistence Agriculture* [Kinh tế học về nền nông nghiệp sinh tồn], London, Mamillan.

1967 *Population Growth and Land Use* [Tăng trưởng dân số và sử dụng đất đai], London, Mamillan.

1970 *Starvation or Plenty* [Chết đói hay dư thừa], London, Secker & Warburg.

1976 "Economic Development in Communist China" [Phát triển kinh tế ở Trung hoa cộng sản], *Journal of Political Economy*, vol. 81, 239-64.

1981 Cùng với J. Carruthers, *The Economics of Irrigation* [Kinh tế học tưới tiêu], Liverpool University Press.

1982 *Regional and Urban Location* [Định vị vùng và đô thị], St. Lucia, University of Queensland Press.

1984 "Development Economics: The Early Years" [Kinh tế học phát triển: Những năm đầu], Meier và Seers (chủ biên); bản dịch tiếng Pháp 1988, "L'économie du développement: premières années", 35-85.

Gắn bó với việc quan sát thực nghiệm và xếp loại các sự kiện, Colin Clark là một nhà tiên phong trong việc ước lượng thu nhập quốc gia, chi tiêu quốc gia và những thành tố của thu nhập này và đã góp phần làm rõ khái niệm tổng sản phẩm quốc gia (GNP) (1937, 1938, cùng với Crawford, 1939); ông cũng là một trong những người đầu tiên thiết lập những chuỗi thống kê về năng suất lao động và tích luỹ tư bản và những ước lượng về số nhân của thu nhập quốc gia (1938 EJ).

Trong tác phẩm chính của ông (1940), trên cơ sở thu thập và xử lí thống kê của nhiều nước, ông đã tìm cách nhận diện những nguồn gốc của tăng trưởng và một cách rộng hơn, giải thích tiến bộ kinh tế. Từ những ước lượng sức mua của các nước và những ước lượng bằng "đơn vị quốc tế", ông đã có thể tiến hành những so sánh quốc tế và đưa ra ánh sáng tầm quan trọng của hố ngăn cách các nước giàu và nước nghèo. Nhưng nhất là ông đã rút ra việc cấu trúc hóa những hoạt động con người thành ba khu vực cơ bản: nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ và đề xuất luận điểm theo đó, dần dần với sự phát triển của các nền kinh tế, có một tiến hóa tương đối của khu vực thứ nhì so với khu vực thứ nhất, rồi của khu vực thứ ba so với hai khu vực kia; qua đấy ông đã chỉ ra tầm quan trọng của những dự trữ về năng suất của nông nghiệp. Tác phẩm này đã dẫn đến nhiều cuộc tranh luận và đào sâu; C. Clark đã tính đến những phát triển này trong những lần tái bản sau và trong ba năm đã điểm qua những luận điểm này (1949-52).

Ngược lại, công trình của ông năm 1942 về nền kinh tế phải như thế nào vào năm 1960 cho thấy, nhất là một cách hậu nghiệm, nhờ những sai lầm của tác phẩm này, sự khó khăn trong việc xây dựng những dự báo trung hạn. Cải đạo sang đạo Công giáo trước thế chiến, thành viên có ảnh hưởng của ủy ban dân số do giáo hoàng triệu tập (1964-66), C. Clark trong nhiều ấn phẩm bảo vệ luận điểm cho rằng những nguồn lực sẵn có đủ để đối phó với nhu cầu lương thực do sự tăng trưởng dân số gây nên, tăng trưởng này đi kèm với tăng trưởng của sản phẩm trên đầu người (1951, 1967, 1970). Ông cũng công bố nhiều công trình về những giới hạn của Nhà nước-phúc lợi (1954), về kinh tế

nông nghiệp, đặc biệt là trong những nước đang phát triển (1964 với Haswell, 1981 với Carruthers) và về sự phát triển kinh tế tại Trung Quốc (1976).

Thư mục chính

CLARK 1984

WOLFF Jacques 1982, *Les grandes oeuvres économiques* [Những sự nghiệp kinh tế lớn], Paris, Cujas, vol. 4, 253-70.

New Palgrave 1987, vol. 1, 428. SILLS 1979, 121-4.

CLOWER Robert Wayne

Sinh năm 1926

Robert Wayne Clower sinh tại Pullman, bang Washington. Ông tốt nghiệp MA kinh tế của Washington State University năm 1952 và BA một ngành khác (B. Litt) của Đại học Oxford; đại học này đã trao bằng Ph.D cho ông năm 1978. Ông lần lượt được bổ nhiệm giảng viên, *Associate Professor* (1952) của Washington State University, giáo sư (1963) của Northwerstern University, giáo sư (1971) rồi giáo sư danh dự (1981) của Đại học California ở Los Angeles. Kể từ 1986, ông là giáo sư tại Đại học South Carolina.

Những tác phẩm chính

1947 Cùng với J. F. Due*, *Intermediate Economic Analysis. Resource Allocation, Factor Pricing and Welfare* [Phân tích kinh tế học trung cấp. Phân bổ nguồn lực, Định giá nhân tố và phúc lợi], Homewoodsworth, Illinois, Richard D. Irwin.

1957 Cùng với Bushaw, *Introduction to Mathematical Economics* [Nhập môn kinh tế toán], Homewood, Illinois, Richard D. Irwin.

1963 "Die Keynesianische Gegenrevolution: eine theoretische Kritik", *Schweizerische Zeitschrift*, 8-31; bản dịch tiếng Anh 1965, "The Keynesian Counterrevolution: A Theoretical Appraisal" [Cuộc phản cách mạng chống Keynes: Một đánh giá lí thuyết], trong F. Hahn và F. P. Brechling (chủ biên), *Theory of Interest Rates* [Lí thuyết lãi suất], London, Macmillan, 103-25.

1965 Cùng với J. Harris, *Puerto Rico Shipping and the US Maritime Laws* [Vận tải đường biển của Puerto Rico và luật hàng hải Hoa Kỳ], Evanston, Illinois, Transportation Center, Northwestern University Press.

1966 Cùng với G. Dalton, A. Walters và M. Harwitz, *Growth Without Development. An Economic Survey of Liberia* [Tăng trưởng không có phát triển. Điều tra kinh tế Liberia], Evanston, Illinois, Northwestern University Press.

1967 "A Reconsideration of the Microfoundations of Monetary Theory" [Xem lại những cơ sở vi mô của lí thuyết tiền tệ], *Western Economic Journal*, vol. 6, 1-8.

1969 (chú biên), *Monetary Theory: Selected Readings* [Những bài tuyển đọc về lí thuyết tiền tệ], Harmodsworth, Penguin Books.

1972 Cùng với J. F. Dus, *Microeconomics* [Kinh tế học vi mô], Homewood, Illinois, Richard D. Irwin (tái bản lần thứ năm của 1947).

1975 Cùng với A. Leijonhufvud, "The Coordination of Economic Activities: a Keynesian Perspective" [Phối hợp những hoạt động kinh tế: Một cách nhìn keynesian], *American Economic Review*, vol. 65, Papers and Proceedings, 182-8.

1984 *Money and Markets. Essays by Robert W. Clower* [Tiền tệ và thị trường. Những tiểu luận của Robert W. Clower], do D. A. Walker biên tập, Cambridge, England, Cambrige University Press.

1988 Cùng với Phil Graves và Robert Sexton, *Intermediate Microeconomics* [Kinh tế học trung cấp], San Diego, Harcourt Brace Jovanovich.

Robert W. Clower là tác giả của nhiều sách giáo khoa về kinh tế học vi mô và kinh tế toán học được phổ biến rộng (1947, 1957, 1972, 1988). Ông cũng viết nhiều về những vấn đề cụ thể của phát triển trong thế giới thứ ba (1966), nơi ông từng đến nhiều lần. Nhưng ông được biết đến nhất nhờ những đóng góp cho kinh tế học vĩ mô và cho lí thuyết tiền tệ (những bài viết chính được Walker biên tập trong 1984; xem thêm 1969). Bài viết mô tả điều ông gọi là cuộc "phản cách mạng keynesian" (trước tiên được công bố bằng tiếng Đức năm 1963 rồi sau đó bằng tiếng Anh năm 1965) đã có ảnh hưởng lớn. Một số tác giả xem ông là cha đẻ của một trào lưu mới, lí thuyết mất cân bằng (nhưng Clower không thừa nhận đứa con này: xem 1984, tr.270-1).

Đối với Clower, cuộc cách mạng keynesian đã không thành công do bị hợp nhất trong một mô hình tân walrasian không tương hợp với những cơ sở của lí thuyết của Keynes. Ông cho rằng *Lí thuyết tổng quát* ngầm chứa những cơ sở vi mô phi walrasian. Những cơ sở này được đặc trưng bằng những hành vi phải được phân tích bằng những khái niệm mất cân bằng. Đặc biệt cần phân biệt những đại lượng dự tính, tức những đại lượng "lí tưởng" với những đại lượng hoàn thành, tức những đại lượng "thực tế", trong điều ông gọi là một quá trình ra quyết định kép. Cũng phải phân biệt rõ ràng giữa luồng và quỹ. Cuối cùng cần phải hợp nhất tiền tệ trong phân tích, một thành tố cấu trúc tích cực của những nền kinh tế đương đại. Clower đã dành nhiều nghiên cứu sau này cho việc hợp nhất lí thuyết tiền tệ và lí thuyết mất cân bằng, và tổng quát hơn, cho điều ông gọi là phân tích tổng quát các quá trình. Quá

vậy, đối với học thuyết Keynes của tổng hợp tân cổ điển cũng như đối với học thuyết trọng tiền và kinh tế học vĩ mô cổ điển mới, ông phê phán là đã không tính gì đến những quá trình cụ thể qua đấy các tác nhân thực hiện những giao dịch của họ trên nhiều thị trường phân tán và giữa những thị trường này thông tin còn lâu mới lưu thông tức thì, một cách hoàn hảo và miễn phí. Duy chỉ một phân tích đào sâu những quá trình này, trên những cơ sở marshallian hơn là walrasian, mới có khả năng giúp ta hiểu được động thái cũng như tính không ổn định của những nền kinh tế đương đại.

Thư mục chính

WALKER Donald A. 1984, "Preface" và "Introduction" trong Clower 1984, ix-xi và 1-18.
BLAUG 1985, 33-35.

COASE Ronald

Sinh năm 1910

Ronald Coase sinh tại Middlesex, Anh. Ông tốt nghiệp tú tài thương mại năm 1932 và tiến sĩ của London School of Economics năm 1951. Ông từng giảng dạy tại Dundee School of Economics and Commerce (1932-34), Đại học Liverpoool (1934-35), London School of Economics (1935-51), Đại học Buffalo (1951-58), Đại học Virginia (1958-64) và kể từ 1964 Đại học Chicago, nơi ông trở thành giáo sư danh dự từ năm 1982. Ông đã chủ trì tạp chí *Journal of Law and Economics* từ 1964 đến 1982 và được trao giải khoa học kinh tế để tưởng nhớ Alfred Nobel năm 1991.

Những tác phẩm chính

1937 "The Nature of the Firm" [Bản chất của doanh nghiệp], *Economica*, vol. 4, 386-405; bản dịch tiếng Pháp 1987, "La nature de la firme", *Revue française d'économie*, hiver, pp. 133-163.

1946 "The Marginal Cost Controversy" [Cuộc tranh luận về chi phí cận biên], *Economica*, vol. 13, 169-82.

1950 *British Broadcasting: A Study in Monopoly* [Phát thanh ở Anh: Nghiên cứu một trường hợp độc quyền], London, Longmans Green.

1959 "The Federal Communications Commission" [Ủy ban truyền thông liên bang], *Journal of Law and Economics*, vol. 2, 1-40.

1960 "The Problem of Social Cost" [Vấn đề chi phí xã hội], *Journal of Law and Economics*, vol. 3, 1-44.

1972 "Industrial Organization: A Proposal for Research" [Đề nghị một chương trình nghiên cứu về tổ chức công nghiệp] trong V. R. Fuchs (chủ biên), *Policy Issues and Research Opportunities in Industrial Organization* [Những vấn đề và cơ hội nghiên cứu trong tổ chức công nghiệp], Cambridge, Massachussetts, National Bureau of Economic Research, 59-73; bản dịch tiếng Pháp 1991, "L'organisation industrielle: un programme de recherche", *Revue d'économie industrielle*, n° 58, 15-21.

1974 "The Lighthouse in Economics" [Ngọn đèn biển trong kinh tế học], *Journal of Law and Economics*, vol. 17, 357-76.

1988 *The Firm, the Market, and the Law* [Doanh nghiệp, thị trường và luật pháp], University of Chicago Press.

1992 "The Institutional Structure of Production" [1991 Alfred Nobel Memorial Prize Lecture in Economic Science] [Cấu trúc thể chế của sản xuất*], *American Economic Review*, vol. 82, 713-19.

1994 *Essays on Economics and Economists* [Các tiểu luận về kinh tế học và các nhà kinh tế], University of Chicago Press.

Ronald Coase giữ một vị trí rất đặc biệt trong tư tưởng kinh tế đương đại. Một mặt, một số bài viết của ông (1937, 1960) thuộc loại những bài được trích dẫn nhiều nhất. Mặt khác, như ông đã viết trong lời tựa của lần tái bản (1988) những bài viết chính của ông, cách nhìn của ông đã không được hiểu đúng và đã không được chấp nhận. Là môn đồ của Adam Smith và của Alfred Marshall, tin tưởng vào hiệu lực của thị trường, gắn với trường phái Virginia lẫn với trường phái Chicago, và do đó gắn với những trào lưu tư tưởng được xem là bảo thủ nhưng không vì thế mà Coase không phê phán một cách có hệ thống tất cả mọi giáo điều. Đặc biệt ông tiến công vào cách mà những đề nghị chính trị được suy ra từ điều ông gọi là "kinh tế học của bảng đen".

Đối với Coase, các nhà kinh tế có xu hướng xây dựng những lí thuyết bằng cách dựa trên những thực tế mà họ chưa bao giờ nghiên cứu cụ thể. Bài viết về "ngọn đèn biển trong kinh tế học" (1974) là một chứng minh sáng chói cho điều này. Từ một nghiên cứu với tư liệu tỉ mỉ về lịch sử công nghiệp đèn biển tại Anh kể từ thế kỷ XVI, ông chứng minh là những nhà kinh tế lớn

---

* Bản dịch tiếng Việt: "Cấu trúc thể chế của sản xuất" trong *Về khoa học kinh tế 1991-1995 (Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel)*, Hà Nội, 2000, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.32-46 (ND).

nhất, từ Mill cho đến Samuelson, đã lạc lối khi "soi sáng" lập luận của họ bằng một ví dụ hoàn toàn không thích hợp, mà họ chưa hề bỏ công nghiên cứu sự vận hành, chỉ tự bằng lòng với những định kiến. Suốt sự nghiệp của ông, Coase, người phê phán khoa học kinh tế hiện hành là đã xử lí những thực thể như doanh nghiệp, thị trường hay sự thỏa mãn của người tiêu dùng mà không bao giờ đặt câu hỏi về bản chất của những thực thể này, đều xuất phát từ việc nghiên cứu sâu sắc hoạt động của những ngành khác nhau để xây dựng những lí thuyết của mình. Khéo dụng văn và logic hơn là những kí hiệu và phương trình, Coase viết: "Khi tôi còn nhỏ, người ta nói là những gì quá vô lí để có thể nói được thì ta có thể hát được điều đó. Trong kinh tế học hiện đại, thì người ta có thể phát biểu bằng toán học" (1988, tr.185).

Đóng góp thiết yếu đầu tiên của ông đặt ra vấn đề sự tồn tại của doanh nghiệp (1937), doanh nghiệp có một tổ chức nội bộ hoàn toàn khác với hệ thống giá mà các nhà kinh tế lại chỉ quan tâm độc nhất đến hệ thống này. Trong bài này, Coase phát triển khái niệm sau này được đặt tên là những chi phí giao dịch. Những chi phí này không xuất phát từ sản xuất mà từ hoạt động của các thị trường, ví dụ việc tìm kiếm thông tin và thương thảo các hợp đồng. Doanh nghiệp là một cấu trúc cho phép loại bỏ các chi phí này. Chính bằng cách so sánh những chi phí này với những chi phí bắt nguồn từ tổ chức nội bộ của doanh nghiệp mà ta có thể xác định kích cỡ tối ưu của doanh nghiệp.

Trong bài viết năm 1960, Coase quan tâm đến những phương thức hợp pháp được triển khai để sửa chữa những ngoại ứng, như những bất tiện do khói nhà máy gây ra cho những người ở trong khu vực nhà máy. Đối với Pigou và các môn đồ của ông, sự tồn tại của những hiệu ứng ngoại lai này biện minh cho sự can thiệp của chính phủ nhằm làm bằng nhau những chi phí tư nhân và chi phí xã hội của hoạt động bị lên án. Khái quát hóa những cơ chế của việc trao đổi các nguồn lực ra cho việc trao đổi những quyền sở hữu*, Coase chứng minh là nếu ngay từ đầu những quyền sở hữu được phân định rõ cho toàn bộ các nguồn lực có liên can và có thể tự do trao đổi các quyền này thì giữa các bên sẽ tiến hành thương thảo đưa đến những kết quả độc lập với những quy định pháp lí được dự trù để sửa chữa những ngoại ứng. Khi không có chi phí giao dịch thì những kết quả này là tối ưu, làm giảm đến mức tối thiểu hậu quả của các ngoại ứng. Thế theo "định lí Coase**", những chi phí tư nhân và chi phí

---

* Xem mục "Quyền sở hữu (lí thuyết)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.533-534 (ND).

** Xem mục "Coase ("định lí")" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.325-326 (ND).

xã hội bằng nhau khi không có những chi phí giao dịch. Khi có những chi phí giao dịch thì những quy định pháp lí có tác động đến việc phân bổ nguồn lực, nhưng ta không thể xác định ngay lúc đầu đâu là những quy định có hiệu quả nhất. Phải nghiên cứu và giải quyết vấn đề trong từng trường hợp một.

Công trình của Coase đã đóng góp vào việc phát triển một chuyên ngành mới mà ở Hoa Kỳ được gọi là *Law and Economics* [Luật học và Kinh tế học].

Thư mục chính

"The Nobel Memorial Prize in Economics, 1991" [Giải thưởng kinh tế học năm 1991 để tưởng nhớ Nobel], tuyên bố trao giải, bài viết của K. Brunner và của Y. Barzel và L. A. Kochin và thư mục, *Sweedish Journal of Economics*, 1992, vol. 94, 1-36.

COOTER Robert D. 1982, "The Cost of Coase" [Chi phí của Coase], *Journal of Legal Studies*, vol 11, 1-34.

COOTER Robert D. 1987, "Coase Theorem" [Định lí Coase], *New Palgrave* 1987, vol. 1, 455-60.

MEDEMA Steven G. 1995 (chủ biên), *The Legacy of Coase in Economic Analysis* [Di sản của Coase trong phân tích kinh tế], Aldershot, Hants, Edward Elgar.

SPITZER M. 1982, "The Coase Theorem: Some Experimental Tests" [Định lí Coase: Một vài kiểm định thực nghiệm], *Journal of Law and Economics*, vol. 25, 73-98.

WILLIAMSON Oliver E. và WINTER Sidney G. (chủ biên) 1991, *The Nature of the Firm: Origins, Evolution, and Development* [Bản chất của doanh nghiệp: Nguồn gốc, tiến hóa và phát triển], New York và Oxford, Oxford, University Press (gồm có bài của Coase 1937 và bài của Coase về bài này).

BLAUG 1985, 37-8. *New Palgrave* 1987, vol. 1, 455-60. SILLS 1979, 125-7, SPIEGEL và SAMUELS 1984, 571-8.

CODDINGTON Alan

1941-1982

Alan Coddington sinh tại Doncaster, trong vùng Yorshire, Anh. Ông tốt nghiệp tiến sĩ của Đại học York năm 1966 và trong năm đó bắt đầu giảng dạy tại Queen Mary College tại London, nơi ông được bổ nhiệm làm giáo sư năm 1980. Sự nghiệp đầy hứa hẹn của ông đã phải chấm dứt sớm do việc ông tự tử.

Những tác phẩm chính

1968 *Theories of the Bargaining Process* [Những lí thuyết về quá trình mặc cả], London, George Allen & Unwin.

1975 "The Rationale of General Equilibrium Theory" [Cơ sở logic của lí thuyết cân bằng chung], *Economic Inquiry*, vol. 13, 539-58.

1976 "Keynesian Economics: The Search for First Principles" [Kinh tế học keynesian: Việc tìm kiếm những nguyên lí đầu tiên], *Journal of Economic Literature*, vol. 14, 1258-73

1979 "Hick's Contribution to Keynesian Economics" [Đóng góp của Hicks cho kinh tế học keynesian], *Journal of Economic Literature*, vol. 14, 1258-73.

1979 "Friedman's Contribution to Methodological Controversy" [Đóng góp của Friedman vào cuộc tranh luận về phương pháp luận], *British Review of Economic Issues*, vol. 2, 1-13.

1982 "Deficient Foresight: A Troublesome Theme in Keynesian Economics" [Nhìn xa không đầy đủ: Một chủ đề khó chịu trong kinh tế học keynesian], *American Economic Review*, vol. 72, 480-7.

1983 *Keynesian Economics: The Search for First Principles* [Kinh tế học keynesian: Tìm kiếm những nguyên lí đầu tiên], London, George Allen & Unwin.

Từ luận án tiến sĩ của ông, A. Coddington đã viết một tác phẩm quan trọng và độc đáo về những quá trình thương thảo, được Shackle viết lời tựa (1968). Nhưng chính bằng những đóng góp cho phương pháp luận kinh tế và việc nghiên cứu sự tiến hóa của lí thuyết kinh tế vĩ mô kể từ Keynes mà Coddington đã để lại dấu ấn của ông. Ông là tác giả của việc phân loại, từ nay nổi tiếng, những cách kiến giải Keynes thành những học thuyết keynesian thủy động lực học (Samuelson và tổng hợp tân cổ điển), bảo căn (fondamentaliste) (Shackle, Robinson và những nhà hậu keynesian) và quy giản (Clower, Leijonhufvud, Malinvaud và những lí thuyết mất cân bằng) (1975). Trong tác phẩm được xuất bản sau khi ông chết, Coddington kết luận là "những cách tiếp cận khác nhau này, trong sự đóng góp của mỗi cách vào hiểu biết của chúng ta, bổ sung cho nhau" (1983, tr.112).

Thư mục chính

HICKS John 1979, "On Coddington's Interpretation: A Reply" [Trả lời cách kiến giải của Coddington], *Journal of Economic Literature*, vol. 17, 989-95.

SHACKLE G. L. S. 1985, "The Romantic Mountain and the Classic Lake: Alan Coddington's *Keynesian Economics*" [Ngọn núi lãng mạn và bể hồ cổ điển: Kinh tế học keynesian của Coddington], *Journal of Post Keynesian Economics*, vol. 6, 241-57.

New Palgrave 1987, vol. 1, 464.

DAVIDSON Paul

Sinh năm 1930

Paul Davidson sinh tại New York. Sau khi bắt đầu học hóa sinh tại Đại học Pennsylvania (1950-52), ông đỏ MA tại City University ở New York (1955) và tốt nghiệp Ph.D của Đại học Pennsylvania (1959). Từng là *assistant professor* tại Đại học Rutgers (1958-60) và Đại học Pennsylvania (1961-63), *associate professor* Đại học Pennsylvania (1963-66), giáo sư Đại học Rutgers (1966-1986), kể từ 1986 ông là giáo sư Đại học Tennessee. Ông lãnh đạo tạp chí *Journal of Post Keynesian Economics* từ lúc tạp chí được thành lập năm 1978.

Những tác phẩm chính

1960 *Theories of Aggregate Income Distribution* [Những lí thuyết về phân phối thu nhập tổng gộp], New Brunswick, New Jersey, Rutgers University Press.

1964 Cùng với Eugene Smolensky, *Aggregate Supply and Demand Analysis* [Phân tích tổng cung và tổng cầu], New York, Harper & Row.

1965 "Keynes' Finance Motive" [Động cơ tài chính của Keynes], *Oxford Economic Papers*, vol. 17, 47-65.

1968 "Money, Portfolio Balance, Capital Accumulation and Economic Growth" [Tiền tệ, cân đối danh mục đầu tư, tích luỹ tư bản và tăng trưởng kinh tế], *Econometrica*, vol. 36, 291-321.

1972 *Money and the Real World* [Tiền tệ và thế giới hiện thực], London, Macmillan; New York, Wiley, 1973; tái bản lần thứ nhất 1977.

1977 "Post Keynesian Monetary Theory and Inflation" [Lí thuyết tiền tệ hậu keynesian và lạm phát] trong S. Weintraub (chủ biên), *Modern Economic Thought* [Tư tưởng kinh tế hiện đại], Philadelphia, University of Pennsylvania Pres, 257-94.

1982 *International Money and the Real World* [Tiền tệ quốc tế và thế giới hiện thực], London, Macmillan.

1988 Cùng với Greg Davidson, *Economics for a Civilized Society* [Kinh tế học vì cho một xã hội văn minh], London, Macmillan.

1989 (đồng chủ biên với Jan Kregel), *Macroeconomic Problems and Policies of Income Distribution: Functional, Personal, International* [Những vấn đề kinh tế vĩ mô và các chính sách phân phối thu nhập: Những khía cạnh chức năng, cá nhân và quốc tế], Aldershot Hants, Edward Elgar.

1990 *The Collected Writings of Paul Davidson* [Tuyển tập Paul Davidson], vol. 1, *Money and Employment*, vol. 2, *Inflation, Open Economies and Resources* [tập 1, Tiền tệ và việc làm; tập 2, Lạm phát, những nền kinh tế mở và các nguồn lực], do Louise Davidson biên tập, London, Macmillan.

1991 *Controversies in Post-Keynesian Economics* [Những cuộc tranh luận trong kinh tế học hậu keynesian], Aldershot Hants, Edward Elgar.

Trong luận án tiến sĩ của ông (1960), dưới sự hướng dẫn của Sidney Weintraub, và trong một sách giáo khoa về kinh tế học vĩ mô viết chung với E. Smolensky (1964), Davidson bắt đầu một phê phán mạnh mẽ học thuyết keynesian của tổng hợp tân cổ điển, phê phán này được ông tiếp tục triển khai suốt sự nghiệp của mình. Song song đó, ông có một vai trò quan trọng trong việc hình thành một trào lưu hậu keynesian, bằng cách thành lập, cùng với Sidney Weintraub, tạp chí *Journal of Post Keynesian Economics*. Như những trào lưu khác, tất nhiên trào lưu này là không thuần nhất, và chính Davidson cũng bày tỏ sự phê phán đối với những nhà hậu keynesian ở Cambridge, Anh. Cũng như đối với những nhà tân cổ điển, ông phê phán họ là không tính đến vai trò của tiền tệ trong nền kinh tế. Việc hợp nhất kinh tế tiền tệ và kinh tế thực tế là một trong những trục nghiên cứu chính của Davidson. Ông đã tìm cách kiến giải lí thuyết của Keynes như một kinh tế học về sản xuất có tính tiền tệ và hòa hợp phân tích lạm phát, phân phối và tiền tệ. Trong bài viết quan trọng đầu tiên về chủ đề này, ông chỉ ra rằng ở Keynes động cơ tài trợ cho cầu tiền tệ có một vai trò then chốt để nối kết khu vực tài chính và khu vực thực tế và việc hầu hết những nhà kiến giải Keynes che bớt động cơ này là cơ sở cho việc kiến giải tồi tệ *Lí thuyết tổng quát* (1965). Nhưng chính tác phẩm năm 1972 mới là đóng góp có tham vọng nhất và là đóng góp chính của ông cho sự hợp nhất tiền tệ vào lí thuyết cầu thực tế.

Davidson đã kéo dài suy nghĩ này bằng việc tính đến những quan hệ tài chính quốc tế giữa các nền kinh tế mở (1982). Ông đề xuất những đề nghị cải cách hệ thống tiền tệ quốc tế, gợi ý quay trở lại dự án ban đầu của Keynes, có chỉnh sửa để tính đến bối cảnh hiện nay. Davidson trong một thời gian có làm việc cho một công ty dầu hỏa, ông có những đóng góp trong lĩnh vực kinh tế học năng lượng và tài nguyên thiên nhiên. Ông luôn quan tâm đến chính sách kinh tế, và như các đồng nghiệp hậu keynesian, chủ trương sự can thiệp tích cực của Nhà nước để kích cầu thực tế, đi kèm với một chính sách thu nhập để chống lạm phát.

Thư mục chính

BRONFENBRENNER Martin 1990, "Davidson on Keynes on Money" [Davidson về Keynes và tiền tệ], *Journal of Post Keynesian Economics*, vol. 2, 308-13.

ARESTIS và SAWYER 1992, 109-15.

DEBREU Gérard

1921-2004

Gérard Debreu sinh tại Calais, Pháp. Ông nhập quốc tịch Mĩ năm 1975. Ông học toán và vật lí tại Trường Cao đẳng Sư phạm Paris (1941-44). Thạc sĩ toán học năm 1946, ông làm nghiên cứu tại Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Quốc gia (CNRS, 1946-48). Ông đến Hoa Kỳ, Thụy Điển và Na Uy với học bổng Rockefeller (1948-50). Ông làm nghiên cứu tại Ủy ban Cowles, Đại học Chicago (1950-55), rồi tại Đại học Yale, nơi ông được bổ nhiệm là *Associate Professor* (1955-61). Ông tốt nghiệp tiến sĩ Đại học Paris năm 1956. Kể từ 1962, ông là giáo sư khoa học kinh tế, cũng như là giáo sư toán kể từ 1975 tại Đại học California ở Berkeley. Ông từng là chủ tịch Hội Kinh trắc học (1971) và chủ tịch của American Economic Association (1990). Ông được giải kinh tế học để tưởng nhớ Alfred Nobel năm 1983.

Những tác phẩm chính

1951 "The Coefficient of Resource Utilization" [Hệ số của việc sử dụng nguồn lực], *Econometrica*, vol. 19, 273-92.

1952 "A Social Equilibrium Existence Theorem" [Định lí tồn tại một cân bằng xã hội], *Proceedings of the National Academy of Sciences*, vol. 38, 886-93.

1954 Cùng với Kenneth J. Arrow, "Existence of an Equilibrium for a Competitive Economy" [Sự tồn tại của cân bằng trong một nền kinh tế cạnh tranh], *Econometrica*, vol. 22, 265-90.

1959 *Theory of Value, An Axiomatic Analysis of Economic Equilibrium* [Lí thuyết giá trị, một phân tích tiên đề hóa về cân bằng kinh tế], New York, John Wiley & Sons; bản dịch tiếng Pháp 1966, *Théorie de la valeur: analyse axiomatique de l'équilibre économique*, Paris, Dunod; in lần thứ hai có bổ sung 1984.

1960 "Une économie de l'incertain" [Một kinh tế học về sự không chắc chắn], *Economie appliquée*, vol. 13, 111-16.

1962 "New Concepts and Techniques for Equilibrium Analysis" [Những khái niệm và kĩ thuật mới cho phân tích cân bằng], *International Economic Review*, vol. 3,, 257-73.

1963 Cùng với H. Scarf, "A Limit Theorem on the Core of an Economy" [Một định lí giới hạn về cái lõi của một nền kinh tế], *International Economic Review*, vol. 3, 257-73.

1964 "Continuity Properties of Paretian Utility" [Những đặc tính về tính liên tục của lợi ích Pareto], *International Economic Review*, vol. 5, 285-93.

1969 "Neighboring Economic Agents" [Những tác nhân kinh tế lân cận], trong *La décision* [Ra quyết định], n° 171, 85-90.

1970 "Economies with a Finite Set of Equilibria" [Những nền kinh tế với một tập hữu hạn cân bằng], *Econometrica*, vol. 38, 387-92.

1972 "Smooth Preferences" [Những sở thích trơn], *Econometrica*, vol. 40, 603-15.

1974 "Excess Demand Fonction" [Hàm dư cầu], *Journal of Mathematical Economics*, vol. 1, 15-24.

1982 "Existence of a Competitive Equilibrium" [Sự tồn tại của một cân bằng cạnh tranh], trong K. J. Arrow và M. D. Intrigliator (chủ biên), *Handbook of Mathematical Economics* [Cẩm nang kinh tế toán], vol.2, 697-743; bản dịch tiếng Pháp 1984 trong G. Debreu, *Théorie de la valeur*, in lần thứ nhì, Paris, Dunod, 123-74.

1983 *Mathematical Economics: Twenty Papers of Gerard Debreu* [Kinh tế toán: Hai mươi bài viết của Gerard Debreu], Cambridge, England, Cambridge University Press.

1984 "Economic Theory in the Mathematical Mode" [Lí thuyết kinh tế theo kiểu toán học*], *American Economic Review*, vol. 74, 267-78.

1986 "Theoretic Models: Mathematical Form and Economic Content" [Những mô hình lí thuyết: Hình thức toán học và nội dung kinh tế], *Econometrica*, vol. 54, 1259-70.

1987 "Mathematical Economics" [Kinh tế toán], *New Palgrave*, vol. 3, 399-404.

1987 "Existence of General Equilibrium" [Sự tồn tại của cân bằng chung], *New Palgrave*, vol. 2, 216-9.

1991 "The Mathematization of Economic Theory" [Việc toán học hóa lí thuyết kinh tế], *American Economic Review*, vol. 81, 1-7.

1991 "Random Walk and Life Philosophy" [Di động ngẫu nhiên và triết lí đời tôi], *The American Economist*, vol. 35, n^0 2, 3-7; trong Szenberg 1992, 107-27.

Đo bằng số trang được công bố thì sự nghiệp của Gérard Debreu không phải, và còn lâu mới là sự nghiệp quan trọng nhất trong số sự nghiệp của các nhà kinh tế đương đại mà nhiều người bị ám ảnh bởi ràng buộc phải "công bố hoặc bị hủy diệt"**. Một quyển sách mỏng 107 trang (1959) và hai mươi bài viết tập hợp trong một quyển sách khác (1983) chứa đựng đóng góp chủ yếu của ông. Tuy nhiên đây là một trong những đóng góp có ảnh hưởng nhất đến lí thuyết kinh tế đương đại, và Debreu có lẽ là một trong những nhà kinh tế được trích dẫn thường xuyên nhất. Đặc biệt là tên ông gắn với hai khía cạnh của những phát triển mới đây của tư tưởng kinh tế: kinh tế toán học và lí thuyết cân bằng chung.

Bản thân Debreu cũng đã mô tả rất rõ, trong những bài viết hiếm hoi mang tính "phi toán học" của ông (1984, 1986, 1987 "Mathematical" và 1991 AER), những biến đổi quan trọng mà lí thuyết kinh tế đã trải qua với việc toán học hóa bộ môn này kể từ 1944. Được đào tạo như một nhà toán học -

---

* Bản dịch tiếng Việt: "Lí thuyết kinh tế dưới dạng mô hình toán" trong *Về khoa học kinh tế 1981-1990 (Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel)*, Hà Nội, 2000, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.150-173 (ND).

** publish or perish (hay P or P) [ND].

và lại ông là giáo sư toán - vào đầu những năm 50 ông đã đưa vào những kĩ thuật toán học cho tới lúc bấy giờ chưa được sử dụng trong kinh tế học, nếu ta không kể vài bài viết của John von Neuman, mà ảnh hưởng to lớn của tác giả này trên những phát triển đương đại của kinh tế toán được Debreu thừa nhận. Brouwer, Kakutani, Nash là một vài tên tuổi ở đầu nguồn của những phát triển có tên định lí điểm bất động, tính lồi, minimax. Lí thuyết tập hợp và topo thay thế cho phép tính vi phân và đại số tuyến tính.

Chính nhờ những công cụ này mà Debreu đã cho lí thuyết cân bằng chung hình thái cuối cùng (Arrow và Debreu 1954; Debreu 1956; xem thêm 1987 "Existence" một trình bày vừa tầm với người đọc trung bình). Năm 1874, Walras đã mở đường bằng cách thử trả lời một cách chặt chẽ câu hỏi được Adam Smith đặt ra một thế kỷ trước đó: bằng cách nào, từ sự tương tác của những tác nhân có động cơ là lợi ích riêng của bản thân, một trật tự có thể hình thành, hay nói một cách khác hơn bàn tay vô hình hoạt động như thế nào? Walras đã không thành công trong việc chứng minh sự tồn tại của một cân bằng chung. Trong những năm 30, Wald đã đề ra một chứng minh đầu tiên nhưng chính Arrow và Debreu (và đồng thời, nhưng bằng một cách khác, L. McKenzie) đã chứng minh một cách chặt chẽ và dứt khoát điều này. Trong Lí thuyết giá trị, được trình như một luận án tiến sĩ năm 1956, Debreu giới thiệu điều ông gọi là một "phân tích bằng tiên đề" của cân bằng chung: "Một lí thuyết bằng tiên đề trước hết chọn những khái niệm ban đầu và biểu trưng mỗi một khái niệm bằng một đối tượng toán học... Tiếp đấy, những giả thiết về những khái niệm ban đầu được làm rõ và những hệ quả của các giả thiết này được suy ra một cách toán học. Như vậy việc kiến giải về mặt kinh tế những định lí thu được bằng cách trên là giai đoạn cuối cùng của phân tích. Theo sơ đồ này, một lí thuyết tiên đề hóa có một hình thức toán học hoàn toàn độc lập với nội dung kinh tế của nó" ([1986] 1987, tr.401). Chẳng hạn, trong tác phẩm của ông, Debreu định nghĩa một cách chặt chẽ hàng hóa, giá cả, người tiêu dùng, người sản xuất. Ông làm rõ một số giả thiết về những mối liên hệ giữa các phần tử trên (một phần lớn những phát triển sau này của lí thuyết cân bằng chung, kể cả những phát triển của Debreu, nhằm nới lỏng các giả thiết này). Từ đó ông suy ra sự tồn tại của một tập giá cả. Tiếp đấy ông chứng minh rằng tập hợp này là một tối ưu, và gán với mọi tối ưu có một cân bằng chung. Ngay từ 1952 ông đã đề nghị một chứng minh sự tương đương giữa cân bằng cạnh tranh và tối ưu Pareto.

Đối với Debreu, duy chỉ có phân tích bằng tiên đề mới có thể đạt đến tính chặt chẽ, tính đơn giản và tính khái quát và chính tất cả các tính này đặc trưng cho những bài viết của ông. Phân tích này cũng cho phép giới hạn

tốt hơn trường ứng dụng của lí thuyết kinh tế, và tránh buộc lí thuyết này phải nói những điều mà nó không thể nói được. Chính Debreu là người đầu tiên ý thức được những giới hạn của cách tiếp cận của mình. Chẳng hạn, ông đã rõ ràng làm sáng tỏ là không thể chứng minh tính đơn nhất và tính ổn định của cân bằng chung ngoài phạm vi của những giả thiết cực kì ràng buộc, rất xa với những thực tế đương đại (1974). Do đó, sẽ là phiêu lưu, ví dụ, khi kết luận, từ sự tương đương giữa những điều kiện của tối ưu và cân bằng chung, tính ưu việt của nền kinh tế thị trường. Chính Debreu cũng đã chỉ rõ là những người ủng hộ một sự can thiệp tích cực của Nhà nước cũng có thể dựa trên phân tích này để làm nổi bật tính không thực tế của kết luận trên (1987 "Mathematical", tr.402).

Thư mục chính

"The Nobel Memorial Prize in Economics, 1983" [Giải thưởng kinh tế học năm 1983 để tưởng nhớ Nobel], tuyên bố trao giải, bài viết của Hal R. Varian và thư mục, *Scandinavian Journal of Economics*, 1984, vol. 86, 1-16.

DEBREU 1991 AE.

GEANOKOPLOS John 1987 "Arrow-Debreu Model of General Equilibrium" [Mô hình Arrow-Debreu về cân bằng chung], *New Palgrave*, vol 1, 116-124.

HILDEBRAND Werner 1983. "Introduction" trong Debreu 1983, 1-29.

BLAUG 1985, 39-40.

DEMSETZ Harold

Sinh năm 1930

Harold Demsetz sinh tại Chicago. Ông tốt nghiệp MA hành chính (1954) rồi Ph.D kinh tế (1959) của Đại học Northwerstern, ở Evanston, bang Ilinois. Ông từng giảng dạy tại Đại học Michigan, tại Ann Arbor (1958-63), Đại học California ở Los Angeles (1960-63) và Đại học Chicago (1963-71) tại đây ông được bổ nhiệm làm giáo sư. Kể từ 1971, ông là giáo sư Đại học California ở Los Angeles. Từ 1981 đến 1986 ông là chủ tịch Ủy ban gia nhập Hội Mont-Pèlerin*. Ông là thành viên của ủy ban do tổng thống Reagan thiết lập để nghiên cứu những quy định trong lĩnh vực vận tải.

* Xem Phụ lục 1 và các tr.150, 173 (ND).

Những tác phẩm chính

1967 "*Toward a Theory of Property Rights*" [Tiến tới một lí thuyết quyền sở hữu], *American Economic Review*, vol. 57, Papers and Proceedings, 347-59.

1968 "The Cost of Transacting" [Chi phí giao dịch], *Quarterly Journal of Economics*, vol. 82, 33-53.

1972 "Weath Distribution and the Ownership of Rights" [Phân phối của cải và việc sở hữu những quyền], *Journal of Legal Studies*, vol. 1, 13-28.

1972 Cùng với A. A. Alchian, "Producion, Information Costs and Economic Organization" [Sản xuất, chi phí thông tin và tổ chức kinh tế], *American Economic Review*, vol. 62, 777-95.

1982 *Economic, Legal and Political Dimensions of Competition* [Những chiều kích kinh tế, pháp lí và chính trị của cạnh tranh], Amsterdam, North-Holland.

1988-89 *The Oganization of Economic Activity* [Tổ chức của hoạt động kinh tế], vol. 1, *Ownership, Control and the Firm*, vol. 2, *Eficiency, Competition and Policy* [tập 1, Sở hữu, kiểm soát và doanh nghiệp, tập 2, Hiệu quả, cạnh tranh và chính sách], Oxford, Basil Blackwell.

Harold Demsetz là kiến trúc sư chính của việc mở rộng khái niệm quyền sở hữu, do Coase đề xuất (Coase, 1960), ra việc phân tích tất cả những quá trình thị trường (1967). Khái niệm này dựa trên khái niệm chi phí giao dịch, một khái niệm bắt nguồn từ một bài viết nổi tiếng khác của Coase (1937). Những chi phí giao dịch lại gắn một cách chặt chẽ với những chi phí để có được một thông tin tất yếu là không hoàn hảo. Phân tích thị trường lao động là một trong những lĩnh vực trong đó cách đặt vấn đề này được biết đến nhiều nhất. Trong lĩnh vực này, Demsetz, cùng với Alchian (1972) là một trong những người khởi xướng lí thuyết những hợp đồng ngầm.

Một cách tổng quát hơn, Demsetz, một trong những nhà sáng lập *North American Law and Economic Society*, quan tâm đến những quan hệ giữa các chiều kích kinh tế, pháp lí và chính trị của những xã hội hiện đại (1982). Ông tin rằng nguyên lí lợi ích cá nhân và tính duy lí của tác nhân phải là cơ sở cho mọi phân tích kiểu này. Như vậy, đối với Demsetz, khoa học chính trị hình thức mới dựa trên việc là "cạnh tranh buộc các chính khách và các đảng chính trị phải qua sự sàng lọc của thùng phiếu bầu cử cũng giống như cạnh tranh buộc các nhà lãnh đạo doanh nghiệp phải qua sự sàng lọc của thị trường" (1982, tr.68).

Ngoài ra, Demsetz còn quan tâm đến pháp chế chống độc quyền, quảng cáo, việc quy định hóa, kiểm soát ô nhiễm. Những bài viết quan trọng nhất của ông và nhiều bài chưa được công bố được tập hợp thành hai tập (1988-89).

Thư mục chính

BLAUG 1985, 41-2.

DENISON Edward F.

1915-1992

Edward F. Denison sinh tại Omaha, bang Nebraska. Ông tốt nghiệp cử nhân năm 1938 và tiến sĩ năm 1941 tại Đại học Brown. Ông từng làm việc cho Bộ Thương mại Hoa Kỳ từ 1941 đến 1956 và là vụ trưởng Vụ Kinh tế của bộ này từ 1949. Từ 1956 đến 1962 ông là giám đốc Ủy ban Phát triển kinh tế. Từ 1979 đến 1982 ông là vụ trưởng Vụ Tài khoản quốc gia của Bộ Thương mại. Kể từ 1962, ông là thành viên cao cấp của Brookings Institution và là thành viên ưu tú kể từ 1978.

Những tác phẩm chính

1962 *The Sources of Economic Growth in the United States and the Alternatives Before Us* [Các nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế tại Hoa Kỳ và những đối chọn khác đặt ra trước chúng ta], New York, Committee for Economic Development.

1967 *Why Growth Rates Differ, Postwar Experience in Nine Western Countries* [Vì sao những tỉ suất tăng trưởng khác nhau, kinh nghiệm hậu chiến trong chín nước Tây phương], Washington, Brookings Institution.

1974 *Accounting for United States Economic Growth 1929-1969* [Tính toán tăng trưởng kinh tế Hoa Kỳ 1929-1969], Washington, Brookings Institution.

1976 Cùng với William K. Chung, *How Japan's Economy Grew So Fast. The Sources of Postwar Expansion* [Vì sao kinh tế Nhật tăng trưởng nhanh. Các nguồn gốc của sự bành trướng hậu chiến], Washington, Brookings Institution.

1979 *Accounting for Slower Economic Growth. The United States in the 1970s* [Tính toán tăng trưởng kinh tế chậm hơn. Hoa Kỳ trong những năm 1970], Washington, Brookings Institution.

1985 *Trend in American Economic Growth, 1929-1982* [Xu thế của tăng trưởng kinh tế Mĩ, 1929-1982], Washington, Brookings Institution.

1989 *Estimates of Productivity Change by Industry: An Evaluation and an Alternative* [Ước lượng thay đổi năng suất theo ngành: Một đánh giá và một đối chọn], Washington, Brookings Institution.

Edward Denison là người đi tiên phong trong việc phân tích thực nghiệm những nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế, còn được gọi là kế toán của tăng trưởng, chủ đề của tất cả sách của ông, không ngừng đề nghị những phương thức mới đo đạc các đại lượng kinh tế. Denison cũng đã góp phần vào tiến bộ của hệ thống tài khoản quốc gia khi làm việc cho chính phủ Hoa Kỳ. Trong số những nguồn gốc của tăng trưởng, đặc biệt ông nhận diện "số lượng, cơ cấu và trình độ chuyên môn của người lao động tham gia sản xuất,

tư bản và đất đai, đối tượng của lao động, trạng thái hiểu biết về khả năng sản xuất với chi phí thấp, kích cỡ những thị trường được phục vụ, và tính hiệu quả của sự phân bố nguồn lực giữa các cách sử dụng" (1974, tr.1). Tất nhiên danh sách này là không giới hạn.

Trong tác phẩm đầu tiên (1962) viết về trường hợp của Hoa Kì, Denison đi đến kết luận là khoảng một nửa tăng trưởng được giải thích bởi sự tăng trưởng của những đầu vào, nửa kia là kết quả tăng trưởng của năng suất của các đầu vào này. Ông cho biết là tăng trưởng của khối lượng tư bản có một vai trò tương đối ít quan trọng và nhấn mạnh là trong cái gọi là nhân tố "dư thừa" của tăng trưởng, tiến bộ của tri thức và giáo dục có một vai trò chủ yếu. Trong những công trình sau này, các kết luận này không mấy thay đổi. Tiếp đó, Denison đã áp dụng phân tích của ông vào tám nước châu Âu (1967), tìm cách giải thích những khác biệt giữa những tỉ suất tăng trưởng lẫn những kiểu tăng trưởng giữa các nước này. Ông cũng đã áp dụng phương pháp phân tích của ông vào trường hợp nước Nhật, cố gắng làm rõ bí ẩn của sự tăng trưởng nhanh của nước này (1976). Nhưng trường hợp của Mĩ được ông chú ý hơn, đặc biệt là kể từ lúc tăng trưởng thời hậu chiến bắt đầu giảm tốc độ, một quá trình mà theo Denison đã bắt đầu trở nên "đáng lo ngại hơn và đáng ngạc nhiên hơn" kể từ 1974, trong lúc ta quan trắc một sụt giảm của thu nhập quốc gia thực tế trên đầu người có việc làm (1979, tr.1). Kể từ thời điểm này, khoảng cách giữa sản xuất hiện nay với điều Denison gọi là sản xuất tiềm tàng ngày càng lớn, và tình thế mười năm sau đối với ông càng đáng quan ngại hơn (1985), phản ứng của chính phủ trước tình thế này, theo ông, là không đủ và không đúng mục tiêu.

Thư mục chính

BLAUG 1985, 43-45.

DOBB Maurice Herbert

1900-1976

Maurice Dobb sinh tại London, nơi ông bắt đầu học đại học sư. Từ 1919 đến 1922, ông học lịch sử và kinh tế học ở Cambridge. Tại đây ông tham gia vào Câu lạc bộ Kinh tế chính trị của Keynes. Cuối cùng ông tốt nghiệp tiến sĩ tại London School of Economic năm 1924. Ông bắt đầu giảng dạy tại Cambridge từ 1924 và ở đấy cho đến lúc về hưu năm 1967.

Những tác phẩm chính

1925 *Capitalist Enterprise and Social Progress* [Doanh nghiệp tư bản và tiến bộ xã hội], London, Routledge & Kegan Paul.

1928 *Russian Economic Development since the Revolution* [Phát triển kinh tế Nga kể từ cuộc cách mạng], London, Routledge & Kegan Paul.

1928 *Wages* [Lương], Cambridge, England, Cambridge University Press.

1937 *Political Economy and Capitalism: Some Essays in Economic Tradition* [Kinh tế học chính trị và chủ nghĩa tư bản: Một vài tiểu luận về truyền thống kinh tế], London, Routledge & Kegan Paul.

1946 *Studies in the Development of Capitalism* [Những nghiên cứu về sự phát triển của chủ nghĩa tư bản], London, Routledge & Kegan Paul; bản dịch tiếng Pháp, *Etudes sur le développement du capitalisme*, Paris, François Maspéro.

1948 *Soviet Economic Development since 1917* [Phát triển kinh tế Xô viết kể từ 1917], London, Routledge & Kegan Paul.

1951-73 cộng tác với P. Sraffa (chủ biên), *The Works and Correspondence of David Ricardo* [Những công trình và thư từ của David Ricardo], 11 vol., Cambridge, England, Cambridge University Press.

1951 *Some Aspects of Economic Development: Three Lectures* [Ba bài giảng về vài khía cạnh của phát triển kinh tế], Dehli, Ranjit Publishers.

1955 *On Economic Theory and Socialism: Collected Papers* [Tuyển tập những bài viết về lí thuyết kinh tế và chủ nghĩa xã hội], London, Routledge & Kegan Paul.

1958 *Capitalism Yesterday and Today* [Chủ nghĩa tư bản hôm qua và hôm nay], London, Lawrence & Wishart.

1960 *An Essay on Economic Growth and Planning* [Một tiểu luận về tăng trưởng kinh tế và kế hoạch hóa], London, Routledge & Kegan Paul.

1963 *Economic Growth and Underdevelopped Countries* [Tăng trưởng kinh tế và các nước chậm phát triển], London, Lawrence & Wishart; bản dịch tiếng Pháp 1965, *Croissance économique et sous-développement*, Paris, François Maspéro.

1967 *Papers on Capitalism, Development and Planning* [Những bài viết về chủ nghĩa tư bản, phát triển và kế hoạch hóa], London, Routledge & Kegan Paul.

1969 *Welfare Economics and the Economics of Socialism: Towards a Common Sense Critique* [Kinh tế học phúc lợi và kinh tế học về chủ nghĩa xã hội: Hướng đến một phê phán theo lí lẽ thông thường], Cambridge, England, Cambridge University Press; bản dịch tiếng Pháp 1971, *Économie du bien-être et économie socialiste*, Paris, Calman-Lévy.

1970 *Socialist Planning: Some Problems* [Một vài vấn đề kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa], London, Lawrence & Wishart.

1973 *Theories of Value and Distribution since Adam Smith: Ideology and Economic Theory* [Các lí thuyết giá trị và phân phối kể từ Adam Smith: Hệ tư tưởng và lí thuyết kinh tế], Cambridge, England, Cambridge University Press

1976 (đồng chủ biên với Paul M. Sweezy), *The Transition from Feudalism to Capitalism* [Bước quá độ từ chủ nghĩa phong kiến sang chủ nghĩa tư bản], London, New Left Books; bản dịch tiếng Pháp 1971, *Du féodalisme au capitalisme: problèmes de la transition*, Paris, Calman-Lévy.

1978 "Random Biographical Notes" [Ghi nhận ngẫu nhiên về tiểu sử], *Cambridge Journal of Economics*, vol. 2, 115-20.

Maurice Dobb giữ một vị trí rất đặc biệt trong toàn cảnh tư tưởng kinh tế đương đại. Là đảng viên Đảng Cộng sản Anh từ 1922, ông hoạt động tích cực cho đến khi qua đời. Ngoài việc viết những công trình học thuật, ông còn viết nhiều tác phẩm phổ cập và nhiều bài báo. Ông đã học tiếng Nga và từng viếng thăm Liên Xô nhiều lần, ông luôn bảo vệ các chính sách của Liên Xô cho dù có lúc ông đã phê phán chủ nghĩa giáo điều của Staline.

Như thế trong nhiều năm, M. Dobb là một trong những nhà kinh tế đại học anglo-saxon hiếm hoi dựa vào chủ nghĩa Marx và chủ nghĩa cộng sản. Mặc dù thế, và có lẽ một phần vì tình thế độc đáo này mà Maurice Dobb, suốt sự nghiệp của ông, có một uy tín cực cao, kể cả đối với những tác giả mà, về mặt chính trị và hệ tư tưởng, rất xa với ông. Ví dụ minh chứng cho điều này là danh sách những nhà kinh tế đã chấp nhận đóng góp vào quyển sách hỗn hợp trình tặng ông nhân dịp ông về hưu, rời khỏi Đại học Cambridge (Feinstein 1967). Ngay từ buổi đầu sự nghiệp của mình, ông đã được sự kính trọng của Keynes và các đồng nghiệp khác ở Cambridge. Ngoài tính tình hòa nhã làm cho những đối thủ tiềm tàng của ông phải hạ vũ khí, thì hiểu biết sâu sắc của ông về lí thuyết kinh tế chính thống, tính không giáo điều của ông trên bình diện lí thuyết và nhiều đóng góp khoa học đã khiến ông được sự kính trọng trong một môi trường đại học trong một thời gian rất dài là thù địch với chủ nghĩa Marx.

Trước cả Joan Robinson và Paul Sweezy, Dobb là người đầu tiên giới thiệu cho giới đại học anglo-saxon một cái nhìn tinh tế và không giáo điều về lí thuyết marxist, được ông nhấn mạnh tính liên tục với truyền thống cổ điển và nhất là truyền thống ricardian (1937). Ông lặp lại chủ đề này trong tác phẩm cuối cùng (1973), một tổng hợp lịch sử tư tưởng kinh tế dưới ánh sáng của những công trình của Sraffa. Nhưng sẽ là bất công nếu nói đến ảnh hưởng một chiều của Sraffa trên Dobb, khi ta biết là Dobb đã tích cực đóng góp vào việc xuất bản toàn tập Ricardo, kể cả vào bài giới thiệu nổi tiếng của *Những nguyên lí* được in trong tập đầu của toàn tập Ricardo này, một bài giới thiệu mà chính ông khẳng định là mình đã viết (1978, tr.119). Bởi thế có lẽ phải xem Dobb ở cùng một cương vị với Sraffa như là người khởi xướng trào lưu tân ricardian, và lại chính điều này đã khiến ông bị những nhà marxist chính thống phê phán.

Dobb cũng là tác giả của những đóng góp quan trọng về lịch sử kinh tế. Nghiên cứu bước quá độ từ chủ nghĩa phong kiến sang chủ nghĩa tư bản (1946) có lẽ là tác phẩm của ông được biết đến nhiều nhất. Những luận điểm của ông đã gây nên một cuộc tranh luận gay gắt (xem những bài tập hợp trong Dobb và Sweezy, 1976), giống như phân tích của ông về sự phát triển của Liên Xô (1948), một nghiên cứu quan trọng đầu tiên bằng tiếng Anh về chủ đề này. Tham gia vào cuộc tranh luận về chủ nghĩa xã hội thị trường, ngược lại với những luận điểm của Lange và Lerner, ông vẫn luôn là một người ủng hộ kế hoạch hóa tập trung (xem một số bài được tập hợp trong 1955 và 1967). Tuy nhiên, vào cuối sự nghiệp của mình, ông đã làm dịu bớt đi quan điểm này, đặc biệt như có thể thấy trong sự phân tích của ông về kinh tế học phúc lợi (1969).

Kể từ những năm 50, Dobb cũng đã quan tâm đến lí thuyết tăng trưởng cũng như đến những vấn đề phát triển của thế giới thứ ba, mà trong số những nước này ông đã từng ở và giảng dạy (1951, 1960, 1963).

Thư mục chính

Cambridge Journal of Economics 1978, "Maurice Dobb Memorial Issue", vol. 2, n^0 2.

DOBB 1978.

FEINSTEIN C. H 1967 (chủ biên), *Socialism, Capitalism and Economic Growth, Essays Presented to Maurice Dobb* [Chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa tư bản và tăng trưởng kinh tế, Những tiểu luận trình lên Maurice Dobb], Cambridge, England, Cambridge University Press.

MEEK Ronald 1978, "Orbituary of Maurice Herbert Dobb" [Cáo phó Maurice Herbert Dobb], *Proceedings of the British Academy* 1977, vol. 53, 333-44.

ARETIS và SAWYER 1992, 128-34. BLAUG 1985, 46-8. *New Palgrave* 1987, vol. 1, 910-12. SILLS 1979, 142-4. SPIEGEL và SAMUELS 1984, vol. 2, 595-621.

DOMAR Evsey David

1914-1997

Evsey David Domar (tên thật là Domashevitsky) sinh tại Lodz, Nga (nay là một thành phố Ba Lan). Lúc đầu ông sinh sống ở Harbin, Mãn Châu, trước khi định cư tại Mĩ vào năm 1936. Ông tốt nghiệp MA toán Đại học Michigan (1941) rồi MA (1943) và Ph.D kinh tế (1947) Đại học Harvard, nơi

ông học cùng với Alvin Hansen. Ông làm nghiên cứu cho hội đồng các thống đốc của Ngân hàng Dự trữ Liên bang Mĩ (1943-46). Ông từng là giáo viên phụ đạo tại Carnegie Institute of Technology (1946-47) và Đại học Chicago (1947-48), giáo sư dự bị (1948-55), rồi giáo sư thực thụ (1955-58) tại Đại học John Hopkins. Kể từ 1958 ông là giáo sư tại Massachussets Institute of Technology và được phong làm giáo sư danh dự lúc về hưu năm 1984. Ông từng là chủ tịch Association for Comparative Economics năm 1970.

Những tác phẩm chính

1944 "The "Burden of Debt" and the National Income" ["Gánh nặng nợ nần" và thu nhập quốc gia], *American Economic Review*, vol. 34, 798-827.

1946 "Capital Expansion, Rate of Growth and Employment" [Bành trướng tư bản, tỉ suất tăng trưởng và việc làm], *Econometrica*, vol. 14, 137-47.

1947 "Expansion and Employment" [Bành trướng và việc làm], *American Economic Review*, vol. 37, 34-55; bản dịch tiếng Pháp, 1974, "Expansion et emploi" trong Abraham-Frois 1974, 3-26.

1948 "The Problem of Capital Accumulation" [Vấn đề tích luỹ tư bản], *American Economic Review*, vol. 38, 777-94.

1953 "Depreciation, Replacement and Growth" [Khấu hao, thay thế và tăng trưởng], *Economic Journal*, vol. 63, 1-32.

1957 *Essays in the Theory of Economic Growth* [Những tiểu luận về lí thuyết tăng trưởng kinh tế], New York, Oxford University Press.

1961 "On the Measurement of Technological Change" [Về việc đo sự thay đổi công nghệ], *Economic Journal*, vol. 71, 709-29.

1966 "The Soviet Collective Farm as a Producer Cooperative" [Nông trang tập thể Xô viết như một hợp tác xã sản xuất], *American Economic Review*, vol. 56, 734-57.

1970 "The Causes of Slavery or Serfdom: A Hypothesis" [Một giả thiết về những nguyên nhân của chế độ nô lệ hay nông nô], *Journal of Economic History*, vol. 88, 1-18.

1974 "On the Optimal Compensation of a Socialist Manager" [Về sự bù đắp tối ưu của một nhà quản lí xã hội chủ nghĩa], *Quarterly Journal of Economics*, vol. 88, 1-18.

1989 *Capitalism, Socialism, and Serfdom. Essays by Evsey Domar* [Chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa xã hội và chế độ nông nô], Cambridge, England, Cambridge University Press.

1992 "How I tried to Become an Economist" [Tôi cố gắng như thế nào để trở thành một nhà kinh tế], trong Szenberg, 1992, 115-27.

Evsey Domar thuộc nhóm nhỏ những nhà kinh tế mà tên được gán cho một số thiết kế nổi tiếng của lí thuyết kinh tế đương đại. Quả vậy, "mô hình tăng trưởng Harrod-Domar" là điểm xuất phát của kinh văn phong phú về tăng trưởng của những năm 50 và 60. Thật ra, Domar công bố năm 1946,

bảy năm sau Harrod, những kết quả nghiên cứu độc lập với Harrod, và trên một số mặt là khá khác biệt* (xem thêm 1947 và 1948). Ngay từ đầu, Domar dựa vào một truyền thống có từ Marx qua đến những lí thuyết thiếu tiêu dùng, một truyền thống xác lập một mối quan hệ giữa việc làm và tích luỹ tư bản. Domar phê phán Keynes và những môn đồ của tác giả này là chỉ xét đến một khía cạnh của đầu tư: ảnh hưởng của đầu tư trên thu nhập, được phân tích bằng số nhân. Nhưng đầu tư cũng làm tăng năng lực của một nền kinh tế. Là một phương thuốc cho nạn thất nghiệp, đầu tư do đó cũng đồng thời là nguồn gốc của những vấn đề lớn trong tương lai. Để duy trì toàn dụng lao động, điều cần thiết là thu nhập phải tăng theo một tỉ suất hằng năm được Domar chứng minh rằng phải bằng với hiệu của khuynh hướng tiết kiệm cận biên và năng suất trung bình của đầu tư. Tất nhiên không gì đảm bảo là điều này có thể thực hiện được trong các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hiện đại.

Domar là người đầu tiên nhấn mạnh đến giới hạn của những mô hình tăng trưởng trừu tượng. Một lí thuyết đầy đủ về tăng trưởng cần đến "một khối công việc thực nghiệm. Nó cũng đòi hỏi sự khéo léo trong việc tổng hợp dữ liệu và những ý tưởng bắt nguồn từ tất cả các khoa học xã hội..." (1957, tr.12). Bản thân Domar cũng đi vào những nghiên cứu rộng lớn hơn, có tính liên ngành (1970, 1989). Ông cũng đã viết về hoạt động của nền kinh tế Xô viết mà ông vẫn luôn quan tâm (1966, 1974). Ông đã khám phá, trong các công trình của Feld'man những năm 20, tiền thân của cái gọi là mô hình Harrod-Domar (1957, tr.223-62).

Thư mục chính

ASIMAKOPULOS A. 1986 "Harrod and Domar on Dynamic Economics" [Harrod và Domar về kinh tế học động], *Quarterly Review, Banca Nazionale del Lavaro*, n° 158, 275-98.

DOMAR 1992.

FRISCH Ragnar 1961 "A Reconsideration of Domar's Theory of Economic Growth" [Xem lại lí thuyết tăng trưởng kinh tế của Domar], *Econometrica*, vol. 29, 406-13.

HAMBERG Daniel 1977 "Early Growth Theory: The Harrod-Domar Models" [Một lí thuyết tăng trưởng kinh tế ra đời sớm: Mô hình Harrod-Domar] trong S. Weintraub (chủ biên), *Modern Economic Thought* [Tư tưởng kinh tế hiện đại], Philadelphia, University of Pennsylvania Press, 333-46.

BLAUG 1985, 49-50. *New Palgrave* 1987, vol. 1, 913.

---

* Xem mục "Domar (mô hình)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.154-156 (ND).

DOWNS Anthony

Sinh năm 1930

Sinh tại Evanston, bang Illinois, A. Downs học tại Carleton College (Northfield, Minnesota), rồi Standford (MA năm 1953, Ph. D năm 1956). Từ 1959 đến 1977 là thành viên rồi chủ tịch của một công ty tư vấn về nhà ở, địa ốc và những vấn đề đô thị. Kể từ 1977, ông làm việc cho Brookings Institution.

Những tác phẩm chính

1957 *An Economic Theory of Democracy* [Một lí thuyết kinh tế về dân chủ], New York, Harper & Brothers.

1967 *Inside Bureaucracy* [Bên trong quan liêu], Boston, Little, Brown & Co..

1970 *Urban Problems and Prospects* [Những vấn đề đô thị và viễn cảnh], Chicago, Markham.

1973 *Federal Housing Subsidies* [Trợ cấp liên bang về nhà cửa], Lexington, Massachussetts, D. C. Heath.

1973 *Opening Up the Suburbs* [Mở cửa những ngoại ô], New Haven, Connecticutt, Yale University Press.

1983 *Rental housing in the 1980s* [Nhà cho thuê trong những năm 1980], Washington, D. C., The Brookings Institution.

1985 *The Revolution in Real Estate Finance* [Cuộc cách mạng trong tài chính địa ốc], Washington, D. C., The Brookings Institution.

Kể từ 1950, kết hợp với những hoạt động nghề nghiệp, A. Downs công bố nhiều bài viết về những vấn đề quản lí, thị trường, tình thế và triển vọng của ngành địa ốc. Ông cũng viết về tình hình các đô thị (trung tâm và ngoại ô), chính sách đô thị, nhà ở, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc trong các thành phố, tiền nhà của những gia đình nghèo, việc tài trợ xây dựng (1970, các sách 1973, 1983, 1985).

Chính nhờ quyển sách đầu (1957) mà ông được cộng đồng các nhà kinh tế anglo-saxon thừa nhận. Quả thế, ông là một trong những người đầu tiên vận dụng những công cụ truyền thống của kinh tế học - phân tích những tác nhân duy lí tối đa hóa một mục tiêu - để đề cập đến một lĩnh vực nằm ngoài kinh tế học: hành vi của các chính khách và của cử tri trong một nền dân chủ. Phân tích này sau đó được áp dụng, trong một nghiên cứu cho Rand Corporation, vào thực tiễn của chính quyền.

Thư mục chính

BLAUG 1985, 56-7.

DUESENBERRY James Stemble

Sinh năm 1918

James Duesenberry học tại Đại học Michigan (BA năm 1939, MA năm 1941, Ph.D năm 1945). Làm nghiên cứu tại Social Science Research Council kể từ 1941, ông là giảng viên tại MIT năm 1946 và kể từ đấy giảng dạy tại Đại học Harvard, nơi ông được bổ nhiệm làm giáo sư năm 1957. Ông từng là thành viên của Hội đồng Cố vấn kinh tế của tổng thống năm 1966-68.

Những tác phẩm chính

1948 "Income-Consumption Relations and Their Implications" [Những quan hệ thu nhập-tiêu dùng và hệ quả của chúng] trong L. Metzler (chủ biên), *Income, Employment and Public Policy: Essays in Honor of Alvin H. Hansen* [Thu nhập, việc làm và chính sách công cộng: Những tiểu luận để tôn vinh Alvin H. Hansen], New York, W. W. Norton, 54-81.

1949 *Income, Saving and the Theory of Consumer Behavior* [Thu nhập, tiết kiệm và lí thuyết hành vi người tiêu dùng], Cambridge, Massachussets, Harvard University Press.

1958 *Business Cycles and Economic Growth* [Chu kì kinh doanh và tăng trưởng kinh tế], New York, McGraw-Hill.

1964 *Money and Credit: Impact and Control* [Tiền tệ và tín dụng: Tác động và kiểm soát], Englewood Cliffs, New Jersey, Prentice-Hall.

1965 (đồng chủ biên với G. Fromm, L. Klein và E. Kuh), *The Brookings Quarterly Econometric Model of the United States* [Mô hình kinh trắc hằng quý Brookings của Hoa Kỳ], Chicago, Rand McNally.

1969 (đồng chủ biên với G. Fromm, L. Klein* và E. Kuh), *The Brookings Model: Some Further Results* [Mô hình Brookings: Một số kết quả mới đây], Chicago, Rand McNally.

1981 Cùng với T. Mayer và R. Aliber, *Money, Banking and the Economy* [Tiền tệ, ngân hàng và nền kinh tế], New York, W. W. Norton.

Trong luận án tiến sĩ xuất bản năm 1949, J. Duesenberry kiểm định về mặt thống kê hàm tiêu dùng keynesian trên những mẫu hộ gia đình hoặc trên những chuỗi thời gian. Không thu được những kết quả thỏa đáng trên những chuỗi thời gian, ông đạt được những kết quả tốt hơn bằng cách đưa thêm vào một biến nữa: thu nhập cao nhất của thời kì trước (1948, 1949), và điều này sẽ mở đường cho những lí thuyết vòng đời (Modigliani) và lí thuyết thu nhập thường xuyên (Friedman).

Vào thời thịnh hành của những lí thuyết tăng trưởng, ông cố gắng xây dựng một lí thuyết hợp nhất chu kì và tăng trưởng, lấy cảm hứng keynesian

lẫn cổ điển (1958). Rồi cùng với L. Klein, ông tập trung vào việc xây dựng "Brookings Quarterly Econometric Model of the United States" [Mô hình kinh trắc hằng quý về Hoa Kỳ của Brookings] (1965, 1969). Song song đó, ông công bố một quyển sách nhỏ nhập môn về tiền tệ và những chính sách tiền tệ (1964) và một quyển giáo khoa về hệ thống tài chính và những vấn đề tiền tệ quốc gia và quốc tế.

Thư mục chính

BLAUG *Who's Who...* 1986, 231.

EATWELL John

Sinh năm 1945

John Eatwel sinh ở Anh và bắt đầu vào học Đại học Cambridge. Ông tốt nghiệp MA (1969) rồi Ph.D (1975) của Đại học Harvard. Kể từ 1970 ông giảng dạy tại Đại học Cambridge với tư cách thành viên (*fellow*) của Trinity College, và kể từ 1977 là *lecturer* ở khoa kinh tế và chính trị. Kể từ 1982, ông cũng là giáo sư tại New School for Social Research, ở New York. Từ 1985 đến 1992, ông là cố vấn kinh tế của nhà lãnh đạo Đảng Lao động Anh, Neil Kinnock. Ông được bổ nhiệm làm thành viên Thượng nghị viện năm 1992.

Những tác phẩm chính

1973 Cùng với Joan Robinson*, *An Introduction to Modern Economics* [Nhập môn kinh tế học hiện đại], Midenhead, Berkshire, McGraw-Hill; bản dịch tiếng Pháp 1975, *L'économique moderne*, Paris, Ediscience.

1973 "Mr. Sraffa's Standard Commodity and the Rate of Exploitation" [Hàng hóa thước đo của ông Sraffa và tỉ suất bóc lột], *Quarterly Journal of Economics*, vol. 89, 543-55.

1977 "The Irrelevance of Returns to Scale in Sraffa's System" [Tính không thích đáng của lợi tức theo quy mô trong hệ thống Sraffa], *Journal of Economic Literature*, vol. 15, 61-8.

1982 *Whatever Happened to Britain? The Economics of a Decline* [Điều gì xảy ra cho nước Anh? Kinh tế học của suy thoái], London, Gerald Duckword.

1983 (đồng chủ biên với Murray Milgate), *Keynes's Economics and the Theory of Value and Distribution* [Kinh tế học của Keynes và lí thuyết giá trị và phân phối], New York, Oxford University Press.

1983 "The Long-Period Theory of Employment" [Lí thuyết việc làm trong dài hạn], *Cambridge Journal of Economics*, vol. 7, 269-85.

1987 (đồng chủ biên với Murray Milgate và Peter K. Newman), *The New Palgrave, A Dictionary of Economics* [New Palgrave, Từ điển kinh tế học], 4 vol., London, Macmillan.

John Eatwell được biết đến trước tiên như là đồng tác giả, cùng với Joan Robinson, một quyển sách giáo khoa độc đáo, đoạn tuyệt với học thuyết tân cổ điển chính thống và nằm trong trào lưu hậu keynesian (1973). Trong quyển sách này và trong nhiều bài viết, Eatwell tỏ ra là một nhà phê phán kiên trì đối với chủ nghĩa trọng tiền của kinh tế học vĩ mô cổ điển mới cũng như đối với học thuyết tổng hợp keynesian và những lí thuyết mất cân bằng, được ông xem là làm biến chất đóng góp đặc thù của Keynes. Đối lập với những thiết kế lí thuyết này, ông đề xuất một phân tích dựa trên một tổng hợp giữa cách tiếp cận keynesian và cách tiếp cận của Sraffa. Tuy nhiên để làm được việc này phải từ bỏ cách nhìn lí thuyết của Keynes như là nằm trong một khuôn khổ ngắn hạn, cho dù chính như thế mà Keynes đã trình bày phân tích của ông: "Chính những hệ quả từ phân tích của ông trong dài hạn, như là lí thuyết việc làm, mới tượng trưng cho đóng góp có ý nghĩa nhất của Keynes" (1987, tr.97). Chỉ có như thế thì ta mới có thể vừa tránh được cái bẫy của việc quy giản hóa lí thuyết keynesian về lí thuyết tân cổ điển vừa hòa giải nó với một lí thuyết giá trị và phân phối lấy cảm hứng từ Ricardo, Marx và Sraffa song lí thuyết giá trị và phân phối này lại thiếu một lí thuyết việc làm.

Eatwell là một trong những nhà sáng lập tạp chí *Cambridge Journal of Economics* (1977) và *Contributions to Political Economy* (1982). Nhưng công việc có tham vọng nhất có lẽ là việc xuất bản, cùng với các đồng nghiệp Murray Milgate, thuộc Đại học Harvard và Peter Newman, thuộc Đại học John Hopkins, một ấn bản mới của quyển từ điển kinh tế học chính trị gồm ba tập do R. H. Inglis Palgrave thực hiện từ 1894 đến 1899. Đây là một tác phẩm gồm 3.500 trang với 4 tập và 2.000 mục, có mục tiêu bao trùm toàn bộ lí thuyết kinh tế đương đại.

Eatwell cũng quan tâm đến những vấn đề chính sách kinh tế, ở Anh cũng như trong những nước Tây phương. Phê phán chủ nghĩa Thatcher, ông chủ trương những chính sách tăng trưởng dài hạn dựa trên đầu tư công nghiệp (1982).

Thư mục chính

ARESTIS và SAWYER, 135-40.

EICHNER Alfred S.

1937-1988

Alfred Eichner sinh tại Washington, D.C. Ông tốt nghiệp tiến sĩ năm 1966 của Đại học Columbia. Ông bắt đầu giảng dạy, như giáo sư về nguồn nhân lực, tại Columbia năm 1961 trước khi được bổ nhiệm làm giáo sư kinh tế học tại đại học bang New York, ở Purchase năm 1971. Năm 1980, ông được bổ nhiệm làm giáo sư Rutgers. Ông đã sáng lập và lãnh đạo Center for Economic and Anthropogenic Research từ năm 1979.

Những tác phẩm chính

1964 Cùng với Eli Ginsberg, *The Troublesome Presence: The American Democracy and the Negro* [Một sự hiện diện khó chịu: Nền dân chủ Mĩ và vấn đề người da đen], New York, Free Press.

1969 *The Emergence of Oligopoly. Sugar Refining as a Case Study* [Sự nổi lên của độc quyền vài người. Trường hợp của công nghiệp lọc đường], Baltimore, Johns Hopkins University Press.

1973 "A Theory of the Determination of the Mark-up under Oligopoly" [Một lí thuyết xác định khoản lời trong độc quyền vài người], *Economic Journal*, vol. 83, 1184-200.

1975 Cùng với Jan Kregel, "An Essay on Post-Keynesian Theory: a New Paradigm in Economics" [Một tiểu luận về lí thuyết hậu keynesian: Một hệ ý mới trong kinh tế học], *Journal of Economic Literature*, vol. 13, 1293-314.

1976 *The Megacorp and Oligopoly. Micro Foundations of Macro Dynamics* [Siêu công ty và độc quyền vài người: Những cơ sở của động thái học vĩ mô], Cambridge, England, Cambridge University Press.

1978 (chủ biên) *A Guide to Post-Keynesian Economics* [Hướng dẫn vào kinh tế học hậu keynesian], Armonk, New York, M. E. Shape.

1979 Cùng với Charles Brecker, *Controlling Social Expenditures: The Search for Output Measure* [Kiểm soát chi tiêu xã hội: Tìm kiếm thước đo giá trị sản xuất], New York, Allenheld Osmun.

1979 "A Post-Keynesian Short-Period Model" [Một mô hình hậu keynesian ngắn hạn], *Journal of Post Keynesian Economics*, vol. 1, 36-63.

1982 "La théorie post-keynésienne et la recherche empirique" [Lí thuyết hậu keynesian và nghiên cứu thực nghiệm], *Actualité économique*, vol. 58, 223-45.

1983 (chủ biên), *Why Economics is not yet a Science* [Vì sao kinh tế học chưa phải là một khoa học], Armonk, New York, M. E. Shape.

1985 *Towards a New Economics. Essays in Post Keynesian and Institutionalist Economics* [Tiến đến một kinh tế học mới. Những tiểu luận về kinh tế học hậu keynesian và kinh tế học thể chế], Armonk, New York, M. E. Shape.

1987 *The Macrodynamics of Advanced Market Economies* [Động thái vĩ mô của những nền kinh tế thị trường tiên tiến], Armonk, New York, M. E. Shape.

1988 "The Reagan Record: A Post Keynesian View" [Thành tích của Reagan: Một quan điểm hậu keynesian], *Journal of Post Keynesian Economics*, vol. 10, 541-56.

Alfred S. Eichner có những đóng góp quan trọng vào việc nghiên cứu độc quyền vài người, và đặc biệt là việc xác định giá những công ty độc quyền vài người, được ông gọi là "siêu công ty" (1976). Cũng giống như Kalecki và Weintraub, trong số những tác giả khác, ông cho rằng giá của những công ty khống chế được ấn định bằng việc cộng thêm một phần lời (*mark-up*) vào chi phí (*cost-plus pricing*). Eichner đã tìm cách hoàn tất phân tích bằng cách giải thích việc xác định tỉ suất cộng thêm này trong quá trình này (1973). Ngoài điều được Kalecki gọi là mức độ độc quyền và tỉ suất sử dụng những năng lực sản xuất, Eichner còn cho là phải tính đến nhu cầu tự tài trợ của các công ty, gắn với những dự án đầu tư của họ. Như thế một quan hệ được xác lập giữa tăng trưởng và việc xác định giá. Do những độc quyền nhiều người khống chế những nền kinh tế hiện đại nên Eichner cho là lí thuyết của ông cung cấp những cơ sở kinh tế vi mô mới cho động thái học vĩ mô keynesian. Lí thuyết này cũng cung cấp một cách giải thích lạm phát đương đại, kết quả của sự tương tác giữa những chính sách giá cả của những "siêu công ty" và những áp lực về lương của những nghiệp đoàn lớn. Chính trên cơ sở này mà Eichner đề nghị, để kiểm soát lạm phát, những chính sách thu nhập, những chính sách này phải là kết quả của một khế ước xã hội giữa những tổ chức của giới chủ và các nghiệp đoàn và được áp dụng cho tất cả thu nhập chứ không chỉ riêng cho lương.

Suốt sự nghiệp của ông, Eichner đeo đuổi một dự án đầy tham vọng. Quả vậy, vấn đề là thay thế hệ ý tân cổ điển đang thống trị vốn đã chứng tỏ sự bất lực của nó trong việc lí giải hoạt động cụ thể của những nền kinh tế đương đại (1983) bằng một hệ ý mới được ông gọi là "hậu keynesian" trong một bài viết chung với Jan Kregel (1975). Đối với Eichner, "quá trình thay thế lí thuyết tân cổ điển bằng một hệ thống hậu keynesian (và hậu marxist) nay đã vào một giai đoạn thứ ba có tính quyết định" (1982, tr.224), giai đoạn này xác định giá trị thực nghiệm của lí thuyết mới sau một giai đoạn phê phán và một giai đoạn xây dựng. Lí thuyết này vay mượn những thành tố của nó từ chủ nghĩa Marx, học thuyết Keynes và chủ nghĩa thể chế. Nó sử dụng những đóng góp của Leontief và của Sraffa. Lí thuyết tìm cách tính đến những biến động chu kì cũng như những xu thế dài hạn. Eichner đã làm rõ những đường biên của lí thuyết này trong một tác phẩm tập thể (1979), nhiều bài viết (1979, 1982, 1985) và nhất là trong một tác phẩm gần một nghìn trang (1987). Eisner cố gắng hợp nhất vào một thể nhất quán lí thuyết

cầu thực tế, lí thuyết sản xuất, lí thuyết tăng trưởng và phân phối, lí thuyết giá cả, tiền tệ và tín dụng bằng cách dựa trên một phân tích hệ thống được ông đối lập với cách nhìn nguyên tử của lí thuyết chính thống.

Thư mục chính

ARESTIS Phillip 1989 "Pricing, Distribution, Investment and Growth: The Economics of A. S. Eichner" [Định giá, phân phối, đầu tư và tăng trưởng: Kinh tế học của A. S. Eichner], *Review of Political Economy*, vol. 1, 7-22.

GROVES Miles, LEE Frederic và MILBERG William 1989 "The Power of Ideas and the Impact of one Man: Alfred Eichner 1937-1988" [Sức mạnh của những tư tưởng và ảnh hưởng của một con người: Alfred Eichner 1937-1988], *Journal of Post Keynesian Economics*, vol 11, 491-6.

MILBERG William 1991 (chủ biên) *The Megacorp and Macrodynamics: Essays in Memory of Alfred Eichner* [Siêu công ty và động thái học vĩ mô: Những tiểu luận để tưởng nhớ Alfred Eichner], New York, M. E. Sharpe.

ARESTIS và SAWYER 1992, 140-47.

EISNER Robert

Sinh năm 1922

Robert Eisner sinh tại New York. Ông tốt nghiệp MA tại Đại học Columbia năm 1942 và Ph.D tại Đại học John Hopkins năm 1951. Ông cũng đã học ở Paris năm 1945-46. Từ 1941 đến 1947 ông làm việc như nhà kinh tế và nhà thống kê cho nhiều cơ quan của chính phủ Hoa Kỳ. Từ 1950 đến 1952 ông dạy tại Đại học Illinois, ở Urbana rồi lần lượt là *assistant professor* (1952-54), *associate professor* (1954-60) và giáo sư (kể từ 1966) tại Đại học Northwestern. Từ 1969 đến 1978 ông là nhà nghiên cứu của National Bureau of Economic Research và từng là chủ tịch American Economic Association năm 1988.

Những tác phẩm chính

1950 *Determinants of Capital Expenditure: An Interview Study* [Những nhân tố quyết định chi tiêu vốn: Một nghiên cứu từ các cuộc phỏng vấn], University of Illinois.

1962 "Investment Plans and Realizations" [Những kế hoạch đầu tư và việc thực hiện], *American Economic Review*, vol. 52, 190-203.

1963 "The Determinants of Business Investment" [Những nhân tố quyết định đầu tư kinh doanh] trong D. B. Suits *et al., Impacts of Monetary Policy* [Những tác động của chính sách tiền tệ], Englewood Cliffs, New Jersey, Prentice-Hall, 60-337.

1965 "Realization of Investment Anticipations" [Thực hiện những dự kiến đầu tư], trong Duesenberry *et al.* (chủ biên), 95-130.

1966 *Some Factors in Growth Reconsidered* [Xem lại một số nhân tố tăng trưởng], Athena, Center of Planning and Economic Research.

1967 "A Permanent Income Theory for Investment" [Một lí thuyết thu nhập thường xuyên cho đầu tư], *American Economic Review*, vol. 57, 363-90.

1978 *Factors in Business Investment* [Những nhân tố trong đầu tư kinh doanh], Cambridge, Massachussetts, Ballinger.

1986 *How Real is the Federal Deficit?* [Thâm hụt liên bang thật sự là bao nhiêu?], New York, Free Press.

1988 "Extended Accounts for National Income and Product" [Tài khoản mở rộng cho thu nhập quốc gia và sản phẩm], *Journal of Economic Literature*, vol. 26, 1-78.

1989 The Total Income System of Accounts [Hệ thống tài khoản tổng thu nhập], University of Chicago Press.

1989 "Budget Deficits: Rhetoric and Reality" [Thâm hụt ngân sách: Tu từ học và thực tế], *Journal of Economic Perspective*, vol. 3, n^0 2, 73-93; bản dịch tiếng Pháp 1989, "Les déficits budgétaires: la rhétorique et la réalité", *Economie appliquée*, vol. 42, n^0 1-2, 135-59.

Robert Eisner đã dành phần lớn những nghiên cứu của ông cho việc phân tích xác định đầu tư. Những cuộc phỏng vấn được tiến hành vào đầu những năm 50, trong khuôn khổ của một dự án do F. Modigliani lãnh đạo, đã khiến ông tin rằng "một nhà kinh tế không thể tin vào những cảm nhận và duy lí hóa của các doanh nhân để giải thích những nhân tố quyết định đầu tư cũng giống như một bác sĩ không thể chỉ dựa vào những nội quan của bệnh nhân để giải thích căn bệnh" (1978, tr.xxi). Điều quan trọng là việc nghiên cứu định lượng chi tiết hoạt động của doanh nghiệp, có liên quan đến những kế hoạch và dự kiến của họ. Trong hai mươi năm Eisner và những người trợ tá ông đã thu thập và phân tích những dữ liệu cho phép ông cải thiện hiểu biết về hành vi các công ty và làm cho hàm tổng gộp đầu tư thêm tinh tế bằng việc tính đến nhiều biến giải thích đa dạng hơn. Những nghiên cứu này đã đưa đến một loạt những bài viết quan trọng (1962) tổng kết những kết quả chính (1978).

Cũng chính mối quan tâm đo đạc chính xác này đã đưa Eisner đến những nghiên cứu khác, và đặc biệt là đến những nghiên cứu gần đây về những tài khoản quốc gia (1988, 1989 *The Total Income...*) cũng như về thâm hụt và nợ công cộng (1986, 1989 JEP). Trong những nghiên cứu cuối

này, ông cương quyết chống lại những quan điểm tân tự do được sự trỗi dậy của "quan điểm của Kho bạc" (tức của Bộ Tài chính - ND) dưới những hóa thân hiện đại của hiệu ứng lấn thế và của định lí tương đương Ricardo nuôi dưỡng. Đối với Eisner, không bao giờ được quên rằng đối phần mọi khoản nợ là một tài sản, và rằng đầu tư, như Keynes đã cho thấy, có thể góp phần kích thích tiêu dùng và đầu tư. Như thế gia tăng của thâm hụt ngân sách Mĩ, trong những năm gần đây, đã cho phép tránh được một cơn thiểu phát cộng đồn có thể là một tai họa cho nền kinh tế thế giới. Hơn nữa, Eisner cho rằng người ta đã chưa chứng minh được rằng những thâm hụt, mà tầm quan trọng bị cường điệu hóa, nuôi dưỡng lạm phát.

Ngoài những sách và bài viết khoa học, Eisner còn là tác giả của nhiều bài báo và đóng góp cho các cơ quan chính phủ.

FELDSTEIN Martin

Sinh năm 1939

Martin Feldstein sinh tại New York. Ông tốt nghiệp tiến sĩ Đại học Oxford năm 1967 và từng giảng dạy tại đây từ 1965 đến 1967. Ông được bổ nhiệm làm giáo sư Harvard năm 1967. Kể từ 1967 ông là chủ tịch của National Bureau of Economic Research. Ông từng là chủ tịch Hội đồng các nhà cố vấn kinh tế của tổng thống Ronald Reagan từ 1982 đến 1984.

Những tác phẩm chính

1967 *Economic Analysis for Health Service Efficiency* [Phân tích kinh tế tính hiệu quả của dịch vụ y tế], Amsterdam, North-Holland.

1977 (đồng chủ biên với Robert P. Inman), *The Economics of Public Services* [Kinh tế học về dịch vụ công], London, Macmillan.

1979 *Health Care Economics* [Kinh tế học y tế], New York, John Wiley.

1980 (chủ biên), *The American Economy in Transition* [Nền kinh tế Mĩ trong bước chuyển đổi], University of Chicago Press.

1983 *Inflation, Tax Rules and Capital Formation* [Lạm phát, những quy tắc thuế và tích luỹ tư bản], University of Chicago Press.

1983 *Capital Taxation* [Đánh thuế tư bản], Cambridge, Massachussetts, Harvard University Press.

1983 (chủ biên), *Behavioral Simulation Methods in Tax Policy Analysis* [Những phương pháp mô phỏng hành vi trong phân tích chính sách thuế], University of Chicago Press.

1987 (chủ biên) *The Effects of Taxation on Capital Accumulation* [Tác động của việc đánh thuế trên tích luỹ tư bản], University of Chicago Press.

1987 (chủ biên) *Taxes and Capital Formation* [Thuế và tích luỹ tư bản], University of Chicago Press.

1987 (đồng chủ biên với Alan J. Auerbach), *Handbook of Public Economics* [Cẩm nang kinh tế học công cộng], 2 vol., Amsterdam, North-Holland.

1988 (chủ biên) *The United States in the World Economy* [Hoa Kỳ trong nền kinh tế thế giới], University of Chicago Press.

1992 "The Council of Economic Advisers and Economic Advising in the United States" [Hội đồng cố vấn kinh tế và tư vấn kinh tế tại Hoa Kỳ], *Economic Journal*, vol. 102, 1229-34.

Đối với Martin Feldstein, khu vực công trong một thời gian dài đã bị lí thuyết kinh tế coi nhẹ. Thế mà kể từ thế chiến, "khu vực công cộng đã tăng nhanh chóng và phát triển thành một trường hoạt động rộng lớn cho tới tận bấy giờ là những hoạt động tư nhân" (1977, tr.xi). Feldstein đã dành một phần lớn những nỗ lực nghiên cứu của ông cho những khía cạnh khác nhau của khu vực công cộng. Các nghiên cứu này đã dẫn đến nhiều bài được đăng và làm cho ông nhận được huy chương John Bates Clark. Đặc biệt ông quan tâm đến kinh tế học về chăm sóc y tế và bệnh viện, bảo hiểm xã hội, quà tặng từ thiện, vấn đề gia tài. Nhưng có lẽ những đóng góp nhiều nhất và có ảnh hưởng nhất của ông là trong lĩnh vực thuế khóa (mà một phần quan trọng được tập hợp trong hai tuyển tập năm 1983). Ngoài kinh tế công cộng ra, Feldstein quan tâm đến kinh tế học vĩ mô không kém gì lí thuyết tăng trưởng. Ông tin chắc là có những liên hệ chặt chẽ và phức tạp giữa chính sách thuế khóa, hoạt động chung của các nền kinh tế và hành vi của các tác nhân. Ông cho rằng chỉ có những nghiên cứu thực nghiệm mới có thể soi sáng những tương tác này.

Ảnh hưởng của Feldstein toả ra từ việc lãnh đạo những cuộc nghiên cứu cũng như từ chính những bài viết của ông. Như thế ông lãnh đạo National Bureau of Economic Research kể từ 1977 và là người chịu trách nhiệm nhiều ấn phẩm của cơ quan nghiên cứu nổi tiếng này do Wesley Clair Mitchell sáng lập năm 1920. Để kỉ niệm sáu mươi năm thành lập NBER, ông chủ trì việc xuất bản một tác phẩm về những thay đổi của nền kinh tế Mĩ (1980). Nhấn mạnh đến việc giảm tốc độ của tăng trưởng và sự gia tăng của lạm phát từ cuối những năm 60, ông tin là "những chính sách của chính phủ đáng bị quở trách nghiêm trọng do kinh nghiệm tồi tệ của thập niên qua" (1980, tr.3). Cho rằng các chính phủ, trong quá trình ra quyết định, về cơ bản là cận thị, Feldstein là một trong những người ủng hộ việc giảm sự can thiệp của Nhà nước. Ở cương vị là nhà tư vấn kinh tế chính của tổng thống Ronald Reagan từ 1982 đến 1984, ông là một trong những số ít nhà kinh tế

có thể phát huy ảnh hưởng của mình thông qua việc tiếp xúc trực tiếp với quyền lực chính trị (1992).

Thư mục chính

BLAUG 1985, 58-9.

FELLNER William John

1905-1983

Sinh tại Budapest, W. Fellner tốt nghiệp kĩ sư hóa tại Zurich năm 1927 và tiến sĩ tại Berlin năm 1929. Sau khi làm việc trong một doanh nghiệp của gia đình tại Hungari, ông trở thành *assistant professor* rồi *associate professor* tại Đại học California ở Berkeley (1939-52), rồi giáo sư tại Đại học Yale (1952-73). Chủ tịch của American Economic Association năm 1969, ông từng là thành viên của Hội đồng các nhà tư vấn kinh tế của tổng thống từ 1973 đến 1975. Ông mất tại Hoa Kỳ.

Những tác phẩm chính

1946 *Monetary Policy and Full Employment* [Chính sách tiền tệ và toàn dụng lao động], University of California Press.

1949 *Competion Among the Few* [Cạnh tranh giữa số ít], New York, Alfred A. Knopf.

1955 *Trends and Cycles in Economic Activity* [Xu thế và chu kì trong hoạt động kinh tế], New York, Holt, Rinehart & Winston.

1960 *Emergence and Content of Modern Economic Analysis* [Sự nổi lên và nội dung của phân tích kinh tế hiện đại], New York, McGraw-Hill.

1965 *Probability and Profit* [Xác suất và lợi nhuận], Homewood, Illinois, Richarrd D. Irwin.

1976 *Towards a Reconstruction of Macroeconomics: Problems of Theory and Policy* [Tiến đến việc xây dựng lại kinh tế học vĩ mô: Những vấn đề lí thuyết và chính sách], Washington, D. C., American Enterprise Institute.

1976 "Lessons from the Failure of Demand-Management Policies: A Look at the Theoretical Foundations" [Những bài học từ sự thất bại của những chính sách quản lí cầu: Nhìn lại những cơ sở lí thuyết], *Journal of Economic Literature*, vol. 14, 34-53.

W. Fellner đã nghiên cứu lí thuyết keynesian, cạnh tranh độc quyền và độc quyền vài người, sự hình thành giá cả, bất trắc và dự kiến, những vấn đề

tiền tệ, quan hệ giữa tăng trưởng, đổi mới và chu kì; ông luôn quan tâm đến chính sách kinh tế như được minh chứng bằng các tác phẩm năm 1946 và 1976. Ông không thuộc một trường phái hay một hệ thống nào và cho rằng những phân biệt như vậy không phải là một điều gì hay ho. Sau thế chiến, là một nhà keynesian thận trọng, ông tỏ ý lo ngại là những chính sách toàn dụng lao động vô điều kiện dẫn đến những tình thế mất hiệu quả kinh tế và lạm phát; ông chủ trương những chính sách hỗn hợp, dành chỗ cho những biến động tình thế nhỏ. Trong những năm 70, khi nhận thấy sự thất bại của các chính sách quản lí cầu, thì cũng với sự thận trọng mà ông tính đến những luận điểm trọng tiền; ông không loại trừ là một chính sách mở rộng có thể đẩy lùi một số hình thức thất nghiệp và làm rõ trách nhiệm của chính quyền trong việc thiết lập một không khí tin tưởng tạo điều kiện thuận lợi cho tính ổn định của các dự kiến.

Thư mục chính

BLAUG 1986, 263. *New Palgrave* 1987, vol. 2, 301

FOGEL Robert William

Sinh năm 1926

Sinh tại New York, R. Fogel tốt nghiệp BA của Đại học Cornell năm 1948. Sau đấy ông đỗ MA của Đại học Columbia năm 1960 và Ph.D của Đại học John Hopkins năm 1963. Ông là *assistant professor* Đại học Rochester (1960-64), rồi *associate professor* (1964-65), rồi giáo sư lịch sử kinh tế (1965-75) tại Đại học Chicago; song song đó ông là giáo sư Đại học Rochester (1968-75). Tiếp đấy ông là giáo sư tại Harvard (1975-81) và kể từ 1981 trở về với đại học Chicago để lãnh đạo Foundation Walgreen và Center for Population Economics. Ông được giải kinh tế học để tưởng nhớ Alfred Nobel năm 1993 [Câu cuối này do người dịch bổ sung].

Những tác phẩm chính

1960 *The Union Pacific Railroad: A Case in Premature Enterprise* [Công ty đường sắt Union Pacific: Trường hợp một công ty ra đời sớm], Baltimore, John Hopkins University Press.

1964 *Railroads and American Economic Growth: Essays in Econometric History* [Đường sắt và tăng trưởng của nền kinh tế Mĩ: Những tiểu luận kinh trắc về lịch sử], Baltimore, Hopkins University Press.

1971 (đồng chủ biên cùng với S. L. Engerman, *et al.*): *The Reinterpretaton of American Economic History* [Kiến giải lại lịch sử kinh tế Mĩ], New York, Harper and Row.

1974 Cùng với S. L. Engerman, *Time on the Cross: The Economics of American Negro Slavery* [Giao điểm thời gian: Kinh tế học về chế độ nô lệ da đen Mĩ], Boston, Little, Brown & Co.

1983 Cùng với G. R. Elton, *Which Road to the Past: Two Views of History* [Con đường nào về quá khứ: Hai quan điểm về lịch sử], New Haven, Connecticut, Yale University Press.

1983 *Without Consent or Contract: The Rise and Fall of American Slavery* [Không có sự chấp thuận hay hợp đồng: Sự thăng trầm của chế độ chiếm hữu nô lệ ở Mĩ], New York, W. W, Norton.

1991 Cùng với S. L. Engerman *et al., Without Consent or Contract: The Rise and Fall of American Slavery, Evidence and Methods* [Không có sự chấp thuận hay hợp đồng: Sự thăng trầm của chế độ chiếm hữu nô lệ ở Mĩ, những điều hiển nhiên và những phương pháp] (vol. 1); *Technical Papers* [Những bài viết kĩ thuật] (vol. 2), New York, W. W. Norton.

1993 *Economic Growth, Population Theory and Physiology: The Bearing of Long-Term Processes in the Making of Economic Policy*, Nobel Price Lecture* [thư mục này do người dịch bổ sung].

Sau quyển sách đầu về lịch sử một công ty đường sắt, R. Fogel năm 1964 công bố một tiểu luận lịch sử bằng kinh trắc về vai trò của đường sắt trong sự tăng trưởng của Hoa Kỳ; tác phẩm này thường được xem như là đánh dấu sự khởi đầu của "lịch sử kinh tế định lượng mới", còn được gọi là "sử trắc học", một cách tiếp cận ưu tiên cho việc xử lí bằng kinh trắc học những dữ liệu lượng hóa, hoặc là tổng gộp, nửa gộp, hoặc là rất chi tiết (theo từng gia đình).

Và lại Fogel cho rằng từ nay tồn tại song song hai hướng nghiên cứu lịch sử: lịch sử truyền thống và lịch sử "khoa học" hay sử trắc học; tuy nhiên ông làm dịu bớt từ khoa học bằng những dấu ngoặc kép và trấn an các nhà sử học truyền thống: "Sử trắc học đã không làm cho lịch sử tường thuật trở thành lỗi thời" (1983, tr.69).

Cùng với ê-kíp của mình, Fogel đã áp dụng phương pháp của ông vào nhiều đối tượng, đặc biệt là cho chế độ nô lệ ở Hoa Kì, được ông tiến hành một phân tích kinh tế để xác lập năng suất cao của chế độ này (1974); ông cũng vừa có nhiều nghiên cứu mới (1989-91) về lịch sử chế độ này.

---

* Bản dịch tiếng Việt: "Tăng trưởng kinh tế, lí thuyết dân số và sinh lí học: đưa những quá trình dài hạn vào việc hoạch định chính sách kinh tế" trong *Về khoa học kinh tế 1991-1995 (Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel)*, Hà Nội, 2000, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.122-177 (ND).

Thư mục chính

BLAUG 1985, 60-1.

FRANK André Gunder

1929-2005

Sinh ở Berlin, A. G. Frank cùng gia đình rời Đức để sang Thụy Sĩ rồi định cư ở Hoa Kì. Tại đây ông học kinh tế (BA của Swarthmore College năm 1950; MA năm 1952 và Ph.D năm 1957 của Đại học Chicago). Ông giữ nhiều cương vị giảng dạy hay nghiên cứu, trước hết ở Hoa Kì (1954-61): đại học Chicago, Iowa, Michigan, California ở Berkeley, Detroit, v.v... rồi ngoại trừ một thời gian ở Montréal (1966-68), là châu Mĩ Latin: Brasilia, Rio de Janeiro, Santiago, Mexico, v.v... đặc biệt từng là giáo sư tại đại học Chile từ 1970 đến 1973. Kể từ 1973, ông giảng dạy và tiếp tục nghiên cứu ở châu Âu: tại Marx Plank Institute ở Starnberg (1974-78), Đại học East Anglia (1978-85) và kể từ 1981 tại Đại học Amsterdam, nơi đây ông lãnh đạo ISMOG, Viện Nghiên cứu xã hội-kinh tế những vùng đang phát triển.

Những tác phẩm chính

1967 *Capitalism and Underdevelopment in Latin America* [Chủ nghĩa tư bản và sự chậm phát triển ở châu Mĩ Latin], New York, Montlhy Review Press; bản dịch tiếng Pháp 1968, *Capitalisme et sous-développement en Amérique Latine*, Paris, François Maspéro.

1969 *Latin America: Underdevelopment or Revolution* [Châu Mĩ Latin: Chậm phát triển hay cách mạng], New York, Montlhly Review Press; bản dịch tiếng Pháp 1970, *Le développement du sous développement: Amerique Latine*, François Maspéro.

1972 *Lumpenbourgeoisie, Lumpendeveloppement, Dependency, Class and Politics in Latin America* [Tư sản lưu manh, phát triển lưu manh, phụ thuộc, giai cấp và chính trị ở châu Mĩ Latin], New York, bản dịch tiếng Pháp 1971, *Lumpenbourgeoisie et lumpendeveloppement*, François Maspéro.

1978 *World Accumulation, 1492-1789* [Tích luỹ thế giới, 1492-1789], New York, Montlhly Review Press; bản dịch tiếng Pháp 1977, *L'accumulation mondiale: 1500-1800*, Paris, Calman-Lévy.

1981 Cùng với Marta Fuentes, "Ten Theses on Social Movements" [Mười luận đề về những chuyển động xã hội], *World Development*, vol. 17, 179-92.

1990 "A Theoretical Introduction to Five Thousand Years of World System History" [Một giới thiệu có tính lí thuyết vào năm ngàn năm lịch sử hệ thống thế giới], Review, vol. 13, 155-248.

G. Frank là một trong những người phê phán triệt để nhất những lí thuyết phát triển từng thắng thế trong những năm 60: thuyết nhị nguyên, thuyết "giai đoạn" theo kiểu Rostow hay những cách giải thích xã hội học. Từ những nghiên cứu được tiến hành, bằng những khái niệm quan hệ có thứ bậc giữa "trung tâm" và những "ngoại vi", trên trường hợp của Brazil và Chile (1967), "sự phát triển của sự chậm tiến", sự "chậm tiến tư bản chủ nghĩa", hay sự "phát triển lưu manh" (1969, 1972): do hệ thống tư bản chủ nghĩa có tính toàn cầu nên sự phát triển (của những trung tâm tư bản chủ nghĩa) và sự chậm phát triển (của những ngoại vi) là hai mặt không thể tách rời của cùng một hiện tượng, sự phát triển tư bản chủ nghĩa trên bình diện thế giới; và điều này chỉ còn để lại một lựa chọn duy nhất là cách mạng.

Tiếp đấy, A. G. Frank đã nghiên cứu hệ thống thế giới, lịch sử thế giới (1978), cuộc khủng hoảng hiện nay, được kiến giải bằng khái niệm chuyển động dài theo kiểu Kondratiev (1981). Gần đây ông bắt đầu hướng suy nghĩ đến khoảng trường kì (1990).

Thư mục chính

ARESTIS và SAWYER 1992, 155-63.

FRIEDMAN Milton

1912-2006

Milton Friedman sinh tại Brooklyn, bố mẹ ông nhập cư từ Rumani. Ông học tại Đại học Chicago và Đại học Columbia, nơi ông tốt nghiệp tiến sĩ năm 1946. Năm 1937 ông trở thành thành viên của National Bureau of Economic Research (NBER), và hợp tác với cơ quan này cho đến 1981. Năm 1946 ông được Đại học Chicago tuyển dụng và giảng dạy ở đây cho đến 1977. Thành viên của Hội Mont Pèlerin từ ngày hội này được một nhóm trí thức tự do quy tụ quanh Friedrich Hayek thành lập năm 1947, ông là chủ tịch hội này từ 1970 đến 1972. Từ 1966 đến 1984, Friedman đều đặn giữ mục bình luận kinh tế trên tuần san *Newsweek*. Năm 1964, ông làm cố vấn kinh tế cho ứng

cử viên Đảng Cộng hòa, Barry Goldwater trong cuộc chạy đua vào Nhà trắng. Ông tiếp tục giữ vai trò này cho Richard Nixon năm 1968 rồi cho Ronald Reagan năm 1980. Ông là thành viên của Economic Policy Advisory Board do tổng thống Reagan bổ nhiệm năm 1981. Chủ tịch American Economic Association năm 1967, Friedman được giải kinh tế để tưởng nhớ Alfred Nobel năm 1976. Kể từ 1977, ông là nhà nghiên cứu của Hoover Institution ở Stanford, bang California.

Những tác phẩm chính

1945 Cùng với Simon Kuznets, *Income from Independent Professional Practice* [Thu nhập từ thực tiễn nghề độc lập], New York, National Bureau of Economic Research.

1948 "A Monetary and Fiscal Framework for Economic Stability" [Một khuôn khổ tiền tệ và tài chính cho việc ổn định kinh tế], *American Economic Review*, vol. 38, 245-64.

1951 "Les effets d'une politique de plein emploi sur la capacité économique" [Những hệ quả của một chính sách toàn dụng lao động trên năng lực kinh tế], *Economie appliquée*, vol. 4, 1951, 441-56; phiên bản tiếng Anh có sửa đổi, "The Effects of a Full-Employment Policy on Economic Stability: A Formal Analysis" [Những hệ quả của một chính sách toàn dụng lao động trên tính ổn định kinh tế: Một phân tích hình thức] trong Friedman 1953, 117-32.

1953 *Essays in Positive Economics* [Những tiểu luận về kinh tế học thực chứng], University of Chicago Press.

1956 (chủ biên) *Studies in the Quantity Theory of Money* [Những nghiên cứu về lí thuyết định lượng về tiền tệ], University of Chicago Press.

1957 *A Theory of the Consumption Function* [Một lí thuyết hàm tiêu dùng], Princeton University Press.

1960 *A Program for Monetary Stability* [Một chương trình để ổn định tiền tệ], New York, Fordham University Press.

1962 *Capitalism and Freedom* [Chủ nghĩa tư bản và tự do], University of Chicago Press; bản dịch tiếng Pháp 1971, *Capitalisme et liberté*, Paris, Laffont.

1962 *Price Theory* [Lí thuyết giá cả], Chicago, Aldine; bản dịch tiếng Pháp 1983, *Prix et théorie économique*, Paris, Economica.

1963 Cùng với A. J. Schwartz, *A Monetary History of the United States, 1867-1960* [Lịch sử tiền tệ Hoa Kỳ, 1867-1960], Princeton University Press.

1963 Cùng với D. Meiselman, "The Relative Stability of Monetary Velocity and the Investment Multiplier in the United States, 1897-1958" [Tính ổn định tương đối của vận tốc tiền tệ và số nhân đầu tư tại Hoa Kỳ, 1897-1958], trong E. Cary Brown et al., *Stabilization Policies* [Những chính sách ổn định hóa], Englewood Cliffs, New Jersey, Prentice-Hall, 165-268.

1968 *Dollars and Deficits: Inflation, Monetary Policy and the Balance of Payments* [Đô la và thâm hụt: Lạm phát, chính sách tiền tệ và cán cân thanh toán], Englewood Cliffs, New Jersey, Prentice-Hall; bản dịch tiếng Pháp 1969, *Inflation et systèmes monétaires*, Paris, Calman-Lévy.

1968 "The Role of Monetary Policy" [Vai trò của chính sách tiền tệ], *American Economic Review*, vol. 58, 1-17.

1969 *The Optimum Quantity of Money and Other Essays* [Số lượng tiền tệ tối ưu và những tiểu luận khác], Chicago, Aldine.

1969 Cùng với W. W. Heller, *Monetary vs Fiscal Policy. A dialogue* [Chính sách tiền tệ chống chính sách tài chính: Một cuộc đối thoại], New York, W. W. Norton; bản dịch tiếng Pháp 1969, *Politique monétaire ou politique fiscale*, Tours, Mame.

1970 *The Counter-Revolution in Monetary Theory* [Cuộc phản cách mạng trong lí thuyết tiền tệ], London, Institute of Economic Affairs.

1970 Cùng với A. J. Schwartz, *Monetary Statistics of the United States: Estimates, Sources, Methods* [Thống kê tiền tệ của Hoa Kỳ: Ước lượng, nguồn, phương pháp], New York, Columbia University Press.

1971 *A Theoretical Framework for Monetary Analysis* [Một khuôn khổ lí thuyết cho phân tích tiền tệ], New York, National Bureau of Economic Research.

1972 *An Economist's Protest: Columns on Poltitical Economy* [Phản kháng của một nhà kinh tế: Những bài báo trong mục Kinh tế chính trị], Glen Ridge, New Jersey, Thomas Horton & Daughters; in lần thứ hai 1975 dưới tựa *There's no Such Thing as a Free Lunch* [Làm gì có một bữa ăn trưa miễn phí], Lassalle, Illinois, Open Court; in lần thứ ba 1984 dưới tựa đề *Bright Promises, Dismal Performance: An Economist's Protest* [Hứa hẹn hào nhoáng, thành tựu kém cỏi: Phản kháng của một nhà kinh tế], New York, Harcourt Brace Jovanovich.

1977 *From Galbraith to Economic Freedom* [Từ Galbraith tới tự do kinh tế], London, Institute of Economic Affairs; bản dịch tiếng Pháp 1977, *Contre Galbraith*, Paris, Economica.

1977 "Nobel Lecture: Inflation and Unemployment" [Thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel: Lạm phát và thất nghiệp*], *Journal of Political Economy*, vol. 85, 451-72.

1980 Cùng với R. D. Friedman, *Free to Choose. A Personnal Statement* [Tự do lựa chọn, một tuyên bố cá nhân], New York, Harcourt Brace Jovanovich; bản dịch tiếng Pháp 1980, *La liberté du choix*, Paris, Belfond.

1982 Cùng với A. J. Schwartz, *Monetary Trends in the United States and the United Kingdom. Their Relation to Income, Prices, and Interest Rates, 1867-1975* [Các xu thế tiền tệ tại Hoa Kỳ và Vương quốc Anh. Quan hệ của chúng với thu nhập, giá cả và lãi suất, 1867-1975], University of Chicago Press.

---

* Bản dịch tiếng Việt: "Lạm phát và thất nghiệp" trong *Về khoa học kinh tế 1969-1980 (Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel)*, Hà Nội, 2000, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.403-433 (ND).

1984 Cùng với R. D. Friedman, *Tyranny of Status Quo* [Sự độc tài của nguyên trạng], New York, Harcourt Brace Jovanovich; bản dịch tiếng Pháp 1984, *La tyrannie du statu quo*, Paris, J. C. Lattès.

1986 "My Evolution as an Economist" [Tiến hóa của tôi như một nhà kinh tế], trong Breit và Spencer 1986, 77-92.

1987 *The Essence of Friedman* [Tinh túy của Friedman], do K. R. Leube chủ biên, Standford, Hoover Institution Press.

1991 *Monetarist Economics* [Kinh tế học trọng tiền], Oxford, Basil Blackwell.

1992 *Money Mischieff: Episodes in Monetary History* [Thiệt hại tiền tệ: Những giai đoạn trong lịch sử tiền tệ], New York, Harcourt Brace Jovanovich.

Từ cuối những năm 50, Milton Friedman được chấp nhận như người đứng đầu phe chống đối chủ nghĩa can thiệp keynesian, người biện hộ tích cực nhất cho một chủ nghĩa tự do không khoan nhượng và người khởi xướng chính những chính sách kinh tế được triển khai kể từ những năm 70. Vả lại tên tuổi của Milton Friedman gắn liền với thuật ngữ trọng tiền. Friedman bảo vệ mạnh mẽ tư tưởng chính trị của ông, không ngại tranh luận mà ngược lại còn thích gây nên những cuộc tranh luận. Trong phát biểu về triết lí chính trị của mình (1962, *Capitalism*), ông khẳng định là cơ chế thị trường đủ để giải quyết hầu hết những vấn đề kinh tế và xã hội của thời đại chúng ta. Quyền lực của Nhà nước phải bị giảm tới mức tối thiểu và phải được phi tập trung hóa, tự do kinh doanh là cơ sở của tự do chính trị. Ông đề nghị thay thế toàn bộ những biện pháp bảo hiểm xã hội bằng một thuế thu nhập âm. Ông ủng hộ việc tư nhân hóa hệ thống giáo dục. Friedman thấy những luận điểm của ông thắng thế trong những năm 70. Để phổ biến chúng, ông sử dụng tất cả mọi phương tiện truyền thông đại chúng, báo chí, tập san có số phát hành lớn, truyền thanh và truyền hình. Bản thân chính Friedman phổ cập đại chúng tư tưởng của mình và có lẽ điều này góp phần làm cho ông thành nhà kinh tế đương đại được đông đảo công chúng biết đến nhất.

Nhưng Milton Friedman trước hết là một lí thuyết gia và chính trên bình diện này mà dần dần tư tưởng của ông, lúc đầu bị các đồng nghiệp chê bai, đã thắng thế. Viện Khoa học Hoàng gia Thụy Điển đã trao cho ông giải Nobel "vì những thành tựu của ông trong những lĩnh vực phân tích tiêu dùng, lịch sử và lí thuyết tiền tệ và trong việc làm sáng tỏ tính phức tạp của những chính sách ổn định hóa". Những đóng góp khác nhau của ông dựa trên niềm tin không gì lay chuyển được vào cơ chế giá thị trường để giải quyết những vấn đề sản xuất và phân bổ nguồn lực. Lí thuyết giá cả là chủ đề chính được ông giảng dạy tại Chicago và là đề tài của một sách giáo khoa chứa đựng một số đóng góp được ông đánh giá là quan trọng nhất của mình (1962 *Price*).

Các công trình của ông dựa trên những quan điểm phương pháp luận được ông bố năm 1953 và từ đấy đã dấy lên một cuộc tranh luận đến nay vẫn chưa dứt. Trong bài viết này, bảo vệ ý cho rằng kinh tế học là một khoa học thực nghiệm, có cùng cương vị như những khoa học tự nhiên (xem thêm 1977, JPE). Ta xây dựng những phát biểu, chủ yếu có tính dự báo, mà ta phải có khả năng chứng minh là sai lầm bằng những kiểm định thực nghiệm. Tự bản thân tính thực tế của những giả thiết tại điểm xuất phát của những thiết kế này là không quan trọng. Một lí thuyết phải bị bác bỏ không vì các giả thiết của nó không tương ứng với thực tế mà vì ta đã phản bác những dự báo của nó được suy ra bằng những kiểm định thực nghiệm. Như thế, đối với Friedman, những phê phán đối với lí thuyết tân cổ điển về giá cả dựa trên tính không thực tế của lí thuyết này là không xác đáng.

Cách tiếp cận bằng phương pháp luận trên được triển khai trong một nghiên cứu về hàm tiêu dùng, một hàm giữ vị trí trung tâm trong lí thuyết keynesian (1957). Trong tác phẩm này, được nhiều người xem là đóng góp khoa học chính của ông, Friedman đề xuất giả thiết thu nhập thường xuyên (mà phác thảo có thể tìm thấy trong 1945), theo đó phần quan trọng nhất của chi tiêu tiêu dùng không nối kết với thu nhập hiện hành, như Keynes nghĩ, mà nối kết với thành tố chính của nó được gọi là thu nhập thường xuyên. Từ đó ông kết luận rằng các nền kinh tế hiện đại có tính ổn định nhiều hơn là các nhà keynesian nghĩ.

Friedman được biết đến chủ yếu nhờ việc ông phục hồi lí thuyết định lượng về tiền tệ (1956, 1969 *The Optimum*). Từ luận điểm chính theo đó tiếp sau mọi biến thiên của cung tiền là một biến thiên cùng chiều của giá cả, sản xuất và thu nhập, Friedman khẳng định rằng đây là một quy luật quan trắc được từ nhiều thế kỷ và có cùng một tính đều đặn như tính đều dặn của những định luật trong khoa học tự nhiên. Như thế đối với ông lạm phát là một hiện tượng hoàn toàn tiền tệ. Trong vòng hai mươi lăm năm, Friedman, cùng với Anna J. Schwartz, đã tiến hành cho NBER, một nghiên cứu dài về lịch sử tiền tệ Hoa Kỳ (1963, 1970, 1982; quyển sách sau này cũng xem xét tình hình tại Anh). Các kết quả thu được chứng minh giá trị thực nghiệm của phiên bản của ông về lí thuyết định lượng về tiền tệ (1971). Đặc biệt Friedman và Schwartz cho thấy là những biến động chu kì nếu không phải là do những chính sách tiền tệ thất thường gây nên thì cũng do những chính sách này làm trầm trọng thêm. Chính như thế mà Cục Dự trữ Liên bang suy cho cùng phải chịu trách nhiệm về tính trầm trọng của cuộc suy thoái những năm 30 (1963, cùng với A. J. Schwartz). Chính vì thế mà Friedman chủ trương "quy tắc tiền tệ" nổi tiếng của ông: ban bố, nếu có thể thì ghi trong hiến pháp, là cung tiền phải biến thiên theo một tỉ suất không đổi, bằng với tỉ suất tăng trưởng dài hạn của tổng

sản phẩm quốc gia (1960). Trong một nghiên cứu cùng với David Meiselman (1963) cho NBER, Friedman cho là ông đã hoàn toàn bác bỏ phân tích keynesian bằng cách chứng minh rằng trong dài hạn, trong nền kinh tế Mĩ, tỉ số giữa lượng tiền và thu nhập quốc gia là ổn định hơn tỉ số giữa những chi tiêu tự định và thu nhập, được gọi là số nhân. Tuy nhiên Friedman cho là thường người ta đối lập một phiên bản quá giản lược của lí thuyết định lượng với một phiên bản không kém phần quá giản lược của lí thuyết của Keynes, và "lí thuyết tiền tệ về thu nhập danh nghĩa" (1971) của ông bao gồm cả hai lí thuyết trên như những trường hợp đặc biệt. Tóm lại, cuộc phản cách mạng mà Friedman đã khởi động vào cuối những năm 50 còn giữ lại một số yếu tố của cuộc cách mạng keynesian (1970 *The Counter Revolution*).

Đối với Friedman, chính sách tiền tệ, chẳng hơn gì chính sách thuế khóa, không thể có tác động thực tế sâu sắc trên những cơ chế kinh tế. Cách nhìn này đưa đến lí thuyết tỉ suất thất nghiệp tự nhiên (1968, *AER*). Friedman khẳng định là, vào mọi lúc, trong một nền kinh tế có một tỉ suất thất nghiệp tự nhiên do những lực thực tế ấn định, trong số những lực này có cơ cấu của thị trường lao động, những khiếm khuyết của thị trường, bảo hiểm thất nghiệp. Mọi cố gắng làm giảm tỉ suất thất nghiệp xuống dưới tỉ suất tự nhiên khởi động một lạm phát luôn tăng cao để cho việc làm được duy trì ở mức tỉ suất tự nhiên này. Giả thiết này dựa trên những dự kiến của các tác nhân là giá sẽ tăng. Nó đòi hỏi là đường Phillips, thay vì thể hiện một quan hệ âm giữa tỉ suất thất nghiệp và tỉ suất lạm phát, phải là thẳng đứng trong dài hạn. Friedman còn khẳng định là ta có thể quan sát được một đường Phillips dương (1977, JPE): từ nay tỉ suất lạm phát và tỉ suất thất nghiệp cùng gia tăng, bằng cách kích thích lẫn nhau. Những nhân tố chính trị mà ta phải đưa vào trong các mô hình sẽ tính đến hiện tượng mới này.

Bị tố cáo là phản động, thậm chí là phi lí, nhưng khi được trình bày thì những quan điểm của Friedman dần dần thắng thế. Địch thủ cương quyết của Keynes, Friedman chia sẻ với tác giả này nghệ thuật gây tranh luận, khả năng giành thắng lợi trong tranh luận và áp đặt một học thuyết chính thống mới. Cũng giống như Keynes, ông cũng bị phản bác mạnh, ngay cả bởi những môn đồ của mình.

Thư mục chính

"The Nobel Memorial Prize in Economics, 1976" [Giải thưởng kinh tế học năm 1976 để tưởng nhớ Nobel], tuyên bố trao giải, bài viết của Niels Thygessen và thư mục, *Sweedish Journal of Economics*, 1977, vol. 79, 54-97.

BUTLER E. 1985, *Milton Friedman: A Guide to his Economics* [Hướng dẫn vào kinh tế học của Milton Friedman], Aldershot, Hants, Gower: New York, Universe Book.

FRAZER W. 1988, *Power and Ideas: Milton Friedman and the Big U-Turn* [Quyền lực và tư tưởng: Milton Friedman và bước chuyển ngoặc lớn], Gainesville, Florida, Gulf Atlantic.

GORDON Robert J. (chủ biên) 1974, *Milton Friedman's Monetary Framework. A debate with his critics* [Khuôn khổ tiền tệ của Friedman. Một cuộc tranh luận với những người phê phán ông], University of Chicago Press.

HIRSCH Abraham và DE MARCHI Neil 1990, *Milton Friedman. Economics in Theory and Practice* [Kinh tế học của Friedman trong lí thuyết và thực tiễn], Ann Arbor, University of Michigan Press.

LAVOIE Marc và SECCARECCIA Mario (chủ biên) 1993, *Milfton Friedman et son oeuvre* [Milton Friedman và sự nghiệp của ông], Montréal, Presses de l'université de Montréal; Paris, Dunod.

SELDEN Richard T (chủ biên) 1975, *Capitalism and Freedom* [Chủ nghĩa tư bản và tự do], Charlottesville, University of Virrginia Press.

WOOD John Cunningham, YOUNG Ernest và WOODS Ronald N. 1990 (chủ biên), *Milton Friedman. Critical Assessments* [Milton Friedman. Những đánh giá phê phán], 4 vol., London, Routledge.

BLAUG 1985, 62-3. BREIT và RANSOM 1971, 223-256. *New Palgrave* 1987, vol. 2, 422-7. SHACKLETON và LOCKSLEY 1981, 53-71. SILK 1978, 59-109. SOBEL 1980, 144-174.

FRISCH Ragnar Anton Kittil

1895-1973

Ragnar Frisch sinh tại Oslo. Ông vừa thực tập nghề kim hoàn, vốn là nghề của cha ông, vừa học kinh tế tại Đại học Oslo. Tốt nghiệp xong ông tiếp tục học tại Pháp (1921-23) và tại Anh (1923) và đỗ tiến sĩ thống kê toán của Đại học Oslo. Sau một thời gian ở Hoa Kỳ, Pháp và Italia, ông dạy hai năm ở Đại học Oslo rồi được mời sang Đại học Yale. Để ông quay trở lại Na Uy, một ghế khoa học kinh tế được Đại học Oslo mở ra năm 1931: ông là giáo sư tại đây cho đến lúc về hưu năm 1965; ông lãnh đạo Viện Kinh tế Oslo từ lúc viện này được thành lập năm 1932 cho đến 1965.

Trong những năm 30 và ngay sau thế chiến, ông là cố vấn của Đảng Lao động Na Uy, và tiến hành nhiều chuyến công tác cho các chính phủ Ấn Độ (1954-55) và Ai Cập (nhiều chuyến công tác từ 1957 đến 1964). Sau khi được nhiều trọng đãi khác, cùng với Jan Tinbergen, ông được giải khoa học kinh tế đầu tiên để tưởng nhớ Alfred Nobel.

Những tác phẩm chính

1926 "Sur un problème d'économie pure" [Về một vấn đề kinh tế học thuần túy], *Norsk Matematisk Forenings Skriffer*, n° 16, 1-40; đăng lại năm 1957 trong *Metroeconomica*, vol. 9, 79-111.

1929 "Statikk og dynamikk i en okonomiske teorie" [Tĩnh và động trong lí thuyết kinh tế], *Nationalokonomisk Tidskrift*, 321-79.

1932 *New Methods of Measuring Marginal Utility* [Những phương pháp mới đo đạc lợi ích cận biên], Tübingen, Mohr.

1933 "Propagation Problems and Impulse Problems in Dynamic Economics" [Những vấn đề lan truyền và thúc đẩy trong kinh tế học động], trong *Economic Essays in Honor of Gustav Cassel* [Những tiểu luận để tôn vinh Gustav Cassel], London, George Allen & Unwin, 171-205; in lại năm 1965 trong *Readings in Business Cycles* [Những bài tuyển đọc về chu kì kinh doanh], Homewood, Illinois, Richard D. Irwin, 155-85.

1934 "Circulating Planning" [Kế hoạch hóa luân chuyển], *Econometrica*, vol. 2, 258-336 và 422-35.

1936 "On the Notion of Equilibrium and Disequilibrium" [Về khái niệm cân bằng và mất cân bằng], *Review of Economic Studies*, vol. 3, 100-5.

1947 *Noen trek av konjunkturlaeren* [Những yếu tố của chu kì kinh doanh], Oslo, H. Aschehoug & Co.

1950 "Alfred Marshall's Theory of Value", *Quarterly Journal of Economics*, vol. 64, 495-524.

1950 "L'emploi des modèles pour l'élaboration d'une politique économique rationnelle" [Việc sử dụng những mô hình để thiết kế một chính sách kinh tế hợp lí], *Revue d'économie politique*, vol. 60, 474-99 và 601-35.

1952 "Wicksell" trong H. W. Spiegel (chủ biên), *The Development of Economic Thought: Great Economists in Perspective* [Phối cảnh sự phát triển tư tưởng của mười nhà kinh tế lớn], New York, John Willey, 652-99.

1954 "La théorie de l'avantage collectif et les régions de Pareto" [Lí thuyết lợi thế tập thể và những vùng của Pareto], *Economie appliquée*, vol. 7, 211-80.

1956 "Macroeconomics and Linear Programming" [Kinh tế học vĩ mô và quy hoạch tuyến tính] trong *Twenty Five Economic Essays in Honour of Erik Lindahl* [Hai mươi lăm tiểu luận kinh tế để tôn vinh Erik Lindahl], Stockholm, Ekonomisk Tidskrift, vol. 58, 38-67.

1959 "A Complete Scheme for Computing All Direct and Cross-Demand Elasticities in a Model with Many Sectors" [Một sơ đồ đầy đủ để tính tất cả những độ co dãn trực tiếp và độ co dãn chéo của cầu trong một mô hình có nhiều khu vực], *Econometrica*, vol. 27, 177-96.

1960 *Maxima et minima: théorie et applications économiques* [Cực tiểu và cực đại: Lí thuyết và ứng dụng kinh tế], Paris, Dunod.

1960 *Planning for India: Selected Explorations in Methodology* [Kế hoạch hóa Ấn Độ: Tuyển chọn một số khám phá về mặt phương pháp luận], New York, Asia Publishing House.

1962 *Innledning til produksjonsteorrien*, Oslo, Universitets Forlaget; phiên bản tiếng Pháp 1963, *Lois techniques et économiques de la production* [Những quy luật kĩ thuật và kinh tế của sản xuất], Paris, Dunod.

1969 "From Utopian Theory to Practical Application: The Case of Econometrics", Nobel Lecture*, [thư mục này do người dịch bổ sung].

1970 "Econometrics in the World of Today" [Kinh trắc học trong thế giới ngày nay], trong W. A. Eltis, M. F. Scott và J. N. Wolfe (chủ biên), *Induction, Growth and Trade: Essays in Honour of Sir Roy Harrod* [Quy nạp, tăng trưởng và thương mại: Những tiểu luận tôn vinh huân tước Roy Harrod], Oxford, Clarendon Press, 152-66.

1976 *Economic Planning Studies: A Collection of Essays* [Nghiên cứu kế hoạch hóa kinh tế: Những tiểu luận tuyển chọn], Dordrecht, Reidel.

Phần lớn công trình của Ragnar Frisch được viết bằng tiếng Na Uy: trên khoảng 400 văn bản khoa học, chỉ khoảng một phần tư được công bố hoặc dịch, đôi lúc khá chậm trễ, sang tiếng Anh. Nhưng công trình này bao gồm nhiều lĩnh vực và bắt đầu trong những năm 20 bằng những công trình toán học và thống kê toán công bố tại Na Uy hay tại Pháp. Sự nghiệp của ông tiếp cận kinh tế học bằng một phương pháp toán học chặt chẽ lí thuyết người tiêu dùng (1926, 1932) và được cụ thể hóa trong những công trình sau này tỏ ra là đi tiên phong trong nhiều lĩnh vực: xây dựng khái niệm kinh tế học vĩ mô và đào sâu về mặt phương pháp luận những khái niệm tĩnh và động (bài viết bằng tiếng Na Uy năm 1929), cân bằng và mất cân bằng (1936); xây dựng mô hình vĩ mô động đầu tiên giải thích chu kì (1933); phác họa cách tiếp cận liên ngành và, hai năm trước khi *Lí thuyết tổng quát* của Keynes được xuất bản, phân tích những quá trình sản xuất và lưu thông trong một nền kinh tế bị suy thoái do thiếu cầu (1934).

Kể từ 1930, Frisch tập trung vào việc khẳng định và phát triển kinh trắc học được quan niệm như sự hợp nhất lí thuyết kinh tế, toán học và thống kê. Năm 1930 ông là một trong những nhà sáng lập và thúc đẩy Hội Kinh trắc học. Ông là tổng biên tập tạp chí *Econometrica* từ lúc thành lập tạp chí năm 1933 đến 1955, năm ông trở thành chủ tịch hội đồng biên tập của tạp chí. Trong số đầu tiên của tạp chí này, ông viết: "Chủ trương của *Econometrica* là, một cách mạnh mẽ, tố cáo trò chơi vô nghĩa của kí hiệu toán học trong kinh tế không kém gì việc khuyến khích sử dụng toán học một cách xây dựng" (vol. I, 1933, tr.3). Những công trình của ông chủ yếu nhằm vào những mô hình tuyến tính, phân tích hệ thống với dữ liệu bội, việc ước lượng các tham số trong trường hợp có sự tương quan giữa các biến giải

* Bản dịch tiếng Việt: "Từ lí thuyết không tưởng tới ứng dụng thực tiễn: trường hợp của kinh tế lượng" trong *Về khoa học kinh tế 1969-1980 (Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel)*, Hà Nội, 2000, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.30-72 (ND).

thích; trong những năm 50 và 60 ông khai phá nhiều phương pháp quy hoạch tuyến tính: phương pháp thế vị loga, phương pháp đa hình, không hình.

Vừa tiếp tục nỗ lực tìm kiếm những quy luật của động thái và chu kì kinh tế (1947), ông vừa hệ thống hóa việc nghiên cứu sản xuất, đặc biệt bằng cách phân tích những "cấu trúc thời gian của quá trình sản xuất" (1962). Ông đặc biệt có ảnh hưởng đến việc quan niệm hệ thống tài khoản quốc gia trong các nước Bắc Âu. Ông nghiên cứu xây dựng những công cụ, mô hình cần thiết cho một chính sách kinh tế và kế hoạch hóa duy lí mà không coi nhẹ những vấn đề cụ thể của phát triển kinh tế và kế hoạch hóa để phát triển (1950 REP, 1960, *Planning*... và những bài tập hợp trong 1976).

Đầy yêu cầu chặt chẽ đến độ tìm kiếm sự hoàn hảo khiến ông không công bố hoặc hoãn lại việc công bố nhiều công trình, R. Frisch ý thức rất cao về trách nhiệm xã hội của nhà bác học. Đối với ông, để khỏi rơi vào những trò chơi vô bổ, kinh trắc học phải giữ quan hệ với những thực tế cụ thể (1970) và nhà kinh tế không nên nản lòng do những vấn đề mình nghiên cứu là phức tạp hơn nhiều so với những vấn đề nhà vật lí nghiên cứu.

Thư mục chính

"The Nobel Memorial Prize in Economics, 1969" [Giải thưởng kinh tế học năm 1969 để tưởng nhớ Nobel], tuyên bố trao giải, bài viết của L. Johansen, *Swedish Journal of Economics*, 1969, vol. 71, 300-24; bài này được in lại trong Spiegel và Samuels 1984, 299-317.

ANDVIG Jens C. 1985, *Ragnar Frisch and the Great Depression: A Study in the Interwar History of Macroeconomics Theory and Policy* [Ragnar Frisch và cuộc đại khủng hoảng: Nghiên cứu lịch sử lí thuyết và chính sách kinh tế giữa hai cuộc thế chiến], Oslo, Norvegian Institute of International Affairs.

ARROW Kenneth J. 1960, "The Work of Ragnar Frisch, Econometrician" [công trình của Ragnar Frisch, nhà kinh trắc học], *Econometrica*, vol. 28, 175-192.

BLAUG Mark (chủ biên) 1992, *Pioneers in Economics* [Những nhà tiên phong trong kinh tế học], section 4, *Twentieth Century Economics* [Kinh tế học thế kỷ XX], Aldershot, Hants, Edward Elgar, vol. 41.

European Economic Review, 1974, vol. 5, 3-66 với những đóng góp của Jan Tinbergen, Paul Samuelson và Leif Johansen.

EVERDSEN Kare 1970, "A Survey of Ragnar Frisch's Contribution to the Science of Economics" [Tổng quan những đóng góp của Ragnar Frisch cho khoa học kinh tế], *De Economist*, vol. 118, 174-96.

BLAUG 1985, 66-7. *New Palgrave* 1987, vol. 2, 428-30. SILLS 1979, 211-5.

FURTADO Celso

1920-2004

Sinh tại Pombal (Paraíba, Brazil), Celso Furtado học ở Rio de Janeiro, ngành luật năm 1939 và tốt nghiệp tiến sĩ Đại học Paris năm 1948. Ông lãnh đạo Vụ phát triển của Ủy ban Liên hợp quốc về châu Mĩ Latin (1950-57), rồi Ngân hàng phát triển quốc gia của Brazil (1958-59) và Cơ quan phát triển miền Đông Bắc Brazil (1958-59) trước khi trở thành bộ trưởng Bộ Kế hoạch (1963-64). Bị tước quyền chính trị sau cuộc đảo chính quân sự năm 1964, ông giảng dạy trong các đại học Mĩ và là giáo sư Đại học Paris (1965-79), rồi giám đốc nghiên cứu tại Trường Cao đẳng khoa học xã hội. Năm 1985-86, ông là đại sứ Brazil bên cạnh Cộng đồng châu Âu và từ 1986-88 là bộ trưởng Bộ Văn hóa Brazil.

Những tác phẩm chính

1952 "Formaçao de Capital e Desenvolvimento Econômino", *Revista Brasileira de Economica*, vol. 6, n^0 3; bản dịch tiếng Anh 1954, "Capital Formation and Economic Development" [Sự hình thành tư bản và phát triển kinh tế], *International Economic Papers*, n^0 4, 124-44.

1959 *Formaçao economica do Brazil*, Rio de Janeiro, Fundo de Cultura; bản dịch tiếng Pháp 1972, *La formation économique du Brésil* [Hình thái kinh tế của Brazil], Paris Mouton.

1961 *Desenvolvimento e Subdesenvolvimento*, Rio de Janeiro, Fundo de Cultura; bản dịch tiếng Pháp 1966, *Développement et sous-développement* [Phát triển và chậm phát triển], Paris, PUF.

1964 *Dialectica do desenvolvimento* [Biện chứng của sự phát triển], Rio de Janeiro, Fundo de Cultura.

1967 *Teoria e politica do desenvolvimento economico*, Sao Paulo, Companhia editorial national; bản dịch tiếng Pháp 1970, *Théorie du développement économique* [Lí thuyết phát triển kinh tế], Paris, PUF.

1967 *Subdesenvolvimento e estagnaçao na America Latina*, Rio de Janeiro, Civilizaçao Brasileira và 1968. *Projeto para o Brasil*, Rio de Janeiro, Fundo de Cultura; bản dịch tiếng Pháp 1968, *Les Etats Unis et le sous développement de l'Amérique Latine* [Hoa Kỳ và sự chậm phát triển kinh tế của châu Mĩ Latin], Paris, Calman-Lévy.

1972 *Analise do "modeld' bresileirro*, Rio de Janeiro, Paz e Tera; bản dịch tiếng Pháp 1974, *Analyse du "modèle" brésilien* [Phân tích "mô hình" Brazil], Paris, Calman-Lévy.

1973 "Aventures d'un économiste brésilien" [Những cuộc phiêu lưu của một nhà kinh tế Brazil], *Revue internationale dé sciences sociales*, vol. 25, 28-39.

1974 *O Mito do desenvolvimento economico*, Rio de Janeiro, Pax e Terra; bản dịch tiếng Pháp 1976, *Le mythe du développement économique* [Huyền thoại phát triển kinh tế], Paris, PUF.

1980 *Pequena introdução ao desenvolvimento. Enfoque interdisciplinar*, Sao Paulo,Compahia editorial national; bản dịch tiếng Pháp 1989, *Brève introduction au développement: Une approche interdisciplinaire* [Nhập môn ngắn về phát triển: Một cách tiếp cận liên ngành], Paris, Publisud.

1981 *O Brazil pos-"milagre"*, Rio de Janeiro, Paz e Terra; bản dịch tiếng Pháp có thêm nhiều bài viết khác của 1983 và 1984) 1987, *Le Brésil après le miracle* [Brazil sau sự "thần kì kinh tế"], Paris, Maison des sciences de l'homme.

1985 *A Fantasia organizada*, Rio de Janeiro, Paz e Terra; bản dịch tiếng Pháp 1987, *La fantaisie organisée*, Paris, Publisud.

1987 *Transformação e Crise na Economia Mundial* [Biến đổi và khủng hoảng trong nền kinh tế thế giới], Rio de Janeiro, Paz e Terra.

1989 *A Fantasia Desfeita* [Thất bại của sự độc đáo], Rio de Janeiro, Paz e Terra.

C. Furtado chủ yếu viết về tăng trưởng, chậm phát triển và chính sách phát triển ở Brazil, và rộng hơn ở châu Mĩ Latin. Trong các tác phẩm đầu của ông, ông phân tích quá trình lịch sử hình thành và biến đổi của nền kinh tế Brazil và làm nổi bật, không phải một cách có hệ thống, sự không ăn khớp của những nền kinh tế đang công nghiệp hóa và sự phụ thuộc của chúng đối với bên ngoài, đặc biệt là trong thương mại (1959, 1961, 1964). Tiếp đấy, vẫn giữ phương pháp mô tả, ông phân tích một cách ôn hòa, bằng những khái niệm phụ thuộc, nhấn mạnh rằng phát triển và chậm phát triển là hai mặt của cùng một quá trình và đào sâu phân tích những quan hệ của Brazil và của những nước châu Mĩ Latin khác với "trung tâm", Hoa Kì, mà vẫn không coi nhẹ những nhân tố nội bộ - chính trị, xã hội hay văn hóa - kìm hãm hoặc cản trở tích luỹ (tác phẩm 1967, 1972, 1974).

Trong những tác phẩm gần đây, Furtado nhấn mạnh hơn đến, một mặt việc xuyên quốc gia hóa và toàn cầu hóa nền kinh tế, đặc biệt vấn đề nợ, và mặt khác, đến những chiều kích xã hội và văn hóa của phát triển; nhận định là kinh tế học phát triển có xu hướng "tự đồng nhất với việc giải thích hành vi của hệ thống sản xuất nổi lên với xã hội công nghiệp" nên ông tìm cách "nắm bắt phát triển như một quá trình toàn diện" và để làm điều này, "xây dựng một khuôn khổ khái niệm cho phép nắm bắt thực tế xã hội trong tất cả những chiều kích của nó" (1980, bản dịch tiếng Pháp 1989, tr.8-9).

Thư mục chính

FURTADO 1973.

BLAUG *Who's Who*... 1986, 295-6.

GALBRAITH John Kenneth

1908-2006

John Kenneth Galbraith sinh tại Canada, trong một cộng đồng nông nghiệp gốc Scotland ở tỉnh Ontario. Sau khi học nông lâm, ông học kinh tế nông nghiệp tại Đại học California ở Berkeley và tốt nghiệp tiến sĩ năm 1934. Từ đó, sự nghiệp của ông diễn ra ở Hoa Kỳ. Năm 1936 ông làm giáo viên về kinh tế nông nghiệp ở Harvard, ông cũng giảng dạy ở Cambridge (Massachussets) và Princeton, trước khi trở thành trưởng phòng giá cả của Cơ quan Giá cả và hạn mức (1941-43). Sau 1943, ông được giao nhiều công tác, đặc biệt là về kinh tế của các nước bị chiếm đóng. Năm 1948, ông trở lại Đại học Harvard và năm sau trở thành giáo sư kinh tế học chính trị tại đây và về hưu năm 1975 ở cương vị giáo sư danh dự.

Tác giả của nhiều tác phẩm, nhà diễn thuyết, cộng tác viên của nhiều cơ quan ngôn luận khác nhau, từ *New York Times* đến *Playboy*, ông từng là cố vấn riêng của tổng thống Kennedy, đại sứ ở Ấn Độ (1961-63), chủ tịch hội "Người Mĩ vì hành động dân chủ" (1967-69), American Economic Association (1972) và của American Academy and Institute of Arts and Letters (1984-87).

Những tác phẩm chính

1938 Cùng với Henry S. Dennison, *Modern Competition and Business Policy* [Cạnh tranh hiện đại và chính sách kinh doanh], New York, Oxford University Press.

1952 *A Theory of Price Control* [Một lí thuyết kiểm soát giá cả], Cambridge, Massachussetts, Harvard University Press.

1952 *American Capitalism: The Concept of Countervailing Power* [Chủ nghĩa tư bản Mĩ: Khái niệm quyền lực bù đắp], Boston, Houghton Miflin; bản dịch tiếng Pháp 1961, *Le capitalisme américain: le concept du pouvoir compensateur*, Paris, Génin.

1954 *The Great Crash* [Cuộc đại suy thoái], Boston, Houghton Miflin; bản dịch tiếng Pháp 1961, *La crise économique de 1929*, Paris Payot.

1955 *Economics and the Art of Controversy* [Kinh tế học và nghệ thuật tranh luận], New Brunswick, Rutgers University Press.

1958 *The Affluent Society* [Xã hội thịnh vượng], Boston, Houghton Miflin; bản dịch tiếng Pháp 1978, *L'ère de l'opulence*, Paris, Calman-Lévy.

1960 *The Liberal Hour* [Thời điểm của những nhà tự do], Boston, Houghton Miflin; bản dịch tiếng Pháp 1978, *L'heure des libéraux*, Paris, Calman-Lévy.

1962 *Economic Development in Perspective* [Phối cảnh của phát triển kinh tế]; bản dịch tiếng Pháp 1978, *Les conditions actuelles du développement économique*, Paris, Denoel.

1967 *How to Get Out of Vietnam* [Làm cách nào rút ra khỏi Việt Nam], New York, New American Library.

1967 *The New Industrial State* [Nhà nước công nghiệp mới], Boston, Houghton Miflin; bản dịch tiếng Pháp 1978, *Le nouvel état industriel*, Paris, Gallimard.

1969 *Ambassador's Journal* [Nhật kí của một đại sứ], Boston, Houghton Miflin; bản dịch tiếng Pháp 1978, *Le journal d'un ambassadeur*, Paris, Denoel.

1971 *A Contemporary Guide to Economics. Peace and Laughter* [Hướng dẫn đương đại vào kinh tế học. Hòa bình và tiếng cười], do Andrea D. Willian biên tập, London, A. Deutsch; bản dịch tiếng Pháp 1974, *Fraternité, finances et fantaisies*, Paris, Denoel.

1973 *Economics and the Public Purpose* [Kinh tế học và chủ đích công cộng], Boston, Houghton Miflin; *La science économique et l'intérêt général*, Paris, Gallimard.

1975 *Money, When it Came, Where it Went* [Khi đồng tiền đến và từ đâu đến], Boston, Houghton Miflin; bản dịch tiếng Pháp 1976, *L'argent*, Paris, Gallimard.

1977 *The Age of Uncertainty* [Thời buổi của bất trắc], Boston, Houghton Miflin; bản dịch tiếng Pháp 1978, *Le temps des incertitudes*, Paris, Gallimard.

1979 *Annals of an Abiding Liberal* [Ghi chép biên niên của một nhà tự do thâm căn cố đế], Boston, Houghton Miflin; bản dịch tiếng Pháp 1981, *Chroniques d'un libéral impénitent*, Paris, Gallimard.

1979 *The Nature of Mass Poverty* [Bản chất nghèo đói đại trà], Cambridge, Massachussetts, Harvard University Press; bản dịch tiếng Pháp 1980, *Théorie de la pauvreté de masse*, Paris, Gallimard.

1981 *A Life in our Times: Memoirs* [Cuộc đời tôi (hồi kí)], London, A. Deutsch; bản dịch tiếng Pháp 1983, *Une vie dans son siècle*, Paris, Gallimard.

1983 *The Anatomy of Power* [Giải phẫu quyền lực], Boston, Houghton Miflin; bản dịch tiếng Pháp 1985, *Anatomie du pouvoir*, Paris, Seuil.

1983 *The Voice of the Poor* [Tiếng nói của người nghèo], Cambridge, Massachussetts, Harvard University Press; bản dịch tiếng Pháp 1984, *La voix des pauvres*, Paris, Gallimard.

1987 *Economics in Perpective. A Critical History* [Phối cảnh kinh tế học. Một lịch sử có phê phán], Boston, Houghton Miflin; bản dịch tiếng Pháp 1989, *L'économie en perspective: une histoire critique*, Paris, Seuil.

1988 Cùng với S. M. Men'shikov, *Capitalism, Communism and Coexistence* [Chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa cộng sản và sống chung], Boston, Houghton Miflin; bản dịch tiếng Pháp 1988, *Capitalisme, communisme et coexistence*, Paris, Inter-Editions.

1990 *A Tenured Professor* [Được bổ nhiệm làm giáo sư], Boston, Houghton Miflin; bản dịch tiếng Pháp 1991, *Monsieur le professeur*, Paris, Belfond.

1990 *A Short History of Financial Euphoria* [Lịch sử ngắn gọn của sự phấn khởi tài chính], Knoxville, Tennessee, Whittle Communications; bản dịch tiếng Pháp 1992, *Brève histoire de l'euphorie financière*, Paris, Seuil.

1992 *The Culture of Contentment* [Văn hóa của sự thỏa mãn], Boston, Houghton Mifflin; bản dịch tiếng Pháp 1993, La *culture du contentement aux États Unis*, Paris, Seuil.

Giống như thế hệ của ông, John K. Galbraith bị cuộc khủng hoảng 1929 (ông đã dành một tác phẩm năm 1955 để viết về cuộc khủng hoảng này), chính sách New Deal cùng tư tưởng can thiệp và keynesian gây ấn tượng mạnh. Tác phẩm đầu của ông (1938), với đồng tác giả là một nhà công nghiệp tự do, làm nổi bật những điểm không hoàn hảo của thị trường và những cứng nhắc của nền kinh tế và phác thảo một chương trình quy định hóa nền công nghiệp; sau thế chiến ông còn chủ trương sự can thiệp của Nhà nước và việc kiểm soát giá cả (1952 *A Theory*). Ông đã viết về nền chính trị Mĩ (1960, 1967 *How to Get*, 1977, 1979 *Annals*), phát triển (1962, 1983 *The Voice*), nghèo đói (1979 *The Nature*), kinh tế (1955, 1971, 1975, 1987) và một số chủ đề khác ít liên quan đến kinh tế.

Bốn tác phẩm chính đánh dấu sự nghiệp của ông. *Chủ nghĩa tư bản Mĩ* (1952) trình bày nền kinh tế Mĩ như nền kinh tế bị những công ty lớn, với một mức độ tập trung cao, khống chế. Thay vì tỏ ra quan ngại, Galbraith chấp nhận hệ thống này và ghi nhận tính hiệu quả của nó: hơn nữa theo ông, một cân bằng mới là kết quả của sự phát triển của những "quyền lực bù đắp" (nghiệp đoàn, tập đoàn thương mại lớn) làm đối trọng cho quyền lực của những công ty lớn.

Trong *Xã hội thịnh vượng* (1958), cái nhìn đã bớt tự tin hơn: tất nhiên hệ thống tỏ ra có hiệu quả trong việc sản xuất nhiều sản phẩm hơn cho người tiêu dùng; nhưng người tiêu dùng ngày càng chịu áp lực của quảng cáo, và điều này tước đi nội dung của khái niệm quyền tối thượng của người tiêu dùng. Mặt khác và nhất là "sự sung túc tư nhân" tương phản với "sự cùng kiệt công cộng": đường sá, trường học, nhà ở xã hội, bảo tàng, cảnh sát bị bỏ rơi và khuôn khổ sống và môi trường xuống cấp. Tăng trưởng không thể chữa trị mọi thứ; cần phải nâng lại giá trị của hoạt động công cộng và hành động này cần có nhiều phương tiện hơn (cho dù phải giảm ngân sách quân sự); cũng cần phải cải tiến giáo dục để cho người công dân-người tiêu dùng có thể lựa chọn tốt hơn.

Nhà nước công nghiệp mới (1967) một lần nữa nêu bật vai trò của công ty lớn: để tự củng cố và đảm bảo nghiên cứu cho phép đổi mới kĩ thuật, công ty lớn buộc phải có sự hỗ trợ của Nhà nước, kiểm soát thị trường (đặc biệt là bằng quảng cáo) và, theo cách của nó, kế hoạch hóa. Trong công ty lớn quyền lực không thuộc về doanh nghiệp nữa mà thuộc về "cấu trúc kĩ thuật" (technostructure), những nhà quản lí và nhà kĩ thuật làm thuê có những tri thức cần thiết; quan tâm đến việc bảo tồn sự tự chủ của mình, "cấu trúc kĩ thuật" tìm cách thỏa mãn các cổ đông và giữ tăng trưởng, đảm bảo tốt nhất cho sự sống còn của nó - điều mà những nhà lãnh đạo quân đội cũng muốn.

Nhưng sự tăng trưởng này để nguyên và đôi lúc làm trầm trọng thêm những căn bệnh chính xã hội mắc phải. Do đó Galbraith kêu gọi sự đổi mới những chính sách công cộng và sự trỗi dậy của giới tinh hoa tri thức và nghề nghiệp.

Với *Khoa học kinh tế và chủ đích công cộng* (1973), Galbraith tiếp tục nỗ lực xây dựng một cái nhìn toàn diện thực tế đương đại. Ông phân biệt trong nền kinh tế hai khu vực: một khu vực của những công ty lớn có kế hoạch và một khu vực những công ty nhỏ chịu sự tác động của thị trường và có tính đến Nhà nước và hiện tượng xuyên quốc gia. Tiếp nối những phân tích trước đấy của ông, ông cho thấy bằng cách nào tổng thể này sinh ra những méo mó, mất ổn định và lạm phát và chủ trương những cải cách sâu rộng nhằm giải phóng Nhà nước khỏi những quyền lực tư nhân, cân đối lại khu vực thị trường so với khu vực các kế hoạch, đảm bảo một sự phối hợp những kế hoạch quốc gia và quốc tế, hòa giải quyền lợi của công dân và của người tiêu dùng và tôn trọng môi trường. Như thế, trong thời kì thắng thế của hình thức hóa trong kinh tế thì Galbraith có một đóng góp sắc nét vào việc phân tích những thể chế và xu thế của chủ nghĩa tư bản Mĩ; và vào lúc làn sóng của chủ nghĩa tự do dâng cao ông đã đề xuất những khuyến nghị gần với những đề nghị của chủ nghĩa xã hội dân chủ châu Âu.

Thư mục chính

"The Economic Legacy of John Kenneth Galbraith" [Di sản kinh tế của John Kenneth Galbraith], 1989, *Journal of Economic Issues*, vol. 23, 357-416.

FRIEDMAN Milton 1977, *From Galbraith to Economic Freedom* [Từ Galbraith đến tự do kinh tế], London, Institute of Economic Affairs; bản dịch tiếng Pháp 1977, *Contre Galbraith*, Paris, Economica.

GALBRAITH 1969, 1981, 1990.

GAMBS John S. 1975, *John Kenneth Galbraith*, Boston, Twayne.

HESSION C. Lynn 1977, *John Kenneth Galbraith and his Critics* [John Kenneth Galbraith và những người phê phán ông], New York; New American Library.

MUNRO C. Lynn 1977, *The Galbraithian Vision: The Cultural Criticism of John Kenneth Galbraith* [Tầm nhìn galbraithian: Phê phán văn hóa của John Kenneth Galbraith], Washington, D. C., University Pres of America.

REISMAN David 1980, *Galbraith and Market Capitalism* [Galbraith và chủ nghĩa tư bản thị trường], London, Macmillan; New York University Press.

SHARPE M. E. 1973, *John Kenneth Galbraith and the Lower Economics* [John Kenneth Galbraith và kinh tế học ở cấp thấp], London, Macmillan.

ARESTIS và SAWYER 1992, 164-70. BLAUG 1985, 68-70. BREIT và RANSOM 1971, 159-88. *New Palgrave* 1987, vol. 2, 455. SHACKLETON và LOCKSLEY (chủ biên) 1981, 72-86. SILK 1978, 111-62. SILLS 1979, 223-226, SOBEL 1980, 65-92. SPIEGEL và SAMUELS 1984, 657-85.

GAREGNANI Pierangelo

Sinh năm 1930

Pierangelo Garegnani sinh ở Milano. Ông bắt đầu học ở Đại học Pavie rồi tiếp tục ở Đại học Cambridge, Anh, nơi ông tốt nghiệp tiến sĩ năm 1959. Ông bắt đầu giảng dạy ở Đại học Sassari năm 1962, tại đây ông được bổ nhiệm làm giáo sư năm 1963 trước khi lần lượt giảng dạy tại các đại học Pavie (1966), Florence (1969) và Roma (1974). Trong di chúc của mình, Pierro Sraffa, giao cho ông thực hiện di chúc về những tác phẩm của ông.

Những tác phẩm chính

1960 *Il capitale nelle teorie della distribuzione*, Milano, Giuffré; bản dịch tiếng Pháp 1980, *Le capital dans les théories de la répartition* [Tư bản trong các lí thuyết phân phối], Paris, François Maspéro; Grenoble, Presses Universitaires de Grenoble.

1966 "Switching of Techniques" [Tái chuyển đổi kĩ thuật], *Quarterly Journal of Economics*, vol. 80, 554-67.

1970 "Heterogeneouss Capital, the Production Function and the Theory of Distribution" [Tư bản không đồng nhất, hàm sản xuất và lí thuyết phân phối], *Review of Economic Studies*, vol. 37, 407-36; bản dịch tiếng Pháp 1978, "Capital hétérogène, fonction de production et théorie de la répartition" trong Abraham-Frois 1978, 94-148.

1976 "On a Change in the Notion of Equilibrium in Recent Work on Value and Distribution" [Về một thay đổi trong khái niệm cân bằng trong những công trình gần đây về giá trị và phân phối], trong M. Brown, K. Sato và P. Zarembka (chủ biên), *Essays in Modern Capital Theory* [Những tiểu luận về lí thuyết tư bản hiện đại], Amsterdam, North-Holland, 25-45.

1978-79 "Notes on Consumption, Investment and Effective Demand" [Những ghi chú về tiêu dùng, đầu tư và cầu thực tế], *Cambridge Journal of Economics*, vol. 2, 335-53 và vol. 3, 63-82.

1981 *Marx e gli economisti clasici*, Turino, Einaudi.

1985 "La théorie classique de la répartition et le problème de de la "transformation" chez Marx" [Lí thuyết cổ điển về phân phối và vấn đề "chuyển hóa" (giá trị thành giá cả) ở

Marx] trong G. Dostaler (chủ biên), *Un échiquier centenaire: théorie de la valeur et formation des prix* [Một bàn cờ trăm năm: Lí thuyết giá trị và sự hình thành giá cả], Paris, La Découverte; Québec, Presses de l'université du Québec, 157-81.

1985 "Capital et demande effective" [Tư bản và cầu thực tế], trong A. Barrère (chủ biên), *Keynes aujourd'hui: théories et politiques* [Keynes ngày nay: Lí thuyết và chính sách], Paris, Economica, 195-222.

1987 "Surplus Approach to Value and Distribution" [Tiếp cận thặng dư về giá trị và phân phối], *New Palgrave*, vol. 4, 560-74.

Thường người ta gán sự phục hưng tư tưởng của Ricardo và việc phát biểu của trường phái tân ricardian với tên của Piero Sraffa. Đồng hương của ông là Pierangelo Garegnani cũng có một vai trò quan trọng trong quá trình này. Xuất phát từ luận án tiến sĩ của ông, tác phẩm *Tư bản trong các lí thuyết phân phối* (1960) ra đời bằng tiếng Italia, cùng năm với *Sản xuất hàng hóa bằng hàng hóa* của Sraffa. Cả hai tác phẩm này, bằng những con đường khác nhau, đều đi đến những kết luận giống nhau. Hai tác phẩm này chứa đựng một phê phán tính logic của lí thuyết cận biên về phân phối, phê phán này có một vai trò quan trọng trong cuộc tranh luận giữa hai trường đại học Cambridge, mà Garegnani là một trong những diễn viên tích cực nhất (1966, 1970).

Garegnani phân biệt hai cách tiếp cận cho vấn đề phân phối trong lịch sử tư tưởng kinh tế. Đối lập với cách tiếp cận bằng thặng dư, được các nhà trọng nông, Smith, Ricardo và Marx phát triển, là cách tiếp cận hiện đại dựa trên năng suất cận biên của những nhân tố sản xuất. Ông cho là cả hai cách tiếp cận đều vấp phải cùng một khó khăn: "Đó là sự cần thiết phải "đo" tư bản bằng những khái niệm phải là độc lập với những biến thiên của phân phối đồng thời phải là trong một quan hệ xác định được với giá trị của tư bản" (1960, bản dịch tiếng Pháp, tr.11). Tuy nhiên, trong lúc vấn đề này là không giải quyết được trong khuôn khổ tân cổ điển thì nó lại có thể được giải quyết trong cách tiếp cận bằng thặng dư. Quả vậy, người ta có thể chứng minh cách xác định tỉ suất lợi nhuận, mà không rơi vào vòng luẩn quẩn, hoặc là từ mô hình của Sraffa, hoặc là từ mô hình mà Garegnani đề nghị trong tác phẩm của ông.

Garegnani tìm cách tổng hợp cách tiếp cận cổ điển-marxian về giá trị và phân phối, được Sraffa sửa đổi và lí thuyết keynesian về cầu thực tế. Ông cho là có thể kiến giải lí thuyết cầu thực tế bằng khái niệm dài hạn, và điều này có thể "giải phóng phần đổi mới của lí thuyết của Keynes khỏi sức nặng của phần truyền thống mà, giữa hai thời điểm đó, đã hầu như thành công trong việc làm quên đi phần đầu" (1985, trong Barrère, tr.198). Cách kiến giải này

đã gây nên nhiều cuộc tranh luận gay gắt giữa các nhà tân ricardian và hậu keynesian.

Thư mục chính

ROBINSON Joan 1979. "Garegnani on Effective Demand" [Garegnani về cầu thực tế], *Cambridge Journal of Economics*, vol. 3, 179-80.

ARESTIS và SAWYER 1992, 170-79.

GEORGESCU-ROEGEN Nicholas

1906-1994

Nhà kinh tế Mĩ, Nicholas Georgescu-Roegen sinh ra trong một gia đình bình dân ở Constanza, Rumani. Ông học toán ở Đại học Bucarest và năm 1930 tốt nghiệp tiến sĩ thống kê của Đại học Sorbonne (Paris), rồi làm việc ở London với Karl Pearson. Giáo sư Đại học Bucarest từ 1932 đến 1946, ông trải qua hai năm (1934-36) trong khoa kinh tế học của Đại học Harvard, nơi lúc bấy giờ J. Schumpeter đang dạy; ông cũng là phó giám đốc của Cơ quan Thống kê Trung ương của Rumani, giám đốc phòng thương mại (1939-44), tổng thư kí Ủy ban đình chiến Rumani (1944-45). Ông rời nước sang Hoa Kì năm 1948 và được nhận vào nghiên cứu ở Harvard và đến 1949 được bổ nhiệm làm giáo sư kinh tế ở Vanderbild University (Nashville, Tennesse) và về hưu với cương vị giáo sư danh dự năm 1976.

Những tác phẩm chính

1933 *Metoda Statistica* [Phương pháp thống kê], Bucarest, Biblioteca Institutuli Central de Statistica.

1936 "The Pure Theory of Consumer's Behavior" [Lí thuyết thuần túy về hành vi người tiêu dùng], *Quarterly Journal of Economics*, vol. 50, 545-93.

1951 "The Aggregate Linear Production Function and its Applications to von Neumann's Economic Model" [Hàm sản xuất tuyến tính và những ứng dụng của hàm này vào mô hình của von Neumann] trong T. Koopmans (chủ biên), *Activity Analysis of Production and Allocation* [Phân tích hoạt động sản xuất và phân bổ], New York, John Wiley; London, Chapman & Hall, 98-115.

1960 "Economic Theory and Agrarian Economics" [Lí thuyết kinh tế và kinh tế học nông nghiệp], *Oxford Economic Papers*, vol. 12, 1-40.

1966 *Analytical Economics: Issues and Problems* [Kinh tế học phân tích: Những vấn đề và khó khăn], Cambridge, Massachussetts, Harvard University Press; bản dịch tiếng Pháp 1970, *La Science économique: ses problèmes et ses difficultés*, Paris, Dunod.

1971 *The Entropy Law and the Economic Process* [Định luật entropi và quá trình kinh tế], Cambridge, Massachussetts, Harvard University Press.

1976 *Energy and Economic Myths: Institutional and Analytical Economic Essays* [Năng lượng và những huyền thoại kinh tế: Những tiểu luận về kinh tế học phân tích và kinh tế học thể chế], Oxford, Pergamon Press.

1978 "De la science économique à la bioéconomie" [Từ khoa học kinh tế đến sinh-kinh học], *Revue d'économie politique*, vol. 88, 337-82.

1979 *Demain la décroissance. Entropie, écologie, économie* [Ngày mai tăng trưởng giảm. Entropi, sinh thái học, kinh tế học], Lausanne, Pierre-Marcel Favre.

1979 "Methods in Economic Science" [Những phương pháp trong khoa học kinh tế], *Journal of Economic Issues*, vol. 13, 317-28.

1980 *Entropy and Economic Myths* [Entropi và những huyền thoại kinh tế], Ottawa, Science Council of Canada.

1982 "La dégradation entropique et la destinée prométhéenne de la technologie humaine" [Thoái biến của entropi và số phận Prométhée của công nghệ của con người], *Economie appliquée*, vol. 35, 1-26.

1983 "Herman Heinrich Gossen: His Life and Work in Historical Perspectives" [Herman Heinrich Gossen: Cuộc đời và sự nghiệp trong phối cảnh lịch sử], lời giới thiệu cho H. H. Gossen, *The Laws of Human Relations and the Rules of Human Actions Derived Therefrom* [Những quy luật của những quan hệ con người và những quy tắc về hành động con người được suy ra từ những quy luật trên], Cambridge, Massachussetts, MIT Press, xi-cxiv.

1988 "An Emigrant From a Developing Country: Autobiographical Notes" [Một người nhập cư từ một nước thế giới thứ ba: Ghi chú tiểu sử tự thuật], *Quarterly Review, Banca Nazionale del Lavaro*, n^0 164, 3-32; trong Kregel 1989, 99-127.

1992 "Nicholas Georgescu-Roegen about Himself" [Nicholas Georgescu-Roegen nói về bản thân ông], trong Szenberg 1992, 128-59.

Xuất phát từ toán học dẫn thống kê, sang kinh tế học đến khoa học luận, N. Georgescu-Roegen có một tư duy xuyên qua tất cả những trường của các khoa học chính xác, xã hội và con người. Những công trình đầu của ông về Pareto, lí thuyết thuần túy về người tiêu dùng (1936) cũng như những công trình về hàm sản xuất và hệ thống Leontief (1951), cho dù chúng nêu lên những vấn đề gây khó chịu, đã làm cho ông được cộng đồng các nhà kinh tế chấp nhận.

Nhưng Georgescu-Roegen nhanh chóng tỏ ra là một người li khai. Do trong nước ông đã từng biết rõ những vấn đề của kinh tế nông nghiệp, nên

ông không công nhận, cho một nền kinh tế như thế, hiệu lực của phép tính giá cả cận biên (1960). Ông làm rõ là mô hình cân bằng chung Arrow-Debreu đòi hỏi là, như một tiên đề, mỗi người có một thu nhập đủ sống. Ông chống lại giáo điều tân cổ điển theo đó duy chỉ cơ chế giá mới đảm bảo được sự phân bổ hợp lí các nguồn lực giữa các thế hệ (1971) và chống lại hệ ý về tăng trưởng - nhưng không vì thế mà lấy lại luận điểm về trạng thái dừng* (1976, 1979 *Methods...*).

Georgescu-Roegen phê phán thuyết "dạng số học" (arithmomorphisme), một phương pháp thu đối tượng của kinh tế học về những gì đo đạc được và đề nghị bổ sung phân tích bằng một cách tiếp cận biện chứng (1966, 1971). Ông ngày càng nhấn mạnh đến sự cần thiết phải tính đến, trong phân tích quá trình sản xuất, việc sử dụng những tài nguyên không tái tạo được và năng lượng, sự xuống cấp và những chất thải của năng lượng; tư duy kinh tế của ông ở đây nối sự "chuyển hóa" của sinh học với entropie của nhiệt động học (1971, 1976, 1979 *Demain...*, 1980, 1982). Quan tâm đến một khoa học kinh tế nhân bản hơn (xem tuyên ngôn Dai Dong, đăng trong *American Economic Review*, vol. 64, tr.449-50), ông nghiên cứu một cách tiếp cận mới về kinh tế học: "sinh-kinh tế học" (1976, 1978).

Bị cô lập trong giới kinh tế, Georgescu-Roegen ngày càng hiện ra, đặc biệt là trong giới nghiên cứu về những vấn đề môi trường, như một người đi tiên phong.

Thư mục chính

DRAGAN J. C. và DEMETRESCU M. C. 1986. *Entropy and Bioeconomics: The New Paradigm of Nicholas Georgescu-Roegen* [Entropi và sinh-kinh học: Hệ ý mới của Nicholas Georgescu-Roegen], Milan, Nagardo Editrice.

GEORGESCU-ROEGEN 1988, 1992.

GRINEVALD Jacques 1980, "La perspective bioéconomique de Nicholas Georgescu-Roegen" [Viễn cảnh sinh-kinh học của Nicholas Georgescu-Roegen], *Cahiers du Germes* (Paris), n^0 4, 27-44.

GRINEVALD Jacques 1980, "Le sens bioéconomique du développement humain: l'affaire Nicholas Georgescu-Roegen" [Ý nghĩa sinh-kinh học của sự phát triển con người: vụ Nicholas Georgescu-Roegen], *Revue européenne des sciences sociales* (Cahiers Vilfredo Pareto), vol 18, n^0 51, 59-75.

---

* Xem mục "Dừng (trạng thái hay quỹ đạo)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.171 (ND).

MIROWSKI Phillip 1988, "Nicholas Georgescu-Roegen", *Journal of Economic Issues*, vol. 22, 820-8.

MIROWSKI Phillip 1992, "Nicholas Georgescu-Roegen" trong Samuels (chủ biên), 86-105.

TANG A., WESTFIELD F. M. và WORLEY J.'S. (chủ biên) 1976, *Evolution, Welfare and Time in Economics. Essays in Honour of Nicholas Georgescu-Roegen* [Tiến hóa, phúc lợi và thời gian trong kinh tế học. Những tiểu luận để tôn vinh Georgescu-Roegen], Lexington, Massachussetts, Lexington Books.

ZAMAGNI Stefano 1979, *Georgescu-Roegen: I fondamenti della teoria del consumatore*, Milano, Etas Libri.

ARESTIS và SAWYER 1992, 201-10, BLAUG 1985, 71-72, *New Palgrave* 1987, vol. 2, 515-16

GOODWIN Richard Murphay

Sinh năm 1913

Richard M. Goodwin sinh tại Newcastle, bang Indiana. Ông nội và cha ông bị cuộc đại suy thoái làm phá sản. Ông theo học Đại học Harvard (1930-34), rồi Đại học Oxford (1934-36) trước khi trở về Harvard để tốt nghiệp tiến sĩ năm 1941. Ông bắt đầu dạy kinh tế học (1939-41) rồi vật lí (1941) tại Harvard trước khi được bổ nhiệm làm *assistant professor* về kinh tế học năm 1945. Ông rời Harvard năm 1945 và được học bổng Rockefeller sang khoa kinh tế ứng dụng của Đại học Cambridge, nơi ông làm việc cùng với Richard Stone. Ông được một chân giảng dạy (*instructor* rồi *reader*) tại Cambridge từ 1952 đến 1980. Ông được phong làm giáo sư danh dự tại Đại học Sienne. Ông đã tham gia chuẩn bị kế hoạch năm năm lần thứ hai của Ấn Độ, một nước ông thường lui tới. Là nhà kinh tế, nhưng suốt đời Richard Goodwin say mê hội họa và đang chuẩn bị một cataloge tranh của ông.

Những tác phẩm chính

1948 "Secular and Cyclical Aspects of the Multiplier and the Accelerator" [Những khía cạnh chu kì và kinh niên của số nhân và gia tốc] trong Lloyd A. Metzler (chủ biên), *Income, Employment and Public Policy. Essays in Honor of Alvin Hansen* [Thu nhập, việc làm và chính sách công cộng. Những tiểu luận để tôn vinh Alvin Hansen], New York, W. W. Norton, 108-32.

1951 "The Non-Linear Accelerator and the Persistence of Business Cycles" [Gia tốc phi tuyến tính và tính dai dẳng của những chu kì kinh doanh], *Econometrica*, vol. 19, 1-17

1953 "The Problem of Trend and Cycle" [Vấn đề xu thế và chu kì], *Yorshire Bulletin of Economic and Social Research*, vol. 5, 89-97.

1955 "A Model of Cyclical Growth" [Một mô hình tăng trưởng chu kì] trong E. Lundberg (chủ biên), *The Business Cycle in the Post-War World* [Chu kì kinh doanh trong thế giới hậu chiến], London, Macmillan, 203-21.

1967 "A Growth Cycle" [Một chu kì tăng trưởng] trong C. H. Feinstein (chủ biên), *Capitalism and Economic Growth* [Chủ nghĩa tư bản và tăng trưởng kinh tế], Cambridge, England, Cambridge University Press.

1970 *Elementary Economics from the Higher Standpoint* [Sơ yếu kinh tế học từ một quan điểm cao hơn], Cambridge, England, Cambridge University Press.

1982 *Essays in Economic Dynamics* [Những tiểu luận về động thái kinh tế], London, Macmillan.

1983 *Essays in Linear Economic Structures* [Những tiểu luận về các cấu trúc kinh tế tuyến tính], London, Macmillan.

1984 (đồng chủ biên với M. Kurger và A. Vercelli), *Nonlinear Models of Flucutation Growth* [Những mô hình phi tuyến tính về tăng trưởng biến động], Berlin, Springer.

1985 "A Personal Perspective on Mathematic Economics" [Một cách nhìn riêng về kinh tế toán], *Quarterly Review, Banca Nazionale del Lavaro*, n^0 152, 3-13; trong Kregel 1988, 157-67.

1987 Cùng với L. Punzo, *The Dynamics of a Capitalism Economy* [Động thái của một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa], Oxford, Polity Press.

1989 *Essays in Nonlinear Economics Dynamics* [Những tiểu luận về động thái kinh tế phi tuyến tính], Frakfurt am Main, P. Lang.

1990 *Chaotic Economic Dynamics* [Động thái kinh tế hỗn độn], Oxford và New York, Clarendon Press.

Tự xác định mình như một nhà marxist nổi loạn (1983, tr.vii) nhưng cũng tự nhận mình như là một nhà keynesian, Richard M. Goodwin hơn nữa còn là học trò và người cộng sự của Schumpeter. Và lại ông đã góp phần xuất bản *Lịch sử phân tích kinh tế* của Schumpeter sau khi tác giả này mất. Phân tích rất độc đáo về sự vận hành của chủ nghĩa tư bản được Goodwin phát triển trong một loạt bài viết mà những bài chính được tập hợp trong 1982, 1983 và 1989, lấy cảm hứng từ ba tác giả trên. Phân tích này sử dụng những kĩ thuật toán học mới và tinh vi, mặc dù Goodwin tự nhận mình là một "nhà toán học nghiệp dư" ([1985] 1988, tr.158). Giống như Marx và Schumpeter, mục đích mà Goodwin theo đuổi là trình bày, trong cùng một mô hình*, những quá trình tăng trưởng và biến động chu kì, một quá trình kết quả của một "tương tác động giữa lợi nhuận, lương và thất nghiệp" (1967, tr.54). Đặc biệt ông tìm cách chứng minh rằng những biến động chu kì là thuần túy nội sinh, và không cần đến những cú sốc bên ngoài để gây nên hay duy trì các

* Xem mục "Goodwin (mô hình)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.236-237 (ND).

biến động này. Tiếp sau Harrod, Kalecki, Samuelson và Hicks, để giải thích các biến động chu kì này, Goodwin xây dựng những mô hình dựa trên sự kết hợp giữa số nhân và gia tốc (1948). Nhưng tin chắc rằng những mô hình tuyến tính được các tác giả trên sử dụng là vô bổ, ông mượn của kĩ sư người Pháp Le Corbeiller khái niệm dao động luỹ biến được đề xuất trong những năm 30, để xây dựng một mô hình phi tuyến có một gia tốc linh hoạt (1951).

Goodwin cho là nên hướng về phía sinh học hơn là vật lí học để tìm những kĩ thuật khả dĩ giúp tìm hiểu một đối tượng phức tạp như kinh tế học. Chẳng hạn, ông đã lấy cảm hứng từ một mô hình do Volterra xây dựng nhằm nghiên cứu tổng thể cá trong biển để xây dựng mô hình động phi tuyến của ông, dựa trên cuộc đấu tranh phân phối sản xuất quốc gia giữa người sử dụng lao động và người lao động. Gần đây ông quay sang lí thuyết hỗn độn để làm phong phú phân tích của ông về các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa (1990).

Thư mục chính

HARCOURT G. C. 1985, "A Twentieth-Century Eclectic: Richard Goodwin" [Một nhà chiết trung ở thế kỷ XX: Richard Goodwin], *Journal of Post Keynesian Economics*, vol. 7, 410-21.

GOODWIN 1985.

VELUYPILLAi Kumaraswamy 1999 (chủ biên), *Nonlinear and Multisectoral Macrodynamics. Essays in Honour of R. Goodwin* [Động thái vĩ mô phi tuyến tính và đa ngành. Những tiểu luận để tôn vinh R. Goodwin], London, Macmillan.

ARESTIS và SAWYER 1992, 201-10.

GRUSON Claude

Sinh năm 1910

Claude Gruson sinh tại Paris. Sau khi tốt nghiệp trường Bách khoa và vào ngạch kĩ sư Mỏ, ông lựa chọn làm việc trong nền hành chính công. Là thanh tra tài chính năm 1936, ông cộng tác chặt chẽ với bộ trưởng Bộ Tài chính (1939) và với tổng thư kí sản xuất công nghiệp (tháng Chín 1940-tháng Tư 1941). Sau nhiều năm nằm viện điều dưỡng (1941-6), ông đảm nhiệm nhiều công tác ở cương vị thanh tra tài chính. Gruson được Kho bạc thuộc Bộ Tài chính giao nhiệm vụ thành lập Phòng Nghiên cứu kinh tế và tài chính (SEEF), mà ông là giám đốc từ 1952 đến 1961. Từ 1961 đến 1967 ông là

tổng giám đốc Viện Quốc gia Thống kê và Nghiên cứu kinh tế (INSEE). Sau này ông rời Nhà nước và giữ nhiều vị trí khác nhau trong ngành ngân hàng và tài chính. Từ 1968 đến 1989 ông là chủ tịch của Văn phòng Thông tin và Dự báo kinh tế (BIPE) mà ông cùng với François Bloch-Lainé là những nhà sáng lập.

Những tác phẩm chính

1948 "La préférence pour la liquidité" [Sự ưa thích thanh khoản], *Économie appliquée*, vol. 1, 301-56.

1949 *Esquisse d'une théorie générale de l'équilibre économique. Réflexions sur la théorie générale de Lord Keynes* [Phác họa một lí thuyết tổng quát về cân bằng kinh tế. Những suy nghĩ về lí thuyết tổng quát của Huân tước Keynes], Paris, Presses Universitaires de France.

1950 "Note sur les conditions d'établissement d'une comptabilité nationale et d'un budget économique national" [Ghi chú về các điều kiện thiết lập một hệ thống tài khoản quốc gia và một ngân sách nhà nước], *Statistiques et études financières*, vol. 2, 517-38.

1957 *La prévision économique aux États-Unis* [Dự báo kinh tế tại Hoa Kỳ], *Cahiers de l'ISEA*, série K, $n^0$2.

1959 Cùng với Jean Bénard và Simon Nora, *Les méthodes actuelles soviétiques de planification* [Các phương pháp Xô viết hiện nay về kế hoạch hóa], *Cahiers de l'ISEA*, série G, $n^0$7.

1968 *Origine et espoirs de la planification française* [Nguồn gốc và hi vọng của kế hoạch hóa Pháp], Paris, Dunod.

1971 *Renaissance du Plan* [Sự tái sinh của Kế hoạch], Paris, Seuil.

1976 *Programmer l'espérance* [Kế hoạch hóa sự hi vọng], Paris, Stock.

1992 Cùng với Paul Ladrière, *Éthique et gouvernabilité* [Đạo đức và sự điều hành], Paris, Presses Universitaires de France.

Claude Gruson là một trong những quan chức kinh tế xuất chúng, như F. Bloch-Lainé, R. Marjolin, S. Nora, P. Uri, P. Delouvrier và G. Ardant, những công chức từng giữ một vai trò quan trọng trong nước Pháp sau Thế chiến II. Trong thời gian thế chiến, Gruson đã đọc *Lí thuyết tổng quát* của Keynes nên ông là một trong những tác giả đầu tiên ở Pháp giới thiệu và tranh luận các lập luận của Keynes (1948, 1949). Giống như nhiều công chức trẻ Pháp thời bấy giờ, Gruson có cơ hội nối kết lí thuyết kinh tế vĩ mô, việc tổ chức dữ liệu kinh tế và chính sách kinh tế quốc gia.

Cho nên Gruson có một vai trò quan trọng trong việc phát triển hệ thống tài khoản quốc gia tại Pháp (1950); cùng với J. Dumontier, A. Piatier

và P. Uri, ông là thành viên của một nhóm chuyên gia được thành lập vào năm 1950 để đặt cơ sở cho hệ thống tài khoản quốc gia. Từ 1951 đến 1954, SEEF (Phòng nghiên cứu kinh tế và tài chính), do ông lãnh đạo, chịu trách nhiệm hoàn tất công việc kĩ thuật. Cũng trong thời gian này, từ 1952 đến 1967, Gruson lãnh đạo "Groupe équilibre" (Nhóm cân bằng) nghiên cứu cho Ủy ban kế hoạch Pháp về các cân bằng kinh tế vĩ mô chính. Lấy cảm hứng từ học thuyết Keynes, công trình của Gruson là một phần của di sản trong những đóng góp của các tác giả Pháp vào sự phát triển của hệ thống tài khoản quốc gia, áp dụng vào kinh tế học vĩ mô, chính sách kinh tế và kế hoạch hóa (1968).

Sự quan tâm của Gruson đối với dự báo và kế hoạch hóa, đóng góp và niềm tin mãnh liệt của ông vào kế hoạch hóa của Pháp và sự dấn thân của ông cho Ủy ban Kế hoạch (1968, 1971, 1976) bắt nguồn từ quan niệm đạo đức và ý thức trách nhiệm đối với tương lai được làm phong phú thêm bởi niềm tin tôn giáo và quan niệm thanh giáo về lịch sử. Triết học đạo đức của ông cung cấp cho Gruson một "viễn cảnh về một thế giới công bằng và huynh đệ" (1992, tr.11) trước sự suy thoái kinh tế và tuyệt vọng tăng dần đặc trưng cho thế giới kể từ 1971 (1976, 1992).

Thư mục chính

FOURQUET François 1980, *Les comptes de la puissance*, Paris, Recherches.

HAAVELMO Trygve

1911-1999

Trygve Haavelmo sinh tại Skesdsmo, Na Uy. Ông tốt nghiệp Đại học Oslo năm 1933 và trở thành phụ tá nghiên cứu tại Viện Kinh tế do Ragnar Frisch sáng lập. Trong thế chiến ông ở Hoa Kì và tốt nghiệp tiến sĩ Đại học Harvard năm 1941 và cũng năm đó cùng với Jacob Marschak tổ chức một seminar kinh trắc học ở New York. Gắn bó chặt chẽ với Ủy ban Cowles kể từ lúc Marschak lãnh đạo Ủy ban này năm 1943, Haavelmo trở thành thành viên của tổ chức nghiên cứu này năm 1946. Ông trở về Na Uy năm 1947 và được bổ nhiệm làm giáo sư Đại học Oslo năm 1948. Ông về hưu năm 1979, là chủ tịch Hội Kinh trắc học năm 1957 và năm 1989 được giải kinh tế học để tưởng nhớ Alfred Nobel.

Những tác phẩm chính

1938 "The Method of Supplementary Confluent Relations Illustrated by a Study of Stock Prices" [Phương pháp những quan hệ bổ sung gặp nhau được minh họa bằng một nghiên cứu về giá chứng khoán], *Econometrica*, vol. 6, 203-18.

1943 "The Statistical Implications of a System of Simultaneous Equation" [Những hệ quả thống kê của một hệ phương trình đồng thời], *Econometrica*, vol. 11, 1-12.

1943 "Statistical Testing of Business-Cycle Theories" [Kiểm định thống kê những lí thuyết chu kì kinh doanh], *Review of Economic Statistics*, vol. 25, 13-18.

1944 *The Probability Approach in Econometrics* [Cách tiếp cận xác suất trong kinh trắc học], *Econometrica*, vol. 12, supplement.

1945 "Multiplier Effects of a Balanced Budget" [Những hiệu ứng số nhân của một ngân sách cân đối], *Econometrica*, vol. 13, 311-8.

1947 Cùng với M. A. Girshick, "Statistical Analysis of the Demand for Food: Examples of Simultaneous Estimation of Structural Equations" [Phân tích thống kê cầu thực phẩm: Những ví dụ ước lượng đồng thời những phương trình cấu trúc], *Econometrica*, vol. 26, 351-7.

1954 *A Study in the Theory of Economic Evolution* [Một nghiên cứu về lí thuyết tiến hóa kinh tế], Amsterdam, North-Holland.

1958 "The Role of the Econometrician in the Advancement of Economic Theory" [Vai trò của nhà kinh trắc trong sự đi lên của lí thuyết kinh tế], *Econometrica*, vol. 26, 351-7.

1960 *A Study in the Theory of Investment* [Một nghiên cứu về lí thuyết đầu tư], University of Chicago Press.

1970 "Some Observations on Welfare and Economic Growth" [Vài nhận xét về phúc lợi và tăng trưởng kinh tế], trong W. A. Eltis, M. F. Scott và J. N. Wolfe (chủ biên), *Induction, Growth and Trade: Essays in Honour of Sir Roy Harrod* [Quy nạp, tăng trưởng và thương mại: Những tiểu luận để tôn vinh huân tước Roy Harrod], Oxford, Clarendon Press, 65-75.

1982 "On the Dynamics of Global Economic Inequality" [Về động thái của bất bình đẳng kinh tế], trong *Economic Essays in Honour of Jorgen H. Gelting* [Những tiểu luận kinh tế để tôn vinh Jorgen H. Gelting], số bổ sung của *Nationalökonomisk Tidsskrift* (Copenhague).

1990 "Econometrics and the Welfare State" [Kinh trắc học và nhà nước phúc lợi*], trong *Les Prix Nobel*, Stockholm, Fondation Nobel, 283-9.

1994 *The Probability Approach in Econometrics and Other Essays*, West Calwell, New Jersey, Augustus M. Kelley [có in lại 1944].

---

* Bản dịch tiếng Việt: "Kinh tế lượng và nhà nước phúc lợi" trong *Về khoa học kinh tế 1981-1990 (Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel)*, Hà Nội, 2000, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.400-409 (ND).

Hiếm khi một tài liệu làm việc sao chép nhiều bản, ba năm trước khi được xuất bản (1944), lại có một ảnh hưởng đến thế trên nghiên cứu kinh tế như văn bản của Haavelmo được ông bắt đầu phát tán năm 1941. Văn bản này đã nhanh chóng ảnh hưởng đến những ai, trong những năm sau đó, tại Ủy ban Cowles, dưới sự hướng dẫn của Marschak, suy nghĩ lại về kinh trắc học. Khó mà phát hiện tầm quan trọng của ảnh hưởng của Frisch, một ảnh hưởng mà Haavelmo thừa nhận ngay đầu công trình của ông (1944, tr.v), nhưng chắc chắn là, trên bình diện của sự đóng góp chủ yếu của ông, Haavelmo đi ngược lại quan điểm của Frisch, cũng như của Keynes trong cuộc tranh luận giữa Keynes và Tinbergen, một cuộc tranh luận mà bản thân Haavelmo cũng tham gia vào (1943 *RES*). Quả vậy, hầu hết các nhà kinh tế, kể cả những nhà kinh tế sử dụng các phương pháp thống kê, cho đến lúc bấy giờ rất dè dặt trong việc sử dụng cách tiếp cận xác suất trong kinh tế học. Ngược lại Haavelmo tin rằng đó là hướng duy nhất để "cung cấp một cơ sở lí thuyết cho việc phân tích sự tương tác giữa những biến kinh tế" (1944, tr.iii). Điều này xuất phát từ "ngay chính bản chất của hành vi kinh tế, sự phụ thuộc của hành vi này vào một số cực lớn nhân tố" (1943, *Etrica*, tr.i). Những biến được xử lí trong kinh tế học là những biến ngẫu nhiên. Ta không thể biết được tương lai, không thể tiến hành những thí nghiệm, và không thể chờ đợi là những dữ liệu quan trắc được, cho dù ta có thể đo đạc chúng một cách hoàn hảo, lại khớp với những tiên đoán của lí thuyết, một lí thuyết dù sao đi nữa là một thiết kế để kiến giải hiện thực. Theo Haavelmo, điều này là đúng cho tất cả các khoa học thực nghiệm. Duy chỉ những phương pháp dựa trên xác suất mới có thể cho phép kiểm định một cách thực nghiệm các lí thuyết này. Chính những phương pháp này, đặc biệt được áp dụng vào những hệ phương trình đồng thời (1943 *Etrica*), được Haavelmo phát triển trong những công trình của ông những năm 40, các phương pháp này có ảnh hưởng đến độ một số tác giả nói đến cuộc "cách mạng xác suất" để đặc trưng đóng góp của Haavelmo. Klein và Koopmans, trong số những tác giả khác, là những môn đồ của ông.

Ý thức được những giới hạn của kinh trắc học cũng như những yếu kém của lí thuyết kinh tế chính thống, Haavelmo, trong diễn văn với tư cách chủ tịch Hội Kinh trắc học (1958), đã cảnh báo nguy cơ phát triển một phân tích kĩ thuật thiếu những cơ sở lí thuyết chặt chẽ cũng như thiếu những mối liên hệ phong phú với thực tế. Kể từ những năm 50, bản thân ông quan tâm đến những vấn đề cụ thể hơn, như sự phát triển kinh tế và những bất bình đẳng về thu nhập mà phát triển gây nên (1954, 1982). Trong tác phẩm năm 1954, ông xây dựng một mô hình tăng trưởng báo trước những mô hình của Solow và Swan, nhưng ông cũng nghiên cứu trong tác phẩm này tăng trưởng dân số, di dân và những vấn đề giáo dục. Trong tác phẩm về đầu tư (1960),

Haavelmo vốn cũng quan tâm đến lịch sử tư tưởng kinh tế, nghiên cứu những cuộc tranh luận về lí thuyết tư bản, bắt đầu từ Böhm-Bawek và Wicksell. Ông nghi ngờ sự tồn tại, được lí thuyết tân cổ điển giả định, của một hàm cầu đầu tư dựa trên tiên đề tối đa hóa lợi nhuận của doanh nghiệp.

Tên của Haavelmo cũng được đặt cho một định lí*. Định lí này liên quan đến hiệu ứng số nhân của biến thiên của một ngân sách cân đối. Định lí này đã được nhiều tác giả khác phát biểu (xem Matthiessen 1966) nhưng chính Haavelmo là người đầu tiên trình bày và chứng minh một cách chặt chẽ. Định lí cho biết là, trong tình thế thất nghiệp, một gia tăng của chi tiêu chính phủ, ngay cả khi đi cùng với một gia tăng theo cùng một tỉ lệ của thu nhập, ví dụ dưới dạng thuế, có tác động kích thích thu nhập quốc gia. Do đó một ngân sách cân đối không vì thế mà là trung tính. Haavelmo chứng minh rằng số nhân của một ngân sách như thế bằng 1.

Thư mục chính

"The Nobel Memorial Prize in Economics, 1989" [Giải thưởng kinh tế học năm 1989 để tưởng nhớ Nobel], tuyên bố trao giải, bài viết của Marc Nerlove và thư mục, *Scandinavian Journal of Economics*, 1990, vol. 91, 11-30; bản dịch tiếng Pháp 1990 trong *Problèmes économiques* n° 2194.

MATTHIESSEN Lars 1966, "A Note on the Haavelmo Theorem" [Một ghi chú về định lí Haavelmo], *Swedish Journal of Economics*, vol. 68, 261-80.

MOENE Karl Ove và RØDSETH Asbjørn 1991, "Nobel laureate: Trygve Haavelmo", *Journal of Economic Perspectives*, vol. 5, 175-92.

SPANOS Aris 1989, "On Rereading Haavelmo: A Retrospective View of Econometric Modeling" [Đọc lại Haavelmo: Một cái nhìn hồi cố về mô hình hóa kinh trắc], *Econometric Theory*, vol. 5, 405-29.

New Palgrave 1987, vol. 2, 580.

HABERLER Gottfried

1900-1995

Gottfried Haberler sinh ở Purkesdorf, gần Wien (Áo). Ông tốt nghiệp tiến sĩ khoa học chính trị (1923) và luật (1925) của Đại học Wien, tại đây ông

---

* Xem mục "Haavelmo (định lí)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.239-240 (ND).

đã theo học Friedrich von Wieser và Ludwig von Mises. Từng là giáo viên rồi đến giáo sư của Đại học Wien (1928-36), ông đã viếng thăm các Đại học Mĩ và Anh theo học bổng Rockefeller từ 1927 đến 1929, và làm việc cho Hội quốc liên từ 1934 đến 1936. Di cư sang Hoa Kì năm 1936, ông từng là giáo sư tại Đại học Harvard từ lúc đó đến lúc hưu trí năm 1971. Từ 1971, ông nghiên cứu tại American Enterprise Institute. Chủ tịch Hội kinh tế quốc tế nhiệm kì 1950-51, ông là Chủ tịch danh dự hội này từ 1953. Ông đã là chủ tịch American Economic Association năm 1963 và từng là giám đốc tạp chí *Quarterly Journal of Economics* từ 1965 đến 1970.

Những tác phẩm chính

1927 *Der Sinn der Indexahlen* [Ý nghĩa của các chỉ số], Tübingen, J. C. B. Mohr.

1929 "The Theory of Comparative Cost Once More" [Lí thuyết chi phí so sánh một lần nữa], *Quarterly Journal of Economics*, vol.43, 376-81.

1930 "Die Theorie der comparative Kosten und ihre auswertung für die Begründung des Freihandels" [Lí thuyết những lợi thế so sánh và việc sử dụng lí thuyết này trong việc bảo vệ tự do thương mại], *Welwirtschaftlichess Archiv*, vol. 32, 350-70.

1933 *Die internationale Handel: Theorie der welwwirtschaftlichen Zusammenhänge sowie Darstellung und Analyse der Aussenhandelspolitik*, Berlin, Julius Springer; bản dịch tiếng Anh có sửa đổi 1936, *The Theory of International Trade with its Applications to Commercial Policy* [Lí thuyết thương mại quốc tế và những ứng dụng của nó vào chính sách thương mại], London, William Hodge & Co.

1937 *Prospérité et dépression: Etude théorique des cycles économiques* [Sung túc và suy thoái: Nghiên cứu lí thuyết các chu kì kinh tế], Genève, Société des Nations; in lần thứ ba có bổ sung, 1943.

1942 *Consumer Instalment Credit and Economic Fluctuations* [Tín dụng tiêu dùng trả định kì và những biến động kinh tế], New York, National Bureau of Economic Research.

1948 "La place de la *Théorie générale de l'emploi, de l'intérêt et de la monnaie* dans l'histoire de la pensée économique" [Vị trí của *Lí thuyết tổng quát về việc làm, tiền lãi và tiền tệ* trong lịch sử tư tưởng kinh tế], *Economie appliquée*, vol. 1, 211-28.

1949 "The Market for Foreign Exchange and the Stability of Payments: A Theoretical Analysis" [Thị trường hối đoái và tính ổn định của thanh toán: Một phân tích lí thuyết], *Kyklos*, vol. 3, 193-218.

1950 "Some Problems in the Pure Theory of International Trade" [Vài vấn đề trong lí thuyết thuần túy về thương mại quốc tế], *Economic Journal*, vol. 61, 223-40.

1951 (chủ biên) *Readings in Business Cycle Theory* [Những bài tuyển đọc về lí thuyết chu kì kinh doanh], Homewood, Illinois, Richard D. Irwin.

1959 *International Trade and Economic Development* [Thương mại quốc tế và phát triển kinh tế], Cairo, National Bank of Egypt.

1966 *Inflation, Its Causes and Cures* [Nguyên nhân và cách chữa trị lạm phát], Revised and Enlarged Edition, *With a New Look at Inflation in 1966*, Washington, American Enterprise Institute.

1968 *US Balance of Payments Policy and International Monetary Reform: A Critical Analysis* [Chính sách cán cân thanh toán Hoa Kì và cuộc cải cách tiền tệ quốc tế: Một phân tích phê phán], Washington, American Enterprise Institute.

1972 Cùng với Michael Parkin và Henry Smith, *Inflation and the Unions* [Lạm phát và các nghiệp đoàn], London, Institute of Economic Affairs.

1974 *Economic Growth and Stability* [Tăng trưởng kinh tế và sự ổn định], Los Angeles, Nash.

1976 *The World Economy, Money and the Great Depression 1919-1939* [Nền kinh tế thế giới, tiền tệ và cuộc đại khủng hoảng 1919-1939], Washington, American Enterprise Institute.

1981 *The Great Depression of the 1930's: Can it Happen Again?* [Cuộc đại khủng hoảng của những năm 1930 có thể lặp lại chăng?], Washington, American Enterprise Institute.

1985 *Selected Essays of Gottried Haberler* [Tuyển tập những tiểu luận của Gottried Haberler], do A. Y. C. Koo biên tập, Cambridge, Massachussets, Harvard University Press [có thư mục].

1988 *International Trade and Economic Development* [Thương mại quốc tế và phát triển kinh tế], San Francisco, California, International Center for Economic Growth.

Sau một quyển sách đầu, bắt nguồn từ luận án tiến sĩ, trong đó ông đề nghị một phương pháp mới đo những chỉ số giá và giá sinh hoạt (1927), Haberler quay sang một lĩnh vực sẽ trở thành mảnh đất hoạt động chính của ông, lí thuyết thương mại quốc tế được ông trình bày lại dưới hình thức hiện đại, bằng cách thể hiện lí thuyết của Ricardo về những lợi thế so sánh* bằng những khái niệm của cân bằng chung (1929, 1930, 1933). Chính ông mở đường cho những công trình của Ohlin, Samuelson và nhiều tác giả khác nữa. Ông là người đầu tiên áp dụng vào thương mại quốc tế khái niệm chi phí cơ hội. Là một người bảo vệ không mệt mỏi tự do thương mại, cho đến nay Haberler không ngừng phê phán tất cả những lập luận được nêu lên để biện minh cho mọi hình thức bảo hộ, của những nước phát triển lẫn chậm phát triển. Quả thế, ông tin là thương mại quốc tế không bị ràng buộc từ thế kỷ trước đã và vẫn còn là nhân tố phát triển chính (1959, 1988). Ông lấy làm tiếc là, kể từ sau thế chiến, những rào cản tự do thương mại đã được nhân gấp bội. Ông tiến công các luận điểm của những nhà tân marxist và phi marxist, như luận điểm của Myrdal, nêu bật tính không hài hòa giữa nước giàu và nghèo, nước phát triển và chậm phát triển. Haberler cũng luôn quan

---

* Xem mục "Lợi thế so sánh" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.384-385 (ND).

tâm đến những vấn đề tiền tệ quốc tế (ví dụ, xem 1949, 1968) và từ những năm 50 ủng hộ việc thiết lập những tỉ giá hối đoái thả nổi.

Theo yêu cầu của Hội quốc liên, vào cuối những năm 30, Haberler tiến hành một nghiên cứu về những lí thuyết chu kì, dẫn đến tác phẩm nổi tiếng nhất của ông (1937), được sửa đổi năm lần cho đến 1964. Trong tác phẩm này, Haberler phân loại chính xác tất cả các lí thuyết chu kì được ông phân tích rất chi tiết. Tiếp đấy ông đề xuất một giải thích về bản chất và nguyên nhân của những biến động, vay mượn những yếu tố của nhiều lí thuyết trên. Quả vậy ông tin là những khác biệt giữa các lí thuyết này bị cường điệu hóa, và chúng thường bổ sung cho nhau, được áp dụng vào những vấn đề khác nhau, vào những thời điểm khác nhau của chu kì.

Trong lần xuất bản đầu tiên của tác phẩm của ông, ông đã không thể tính đến lí thuyết của Keynes, nhưng lí thuyết này trong những lần xuất bản sau, cũng như trong những bài viết khác của ông (ví dụ, xem 1948) luôn được ông quan tâm. Vừa thừa nhận thiên tài của Keynes, Haberler là một trong những tác giả cho là lí thuyết này không thật sự mới và nhất là không cách mạng. Ông cho rằng giả thiết về tính cứng nhắc của lương là tối cần thiết cho mô hình cân bằng khiếm dụng lao động; vả lại ông đã đưa vào tác phẩm năm 1937, do đó trước Pigou, khái niệm tiền mặt thực tế, được Patinkin năm 1948 gọi là hiệu ứng Pigou. Haberler nghĩ là Keynes đã sai lầm khi quy trách nhiệm cuộc khủng hoảng năm 1930 cho tính không ổn định nội sinh và cố hữu của chủ nghĩa tư bản, cho sự kết hợp của một xu hướng thừa tiết kiệm và thiếu đầu tư. Ngược lại ông cho là, như các nhà trọng tiền - tuy ông không chia sẻ tất cả những luận điểm trọng tiền - trách nhiệm của cuộc khủng hoảng này thuộc về những sai lầm trong chính sách tiền tệ.

Trong những năm gần đây, đặc biệt là trong khuôn khổ những ấn phẩm của American Enterprise Institute, Haberler không ngừng phê phán các chính sách do các môn đồ của Keynes chủ trương, được ông phân biệt với những chính sách mà Keynes bảo vệ vào cuối đời. Ủng hộ tự do thương mại trên bình diện quốc tế, ông cũng ủng hộ chủ nghĩa tự do trên bình diện quốc gia, tin tưởng rằng ta giải quyết được những vấn đề kinh tế đương đại "bằng cách tháo gỡ những cản trở cho chuyển động của các nhân tố sản xuất (đặc biệt là trên thị trường lao động? [*sic*], làm cho lương linh hoạt hơn và giới hạn quyền lực của các nghiệp đoàn" (1988, tr.15; xem thêm 1966, 1972, 1981). Do đó không gì ngạc nhiên khi ông ủng hộ những thử nghiệm được các chính quyền Ronald Reagan và Margaret Thatcher tiến hành, những chính sách mà theo ông có khả năng dẫn đến sự hồi sinh kinh tế.

Thư mục chính

CAVES R. E., KENEN P. B. và JOHNSON H. G. 1989 (chủ biên): *Trade, Growth and the Balance of Payments: Essays in Honor of Gottfried Haberler* [Thương mại, tăng trưởng và cán cân thanh toán: Những tiểu luận để tôn vinh Gottfried Haberler], Chicago, Rand McNally; Amsterdam, North-Holland.

Quarterly Journal of Economics 1982, vol. 97, *Gottfried Haberler: Contributions Upon Entering his Ninth Decade* [Gottfried Haberler: Những đóng góp khi ông bước vào tuổi chín mươi]; lời giới thiệu của Malcolm Gillis và những bài viết của Robert E. Baldwin, Lawrence H. Officer và Thomas D. Willett.

BLAUG 1985, 75-76, *New Palgrave* 1987, vol. 2, 581-582.

HAHN Frank

Sinh năm 1925

Frank Hahn sinh tại Berlin; gia đình ông định cư ở Anh trong những năm 30. Ông theo học London School of Economics và tốt nghiệp tiến sĩ của Đại học này năm 1950 (luận án xuất bản năm 1972). Ông giảng dạy tại Đại học Birmingham (1948-60) rồi Đại học Cambridge (1960-65) trước khi được bổ nhiệm là giáo sư kinh tế học tại London School of Economics, nơi ông làm việc cho đến 1970. Kể từ thời điểm này, ông là giáo sư Đại học Cambridge và thành viên (*fellow*) của Churchill College. Ông phụ trách ban biên tập tạp chí *Review of Economic Studies* (1963-67), chủ tịch Hội Kinh trắc (1968), chủ tịch Royal Economic Society (1986).

Những tác phẩm chính

1952 "The General Equilibrium Theory of Money: A Comment" [Lí thuyết cân bằng chung về tiền tệ: Bình luận], *Review of Economic Studies*, vol. 19, 179-85.

1955 "The Rate of Interest and General Equilibrium Analysis [Lãi suất và phân tích cân bằng chung], *Economic Journal*, vol. 65, 52-61.

1960 "The Stability of Growth Equilibrium" [Tính ổn định của cân bằng tăng trưởng], *Quarterly Journal of Economics*, vol. 74, 206-26; và 1962 "Reply" vol. 76, 502.

1962 "On the Stability of a Pure Exchange Equilibrium" [Về tính ổn định của một cân bằng trao đổi thuần túy], *International Economic Review*, vol. 3, 206-14.

1962 Cùng với T. Negishi, "A Theorem on Non-Tatonnement Stability" [Một định lí về tính ổn định không dò dẫm], *Econometrica*, vol.30, 463-9.

1964 Cùng với R. C. O. Matthews, "The Theory of Economic Growth: A Survey" [Tổng quan về lí thuyết tăng trưởng kinh tế], *Economic Journal*, vol. 74, 779-902; bản dịch tiếng Pháp 1972, *Théorie de la croissance économique*, Paris, Economica.

1965 "On Some Problems of Proving the Existence of an Equilibrium in a Monetary Economy" [Về một vài vấn đề trong việc chứng minh sự tồn tại của một cân bằng trong một nền kinh tế tiền tệ] trong F. Brechling và F. Hahn (chủ biên), *The Theory of Interest Rates* [Lí thuyết lãi suất], London, Macmillan, 126-35.

1971 Cùng với Kenneth Arrow, *General Competititve Analysis* [Phân tích cân bằng chung], Amsterdam, North-Holland.

1971 (chủ biên), *Readings in the Theory of Growth* [Những bài tuyển đọc về lí thuyết tăng trưởng], London, Macmillan.

1971 "Professor Friedman's Views on Money" [Những quan điểm của giáo sư Friedman về tiền tệ], *Economica*, vol. 38, 61-80.

1972 *The Share of Wages in the National Income: An Enquiry into the Theory of Distribution* [Tỉ trọng của lương trong thu nhập quốc gia: Một cuộc điều tra về lí thuyết phân phối], London, Weidenfeld & Nicolson.

1973 "The Winter of our Discontent" [Mùa đông của sự bất mãn], *Economica*, vol. 40, 322-30.

1975 "On the Role of Money in the Process of Exchange and the Existence of a Non-Walrasian Equilibrium" [Về vai trò của tiền tệ trong quá trình trao đổi và sự tồn tại của một cân bằng phi walrasian], *Review of Economic Studies*, vol. 42, 489-501.

1979 (đồng chủ biên với Martin Hollis), *Philosophy and Economic Philosophy* [Triết lí và triết lí kinh tế], New York, Oxford University Press.

1981 *Three Lectures in Monetary Theory* [Ba bài giảng về lí thuyết tiền tệ], Standford University, Institute for Mathematical Studies in Social Sciences.

1982 *Money and Inflation* [Tiền tệ và lạm phát], Oxford, Basil Blackwell; bản dịch tiếng Pháp 1984, *Monnaie et inflation*, Paris, Economica.

1984 *Equilibrium and Macroeconomics* [Cân bằng và kinh tế học vĩ mô], Oxford, Basil Blackwell.

1985 *Money, Growth and Stability* [Tiền tệ, tăng trưởng và ổn định], Oxford, Basil Blackwell.

1987 "Information, Dynamics and Equilibrium" [Thông tin, động thái và cân bằng], *Scottisch Journal of Political Economy*, vol. 34, 321-34.

1988 (chủ biên) *The Economics of Missing Markets, Information and Games* [Kinh tế học những thị trường bị bỏ quên, thông tin và trò chơi], New York, Oxford University Press.

1989 (đồng chủ biên với Ben Friedman), *Handbook of Monetary Economics* [Cẩm nang kinh tế học tiền tệ], Amsterdam, North-Holland.

1990 "On Inflation" [Về lạm phát], *Review of Economic Policy*, vol. 6, n^0 4, 15-25.

1992 "Autobiographical Notes with Reflections" [Ghi chú và suy nghĩ về tiểu sử tự thuật] trong Szenberg 1992, 160-66.

F. Hahn không chỉ góp phần trình bày một phiên bản dễ hiểu hơn về lí thuyết cân bằng chung (1971 viết cùng với Arrow), mà còn đã góp phần mở rộng những lĩnh vực ứng dụng của lí thuyết này. Quả vậy, sau những

công trình đầu tiên của ông về tỉ trọng của lương trong thu nhập quốc gia và về chu kì kinh tế, ông dùng tài năng của một nhà kinh tế toán để đào sâu và mở rộng những diện trường mới cho lí thuyết cân bằng chung. Một mặt, trong chiều hướng của Arrow và Debreu (1954), ông nghiên cứu những vấn đề cân bằng chung các thị trường, và đặc biệt là tính ổn định của nó (1962 *IER*, 1962 *Etrica*, 1971 với Arrow). Mặt khác, trên cơ sở phân tích này, ông đi vào những lĩnh vực chủ yếu, nhưng vượt ra ngoài khuôn khổ hạn hẹp trong đó sự tồn tại của cân bằng chung được chứng minh: tiền tệ (1952, 1981, 1985, 1989 chủ biên), lãi suất (1955, 1965) và tăng trưởng (1960, 1964, 1971 chủ biên, 1985); ông làm việc này với tham vọng, từ những công trình tạo lập, góp phần thiết kế lại một cách chặt chẽ lí thuyết kinh tế.

Chính trên cơ sở của đòi hỏi lí thuyết do quy chiếu về cân bằng chung mà Hahn phê phán những nỗ lực đầu tiên của Patinkin để xây dựng một lí thuyết tiền tệ (1952), rồi làm rõ một vài chướng ngại gặp phải trong toan tính này nhằm đưa tiền tệ vào trong cân bằng chung (1965). Chỉ đơn giản nhân danh tính chặt chẽ tri thức mà ông phê phán những luận điểm tiền tệ của M. Friedman, những quy chiếu của tác giả này về lí thuyết tân cổ điển, tính không chính xác và những trượt dài từ lĩnh vực thực nghiệm sang lĩnh vực lí thuyết của tác giả này (1971 *Etrica*). Những phê phán của ông đối với các nhà cổ điển mới nhằm vào sự mỏng manh của những đóng góp của họ vào cái lõi của lí thuyết kinh tế, và nhất là vào sự bảo đảm khoa học họ cung cấp cho các chính sách tự do. Vì lí thuyết cân bằng chung hoàn toàn không có tí gì có thể làm cơ sở cho luận điểm cho rằng một nền kinh tế có một tỉ suất thất nghiệp cao không nên có chính sách nào khác ngoài những chính sách nhằm vào cung tiền tệ: "Khi ta đọc những bài viết tốt nhất của học thuyết chính thống mới và nhận thấy là họ loại bỏ khả năng là có ai đó muốn làm việc ở mức lương hiện hành nhưng lại không được tuyển dụng thì một ít phản kháng kịch liệt có lẽ chính là điều chúng ta cần đến" ([1982] 1984, tr.20). Hahn cũng vận dụng óc phê phán điêu luyện và tài tình của ông đối với những đồng nghiệp hậu keynesian và tân ricardian của ông (1973) và ngay chính cả đối với phương pháp của ông, khi đôi lúc tự hỏi về lợi ích của những công trình về cân bằng chung.

Chính xác hơn, Hahn cho rằng khoảng cách còn rất mênh mông giữa những lĩnh vực lí thuyết, nơi có thể triển khai tính chặt chẽ khoa học, và nền kinh tế cụ thể trong đó nhà kinh tế, ở cương vị một nhà bác học, vẫn ít có điều gì để nói. Ông cho rằng những cách nhìn của Keynes, cho dù có để lại "rất nhiều lỗ hổng to tướng" trong lí thuyết của mình, "là biết mấy sâu sắc và thực tế hơn những cách nhìn của nhiều nhà phê bình Keynes gần đây" (*như trên*). Nhưng ông tự đặt câu hỏi về vị thế của kinh tế học vĩ mô (1984), một

bộ môn cần thiết, đặc biệt là cho chính sách kinh tế, song lại còn thiếu cơ sở lí thuyết ngày nào kinh tế học vĩ mô chưa được xây dựng lại trên cơ sở của một lí thuyết động của cân bằng chung hợp nhất thời gian, tiền tệ và tăng trưởng: một mục tiêu mà, hiển nhiên, ta còn ở rất xa.

Thư mục chính

DASGUPTA Porta et al. 1993., *Economic Analysis of Markets and Games: Essays in Honor of Frank Hahn*, Cambridge, Massachussetts, MIT Press.

GUERRIEN Bernard, "Giới thiệu", trong Hahn [1982] 1984, 5-16.

HAHN 1992.

BLAUG 1985, 77-8, LOASBY 1989, 119-39.

HANSEN Alvin Harvey

1887-1975

Alvin H. Hansen sinh trong một gia đình trang trại, tại Viborg, bang Nam Dakota; Ông học ở Sioux Falls, rồi ở Yankton College, nơi ông tốt nghiệp năm 1910. Ông dạy trung học và năm 1914 vào Đại học Wisconsin và tốt nghiệp tiến sĩ của đại học này năm 1918 (luận án xuất bản năm 1921). Ông được bổ nhiệm tại Đại học Minnesota; học bổng Guggenheim cho phép ông ra nước ngoài năm 1928; ông là giám đốc nghiên cứu Ủy ban Điều tra về những quan hệ kinh tế quốc tế (1933-34).

Năm 1937, ông được bổ nhiệm giáo sư kinh tế học chính trị tại Harvard; là thành viên của Hội đồng tư vấn, bên cạnh tổng thống, về bảo hiểm xã hội (1937-38), chủ tịch American Economic Association năm 1939, chủ tịch của Ủy ban Kinh tế hỗn hợp Mĩ-Canada (1941-43) và cố vấn kinh tế của Cục Dự trữ Liên bang. Lúc về hưu năm 1957, ông định cư ở Belmont, bang Massachussets, năm 1972, ông rút về ở ẩn tại Virginia.

Những tác phẩm chính

1921 *Cycles of Prosperity and Depression in the United States, Great Britain and Germany: A Study of Monthly Data* [Những chu kì thịnh vượng và suy thoái tại Hoa Kỳ, Anh và Đức: Một nghiên cứu trên dữ liệu hằng quý], Madison, University of Wisconsin Press.

1927 *Business Cycle Theory; its Development and Present Status* [Lí thuyết chu kì kinh doanh; sự phát triển và cương vị hiện nay của lí thuyết này], Boston, Ginn.

1928 Cùng với F. B. Garver, *Principles of Economics* [Các nguyên lí của kinh tế học], Boston Ginn.

1932 *Economic Stabilization in an Unbalanced World* [Ổn định hóa kinh tế trong một thế giới không cân đối], Harcourt Brace; in lại năm 1971, Clifton, New Jersey, Augustus M. Kelley.

1933 Cùng với H. Tout, "Annual Survey of Business Cycle Theory: Investment and Saving in Business Cycle Theory" [Tổng quan hằng năm về lí thuyết chu kì kinh doanh: Đầu tư và tiết kiệm trong lí thuyết chu kì kinh doanh], *Econometrica*, vol. 1, 119-47.

1936 "Mr. Keynes on Underemployment Equilibrium" [Ông Keynes về cân bằng khiếm dụng lao động], *Journal of Political Economy*, vol. 44, 667-86.

1938 *Full Recovery or Stagnation?* [Phục hồi hoàn toàn hay đình đốn?], New York, W. W. Norton.

1939 "Economic Progress and Declining Population Growth" [Tiến bộ kinh tế và tăng trưởng giảm dần của dân số], *American Economic Review*, vol. 29, 1-15.

1941 *Fiscal Policy and Business Cycles* [Chính sách thuế và chu kì kinh doanh], New York, W. W. Norton.

1944 Cùng với H. S. Perloff, *State and Local Finance in the National Economy* [Nhà nước và tài chính địa phương trong nền kinh tế quốc gia], New York, W. W. Norton.

1947 *Economic Policy and Full Employment* [Chính sách kinh tế và toàn dụng lao động], New York, McGraw-Hill.

1949 *Monetary Theory and Fiscal Policy* [Chính sách tiền tệ và chính sách thuế khóa], New York, McGraw-Hill.

1951 *Business Cycles and National Income* [Chu kì kinh doanh và thu nhập quốc gia], New York, W. W. Norton; in lại có bổ sung 1964.

1953 *A Guide to Keynes* [Hướng dẫn đọc Keynes], New York, McGraw-Hill; bản dịch tiếng Pháp 1967, *Introduction à la pensée keynesienne*, Paris, Dunod.

1953 (đồng chủ biên với R. V. Clemence), *Readings in Business Cycles and National Income* [Những bài tuyển đọc về chu kì kinh doanh và thu nhập quốc gia], London, George Allen & Unwin.

1957 *The American Economy* [Nền kinh tế Mĩ], New York, McGraw-Hill.

1960 *Economic Issues of the 1960s* [Các vấn đề kinh tế của những năm 1960], New York, McGraw-Hill.

1965 *The Dollar and the International Monetary System* [Đồng đô la và hệ thống tiền tệ quốc tế], New York, McGraw-Hill.

1966 "Keynes after Thirty Years (with Special Reference to the United States)" [Keynes ba mươi năm sau (với quy chiếu đặc biệt vào trường hợp Hoa Kỳ], *Welwirtschaftliches Archiv*, vol. 97, 213-31.

Alvin Hansen vừa là "ông Keynes người Mĩ", nhà nghiên cứu các chu kì, người truyền bá những khái niệm keynesian ở Hoa Kỳ lại vừa là nhà kiến trúc của tổng hợp tân cổ điển. Ông cũng là người bảo vệ chính học thuyết đình trệ, một cách nhìn theo đó chủ nghĩa tư bản tự bản thân có xu hướng đình trệ.

Cũng giống như các nhà kinh tế cùng thời với ông, Hansen bắt đầu nghiên cứu các chu kì: từ nghiên cứu thực nghiệm đầu tiên của ông, ông rút ra tầm quan trọng của những nhân tố tiền tệ (1921); từ việc nghiên cứu những lí thuyết chu kì ông làm nổi bật tính phức tạp của hiện tượng - đặc biệt là sự tương tác giữa những chuyển động ngắn và dài hạn - và những nguyên nhân của hiện tượng này (1927). Lúc bấy giờ quan điểm của ông không có gì là can thiệp cả: thâm hụt ngân sách và những công trình lớn -mà một số nhà kinh tế Mĩ bắt đầu chủ trương - được ông xem là có tác dụng tiêu cực, đặc biệt ảnh hưởng tiêu cực đến tiết kiệm, thị trường vốn, đầu tư tư nhân (1932, 1933).

Nhưng sự kéo dài và tính nghiêm trọng của cuộc suy thoái khiến ông trở thành người ủng hộ sự can thiệp công cộng, đặc biệt thông qua đầu tư. Trong seminar của ông về chính sách tài chính công ở Đại học Harvard, ông trình bày và bàn luận những phân tích của Keynes, và rất nhiều sinh viên của ông, trong số có J. K. Galbraith, P. A. Samuelson, J. Tobin được ông giới thiệu nhập môn tư tưởng keynesian. Bản thân ông cũng chấp nhận hầu hết những công cụ và khái niệm keynesian, đặc biệt là cách tiếp cận kinh tế vĩ mô, ý cho rằng một cân bằng khiếm dụng lao động có thể kéo dài và việc tính đến bất trắc và dự kiến. Đồng thời ông phát triển phân tích riêng của ông về sự đình trệ gắn với việc gia tăng yếu của dân số và xu hướng giảm xuống của hệ số vốn, và do đó một tăng trưởng ít hơn của đầu tư (1938, 1939, 1941, 1957).

Kể từ Thế chiến II, các công trình của Hansen về kinh tế và chính sách kinh tế được nuôi dưỡng từ tư tưởng của Keynes và từ những phát triển và tranh luận thời đó: học thuyết Keynes mà ông góp phần phổ biến này càng là học thuyết của tổng hợp tân cổ điển, với vai trò trung tâm dành cho mô hình IS-LM, một tổng hợp không dành vị trí nào cả cho một số đóng góp cơ bản của Keynes (1947, 1949, 1953). Còn chính sách kinh tế, đối với ông, không chỉ cần thiết mỗi khi phải lập lại toàn dụng lao động mà còn là cần thiết do những đặc tính mới của chủ nghĩa tư bản hiện đại (1947, 1957).

Tóm lại, vừa xoá đi hay gác sang một bên một số khía cạnh then chốt của tư tưởng của Keynes, Hansen có một vai trò chủ yếu trong việc phổ biến học thuyết Keynes và tự khẳng định như một người cương quyết bảo vệ những chính sách can thiệp.

Thư mục chính

METZLER Lloyd A. 1948 (chủ biên) *Income, Employment and Public Policies: Essays in Honor of Alvin Hansen* [Thu nhập, việc làm và chính sách công cộng: Những tiểu luận để tôn vinh Alvin Hansen], New York, W. W. Norton.

Quarterly Journal of Economics, 1976, vol. 90, 1-37 (với những bài viết của R. A. Musgrave, J. H. Williams, G. Haberler, W. S. Salant, P. A. Samuelson và J. Tobin).

BLAUG 1985, 79-81. BREIT và RANSOM 1971, 85-110. *New Palgrave* 1987, vol. 2, 591-2. SILLS 1968, vol. 6, 319-23.

HARCOURT Goffrey Collin

Sinh năm 1931

Geoffroy C. Harcourt sinh tại Melbourne, Úc. Ông theo học Đại học Melbourne (1950-54), rồi Đại học Cambridge (1955-58), nơi ông tốt nghiệp tiến sĩ năm 1960. Ông bắt đầu giảng dạy tại Đại học Adelaide năm 1958, và được bổ nhiệm làm giáo sư đại học này năm 1985 và giáo sư danh dự năm 1988. Ông từng giảng dạy tại Đại học Cambridge từ 1963 đến 1966 và là giáo sư tại đây kể từ 1982. Ông là chủ tịch Hội Kinh tế Úc và New Zealand từ 1974 đến 1977.

Những tác phẩm chính

1965 "A Two-Sector Model of the Distribution of Income and the Level of Employment in the Short-Run" [Một mô hình hai khu vực về phân phối thu nhập và mức việc làm trong ngắn hạn], *Economic Record*, vol. 41, 103-17.

1967 Cùng với P. H. Karmel và R. H. Wallace, *Economic Activity* [Hoạt động kinh tế], Cambridge, England, Cambridge University Press.

1969 "Some Cambridge Controversies in the Theory of Capital" [Vài cuộc tranh luận giữa hai đại học Cambridge về lí thuyết tư bản], *Journal of Economic Literature*, vol. 7, 369-405.

1971 (đồng chủ biên với N. F. Laing), *Capital and Growth: Selected Readings* [Những bài tuyển đọc về tư bản và tăng trưởng], Harmondsworth, Penguin Books.

1972 *Some Cambridge Controversies in the Theory of Capital* [Một số tranh luận giữa hai đại học Cambridge về lí thuyết tư bản], Cambridge, England, Cambridge University Press.

1976 "Les controverses cambridgiennes: après la tourmente" [Những cuộc tranh luận cambridgian: Sau cơn lốc], *Cahiers d'économie politique*, n^0 3, 165-93.

1976 Cùng với Peter Kenyon, "Pricing and the Investment Decision" [Định giá và quyết định đầu tư], *Kyklos*, vol. 29, 449-77.

1977 (chủ biên) *The Microeconomic Foundations of Macroeconomics* [Những cơ sở kinh tế vi mô của kinh tế học vĩ mô], London, Macmillan.

1982 *The Social Science Imperialists. Selected Essays. G. C. Harcourt* [Những nhà đế quốc trong khoa học xã hội. Tuyển tập những tiểu luận của G. C. Harcourt], do Prue Kert biên tập, London, Routledge & Kegan Paul.

1985 *Keynes and his Contemporaries. The Sixth and Centennial Keynes Seminar Held at the University of Kent at Canterbury, 1983* [Keynes và các tác giả cùng thời: Seminar thứ sáu dịp kỉ niệm 100 năm ngày sinh của Keynes tại Đại học Kent ở Canterbury, 1983], London, Macmillan.

1986 *Controversies in Political Economy: Selected Essays of G. C. Harcourt* [Những cuộc tranh luận trong kinh tế học chính trị: Tuyển tập những tiểu luận của G. C. Harcorut], do O. F. Hamouda, Brighton, Wheatsheaf.

1986 (đồng chủ biên với Jonh Cohen), *International Monetary Problems and Supply-Side Economics: Essays in Honour of Lorie Tarshis* [Những vấn đề tiền tệ quốc tế và kinh tế học trọng cung những tiểu luận để tôn vinh Lorie Tarshis], London, Macmillan.

1987 "Post-Keynesian Economics" [Kinh tế học hậu keynesian], *New Palgrave*, vol. 3, 924-8.

1992 *On Political Economists and Modern Political Economy. Selected Essays by G. C. Harcourt* [Về những nhà kinh tế chính trị và kinh tế học chính trị hiện đại. Những tiểu luận của G. C. Harcourt], do Claudio Sardoni biên tập, London, Routledge.

1992 *Post-Keynesian Essays in Biography. Portraits of Twentieth Century Political Economists* [Những tiểu luận hậu keynesian về tiểu sử. Chân dung những nhà kinh tế chính trị của thế kỷ XX], London, Macmillan.

Là một nhà cambridgian nhập tịch, gần với Joan Robinson và Piero Sraffa, Geofrey Harcourt là một trong những người phát ngôn hữu hiệu nhất của trường phái hậu keynesian, một trường phái được chính ông định nghĩa chính xác các đặc điểm và trào lưu con khác nhau của trường phái này (1987). Trong một bộ môn đặc trưng bởi những diễn ngôn thường là tẻ nhạt, cường điệu, thậm chí tối nghĩa, Harcourt nổi bật, trong những phát biểu cũng như bài viết của ông, bởi tính hài hước và văn phong sống động và rõ ràng. Như vậy ông đã thổi một luồng sinh khí vào một cuộc tranh luận bề ngoài có vẻ là cực kì trừu tượng đã đối lập, trong những năm 50 và 60, những lí thuyết gia của Đại học Cambridge, Anh với những lí thuyết gia của Đại học Cambridge, Massachussets, về tăng trưởng và lí thuyết tư bản. Những mô tả của ông (1969, 1972) về cuộc tranh luận này là những tài liệu tham khảo không thể né tránh được. Chẳng hạn, ông đã thành công trong việc giải thích rõ ràng cuộc tranh luận về việc "tái chuyển đổi kĩ thuật" ("khả năng là cùng một kĩ thuật là có lợi hơn tất cả những kĩ thuật khác ở hai hay nhiều mức khác nhau của tỉ suất lợi nhuận ngay cả khi những kĩ thuật khác là có lợi hơn ở những mức trung gian" [1976, "*Les controverses...*" tr.167]), những hệ quả tai hại của hiện tượng này đối với lí thuyết tân cổ điển về phân phối và ý nghĩa của nó về mặt hệ tư tưởng cũng như về mặt chính trị.

Tuy nhiên những đóng góp của Harcourt không chỉ giới hạn ở lịch sử của một cuộc tranh luận mà ông là một người tham gia tích cực. Ông có nhiều bài viết về những lĩnh vực của lí thuyết tăng trưởng, phân phối, thuế khóa, việc xác định giá cả và những quyết định đầu tư. Tác giả của nhiều tiểu sử tri thức (được tập hợp trong tác phẩm năm 1992), kể từ lúc quay trở lại Cambridge, ông đặc biệt nghiên cứu lịch sử tri thức của những môn đồ cambridgian của Keynes.

Harcourt cũng thường tham dự vào những cuộc tranh luận về chính sách kinh tế, đặc biệt là về tình hình đất nước của ông, tại đấy ông rất tích cực về mặt chính trị, nhất là trong Đảng Lao động Úc. Là một nhà phê phán kiên định học thuyết trọng tiền và cách quản lí keynesian truyền thống, ông đã tìm cách phác họa hình thù của một "con đường trung bình" giữa chủ nghĩa tư bản tự do và chủ nghĩa Nhà nước hóa, chủ trương một nền kinh tế hỗn hợp nhấn mạnh đến việc giảm bớt những khoảng cách thu nhập và toàn dụng lao động, thông qua một sự hiệp thương giữa các nhóm xã hội.

Thư mục chính

DIXON Robert 1988, "Geoffrey Harcourt's Selected Essays: A Review Article" [Điểm qua tuyển tập những tiểu luận của Geoffrey Harcourt], *Economic Analysis and Policy*, vol 18, 245-53.

JENSEN H. E. 1988-89, "The Civilized Economies of Geoffrey C. Harcourt: A Review Article" [Những nền kinh tế văn minh của Geoffrey C. Harcourt: Tổng quan], *Journal of Post Keynesian Economics*, vol. 1, 305-12.

ARESTIS và SAWYER 1992, 232-41.

HARROD Roy Forbes

1900-1978

Roy Forbes Harrod sinh tại Norfolk, Anh. Kể từ 1919 ông theo học văn học cổ điển, cổ sử và triết học tại Oxford. Ông tốt nghiệp ngữ văn năm 1922 và lịch sử hiện đại năm 1923. Được bổ nhiệm làm giảng viên tại Christ Church College ở Oxford để dạy kinh tế học, ông sang Cambridge để học môn này, dưới sự hướng dẫn của Keynes và trở thành người bạn và người cộng tác của Keynes. Cả sự nghiệp của Harrod diễn ra ở Oxford. Năm 1945, ông thay Keynes lãnh đạo tạp chí *Economic Journal*, một cương vị ông giữ

cho đến 1966. Ông là ứng cử viên của Đảng Tự do trong cuộc bầu cử năm 1945, rồi là thành viên của nội các ma* của đảng này. Từ 1957 đến 1963, ông làm cố vấn cho thủ tướng bảo thủ Harold Macmillan. Roy Harrod được phong tước quý tộc năm 1959. Chủ tịch Royal Economic Society từ 1962 đến 1964, ông về hưu năm 1967 nhưng tiếp tục giảng dạy trong nhiều đại học Bắc Mĩ.

Những tác phẩm chính

1930 "Notes on Supply" [Ghi chú về cung], *Economic Journal*, vol. 40, 232-41.

1933 *International Economics* [Kinh tế học quốc tế], Cambridge, England, Cambridge University Press.

1936 *The Trade Cycle: An Essay* [Tiểu luận về chu kì thương mại], Oxford, Clarendon Press.

1937 "Mr. Keynes and Traditional Theory" [Ông Keynes và lí thuyết truyền thống], *Econometrica*, vol. 5, 74-86.

1939 "An Essay in Dynamic Theory" [Tiểu luận về lí thuyết động], *Economic Journal*, vol. 49, 14-33.

1944 (Nặc danh) *A Liberal Plan for Peace* [Một kế hoạch tự do cho hòa bình], London, Gollancz.

1946 *A Page of British Folly* [Một trang của sự ngu xuẩn của Anh], London, Macmillan.

1947 *Are These Hardships Necesarry?* [Những gian khổ này có cần thiết không?], London, Macmillan.

1948 *Towards a Dynamic Economics: Some Recent Developments of Economic Theory and their Application to Policy* [Tiến đến một kinh tế học động: Một vài phát triển gần đây về lí thuyết kinh tế và việc áp dụng chúng vào chính sách], London, Macmillan; bản dịch tiếng Pháp (một phần) 1974, trong Abraham-Frois (chủ biên), 27-37.

1951 *The Life of John Maynard Keynes* [Cuộc đời của John Maynard Keynes], London, Macmillan.

1951 *And So It Goes. Further Thoughts on Present Management* [Và cuộc đời diễn ra như thế. Suy tưởng xa hơn về cách quản lí ngày nay], London, Ruppert-Hart Davis.

1952 *Economic Essays* [Những tiểu luận kinh tế], London, Macmillan.

1952 *The Pound Sterling* [Đồng bảng Anh], Princeton University Press.

1953 *The Dollar* [Đồng đô la], London, Macmillan.

1956 *Foundations of Inductive Logic* [Cơ sở của logic quy nạp], London, Macmillan.

---

* Trong nền dân chủ nghị viện của Vương quốc Anh và của một số nước thuộc khối Thịnh vượng chung (hệ thống Westminster), nội các ma hay nội các bóng (shadow cabinet) là nội các của đảng đối lập chính thức có chức năng phê phán chính quyền và thay thế nội các nếu thắng trong cuộc bầu cử (ND).

1958 *Policy Against Inflation* [Chính sách chống lạm phát], London, Macmillan.

1959 *The Prof: A Personal Memoir of Lord Cherwell* [Giáo sư: Một hồi ức cá nhân về huân tước Chervel], London, Macmillan.

1961 *Topical Comments: Essays in Dynamic Economics Applied* [Bình luận thời sự: Những tiểu luận về kinh tế động ứng dụng], London, Macmillan.

1963 *The British Economy* [Nền kinh tế Anh], New York, MacGraw-Hill.

1965 *Reforming the World's Money* [Cải cách tiền tệ của thế giới], London, Macmillan.

1967 *Towards a New Economic Policy* [Hướng đến một chính sách kinh tế mới], Manchester University Press.

1969 *Money* [Tiền tệ], London, Macmillan.

1970 *Sociology, Morals and Mystery* [Xã hội học, luân lí và bí ẩn], London, Macmillan.

1973 *Economics Dynamics* [Kinh tế học động], London, Macmillan.

Harrod dự định chọn lĩnh vực triết học để xây dựng sự nghiệp của mình. Một trong những người thầy của ông đã làm cho ông đổi ý nhưng không vì thế mà ông không tiếp tục quan tâm đến bộ môn này cho đến cuối đời, công bố nhiều bài viết triết học và một tác phẩm (1956), được ông xem là đóng góp quan trọng nhất của mình. Trong tác phẩm này, ông phê phán nỗi bi quan của David Hume. Nhưng chính ở cương vị nhà kinh tế mà Roy Harrod được nổi tiếng. Sản phẩm tri thức của ông rất dồi dào, đụng đến tất cả các lĩnh vực, từ lí thuyết trừu tượng nhất đến những can thiệp vào các cuộc tranh luận kinh tế và chính trị ở Anh. Chẳng hạn, Harrod là tác giả của nhiều bài báo, nhiều tài liệu chính thức và phân tích tình thế cho một công ty môi giới chứng khoán. Ông viết nhiều về những vấn đề tiền tệ quốc tế, bảo vệ những luận điểm mà Keynes và phái đoàn Anh đưa lên hàng đầu ở Bretton Woods (1952 *The Pound*, 1958 *The Pound*, 1965). Nhưng Harrod được biết đến nhất như là người sáng tạo lí thuyết hiện đại về tăng trưởng, mà phần chủ yếu được ông xây dựng trước thế chiến. Thật ra chính trong thời kì này ông đã có những đóng góp lí thuyết độc đáo nhất.

Ngay từ bài viết đầu tiên năm 1928 và được công bố năm 1930, Harrod đưa vào một đối mới quan trọng về mặt lí thuyết, nhanh chóng được Joan Robinson và Edward Chamberlin phổ biến rộng trong khuôn khổ của sự phát triển của lí thuyết cạnh tranh độc quyền: đường doanh thu cận biên. Rồi ông phát triển khái niệm số nhân ngoại thương (1933). Vào thời kì này, Harrod quan hệ chặt chẽ với Keynes. Thư từ trao đổi giữa hai người minh chứng cho vai trò quan trọng của Harrod trong sự phát triển của *Lí thuyết tổng quát* mà bản thảo được Keynes gửi cho Harrod. Sau thế chiến, và cho đến lúc qua đời, Harrod sẽ là người luôn bảo vệ học thuyết Keynes (1958 *Policy*, 1963, 1967). Sau khi Keynes mất, chính em trai của John Maynard đã nhờ đến Harrod để viết tiểu sử Keynes (1951).

Tuy nhiên, Harrod không phải là một học trò vô điều kiện của Keynes. Ông phê phán tính chất tĩnh trong phân tích của Keynes. Ít lâu sau khi *Lí thuyết tổng quát* được công bố, Harrod cho xuất bản *The Trade Cycle* (1936). Trong tác phẩm này, ông ủng hộ cách nhìn keynesian về những quan hệ giữa đầu tư, khuynh hướng tiết kiệm và việc xác định thu nhập quốc gia, thông qua số nhân. Nhưng ông thêm rằng, để hiểu các biến động chu kì của hoạt động kinh tế, còn phải tính đến những tác động của tăng trưởng của sản xuất trên đầu tư. Và ông gọi bằng "quan hệ" khái niệm được biết nhiều hơn dưới tên gọi gia tốc.

Từ 1936 đến 1939 chính khi tìm cách động hóa phân tích chứa đựng trong *Lí thuyết tổng quát* mà Harrod đã xây dựng mô hình tăng trưởng nổi tiếng của ông. Quả vậy ông tin rằng việc đạt đến toàn dụng lao động, bằng những chính sách thích hợp quản lí tình thế, hay bằng chiến tranh không phải là một đảm bảo cho một tăng trưởng ổn định và nhất là để duy trì toàn dụng lao động trong dài hạn. Hơn nữa, đặc điểm cơ bản của các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hiện đại là tính không ổn định của tăng trưởng. Đó là thông điệp chính của bài viết năm 1939 của ông. Bài viết này lúc đầu không được chú ý, do có chiến tranh, nhưng ngược lại khi được phát biểu lại năm 1948 lại có một tác động rất lớn. Giữa hai thời điểm này, Evsey Domar, độc lập với Harrod, đã phát triển một mô hình về nhiều mặt tương tự với mô hình Harrod; một trong những điểm chung của hai mô hình, như được Solow ghi nhận, là việc viện đến những quan hệ có dạng GC = s và quan hệ này được dùng để đặc trưng một mô hình được những sách giáo khoa thời hậu chiến phổ biến rộng dưới tên gọi mô hình "Harrod-Domar".

Mô hình này dựa trên một quan hệ rất đơn giản giữa ti suất tăng trưởng của tổng sản xuất quốc gia, G, khuynh hướng tiết kiệm của cộng đồng, s, được Harrod xem là tương đối ổn định, và ti số giữa gia tăng của tư bản và gia tăng của sản xuất, C, mà Harrod gọi bằng hệ số vốn. Được suy ra từ đẳng thức keynesian giữa đầu tư và tiết kiệm, quan hệ này có dạng GC = s. Đây là một điều đương nhiên, luôn nghiệm đúng *ex post*. Nhưng Harrod còn định nghĩa một ti suất tăng trưởng thứ nhì, G_w, ti suất tăng trưởng cần thiết (*warranted*, còn được dịch là ti suất tăng trưởng bảo đảm hay chính đáng). Nếu ti suất này được thực hiện thì các doanh nghiệp thỏa mãn với những kết quả thu được và được khuyến khích tiếp tục đầu tư ở một quy mô tương tự. Harrod kí hiệu bằng C_r hệ số vốn mong muốn của các doanh nghiệp, tương ứng với ti suất tăng trưởng này. Do đó phương trình cơ bản của tăng trưởng: $G_w C_r = s$.

Phương trình cuối này không phải là một điều hiển nhiên mà là một điều kiện cân bằng và ổn định của tăng trưởng. Có một quan hệ chính xác

giữa tỉ suất tăng trưởng, hệ số vốn và tỉ suất tiết kiệm đảm bảo một tăng trưởng ổn định: với một khuynh hướng tiết kiệm, s, cho trước, G càng cao thì C càng thấp. G, tỉ suất tăng trưởng thật sự của nền kinh tế là kết quả của vô số những quyết định cá thể của các nhà doanh nghiệp và chỉ là một sự ngẫu nhiên đặc biệt nếu giá trị của G tương ứng với giá trị của tỉ suất tăng trưởng cần thiết, G_w. Nếu G lớn hơn G_w thì điều đó có nghĩa rằng C nhỏ hơn C_r. Hệ số vốn thực tế là nhỏ hơn hệ số vốn mong muốn. Điều này sẽ khuyến khích các doanh nghiệp gia tăng đầu tư, và do đó G sẽ bị đẩy lên cao. Ngược lại, nếu G thấp hơn G_w, thì doanh nghiệp sẽ giảm gia tăng của quỹ tư bản. Tóm lại, một khi rời xa khỏi đường phát triển cân bằng thì có những lực được khởi động để đưa chúng ta ngày càng xa rời đường này. Người ta gọi là đi trong dường tơ kẽ tóc (*knife edge equilibrium*). Có thể coi đây là nguyên tắc của Harrod về tính không ổn định của tăng trưởng.

Tình hình càng phức tạp hơn với việc đưa vào một tỉ suất tăng trưởng thứ ba, tỉ suất tự nhiên, G_n, là tỉ suất tối đa mà tăng trưởng của dân số và những cải tiến kĩ thuật cho phép đạt được. Quả vậy, Harrod chứng minh rằng nếu G_w lớn hơn G_n thì nền kinh tế sẽ ở trong một trạng thái suy thoái kinh niên. Nếu G_w nhỏ hơn G_n thì nền kinh tế sẽ ở trong một trạng thái nóng bỏng thường xuyên. Điều này có những hệ quả quan trọng cho chính sách kinh tế. Sự khác biệt giữa G_w và G_n giải thích thất nghiệp kinh niên và xu hướng của G tách xa khỏi G_w thể hiện những chu kì kinh tế. Theo Harrod, đặc trưng của tình hình thông thường trong các nước tư bản chủ nghĩa phát triển là có những mức quá cao của những tỉ suất cần thiết so với những tỉ suất tự nhiên. Đặc biệt, một sụt giảm của tỉ suất tiết kiệm là một việc đáng mong muốn. Quả vậy những chính sách công trình công cộng không đủ để giải quyết những vấn đề của thất nghiệp kinh niên.

Mô hình Harrod đã khơi mào cho một số lượng bài viết đồi dào, một số tìm cách chứng minh rằng tính bất ổn định được Harrod giả định xuất phát từ những giả thiết hạn hẹp về công nghệ. Bản thân Harrod cũng đã tham gia nhiều lần vào cuộc bàn luận này, nhấn mạnh trong những bài viết cuối (1973) là những chênh lệch so với đường cân bằng phải rất lớn để cho nguyên lí bất ổn định có thể áp dụng được.

Thư mục chính

ELTIS Walter A., SCOTT Maurice F. và WOLFE James N. 1970 (chủ biên), *Induction, Growth and Trade: Essays in Honour of Sir Roy Harrod* [Quy nạp, tăng trưởng và thương mại:

Những tiểu luận để tôn vinh huân tước Roy Harrod], Oxford, Clarendon Press [có một thư mục, 361-76].

PHELPS-BROWN Henry 1980, "Sir Roy Harrod: A Biographical Memoir" [Huân tước Roy Harrod: Một tiểu sử theo hồi ức], *Economic Journal*, vol. 90, 1-33.

YOUNG Warren 1989, *Harrod and his Trade Cycle Group. The Origins and Development of the Growth Research Progamme* [Harrod và nhóm chu kì thương mại của ông. Nguyên nhân và sự phát triển của chương trình nghiên cứu tăng trưởng], London, Macmillan.

BLAUG 1985, 82-4. *New Palgrave* 1987, vol. 2, 595-602. SILLS 1979, 271-4. SPIEGEL và SAMUELS 1984, 85-92.

HAYEK Friedrich August

1889-1992

Friedrich August von Hayek sinh tại Wien (Áo). Ông tốt nghiệp tiến sĩ luật tại Đại học Wien năm 1921 và tiến sĩ khoa học chính trị năm 1923 cũng tại đại học này. Năm 1927 ông sáng lập, cùng với Ludwig von Mises, Viện Nghiên cứu kinh tế của Áo và lãnh đạo viện này đến năm 1931. Bắt đầu từ 1929 ông giảng dạy tại Đại học Wien. Năm 1931, ông di cư sang Anh và dạy tại London School of Economics cho đến 1950. Năm 1947, ông sáng lập Hội Mont Pèlerin*, tập hợp những nhà trí thức chuyên nghiên cứu và bảo vệ chủ nghĩa tự do. Từ 1950 đến 1961, Hayek là giáo sư khoa học xã hội và đạo đức tại Đại học Chicago. Năm 1962, ông được bổ nhiệm vào ghế giáo sư kinh tế chính trị tại Đại học Freiburg, Đức, và trở thành giáo sư danh dự năm 1977 tại đây. Từ 1969 đến 1978, ông ở Đại học Salzbourg, Áo, trước khi quay trở lại Freiburg, nơi ông trải qua những năm cuối đời. Năm 1974, cùng với Gunnar Myrdal, ông được trao giải khoa học kinh tế để tưởng nhớ Alfred Nobel.

Những tác phẩm chính

1929 *Geldtheorie und Konjunkturtheorie*, Wien, Hölder-Pichler-Tempsky; bản dịch tiếng Anh 1933, *Monetary Theory and the Trade Cycle* [Lí thuyết tiền tệ và chu kì thương mại], London, Jonathan Cape.

1931 *Prices and Production* [Giá cả và sản xuất], London, Routledge & Sons; bản dịch tiếng Pháp 1975, *Prix et production*, Paris, Calman-Lévy.

* Xem phụ lục 1 và các tr.150, 173 (ND).

1935 (chủ biên) *Collectivist Economic Planning: Critical Studies on the Possibilities of Socialism* [Kế hoạch hóa kinh tế tập thể: Những nghiên cứu phê phán về tính khả thi của chủ nghĩa xã hội], London, Routledge & Sons.

1937 *Monetary Nationalism and International Stability* [Chủ nghĩa tiền tệ quốc gia và sự ổn định quốc tế], London, Longmans Green.

1937 "Economics and Knowledge" [Kinh tế học và tri thức], *Economica*, vol. 4, vol. 4, 33-54.

1939 *Profits, Interest and Investment: And Other Essays on the Theory of Industrial Fluctuations* [Lợi nhuận, tiền lãi và đầu tư cùng những tiểu luận khác về lí thuyết biến động công nghiệp], London, Routledge & Keagan Paul.

1941 *The Pure Theory of Capital* [Lí thuyết thuần túy về tư bản], London, Routledge & Keagan Paul.

1944 *The Road to Serfdom* [Đường về nô lệ], London, George Routledge; bản dịch tiếng Pháp 1946, *La route de la servitude*, Paris, Médicis 1946.

1948 *Individualism and Economic Order* [Chủ nghĩa cá nhân và trật tự kinh tế], London, Routledge & Keagan Paul.

1951 *John Stuart Mill and Harriet Taylor: Their Friendship and Subsequent Marriage* [John Stuart Mill and Harriet Taylor: Từ tình bạn đến hôn nhân], London, Routledge & Keagan Paul.

1952 *The Counter-Revolution of Science: Studies on the Abuse of Reason* [Cuộc cách mạng ngược trong khoa học: Nghiên cứu về sự lạm dụng lí tính], Glenceo, Illinois, Free Press; bản dịch tiếng Pháp (một phần) 1953, *Scientisme et sciences sociales: essai sur le mauvais usage de la raison*, Paris, Plon; in lại 1986, coll. "Agora".

1952 *The Sensory Order: An Inquiry into the Foundations of Theoretical Pschychology* [Trật tự của tri giác: Một cuộc điều tra về những cơ sở của tâm lí học lí thuyết], London, Routledge & Keagan Paul.

1960 *The Constitution of Liberty* [Hiến pháp tự do], London, Routledge & Keagan Paul.

1967 *Studies in Philosophy, Politics and Economics* [Những nghiên cứu về triết học, chính trị học và kinh tế học], London, Routledge & Keagan Paul.

1973 *Law, Legislation and Liberty: A New Statement of the Liberal Principles of Justice and Political Economy* [Pháp quyền, pháp chế và tự do: Một phát biểu mới những nguyên lí tự do về công bằng và kinh tế học chính trị], vol. 1, *Rules and Order* [Quy tắc và trật tự], London, Routledge & Keagan Paul; bản dịch tiếng Pháp 1980, *Droit, législation et liberté, une nouvelle formulation des principes libéraux de justice et d'économie politique*, vol. 1, *Règles et ordre*, Paris, PUF.

1974 *Nobel Lecture**, [thư mục do người dịch bổ sung].

1976 *Denationalisation of Money: An Analysis of the Theory and Practice of Concurent Currencies* [Phi quốc hữu hóa tiền tệ: Một phân tích lí thuyết và thực tiễn những đồng tiền cạnh tranh nhau], London, Institute of Economic Affairs.

---

* Bản dịch tiếng Việt: "Sự ngụy tạo kiến thức" trong *Về khoa học kinh tế 1969-1980 (Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel)*, Hà Nội, 2000, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.277-291 (ND).

1976 *Law, Legislation and Liberty* [Pháp quyền, pháp chế và tự do], vol. 2, *The Mirage of Social Justice* [Ảo ảnh công bằng xã hội], London, Routledge & Keagan Paul; bản dịch tiếng Pháp 1981, *Droit, législation et liberté*, vol. 2, *Le mirage de la justice sociale* [Ảo ảnh về công lí xã hội], Paris, PUF.

1978 *New Studies in Philosophy, Politics, Economics and the History of Ideas* [Những nghiên cứu mới về triết học, chính trị học, kinh tế học và lịch sử ý tưởng], London, Routledge & Keagan Paul.

1979 *Law, Legislation and Liberty* [Pháp quyền, pháp chế và tự do], vol. 3, *The Political Order of a Free People* [Trật tự chính trị của một dân tộc tự do], London, Routledge & Keagan Paul; bản dịch tiếng Pháp 1983, *Droit, législation et liberté*, vol. 3, *L'ordre politique d'un peuple libre*, Paris, PUF.

1984 *Money, Capital and Fluctuations: Early Essays* [Những tiểu luận ban đầu về tiền tệ, tư bản và biến động], do Roy McCloughry dịch và biên tập, London, Routledge & Keagan Paul.

1984 *The Essence of Hayek* [Tinh hoa Hayek], do C. Nishiyama, C. và K. Leube biên tập, Standford, Hoover Institution Press.

1988 *The Collected Works of F. A. Hayek* [F. A. Hayek, Toàn tập], vol. 1, *The Fatal Conceit: the Errors of Socialism* [Sự tự phụ chết người: Những sai lầm của chủ nghĩa xã hội], do W. W. Bartley III biên tập, London Routledge; University of Chicago Press bản dịch tiếng Pháp 1993, *La présomption fatale: les erreurs du socialisme*, Paris, PUF.

1991 *The Collected Works of F. A. Hayek* [F. A. Hayek, Toàn tập], vol. 3, *The Trend of Economic Thingking: Essays on Political Economists and Economic History* [Xu thế của tư duy kinh tế: Những tiểu luận về các nhà kinh tế chính trị và lịch sử kinh tế], do W. W. Bartley III và S. Kresge biên tập, London Routledge; University of Chicago Press.

1991 *Economic Freedom* [Tự do kinh tế], Oxford, Basil Blackwell.

1992 *The Collected Works of F. A. Hayek* [F. A. Hayek, Toàn tập], vol. 4, *The Fortune of Liberalism: Essays on Austrian Economics and the Ideal of Freedom* [Cơ may của chủ nghĩa tự do: Những tiểu luận về kinh tế học Áo và lí tưởng tự do], do S. Kresge biên tập, London Routledge; University of Chicago Press.

1995 *The Collected Works of F. A. Hayek* [F. A. Hayek, Toàn tập], vol. 9, *Contra Keynes and Cambridge: Essays, Correspondence* (Chống Keynes và Cambridge: Những tiểu luận và thư từ)], Chicago, University of Chicago Press. [thư mục do người dịch bổ sung].

1997 *The Collected Works of F. A. Hayek* [F. A. Hayek, Toàn tập], vol. 10, *Socialism and War: Essays, Documents, Review* [Chủ nghĩa xã hội và chiến tranh: Tiểu luận tài liệu và điểm sách], Chicago, University of Chicago Press. [thư mục do người dịch bổ sung].

1999 *The Collected Works of F. A. Hayek* [F. A. Hayek, Toàn tập], vol. 5, *Good Money: Part I, The New World* [Tiền tệ tốt: phần I, Thế giới mới], Chicago, University of Chicago Press, vol. 5, *Good Money: Part II, The Standard* [Tiền tệ tốt: phần II, Mốc chuẩn], Chicago, University of Chicago Press [thư mục do người dịch bổ sung].

Ban đầu, Hayek gây dựng tên tuổi bằng lí thuyết của ông về những biến động chu kì, được xây dựng lúc giao thời của những năm 20 và 30 (1929,

1931, 1939; 1984 *Money*... tập hợp bản dịch tiếng Anh những bài viết đầu tiên của Hayek) và trong vài năm lí thuyết này hiện ra như một đối chọn chính khác của cách nhìn được Keynes bắt đầu đưa lên hàng đầu. Thành công của *Lí thuyết tổng quát* làm lu mờ cách nhìn của Hayek, mà tác phẩm cuối cùng trong lĩnh vực lí thuyết kinh tế thuần túy được xuất bản năm 1941. Nhưng từ hai mươi năm nay ta chứng kiến một sự đảo lộn ngoạn mục, khi những lí thuyết gia của kinh tế học vĩ mô cổ điển mới tuyên bố nối lại với chương trình nghiên cứu mà Hayek đã xây dựng ngay từ cuối những năm 20.

Lí thuyết kinh tế của Hayek xuất phát từ hai nguồn: lí thuyết của Wicksell và lí thuyết của các nhà sáng lập trường phái Áo, đặc biệt là của Böhm-Bawerk. Đối với Böhm-Bawerk, đầu tư phải được quan niệm như một lối vòng sản xuất. Đường vòng là ít nhiều dài ngắn tuỳ theo sự thiếu kiên nhẫn của một cộng đồng trong việc tiêu dùng, như được thể hiện qua ti suất tiết kiệm. Trong trạng thái cân bằng, cấu trúc thời gian của sản xuất được doanh nghiệp lựa chọn tương ứng với mong muốn tiết kiệm của người tiêu dùng. Cân bằng này có thể bị gián đoạn do sự có mặt của tiền tệ, dưới hình thức những tín dụng có thể được bơm vào nền kinh tế. Việc bơm tín dụng này kéo theo sự đảo lộn của cấu trúc giá cả, đặc biệt là một sụt giảm của ti suất tiết kiệm dưới mức lãi suất tự nhiên, thể theo cách đặt vấn đề của Wicksell. Đến lượt sụt giảm này của lãi suất kéo theo gia tăng của đầu tư cao hơn mức cân bằng của nó, mức cân bằng này do tiết kiệm xác định. Đầu tư quá nhiều này được điều mà Hayek gọi là tiết kiệm bắt buộc tài trợ. Đó là nguyên nhân cơ bản của việc chuyển hướng tình thế mà sớm hay muộn sẽ xảy ra, khi nguồn giả tạo của tiết kiệm bắt buộc cạn dần. Nền kinh tế phải trải qua một thời kì thất nghiệp và điều chỉnh để những cân bằng bị một chính sách tiền tệ quá dễ dãi phá vỡ được lập lại

Cách nhìn này hoàn toàn đối lập với cách nhìn của Keynes, vì theo Keynes việc thiếu đầu tư là nguyên nhân cơ bản của thất nghiệp. Do đó không có gì ngạc nhiên khi cả hai tác giả đều khác nhau một cách triệt để về những chính sách cần được triển khai: đối với Keynes, kích đầu tư, đặc biệt bằng gia tăng cung tiền tệ, còn đối với Hayek, khắc khổ và kỉ luật tiền tệ. Hayek truy trách nhiệm của lạm phát lâu dài thời hậu chiến, rồi sự suy thoái và gia tăng của thất nghiệp mà các nền kinh tế tư bản bắt đầu biết đến kể từ những năm 70 cho các chính sách keynesian, mà ông thường xuyên chống đối. Ông so sánh phương thuốc keynesian với một chất ma túy gây nên một sảng khoái lâu dài hơn ông tưởng trong những năm 30, nhưng mà hậu quả hôm sau lại càng nặng nề hơn.

Sự phê phán học thuyết Keynes chỉ là một khía cạnh của cuộc chiến chính trị của Hayek, và lí thuyết mà chúng tôi vừa mô tả ngắn gọn chỉ là một

vũ khí. Ngay từ giữa những năm 30, bắt đầu một cuộc thánh chiến chống chủ nghĩa xã hội và điều ông gọi là chủ nghĩa kế hoạch và chủ nghĩa duy lí tập thể (1935, 1944, 1952 *The Counter Revolution...*) một cuộc chiến mà ông tiếp tục trong quyển sách cuối có tựa là "Những sai lầm của chủ nghĩa xã hội" (1988). Cuộc chiến này dựa trên khái niệm trật tự tự phát và trên khái niệm phân cách tri thức, hai ý chính trong cách nhìn hayekian. Trong lúc ông xem khái niệm thứ nhì là đóng góp của riêng ông và là đóng góp độc đáo nhất thì Hayek lại quy khái niệm thứ nhất cho những triết gia xã hội lớn của Scotland vào thế kỷ XVIII, đặc biệt là cho Ferguson, Hume và Smith.

Như thế giữa những trật tự tự nhiên, mà các khoa học tự nhiên tìm cách đưa ra ánh sáng những quy luật, và những trật tự giả tạo, do con người xây dựng theo những kế hoạch được vạch ra trước, còn có một loại trật tự thứ ba với đặc điểm đây là kết quả của hành động con người nhưng không vì thế mà là kết quả của một chủ ý của con người. Đó là những "trật tự tự phát". Đó là trường hợp của những thể chế xã hội chính như thị trường, tiền tệ, ngôn ngữ và đạo đức. Không ai có ý thức xây dựng lên những thể chế này. Sai lầm của những nhà duy lí kiến tạo (rationaliste constructiviste), kể từ Descartes và Rousseau cho đến những môn đồ hiện đại của họ, những nhà xã hội chủ nghĩa, xã hội dân chủ và cả những nhà tự do trong nghĩa Mĩ của từ này, là đã tin rằng các trật tự này là giả tạo và do đó có thể bị phá hủy và xây dựng lại. Sai lầm này dựa trên chủ nghĩa "duy khoa học", trên ảo tưởng theo đó ta có thể hiểu xã hội như một cơ thể tự nhiên. Do đó một sai lầm tri thức nằm ở ngay cơ sở của chủ nghĩa hội, và sai lầm này, được những nhà khoa học lớn nhất của thời đại chúng ta chia sẻ, là một đe dọa cho nền văn minh.

Chính bằng lập luận loại suy, tương tự với cách nhìn của Adam Smith về phân công lao động mà Hayek đưa vào khái niệm phân cách tri thức. Như thế mọi xã hội được đặc trưng bởi việc là tri thức, có bản chất thực tiễn lẫn lí thuyết, được phân tán giữa hàng triệu cá nhân. Vấn đề xã hội cơ bản được đặt ra như sau: bằng cách nào một trật tự có thể sinh ra từ sự phổ biến và phân tán tri thức này? Chính thị trường, một trật tự, giống như ngôn ngữ, được sản xuất trong sự phát triển xã hội của nhân loại, cho phép làm điều này. Không có bộ óc nào, dù mạnh cách mấy, làm được. Do đó không thể kế hoạch hóa được. Quyết tâm áp đặt kế hoạch hóa chỉ có thể đưa đến "trạng thái nô lệ", đến chủ nghĩa toàn trị. Đó là định mệnh cuối cùng của mọi chủ nghĩa can thiệp.

Sau khi chịu gian khổ một thời gian dài, Hayek đã được công nhận như là lí thuyết gia đương đại chính của chủ nghĩa tự do, một học thuyết mà ông đã tìm cách trang bị cho những cơ sở mới, về mặt pháp lí, chính trị và hệ tư

tưởng cũng như về mặt thuần túy kinh tế. Đây là một đề án tổ chức tổng quát những xã hội hiện đại (1960, 1973, 1976 và 1979) được ông đề nghị, trong đó chính bản thân Nhà nước, mà vai trò chủ yếu là đóng khung thị trường về mặt pháp luật và đảm bảo tự do cá nhân nhờ có độc quyền cưỡng chế, cũng phải được đóng khung bởi quy tắc của pháp luật. Tuy nhiên, từ tác phẩm cuối của Hayek toát lên một sự bi quan hiển nhiên trước tương lai của nền văn minh.

Thư mục chính

"The Nobel Memorial Prize in Economics, 1974" [Giải thưởng kinh tế học năm 1974 để tưởng nhớ Nobel], tuyên bố trao giải, bài viết của F. Machlup, *Sweedish Journal of Economics*, 1974, vol. 76, 469 và 498-531.

BARRY Norman F. 1979, *Hayek's Social and Economic Philosophy* [Triết lí xã hội và kinh tế của Hayek], London, Macmillan.

BLAUG Mark 1992 (chủ biên), *Pioneers in Economics* [Những nhà tiên phong trong kinh tế học], section 4, *Twentieth Century Economics* [Kinh tế học thế kỷ XX], Aldershot, Hants, Edgar Elgar, vol. 41.

BUTLER Eamonn 1985, *Hayek: His Contribution to the Political and Economic Thought of our Time* [Đóng góp của Hayek vào tư tưởng chính trị và kinh tế của thời đại chúng ta], New York, Universe Books.

COLONNA Marina, HAGEMANN Harald và HAMOUDA Omar (chú biên) 1994, *The Economics of Hayek* [Kinh tế học của Hayek], 2 vol., Aldershot, Hants, Edwar Elgar.

CROWLEY Brian L. 1987, *The Self, the Individual and the Community: Liberalism and Political Thought of F. A. Hayek and Sidney and Beatrice Webb* [Bản thân, cá thể và cộng đồng: Chủ nghĩa tự do và tư tưởng chính trị của F. A. Hayek và Sydeney và Beatrice Webb], Oxford, Clarendon Press.

DOSTALER Gilles và ETHIER Diane (chủ biên) 1988, *Friedrich Hayek: philosophie, économie et politique* [Friedrich Hayek: Triết học, kinh tế và chính trị], Montréal, ACFAS; Paris, Economica, 1989.

GRAY John 1984, *Hayek on Liberty* [Hayek bàn về tự do], Oxford, Clarendon Press.

KUKATHAN Chandras 1989, *Hayek and Modern Liberalism* [Hayek và chủ nghĩa tự do hiện đại], Oxford, Clarendon Press.

MACHLUP Fritz (chủ biên) 1976, *Essays on Hayek* [Những tiểu luận về Hayek], New York, New York University Press.

NEMO Phillippe 1988, *La société de droit selon F. A. Hayek* [Xã hội pháp quyền theo F. A. Hayek], Paris, PUF.

O'DRISCOLL Gerard P., Jr., 1977, *Economics as a Coordination Problem: the Contributions of Friedrich A. Hayek* [Kinh tế học như một vấn đề phối hợp: Những đóng góp của F. A. Hayek], Kansas City, Sheed Andrews & McMeel.

TOMLINSON Jim 1990, *Hayek and the Market* [Hayek và thị trường], London, Pluto Press.

WOOD John C. và WOODS Ronald N. 1991 (chủ biên), *Friedrich A. Hayek. Critical Assessments* [F. A. Hayek. Những đánh giá phê phán], 4 vol., London, Routledge.

BLAUG 1985, 87-90. *New Palgrave* 1987, vol. 2, 609-14. O'BRIEN và PRESLEY 1981, 234-61. SILLS 1979, 274-82. SPIEGEL và SAMUELS, 251-84.

HEILBRONER Robert Louis

1919-2005

Sinh tại New York, R. Heilbroner học tại Harvard và tốt nghiệp BA năm 1940. Ông làm việc trong cơ quan hành chính và lĩnh vực kinh doanh rồi tốt nghiệp Ph.D của New School for Social Research năm 1963. Kể từ 1968, ông là giáo sư kinh tế tại Graduate Faculty của New School for Social Research.

Những tác phẩm chính

1953 *The Worldly Philosophers* [Những triết gia vĩ đại], New York, Simon & Schuster; bản dịch tiếng Pháp 1971, *Les grands économistes*, Paris, Seuil.

1962 *The Making of Economic Society* [Việc tạo lập kinh tế], Englewood Cliffs, New Jersey, Prentice-Hall; bản dịch rút gọn tiếng Pháp 1969, *Richesse et pénurie*, Strasbourg, Istra.

1966 *The Limits of American Capitalism* [Những giới hạn của chủ nghĩa tư bản Mĩ], Harper & Row; bản dịch rút gọn tiếng Pháp 1964, *Les limites du capitalisme américain*, Puteaux, Editions Hommes et techniques.

1980 *Marxism: For and Against* [Ủng hộ hay chống đối chủ nghĩa Marx], New York, W. W. Norton; bản dịch tiếng Pháp 1984, *Le marxisme: pour ou contre*, Paris, Economica.

1981 Cùng với Lester Thurow, *Five Economic Challenges* [Năm thách thức kinh tế], Englewood Cliffs, New Jersey, Prentice-Hall.

1985 *The Nature and Logic of Capitalism* [Bản chất và logic của chủ nghĩa tư bản], New York, W. W. Norton; bản dịch tiếng Pháp 1986, *Le capitalisme, nature et logique*, Paris, Economica.

1986 Cùng với Laurence Malone, *The Essential Adam Smith* [Những điểm cốt yếu trong tư tưởng của Adam Smith], New York, W. W. Norton.

1988 *Behind the Veil of Economics: Essays in the Worldly Philosophy* [Đằng sau bức màn của kinh tế học: Những tiểu luận về triết học thực tế], New York, W. W. Norton.

1989 Cùng với P. L. Bernstein, *The Debt and the Deficit* [Nợ và thâm hụt], New York, W. W. Norton.

1990 "Analysis and Vision in the History of Modern Economics" [Phân tích và tầm nhìn lịch sử kinh tế hiện đại], *Journal of Economic Literature*, vol. 28, 1097-114.

Sau khi cho xuất bản năm 1953 một quyển sách về các nhà kinh tế lớn, từ Smith đến Keynes, một quyển sách được phát hành rộng rãi, R. Heilbroner công bố một tác phẩm về lịch sử kinh tế của chủ nghĩa tư bản (1962) và nhiều sách giáo khoa nhập môn hay giáo trình được ông phát triển và cập nhật trong những lần tái bản liên tiếp, một số lần tái bản này có sự tham gia của James K. Galbraith và Lester Thurow.

Đi từ điều ông gọi là "học thuyết Keynes hồn nhiên", ông đã nghiên cứu theo một cách nhìn trước tiên là galbraithian, rồi triệt để hơn, về chủ nghĩa tư bản Mĩ, những giới hạn và cơ may của nó (1966, 1981, 1989). Phân tích của ông được nuôi dưỡng bằng tư tưởng của Marx và của Schumpeter cùng những đóng góp của các nhà thể chế, lịch sử và cấp tiến; bằng một văn phong dễ hiểu và một giọng ôn hòa, ông đã kêu gọi phải tính đến một cách cởi mở chủ nghĩa Marx (1980) và trình bày cho công chúng rộng rãi, bản chất của chủ nghĩa tư bản và phân tích sự suy tàn của nó cùng những nguyên nhân khủng hoảng của chủ nghĩa này (1985, 1988).

Thư mục chính

ARESTIS và SAWYER 1992, 241-48. BLAUG *Who's Who*... 1985, 386.

HELLER Walter Wolfang

1975-1987

Sinh tại Buffalo (New York), W. Heller bắt đầu học ở Oberlin College (BA năm 1935) và tiếp tục ở Đại học Wisconsin (MA năm 1938, Ph.D năm 1941). Bắt đầu từ 1942 ông làm việc cho Bộ Tài chính Mĩ và năm 1946 vào Đại học Minnesota nơi ông trải qua hết cuộc đời giảng dạy. Năm 1947-48, ông là cố vấn những vấn đề thuế khóa, của chính quyền quân đội Mĩ ở Đức; năm 1951 ông tham gia một công tác, cũng trên chủ đề này, bên cạnh chính phủ Tây Đức. Từ 1961 đến 1964, ông là chủ tịch Hội đồng Tư vấn kinh tế của tổng thống Hoa Kỳ. Năm 1960, ông là giám đốc của National Bureau of Economic Research và là chủ tịch của cơ quan nghiên cứu này từ 1971 đến 1974. Ông là chủ tịch American Economic Association năm 1974.

Những tác phẩm chính

1959 Cùng với Clara Penniman, *State Income Tax Administration* [Quản lí nhà nước thuế thu nhập], Madison, University of Wisconsin Press.

1966 *New Dimensions of Political Economy* [Những chiều kích mới của kinh tế học chính trị], Cambridge, Massachussetts, Harvard University Press; bản dịch tiếng Pháp 1968, *Nouvelles perspectives de la politique économique*, Paris, Calman-Lévy.

1969 Cùng với M. Friedman, *Monetary vs Fiscal Policy. A dialogue* [Chính sách tiền tệ chống chính sách thuế khóa: Một cuộc đối thoại], New York, W. W. Norton; bản dịch tiếng Pháp 1969, *Politique monétaire ou politique fiscale*, Tours, Mame.

1975 "What's Wrong with Economics?" [Có điều gì không ổn trong kinh tế học?], *American Economic Review*, vol. 65, 1-26.

1976 *The Economy: Old Myths and New Realities* [Nền kinh tế: Những huyền thoại cũ và những thực tế mới], New York, W. W. Norton.

W. Heller bắt đầu sự nghiệp của ông như một chuyên gia về những vấn đề thuế, đặc biệt là ở cấp địa phương cũng như ở cấp các Nhà nước. Những hoạt động của ông trong thời chiến và hậu chiến củng cố và mở rộng khả năng của ông trong lĩnh vực thuế và tài chính công cộng. Chính ở cương vị chủ tịch Hội đồng các nhà tư vấn kinh tế của các tổng thống J. F. Kennedy và L. B. Johnson mà ông sẽ để lại dấu ấn. Cũng giống như thế hệ của ông, bị cuộc Đại suy thoái và chính sách New Deal gây ấn tượng sâu sắc, ông tin chắc rằng chính phủ có trách nhiệm về mặt việc làm và tăng trưởng (1966, 1969); tin tưởng vào tri thức kinh tế được phát triển kể từ Keynes, ông quan tâm đến việc dùng tri thức này phục vụ cho một chính sách kinh tế tìm lại toàn dụng lao động và cho một chính sách xã hội chống đói nghèo. Là một người thực tiễn, có cân nhắc, ông chủ trương nối khớp chính sách tiền tệ và chính sách tài chính công cộng; để kích cầu ông đã làm cho chính sách giảm thuế được chấp nhận - chống lại Galbraith, người chủ trương mở rộng vai trò của Nhà nước và do đó mở rộng chi tiêu công cộng.

Theo Heller, "tri thức kinh tế đã đạt đến tuổi trưởng thành trong những năm 60"; và việc là hai đời tổng thống "lần đầu tiên chấp nhận sử dụng toàn bộ những công cụ của khoa học kinh tế hiện đại là nhân tố quyết định sự phát triển không ngừng mà Hoa Kỳ đã trải qua từ 1961" ([1966] 1968 tr.35). Nhìn thấy trong những tiến bộ này "sự hoàn thành của cuộc cách mạng keynesian" (như trên, tr.36), ông là một biểu tượng tốt của nhà kinh tế can thiệp của thời hậu chiến, vừa tin tưởng vào những tiến bộ của khoa học kinh tế và tin là các nhà kinh tế từ nay làm chủ được những chìa khóa chính của sự sung túc.

Thư mục chính

BLAUG và STURGES 1983, 164. *New Palgrave* 1987, vol. 2, 637. SOBEL 1980, 118-43.

HICKS John Richard

1904-1989

John Richard Hicks sinh tại Warwick, Anh. Sau khi học Oxford (1922-26), ông dạy ở London School of Economics (1926-35) và tại Đại học Manchester (1935-46) trước khi về lại Oxford năm 1946. Được phong tước quý tộc năm 1964, ông về hưu năm 1965 nhưng vẫn tiếp tục viết nhiều cho đến cuối đời. Ông được giải khoa học kinh tế để tưởng nhớ Alfred Nobel năm 1972, cùng với Kenneth J. Arrow. Giải này được trao cho họ vì "những đóng góp đổi mới vào lí thuyết cân bằng chung và lí thuyết phúc lợi".

Những tác phẩm chính

1932 *The Theory of Wages* [Lí thuyết lương], London, Macmillan.

1934 Cùng với R. G. D. Allen, "A Reconsideration of the Theory of Value" [Xét lại Lí thuyết lương], *Economica*, vol. 2, 1-19.

1935 "A Suggestion for Simplifying the Theory of Money" [Một gợi ý để đơn giản hóa lí thuyết tiền tệ], *Economica*, vol. 2, 1-19.

1936 "Mr Keynes' Theory of Employment" [Lí thuyết việc làm của ông Keynes], *Economic Journal*, vol. 46, 238-53.

1937 *Théorie mathématique de la valeur en régime de libre concurrence* [Lí thuyết toán học về giá trị trong chế độ cạnh tranh tự do], Paris, Hermann.

1937 "Mr. Keynes and the "Classics": A Suggested Interpretation" [Ông Keynes và các nhà "cổ điển": Gợi ý một cách kiến giải], *Econometrica*, vol. 5, 147-59; bản dịch tiếng Pháp 1977, "Mr. Keynes et les "classiques": proposition d'une interprétation" trong M. Bertonèche và J. Terlié (chủ biên), *Théories macroéconomiques: textes fondamentaux*, Paris, PUF, 183-201.

1939 *Value and Capital: An Inquiry into Some Fundamental Principles of Economic Theory* [Giá trị và tư bản: Một cuộc điều tra về vài nguyên lí cơ bản của lí thuyết kinh tế], Oxford, Clarendon Press; in lần thứ hai năm 1946; bản dịch tiếng Pháp 1956, *Valeur et capital: enquête sur divers principes fondamentaux de la théorie économique*, Paris, Dunod.

1942 *The Social Framework: An Introduction to Economics* [Khuôn khổ xã hội: Nhập môn kinh tế học], Oxford, Clarendon Press.

1945 "La théorie de Keynes après neuf ans" [Lí thuyết Keynes chín năm sau], *Revue d'économie politique*, vol. 55, 1-11.

1950 *A Contribution to the Theory of the Trade Cycle* [Một đóng góp vào lí thuyết chu kì thương mại], Oxford, Clarendon Press.

1956 *A Revision of Demand Theory* [Xem lại lí thuyết cầu], Oxford, Clarendon Press.

1959 *Essays in World Economics* [Những đóng góp về kinh tế học thế giới], Oxford, Clarendon Press.

1965 *Capital and Growth* [Tư bản và tăng trưởng], Oxford, Clarendon Press, bản dịch tiếng Pháp, *Capital et croissance*, Paris, PUF.

1967 *Critical Essays in Monetary Theory* [Những tiểu luận phê phán về lí thuyết tiền tệ], Oxford, Clarendon Press.

1969 *A Theory of Economic History* [Một lí thuyết lịch sử kinh tế], Oxford, Clarendon Press, bản dịch tiếng Pháp 1973, *Une théorie de l'histoire économique*, Paris, Seuil.

1973 *Capital and Time: A Neo-Austrian Theory* [Vốn và thời gian: Một lí thuyết tân Áo], Oxford, Clarendon Press; bản dịch tiếng Pháp 1975, *Le temps et le capital*, Paris, Economica.

1973 "The Mainspring of Economic Growth" [Xu thế chủ đạo của tăng trưởng kinh tế"], *Swedish Journal of Economics*, vol. 5, 336-48.

1974 *The Crisis in Keynesian Economics* [Cuộc khủng hoảng trong kinh tế học keynesian], Oxford, Basil Blackwell; New York, Basic Books; bản dịch tiếng Pháp 1988, *La crise de l'économie keynésienne*, Paris, Fayard.

1975 "Revival of Political Economy: the Old and the New" [Sự hồi sinh của kinh tế học chính trị: cái cũ và cái mới], *Economic Record*, vol. 51, 365-67.

1976 "Some Questions of Time in Economics" [Vài vấn đề về thời gian trong kinh tế học], trong A. Tang, F. M. Westfield và J. S. Worley (chủ biên), *Evolution, Welfare and Time in Economics, Essays in Honour of Georgescu-Roegen* [Tiến hóa, phúc lợi và thời gian trong kinh tế học. Những tiểu luận để tôn vinh Georgescu-Roegen], Lexington, Massachussetts, Lexington Books, 135-51.

1977 *Economic Perspectives: Further Essays on Money and Growth* [Viễn cảnh kinh tế: Những tiểu luận về tiền tệ và tăng trưởng], Oxford, Clarendon Press.

1979 *Causality in Economics* [Nhân quả trong kinh tế học], Oxford, Basil Blackwell; New York, Basic Books.

1979 "The Formation of an Economist" [Sự đào tạo của một nhà kinh tế], *Quarterly Review, Banca Nazionale del Lavaro*, n^0 130, 195-204; trong Kregel 1988, 1-10.

---

* Bản dịch tiếng Việt: "Xu thế chủ đạo của tăng trưởng của kinh tế" trong *Về khoa học kinh tế 1969-1980 (Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel)*, Hà Nội, 2000, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.218-238 (ND).

1981 *Wealth and Welfare, Collected Essays on Economic Theory* [Của cải và phúc lợi. Tuyển tập những tiểu luận về lí thuyết kinh tế], vol. 1, Oxford, Basil Blackwell.

1980-81 "IS-LM: An explanation" [IS-LM: Một lời giải thích], *Journal of Post Keynesian Economics*, vol.3, 139-54.

1981 *Wealth and Welfare, Collected Essays on Economic Theory* [Của cải và phúc lợi. Tuyển tập những tiểu luận về lí thuyết kinh tế], vol. 2, Oxford, Basil Blackwell.

1982 *Money, Interest and Wages, Collected Essays on Economic Theory* [Tiền tệ, tiền lãi và lương. Tuyển tập những tiểu luận về lí thuyết kinh tế], vol. 2, Oxford, Basil Blackwell.

1983 *Classics and Moderns, Collected Essays on Economic Theory* [Những nhà cổ điển và những nhà hiện đại. Tuyển tập những tiểu luận về lí thuyết kinh tế], vol. 3, Oxford, Basill Blackwell [có một thư mục về các tác phẩm của Hicks].

1984 *The Economics of John Hicks* [Kinh tế học của John Hicks], do Dieter Helm biên tập, Oxford, Basil Blackwell.

1985 *Methods of Dynamic Economics* [Những phương pháp của kinh tế học động], Oxford, Clarendon Press [ấn bản mới của phần đầu của Hicks 1965].

1989 *A Market Theory of Money* [Một lí thuyết thị trường về tiền tệ], Oxford, Clarendon Press.

1990 "The Unification of Macro-Economics" [Sự thống nhất của kinh tế học vĩ mô], *Economic Journal*, vol. 100, 528-38.

1991 *The Status of Economics* [Cương vị của kinh tế học], Oxford, Basill Blackwell.

John Roy Hicks là một trong những nhà kinh tế rất có ảnh hưởng của thế kỷ XX. Nhiều đóng góp của ông được hầu hết các đồng nghiệp lấy lại trong những bài viết của họ, đặc biệt là trong các sách giáo khoa, và nay đã thuộc về lí thuyết thông dụng mà không phải lúc nào ta cũng nhận thấy rõ nguồn gốc của chúng trong sự nghiệp của Hicks. Sự nghiệp này trải rộng ra trong tất cả các lĩnh vực. Hicks có những đóng góp cơ bản cho các bộ môn ngày nay được gọi là kinh tế học vi mô lẫn kinh tế học vĩ mô mà cho đến cuối đời ông thích gọi bằng, theo thứ tự, lí thuyết giá trị và lí thuyết tiền tệ. Vả lại ông đã thử hợp nhất hai lĩnh vực này, tin tưởng một cách vững chắc như ông vào tính thống nhất của lí thuyết kinh tế.

Vào buổi đầu sự nghiệp, khi còn ở London School of Economics, Hicks gần với Robbins và Hayek. Ông đã mô tả, trong một bài viết có tựa "The Hayek Story" (đăng trong Hicks 1967), là vào đầu những năm 30, như nhiều nhà kinh tế trẻ khác, ông đã do dự giữa những cách giải thích các biến động kinh tế và các cuộc khủng hoảng do Hayek và Keynes đề nghị. Quyển sách đầu tiên của ông (1932) là một trình bày chính thống những luận điểm tân cổ điển về thị trường lao động. Hai năm sau, cùng với nhà toán học Allen, ông đề xuất một cách trình bày lại lí thuyết giá trị ngày nay tìm thấy được trong tất cả các sách giáo khoa về kinh tế học vi mô (1934). Lúc bấy giờ ông tự đặt cho mình một nhiệm vụ đầy tham vọng: trình bày lại và hiện đại hóa lí thuyết cân bằng

chung do Walras và Pareto xây dựng, bằng cách thử đưa tiền tệ vào, và động hóa lí thuyết này. Kết quả của nỗ lực này có mặt trong *Giá trị và tư bản* (1939). Có lẽ đây là tác phẩm được biết đến nhất của Hicks và là tác phẩm có ảnh hưởng lớn nhất của ông vì hầu hết những công cụ phân tích ông đề nghị lần lượt được đưa vào lí thuyết kinh tế thông dụng. Cho đến lúc đó, phiên bản Anh của lí thuyết cận biên do Jevons và Marshall đề nghị thống trị trong thế giới anglo-saxon. Hicks đã giới thiệu cách tiếp cận walrasian, một cách tiếp cận nhanh chóng được chấp nhận trong kinh tế học vĩ mô hiện đại.

Trước khi *Lí thuyết tổng quát* được xuất bản, Hicks đã bắt đầu xích gần lại Keynes. Có thể xem là một số những bài viết của ông, như "gợi ý cho một kiến giải lại lí thuyết tiền tệ" (1935), là đi trước phân tích của Keynes. Và lại lúc bấy giờ Hicks, người biết rõ tư tưởng của Wicksell, đã thấy tầm quan trọng của những công trình của Myrdal và của trường phái Stockholm. Ông đã lấy cảm hứng từ đấy cho phân tích động mà ta thấy trong *Giá trị và tư bản*, đặc biệt là trong việc tính đến những dự kiến.

Giống như các nhà kinh tế Thụy Điển, Hicks tỏ ra nghi ngờ tính mới mẻ triệt để mà Keynes gán cho tác phẩm của mình. Trong một trong những bài viết nổi tiếng nhất của ông, "Ông Keynes và các nhà cổ điển" (1937), ông đặt các phương trình của hệ thống keynesian và của hệ thống cổ điển trong một khuôn khổ tổng quát hơn. Ngược lại Keynes xem mô hình cổ điển như một trường hợp đặc biệt của mô hình tổng quát của ông, có hiệu lực khi ta đạt đến mức toàn dụng lao động. Ba phương trình và nhất là minh họa bằng biểu đồ cho thấy bằng cách nào lãi suất và mức thu nhập được xác lập tại giao điểm của đường IS và LL (sau này trở thành đường LM) sẽ cung cấp khuôn khổ cách đọc thống trị về lí thuyết của Keynes trong những năm 40 và 50 và được đưa vào trong tất cả các sách giáo khoa về kinh tế học vĩ mô. Được Hansen, Lerner, Samuelson và nhiều tác giả khác lấy lại và phát triển, mô hình IS-LM trở thành hạt nhân của cái được gọi là tổng hợp tân cổ điển. Tuy nhiên trước sự thành công này, Hicks buộc phải cảnh báo việc sử dụng thiếu phê phán mô hình của ông và đã nhấn mạnh là còn lâu nó mới chứa đựng tất cả ý nghĩa của sự nghiệp của Keynes: "Tôi phải nói là từ nay mô hình này đối với tôi đã ít có tính đại chúng hơn trong lúc đối với nhiều người khác nó vẫn còn nổi tiếng rộng rãi. Mô hình này quy giản lí thuyết tổng quát về một kinh tế học cân bằng; nó không thật sự *nằm trong* thời gian" (1976, p. 136). Ông còn đề nghị ngay cả một bản "tự phê" trong việc điểm lại trào lưu hậu keynesian (1981 JPKE), một trào lưu không ngừng tấn công vào học thuyết keynesian tân cổ điển mà mô hình IS-LM là một biểu trưng. Trong suốt sự nghiệp của mình, Hicks đã tự vấn về ý nghĩa của sự nghiệp của Keynes và của cuộc cách mạng keynesian. Cho đến cuối ông cũng là một nhà

phê phán mãnh liệt học thuyết trọng tiền, được ông chứng minh là có cội rễ trong những luận điểm của "Currency School".

Trong một lĩnh vực kiến thức ngày càng đặc trưng bởi sự chuyên môn hóa, nếu không muốn nói là vỡ thành mảnh, John Hicks không ngần ngại tiến công vào những vấn đề rất khác nhau. Ngoài những bài viết về lí thuyết cân bằng chung và lí thuyết keynesian, ông còn công bố nhiều công trình quan trọng về lí thuyết phúc lợi (được tập hợp trong tập đầu của những *Collected Writings* 1981), chu kì (1950), tăng trưởng (1965, 1977), lí thuyết tư bản (1973 *Capital*), kinh tế quốc tế (1959), lịch sử tư tưởng (1983) đấy là chưa tính đến những lần can thiệp vào lĩnh vực của kinh tế học ứng dụng và chính sách kinh tế. Hơn nữa, trong phần cuối của sự nghiệp của mình, ông đã đề nghị một lí thuyết tổng quát về lịch sử kinh tế (1969) và một phân tích về tính nhân quả trong kinh tế học (1979 *Causality*). Thật ra, Hicks là một trong những nhà kinh tế tổng quát lớn cuối cùng trong bộ môn chúng ta. Đó cũng là một tác giả cực kì khó xếp vào một trường phái tư tưởng. Chịu ảnh hưởng của nhiều trào lưu, trong suốt sự nghiệp của mình, ông không ngừng tự xét lại mình và bản thân ông cũng đã ảnh hưởng đến nhiều trường phái. Các lí thuyết gia của tổng hợp tân cổ điển cũng như các nhà hậu keynesian, trường phái mất cân bằng cũng như kinh tế học vĩ mô cổ điển mới, như thế đều dựa vào ông và tất cả đều nợ ông một điểm nào đó. Điều có ý nghĩa là bài viết cuối cùng của ông, lúc đã tám mươi lăm tuổi, và được công bố sau khi ông mất có tựa là "Sự thống nhất của kinh tế học vĩ mô" (1990). Có lần ông đã viết rằng có hai Hicks, người bác và đứa cháu, người bác là một lí thuyết gia tân cổ điển và người cháu không mấy tự hào về những công trình của người bác mình (1975).

Thư mục chính

"The Nobel Memorial Prize in Economics, 1972" [Giải thưởng kinh tế học năm 1972 để tưởng nhớ Nobel], tuyên bố trao giải, bài viết của William J. Baumol, *Sweedish Journal of Economics*, 1972, vol. 71, 486-527.

BAUMOL William J. 1990, "Sir John Versus the Hicksians, or Theorist Malgré Lui?" [Huân tước Hicks chống lại những nhà hicksian, hay lí thuyết gia ngoài ý muốn?], *Journal of Economic Literature*, vol. 28, 1708-15.

COLLARD David A. (chủ biên) 1984, *Economic Theory and Hicksian Themes* [Lí thuyết kinh tế và những chủ đề hicksian], Oxford, Clarendon Press.

GOODHART Charles A. E. và COURAKIS Anthony (chủ biên) 1990, *The Monetary Economics of John Hicks* [Kinh tế học tiền tệ của John Hicks], London, Macmillan.

HAHN Frank 1990, "John Hicks the Theorist" [John Hicks, nhà lí thuyết], *Economic Journal*, vol. 100, 539-49.

HAMOUDA Omar 1992, *John R. Hicks. The Economist's Economist* [John Hicks, nhà kinh tế của những nhà kinh tế], Oxford, Basil Blackwell.

HELM Dieter (chủ biên) 1984), *The Economics of John Hick* [Kinh tế học của John Hicks], Oxford, Basil Blackwell.

McKENZIE Lionel và ZAMAGNI Stefano (chủ biên) 1990, *Value and Capital: Fifty Years Later* [Giá trị và tư bản: Năm mươi năm sau], London, Macmillan.

WOLFE James N. (chủ biên) 1968, *Value, Capital and Growth: Papers in Honour of Sir John Hicks* [Giá trị, tư bản và tăng trưởng: Những tiểu luận để tôn vinh huân tước John Hicks], Edinburgh University Press.

WOOD John C. và WOODS Ronald C. 1989 (chủ biên), *Sir John Hicks, Critical Assessments* [Huân tước John Hicks, những đánh giá phê phán], 4 vol., London, Routledge.

BLAUG 1985, 91-3. GREENAWWAY và PRESLEY 1989, 97-119. KREGEL, 1988, 1-10. KUPER và KUPER 1985, 355-56. *New Palgrave* 1987, vol. 2, 641-6. SHACKLETON và LOCKSLEY 1981. SILLS 1979, 300-2. SPIEGEL và SAMUELS 1984, 78-98.

HIRSCHMAN Albert Otto

Sinh năm 1915

Sinh tại Berlin, A. Hirschman bắt đầu học tại thành phố này (1932-33); nhưng bỏ Đức dưới thời Hitler và tiếp tục học tại Paris (HEC và Viện Thống kê Sorbonne, 1933-35) rồi tại London School of Economics (1935-36) và cuối cùng tại Đại học Trieste, nơi ông tốt nghiệp tiến sĩ kinh tế (1938). Ông làm việc một năm tại Paris, rồi chiến đấu trong hàng ngũ quân đội Pháp (1939-40). Sau đó ông sang Hoa Kỳ và được một học bổng nghiên cứu tại Đại học California ở Berkeley (1941-43); ông phục vụ trong quân đội Mĩ, làm việc cho Cục Dự trữ Liên bang tại Washington (1946-52), rồi từ 1952 đến 1954 là cố vấn của Ủy ban Kế hoạch Colombi, tại Bogota và ở lại nước này như một nhà tư vấn từ 1954 đến 1956. Giáo sư thỉnh giảng tại Đại học Yale (1956-58), ông là giáo sư quan hệ kinh tế quốc tế tại Đại học Columbia (1958-64), giáo sư kinh tế học chính trị tại Harvard (1964-74) và kể từ 1974 là giáo sư khoa học xã hội tại Institute for Advanced Study ở Princeton, nơi ông được phong giáo sư danh dự vào năm 1985.

Những tác phẩm chính

1945 *National Power and the Structure of Foreign Trade* [Sức mạnh quốc gia và cấu trúc của ngoại thương], Berkeley, University of California Press.

1958 *The Strategy of Economic Development* [Chiến lược của phát triển kinh tế], New Haven, Connecticut, Yale University Press; bản dịch tiếng Pháp 1964, *Stratégie du développement économique*, Paris, Editions ouvrières.

1963 *Journey Towards Progress: Studies of Economic Policy-Making in Latin America* [Hành trình đến tiến bộ: Những nghiên cứu về việc xây dựng chính sách kinh tế ở châu Mĩ Latin], New York, Twentieth Century Fund.

1967 *Development Projects Observed* [Những dự án phát triển được quan sát], Washington, D. C., Brookings Institutiton.

1970 *Exit, Voice and Loyalty: Response to Decline in Firms, Organizations and States* [Đáp trả sự suy tàn của các doanh nghiệp, tổ chức và nhà nước: Xa lánh, lên tiếng và trung thành], Cambridge, Massachussetts, Harvard University Press; bản dịch tiếng Pháp 1972, *Face au déclin des entreprises et des institutions*, Paris, Editions ouvrières.

1971 *A Bias for Hope: Essays on Development and Latin America* [Những tiểu luận về phát triển và châu Mĩ Latin], New Haven, Connecticut, Yale University Press.

1977 *The Passions and the Interests: Political Arguments for Capitalism before its Triumph* [Những đam mê và quyền lợi: Lí lẽ chính trị của chủ nghĩa tư bản trước khi nó thắng lợi], Princeton University Press; bản dịch tiếng Pháp 1980, *Les passions et les intérêts: justifications politiques du capitalisme avant son apogée*, Paris, PUF.

1981 *Essays in Trespassing: Economics to Politics and Beyond* [Tiểu luận về sự lạm dụng: Từ kinh tế học đến chính trị học và xa hơn nữa], Cambridge, England, Cambridge University Press.

1982 *Shifting Involvements: Private Interest and Public Action* [Quyền lợi tư nhân và hành động công cộng], Princeton University Press; bản dịch tiếng Pháp 1983, *Bonheur privé, action publique*, Paris, Fayard.

1984 *L'économie comme science morale et politique* [Kinh tế học chính trị như một khoa học đạo đức và chính trị], Paris, Gallimard-Seuil.

1986 *Vers une économie politique élargie* [Tiến đến kinh tế học chính trị mở rộng], Paris, Editions de Minuit.

1986 *Rival Views of Market Society and Other Essays* [Những quan điểm kình địch nhau về xã hội thị trường và những tiểu luận khác], New York, Viking-Penguin.

1991 *Rhetorics of Reaction: Perversity, Futility, Jeopardy* [Tu từ học phản động: Tai ác, vô nghĩa, tổn hại], Cambridge, Masachussetts, Harvard University Press; bản dịch tiếng Pháp 1971, *Deux siècles de rhétorique réactionnaire*, Paris, Fayard.

Albert Hirschman đã tham gia vào cuộc tranh luận về phát triển năm 1958 bằng cách lội ngược dòng. Trong lúc nhiều người tìm những hướng phát triển cân bằng ông lại nhấn mạnh rằng tăng trưởng là nguồn gốc của những mất cân bằng và căng thẳng; đối với những ai quy chiếu về một tính duy lí kinh tế duy nhất, ông gợi ý - và trên điểm này ông gặp Schultz - là có những "tính duy lí bị che lấp"; và thay vì một công nghiệp hóa hài hòa, ông chủ trương - như Perroux - một động thái mà một số khu vực bằng những

mối quan hệ của chúng ở thượng nguồn lẫn hạ nguồn có thể sinh ra. Ông sẽ đề cập lại những chủ đề này, trong mối liên hệ với những kinh nghiệm cụ thể (1963, 1967, 1971).

Nhưng suy nghĩ của ông không tự giới hạn trong lĩnh vực phát triển cũng như trong trường quy ước của khoa học kinh tế. Bàn về những đột biến đương đại (1970), ông tiếp tục tìm kiếm những tính duy lí bị che lấp: bên cạnh những quyền lợi - thu hút sự tập trung quan tâm của nhà kinh tế - còn có tình yêu, lòng vị tha, quà tặng, sự trung thành và cuối cùng là đạo đức; ngoài khả năng đào ngũ hay không, đối chọn chính của thị trường - mua hay không, bán hay không - còn có khả năng "lên tiếng" (*voice*) để phản bác hay để đề xuất. Quan tâm đến những cội rễ ý thức hệ của chủ nghĩa tư bản (1977), hay tính thường trực của diễn ngôn của những ai chống đối các cuộc cải cách (1991), ông đụng đến khoa học và xã hội học chính trị, đến lịch sử tư tưởng, triết học. Ham thích ra khỏi những đường mòn quen thuộc? Quyết tâm góp phần vào một "kinh tế học chính trị mở rộng"? Hay chỉ đơn giản là phương pháp của một nhà phi chính thống tìm kiếm, như François Furet nhận xét (lời giới thiệu cho 1984, tr.6) "điều gì trong kinh tế học tuy không phải là kinh tế mà vẫn tác động đến hay là kết quả của kinh tế học"? Cho dù điều này có phải đánh lạc hướng nhà kinh tế.

Thư mục chính

WILBER Charles K. và JAMESON Kenneth P. 1992 "Albert O. Hirschman" trong SAMUELS (chủ biên), 106-28.

ARESTIS và SAWYER 1992, 256-62. BLAUG 1985, 94-6. MEIER và SEERS 1984, 87-iii; bản dịch tiếng Pháp 1988, 91-126. *New Palgrave* 1987, vol. 2, 658-9.

HUTCHISON Terence Wilmot

1912-2007

Terence Hutchinson sinh tại Bournemouth (Hampshire, Anh). Ông theo học Đại học Cambridge từ 1931 đến 1934 và tốt nghiệp BA của đại học này năm 1937. Ông ở Bonn đến 1938, và từ đó bắt đầu dạy tiếng Anh và các khoa học xã hội tại Teacher's Training College ở Bagdah. Ông dạy Đại học Hull năm 1946 rồi là thành viên giảng dạy của London School of Economics trước khi được bổ nhiệm làm giáo sư Đại học Birmingham năm 1956. Ông về hưu năm 1978.

Những tác phẩm chính

1935 "A Note on Tautologies and the Nature of Economic Theory" [Ghi chú về những lặp thừa và bản chất của lí thuyết kinh tế], *Review of Economic Studies*, vol. 2, 159-61.

1938 *The Significance and Basic Postulates of Economic Theory* [Ý nghĩa và những tiên đề cơ bản của lí thuyết kinh tế], London, Macmillan.

1953 *A Review of Economic Doctrines, 1870-1929* [Điểm qua những học thuyết kinh tế, 1870-1929], Oxford, Clarendon Press.

1964 *Positive Economics and Policy Objectives* [Kinh tế học thực chứng và mục tiêu của chính sách], London, George Allen & Unwin.

1966 *Markets and the Franchise. A Review of the Relashionship between Economic and Political Choice* [Thị trường và quyền bầu cử. Điểm qua quan hệ giữa kinh tế và lựa chọn chính trị], London, Institute of Economic Affairs.

1968 *Economics and Economic Policy in Britain, 1946-1966. Some Aspects of their Interrelations* [Kinh tế học và chính sách kinh tế tại Anh, 1946-1966. Một vài khía cạnh của những tương tác của hai bộ môn], London, George Allen & Unwin.

1970 *Half a Century of Hobarts*, London, Institute of Economic Affairs.

1977 *Keynes versus the "Keynesians"...? An Essay in the Thinking of J. M. Keynes and the Accuracy of its Interpretation by his Followers* [Keynes chống các nhà "keynesian"? Một tiểu luận về tư tưởng của J. M. Keynes và tính chính xác của những kiến giải tư tưởng này từ những người theo quan điểm của ông], London, Institute of Economic Affairs.

1977 *Knowledge and Ignorance in Economics* [Những điều hiểu biết và không hiểu biết trong kinh tế học], Oxford, Basil Blackwell, University of Chicago Press.

1978 *On Revolutions and Progress in Economic Knowledge* [Về những cuộc cách mạng và tiến bộ trong tri thức kinh tế], Cambridge, England, Cambridge University Press.

1980 *The Limitations of General Theories in Macroeconomics* [Những giới hạn của các lí thuyết tổng quát trong kinh tế học vĩ mô], Washington, American Enterprise Institute.

1981 *The Politics and Philosophy of Economics, Marxists, Keynesians, and Austrians* [Chính trị và triết học của kinh tế học: Các nhà marxist, keynesian và các nhà kinh tế Áo], Oxford, Basil Blackwell.

1988 *Before Adam Smith: The Emergence of Political Economy, 1662-1776* [Sự nổi lên của kinh tế học trước Adam Smith, 1662-1776] Oxford, Basil Blackwell.

1992 *Changing Aims in Economics* [Thay đổi mục đích trong kinh tế học], Oxford, Basil Blackwell.

Khi nói đến Terence Hutchison, năm 1980 Haberler viết rang "ông là nhà sử học chính còn sống về tư tưởng kinh tế" (lời tựa cho Chutchinson 1980); còn Coats thì viết: "Nếu nói rằng nghề kinh tế có một ý thức thì không nghi ngờ gì Hutchinson là một trong những tiếng nói có ảnh hưởng và dai dẳng nhất của ý thức trong nghề này" (1983, *Methodological...*); và

George Stigler cho rằng, trong hơn bốn mươi năm, Hutchinson đã "luôn khiêm tốn, đọc nhiều và rất chăm chú, và bản thân thường không thỏa mãn về một kinh văn mà ông nắm một cách hoàn hảo" (Stigler 1965, tr.596). Những nhận định này minh họa tầm quan trọng của một sự nghiệp có ảnh hưởng trải dài trên hơn nửa thế kỷ.

Terence Hutchinson là một trong những nhà kinh tế rất uyên bác của thời đại chúng ta. Tác giả của một tác phẩm cổ điển về tiến hóa của tư tưởng kinh tế trong thời được gọi là cuộc cách mạng cận biên (1953), ông cũng đã viết nhiều về thời kì cổ điển cũng như về thời kì đương đại, và tác phẩm cuối của ông là một nghiên cứu sâu sắc và rộng lớn về tư tưởng kinh tế trước Smith (1988). Hutchinson tin rằng tiến hóa của tư tưởng kinh tế mang dấu ấn của một số thời kì thay đổi sâu sắc, mà ta có thể gọi là những cuộc cách mạng, gắn với tên tuổi của Smith, Jevons, Keynes và có lẽ cả Ricardo (1978). Những thay đổi này không phải là kết quả của một động thái hoàn toàn nội bộ, nhưng chúng được giải thích trong mối quan hệ với những biến cố lịch sử (1966). Trong nhiều công trình của ông, Hutchinson phá tan nhiều định kiến và phê phán mạnh mẽ cách mà các nhà kinh tế viết lại lịch sử của bộ môn mình để làm chỗ dựa cho quan điểm của họ. Chẳng hạn, những môn đồ của Keynes nằm trong số những nạn nhân gần đây nhất (1977).

Là một nhà lịch sử tư tưởng, Hutchinson cũng là một chuyên gia về phương pháp luận. Tác phẩm đầu của ông (1938) đã trở thành một quyển sách kinh điển và đã gây nên một cuộc tranh luận đến nay chưa dứt. Chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa thực chứng logic, ủng hộ một phương pháp luận đôi lúc được gọi là tự nhiên hay thực chứng chủ nghĩa, Hutchinson là người đầu tiên đưa vào kinh tế học tiêu chuẩn phân biệt của Popper giữa khoa học và ngụy khoa học, hay giữa những mệnh đề thực nghiệm với những định nghĩa và những hằng đề. Tin tưởng vào sự phân biệt giữa thực chứng và chuẩn tắc (1964), Hutchinson vốn rất phê phán với tất cả các giáo điều, thường tố cáo các đồng nghiệp là thường lạm suy những mệnh đề chính trị từ những cơ sở lí thuyết đáng bàn cãi (1968).

Thư mục chính

COATS A. W. 1983 (chủ biên) *Methodological Controversies in Economics: Historical Essays in Honor of T. W. Hutchinson* [Những cuộc tranh luận về phương pháp luận trong kinh tế học: Những tiểu luận để tôn vinh T. W. Hutchinson], Greenwich, Connecticutt, JAI Press (có một thư mục của T. W. Hutchinson, 265-69.

COATS A. W. 1983, "T. W. Hutchinson as a Historian of Economics" [T. W. Hutchinson, sử gia của kinh tế học], trong Warren J. Samuels (chủ biên) *Research in the History of Economic Thought and Methodology* [Nghiên cứu lịch sử tư tưởng kinh tế và phương pháp luận], vol 1, *The Craft of the Historian of Economic Thought* [Nghề sử gia tư tưởng kinh tế], Greenwich, Connecticutt, JAI Press, 187-207.

STIGLER George J. 1965, "The History of Economics Through Professor Hutchison's Spectacles" [Lịch sử kinh tế học thông qua những trình diễn của giáo sư Hutchinson], *Minerva*, vol. 16, 596-99.

New Palgrave 1987, vol. 2, 703.

ISARD Walter

Sinh năm 1919

Walter Isard sinh tại Drexel Hill, bang Pennsylvania. Ông tốt nghiệp MA (1941) và Ph.D (1943) của Đại học Harvard. Ông giảng dạy tại American University (1948-49), Harvard (1949-53) và Massachussetts (1953-56) trước khi được bổ nhiệm làm giáo sư kinh tế học, khoa học vùng và khoa học hòa bình, và giám đốc khoa khoa học vùng, do ông sáng lập năm 1956. Ông đảm trách chức vị này cho đến 1979, thời điểm ông được bổ nhiệm giáo sư Đại học Cornell. Ông sáng lập Hội khoa học vùng (1954), tạp chí *Journal of Regional Science*, và có chân trong ban biên tập của nhiều chuyên san về hòa bình cũng như về khoa học vùng.

Những tác phẩm chính

1950 "The General Theory of Location and Space Economy" [Lí thuyết tổng quát về định vị và kinh tế học không gian], *Quarterly Journal of Economics*, vol. 63, 476-506.

1956 *Location and Space-Economy. A General Theory Relating to Industrial Location, Market Areas, Land Use, Trade and Urban Structure* [Định vị và kinh tế không gian. Một lí thuyết liên quan đến việc định vị công nghiệp, lãnh địa thị trường, sử dụng đất, thương mại và cấu trúc đô thị], Cambridge, Massachussetts, Technology Massachussetts Press of Institute of Technology; London, Chapman & Hall.

1969 *et al., Methods of Regional Analysis: An Introduction to Regional Science* [Những phương pháp của phân tích vùng: Nhập môn khoa học vùng], Cambridge, Massachussetts, MIT Press; bản dịch tiếng Pháp 1972, *Méthodes d'analyse régionale: une introduction à la science régionale*, 2 vol., Paris, Dunod.

1969 Cùng với T. E. Smith et al., *General Theory: Social, Political, Economic and Regional with Particular Reference to Decision-Making Analysis* [Lí thuyết tổng quát: Xã hội, chính

trị, kinh tế và vùng với quy chiếu đặc biệt về phân tích ra quyết định], Cambridge, Massachussetts, Cambridge University Press.

1975 *Introduction to Regional Science* [Nhập môn khoa học vùng], Englewood Cliffs, New Jersey, Prentice-Hall.

1979 Cùng với P. Liossatos, *Spatial Dynamics and Optimal Space-Time Development* [Động thái vùng và phát triển tối ưu không thời gian], New York, North-Holland.

1982 Cùng với C. Smith, *Conflict Management Analysis and Practical Conflict Management Procedures* [Phân tích quản lí xung đột và những phương thức quản lí thực tiễn xung đột], Cambridge, Massachussetts, Ballinger Press.

1988 *Arms Races, Arms Control and Conflict Analysis: Contributions from Peace Science and Peace Economics* [Chạy đua vũ trang, kiểm soát vũ khí và phân tích xung đột: Đóng góp của khoa học hòa bình và kinh tế hòa bình], New York, Cambridge University Press.

1990 *Selected Papers of Walter Isard* [Tuyển tập những bài viết của Walter Isard], do Christine Smith biên tập, 2 vol., New York, University Press.

Walter Isard là nhà sáng lập một bộ môn mới gọi là khoa học vùng, được ông xây dựng dần dần, với nhiều người cộng tác, trong bốn tác phẩm nhiều tham vọng (1956, 1960, 1969, 1979) và những nguyên lí cơ bản của khoa học trên được tóm tắt trong một quyển sách giáo khoa (1975). Chương trình nghiên cứu này được xác định rõ ngay từ đầu sự nghiệp của Isard (1949), người đặc biệt phê phán khoa học kinh tế, nhưng cũng phê phán toàn bộ các khoa học xã hội nói chung, ngoài việc xử lí rất không thỏa đáng thời gian còn cả cách tiếp cập yếu kém tất cả những vấn đề liên quan đến không gian và việc định vị. Quyển đầu tiên của điều được ông gọi là bộ "bốn tác phẩm" như thế nhằm nối lại với một phân tích mà von Thünen, trong số những tác giả khác, là một trong những nhà tiên phong trong nước Đức đầu thế kỷ XIX, một phân tích dần dần bị bỏ rơi. Tuy nhiên, đối với Isard, vấn đề không giới hạn ở điều được gọi là kinh tế vùng và quy hoạch không gian. Khoa học mới về vùng ông muốn xây dựng do đó chỉ có thể là một khoa học đa ngành, quan tâm đến xã hội học, địa lí học, khoa học chính trị, nhân học và tâm lí học cũng như kinh tế học. Cần "phát triển một lí thuyết tổng quát về những cấu trúc và chức năng xã hội, chính trị và kinh tế của các vùng, tổng hợp những yếu tố mạnh của những trường vừa được nêu, đồng thời hi vọng đào sâu lí thuyết xác đáng của mỗi trường" (1969, tr.viii). Isard nhấn mạnh rằng cách tiếp cận của ông tất yếu là một cách tiếp cận chiết trung, vì nó phải vay mượn nhiều kĩ thuật, ở những cấp độ trừu tượng khác nhau. Tầm quan trọng của trường mới cần khai phá giải thích độ dài của tác phẩm lí thuyết chính của "bộ bốn tác phẩm" của ông (1969).

Là một tác giả viết nhiều, Isard đã công bố nhiều báo cáo nghiên cứu và hơn hai trăm bài viết khoa học, mà những bài chính vừa được tập hợp gần

đây (1990). Ngoài khoa học vùng, ông còn quan tâm đến nhiều vấn đề, như cuộc chạy đua vũ trang, những cuộc xung đột quân sự, và một cách tổng quát hơn đến "khoa học về hòa bình" mà ông là một trong những kiến trúc sư chính (1982, 1998).

Thư mục chính

BLAUG 1985, 99-100.

JOHNSON Harry Gordon

1923-1977

Harry Johnson sinh tại Toronto, Canada. Ông đã học tại các Đại học Toronto (BA năm 1943, MA năm 1947), Cambridge, Anh (BA năm 1946, MA năm 1951) và Harvard (MA năm 1948, Ph.D năm 1958). Ông bắt đầu giảng dạy tại Đại học St. Francis Xavier, tỉnh New Scotland ở Canada. Ông dạy tại Đại học Cambridge (Anh) từ 1949 đến 1956, rồi tại Đại học Manchester từ 1956 đến 1959. Năm 1959, ông được bổ nhiệm làm giáo sư Đại học Chicago. Từ 1966 đến 1974, ông chia thời gian giữa việc giảng dạy giữa Đại học Chicago và London School of Economics, nơi ông cũng là giáo sư. Ông mất tại Genève lúc đang dạy tại Graduate School of International Studies. Chủ tịch Hội Khoa học kinh tế và chính trị Canada (1965-1966), Harry Johnson là tổng biên tập của *Journal of Political Economy* (1960-66, 1969-77), *Economica* (1969-70) và của *Journal of International Economics* (1969-76).

Những tác phẩm chính

1952 *The Overloaded Economy: The Economic Problems of Great Britain* [Nền kinh tế quá tải. Những vấn đề kinh tế của Anh], University of Toronto Press.

1958 *International Trade and Economic Growth: Studies in Pure Theory* [Thương mại quốc tế và tăng trưởng kinh tế: Những nghiên cứu về lí thuyết thuần túy], London, George Allen & Unwin.

1962 *Money, Trade and Economic Growth: Survey Lectures in Economics* [Tiền tệ, thương mại và tăng trưởng kinh tế: Những bài giảng tuyển chọn về kinh tế học], London, George Allen & Unwin.

1962 *Canada in a Changing World Economy* [Canada trong một nền kinh tế thế giới đổi thay], University of Toronto Press.

1962 "Monetary Theory and Policy" [Lí thuyết và chính sách tiền tệ], *American Economic Review*, vol. 52, 335-84.

1963 *The Canadian Quandary. Economic Problems and Policies* [Tình thế khó xử của Canada. Những vấn đề và chính sách kinh tế]; Toronto, McGraw-Hill.

1965 *The World Economy at the Crossroads. A Survey of Current Problems of Money, Trade and Economic Development* [Kinh tế thế giới ở ngã tư đường. Tổng quan những vấn đề hiện nay về tiền tệ, thương mại và phát triển kinh tế], Oxford, Clarendon Press.

1967 *Essays in Monetary Economics* [Những tiểu luận về kinh tế học tiền tệ], London, George Allen & Unwin.

1968 *Comparative Cost and Commercial Policy Theory for a Developing World Economy* [Chi phí so sánh và lí thuyết về chính sách thương mại cho một nền kinh tế thế giới đang phát triển], Almqvist & Wicksell.

1968 Cùng với Paul Wonnacott và Hirofumi Shibata, *Harmonization of National Policies under Free Trade* [Phối hợp hài hòa các chính sách quốc gia dưới chế độ tự do thương mại], University of Toronto Press.

1971 *The Two-Sector Model of General Equilibrium* [Mô hình cân bằng chung hai khu vực], London, George Allen & Unwin.

1971 *Macroeconomics and Monetary Theory* [Kinh tế vĩ mô và lí thuyết tiền tệ], London, Gray-Mills.

1971 *Aspects of the Theory of Tariffs* [Những khía cạnh của lí thuyết thuế quan], London, George Allen & Unwin.

1971 "The Keynesian Revolution and the Monetarist Counter-Revolution" [Cuộc cách mạng keynesian và cuộc phản cách mạng trọng tiền], *American Economic Review*, vol. 61, *Papers and Proceedings*, 1-14.

1972 *Further Essays in Monetary Economics* [Những tiểu luận về kinh tế học tiền tệ], London, George Allen & Unwin.

1972 *Inflation and the Monetarist Controversy* [Lạm phát và cuộc tranh luận trọng tiền], Amsterdam, North-Holland.

1973 *The Theory of Income Distribution* [Lí thuyết phân phối thu nhập], London, Gray-Mills.

1974 Cùng với Melvyn B. Kraus, *General Equilibrium Analysis: A Microeconomic Text* [Phân tích cân bằng chung: Giáo trình kinh tế học vi mô], London, George Allen & Unwin.

1975 *On Economics and Society* [Về kinh tế học và xã hội], University of Chicago Press.

1976 *Technology and Economic Interdependence* [Sự tương hỗ giữa công nghệ và kinh tế], London, Macmillan.

1976 (đồng chủ biên cùng với J. A. Frenkel), *The Monetary Approach to the Balance of Payments* [Cách tiếp cận tiền tệ về cán cân thanh toán], London, George Allen & Unwin.

1978 *Selected Essays in Monetary Economics* [Những tiểu luận chọn lọc về kinh tế học tiền tệ], London, George Allen & Unwin.

1978 cùng với Elisabeth S. Johnson, *The Shadow of Keynes: Understanding Keynes, Cambridge and Keynesian Economics* [Cái bóng của Keynes: Tìm hiểu Keynes, Cambridge và kinh tế học keynesian], Oxford, Basil Blackwell.

1978 (đồng chủ biên với J. A. Frenkel), *The Economics of Exchange Rates* [Kinh tế học tỉ giá hối đoái], Reading, Massachussetts, Addison-Wesley.

Harry Johnson hoạt động với cường độ cao trong suốt sự nghiệp ngắn ngủi của ông do mất sớm. Tự xác định mình như "một nhà kinh tế của thế giới", giảng dạy đồng thời trong nhiều đại học trên thế giới, một nhà thuyết giảng không mệt mỏi, người tổ chức những hội thảo và hội nghị, giám đốc và thành viên của nhiều ban biên tập các tạp chí, cố vấn kinh tế cho nhiều cơ quan công cộng, Johnson có nhiều ảnh hưởng trên điều ông gọi là "nghề kinh tế". Sản xuất tri thức của ông cũng gây ấn tượng, bằng tính đa dạng của những vấn đề được nghiên cứu cũng như đơn giản bằng số lượng của các nghiên cứu này. Bản thân Johnson cũng cho rằng ông là nhà kinh tế công bố nhiều bài viết khoa học nhất. Với 524 bài được Vicky Longawa liệt kê (JPE 1984, 659-711), có lẽ là ông có lí. Johnson cho rằng một nhà kinh tế phải góp phần làm khoa học tiến lên bằng cách dựa trên những công trình của những người khác và ông đã có nhiều tổng hợp các đóng góp lí thuyết quan trọng của thời hậu chiến. Văn phong trong sáng, nghệ thuật sư phạm, những nỗ lực của ông để sử dụng những kĩ thuật trình bày dễ nắm bắt khiến cho nhiều bài viết của ông, trong nhiều lĩnh vực, có được chỗ đứng trong danh sách những bài sinh viên phải đọc và có mặt trong nhiều tuyển tập.

Tuy nhiên, đóng góp của Johnson không chỉ giới hạn vào việc tổng hợp tư tưởng của người khác. Ông có nhiều đóng góp độc đáo cho nhiều trường phái của lí thuyết kinh tế. Những đóng góp này là nhiều nhất và có ảnh hưởng nhất trong lĩnh vực kinh tế quốc tế. Trong hình thức hiện nay của nó, lí thuyết tân cổ điển về thương mại quốc tế một phần lớn là sự nghiệp của Johnson. Trong lĩnh vực tài chính quốc tế, đặc biệt phải nhắc đến việc phát triển cách tiếp cận trọng tiền về cán cân thanh toán nối lại với truyền thống do Hume khởi xướng và bị Keynes và những môn đồ của ông bỏ rơi. Luôn quan tâm đến việc nối kết lí thuyết với những khuyến nghị về chính sách kinh tế, Johnson trong suốt sự nghiệp của ông là một nhà biện hộ không ngừng nghỉ cho tự do thương mại.

Johnson cũng can thiệp vào những lĩnh vực của kinh tế học vĩ mô, lí thuyết tăng trưởng, phân phối thu nhập và kinh tế học phát triển. Ông cho rằng tất cả những khía cạnh của lí thuyết kinh tế gắn chặt với nhau và ông thường phê phán việc chuyên môn hóa quá đáng trong việc đào tạo hiện nay các nhà kinh tế. Ông cũng tin là kinh tế học, quy cho cùng, phải luôn dẫn đến chính trị. Ông thường can thiệp vào những vấn đề chính sách kinh tế, ở Anh, Hoa Kì lẫn ở quê hương ông cũng như vào lĩnh vực của kinh tế thế giới và phát triển.

Lúc đầu chịu ảnh hưởng của những đồ đệ cấp tiến của Keynes ở Cambridge, Johnson đã xích gần lại những quan điểm tự do của những nhà kinh tế trọng tiền, tuy không tham gia vào trường phái tư tưởng này. Tác giả của nhiều bài viết nay đã trở nên những bài tham chiếu quan trọng về cuộc tranh luận giữa học thuyết trọng tiền và học thuyết Keynes (AER, 1962 và 1967), ông cho rằng giữa tư tưởng của Keynes và tư tưởng của những người chống Keynes, đặc biệt của Friedman, không có một lát cắt quan trọng như người ta thường nghĩ.

Thư mục chính

BLAUG Mark 1992 (chủ biên), *Harry Johnson (1923-1977)*, Aldershot, Hants, Edward Elgar.

Canadian Journal of Economics 1978, vol. 11, supplement.

Journal of Political Economy 1984, vol. 92, 565-711.

REUBER Grant và SCOTT Anthony 1977, "Harry Gordon Johnson", *Revue canadienne d'économique*, vol. 10, 670-7.

TOBIN James, "Harry Gordon Johnson 1923-1977", *Proceedings of the British Academy*, vol. 64, 443-58.

BLAUG 1985, 101-103. GREENAWAY và PRESLEY 1989, 170-210. *New Palgrave* 1987, vol. 2, 1022-6. SILLS 1979, 351-8.

JORGENSON Dale Weldeau

Sinh năm 1933

Dale Jorgenson sinh tại Bozeman, bang Indiana. Ông học Đại học Harvard và tốt nghiệp tiến sĩ đại học này năm 1959. Ông bắt đầu giảng dạy năm 1959 tại Đại học California ở Berkeley và được bổ nhiệm làm giáo sư tại đây năm 1967. Kể từ 1969, ông là giáo sư Đại học Harvard. Ông được nhận huy chương John Bates Clark của American Economic Association năm 1971 và là chủ tịch Hội Kinh trắc học năm 1987.

Những tác phẩm chính

1950 "Capital Theory and Investment Behavior" [Lí thuyết tư bản và hành vi đầu tư], *American Economic Review*, vol. 53, 247-59.

1966 "The Embodiment Hypothesis" [Giả thiết hiện thân], *Journal of Political Economy*, vol. 74, 1-17.

1966 "Testing Alternative Theories of the Development of a Dual Economy" [Kiểm định những lí thuyết khác nhau về sự phát triển của một nền kinh tế nhị nguyên], trong Adelman I. và Thorbecke E. (chủ biên), *The Theory and Design of Economic Development* [Lí thuyết và việc thiết kế phát triển kinh tế], Baltimore, Johns Hopkins University Press, 45-60.

1967 Cùng với J. J. McCall và R. Radner, *Optimal Replacement Policy* [Chính sách thay thế tối ưu], Chicago, Rand McNally; Amsterdam, North-Holland.

1967 Cùng với Zvi Griliches, "The Explanation of Productivity Change" [Giải thích sự thay đổi của năng suất], *Review of Economic Studies*, vol. 34, 249-84.

1968 Cùng với C. Siebert, "Optimal Capital Accumulation and Corporate Investment Behavior" [Tích luỹ tư bản tối ưu và hành vi đầu tư của công ty], *Journal of Political Economy*, vol. 76, 1968, 1123-51.

1971 "Econometric Studies of Investment Behavior: A Survey" [Tổng quan những nghiên cứu kinh trắc về hành vi đầu tư], *Journal of Economic Literature*, vol. 9, 1111-47.

1973 Cùng với L. R. Christistensen và L. J. Lau, "Transcendental Logarithmic Production Frontiers" [Những đường biên của hàm sản xuất loga siêu việt], *Review of Economics and Statistics*, vol. 55, 28-45.

1976 (chủ biên) *Econometric Studies of US Energies Policy* [Những nghiên cứu kinh trắc về chính sách năng lượng của Hoa Kì], Amsterdam, North-Holland.

1984 "Econometric Methods for Applied General Equilibrium Analysis" [Những phương pháp kinh trắc cho phân tích ứng dụng cân bằng chung], trong Scarf H. và Shoven J. (chủ biên), *Applied General Equilibrium Analysis* [Phân tích ứng dụng cân bằng chung], Cambridge, England, Cambridge University Press, 139-203.

1987 Cùng với Frank M. Gollop và Barbara M. Fraumeni, *Productivity and US Economic Growth* [Năng suất và tăng trưởng kinh tế Hoa Kỳ], Cambridge, Massachussetts, Harvard University Press.

1990 "Aggregate Consumer Behavior and the Measurement of Social Welfare" [Hành vi tiêu dùng tổng gộp và việc đo phúc lợi xã hội], *Econometrica*, vol. 58, 1007-40.

1991 Cùng với K.-Y. Yun, *Tax Reform and the Cost of Capital* [Cải cách thuế và chi phí tư bản], Oxford, University Press.

Điều làm cho Dale Jorgenson được biết đến nhiều nhất là những đóng góp của ông cho lí thuyết đầu tư và lí thuyết tư bản. Bác bỏ phân tích keynesian về hiệu quả cận biên của tư bản lẫn những nghiên cứu theo kiểu của Haavelmo hay của Simon cho rằng khuôn khổ tân cổ điển không có khả năng tính đến một cách thích hợp những quyết định đầu tư, Jorgenson ngược lại tìm cách trình bày khuôn khổ này dựa trên giả thiết doanh nhân tối đa hóa giá trị hiện tại* của doanh nghiệp mình. Ông phân tích tư bản như

* Xem mục "Giá trị hiện tại" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.228-229 (ND).

một nhân tố sản xuất mà chi phí, hàm chứa cả thuế trên thu nhập của tư bản, là một nhân tố quyết định cơ bản của quá trình đầu tư (1963, 1971, 1990). Chuyên gia kinh trắc học, Jorgenson phát triển những kĩ thuật tinh vi để nghiên cứu những hành vi đầu tư cũng như tiêu dùng (1973), và như thế cung cấp một cách diễn đạt kinh trắc cho phân tích bằng khái niệm cân bằng chung (1984).

Có lẽ những nghiên cứu của ông về năng suất, thước đo và tiến hóa của năng suất, cùng những quan hệ của nó với tăng trưởng kinh tế là điểm xuất phát cho những nghiên cứu thực nghiệm phong phú nhất, đồng thời cũng gây nên những cuộc tranh luận gay gắt nhất (1996 JPE, 1967, 1987). Đối với Jorgenson và những người cộng tác của ông, tăng trưởng của sản xuất chủ yếu là kết quả của tăng trưởng của những đầu vào, tư bản và lao động, hơn là của những thay đổi công nghệ. Tiến bộ công nghệ phải được coi như là hàm chứa phần lớn trong đầu tư mới hơn là như một nhân tố riêng, ngược lại với cách tiếp cận của Solow (Solow 1957). Jorgenson cũng quan tâm đến những vấn đề khác, đặc biệt là những vấn đề năng lượng (1976) và phát triển, đặc biệt là giả thiết "nhị nguyên" trong các nền kinh tế chậm phát triển, một hiện tượng mà ông đề nghị một cách giải thích bằng những khái niệm tân cổ điển (1966 "Testing...").

Thư mục chính

BLAUG 1985, 104-5.

KALDOR Nicholas

1908-1986

Nicholas Kaldor sinh tại Budapest, Hungari. Ông đã theo học tại Berlin và London. Tốt nghiệp London School of Economics năm 1930, ông giảng dạy tại đây từ 1932 đến 1947. Ông được Gunnar Myrdal tuyển dụng để trở thành giám đốc đầu tiên của ban thư kí chịu trách nhiệm về nghiên cứu của Ủy ban Kinh tế châu Âu của Liên hợp quốc. Năm 1949 ông trở thành thành viên (*fellow*) của King's College, ở Cambridge và được bổ nhiệm là giáo sư đại học này năm 1966. Ông về hưu năm 1975. Nicholas Kaldor từng là cố vấn thuế khóa cho nhiều chính phủ của những nước thế giới thứ ba. Ông từng là cố vấn kinh tế của Bộ trưởng Tài chính của hai chính phủ của Đảng Lao

động, từ 1964 đến 1968 và từ 1974 đến 1976. Ông được phong tước quý tộc năm 1974.

Những tác phẩm chính

1938 "Stability of Full Employment" [Tính ổn định của toàn dụng lao động], *Economic Journal*, vol. 48, 642-57.

1940 "A Model of the Trade Cycle" [Một mô hình chu kì thương mại], *Economic Journal*, vol. 50, 78-92.

1948 *A Statistical Analysis of Advertising Expenditures and of the Revenue of the Press* [Một phân tích thống kê về chi tiêu quảng cáo và doanh thu của báo chí], Cambridge, England, Cambridge University Press.

1955 *An Expenditure Tax* [Một thuế chi tiêu], London, George Allen & Unwin.

1956 "Alternative Theories of Distribution" [Những lí thuyết phân phối đối chọn], *Review of Economic Studies*, vol. 23, 83-100; bản dịch tiếng Pháp (một phần), trong Abraham-Frois 1974, 102-11.

1957 "A Model of Economic Growth" [Một mô hình tăng trưởng kinh tế], *Economic Journal*, vol. 67, 591-624.

1960 *Essays on Value and Distribution* [Những tiểu luận về giá trị và phân phối] (*Collected Economic Essays*, [Những tiểu luận kinh tế: Toàn tập] vol. 2), London, Gerard Duckworth.

1960 *Essays on Economic Stability and Growth* [Những tiểu luận về ổn định và tăng trưởng kinh tế] (*Collected Economic Essays* [Những tiểu luận kinh tế: Toàn tập], vol. 2), London, Gerard Duckworth.

1961 "Capital Accumulation and Economic Growth" [Tích luỹ tư bản và tăng trưởng kinh tế] trong F. A. Lutz và D. C. Hague (chủ biên), *The Theory of Capital* [Lí thuyết tư bản], *London*, Macmillan, 177-222; bản dịch tiếng Pháp (một phần), "Accumulation du capital et croisance économique", trong Abraham-Frois 1974, 112-32.

1964 *Essays on Economic Policy I* [Những tiểu luận về chính sách kinh tế I], (*Collected Economic Essays* [Những tiểu luận kinh tế: Toàn tập], vol. 3), London, Gerard Duckworth.

1964 *Essays on Economic Policy II* [Những tiểu luận về chính sách kinh tế II], (*Collected Economic Essays* [Những tiểu luận kinh tế: Toàn tập], vol. 4), London, Gerard Duckworth.

1966 *Causes of the Slow Rate of Economic Growth in the United Kingdom* [Những nguyên nhân của tỉ suất tăng trưởng kinh tế chậm ở Vương quốc Anh], Cambridge, England, Cambridge University Press.

1967 *Strategic Factors in Economic Development* [Những nhân tố chiến lược của phát triển kinh tế], New York, Ithaca.

1971 *Conflicts in Policy Objective* [Những xung đột về mục tiêu của chính sách], Oxford, Basil Blackwell.

1978 *Further Essays on Economic Theory* [Những tiểu luận về lí thuyết kinh tế], (*Collected Economic Essays* [Những tiểu luận kinh tế: Toàn tập], vol. 5), London, Gerard Duckworth.

1978 *Further Essays on Economic Theory* [Những tiểu luận về lí thuyết kinh tế], (*Collected Economic Essays* [Những tiểu luận kinh tế: Toàn tập], vol.6), London, Gerard Duckworth.

1980 *Reports on Taxation I* [Những tiểu luận về lí thuyết thuế khóa I] (*Collected Economic Essays* [Những tiểu luận kinh tế: Toàn tập], vol.7), London, Gerard Duckworth.

1980 *Reports on Taxation II* [Những tiểu luận về lí thuyết thuế khóa II] (*Collected Economic Essays* [Những tiểu luận kinh tế: Toàn tập], vol.8), London, Gerard Duckworth.

1982 *The Scourge of Monetarism* [Tai họa của học thuyết trọng tiền], Oxford, Clarendon Press; bản dịch tiếng Pháp 1985, *Le Fléau du monétarisme*, Paris, Economica.

1983 *The Economic Consequences of Mrs Thatcher* [Những hậu quả kinh tế của bà Thatcher], London, Gerard Duckworth.

1984 *Economics without Equilibrium* [Kinh tế học không có cân bằng], New York, M. E. Sharpe.

1986 "Recollections of an Economist" [Hồi tưởng của một nhà kinh tế], *Quarterly Review, Banca Nazionale del Lavaro*, n° 156, 3-26; trong Kregel 1988, 11-35.

1987 *Economie et instabilité* [Kinh tế và tính không ổn định], do R. Boyer et al. xuất bản, Paris, Economica.

1989 *The Essential Kaldor* [Những phần cốt lõi của tư tưởng Kaldor], do F. Targetti và A. P. Thirlwall xuất bản, London, Duckworth.

1991 *Causes of Growh and Stagnation in the World Economy* [Nguyên nhân tăng trưởng và suy thoái của kinh tế thế giới], Cambridge, England, Cambridge University Press.

Vào buổi đầu sự nghiệp của ông, khi còn ở London School of Economics, Kaldor có vài đóng góp cho lí thuyết tân cổ điển. *Lí thuyết tổng quát* được xuất bản đánh dấu một bước ngoặt trong sự nghiệp của ông. Kaldor tự nhận lấy nhiệm vụ phát triển những khía cạnh khác nhau của tác phẩm này và, đặc biệt là trên cơ sở này xây dựng một lí thuyết chu kì (1940), với mục đích tách biệt những nhân tố cho phép tính đến tính không ổn định của đầu tư. Cùng với Joan Robinson, ông trở thành một trong những người khởi xướng cho điều được gọi là lí thuyết hậu keynesian mà đặc trưng là một cách kiến giải "phi tân cổ điển" của sự nghiệp của Keynes và nhất là việc mở rộng cách tiếp cận keynesian sang việc nghiên cứu những chu kì, tăng trưởng và phân phối. Trước tổng hợp tân cổ điển, Kaldor đối lập một tổng hợp giữa lí thuyết cầu thực tế và một cách nhìn về phân phối lấy cảm hứng từ Kalecki, và dựa trên tương quan lực lượng giữa nhà tư bản và người lao

động. Trong một trong những bài viết được biết đến nhất của ông (1956), Kaldor chứng minh là những chi tiêu đầu tư và tiêu dùng của nhà tư bản ấn định thu nhập quốc gia và mức lợi nhuận. Ông xây dựng một mô hình trong đó tỉ suất lợi nhuận trong nền kinh tế được xác định bởi tỉ suất tăng trưởng và bởi khuynh hướng tiết kiệm của các nhà tư bản, đôi lúc còn được gọi là "phương trình Cambridge". Việc xây dựng đồng thời những mô hình tăng trưởng tân cổ điển ở Cambridge, Massachussetts, đặc biệt bởi Robert Solow, sẽ đưa đến "cuộc chiến giữa hai trường Cambridge" trong những năm 60.

Những đóng góp của ông cho lí thuyết tăng trưởng và lí thuyết phân phối chỉ là một phần của sản xuất tri thức đồi dào của Nicholas Kaldor, mà những bài viết chính được xuất bản thành tám tập từ 1960 đến 1980 (*Collected Economic Essays*). Kaldor đã có những đóng góp quan trọng trong nhiều lĩnh vực của lí thuyết kinh tế: giá trị và phân phối, tiền tệ, tư bản, phát triển, tiến bộ kĩ thuật, kinh tế phúc lợi, thương mại quốc tế. Là một nhà cải cách, một địch thủ kiên trì của học thuyết trọng tiền (1982), một môn đồ có phê phán của Keynes (1983 *Limitations*), Kaldor cũng luôn quan tâm đến chính sách lẫn lí thuyết (1964, 1971, 1983 *The Economic*). Đặc biệt ông có nhiều công trình về thuế khóa (1955, 1980).

Thư mục chính

Cambridge Journal of Economics, Memorial Issues, March 1989, vol. 13, n^0 1, 1-272; in lại trong *Kaldor's Political Economy* [Kinh tế học chính trị của Kaldor], do T. Lawson, J. Gabriel Palma và J. Sender chủ biên, London, Academic Press; San Diego, California, Harcourrt Brace Jovanovich.

HARCOURT G. C. 1988, "Nicholas Kaldor, 12 May 1908-30 September 1986", *Economica*, vol. 55, 159-70 198.

KALDOR 1986.

NELL Edward và SEMMLER Willi (chủ biên), *Nicholas Kaldor and Mainstream Economics. Confrontation or Convergence?* [Nicholas Kaldor và kinh tế học trào lưu chính. Đối đầu hay hội tụ?], London, Macmillan; New York, St. Martin's Press.

PASINETTI Luigi L 1986, "Nicholas Kaldor: An Appreciation" [Một đánh giá về Nicholas Kaldor], *Cambridge Journal of Economics*, vol. 10, 301-3.

TARGETTI Ferdinando 1988, *Nicholas Kaldor: Economia e Politica di un capitalismo in mutamento*, Bologne, il Mulino; bản dịch tiếng Anh 1992, *Nicholas Kaldor: The Economics and Politics of Capitalism as a Dynamic System* [Nicholas Kaldor: Kinh tế học và chính trị học của chủ nghĩa tư bản như một hệ thống động], New York, Oxford University Press.

THIRLWALL A. P. *et al.* 1983, "Symposium: Kaldor's Growth Laws" [Chuyên đề: Những quy luật tăng trưởng của Kaldor], *Journal of Post Keynesian Economics*, vol. 5, n° 3, 341-429.

THIRLWALL A. P. 1987, *Nicholas Kaldor, Economist and Adviser* [Nicholas Kaldor: Nhà kinh tế và nhà tư vấn], Brighton, Wheatsheaf.

ARESTIS và SAWYER 1992, 293-302. BLAUG 1985, 106-8. GREENAWAY và PRESLEY 1989, 68-95. *New Palgrave* 1987, vol. 3, 3-8. SILLS 1979, 366-69.

KALECKI Michael

1899-1970

Michal Kalecki sinh tại Lodz, một thành phố Ba Lan lúc bấy giờ do Nga chiếm đóng. Vì lí do tài chính, ông phải bỏ dở dang học trình kĩ thuật xây dựng tại Đại học Bách khoa Varsaw và Gdansk. Năm 1929 ông tìm được việc làm tại Viện Nghiên cứu chu kì kinh tế và giá cả tại Varsaw, nơi ông bắt đầu nghiên cứu kinh tế. Năm 1936, một học bổng của Quỹ Rockefeller cho phép ông sang Thụy Điển, tại đây ông gặp những nhà kinh tế của trường phái Stockholm, rồi sang Anh, và tại đây ông gặp Keynes và liên lạc với, trong số những nhà kinh tế khác, Kahn, Sraffa và Joan Robinson. Năm 1937, Kalecki từ chức khỏi Viện Nghiên cứu Varsaw tiếp sau vụ đàn áp, vì lí do chính trị trong khuôn khổ một chiến dịch bài Do Thái, hai đồng nghiệp của ông và quyết định ở lại Anh. Từ 1940 đến 1945, ông làm việc tại Viện Thống kê Oxford. Năm 1946, ông trở thành phó vụ trưởng Vụ Những vấn đề kinh tế tại ban thư kí Liên hợp quốc ở New York. Ông từ chức để phản đối sự phân biệt đối xử chính trị gắn liền với sự nổi lên của chủ nghĩa Mac Carthy* và trở về Ba Lan năm 1955. Năm 1956 ông được bổ nhiệm làm giáo sư và giữ nhiều chức vụ công cộng, đặc biệt là chủ tịch Ủy ban Kế hoạch hóa tương lai. Năm 1956, ông đặc trách về Trường Trung ương Kế hoạch hóa và Thống kê. Năm 1968, tiếp theo một chiến dịch bài Do Thái và chống xét lại của chính phủ Ba Lan đụng đến một số bạn bè, học trò và đồng nghiệp của Kalecki, ông từ chức khỏi Trường Trung ương Kế hoạch hóa và Thống kê và khỏi mọi chức vụ chính thức khác. Ông tiếp tục nghiên cứu cho đến cuối đời.

---

* Chủ nghĩa Mac Carthy: theo tên của thượng nghĩ sĩ Mỹ, người phát động một phong trào chống cộng, thanh trừng những ai bị xem là thân cộng tại Hoa Kì thời đầu chiến tranh lạnh (ND).

Những tác phẩm chính

1933 *Proba teoriki koniunktury* [Tiểu luận về lí thuyết chu kì kinh tế], Varsaw, Instytut Badania Koniunkture Gospodarczych i Cen.

1935 "Essai d'une théorie du movement cyclique des affaires" [Tiểu luận về một lí thuyết chu kì kinh doanh], *Revue d'économie politique*, vol. 49, 285-305.

1935 "A Macrodynamic Theory of Business Cycles" [Một lí thuyết vĩ mô động về chu kì kinh doanh], *Econometrica*, vol. 3, 326-44.

1939 *Essays in the Theory of Economic Fluations* [Những tiểu luận về lí thuyết những biến động kinh tế], London, George Allen & Unwin.

1943 *Studies in Economic Dynamics* [Những nghiên cứu về kinh tế học động], London, George Allen & Unwin.

1954 *Theory of Economic Dynamics: An Essay on Cyclical and Long-Run Changes in Capitalist Economy* [Lí thuyết kinh tế động: Một tiểu luận về những biến thiên chu kì và dài hạn của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa], London, George Allen & Unwin; bản dịch tiếng Pháp 1966, *Théorie de la dynamique économique: essai sur les variations cycliques et à long terme de l'économie capitaliste*, Paris, Gauthier-Villars.

1966 *Studies in the Theory of Business Cycle 1933-1939* [Những lí thuyết về chu kì kinh doanh 1933-1939], Oxford, Basil Blackwell.

1971 *Selected Essays on the Economic Growth of the Capitalist Economy, 1933-1970* [Những tiểu luận chọn lọc về tăng trưởng kinh tế của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, 1933-1970], Oxford, Basil Blackwell.

1972 *Selected Essays on the Economic Growth of the Socialist and the Mixed Economy* [Những tiểu luận chọn lọc về tăng trưởng kinh tế của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa và của những nền kinh tế hỗn hợp], Cambridge, England, Cambridge University Press.

1972 *The Last Phase in the Transformation of Capitalism* [Giai đoạn cuối cùng của sự biến đổi của chủ nghĩa tư bản], New York, Montlhy Review Press.

1976 *Essays on Developing Economics* [Những tiểu luận về kinh tế học phát triển], Brighton, Harvester Press.

1976-86 *Dziela* [Toàn tập], 6 vol., do J. Osiatynski chủ biên, Varsaw, Panstwowe Wydawnictwo Ekonomiczne; bản dịch tiếng Anh, *Collected Works of Michael Kalecki* [Michael Kalecki toàn tập], vol. 1, *Capitalism: Business Cycles and Full Employment* [Chủ nghĩa tư bản: Chu kì kinh doanh và toàn dụng lao động], 1990; vol. 2, Capitalism: *Economic Dynamic* [Chủ nghĩa tư bản: Kinh tế học động], 1990; vol. 3, *Functionning and Long-Run Planning* [Vận hành và kế hoạch hóa dài hạn],1992, New York, Oxford University Press.

Năm 1933, Viện Nghiên cứu chu kì kinh tế và giá cả Varsaw xuất bản, bằng tiếng Ba Lan, một quyển sách 55 trang có tựa là *Tiểu luận về lí thuyết chu kì kinh tế* (được dịch một phần ra tiếng Anh trong Kalecki 1966 và 1971). Quyển sách này đủ để xác lập danh tiếng cho tác giả của nó, Michal Kalecki.

Quả vậy, trong tác phẩm này, ta tìm thấy lí thuyết cầu thực tế, được trình bày một cách rất súc tích, mà Keynes thường được xem là tác giả. Hơn nữa ta còn thấy trong đó một phân tích về phân phối và về những biến động chu kì. Thái độ của Kalecki khi đọc, lúc bấy giờ ông đang ở Stockholm, *Lí thuyết tổng quát* cho thấy tầm vóc của ông. Ông tự thú với Joan Robinson rằng đây là một kinh nghiệm ngỡ ngàng, vì ông đang chuẩn bị viết một quyển tương tự như thế (Robinson 1973 *Collected...*, tr.87). Ông cũng nhận thấy là Myrdal và những đồng nghiệp của ông ấy cũng đang trên cùng hướng đó. Ông sang Cambridge và gặp Keynes. Quan hệ giữa hai người không mấy nồng nhiệt, cả hai đều quá khác nhau. Chưa bao giờ ông công khai nói là bài viết của ông ra đời trước. Ông có nói cho các môn đồ của Keynes nhưng không bao giờ nói cho Keynes. Chỉ trong lời nói đầu của một tác phẩm xuất bản sau khi ông mất thì ta mới có thể đọc: "Phần thứ nhất gồm ba bài viết năm 1933, 1934 và 1935 bằng tiếng Ba Lan trước khi *Lí thuyết tổng quát* của Keynes được xuất bản và chứa dựng, tôi tin như thế, nội dung chủ yếu của tác phẩm này" (1971, tr.vii). Kalecki và Keynes bằng những con đường khác nhau đi đến những kết quả giống nhau. Trong lúc Keynes xây dựng lí thuyết của mình xuất phát từ lí thuyết chính thống, chủ yếu là lí thuyết marshallian thì Kalecki tìm đến tư duy kinh tế thông qua việc đọc Marx, Tugan-Baranovski và Rosa Luxembourg.

Vào mùa thu 1933, Kalecki trình bày mô hình của ông cho Hội Kinh trắc học vừa mới được thành lập; Ragnar Frish và Jan Tinbergen đều đánh giá đúng tầm quan trọng của đóng góp này. Năm 1935, những phiên bản bằng tiếng Anh và tiếng Pháp của những luận điểm của Kalecki được công bố. Nhưng hầu như không được chú ý mấy. Cách trình bày toán học phức tạp và văn phong cô đọng của Kalecki khiến cho bài viết của ông rất khó đọc. Trong những năm sau và cho đến cuối đời ông, Kalecki đã phát triển lí thuyết của ông về động thái những nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, đưa vào trong lí thuyết cầu thực tế những phân tích về sự hình thành giá cả, phân phối, tăng trưởng và việc xác định đầu tư mà ta không tìm thấy ở Keynes. Làm như vậy, Kalecki đã có một vai trò then chốt trong sự ra đời của trào lưu hậu keynesian, có một ảnh hưởng quan trọng trên những tác giả như Kaldor, Joan Robinson hay Pasinetti.

Kalecki đặt cơ sở cho phân tích giá cả của ông trên việc tính đến các độc quyền. Đối với Kalecki, giá cả của hầu hết những sản phẩm chế tạo được xác định bởi những chi phí khả biến, về lương và nguyên vật liệu, và một tỉ suất lãi kinh doanh (*mark-up*) gắn với điều ông gọi là mức độ độc quyền. Phân tích phân phối tính đến sự tồn tại của hai giai cấp trong nền kinh tế, người

lao động và nhà tư bản. Những chi tiêu đầu tư và tiêu dùng của nhà tư bản ấn định thu nhập quốc gia và sự phân phối thu nhập này giữa lương và lợi nhuận. Điều này được minh họa bằng câu châm ngôn của Kaldor để đặc trưng cho lí thuyết kaleckian về thu nhập: "nhà tư bản thu nhập những gì họ chi tiêu và người lao động chi tiêu những gì họ thu nhập" (Kaldor [1956] 1974, tr.105)

Kalecki phê phán tính chất tĩnh trong phân tích của Keynes về số nhân và sự thiếu sót của phân tích của tác giả này về việc xác định đầu tư. Trong bài viết năm 1933, ông đề nghị một phân tích những biến động chu kì dựa trên việc phân biệt thời gian giữa đặt hàng, sản xuất và giao hàng những sản phẩm đầu tư. Cho đến cuối đời, ông sẽ đi tìm một giải thích thỏa đáng cho việc xác định mức đầu tư, cho rằng đây là tử huyệt của lí thuyết kinh tế. Trong suốt sự nghiệp của ông, ông cũng đã tìm cách kết hợp những phân tích các biến động chu kì với những phân tích về tăng trưởng. Thông điệp cuối cùng của ông là ta không thể xây dựng một mô hình tăng trưởng đóng. Cuối cùng ta vấp phải những giới hạn của lí thuyết kinh tế.

Lí thuyết gia của động thái của những nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hiện đại, Kalecki cũng còn là lí thuyết gia của động thái của những nền kinh tế đang phát triển và của những nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Sau khi trở về Ba Lan năm 1955, ông đã tiến hành những nghiên cứu về sự tăng trưởng trong các nền kinh tế xã hội chủ nghĩa và kế hoạch hóa (1972 *Selected*), nhấn mạnh đến nhiều sai lầm của kế hoạch hóa tập trung truyền thống, đặc biệt nhấn mạnh đến sự tăng trưởng của đầu tư mà không tính đến những tác động của đầu tư trên tiêu dùng của nhân dân. Kế hoạch ông đề xuất cho nền kinh tế Ba Lan không được triển khai.

Kalecki cũng đã viết nhiều, nhất là vào thập niên cuối đời, về những vấn đề các nước thế giới thứ ba vấp phải, trong đó có một số nước mà ông từng làm cố vấn cho chính phủ (1976). Ở đây cũng vậy, ông cảnh báo việc áp dụng máy móc những bí quyết rút ra từ những mô hình kinh tế truyền thống, và cho rằng duy chỉ có sự tương tác giữa những nhân tố kinh tế và chính trị mới giải quyết được những vấn đề phát triển. Một lần nữa người ta đã không nghe ông.

Kalecki kết thúc sự nghiệp của ông với một cái nhìn rất bi quan. Giống như Keynes, ông ủng hộ toàn dụng lao động và việc phân phối của cải một cách công bằng hơn, nhưng ngược lại với Keynes, ông không tin là những nền kinh tế tư bản chủ nghĩa có khả năng thực hiện hai mục tiêu này. Ông chủ trương một chủ nghĩa xã hội vừa phi tập trung vừa dân chủ, một chủ nghĩa xã hội mà ông nhận thấy là các nước Đông Âu đang rời xa dần để ngày

càng lún sâu vào những khó khăn kinh tế không thể gỡ nổi và vào sự đàn áp chính trị. Ủng hộ một trật tự thế giới mới, ông thấy hố ngăn cách những nước giàu và nghèo ngày càng rộng thêm ra.

Thư mục chính

BLAUG Mark (chủ biên) 1992, *Michael Kalecki (1899-1970)*, Aldershot, Hants, Edward Elgar.

FEIWEL George R. 1975, *The Intellectual Capital of Michael Kalecki* [Vốn tri thức của Michael Kalecki], Knoxville, University of Tennesee Press.

KRIESLER Peter 1987, *Kalecki's Microanalysis: The Development of Kalecki's Analysis of Pricing and Distribution* [Phân tích vi mô của Kalecki: Sự phát triển của phân tích của Kalecki về việc định giá và phân phối], New York, Cambridge University Press.

NUTI Domenico M. 1986, *Michael Kalecki's Contribution to the Theory and Practice of Solialist Planning* [Đóng góp của Michael Kalecki cho lí thuyết và thực tiễn kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa], Florence, European University Institute.

OSIATYNSKI Jerzy 1988, *Michael Kalecki on Socialist Economy* [Michael Kalecki về nền kinh tế xã hội chủ nghĩa], London, Macmillan; New York, St Martin's Press.

Oxford Bulletin of Economics and Statistics, vol. 39, 1977, số đặc biệt về Kalecki.

Problems of Economic Dynamics and Planning: Essays in Honour of Michael Kalecki [Những vấn đề của kinh tế học động và kế hoạch hóa: Những tiểu luận để tôn vinh Michael Kalecki], Varsaw, Polish Scientific Publisher, 1964.

SAWYER Malcom C. 1985, *The Economics of Michael Kalecki* [Kinh tế học của Michael Kalecki], Armonk, New York, M. E. Sharpe.

SAWYER Malcom C. 1985, *Macroeconomicss in Question: Orthodoxies and the Kaleckian Alternative* [Kinh tế học vĩ mô: Những học thuyết chính thống và đối chọn kaleckian], Brighton, Wheatshed.

SEBASTIANI Mario (chủ biên) 1989, *Kalecki's Relevance Today* [Tính xác đáng của tư tưởng Kalecki ngày nay], London, Macmillan.

ARESTIS và SAWYER 1992, 302-10. BLAUG 1985, 109-11, *New Palgrave* 1987, vol. 3, 9-14. SHACKLETON, 1981, 141-59. SILLS 1979, 369-72.

KANTOROVICH Leonid Vitalievich

1912-1986

Sinh tại Saint Pétersbourg, Nga, Leonid Kantorovich, nhờ có năng khiếu đặc biệt về toán học, năm mười bốn tuổi được nhận vào đại học của thành phố này, một thành phố năm 1924 đổi tên, chỉ trong vài thập niên, thành

Leningrad. Như thế, ông tốt nghiệp toán học năm 1930, được giảng dạy trong một viện đào tạo kĩ sư, được bổ nhiệm làm giáo sư Đại học Leningrad năm 1934 và đỗ tiến sĩ năm 1935. Chịu trách nhiệm phân ban toán của Viện Khoa học Leningrad (1948-60), ông được bổ nhiệm làm viện sĩ thông tấn (về toán học) của Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô năm 1958.

Không thể giữ chức giám đốc do không phải là đảng viên Đảng Cộng sản, từ 1960 đến 1971, ông đứng đầu khoa - mà ông được giao nhiệm vụ thành lập - những phương pháp toán học của chi nhánh đóng ở Sibérie của Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô, ở Novosibirsk. Năm 1964 được bổ nhiệm vào Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô, kể từ 1971 ông được điều về Moskva để lãnh đạo Viện quản lí nền kinh tế quốc gia của Gosplan và kể từ 1976 Viện Phân tích hệ thống của Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô.

Giải Staline về toán học năm 1949, năm 1965 cùng với V. S. Nemchinov và V. V. Novozhilov ông nhận - vì sự nghiệp của họ về kinh tế - giải Lénine và năm 1975, cùng với T. C. Koopmans, ông được giải khoa học kinh tế để tưởng nhớ Alfred Nobel.

Những tác phẩm chính

1939 *Matematicheskie metody organizatsii i planirovanila proizvadstva,* Leningrad University Press; bản dịch tiếng Anh 1960, "Mathematical Methods of Organizing and Planning Production" [Những phương pháp toán về tổ chức và kế hoạch hóa sản xuất], *Management Science*, vol. 6, 363-422; phiên bản thứ nhì với những sửa đổi tiểu tiết, 1959 trong V. S. Nemchinov (chủ biên), 251-309; bản dịch tiếng Anh 1964, "Mathematical Methods of Production Planning and Organization" [Những phương pháp toán của kế hoạch hóa sản xuất và tổ chức], trong A. Nove (chủ biên), *The Use of Mathematics in Economics* [Việc sử dụng toán trong kinh tế học], Edimbourg và London, Oliver & Boyd, 225-80.

1959 *Ekonomicheskii raschet nailuchhsega ispol'zovaniia resursav*, Moskva, State Publishing House; bản dịch tiếng Pháp 1962, *Calcul économique et utilisation des resources* [Hạch toán kinh tế và sử dụng các nguồn lực], Paris, Dunod.

1959 Cùng với G. P. G. P. Akilov, *Funktsionnal'nyi analiz v normirovannykh prostranstvakh*, Moskva, Nauka; bản dịch tiếng Pháp *Analyse fonctionnelle* [Giải tích hàm], Moskva, Mir.

1959 "Dal'neishee razvitie matematicheskikh metodov I perspektivy ikh primenemia v planivoranii I ekonomike" trong V. S. Nemchinov (chủ biên), vol. 1, 310-53; bản dịch tiếng Anh 1964, "Further Developpement of Mathematical Methods and Prospects of their Application in Economic Planning" [Sự phát triển của những phương pháp toán và triển vọng áp dụng chúng vào kế hoạch hóa kinh tế], trong A. Nove (chủ biên),

The Use of Mathematics in Economics [Việc sử dụng toán trong kinh tế học], Edimbourg và London, Oliver & Boyd, 281-321.

1968 Cùng với A. V. Gorstko, *Matematicheskeo optimal'noe programmivoranie v ekonomike* [Quy hoạch toán học tối ưu một nền kinh tế], Moskva, Nauka.

1972 Cùng với A. V. Gortsko, *Optimal'nye reshenilia v ekonomike* [Kế hoạch hóa tối ưu], Moskva, Nauka.

1976 *Essays in Optimal Planning* [Những tiểu luận về kế hoạch hóa tối ưu], do Leon Smolinski biên tập, White Plains, New York, International Arts and Science Press.

1976 "Economic Problems of Scientific and Technical Progress" [Những vấn đề kinh tế của tiến bộ khoa học và kĩ thuật], *Scandinavian Journal of Economics*, vol.78, 521-41.

1987 "Moi put'v nauke" [Con đường của tôi trong khoa học], *Uspechi matematicheskich nauk*, vol. 42, 193-213.

1989 *Problemy effektivnogo ispol'zovaniia transporta* [Những vấn đề sử dụng hiệu quả và phát triển vận tải], Mockva, Nauka.

1989 "Mathematics in Economics: Achievements, Difficulties, Perspectives. Nobel Memorial Lecture. December 11, 1975" [Toán học trong kinh tế học: Thành quả, khó khăn và triển vọng*], *American Economic Review*, vol. 79, 18-22

Leonid Kantorovich trước hết là một nhà toán học; luận án của ông là về giải tích hàm những không gian thứ tự từng phần - ngày nay để tôn vinh ông, những không gian này được gọi là K-không gian. Một số tác giả ở Liên Xô mong muốn ông được thừa nhận như người sáng tạo ra quy hoạch tuyến tính; theo những gì người ta biết được về những công trình của ông về tối ưu hóa thì tất nhiên ông là một trong những người đầu tiên đi vào lĩnh vực này, nhưng chính von Neuman mới phát biểu định lí đối ngẫu và G. Dantzig mới phát minh thuật toán đơn hình (Gardner 1990).

Không nên quên là sự nghiệp của ông, cũng như những công trình được công bố, phải gánh chịu những điều kiện vô cùng nghiệt ngã ở Liên Xô thời bấy giờ: tống vào trại khổ sai những nhà khoa học như Kondratiev hay Feldman, chiến tranh và sơ tán khỏi Leningrad năm 1923, áp bức hằng ngày của bộ máy chính trị-công an. Năm 1937, với tư cách là nhà toán học, ông được một nhà máy gỗ dán yêu cầu hạn chế gỗ vụn do xẻ gỗ, và ông đã dốc tâm xây dựng một phương pháp được trình bày trong bài nghiên cứu, trong một thời gian dài được bảo mật, năm 1939. Nhưng khi ông viết cho Ủy ban Kế hoạch để gợi ý cải cách hệ thống giá cả cho việc kế hoạch hóa thì được trả lời là một cuộc cải cách như thế là không cần thiết. Và khi ông áp dụng

* Bản dịch tiếng Việt: "Toán học trong kinh tế học: Thành quả, khó khăn và triển vọng" trong *Về khoa học kinh tế 1969-1980 (Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel)*, Hà Nội, 2000, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.338-315 (ND).

phương pháp của ông vào một xí nghiệp xây dựng toa xe đường sắt thì tiết kiệm được đến 50% những mảnh rẻo, điều này làm giảm những nguồn cung cấp từ các nhà máy thép khiến ông có nguy cơ bị tố cáo là phá hoại nền công nghiệp; ông thoát nạn nhờ sự hỗ trợ của quân đội do quân đội sử dụng những công trình của ông - nhưng ta không biết gì nhiều về những điểm này - để sản xuất xe tăng, thiết lập những bãi mìn và cho chương trình nguyên tử. Tuy nhiên, cho đến đầu những năm 70, ông vẫn bị những nhà kinh tế chính thức nghi ngờ là nghiên cứu - toán học cao cấp, quan hệ giữa khan hiếm và giá và tối ưu hóa - "kinh tế học tư sản".

Do đó, đóng góp của Kantorovich cho lí thuyết phân bổ tối ưu các nguồn lực, nhờ đấy ông được trao giải để tưởng nhớ Nobel, là đóng góp chủ yếu của ông (1959 Ekonomicheskii, 1968, 1972, 1976 *Essays*). Quả vậy, từ những nguồn lực không đồng nhất cho trước và những mục tiêu khác nhau mà giá cả là không biết được, phương pháp được ông xây dựng dựa trên việc tính toán lặp lại những số nhân - những số nhân này, trong bối cảnh hệ tư tưởng marxist lúc bấy giờ, được gọi là những "ước lượng được xác định một cách khách quan"; thật ra chúng là những giá ẩn* tựa như những số nhân Lagrange - cho phép tìm ra lời giải tối ưu. Kantorovich, cùng với ê-kíp Novosibirsk, đã áp dụng phương pháp này trong nhiều lĩnh vực: vấn đề vận tải, định vị, lựa chọn đầu tư, lựa chọn liên thời gian, nhịp độ khấu hao (1976 *Essays*, 1989). Một cách tổng quát hơn, ông đã xác lập vững chắc là không thể có kế hoạch hóa tối ưu nếu không có hệ thống giá cả đúng đắn. Vào cuối đời, ông nghiên cứu tiến bộ kĩ thuật (1976 SJE).

Thư mục chính

"The Nobel Memorial Prize in Economics, 1975" [Giải thưởng kinh tế học năm 1975 để tưởng nhớ Nobel], tuyên bố trao giải, bài viết của Leif Johansen, *Sweedish Journal of Economics*, 1976, vol. 78, 59-80; bài viết được in lại trong Spiegel và Samuels 1984 373-94.

Thư mục trong M. Ellman, *Planning Problems in the USSR* [Những vấn đề kế hoạch hóa ở Liên Xô], Cambridge University Press, 197-9, 1973; và trong Kantorovich 1976 (Essays), xxviii-xxxii.

GARDNER Roy 1990, "L. V. Kantorovich: The Price Implication of Output Planning" [L. V. Kantorovich: Hàm ý giá cả của kế hoạch hóa sản xuất], *Journal of Economic Literature*, vol. 28, 638-48.

---

* Xem mục "Giá ẩn" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.222 (ND).

KANTOROVICH 1987.
BLAUG *Who's Who*... 1986, 451-2, *New Palgrave* 1987, vol. 3, 14-5.

KATONA George

1901-1981

Sinh tại Budapest, George Katona bắt đầu học tại thành phố này năm 1978 và học tiếp ở Göttingen, nơi ông tốt nghiệp tiến sĩ tâm lí học năm 1921. Ông tiếp tục nghiên cứu ở Đại học Frankfurt, tại đây ông làm cho một ngân hàng, rồi cho một tạp chí kinh tế. Ông di cư sang Hoa Kỳ năm 1933, trở thành công dân Mĩ năm 1933, và làm việc tại Ủy ban Cowles ở Đại học Chicago rồi tại Division of Program Surveys của Bộ Nông nghiệp. Năm 1946, ông sáng lập Survey Research Center (Trung tâm Nghiên cứu về điều tra) tại Đại học Michigan, ở Ann Arbor, nơi ông giảng dạy tâm lí học và kinh tế học cho đến lúc về hưu năm 1972.

Những tác phẩm chính

1940 *Organizing and Memorizing: Studies in the Psychology of Learning and Teaching* [Tổ chức và ghi nhớ: Những nghiên cứu tâm lí về học và dạy], New York, Columbia Press.

1951 *Psychological Analysis of Economic Behavior* [Phân tích tâm lí hành vi kinh tế], New York, McGraw-Hill; bản dịch tiếng Pháp 1969, *Analyse psychologique du comportement économique*, Paris, Payot.

1960 *The Powerfull Consumer: Psychological Studies of the American Economy* [Nhà tiêu dùng đầy quyền lực: Những nghiên cứu tâm lí học về nền kinh tế Mĩ], New York, McGraw-Hill.

1964 *The Mass Consumption Society* [Xã hội tiêu dùng đại chúng], New York, McGraw-Hill; bản dịch tiếng Pháp 1966, *La société de consommation de masse*, Paris, Editions Hommes et Techniques.

1968 *Consumer Response to Income Increase* [Phản ứng của người tiêu dùng trước gia tăng của thu nhập], Washington, D. C., Brookings Institution.

1975 *Psychological Economics* [Kinh tế học tâm lí], New York, Elsevier.

1980 *Essays on Behavioral Economics* [Những tiểu luận về kinh tế học hành vi], Ann Arbor, University of Michigan Press.

Là một nhà tâm lí quan tâm đến kinh tế học, G. Katona công bố tại Đức, sau Thế chiến I, một bài báo về siêu lạm phát như là một hình thức cuồng

loạn lây nhiễm; cho đến Thế chiến II, chủ yếu ông nghiên cứu về tâm lí học thực nghiệm, và đặc biệt là tâm lí học giáo dục (1940).

Vào đầu những năm 1940, ông được yêu cầu nghiên cứu về phản ứng của những nhà lãnh đạo doanh nghiệp, nhà phân phối, thương gia và hộ gia đình trước việc kiểm soát giá cả. Sau thế chiến, sau khi thực hiện một cuộc điều tra đầu về việc nắm giữ của cải có tính thanh khoản, ông thiết lập, cùng với Trung tâm Nghiên cứu về điều tra, một số những cuộc điều tra định kì về những dự kiến và những cách thức tiêu dùng và tiết kiệm; ông xây dựng một chỉ báo về ý kiến (thái độ và dự báo) của người tiêu dùng, nghiên cứu quan hệ giữa những thái độ và hành vi và phân tích phản ứng của các thái độ và hành vi này trước các biến cố kinh tế. Những cuộc điều tra của ông được xuất bản hằng năm; dựa trên đấy ông nhấn mạnh sự tồn tại của nhiều động cơ và rút ra khái niệm tính duy lí hạn chế - những chủ đề mà ta gặp lại ở H. Simon; hơn nữa, ông còn quan tâm đến việc hình thành những tri thức xã hội, và vai trò của những hành vi tập thể trong nền kinh tế.

Thư mục chính

STRUMPEL B., MORGAN N. J. và ZAHN E. (chủ biên) 1972, *Human Behavior in Economic Affairs. Essays in Honor of George Katona* [Hành vi con người trong kinh tế. Những tiểu luận để tôn vinh George Katona], San Francisco, Jossey Bass; với một thư mục của tác giả, 587-90.

New Palgrave 1987, vol. 3, 14-5. SPIEGEL và SAMUELS 1994, 495-522.

KINDLEBERGER Charles Poor

1910-2003

Sinh tại New York, Charles Kindleberger học tại Đại học Pennsylvania (BA năm 1932) rồi tại Đại học Columbia (MA năm 1934; Ph.D năm 1937). Là nhà kinh tế tại Ngân hàng dự trữ liên bang của New York (1936-39), Ngân hàng thanh toán quốc tế tại Bâle (1939-40) rồi Cục dự trữ trung ương ở Washington (1940-42) và trong chiến tranh ông làm việc cho Office of Strategic Services* tại Washington rồi London (1942-44) và là sĩ quan trong quân đội Mĩ tại châu Âu (1944-45).

* Tiền thân của cục tình báo CIA, xem tr.120 (ND).

Sau đấy ông làm việc cho Bộ Ngoại giao với cương vị Vụ trưởng vụ những vấn đề Đức và Áo (1945-47) và cố vấn cho chương trình tái chuyển đổi kinh tế của châu Âu (1947-48). Tiếp đấy ông lần lượt là *Associate Professor* (1948-51), giáo sư (1951-76) rồi giáo sư danh dự (kể từ 1976) tại Massachussetts Institute of Technology. Ông là chủ tịch American Economic Association năm 1985.

Những tác phẩm chính

1937 *International Short-Term Capital Movements* [Những chuyển động vốn ngắn hạn], New York, Columbia University Press; in lại năm 1965, Clifton, New Jersey, Augustin M, Kelley.

1950 *The Dollar Shortage* [Thiếu hụt đồng đô la], Cambridge, Masachussetts, MIT Press.

1953 *International Economics* [Kinh tế học quốc tế], Homewood Illinois Richard D. Irwin; in lần thứ sáu 1978 cùng với Peter Lindert; bản dịch tiếng Pháp 1981, *Economie internationale*, Paris, Economica.

1956 *The Terms of Trade A European Case Study* [Tỉ số mậu dịch: Trường hợp của châu Âu], Cambridge, Masachussetts, MIT Press.

1958 *Economic Development* [Kinh tế học phát triển], New York, McGraw-Hill.

1962 *Foreign Trade and the National Economy* [Ngoại thương và nền kinh tế quốc gia], New Haven, Connecticut, Yale University Press.

1964 *Economic Growth in France and Britain: 1851-1950* [Tăng trưởng kinh tế ở Pháp và Anh: 1851-1950], Cambridge, Masachussetts, Harvard University Press.

1966 *Europe and the Dollar* [Châu Âu và đồng đô la], Cambridge, Masachussetts, MIT Press

1967 *Economic Growth in France and in Europe* [Tăng trưởng kinh tế ở Pháp và châu Âu], Cambridge, Masachussetts, Harvard University Press.

1967 *Europe's Postwar Growth: The Role of Labor Supply* [Tăng trưởng thời hậu chiến ở châu Âu: Vai trò của cung lao động], Cambridge, Masachussetts, Harvard University Press.

1969 *American Business Abroad* [Kinh doanh Mĩ ở nước ngoài], New Haven, Connecticutt, Yale University Press; bản dịch tiếng Pháp 1971, *Les investissements des Etats Unis dans le monde*, Paris, Calman-Lévy.

1970 *Power and Money: The Economics of International Politics and the Politics of International Economics* [Quyền lực và tiền tệ: Kinh tế học của chính trị quốc tế và chính trị học của kinh tế quốc tế], New York, Basic Books.

1973 *The World in Depression: 1929-1939* [Thế giới trong cơn suy thoái: 1929-1939], London, Allen Lane; in lần thứ hai có sửa đổi 1986, Berkeley, University of California Press; bản dịch tiếng Pháp 1988, *La Grande crise mondiale: 1929-1939*, Paris, Economica.

1978 *Economic Response: Comparative Studies in Trade, Finance and Growth* [Phản ứng kinh tế: Những nghiên cứu so sánh về thương mại, tài chính và tăng trưởng], Cambridge, Masachussetts, Harvard University Press.

1978 *Manias, Panics and Crashes: A History of Financial Crises* [Cuồng điên, hốt hoảng và phá sản: Một lịch sử những cuộc khủng hoảng tài chính], New York, Basic Books.

1980 "The Life of An Economist" [Cuộc đời của một nhà kinh tế], *Quarterly Review, Banca Nazionale del Lavoro*, n° 134, 231-45; trong Kregel 1989, 149-62.

1981 *International Money: A Collection of Essays* [Tuyển tập những tiểu luận về tiền tệ quốc tế], London, George Allen & Unwin.

1984 *A Financial History of Western Europe* [Một lịch sử tài chính Tây Âu], London, George Allen & Unwin; bản dịch tiếng Pháp 1986, *Histoire financière de l'Europe occidentale*, Paris, Economica.

1984 *Multinational Excursion* [Dạo chơi đa quốc gia], Cambridge, Masachussetts, MIT Press.

1985 *Keynesianism vs Monetarim and Other Essays in Financial History* [Học thuyết Keynes chống lại học thuyết trọng tiền và những tiểu luận khác về lịch sử tài chính], London, George Allen & Unwin.

1987 *International Capital Movements* [Những chuyển động của vốn quốc tế], Cambridge, England, Cambridge University Press; bản dịch tiếng Pháp 1990, *Les mouvements de capitaux*, Paris, Dunod.

1990 *Historical Economics: Art or Science* [Kinh tế học lịch sử: Một nghệ thuật hay một khoa học], Berkeley, University of California Press.

1992 "My Working Philosophy" [Triết học hành động của tôi], trong Szenberg 1992, 167-79.

C. Kindleberger là một trong số hiếm những nhà kinh tế Mĩ thoát khỏi được làn sóng toán học hóa và đã quan niệm kinh tế học như một bộ môn văn chương và lịch sử. Những công trình đầu của ông trong những năm 30 và 40 thể hiện mối quan tâm, không bao giờ ngơi nghỉ, đối với những vấn đề kinh tế và tiền tệ quốc tế: chuyển động vốn, đầu tư quốc tế, ti giá hối đoái, tính linh hoạt của cầu những sản phẩm ngoại, số nhân của ngoại thương. Những hoạt động của ông trong thời chiến và ngay tiếp sau đó mài sắc mối quan tâm này đối với những nền kinh tế châu Âu. Hai trường nghiên cứu này là đối tượng của nhiều bài viết cung cấp nội dung cho nhiều tác phẩm (1966, 1978 *Economic Response*, 1981, 1984 *Multinational Excursions*, 1985).

Ngoài quyển sách giáo khoa về quan hệ quốc tế (1953), được tái bản nhiều lần, Kindleberger đã đề cập nhiều vấn đề quốc tế đương đại lớn: từ Hiệp định Bretton Woods và sự thiếu hụt đô la (1950) đến những vấn đề mà ti giá hối đoái linh hoạt và tính không ổn định của đồng đô la đặt ra, sang những khó khăn của đồng bàng Anh, những vấn đề thanh toán quốc tế, thanh khoản và hệ thống tiền tệ quốc tế, sự hợp nhất của châu Âu, những biến động quốc tế, chính sách thuế khóa, công ty đa quốc gia, thương mại về những sản phẩm mới. Ông cũng nghiên cứu lịch sử kinh tế, tiền tệ và tài chính, đặc biệt là của châu Âu (1964, các quyển sách xuất bản năm 1967,

1973, 1978 *Manias*) và đặt lại những cuộc tranh luận giữa các nhà keynesian và các nhà trọng tiền trong một cái nhìn so sánh với những cuộc tranh luận diễn ra trong những thế kỷ trước.

Từ sự nghiệp của ông toát ra ý về tính thứ bậc của hệ thống quốc tế và vai trò thiết yếu của một cường quốc bá quyền trong trật tự này để đảm nhận vai trò người cho vay cuối cùng trong khuôn khổ hệ thống tiền tệ cũng như để ra những quyết định cần thiết khi những quy tắc hoạt động tỏ ra là không đủ. Theo ông, chính sự thiếu vắng một quyền lực đảm nhận những trách nhiệm này giải thích tính nghiêm trọng của cuộc khủng hoảng của những năm 30 (1973); ngược lại những trách nhiệm do Hoa Kỳ đảm nhận giải thích phần lớn sự phồn vinh của thời hậu chiến và, đối với châu Âu, là việc châu lục này có thể thu hút dự trữ nhân công vô tận của những nước di dân (1967). Cường quốc bá quyền hay thỏa hiệp giữa các cường quốc, dù sao đi nữa thì điều kiện thiết yếu cho sự phồn vinh quốc tế là những sản phẩm công cộng quốc tế như hòa bình và ổn định tiền tệ và tài chính phải được đảm bảo.

Thư mục chính

BHAGWATI J.N et al. (chủ biên) *Trade, Balance of Payments and Growth. Papers in International Economics in Honor of Charles P. Kindleberger* [Thương mại, cán cân thanh toán và tăng trưởng. Những bài viết về kinh tế học quốc tế để tôn vinh Charles P. Kindleberger], Amsterdam, North-Holland; với một thư mục, 1934-70 của tác giả, 524-9.

KINDLEBERGER 1980, 1992.

BLAUG 1985, 112-3, *New Palgrave* 1987, vol. 3, 51-2.

KLEIN Lawrence Robert

Sinh năm 1920

Sinh tại Omaha, Nebraska, Lawrence Klein học ở Berkeley, Đại học California (BA năm 1942) và tốt nghiệp Ph.D năm 1944 của Massachussetts Institute of Technology, tại đây ông làm phụ tá nghiên cứu của P. Samuelson. Ông nghiên cứu tại Ủy ban Cowles, ở Đại học Chicago (1944-47), rồi tại National Bureau of Economic Research (1948-51), và tại Survey Research Center của Đại học Michigan (1949-54), nơi ông giảng dạy từ 1954.

Phản ứng chống lại những hoạt động của Ủy ban McCarthy, ông sang Anh để nghiên cứu và giảng dạy tại Viện Thống kê của Đại học Oxford (1954-58). Từ năm 1958 ông là giáo sư tại Đại học Pennsylvania và năm 1959 ông được huy chương John Bates Clark của American Economic Association mà ông là chủ tịch năm 1977, sau khi từng là chủ tịch Hội Kinh trắc học năm 1960. Ông giữ nhiều trọng trách nghiên cứu, đặc biệt từ 1989 là giám đốc tại National Bureau of Economic Research. Năm 1980, ông được giải khoa học kinh tế để tưởng nhớ Alfred Nobel, nhờ những công trình về các mô hình kinh trắc.

Những tác phẩm chính

1947 "The Use of Econometric Models as a Guide to Economic Policy" [Việc sử dụng những mô hình kinh trắc để hướng dẫn chính sách kinh tế], *Econometrica*, vol. 15, 111-51.

1947 "Theories of Effective Demand and Employment" [Những lí thuyết cầu thực tế và việc làm], *Journal of Political Economy*, vol. 15, 111-51.

1947 *The Keynesian Revolution* [Cuộc cách mạng keynesian], New York, Macmillan.

1950 *Economic Fluctuations in the United States: 1921-1941* [Những biến động kinh tế ở Hoa Kỳ: 1921-1941], New York, John Wiley.

1953 *A Textbook of Econometrics* [Giáo trình kinh trắc học], Evanston, Row Peterson & Co.

1955 Cùng với A. S. Goldberger, *An Econometric Model of the United States: 1929-1951* [Một mô hình kinh trắc của Hoa Kỳ: 1929-1951], New York, John Wiley.

1961 Cùng với R. J. Ball et al., *An Econometric Model of the United Kingdom* [Một mô hình kinh trắc của Vương quốc Anh], Oxford, Basil Blackwell.

1962 *An Introduction to Econometrics* [Nhập môn kinh trắc học], Englewood Cliffs, Prentice-Hall.

1965 (đồng chủ biên với J. Duesenberry, G. Fromm và E. Kuh), *The Brookings Quarterly Econometric Model of the United States* [Mô hình kinh trắc Brookings hàng quý của Hoa Kỳ], Chicago, Rand McNally.

1967 Cùng với M. K. Evans, *The Wharton Econometric Forecasting Model* [Mô hình dự báo kinh trắc Wharton], Philadelphia, Wharton School of Finance and Commerce.

1969 (đồng chủ biên với J. Duesenberry, G. Fromm và E. Kuh), *The Brookings Model: Some Further Results* [Mô hình Brookings: Những kết quả mới], Chicago, Rand McNally.

1969 Cùng với M. K. Evans và M. Hartley, *Econometric Gaming: A Kit for Computer Analysis of Macroeconomic Models* [Trò chơi kinh trắc: Một bộ phân tích những mô hình kinh trắc vĩ mô trên máy tính], New York, Macmillan.

1969-71 (chủ biên) *Essays in Industrial Econometrics* [Những tiểu luận về kinh trắc học công nghiệp], 3 vol, Philadelphia, Wharton School of Finance and Commerce.

1975 (đồng chủ biên với G. Fromm), *The Brookings Model: Perspective and Recent Development* [Mô hình Brookings: Triển vọng và những mô hình mới đây], New York, John Wiley.

1976 (đồng chủ biên với Edwin Burmeister), *Econometric Model Performance* [Thành tựu của mô hình kinh trắc], Philadelphia, University of Philadelphia Press.

1978 "The Supply Side" [Bên phía cung], *American Economic Review*, vol. 68, 1-7.

1980 Cùng với R. M. Young, *An Introduction to Econometric Forecasting and Forecasting Models* [Nhập môn dự báo kinh trắc học và những mô hình dự báo], Lexington, Massachussetts, Lexington Books.

1981 *Econometric Models as Guides for Decision Making* [Những mô hình kinh trắc hướng dẫn việc ra quyết định], New York, Free Press.

1983 *The Economics of Supply and Demand* [Kinh tế học của cung và cầu], Oxford, Basil Blackwell.

1983 *Lectures in Econometrics* [Những bài giảng kinh trắc học], Amsterdam, North Holland.

1985 *Economic Theory and Econometrics* [Lí thuyết kinh tế và kinh trắc học], Jaime Marquez biên tập, Oxford, Basil Blackwell.

1986 "My Evolution as an Economist" [Tiến trình của tôi như một nhà kinh tế], trong Breit và Spencer 1986, 21-42.

1989 (đồng chủ biên với Jaime Marquez), *Economics in Theory and Practice: An Eclectic Approach* [Kinh tế học trong lí thuyết và thực tiễn: Một cách tiếp cận chiết trung], Dordrecht, Kluwer.

1991 Cùng với Ronald G. Bodkin và Kanta Marwah, *A History of Macroeconometric Model-Building* [Lịch sử việc xây dựng những mô hình kinh trắc vĩ mô], Aldershot, Hants, Edward Elgar.

1991 (chủ biên) *Comparative Performance of US Econometric Models* [So sánh thành tích của những mô hình kinh trắc Hoa Kỳ], New York, Oxford University Press.

1992 "My Professional Life Philosophy" [Triết lí của tôi trong nghề nghiệp], trong Szenberg 1992, 180-9.

Những công trình đầu của Lawrence Klein, được tiến hành bên cạnh Samuelson, tập trung vào những vấn đề hình thức hóa toán học lí thuyết kinh tế. Trong ê-kíp những nhà kinh tế làm việc cho Ủy ban Cowles, ông tìm được một không khí tri thức đầy kích thích và tham gia vào những nghiên cứu và thảo luận về lí thuyết cũng như về những vấn đề hình thức hóa và kinh tế ứng dụng.

Luận án của ông, bảo vệ năm 1944, sau khi được chỉnh sửa, được xuất bản năm 1947 và lần đầu tiên nêu lên thành ngữ "cuộc cách mạng keynesian"; trong tác phẩm này ông trình bày cấu trúc của lí thuyết keynesian, với hai mối quan tâm: hình thức hóa lí thuyết kinh tế này - và do đó làm rõ và đơn giản hóa - và trình bày những cuộc tranh luận và phát triển

đang diễn ra lúc bấy giờ - do đó trình bày những yếu tố làm phong phú và đào sâu lí thuyết này.

Việc xuất bản cũng vào năm 1947 tác phẩm này và bài viết về việc sử dụng những mô hình kinh trắc để hướng dẫn chính sách kinh tế minh họa và biểu trưng cho mối quan tâm của Klein trên ba phương diện: lí thuyết kinh tế, mô hình hóa kinh trắc và những ứng dụng của mô hình hóa này cho chính sách kinh tế, ba lĩnh vực gắn bó với nhau một cách sâu sắc về mặt phương pháp mà ông suốt cuộc đời sẽ nghiên cứu.

Như thế chính từ lí thuyết keynesian mà Klein đã nghiên cứu việc phát triển và hình thức hóa lí thuyết kinh tế: với việc quan tâm xây dựng sự tương ứng giữa những cách tiếp cận kinh tế vĩ mô và kinh tế vi mô, đào sâu phân tích đầu tư và tiết kiệm, hợp nhất tốt hơn việc tính đến thị trường tiền tệ và lãi suất. Với thời gian, ông đã xa dần một số đóng góp keynesian, đặc biệt là vai trò then chốt dành cho cầu thực tế để chú ý nhiều hơn đến những gì xảy ra bên phía cung và tính đến phía này tốt hơn (1978, 1983 *The Economics*). Cuối cùng ông là một trong những kiến trúc sư của việc thiết kế, trên cơ sở kinh tế vĩ mô keynesian, một kinh tế học vĩ mô hiện đại mà những quy chiếu về Keynes ngày càng rơi rụng dần.

Song song đó, Klein đã tiến hành những nghiên cứu kinh trắc học bằng cách đào sâu một số vấn đề (tính đến những độ trễ trong thời gian của những biến giải thích, tính đa cộng tuyến) và công bố nhiều sách giáo khoa và tác phẩm tham khảo trong lĩnh vực này (1953, 1962, 1980, 1983 *Lectures*). Nhưng chủ yếu là trong kinh trắc học ứng dụng với việc thiết kế, xây dựng và mở rộng những mô hình kinh trắc mà Klein đã hoàn thành phần lớn sự nghiệp của ông.

Ông đã đi tiên phong khi cùng với A. S. Goldberger, xây dựng năm 1953-54, mô hình kinh trắc đầu tiên của Hoa Kỳ (1955), rồi thiết kế một mô hình kinh trắc cho Anh (1961). Từ 1961 đến 1972, ông giữ vai trò hàng đầu trong việc xây dựng, cùng với Duesenberry, mô hình đầy tham vọng của Brookings-Social Science Research Council (1965, 1969, 1975); song song đó ông chủ trì dự án khiêm tốn hơn, nhưng lại tỏ ra có tính hoạt động cao hơn, của Wharton School (1967); từ 1968, ông lãnh đạo dự án LINK nhằm nối kết những mô hình kinh trắc quốc gia của các nước Đông Âu và Tây phương. Xuất phát từ trực giác cho rằng việc kết hợp cách tiếp cận kinh tế vĩ mô keynesian với cách tiếp cận liên ngành của Leontief sẽ có kết quả tốt, Klein đã tìm cách đưa vào trong các mô hình này những đóng góp chính và mới nhất của nghiên cứu lí thuyết và kinh trắc học ứng dụng, và, đây cũng thế, tính đến tốt hơn chiều kích tiền tệ, đặc biệt là trong mô hình của Wharton

School. Ông cũng đã quan tâm đến việc thích nghi những mô hình kinh trắc cho các nước đang phát triển.

Như thế, những đóng góp của Klein chủ yếu thuộc về những lĩnh vực thiết kế và phổ biến việc sử dụng những mô hình kinh trắc, những công trình này được tiến hành dưới góc độ kép về nghiên cứu (1980) và chính sách kinh tế (1947 *Etrica*, 1981). Ông đã đánh giá những mô hình này, với một cái nhìn vừa kĩ thuật vừa lịch sử (1976, 1991 chủ biên, 1991).

Nằm ở điểm hợp lưu của hai cuộc cách mạng lớn của những năm 40 và 50: cuộc cách mạng keynesian và cuộc cách mạng của việc hình thức hóa toán học, Klein đã lựa chọn và kiên trì đi theo hướng kinh tế ứng dụng, và qua đấy đã có một vai trò chủ yếu trong việc thiết lập kinh tế học vĩ mô hiện đại.

Thư mục chính

"The Nobel Memorial Prize in Economics, 1980" [Giải thưởng kinh tế học năm 1974 để tưởng nhớ Nobel], tuyên bố trao giải, bài viết của R. J. Ball, và một thư mục 1943-80 do L. Klein soạn, *Sweedish Journal of Economics*, 1981, vol. 83, 79-93 được in lại trong Spiegel và Samuels 1984, 333-49.

ADAMS F. Gerard và HICKMAN Bert G. 1983 (chủ biên), *Global Econometrics: Essays in Honour of Lawrence F. Klein* [Kinh trắc học toàn cầu: những tiểu luận để tôn vinh Lawrence F. Klein], Cambridge, Massachussetts, MIT Press.

KLEIN 1986, 1992.

BLAUG 1985, 114-5.

KOOPMANS Tjalling Charles

1910-1985

Sinh tại Graveland, Hà Lan, Tjalling Koopmans học toán và vật lí lí thuyết tại Đại học Utrech (MA năm 1933) và tốt nghiệp Ph.D thống kê toán năm 1936 của Đại học Leiden. Sau khi đi làm tại Trường Kinh tế Rotterdam rồi tại Hội quốc liên ở Genève, ông di cư sang Hoa Kì năm 1940; ông làm việc cho các Đại học Princeton rồi New York, cho Penn Mutual Life Company và cuối cùng cho Combined Shipping Adjustment Board tại Washington. Ông là nhà nghiên cứu (1944-48) rồi giám đốc nghiên cứu (1948-67) của Ủy ban Cowles, trước hết tại Đại học Chicago rồi từ 1965 tại

Đại học Yale; ông là giáo sư kinh tế học tại Chicago từ 1948 đến 1955 rồi tại Yale từ 1955 đến lúc về hưu năm 1981.

Ông là chủ tịch Hội Kinh trắc học năm 1950 và chủ tịch American Economic Association năm 1978 và, cùng với Kantorovich, được giải khoa học kinh tế để tưởng nhớ Alfred Nobel năm 1975. Ông mất tại New Haven, Hoa Kì.

Những tác phẩm chính

1937 *Linear Regression Analysis of Economic Time Series* [Phân tích hồi quy tuyến tính chuỗi thời gian], Haarlem, De Erven, F. Bohn.

1939 *Tanker Freight Rates and Tankship Building* [Giá tàu chở hàng và việc đóng tàu lớn], Haarlem, De Even, F. Bohn.

1941 "The Logic of Econometric Business-Cycle Research" [Logic của nghiên cứu kinh trắc về chu kì kinh doanh], *Journal of Political Economy*, vol. 49, 157-81.

1945 "Statistical Estimation of Simultaneous Economic Relations" [Ước lượng thống kê những quan hệ kinh tế đồng thời], *Journal of the American Statistical Association*, vol. 40, 448-66.

1947 "Measurement without Theory" [Đo đạc không có lí thuyết], *Review of Economic Studies*, vol. 29, 161-72; "Reply", vol. 31, 1949, 86-91.

1949 "The Identification Problem in Economic Model Construction" [Vấn đề đồng nhất hóa trong việc xây dựng mô hình kinh tế], *Econometrica*, vol. 17, 125-44.

1950 (chủ biên), *Statistical Inference in Dynanamic Economic Models* [Suy luận thống kê trong những mô hình kinh tế động], New York, John Wiley.

1951 (chủ biên), *Activity Analysis of Production and Allocation* [Phân tích hoạt động của sản xuất và phân bổ], New York, John Wiley.

1951 "Analyis of Production as an Efficient Combination of 'Activities'" [Phân tích sản xuất như sự kết hợp có hiệu quả những "hoạt động"] trong Koopmans 1951 (chủ biên), 33-97.

1951 Cùng với S. Reiter, "A Model of Transportation" [Một mô hình vận tải] trong Koopmans 1951 (chủ biên), 222-259.

1953 (đồng chủ biên với William C. Hood), *Studies in Econometric Method* [Những nghiên cứu về phương pháp kinh trắc], New York, John Wiley.

1953 "La notion d'utilité dans le cas de décisions concernant le bien-être futur" [Khái niệm lợi ích trong trường hợp những quyết định liên quan đến phúc lợi tương lai], *Cahiers du Séminaire d'économétrie*, 7-10.

1957 *Three Essays on the State of Economic Science* [Ba tiểu luận về hiện trạng của khoa học kinh tế], New York, McGraw-Hill; bản dịch tiếng Pháp 1970, *Trois essais sur la science économique contemporaine*, Paris, Dunod.

1964 "Economic Growth at a Maximal Rate" [Tăng trưởng kinh tế theo một tỉ suất tối đa], *Quarterly Journal of Economics*, vol. 78, 355-94.

1970 *Scientific Papers of Tjalling C. Koopmans* [Những bài viết khoa học của Tjalling C. Koopmans], vol. 1, Cambridge, Massachussets, MIT Press.

1973 "Economics among the Sciences" [Kinh tế học trong số những khoa học], *American Economic Review*, vol. 69, 1-13.

1985 *Scientific Papers of Tjalling C. Koopmans* [Những bài viết khoa học của Tjalling C. Koopmans], vol. 2, Cambridge, Massachussets, MIT Press.

Sau khi công bố hai bài viết về vật lí năm 1933 và 1934, T, Koopmans hoàn tất năm 1936 một luận án về phương pháp luận kinh trắc trong đó ông xử lí những vấn đề tương quan tuyến tính khi các biến chịu những sai số đo đạc (1937). Ông sẽ tiếp tục những công trình về phương pháp luận kinh trắc, bằng cách xem xét một phương pháp xác suất nghiên cứu những quan hệ giữa các biến chịu phải những sai số trên hay những ngẫu nhiên và bằng những đóng góp của ông cho việc giải những hệ phương trình đồng thời và vấn đề đồng nhất hóa* của những hệ thống và ước lượng các tham số (1945, 1950).

Mặt khác, những công trình của ông về vận tải đường biển (1939) dẫn ông đến việc nghiên cứu, trong thời gian chiến tranh, việc phân bổ tối ưu những đoàn tàu trên các đường biển (nghiên cứu năm 1942 không công bố trước 1972) và, cùng thời với Kantorovich, trở thành một trong những nhà tiên phong của quy hoạch tuyến tính, lĩnh vực mà ông đã có những trao đổi với G. B. Dantzig có lợi cho cả hai người (1951 chủ biên).

Những công trình của ông về "phân tích hoạt động" vừa dựa trên sự đào tạo của ông như là một nhà vật lí vừa dựa trên thực tiễn làm kinh tế của ông; một mặt ông quan tâm nghiên cứu hoạt động sản xuất độc lập với việc nghiên cứu những cứu cánh của nó; mặt khác ông nghiên cứu những quan hệ nguồn lực-sản xuất không phải dưới góc độ truyền thống của hàm sản xuất, nhưng dưới góc độ của việc lựa chọn sản xuất dưới những ràng buộc; chẳng hạn, ông phân tích những điều kiện hiệu quả và tối ưu, trong mối quan hệ với hệ thống giá cả (1951 "*Analysis...*", 1957). Ngoài ra Koopmans cũng đề cập đến vấn đề phân bổ tối ưu các nguồn lực trong thời gian và việc tối đa hóa tỉ suất tăng trưởng (1953 *CSE*, 1964). Và chính nhờ những đóng góp của ông cho lí thuyết phân bổ tối ưu các nguồn lực mà ông được giải khoa học kinh tế, cùng với Kantorovich, để tưởng nhớ Alfred Nobel.

Là một nhà kinh tế toán, Koopmans có một đòi hỏi rất cao về quan niệm nghiên cứu khoa học: Malinvaud (1972) nhấn mạnh là ông tự nghiêm cấm không bàn đến những lĩnh vực mà ông cho là mình không có đóng góp khoa học và ông công bố các kết quả nghiên cứu của mình ngay cả khi nghiên cứu

---

* Xem mục "Đồng nhất hóa (vấn đề)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.200-201 (ND).

dường như chưa mang lại kết quả. Là một lí thuyết gia, ông cũng còn là một nhà tổ chức và một người tập hợp. Ông đã có một vai trò then chốt trong Ủy ban Cowles, nơi ông đã kế nhiệm Marschak ở cương vị giám đốc, trên phương diện quan niệm cũng như phổ biến cách tiếp cận kinh trắc học mới gắn với tên của Tinbergen và Haavelmo. Ông đã đáp trả phê phán của Keynes đối với Tinbergen (1941). Nhưng nhất là ông đã tiến công vào thành trì của National Bureau of Economic Research bằng cách phê phán mãnh liệt tác phẩm của Burns và Mitchell (1946), được đánh giá là một sự "đo đạc không có lí thuyết" (1947). Bài viết này đã khơi lên một cuộc tranh luận gay gắt, mà những hệ quả ngày nay vẫn còn thấy rõ. Một cách cơ bản hơn, phân biệt kinh tế học như một nghệ thuật thực tiễn và kinh tế học như một khoa học, Koopmans đào sâu những những vấn đề của những quan hệ giữa việc lựa chọn phương pháp và việc lựa chọn công cụ phân tích, giữa khoa học kinh tế và những khoa học khác, giữa quan điểm đạo đức và phương pháp khoa học (1957, 1973, 1985).

Thư mục chính

"The Nobel Memorial Prize in Economics, 1975" [Giải thưởng kinh tế học năm 1975 để tưởng nhớ Nobel], tuyên bố trao giải, bài viết của Lars Werin và Karl G. Jugenfelt một thư mục 1933-74, *Sweedish Journal of Economics*, 1976, vol. 78, 59-60 và 81--102 được in lại trong Spiegel và Samuels 1984, 351-71.

MALINVAUD Edmond 1972, "The Scientific Papers of Tjalling C. Koopmans: A Review Article" [Những bài viết khoa học của Tjalling C. Koopmans: một bài điểm sách], *Journal of Economic Literature*, vol. 10, 798-802.

SCARF H.E 1985 Lời tựa cho Koopmans 1985, xi-xii.

VINING Rutledge 1949, "Koopmans on the Choice of Variables to be Studied and of Methods of Measurement" [Koopmans về vấn đề lựa chọn các biến cần nghiên cứu và những phương pháp đo đạc], *Review of Economics and Statistics*, vol. 31, 77-86; "A Rejoinder", 9-14.

BLAUG 1985, 119-21. *New Palgrave*, 1987, vol. 3, 62-7.

KORNAI János

Sinh năm 1928

Sinh năm 1928 tại Budapest, trước tiên János Kornai theo học sử và triết, rồi chuyển sang khoa học kinh tế (tiến sĩ năm 1956). Là nhà nghiên cứu

tại Viện Kinh tế của Viện Hàn lâm Khoa học Hungari (1955-58), trưởng phòng tại Viện Công nghiệp dệt may (1958-63), trưởng phòng tại trung tâm tin học của Viện Hàn lâm Khoa học (1963-67), năm 1965 ông được công nhận đủ tư cách (habilitation) đào tạo về khoa học kinh tế. Từ 1967, ông là trưởng phòng tại Viện Kinh tế của Viện Hàn lâm Khoa học; hơn nữa từ 1986 ông là giáo sư kinh tế học tại Đại học Harvard. Ông từng là phó chủ tịch của Ủy ban Kế hoạch phát triển của Liên hợp quốc (1972-77) và chủ tịch Hội Kinh trắc học (1978) và Hội Kinh tế học châu Âu (1987).

Những tác phẩm chính

1957 *A gazdasgi vezetés tulzott központositasa,* Budapest, Közgazdasagi és Jogi Könyvkiado; bản dịch tiếng Anh có sửa đổi 1959, *Overcentralization in Economic Administration: A Critical Analysis Based on Experience in Hungarian Light Industry* [Tập trung hóa cao độ trong quản lí kinh tế: một phân tích có phê phán dựa trên kinh nghiệm của ngành công nghiệp nhẹ của Hungari], London, Oxford University Press.

1962 Cùng với Tamas Liptak, "Ketszintö tervezés" [Kế hoạch hóa hai cấp], MTA Matematikai Kutato Intézetének Közlményei, vol. 7, 577-621.

1965 Cùng với Tamas Liptak, "Two-Level Planning" [Kế hoạch hóa hai cấp], Econometrica, vol. 33, 141-69.

1965 *A gazdasgi szerkezet matematikai tervezése,* Budapest, Közgazdasagi és Jogi Könyvkiado; bản dịch tiếng Anh 1967, *Mathematical Planning of Structural Decisions* [Kế hoạch hóa toán học những quyết định cấu trúc], Amsterdam, North-Holland; in lần thứ nhì có bổ sung 1975.

1971 *Anti-Equilibrium, Budapest, Közgazdasagi és Jogi Könyvkiado;* bản dịch tiếng Anh 1971, Anti-Equilibrium [Chống cân bằng], Amsterdam, North-Holland.

1972 *Eröltetett vagy harmonicuss növekedés,* Budapest Akadémiai Kiado; bản dịch tiếng Anh 1972, Rush Versus Harmonic Growth [Tăng trưởng vội vàng chống lại tăng trưởng hài hòa], Amsterdam, North-Holland.

1980 *A hiany,* Budapest, Közgazdasagi és Jogi Könyvkiado; bản dịch tiếng Anh 1980, *Economics of Shortage* [Kinh tế học về sự thiếu hụt], 2 vol., Amsterdam, North-Holland; bản dịch tiếng Pháp 1984, *Socialisme et économie de la pénurie,* Paris, Economica.

1981 (đồng chủ biên với Bela Martos), *Szabalyozaz arjelzések nslköl,* Budapest, Akadémiai Kiado; bản dịch tiếng Anh 1981, Non-Price Control [Kiểm soát phi giá cả], Amsterdam, North-Holland.

1982 *Növekedés hiany és hatékonyag,* Budapest, Közgazdasagi és Jogi Könyvkiado; bản dịch tiếng Anh 1982, Growth, Shortage and Efficiency [Tăng trưởng, thiếu hụt và hiệu quả], Oxford, Basil Blackwell; Berkeley, University of California Press.

1983 *Ellentmondáok és dilemmak*, Budapest, Magvetö; bản dịch tiếng Anh 1985, Contradictions and Dilemnas [Mâu thuẫn và những thế lưỡng nan], Budapest, Corvina và 1986, Cambridge, Massachussetts, MIT Press.

1986 "The Hungarian Reform Process: Visions, Hopes and Reality" [Quá trình cải cách kinh tế Hungari: Tầm nhìn, hi vọng và thực tế], *Journal of Economic Literature*, vol. 24, 1687-737.

1986 "The Soft Budget Constraint" [Ràng buộc ngân sách mềm], Kyklos, vol. 39, 3-30.

1986 (đồng chủ biên với Xavier Richet), *La voie hongroise: analyses et expérimentations économiques* [Con đường của Hungari: Phân tích và thực nghiệm kinh tế], Paris, Calman-Lévy.

1989 *Régi és uj ellentmondasok és dilemmak*, Budapest, Magvetö; bản dịch tiếng Anh 1990, *Vision and Reality, Market and State: Contradictions and Dilemnas Revisited* [Tầm nhìn và thực tế, thị trường và Nhà nước: xem lại những mâu thuẫn và thế lưỡng nan], New York, Routledge; London, Harvester Wheatsheaf.

1989 *Indulatos iópirat a gazdasági átmenet ögyében* [Đề cương cuồng nhiệt vì quá độ kinh tế*], Budapest, HVG Kiado; bản dịch tiếng Anh *The Road to a Free Economy, Shifting from a Socialist System: The exemple of Hungary*, New York, W. W. Norton; bản dịch tiếng Pháp 1990, Du socialisme au capitalisme: l'exemple de la Hongrie, Paris, Gallimard.

1992 *The Political Economy of Socialist Systems* [Kinh tế học chính trị những hệ thống xã hội chủ nghĩa], Princeton University Press.

1992 *The Socialist Systems: The Political Economy of Communism* [Hệ thống xã hội chủ nghĩa: kinh tế học chính trị của chủ nghĩa cộng sản**], Princeton University Press.

2000 cùng với Karen Eggleston, *Welfare, Choice and Solidarity in Transition, Reterming the Heath Sector in Eastern Europe*, Cambridge University Press*** (thư mục này do người dịch bổ sung).

2008 *Lịch sử với những bài học: Bài học chuyển đổi ở Đông Âu* do Nguyễn Quang A tuyển dịch, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2008 (thư mục do người dịch bổ sung).

Những công trình đầu tiên của J. Kornai, được công bố ở Hungari hay trong những nước Đông Âu kể từ nửa sau của những năm 50 được dành cho những vấn đề kinh tế của Hungari và của vài nước Đông Âu và cho những vấn đề kế hoạch hóa: lựa chọn và hiệu quả của đầu tư, khả năng sinh lời, năng suất, sử dụng những kĩ thuật định lượng như vận trù học và quy hoạch

---

* Bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Quang A: *Con đường dẫn tới nền kinh tế thị trường*, Nxb Văn hóa Thông tin, Tủ sách SOS, Hà Nội, 2002 và Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tái bản lần thứ nhất (ND).

** Bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Quang A: *Hệ thống xã hội chủ nghĩa: Chính trị kinh tế học phê phán*, Nxb Văn hóa Thông tin, Tủ sách SOS, Hà Nội, 2002 (ND).

*** Bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Quang A: *Chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Phúc lợi, lựa chọn và đoàn kết trong chuyển đổi, cải cách khu vực y tế ở Đông Âu*, Nxb Văn hóa Thông tin, Tủ sách SOS, Hà Nội, 2002 (ND).

tuyến tính. Rất nhanh chóng, ông nhấn mạnh những khuyết điểm của tính siêu tập trung của kế hoạch hóa (1957) và phác họa một mô hình kế hoạch hóa hai - rồi nhiều - cấp trong đó những phương thức thật sự tương tác lẫn nhau giữa trung ương và các cấp được xác lập (1962, 1965 *Etrica*); ngoài ra ông còn tham gia, bằng công tác lí thuyết cũng như bằng suy nghĩ toàn diện, vào những giai đoạn khác nhau của cuộc cải cách và biến đổi hệ thống kinh tế của nước ông (1965, 1972, 1983, 1986 *JEL*, 1986 chủ biên).

Song song đó, ông được công nhận như một lí thuyết gia, ở Tây phương cũng như ở Đông Âu, qua việc phê phán lí thuyết cân bằng chung và những nỗ lực để đặt nền móng cho một lí thuyết những hệ thống kinh tế (1971). Trong những năm 70, ông thiết kế khái niệm *hiany* (thiếu hụt) được ông xem là chìa khóa - cùng với việc tính đến ràng buộc ngân sách, cứng hoặc mềm (1986, *Kyk*, 1986 chủ biên) - của phân tích những nền kinh tế lúc bấy giờ được gọi là xã hội chủ nghĩa: cơn khát đầu tư, gắn với logic của các xí nghiệp, dẫn đến những tình thế trong đó sản xuất bao giờ cũng bị một thiếu hụt (năng lượng, nguyên liệu, phụ tùng, v.v...) ràng buộc và những cố gắng của mỗi xí nghiệp để phòng chống cơn bệnh này chỉ làm cho nó trầm trọng thêm: thiếu hụt, không thể cưỡng được, lan ra tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế và xã hội đến độ nhào nặn hành vi của người tiêu dùng, các tác nhân này vừa gánh chịu vừa góp phần tái sản xuất logic này (1980, 1982). Phân tích này, mà tác giả của nó nhấn mạnh là khác với những phân tích của trường phái mất cân bằng, có thể góp phần soi sáng một số khía cạnh của những nền kinh tế Tây phương.

Đi cùng với những biến đổi sâu sắc của bước ngoặt những năm 80 và 90, Kornai phân tích những quan hệ giữa những hình thức sở hữu (tư nhân hay công cộng) và những phương thức phối hợp (thị trường và kế hoạch) và nhận thấy sự tồn tại của những quan hệ mạnh giữa, một mặt, chiếm hữu tư nhân và thị trường và, mặt khác, giữa sở hữu công cộng và kế hoạch: do đó có những khó khăn gặp phải khi muốn xây dựng một nền kinh tế dựa trên cặp sở hữu công cộng-thị trường. Trong viễn cảnh một bước chuyển đổi "sang một xã hội tự do" và một "nền kinh tế tự do", ông phác thảo (1989, *Indulatos*) những thể thức và giai đoạn của điều có thể là một cuộc chuyển đổi chế ngự được: "không có ảo tưởng" và ý thức được "những lực lớn lao chống lại việc cụ thể hóa những ý tưởng" do ông đề xuất (bản dịch tiếng Pháp 1990, tr.209*) - ông biện giải cho một cuộc "phẫu thuật sự ổn định

* Bản dịch tiếng Việt năm 2002, tr.171: "có biết bao nhiêu thế lực tác động chống lại việc thực hiện các ý tưởng được kiến nghị" (ND).

hóa", phẫu thuật này trong cùng một vận động cho phép chặn đứng lạm phát, lập lại cân đối ngân sách, chế ngự được tổng cầu, xác lập những giá hợp lí và đưa vào tính chuyển đổi của đồng tiền với một tỉ giá hối đoái đồng đều, theo ông đó là những điều kiện để đi đến một nền kinh tế thị trường.

Thư mục chính

CSIKOS-NAGY Béla 1992, "János Kornai" trong Samuels (chủ biên), 129-55.
BLAUG 1985, 123-3.

KREGEL Jan Allen

Sinh năm 1944

Jan Kregel sinh tại Dallas, bang Texas. Ông theo học Đại học Cambridge (Anh) từ 1968 đến 1970. Ông tốt nghiệp tiến sĩ của Đại học Rutgers (New Brunswick, New Jersey) năm 1970. Sau khi giảng dạy tại Đại học Bristol (1969-72), ông là giáo sư Đại học Southampton (1973-79), Đại học Rutgers (1977-81), và Đại học Rijkuniversiteit (Hà Lan, 1980-85), John Hopkins University School of Advanced International Studies ở Bologna (1985-90). Kể từ 1990 ông là giáo sư kinh tế học chính trị tại Universita degli Studi di Bologna.

Những tác phẩm chính

1971 *Rate of Profit, Distribution and Growth: Two Views* [Hai quan điểm về tỉ suất lợi nhuận, phân phối và tăng trưởng], London, Macmillan.

1973 *The Reconstruction of Political Economy: An Introduction to Post-keynesian Economics* [Việc xây dựng lại kinh tế học chính trị: nhập môn kinh tế học hậu keynesian], London, Macmillan.

1975 Cùng với A. S. Eichner, "An Essay on Post-Keynesian Theory: a New Paradigm in Economics" [Một tiểu luận về lí thuyết hậu keynesian: một hệ ý mới trong kinh tế học], *Journal of Economic Literature*, vol. 13, 1293-314.

1976 *Theory of Capital* [Lí thuyết tư bản], London, Macmillan.

1976 "Economic Methodology in the Face of Uncertainty: The Modelling Methods of Keynes and the Post-Keynesians" [Phương pháp luận kinh tế đối mặt với bất trắc: những phương pháp mô hình hóa của Keynes và các nhà hậu keynesian], *Economic Journal*, vol. 86, 209-25.

1988 (chủ biên) *Recollections of Eminent Economists* [Những hồi tưởng của các nhà kinh tế nổi tiếng], vol. 1, London, Macmillan.

1988 (đồng chủ biên với E. Matzner và A. Roncaglia), *Barriers to Full Employment* [Rào cản cho toàn dụng lao động], London, Macmillan.

1989 (chủ biên) *Recollections of Eminent Economists* [Những hồi tưởng của các nhà kinh tế lỗi lạc], vol. 2, London, Macmillan.

1989 (chủ biên), *Inflation and Income Distribution in Capitalist Crisis. Essays in Memory of Sidney Weintraub* [Lạm phát và phân phối thu nhập trong cuộc khủng hoảng tư bản chủ nghĩa. Những tiểu luận để tưởng nhớ Sidney Weintraub], London, Macmillan.

1989 (đồng chủ biên với Paul Davidson), *Macroeconomic Problems and Policies of Income Distribution: Functional, Personal, International* [Những vấn đề và chính sách kinh tế vĩ mô về phân phối thu nhập: chức năng, cá nhân, quốc tế], Aldershot Hants, Edward Elgar.

Từ đầu những năm 60, Jan Kregel là một trong những người phát ngôn tích cực nhất của trào lưu tư tưởng hậu keynesian. Trong những năm 80, ông là một trong những người lãnh đạo chính của trường Trieste mỗi mùa hè tập hợp tại đây trong vòng hai tuần nhiều lí thuyết gia chính của trường phái này. Ông chủ trì nhiều ấn bản tập hợp những bài viết quan trọng của trào lưu tư tưởng này. Chính ông, cùng với Alfred Eichner (1975) đã định nghĩa cách tiếp cận này như một hệ ý mới, có khả năng thay thế hệ ý tân cổ điển. Nhưng ngay từ trước thời điểm này, ông đã thử trình bày những yếu tố chính của trào lưu này trước hết trong hai tác phẩm về lí thuyết tăng trưởng (1971, 1972) trong đấy ông đối lập một lí thuyết tân cổ điển tĩnh với một cách nhìn cổ điển, cách nhìn này được nối dài trong trào lưu hậu keynesian bằng cách tìm cách hợp nhất phân tích tăng trưởng, lí thuyết giá trị, lí thuyết lợi nhuận và phân phối và tiếp đó trong một trong những quyển sách giáo khoa đầu tiên được xem là trình bày lí thuyết hậu keynesian như việc "xây dựng lại kinh tế học chính trị" (1973).

Đối với Kregel, có một sự không tương thích, trên bình diện phương pháp luận, giữa cách tiếp cận của Keynes với cách tiếp cận của tổng hợp tân cổ điển, cũng như với những cách tiếp cận hiện đại bằng khái niệm mất cân bằng hay cân bằng phi walrasian. Ngược lại có thể và nên hợp nhất lí thuyết keynesian về cầu thực tế, với kinh tế tiền tệ, và cách nhìn cổ điển, được những tác giả như von Neumann, Kalecki và Sraffa đổi mới. Như thế, giống như lí thuyết cổ điển, lí thuyết hậu keynesian nhấn mạnh đến "những quan hệ xã hội, phân phối thu nhập và việc phân tích một nền kinh tế thay đổi trong thời gian" (1973, tr.15). Trong việc xây dựng lại này, Kregel dựa trên, ngoài một số tác giả khác, Joan Robinson và toan tính của bà nhằm "khái quát hóa *Lí thuyết tổng quát*". Ông kiến giải mô hình của Keynes như là mô hình của một "cân bằng biến động" hợp nhất bất trắc và những dự kiến (1976 EJ), và tìm cách hòa giải mô hình này với mô hình của Sraffa.

Thư mục chính

HARCOURT G. C. 1973. "The Rate of Profits in Equilibrium Growth Models: A Review Article" [Tỉ suất lợi nhuận trong những mô hình cân bằng: một bài điểm báo], *Journal of Political Economy*, vol. 81, 1261-77.

BLAUG *Who's Who*... 1986, 477-8.

KUZNETS Simon Smith

1901-1985

Sinh tại Nga, Simon Kuznets di cư sang Hoa Kỳ năm 1922. Sau khi học kinh tế tại Đại học Columbia, nơi ông tốt nghiệp tiến sĩ năm 1926, được sự hỗ trợ của W. C. Mitchell, ông vào làm việc tại National Bureau of Economic Research (NBER) mà ông là một thành viên cho đến 1961. Ông giảng dạy tại Đại học Pennsylvania từ 1930 đến 1954. Từ 1942 đến 1944, ông tham gia lãnh đạo Văn phòng Thống kê và Kế hoạch hóa sản xuất thời chiến của chính phủ Hoa Kỳ; từ những năm 50, ông chủ trì những công trình của tiểu ban về tăng trưởng kinh tế của Social Science Research Council (SSRC) và giảng dạy tại các đại học Johns Hopkins (1954-56) và Harvard (1960-71). Những công trình được ông tiến hành sau khi về hưu chủ yếu là về dân số.

S. Kuznets từng là chủ tịch American Statistical Association (1949), của American Economic Association (1954) và, từ 1953 đến 1963, là chủ tịch của chương trình Falk về nghiên cứu kinh tế tại Israel. Ông được giải khoa học kinh tế để tưởng nhớ Alfred Nobel năm 1971 và mất ở Cambridge, Massachussets.

Những tác phẩm chính

1930 *Secular Movements in Production and Prices: Their Nature and their Bearing upon Cyclical Fluctuations* [Những chuyển động trăm năm của sản xuất và giá cả: Tính chất và quan hệ với những biến động chu kì], Boston, Houghton Mifflin: in lại 1967, New York, Augustus M. Kelley.

1933 *Seasonnal Variations in Industry and Trade* [Những biến thiên vụ mùa trong công nghiệp và thương mại], New York, National Bureau of Economic Research.

1934 *National Income, 1929-1932* [Thu nhập quốc gia, 1929-1932], New York, National Bureau of Economic Research.

1938 *Commodity Flow and Capital Formation* [Luồng hàng hóa và tích luỹ tài sản], New York, National Bureau of Economic Research; in lại 1975, New York, Arno Press.

1941 Cùng với E. Jenks và L. Epstein, *National Income and its Composititon, 1919-1938*, [Thu nhập quốc gia và những thành tố của nó, 1919-1938] New York, National Bureau of Economic Research.

1941 *National Income and Capital Formation, 1919-1935* [Thu nhập quốc gia và tích luỹ tài sản, 1919-1935], New York, National Bureau of Economic Research.

1946 *National Income: A Summary of Findings* [Thu nhập quốc gia: Tóm tắt những kết quả], New York, National Bureau of Economic Research.

1946 Cùng với E. Jenks và L. Epstein, *National Product since 1869* [Sản xuất quốc gia kể từ 1869], New York, National Bureau of Economic Research.

1953 với sự cộng tác của E. Jenks, *Shares of Upper Income Groups in Income and Savings* [Tỉ phần của những nhóm thu nhập cao trong thu nhập và tiết kiệm], New York, National Bureau of Economic Research.

1957 (đồng chủ biên với D. S. Thomas), *Population, Redistribution and Economic Growth: United States, 1870-1950* [Dân số, phân phối lại và tăng trưởng kinh tế của Hoa Kỳ, 1870-1950], Philadelphia, American Philosophical Society.

1959 *Six Lectures on Economic Growth* [Sáu bài giảng về tăng trưởng kinh tế], Glenceo, Illinois, Free Press.

1961 với sự cộng tác của E. Jenks, *Capital in the American Economy: its Formation and Financing* [Tài sản trong nền kinh tế Mĩ: Sự hình thành và tài trợ tài sản], Princeton University Press.

1964 *Postwar Economic Growth: Four Lectures* [Bốn bài giảng về tăng trưởng kinh tế hậu chiến], Cambridge, Massachussets, Harvard University Press.

1965 *Economic Growth and Structure: Selected Essays* [Những tiểu luận tuyển chọn về tăng trưởng kinh tế và cấu trúc], New York, W. W. Norton; bản dịch tiếng Pháp 1972, *Croissance et structures économiques*, Paris, Calman-Lévy.

1966 *Modern Economic Growth: Rate, Structure and Spread* [Tăng trưởng kinh tế hiện đại: tỉ suất, cấu trúc và lan truyền], New Haven, Connecticut, Yale University Press.

1968 *Toward a Theory of Economic Growth: With Reflections on the Economic Growth of Modern Nations* [Tiến đến một lí thuyết tăng trưởng kinh tế: suy nghĩ về tăng trưởng kinh tế của những dân tộc hiện đại], New York, W. W. Norton.

1971 *Economic Growth of Nations: Total Output and Production Structure* [Tăng trưởng kinh tế của các dân tộc: tổng sản xuất và cấu trúc sản xuất], Cambridge, Massachussets, Harvard University Press.

1971 Nobel Lecture* (thư mục này do người dịch bổ sung)

1972 *Quantitative Economic Research: Trends and Problems* [Những xu thế và vấn đề của nghiên cứu kinh tế định lượng], New York, National Bureau of Economic Research.

---

* Bản dịch tiếng Việt: "Tăng trưởng kinh tế hiện đại: Những phát hiện và những phản ánh" trong *Về khoa học kinh tế 1969-1980* (*Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel về khoa học kinh tế 1969-1980*), Hà Nội, 2000, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.144-166 (ND).

1973 *Population, Capital and Growth: Selected Essays* [Những tiểu luận tuyển chọn về dân số, vốn và tăng trưởng], New York, W. W. Norton.

1979 *Growth, Population and Income Distribution: Selected Essays* [Những tiểu luận tuyển chọn về tăng trưởng, dân số và phân phối thu nhập], New York, W. W. Norton.

Luận án của S. Kuznets và những công trình đầu tiên của ông được dành cho việc nghiên cứu những chuỗi thời gian: biến động, chu kì và chuyển động dài. Trong những nghiên cứu này, ông nhận diện một chu kì mười lăm - hai mươi năm (1930) mà sự tồn tại và tính chất sẽ là chủ đề của những cuộc tranh luận và trong kinh văn được biết dưới tên "chu kì Kuznets" hay *Kuznets swings* (*New Palgrave* 1987, vol. 3, 71-2). Điều này khiến ông, ngay cả trước khi những hệ thống tài khoản quốc gia được triển khai, nghiên cứu về khái niệm, định nghĩa và thước đo tổng sản phẩm quốc gia, thu nhập quốc gia và những thành tố của nó, tiết kiệm và tiêu dùng (1934, 1938 và hai tác phẩm năm 1941). Trong khuôn khổ này ông làm nổi bật một sự ổn định nhất định, trong dài hạn, của tỉ suất tiết kiệm tại Hoa Kỳ (khoảng 12%), điều này dường như đi ngược lại cách nhìn của Keynes.

Những công trình thời hậu chiến của ông chủ yếu tập trung vào điều ông gọi là "tăng trưởng hiện đại" (1966, 1973), những nhân tố quyết định (tiến bộ của khoa học và tri thức và những đổi mới mà tiến bộ này kéo theo), những đặc điểm (tăng trưởng trên đầu người, gia tăng của năng suất, thay đổi công nghệ, biến đổi cấu trúc) của tăng trưởng này. Những công trình này kết hợp mối quan tâm cách xử lí chặt chẽ những chuỗi thống kê dài, đặc trưng của truyền thống của NBER, và việc tính đến những đóng góp của các khoa học xã hội khác và đến chiều kích lịch sử, theo một phương pháp nằm ở ranh giới giữa trường phái lịch sử Đức và chủ nghĩa thể chế Mĩ. Đối với Kuznets, đây là dịp để tiếp tục nghiên cứu những điều kiện và những nhân tố quyết định tăng trưởng kinh tế hiện đại: quan hệ giữa chu kì và tăng trưởng (1946 *National Income*), vai trò của tích luỹ tài sản và của tiết kiệm (1961), quan hệ giữa những thay đổi cấu trúc và việc cải tiến năng suất và giữa tăng trưởng dân số, biến thiên của thu nhập quốc gia thực tế và thu nhập trên đầu người (1965, 1971, 1973), tác động của việc phân phối thu nhập (1966 1969).

Bản thân Kuznets định nghĩa phương pháp của ông như là đi từ "đo đạc, ước lượng đến phân loại, giải thích và phỏng đoán (*speculation*)" ("The Nobel..." 1971, tr.460). Tuyên bố trao giải Nobel nhấn mạnh là "hơn bất kì nhà bác học nào khác, ông đã soi sáng bằng những sự kiện - và giải thích bằng phân tích - tăng trưởng kinh tế kể từ nửa sau của thế kỷ trước" (*như trên*, tr.443).

Thư mục chính

"The Nobel Memorial Prize in Economics, 1971" [Giải thưởng kinh tế học năm 1974 để tưởng nhớ Nobel], tuyên bố trao giải, bài viết của E. Lundberg, *Sweedish Journal of Economics*, 1971, vol. 73, 441-61 in lại trong Spiegel và Samuels 1984, 423-42.

FLOERSHEIM Rachel 1961, "Bibliography of the Works of Simon Kuznets" [Thư mục những công trình của Simon Kuznets], *Economic Development and Cultural Change*, vol. 9, 550-560.

BLAUG 1985, 124-6. *New Palgrave* 1987, vol. 3, 69-71. SILLS 1979, 393-7.

LAFFER Arthur

Sinh năm 1941

Arthur Laffer đã dạy tại Đại học Chicago, trước khi trở thành giáo sư Đại học Nam California, ở Los Angeles. Ông cũng lãnh đạo một công ty tư vấn ở Boston.

Những tác phẩm chính

1975 (đồng chủ biên với D. I. Meiselman), *The Phenomenon of Worldwide Inflation* [Hiện tượng lạm phát toàn thế giới], Washington, American Enterprise Institute.

1979 Cùng với J. P. Seymour, *The Economics of the Tax Revolt* [Kinh tế học về cuộc nổi loạn chống thuế], New York, Harcourt Brace Jovanovich.

1983 Cùng với Victor A. Canto và Douglas H. Joines, *Foundations of Supply-Side Economics: Theory and Evidence* [Cơ sở của kinh tế học trọng cung: Lí thuyết và những chứng cứ], New York, Academic Press.

Arthur Laffer là một trong những đại biểu chính của trào lưu kinh tế trọng cung được ông định nghĩa như "ít có gì khác với một nhãn hiệu mới cho lí thuyết kinh tế tân cổ điển chuẩn" (1983, tr.xv). Là lí thuyết gia của phong trào nổi loạn chống thuế nổ ra ở bang California trong những năm 70 khi Ronald Reagan là thống đốc bang này, tên ông đã được đặt cho một đường minh họa quan hệ giữa tổng số thuế Nhà nước thu được và thuế suất. Bắt đầu từ số không, gia tăng của thuế suất làm tăng dần số tiền thuế thu được. Nhưng Laffer cho rằng hiệu suất giảm dần cũng áp dụng được trong lĩnh vực này. Như thế có một thuế suất tối ưu mà vượt qua mức này thì tổng số tiền thu thuế sẽ giảm nếu thuế suất tiếp tục tăng. Kể từ lúc này những

hiệu ứng giảm kích thích của thuế khóa đối với tiết kiệm cũng như đối với các nhân tố sản xuất sẽ làm giảm sản xuất. Đặc biệt là doanh nghiệp và những người có thu nhập cao sẽ dồn nỗ lực vào việc tìm kiếm những nơi an toàn thuế khóa hơn là tăng sản xuất. Đối với Laffer và những môn đồ của ông, chính một thuế khóa quá nặng và quá bất bình đẳng giải thích những khó khăn chính của các nền kinh tế hiện đại và việc sản xuất tăng chậm lại. Do đó sụt giảm của những thuế suất và của tính luỹ tiến của thuế thu nhập là những điều kiện cần thiết để kích cung và thúc đẩy trở lại sản xuất.

Thư mục chính

BUCHANAN James và LEE Dwight R. 1982, "Where Are We on the Laffer Curve: Some Political Considerations" [Chúng ta đang ở đâu trên đường Laffer: Vài nhận định chính trị], trong *Supply-Side Economics in the 1980's* [Kinh tế học trọng cung trong những năm 1980], Westport, Connecticut, Quorum Books, 193-6.

THERET B. 1988, "La courbe de Laffer dix ans après: un essai de bilan critique" [Mười năm sau đường Laffer: Một tiểu luận tổng kết có phê phán], *Revue économique*, vol. 39, 753-808.

LANGE Oskar Ryszard

1904-1965

Sinh gần Lodz, Ba Lan, Oskar Lange theo học ở Poznan rồi Cracovie; tốt nghiệp năm 1928, qua năm sau ông sang London School of Economics. Ông giảng dạy tại Đại học Cracovie, Đại học Michigan năm 1936 và qua năm sau định cư tại Hoa Kỳ. Từ 1938 đến 1945 ông giảng dạy tại Đại học Chicago và trở thành giáo sư đại học này năm 1943, năm ông nhập quốc tịch Mĩ.

Ông tham gia vào việc thiết lập một chế độ mới cho Ba Lan thời hậu chiến, lấy lại quốc tịch Ba Lan năm 1945, là đại sứ nước Cộng hòa Nhân dân Ba Lan tại Washington (1945-46), rồi đứng đầu phái đoàn Ba Lan bên cạnh Liên Hợp Quốc (1946-49). Ông trở về Ba Lan năm 1949; những chức vị được giao cho ông chủ yếu có tính danh dự. Ông thực hiện nhiều chuyến công tác bên cạnh các chính phủ Ấn Độ, Sri Lanka, Cộng hòa Arab thống nhất, Irak. Ông là hiệu trưởng Trường Kế hoạch và Thống kê Trung ương (1952-55), rồi giáo sư Đại học Warsaw (1955-65). Ông mất trong một bệnh viện ở London.

Những tác phẩm chính

1935 "Marxian Economics and Modern Economic Theory" [Kinh tế học marxian và lí thuyết kinh tế hiện đại], *Review of Economic Studies*, vol. 2, 189-201.

1936-37 "On the Economic Theory of Socialism" [Về lí thuyết kinh tế của chủ nghĩa xã hội], *Review of Economic Studies*, vol. 4, 53-71 và 123-144.

1938 "The Rate of Interest and the Optimum Propensity to Consume" [Lãi suất và khuynh hướng tiêu dùng tối ưu], *Economica*, vol. 5, 12-32.

1943 "Gospodarcze podstawy demokracji w Polsce" [Những cơ sở kinh tế của nền dân chủ tại Ba Lan], trong *Kugospodarce planowej* [Tiến đến một nền kinh tế tập trung], London.

1945 *Price Flexibility and Employment* [Tính linh hoạt của giá cả và việc làm], Bloomington, Principia Press of Trinity University.

1953 *Zagadnienia ekonomii politycznej w swietle pracy J. Stalina "Ekonomiczne problemy socjalizmu w ZSRR"* [Những vấn đề chính trị kinh tế học dưới ánh sáng của tác phẩm của J. Staline, "Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô"], Warsaw, Pantstwowe Wydawnictwo Naukowe.

1957 *Dlaczego kapitalizm nie potrafi rozwiazac problemu krajow gospodarrczo zaconych* [Vì sao chủ nghĩa tư bản không có khả năng giải quyết những vấn đề của các nước chậm phát triển], Warsaw, Pantstwowe Wydawnictwo Naukowe.

1958 *Wstep do ekonometrii* [Nhập môn kinh trắc học], Warsaw, Pantstwowe Wydawnictwo Naukowe; bản dịch tiếng Anh 1962, *Introduction to Econometrics*, Oxford, Pergamon Press; bản dịch tiếng Pháp, xem 1970.

1959 *Ekonomia polityczna*, Warsaw, Pantstwowe Wydawnictwo Naukowe; bản dịch tiếng Anh 1963, *Political Economy*, vol. 1, Oxford, Pergamon Press; bản dịch tiếng Pháp 1962, *Économie politique*, vol. 1, Paris, PUF.

1961 *Teoria reprodukcji y Akumulacji* [Lí thuyết tái sản xuất và tích lũy], Warsaw, Panstwowe Wydawnictwo Naukowe; bản dịch tiếng Anh 1969, *Theory of Reproduction and Accumulation*, Oxford, Pergamon Press; bản dịch tiếng Pháp, xem 1970.

1961 *Pisma ekonomiczne i spoleczne: 1930-1960* [Những tiểu luận kinh tế và xã hội học], Warsaw, Panstwowe Wydawnictwo Naukowe; bản dịch tiếng Anh 1970, *Papers in Economics and Sociology*, Oxford, Pergamon Press.

1963 *Essays on Economic Planning* [Những tiểu luận về kế hoạch hóa], Bombay, Asia Publishing House.

1964 *Optymalne decysje: Zasady programowania* [Những nguyên lí về quyết định tối ưu], Warsaw, Panstwowe Wydawnictwo Naukowe; bản dịch tiếng Anh 1971, *Optimal Decisions, Principles of Programming* [Quyết định tối ưu, những nguyên lí quy hoạch], Oxford, Pergamon Press.

1965 *Wholes and Parts: A General Theory of System Behaviour* [Tổng thể và bộ phận: Một lí thuyết tổng quát về hệ thống hành vi], Oxford, Pergamon Press.

1965 *Wstep do cybernetyki ekonomiczne*, Warsaw, Polski Wydawnictwo Naukowe; bản dịch tiếng Anh 1970, *Introduction to Economics Cybernetics* [Nhập môn điều khiển học kinh tế], Oxford, Pergamon Press; bản dịch tiếng Pháp 1976 *Introduction à l'économie cybernétique*, Paris, Sirey.

1970 *Leçons d'économétrie* [Giáo trình kinh trắc học]; bản dịch tiếng Pháp của Lange 1958 và Lange 1961 *Teoria*.

1971 *Political Economy* [Kinh tế học chính trị], vol. 2, Warsaw, Panstwowe Wydawnictwo Naukowe; Oxford, Pergamon Press.

1973-75 *Dziela* [Toàn tập], vol. 1 và 3, Warsaw, Polski Wydawnictwo Ekonomiczne.

1994 *Economic Theory and Market Socialism: Selected Essays of Oskar Lange* [Lí thuyết kinh tế và chủ nghĩa xã hội thị trường: Tuyển tập tiểu luận của Oskar Lange], Tadeusz Kowalik biên tập, Aldershot, Hants, Edward Elgar.

Trong bước ngoặt của những năm 20 và 30, những công trình đầu tiên của O. Lange nhắm vào việc phân tích những chu kì kinh tế. Là một nhà xã hội chủ nghĩa, ông trình bày, vào đầu những năm 30, cách nhìn của ông về nền kinh tế xã hội chủ nghĩa: xã hội hóa những công ty lớn và ngân hàng, tập trung tín dụng, quyền lực của người lao động và thị trường. Là một nhà kinh trắc, quan tâm nghiên cứu từ những gì đối với ông là cái lõi của khoa học kinh tế, lí thuyết cân bằng chung, song đồng thời cũng là một nhà xã hội chủ nghĩa và một nhà Marxist, ông bác bỏ lí thuyết giá trị nhưng gắn bó với chủ nghĩa duy vật lịch sử, từ rất sớm Lange đã đảm nhận tính đa dạng này (1935) mà ông có tham vọng vượt qua bằng một tổng hợp không bao giờ hoàn tất.

Trong những năm 30, xuất phát từ lí thuyết kinh tế thống trị, ông nghiên cứu phúc lợi, lãi suất, giá cả, tiền tệ, lí thuyết keynesian - mà theo ông không phải là một cuộc cách mạng; những công trình này dẫn ông đến việc nhấn mạnh tầm quan trọng của tính linh hoạt của giá cả (1945). Chống lại von Mises, ông tìm cách chứng minh, từ lí thuyết cân bằng chung, khả năng lí thuyết của một chủ nghĩa xã hội đảm bảo, nhờ hạch toán kinh tế, tính tối ưu cũng như những thị trường hoàn hảo (1936-37); cuộc thảo luận giữa ông và Lerner đưa ông đến việc làm rõ quan niệm của ông về một chủ nghĩa xã hội có định hướng, được thị trường soi sáng. Và ngay từ 1943, quan tâm đến những cải cách cần tiến hành ở Ba Lan, ông chủ trương giới hạn việc xã hội hóa vào những ngành công nghiệp then chốt, do đó để cho một khu vực tư nhân quan trọng hoạt động và cảnh báo những nguy cơ do quyền lực quan liêu của Nhà nước. Ý thức được những khuyết tật của hệ thống tập

---

* Bản dịch tiếng Việt: *Nhập môn điều khiển học kinh tế*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1973 (ND).

trung lẫn những khuyết tật của chủ nghĩa tư bản, ở vào thế phải công bố những tác phẩm mang dấu ấn của chủ nghĩa Marx chính thức lúc bấy giờ (1953, 1957, 1959), quan niệm của ông ngày càng là một quan niệm về một nền kinh tế hỗn hợp, được kế hoạch hóa soi sáng và hướng dẫn.

Những giáo trình về kinh trắc học và điều khiển học kinh tế (1958, 1961 *Teoria*, 1965 *Wstep*, 1970) là những vật liệu của một tổng hợp chưa hoàn tất và đề cập đến việc xử lí những chuỗi thời gian, phân tích những cơ chế thị trường, số nhân keynesian, những bảng cân đối liên ngành lẫn những sơ đồ tái sản xuất của Marx.

Thư mục chính

Thư mục 1925-61, trong LANGE 1961 *Pisma*.

KOWALIK Tadeusz 1970, "Oskara Langego Wczesne modele socjalismu" [Những mô hình đầu tiên về chủ nghĩa xã hội của O. Lange], *Ekonomista*, vol. 5, 965-1000.

KOWALIK Tadeusz 1970, "Zur klassischem Modell des Sozialismus" [Về mô hình cổ điển của chủ nghĩa xã hội], trong *Sozialismus Geschichte und Wirtschaft: Festschrift für Eduard Marz*, Wien, Europaverlag.

New Palgrave 1987, vol. 3, 123-9 và 129-31. SILLS 1978, vol. 8, 581-4.

LEIBENSTEIN Harvey

1922-1994

Harvey Leibenstein sinh tại Nga, và gia đình ông di cư sang Montréal lúc ông còn nhỏ. Sau khi bắt đầu học tại Đại học Sir Georges William ở Canada, ông tốt nghiệp cử nhân của Northwestern University năm 1946 và tiến sĩ của Đại học Princeton năm 1951. Ông là phó giáo sư (1951-60), rồi giáo sư (1960-67) tại Đại học California ở Berkeley. Kể từ 1967 ông là giáo sư Đại học Harvard. Một tai nạn xe ô tô nghiêm trọng đã chấm dứt sự nghiệp ông năm 1987. Ông được phong giáo sư danh dự năm 1989.

Những tác phẩm chính

1950 "Bandwagon, Snob and Veblen Effects" [Hiệu ứng thời thượng, hiệu ứng trưởng giả và hiệu ứng Veblen], *Quarterly Journal of Economics*, vol. 54, 183-207.

1954 *A Theory of Economic-Demographic Development* [Một lí thuyết phát triển kinh tế-dân số], Princeton University Press.

1957 *Economic Backwardness and Economic Growth: Studies in the Theory of Economic Development* [Chậm phát triển của kinh tế và tăng trưởng kinh tế: Những nghiên cứu về lí thuyết phát triển kinh tế], New York, Wiley.

1960 *Economic Theory and Organizational Analysis* [Lí thuyết kinh tế và phân tích tổ chức], New York, Harper.

1966 "Allocative Efficiency vs. X-Efficiency" [Tính hiệu quả phân bổ chống lại hiệu quả X], *American Economic Review*, vol. 56, 392-415.

1974 "An Interpretation of the Economic Theory of Fertility: Promising Path or Blind Alley? [Một cách kiến giải lí thuyết kinh tế về sinh sản: một con đường hứa hẹn hay một ngõ mù], *Journal of Economic Literature*, vol. 23, 457-9.

1976 *Beyond Economic Man: A New Foundation for Microeconomics* [Vượt xa hẳn con người kinh tế: một cơ sở mới cho kinh tế học vi mô], London, Harvard University Press.

1978 *General X-Efficiency Theory and Economic Development* [Lí thuyết hiệu quả X và phát triển kinh tế], New York, Oxford University Press.

1979 "A Branch of Economics is Missing: Micro-Micro Theory" [Một nhánh kinh tế học bị bỏ quên: lí thuyết vi mô-vi mô], *Journal of Literature*, vol. 17, 477-502.

1980 *Inflation, Income Distribution and X-Efficiency Theory* [Lạm phát, phân phối thu nhập và lí thuyết hiệu quả X], London, Croom Helm.

1985 "On Relaxing the Maximization Postulates" [Về việc nới lỏng những tiên đề tối đa hóa], *Journal of Behavioral Economics*, vol. 14, 5-20.

1987 *Inside the Firm: The Inefficiencies of Hierarchy* [Bên trong doanh nghiệp: những điều không hiệu quả của thứ bậc], Cambridge, Masachussets, Harvard University Press.

1987 "X-Efficiency Theory" [Lí thuyết hiệu quả X], *New Palgrave*, vol. 4, 934-5.

1989 *The Collected Essays of Harvey Leibenstein* [Harvey Leibenstein toàn tập], do Kenneth J. Button biên tập, vol. 1, *Population, Development and Welfare* [Dân số, phát triển và phúc lợi], vol. 2, *X-efficiency and Micro-Macro Theory* [Hiệu quả X và lí thuyết vi mô-vĩ mô], Aldershot, Hants, Edward Elgar.

1989 "Organizational Economics and Institutions as Missing Elements in Economic Development Analysis" [Kinh tế học tổ chức và thể chế như những yếu tố bị bỏ quên của phân tích về sự phát triển kinh tế], *World Development*, vol. 17, 1361-73.

Những công trình đầu tiên của Harvey Leibenstein là về sự phát triển, một chủ đề được ông quan tâm suốt sự nghiệp của mình. Chính suy nghĩ của ông về những khó khăn các nước chậm phát triển phải đối mặt cũng như kinh nghiệm của bản thân ông trong các doanh nghiệp làm cho ông ngày càng không thỏa mãn trước lí thuyết kinh tế vi mô truyền thống như một công cụ phân tích những vấn đề kinh tế cụ thể (1976, tr.viii). Đặc biệt, Leibenstein tin rằng những giả thiết tân cổ điển về tối đa hóa và tối ưu hóa

là không thích hợp. Bài viết đầu tiên của ông là một suy tư về những giới hạn của lí thuyết cầu dưới ánh sáng của những luận điểm của Veblen (1950).

Leibenstein đã tìm cách xây dựng một phân tích kinh tế vi mô khác bằng khái niệm hiệu quả X (X-Efficiency). Trong một bài báo nổi tiếng (1966), ông trình bày luận điểm theo đó việc phân bổ các nhân tố và tình trạng của công nghệ là không đủ để hoàn toàn giải thích sản xuất của một doanh nghiệp. Có sự can dự của một điều gì nữa, mà ta có thể gọi bằng nỗ lực, không phải trong nghĩa hẹp về mặt vật lí của từ này, nhưng trong một nghĩa rộng hơn, có tính tâm lí. Ta thường quan sát được một khoảng cách giữa hành vi tối ưu của một doanh nghiệp như được lí thuyết kinh tế tiên đoán và hành vi thật sự của doanh nghiệp, khoảng cách này là do, ngoài một số yếu tố khác ra, thiếu sự có mặt của áp lực lạm phát được giả định. Do đó chính "tính phi hiệu quả X" hơn là tính không hiệu quả của việc phân bổ các nguồn lực là căn nguyên của nhiều vấn đề kinh tế đương đại. Để trình bày hành vi của các cá thể, những tác nhân tạo thành đơn vị cơ bản ra quyết định hơn là doanh nghiệp, Leibenstein viện đến ý tưởng tính "duy lí có chọn lọc", gần với khái niệm tính "duy lí hạn chế" của Simon. Và lại Leibenstein và Simon có thể được xem như hai trong số những người khởi xướng quan trọng của trào lưu kinh tế tư tưởng được gọi là "kinh tế học hành vi", mà nguồn gốc sâu xa hơn nằm trong những công trình của Coase về bản chất của doanh nghiệp.

Leibenstein, mà việc làm đầu tiên là ở Vụ Dân số của Liên hợp quốc năm 1949, cũng luôn quan tâm đến dân số, và đặc biệt là vấn đề sinh sản. Ông phê phán mạnh những luận điểm của các nhà kinh tế thuộc trường phái Chicago, đặc biệt đối với Becker, nhằm trình bày những quyết định liên quan đến việc sinh đẻ trong khuôn khổ của phân tích tân cổ điển truyền thống (1974).

Thư mục chính

PERLMAN Mark 1992, "Harvey Leibenstein" trong Samuels (chủ biên), 184-201.

WEIERMAIR Klaus và PERLMAN Mark (chủ biên) 1990. *Studies in Economic Rationality: X-Efficiency, Examined and Extolled. Essays Writren in the Tradition of and to Honor Harvey Leibenstein* [Những nghiên cứu về tính duy lí kinh tế: hiệu quả X, xem xét và tán dương hiệu quả X. Những tiểu luận theo truyền thống của Harvey Leibenstein và để tôn vinh ông], Ann Arbor, Michigan University Press.

BLAUG 1985, 129-30.

LEIJONHUFVUD Axel

Sinh năm 1933

Axel Leijonhufvud sinh tại Stockholm. Ông bắt đầu học tại Đại học Lund, rồi tốt nghiệp MA của Đại học Pittsburgh (1961) và Ph.D của Northwestern University (1967). Ông giảng dạy tại Đại học California ở Los Angeles kể từ 1964 và được bổ nhiệm làm giáo sư đại học này kể từ 1971.

Những tác phẩm chính

1967 "Keynes and the Keynesians: A Suggested Interpretation" [Keynes và các nhà keynesian: gợi ý một cách kiến giải], *American Economic Review*, vol. 57, 401-10.

1968 *On Keynesian Economics and the Economics of Keynes: A Study in Monetary Theory* [Về kinh tế học keynesian và kinh tế học của Keynes: một nghiên cứu về lí thuyết tiền tệ], New York, Oxford University Press.

1969 *Keynes and the Classics: Two Lectures on Keynes' Contribution to Economic Theory* [Keynes và các nhà cổ điển: hai bài giảng về đóng góp của Keynes vào lí thuyết kinh tế], London, Institute of Economic Affairs.

1973 "Effective Demand Failures" [Những thất bại của cầu thực tế], *Swedish Journal of Economics*, vol. 75, 27-48.

1975 Cùng với Robert W. Clower, "The Coordination of Economic Activities: A Keynesian Perspective" [Một viễn cảnh keynesian về việc phối hợp những hoạt động kinh tế], *American Economic Review*, vol. 65, *Papers and Proceedings*, 182-8.

1981 *Information and Coordination: Essays in Macroeconomic Theory* [Thông tin và phối hợp: những tiểu luận về lí thuyết kinh tế vĩ mô], New York, Oxford University Press.

1989 "Les coûts d'information et la division du travail" [Những chi phí thông tin và phân công lao động], *Revue internationale des sciences sociales*, vol. 120, 177-89.

Axel Leijonhufvud thuộc loại những nhà kinh tế, gồm có, ví dụ, Kenneth Arrow hay Paul A. Samuelson, mà danh tiếng được xác lập vững chắc trên một quyển sách đầu tay, bắt nguồn từ một luận án tiến sĩ, tức là được xuất bản rất sớm trong sự nghiệp của ông (1968). Bài viết năm 1967 và quyển sách mỏng năm 1969 tóm tắt những luận điểm chủ yếu. Trong hai tác phẩm này, Leijonhufvud phân biệt học thuyết Keynes của tổng hợp tân cổ điển - được ông gọi là kinh tế học keynesian - và lí thuyết kinh tế của Keynes: "Hãy cho rằng "kinh tế học keynesian" đồng nghĩa với kinh tế học vĩ mô của "trường phái đa số" xuất phát từ những cuộc tranh luận do lí thuyết tổng quát của Keynes gây ra [...]. Theo tôi mô hình chuẩn này là một công cụ đặc biệt không thích hợp để kiến giải những ý tưởng của Keynes" (1967, tr.433).

Có lẽ ý tưởng này không có tính mới mẻ triệt để như Leijonhufvud và những độc giả nồng nhiệt nhất của ông gán cho nó. Đã từ lâu, nhiều tác giả như Joan Robinson, Sidney Weintraub và nhiều người khác nữa đã nhấn mạnh đến hố ngăn cách giữa tư tưởng của Keynes và tư tưởng của những người kiến giải Keynes theo cách tân cổ điển. Giống như những tác giả vừa được nêu tên, ông bác bỏ ý theo đó "cân bằng khiếm dụng lao động" xuất phát từ tính cứng nhắc của lương.

Tính độc đáo trong luận điểm của ông nằm ở việc thử giải quyết điều ông gọi là bệnh "tâm thần phân liệt" vi mô-vĩ mô mà không từ bỏ giả thiết tính duy lí của các tác nhân. Tuy nhiên, Leijonhufvud bác bỏ cơ chế người xướng giá walrasian và do đó giả định là cơ chế tân cổ điển thiết lập cân bằng thông qua chuyển động của giá cả không hoạt động được, đặc biệt là do những cản trở cho việc lưu thông hoàn hảo và tức thì của thông tin. Clower cũng đã đề xuất ý này trong một bài viết nổi tiếng làm hao tốn nhiều bút mực (Clower 1963). Như thế Clower và Leijonhufvud được xem như ở cội nguồn của lí thuyết mất cân bằng, cơ sở kinh tế vi mô mới, phi walrasian, của kinh tế học vĩ mô keynesian.

Leijonhufvud đã phát triển những luận điểm của ông trong nhiều công trình sau này và có những đóng góp vào những khía cạnh khác của kinh tế học vĩ mô và của lí thuyết tăng trưởng (đặc biệt xem những bài viết được tuyển chọn trong 1981). Đặc biệt ông đề xuất khái niệm "hành lang" để đặc trưng những khoảng cách đối với đường tăng trưởng cân bằng, trong hành lang này cơ chế khuếch đại những mất cân bằng được mô hình Harrod nêu bật không kích hoạt được.

Thư mục chính

LITTLEBOY Bruce 1990. *On Interpreting Keynes, A Study in Reconciliation* [Về việc kiến giải Keynes, một nghiên cứu hòa giải], London và New York, Routledge.

BLAUG 1985, 131-2.

LEONTIEF Wassily W.

1906-1999

Sinh tại Saint Pétersbourg, một thành phố từ 1924 trong vài thập niên mang tên Leningrad, Leontief vào đại học thành phố này năm mười lăm tuổi

và tốt nghiệp năm 1925; sau đó ông sang Đức, làm việc tại Institute für Weltwirtschaft của Đại học Kiel và tốt nghiệp tiến sĩ của Đại học Berlin năm 1928. Ông sang Trung Quốc một năm, rồi năm 1931 sang Hoa Kỳ: sau vài tháng làm việc tại National Bureau of Economic Research, ông vào Đại học Harvard và được bổ nhiệm giáo sư tại đây năm 1946; ông lãnh đạo Harvard Economic Research Project từ 1946 đến 1972. Chủ tịch American Economic Association năm 1970, ông được giải khoa học kinh tế để tưởng nhớ Alfred Nobel năm 1973. Năm 1975 ông được bổ nhiệm về Đại học New York và trở thành giám đốc Viện Phân tích kinh tế.

Những tác phẩm chính

1936 "Quantitative Input and Output Relations in the Economic System of the United States" [Những quan hệ định lượng về đầu vào đầu ra trong hệ thống kinh tế của Hoa Kỳ], *Review of Economics and Statistics*, vol. 18, 105-25.

1941 *The Structure of the American Economy, 1919-1929* [Cấu trúc của nền kinh tế Mĩ, 1919-1929], Cambridge, Massachussets, Harvard University Press.

1951 *The Structure of the American Economy, 1919-1939* (in lần thứ hai có bổ sung của 1941), New York, Oxford University Press; bản dịch tiếng Pháp 1958, *La structure de l'économie américaine: 1919-1939*, Paris, Génin.

1953 *et al., Studies in the Structure of the American Economy* [Những nghiên cứu về cấu trúc của nền kinh tế Mĩ], New York, Oxford University Press.

1953 "Domestic Production and Foreign Trade: The American Capital Position Re-examined" [Sản xuất nội địa và ngoại thương: Xét lại vị thế của Mĩ về tư bản], *Proceedings of the American Philosophical Society*, vol. 97, 332-49; bản dịch tiếng Pháp 1972 trong B. Lassudrie-Duchêne (chủ biên), *Echange international et croissance*, Paris, Economica.

1966 *Input-Output Economics* [Kinh tế học về đầu vào-đầu ra], New York, Oxford University Press; xuất bản lần thứ nhì có bổ sung 1986.

1966 *Essays in Economics: Theories and Theorizing* [Những tiểu luận về kinh tế học: Lí thuyết và lí thuyết hóa], New York, Oxford University Press; bản dịch tiếng Pháp 1974, *Essais d'économique*, Paris, Calman-Lévy.

1970 "Environmental Repercussions and the Economic Structure: An Input-Output Approach" [Những tác động môi trường và cấu trúc kinh tế: Một cách tiếp cận đầu vào-đầu ra], *Review of Economics and Statistics*, vol. 52, 262-71.

1971 "Theoretical Assumptions and Nonobserved Facts" [Những giả thiết lí thuyết và những sự kiện không quan sát được], *American Economic Review*, vol. 61, 1-7; bản dịch tiếng Pháp 1974 của Leontief 1966, 11-25 và trong Rosier (chủ biên) 1986, 11-21.

1973 "Structure of the World Economy: Outline of a Simple Input-Output Formulation" [Cấu trúc của nền kinh tế thế giới: Phác thảo một trình bày đơn giản về đầu vào đầu ra*], *Sweedish Journal of Economics*, vol. 76, 387-401.

1976 (đồng chủ biên với Herbert Stein), *The Economic System in an Age of Discontinuity: Long-Range Planning or Market Reliance?* [Hệ thống kinh tế trong thời đại mất liên tục: Kế hoạch hóa dài hạn hay tin cậy vào thị trường?], New York University Press.

1977 *Essays in Economics* [Những tiểu luận về kinh tế học], vol. 2, *Theories, Facts and Policies* [Lí thuyết, sự kiện và chính sách], White Plains, New York, International Arts and Sciences; Oxford, Basil Blackwell.

1977 Cùng với Anne P. Carter và Peter Petri, *The Future of the World Economy* [Tương lai của nền kinh tế thế giới], New York, Oxford University Press; bản dịch tiếng Pháp 1977, *1999: L'expertise de Wassily Leontief, Une étude de l'ONU sur l'économie mondiale future*, Paris, Dunod.

1983 Cùng với Faye Duchin, *Military Spending: Facts and Figures Worlwide Implications and Future Outlook* [Chi tiêu quân sự: Sự kiện và số liệu, những dính líu khắp thế giới cùng triển vọng tương lai], New York, Oxford University Press.

1986 Cùng với Faye Duchin, *The Future Impact of Automation on Workers* [Tác động tương lai của tự động hóa lên người lao động], New York, Oxford University Press.

1986 *Wassily Leontief: textes et itinéraire* [Những bài viết và hành trình của Wassily Leontief], Bernard Rosier biên tập, Paris, La Découverte [Thư mục 1925-1985].

Vài bài viết - về nền kinh tế Nga, phân tích thống kê cung và cầu, phân tích ngoại thương, lãi suất và lí thuyết năng suất cận biên của tư bản, v.v... - được đăng trong *Weltwirtschaftliches Archiv* và *Quarterly Journal of Economics*, đủ để cho tài năng của W. Leontief trong việc kết hợp tư duy lí thuyết, xử lí thống kê và làm chủ công cụ toán học được thừa nhận. Suốt cuộc đời ông, Leontief dùng những tài năng này để phục vụ cho một phương pháp: phương pháp phân tích liên ngành (đầu vào-đầu ra) - *input output analysis* - mà việc phát triển nó khiến ông được trao giải để tưởng nhớ Nobel. Phương pháp này có cội rễ từ một trực giác lúc ông còn trẻ cho rằng hệ thống cân bằng chung của Walras có thể được nghiên cứu một cách cụ thể thông qua việc phân tích những hệ số kĩ thuật đặc trưng cho những quan hệ giữa các ngành khác nhau của nền công nghiệp. Ông phát triển trực giác này bằng một công trình lí thuyết và thống kê rất nặng - đặc biệt khi tính đến những khả năng tính toán của thời đó - nhằm xây dựng một ma trận những quan hệ giữa 44 ngành, do đó ước lượng những luồng vào/ra của mỗi ngành cho mỗi một ngành khác, tính toán những hệ số (khoảng 2. 000), rồi

* Bản dịch tiếng Việt: "Cấu trúc của nền kinh tế thế giới" trong *Về khoa học kinh tế 1969-1980 (Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel)*, Hà Nội, 2000, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.247-265 (ND).

nghịch đảo ma trận này (1936, 1941 và các bài viết đăng trong *Review of Economic Statistics* và *Econometrica*).

Từ cấu trúc cơ bản này và nhờ khả năng xử lí ngày càng mạnh của máy tính, W. Leontief đã có thể, cùng với Văn phòng Thống kê lao động (BLS) rồi trong khuôn khổ của Harvard Economic Research Project, tăng số ngành được xem xét, bổ sung ma trận liên ngành với việc tính đến những mua bán cho các hộ gia đình, khu vực chính phủ và phần còn lại của thế giới, xem xét những tương tác giữa các ngành, nghiên cứu những biến thiên trong thời gian của những hệ số kĩ thuật, tính những số nhân sản xuất và việc làm, tính đến chiều kích liên vùng (1951, 1953 *Studies*...). Áp dụng phân tích của ông vào việc nghiên cứu ngoại thương của Hoa Kì, Leontief cho thấy là xuất khẩu của Hoa Kì hàm chứa nhiều "cường độ về lao động" và ít "cường độ về tư bản" hơn là nhập khẩu của Mĩ (1953 PAPS): đó là "nghịch lí Leontief" đối tượng của nhiều cuộc tranh luận và thậm chí tính hiện thực của nghịch lí này cũng bị phản bác (*New Palgrave*, vol. 3, 166-67).

Leontief đã không mệt mỏi mở rộng phạm vi ứng dụng của phân tích liên ngành ra những lĩnh vực khác nhau như ngoại thương, phân tích hiệu ứng của việc giải trừ binh bị, sự phát triển, những vấn đề môi trường và ô nhiễm, việc làm và tự động hóa, thay đổi kĩ thuật (nhiều bài viết, một số được tập hợp trong 1977 *Essays*, 1983, 1986 *The Future*), cũng như biến phân tích liên ngành làm một công cụ kế hoạch hóa, đặc biệt là cho kế hoạch hóa định hướng được ông cổ xuý (1976). Do phân tích này được hầu hết các nước ứng dụng và phát triển cùng với hệ thống tài khoản quốc gia nên Leontief đã lấy nó làm cơ sở cho một phân tích đối mới về nền kinh tế thế giới (1973, 1977 *The Future*).

Như vậy trong suốt sự nghiệp của ông, Leontief đã thể hiện trong thực tiễn quan niệm của ông về kinh tế học như đã được ông trình bày trong bài diễn văn ở cương vị chủ tịch trước Hội kinh tế Mĩ (1971): quan tâm nối kết việc thiết kế lí thuyết và mô hình hóa toán học với nỗ lực tìm hiểu thực tế và do đó với việc xây dựng thống kê và xử lí những dữ liệu thô mà công tác này đòi hỏi.

Thư mục chính

"The Nobel Memorial Prize in Economics, 1971" [Giải thưởng kinh tế học năm 1974 để tưởng nhớ Nobel], tuyên bố trao giải, bài viết của R. Dorfman, *Sweedish Journal of Economics*, 1973, vol. 75, 428-49 in lại trong Spiegel và Samuels 1984, 407-21.

CARTER Anne P. và BRODY Andrew (chủ biên) 1970, *Contributions to Input-Output Analysis: Published in Honor of Wassily Leontief* [Những đóng góp vào phân tích đầu vào-đầu ra được ấn hành để tôn vinh Wassily Leontief], Arnsterdam, North-Holland.

CARTER Anne P. và BRODY Andrew (chủ biên) 1970, *Applications of Input-Output Analysis: Published in Honor of Wassily Leontief* [Những ứng dụng của phân tích đầu vào-đầu ra được ấn hành để tôn vinh Wassily Leontief], Arnsterdam, North-Holland.

CARTER Anne P. và BRODY Andrew (chủ biên) 1986, "La contribution de Wassily Leontief et de l'analyse input-output à la science économique" [Đóng góp của Wassily Leontief và phân tích đầu vào-đầu ra cho khoa học kinh tế] trong Leontief 1986 Wasssily, 125-58.

CARTER Anne P. và BRODY Andrew (chủ biên) 1989, "Leontief's Contribution to Economics" [Đóng góp của Leontief cho kinh tế học], *Journal of Policy Modeling*, vol. 11, n^0 1, 7-30.

GEORGESCU-ROEGEN Nicholas 1950, "Leontief's System in the Light of Recent Results" [Hệ thống Leontief dưới ánh sáng của những kết quả gần đây], *Review of Economics and Statistics*, vol. 32, 214-222.

BLAUG 1985, 133-6. *New Palgrave* 1987, vol. 3, 164-6. SHACKLETON và LOCKSLEY 1981, 160-82. SILK 1976; bản dịch tiếng Pháp 1978, 167-205. SILLS 1979, 435-8

LERNER Abba Ptachya

1903-1982

Sinh tại Bessabarrie, A. Lerner lúc còn nhỏ di cư cùng gia đình sang London. Sau khi làm nhiều nghề khác nhau, năm 1929 ông vào học tại London School of Economics, tại đây, là một nhà xã hội chủ nghĩa xác tín, ông theo học Lionel Robbins; năm 1932 ông tốt nghiệp tiến sĩ kinh tế của Đại học London. Ông trải qua vài tháng tại Đại học Cambridge năm 1935 và là giảng viên phụ đạo tại London School of Economics (1935-37). Nhưng phần lớn cuộc đời giảng dạy của ông diễn ra ở Hoa Kỳ: tại các Đại học Columbia, Virginia và Kansas City (1940-42), New School for Social Research (1942-47), Đại học Roosevelt (1947-59), Michigan (1959-65), California ở Berkeley (1965-71), Queen's College ở New York (1971-78) và tại Đại học Florida (1978-80).

Những tác phẩm chính

1932 "The Diagrammatic Representation of Cost Conditions in International Trade" [Trình bày bằng biểu đồ những điều kiện chi phí trong thương mại quốc tế], *Economica*, vol. 12, 346-56.

1933-4 "The Concept of Monopoly and the Measurement of Monopoly Power" [Khái niệm độc quyền và việc đo sức mạnh độc quyền], *Review of Economic Studies*, vol. 1, 157-175.

1934 "The Diagrammatic Representation of Demand Conditions in International Trade" [Trình bày bằng biểu đồ những điều kiện của cầu trong thương mại quốc tế], *Economica*, n.s., vol. 1, 317-34.

1934-5 "Economic Theory and Socialist Economy" [Lí thuyết kinh tế và nền kinh tế xã hội chủ nghĩa], *Review of Economic Studies*, vol. 2, 51-61.

1936 "Mr. Keynes' *General Theory of Employment, Interest and Money*" [Lí thuyết tổng quát về việc làm, tiền lãi và tiền tệ của ông Keynes], *International Labour Review*, vol. 34, 435-54.

1938 "Alternative Formulations of the Theory of Interest" [Những cách trình bày đối chọn về lí thuyết tiền lãi], *Economic Journal*, vol. 48, 211-30.

1939 "Ex-Ante Analysis and Wage Theory" [Phân tích Ex-Ante và lí thuyết lương], *Economica*, vol. 6, 436-49.

1940 "Some Swedish Stepping Stones in Economic Theory" [Vài viên đá Thụy Điển lót đường trong lí thuyết kinh tế], *Canadian Journal of Economics and Political Science*, vol. 6, 574-91.

1944 *The Economics of Control: Principles of Welfare Economics* [Kinh tế học điều khiển: Những nguyên lí của kinh tế học phúc lợi], London, Macmillan.

1951 *The Economics of Employment* [Kinh tế học về việc làm], New York, McGraw-Hill; bản dịch tiếng Pháp 1972, *Economie de l'emploi*, Paris, Sirey.

1953 *Essays in Economic Analysis* [Những tiểu luận về phân tích kinh tế], London, Macmillan

1967 "Employment theory and Employment Policy" [Lí thuyết việc làm và chính sách việc làm], *American Economic Review*, vol. 57, *Papers and Proceedings*, 1-18.

1972 *Flation: Not Inflation Prices, not Deflation of Jobs* [Không phải lạm phát giá cả, không phải thiểu phát việc làm], Chicago, Quadrangle Books.

1980 cùng với D. C. Colander, *MAP, a Market Anti-inflation Plan* [Kế hoạch chống lạm phát bằng thị trường], New York, Harcourt Brace Jovanovich.

1983 *Selected Economic Writings of Abba Lerner* [Tuyển tập những bài viết về kinh tế của Abba Lerner], do D. C. Colander biên tập, New York, Columbia University Press [với một thư mục].

Trong những năm 30, A. Lerner công bố nhiều bài viết về sức mạnh độc quyền (1934 RES, in lại trong 1983), và với việc sử dụng những kĩ thuật hình học, về lí thuyết thuần túy ngoại thương (1932 và 1934 *Eca*, in lại trong 1983). Ông cũng đã tham gia (1934 RES) vào cuộc tranh luận về chủ nghĩa xã hội, bảo vệ ý, giống như Lange, cho rằng có thể có một chủ nghĩa xã hội thị trường tiến đến trạng thái tối ưu nhờ một hệ thống giá cả dựa trên những chi phí cận biên.

Có niềm tin xã hội chủ nghĩa và những tương hợp với tư tưởng keynesian, tôn trọng thị trường như một công cụ phân bổ, quan tâm đến

toàn dụng lao động và sự cần thiết của chính sách kinh tế là những đặc điểm của sự nghiệp của Lerner. Chẳng hạn, tác phẩm năm 1944 (một phần được viết từ luận án năm 1932 của ông) phải là, như tựa đề của nó gợi ý, một bản hướng dẫn thực tiễn cho chính sách kinh tế. Tuy nhiên, tác phẩm này đã được đọc, thể theo tiểu tựa của nó, như một trình bày mới về những nguyên lí của kinh tế học phúc lợi; nhưng ý theo đó một sự phân bổ công bằng thu nhập có thể đảm bảo việc tối đa hóa phúc lợi khó thuyết phục được các nhà tân cổ điển; tương tự như thế, phê phán của ông đối với khái niệm tài chính công "lành mạnh" và việc đề xuất ý tưởng "tài chính chức năng", những tài chính này phải được đánh giá tuỳ theo tác động của chúng trên thu nhập, việc làm và giá cả, không được các nhà tự do ưa chuộng và là mục tiêu phê phán của Friedman (1947).

Lerner cho rằng nên tìm kiếm việc kết hợp chính sách tiền tệ và chính sách tài chính công đảm bảo được vừa toàn dụng lao động vừa tính ổn định của giá cả. Ông là một trong những người đầu tiên trong số những người chủ trương những chính sách kinh tế tích cực e ngại những tác động của toàn dụng lao động trên giá cả (1951). Phân biệt hai mức toàn dụng lao động - một mức cao, nhờ không có những cứng nhắc, có thể đạt được mà không bị lạm phát và một mức thấp, do có những yếu tố gây lạm phát gây ra bởi những cứng nhắc về mặt thể chế và sức mạnh độc quyền - nên trước tiên ông chủ trương một chính sách lương dựa trên việc xác định những mục tiêu và trên những cuộc thương thảo tập thể. Tiếp đấy, tính đến những loại lạm phát khác nhau (1972) - một lạm phát do cầu quá cao, một lạm phát được quản chế do những tham vọng quá đáng của các tác nhân và một lạm phát thứ ba, kết quả của việc dự kiến chính ngay lạm phát - ông chủ trương những hành động thích ứng cho từng trường hợp một. Cuối cùng ông đi đến (1980) một "kế hoạch chống lạm phát bằng thị trường" (Market Anti-inflation Plan- MAP), dựa trên việc nhà cầm quyền phân phối những "quyền tăng giá" có khả năng là đối tượng của những giao dịch giữa các doanh nghiệp với nhau.

Là một nhà tư tưởng độc đáo, Lerner để lại trong những đại học ông từng giảng dạy, những tác phẩm nghệ thuật di động được, giống như những "động cơ" của nhà điêu khắc Calder, mà ông thích xây dựng.

Thư mục chính

FRIEDMAN Milton 1947, "Lerner on the Economics of Control" [Lerner về Kinh tế học kiểm soát], *Journal of Political Economy*, vol. 55, 405-16.

SAMUELSON Paul A. 1964, "A. P. Lerner at Sixty" [A. P. Lerner sáu mươi tuổi], *Review of Economic Studies*, vol. 31, 169-78.

SCITOVSKY T. 1984, "Lerner's Contribution to Economics" [Những đóng góp của Lerner vào kinh tế học], *Journal of Economic Literature*, vol. 22, 1547-71.

SOBEL Irvin 1979, "Abba Lerner on Employment and Inflation: A Post Keynesian Perspective" [Abba Lerner về việc làm và lạm phát: Một viễn cảnh hậu keynesian], trong J. H. Gapinski và C. E. Rockwood (chủ biên), *Essays in Post-Keynesian Inflation* [Những tiểu luận về lạm phát hậu keynesian], Cambridge, Massachussets, Ballinger, 265-85.

BLAUG 1985, 137-9. BREIT và RANSOM 1971, 139-58. *New Palgrave* 1987, vol. 3, 167-9. SILLS 1979, 438-42. SPIEGEL và SAMUELS 1984, 185-2000.

LEWIS William Arthur

1915-1991

W. Arthur Lewis sinh tại Sainte-Lucie (West Indies). Từ mười bốn tuổi ông đã làm việc cho chính quyền. Năm 1932, ông được học bổng để theo học tại London School of Economics, nơi ông tốt nghiệp tiến sĩ năm 1940. Ông giảng dạy tại Đại học London (1938-48), giáo sư Đại học Manchester (1948-58), phó viện trưởng Viện Đại học West Indies (1959-63), giáo sư Đại học Princeton (1963-83). Song song với sự nghiệp dạy đại học, ông làm việc trong bộ máy thuộc địa Anh (1943-52); ông từng là cố vấn của các chính phủ Ghana (1957-58) và của West Indies (1961-62), rồi tại Liên hợp quốc (1959-60); ông là giám đốc Ngân hàng Trung ương Jamaïque (1961-62), rồi chủ tịch Ngân hàng phát triển Caraïbes (1970-73).

Năm 1979, W. Arthur Lewis chia sẻ cùng Theodore W. Schultz giải kinh tế học để tưởng nhớ Alfred Nobel. Năm 1983, ông là chủ tịch của American Economic Association.

Những tác phẩm chính

1939 *Labour in the West Indies* [Lao động tại West Indies], London, Fabian Society.

1945 *Monopoly in British Industry* [Độc quyền trong nền kinh tế Anh], London, George Allen & Unwin.

1949 *Economic Survey 1919-1939* [Tổng quan kinh tế 1919-1939], London, George Allen & Unwin.

1949 *Overhead Costs* [Tổng chi phí], London, George Allen & Unwin.

1950 *The Principles of Economic Planning* [Những nguyên lí kế hoạch hóa kinh tế], London, George Allen & Unwin.

1954 "Economic Development with Unlimited Supplies of Labour" [Phát triển kinh tế với cung lao động không giới hạn], *Manchester School of Economic and Social Studies*, vol. 22, 139-91.

1955 *The Theory of Economic Growth* [Lí thuyết tăng trưởng kinh tế], London, George Allen & Unwin; bản dịch tiếng Pháp 1967, *La théorie de la croissance économique*, Paris, Payot.

1966 *Development Planning: The Essentials of Economic Policy* [Kế hoạch hóa phát triển kinh tế: Những điểm chủ yếu của chính sách kinh tế], London, George Allen & Unwin; bản dịch tiếng Pháp 1968, *Développement économique et planification: les aspects essentiels de la politique économique*, Paris, Payot.

1967 *Reflections on the Economic Growth of Nigeria* [Suy nghĩ về tăng trưởng kinh tế ở Nigeria], Paris, OECD.

1969 *Some Aspects of Economic Development* [Một số khía cạnh phát triển kinh tế], Accra, Ghana Publishing Corporation.

1978 *Growth and Fluctuations: 1870-1913* [Tăng trưởng và biến động: 1870-1913], London, George Allen & Unwin.

1978 *The Evolution of the International Economic Order* [Tiến hóa của trật tự kinh tế quốc tế], Princeton University Press; bản dịch tiếng Pháp 1980, *L'ordre économique international: fondements et évolution*, Paris, Economica.

1979 *The Slowing Down of the Engine of Growth*, Nobel Lecture (thư mục này do người dịch bổ sung*).

1980 *Selected Economic Writings of W. Arthur Lewis* [Tuyển tập bài viết của W. Arthur Lewis], do M. Gersovitz biên tập, New York, Columbia University Press.

1984 "The Economics of Development in the 1950s", trong Meier và Seers (chủ biên); bản dịch tiếng Pháp 1988, "L'économie du développement dans les années cinquante" [Kinh tế học phát triển trong những năm 50], trong Meier và Seers (chủ biên), 129-48.

1985 *Racial Conflict and Economic Development* [Xung đột chủng tộc và phát triển kinh tế], Cambridge, Masachussetts, Harvard university Press.

1986 "My Evolution as an Economist" [Tiến trình của tôi như một nhà kinh tế], trong Breit và Spencer 1986, 1-20.

Những công trình đầu tiên của W. A. Lewis là về những chi phí và thuế quan (các bài được tập hợp trong 1949 *Overhead*...). Ngoài quê hương ông ra, ông còn nghiên cứu nhiều nước thế giới thứ ba, đặc biệt những nước vùng biển Caraïbes và Tây Phi; ông cũng nghiên cứu chính sách kinh tế và kế hoạch hóa cho các nước đang phát triển (1955, 1966), sự phát triển (1955, 1985) và lịch sử kinh tế (1949 *Economic*..., 1978), trong hai trường hợp sau này, bằng một phương pháp vượt ra khỏi khuôn khổ của kinh tế học.

---

* Bản dịch tiếng Việt: "Giảm động lực của tăng trưởng" trong *Về khoa học kinh tế 1969-1980 (Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel)*, Hà Nội, 2000, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.601-618 (ND).

Đối với Lewis, nền kinh tế thế giới được xây dựng xung quanh một "lõi", gồm những nền kinh tế phát triển; cho nửa đầu thế kỉ hai mươi ông phân biệt hai "ngoại vi", một ở vùng ôn đới, với dân số chủ yếu có gốc châu Âu, và một ở vùng nhiệt đới đặc trưng bởi "một cung lao động vô tận". Khái niệm này là cơ sở của bài viết năm 1954, một bài viết được bàn luận nhiều: về tính chất nhị nguyên (hiện đại-truyền thống) của mô hình, về việc nối khớp hai phân tích cổ điển-tân cổ điển về thù lao của nhân lực; và về việc giải thích những tỉ số mậu dịch.

Trong bài viết này, Lewis phân tích một "nền kinh tế nhị nguyên" gồm có một khu vực tư bản và một khu vực truyền thống. Khu vực thứ nhất gồm những hoạt động chế tạo, hầm mỏ và nông nghiệp buôn bán: đây là khu vực hướng đến lợi nhuận, và lợi nhuận này được dùng để tài trợ cho đầu tư. Khu vực thứ nhì gồm nông nghiệp và những hoạt động phi chính thức thành thị và hướng đến việc tồn tại; do có thất nghiệp lao động nông nghiệp, thất nghiệp thành thị và tăng trưởng dân số nên khu vực này là một nguồn "cung lao động vô tận".

Tiếp nối truyền thống cổ điển của nửa đầu thế kỷ XIX, và vừa theo một mô hình tăng trưởng gần với mô hình tăng trưởng Cambridge, Lewis chứng minh là việc kết hợp một cung dồi dào về nhân lực rẻ tiền và một khu vực tư bản đầu tư lại lợi nhuận có thể đảm bảo lâu dài những tỉ suất lợi nhuận và tăng trưởng cao - điều mà nước Anh từ 1780 đến 1840 đã trải qua và những nước công nghiệp mới trong những năm 60 và 70 đã trải qua.

Cũng trong bài viết này, Lewis giải thích những tỉ số mậu dịch giữa các nước phát triển và các nước nghèo bằng những tỉ số giữa những tỉ suất năng suất trong việc sản xuất thực phẩm của những nước này; năng suất cao của nông nghiệp phương Bắc và năng suất thấp của phương Nam do đó giải thích tính bất lợi của những tỉ số mậu dịch của phương Nam.

Thư mục chính

"The Nobel Memorial Prize in Economics, 1982" [Giải thưởng kinh tế học năm 1982 để tưởng nhớ Nobel], tuyên bố trao giải, bài viết của R. Findlay, *Swedish Journal of Economics*, 1982, vol. 80, 59-79 in lại trong Spiegel và Samuels 1984, 123-39.

GERSOVITZ M. et al. 1982 (chủ biên), *The Theory and Experience of Economic Development: Essays in Honour of W. Arthur Lewis* [Lí thuyết và kinh nghiệm của phát triển kinh tế: Những tiểu luận để tôn vinh W. Arthur Lewis], London, George Allen & Unwin.

LEWIS 1984, 1986.

BLAUG 1985, 140-2. KUPER và KUPER 1985, 459-60. *New Palgrave* 1987, vol. 3, 170-1.

LIPSEY Richard

Sinh năm 1928

Richard Lipsey sinh tại Victoria, tỉnh British Columbia của Canada. Ông tốt nghiệp cử nhân Đại học Toronto (1953) và tiến sĩ của London School of Economics (1957) và giảng dạy tại đây từ 1955 đến 1963. Sau đó ông là giáo sư Đại học Essex (1964-70), Đại học Queen's ở Kingston, tỉnh Ontario (1970-86) và kể từ 1989 tại Đại học Simon Fraser của tỉnh British Columbia. Ông từng là tổng biên tập của *Review of Economic Studies* (1962-64) và chủ tịch Hội kinh tế Canada (1980-81).

Những tác phẩm chính

1956 Cùng với K. Lancaster, "The General Theory of Second Best" [Lí thuyết tổng quát về tối ưu cấp hai], *Review of Economic Studies*, vol. 24, 11-32.

1957 "The Theory of Customs Unions: Trade Diversion and Welfare" [Lí thuyết liên minh thuế quan: Đa dạng hóa thương mại và phúc lợi], *Econometrica*, vol. 24, 40-6.

1960 "The Relation between Unemployment and the Rate of Change of Money Wage Rates in the United Kingdom, 1861-1957: A Further Analysis" [Quan hệ giữa thất nghiệp và tỉ suất biến thiên của lương danh nghĩa tại Vương quốc Anh, 1861-1957: Một phân tích sâu hơn], *Economica*, vol. 27, 1-31.

1963 *An Introduction to Positive Economics* [Nhập môn kinh tế học thực chứng], London, Weidenfeld & Nicholson.

1966 Cùng với Peter O. Steiner [và Douglas D. Purvis kể từ lần tái bản thứ 5 (1985)], *Economics: An Introduction Analysis* [Nhập môn phân tích kinh tế học], New York, Harper & Row; bản dịch tiếng Pháp 1975, *Analyse économique et macroéconomie*, 1985, *Principes généraux et microéconomie*, Paris, Cujas.

1967 Cùng với G. C. Archibald, *An Introduction to a Mathematical Treatment of Economics*, [Nhập môn cách xử lí kinh tế học bằng toán học] London, Weidenfeld & Nicholson.

1970 *The Theory of Customs Union: A General Equilibrium Analysis* [Lí thuyết liên minh thuế quan: Một phân tích cân bằng chung], London, Weidenfeld & Nicholson.

1976 Cùng với G. C. Archibald, *An Introduction to Mathematical Economics: Methods and Applications* [Nhập môn kinh tế toán: Phương pháp và ứng dụng], New York, Harper & Row.

1981 "The Understanding and Control of Inflation: Is there a Crisis in Macroeconomics?" [Hiểu biết và kiểm soát lạm phát: Có hay không một cuộc khủng hoảng trong kinh tế học vĩ mô], *Revue canadienne d'économique*, vol. 14, 545-76.

1988 Cùng với C. Harbury, *First Principals of Economics* [Những nguyên lí đầu tiên của kinh tế học], London, Weidenfeld & Nicholson.

1990 *The Collected Essays of Richard D. Lipsey* [Richard D. Lipsey toàn tập], vol. 1, *Macroeconomics and Monetary Economics* [Kinh tế học vĩ mô và kinh tế học tiền tệ]; vol. 2, *Microeconomics* [Kinh tế học vi mô]; vol. 3, *Political Economy* [Kinh tế học chính trị], Aldershot, Hants, Edward Elgar.

Luận án tiến sĩ của Richard Lipsey là về lí thuyết những liên minh thuế quan. Một phiên bản sửa đổi, được xuất bản năm 1970, là một đóng góp quan trọng cho lĩnh vực nghiên cứu này, một lĩnh vực mà người đồng hương của ông là Harry Johnson cũng là một tác giả nổi tiếng. Nhưng chính một bài viết đăng năm 1956 mới là một trong những đóng góp được biết đến nhiều nhất của Lipsey. Trong bài này, ông xây dựng lí thuyết tổng quát về tối ưu cấp hai (*second best*) tước đi hiệu lực của một số kết quả của lí thuyết phúc lợi. Ví dụ Lipsey chứng minh là, trong một tình thế kinh tế nhất định, những ràng buộc ngoại sinh, (như một sắc thuế, một thuế quan, sự tồn tại của những độc quyền) ngăn cản đạt đến một tình thế tối ưu Pareto, mọi mưu toan để tiến tới gần một tình thế như trên có thể làm giảm cũng như làm tăng phúc lợi tổng quát: "Định lí tổng quát về tối ưu cấp hai xác lập là, nếu ta đưa vào trong một hệ thống cân bằng chung một ràng buộc ngăn cản việc thực hiện một trong những điều kiện Pareto, thì những điều kiện khác, cho dù còn có thể thực hiện được, thường là không đáng mong muốn" (1956, tr.11). Không có cách nào xếp hạng những tình thế khác nhau trên một nấc thang phúc lợi. Chẳng hạn, không phải là một điều hiển nhiên rằng thế giới sẽ được lợi nếu một nước đơn phương giảm thuế quan của mình.

Lipsey có một bài giữ một vai trò quan trọng trong việc phổ biến đường Phillips, một đường biểu diễn được ông xem xét những cơ sở và sửa một vài sai lầm của Phillips (1960). Sự phản bác của các nhà trọng tiền và của kinh tế học vĩ mô cổ điển mới đã khiến Lipsey, trong diễn văn chủ tịch Hội kinh tế Canada, khẳng định lại niềm tin của ông vào kinh tế học vĩ mô keynesian (1981). Lipsey cũng là tác giả nhiều sách giáo khoa được tái bản nhiều lần và được dịch ra nhiều ngôn ngữ (1963, 1966, 1967, 1976). Như tựa của quyển sách giáo khoa đầu tiên cho thấy, một trong những quyển được sử dụng nhiều nhất trong những thập niên qua, Lipsey bảo vệ một phương pháp luận thực chứng chịu ảnh hưởng của Popper. Duy chỉ những phát biểu mà ta có thể chứng minh rằng chúng sai bằng những kiểm định thực nghiệm mới được coi là có giá trị và khoa học.

Thư mục chính

BLAUG 1985, 143-5.

LITTLE Ian David

Sinh năm 1918

Ian Little sinh tại Rugby, Anh. Ông tốt nghiệp tiến sĩ Đại học Oxford năm 1949. Từ 1952 đến 1976, ông giảng dạy tại Nuffield College, ở Oxford. Ông được bổ nhiệm giáo sư Đại học Oxford năm 1972. Năm 1976 ông là cố vấn kinh tế của Ngân hàng Thế giới và về hưu năm 1978. Ông cũng từng làm việc cho Kho bạc Anh (1953-55) và cho OECD (Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế) tại Paris (1965-67). Ông là thành viên của Ủy ban Kế hoạch hóa phát triển của Liên hợp quốc từ 1972 đến 1975.

Những tác phẩm chính

1950 *A Critique of Welfare Economics* [Một phê phán đối với kinh tế học phúc lợi], Oxford, Clarendon Press.

1953 *The Price of Fuel* [Giá dầu lửa], Oxford, Clarendon Press.

1957 cùng với P. N. Rosenstein-Rodan, *Nuclear Power and Italy's Energy Position* [Công suất nguyên tử và vị thế năng lượng của Italia], Washington, D.C., National Planning Association.

1960 Cùng với R. W. Evely, *Concentration in British Industry: an Empirical Study of the Structure of Industrial Production, 1935-51* [Tập trung trong nền công nghiệp Anh: Một nghiên cứu thực nghiệm của cấu trúc sản xuất công nghiệp, 1935-1951], Cambridge, England, Cambridge University Press.

1964 *Aid to Africa: An Appraisal of UK Policy for Aid to Africa South of the Sahara* [Viện trợ cho châu Phi: Một đánh giá chính sách viện trợ của Vương quốc Anh cho các nước Phi châu ở phía nam Sahara], Oxford, Pergamon Press.

1965 Cùng với J. M. Clifford, *International Aid: a Discussion of the Flow of Public Resources from Rich to Poor Countries* [Viện trợ quốc tế: Bàn luận về luồng nguồn lực công cộng từ các nước giàu sang các nước nghèo], London, Allen & Unwin.

1966 cùng với A. C. Rayner, *Higgledy Piggledy Growth Again: An Investigation of Public Predictability of Company Earnings and Dividends in the UK, 1951-1961* [Một lần nữa lại tăng trưởng bừa bãi: Một điều tra về tính dự báo công cộng những thu nhập và cổ tức công ty tại Vương quốc Anh, 1951-1961], Oxford, Basil Blackwell.

1968 Cùng với J. A. Mirrlees, *Manual of Industrial Project Analysis in Developing Countries* [Phân tích dự án công nghiệp trong những nước đang phát triển], vol. 2, *Social Cost-Benefit Analysis* [Phân tích chi phí-lợi thế xã hội], OECD.

1970 Cùng với T. Scitovsky và M. F. Scott, *Industry and Trade in some Developing Countries: A Comparative Study* [Một nghiên cứu so sánh công nghiệp và thương mại trong vài nước đang phát triển], London, Oxford University Press; bản dịch tiếng Pháp 1975,

Industrie et commerce international dans quelques pays en voie de développement: étude comparative, Montréal, Presses de l'Université du Québec.

1974 Cùng với J. A. Mirrlees, *Project Appraisal and Planning for Developping Countries* [Đánh giá dự án và kế hoạch hóa cho các nước đang phát triển], London, Heinemann Educational Books.

1976 (đồng chủ biên với M. F. Scott), *Using Shadow Prices* [Sử dụng những giá ẩn], London, Heinemann Educational Books.

1982 *Economic Development: Theory, Policy and International Relations* [Lí thuyết, chính sách và quan hệ quốc tế], New York, Basic Books.

1987 Cùng với D. Mazumparr và J. M. Page, *Small Manufacturing Enterprises: A Comparative Study of India and Other Economies* [Doanh nghiệp chế tạo nhỏ: Một nghiên cứu so sánh Ấn Độ và các nước khác], New York, Oxford University Press.

Chính tác phẩm đầu (1950), được xuất bản sớm trong sự nghiệp của ông, đã khiến Ian Little trở thành nổi tiếng và là tác phẩm được biết đến nhất của ông. Ông đề cập đến vài khía cạnh chủ yếu của kinh tế học phúc lợi, do Pigou sáng lập và được Bergson, Hicks, Kaldor và Lerner, trong số những tác giả khác, phát triển. Trước McCloskey rất lâu, ông làm rõ tầm quan trọng của tu từ học có tính thuyết phục trong diễn ngôn kinh tế, như được chuyển tải, chẳng hạn, bằng những từ như phúc lợi và tối ưu. Ông xét lại luận điểm theo đó cạnh tranh hoàn hảo có thể được xem là giải pháp tối ưu và nhấn mạnh rằng tách biệt những vấn đề hiệu quả với những vấn đề công bằng là một sai lầm.

Kể từ những năm 60, Little tập trung nghiên cứu những vấn đề phát triển. Trong lĩnh vực này ông cũng có nhiều đóng góp nổi bật và gây tranh cãi, bằng cách áp dụng một số nguyên lí được phát triển trong tác phẩm năm 1950 của ông, đặc biệt là sự cần thiết hòa giải những tiêu chuẩn hiệu quả và công bằng trong cách đánh giá những chiến lược phát triển. Cùng với T. Scitovsky và M. Scott, ông chủ trì một cuộc nghiên cứu rộng về những vấn đề phát triển công nghiệp của bảy nước được đúc kết thành sáu trường hợp và một tác phẩm tổng hợp (1970). Nhận định rằng chính sách thay thế nhập khẩu ngày càng vấp phải nhiều khó khăn, Little và những người cộng tác đề nghị những chiến lược công nghiệp hóa khác, kết hợp với những thay đổi chính trị và xã hội trong những nước có liên quan, và việc tổ chức lại những thị trường thế giới tạo điều kiện thuận lợi cho các nước đang phát triển. Trong hai tác phẩm viết cùng với Mirrlees* (1968, 1974; xem thêm 1976 viết cùng với M. Scott), được sử dụng rộng rãi trong những nước đang phát triển, Little đề nghị những biện

* Sinh năm 1936, giải khoa học kinh tế năm 1996, cùng với Vickrey (1914-1996), của Ngân hàng Thụy Điển để tưởng nhớ Alfred Nobel vì "những đóng góp cơ bản cho lí thuyết kinh tế động viên với thông tin không đối xứng" (ND).

pháp cụ thể ước lượng những chi phí và lợi thế của các dự án, công và tư, có tính đến những tỉ giá hối đoái cũng như những tiêu chí công bằng.

Thư mục chính

BLAUG 1985, 146-7.

LUCAS Robert E., Jr.

Sinh năm 1937

Robert E. Lucas sinh tại Yakima, bang Washington. Ông tốt nghiệp sử học tại Đại học Chicago năm 1959 rồi đỗ tiến sĩ khoa học kinh tế năm 1964. Ông từng là *assistant professor* tại Carnegie Institute of Technology (1963-67), rồi *associate professor* (1967-70) và giáo sư (1970-74) tại Đại học Carnegie-Mellon. Kể từ 1974, ông là giáo sư tại Đại học Chicago. Ông là đồng giám đốc tạp chí *Journal of Political Economy*. Ông được giải kinh tế học để tưởng nhớ Alfred Nobel năm 1995.

Những tác phẩm chính

1969 Cùng với L. A. Rapping, "Price Expectations and the Phillips Curve" [Dự kiến giá cả và đường Phillips], *American Economic Review*, vol. 59, 342-50.

1969 Cùng với L. A. Rapping, "Real Wages, Employment and Inflation" [Lương thực tế, việc làm và lạm phát], *Journal of Political Economy*, vol. 77, 721-54.

1972 "Expectations and the Neutrality of Money" [Dự kiến và tính trung lập của tiền tệ], *Journal of Economic Theory*, vol 4, 103-24.

1973 "Some International Evidence on Output-Inflation Trade Offs" [Một số chứng cứ quốc tế về sự đánh đổi giữa sản xuất và lạm phát], *American Economic Review*, vol. 63, 326-34.

1975 "An Equilibrium Model of the Business Cycle" [Một mô hình cân bằng về chu kì kinh doanh], *Journal of Political Economy*, vol. 83, 1113-44.

1976 "Econometric Policy Evaluation: A Critique" [Phê phán một cách đánh giá chính sách bằng kinh trắc học], *Journal of Monetary Economics*, suppl. Series, vol. 1, 19-46.

1977 "Understanding Business Cycles" [Hiểu những chu kì kinh doanh], trong K. Brunner và A. H. Meltzer (chủ biên) *Stabilization of the Domestic and International Economy* [Ổn định hóa nền kinh tế quốc gia và quốc tế], Amsterdam, North-Holland, 7-29.

1978 "Unemployment Policy", *American Economic Review*, vol. 68, Papers and Proceedings, 353-7.

1980 "Rules, Discretion and the Role of the Economic Advisor" [Quy tắc, tuỳ nghi và vai trò của nhà tư vấn kinh tế], trong S. Fischer (chủ biên), *Rational Expectations and Economic Policy* [Những dự kiến duy lí và chính sách kinh tế], Chicago, National Bureau of Economic Research, 199-210.

1981 *Studies in Business-Cycle Theory* [Những nghiên cứu về lí thuyết chu kì kinh doanh], Cambridge, Massachussetts, MIT Press.

1981 (đồng chủ biên với T. S. Sargent), *Rational Expectations and Econometric Practice: A Book of Readings* [Những dự kiến duy lí và thực tiễn kinh trắc học: Sách tuyển đọc], 2 vol., Minneapolis, University of Minnesota Press.

1983 "Entrevue", trong Kiamer [1983], 49-84.

1987 *Models of Business-Cycle* [Những mô hình chu kì kinh doanh], Oxford, Basil Blackwell.

1989 Cùng với N. L. Stokey và Edward C. Prescott, *Recursive Methods in Economic Dynamics* [Những phương pháp đệ quy trong kinh tế học động], Cambridge, Massachussetts, Harvard University Press.

1990 "Supply-Side Economics: An Analytical Review" [Kinh tế học trọng cung: Một phân tích tổng quan], *Oxford Economic Papers*, vol. 42, 293-16.

1995 "Monetary Neutrality", Nobel Lecture*, [thư mục này do người dịch bổ sung].

Robert Lucas là lí thuyết gia được biết đến nhất của kinh tế học vĩ mô cổ điển mới, và là người đầu tiên sử dụng giả thiết những dự kiến duy lí, được John Muth công thức hóa năm 1961, vào việc nghiên cứu những biến động chu kì của hoạt động kinh tế. Từ 1970 đến 1980, với sự cộng tác của nhiều nhà kinh tế Mĩ trẻ, Robert Lucas xây dựng một cách tiếp cận mới nhằm thay thế lí thuyết keynesian đang suy yếu dần, bằng cách trang bị cho cách nhìn trọng tiền những cơ sở lí thuyết vững chắc hơn để làm đối trọng. Quả thế Lucas khẳng định là lí thuyết của ông về chu kì kinh tế nhằm làm rõ những mô hình làm cơ sở cho những đề nghị chính sách kinh tế được Henry Simons, Milton Friedman và những phê phán khác về các chính sách can thiệp đưa lên hàng đầu từ nhiều năm nay (1981 *Studies*, tr.234). Ông tin rằng hiệu quả của bất kì sự can thiệp nào của chính phủ để chống lại những biến động kinh tế là giới hạn, và rằng chính sách kinh tế phải tự giới hạn ở việc triển khai những quy tắc ổn định và dự đoán trước được, trong lĩnh vực thuế cũng như tiền tệ (1980). Những đề nghị này đã được Simons phát biểu trong những năm 30, rồi được Friedman nhắc lại trong những năm 40, nhưng chúng không có được tiếng vang trong một vũ trụ lúc bấy giờ bị học thuyết Keynes thống trị.

---

* Bản dịch tiếng Việt: "Tính trung tính tiền tệ" trong *Về khoa học kinh tế 1991-1995 (Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel)*, Hà Nội, 2000, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.386-418 (ND).

Đối với Lucas, lí thuyết tỉ suất thất nghiệp tự nhiên được Friedman và Phelps phát biểu đánh dấu một thay đổi cơ bản về cách nhìn đối với tổng hợp tân cổ điển dựa trên *Lí thuyết tổng quát* của Keynes (1981 *Studies*, tr.283). Lí thuyết này khẳng định là có một mức việc làm cân bằng trong nền kinh tế mà không một chính sách kinh tế nào có thể làm thay đổi trong dài hạn. Do đó không có sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp như được minh họa bằng đường Phillips. Cùng lúc với Friedman và Phelps nhưng độc lập với hai tác giả này, Lucas và Rapping cũng đi đến cùng một kết luận, xuất phát từ một phân tích theo đó thị trường lao động bao giờ cũng ở thế cân bằng, khiến cho trong nền kinh tế không có thất nghiệp không tự nguyện. Những hành động nhằm giảm thất nghiệp chỉ có thể đạt kết quả tạm thời và bằng cách nuôi dưỡng lạm phát.

Kể từ lúc này, Lucas, người từng tự xác định như một nhà keynesian, tự vạch ra một chương trình nghiên cứu để tính đến về mặt lí thuyết tình thế này. Để làm việc này, phải quay lại với những lí thuyết trước Keynes về chu kì kinh tế, do đó có tên gọi kinh tế học vĩ mô cổ điển mới. Đặc biệt Lucas cho biết là phải nối lại với chương trình nghiên cứu do Hayek đề nghị vào cuối những năm 20: hợp nhất lí thuyết chu kì với lí thuyết cân bằng chung của Walras (1981 *Studies*, tr.215-7). Vấn đề là trang bị cho kinh tế học vĩ mô những cơ sở kinh tế vi mô thực sự, và các cơ sở này nằm trong cách tiếp cận tân cổ điển truyền thống. Chẳng hạn, nghiên cứu thị trường lao động phải được tiến hành với tiên đề là người lao động có một hành vi duy lí tối đa hóa trong việc họ đánh đổi thời gian lao động và thời gian nhàn rỗi.

Chính việc kết hợp những giả thiết tân cổ điển về cân bằng các thị trường với giả thiết là các tác nhân sử dụng một cách tối ưu thông tin có được trong việc hình thành các dự kiến là cơ sở của lí thuyết chu kì của Lucas (1975). Trên cơ sở này, ông tìm cách chứng minh rằng tính không ổn định của những nền kinh tế hiện nay không gắn với những thất bại của thị trường mà gắn với những sự can thiệp lộn xộn của chính phủ. Những can thiệp này chỉ có thể có tác động thực tế đến nền kinh tế trong trường hợp chúng không được dự kiến trước thôi và làm cho các tác nhân bị bất ngờ. Trong dài hạn, những chính sách của chính phủ về kích cầu không có hiệu quả. Những lực của thị trường bình thường đủ để sinh ra một tăng trưởng ổn định của nền kinh tế, trong đó thất nghiệp được duy trì ở mức tự nhiên của nó.

Thư mục chính

BLINDER Alan S. 1987, "Keynes, Lucas and Scientific Progress" [Keynes, Lucas và tiến bộ khoa học], *American Economic Review*, vol. 77, 130-6.

VERRCELLI, Alessandro 1991, *Methodological Foundations of Economics: Keynes and Lucas* [Những cơ sở phương pháp luận của kinh tế học: Keynes và Lucas], Cambridge, England, Cambridge University Press.

BLAUG 1985, 148-50.

LUNDBERG Erik Filip

1907-1987

Sinh tại Stockholm, E. Lundberg học trong thành phố này và tốt nghiệp tiến sĩ kinh tế năm 1937. Ông là giám đốc Viện Tình thế kinh tế quốc gia từ 1937 đến 1955, giữ nhiều chức vụ chính thức và kể từ 1955 là cố vấn của một trong những ngân hàng Thụy Điển lớn nhất. Song song đó, ông là giáo sư kinh tế tại Đại học Stockholm (1946-65), rồi tại Stockholm School of Economics (1965-70). Ông từng là chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học Hoàng gia Thụy Điển và Ủy ban Giải kinh tế học để tưởng nhớ Alfred Nobel (1975-80).

Những tác phẩm chính

1937 *Studies in the Theory of Economic Expansion* [Những lí thuyết về bành trướng kinh tế], London, P. S. King & Sons.

1953 *Konjunkturer och Ekonomisk Politik*, Stockholm, Norstedt & Söner; bản dịch tiếng Anh có tu chỉnh 1957, *Business Cycles and Economic Policy* [Chu kì kinh doanh và chính sách kinh tế], London, George Allen & Unwin.

1955 (chủ biên), *The Business Cycle in the Post-War World* [Chu kì kinh doanh trong thế giới hậu chiến], London, Macmillan.

1961 *Produktivitet och räntabilitet* [Năng suất và khả năng sinh lời], Stockholm, Norstedt & Söner.

1968 *Instability and Economic Growth* [Bất ổn định và tăng trưởng kinh tế], New Haven, Connecticutt, Yale University Press.

1969 "On Income Policy in Sweden" [Về chính sách thu nhập tại Thụy Điển], trong *On Income Policy* [Về chính sách thu nhập], Papers and Proceedings from a Conference in Honour of E. Lundberg, Stockholm, Studieforbundet Naringsliv Och Samhalle, 11-20.

1970 *Ekonomisk Politik i förvandling*, Stockholm, P. A. Norstedts.

1985 "The Rise and Fall of the Swedish Model" [Sự thăng hoa và suy sụp của mô hình Thụy Điển], *Journal of Economic Literature*, vol. 23, 1-36.

E. Lundberg thuộc về thế hệ đôi lúc được gọi là thế hệ thứ nhì của trường phái Stockholm. Sau thế hệ của những nhà sáng lập, Lindahl, Myrdal và Ohlin, ông là một trong những lí thuyết gia của trường phái này. Ông là tác giả của một quyển sách quan trọng đầu tiên, xuất phát từ trào lưu này, xuất bản bằng tiếng Anh (1937), những quyển sách của Lindahl và Myrdal dịch sang tiếng Anh chỉ xuất hiện hai năm sau đó. Năm 1937 cũng là năm Ohlin lần đầu tiên nhận diện một trường phái Stockholm, nhấn mạnh là trường phái này, về nhiều mặt, đã báo trước cuộc cách mạng keynesian. Trong tác phẩm này, rút ra từ luận án tiến sĩ của ông, Lundberg trình bày, trên cơ sở của việc kết hợp những cơ chế của gia tốc và số nhân, một cách giải thích tính không ổn định của tăng trưởng; ông cũng trình bày ở đây một mô hình chu kì gắn với những biến thiên của tồn kho, kết quả của những gia tăng không được dự báo của việc bán hàng; nhưng nhất là ông sử dụng "phân tích từng lớp tuần tự", trong đó những dữ liệu của một thời kì gắn liền, dưới dạng hàm, với những dữ liệu của thời kì trước. Làm như vậy, ông cung cấp một phân tích kinh tế vĩ mô gần với phân tích của Keynes, nhưng chịu ảnh hưởng của những công trình của Lindahl, Myrdal, Ohlin và tất nhiên của Wicksell hơn, một khuôn khổ động và những cơ sở kinh tế vi mô. Đối với Schumpeter, công trình của Lundberg không chỉ được thiết kế trước khi ông ấy đọc *Lí thuyết tổng quát* nhưng "ta cũng có thể nói đến tính hơn hẳn của Lundberg đặc biệt vì - và không chỉ vì - Lundberg ngay từ đầu đặt vấn đề những thời kì tuần tự, điều mà về phía Keynes, chỉ được những mô đồ của tác giả này tiến hành" (Schumpeter [1954] 1983, vol. 3, tr.547-8).

Lundberg đã dành một phần lớn suy tư và công trình của ông cho chính sách kinh tế, những quan hệ giữa các mục tiêu và những phương tiện được sử dụng, việc đánh giá những kiểu chính sách khác nhau (kinh tế, tiền tệ, tài chính công) và việc tính đến chiều kích quốc tế. Đối lập với việc duy trì những quy định và kiểm soát chi tiết trong thời bình, ông đã phê phán tính chất can thiệp quá đáng của chính sách Thụy Điển. Quan tâm đến việc góp phần xây dựng một chính sách đảm bảo sự ổn định kinh tế, ông đã phân tích những ảnh hưởng của thuế trên sự gia tăng của sức mua trong những thời kì có gia tăng danh nghĩa của lương, và do đó tác động của thuế khóa trên lạm phát do chi phí đẩy; ông cũng nghiên cứu những chênh lệch lạm phát (hay thiểu phát) do cung hay cầu quá cao trên thị trường sản phẩm hay trên thị trường lao động (1953). Cũng trong tinh thần đó, ông phân tích những biến động của năng suất, đặc biệt nghiên cứu là tăng trưởng của năng suất lao động có thể kéo dài bao lâu khi thiếu những đầu tư mới - "hiệu ứng Horndal" (1961) - và tiến hành những nghiên cứu so sánh về các chính sách

kinh tế và tăng trưởng trong nhiều nước khác nhau (1968). Có tính đến tính phức tạp ngày càng tăng của các nền kinh tế, ông tìm cách đóng góp vào việc xác định, cho Thụy Điển, một chính sách kinh tế ít nặng nề và thích hợp hơn (1969).

Trong một trong những bài viết cuối cùng của ông, ông dự đoán sự suy sụp, trong những năm 70 và 80, điều được gọi là mô hình Thụy Điển (1985). Ông quy trách nhiệm của sự sụp đổ này cho hoạt động không tốt của hệ thống xác định giá và lương, vào tính dễ bị tổn thương của nền kinh tế Thụy Điển trước những cú sốc quốc tế, nhưng nhất là cho những nguyên nhân chính trị cơ bản, đặc biệt là sự rạn nứt của sự đồng thuận. Tuy nhiên ông vẫn giữ hi vọng là đây chỉ là một gián đoạn tạm thời của một xu thế, những mục tiêu cơ bản của Nhà nước phúc lợi được duy trì trong một nước "có bản sắc độc đáo và tiếp tục giữ bản sắc này (cùng với một số ít nước khác) trong một vũ trụ có thất nghiệp cao" (1985, tr.34).

Thư mục chính

BARRE Raymond 1954, "Erik Lundberg et l'analyse des fluctuations économiques" [Erik Lundberg và việc phân tích những biến động kinh tế], trong *Fluctuations économiques* [Những biến động kinh tế], Paris, Domat-Montchrestien, vol. 2, 121-43.

BAUMOL William J. 1990, "Erik Lundberg, 1907-1987", *Scandinavian Journal of Economics*, vol. 92, 1-9.

UHR Carl G. 1990, "Erik Lundberg and Dynamic Economics: A Review Article" [Tổng quan về Erik Lundberg và kinh tế học động], *Journal of the History of Economic Thought*, vol. 12, 222-35.

New Palgrave 1987, vol. 3, 252.

MACHLUP Friedrich Eduard

1902-1983

Fritz Machlup sinh gần Wien. Ông tốt nghiệp tiến sĩ Đại học Wien năm 1923, dưới sự hướng dẫn của Ludwig von Mises. Từ 1922 đến 1962, ông vừa lãnh đạo một doanh nghiệp chế tạo bìa các tông vừa tiếp tục nghiên cứu kinh tế, và đặc biệt là tham gia vào seminar của Mises. Nguồn gốc Do Thái của ông không cho ông hi vọng được một ghế trong ngành giáo dục tại Áo nên ông sang Hoa Kì năm 1933 với một học bổng của quỹ Rockefeller. Ông giảng

dạy tại Đại học Buffalo cho đến năm 1947. Sau đấy ông là giáo sư Đại học John Hopkins (1947-60), rồi Đại học Princeton (1960-71) và cuối cùng Đại học New York từ 1971. Ông là chủ tịch American Economic Association năm 1966 và chủ tịch International Economic Association từ 1971 đến 1974.

Những tác phẩm chính

1925 *Die Goldkernwährung* [Thước đo bản vị vàng], Halberstadt, Meyer.

1927 *Die neuen Währungen in Europa* [Những đồng tiền mới ở châu Âu], Stuggart, Enke.

1931 *Börsenkredit, Industriekredit und Kapitalbildung*, Wien, Springer; bản dịch tiếng Anh có tu chỉnh 1940, *The Stock Market, Credit and Capital Formation* [Thị trường chứng khoán, tín dụng và tích luỹ vốn], London, Hodge.

1934 *Föhrer durch die Krisenpolitik*, Wien, Springer; bản dịch tiếng Pháp 1938, *Guide à travers les panacées économiques* [Hướng dẫn qua những phương thuốc kinh tế vạn năng], Paris, Médicis.

1943 *International Trade and the National Income Multiplier* [Thương mại quốc tế và số nhân thu nhập quốc gia], Philadelphia, Blakiston.

1946 "Marginal Analysis and Empirical Research" [Phân tích cận biên và nghiên cứu thực nghiệm], *American Economic Review*, vol. 36, 519-54; bản dịch tiếng Pháp 1971, "Analyse marginaliste et recherche empirique" trong *Essais de sémantique économique*, Paris, Calman Lévy, 169-216.

1949 *The Basing-Point System: An Economic Analysis of a Controversial Pricing Practice* [Hệ thống điểm cơ bản: Một phân tích kinh tế về một cách định giá gây tranh cãi], Philadelphia, Blakiston.

1952 *The Economics of Sellers' Competition: Model Analysis of Sellers-Conduct* [Kinh tế học cạnh tranh của người bán: Một phân tích mô hình ứng xử của người bán], Baltimore, Johns Hopkins University Press.

1952 *The Political Economy of Monopoly: Business, Labor and Government Policies* [Kinh tế học chính trị về độc quyền: Chính sách kinh doanh, chính sách lao động và chính sách của chính phủ], Baltimore, Johns Hopkins University Press.

1955 "The Problem of Verification in Economics" [Vấn đề kiểm tra trong kinh tế học], *Southern Economic Journal*, vol. 22, 1-21.

1962 *The Production and Distribution of Knowledge in the United States* [Sản xuất và phân phối tri thức tại Hoa Kỳ], Princeton University Press.

1963 *Essays on Economic Semantics* [Những tiểu luận về ngữ nghĩa học kinh tế], do M. Miller biên tập, Englewood Cliffs, New Jersey, Prentice-Hall; in lại 1967 dưới tựa đề *Essays in Economic Semantics*, New York University Press; in lần thứ hai dưới tựa đề *Economic Semantics* [Ngữ nghĩa học kinh tế], New Brunswick, New Jersey, Transaction Bookstrad; bản dịch tiếng Pháp 1971, *Essais de sémantique économique*, Paris, Calman-Lévy.

1964 *International Payments, Debts, and Gold: Collected Essays by Fritz Machlup* [Tuyển tập Fritz Machlup về thanh toán quốc tế, nợ và vàng], New York, Charles Scribner's Sons.

1965 *Involuntary Foreign Lending* [Cho vay quốc tế không tự nguyện], Stockholm, Almqvist & Wicksell.

1967 "Theories of the Firm: Marginalist, Behavioral, Managerial" [Những lí thuyết doanh nghiệp: Cận biên, hành vi, quản lí], *American Economic Review*, vol. 57, 1-33.

1968 *Remaking the International Monetary System: The Rio Agreement and beyond* [Xây dựng lại hệ thống tiền tệ quốc tế: Thỏa thuận Rio và xa hơn nữa], Baltimore, Johns Hopkins University Press.

1970 *Education and Economic Growth* [Giáo dục và tăng trưởng kinh tế], Lincoln, University of Nebraska Press.

1972 *The Aligment of Foreign Exchange Rates* [Sự liên kết những tỉ giá ngoại hối], New York, Praeger.

1976 *Selected Economic Writings of Fritz Machlup* [Tuyển tập những bài kinh tế của Fritz Machlup], do George Bitros biên tập, New York University Press.

1977 *A History of Thought on Economic Integration* [Một lịch sử tư tưởng về hội nhập kinh tế], London, Macmillan.

1978 *Methodology of Economics and Other Social Sciences* [Phương pháp luận của kinh tế học và của những khoa học xã hội khác], New York, Academic Press.

1980 "My Early Work on International Monetary Problems" [Những công trình đầu tiên của tôi về các vấn đề tiền tệ quốc tế], *Quarterly Review, Banca Nazionale del Lavaro*, n^0 133, 113-46; trong Kregel 1989, 17-72.

1980-84 *Knowledge: its Creation, Distribution and Economic Sgnificance* [Sự sáng tạo, phân phối và ý nghĩa kinh tế của tri thức], vol. 1, *Knowledge and Knowledge Production* [Tri thức và sản xuất tri thức], 1980; vol. 2, *The Branches of Learning* [Những nhánh của học hỏi], 1982; vol. 3, *The Economics of Information and Human Capital* [Kinh tế học thông tin và vốn con người], 1984, Princeton University Press.

Quyển sách đầu tiên của Fritz Machlup, bắt nguồn từ luận án tiến sĩ của ông về bản vị vàng, được xuất bản năm 1925. Đến lúc ông chết, ở tuổi tám mươi, ông vừa mới hoàn thành tập thứ ba của một bộ sách dự kiến gồm tám tập về "tri thức, việc sáng tạo, phổ biến và ý nghĩa kinh tế của tri thức". Trong gần sáu mươi năm, Machlup đã tạo dựng một sự nghiệp dồi dào và đa dạng. Là một trong những nhà kinh tế hiếm hoi từng có kinh nghiệm cụ thể của một doanh nghiệp, cả cuộc đời quan tâm đến triết học, và tham gia tích cực vào những cuộc thảo luận sôi nổi diễn ra tại Wien trong bước ngoặt của những năm 30, một người có văn hóa rộng, Fritz Machlup giữ một vị trí độc đáo trong bối cảnh của tư tưởng kinh tế thế kỷ XX.

Trong một thời gian dài, cùng với Terence Hutchison, một tác giả từng có tranh luận gay gắt với ông (1955), ông là một trong những số ít

nhà kinh tế quan tâm đến điều được gọi là "phương pháp luận" của kinh tế học. Ông không ngừng truy tìm những giả thiết và đánh giá giá trị ngầm ẩn cũng như những ngữ nghĩa và quan niệm nhập nhằng đầy rẫy trong những bài viết của các nhà kinh tế. Do đó, tuyển tập những bài viết gây ấn tượng nhất của ông được xuất bản nhân dịp ông sáu mươi tuổi có tựa là *Những tiểu luận về ngữ nghĩa học kinh tế*: "Vấn đề là xoá tan mây mù về mặt ngữ nghĩa và quan niệm trong những lĩnh vực mà tầm nhìn là hạn chế và lưu thông có cường độ cao" (1963, lời tựa cho bản dịch tiếng Pháp, tr.7-8).

Trong số lĩnh vực này, ông có nhiều đóng góp để lại dấu ấn nhất trong kinh tế học vi mô, lí thuyết doanh nghiệp và tổ chức công nghiệp. Tham gia vào cuộc tranh luận diễn ra ác liệt trên tạp chí *American Economic Review* trong những năm 40 (Lester 1947) về học thuyết cận biên, ông thiết kế đường phòng thủ sau này được Friedman hoàn chỉnh năm 1953. Không nên lẫn lộn "việc thiết kế một mô hình nhằm phân tích một quá trình và [...] với chính quá trình này trong cuộc sống thông thường" ([1946] 1971, tr.207). Như thế đối với Machlup mục đích của lí thuyết tân cổ điển không phải là cung cấp một mô tả hiện thực về doanh nghiệp nhưng để tiên đoán phản ứng của một số biến (giá, số lượng) trước những thay đổi của những biến ngoại sinh khác. Do đó doanh nghiệp tân cổ điển là một hư cấu có tính phát hiện, một thiết kế trí tuệ. Phải cần đến những cách tiếp cận khác để xem xét doanh nghiệp như một đối tượng nghiên cứu (1967).

Lĩnh vực được Machlup viết nhiều nhất và cũng là lĩnh vực trong đó ông bắt đầu sự nghiệp của mình là lĩnh vực hệ thống tiền tệ quốc tế. Trong những năm 60 và 70, Machlup tham gia tích cực vào những hội nghị quốc tế về vấn đề này, chủ trì nhiều ấn phẩm và là một chuyên gia mà ý kiến được chú ý lắng nghe. Vốn từ lâu đã là một người ủng hộ chế độ tỉ giá hối đoái linh hoạt, ông có nhiều đề nghị biến đổi hệ thống tiền tệ quốc tế.

Nhưng có lẽ chính trong lĩnh vực được ông gọi là nền công nghiệp tri thức thì những đóng góp của Machlup là có tính đổi mới nhất. Cái chết đã làm dang dở công trình cập nhật hóa mênh mông về việc sản xuất và phổ biến tri thức, một lĩnh vực mà ngay từ 1962 đã gây nên mối quan tâm và ngạc nhiên khi tác giả của công trình này ước lượng là sản xuất tri thức chiếm 29% tổng sản phẩm trong nước (1980, tr.xxvi). Nghiên cứu cơ bản này tất nhiên vượt ra ngoài khuôn khổ của khoa học kinh tế và Machlup đã làm việc với những cộng tác viên thuộc nhiều bộ môn khoa học (như trên, tr.xvi).

Thư mục chính

DREYER J. S. 1978 (chủ biên), *Breadth and Depth in Economics: Fritz Machlup: The Man and His Ideas* [Bề rộng và chiều sâu trong kinh tế học: Con người và tư tưởng của Fritz Machlup], Lexington, Massachussetts, Heath.

HUTCHINSON Terence W. 1956, "Professor Machlup on Verification in Economics" [Giáo sư Machlup và việc kiểm tra trong kinh tế học], *Southern Economic Journal*, vol. 22, 476-83.

LESTER Richard A. 1947, "Marginalism, Minimum Wages, and Labor Markets" [Chủ nghĩa cận biên, lương tối thiểu và thị trường lao động], *American Economic Review*, vol. 37, 135-48.

BLAUG 1985, 151-3, *New Palgrave* 1987, vol. 3, 267-8. KREGEL 1989, 17-72. SILLS 1979, 486-91.

MALINVAUD Edmond

Sinh năm 1923

Edmond Malinvaud sinh tại Limoges; sau khi học trung học tại tỉnh này, ông được đào tạo về khoa học tại trường (chuẩn bị thi tuyển vào các trường lớn) Parc ở Lyon, rồi tại Trường Bách khoa và khi tốt nghiệp chọn Trường Ứng dụng của Viện Quốc gia thống kê và nghiên cứu kinh tế (INSEE). Ở đây, cùng với Gérard Debreu và Marcel Boiteux, ông tham gia một nhóm nghiên cứu bên cạnh Maurice Allais. Một học bổng của quỹ Rockefeller cho phép ông sang Đại học Chicago như khách mời của Ủy ban Cowles.

Là chuyên gia cao cấp rồi tổng thanh tra của INSEE (1946-87), ông giảng dạy tại Trường Quốc gia thống kê và quản lí kinh tế (ENSAE) mà ông là hiệu trưởng từ 1962 đến 1966 và niên khóa 1971-72. Sau khi là Vụ trưởng Vụ Dự báo của Bộ Kinh tế và tài chính (1972-74), ông trở thành tổng giám đốc INSEE (1974-87). Kể từ 1957, ông là giám đốc nghiên cứu École des hautes études en sciences socials (EHESS), và kể từ 1987 là giáo sư của Collège de France.

E. Malinvaud là chủ tịch Hội Kinh trắc học (1963), Hội Quốc tế về khoa học kinh tế (1974-77), Viện Quốc tế thống kê (1980-81), Hội Kinh tế học Pháp (1986-87) và European Economic Association (1988).

Những tác phẩm chính

1953 "Capital Accumulation and Efficient Allocation of Resources" [Tích luỹ tư bản và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực], *Econometrica*, vol. 21, 233-68.

1954 "Aggregation Problems in Input-Output Models" [Những vấn đề tổng gộp trong các mô hình đầu vào-đầu ra] trong T. Barna (chủ biên), *The Structural Interdependence of the Economy* [Sự tương tác cấu trúc của nền kinh tế], New York, John Wiley, 188-202.

1956 "L'aggrégation dans les modèles économiques" [Vấn đề tổng gộp trong các mô hình kinh tế], *Cahiers du séminaire d'économétrie*, CNRS, n^0 4, 69-146.

1964 *Méthodes statistiques de l'économétrie* [Những phương pháp thống kê trong kinh trắc học], Paris, Dunod.

1969 *Leçons de théorie microéconomique* [Những bài giảng về kinh tế học vi mô], Paris, Dunod.

1972 Cùng với J. J. Carré và P. Dubois, *La croissance française: un essai d'analyse économique causale de l'après-guerre* [Tăng trưởng kinh tế Pháp: Một tiểu luận phân tích tính nhân quả kinh tế thời hậu chiến], Paris, Seuil.

1977 *The Theory of Unemployment Reconsidered* [Xem lại lí thuyết thất nghiệp], Oxford, Basil Blackwell; bản dịch tiếng Pháp do tác giả tu chỉnh 1980, *Réexamen de la théorie du chômage*, Paris, Calman-Lévy.

1980 *Profitability and Unemployment* [Khả năng sinh lời và thất nghiệp], Cambridge, England, Cambridge University Press.

1981-82 *Théorie macroéconomique* [Lí thuyết kinh tế học vĩ mô], 2.vol., Paris, Dunod.

1983 *Essais sur la théorie du chômage* [Những tiểu luận về lí thuyết thất nghiệp], Paris, Calman-Lévy.

1984 *Mass Unemployment* [Thất nghiệp đại chúng], Oxford, Basil Blackwell.

1986 "Reflecting on the Theory of Capital and Growth" [Suy nghĩ về lí thuyết tư bản và tăng trưởng], *Oxford Economic Papers*, vol. 38, 367-85.

1987 "The ET Interview: Professeur Edmond Malinvaud" [Phỏng vấn của ET: Giáo sư Edmond Malinvaud], *Econometric Theory*, vol. 3, 273-95.

1990 "Propos de circonstance sur les orientations de la discipline économique" [Về những định hướng của kinh tế học trong hoàn cảnh hiện nay], *Annales, sociétés, civilisations*, n^0 1, 115-21.

1991 *Voies de la recherche macroéconomique* [Những hướng nghiên cứu của kinh tế học vĩ mô], Paris, Odile Jacob.

Edmond Malinvaud gia nhập câu lạc bộ những nhà kinh tế anglo-saxon rất sớm, nhờ thời gian ở Đại học Chicago và nhờ những bài viết như bài viết năm 1953 trong đó ông đề xuất một cách tiếp cận thống nhất lí thuyết tư bản. Tuy nhiên, toàn bộ sự nghiệp của ông diễn ra ở Pháp. Là nhà kinh trắc, ông bắt đầu một loạt bài viết trong lĩnh vực này bằng hai bài về vấn đề tổng gộp* (1954, 1956); ông là đồng tổng biên tập tạp chí *Econometrica* từ 1954 đến 1964 và công bố năm 1964 (bản dịch tiếng Anh năm 1966) một quyển sách cơ bản về những phương pháp thống kê của kinh trắc học. Điều này không ngăn

* Xem mục "Tổng gộp (vấn đề)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.701-704 (ND).

cản ông - do đã góp phần triển khai hệ thống này ở Pháp - công bố một quyển nhập môn về hệ thống tài khoản quốc gia (1957) và phân tích, dựa trên những dữ liệu thống kê đồi dào, tăng trưởng kinh tế của Pháp thời hậu chiến (1972). Những giáo trình kinh tế vi mô của ông là nội dung của một sách giáo khoa (1969, bản dịch tiếng Anh năm 1972) nay đã thành một kinh điển; và sách giáo khoa về kinh tế vĩ mô được xuất bản năm 1981-82.

Lí thuyết cân bằng chung với những đánh giá cứng nhắc và những hạn mức cho phép ông trình bày một phân tích kinh tế vĩ mô mới về thất nghiệp: ông phân biệt hai hình thái thất nghiệp, một hình thái "keynesian" và một hình thái "cổ điển". Khi cung của những người bán sản phẩm cũng như của những người bán sức lao động bị hạn mức thì "có khiếm dụng lao động và các doanh nghiệp không sản xuất nhiều như họ mong muốn, do thiếu cầu thực tế. Đó là trường hợp keynesian" ([1977] 1980, tr.71-2). Ngược lại, "khi nhân công không được sử dụng hết nhưng các doanh nghiệp lại bán tất cả sản phẩm mà họ muốn thực hiện thì ta có thể nói đến thất nghiệp cổ điển"; trong tình thế này, người tiêu dùng bị hạn mức ở cương vị người bán sức lao động và như người mua sản phẩm (như trên, tr.72-3). Cuối cùng, khi cầu người mua sản phẩm cũng như cầu của người mua sức lao động bị hạn mức thì có "lạm phát bị kiềm chế".

Ông làm phong phú phân tích này bằng cách tính đến những quan hệ giữa đầu tư, "khả năng sinh lời" và mức lương thực tế (1980 *Profitability*). Ngoài ra, ông còn đề nghị áp dụng cách tiếp cận này vào việc phân tích tăng trưởng (1986 *OEP*). Như thế E. Malinvaud trở thành người ủng hộ hàng đầu của trường phái mất cân bằng, một trường phái tuy có những cội nguồn Mĩ (R. Clower, A. Leijonhufvud) song lại được phát triển ở Pháp.

Tin tưởng sâu sắc vào sự cần thiết phải kết hợp việc đào sâu lí thuyết và nỗ lực kép về quan trắc và quy nạp, E. Malinvaud tỏ ra dè dặt đối với những tranh cãi giữa các trường phái và những hiệu ứng thời trang; dưới mắt ông, nếu những cuộc tranh luận và những công trình gần đây có thể "gợi ý một vài chuyển hướng [...] thì những định hướng này không đặt lại vấn đề phương pháp tổng quát của kinh tế vĩ mô từ bốn mươi năm nay" (1991, tr.9).

Thư mục chính

KAHN Richard F. 1977, "Malinvaud on Keynes. A Review of Edmond Malinvaud, *The Theory of Unemployment Reconsidered*" [Malinvaud về Keynes, Điểm sách Xem lại lí thuyết thất nghiệp của Edmond Malinvaud], *Cambridge Journal of Economics*, vol. 1, 375-88.

MALINVAUD 1978 QR, 1978 ET.

Mélanges en l'honneur d'Edmond Malinvaud [Những bài viết để tôn vinh Edmond Malinvaud], 1988, Paris, Economica.

MOLINS-YSAL Georges 1984, "Malinvaud et la théorie macroéconomique" (partie II) [Malinvaud và kinh tế học vĩ mô], *Actualité économique*, vol. 60, 95-105.

BLAUG 1985, 154-5.

MANDEL Ernest

1923-1995

Ernest Mandel sinh tại Bỉ, nơi ông bắt đầu học tại Đại học Tự do Bruxelles, tiếp tục học ở Ecole pratique des hautes études ở Paris và kết thúc tại Đại học Berlin, nơi ông tốt nghiệp tiến sĩ. Sau khi làm việc như một nhà báo và được Liên hiệp Công đoàn Bỉ tuyển dụng, ông được bổ nhiệm giáo sư Đại học Vrije ở Bruxelles năm 1972 và lãnh đạo Trung tâm nghiên cứu chính trị của đại học này cho đến lúc về hưu năm 1988. Trong suốt sự nghiệp của ông, ông là một nhà hoạt động và lãnh đạo của Quốc tế IV, và điều này khiến ông không được vào Pháp và Hoa Kì.

Những tác phẩm chính

1950 *Traité d'économie marxiste* [Chuyên luận kinh tế học marxist], Paris, Julliard.

1967 *La formation de la pensée économique de Marx. De 1843 jusqu'à la rédaction du "Capital". Etude génétique* [Sự hình thành tư tưởng kinh tế của Marx. Từ 1843 đến việc viết bộ Tư bản. Nghiên cứu di truyền], Paris, François Maspéro.

1970 *La réponse socialiste au défi americain* [Câu trả lời xã hội chủ nghĩa cho thách thức Mĩ], Paris, François Maspéro.

1972 *Der Säptkapitalismus,* Frankfurt am Main, Suhrkamp Verlag; bản dịch tiếng Pháp 1976, *Le troisième age du capitalisme* [Tuổi già của chủ nghĩa tư bản], 3 vol., Paris, Union générale d'édition.

1977 *Ende der Krise ohne Ende?*, Berlin, Wagenbuch Verlag; bản dịch tiếng Anh 1978, *The Second Slump: A Marxist Analysis of Recession in the Seventies* [Cuộc đình đốn thứ hai: Một phân tích marxist về suy thoái của những năm 70], London, NLB.

1980 *Long Waves of Capitalist Development: The Marxist Interpretation* [Những làn sóng dài của sự phát triển tư bản chủ nghĩa], Cambridge, England, Cambridge University Press.

1982 *La crise 1974-1982: les faits, leur interprétation marxiste* [Cuộc khủng hoảng 1974-1982: Những sự kiện và cách lí giải marxist các sự kiện này], Paris, Flammarion.

1984 (đồng chủ biên với A. Freeman), *Ricardo, Marx, Sraffa*, London, Verso.

1988 *Où va l'URSS de Gorbatchev?* [Liên Xô của Gorbatchev đi về đâu?], Paris, La Brèche-PEC.
1990 *The Marxist Theory of Bureaucracy* [Lí thuyết marxist về quan liêu], London, Verso.

Ernest Mandel là một trong những nhà kinh tế marxist nổi tiếng nhất. Quyển sách giáo khoa của ông (1962), được dịch ra nhiều thứ tiếng, nhanh chóng tự khẳng định như một tác phẩm kinh điển. Trong tác phẩm này, Mandel tìm cách tân trang chủ nghĩa Marx - được quan niệm như một tổng hợp giữa lịch sử kinh tế và lí thuyết kinh tế - đối với cách kiến giải giáo điều, một cách kiến giải dựa trên việc chú giải kinh viện những thánh kinh mà ta tìm thấy, ví dụ, trong những bài được xuất bản tại Liên Xô. Vả lại Mandel tìm cách lí giải thực tế Xô viết, mà ông tỏ ra rất phê phán, dưới ánh sáng của lí thuyết của Marx. Ông cho rằng Liên Xô và các nước Đông Âu là những Nhà nước công nhân mắc phải bệnh thoái hóa quan liêu. Ông cũng đề xuất một cách kiến giải tiến hóa của tư tưởng kinh tế của Marx đoạn tuyệt với cách nhìn truyền thống (1967). Ví dụ, trong tác phẩm này ông nhấn mạnh tầm quan trọng của khái niệm tha hóa.

Đóng góp độc đáo nhất của Mandel có lẽ là việc ông cập nhật trở lại lí thuyết những làn sóng dài, mà ông nhấn mạnh là bắt nguồn từ những bài viết marxist, đặc biệt là những bài viết của Trostky. Mandel chống đối những giải thích thuần túy nội sinh về cơ chế những làn sóng dài. Chính vì thế ông thích thành ngữ làn sóng dài hơn là chu kì dài, thành ngữ sau này hàm ý một tính đều đặn máy móc bị ông bác bỏ. Ông cho là những làn sóng này xuất phát từ "những chuyển động dài hạn của tỉ suất lợi nhuận quy cho cùng ấn định nhịp độ ít nhiều nhanh chóng của tích luỹ tư bản (của tăng trưởng kinh tế và sự bành trướng của thị trường thế giới)" (1980, tr.7-8).

Mandel cho rằng một giai đoạn thứ ba đã mở ra trong tiến hóa dài hạn của chủ nghĩa tư bản, giai đoạn được gọi là tân chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa tư bản suy tàn hay chủ nghĩa tư bản muộn màng (*Spätkapitalismus*), tiếp theo giai đoạn cạnh tranh tự do và giai đoạn đế quốc mà Lénine tin tưởng một cách sai lầm là giai đoạn tột cùng của tiến hóa của chủ nghĩa tư bản. Ông xem xét những đặc điểm của giai đoạn này trong một tác phẩm mà ta có thể xem như là sự tiếp nối của quyển *Traité* của ông năm 1962 (1972); trong tác phẩm này ông vận dụng khái niệm của ông về những làn sóng dài. Giai đoạn tăng trưởng lâu dài của thời hậu chiến tất yếu sẽ kết thúc "bằng một "làn sóng dài" mới có những căng thẳng và khủng hoảng kinh tế và xã hội ngày càng tăng, với một tỉ suất tăng trưởng trung bình của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa quốc tế thấp hơn nhiều" ([1972] 1976, tr.9). Mandel cho rằng các biến cố chứng minh là ông có lí (1977, 1982).

Ủng hộ một sự biến đổi triệt để những xã hội đương đại, là một nhà hoạt động của Đệ tứ quốc tế do Leon Trotsky sáng lập, Mandel còn là tác giả của nhiều sách có tính chính trị hơn.

Thư mục chính

ARESTIS và SAWYER 1992, tr.336-41.

MARSCHAK Jacob

1898-1977

Jacob Marschak sinh tại Kiew, Nga. Ông học kĩ thuật cơ khí tại Viện Công nghệ Kiew. Đảng viên đảng menchevik vào lúc cuộc cách mạng Nga bùng nổ, ông tham gia tích cực trong những cuộc xung đột với những người bolchevik. Ông rời Nga năm 1919 để trước tiên học sáu tháng tại Đại học Berlin, rồi tại Đại học Heidelberg, nơi ông tốt nghiệp tiến sĩ kinh tế năm 1922. Sau khi làm nhiều việc như trợ lí nghiên cứu và nhà báo kinh tế, ông được bổ nhiệm làm *Privatdozent** ở Đại học Heidelberg năm 1930. Ông rời Đức sang Anh năm 1933 và giảng dạy tại Đại học Oxford cho đến 1939 trong lúc vừa lãnh đạo Viện Thống kê Oxford kể từ 1935. Năm 1940, ông định cư tại Hoa Kì và lần lượt giảng dạy tại New School for Social Research (1940-42), Đại học Chicago (1943-55), Đại học Yale (1955-60) và Đại học California ở Los Angeles (1960-1977). Từ 1943 đến 1948, ông là giám đốc Ủy ban Cowles. Không lâu trước khi mất tại Los Angeles, ông được bầu làm chủ tịch American Economic Association cho đến năm 1977.

Những tác phẩm chính

1930 "Wirtschaftsrechnung und Gemeinwirtschaft" [Hạch toán kinh tế và nền kinh tế tập thể], *Archive für Sozialwwissenschaft*, vol. 51, 488-500.

1931 *Elastizität der Nachfrage* [Độ co dãn của cầu], Tobingen, J. C. B. Mohr.

1938 "Money and the Theory of Assets" [Tiền tệ và lí thuyết tài sản], *Econometrica*, vol. 6, 311-25.

* Privatdozent: phụ trách giảng dạy, có chức danh giáo sư nhưng không được đại học trả lương.

1942 "Identity and Stability in Economics: A Survey" [Đẳng thức và ổn định trong kinh tế học: Tổng quan], *Econometrica*, vol. 12, 61-74.

1944 Cùng với W. H. Andrews, "Random Simultaneous Equations and the Theory of Production" [Phương trình ngẫu nhiên đồng thời và lí thuyết sản xuất], *Econometrica*, vol. 12, 143-205.

1949 "Role of Liquidity under Complete and Incomplete Information" [Vai trò của thanh khoản trong trường hợp thông tin đầy đủ và không đầy đủ], *American Economic Review*, vol. 39, 182-95; bản dịch tiếng Pháp 1964 trong *Association internationale des sciences économiques*, Textes choisis, vol. 1, *Problèmes monétaires*, Paris, Dalloz và Sirey.

1950 "Statistical Inference in Economics: An Introduction" [Giới thiệu: Suy luận thống kê trong kinh tế học], trong T. C. Koopmans (chủ biên), *Statistical Inference in Dynamic Economic Models* [Suy luận thống kê trong những mô hình kinh tế động], New York, John Wiley, 1-50.

1951 *Income, Employment and the Price Level* [Thu nhập, việc làm và mức giá], New York, Augustus M. Kelley.

1953 "Equipes et organisations en régime d'incertitude" [Êkíp và tổ chức trong chế độ bất trắc], trong *Econométrie: Colloques internationaux du Centre national de la recherche scientifique* [Kinh trắc học: Những hội thảo quốc tế của Trung tâm nghiên cứu quốc gia], Paris, CNRS, n^0 40, 201-22; bản tiếng Anh 1954, "Towards an Economic Theory of Organization and Information" [Tiến đến một lí thuyết kinh tế về tổ chức và thông tin] trong R. M. Thrall, c. H. Coombs và R. L. Davis (chủ biên), *Decision Process* [Những quy trình ra quyết định], New York, John Wiley, 187-220.

1964 "Actual versus Consistent Decision Behavior" [Hành vi ra quyết định thực tế đối lại hành vi ra quyết định nhất quán], *Behavioral Science*, vol. 9, 103-10.

1969 "On Econometric Tools" [Về những công cụ kinh trắc], *Synthese*, vol. 20, 483-8.

1971 "Economics of Information Systems" [Kinh tế học về những hệ thống thông tin], trong M. Intrigliator (chủ biên), *Frontiers of Quantitative Economics* [Những ranh giới của kinh tế học định lượng], Amsterdam, North-Holland, 32-107.

1972 cùng với Roy Radner, *Economic Theory of Teams* [Lí thuyết kinh tế êkíp], New Haven, Connecticut, Yale University Press.

1974 *Economic Information, Decision, and Prediction. Selected Essays* [Những tiểu luận chọn lọc về thông tin kinh tế, quyết định và tiên đoán], vol. 1, *Economics of Decision* [Kinh tế học ra quyết định] (thư mục của Marschak, xvii-xviii); vol. 2, *Economics of Information and Organization* [Kinh tế học thông tin và tổ chức]; vol. 3, *Money and Other Assets; Economic Measurements; Contribution to the Logic of Economics* [Tiền tệ và những tài sản khác; những độ đo kinh tế; những đóng góp vào logic của kinh tế học], Dordrecht, Reidel.

Công trình xuất bản đầu tiên của Jacob Marschak được dành cho cuộc tranh luận, do von Mises khởi xướng, về khả năng của một xã hội xã hội chủ nghĩa được kế hoạch hóa một cách duy lí. Trong tác phẩm này, ông bảo vệ ý cho rằng một hệ thống thị trường có khả năng có hiệu quả trong một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa hơn là trong một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa bị những độc quyền thống trị. Cho tới cuối sự nghiệp rất dài của ông, Marschak quan tâm đến kinh tế học tổ chức, ra quyết định và thông tin (những đóng góp chính của ông được tập hợp trong 1974). Ở giáp ranh của những lĩnh vực này và lí thuyết trò chơi, ông đã sáng lập điều được gọi là lí thuyết ê-kíp (1972), mà đóng góp là quan trọng để hiểu những quá trình tương tác xã hội trong các xã hội đương đại.

Nhưng chính trong việc ra đời của kinh trắc học hiện đại mà Marschak đã nổi tiếng nhất. Ông là một trong những kiến trúc sư chính của điều mà một số tác giả gọi là cuộc cách mạng kinh trắc học trong những năm 40, bằng chính những công trình của ông, cũng như bằng việc thúc đẩy và tập hợp xung quanh ông, lúc ông lãnh đạo Ủy ban Cowles, Kenneth Arrow, Gérard Debreu, Trygve Haavelmo, Lawrence Klein, Tjalling Koopmans và nhiều tên tuổi khác nữa.

Nếu có một khái niệm giữ một vai trò then chốt trong những nghiên cứu của Marschak, trong những công trình đầu tiên của ông về cầu và tiền tệ cũng như trong những nghiên cứu sau này có tính chất đa ngành hơn, trong lĩnh vực những khoa học hành vi, thì đó có lẽ là khái niệm bất trắc. Việc xử lí bất trắc trong khuôn khổ của phân tích xác suất là cơ sở của tính thống nhất về phương pháp luận giữa các khoa học, một điều được Marschak tin tưởng: "Kinh trắc học có cùng những cơ sở logic như tâm trắc học, sinh trắc học và ngay cả khí tượng học hay vật lí thực nghiệm [...] Tính thống nhất về phương pháp luận giữa các khoa học xã hội và tự nhiên càng thêm đậm nét khi trong các khoa học xã hội, cách tiếp cận thống kê đã thay thế cho cách tiếp cận quyết định luận" (1969, tr.483-5).

Thư mục chính

McGUIRE C. B. và RADNER Roy (chủ biên) 1970. *Decision and Organization. A Volume in Honor of Jacob Marschak* [Ra quyết định và tổ chức. Tập bài viết để tôn vinh Jacob Marschak], Amsterdam, North Holland; tái bản lần thứ nhì 1986, Minneapolis, University of Minnesota Press [có một thư mục của Marschak].

BLAUG 1985, 156-8. *New Palgrave* 1987, vol. 3, 348-59. SILLS 1979, 500-7. SPIEGEL và SAMUELS 1984, vol. 2, 443-60.

MAYER Thomas

Sinh năm 1927

Thomas Mayer sinh tại Wien. Gia đình ông sang Anh vào tháng Chín 1938, vài tháng sau khi Hitler xâm lược Áo, rồi định cư ở Hoa Kì kể từ 1944. Mayer tốt nghiệp MA (1949) và Ph.D (1953) Đại học Columbia. Sau một thời gian làm công chức, năm 1953 ông bắt đầu giảng dạy tại Đại học West Virginia. Giảng viên phụ đạo tại Đại học Notre-Dame (1954-56), giảng viên phụ đạo rồi phó giáo sư tại Michigan State University (1954-56), năm 1962 ông được bổ nhiệm làm giáo sư Đại học California ở Davis.

Những tác phẩm chính

1959 "The Empirical Significance of the Real Balance Effects" [Ý nghĩa thực nghiệm của hiệu ứng tiền mặt thực tế], *Quarterly Journal of Economics*, vol. 73, 275-91.

1967 "The Lag in the Effect of Monetary Policy: Some Criticism" [Độ trễ trong hiệu ứng của chính sách tiền tệ: một vài phê phán], *Western Economic Journal*, vol. 5, 324-42.

1968 *Monetary Policy in the United States* [Chính sách tiền tệ tại Hoa Kỳ], New York, Random House; phiên bản rút gọn 1968, *Elements of Monetary Policy*, New York, Random House.

1972 *Permanent Income, Weath and Consumption: A Critique of the Permanent Income Theory, the Life-Cycle Hypthesis and Related Theories* [Thu nhập thường xuyên, của cải và tiêu dùng; một phê phán lí thuyết thu nhập thường xuyên, giả thiết vòng đời và những lí thuyết có liên quan], Berkeley, University of California Press.

1972 Cùng với D. C. Norton, *Intermediate Macroeconomics* [Kinh tế học vĩ mô trung cấp], New York, W. W. Norton.

1975 "The Structure of Monetarism" [Cấu trúc của học thuyết trọng tiền], *Kredit und Kapital*, vol. 8, 191-215.

1978 *et al., The Structure of Monetarism* [Cấu trúc của học thuyết trọng tiền], New York, W. W. Norton.

1980 "David Hume and Monetarism" [David Hume và học thuyết trọng tiền], *Quarterly Journal of Economics*, vol. 95, 89-101.

1981 Cùng với James S. Duesenbery và Robert Aliber, *Money, Banking and the Economy* [Tiền tệ, ngân hàng và nền kinh tế], New York, W. W. Norton.

1985 "The Status of the Monetarist Debate in the United States", trong D. Cansier và D. Kath (chủ biên), *Öffentliche Finanzen, Kredit und Kapital*, Berlin, Duncker & Humblot, 357-75.

1990 *Monetarism and Macroeconomic Policy* [Học thuyết trọng tiền và chính sách kinh tế vĩ mô], Aldershot, Hants, Edward Elgar.

1990 (chủ biên) *Monetary Theory* [Lí thuyết tiền tệ], Aldershot, Hants, Edward Elgar.

1990 (chủ biên) *The Political Economy of American Monetary Policy* [Kinh tế học chính trị của chính sách tiền tệ Mĩ], Cambridge, England, Cambridge University Press.

Lúc đầu là một nhà keynesian, bắt đầu từ những năm 50, Mayer tiến hóa đến điều ông gọi là học thuyết trọng tiền ôn hòa. Là một nhà xã hội dân chủ vào buổi đầu sự nghiệp của ông, giống như cha mẹ của ông, ông dần dần chuyển sang những quan điểm tự do, rồi ngày càng bảo thủ, xuất phát từ điều ông gọi là nỗi bi quan về những khả năng của sự can thiệp của chính phủ để giải quyết những khó khăn kinh tế (1990 *Monetarism*, tr.12).

Ngoài những đóng góp của ông cho lí thuyết tiền tệ, đặc biệt là về những hệ quả của độ trễ của những hiệu ứng của chính sách kinh tế (1967) và đánh giá có phê phán những lí thuyết tiêu dùng khác nhau (1972), Mayer là tác giả một trong những mô tả sáng rõ nhất về điều được gọi là, kể từ 1968, học thuyết trọng tiền và những khác biệt của học thuyết này với học thuyết Keynes (1975, in lại trong 1978 cùng với nhiều bài viết của các nhà kinh tế khác; cũng xem thêm đánh giá của ông về Hume như một tác giả tiên phong của học thuyết trọng tiền), 1980). Ông mô tả trào lưu này bằng mười hai điểm, trong đó ba điểm đầu hợp thành cái lõi kinh tế, như sau: 1) lí thuyết định lượng về tiền tệ cho rằng những biến thiên của số lượng tiền tệ là nhân tố quyết định chính của thu nhập danh nghĩa; 2) một cơ chế lan truyền nhấn mạnh đến những quỹ tiền hơn là nhấn mạnh đến lãi suất; 3) niềm tin vào tính ổn định vốn có của khu vực tư nhân của nền kinh tế. Tuy nhiên, không nhất thiết là một nhà trọng tiền chấp nhận toàn bộ những điểm này mà những nhà keynesian còn có thể chấp nhận điểm này hay điểm khác trong số đó. Mayer cho rằng việc phân cực giữa các trường phái này là một điều đáng tiếc, một phần là do "các nhà keynesian có một thiên hướng bác bỏ tất cả những mệnh đề trọng tiền trên cơ sở "tội lỗi liên kết" của chúng với những mệnh đề trọng tiền khác, trong lúc các nhà trọng tiền lại có khuynh hướng ngược lại" (1978, tr.1). Trong những đánh giá gần đây hơn, Mayer quy một phần trách nhiệm của sự sụt giảm của học thuyết trọng tiền cho việc học thuyết Keynes đã hấp thụ một số ý tưởng trọng tiền. Nhưng ông cũng giải thích điều này bằng phương pháp luận gắn với kinh tế học vĩ mô cổ điển mới, một phương pháp luận nhấn mạnh đến việc suy diễn ra những kết quả từ giả thiết tối đa hóa, một giả thiết bị ông phê phán mạnh mẽ (1990 *Monetarism*, tr.61-90).

MC.CLOSKEY Donald Nansen

Sinh năm 1942

Donald McCloskey sinh tại Ann Arbor, bang Michigan. Ông tốt nghiệp BA (1964), MA (1967) và Ph.D (1970) của Đại học Harvard. Ông từng là *assistant professor* (1968-73), *associate professor* (1973-80) khoa học kinh tế tại Đại học Chicago. Ông từng là *associate professor* lịch sử Đại học Chicago (1979-80). Kể từ 1980, ông là giáo sư kinh tế và lịch sử Đại học Iowa. Cùng với Samuel Williamson, ông đã sáng lập Hội Sử trắc quốc tế năm 1984.

Những tác phẩm chính

1971 (chủ biên) *Essays on a Mature Economy: Britain after 1840* [Những tiểu luận về một nền kinh tế trưởng thành: Nước Anh sau 1840], London, Metheun; Princeton University Press.

1973 *Economic Maturity and Entrepreneurial Decline: British Iron and Steel, 1870-1913* [Trưởng thành kinh tế và suy giảm doanh nghiệp: Công nghiệp sắt và thép của Anh, 1870-1919], Cambridge, Massachussetts, Cambridge University Press.

1981 *Enterprise and Trade in Victorian Britain: Essays in Historical Economics* [Những tiểu luận về kinh tế học lịch sử doanh nghiệp và thương mại dưới thời nữ hoàng Anh Victoria], London, Allen & Unwin.

1981 (đồng chủ biên với Roderick Floud), *The Economic History of Britain since 1700* [Lịch sử kinh tế Anh kể từ 1700], 2 vol., Cambridge, Massachussetts, Cambridge University Press.

1982 *The Applied Theory of Price* [Lí thuyết giá cả ứng dụng], London, Macmillan.

1983 "The Rhetoric of Economics" [Tu từ học kinh tế], *Journal of Economic Literature*, vol. 21, 482-517.

1985 *The Rhetoric of Economics* [Tu từ học kinh tế], Madison, Wisconsin, University of Wisconsin Press.

1987 *Econometric History* [Lịch sử kinh trắc học], London, Macmillan.

1987 (đồng chủ biên với John S. Nelson và Allan Megill), *The Rhetoric of the Human Sciences: Language and Argument in Scholarship and Public Affairs* [Tu từ học của những khoa học nhân văn: Ngôn ngữ và luận cứ trong học thuật và trong những vấn đề công cộng], Madison, University of Wisconsin Press.

1988 (đồng chủ biên với Arjo Klamer và Robert M. Solow), *The Consequences of Economic Rhetoric* [Những hệ quả của tu từ học kinh tế], Cambridge, Massachussetts, Cambridge University Press.

1990 (đồng chủ biên với George K. Hersh), *A Bibliography of Historical Economics to 1890* [Thư mục kinh tế học lịch sử cho đến 1890], Cambridge, Massachussetts, Cambridge University Press.

Donald McCloskey trước tiên được biết đến nhờ những công trình về lịch sử kinh tế, đặc biệt là những nghiên cứu của ông về nước Anh (1973, 1981). Cùng với Robert Fogel và nhiều tác giả khác, ông là một trong những người thúc đẩy "lịch sử kinh tế và xã hội mới", đặt cơ sở trên việc sử dụng những mô hình định lượng và thống kê, còn được gọi là "sử trắc học". Vả lại điều này không ngăn cản ông tỏ ra phê phán mạnh mẽ đối với những tham vọng khoa học của lí thuyết kinh tế đương đại, đối với điều được ông gọi là "chủ nghĩa hiện đại" hay là "chủ nghĩa duy khoa học". Xu thế hiện đại này, mà ta bắt gặp trong mọi bộ môn khoa học, trên phương diện triết học, là gắn với chủ nghĩa thực chứng và chủ nghĩa thực nghiệm logic tự coi mình là một "đội cảnh sát phương pháp luận" thật sự, đặc biệt là với việc khẳng định sự tồn tại của một tiêu chuẩn phân biệt khoa học và phi khoa học. Một bài viết (1983) rồi trong một quyển sách (1985) đã gây nên những cuộc tranh luận gay gắt, McCloskey khẳng định là khoa học kinh tế, và lại tất cả những khoa học khác cũng thế thôi, trước hết là một cuộc đàm thoại, một ngôn ngữ sử dụng cùng những phương thức như mọi ngôn ngữ khác. Bất kể mức độ toán học tinh vi của lập luận là như thế nào, thì một nhà kinh tế trước tiên tìm cách thuyết phục những đồng nghiệp của mình, và toàn thể công chúng, và để làm điều này nhà kinh tế vận dụng nhiều kĩ thuật của tu từ học, được các nhà thơ và những nhà thuyết giáo biết đến và sử dụng từ thời thượng cổ: lập luận bằng tương đồng, ẩn dụ, lập luận của quyền uy, ngụ ngôn, lập luận *ad hoc*. Theo quan điểm này, thì những khía cạnh thẩm mĩ và văn học của những bài viết kinh tế, và của tất cả những bài viết khoa học, trên phương diện ảnh hưởng của chúng, có tầm quan trọng lớn bằng nếu không muốn nói là lớn hơn việc tuân thủ những quy định phương pháp luận, mà phần lớn là rất ngẫu nhiên, tựa như quy định phải "kiểm định" những kết quả thực nghiệm. Theo McCloskey, việc thường xuyên có nhiều cuộc tranh luận cơ bản trong kinh tế học cho thấy rõ rằng những điều mạo xưng là có tính "thực nghiệm hiển nhiên" không bao giờ giải quyết dứt điểm được cuộc thảo luận.

Thư mục chính

BLAUG 1985, 159-60.

MEADE James Edward

1907-1995

Sinh tại Swanage, Anh, James Meade học văn chương và rồi kinh tế tại Oxford (BA năm 1930); năm 1930 ông được bổ nhiệm vào Hertord College, Oxford, nơi ông giảng dạy cho đến 1937, ông được gửi đi đào tạo một năm ở Cambridge và đây là cơ hội để ông làm việc với Kahn và tham gia vào những buổi học của "Circus" cùng với những người kề cận Keynes.

Ông làm việc như nhà kinh tế tại Hội quốc liên (1937-40), là thành viên (1940-45) rồi giám đốc (1945-47) của Tiểu ban Kinh tế bên cạnh chính phủ Anh, giáo sư thương mại tại London School of Economics (1945-57), giáo sư kinh tế tại Đại học Cambridge (1957-68). Ông về hưu năm năm trước hạn định để tập trung viết *Những nguyên lí*. Ông từng là chủ tịch một ủy ban về những cấu trúc kinh tế và xã hội của đảo Maurice (1960) và một ủy ban khác về cải cách thuế trực thu (1975-78). Ông từng là chủ tịch Royal Economic Association (1964-66) và năm 1977, cùng với Bertil Ohlin được giải khoa học kinh tế để tưởng nhớ Alfred Nobel.

Những tác phẩm chính

1936 *An Introduction to Economic Analysis and Policy* [Nhập môn phân tích kinh tế và chính sách], London, Oxford University Press; in lần thứ nhì 1939.

1937 "A Simplified Model of Mr. Keynes' System" [Một mô hình đơn giản của hệ thống của ông Keynes], *Review of Economic Studies*, vol. 4, 98-107.

1938 *Consumer' Credit and Unemployment* [Tín dụng người tiêu dùng và thất nghiệp], London, Oxford University Press.

1940 *The Economic Basis of a Durable Peace* [Cơ sở kinh tế của một nền hòa bình lâu bền], London, Oxford University Press.

1944 Cùng với Richard Stone, *National Income and Expenditure* [Thu nhập quốc gia và chi tiêu], London, Oxford University Press.

1948 *Planning and the Price Mechanism: The Liberal-Socialist Solution* [Kế hoạch hóa và cơ chế giá: Giải pháp tự do-xã hội chủ nghĩa], London, George Allen & Unwin; bản dịch tiếng Pháp 1952, *Plans et prix entre socialisme et libéralisme*, Paris, Rivière.

1951-1955 *The Theory of International Economic Policy* [Lí thuyết chính sách kinh tế quốc tế], vol. 1, 1951, *The Balance of Payments* [Cán cân thanh toán], vol. 2, 1955 *Trade and Welfare* [Thương mại và phúc lợi], London, Oxford University Press.

1952 *A Geometry of International Trade* [Hình học về thương mại quốc tế], London, George Allen & Unwin.

1955 *The Theory of Customs Unions* [Lí thuyết liên minh thuế quan], Amsterdam, North-Holland.

1961 *A Neo-Classical Theory of Economic Growth* [Một lí thuyết tân cổ điển về tăng trưởng kinh tế], London, George Allen & Unwin.

1964 *Efficiency, Equality and the Ownership of Property* [Hiệu quả, bình đẳng và quyền sở hữu], London, George Allen & Unwin.

1965-76 *Principles of Political Economy* [Những nguyên lí của kinh tế học chính trị], vol. 1, 1965, *The Stationary Economy* [Nền kinh tế dừng]; vol. 2. 1968, *The Growing Economy* [Nền kinh tế tăng trưởng]; vol. 3, 1971, *The Controlled Economy* [Nền kinh tế điều khiển]; vol. 4, 1976, *The Just Economy* [Nền kinh tế công bằng], London, George Allen & Unwin.

1974 *The Inheritance of Inequalities* [Di sản của những bất bình đẳng], London, Oxford University Press.

1975 *The Intelligent Radical's Guide to Economic Policy* [Một hướng dẫn cấp tiến và thông minh về chính sách kinh tế], London, George Allen & Unwin.

1977 "The Meaning of Internal Balance", Nobel Lecture*, [thư mục này do người dịch bổ sung].

1978 *et al., The Structure and Reform of Direct Taxation* [Cấu trúc và cải cách thuế trực thu], London, George Allen & Unwin.

1982-83 *Stagflation* [Đình đốn và lạm phát], vol. 1, 1982, *Wage Fixing* [Ấn định lương], vol.2 1983, cùng với D. Vines và J. Maciejowsky, *Demand Management* [Quản lí cầu], London, George Allen & Unwin.

1985 *Alternative Forms of Business Organization and Workers' Renumeration* [Những hình thái lựa chọn khác nhau của tổ chức kinh doanh và thù lao người lao động], London, George Allen & Unwin.

1986 *Different Forms of Share Economy* [Những hình thái khác nhau của nền kinh tế chia sẻ], London, Public Policy Center.

1988 *Collected Papers* [Toàn tập], vol. 1, 2 & 3, 1988; vol. 4, 1989, London, Unwin Hyman.

1989 *et al., Macroeconomic Policy: Inflation, Weath and the Exchange Rate* [Chính sách kinh tế vĩ mô: Lạm phát, của cải và tỉ giá hối đoái], London, Unwin Hyman.

Giáp mặt với những vấn đề của thời đại mình, chàng trai Meade quyết định học kinh tế học; tư tưởng của ông bắt nguồn từ sự đa dạng của truyền thống cổ điển Anh, những lí tưởng xã hội chủ nghĩa Fabien, những nỗ lực xung quanh Keynes để đổi mới phân tích và chính sách kinh tế. Ông là một trong những tác giả đầu tiên đưa vào một quyển sách giáo khoa (1936), cùng với phần chủ yếu của những giáo huấn cổ điển, những yếu tố về cạnh tranh không hoàn hảo và một trình bày đầu tiên về những hàm keynesian lớn. Là người ủng hộ những chính sách keynesian (1938,

---

* Bản dịch tiếng Việt: "Ý nghĩa của cân bằng trong nước" trong *Về khoa học kinh tế 1969-1980 (Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel)*, Hà Nội, 2000, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.448-466 (ND).

1940), ông trình bày cùng với Stone (1944) những nguyên lí và khuôn khổ của hệ thống tài khoản quốc gia được họ thiết kế trong thời gian chiến tranh. Sau này, ông dành nhiều năm để viết một chuyên luận về những phần hay nhất của lí thuyết kinh tế cho vừa tầm một người phong nhã có hiểu biết (1965-76).

Tác phẩm của ông năm 1951-55, được nêu bật trong lời tuyên bố trao giải Nobel, có tham vọng cung cấp một hiểu biết rộng về những vấn đề ngay từ đầu nối khớp hai chiều kích được Meade dành cho phần chủ yếu trong sự nghiệp của ông: kinh tế quốc tế và chính sách kinh tế. Quan tâm làm rõ những điều kiện của mục tiêu kép là cân bằng trong nước và cân bằng đối ngoại, ông đặt việc tìm kiếm toàn dụng lao động và phúc lợi trong mối quan hệ với cân đối của cán cân thanh toán. Vừa tính đến những hiệu ứng giá (theo truyền thống cổ điển) lẫn những hiệu ứng thu nhập (theo dòng keynesian), ông chủ trương triển khai hai loại công cụ, một loại tác động vào tỉ giá hối đoái và một loại nhắm vào cầu thực tế.

Tin tưởng sâu sắc vào thị trường như là phương tiện hàng đầu của việc phân bổ các nguồn lực, ông cho rằng chính phủ có trách nhiệm chăm lo tính cạnh tranh thật sự, kiểm soát những ngoại ứng và giới hạn sự bất bình đẳng trong việc phân phối thu nhập và sở hữu (1964, 1974, vol. 4 của 1965-776); ông chủ trương một chính sách kinh tế kết hợp chủ nghĩa cổ điển và chủ nghĩa cấp tiến, chủ nghĩa tự do và việc tính đến thế giới lao động: *lib-lab policy* - với *lab* cho *labour* (1948, 1975). Và khi tình thế mới phát triển với sự tồn tại đồng thời của thất nghiệp và lạm phát thì ông chủ trương một chính sách kết hợp việc quản lí cầu, tác động vào việc ấn định lương và cải cách các định chế tài chính quốc tế (1982-83, 1985).

Trong lĩnh vực kinh tế quốc tế, Meade đã phát triển phân tích (đặc biệt bằng cách viện đến khái niệm "cấp hai" của những quan hệ giữa quan hệ quốc tế, chủ nghĩa bảo hộ và phúc lợi (1952, 1955 *Trade*), đi sâu vào vấn đề hợp nhất châu Âu và những liên minh hải quan (1955 *The Theory*) và góp phần - ở cương vị nhà cố vấn của chính phủ vào cuối thế chiến, rồi như một giáo sư kinh tế trong đại học - vào việc quan niệm, xây dựng và duy trì một hệ thống quốc tế, và đặc biệt là một trật tự tiền tệ quốc tế, có hiệu quả và công bằng nhất có thể.

Luôn quan tâm đến vấn đề công bằng, luôn đi tìm, trong lí thuyết, những công cụ để hiểu thực tại và để xác định chính sách kinh tế, Meade được Solow coi là "một nhà công lợi lớn, theo mạch của những Mill, Sidwick, Marshall và Pigou" (*EJ* 1987, tr.986).

Thư mục chính

"The Nobel Memorial Prize in Economics, 1977" [Giải thưởng kinh tế học năm 1977 để tưởng nhớ Nobel], tuyên bố trao giải, bài viết của Harry Johnson và thư mục, *Sweedish Journal of Economics*, 1978, vol. 80, 62-85 in lại trong Spiegel và Samuels 1984, 19-36.

GREENAWAY D. 1989, "James Edward Meade", trong Greenaway và Presley 1989, 121-43.

HOWSON Susan và MOGGRIDGE D. E. (chủ biên) 1990, *The Wartime Diaries of Lionel Robbins and James Meade 1943-45* [Nhật kí thời chiến của Lionel Robbins và James Meade 1943-45], London, Macmillan.

SOLOW Robert 1987, "James Meade at Eighty" [James Meade ở tuổi tám mươi], *Economic Journal*, vol. 97, 986-8.

BLAUG 1985, 161-3, GREENAWAY và PRESLEY 1989, *New Palgrave* 1987, vol. 3, 410-7. SILLS 1979, 528-32.

METZLER Lloyd Appleton

1913-1980

Sinh tại Lost Springs, Kansas, L. A. Metzler bắt đầu học tại Đại học Kansas và tiếp tục ở Đại học Harvard, nơi ông tốt nghiệp tiến sĩ năm 1942. Từ 1943 đến 1946, ông làm việc cho nhiều cơ quan chính phủ khác nhau, đặc biệt là cho Office of Strategic Services*, và cho Cục Dự trữ Liên bang. Năm 1946-47, ông giảng dạy tại Đại học Yale, rồi từ 1947 đến lúc mất, tại Đại học Chicago. Nhiều vấn đề sức khỏe đã buộc ông phải giảm bớt hoạt động ngay từ đầu những năm 50.

Những tác phẩm chính

1941 "The Nature and Stability of Inventory Cycles" [Bản chất và tính ổn định của những chu kì tồn kho], *Review of Economics and Statistics*, vol. 23, 113-29.

1942 "Underemployment Equilibrium in International Trade" [Cân bằng khiếm dụng lao động trong thương mại quốc tế], *Econometrica*, vol. 10, 97-112.

1945 "Stability of Multiple Markets: the Hicks Conditions" [Tính ổn định của những thị trường bội: Những điều kiện của Hicks], *Econometrica*, vol. 10, 97-112.

1947 Cùng với R. Triffin và G. Haberler, *International Monetary Policies* [Những chính sách tiền tệ quốc tế], Washington, Board of Governors of the Federal Reserve System.

* Tiền thân của cục tình báo CIA, xem tr.120 (ND).

1947 "Factors Governing the Length of Inventory Cycles" [Những nhân tố chi phối độ dài của những chu kì tồn kho], *Review of Economics and Statistics*, vol. 29, 1-15.

1949 "Tariffs, the Terms of Trade and the Distribution of National Income" [Thuế quan, tỉ số mậu dịch và sự phân phối của thu nhập quốc gia], *Journal of Political Economy*, vol. 57, 1-29.

1949 (đồng chủ biên với Howard Sylvester Ellis), *Readings in The Theory of International Trade* [Những bài tuyển đọc về lí thuyết thương mại quốc tế], Homewood, Illinois, Richard D. Irwin.

1951 "Weath, Saving and the Rate of Interest" [Của cải, tiết kiệm và lãi suất], *Journal of Political Economy*, vol. 59, 93-116.

1951 "A Multiple Country Theory of Income Transfers" [Một lí thuyết nhiều nước về chuyển nhượng thu nhập], *Journal of Political Economy*, vol. 59, 329-54.

1973 *Collected Papers* [Toàn tập], với một trình bày của Alice Bourneuf, Evsey Domar, Paul Samuelson và Richard Caves, Cambridge, Massachussets, Harvard University Press.

Phần lớn những công trình của L. Metzler nằm trong khuôn khổ của những nỗ lực nhằm thiết kế nhiều phân tích lí thuyết mới trên cơ sở của hệ thống keynesian: liên quan đến phân tích những biến động chu kì, có mưu toan của ông nhằm cung cấp một giải thích nội sinh cho sự hình thành những dự kiến và đối với kinh tế quốc tế, có luận án của ông về "Interregional Income Generation" được bảo vệ năm 1942. Luận án này không được xuất bản thành sách nhưng nội dung đã được công bố trong nhiều bài viết: một bài năm 1942 xem xét những đặc tính tĩnh của một thế giới với hai nước có các nền kinh tế đáp ứng những điều kiện keynesian; một bài khác được đăng cùng năm đó nghiên cứu vấn đề chuyển nhượng vốn trong khuôn khổ của một mô hình keynesian có hai nước.

Ngoài việc xem xét, thông qua ma trận từ nay mang tên ông, những điều kiện ổn định của những thị trường bội (1945), Metzler dành một phần lớn công trình của ông cho lí thuyết kinh tế và tiền tệ quốc tế: về những tác động của những chuyển nhượng quốc tế trên thu nhập, về chi tiêu và cán cân thương mại (bài viết 1942 và 1951 JPE 329-54), về lí thuyết thuế quan và ảnh hưởng của thế quan trên tỉ số mậu dịch và sự phân phối thu nhập (các bài viết năm 1949) và về những vấn đề tỉ số mậu dịch (đóng góp cho tác phẩm năm 1947).

Ông là một trong những người đầu tiên thúc đẩy lại suy nghĩ về lí thuyết tiền tệ (1951 *JPE* 93-116); đứng ở bản lề của những quan điểm cổ điển và keynesian, ông đã làm việc này bằng cách tính đến cặp của cải-tiết kiệm để phân tích việc xác định lãi suất, bằng cách so sánh những chính sách tiền tệ tuỳ theo tác động kinh tế vĩ mô của chúng và nhấn mạnh là ảnh hưởng của tiền tệ trên lãi suất phụ thuộc vào cách tiền tệ được tạo sinh, những quan điểm này sau này bị các nhà trọng tiền phản bác.

Thư mục chính

HORWICH George và SAMUELSON Paul Anthony 1974 (chủ biên), *Trade, Stability and Macroeconomics: Essays in Honor of Lloyd A. Metzler* [Thương mại, tính ổn định và kinh tế học vĩ mô: Những tiểu luận để tôn vinh Lloyd A. Metzler], New York, Academic Press.

NIEHANS Jürg 1978, "Metzler, Weath and Macroeconomics: A Review" [Metzler, của cải và kinh tế vĩ mô: Tổng quan], *Journal of Economic Literature*, vol. 16, 84-95.

New Palgrave 1987, vol. 3, 458-61.

MINCER Jacob

1922-2006

Jacob Mincer sinh tại Tomaszov, Ba Lan. Ông tốt nghiệp tiến sĩ Đại học Columbia năm 1957. Ông đã giảng dạy tại City College ở New York (1954-59) và kể từ 1959 tại Columbia University, nơi ông được bổ nhiệm làm giáo sư năm 1962. Ông là nhà nghiên cứu của National Bureau of Economic Research kể từ 1960.

Những tác phẩm chính

1958 "Investment in Human Capital and Personal Income Distribution" [Đầu tư vào vốn con người và phân phối thu nhập cá nhân], *Journal of Political Economy*, vol. 66, 281-302.

1962 "On-the-Job Training: Costs, Returns and Some Implications" [Đào tạo qua công tác: Chi phí, lợi tức và một số hệ quả], *Journal of Political Economy*, vol. 70, 50-80.

1962 "Labour Force Participation of Married Women" [Sự tham gia vào lực lượng lao động của phụ nữ có gia đình], trong H. G. Lewis (chủ biên), *Aspects of Labor Economics* [Những khía cạnh của kinh tế học lao động], Princeton University Press.

1969 (chủ biên) *Economic Forecasts and Expectations: Analysis of Forecasting Behavior and Performance* [Dự báo kinh tế và những dự kiến: Phân tích hành vi dự báo và thành tựu của những dự báo], New York, Columbia University Press.

1974 *Schooling, Experience and Earnings* [Giáo dục, kinh nghiệm và thu nhập], New York, Columbia University Press.

1974 Cùng với S. Polachek, "Family Investment in Human Capital: Earnings of Women" [Đầu tư gia đình vào vốn con người: Thu nhập của phụ nữ], *Journal of Political Economy*, vol. 82, S 76-108.

1976 "Unemployment Effects of Minimum Wages" [Những hiệu ứng thất nghiệp của lương tối thiểu], *Journal of Political Economy*, vol. 84, S 87-104.

1978 "Family Migration Decisions" [Những quyết định di cư của gia đình], *Journal of Political Economy*, vol. 86, 749-73.

1985 (đồng chủ biên với R. Layard), *Trends in Women's Work* [Những xu thế của lao động phụ nữ], tập đặc biệt của *Journal of Labor Economics*, vol. 3, S 1-396.

Cùng với Gary Becker và Theodore Schultz, Jacob Mincer là một trong những người khởi xướng lí thuyết vốn con người. Trong bài viết năm 1958, ông xây dựng một mô hình nhằm giải thích sự phân phối thu nhập cá nhân tuỳ theo đầu tư của các cá thể vào giáo dục (xem thêm 1970 và 1974). Tuy nhiên hệ thống giáo dục chỉ là một trong những con đường để làm tăng năng lực của mình, "vốn con người". Chẳng hạn, trong một bài viết khác rất thường được trích dẫn (*JPE* 1962), Mincer chỉ ra sự tồn tại của những hình thức tập huấn khác nhau tại nơi làm việc được ông gọi là "đào tạo tại chỗ" (*on-the-job-training*). Ông thử ước lượng hình thức đầu tư này và những hệ quả của nó trên những thu nhập khác nhau và kết luận rằng hình thức này là một phần rất quan trọng của đầu tư vào vốn con người, mặt khác lại có tương quan dương với giáo dục học đường. Cũng trong năm này, Mincer công bố một bài trong đó ông muốn giải thích tỉ suất tham gia vào thị trường lao động của phụ nữ có gia đình bằng cùng những khái niệm của cách đặt vấn đề tối đa hóa cá nhân. Mincer là một trong những người đầu tiên phân tích những quyết định của các hộ gia đình theo logic kinh tế tân cổ điển về tính duy lí cá thể. Ông tiếp tục mạch suy nghĩ này theo nhiều hướng nghiên cứu những quyết định về sinh sản hay về tính cơ động của gia đình (1974, 1978). Ông cũng có nhiều nghiên cứu khác trong đấy ông tìm cách chứng minh những hậu quả tai hại của lương tối thiểu trên tỉ suất thất nghiệp: "Phân tích lí thuyết cho thấy là lương tối thiểu sinh ra một tính cơ động của lao động ít có lợi về mặt xã hội giữa những ngành được "bảo vệ" và không được bảo vệ, cũng như giữa thị trường lao động và bên ngoài thị trường này" (1976, tr.S 87).

Thư mục chính

BLAUG 1985, 164-5.

MINSKY Hyman P.

1919-1996

Hyman Minsky sinh tại Chicago. Bố ông rời Nga sau thất bại của cuộc cách mạng 1905. Ông bắt đầu vào học Đại học Chicago và tốt nghiệp BS về toán năm 1941 vừa học thêm lí thuyết kinh tế. Bị động viên năm 1941, ông quay về học lại ở Harvard năm 1946, tốt nghiệp MA năm 1947 rồi tiến sĩ năm 1954 của đại học này. Ông bắt đầu giảng dạy tại Đại học Carnegie Tech năm 1947. Ông lần lượt là *assistant professor* rồi *associate professor* tại Đại học Brown (1949-57), *associate professor* Đại học California ở Berkeley (1957-65) và giáo sư Đại học Washington ở Saint Louis (1965-90). Kể từ 1990, ông là giáo sư danh dự của đại học này và là thành viên của Jerome Levy Economics Institute của Bard College, bang New York.

Những tác phẩm chính

1957 "Central Banking and Money Market Changes" [Ngân hàng trung ương và những thay đổi của thị trường tiền tệ], *Quarterly Journal of Economics*, vol. 71, 171-87.

1963 "*Can "It" Happen Again?*" ["Điều đó" có thể xảy ra một lần nữa không?] trong S. Carson (chủ biên), *Banking and Monetary Studies* [Những nghiên cứu về ngân hàng và tiền tệ], Homewood, Illinois, Richard D. Irwin, 101-11.

1975 *John Maynark Keynes*, New York, Columbia University Press.

1977 "The Financial Instability Hypothesis: An Interpretation of Keynes and an Alternative to "Standard" Theory" [Giả thiết tính không ổn định tài chính: Một kiến giải của Keynes và một đối chọn cho lí thuyết "chuẩn"], *Nebraska Journal of Economics and Businesss*, vol. 16, 5-16.

1980 "Money, Financial Markets and the Coherence of a Market Economy" [Tiền tệ, thị trường tài chính và tính cố kết của một nền kinh tế thị trường], *Journal of Post-Keynesian Economics*, vol. 3, 21-31.

1982 *Inflation, Recession and Economic Policy* [Lạm phát, suy thoái và chính sách kinh tế], Brighton, Wheatsheaf; ấn bản Mĩ; *Can "It" Happen Again? Essays on Instability and Finance* ["Điều đó" có thể xảy ra một lần nữa không? Những tiểu luận về tính không ổn định và về tài chính], Armonk, New York, M. E. Sharpe.

1985 "La structure financière: endettement et crédit" [Cấu trúc tài chính: Nợ và tín dụng], trong A. Barrère (chủ biên), *Keynes aujourd'hui: théories et politiques* [Keynes ngày nay: Những lí thuyết và chính sách], Paris, *Economica*, 309-28.

1986 *Stabilizing an Unstable Economy* [Ổn định hóa một nền kinh tế không ổn định], New Haven, Connecticut, Yale University Press.

1988 "Beginnings" [Thuở ban đầu], *Quarterly Review, Banca Nazionale del Lavaro*, n^0 154, 211-21; trong Kregel 1988, 169-79.

1989 (đồng chủ biên với Phillip Arestis), *Post-Keynesian Monetary Economics* [Kinh tế học tiền tệ hậu keynesian], Aldershot, Hants, Edward Elgar.

Chịu ảnh hưởng của những nhà kinh tế có vẻ khác nhau như Oskar Lange, Henry C. Simons và Joseph Schumpeter vốn là những người thầy của ông, Minsky được nhận diện là thuộc trào lưu được gọi là hậu keynesian. Quả vậy Minsky bác bỏ học thuyết Keynes của tổng hợp tân cổ điển và cố gắng tìm lại điều ông gọi là "sức bật cách mạng của *Lí thuyết tổng quát*" (1975, tr.v). Những yếu tố then chốt của cách tiếp cận mới này, bị tổng hợp tân cổ điển che khuất, là "quá trình ra quyết định trong bối cảnh bất trắc, tính chất chu kì của quá trình tư bản chủ nghĩa, và những quan hệ tài chính trong một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa tiên tiến" (1975, tr.ix). Đặc biệt chính trên khía cạnh cuối này mà Minsky đã có những đóng góp quan trọng nhất của ông (một số những đóng góp này được in lại trong quyển sách năm 1982 của ông tập hợp 13 bài viết trong khoảng thời gian từ 1957 đến 1980). Đối với ông, một phân tích thực tế về những nền kinh tế đương đại phải tính đến những định chế tài chính phức tạp, tinh vi và luôn thay đổi của những nền kinh tế này. Chính các định chế này, được thiết lập sau cuộc khủng hoảng của những năm 30, giải thích là đã không có những cuộc sụp đổ tài chính chủ yếu trong những năm 70 và 80. Nhưng cũng chính chúng giải thích điều được Minsky gọi là "giả thiết về tính bất ổn định tài chính" (1977). Theo giả thiết này, trong những thời kì thịnh vượng, những cấu trúc tài chính của các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa tiến hóa, theo một quá trình nội sinh, đi từ cứng cáp đến mong manh, cho đến khi sự tồn tại của một số đủ lớn những định chế tài chính dễ gãy đổ có khả năng tạo ra một thiểu phát của nợ nần, được hoạt động của ngân hàng trung ương biến thành một cuộc suy thoái.

Đối với Minsky, lí thuyết của Keynes trước hết là một giải thích những biến động dựa trên đầu tư đi cùng với một lí thuyết tài chính về đầu tư. Do đó trong lí thuyết này, tiền tệ có một vai trò thiết yếu. Ngược lại với những cách kiến giải thông thường về *Lí thuyết tổng quát*, tiền tệ phải được xem là nội sinh, do hệ thống ngân hàng sinh ra để đáp ứng những nhu cầu tài chính của các doanh nghiệp. Như thế Minsky đã nhiều lần phê phán giả thiết tính trung lập của tiền tệ mà ta tìm thấy được trong tổng hợp tân cổ điển, đặc biệt là trong phân tích của Patinkin, cũng như trong học thuyết trọng tiền của Friedman.

Mặc dù có sự trỗi dậy của những chính sách dựa trên một niềm tin mù quáng vào cơ chế thị trường, những chính sách này gây ra sự bất ổn định, Minsky vẫn giữ hi vọng là những cuộc cải cách thể chế và một sự can thiệp tích cực của Nhà nước trong nền kinh tế vẫn có khả năng "ổn định hóa tính bất ổn định" (1986, tr.10).

Thư mục chính

LEONARD Jacques 1985, "Minsky entre Keynes et Hayek: une autre lecture de la crise" [Minsky ở giữa Keynes và Hayek: Một cách đọc khác về cuộc khủng hoảng], *Economies et sociétés*, vol. 19, 117-44.

MINSKY 1988.

WEISE Peter và KRAFT Manfred 1981, "Minsky's View of Fragility: A Game Theoretic Interpretation" [Một cách nhìn của Minsky về tính dễ vỡ: Một cách kiến giải bằng lí thuyết trò chơi], *Journal of Post Keynesian Economics*, vol. 3, 519-27

ARESTIS và SAWYER 1992, 352-58

MODIGLIANI Franco

1918-2003

Franco Modigliani sinh tại Roma và tốt nghiệp tiến sĩ luật của Đại học Roma năm 1939. Tham gia tích cực chiến đấu chống chế độ Mussolini, ông di cư sang Hoa Kì và theo học kinh tế tại New School for Social Research. Ông giảng dạy tại New Jersey College for Women (1942) và tại New School for Social Research (1943-48), nơi ông được bổ nhiệm *assistant professor* năm 1946. Là *associate professor* (1949) rồi giáo sư (1950-52) tại Đại học Illinois, sau đấy ông là giáo sư tại Carnegie Institute of Technology (1952-60), Northwestern University (1960-62) và kể từ 1962, tại Massachussetts Institute of Technology, tại đây ông được phong giáo sư danh dự năm 1988. Ông từng làm tư vấn cho Ủy ban Cowles (1949-54) và trong số những hoạt động nghề nghiệp khác, là nhà tư vấn bộ trưởng tài chính (1964-72). Chủ tịch Hội Kinh trắc học (1962), American Economic Association (1976), American Finance Association (1981), năm 1983 được bầu là chủ tịch danh dự của Hội Kinh tế quốc tế. Ông được giải khoa học kinh tế để tưởng nhớ Alfred Nobel năm 1985.

Những tác phẩm chính

1944 "Liquidity Preference and the Theory of Interest and Money" [Ưa thích thanh khoản và lí thuyết tiền lãi và tiền tệ], *Econometrica*, vol. 12, 45-88.

1953 cùng với Hans Neisser, *National Incomes and International Trade* [Thu nhập quốc gia và thương mại quốc tế], Urbana, University of Illinois Press.

1954 Cùng với Richard Brumberg, "Utility Analysis and the Consumption Function: Interpretation of Cross-Section Data" [Phân tích lợi ích và hàm tiêu dùng], trong K. Kurihara (chủ biên), *Post-Keynesian Economics* [Kinh tế học hậu keynesian], New Brunswick, Rutgers University Press, 388-436.

1956 *Problems of Capital Formation: Concepts, Measurements and Controlling Factors* [Những vấn đề của tích luỹ vốn: Khái niệm, độ đo và những nhân tố kiểm tra], Princeton university Press.

1958 Cùng với Merton H. Miller, "The Cost of Capital, Corporation Finance and the Theory of Investmnet" [Chi phí của vốn, tài chính công ty và lí thuyết đầu tư], *American Economic Review*, vol. 48, 261-97.

1960 Cùng với Charles C. Holt, John F. Muth và Herbert A. Simon, *Planning Production, Inventories and Work Force* [Kế hoạch hóa sản xuất, tồn kho và lực lượng lao động], Englewood Cliffs, New Jersey, Prentice-Hall; bản dịch tiếng Pháp 1964, *Planification de la production, des stocks et de l'emploi*, Paris, Dunod.

1963 "The Monetary Mechanism and its Interaction with Real Phenomena" [Cơ chế tiền tệ và tương tác của cơ chế này với những hiện tượng thực tế], *American Economic Review*, vol. 53,55-84.

1963 Cùng với Albert K. Ando, "The "Life-Cycle" Hypothesis of Saving: Aggregate Implication and Tests" [Giả thiết "chu kì vòng đời" của tiết kiệm: Hệ quả tổng gộp và kiểm định], *American Economic Review*, vol. 53, 55-84.

1965 Cùng với Albert K. Ando, "The Relative Stability of Monetary Velocity and the Investment Multiplier" [Tính ổn định tương đối của vận tốc tiền tệ và số nhân đầu tư], *American Economic Review*, vol. 55, 693-728.

1975 "The Life Cycle Hypothesis of Saving Twenty Years Later" [Giả thiết vòng đời của tiết kiệm hai mươi năm sau], trong M. Parkin và R. Nobay (chủ biên), *Contemporary Issues in Economics* [Những vấn đề cận đại trong kinh tế học], Manchester University Press, 2-36.

1977 "The Monetarist Controversy or Should We Forsake Stabilization Policies?" [Cuộc tranh luận trọng tiền hay phải chăng ta phải từ bỏ những chính sách ổn định hóa], *American Economic Review*, vol. 67, 1-19.

1980 *The Collected Papers of Franco Modigliani* [Toàn tập Franco Modigliani], vol. 1, *Essays in Macroeconomics* [Những tiểu luận về kinh tế học vĩ mô]; vol. 2, *The Life Cycle Hypothesis of Saving* [Giả thiết vòng đời về tiết kiệm]; vol. 3, *The Theory of Finance and Other Essays* [Lí thuyết tài chính và những tiểu luận khác], do Andrew Abel biên tập, Cambridge, Massachussets, MIT Press.

1983 "Entretien" [Phỏng vấn] trong Klamer 1983; bản dịch tiếng Pháp 1988, 157-72.

1985 "Life Cycle, Individual Thrift, and the Weath of Nations" [Vòng đời, tiết kiệm cá nhân và của cải của các quốc gia*], trong *Les Prix Nobel*, Stockholm, Nobel Foundation; bản dịch tiếng Pháp 1986, "Cycle de vie, épargne individuelle et richesse des nations", *Revue française d'économie*, vol. 1, n° 2, 16-54.

1986 *The Debate Over Stabilization Policy* [Cuộc tranh luận về ổn định hóa], do Franco Bruni biên tập, Cambridge, England, Cambridge University Press.

1986 "My Evolution as an Economist" [Tiến trình của tôi như một nhà kinh tế], trong Breit và Spencer 1986, 137-62.

1989 *The Collected Papers of Franco Modigliani* [Toàn tập Franco Modigliani], vol. 4, *Monetary and Stabilization Policies* [Những chính sách tiền tệ và ổn định hóa], vol. 5, *Savings, Deficits, Inflation and Financial Theory* [Tiết kiệm, thâm hụt, lạm phát và lí thuyết tài chính], do Simon Johnson biên tập, Cambridge, Massachussets, MIT Press.

Franco Modigliani là một trong những kiến trúc sư của tổng hợp tân cổ điển, được chính ông mô tả như một toan tính "hợp nhất những yếu tố chính cấu thành *Lí thuyết tổng quát* với phương pháp luận truyền thống hơn và đã được xác lập của khoa học kinh tế dựa trên tiên đề cơ bản về hành vi duy lí tối đa hóa của các tác nhân kinh tế (1980, vol. 1, p. xi). Bắt nguồn từ luận án tiến sĩ của ông, bài viết năm 1944 là một trong những đóng góp chủ yếu của ông. Xuất phát từ mô hình IS-LL của Hicks, trong bài này Modigliani chứng minh là giả thiết mấu chốt để tính đến cân bằng khiếm dụng lao động trong hệ thống keynesian là tính cứng nhắc của lương. Chỉ trong một trường hợp duy nhất giả thiết này là thừa: "trường hợp keynesian" khi mà lãi suất đạt mức tối thiểu tương ứng với chiếc bẫy thanh khoản, thì cầu tiền có độ co dãn vô tận. Sau này, Modigliani đã hoàn chỉnh mô hình ban đầu này (1963 *REStat*; xem thêm những bài tập hợp trong 1980, vol. 1 và 1989, vol. 5) và đã đưa nó vào kiểm tra thực nghiệm bằng cách xây dựng, cùng với Albert Ando, một mô hình kinh trắc nước Mĩ, trước tiên được biết dưới kí hiệu viết tắt là FMP (Federal Reserve-MIT-University of Pennsylvania) rồi sau đó là MPS (MIT-Penn-SSRC).

Chính vì những "nghiên cứu cơ bản về tiết kiệm và những thị trường tài chính" (*SJE* 1986, tr.305) mà Modigliani được trao giải kinh tế học để tưởng nhớ Alfred Nobel. Hai đóng góp chủ yếu đặc trưng cho sản xuất của ông trong

---

* Bản dịch tiếng Việt: "Vòng đời, tiết kiệm cá nhân và của cải của các quốc gia" trong *Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel về khoa học kinh tế 1981-1990*, Hà Nội, 2000, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.101-135 (ND).

lĩnh vực là này: giả thiết vòng đời[1] để trình bày tiết kiệm và việc phát biểu những định lí Modigliani-Miller[**] về việc đánh giá doanh nghiệp và chi phí về vốn. Đóng góp đầu bắt nguồn từ một suy nghĩ về hàm tiêu dùng của Keynes (1954, 1963 *AER*, 1975, 1980 vol. 2). Đóng góp này nhằm giải thích tiết kiệm từ giả thiết tính duy lí của người tiêu dùng tối đa hóa lợi ích của mình và phân bổ nguồn lực một cách tối ưu trên chân trời sống của bản thân. Vào thời kì đầu của cuộc đời hoạt động, các cá thể tiêu dùng nhiều hơn những gì họ thu nhập, bằng cách đi vay để đến lúc về hưu thì, ngược lại, thanh toán hết tiết kiệm. Kết quả là tiêu dùng không do thu nhập hiện hành quyết định.

Trong công trình chung của Modigliani và Miller[***], họ phát triển luận điểm theo đó các doanh nghiệp không tối đa hóa tỉ suất lợi nhuận của mình mà đúng hơn là tối đa hóa giá trị thị trường của doanh nghiệp (1958; xem thêm 1980 vol. 3). Giá trị này độc lập với cách tài trợ vốn của doanh nghiệp, và là kết quả của những luồng thu nhập do tài sản sinh ra hơn. Chẳng hạn, một doanh nghiệp nợ nần nhiều vẫn có thể có một giá trị thị trường lớn hơn nhiều giá trị thị trường của một doanh nghiệp "thận trọng" hơn. Những đóng góp của Modigliani và Miller kéo lại gần nhau hai lĩnh vực nghiên cứu mà theo truyền thống là tách biệt: lí thuyết kinh tế thuần túy và việc nghiên cứu hành vi tài chính của doanh nghiệp. Như thế một chuyên ngành mới, có những hệ quả cụ thể, đã ra đời: kinh tế học tài chính. Vì những đóng góp trong lĩnh vực này, Merton Miller, cùng với Harry Markowitz[****] và William F. Sharpe[*****], là một trong ba nhà kinh tế được giải Nobel năm 1990.

---

[1] Xem mục "Vòng đời (lí thuyết)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.757-758 (ND).

[**] Xem mục "Modigliani-Miller (định lí)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.250-251 (ND).

[***] Merton H. Miller (1923-2000), giải khoa học kinh tế năm 1990 (cùng với M. Markowitz, sinh năm năm 1927 và W. F. Sharpe, sinh năm 1934) của Ngân hàng Thụy Điển để tưởng nhớ Alfred Nobel "vì những nghiên cứu tiên phong của họ về lí thuyết kinh tế học tài chính". Có thể tham khảo bài của Miller: "Tỷ lệ vốn vay" trong *Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel về khoa học kinh tế*, tập 2, (1981-1990), tr.441-457, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000 (ND).

[****] M. Markowitz, sinh năm năm 1927, giải khoa học kinh tế năm 1990 (cùng với W. F. Sharpe, sinh năm 1934 và Merton H. Miller (1923-2000)) của Ngân hàng Thụy Điển để tưởng nhớ Alfred Nobel "vì những nghiên cứu tiên phong của họ về lí thuyết kinh tế học tài chính". Có thể tham khảo bài của Markowitz: "Những cơ sở của lí thuyết danh mục đầu tư" trong *Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel về khoa học kinh tế*, tập 2, (1981-1990), tr.422-436, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000 (ND).

[*****] W. F. Sharpe, sinh năm 1934, giải khoa học kinh tế năm 1990 (cùng với M. Markowitz, sinh năm năm 1927 và Merton H. Miller (1923-2000)) của Ngân hàng Thụy

Modigliani đã rất tích cực trong cuộc tranh luận giữa học thuyết Keynes và học thuyết trọng tiền (1965, 1977, 1986). Ông thừa nhận là một số phản bác của các nhà trọng tiền đối với những mô hình keynesian đầu tiên là có cơ sở và cho rằng khoảng cách trên phương diện lí thuyết giữa hai cách tiếp cận không lớn như người ta thường nghĩ. Nhưng ông cho rằng khoảng cách này là rất lớn trên bình diện chính trị, và tin là luôn còn có một không gian quan trọng cho những chính sách rất tích cực nhằm ổn định những nền kinh tế đương đại. Ông xem kinh tế học vĩ mô cổ điển mới, bị ông phê phán rất nặng, như là một cuộc đảo chính trong nội bộ của học thuyết trọng tiền.

Thư mục chính

"The Nobel Memorial Prize in Economics, 1985" [Giải thưởng kinh tế học năm 1974 để tưởng nhớ Nobel], tuyên bố trao giải, bài viết của P. Kouri và thư mục, *Sweedish Journal of Economics*, 1986, vol. 88, 305-53.

DORNBUSCH Rudiger, FISCHER Stanley và BOSSONS John D. 1987 (chủ biên), *Macroeconomics and Finance: Essays in Honor of Franco Modigliani* [Kinh tế học vĩ mô và tài chính: Những tiểu luận để tôn vinh Franco Modigliani], Cambridge, Massachussetts, MIT Press.

MODIGLIANI 1986.

BLAUG 1985, 169-71. SPIEGEL và SAMUELS 1984, vol. 1, 175-84.

MORGENSTERN Oskar

1902-1977

Oskar Morgenstern sinh tại Goerlitz, một thành phố ở Silesie, Đức. Ông tốt nghiệp tiến sĩ Đại học Wien năm 1925. Từ năm 1925 đến 1928, ông thăm viếng nhiều đại học, tại Mĩ và châu Âu, nhờ một học bổng của quỹ Rockefeller. Năm 1929, ông bắt đầu giảng dạy như *Privatdozent* tại Đại học Wien và trở thành giáo sư đại học này năm 1935. Từ 1931 đến 1938, ông lãnh đạo Viện Nghiên cứu Tình thế Kinh tế của Áo. Năm 1938, ông rời Áo để định

---

Điển để tưởng nhớ Alfred Nobel "vì những nghiên cứu tiên phong của họ về lí thuyết kinh tế học tài chính". Có thể tham khảo bài của Sharpe: "Giá cả tài sản vốn, có và không có cổ phần âm" trong *Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel về khoa học kinh tế*, tập 2, (1981-1990), tr.472-502, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000 (ND).

cư ở Hoa Kì và bắt đầu dạy tại đại học Princeton. Ông được bổ nhiệm làm giáo sư đại học này năm 1944 và giảng dạy tại đây cho đến lúc về hưu năm 1970. Trong số nhiều hoạt động khác, ông làm tư vấn cho Rand Corporation, Ủy ban năng lượng nguyên tử và tư vấn cho Nhà trắng.

Những tác phẩm chính

1928 *Wirtschaftsprognose, eine Untersuchung ihrer Voraussetzungen und Möglichkeiten* [Nghiên cứu những giả thiết và khả năng của dự báo kinh tế], Wien, Julius Springer.

1934 *Die Grenzen der Wirtschaftspolitik*, Wien, Julius Springer; bản dịch tiếng Anh có tu chỉnh 1937, *The Limits of Economics* [Những giới hạn của kinh tế học], London, W. Hodge.

1935 "Vollkommene Voraussicht und wirtschaftliches Gleichgewicht", *Zeitschrift für Nationalökonomie*, vol. 6, 337-57; bản dịch tiếng Anh, "Perfect Foresight and Economic Equilibrium" [Dự báo hoàn hảo và cân bằng kinh tế], trong Morgenstern 1976, do A. Schotter biên tập, 169-83.

1941 "Professor Hicks on Value and Capital" [Giáo sư Hicks về giá trị và tư bản], *Journal of Political Economy*, vol. 49, 361-93.

1944 Cùng với John von Neumann*, *Theory of Games and Economic Behavior* [Lí thuyết trò chơi và hành vi kinh tế], Princeton University Press.

1948 "Demand Theory Reconsidered" [Xem lại lí thuyết cầu], *Quarterly Journal of Economics*, vol. 42, 165-201.

1950 *On the Accuracy of Economic Observations* [Về tính chính xác của những quan trắc kinh tế], Princeton University Press; bản dịch tiếng Pháp 1972, *Précision et incertitude des données économiques*, Paris, Dunod.

1956 Cùng với John G. Kemeny và Gerald L. Thomson, "A Generalization of the von Neumann Model of an Expanding Economy" [Một khái quát hóa mô hình von Neumann về một nền kinh tế bành trướng], *Econometrica*, vol. 24, 115-35.

1959 *The Question of National Defense* [Về vấn đề quốc phòng], New York, Random House.

1967 Cùng với Klaus-Peter Heiss, *General Report on the Economics of the Peaceful Uses of Underground Nuclear Explosions* [Báo cáo tổng quát về kinh tế học của việc sử dụng hòa bình những cuộc nổ hạt nhân dưới lòng đất], Princeton, Mathematica.

1970 Cùng với Clive W. J. Granger*, *Predictability of Stock Market Prices* [Tính dự đoán được của những giá thị trường chứng khoán], Lexington, D. C. Heath.

---

* Sinh năm 1934, Clive W. J. Granger được giải khoa học kinh tế năm 2003, cùng với Robert F. Engle (sinh năm 1942) của Ngân hàng Thụy Điển để tưởng nhớ Alfred Nobel vì "những đóng góp để phân tích những chuỗi kinh tế thời gian với xu thế chung (đồng liên kết)" (ND).

1972 Cùng với K. P. Heiss, *Economic Analysis of the Space Shuttle System* [Phân tích hệ thống tàu con thoi không gian], 4 vol., Washington, D. C., Mathematica.

1972 "Thirteen Critical Points in Contemporary Economic Theory" [Mười ba điểm mấu chốt trong lí thuyết kinh tế], *Journal of Economic Literature*, vol. 10, 1163-89; bản dịch tiếng Pháp 1974, *Economie appliquée*, n° 2-3, 273-318.

1973 *Long Term Projections of Power: Political, Economic and Military Forecasting* [Những dự phóng dài hạn về quyền lực: Dự báo chính trị, kinh tế và quân sự], Cambridge, Massachussetts, Ballinger.

1976 *Selected Economic Writings of Oskar Morgenstern* [Tuyển tập những bài kinh tế của Oskar Morgenstern], do Andrew Schotter biên tập, New York University Press [có một thư mục, 513-27].

1976 Cùng với Gerald L. Thomson, *Mathematical Theory of Expanding and Contracting Economies* [Lí thuyết toán học về những nền kinh tế mở rộng và thu hẹp], Lexington, Massachussetts, D. C. Heath.

1976 "The Collaboration of Oskar Morgenstern and John von Neumann on the Theory of Games" [Sự cộng tác của Oskar Morgenstern và John von Neumann trong lí thuyết trò chơi], *Journal of Economic Literature*, vol. 14, 805-16.

Oskar Morgenstern là một trong những nhà trí thức gốc Trung Âu mà sự lớn mạnh của chủ nghĩa phát xít buộc phải di cư sang Mĩ. Là một tác giả quan tâm đến nhiều vấn đề, ông là thành viên của câu lạc bộ Wien tập hợp một số trong những nhà toán học và triết gia quan trọng nhất của thế kỷ XX. Trong quyển sách đầu tiên của ông (1928), bắt nguồn từ luận án tiến sĩ và được viết năm 1926 và 1927, ông đặt ra vấn đề những cơ sở khoa học luận của dự báo trong kinh tế. Quả thế, vào lúc mà Heisenberg phát biểu nguyên lí tính bất định trong vật lí học, ông nhấn mạnh là dự báo có ảnh hưởng đến điều được tiên đoán. Trong tác phẩm này, ông thuật lại cuộc rượt đuổi nổi tiếng giữa Sherlock Holmes và giáo sư Moriarty và chỉ ra là giải pháp cho vấn đề này phải được tư duy bằng những khái niệm quyết định tương tác và chiến lược. Đây là phác thảo đầu tiên của việc ứng dụng lí thuyết trò chơi vào những hành vi xã hội. Cùng năm đó, nhà toán học John von Neumann chứng minh định lí minimax. Morgenstern năm 1935 bước sang một giai đoạn mới khi chứng minh rằng "giả thiết dự kiến hoàn hảo dẫn đến những nghịch lí và không thể chấp nhận được trong lí thuyết cân bằng chung, và như thế lí thuyết này là yếu kém nghiêm trọng" (1976 *JEL*, tr.806). Morgenstern gặp von Neumann và ông đã nghiên cứu những công trình của nhà toán học này tại Princeton năm 1939. Ông bắt đầu viết một bài và được von Neumann đề nghị cộng tác. Điều này cuối cùng dẫn đến một tác phẩm chủ yếu, đánh dấu sự ra đời thật sự của lí thuyết trò chơi như một bộ môn riêng (1944), một lí thuyết không chỉ ảnh hưởng đến tư tưởng kinh tế đương

đại mà còn ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực khác của các khoa học xã hội, đến nghiên cứu quốc phòng, và gần đây hơn đến sinh học. Đối với Morgenstern, duy chỉ những kĩ thuật tinh vi được sử dụng trong việc nghiên cứu các tương tác, có tính xung đột hay tính hợp tác, giữa những tác nhân duy lí mà mỗi người tìm cách tối đa hóa phần được của mình, trong những trò chơi tổng không* cũng như những trò chơi mà tổng không bằng không, mới có khả năng làm rõ hầu hết những vấn đề mà lí thuyết kinh tế quan tâm.

Luôn quan tâm đến phương pháp luận (1934, 1950, 1976 do A. Schotter tập hợp), cho đến tận cuối đời Morgenstern tỏ ra rất phê phán đối với lí thuyết kinh tế đương đại, chỉ trích tính không thực tế, thiếu chặt chẽ của lí thuyết này, và những kĩ thuật toán học thô sơ được lí thuyết này vận dụng như được minh chứng bằng, ví dụ, phê phán của ông đối với Hicks (1941), cuộc tiến công chống lại lí thuyết truyền thống về cầu (1948), hay bài viết "Mười ba điểm có tính quyết định trong lí thuyết kinh tế đương đại" (1972), một kiểu di chúc trí tuệ tiến công theo đúng thủ tục vào khoa học kinh tế đương đại mà ông cho rằng dã không hoàn toàn tiếp thu thông điệp trong tác phẩm năm 1944 của ông và là một khoa học còn rất xa mới đạt đến trình độ chín muồi của các khoa học tự nhiên. Vả lại tình thế càng phức tạp hơn khi việc thu thập dữ liệu trong lĩnh vực các khoa học xã hội khó hơn nhiều việc thu thập dữ liệu trong các khoa học tự nhiên, những nơi mà các đối tượng và ngay cả động vật không biết nói dối (1950).

Morgenstern cũng quan tâm đến việc nghiên cứu những biến động chu kì và những quá trình lan truyền quốc tế những biến động này (1959, 1976 do A. Schotter tập hợp). Ông đã tìm cách khái quát hóa mô hình tăng trưởng do von Neumann đề xuất năm 1937 (1956). Vả lại đó cũng là nội dung của tác phẩm cuối cùng của ông (1976). Hơn nữa trong phần cuối của sự nghiệp của ông, Morgenstern cũng quan tâm đến những vấn đề khác như quốc phòng (1959), việc sử dụng hòa bình năng lượng nguyên tử (1967), giá cả cổ phiếu (1970), tàu con thoi (1972 cùng với K. P. Heiss) và những dự báo quân sự dài hạn (1973).

Thư mục chính

MARSCHAK Jacob 1946, "Von Neumann's and Morgenstern's New Approach to Static Economics" [Cách tiếp cận mới của Von Neumann's and Morgenstern về kinh tế học động], *Journal of Political Economy*, vol. 54, 97-115.

* Xem mục "Trò chơi tổng không" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.724 (ND).

SHUBIK Martin 1967 (chủ biên), *Essays in Mathematical Economics in Honor of Oskar Morgenstern* [Những tiểu luận về kinh tế toán để tôn vinh Oskar Morgenstern], Princeton University Press [thư mục của Morgenstern ix-xviii].

BLAUG 1985, 172-4. SILLS 1979, 541-4. SPIEGEL và SAMUELS 1984, 395-406.

MORISHIMA Michio

1923-2004

Michio Morishima sinh tại Osaka. Ông tốt nghiệp BA kinh tế của Đại học Kyoto năm 1946. Ông từng là *assistant professor* của Đại học Kyoto (1950-51), rồi *associate professor* (1951-62) và giáo sư (1962-69) tại Đại học Osaka. Kể từ 1970, ông là giáo sư tại London School of Economics, nơi ông được phong giáo sư danh dự năm 1988. Ông từng là chủ tịch Hội Kinh trắc học năm 1965 và đồng giám đốc tạp chí *International Economic Review* (1960-68).

Những tác phẩm chính

1964 *Equilibrium, Stability and Growth: A Multi-Sectoral Analysis* [Cân bằng, ổn định và tăng trưởng: Một phân tích đa khu vực], London, Oxford University Press.

1969 *Theory of Economic Growth* [Lí thuyết tăng trưởng kinh tế], London, Oxford University Press.

1973 *Marx's Economics: A Dual Theory of Value and Growth* [Kinh tế học của Marx: Một lí thuyết đối ngẫu về giá trị và tăng trưởng], Cambridge, England, Cambridge University Press.

1975 *The Economic Theory of Modern Society* [Lí thuyết kinh tế của xã hội hiện đại], Cambridge, England, Cambridge University Press.

1977 *Walras Economics: A Pure Theory of Capital and Money* [Kinh tế học của Walras: Một lí thuyết thuần túy về vốn và tiền tệ], Cambridge, England, Cambridge University Press; bản dịch tiếng Pháp 1979, *L'économie walrasienne: une théorie pure du capital et de la monnaie*, Paris, Economica.

1978 Cùng với George Catephores, *Value, Exploitation and Growth* [Giá trị, bóc lột và tăng trưởng], Maidenhead, Berkshire, McGraw-Hill; bản dịch tiếng Pháp 1981, *Valeur, exploitation et croisance: Marx à la lumière de la théorie économique contemporaine*, Paris, Economica.

1984 *The Economics of Industrial Society* [Kinh tế học của xã hội công nghiệp], Cambridge, England, Cambridge University Press.

1984 *Why Has Japan Succeeded? Western Technology and the Japanese Ethos*[*] [Vì sao Nhật bản thành công? Công nghệ Tây phương và đặc tính Nhật Bản], Cambridge, England, Cambridge University Press, bản dịch tiếng Pháp 1987, *Capitalisme et confucianisme: l'éthique japonaise et la technologie occidentale*, Paris, Flammarion.

1989 *Ricardo's Economics. A General Theory of Distribution and Growth* [Kinh tế học của Ricardo. Một lí thuyết tổng quát về phân phối và tăng trưởng], Cambridge, England, Cambridge University Press.

Là một nhà kinh tế toán, lí thuyết gia về tăng trưởng, Morishima đề nghị một tổng hợp khác thường giữa những trào lưu lí thuyết thường được xem là không thể hòa giải được. Cũng như nhiều đồng nghiệp Nhật Bản khác của ông, Morishima luôn xem trọng tư tưởng kinh tế của Marx, vừa coi lí thuyết cân bằng chung như là khuôn khổ bắt buộc của mọi phân tích kinh tế xứng đáng với từ này. Ông đã dành ba tác phẩm để tiến hành một nghiên cứu có tính toán học tác phẩm của những tác giả được ông xem như thuộc về "thế hệ thứ nhất những nhà kinh tế khoa học" (1989, tr.1): Marx (1973), Walras (1977) và Ricardo (1989). Không những không xem là có những khác biệt quan trọng giữa ba tác giả trên, ông còn xem hai tác giả đầu như là những môn đồ của tác giả thứ ba, và ở tác giả cuối này có thể tìm thấy lí thuyết cân bằng chung rồi, và cũng xem hai tác giả đầu như những nhà đồng sáng lập kinh tế khoa học hiện đại, đặc biệt là phân tích động.

Chính bằng cách vận dụng những cách đặt vấn đề của Leontief và von Neumann mà Morishima làm một việc không thông dụng là đặt các tác giả trên gần nhau. Morishima phê phán tính chất tổng gộp của những lí thuyết hiện đại về tăng trưởng. Ngược lại, trong một bài viết nổi tiếng, von Neumann (1937) đề nghị một phân tích động có tính đến sự tương tác của toàn bộ những khu vực của một nền kinh tế. Đó là mô hình được Morishima phát triển trong nhiều công trình (1964, 1969): "Tôi ghép J. von Neumann trên Walras để cho mọc lên một kiểu lí thuyết cân bằng chung mới. Như thế cuộc cách mạng J. von Neumann thực hiện trong kinh tế động là so sánh được với cuộc cách mạng keynesian trong kinh tế tĩnh" (1969, tr.v).

Tuy là một nhà kinh tế toán song không vì thế mà Morishima không phê phán rằng kinh tế lí thuyết hiện đại đã trở thành "không gì khác hơn là một bộ xương toán học" (1984 *The Economics*, tr.9). Ngoài những vấn đề khác ra, bản thân ông đã quan tâm đến đạo đức và kinh tế nhằm làm sáng tỏ một vài khía cạnh của lịch sử kinh tế Nhật Bản (1984 *Why has*).

---

[*] Bản dịch tiếng Việt, *Vì sao Nhật bản thành công? Công nghệ Tây phương và Nhật Bản*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1991 (ND).

Thư mục chính

BLAUG 1985, 175-6.

MUSGRAVE Richard Abel

Sinh năm 1910

Sinh tại Koninstein, Đức, R. Musgrave học tại Munich, rồi Heidelberg, nơi ông tốt nghiệp năm 1933; cùng năm đó ông sang Hoa Kì và tiếp tục học tại Đại học Rochester và kết thúc ở Harvard nơi ông tốt nghiệp tiến sĩ năm 1937. Ông giảng dạy ở Harvard, làm việc cho Hệ thống ngân hàng liên bang, rồi làm giáo sư kinh tế tại Đại học Michigan (1948-58), John Hopkins (1958-61), Princeton (1962-65) và cuối cùng tại Harvard, nơi ông được phong làm giáo sư danh dự năm 1981. Sau thời điểm này, do vợ ông được bổ nhiệm tại Đại học Caliornia ở Santa Cruz, ông giảng dạy, như là giáo sư thỉnh giảng, tại đại học này.

Những tác phẩm chính

1944 Cùng với E. D. Domar, "Proportional Income Taxation and Risk Taking" [Đánh thuế thu nhập theo tỉ lệ và rủi ro], *Quarterly Journal of Economics*, vol. 58, 388-422.

1958 (đồng chủ biên với Alan T. Peacock), *Classics in the Theory of Public Finance* [Những bài viết kinh điển về tài chính công], London, Macmillan.

1959 *The Theory of Public Finance: A Study in Public Economy* [Lí thuyết tài chính công: Một nghiên cứu về nền kinh tế công cộng], New York, McGraw-Hill.

1965 (chủ biên), *Essays in Fiscal Federalism* [Những tiểu luận về học thuyết thuế liên bang], Washington, D. C., Brookings Institution.

1969 *Fiscal Systems* [Những hệ thống thuế], New Haven, Connecticut, Yale University Press.

1973 Cùng với Peggy B. Musgrave, *Public Finance in Theory and Practice* [Tài chính công trong lí thuyết và thực tiễn], New York, McGraw-Hill.

1986 *Public Finance in a Democratic Society, Collected Papers of Richard A. Musgrave*, [Tuyển tập Richard A. Musgrave. Tài chính công trong một xã hội dân chủ] vol. 1: *Social Growth, Taxation and Fiscal Policy* [Tăng trưởng xã hội, đánh thuế và chính sách thuế], vol. 2: *Fiscal Doctrine, Growth and Institutions* [Học thuyết thuế khóa, tăng trưởng và thể chế], Brighton, Wheatsheaf.

1992 "Social Science, Ethics, and the Role of the Public Sector" [Khoa học xã hội, đạo đức học và khu vực công], trong Szenberg 1992, 190-202.

R. Musgrave đề cập đến nhiều khía cạnh của thuế khóa (1944, 1965, 1969, 1986): từ những tác động trên đầu tư của việc đánh thuế thu nhập của vốn đến ảnh hưởng của những loại thuế khác nhau; từ việc phân tích gánh nặng thuế của những thành phần thu nhập khác nhau đến việc xác định những điều kiện của một thuế khóa bình đẳng; từ những vấn đề thuế trong một hệ thống liên bang đến những vấn đề thuế khóa quốc tế. Ông cũng nghiên cứu nhiều vấn liên quan đến lịch sử, lí thuyết, thực tiễn của chính sách thuế khóa công cộng.

Nhưng trước hết ông là tác giả của một tác phẩm nay trở thành kinh điển về kinh tế học công cộng* và tài chính công: tác phẩm này, xuất bản năm 1959, là kết quả của hai mươi năm lao động: nó trình bày những phân tích và tranh luận trong quá khứ và một lí thuyết hiện đại về tài chính công được lồng trong bối cảnh thể chế của chúng.

Thừa nhận để cho kinh tế tư nhân, doanh nghiệp và thị trường một vị trí cơ bản, Musgrave cho rằng một khu vực công cộng có hiệu quả phải là một bộ phận bổ sung thiết yếu. Ngoài những nhiệm vụ của Nhà nước như duy trì sự cạnh tranh, giám sát những định chế tài chính, bảo vệ môi trường, ông nhận xét là kinh tế công cộng đảm nhiệm ba chức năng lớn: đảm bảo những sản phẩm công cộng như quốc phòng, phân phối lại thu nhập để tránh cho sự bất bình đẳng đạt đến một mức độ đặt một xã hội dân chủ vào thế hiểm nghèo, và kết hợp chính sách tiền tệ và chính sách tài chính công cho phép đảm bảo một mức hoạt động và việc làm thích hợp. Như thế ông đặt tại trung tâm của những phân tích của ông ba mặt của kinh tế học công cộng: mặt "phân bổ những sản phẩm công cộng", mặt "phân phối lại thu nhập" và mặt "ổn định hóa kinh tế vĩ mô"; phân biệt có tính phân tích này cho phép xác định một mục tiêu có thể đạt đến tốt nhất bằng "mặt" nào, vừa cho phép phát hiện những điểm không tương thích, hay ngược lại, những điểm bổ sung cho việc đeo đuổi nhiều mục tiêu, chẩn đoán đầy đủ những vấn đề mất cân bằng phức tạp hay những méo mó về tài chính công và cuối cùng soi sáng quyết định của những ai phải chịu trách nhiệm về chính sách kinh tế và xã hội, chính sách tài chính của Nhà nước.

Một cách cơ bản, phương pháp của Musgrave dựa trên việc tách biệt rõ giữa tri thức, bắt rễ trong việc phân tích khách quan những hiện tượng với những lựa chọn của xã hội, những lựa chọn này kéo theo một cách nhìn đạo

---

* Xem mục "Kinh tế học công cộng" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.323-325 (ND).

đức: tri thức vừa phải soi sáng những lựa chọn, vừa phải giúp đạt được những mục tiêu đề ra.

Thư mục chính

MUSGRAVE, "In Retrospect", trong Musgrave 1986, vol. 1, vii-xii.
MUSGRAVE 1992.
BLAUG 1985, 177-8. *New Palgrave* 1987, vol. 3, 577-8.

MYRDAL Karl Gunnar

1898-1987

Karl Gunnar Myrdal sinh tại Thụy Điển. Năm 1927 ông tốt nghiệp tiến sĩ kinh tế của Đại học Stockholm, dưới sự hướng dẫn của Gustav Cassel. Năm 1932, ông là cố vấn kinh tế của chính phủ xã hội-dân chủ mới ở Thụy Điển. Ông được bổ nhiệm giáo sư Đại học Stockholm năm 1934. Hai lần làm thượng nghị sĩ của quốc hội Thụy Điển (1934-36 và 1942-46), ông là đại sứ Thụy Điển tại Ấn Độ từ 1939 đến 1942, bộ trưởng Bộ Thương mại và công nghiệp (1945-47), chủ tịch Ủy ban Kế hoạch kinh tế của Thụy Điển (1945-48). Năm 1938, ông được quỹ Carnegie mời nghiên cứu vấn đề người da đen ở Hoa Kỳ. Ông được bổ nhiệm làm thành viên của Viện Hàn lâm Khoa học Hoàng gia Thụy Điển năm 1945. Năm 1947, ông trở thành, trong suốt mười năm, thư kí điều hành Ủy ban kinh tế của Liên hợp quốc về châu Âu, tại Genève. Từ 1957 đến 1966 ông ở Ấn Độ và tiến hành những nghiên cứu về những vấn đề phát triển của châu Á. Năm 1974, ông được trao giải khoa học kinh tế để tưởng nhớ Alfred Nobel, cùng với Friedrich Hayek. Alva, vợ ông là một nhà xã hội học và cộng tác với ông suốt cả sự nghiệp được giải Nobel vì hòa bình năm 1982.

Những tác phẩm chính

1927 *Prisbildningsprovlemet och förärnderligheten* [Vấn đề hình thành giá cả và sự thay đổi kinh tế], Uppsala và Stockholm, Almqvist & Wicksell.

1930 *Vetenskap ach politik I nationalekonomien*, Stockholm, Norstedt & Soners; bản dịch tiếng Anh 1953, *The Political Element in the Development of Economic Theory* [Yếu tố chính trị trong sự phát triển của lí thuyết kinh tế], London, Routledge & Kegan Paul.

1931 "Om penningteoretisk jämvikt. En studie över den "normala räntan" I Wickssells penninglora", *Ekonomisk Tidskrift*, vol. 33, 191-302; phiên bản tiếng Đức có sửa đổi 1933, "Der Gleichgewichitsbegriff als instrument der geldtheoretischen Analyse", trong F. A. Hayek (chủ biên), *Beiträge zur Geldtheorie*, Wien, Julius Springer, 361-485; phiên bản tiếng Anh có sửa đổi 1939, *Monetary Equilibrium* [Cân bằng kinh tế], London, William Hodge; bản dịch tiếng Pháp 1950, *L'équilibre monétaire*, Paris, Médicis.

1934 *Finanspolitikens ekonomiska verkningar* [Những hiệu ứng kinh tế của chính sách thuế khóa], Stockholm, Norstedt & Soners.

1934 cùng với Alva Myrdal, *Kris i beoflkningsfrägan* [Cuộc khủng hoảng trong tình hình dân số], Stockholm, Bonnier.

1940 *Population. A Problem for Democracy* [Dân số. Một vấn đề của nền dân chủ], Cambridge, Massachussetts, Harvard University Press.

1944 *An American Dilemna. The Negro Problem and Modern Democracy* [Một thế lưỡng nan Mĩ. Vấn đề da đen và nền dân chủ hiện đại], New York, Harper & Row.

1956 *An International Economy, Problem and Prospects* [Một nền kinh tế quốc tế, vấn đề và triển vọng], London, Routledge & Kegan Paul; bản dịch tiếng Pháp 1958, *Une économie internationale*, Paris, PUF.

1957 *Economic Theory and Under-Developped Regions* [Lí thuyết kinh tế và những vùng kém phát triển], London, Gerard Duckworth; xuất bản tại Hoa Kỳ, *Rich Lands and Poor. The Road to Prosperity* [Đất giàu và nghèo. Con đường đi tới thịnh vượng], New York, Harper & Row; bản dịch tiếng Pháp 1959, *Théorie économique et pays sous-développés*, Paris, Présence africaine.

1958 *Value in Social Theory. A Selection of Essays on Methodology* [Giá trị trong lí thuyết xã hội. Những tiểu luận chọn lọc về phương pháp luận], do Paul Streeten biên tập, London, Routledge & Kegan Paul.

1960 *Beyond the Welfare State. Economic Planning and its International Implication* [Xa hơn Nhà nước phúc lợi. Kế hoạch hóa kinh tế và những hệ quả quốc tế], New Haven, Connecticut, Yale University Press; bản dịch tiếng Pháp 1963, *Planifier pour développer. De l'Etat-providence au monde-providence*, Paris, Editions ouvrières.

1963 *Challenge to Affluence* [Thách thức đối với sự sung túc], New York, Pantheon Books.

1968 *Asian Drama: An Inquiry into the Poverty of Nations* [Bi kịch châu Á: Một cuộc điều tra về sự nghèo nàn của các dân tộc], 3 vol., New York, Twentieth Century Fund; phiên bản do S. S. rút gọn, 1972, New York, Pantheon Books; bản dịch tiếng Pháp bản rút gọn 1976, *Le drame de l'Asie: une enquête sur la pauvreté des nations*, Paris, Seuil.

1969 *Objectivity in Social Research* [Tính khách quan trong nghiên cứu xã hội], New York, Pantheon Books.

1970 *The Challenge of World Poverty. A World Anti-Poverty Program in Outline* [Thách thức của thế giới nghèo đói. Phác thảo một chương trình chống nghèo đói], New York, Pantheon Books; bản dịch tiếng Pháp 1971, *Le défi du monde pauvre. Un programme de lutte sur le plan mondial*, Paris, Gallimard.

1973 *Against the Stream: Critical Essays on Economics* [Chống trào lưu: Những tiểu luận phê phán về kinh tế học], New York, Pantheon Books; bản dịch tiếng Pháp 1978, *Procès de la croissance: à contre-courant*, Paris, Gallimard.

1973 *Essays and Lectures* [Những tiểu luận và bài giảng], do Mitsumi Okada biên tập, Kyoto, Keinbunsha.

1975 "The Equality Issue in World Development" [Vấn đề bình đẳng trong sự phát triển thế giới*], trong *Les Prix Nobel en 1974*, Stockholm, Norstedt & Soners, 263-81; *American Economic Review*, 1989, vol. 79, 8-17.

1979 *Essays and Lectures after 1975* [Những tiểu luận và bài giảng sau 1975], do Mitsumi Okada biên tập, Kyoto, Keinbunsha.

1982 *Hur Styrs landet?* [Đất nước được lãnh đạo như thế nào?], Stockholm, Raben & Sjören.

Gunnar Myrdal bắt đầu sự nghiệp của ông như một chuyên gia lí thuyết tiền tệ. Trong luận án tiến sĩ, xuất bản năm 1927, ông khai khẩn một lãnh địa ít được khai phá bằng cách đưa những dự kiến vào việc phân tích sự hình thành giá cả. Tác phẩm này có ảnh hưởng lớn đến Erik Lindahl, một đồng nghiệp của Myrdal. Cùng với Bertil Ohlin, các nhà kinh tế này hợp thành hạt nhân của điều được gọi là trường phái Stockholm. Trong *Cân bằng tiền tệ* (được công bố trước dưới dạng bài viết bằng tiếng Thụy Điển năm 1931), Myrdal áp dụng phương pháp của ông vào việc phân tích lí thuyết tiền tệ và những chu kì kinh tế bằng cách đề nghị thực hiện một "phê phán nội tại" những luận điểm của nhà kinh tế Knut Wicksell, một tác giả, cùng thời gian đó, gợi cảm hứng cho Hayek và Keynes. Trong phiên bản tiếng Đức của bài viết này (1933), Myrdal đưa vào những khái niệm *ex ante* và *ex post*, để phân biệt những dự kiến tiết kiệm và đầu tư với những đại lượng đã hoàn thành của các biến này. Một mất cân bằng *ex ante* giữa các đại lượng này, và việc các đại lượng này bằng nhau *ex post*, sinh ra những biến động kinh tế, lạm phát và thất nghiệp. Nhiều kết quả quan trọng của *Lí thuyết tổng quát* đã có mặt trong tác phẩm này cũng như trong báo cáo của Myrdal viết cho một ủy ban về thất nghiệp do chính phủ Thụy Điển thành lập (1934 *Finanspolitikens*). Nhiều tác giả xem Myrdal, cũng như Kalecki, như là người mở đường cho cuộc cách mạng được mang tên Keynes.

Ngay từ buổi đầu của sự nghiệp của ông, Myrdal thể hiện óc phê phán của mình đối với lí thuyết kinh tế chính thống do những bậc đàn anh giảng dạy. Trong *The Political Element in the Development of Economic Theory* (1930), ông khẳng định là không thể tách biệt cái chuẩn tắc và cái thực

---

* Bản dịch tiếng Việt: "Vấn đề bình đẳng trong sự phát triển thế giới" trong *Về khoa học kinh tế 1969-1980 (Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel)*, Hà Nội, 2000, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.295-324 (ND).

chứng, và rằng những đánh giá giá trị luôn có mặt trong mọi công trình khoa học, và nhiệm vụ của nhà nghiên cứu là làm rõ những đánh giá này ngay từ bước đầu nghiên cứu của mình. Ông không ngừng lặp lại niềm tin này trong suốt sự nghiệp của ông, và điều này khiến ông càng rời xa hơn lí thuyết kinh tế chính thống. Rất phê phán đối với trào lưu thể chế lúc lần đầu tiên tiếp xúc với trào lưu này ở Hoa Kỳ vào cuối những năm 20, Myrdal ngày càng xích gần đến trào lưu này để cuối cùng vào cuối sự nghiệp của mình ông lại dựa vào nó.

Phần lớn sự nghiệp của Myrdal nằm ngoài lĩnh vực của kinh tế học thuần túy, mặc dù có sử dụng rộng rãi những khái niệm nêu lên trong những công trình đầu tiên của ông ở cương vị một lí thuyết gia kinh tế. Trong tác phẩm dày của ông về vấn đề người da đen ở Hoa Kỳ (1944), Myrdal vận dụng khái niệm của ông, kế thừa từ Wicksell, về tính nhân quả cộng dồn. Trái ngược với những giáo huấn của lí thuyết chính thống, không có lực nào có xu hướng kéo về cân bằng khi ta rời xa đáng kể cân bằng. Đối với những người Mĩ da đen, sự phân biệt đối xử làm trầm trọng thêm tình trạng thua kém về kinh tế, đến lượt nó tình trạng này làm trầm trọng thêm sự phân biệt. Myrdal nhấn mạnh là việc phân tích vấn đề này, cũng như tất cả những vấn đề xã hội lớn khác, phải xem xét đồng thời tất cả những khía cạnh của hiện thực: kinh tế, xã hội, chính trị, hệ tư tưởng, văn hóa, tâm lí. Myrdal cũng triển khai cách tiếp cận này trong nhiều nghiên cứu về những vấn đề bất bình đẳng, chậm tiến và công nghiệp hóa (1957), mà đỉnh điểm là tác phẩm dài của ông về những vấn đề công nghiệp hóa ở châu Á (1968).

Trao giải khoa học kinh tế để tưởng nhớ Alfred Nobel cho Myrdal, Viện Hàn lâm Khoa học Hoàng gia Thụy Điển đã nhấn mạnh "sự khéo léo của ông trong việc kết hợp phân tích kinh tế với một tầm nhìn xã hội học rộng". Myrdal tự xác định mình như một người thừa kế những lí tưởng về tính duy lí và công bằng xã hội của thế kỷ Ánh sáng. Là một nhà phê phán chủ nghĩa tự do ông cũng là một nhà phê phán chủ nghĩa xã hội marxist. Là một người bảo vệ chế độ xã hội-dân chủ, ông đã vẽ một cách cụ thể hình thù của chế độ này tại Thụy Điển, ở cương vị nhà tư vấn cho các chính khách và ở cương vị một chính khách. Ông cũng rất tích cực trên bình diện quốc tế, đặc biệt như viên chức cao cấp của Liên hợp quốc. Ông biện hộ không ngừng nghỉ cho một trật tự quốc tế mới, dựa trên sự bình đẳng và hợp tác giữa các dân tộc. Tuy nhiên trong những năm cuối đời, trước viễn tượng thế giới, ông tỏ ra bi quan; cùng với Alva, vợ ông, ông dành một phần lớn nghị lực của mình cho những vấn đề giải trừ binh bị và hòa bình.

Thư mục chính

"The Nobel Memorial Prize in Economics, 1974" [Giải thưởng kinh tế học năm 1974 để tưởng nhớ Nobel], tuyên bố trao giải, bài viết của E. Lundberg và L. G. Reynolds, *Sweedish Journal of Economics*, 1974, vol. 76, 469-97.

ASSARSSON-RIZZI Kerstin và BOHRN Harald 1984, *K. Gunnar Myrdal, a Bibliography, 1919-1981* [K. Gunnar Myrdal, một thư mục 1919-1981], New York, Garland.

CARLSON Allan C. 1990, *The Sweedish Experiment in Family Politics: The Myrdals and the Interwar Population Crisis* [Thử nghiệm của Thụy Điển về chính sách gia đình: Vợ chồng Myrdal và cuộc khủng hoảng dân số giữa hai cuộc thế chiến], New Brunswick, New Jersey, Transaction.

DOSTALER Gilles 1991, "Les premiers travaux économiques de Gunnar Myrdal" [Những công trình kinh tế đầu tiên của Gunnar Myrdal], *L'actualité économique*, vol. 67, 192-217.

DOSTALER Gilles, ETHIER Diane và LEPAGE Laurent 1990 (chủ biên), *Gunnar Myrdal et son oeuvre* [Gunnar Myrdal và sự nghiệp của ông], Montréal, Presses de l'université de Montréal; Paris, Economica.

JACKSON Walter A. 1990, *Gunnar Myrdal and America's Conscience: Social Engineering and Racial Liberalism* [Gunnar Myrdal và lương tâm Mĩ: Thiết kế xã hội và chủ nghĩa tự do chủng tộc], 1938-87, Chapel Hill, University of North Carolina Press.

KINDLEBERGER Charles F. 1987, "Myrdal, Gunnar, 1898-1987", *Scandinavian Journal of Economics*, vol. 89, 393-403.

SHACKLE Georges L. S. 1945, "Myrdal's Analysis of Monetary Equilibrium" [Phân tích của Myrdal về cân bằng tiền tệ], *Oxford Economic Papers*, n° 7, 47-66.

SOUTHERN David W. 1987, *Gunnar Myrdal and Black-White Relations: The Use and Abuse of an American Dilemna* [Gunnar Myrdal và những quan hệ giữa người da trắng và da đen: Việc sử dụng và lạm dụng thế lưỡng nan Mĩ], 1944-1969, Baton Rouge, Louisana State University Press.

ARESTIS và SAWYER 1992, 366-73. BLAUG 1985, 179-81. *New Palgrave* 1987, vol. 3, 69-71. SILLS 1979, 581-3, SPIEGEL và SAMUELS 1984, 688-94.

NEMCHINOV Vassili Sergeevich

1894-1964

Sinh tại Grabovo (Nga), V. S. Nemchinov tốt nghiệp Viện Thương mại Moskva năm 1917. Là một chuyên gia thống kê, và đặc biệt là thống kê nông nghiệp, ông đứng đầu Vụ thống kê của Viện Hàn lâm Nông nghiệp Timiriazev kể từ 1926 và chi trở thành giám đốc sau khi gia nhập Đảng Cộng

sản năm 1940. Nhưng ông phải rời khỏi chức vụ này năm 1948 vì đã công khai chống đối những luận điểm của Lyssenko về di truyền học. Tuy nhiên, ông được bầu vào Viện Hàn lâm Khoa học năm 1946 và được bổ nhiệm năm 1947 làm giáo sư khoa kinh tế học chính trị của Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội của Đảng, chức vụ mà ông giữ đến 1957; từ 1953 đến 1962, ông là thành viên của Đoàn chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học. Cùng với L. Kantorovich và V. V. Novozhilov, sau khi mất ông được truy tặng giải Lénine năm 1965 nhờ sự nghiệp của họ về kinh tế học.

Những tác phẩm chính

1959-65 (chủ biên) *Primenenye matematiki v ekonomicheskikh isledovaniyakh* [Ứng dụng toán học vào nghiên cứu kinh tế], Mockva, Izdatel'stvootsial' no-ekonomicheskoi literatury, 3 vol., 1959, 1961, 1965; bản dịch tiếng Anh của vol. 1 (A. Nove biên tập) 1964, *The Use of Mathematics in Economics*, Edimbourg, Oliver & Boyd.

1962 *Ekonomiko-matematicheskie metody i modeli* [Phương pháp và mô hình toán kinh tế], Mockva, Sotsegiz; trong 1967-69, vol. 3, 138-478.

1967-69 *Izbrannye proizvedeniya* [Tác phẩm chọn lọc], Mockva, Nauka, 6 vol.

Trong những năm 20 và 30, V. S. Nemchinov làm việc trên những thống kê nông nghiệp và phân tích thống kê nông dân (1967-9 vol. 1); một số những dữ liệu thống kê được thiết kế như thế được Staline sử dụng, đặc biệt là trong bài diễn văn năm 1928 "Trên mặt trận lúa". Trong những năm 30 và 40, Nemchinov đã công bố nhiều bài viết và tác phẩm thống kê toán và toán học ứng dụng. Năm 1952, ông công bố một bài viết về "Thống kê như là một khoa học" và đã phải đối mặt với những người ủng hộ quan điểm thống trị lúc bấy giờ ở Liên Xô cho rằng phương pháp dựa trên những phương pháp thống kê và toán học là một phương pháp tư sản.

Ngay sau cái chết của Staline, ông biện giải cho việc xuất bản những thống kê chính thức và cho việc sử dụng những kĩ thuật định lượng hiện đại. Năm 1958, ông đã đào tạo một nhóm nghiên cứu toán kinh tế được nâng lên hàng Viện nghiên cứu năm 1963. Ông đã làm việc trên những bảng cân đối liên ngành ở cấp vùng và ở cấp quốc gia - trong tác phẩm năm 1959, ông nhấn mạnh là những nghiên cứu đầu tiên về những bảng này được tiến hành tại Liên Xô ngay từ 1923-24 - cũng như việc xây dựng, cho công tác kế hoạch hóa, một hệ thống lớn những "ước lượng xã hội" (1962). Như thế ông đã giữ một vai trò chủ yếu trong sự đổi mới kinh tế toán tại Liên Xô. Trong những năm cuối đời, ông là người biện hộ cho cải cách kinh tế.

Thư mục chính

ELLMAN Michael 1973, *Planning Problem in the USSR* [Vấn đề kế hoạch hóa tại Liên Xô], Cambridge, England, Cambridge University Press.

NEMCHINOVA M. B. 1984; bản dịch tiếng Anh, "The Scientific Work of Vasili Sergeevich Nemchinov (on the 90th Anniversary of his Birth)" [Công trình khoa học của Vasili Sergeevich Nemchinov (nhân sinh nhật lần thứ 90 của ông)], *Matekon. Translations of Russian and East European Mathematical Economics*, vol. 21, n° 2, 3-25.

New Palgrave 1987, vol. 3, 624-5.

NEUMANN John von

1903-1957

Jansci von Neumann sinh tại Budapest. Từ rất trẻ ông thể hiện có những năng khiếu trời cho về ngôn ngữ lẫn toán học. Năm mười tám tuổi ông công bố bài viết khoa học đầu tiên về toán. Năm 1921, ông ghi tên học toán tại Đại học Budapest, nhưng học tại Đại học Berlin và thường đi Göttingen để gặp David Hilbert, lúc bấy giờ được xem như nhà toán học lớn nhất còn sống. Kể từ 1923, ông học tại Viện Bách khoa Zurich, và tốt nhiệp kĩ thuật hóa học tại đây năm 1925. Năm 1926 ông tốt nghiệp tiến sĩ toán của Đại học Budapest. Ông được bổ nhiệm làm *Privatdozent* ở Đại học Berlin năm 1927 và ở Đại học Hamburg năm 1929. Giáo sư thỉnh giảng ở Đại học Princeton năm 1930, ông được bổ nhiệm giáo sư năm 1931 tại đây và năm 1933 được mời tham gia Institute for Advanced Study, vừa mới được thành lập, nơi mà Einstein và Gödel cũng là giáo sư. Trong thế chiến, ông là một nhà tư vấn tích cực cho những vấn đề quốc phòng ở Hoa Kì cũng như ở Anh. Năm 1943, ông trở thành nhà tư vấn cho dự án Manhattan, phát triển bom nguyên tử ở Los Alamos. Được bổ nhiệm là thành viên của Ủy ban năng lượng nguyên tử năm 1955, ông tạm rời Institute of Advanced Study ở Princeton và dọn về Washington. Ông được chẩn đoán là bị ung thư xương khá trầm trọng. Ông tiếp tục miệt mài làm việc, mặc dù chịu nhiều đau đớn, cho đến lúc chết năm năm mươi bốn tuổi.

Những tác phẩm chính

1928 "Zur Theorie der Gesellschaftsspiele", *Matematische Annalen*, vol. 100, 295-320; bản dịch tiếng Anh 1959, trong A. Tucker và H. Kuhn (chủ biên), *Contributions to the*

Theory of Games [Những đóng góp vào lí thuyết trò chơi], Princeton University Press, vol. 4, 13-42.

1932 tác phẩm bằng tiếng Đức; bản dịch tiếng Anh 1955, *Mathematical Foundations of Quantum Mechanics* [Cơ sở toán học của cơ học lượng tử], Princeton University Press.

1937 "Übe rein ökonomisches Gleichungsystem und sine Verallgemeinerung des Brower'schen Fixpunktsatzes" [Về một hệ thống phương trình kinh tế đồng thời và về việc khái quát hóa định lí điểm bất động của Brouwer], trong K. Menger (chủ biên), *Ergebnisse eine Mathematischen Kolloquiums*, Wien, vol. 8, 73-83; bản dịch tiếng Anh 1945-46, "A Model of General Equilibrium" [Một mô hình cân bằng chung], *Review of Economic Studies*, vol. 13, 1-9.

1944 Cùng với Oskar Morgenstern, *Theory of Games and Economic Behavior* [Lí thuyết trò chơi và hành vi kinh tế], Princeton University Press.

1954 "A Numerical Method to Determine Optimal Strategy" [Một phương pháp số để xác định chiến lược tối ưu], *Naval Research Logistics Quarterly*, vol. 1, 109-15.

1956 "The Mathematician" [Nhà toán học], trong James R. Newman (chủ biên), *The World of Mathematics* [Thế giới toán học], New York, Simon & Schuster, vol. 4, 2053-63.

1958 *The Computer and the Brain* [Máy tính và bộ não], New Haven, Connecticut, Yale University Press; bản dịch tiếng Pháp 1992, *L'ordinateur et le cerveau*, Paris, La Découverte.

1963 *Collected Works* [Toàn tập], 6 vol. 6, do Alfred H. Taub biên tập, New York, Pergamon Press.

John von Neumann được trời phú cho một trí thông minh khoa học đặc biệt. Trước hết ông nổi danh như một nhà toán học. Nhưng những thành tựu của ông vượt ra ngoài lĩnh vực toán học thuần túy. Ông đã xây dựng những cơ sở tiên đề cho cơ học lượng tử. Ông quan tâm đến điều khiển học, thiên văn học và khí tượng học. Ông có một vai trò quyết định trong việc hoàn chỉnh máy tính điện tử đầu tiên. Vào cuối đời, ông nghiên cứu những automat. Ông luôn quan tâm đến các khoa học xã hội, đặc biệt là kinh tế học, cũng như đến chiến lược quân sự.

Và lại một trong những đóng góp độc đáo nhất của ông, việc xây dựng lí thuyết trò chơi, nằm ở giáp ranh của kinh tế học, chiến lược, chính trị học, tâm lí học và toán học. Trong một thông báo đăng năm 1928, lấy cảm hứng từ toan tính của Hilbert tiên đề hóa toàn bộ toán học, von Neumann chứng minh một định lí áp dụng cho những trò chơi tổng không và với hai người chơi, như trò chơi cờ vua. Ông chứng minh là có, trong mọi trường hợp, một "phương pháp tốt nhất có thể" để chơi, được xác định bằng toán học. Chiến lược duy lí này đảm bảo cho người chơi một lợi thế tối đa, bất kể chiến lược của đối phương là như thế nào. Lợi thế này có thể đơn giản là lợi thế của việc tối thiểu hóa tổn thất tối đa mà người chơi có thể gặp phải. Đó là định lí minimax, một trong những cơ sở của lí thuyết trò chơi, được von Neumann và

Morgenstern phát triển trong tác phẩm xuất bản năm 1944 mà mục đích để chứng minh là "những vấn đề điển hình của hành vi kinh tế giống với những khái niệm toán học của những trò chơi chiến lược thích hợp" (1944, tr.2). Vấn đề là phát triển một phương pháp tổng quát giải những tình thế trong đó hành vi duy lí của một tác nhân phụ thuộc vào hành vi của những tác nhân khác, mặt khác hành vi của các tác nhân này chịu ảnh hưởng của hành vi của tác nhân ấy. Đó là tình thế thông thường nhất, trong lĩnh vực kinh tế cũng như trong lĩnh vực chính trị hay trong lĩnh vực quân sự.

Một thông báo ngắn của von Neumann, đọc năm 1932 và đăng năm 1937 với tựa đề "một mô hình cân bằng kinh tế chung", cũng có một ảnh hưởng có tính quyết định, trong lĩnh vực lí thuyết tăng trưởng cũng như trong lĩnh vực phát triển những kĩ thuật như quy hoạch tuyến tính. Trong bài này, von Neumann xem xét những điều kiện tăng trưởng trong một mô hình cách điệu hóa*, có cảm hứng cổ điển và báo trước những mô hình của Leontief và Sraffa. Sản phẩm được sản xuất bởi những sản phẩm, bằng những quá trình sản xuất được xác định rõ. Lương được ấn định ở mức sinh tồn và lợi nhuận được hoàn toàn tái đầu tư. Bằng một bộ máy toán học tinh vi, sử dụng topo và định lí điểm bất động của Brouwer, von Neumann chứng minh là tồn tại một đường tăng trưởng cân bằng và rằng giá cả, hoàn toàn do những điều kiện kĩ thuật xác định, được thiết lập ở một mức sao cho lãi suất bằng với tỉ suất tăng trưởng, mức này cũng do kĩ thuật ấn định. Đặc biệt, von Neumann làm rõ "tính đối ngẫu (đối xứng) đáng chú ý giữa những biến tiền tệ và những biến kĩ thuật" ([1937], 1945-46, tr.1). Mô hình von Neumann được nhiều tác giả, trong đó có Morishima, người nói đến một cuộc "cách mạng của von Neumann" (Morishima, 1969), phát triển và khái quát hóa, nới lỏng bớt những giả thiết ban đầu.

Tuy những đóng góp của von Neumann cho lí thuyết kinh tế đương đại là không nhiều nhưng lại có ảnh hưởng rất lớn. Hơn nữa, nhiều công trình của ông, ở cương vị một nhà toán học thuần túy cũng như người quan niệm những máy tính, đã có và có lẽ sẽ còn có ảnh hưởng gián tiếp quan trọng không kém đến kinh tế học và các khoa học xã hội khác. Đối với von Neumann, cho dù tiêu chuẩn cuối cùng về thành công trong toán học chủ yếu có tính chất mĩ học thì "một phần lớn cảm hứng toán học tốt nhất đến từ kinh nghiệm và không thể tin vào sự tồn tại của một khái niệm tuyệt đối và bất biến của tính chặt chẽ toán học, tách rời khỏi kinh nghiệm của con người" (1956, tr.2059).

---

* Xem mục "Sự kiện cách điệu hóa" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.585 (ND).

Thư mục chính

CHAMPERNOWNE D. G. 1945-46, "A Note on J. von Neumann's Article on "A Model of Economic Equilibrium" [Ghi chú về bài viết của von Neumann "Một mô hình cân bằng kinh tế"], *Review of Economic Studies*, vol. 13, 10-18.

DORE Mohammed H. I., CHAKRAVARTY Sukkhamoy và GOODWIN Richard M. 1989 (chủ biên), *John von Neumann and Modern Economics* [John von Neumann và kinh tế học hiện đại], Oxford, Clarendon Press.

GEORGESCU-ROEGEN Nicholas 1951, "The Aggregate Linear Production Function and Its Applications to von Neumann's Economic Model" [Hàm sản xuất tuyến tính tổng gộp và việc ứng dụng nó vào mô hình von Neumann] trong T. Koopmans (chủ biên), *Activity Analysis of Production and Allocation* [Phân tích hoạt động trong sản xuất và phân phối], New York, John Wiley; London, Chapman & Hall, 98-115.

GOLDSTINE Herman 1972, *The Computer from Pascal to von Neumann* [Máy tính từ Pascal đến von Neumann], Princeton University Press.

HEIMS Steve J. 1980, *John von Neumann and Norbert Wiener* [John von Neumann và Norbert Wiener], Cambridge, Massachussetts, MIT Press.

KEMENY John G., MORGENSTERN Oskar và THOMSON Gerald L. 1956, "A Generalization of von Neumann Model of an Expanding Economy" [Khái quát hóa mô hình von Neumann của một nền kinh tế đang bành trướng], *Econometrica*, vol. 24, 115-35.

MAC RAE Norman, *John von Neumann: The Scientific Genius who Pioneered the Modern Computer* [John von Neumann: Thiên tài khoa học đi tiên phong về máy tính hiện đại], New York, Pantheon.

MORGENSTERN Oskar 1992, "John von Neumann, 1903-1957", *Economic Journal*, vol. 68, 170-4.

VANEK Jaroslav 1968, *Maximal Economic Growth: A Geometric Approach to Von Neumann's Growth Theory and the Turnpike Theorem* [Tăng trưởng kinh tế tối đa: Một cách tiếp cận hình học lí thuyết tăng trưởng của von Neumann và định lí đường cao tốc], Ithaca, New York, Cornell University Press.

New Palgrave 1987, vol. 4, 818-26, SILLS 1968, 385-7.

NORTH Douglass C.

Sinh năm 1920

Douglass North sinh tại Cambridge, bang Massachussetts. Ông tốt nghiệp BA (1942) và Ph.D (1952) của Đại học California ở Berkeley. Ông lần lượt là *assistant professor* (1951-56), *associate professor* (1956-60) và giáo

sư (1960-83) tại Đại học Washington, ở Seattle. Kể từ 1983, ông là giáo sư Đại học Washington ở Saint Louis và lãnh đạo Trung tâm kinh tế chính trị của Đại học này. Ông từng là đồng giám đốc của tạp chí *Journal of Economic History* (1960-66) và chủ tịch của Hội Lịch sử kinh tế (1972-73). Năm 1993, cùng với Robert Fogel được giải khoa học kinh tế để tưởng nhớ Alfred Nobel (câu cuối này do người dịch bổ sung).

Những tác phẩm chính

1961 *The Economic Growth of the United States, 1790-1860* [Tăng trưởng kinh tế của Hoa Kỳ, 1790-1860], Englewood Cliffs, New Jersey, Prentice-Hall.

1966 *Growth and Welfare in the American Past: A New Economic History* [Tăng trưởng và phúc lợi trong quá khứ Mĩ: Một lịch sử kinh tế mới], Englewood Cliffs, New Jersey, Prentice-Hall.

1968 (đồng chủ biên với Robert P. Thomas), *A Documentary History of American Economic Growth* [Một lịch sử có tài liệu về tăng trưởng kinh tế của Hoa Kỳ], New York, Harper & Row.

1971 Cùng với Lance E. Davis, *Institutional Change and American Economic Growth*, [Thay đổi thể chế và tăng trưởng kinh tế của Hoa Kỳ], Cambridge, England, Cambridge University Press.

1971 Cùng với Roger Leroy Miller, *The Economics of Public Issues* [Kinh tế học những vấn đề công cộng], New York, Harper & Row.

1973 Cùng với Robert P. Thomas, *The Rise of the Western World: A New Economic History* [Thăng tiến của thế giới Tây phương: Một lịch sử kinh tế mới], Cambridge, England, Cambridge University Press; bản dịch tiếng Pháp 1980, *L'essor du monde occidental: une nouvelle histoire économique*, Paris, Flammarion.

1981 *Structure and Change in Economic History* [Cấu trúc và thay đổi trong lịch sử kinh tế], New York, W. W. Norton.

1990 *Institutions, Institutional Change and Economic Performance* [Thể chế, thay đổi thể chế và thành tựu kinh tế], New York, Cambridge University Press.

1991 "Institutions" [Thể chế], *Journal of Economic Perspectives*, vol. 5, n^0 1, 97-112.

1993 "Economic Performance through Time", Nobel Lecture*, [thư mục này do người dịch bổ sung].

Douglass North là một trong những kiến trúc sư của "lịch sử kinh tế mới". Ông phê phán lịch sử truyền thống là chỉ tập trung vào việc mô tả

---

* Bản dịch tiếng Việt: "Động thái kinh tế qua thời gian" trong *Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel về khoa học kinh tế 1991-1995*, Hà Nội, 2000, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.187-206 (ND).

những thể chế và hoạt động kinh tế mà không giải thích được bản chất và nhịp độ của tiến hóa kinh tế dài hạn. Trong quyển sách đầu của ông (1961), ông xét lại luận điểm cho rằng tăng trưởng kinh tế của Hoa Kỳ chủ yếu được khởi động sau hay nhân cuộc nội chiến. Trái lại ông cho rằng cuộc chiến này đã làm gián đoạn một quá trình đã diễn ra trước đó từ lâu, và gắn một cách cơ bản với tiến hóa của nền kinh tế thị trường và với những chuyển động của giá những sản phẩm và dịch vụ.

Đặc điểm của lịch sử kinh tế mới là kiến giải những dữ liệu định lượng dưới ánh sáng của lí thuyết kinh tế thông thường, và đặc biệt là lí thuyết tân cổ điển. Nhưng lịch sử này không chỉ giới hạn ở phạm vi kinh tế. Lịch sử kinh tế, xã hội, chính trị và hệ tư tưởng đan xen chặt chẽ với nhau. Đặc biệt là tiến hóa của những thể chế có một vai trò chủ yếu, và North định xây dựng một lí thuyết tổng quát về sự tiến hóa này, bằng cách vận dụng những khái niệm như chi phí giao dịch và quyền sở hữu và dựa trên lí thuyết những quá trình chính trị lấy cảm hứng từ cách tiếp cận tân cổ điển: "Vấn đề trung tâm của lịch sử kinh tế và của phát triển kinh tế là phải trình bày tiến hóa của những thể chế chính trị và kinh tế tạo nên một môi trường kinh tế kéo theo một gia tăng của năng suất" (1991, tr.98). Do đó chương trình nghiên cứu của North có tham vọng lớn. Bản thân ông gọi là có tính "cách mạng" quyển sách trong đó ông áp dụng cấu trúc phân tích của ông vào lịch sử Tây phương từ 900 đến 1700 (1973) và phát triển một cách kiến giải đi ngược lại với nhiều định kiến, đặc biệt là với những định kiến được phát triển theo truyền thống marxist (ví dụ xem Dobb 1946).

Thư mục chính

BLAUG 1985, 182-4.

NOVE Alexander (Alec) N.

1915-1994

A. Novakovski sinh tại Petrograd, lúc trước là Saint Petersbourg, một thành phố sẽ trở thành kể từ 1924 và chỉ trong vài thập niên, Leningrad. Do bố ông là một người menchevik nên gia đình ông di cư sang London năm

1923. Ông học tại London School of Economics (BSc năm 1936), phục vụ trong quân đội Anh (1939-46), rồi trong chính quyền (1946-58). Tiếp đấy ông giảng dạy và nghiên cứu kinh tế và xã hội Nga tại Đại học London (1958-63), rồi được bổ nhiệm là giáo sư và giám đốc Viện Nghiên cứu Xô viết và Đông Âu tại Đại học Glasgow từ 1963 đến 1982, năm ông được phong giáo sư danh dự.

Những tác phẩm chính

1961 *The Soviet Economy* [Nền kinh tế Xô viết], London, George Allen & Unwin; bản dịch tiếng Pháp 1963, *L'économie soviétique*, Paris, Plon.

1964 *Was Stalin Really Necessary?* [Phải chăng Staline là thật sự cần thiết?], London, George Allen & Unwin.

1969 *An Economic History of the USSR* [Một lịch sử kinh tế Liên Xô], London, George Allen & Unwin.

1973 *Efficiency Criteria for Nationalized Industries* [Tiêu chuẩn hiệu quả cho những nền công nghiệp quốc hữu hóa], London, George Allen & Unwin.

1975 *Stalinism and After* [Chủ nghĩa Staline và sau đó], London, George Allen & Unwin; ấn bản mới 1988.

1977 *The Socet Economic System* [Hệ thống kinh tế Xô viết], London, George Allen & Unwin; bản dịch tiếng Pháp 1981, *L'économie soviétique*, Paris, Economica.

1979 *Political Economy and Soviet Socialism* [Kinh tế học chính trị và chủ nghĩa xã hội Xô viết], London, George Allen & Unwin.

1983 *The Economics of Feasible Socialism* [Kinh tế học của chủ nghĩa xã hội thực hiện được], London, George Allen & Unwin; in lại 1991, *The Economics of Feasible Socialism Revisited* [Xem lại kinh tế học của chủ nghĩa xã hội thực hiện được], London, George Allen & Unwin; bản dịch tiếng Pháp 1983, *Le socialisme sans Marx: l'économie du socialisme réalisable*, Paris Economica.

1986 *Socialisme, Economics and Development* [Chủ nghĩa xã hội, kinh tế học và phát triển], London, George Allen & Unwin.

1989 *Glasnot in Action; Cultural Renaisance in Russia* [Cải tổ trong hành động; sự phục sinh văn hóa tại Nga], London, Unwin Hyman.

1990 *Studies in Economics and Russia* [Những nghiên cứu về kinh tế học và về Liên Xô], London, Macmillan.

Sau khoảng hai mươi năm đứng ngoài thế giới đại học, điều gây ấn tượng cho A. Nove khi ông quay về lại môi trường này năm 1958 là cơn triều dâng của hình thức hóa toán học và việc nhấn mạnh đến "cân bằng

nhiều hơn là đến quá trình" ([1983] 1991, tr.390). Trong một phần ba thế kỷ, ông làm việc, giảng dạy, công bố về lịch sử Liên Xô (1969), kinh tế và kế hoạch hóa Xô viết (1961, 1977), chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu, có tính đến toàn bộ những dữ liệu có được: lịch sử, thể chế, thống kê, sự kiện. Như thế ông đã gia nhập vào câu lạc bộ những chuyên gia về Liên Xô. Ông cũng đã nghiên cứu so sánh những hệ thống kinh tế và những tiêu chuẩn hiệu quả của các doanh nghiệp công cộng ở phía Đông lẫn phía Tây (1973).

Nhận thức được khoảng cách giữa chủ nghĩa xã hội, như nó được phác thảo trong những trước tác của Marx, và hiện thực, như nó được xây dựng ở Liên Xô, A. Nove đã cố gắng nghiên cứu những ý định thoáng qua, mưu toan và khởi đầu cải cách, thử làm nổi lên điều gì có thể là một "chủ nghĩa xã hội của cái có thể" (1983, 1990). Đứng trước những thay đổi đang diễn ra, ông nghiên cứu trở lại bản chất của chủ nghĩa Staline và những tác động của sự khủng bố, và phân tích những căn nguyên và cơ may của khả năng hồi sinh của văn hóa Nga (1989).

Thư mục chính

ARESTIS và S. SAWYER 1991, 390-401. BLAUG *Who's Who* 1986, 643. *New Palgrave* 1987, vol. 3, 684-5.

NOVOZHILOV Victor Valentinovich

1892-1970

Sinh tại Kharkov (Nga), V. V. Novozhilov tốt nghiệp Đại học Kiev năm 1915; ông giảng dạy trong nhiều trường khác nhau ở Ukraina; sau năm 1922, ông dạy và nghiên cứu tại Leningrad, tại Viện Bách khoa kể từ 1935, và đứng đầu khoa thống kê của Viện Kĩ sư kinh tế từ 1944 đến 1952. Ông là thành viên của hai hội đồng khoa học của Viện Hàn lâm Khoa học, một hội đồng về việc sử dụng toán học trong kinh tế và trong kế hoạch hóa, và một hội đồng về những cơ sở khoa học của kế hoạch hóa. Cùng với L. Kantorovich và V. S. Nemchinov, ông được giải Lénine năm 1965, nhờ những công trình của họ về kinh tế. Từ 1965 đến lúc chết, ông đứng đầu Phòng thí nghiệm những hệ

thống đánh giá kinh tế của nhánh ở Leningrad của TSEMI (Viện Kinh tế toán trung ương).

Những tác phẩm chính

1926 "Nedostatok toravov" [Sự thiếu hụt hàng hóa], *Vestnik finansov*, n° 2.

1959 "Izmerenie zatrat I ikh resul'tatov v sotsialistischeskom khozyaistve" trong Memchinov (chủ biên); bản dịch tiếng Anh 1964, "Cost-Benefit Comparisons in a Socialist Economy" [So sánh chi phí lợi thế trong một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa], trong V. S. Nemchinov (đồng chủ biên với A. Nove), 33-190.

1967 *Problemy izmereniia zatrat I resultatov pri optimal'nom planirovanii*, Moskva, bản dịch tiếng Anh 1970, *Problems of Cost-Benefit Analysis in Optimal Planning* [Những vấn đề phân tích chi phí-lợi thế trong kế hoạch hóa tối ưu], White Plains, New York, International Arts and Science Press.

1972 *Voprosy razvitiia sotsialisticheskoi ekonomiki* [Những vấn đề của sự phát triển của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa], Moskva.

Trong sự sôi sục ý tưởng của những năm 20, V. V. Novozhilov, cũng như nhiều nhà kinh tế thời đó trong đó có Preobrajenski và Kondratiev, đã tìm cách giải thích sự thiếu hụt đặc trưng của tình thế Xô viết (1926); ông đã đặc trưng tình hình này bằng việc là, trái với nền kinh tế hàng hóa, trong đó hàng hóa tìm người mua, thì trong trường hợp này chính người mua đi tìm hàng hóa. Ông đã thiết kế một mô hình kinh tế vĩ mô, trên cơ sở đó ông xác lập định luật sau: thiếu hụt tăng theo một ti suất bằng với ti suất tăng trưởng của nền kinh tế. Toàn bộ những cuộc tranh luận và công trình này bị sự đàn áp vào cuối những năm 20 bóp nghẹt.

Do trong những năm 30 ông đã nghiên cứu thước đo những tác động của những dự án kinh tế khác nhau và việc lựa chọn giữa những biến thể đầu tư khác nhau nên đã bảo vệ luận án về những vấn đề này năm 1941 và công bố ở Leningrad nhiều bài viết về các chủ đề trên vào cuối những năm 30 và đầu những năm 40. Từ giữa những năm 50, cùng với Kantorovich và Nemchinov, ông đã góp phần vào sự hồi sinh của những công trình kinh tế toán. Giống như Kantorovich, ông đã nghiên cứu vấn đề tối ưu hóa các nguồn lực sản xuất: trước một cầu mà cấu trúc được xem là được xác định trước (bởi các giới chức công quyền), vấn đề là phải tìm ra tổ hợp tối ưu giữa những chi tiêu hiện hành và những chi tiêu về vốn (1967) tối thiểu hóa những chi tiêu (trực tiếp và gián tiếp) về lao động.

Thư mục chính

ELLMAN Michael 1973, *Planning Problems in the USSR* [Những vấn đề kế hoạch hóa tại Liên Xô], Cambridge, England, Cambridge University Press.

PETRAKOV N. I. 1972, "Nauchnaia i pedagigicheskaia deiatel'nost' V. V. Novozhilova" [Sự nghiệp khoa học và sư phạm của V. V. Novozhilova], trong Novo. 'hilov 1972.

BLAUG *Who's Who* 1986, 643. *New Palgrave* 1987, vol. 3, 685-6.

NURKSE Ragnar

1902-1983

Ragnar Nurkse sinh tại Kaeru, gần Viru, một làng của Estonia, từ một người bố Estonia và một người mẹ gốc Thụy Điển. Ông đã học tại các Đại học Tartu, rồi Edimbourg (1928-32) và Wien (1932-34). Kể từ 1934, ông làm việc như nhà kinh tế tại Hội quốc liên, trước tiên ở Genève, rồi ở Princeton. Năm 1945, ông được bổ nhiệm làm giáo sư Đại học Columbia, ở New York. Ông đã chấp nhận một ghế tại Princeton và vừa trình bày một loạt thuyết trình (*Wicksell Lectures*) tại Stockholm thì bị nhồi máu cơ tim khi đi dạo trên núi Pèlerin.

Những tác phẩm chính

1944 *International Currency Experience: Lessons of the Interwar Period* [Kinh nghiệm đồng tiền quốc tế: Những bài học của thời kì giữa hai cuộc thế chiến], Princeton, League of Nations.

1953 *Problems of Capital Formation in Underdevelopped Countries* [Những vấn đề tích luỹ tư bản trong các nước chậm phát triển], Oxford, Basil Blackwell; in lần thứ 7 1960; bản dịch tiếng Pháp 1963, *Les problèmes de la formation du capital dans les pays sous-développés*, Paris, Institut pour le développement économique, BIRD, Xem [1967] 1968.

1961 *Patterns of Trade and Development* [Những kiểu mẫu thương mại và phát triển], Oxford, Basil Blackwell; Xem 1967.

1961 *Equilibrium and Growth in the World Economy: Economy Essays* [Cân bằng và tăng trưởng trong nền kinh tế thế giới: Những tiểu luận kinh tế], do Gottfried Haberler và Robert M. Stern biên tập, Cambridge, Massachussetts, Harvard University Press.

1967 *Problems of Capital Formation in Underdevelopped Countries and Patterns of Trade and Development* [Những vấn đề của tích luỹ tư bản trong các nước chậm phát triển và những kiểu mẫu thương mại và phát triển], New York, Oxford University Press; bản dịch tiếng Pháp 1968, *Les problèmes de la formation du capital dans les pays sous-*

développés, suivi de *Structures du Commerce international et développement économique*, Paris, Cujas.

Nếu những bài viết đầu tiên (in lại cùng với những bài viết chính khác trong tác phẩm năm 1961 *Equilibrium...*) mang dấu ấn của ảnh hưởng Áo, thì R. Nurkse sẽ không thoát khỏi ảnh hưởng của lí thuyết keynesian. Trong số nhiều bài được ông viết cho những ấn phẩm (không kí tên) của Hội quốc liên - đặc biệt ông là người chịu trách nhiệm ấn phẩm hằng năm *Monetary Review* - có một bài được đưa vào thư mục của ông do trong phần mở đầu ông được giới thiệu như là tác giả chính (1944). Ngoài những vấn đề tài chính và tiền tệ quốc tế và thương mại quốc tế, Nurske còn viết về tăng trưởng cân bằng, những vấn đề phát triển, và đặc biệt là vấn đề tích luỹ tư bản trong những nước chậm phát triển.

Thường đặt song song thế kỷ XX và thế kỷ XIX, ông không thích những khẳng định dứt khoát; tuy ông không chủ trương chủ nghĩa bảo hộ lẫn những chính sách bán phá giá nhưng ông không loại trừ là, trong khuôn khổ một chính sách hỗ trợ xuất khẩu nhằm kéo tăng trưởng trong nước, một nước có thể thực hiện một cuộc phá giá hợp lí hay tạm thời bảo hộ thuế quan. Ông cũng không loại trừ khả năng là một ngày nào đó "vòng luẩn quẩn của nghèo đói", được ông đưa ra ánh sáng (1953), giới hạn việc tích luỹ tư bản về bên phía cung (thiếu tiết kiệm) cũng như bên phía cầu (thị trường nội địa nhỏ bé) sẽ biến thành một vòng thoát tốt đẹp.

Thư mục chính

HABERLER G., "Introduction" trong NURKSE 1961 *Equilibrium*, vii-xiii.
LUNDBERG E., "Introduction" trong NURKSE 1961 *Patterns*, 7-8.
New Palgrave 1987, vol. 3, 687-8.

OHLIN Bertil Gotthard

1899-1979

Bertil Ohlin sinh tại Klippan, Thụy Điển. Ông theo học tại Đại học Lund, Trường Kinh tế và quản lí kinh doanh Stockholm, Đại học Cambridge và Harvard, trước khi tốt nghiệp tiến sĩ của Đại học Stockholm năm 1923. Ông đã giảng dạy tại Đại học Copenhague (1925-29) và Trường Kinh tế và quản lí

kinh doanh Stockholm (1929-65). Ông từng là thành viên của quốc hội Thụy Điển (1938-70), lãnh đạo Đảng Tự do (1944-67) và bộ trưởng Bộ Thương mại. Cùng với James Meade, năm 1977, ông được trao giải khoa học kinh tế để tưởng nhớ Alfred Nobel.

Những tác phẩm chính

1927 *Saet Produktionen i Gang* [Hãy kích thích sản xuất], Stockholm, Centralryckeriet.

1929 "The Reparation Problem: A Discussion, I. Transfer Difficulties, Real and Imagined" [Thảo luận vấn đề bồi thường: 1. Những khó khăn chuyển nhượng, thực tế và tưởng tượng], *Economic Journal*, vol. 39, 172-8.

1931 *The Course and Phases of the World Economic Depression: Report Presented to the Assembly of the League of Nations* [Tiến trình và những giai đoạn của cuộc suy thoái kinh tế thế giới: Báo cáo đệ trình cho Đại hội đồng Hội quốc liên], Genève, Société des Nations; bản dịch tiếng Pháp 1931, *Le cours et les phases de la dépression économique mondiale*, Genève, Sécrétariat de la Société des Nations.

1933 *Interregional and International Trade* [Thương mại trong nội bộ vùng và thương mại quốc tế], Cambridge, Massachussetts, Harvard University Press; tái bản có sửa đổi 1967.

1933 "Till frägan om penningteoriens uppläggning", *Ekonomisk Tidskrift*, vol. 35, 45-81; bản dịch tiếng Anh 1978, "On the Formulation of Monetary Theory" [Về cách trình bày lí thuyết tiền tệ], *History of Political Economy*, vol. 10, 353-88.

1934 *Utrikeshandel och handelspolitik*, Stockholm; bản dịch tiến Pháp 1955, *La politique du commerce extérieur* [Chính sách ngoại thương], Dunod, Paris.

1934 *Penningpolitik, ofentliga arbeten, subventioner och tullar som medel mot arbetslöshet* [Chính sách tiền tệ, công trình công cộng, trợ cấp và thuế quan như là những phương tiện chống thất nghiệp], Stockholm, P. A. Nordstedt.

1936 "La politique économique de la Suède pendant la crise" [Chính sách kinh tế của Thụy Điển trong cuộc khủng hoảng], *Revue d'économie politique*, vol. 50, 312-26.

1937 "Some Notes on the Stockholm theory of Savings and Investments" [Vài ghi chú về lí thuyết Stockholm về tiết kiệm và đầu tư], *Economic Journal*, vol. 47, 53-69 và 221-240.

1941 *Kapitalmarknad och räntepolitik* [Thị trường vốn và chính sách lãi suất], Stockholm.

1949 *The Problem of Employment Stabilization* [Vấn đề ổn định hóa việc làm], New York, Columbia University Press.

1958 "Problèmes d'harmonisation et de coordination de politiques économiques et sociales" [Những vấn đề phối hợp và điều hòa các chính sách kinh tế và xã hội], *Revue d'économie politique*, vol. 68, 264-90.

1972-75 *Bertil Ohlin's Memoarer* [Hồi kí của Bertil Ohlin], 2 vol., Stockholm, Bonnier.

1977 (đồng chủ biên với Per Magnus Wijjkman và Per Ove Hesselborn), *The International Allocation of Economic Activity* [Sự phân bổ quốc tế hoạt động kinh tế], London, Macmillan.

1978 "1933 and 1977: Some Expansion Policy Problems in Cases of Unbalanced Domestic and International Economic Relations" [Năm 1933 và 1977: Một số vấn đề về chính sách kinh tế mở rộng trong trường hợp mất cân bằng giữa kinh tế quốc tế và kinh tế trong nước*], *Scandinavian Journal of Economics*, vol. 80, 360-74.

1981 "Stockholm and Cambridge: Four Papers on the Monetary and Employment Theory of the 1930s" [Stockholm và Cambridge: Bốn bài viết về lí thuyết tiền tệ và việc làm của những năm 1930], do O. Steiger biên tập, *History of Political Economy*, vol. 13, 189-255.

Ohlin trước tiên trở nên nổi tiếng bằng cuộc tranh luận với Keynes về vấn đề chuyển nhượng, trong khuôn khổ cuộc bàn luận về vấn đề bồi thường chiến tranh (1929). Bằng cách làm rõ những quan hệ giữa những chuyển nhượng sức mua, những biến thiên của thu nhập quốc gia và những biến thiên của cán cân thanh toán, Ohlin bảo vệ một quan điểm mà sau này người ta gọi là một quan điểm keynesian chống lại một Keynes lúc bấy giờ vẫn giữ cách nhìn truyền thống về việc thực hiện cân bằng của cán cân thanh toán bằng những biến thiên của giá cả. Nhưng chính nhờ tác phẩm của ông về thương mại quốc tế (1933), điểm xuất phát của lí thuyết tân cổ điển hiện đại về thương mại quốc tế, mà ông được trao giải Nobel. Trong tác phẩm này, Ohlin trước hết phát triển một luận điểm được Eli Hechkscher, người thầy của ông, trình bày, và giải thích rằng một nước, hay một vùng xuất khẩu những hàng hóa mà nước hay vùng này sản xuất với những nhân tố được chu cấp một cách dồi dào nhất, và điều ngược lại xảy ra đối với những nhập khẩu. Samuelson và Stolper đã gọi mệnh đề này là định lí Heckscher-Ohlin (Samuelson 1941).

Phải mất nhiều thời gian hơn để những đóng góp của Ohlin cho lí thuyết kinh tế vĩ mô hiện đại mới được công nhận đúng giá trị của chúng, một số bài quan trọng chỉ mới được dịch gần đây (1933 *Ekonomisk Tidskrift*) và nhiều bài khác vẫn chỉ có trong nguyên bản tiếng Thụy Điển (1934). Chính Ohlin đã sáng tạo, sau khi *Lí thuyết tổng quát* của Keynes được xuất bản, thuật ngữ trường phái Stockholm để đặc trưng những đóng

---

* Bản dịch tiếng Việt: "Năm 1933 và 1977: Một số vấn đề về chính sách kinh tế mở rộng trong trường hợp mất cân bằng giữa kinh tế quốc tế và kinh tế trong nước" trong *Về khoa học kinh tế 1969-1980 (Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel)*, Hà Nội, 2000, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.479-502 (ND).

góp của ông và của những đồng nghiệp của ông, Lindahl và Myrdal. Những tác giả lấy cảm hứng từ Wicksell và Cassel, đã phát triển những luận điểm về nhiều mặt tương tự với những luận điểm của Keynes. Những cơ sở lí thuyết của chủ nghĩa can thiệp được gọi bằng tính từ keynesian, đặc biệt là khái niệm số nhân, ưa thích thanh khoản* và vai trò của những biến thiên của tổng sản xuất để cân bằng tiết kiệm và đầu tư, đã có mặt trong nhiều bài viết của Ohlin (1927, 1931, 1933 *ET*, 1934 *Penningpolitik*). Nhấn mạnh đến vai trò của dự kiến và của bất trắc, Ohlin đối lập với phân tích của Keynes bằng những khái niệm cân bằng tĩnh, một phân tích Thụy Điển động về những quá trình. Cái chết đã làm dang dở một bài viết của ông về những quan hệ giữa trường phái Stockholm và cuộc cách mạng keynesian (1981), một vấn đề luôn được bàn cãi (*HPE* 1978, Landgren 1960, Steiger 1976).

Thư mục chính

"The Nobel Memorial Prize in Economics, 1977" [Giải thưởng kinh tế học năm 1977 để tưởng nhớ Nobel], tuyên bố trao giải, bài viết của Richard E. Caves và thư mục (do B. Ohlin soạn), *Scandinavian Journal of Economics*, 1977, vol. 80, 32-3 và 86-89.

BLAUG Mark (chủ biên) 1992, *Bertil Ohlin (1899-1979)*, Aldershot, Hants, Edward Elgar.

History of Political Economy 1978, "A Bertil Ohlin Symposium", vol. 10, 353-453: bản dịch tiếng Anh của Ohlin 1933 và những bài viết của Hans Brems, Otto Steiger, Don Patinkin và William P. Yohe.

KEYNES John M. 1929, "The Reparation Problem: A Discussion, II. A Rejoinder", *Economic Journal*, vol. 39, 179-82.

LANDGREN Karl-Gustaf 1960, *Den "nya ekonomien" i Sverige. J. M. Keynes, E. Wigforss, B. Ohlin och utvecklingen 1927-29* ["Kinh tế học mới" ở Thụy Điển. J. M. Keynes và E. Wigforss], Stockholm, Almqvist & Wicksell.

SAMUELSON Paul A. 1981, "Bertil Ohlin, 1899-1979", *Scandinavian Journal of Economics*, vol. 82, 355-71.

STEIGER Otto 1976, "Bertil Ohlin and the Origins of the Keynesian Revolution" [Bertil Ohlin và những nguồn gốc của cuộc cách mạng], *History of Political Economy*, vol. 8, 341-66.

STEIGER Otto 1981, "Bertil Ohlin, 1899-1979", *History of Political Economy*, vol. 13, 179-88.

BLAUG 1985, 185-7. *New Palgrave* 1987, vol. 3, 697-700. SILLS 1979, 603-7.

---

* Xem mục "Ưa thích thanh khoản" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.747-749 (ND).

OKUN Arthur M.

1928-1980

Arthur Okun sinh tại Jersey City, bang New Jersey. Ông tốt nghiệp tiến sĩ của Đại học Columbia năm 1956. Ông bắt đầu giảng dạy năm 1952 tại Đại học Yale, nơi ông được bổ nhiệm làm giáo sư năm 1963. Năm 1961-62, ông làm việc cho Hội đồng cố vấn kinh tế của tổng thống John F. Kennedy. Năm 1964, ông trở thành thành viên của Hội đồng cố vấn kinh tế của tổng thống Johnson và là chủ tịch Hội đồng này năm 1968-69. Năm 1969, ông trở thành thành viên của Brookings Institution và mất đột ngột ở tuổi năm mươi hai.

Những tác phẩm chính

1962 "Potential Ouput: its Measurement and Significance" [Sản xuất tiềm tàng: Thước đo và ý nghĩa], *Proceedings of the Business and Economic Statistics Section, American Statistical Association*, Washington, American Statistical Association, 98-103.

1965 (chủ biên), *The Battle Against Unemployment* [Cuộc chiến chống thất nghiệp], New York, W. W. Norton.

1970 Cùng với Milton Gilbert và Henry H. Fowler, *Inflation: The Problem it Creates and the Policies It Requires* [Lạm phát: Những vấn đề nó tạo ra và những biện pháp nó đòi hỏi], New York University Press.

1970 *The Political Economy of Prosperity* [Kinh tế học chính trị của sự sung túc], Washington, D.C., Brookings Institution.

1975 *Equality and Efficiency: The Big Tradeoff* [Cuộc đánh đổi lớn: Công bằng và hiệu quả], Washington, D.C., Brookings Institution; bản dịch tiếng Pháp 1982, *Egalité vs efficacité: comment trouver l'équilibre?*, Paris, Economica.

1975 "Inflation: Its Mechanics and Welfare Costs" [Cơ chế của lạm phát và chi phí phúc lợi], *Brookings Papers on Economic Activity*, vol. 2, 351-401.

1978 (đồng chủ biên với George L. Perry), *Curing Chronic Inflation* [Chữa trị lạm phát kinh niên], Oxford, Basil Blackwell.

1980 "Rational Expectations with Misperceptions as a Theory of Business Cycle" [Những dự kiến duy lí với cảm nhận sai lầm như là một lí thuyết chu kì kinh doanh], *Journal of Money, Credit and Banking*, vol. 12, 817-25.

1981 *Prices and Quantities: A Macroeconomic Analysis* [Giá cả và số lượng: Một phân tích kinh tế vĩ mô], Washington, D. C., Brookings Institution.

1983 *The Economics of Policy-Making* [Kinh tế học của việc xây dựng chính sách], do J. A. Pechman biên tập, Cambridge, Massachussetts, MIT Press.

Trong sự nghiệp ngắn ngủi của ông, Arthur Okun nổi danh như một lí thuyết gia về kinh tế vĩ mô cũng như về chính sách kinh tế. Ông cũng luôn

dấn thân tích cực vào hành động, đặc biệt là trong Hội đồng các nhà cố vấn kinh tế của tổng thống Hoa Kỳ, không ngừng nghĩ tìm cách tốt nhất để đảm bảo toàn dụng lao động, ổn định giá cả và một công bằng xã hội tốt hơn. Ủng hộ nền kinh tế thị trường nhưng Okun vẫn tin là Nhà nước có một vai trò thiết yếu. Tuy tỏ ra rất phê phán đối với chủ nghĩa trọng tiền và đối với kinh tế vĩ mô cổ điển mới ông cho rằng học thuyết keynesian chính thống phải được xét lại để tính đến tính cứng nhắc của giá cả, sự tồn tại trong các nền kinh tế những hợp đồng dài hạn, trên những thị trường sản phẩm cũng như trên thị trường lao động, tóm lại để tính đến sự thay thế của bàn tay vô hình của Smith bằng điều ông gọi là "cái bắt tay vô hình".

Okun được biết đến nhất do đã làm rõ một tính đều đặn thực nghiệm mang tên ông. Như thế "quy luật Okun", được phát biểu lần đầu tiên năm 1962, xác lập một tương quan giữa ti suất thất nghiệp và thu nhập quốc gia tiềm tàng, thu nhập tiềm tàng này bị mất đi do việc sử dụng không hết những năng lực sản xuất của nền kinh tế. Xét rằng, trong trường hợp của Mĩ, một ti suất thất nghiệp 4% tương ứng với việc sử dụng hết năng lực sản xuất, do đó tương ứng với việc hoàn thành tổng sản phẩm tiềm tàng, quy luật Okun xác lập là mọi gia tăng 1% của ti suất thất nghiệp cao hơn ti suất này tương ứng với một sụt giảm 3% của tổng sản phẩm thật sự so với tổng sản phẩm tiềm tàng. Do đó chi phí kinh tế của thất nghiệp bị đánh giá quá thấp nếu chỉ dựa vào ti suất thất nghiệp không thôi. Người ta cũng gọi bằng chỉ số Okun hiệu giữa ti suất tăng trưởng và ti suất lạm phát của nền kinh tế.

Thư mục chính

PHELPS Edmund S. 1981 "Okun's Micro-Macro System: A Review Article" [Điểm qua hệ thống vi mô-vĩ mô của Okun], *Journal of Economic Literature*, vol. 19, 1065-73.

TOBIN James (chủ biên) 1983, *Macroeconomics, Prices, and Quantities: Essays in Memory of Arthur M. Okun* [Kinh tế học vĩ mô, Giá cả và số lượng: Những tiểu luận để tưởng nhớ Arthur M. Okun], Washington, DC, Brookings Institution.

BLAUG 1985, 188-9. *New Palgrave* 1987, vol. 3, 700-1.

PASINETTI Luigi L.

Sinh năm 1930

Luigi Lodovico Pasinetti sinh tại Zanica, Italia. Ông theo học Đại học Công giáo Milano, Harvard và Cambridge (Anh), nơi ông tốt nghiệp tiến sĩ

năm 1962. Được bổ nhiệm là thành viên (*fellow*) của King's College, ông ở lại Cambridge cho đến 1976. Kể từ năm 1976 ông là giáo sư Đại học Công giáo Milano. Ông từng là chủ tịch Hội các nhà kinh tế Italia (Societa Italiana degli Economisti) (1986-89).

Những tác phẩm chính

1960 "A Mathematical Formulation of the Ricardian System" [Một cách trình bày toán học hệ thống ricardian], *Review of Economics Studies*, vol. 27, 78-98.

1962 "Rate of Profit and Income Distribution in Relation to the Rate of Economic Growth" [Mối quan hệ giữa tỉ suất lợi nhuận và phân phối thu nhập và tỉ suất tăng trưởng kinh tế], *Review of Economic Studies*, vol. 29, 267-99; bản dịch tiếng Pháp 1974, "Les liens entre taux de profit, distribution des revenus et taux de croissance de l'économie" trong Abraham-Frois (chủ biên), 134-50.

1966 "Changes in the Rate of Profit and Switches of Techniques" [Những thay đổi của tỉ suất lợi nhuận và tái chuyển đổi kĩ thuật], *Quarterly Journal of Economics*, vol. 80, 503-17.

1969 "Switches of Techniques and "Rate of Return" in Capital Theory" [Tái chuyển đổi kĩ thuật và "tỉ suất lợi tức" trong lí thuyết tư bản], *Economic Journal*, vol. 79, 506-31; bản dịch tiếng Pháp 1976; "Changement de technique et "taux de rendement" dans la théorie du capital" trong Grellet (chủ biên), *Nouvelle critique de l'économie politique* [Phê phán mới đối với kinh tế học chính trị], Paris, Calman-Lévy, 1976, 207-46.

1972 *Lezioni di teoria della produzione*, Bologna, Il Mulino; bản dịch tiếng Pháp 1985, *Leçons sur la théorie de la production* [Những bài giảng về lí thuyết sản xuất], Paris, Dunod.

1973 "The Notion of Vertical Integration in Economic Analysis" [Khái niệm hội nhập theo chiều dọc trong phân tích kinh tế], *Metroeconomica*, vol. 25, 1-29.

1974 *Growth and Income Distribution, Essays in Economic Theory* [Tăng trưởng và phân phối thu nhập, những tiểu luận về lí thuyết kinh tế], Cambridge, England, Cambridge University Press.

1977 (chủ biên), *Contributi alla teoria della produzione congiunta*, Bologna, Il Mulino; bản dịch tiếng Anh 1980, *Essays on the Theory of Joint Production* [Những tiểu luận về lí thuyết sản xuất kết hợp], New York, Columbia University Press; London, Macmillan.

1981 *Structural Change and Economic Growth: A Theoretical Essay on the Dynamic of the Weath of Nations* [Thay đổi cấu trúc và tăng trưởng kinh tế: Một tiểu luận lí thuyết về động thái của của cải của các dân tộc], Cambridge, England, Cambridge University Press.

1986 (chủ biên), *Mutamenti Structurali del sistema produttivo: Integrazione tra industra e settore terziario*, Bologna, Il Mulino.

1987 (đồng chủ biên với Peter Lloyd), *Structural Change, Economic Interdependence and World Development* [Thay đổi cấu trúc, quan hệ kinh tế hỗ tương và phát triển thế giới], London, Macmillan.

1989 (chủ biên), *Aspetti controversy della teoria del valore*, Bologna, Il Mulino.

Luigi Pasinetti là một lí thuyết gia của trào lưu hậu keynesian. Cùng với Pierangelo Garegnani và Joan Robinson, ông đã mở đầu cuộc tiến công của Cambridge, Anh, chống lại những lí thuyết gia tân cổ điển của Cambridge, Massachussetts. Cuộc tranh luận* này đặc biệt nhắm vào khả năng đo được tư bản, đặt cơ sở cho một hàm sản xuất tổng gộp trên thước đo này và suy ra, từ những năng suất cận biên của tư bản và của lao động, tỉ suất lợi nhuận và lương. Pasinetti và các đồng nghiệp của ông cho rằng không thể đo tư bản bằng những khái niệm vật lí, và việc đo tư bản bằng khái niệm giá cả giả định là phải biết trước tỉ suất lợi nhuận, do đó tỉ suất lợi nhuận này phải được xác định một cách ngoại sinh. Bởi thế không thể suy ra từ năng suất cận biên của tư bản tỉ suất lợi nhuận, và điều này vô hiệu hóa lí thuyết phân phối tân cổ điển (1966, 1969).

Vượt ra ngoài việc phê phán lí thuyết chính thống, Pasinetti tự đặt cho mình nhiệm vụ xây dựng những cơ sở của một lí thuyết kinh tế mới phi cận biên, trên cơ sở của lí thuyết cổ điển và lí thuyết của Keynes. Nhằm đạt mục đích này, ông đã vận dụng nhiều kĩ thuật toán học tinh vi để cung cấp một cách trình bày rõ cho động thái ricardian và lí thuyết giá trị lao động (1960), cũng như cho những mô hình Leontief và Sraffa (1972).

Chuyên gia về lí thuyết tăng trưởng và lí thuyết phân phối, Pasinetti đã chỉnh sửa và khái quát hóa mô hình Kaldor bằng cách chứng minh là, ngay cả khi có tiết kiệm của người lao động, tỉ suất lợi nhuận trong nền kinh tế chỉ phụ thuộc vào tỉ suất tăng trưởng và khuynh hướng tiết kiệm của các nhà tư bản (1962), điều này được gọi là định lí Pasinetti hay phương trình Cambridge mới. Như thế, Pasinetti công thức hóa một cách chặt chẽ mối liên hệ, được các nhà cổ điển làm rõ, giữa tích luỹ tư bản, tỉ suất lợi nhuận và việc phân phối thu nhập. Trong những công trình sau này, ông đã mở rộng cách đặt vấn đề của ông về tăng trưởng bằng cách kết hợp nó với việc nghiên cứu những thay đổi cấu trúc trong các nền kinh tế (1981). Để làm việc này, ông đã thiết kế nhiều kĩ thuật phân tích mới, như kĩ thuật hợp nhất theo chiều dọc (1973).

Thư mục chính

BARANZINI Mauro và HARCOURT Geoffrey C. (chủ biên) 1992, *The Dynamics of the Weath of Nations. Essays in Honor of Luigi Pasinetti* [Động thái của của cải của các dân tộc. Những tiểu luận để tôn vinh Luigi Pasinetti], London, Macmillan.

* Xem mục "Cambridge (cuộc tranh luận giữa hai trường đại học)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.57 (ND).

MODIGLIANI Franco và SAMUELSON Paul Anthony 1966, "The Pasinetti Paradox in Neoclassical and More General Models" [Nghịch lí Pasinetti trong những mô hình tân cổ điển và những mô hình tổng quát hơn], *Review of Economic Studies*, vol. 33, 269-301.

ARESTIS và SAWYER 1992, 417-25. BLAUG 1985, 190-2.

PATINKIN Don

1922-1995

Don Patinkin sinh tại Chicago. Ông theo học Đại học Chicago và tốt nghiệp cử nhân năm 1945 và tiến sĩ năm 1947 của đại học này. Từ 1946 đến 1948 làm nghiên cứu tại Ủy ban Cowles, ông là *assistant professor* của Đại học Chicago (1947-48) và *associate professor* Đại học Illinois (1948-49). Ông di cư sang Israel năm 1949 và bắt đầu giảng dạy tại Hebrew University of Jerusalem, nơi ông được bổ nhiệm làm *associate professor* năm 1952 và giáo sư năm 1957. Ông từng là chủ tịch của Maurice Falk Institute for Economic Research của Israel (1956-72), chủ tịch Hội Kinh trắc học (1974) và chủ tịch Israel Economic Association (1976). Ông giữ nhiều chức vụ trong đại học và chức vụ chính trị ở Israel.

Những tác phẩm chính

1948 "Price Flexibility and Full Employment" [Tính linh hoạt của giá cả và toàn dụng lao động], *American Economic Review*, vol. 38, 543-64.

1949 "The Indeterminancy of Absolute Prices in Classical Economic Theory" [Tính không thể xác định của giá tuyệt đối trong lí thuyết kinh tế cổ điển], *Econometrica*, vol. 16, 1-17.

1956 *Money, Interest and Prices: An Integration of Monetary and Value Theory* [Tiền tệ, tiền lãi và giá cả: Hợp nhất lí thuyết tiền tệ và lí thuyết giá trị], Evanston, Illinois, Row, Peterson; in lần thứ hai có chỉnh sửa 1965, New York, Harper & Row; bản dịch tiếng Pháp 1972, *La monnaie, l'intérêt et les prix: une intégration de la théorie de la monnaie et de la théorie de la valeur*, Paris, PUF; in lần thứ ba rút gọn 1989, với một lời giới thiệu mới, Cambridge, Masachussetts, MIT Press.

1956 "La théorie quantitative de la monnaie: une analyse par l'équilibre général" [Lí thuyết định lượng về tiền tệ: Một phân tích bằng cân bằng chung], *Economie appliquée*, vol. 9, 151-72.

1959 "Keynesian Economics Rehabilitated: A Rejoinder to Professor Hicks", *Economic Journal*, vol. 69, 582-87.

1959 *The Israel Economy: The First Decade* [Nền kinh tế Israel: Thập niên đầu], Jerusalem, Israel University Press.

1967 *On the Nature of Monetary Mechanism* [Về bản chất của cơ chế tiền tệ], Stockholm, Almqvist & Wicksell.

1969 "The Chicago Tradition, the Quantitative Theory and Friedman" [Truyền thống Chicago, lí thuyết định lượng và Friedman], *Journal of Money, Credit and Banking*, vol. 1, 46-70.

1972 *Studies in Monetary Economics* [Những nghiên cứu về kinh tế học tiền tệ], New York, Harper & Row.

1976 *Keynes' Monetary Thought: A Study of its Development* [Một nghiên cứu về sự phát triển của tư tưởng tiền tệ của Keynes], Durham, North Carolina, Duke University Press

1978 (đồng chủ biên với James Clark Leith), *Keynes, Cambridge and the General Theory: The Process of Criticism and Discussion Connected with the Development of the General Theory* [Keynes, Cambridge và Lí thuyết tổng quát: Quá trình phê phán và thảo luận gắn liền với sự phát triển của Lí thuyết tổng quát], London, Macmillan.

1981 *Essays on and in the Chicago Tradition* [Những tiểu luận về và theo truyền thống Chicago], Durham, North Carolina, Duke University Press.

1982 *Anticipations of the General Theory? And Other Essays on Keynes* [Những tác phẩm báo trước lí thuyết tổng quát? Và nhiều tiểu luận khác về Keynes], University of Chicago Press; Oxford, Basil, Blackwell.

1987 "Keynes, John Maynard (1883-1946)", *New Palgrave*, vol 3, 19-41.

1989 "On Different Interpretations of the General Theory" [Về những cách kiến giải khác nhau về Lí thuyết tổng quát], *Proceedings of the British Academy*, vol. 75, 201-42.

Don Patinkin có nhiều đóng góp, trong lĩnh vực lí thuyết kinh tế vĩ mô và lịch sử tư tưởng, bao giờ cũng gây nên những cuộc bàn luận gay gắt. Bắt nguồn từ luận án tiến sĩ của ông về "độ bền vững của những mô hình kinh tế", mà những kết quả chính trước tiên được trình bày trong một số bài viết (trong đó có 1948 và 1949), quyển sách của Patinkin, xuất bản năm 1946 (tái bản lần thứ nhất có sửa đổi năm 1965) nhằm hợp nhất lí thuyết tiền tệ và lí thuyết thực tế, bằng cách cung cấp cho kinh tế học vĩ mô những cơ sở kinh tế vi mô chặt chẽ trong một mô hình cân bằng chung.

Điểm xuất phát của suy nghĩ của Patinkin là sự phê phán điều ông gọi là sự phân đôi cổ điển, đối lập khu vực thực tế với khu vực tiền tệ của nền kinh tế và đối lập sự hình thành các giá tương đối với sự hình thành mức các giá tuyệt đối. Chẳng hạn, giá tương đối được những lực của cung và cầu xác định trong khu vực thực tế của nền kinh tế, và sau đấy mức giá tuyệt đối do số lượng tiền tệ ấn định. Đối với Patinkin, sự phân đôi này là mâu thuẫn và không chấp nhận được vì nó không cho phép xác định những giá tương đối lẫn những giá tuyệt đối: "Cách duy nhất để giải quyết khó khăn này là từ bỏ sự phân đôi giữa khu vực thực tế và khu vực tiền tệ, và thừa nhận rằng giá cả

được xác định đồng thời trong cả hai khu vực, trong một mô hình cân bằng chung thật sự" (1949, tr.2).

Việc hợp nhất khu vực tiền tệ và khu vực thực tế trong phân tích kinh tế được tiến hành bằng điều lúc đầu Patinkin gọi là hiệu ứng Pigou (1948) và sau đó được ông đổi thành hiệu ứng tiền mặt thực tế (1956 *Money*). Thuật ngữ tiền mặt thực tế chỉ giá trị thực tế của số tiền mặt các cá nhân nắm giữ. Tính từ thực tế có nghĩa là không có ảo tưởng tiền tệ. Như thế một sụt giảm chung của giá cả kéo theo một gia tăng của giá trị của một quỹ tiền không đổi do các cá nhân nắm giữ. Quan hệ cân bằng giữa quỹ tiền tệ và tổng của cải như vậy bị thay đổi, cầu sản phẩm và dịch vụ trong nền kinh tế sẽ tăng lên và đến lượt nó điều này kích thích sản xuất và việc làm. Bị Keynes coi nhẹ, hiệu ứng tiền mặt thực tế là một phương tiện để đạt đến toàn dụng lao động, trong một nền kinh tế trong đó lương và giá là linh hoạt. Tuy nhiên trong một cách nhìn động, cả Pigou lẫn Patinkin đều thừa nhận là sụt giảm của giá và lương cần thiết để đạt đến kết quả trên có thể gây nên một tình thế bất trắc và một loạt phá sản cuối cùng ngăn cản đạt được mục tiêu mong muốn. Tóm lại, hiệu ứng tiền mặt thực tế chủ yếu có ý nghĩa lí thuyết và không thể dùng nó như một công cụ của chính sách kinh tế.

Tuy cho rằng trên phương diện phân tích ông đã thu hẹp khoảng cách giữa Keynes và các nhà cổ điển song Patinkin vẫn cho rằng hố ngăn cách trên bình diện các chính sách vẫn còn rất lớn. Vả lại Patinkin bác bỏ ý tưởng, được đề xuất trong khuôn khổ của tổng hợp tân cổ điển, theo đó thất nghiệp không tự nguyện dai dẳng bắt nguồn từ tính cứng nhắc của lương hay từ chiếc bẫy thanh khoản. Có thể chấp nhận ý tưởng này trong khuôn khổ của một phân tích tĩnh nhưng ý tưởng đó không còn chấp nhận được trong khuôn khổ động mà theo Patinkin là khuôn khổ cơ bản của *Lí thuyết tổng quát*. Thông điệp trung tâm của quyển sách này nằm trong lí thuyết cầu thực tế được nhìn như tác động cân bằng của một sụt giảm của sản xuất, và như thế cho phép trạng thái khiếm dụng lao động kéo dài dai dẳng, một trạng thái được Patinkin thích gọi là sự mất cân bằng khiếm dụng lao động. Chính vì thế mà nhiều tác giả xem Patinkin như là cha đẻ của lí thuyết mất cân bằng. Một số khác xem công trình của ông như là tinh túy của tổng hợp tân cổ điển và một số khác nữa xem nó như là tinh túy của học thuyết trọng tiền. Bản thân ông cũng xem lí thuyết tiền tệ của Friedman như "một trong những trình bày gọn gàng và tinh vi nhất về lí thuyết tiền tệ keynesian hiện đại - được gọi một cách sai lầm là "lí thuyết định lượng về tiền tệ, một cách giải trình mới" ([1969] 1981, tr.256).

Từ hai mươi năm nay, Patinkin dành một phần lớn thời gian để nghiên cứu sự phát triển của lí thuyết tiền tệ của Keynes (1976, 1978, 1982, 1987). Trong những tác phẩm của ông, ông thể hiện một sự uyên bác đáng kính và ông không ngần ngại nêu bật những cách kiến giải đi ngược với nhiều ý kiến phổ biến, những cách kiến giải này bao giờ cũng dựa trên việc xem xét ti mi các văn bản.

Thư mục chính

ARCHIBALD G. C. và LIPSEY R. G. 1958, "Monetary and Value Theory: A Critique of Lange and Patinkin" [Lí thuyết tiền tệ và lí thuyết giá trị: Phê phán Lange và Patinkin], *Review of Economic Studies*, vol. 26,1-22.

ASIMAKOPULOS A. 1973, "Keynes, Patinkin, Historical Time and Equilibrium Analysis" [Keynes, Patinkin, thời gian lịch sử và phân tích cân bằng], *Revue canadienne d'économique*, vol. 6, 179-88.

BARKAI Haim, FISCHER Stanley và LIVIATAN Nissan 1993 (chủ biên), *Monetary Theory and Thought: Essays in Honor of Don Patinkin*, London, Macmillan.

DAVIDSON Paul 1967, "A Keynesian View of Patinkin's Theory of Employment", [Một quan điểm keynesian về lí thuyết việc làm], *Economic Journal*, vol. 77, 559-78.

HICKS John R. 1957, "A Rehabilitation of "Classical" Economics" [Phục hồi kinh tế học "cổ điển"], *Economic Journal*, vol. 67, 278-89.

MAURER L. J. 1966, "The Patinkin Controversy: A Review" [Điểm qua cuộc tranh luận Patinkin], *Kyklos*, vol. 19, 299-314.

BLAUG 1985, 193-5.

PERROUX François

1903-1987

Sinh tại Lyon, François Perroux học tại thành phố này và bắt đầu sự nghiệp giảng dạy tại đây rồi tiếp tục tại Paris kể từ 1936-37. Năm 1934, với học bổng Rockefeller, ông đến Wien và theo những seminar của L. von Mises; ông cũng đi Berlin và Roma. Sau 1944, ngoài việc giảng dạy, cùng với F. Divisia và R. Roy, ông còn điều hành một nhóm toán học ứng dụng vào kinh tế và sáng lập Viện Khoa học kinh tế ứng dụng (ISEA); ông nghiên cứu việc thiết kế hệ thống tài khoản quốc gia và sang Anh nhiều lần để thiết lập nhiều quan hệ, đặc biệt là với J. Hicks, J. Robinson và R. Stone. F. Perroux

từng là giáo sư Collège de France từ 1955 đến 1974. Sau khi về hưu ông vẫn tiếp tục hoạt động, đặc biệt là tại ISEA nay đổi tên là Viện Toán học và kinh tế ứng dụng (ISMEA).

Những tác phẩm chính

1926 *Le problème du profit* [Vấn đề lợi nhuận], Paris, Marcel Giard.

1938 *Capitalisme et communauté de travail* [Chủ nghĩa tư bản và cộng đồng lao động], Paris, Sirey.

1939 *Syndicalisme et capitalisme* [Chủ nghĩa nghiệp đoàn và chủ nghĩa tư bản], Paris, Librairie générale.

1940 *Autarcie et expansion: empire ou empires* [Tự cung tự cấp hay bành trướng: Một hay nhiều đế chế], Paris, Médicis.

1943 *La valeur* [Giá trị], Paris, PUF.

1947 *Le revenu national, son calcul et sa signification* [Cách tính và ý nghĩa của thu nhập quốc gia], Paris, PUF.

1948 *Le capitalisme* [Chủ nghĩa tư bản], Paris, PUF.

1948 *Le Plan Marshall ou L'Europe nécessaire au monde* [Kế hoạch Marshall hay châu Âu cần thiết cho thế giới], Paris, Médicis.

1954 *L'Europe sans rivages* [Châu Âu không bờ bến], Paris, PUF.

1956 và 1957 *Théorie générale du progès économique* [Lí thuyết tổng quát về tiến bộ kinh tế], 3 vol., Paris, Cahiers de l'ISEA.

1958 *La coexistence pacifique* [Chung sống hòa bình], 3 vol., Paris, PUF.

1960 *Économie et société: contrainte-échange-dons* [Kinh tế và xã hội: Ràng buộc-trao đổi-quà tặng], Paris, PUF.

1961 *L'économie du vingtième siècle* [Nền kinh tế của thế kỷ XX], Paris, PUF.

1962 *L'économie des jeunes nations* [Nền kinh tế của những dân tộc trẻ], Paris, PUF.

1963 *Indépendance de l'économie nationale et interdépendance des nations* [Độc lập của nền kinh tế quốc gia và sự phụ thuộc lẫn nhau của các dân tộc], Paris, Union générale d'édition, in lại năm 1969, Paris, Aubier-Montaigne.

1964 *Industrie et création collective* [Công nghiệp và sáng tạo tập thể], tome 1: *Saint-simonisme du vingtième siècle et création collective* [Chủ nghĩa Saint Simon của thế kỷ XX và sáng tạo tập thể], Paris, PUF.

1965 *La pensée économique de Joseph Schumpeter: les dynamiques du capitalisme* [Tư tưởng kinh tế của Joseph Schumpeter: Những động thái của chủ nghĩa tư bản], Genève, Droz.

1965 *Les techniques quantitatives de la planification* [Những kĩ thuật định lượng của kế hoạch hóa], Paris, PUF.

1968 *Le pain et la parole* [Bánh mì và lời nói], Paris, Cerf.

1969 "*Indépendance*" *de la nation et interdépendance des nations* ["Độc lập" dân tộc và sự phụ thuộc lẫn nhau của các dân tộc], Paris, Aubier-Montaigne.

1970 *Industrie et création collective* [Công nghiệp và sáng tạo tập thể], tome 2: *Images de l'homme nouveau et techniques collectives* [Hình ảnh của con người mới và những kĩ thuật tập thể], Paris, PUF.

1971 *Indépendance de la nation* [Độc lập dân tộc], Paris, Union générale d'édition.

1972 *Masse et classe* [Quần chúng và giai cấp], Tournai, Casterman..

1973 *Pouvoir et économie* [Quyền lực và kinh tế học], Paris, Bordas..

1975 *Unités actives et mathématiques nouvelles: révision de la théorie de l'équilibre économique général* [Những đơn vị tích cực và toán học mới: Xét lại lí thuyết cân bằng chung], Paris, Dunod.

1980 *Les entreprises transnationales et le nouvel ordre économique international* [Những công ty xuyên quốc gia và trật tự kinh tế quốc tế mới], Lyon, Croissance des jeunes nations.

1980 "Peregrinations of an Economist and the Choice of his Route" [Hành trình của một nhà kinh tế và việc lựa chọn đường đi], *Quarterly Review, Banca nazionale del Lavaro*, n° 133, 147-62; trong Kregel, 1989, 1-15; bản dịch tiếng Pháp 1987, *Economie appliquée*, vol. 15, 197-212.

1981 *Pour une philosophie du nouveau développement* [Vì một triết học của sự phát triển mới], Paris, Aubier/UNESCO.

1982 *Dialogue des monopoles et des nations: "équilibre" ou dynamique des unités actives* [Đối thoại giữa các độc quyền và các dân tộc: "Cân bằng" hay động thái của những đơn vị tích cực], Presses Universitaires de Grenoble.

1987 *Economie appliquée*, vol. 15, n°2 [in lại 12 bài của François Perroux được đăng từ 1926 đến 1980, với một thư mục của tác giả].

1990 *Oeuvres complètes* [Toàn tập], Presses Universitaires de Grenoble.

Danh sách dài những tác phẩm chính - trong đó không tính đến những bài viết, giáo trình và ấn bản quay ronéo cũng như nhiều tác phẩm viết chung - của F. Perroux minh chứng cho tầm quan trọng và tính phong phú của sự nghiệp kinh tế của ông; rất nhiều tác phẩm của ông được dịch ra nhiều ngôn ngữ nhưng ít có tác phẩm nào được dịch ra tiếng Anh. Và còn phải kể thêm những tạp chí ông đã sáng lập: *Cahiers de l'ISEA, Economie appliquée, Revue Tiers-Monde, Mondes en développement*. Đối với Perroux, không thể tách rời kinh tế với lựa chọn triết học và đạo đức của ông: chủ nghĩa nhân bản công giáo. Chủ nghĩa này đã tạo cảm hứng cho những mối quan tâm đầu tiên của ông đối với "cộng đồng lao động" (1938), cho việc bác bỏ chủ nghĩa Marx, cho những lựa chọn của ông ủng hộ sự đoàn kết, kinh tế quà tặng, một nền kinh tế vì con người. Quả thế, không thể chỉ quy kinh tế học về những quan hệ thị trường giữa các tác nhân đồng nhất không thôi: những quan hệ quyền lực (sự ràng buộc), và cả sự đoàn kết (quà tặng) là

những bộ phận cấu thành bộ môn này. Tóm lại, vừa đặt kinh tế vào trung tâm tư tưởng của mình, F. Perroux vừa bác bỏ những nguyên lí tạo lập của vũ trụ tân cổ điển.

Trong thời hậu thế chiến, ông đã đóng góp lớn vào việc trình bày và phổ biến tại Pháp tư tưởng của Keynes, và vào việc mở cửa tư tưởng Pháp để đón nhận những tác giả khác nhau như J. Schumpeter, J. Chamberlin, M. Kalecki, W. Leontief hay P. Samuelson. Ông cũng có một vai trò chủ yếu trong việc thiết lập hệ thống tài khoản quốc gia, tìm hiểu kế hoạch hóa theo kiểu Pháp, việc đưa vào toán học và những kĩ thuật định lượng, và cuối cùng, trong việc đổi mới tư tưởng kinh tế ở Pháp.

Một cách sâu sắc hơn, ông đầu tư xây dựng một lí thuyết có khả năng tính đến những thực tế đương đại: vượt ra ngoài những phân tích về cạnh tranh không hoàn hảo (J. Chamberlin), động thái của đổi mới và của doanh nghiệp (J. Schumpeter) và cách nhìn được Keynes đổi mới sâu rộng về những cân bằng kinh tế vĩ mô, ông đã tìm cách xây dựng một sự cố kết mới về mặt lí thuyết, thừa nhận tính bất bình đẳng của các tác nhân, những chiến lược, quyền lực, được tổ chức xung quanh khái niệm hiệu ứng khống chế. "Phác thảo một lí thuyết của một nền kinh tế thống trị" được ông trình bày ở Oxford năm 1947, rồi trong một trong những số đầu của tạp chí *Economie appliquée* năm 1948 (nº 2-3): không đối xứng, ảnh hưởng không có chủ ý, tính không thể đảo ngược là những thành tố cấu thành lí thuyết này cho phép xây dựng một "động thái của sự bất bình đẳng". Trong những tác phẩm của những năm 50 (và đặc biệt trong tác phẩm năm 1954), nhiều phân tích được phát triển: công ty thống trị, ngành thống trị, kinh tế quốc gia thống trị, những cực tăng trưởng, hiệu ứng lôi kéo, cũng như những cách nhìn đổi mới về nền kinh tế thế giới, kinh tế không gian, những chính sách tăng trưởng và phát triển.

Trong nhiều lĩnh vực khác, Perroux thúc đẩy nhiều đổi mới lí thuyết, từ việc tính đến những cấu trúc chính trị ngay từ 1939 (trong *Mélanges Witmeur*, Paris, Sirey) đến sự chi phối của cấu trúc (1969 "*Indépendance*"...), từ công ty đầu kéo đến những đơn vị lớn tích cực (1975, 1980 *Les entreprises*, 1982). Các phân tích này thừa đặt cơ sở cho những công trình được ông tiến hành trong những năm 60 và 70 về phát triển trong đó nổi lên mối quan tâm khẳng định cứu cánh của kinh tế là con người, với mục tiêu cuối cùng sau: phát triển "toàn diện con người" và "tất cả mọi người" - nghĩa là nuôi sống, lo nhà ở, giáo dục, chăm sóc con người, tóm lại bảo đảm những "chi phí con người" (1961).

Đối mặt với tính chặt chẽ tân cổ điển, Perroux đã mở những cửa đột phá và phác thảo những viễn tưởng; ông đã cố gắng đặt con người vào trung tâm của kinh tế học; nhưng ông đã không thành công trong việc áp đặt lí thuyết kinh tế mới mà ông đã bỏ nhiều công sức xây dựng: trong những năm 50 và 60, sự nổi lên của những chủ thuyết Keynes không để lại bao nhiêu chỗ và trong thời kì sau thì chủ nghĩa tự do đã thắng thế. Ảnh hưởng của ông là sâu ở Pháp, ngay cả trên những người không thừa nhận hay đã quên đi ảnh hưởng này, và đáng kể trong toàn bộ thế giới Latin. Perroux đã đề cập đến những vấn đề thiết yếu và mở ra nhiều hướng nghiên cứu mà nhiều thế hệ nhà kinh tế sẽ tìm lại được.

Thư mục chính

BLAUG Mark 1964, "A Case of Emperor's Clothes: Perroux's Theories of Economic Domination" [Trường hợp bộ áo của quốc vương: Những lí thuyết của Perroux về thống trị kinh tế], *Kyklos*, vol. 17, 551-64.

BOCAGE Ducarmel 1985, *The General Economic Theory of François Perroux* [Lí thuyết kinh tế tổng quát của François Perroux], Lanham, Maryland, University Press of America.

DENOEL François (chủ biên) 1990, *François Perroux*, Lausanne, L'Age d'Homme.

Hommage à F. Perroux, 1978, Presses universitaires de Grenoble.

KRISHNAM-KUTTY G. 1964, *Perroux's Theory of Dominant Economy* [Lí thuyết của François Perroux về nền kinh tế thống trị], Kerala, India, Union Press.

LEROY Marie-Christine 1986, *La monnaie chez L. Walras, J. M. Keynes, F. Perroux* [Tiền tệ trong tư tưởng của L. Walras, J. M. Keynes, F. Perroux], Paris, Editions de l'épargne.

PERROUX 1980.

URI Pierre 1994, "Uri on Perroux" trong Spiegel và Samuel 1984, 543-56; bản dịch tiếng Pháp 1987, "François Perroux", *Revue Economique*, vol. 38, i-ī

WEILLER Jean 1989, "François Perroux, un grand contestataire" [François Perroux, một nhà phản đối xã hội lớn], *Revue française d'économie*, vol. 4, n^0 2, 27-41.

ARESTIS và SAWYER 1991, 425-32, *New Palgrave* 1987, vol. 3, 851-2.

PHELPS Edmund S.

Sinh năm 1933

Sinh tại Evanston, Illinois, E. Phelps theo học ở Amherst College (BA năm 1955, Đại học Yale (MA năm 1957, Ph.D năm 1959). Ông giảng dạy và

nghiên cứu tại Yale (1958-59, 1960-62, 1963-66) Rand Corporation (1959-60), MIT (1962-63) trước khi được bổ nhiệm làm giáo sư kinh tế học tại Đại học Pennsylvania (1966-71) và kể từ 1971 tại Columbia University, ở New York. Năm 2006, ông được giải khoa học kinh tế để tưởng nhớ Alfred Nobel vì "phân tích của ông về sự đánh đổi liên thời gian trong chính sách kinh tế vĩ mô" (câu cuối này là do người dịch bổ sung).

Những tác phẩm chính

1962 (chủ biên), *The Goal of Economic Growth: Sources, Costs, Benefits* [Mục đích của tăng trưởng kinh tế: Nguồn gốc, chi phí, lợi thế], New York, W. W. Norton.

1962 (chủ biên), *Private Wants and Public Needs: Issues Surrounding the Size and Scope of Government Expenditure* [Nhu cầu cá nhân và nhu cầu công cộng: Những vấn đề xung quanh kích cỡ và phạm vi của chi tiêu chính phủ], New York, W. W. Norton.

1965 *Fiscal Neutrality Toward Economic Growth: Analysis of a Taxation Principle* [Từ tính trung lập của thuế đến tăng trưởng kinh tế: Phân tích một nguyên lí đánh thuế], New York, McGraw-Hill.

1966 *Golden Rules of Economic Growth: Studies of Efficient and Optimal Investment* [Những quy tắc vàng của tăng trưởng kinh tế: Những nghiên cứu về đầu tư có hiệu quả và tối ưu], New York, W. W. Norton.

1967 "Phillips Curves, Expectations of Inflation and Optimal Unemployment over Time" [Những đường Phillips, những dự kiến lạm phát và thất nghiệp tối ưu qua thời gian], *Economica*, vol. 34, 254-81.

1968 "Money-Wages Dynamics and Labour-Market Equilibrium [Động thái lương danh nghĩa và cân bằng thị trường lao động], *Journal of Political Economy*, vol. 76, 678-711.

1970 *et al., Microeconomic Foundations of Employment and Inflation Theory* [Những cơ sở kinh tế vi mô của lí thuyết việc làm và lạm phát], New York, W. W. Norton.

1975 (chủ biên) *Altruism, Morality and Economic Theory* [Vị tha, đạo đức và lí thuyết kinh tế], New York, Basic Books.

1977 Cùng với John B. Taylor, "Stabilizing Powers of Monetary Policy with Rational Expectations" [Ổn định hóa sức mạnh của chính sách tiền tệ bằng những dự kiến duy lí], *Journal of Political Economy*, vol. 85, 163-90.

1979-80 *Studies in Macroeconomic Theory* [Những nghiên cứu về lí thuyết kinh tế vĩ mô], vol. 1, 1979, *Employment and Inflation* [việc làm và lạm phát], vol. 2, 1980, *Redistribution and Growth* [Phân phối lại và tăng trưởng], New York, Academic Press.

1982 "Cracks on the Demand Side: A Year of Crisis in Theoretical Macroeconomics" [Những rạn nứt về phía cầu: Một năm khủng hoảng trong kinh tế học vĩ mô lí thuyết], *American Economic Review*, vol. 72, 378-81.

1985 *Political Economy: An Introductory Text* [Nhập môn kinh tế học chính trị], New York, W. W. Norton; bản dịch tiếng Pháp 1990, *Economie politique*, Paris, Fayard.

1988 Cùng với Jean-Paul Fitoussi, *The Slump in Europe: Open Theory Reconstructed* [Sự suy thoái tại châu Âu: Xây dựng lại lí thuyết mở], Oxford, Basil Blackwell.

1990 (chủ biên) *Recent Development in Macroeconomics* [Sự phát triển gần đây của kinh tế học vĩ mô], Aldershot, Hants, Edward Elgar.

1990 *Seven Schools of Macroeconomic Thought* [Bảy trường phái của tư tưởng kinh tế vĩ mô], Oxford, Clarendon Press.

1990 "Théorie keynésienne et théorie structuraliste du chômage: analyse des vingt dernières années" [Lí thuyết keynesian và lí thuyết cấu trúc về thất nghiệp: một phân tích hai mươi năm vừa qua], *Revue française d'économie*, vol. 5, 113-28.

E. Phelps thực hiện những công trình đầu tiên của ông khi học thuyết keynesian của tổng hợp tân cổ điển đang ngự trị. Với một mối quan tâm kép là thiết kế lại những cơ sở kinh tế vi mô của kinh tế học vĩ mô và tiến hành phân tích hình thức hóa những tác động của chính sách kinh tế và của hành động thông qua tài chính công, ông đề cập một loạt khá rộng những lĩnh vực đặc biệt liên quan đến tăng trưởng và đầu tư (1965, 1966), việc làm và lạm phát (1967, 1968, 1970, 1972).

Đặc biệt ông được xem là người, song song với Friedman, đã sáng tạo khái niệm "ti suất thất nghiệp tự nhiên" (1967), ti suất mà ở mức đẩy mọi hành động của chính phủ nhằm nâng cao mức việc làm sẽ không có ảnh hưởng lâu dài đến việc làm song lại kéo theo một gia tăng đáng kể của nhịp độ lạm phát. Đối với Phelps phân tích này nằm trong một phương pháp rộng hơn về việc tìm kiếm việc làm (*job search*) và về chi phí của cuộc tìm kiếm này, và do đó về những giới hạn của việc tìm kiếm việc làm đối với người thất nghiệp.

Quyển sách do ông chủ biên năm 1970 đã có một vai trò quan trọng trong những biến đổi của kinh tế học vĩ mô đương đại, được Phelps và các đồng nghiệp tìm cách trang bị cho những cơ sở kinh tế vi mô chặt chẽ, mà một trong những mục đích là vượt qua cuộc tranh luận giữa học thuyết keynesian và học thuyết trọng tiền. Như thế con đường đã được mở, cho cả kinh tế học vĩ mô cổ điển mới lẫn cho lí thuyết mất cân bằng và cho kinh tế học vĩ mô keynesian mới. Phelps tìm cách làm rõ những gì kết hợp hơn là những gì chia rẽ các trào lưu tư tưởng này. Trong những năm 70, ông có nhiều công trình về những vấn đề liên quan đến tiền tệ và lãi suất, và nghiên cứu lại việc phân tích tài chính công, có tính đến chiều kích công bằng "theo kiểu Rawls" giữa các thế hệ và có những hướng mở đến những vấn đề phúc lợi, vị tha và đạo đức (1973, 1975 và những bài in lại trong 1979-80).

Trong những năm 80, Phelps tách xa khỏi học thuyết keynesian (trong nghĩa rộng nhất của học thuyết này), vừa nằm ngoài các trường phái khác,

và tìm cách rút ra một phối cảnh của một lí thuyết chung được ông gọi là "cấu trúc". Trong cách tiếp cận này, ông đã nghiên cứu, đặc biệt là với J.-P. Fitoussi (1988), những mô hình giải thích những cuộc suy thoái và phục hồi: một trong những kiến giải rút ra, từ một mô hình có hai nước, là chính sách phát triển tại Hoa Kì, kéo theo một gia tăng của lãi suất, tạo ra những tác động thiểu phát ở châu Âu.

E. Phelps là một đại diện tiêu biểu cho thế hệ những nhà kinh tế tiếp sau thế hệ của tổng hợp keynenian-tân cổ điển: vận dụng thuần thục những kĩ thuật toán học và lí luận kinh tế, và điều này được thể hiện bằng một tính chiết trung nhất định, ông bao giờ cũng lướt một cách điêu luyện trên làn sóng luôn đổi mới của những bàn luận về mô hình và những cuộc tranh luận giữa các trường phái.

Thư mục chính

BLAUG 1985, 196-8.

PHELPS BROWN Henry

Sinh năm 1906

Sinh tại Calne, Wiltshire (Anh), H. Phelps Brown học tại Oxford. Sau một thời gian gián đoạn vì chiến tranh, do phải phục vụ cho pháo binh hoàng gia, ông dạy tại New College của Oxford từ 1930 đến 1947. Sau đó ông giảng dạy tại London School of Economics từ 1947 đến lúc về hưu năm 1968 ở cương vị giáo sư danh dự. Ông từng là thành viên của nhiều cơ quan công quyền và là chủ tịch của Royal Economic Society từ 1970 đến 1972.

Những tác phẩm chính

1936 *The Framework of the Pricing System* [Khuôn khổ của hệ thống giá cả], London, Chapman & Hall.

1951 *A Course in Applied Economics* [Giáo trình kinh tế học ứng dụng], London, Sir Isaac Pitman & Sons; tái bản 1964, với J. Wiseman.

1959 *The Growth of British Industrial Relations* [Tăng trưởng của những quan hệ công nghiệp ở Anh], London, Macmillan.

1962 *The Economics of Labor* [Kinh tế học lao động], New Haven, Connecticut, Yale University Press.

1968 *A Century of Pay 1860-1960* [Một thế kỷ trả lương 1860-1960], London, Macmillan.

1972 "The Underdevelopment of Economics" [Sự kém phát triển của kinh tế học], *Economic Journal*, vol. 82, 1-10.

1977 *The Inequality of Pay* [Bất bình đẳng trong lương], New York, Oxford University Press.

1980 "The Radical Reflections of an Applied Economist" [Những suy nghĩ triệt để của một nhà kinh tế ứng dụng], *Quarterly Review, Banca Nazionale del Lavaro*, n° 132, 3-14; trong Kregel 1989, 197-207.

1983 *The Origin of Trade Union Power* [Nguồn gốc của quyền lực của nghiệp đoàn], New York, Oxford University Press.

1988 *Egalitarianism and the Generation of Inequality* [Chủ nghĩa bình đẳng và sự tạo sinh của những bất bình đẳng], Oxford, Clarendon Press.

Nếu tác phẩm đầu tiên của ông được dành cho lí thuyết cận biên (1936) thì H. Phelps Brown chủ yếu nghiên cứu thế giới lao động. Sau thế chiến, ông là giáo sư đầu tiên về kinh tế lao động tại Đại học London và đã góp phần tạo nên chuyên ngành mới này: phân tích kinh tế lao động và lương và nghiên cứu những quan hệ công nghiệp. Ngoài quyển sách về kinh tế học lao động (1962), ông công bố những nghiên cứu lịch sử, kết hợp hai chiều kích kinh tế và xã hội và thu thập một dữ liệu thống kê quan trọng và những sự kiện phong phú: đặc biệt là về những quan hệ công nghiệp ở Anh (1959), về lương và tiến hóa của lương (1968, 1977, 1988) và về lịch sử phong trào công nhân và lịch sử các nghiệp đoàn (1983).

Năm 1980, Phelps Brown lội ngược dòng khi ông bảo vệ ý cho rằng việc đào tạo nhà kinh tế phải dành đủ chỗ cho lịch sử kinh tế, xã hội và chính trị cũng như việc tìm hiểu những xã hội đương đại.

Thư mục chính

PHELPS BROWN 1980.

BLAUG 1985, 304-5, *New Palgrave* 1987, vol. 3, 855-6.

PHILLIPS A. William

1914-1975

Alban William Housego Phillips sinh tại Te Rehunga, gần Dannevirke, New Zealand. Ông học kĩ sư điện, sang London, làm việc tại Electricity Board, là sĩ quan trong thế chiến và bị Nhật bắt làm tù binh. Sau chiến tranh, ông

học tại London School of Economics (BSc năm 1949, Ph.D năm 1952); ông giảng dạy tại đây kể từ 1950 và trở thành giáo sư năm 1958. Năm 1967 ông rời LSE để về Đại học Quốc gia Úc. Nhưng bệnh tật buộc ông ngưng giảng dạy năm 1969 và trở về New Zealand rồi mất tại Auckland.

Những tác phẩm chính

1950 "Mechanical Models in Economic Dynamics" [Những mô hình cơ học trong kinh tế động], *Economica*, vol. 17, 283-305.

1954 "Stabilization Policy in a Closed Economy" [Chính sách ổn định hóa trong một nền kinh tế đóng], *Economic Journal*, vol. 64, 290-323.

1958 "The Relation Betweeen Unemployment and the Rate of Change of Money Wage Rates in the United Kingdom, 1861-1957" [Quan hệ giữa thất nghiệp và tỉ suất thay đổi của những tỉ suất lương danh nghĩa tại Vương quốc Anh, 1861-1957], *Economica*, vol. 25, 283-99.

1961 "A Simple Model of Employment, Money and Prices in a Growing Economy" [Một mô hình đơn giản về việc làm, tiền tệ và giá cả trong một nền kinh tế đang tăng trưởng], *Economica*, vol. 28, 360-70.

1962 "Employment, Inflation and Growth" [Việc làm, lạm phát và tăng trưởng], *Economica*, vol. 29, 1-16.

Tại London School of Economics, W. Phillips nhanh chóng quan tâm đến kinh tế học và đặc biệt đến kinh tế học vĩ mô keynesian vừa mới xuất hiện; sự khéo léo của một nhà kĩ sư dẫn ông đến việc thiết kế, cùng với W. T. Newlyn thuộc Đại học Leeds, một hệ thống thủy lực với những bồn chứa và đường ống cho phép cụ thể hóa những quan hệ giữa những luồng và quỹ và đây là nội dung của bài viết đầu tiên của ông (1950). Tiếp đấy ông dành nhiều bài viết cho vấn đề, làm ông quan tâm trong nhiều năm, mô hình hóa kinh trắc tất cả những chiều kích của một chính sách ổn định hóa (1954, 1961, 1962).

Nhưng tên của Phillips được biết đến trong giới các nhà kinh tế nhờ bài viết của ông đăng năm 1958: từ những thống kê về nước Anh, ông cho thấy là có một quan hệ ngược chiều giữa mức thất nghiệp và tỉ suất gia tăng của lương danh nghĩa. Bài viết kết luận một cách thận trọng: ở mức thất nghiệp 5,5% có thể tương ứng một sự ổn định của tỉ suất lương, nhưng còn cần nhiều nghiên cứu tỉ mỉ hơn, đặc biệt là có tính đến giá cả và năng suất (1958, tr.299). Năm sau, tại phiên họp hằng năm của American Economic Association, Samuelson và Solow, xuất phát từ bài viết này và một biểu đồ với dữ liệu của Hoa Kì, đề xuất ý là đường do Phillips thiết kế thể hiện sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp. Cùng thời gian đó, Lipsey tìm cách

cung cấp cho quan hệ được Phillips nêu bật một cơ sở lí thuyết chặt chẽ. Đường và quan hệ Phillips đã ra đời như vậy và bổ sung cho những biểu đồ IS-LM trong các sách giáo khoa, làm phong phú thêm các hàm kinh tế vĩ mô trong những mô hình kinh trắc và như thế bổ sung cho hộp công cụ của nhà tư vấn về chính sách kinh tế. Tóm lại, đường và quan hệ Phillips trở thành một bộ phận cấu thành của kinh tế học vĩ mô, thường được gọi là keynesian, của những năm 60.

Tại Úc, Phillips tập trung nghiên cứu kinh tế Trung Quốc.

Thư mục chính

LIPSEY 1960.

SAMUELSON và SOLOW 1960.

SAWER, Malcom C. 1991, *The Political Economy of the Phillips Curve* [Kinh tế học chính trị về đường Phillips], Aldershot, Hants, Edward Elgar.

BLAUG 1985, 199-201. *New Palgrave* 1987, vol. 3, 69-71 và về đường Phillips, 858-61. SILLS 1979, 632-4.

POSNER Richard A.

Sinh năm 1939

Sinh tại Mĩ, Richard Posner tốt nghiệp BA của Đại học Yale năm 1959 và luật (LLB) của Harvard năm 1962. Là giáo viên phụ đạo về luật tại Đại học Standford (1968-69), giáo sư luật tại Đại học Chicago (1969-81), kể từ 1981 ông giảng dạy tại trường luật Đại học Chicago. Ông từng nghiên cứu tại National Bureau of Economic Research từ 1971 đến 1981. Tiến hành song song sự nghiệp ở đại học với sự nghiệp luật gia, năm 1981 ông được bổ nhiệm làm thẩm phán toà thượng thẩm Mĩ. Từ 1972 đến 1981 ông lãnh đạo tạp chí *Journal of Legal Studies*. Ông là thành viên của Hội Mont-Pèlerin*.

Những tác phẩm chính

1973 *Economic Analysis of Law* [Phân tích kinh tế luật pháp], Boston, Little, Brown.

* Xem Phụ lục 1 và các tr.150, 173 (ND).

1976 *Antitrust Law: An Economic Perspective* [Luật chống độc quyền: Một viễn cảnh kinh tế], University of Chicago Press.

1978 Cùng với A. T. Kronman, *The Economics of Contract Law* [Kinh tế học về luật hợp đồng], Boston, Little, Brown.

1981 *The Economics of Justice* [Kinh tế học về công bằng], Cambridge, Massachussets, Harvard University Press.

1982 *Tort Law: Cases and Economic Analysis* [Những trường hợp và phân tích kinh tế những vi phạm về luật dân sự], Boston, Little, Brown.

1985 *The Federal Courts: Crisis and Reform* [Những toà án liên bang: Khủng hoảng và cải cách], Cambridge, Massachussets, Harvard University Press.

1987 Cùng với W. M. Landes, *The Economic Structure of Tort Law* [Cấu trúc kinh tế của luật dân sự], Cambridge, Massachussets, Harvard University Press.

1988 *Law and Literature: A Misunderstood Relation* [Luật và văn chương: Một quan hệ bị hiểu lầm], Cambridge, Massachussets, Harvard University Press.

1990 *The Problems of Jurisprudence* [Những vấn đề về án lệ], Cambridge, Massachussets, Harvard University Press.

1991 *Sex and Reason* [Phái tính và lí trí], Cambridge, Massachussets, Harvard University Press.

Giảng dạy tại Đại học Chicago - trong số nhiều hoạt động khác khiến ông, ví dụ viết cả trăm bản án mỗi năm - Richard Posner chia sẻ cách nhìn chính trị và lí thuyết hàm chứa trong thành ngữ trường phái Chicago. Tự xác định mình như một người tự do vô chính phủ, nhìn một cách thuận lợi sự can thiệp tối thiểu của chính phủ vào những vấn đề kinh tế và xã hội, ông cho rằng quy luật của thị trường là cơ chế tốt nhất để phân bổ các nguồn lực. Những nghiên cứu của ông chủ yếu tập trung vào những quan hệ giữa luật pháp và kinh tế, một lĩnh vực mà một vài trong số những quyển sách của ông đã trở thành những quyển sách giáo khoa kinh điển (1973, 1981). Chẳng hạn dựa trên khái niệm chi phí giao dịch của Coase, Posner đã xây dựng một phân tích những hoạt động hợp pháp trong khuôn khổ của cách đặt vấn đề tân cổ điển về tính duy lí, tính hiệu quả, so sánh giữa chi phí và lợi thế. Và lại trong tác phẩm mới nhất của ông (1991), ông đã đề nghị một ứng dụng của cách đặt vấn đề này vào những vấn đề tình dục, trong đó, theo ông, những khái niệm chi phí tìm kiếm (*search cost*) và lợi thế có khả năng soi sáng nhiều hơn là những khái niệm xúc cảm hay đạo đức. Các nhà tính dục học nên lấy cảm hứng từ Smith và Friedman hơn là từ Freud. Như tất cả những hành vi khác, hành vi tính dục có thể được phân tích bằng những khái niệm những lực của thị trường, những lực duy nhất có thể soi sáng một cách duy lí những vấn đề như phá thai hay việc bán những "quyền làm bố mẹ", được đồng nhất với những quyền sở hữu. Hiện nay Posner đang nghiên cứu một phân tích kinh tế về đại dịch AIDS.

Thư mục chính

BLAUG 1985, 124-6.

PREBISCH Raul

1901-1986

Sinh tại Tucuman (Argentina), Raul Prebisch học Đại học Buenos Aires. Giáo viên rồi giáo sư kinh tế chính trị tại Đại học Buenos Aires (1925-48), ông là thứ trưởng tài chính từ 1930 đến 1932, và sau khi Ngân hàng trung ương Argentina được thành lập, ông là tổng giám đốc đầu tiên của ngân hàng này từ 1935 đến 1943. Từ 1948 đến 1962, ông là thư kí điều hành của Ủy ban kinh tế về châu Mĩ Latin (ECLA) của Liên hợp quốc, rồi từ 1962 đến 1973 là giám đốc của Viện châu Mĩ Latin về kế hoạch hóa kinh tế và xã hội và, kể từ 1963 đến 1969, là tổng thư kí của Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD). Tiếp đấy ông là cố vấn của tổng thư kí Liên hợp quốc về những vấn đề phát triển và kể từ 1976 lãnh đạo tạp chí của ECAL.

Những tác phẩm chính

1947 *Introduccion a Keynes* [Giới thiệu Keynes], Mexico/Buenos Aires, Fondo de Cultura Economica.

1950 *The Economic Development of Latin America and its Principal Problems*, New York, United Nations.

1950 *Economic Survey of Latin America 1949* [Tổng quan kinh tế châu Mĩ Latin năm 1949], New York, United Nations.

1951 *Theoretical and Practical Problems of Economic Growth* [Những vấn đề tăng trưởng kinh tế: Lí thuyết và thực tiễn], Santiago, United Nations-ECLA.

1959 "Commercial Policy in the Underdevelopped Countries" [Chính sách thương mại trong các nước chậm phát triển], *American Economic Review*, vol. 49, Papers and Proceedings, 251-73.

1963 *Towards a Dynamic Development Policy for Latin America* [Tiến đến một chính sách phát triển động cho châu Mĩ Latin], New York, United Nations.

1964 *Towards a New Trade Policy for Development Policy* [Tiến đến một chính sách mới về thương mại của chính sách phát triển], New York, United Nations.

1965 *Transforrmacion y desarrollo*, Mexico, Fondo de Cultura Economica.

1968 "A New Strategy for Development" [Một chiến lược mới về phát triển], *Journal of Economic Studies*, vol. 3, 1-14.

1970 *Transformacion y desarrollo: la gran tarea de America Latina*, Mexico, Fondo de Cultura Economica; bản dịch tiếng Anh 1971, *Change and Development. Latin America's Great Task* [Thay đổi và phát triển, nhiệm vụ lớn của châu Mĩ Latin], New York, Praeger.

1976 "A Critique of Peripherical Capitalism" [Phê phán chủ nghĩa tư bản ngoại vi], *ECAL Review*, vol. 1, 9-76.

1980 Lời giới thiệu cho Rodriguez 1980 (xem thư mục chính dưới đây).

1981 *Capitalismo periferico: crisis y transformation*, Mexico, Fondo de Cultura Economica.

1984 "Cinq étapes dans ma réflexion sur le développement" [Năm giai đoạn trong suy nghĩ của tôi về phát triển], trong Meier và Seers, bản dịch tiếng Pháp 1988, 189-206.

Là một tín đồ của những lí thuyết tân cổ điển vào buổi đầu sự nghiệp ông, R. Prebisch đã phát triển dưới những tác động lần lượt của cuộc khủng hoảng trong những năm 30, của tư tưởng Keynes mà ông đã góp phần phổ biến ở châu Mĩ Latin và của những khó khăn của thế giới thứ ba trong thời hậu chiến. Trong phần đầu sự nghiệp của ông, ông công bố nhiều bài viết bằng tiếng Tây Ban Nha: từ 1920 đến 1927 là về những vấn đề kinh tế, tiền tệ, tài chính và dân số của nước ông; năm 1944-45 là về những vấn đề tài chính; năm 1947 là năm xuất bản quyển sách của ông về Keynes và lí thuyết keynesian.

Từ 1949 đến 1962, khó mà tách biệt những ấn phẩm của R. Prebisch với những ấn phẩm của ECLA (Ủy ban kinh tế châu Mĩ Latin của Liên hợp quốc) mà ông là thư kí điều hành; ông phổ biến những những luận đề chính trong nhiều đóng góp được đăng trong những tạp chí châu Mĩ Latin. Năm 1950, cùng thời với H. Singer, ông khẳng định xu hướng của những tỉ số mậu dịch của những nước thế giới thứ ba ngày càng xấu đi, đây là luận điểm "Prebisch-Singer" gây nên nhiều cuộc tranh luận. Giải thích xu hướng tiến hóa này bởi tính chất của những cung xuất khẩu và của những cầu nhập khẩu và do đó, về cơ bản, giải thích bằng những cấu trúc sản xuất, R. Prebisch chủ trương công nghiệp hóa, đặc biệt là để thay thế nhập khẩu bằng sản xuất trong nước; ông cũng chủ trương các nước phát triển phải mở cửa rộng hơn cho xuất khẩu của thế giới thứ ba và chính trong nhiệm kì của ông ở UNCTAD (Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển) mà thỏa thuận về hệ thống ưu đãi mở rộng (GSP) được thông qua.

Là một tác giả chủ yếu của trường phái phụ thuộc, R. Prebisch viện đến một phương pháp luận được gọi là cấu trúc, vì nó tính đến những cấu trúc của một hiện thực được nghiên cứu như một hệ thống. Ở cấp độ thế giới, nó dẫn đến việc phân tích bằng những khái niệm trung tâm-ngoại vi. Theo Prebisch, những nền kinh tế ở trung tâm được đặc trưng bởi một cấu trúc

vừa đa dạng vừa đồng nhất, trong lúc những nền kinh tế ở ngoại vi là chuyên môn hóa và không đồng nhất; do đó việc chậm phát triển không thể được kiến giải như một sự chậm trễ, như trong cách nhìn được W. Rostow phổ biến. Kết quả của sự đối cực trên về những cấu trúc là có những phương thức hội nhập của những nước thế giới thứ ba vào hệ thống thế giới sinh ra hai điều bất lợi là sự hút tiền trên thu nhập của những nước này và những chướng ngại cho việc phổ biến tiến bộ kĩ thuật.

Từ 1963 đến 1969, những ấn phẩm của R. Prebisch là khó tách biệt với những ấn phẩm của UNCTAD. Kể từ 1976, ông trở lại và đào sâu dòng suy nghĩ về hệ thống thế giới và những chiến lược phát triển và đặc biệt là - trong nhiều bài viết đăng trên tạp chí của ECAL và tác phẩm năm 1981 - về "chủ nghĩa tư bản ngoại vi". R. Prebisch đã có một ảnh hưởng nhất định, thành công trong việc thực hiện một phần lớn sự nghiệp của ông trong các tổ chức quốc tế mà vừa phát triển một tư duy lí thuyết độc đáo.

Thư mục chính

DI MARCO Luis Eugenio (chủ biên) 1972, *International Economics and Development: Essays in Honor of Raul Presbisch* [Kinh tế học quốc tế và phát triển: Những tiểu luận để tôn vinh Raul Presbisch], New York, Academic Press [với một thư mục của R. Prebisch cho thời kì 1918-1970, 487-99].

LIRA MAXIMO 1986, "La larga marcha de Prebisch hacia la critica del capitalismo periferico y su teoria de la transformacion de la sociedad", *El Trimestre Economico* (Mexico), vol. 53, 451-76; có bài của Victor L. Urquidi "In Memoriam: Raul Presbisch", 441-9.

PREBISCH 1984. Với những "bình luận" của Jagdish Bhagwati và Albert Fishlow, 207-22.

RODRIGUEZ O. 1980. *La teoria del subdesarrollo de la CEPAL*, Mexico, Siglo XXI.

ARESTIS và SAWYER 1991, 438-48. *New Palgrave* 1987, vol. 3, 934-36.

ROBINSON Joan Violet

1903-1983

Joan Violet Maurice sinh tại Camberley, vùng Surrey, Anh. Sau khi học ở London, năm 1922 bà được nhận vào Girton College ở Cambridge và tốt nghiệp năm 1925. Năm 1926, bà kết hôn với Austin Robinson; sau đấy họ sống hai năm ở Ấn Độ. Khi trở về Anh, Austin được một chân giảng viên về kinh tế tại Cambridge, nơi họ sống đến cuối đời. Được bổ nhiệm *assistant*

lecturer năm 1931, Joan Robinson chỉ leo rất chậm lên những thứ bậc của Đại học Cambridge. *Lecturer* năm 1937, *reader* năm 1949, bà chỉ trở thành giáo sư năm 1965, được bổ nhiệm vào ghế của chồng lúc ông này về hưu! Mặt khác bà là thành viên của Girton College và Newham College. Kings' College đáng kính, trường của Keynes, cuối cùng chấp chận có phụ nữ trong hàng ngũ của mình và bầu bà làm thành viên danh dự năm 1970.

Về hưu năm 1971, Joan Robinson tiếp tục viết, giảng dạy, và hướng dẫn sinh viên cho đến cuối đời. Là một nhà du lịch không biết mệt mỏi, bà không ngần ngại sống trong những điều kiện rất khó khăn để hiểu những xã hội trong đó bà sống. Cho đến cùng, bằng những phát biểu của mình bà thích làm cho các nhà kinh tế chính thống, thường trẻ hơn bà nhiều, công phẫn. Vô số sinh viên, trên khắp thế giới, đã nghe những bài diễn thuyết của bà.

Những tác phẩm chính

1933 The *Economics of Imperfect Competition* [Kinh tế học của cạnh tranh không hoàn hảo], London, Macmillan; tái bản lần thứ nhất 1969; bản dịch tiếng Pháp 1975, *L'économie de la concurrence imparfaite*, Paris, Dunod.

1933 "The Theory of Money and the Analysis of Output" [Lí thuyết tiền tệ và phân tích sản xuất], *Review of Economic Studies*, vol. 1, 22-6.

1937 *Essays in the Theory of Employment* [Những tiểu luận về việc làm], London Macmillan; bản dịch tiếng Pháp 1948, *Introduction à la théorie de l'emploi*, Paris, PUF.

1937 *Introduction to the Theory of Employment* [Nhập môn lí thuyết việc làm], London, Macmillan.

1942 *An Essay on Marxian Economics* [Một tiểu luận về kinh tế học marxian], London, Macmillan; bản dịch tiếng Pháp 1948, *Essai sur l'économie de Marx*, Paris, Dunod.

1943 *The Future of Industry* [Tương lai của công nghiệp], London, Commonweath Publication

1948 "La théroie générale de l'emploi" [Lí thuyết tổng quát về việc làm], *Economie appliquée*, vol. 1, 185-96.

1951 *Collected Economic Papers* [Toàn tập những bài viết về kinh tế], vol. 1, London, Macmillan.

1952 *The Rate of Interest and Other Essays* [Lãi suất và những tiểu luận khác], London, Macmillan.

1953 *On Re-Reading Marx* [Đọc lại Marx], Cambridge, Student's Bookshop.

1953-54 "The Production Function and The Theory of Capital" [Hàm sản xuất và lí thuyết tư bản], *Review of Economic Studies*, vol. 21, 81-106.

1956 *The Accumulation of Capital* [Tích luỹ tư bản], London, Macmillan; bản dịch tiếng Pháp 1972, *L'Accumulation du capital*, Paris, Dunod.

1960 *Collected Economic Papers* [Toàn tập những bài viết về kinh tế], vol. 2, Oxford, Basil Blackwell.

1960 *Exercices in Economic Analysis* [Những bài tập phân tích kinh tế], London, Macmillan; bản dịch tiếng Pháp 1963, *Exercices d'analyse économique*, Paris, PUF.

1962 *Economic Philosophy* [Triết học kinh tế], London, C. A. Watts; bản dịch tiếng Pháp 1967, *Philosophie économique*, Paris, Gallimard.

1962 *Essays in the Theory of Economic Growth* [Những tiểu luận về lí thuyết tăng trưởng], London, Macmillan.

1965 *Collected Economic Papers* [Toàn tập những bài viết về kinh tế], vol. 3, Oxford, Basil Blackwell.

1966 *The New Mercantilism: An Inaugural Lecture* [Chủ nghĩa trọng thương mới: Bài giảng khai mạc], Cambridge University Press.

1966 *Economics: An Awkward Corner* [Kinh tế học: Một góc khó khăn], London, George Allen & Unwin.

1969 *The Cultural Revolution in China* [Cuộc cách mạng văn hóa tại Trung Quốc], London, Penguin Books.

1970 *Freedom and Necessity* [Tự do và tất yếu], London, George Allen & Unwin.

1971 *Economic Heresies: Some Old-Fashioned Questions in Economic Theory* [Những dị thuyết kinh tế: Một vài câu hỏi lỗi thời về lí thuyết kinh tế], London, Macmillan.

1973 (chủ biên), *After Keynes* [Sau Keynes], Oxford, Basil Blackwell.

1973 *Collected Economic Papers* [Toàn tập những bài viết về kinh tế], vol. 4, Oxford, Basil Blackwell.

1973 Cùng với John Eatwell, *An Introduction to Modern Economics* [Nhập môn kinh tế học hiện đại], London, McGraw-Hill; bản dịch tiếng Pháp 1975, L'économique moderne, Paris, Ediscience.

1974 *Reflections on the Theory of International Trade* [Suy nghĩ về lí thuyết thương mại quốc tế], Manchester University Press.

1978 *Contributions to Modern Economics* [Những đóng góp vào kinh tế học hiện đại], Oxford, Basil Blackwell.

1979 *Aspects of Development and Underdevelopment* [Những khía cạnh của phát triển và kém phát triển], Cambridge, England, Cambridge University Press; bản dịch tiếng Pháp 1980, *Développement et sous-développement*, Paris, Economica.

1979 *Generalization of General Theory and Other Essays* [Khái quát hóa Lí thuyết tổng quát và những tiểu luận khác], London, Macmillan.

1980 *Collected Economic Papers* [Toàn tập những bài viết về kinh tế], 5 vol. và bảng tra cứu chung, Cambridge, Massachussetts, MIT Press.

1980 *Further Contributions to Modern Economics*, Oxford, Basil Blackwell; bản dịch tiếng Pháp 1984; *Contributions à l'économie contemporaine* [Những đóng góp vào kinh tế học đương đại], Paris, Economica.

Vào buổi đầu sự nghiệp, Joan Robinson cho xuất bản quyển sách nổi tiếng nhất của bà, một tác phẩm sẽ góp phần khởi động điều mà một số tác giả gọi là cuộc "cách mạng về cạnh tranh không hoàn hảo" (1933). Lấy cảm hứng từ phê phán có tính hủy hoại mà Sraffa đã đề nghị năm 1925 đối với lí thuyết giá trị marshallian, Joan Robinson thử xây dựng lại lí thuyết này bằng cách tính đến sự tồn tại của các độc quyền. Đặc biệt, bà đưa vào khái niệm doanh thu cận biên*, một khái niệm được Harrod khám phá một cách độc lập. Tuy nhiên, Joan Robinson từ từ tách ra khỏi những luận điểm của tác phẩm này. Năm 1969 cho lần tái bản tác phẩm này bà viết một lời tựa tự phê, chỉ ra những điểm nào lúc bấy giờ bà chưa đủ dứt khoát cắt đứt với học thuyết tân cổ điển chính thống. Bà lấy làm tiếc rằng những điểm yếu của quyển sách này của bà lại có ảnh hưởng mạnh nhất, trong lúc những điểm mạnh của nó lại không được thấy hết.

Vào lúc mà tác phẩm đầu của bà được xuất bản thì Joan Robinson đã chuyển nỗ lực nghiên cứu sang một hướng hoàn toàn khác. Bà đã trở thành một môn đồ của Keynes. Trong những tháng đầu năm 1931, cùng với Richard Kahn, James Meade, Austin Robinson và Piero Sraffa, bà là thành viên của "Circus" của Cambridge, gặp nhau để bàn luận về *Treatise on Money* của Keynes vừa được xuất bản. Thật ra đây là buổi đầu của việc xây dựng *Lí thuyết tổng quát*. Như thế điều được gọi là cuộc cách mạng keynesian phải được xem là một công trình tập thể, trong đó Joan Robinson có một vai trò quan trọng (xem 1933 *REStud*). Ta có thể thấy điều này khi đọc thư từ bà trao đổi với Keynes, trong đó bà đã không ngần ngại phê phán đôi lúc rất mạnh những bản thảo của Keynes. Chẳng hạn, năm 1948, trong số đầu của tạp chí *Economie appliquée*, bà viết như sau về quyển sách của Keynes: "Tác phẩm này rất quan trọng, nhưng nó không hẳn đã đầy đủ và cũng không phải là tiếng nói cuối cùng. Vào lúc nó được xuất bản, đó là một bản trình bày tạm thời về một trào lưu tư tưởng đang trong quá trình phát triển" (tr.185). Tham gia vào trào lưu này, Joan Robinson đã công bố năm 1937 *Những tiểu luận về việc làm*, một tuyển tập những bài viết từ 1935, và *Nhập môn lí thuyết việc làm*.

Chính vào thời kì này mà Kalecki, người đã độc lập xây dựng cùng một lí thuyết như thế, đến Cambridge. Tức thì ông bắt đầu một sự hợp tác quan trọng với Joan Robinson. Trong những năm 50, chính bà cho biết thời điểm ra đời trước của ấn phẩm của Kalecki. Vả lại, với thời gian,

---

* Xem mục "Doanh thu cận biên" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.153-154 (ND).

bà càng đi gần đến những luận điểm của Kalecki. Kalecki làm cho bà khám phá ở Marx một phác thảo về lí thuyết cấu thực tế và một cách nhìn động không có trong kinh tế học chính thống. Như thế bà viết *Tiểu luận về kinh tế học marxian* (1942) mà mục đích là trình bày, lần đầu tiên, một cách dễ hiểu và có cảm tình, sự nghiệp của Marx cho những nhà kinh tế chính thống. Tuy nhiên một số phê phán cay độc của bà đối với một vài khía cạnh của lí thuyết của Marx, đặc biệt là lí thuyết giá trị, khiến bà vấp phải sự thù địch của những nhà marxist chính thống. Thật ra Joan Robinson bao giờ cũng thành công trong việc tạo nên sự chống đối của các thuyết chính thống đối với bà. Trong một "thư mở ngỏ của một nhà keynesian gửi một nhà marxist" (1953 *On Re-Reading Marx*), bà tự mô tả như một nhà keynesian thiên tả, và nói thêm rằng đây là một chủng loại gồm ít thành viên.

Sau thế chiến, Joan Robinson ngày càng quan tâm đến những vấn đề gắn với tăng trưởng và tích luỹ tư bản. Chính trong một tác phẩm xuất bản năm 1952, *Lãi suất và các tiểu luận khác*, bà cho biết dự án "khái quát hóa *Lí thuyết tổng quát*" của bà. Năm 1953, trong "The Production Function and the Theory of Capital", Joan Robinson mở một cuộc tiến công quan trọng chống lại lí thuyết tân cổ điển về tư bản và về phân phối. Bài viết của Joan Robinson có thể được xem như hành động chiến tranh đầu tiên giữa hai trường Đại học Cambridge về lí thuyết tư bản, và nhanh chóng gây nên nhiều phản ứng.

Năm 1956, Joan Robinson công bố tác phẩm chính của bà, *Tích luỹ tư bản*, một tác phẩm cùng với những *Essays in the Theory of Economic Growth* (1962) chứa đựng lí thuyết tăng trưởng của bà. Trong tác phẩm này bà phát triển một mô hình, lấy cảm hứng từ Kalecki, trong đó tỉ suất đầu tư được các doanh nghiệp chọn là biến cơ bản. Bà chứng minh là, trên cơ sở này, mức tiêu dùng, mức tiết kiệm và nhất là mức lợi nhuận được xác định; đến lượt nó mức lợi nhuận tác động đến những quyết định đầu tư tương lai. Mặt khác bà nhấn mạnh đến điều bà gọi là thời gian lịch sử, những dự kiến, các thể chế của chủ nghĩa tư bản đương đại và những luật chơi của những thể chế này.

Joan Robinson cũng can thiệp trong nhiều lĩnh vực nghiên cứu khác: phát triển (1979 *Aspects*), thương mại quốc tế (1966 *The New*, 1974), lịch sử tư tưởng kinh tế (1971), triết học kinh tế (1962 *Economic*, 1970). Vào cuối đời, bà ngày càng chống chiều hướng mới, vừa bảo thủ vừa hình thức, của lí thuyết kinh tế. Trong một quyển sách viết về những quan hệ của Joan Robinson với những nhà kinh tế Mĩ, Marjorie S. Turner (1989) suy ra từ

nhiều cuộc phỏng vấn là Joan Robinson không được giải kinh tế để tưởng nhớ Alfred Nobel vì bà là một nhà keynesian cánh tả của Cambridge và là phụ nữ, một phụ nữ nói thẳng một cách cay độc nên có quá nhiều kẻ thù (Turner 1989). Nhưng điều này có lẽ không phải là không có liên quan đến vai trò của phụ nữ trong kinh tế học.

Thư mục chính

ASIMAKOPULOS Athanasio 1984 "Joan Robinson et la théorie économique" [Joan Robinson và lí thuyết kinh tế], *L'actualité économique*, vol. 60, 521-52.

BARRERE Alain 1985, "Les rapports entre la problématique de J. Robinson et de J. M. Keynes" [Mối quan hệ giữa cách đặt vấn đề của J. Robinson và của J. M. Keynes], *Economie appliquée*, vol. 37, 389-423.

BLAUG Mark 1992 (chủ biên), *Pioneers in Economics* [Những nhà tiên phong trong kinh tế học], section 4, *Twentieth Century Economics*, Aldershot, Hants, Edward Elgar, vol. 45.

FEIWEL George R 1989 (chủ biên), *The Economics of Imperfect Competition and Employment, Joan Robinson and Beyond* [Kinh tế học về cạnh tranh không hoàn hảo và việc làm, Joan Robinson và xa hơn nữa], London, Macmillan.

FEIWEL George R 1989 (chủ biên), *Joan Robinson and Modern Economic Theory* [Joan Robinson và lí thuyết kinh tế hiện đại], London, Macmillan.

GRAM Harvey và WALSH Vivian 1983, "Joan Robinson's Economics in Retrospect" [Nhìn lại kinh tế học của Joan Robinson], *Journal of Economic Literature*, vol. 21, 518-50.

GRELLET Gérard 1985, "Quelques questions hérétiques à l'analyse de Joan Robinson" [Vài câu hỏi dị thuyết đặt cho phân tích của Joan Robinson], kèm theo một thư mục đầy đủ, *Economie appliquée*, vol. 37, 519-39.

HARCOURT Geoffrey C. 1984, "Harcourt on Robinson" [Harcourt bàn về Robinson], trong Spiegel và Samuels, 639-58.

RIMA Ingrid (chủ biên) 1991, *The Legacy of Joan Robinson* [Di sản của Joan Robinson], Armonk, New York, M. E. Sharpe.

SKOURAS T. 1981, "The Economics of Joan Robinson" [Kinh tế học của Joan Robinson], trong Shackleton và Locksley 1981.

STORA Benjamin 1966, *Accumulation du capital: croissance et répartition dans le modèle de Mrs. Joan Robinson* [Tích luỹ tư bản: Tăng trưởng và phân phối trong mô hình của bà Joan Robinson], Paris, Cujas.

TURNER Marjorie S. 1989, *Joan Robinson and the Americans* [Joan Robinson và người Mĩ], Armonk, New York, M. E. Sharpe.

ARESTIS và SAWYER 1992, 454-63, BLAUG 1985, 207-9. LOABSY 1989, 71-85. *New Palgrave* 1987, vol. 4, 211-7. SILLS 1979, 663-71.

ROSTOW Walt Whitman

1916-2003

Sinh tại New York, W. W. Rostow tốt nghiệp BA năm 1936 của Đại học Yale, MA năm 1938 của Baillol College, Oxford và Ph.D năm 1940 của Đại học Yale. Giáo viên Đại học Columbia (1940-42), ông phục vụ trong quân đội (1942-45), rồi cho Vụ kinh tế của Bộ Ngoại giao phụ trách Đức và Áo. Năm 1947, ông là phó tổng thư kí Ủy ban kinh tế về châu Âu của Liên hợp quốc. Ông giảng dạy lịch sử tại Cambridge (Anh) năm 1949 và được bổ nhiệm giáo sư lịch sử kinh tế tại MIT (1950-61).

Năm 1961, J. F. Kennedy làm tổng thống, ông là trợ lí đặc biệt cho Nhà trắng về những vấn đề an ninh quốc gia; sau đấy là cố vấn, rồi chủ tịch Policy Planning Council của Bộ Ngoại giao và kể từ 1964 kiêm nhiệm là đại diện của Hoa Kỳ, với hàm đại sứ, bên cạnh Hội đồng liên Mĩ của Liên minh vì tiến bộ. Năm 1966 ông được tổng thống Johnson gọi về Nhà trắng làm trợ lí đặc biệt về những vấn đề an ninh quốc gia; ông can thiệp sâu vào chính sách và việc tiến hành chiến tranh Việt Nam. Kể từ 1969, ông là giáo sư kinh tế và lịch sử tại Đại học Texas, ở Austin.

Những tác phẩm chính

1948 *Essays on the British Economy of the Nineteenth Century* [Những tiểu luận về nền kinh tế Anh ở thế kỷ XIX], Oxford, Clarendon Press.

1952 *The Process of Economic Growth* [Quá trình tăng trưởng kinh tế], New York, W. W. Norton.

1952 Cùng với Alfred Vevin et al., *The Dynamics of Soviet Society* [Động thái của xã hội Xô viết], New York, W. W. Norton.

1953 Cùng với Arthur D. Gayer và Anna Jacobson Schwartz, *The Growth and Fluctuation of the British Economy, 1790-1850* [Tăng trưởng và biến động của nền kinh tế Anh, 1790-1850], 2 vol., Oxford, Clarendon Press.

1954 Cùng với Richard W. Hatch, Frank A. Kierman và Alexander Eckstein, *The Prospects for Communist China* [Triển vọng của Trung Hoa cộng sản], New York, Technology Press, MIT và John Wiley.

1955 Cùng với Richard W. Hatch, *An Amehican Policy in Asia* [Một chính sách Mĩ tại châu Á], New York, Technology Press, MIT và John Wiley.

1960 *The United States in the World Arena: An Essay in Recent History* [Hoa Kì trên đấu trường quốc tế: Một tiểu luận về lịch sử gần đây], New York, Harper & Row.

1960 *The Stages of Economic Growth: A Non-Communist Manifesta* [Những giai đoạn của tăng trưởng kinh tế: Một tuyên ngôn phi cộng sản], Cambridge, England, Cambridge

University Press; bản dịch tiếng Pháp 1962, *Les étapes de la croissance économique*, Paris, Seuil.

1971 *Politics and The Stages of Growth* [Chính trị học và những giai đoạn tăng trưởng], Cambridge, England, Cambridge University Press; bản dịch tiếng Pháp 1975, *Les étapes du développement politique*, Paris, Seuil.

1972 *The Diffussion of Power: An Essay in Recent History* [Phổ biến quyền lực: Một tiểu luận về lịch sử gần đây], New York, Macmillan.

1975 *How It All Began: Origins of the Modern History* [Tất cả đã bắt đầu như thế nào: Những nguồn gốc của lịch sử hiện đại], New York, Macmillan.

1978 Cùng với Rex J. Baker, *The World Economy: History and Prospects* [Nền kinh tế thế giới: Lịch sử và triển vọng], Austin, University of Texas Press; London, Macmillan.

1981 *British Trade Fluctuations, 1868-1896: A Chronicle and a Commentary* [Những biến động thương mại ở Anh, 1868-1896: Một biên niên sử và bình luận], New York, Arno Press.

1984 "Le développement: l'économie politique de la longue période marshallienne" [Phát triển: Kinh tế học chính trị của thời kì dài hạn marshallian] trong Meier và Seers; bản dịch tiếng Pháp 1988, 294-85.

1986 "My Life Philosophy" [Triết học đời tôi], *American Economist*, vol. 30, Autumn, 3-13; in lại dưới tựa "Reflections on Political Economy: Past, Present, Future" [Suy nghĩ về kinh tế học chính trị: Quá khứ, hiện tại, tương lai] trong Szenberg 1992, 222-35.

1987 "Reflections on the Drive to Technological Maturity" [Suy nghĩ về con đường dẫn tới sự trưởng thành công nghiệp], *Quarterly Review, Banca Nazionale del Lavaro*, n^0 161, 115-46; trong Kregel 1989, 163-95.

1990 *Theorists of Economic Growth from David Hume to the Present: With a Perspective on the Next Century* [Các lí thuyết gia về tăng trưởng kinh tế từ David Hume đến ngày nay: Với một viễn cảnh về thế kỷ tới], New York, Oxford University Press.

W. W. Rostow làm luận án về lịch sử nền kinh tế Anh (1981) và công bố, từ cuối những năm 40 và đầu những năm 50, nhiều bài viết và vài tác phẩm lịch sử kinh tế, chủ yếu là về Anh (1948, 1953). Trong những năm 50, ông cũng có nhiều tác phẩm viết về các nước cộng sản (1952 với Levin, 1954, 1955) và vài quyển sách về địa-chính trị và chiến lược toàn cầu (1960 *The US*, 1971, 1972).

Nhưng chính nhờ những luận điểm của ông về tăng trưởng và phát triển mà Rostow trở thành một tác giả tham chiếu bắt buộc trong giới các nhà kinh tế đại học. Trên cơ sở những công trình của ông nhằm giải thích các thời kì tăng trưởng, phát triển và nhất là "cất cánh" (*take off*) trong đó những chuyển động dài hạn này hình thành, ông làm nổi bật vai trò của một bộ máy thể chế có hiệu quả, tác động của một số khu vực và tầm quan trọng của sáu khuynh hướng quan trọng: khuynh hướng phát triển khoa học, áp

dụng khoa học vì mục đích kinh tế, chấp nhận những đổi mới, tìm kiếm những lợi thế vật chất, tiêu dùng và khuynh hướng có con (1952 *The Process*). Luận đề của ông được đơn giản hóa với việc trình bày "năm giai đoạn" của tăng trưởng - chủ yếu được đặc trưng bằng những tỉ suất đầu tư, tăng trưởng và những cấu trúc của nền kinh tế: xã hội truyền thống, giai đoạn tiền khởi cho cất cánh, cất cánh, trưởng thành, tiêu dùng đại chúng (1960 *The Stages*). Những giai đoạn này được tác giả trình bày như là nối tiếp nhau theo một trình tự có ngày tháng cho những nước công nghiệp chính và, đối với những nước còn lại, ông dự báo trong tương lai. Lí thuyết này, được Rostow trình bày như là có khả năng đối lại những phân tích marxist, là đối tượng của nhiều cuộc bàn cãi và phê phán, từ phía những ai cho rằng những quá trình lịch sử, những đột biến xã hội không thể quy về được một sơ đồ tuyến tính và từ phía những ai cho rằng cần phải tính đến những quan hệ phụ thuộc và những tương tác đặc trưng cho thế giới đương đại.

Thư mục chính

LODEWIJKS John 1971, "Rostow, Developing Economies and National Security Policy" [Rostow, các nền kinh tế phát triển và chính sách an ninh quốc gia], trong C. D. Goodwin (chủ biên), *Economics and National Security. A History of their Interaction* [Một lịch sử về sự tương tác giữa kinh tế học và an ninh quốc gia], Durham, Duke University Press.

ROSTOW 1984. với những bình luận của Gerald Helleiner và Mohammed F. Azizali, 286-96.

ROSTOW 1986, 1987.

BLAUG 1985, 210-2, KREGEL, 1969, 163-95.

SAMUELSON Paul Anthony

Sinh năm 1915

Paul Anthony Samuelson sinh tại Gary, bang Indiana. Ông bắt đầu học tại Chicago (BA năm 1935), rồi ghi tên học Đại học Harvard (MA năm 1936, Ph.D năm 1941). Cả sự nghiệp của ông diễn ra tại Massachussetts Institute of Technology (MIT) khi lần lượt ông là *assistant professor* (1940), *associate professor* (1944), giáo sư (1947) và năm 1986 được phong giáo sư danh dự, và là nơi ông cộng tác lâu dài với người đồng nghiệp trẻ và bạn là Robert

Solow. Trong thời gian chiến tranh ông làm việc tại National Resources Planning Board (1941-43), rồi tại MIT Radiation Laboratory (1944-45). Trong số những hoạt động khác, Samuelson còn làm tư vấn cho Rand Corporation (1948-75), cố vấn kinh tế của thượng nghị sĩ, rồi ứng cử viên và sau này là Tổng thống J. F. Kennedy, tư vấn của Hội đồng tư vấn kinh tế (1960-68) và kể từ 1965 cố vấn tài chính của Federal Reserve Board; ông cộng tác thường xuyên với tạp chí *Newsweek* từ 1966 đến 1981.

Năm 1947 ông được nhận huy chương John Bates Clark của American Economic Association mà ông là chủ tịch năm 1961. Ông cũng từng là chủ tịch Hội Kinh trắc học năm 1951 và Hội Kinh tế quốc tế (1965-68). Năm 1970, ông là người Mĩ đầu tiên được giải khoa học kinh tế để tưởng nhớ Alfred Nobel.

Những tác phẩm chính

1937 "Some Aspects of the Pure Theory of Capital" [Một vài khía cạnh của lí thuyết thuần túy về tư bản], *Quarterly Journal of Economics*, vol. 51, 469-96.

1938 "A Note on the Pure Theory of Consumer Behavior" [Một ghi nhận về lí thuyết thuần túy hành vi người tiêu dùng], *Economica*, vol. 5, 61-71.

1938 "The Empirical Implications of Utility Analysis" [Những hệ quả thực nghiệm của phân tích lợi ích], *Econometrica*, vol. 6, 344-56.

1938 "Welfare Economics and International Trade" [Kinh tế học phúc lợi và thương mại quốc tế], *American Economic Review*, vol. 28, 261-66.

1939 "Interaction Between the Multiplier Analysis and the Principle of Acceleration" [Tác động qua lại giữa phân tích số nhân và nguyên lí gia tốc], *Review of Economics and Statistics*, vol. 21, 75-78; bản dịch tiếng Pháp trong Henri Denis (chủ biên) 1967, *La formation de la pensée économique* [Sự hình thành tư tưởng kinh tế], Paris, PUF, 290-96.

1939 "A Synthesis of the Principle of Acceleration and the Multiplier" [Tổng hợp nguyên lí gia tốc và số nhân], *Journal of Political Economy*, vol. 47, 786-97.

1939 "The Gains from International Trade" [Những phần được từ thương mại quốc tế], *Canadian Journal of Economic and Political Science*, vol. 47, 195-205.

1941 cùng với W. F. Stolper, "Protection and Real Wages" [Bảo hộ và lương thực tế], *Review of Economic Studies*, vol. 9, 58-73.

1947 *Foundations of Economic Analysis* [Những cơ sở của phân tích kinh tế], Cambridge, Massachussetts, Harvard University Press; bản dịch tiếng Pháp 1971, *Les fondements de l'analyse économique*, 2 vol., Paris, Gauthier-Villars.

1948 *Economics: An Introductory Analysis* [Kinh tế học: Phân tích nhập môn], New York, McGraw-Hill (in lại 15 lần, lần mới nhất cùng với W. Nordhauss, 1994, New York, McGraw-Hill); [bản dịch tiếng Việt, *Kinh tế học*, hai tập, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2002 -

ND]; bản dịch tiếng Pháp 1953, *L'économique, Techniques modernes de l'analyse économique*, Paris, Armand Colin 2 vol. (in lại năm 1982).

1948 "Consumption Theory in Terms of Revealed Preference" [Lí thuyết tiêu dùng bằng khái niệm sở thích bộc lộ], *Economica*, vol. 15, 245-53.

1948 "International Trade and the Equalisation of Factor Prices" [Thương mại quốc tế và sự ngang bằng nhau của giá những nhân tố], *Economic Journal*, vol. 58, 163-84.

1949 "International Factor Price Equalisation Once Again" [Sự ngang bằng nhau của giá những nhân tố trên bình diện quốc tế, một lần nữa], *Economic Journal*, vol. 59, 181-97.

1952 "Economic Theory and Mathematics. An Appraisal" [Lí thuyết kinh tế và toán học. Một đánh giá], *American Economic Review*, vol. 52, 56-66.

1954 "The Pure Theory of Public Expenditure" [Lí thuyết thuần túy về chi tiêu công cộng], *Review of Economics and Statistics*, vol. 36, 387-9.

1958 Cùng với R. Dorfman và R. M. Solow, *Linear programming and Economic Activity* [Quy hoạch tuyến tính và hoạt động kinh tế], New York, McGraw-Hill; bản dịch tiếng Pháp 1962, *Programmation linéaire et gestion économique*, Paris, Dunod.

1960 Cùng với R. M. Solow, "Analytical Aspects of Anti-inflation Policy [Những khía cạnh phân tích của chính sách chống lạm phát], *American Economic Review*, vol. 50, *Papers and Proceedings*, 177-94.

1962 "Economists and the History of Ideas" [Các nhà kinh tế và lịch sử tư tưởng (diễn văn ở cương vị chủ tịch AEA)], *American Economic Review*, vol. 52, 1-18.

1966-86 *The Collected Scientific Papers of Paul A. Samuelson* [Toàn tập những bài viết khoa học của Paul A. Samuelson], Cambridge, Massachussetts, Harvard University Press, 5 vol.: 1966 vol. 1 và 2, do Joseph E. Stiglitz biên tập; 1970: vol 3. do R. C. Merton* biên tập; 1977 vol. 4 do H, Nagatani và K. Crowley biên tập; 1986 vol. 5 do K. Crowley biên tập.

1967 Cùng với A. F. Burns, *Full Employment: Guideposts and Economic Stability* [Toàn dụng lao động: Những điểm mốc và tính ổn định kinh tế], Washington, American Enterprise Institute for Public Policy Research.

1970 "Maximum Principles in Analytical Economics" Lecture**, [Các nguyên lí về tối đa hóa trong kinh tế học phân tích], trong *Collected Scientific Papers*, vol. 3, 2-17.

1972 "Economics in a Golden Age: A Personal Memoir" [Kinh tế học thời vàng son: Một kỉ ức cá nhân], trong Gerald Holton (chủ biên), *The Twentieth Century Sciences: Studies in Biography of Ideas* [Khoa học trong thế kỷ XX: Những nghiên cứu về tiểu sử tư tưởng], New York, W. W. Norton.

---

* Sinh năm 1944, giải khoa học kinh tế năm 1997 (cùng với Myron S. Scholes, sinh năm 1941) của Ngân hàng Thụy Điển để tưởng nhớ Alfred Nobel vì đã tìm ra "một phương pháp mới để xác định giá trị của một chứng khoán phái sinh" (ND).

** Bản dịch tiếng Việt: "Các nguyên lí về tối đa hóa trong kinh tế học phân tích" trong *Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel về khoa học kinh tế 1969-1980*, Hà Nội, 2000, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.107-134 (ND).

1973 *The Samuelson Sampler* [Tuyển tập mẫu của Samuelson], Glenn Ridge, New Jersey, Thomas Horton & Daughters.

1980 "The Economic Responsibility of Government" [Trách nhiệm kinh tế của chính phủ], trong *Milton Friedman and Samuelson Discuss the Responsibility of Government* [Milton Friedman và Samuelson thảo luận về trách nhiệm của chính phủ], College Station, Texas, Center for Education and Research in Free Enterprise, A & M University.

1983 "My Life Philosophy" [Triết lí đời tôi], *American Economic Review*, Autumn, 5-12; in lại trong Szenberg 1992, 236-47.

1986 "My Evolution as an Economist" [Tiến trình của tôi như một nhà kinh tế], trong Breit và Spencer 1986, 59-76.

"Samuelson là một trong những lí thuyết gia kinh tế lớn nhất của mọi thời đại": đánh giá này của Kenneth Arrow (1967, tr.735) tóm tắt ý kiến của toàn giới kinh tế. Thế mà, như Stanley Fischer đã nhận xét, "không có một trường phái samuelsonian về kinh tế" (*New Palgrave*, vol. 4, tr.235). Tính độc đáo của sự nghiệp của người trong một thời gian dài được xem là "đứa trẻ quậy phá" của khoa học kinh tế nằm trong nghịch lí này.

Trong lúc Keynes ghê tởm việc hình thức hóa, Hicks lại có một văn hóa kinh tế quá rộng để tự bằng lòng với điều này và Frisch đi vào hình thức hóa bằng cách sáng tạo ra một bộ môn mới, kinh trắc học, thì nhà kinh tế trẻ Samuelson, một cách có hệ thống và bất kể những dè dặt của một số người thầy của mình, đưa hình thức hóa toán học vào trung tâm của lí thuyết kinh tế. Chính như thế - ở đây chỉ nêu những đóng góp đầu tiên nổi bật nhất của ông - ông đổi mới, bằng lí thuyết những sở thích bộc lộ*, lí thuyết người tiêu dùng (1938, *Eca*, 1948 *Eca*); ông hệ thống hóa việc kết hợp số nhân, một khái niệm giữ một vai trò quan trọng trong *Lí thuyết tổng quát*, với gia tốc để cung cấp một công cụ phân tích mới những biến động ngắn hạn (1939 *REStat*, 1939 *JPE*); ông trình bày lại phân tích lợi thế của tự do thương mại giữa hai nước (1939 *CJEPS*) và làm rõ những điều kiện trong đó thương mại quốc tế đảm bảo việc làm bằng nhau giá các nhân tố (1948 *EJ*, 1949 *EJ*).

Một cách rộng hơn, trong luận án của ông, được bảo vệ năm 1941 và chỉ được xuất bản năm 1947, việc viện đến một phương pháp luận thống nhất (tối đa hóa dưới ràng buộc, sử dụng những điều kiện cấp hai) chứng tỏ hiệu lực của phương pháp luận này trong việc phân tích những lĩnh vực khác nhau, tựa như kinh tế học vi mô (sản xuất, hành vi người tiêu dùng), kinh tế

* Xem mục "Sở thích bộc lộ (tiên đề)" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.572-574 (ND).

học vĩ mô, thương mại quốc tế, tài chính công; nó cũng cho phép làm rõ nội dung và những hệ quả của những kĩ thuật phân tích: so sánh tĩnh và động, cân bằng chung và cân bằng bộ phận (xem Lindbeck 1970, *SJE*, tr.343-4). Năm 1948 việc xuất bản *Economics* sẽ mở rộng ảnh hưởng của Samuelson đến một công chúng rộng lớn, đặc biệt là sinh viên (hơn bốn triệu bản bán được qua mười lăm lần in và dịch ra bốn mươi ngôn ngữ); trong lần xuất bản đầu tiên quyển sách giáo khoa này - bằng cách kết hợp những đóng góp cổ điển, cận biên và keynesian, kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô - trình bày một phân tích những nhân tố quyết định thu nhập quốc gia, lí thuyết sản xuất và giá cả và lí thuyết phân phối.

Sau đấy Samuelson tiếp tục có những công trình lí thuyết - đôi lúc được đổi mới bằng việc vận dụng những công cụ toán học mới (1958) - trong những lĩnh vực vừa nêu lẫn về phân tích tư bản (tham gia vào cuộc tranh luận với trường phái Cambridge, Anh), lí thuyết phúc lợi, cân bằng chung, sản phẩm tập thể, tăng trưởng cân bằng, *consumption loan theory*, việc kiến giải đường Phillips (1966-86); đến độ A. Lindbeck (1970, *SJE*, tr.354) nhận xét là một "tổng quan những lĩnh vực nghiên cứu chính của Samuelson sẽ biến thành một tổng quan của nhiều vấn đề kinh tế lớn của thời đại chúng ta". Cảnh giác đối với những học thuyết và những cực đoan, ở cương vị nhà tư vấn về chính sách kinh tế, Samuelson chủ trương một chủ nghĩa Keynes ôn hòa; nhưng ông đã không thành công trong việc chia sẻ niềm tin với tổng thống Kennedy và người kế vị ông, là kẻ từ 1959, đồng đô la là quá cao và phải tăng giá vàng (*Washington Post*, 17 tháng Ba 1968).

Như thế nghịch lí mà Samuelson là một hiện thân trở nên sáng tỏ. Hiển nhiên ông là một lí thuyết gia lớn: ông là người đầu tiên công thức hóa một cách có hệ thống dưới dạng toán học những đóng góp chủ yếu của lí thuyết kinh tế - cổ điển/tân cổ điển, có hay không có cạnh tranh hoàn hảo, keynesian - của cuối những năm 30, và điều này đã cho phép đạt đến một tính chặt chẽ cao hơn, một tính rõ ràng không thể chối cãi được và những tiến bộ có ý nghĩa; và ông là một trong những người cuối cùng đạt đến mức cao nhất của tranh luận lí thuyết trong một số lĩnh vực nhiều như thế, mà vẫn có một hiểu biết rộng về tư tưởng kinh tế trước đó. Nếu tên ông không được gắn cho một trường phái đơn giản đó là vì ông nằm ở trung tâm điều được ông gọi là "tổng hợp tân cổ điển", một trào lưu rộng lớn của những năm 50 và 60, được ông đánh giá là một trào lưu tập hợp đến 90% các nhà kinh tế (1948, bản dịch tiếng Pháp năm 1953, tr.138); nhưng một sự hợp nhất hình thức, thông qua việc trình bày lại bằng toán học các lí thuyết kinh tế, và có tính chiết trung, đặc biệt nổi bật trong *Economics* (1948), không tạo

nên một tổng hợp, cho dù sự hợp nhất này có góp phần làm cảm nhận nhu cầu - và có thể mở đường cho - một tổng hợp.

Cuối cùng Samuelson tượng trưng cho một chuyển hướng kép: từ kinh tế học chính trị lí thuyết cũ sang khoa học kinh tế hình thức hóa mới và từ ưu thế của Anh trong những thập niên đầu của thế kỷ XX sang ưu thế mới của Mĩ trên lĩnh vực này.

Thư mục chính

"The Nobel Memorial Prize in Economics, 1971" [Giải thưởng kinh tế học năm 1970 để tưởng nhớ Nobel], tuyên bố trao giải, bài viết của Assar Lindbeck, *Sweedish Journal of Economics*, 1970, vol. 72, 341 và 342-54 in lại trong Spiegel và Samuels 1984, 5-18.

ARROW K. J. 1967, "Samuelson Collected" [Toàn tập Samuelson], *Journal of Political Economy*, vol. 75, 730-7.

BROWN E. C. và SOLOW R. M. (chủ biên) 1983, *Paul Samuelson and Modern Economic Theory* [Paul Samuelson và lí thuyết kinh tế hiện đại], New York, McGraw-Hill.

FEIWEL G. R. (chủ biên) 1982, *Samuelson and Neoclasical Economics* [Samuelson và kinh tế học tân cổ điển], Boston, Kluwer.

HOLLANDER Samuel 1980, "On Professor Samuelson's Canonical Classical Model of Political Economy" [Về mô hình cổ điển chuẩn của giáo sư Samuelson về kinh tế học chính trị], *Journal of Economic Literature*, vol. 18, 559-74.

SAMUELSON 1972, 1983.

WONG S. 1978, *The Foundations of Paul Samuelson's Revealed Preference Theory* [Những cơ sở của lí thuyết sở thích bộc lộ của Paul Samuelson], London, Routledge.

WOOD John Cunningham và WOODS Ronald N. (chủ biên) 1989, *Paul A. Samuelson. Critical Assessments* [Paul A. Samuelson. Những đánh giá phê phán], London, Routledge.

BLAUG 1985, 213-6. *New Palgrave* 1987, vol. 4, 234-41. BRETT và RANSOM 1971, 111-38, SHACKLETON và LOCKSLEY 1981, 219-39, SILLK 1976, [1978] 15-57, SOBEL 1980, 93-117.

SARGENT Thomas J.

Sinh năm 1943

Thomas J. Sargent sinh tại Passadena, bang California. Ông tốt nghiệp BA của Đại học California ở Berkeley năm 1964 và Ph.D của Đại học Harvard năm 1968. Sau khi nghiên cứu tại Carnegie Institute of Technology

(1968-69) và phục vụ trong quân đội Mĩ (1968-69) ông là *associate professor* tại Đại học Pennsylvania (1970-71), Đại học Minnesota (1971-75) và giáo sư tại Đại học Minnesota (1975-87). Ông là nhà nghiên cứu của National Bureau of Economic Research (1970-73 và kể từ 1979) và từ 1987 là nhà nghiên cứu của viện Hoover của Đại học Stanford, ở California.

Những tác phẩm chính

1971 "A Note on the Accelerationist Controversy" [Ghi chú về cuộc tranh luận gia tốc], *Journal of Money, Credit and Banking,* vol. 3, 721-5.

1972 "Rational Expectations and the Term Structure of Interest Rates" [Những dự kiến duy lí và cấu trúc kì hạn của lãi suất], *Journal of Money, Credit and Banking,* vol. 4, 74-97.

1973 "Rational Expectations, the Real Rate of Interest and the Natural Rate of Unemployment" [Những dự kiến duy lí, lãi suất thực tế và tỉ suất thất nghiệp tự nhiên], *Brookings Papers on Economic Activity* 2, 429-72.

1975 Cùng với N. Wallace, ""Rational" Expectaitons, the Optimal Monetary Instrument and the Optimal Money Supply Rule" [Những dự kiến "duy lí", công cụ tiền tệ tối ưu và quy tắc cung tiền tối ưu], *Journal of Political Economy*, vol. 83, 241-57.

1976 "A Classical Macroeconomic Model for the United States" [Một mô hình kinh tế vĩ mô cổ điển của Hoa Kỳ], *Journal of Political Economy*, vol. 84, 207-37.

1979 *Macroeconomic Theory* [Lí thuyết kinh tế vĩ mô], New York, Academic Press.

1979 Cùng với Robert E. Lucas Jr., "After Keynesian Macroeconomics" [Sau kinh tế học vĩ mô keynesian], *Federal Reserve Bank of Minneapolis, Quarterly Review*, vol. 3, 1-16.

1981 (đồng chủ biên với Robert E. Lucas Jr.) *Rational Expectations and Econometric Practice: A Book of Readings* [Những bài tuyển đọc về những dự kiến duy lí và thực tiễn kinh trắc], 2 vol., Minneapolis, University of Minnesota Press.

1983 "Entretien" trong Klamer 1983; bản dịch tiếng Pháp 1988, 49-84.

1985 (chủ biên) *Energy, Foresight and Inflation* [Năng lượng, nhìn xa và lạm phát], New York, Harper & Row.

1986 *Rational Expectations and Inflation* [Những dự kiến duy lí và lạm phát], New York, Harper & Row.

1987 *Dynamic Macroeconomic Theory* [Lí thuyết kinh tế vĩ mô động], Cambridge, Massachussetts, Harvard University Press.

1987 "Rational Expectations" [Những dự kiến duy lí], *New Palgrave*, vol. 3, 76-85.

Thomas Sargent và Robert Lucas là những lí thuyết gia chính của kinh tế học vĩ mô cổ điển mới. Họ cùng chủ biên một tuyển tập những bài viết tạo lập trào lưu tư tưởng này (1981). Nhưng độc lập với nhau họ đã tìm ra những cách vận dụng có thể giả thiết những dự kiến duy lí, được John Muth phát biểu vào đầu những năm 60, trong lĩnh vực kinh tế học vĩ mô, một giả thiết dựa trên "nguyên lí tương tác chiến lược, một nguyên lí cho rằng mô hình hành vi của

một cá thể tuỳ thuộc vào những mô hình hành vi của những người bên cạnh mình" (1986, tr.x). Đặc biệt là các tác nhân sẽ thay đổi hành vi của họ khi chính phủ thay đổi chính sách. Chính trên cơ sở ý tưởng này mà Sargent và Wallace đã phát triển luận điểm theo đó duy chỉ một chính sách tiền tệ không được các tác nhân dự kiến mới có ảnh hưởng thực tế đến nền kinh tế (1975). Tuy không bác bỏ về mặt nguyên tắc mọi sự can thiệp của chính phủ nhưng không vì thế mà Sargent là một trong những nhà kinh tế vĩ mô mới tỏ ra nghi ngờ nhất tính hiệu quả của những chính sách của chính phủ để chống thất nghiệp. Sargent cũng xây dựng nhiều công cụ kinh trắc mới để làm cho cách tiếp cận mới là thao tác được và có thể kiểm chứng bằng thực nghiệm. Ông là tác giả của một quyển sách giáo khoa được sử dụng rộng rãi, quyển sách này đã góp phần vào thành công của kinh tế học vĩ mô mới trong những thế hệ sinh viên mới (1979).

Thư mục chính

BLAUG 1985, 217-8.

SCHULTZ Theodore W.

1902-1998

Theodore W. Schultz sinh trong một cộng đồng nông nghiệp gốc Đức tại bang South Dakota; ông học những năm đầu đại học ở đây và tiếp tục tại Đại học Wisconsin, nơi ông tốt nghiệp tiến sĩ kinh tế nông nghiệp năm 1930. Ông bắt đầu giảng dạy tại Iowa State College, nơi ông lãnh đạo khoa kinh tế và xã hội học từ 1934 đến 1943. Sau đấy ông là giáo sư Đại học Chicago và lãnh đạo khoa kinh tế (1946-61), giữ một vai trò năng động cho đến khi về hưu năm 1974. Ông từng là cố vấn của chính phủ Hoa Kì, Liên hợp quốc và những tổ chức phi chính phủ.

T. W. Schultz là chủ tịch American Economic Association năm 1961; ông được nhận huy chương Walker của Hội này năm 1972 và, năm 1979, chia sẻ cùng với W. Arthur Lewis giải khoa học kinh tế để tưởng nhớ Alfred Nobel.

Những tác phẩm chính

1940 "Capital Rationing, Uncertainty and Farm Tenancy Reform"[Hạn mức tư bản, bất trắc và cải cách việc thuê trang trại], *Journal of Political Economy*, vol. 48, 309-24.

1941 "Economic Effects of Agricultural Programs" [Những hiệu ứng kinh tế của các chương trình nông nghiệp], *American Economic Review*, vol. 30, 127-54.

1943 *Redirecting Farm Policy* [Định hướng lại chính sách trang trại], London, Macmillan.

1945 *Agriculture in an Unsstable Economy*, New York, McGraw-Hill.

1945 (chủ biên) *Food for the World* [Lương thực cho thế giới], University of Chicago Press.

1949 *Production and Welfare of Agriculture* [Sản xuất và phúc lợi của nông nghiệp], London, Macmillan.

1950 "Reflections on Poverty within Agriculture" [Suy nghĩ về nghèo nàn ở nông thôn], *Journal of Political Economy*, vol. 43, 1-15.

1953 *The Economic Organization of Agriculture* [Tổ chức kinh tế của nông nghiệp], New York, McGraw-Hill.

1958 "The Emerging Economic Scene and its Relation to High School Education [Cảnh tượng kinh tế mới nổi và quan hệ của nó với giáo dục trung học], trong F. S. Chase và H. A. Anderson (chủ biên), *The High School in a New Erea* [Trung học phổ thông trong thời đại mới], University of Chicago Press.

1960 "Capital Formation by Education" [Tích luỹ vốn bằng giáo dục], *Journal of Political Economy*, vol. 68, 571-83.

1961 "Investment in Human Capital" [Đầu tư vào vốn con người], *American Economic Review*, vol. 51, 1-17 [và "Reply", 1962, vol. 52, 1035-9].

1962 (chủ biên) *Investment in Human Being* [Đầu tư vào thân phận con người], *Journal of Political Economy*, vol.70, supplement, University of Chicago Press.

1963 *The Economic Value of Education* [Giá trị kinh tế của giáo dục], New York, Columbia University Press.

1964 *Transforming Traditional Agriculture* [Biến đổi nông nghiệp truyền thống], New Haven, Connecticutt, Yale University Press.

1965 *Economic Crisis in World Agriculture*, Ann Arbor, University of Michigan Press.

1965 "Investing in Poor People: An Economist's View" [Đầu tư vào người nghèo: Một quan điểm của nhà kinh tế], *American Economic Review*, vol. 45, 510-20.

1968 *Economic Growth and Agriculture* [Tăng trưởng kinh tế và nông nghiệp], Ann Arbor, University of Michigan Press.

1971 *Investment in Human Capital: The Role of Education and of Research* [Đầu tư vào con người: Vai trò của giáo dục và nghiên cứu], New York, Free Press.

1972 (chủ biên) *Investment in Education: The Equity-Efficiency Quandary* [Đầu tư vào giáo dục: tình thế khó xử công bằng-hiệu quả], New York, Free Press.

1972 *Human Resources* [Nguồn nhân lực], New York, National Bureau of Economic Research.

1975 (chủ biên) *Economics of the Family: Marriage, Children and Human Capital* [Kinh tế học gia đình: Hôn nhân, con cái và vốn con người], University of Chicago Press.

1975 "The Value of the Ability to Deal with Desequilibria" [Giá trị của khả năng giải quyết những mất cân bằng], *Journal of Economic Literature*, vol. 13, 827-46.

1978 (chủ biên) *Distorsions of Agricultural Incentives* [Méo mó của những biện pháp động viên nông nghiệp], Bloomington, Indiana University Pressl.

1980 *Investing in People: The Economics of Population Quality* [Đầu tư vào con người: Kinh tế học của chất lượng dân số], Berkeley, University of California Press; bản tiếng Pháp 1983, *Il n'est de richesse que d'hommes: investissement humain et qualité de la population*, Paris, Bonnel.

1990 *Restoring Economic Equilibrium: Human Capital in the Modernizing Economy* [Lập lại cân bằng kinh tế: Vốn con người trong nền kinh tế hiện đại], Oxford, Basil Blackwell.

1993 *The Economics of Being Poor*, Nobel Lecture*, [Kinh tế học về nghèo đói] Oxford, Basil Blackwell.

1993 *Origin of Increasing Returns*, Oxford, Basil Blackwell.

Do học về kinh tế học nông nghiệp nên T. W. Schultz trong những năm 30 nghiên cứu về cuộc khủng hoảng của nền nông nghiệp Mĩ - đặc biệt là của bang Iowa - và những biện pháp của chính phủ, rồi, tiếp đến trong chiến tranh, về những chương trình nông nghiệp (1941, 1943). Ngay sau thế chiến, ông đề cập đến vấn đề nông nghiệp trong các nước đang phát triển (trong 1945 *Food*). Ông được công nhận như một chuyên gia trong lĩnh vực này (1949, 1953, 1964, 1965, 1968, 1978), gắn với vài ý chủ đạo: bác bỏ ý cho rằng năng suất cận biên của lao động nông nghiệp bằng không; niềm tin cho rằng vai trò của giá cả để định hướng việc sử dụng các nguồn lực là chủ yếu, và do đó một sự dè dặt sâu sắc đối với tất cả những gì có thể làm sai lệch hệ thống giá cả; niềm tin vào tính duy lí của nông dân, buộc phải lấy những lựa chọn trong những tình thế thay đổi và đầy bất trắc.

Chính trong sự tiếp nối hoàn toàn của phương pháp trên mà ông mở ra, trong bài viết năm 1958, trường hoạt động của vốn con người: trước những câu hỏi lúc bấy giờ về những nhân tố giải thích sự tăng trưởng, ông nhấn mạnh tầm quan trọng của chất lượng các nguồn lực, nguồn lực con người cũng như của không phải là con người. Tiếp đấy ông phát triển luận điểm này bằng cách nêu bật những chủ đề của đầu tư vào con người (1961, 1962 chủ biên, 1971, 1972), của đầu tư vào giáo dục, đào tạo, thông tin quần chúng (1960, 1963, 1965, 1972 chủ biên, 1980). Những công trình của Schultz đã thúc một cú hích quyết định cho lí thuyết vốn con người cũng như cho kinh tế học giáo dục.

Bản thân ông cũng nhấn mạnh đến vai trò mà giáo dục và đào tạo phải có trong việc phát triển kinh tế nông nghiệp (1964) và mở rộng suy nghĩ của ông ra logic chung về gia đình (sinh đẻ, con cái) (1975 chủ biên). Thay vì tự giam mình, đặc biệt như Gary Becker sẽ làm, trong một quan niệm chật hẹp về kinh tế học, Schultz mở tư duy của mình cho những đóng góp của các nhà

* Bản dịch tiếng Việt: "Kinh tế học về nghèo đói" trong *Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel về khoa học kinh tế 1969-1980*, Hà Nội, 2000, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.575-593 (ND).

xã hội học và nhân học và tìm cách nắm bắt những quan hệ giữa những thành tố khác nhau của hiện thực.

Thư mục chính

"The Nobel Memorial Prize in Economics, 1980" [Giải thưởng kinh tế học năm 1970 để tưởng nhớ Nobel], tuyên bố trao giải, bài viết của M. J. Bowman, *Sweedish Journal of Economics*, 1980, vol. 82, 341 và 59-61 và 80-107 in lại trong Spiegel và Samuels 1984, 103-21.

BLAUG 1985, 219-21. *New Palgrave* 1987, vol. 4, 262-3. SILLS 1979, 707-9.

SCHWARTZ Anna Jacobson

Sinh năm 1915

Anna Jacobson Schwartz sinh tại New York. Bà đỗ cử nhân (1935) và tiến sĩ (1964) của Đại học Columbia. Bà bắt đầu sự nghiệp nghiên cứu tại Bộ Nông nghiệp và tiếp tục tại Hội đồng Khoa học xã hội của Đại học Columbia (1936-41) trước khi trở thành nhà nghiên cứu của National Bureau of Economic Research và được cơ quan này phong là nhà nghiên cứu danh dự kể từ 1985. Bà đã giảng dạy trong nhiều cơ sở đại học khác nhau ở New York. Bà đã lãnh đạo Ủy ban Hoa Kỳ về vai trò của vàng trong những hệ thống tiền tệ trong nước và quốc tế (1981-82).

Những tác phẩm chính

1947 cùng với E. Oliver, *Currency Held by the Public, the Banks and the Treasury, Monthly, December 1917-December 1944* [Tiền do công chúng, các ngân hàng và kho bạc nắm giữ hằng tháng, tháng Mười hai 1917 - tháng Mười hai 1944], National Bureau of Economic Research.

1953 Cùng với A. D. Gayer và W. W. Rostow, *The Growth and Fluctuations of the British Economy, 1790-1850* [Tăng trưởng và biến động của kinh tế Anh, 1790-1850], 2 vol., Oxford, Clarendon Press.

1963 Cùng với Milton Friedman, *A Monetary History of the United States, 1867-1960* [Một lịch sử tiền tệ của Hoa Kỳ, 1867-1960], Princeton University Press.

1969 Cùng với Milton Friedman, "The Definition of Money: Net Weath and Neutrality as Criteria" [Định nghĩa tiền tệ: Của cải thuần và tính trung lập như là tiêu chí], *Journal of Money, Credit and Bangking*, vol. 1, 1-14.

1970 Cùng với Milton Friedman, *A Monetary History of the United States: Estimates, Sources, Methods* [Một lịch sử tiền tệ của Hoa Kỳ: Ước lượng, nguồn, phương pháp], Princeton University Press.

1973 "Secular Price Change in Historical Perspectives" [Biến thiên kinh niên của giá cả trong một viễn cảnh lịch sử], *Journal of Money, Credit and Bangking*, vol. 5, 243-69.

1975 "Monetary Trends in the United States and the United Kingdom, 1878-1970; Selected Findings" [Xu thế tiền tệ tại Hoa Kỳ và Vương quốc Anh, 1878-1970; một số kết quả tuyển chọn], *Journal of Economic History*, vol. 35, 135-59.

1982 Cùng với Milton Friedman, "Monetary Trends in the United States and the United Kingdom. Their Relation to Income, Prices and Interest Rates, 1867-1975" [Xu thế tiền tệ tại Hoa Kỳ và Vương quốc Anh và những quan hệ với thu nhập, giá cả và lãi suất, 1857-1975], University of Chicago Press.

1983 Cùng với M. R. Darby *et al.m The International Transmission of Inflation* [Sự lan truyền quốc tế của lạm phát], University of Chicago Press.

1986 Cùng với Milton Friedman, "Has Government Any Role in Money?" [Chính phủ có vai trò tiền tệ nào?], *Journal of Monetary Economics*, vol. 17, 37-62.

1987 *Money in Historical Perpective* [Tiền tệ trong viễn cảnh lịch sử], Chicago, University of Chicago Press.

Anna Jacobson Schwartz có những đóng góp quan trọng cho lịch sử kinh tế, lí thuyết tiền tệ, việc nghiên cứu những chính sách kinh tế và phân tích hệ thống tiền tệ quốc tế (đặc biệt xem những bài viết in lại trong tuyển tập năm 1987, *Money in Historical Perspective*). Ngoài hiểu biết của bà về lịch sử và thể chế, đặc biệt là lịch sử và những định chế tiền tệ và tài chính, bà còn là chuyên gia của việc sử dụng thống kê và tác giả của nhiều chuỗi thống kê dài hạn của Hoa Kì và Anh. Ta gặp lại những chuỗi này trong ba tác phẩm đồ sộ (1963, 1970, 1982) và trong nhiều bài bà viết chung với Milton Friedman, trong khuôn khổ của chương trình nghiên cứu của National Bureau of Economic Research về các chu kì và tiền tệ. Kết quả đầu tiên của công trình này, một công trình trải dài trên gần ba mươi năm và đã góp phần lớn vào việc phục hồi lí thuyết định lượng về tiền tệ, là một bài viết chung với Elma Oliver năm 1947. Những nghiên cứu của bà đã thuyết phục Anna Schwartz là "số lượng tiền có một ảnh hưởng có ý nghĩa trên mức hoạt động kinh tế" (1987, tr.106), và rằng những chính sách tiền tệ hỗn độn chịu một phần lớn trách nhiệm trong việc làm cho những cuộc suy thoái cũng như lạm phát càng trầm trọng thêm, và rằng một quy tắc gia tăng ổn định cung tiền là chính sách khôn ngoan nhất phải đeo đuổi và Nhà nước phải để cho cơ chế thị trường đảm nhận sự tăng trưởng và phân bổ nguồn lực.

Thư mục chính

BORDO Michael D. (chủ biên) 1989, *Money and International Finance: Essays in Honor of Anna J. Schwartz* [Tiền tệ và tài chính quốc tế: Những tiểu luận để tôn vinh Anna J. Schwartz], University of Chicago Press.

New Palgrave 1987, vol. 4, 267.

SCITOVSKY Tibor

1910-2002

Sinh tại Budapest, T. Scitovsky theo học song song tại đại học thành phố này (1928-32) và tại Trinity College ở Cambridge (1929-31). Ông làm việc trong một ngân hàng ở Budapest năm 1934-35, nhưng rồi bỏ đi học tiếp tại London School of Economics (MSc năm 1938). Ông di cư sang Hoa Kì năm 1939, phục vụ trong quân đội Mĩ (1943-46) và làm việc tại Bộ Thương mại năm 1946. Là *associate professor* rồi giáo sư ở Standford (1946-58), ông là giáo sư Đại học Berkeley (1958-66), làm việc cho OECD (Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế) tại Paris (1966-68) rồi làm giáo sư tại Đại học Yale (1968-70), Standford (1970-76 và 1978-81), tại London School of Economics (1976-78) và Đại học California ở Santa Cruz (1978-82), nơi ông được phong giáo sư danh dự.

Những tác phẩm chính

1941 "A Note on Welfare Propositions in Economics" [Một ghi chú về những mệnh đề phúc lợi trong kinh tế Đại học], *Review of Economic Studies*, vol. 9, 77-88.

1951 *Welfare and Competition: The Economics of a Fully Employed Economy* [Phúc lợi và cạnh tranh: Kinh tế học của một nền kinh tế toàn dụng lao động], London, George Allen & Unwin.

1958 *Economic Theory and Western European Integration* [Lí thuyết kinh tế và sự hợp nhất của Tây Âu], London, George Allen & Unwin.

1960 "Standards for the Performance of our Economic System" [Những chuẩn về thành tựu của hệ thống kinh tế của chúng ta], *American Economic Review*, vol. 50, *Papers and Proceedings*, 13-20.

1962 "On the Principle of Consumer's Sovereignty" [Về nguyên lí quyền tối thượng của người tiêu dùng], *American Economic Review*, vol. 52, *Papers and Proceedings*, 262-8.

1969 *Papers on Welfare and Growth* [Những bài viết về phúc lợi và tăng trưởng], Standford University Press.

1970 Cùng với I. M. D. Little và M. F. Scott, *Industry and Trade in Some Developing Countries* [Công nghiệp và thương mại trong vài nước đang phát triển], London, Oxford University Press; bản dịch tiếng Pháp 1975, *Industrie et commerce international dans quelques pays en voie de développement*, Montréal, Presses de l'universites du Québec.

1973 "The Place of Economic Welfare in Human Welfare" [Vị trí của phúc lợi kinh tế trong phúc lợi của con người], *Quarterly Review of Economics and Business*, vol. 13, 7-19.

1974 "Are Men Rational or Economists Wrong?" [Con người là duy lí hay các nhà kinh tế đã sai lầm?], trong P. A. David và M. W. Reder (chủ biên), *Nations and Households in Economic Growth* [Các quốc gia và hộ gia đình trong tăng trưởng kinh tế], New York, Academic Press, 224-35.

1976 *The Joyles Economy: An Inquiry into Human Satisfaction and Consumer Dissatisfaction* [Nền kinh tế không vui thú: Cuộc điều tra về sự thỏa mãn của con người và sự không thỏa mãn của người tiêu dùng], New York, Oxford University Press; bản dịch tiếng Pháp 1978, *L'économie sans joie*, Paris, Calman-Lévy.

1978 "Market, Power and Inflation" [Thị trường, quyền lực và lạm phát], *Economica*, vol. 45, 221-33.

1986 *Human Desire and Economic Satisfaction: Essays on the Frontiers of Economics* [Khao khát của con người và sự thỏa mãn kinh tế: Những tiểu luận về những ranh giới của kinh tế học], Brighton, Wheatsheaf.

1992 "My Search for Welfare" [Cuộc tìm kiếm phúc lợi của tôi], trong Szenberg 248-60.

T. Scitovsky nghiên cứu nhiều lĩnh vực đa dạng và công bố những bài viết về một loạt chủ đề. Khi vừa được xuất bản, *Lí thuyết tổng quát*, hiện ra dưới mắt ông (1992, tr.250) như một tác phẩm có tất cả những câu giải đáp cho một nhà kinh tế trẻ bị mê hoặc bởi khoảng cách giữa lí thuyết cân bằng và thực tế của thất nghiệp đại trà. Và một phần lớn sự nghiệp của ông sẽ nhằm kéo những biểu trưng lí thuyết, đặt cơ sở trên những giả thiết quá phi thực tế, đến gần với hiện thực.

Một trong những đóng góp của ông là đưa vào, trong việc phân tích các thị trường, quyền lực mà một sự hiểu biết tốt hơn hay cao hơn mang lại được và kết quả là có những quan hệ không đối xứng: ông làm việc này trong tác phẩm năm 1951, bằng cách đưa vào khái niệm người nhận giá (*price-taker*) và người định giá (*price-maker*) và, trên cơ sở này, rút ra bốn loại quan hệ lớn có khả năng được thiết lập giữa người mua và người bán. Điều này đưa ông đến việc phân biệt những cấu trúc quyền lực đặc trưng cho các thị trường sản phẩm và thị trường lao động và tìm thấy ở đấy những nguồn gốc của vòng xoáy lạm phát của giá và lương (1978).

Scitovsky đề cập nhiều chủ đề liên quan đến kinh tế học quốc tế: vấn đề thuế quan và hợp nhất kinh tế (1958), cán cân thanh toán, và hệ thống tiền tệ quốc tế (1969), những quan hệ giữa công nghiệp hóa, bảo hộ thuế quan và chính sách thay thế nhập khẩu (1970).

Quan tâm rất sớm đến kinh tế học phúc lợi (1941), bài này qua bài khác, ông mang lại lần lượt từng nét một, một số đóng góp cho lĩnh vực này, dùng nghi vấn để sàng lọc cẩn thận nhiều xác tín của kinh tế học chính thống và tự hỏi, ngoài một số vấn đề khác nữa, về những tiêu chuẩn hiệu quả trong hệ thống kinh tế chúng ta và cái giá phải trả cho tiến bộ kinh tế (1960, 1962, 1964).

Ông đối chiếu phúc lợi con người với phúc lợi kinh tế (1973) và tính duy lí của con người với tính duy lí được các nhà kinh tế thừa nhận là có trong con người (1974) và bước thêm một bước nữa khi đối lập hành vi mà lí thuyết tân cổ điển gán cho người tiêu dùng với hành vi thật sự, như ta có thể quan sát và được các nhà tâm lí phân tích: điều này dẫn ông đến việc tự hỏi về những nguồn gốc của sự thỏa mãn của con người và những quan hệ giữa kinh tế, lạc thú, niềm vui và hạnh phúc và phát triển một tư duy phê phán về cách mà khoa học kinh tế đề cập đến tiêu dùng cũng như về xã hội tiêu dùng như nó được phát triển ở Hoa Kì qua *lối sống Mĩ* (American way of life) (1976, 1986).

Thư mục chính

EARL Peter 1992, "Tibor Scitowsky", trong Samuelson (chủ biên). 265-93.
SCITOVSKY 1992.
BLAUG 1985, 222-3. *New Palgrave* 1987, vol. 4, 268-9.

SEN Amartya Kunar

Sinh năm 1933

Sinh tại Santiniketan (Bengale), trong một gia đình Ấn Độ giáo, Amartya Sen theo học đại học Calcutta (BA 1953), rồi tại đại học Cambridge, nơi ông tốt nghiệp tiến sĩ năm 1959. Ông giảng dạy tại Calcutta (1956-58), Cambridge (1957-63) mà ông là thành viên (*fellow*) của Trinity College rồi là giáo sư kinh tế tại Dehli (1963-71), London School of

Economics (1971-77), Oxford (1977-88) và cuối cùng ở Harvard. Ông từng là chủ tịch của Hội Kinh trắc (1984), International Economic Association (1989) và được bầu làm chủ tịch American Economic Association năm 1994. Năm 1998 ông được giải khoa học kinh tế để tưởng nhớ Alfred Nobel "vì những công trình tiên phong trong kinh tế học phát triển" (câu cuối này do người dịch bổ sung).

Những tác phẩm chính

1960 *Choice of Techniques: An Aspect of the Theory of Planned Economic Development* [Lựa chọn kĩ thuật: Một khía cạnh của lí thuyết kế hoạch hóa phát triển kinh tế], Oxford, Basil Blackwell.

1970 (chủ biên) *Growth Economics: Selected Readings* [Những bài tuyển đọc: Kinh tế học về tăng trưởng], Harmondsworth, Penguin Books.

1970 "The Impossibility of a Paretian Liberal" [Tính bất khả của một nhà tự do kiểu Pareto], *Journal of Political Economy*, vol. 78, 152-7.

1970 *Collective Choice and Social Welfare* [Lựa chọn tập thể và phúc lợi xã hội], San Francisco, Holden Day.

1972 cùng với P. Dasgupta và S. A. Marglin, *Guidelines for Project Evaluation* [Hướng dẫn cách đánh giá dự án], New York, United Nations.

1973 *On Economic Inequality* [Về sự bất bình đẳng kinh tế], Oxford, Clarendon Press.

1975 *Employment, Technology and Development* [Việc làm, công nghệ và phát triển], Oxford, Clarendon Press.

1980 *Levels of Poverty*, Washington, World Bank.

1981 *Poverty and Famines: An Essay on Entitlement and Deprivation* [Nghèo đói: Một tiểu luận về đặc quyền và sự bần cùng], Oxford, Clarendon Press.

1982 *Choice, Welfare and Measurement* [Lựa chọn, phúc lợi và đo đạc], Oxford, Basil Blackwell.

1984 *Resources, Values and Development* [Nguồn lực, giá trị và phát triển], Oxford, Basil Blackwell.

1985 *Commodities and Capabilities* [Hàng hóa và năng lực], Amsterdam, North-Holland.

1987 *On Ethics and Economics* [Về đạo đức học và kinh tế học], Oxford, Basil Blackwell.

1987 *The Standard of Living* [Lối sống], Cambridge University Press.

1989 Cùng với Jean Drèze, *Hunger and Public Action* [Nạn đói và hành động công cộng], Oxford, Clarendon Press.

1991 "La liberté individuelle: une responsabilité sociale" [Tự do cá nhân: Một trách nhiệm xã hội], *Esprit*, mars-avril, 5-25.

1999 *Development as Freedom* (bản dịch tiếng Việt: Phát triển là quyền tự do, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2002) [thư mục này do người dịch bổ sung].

Trong gần hai trăm quyển sách, bài viết và tham luận, Amartya Sen trình bày phân tích của ông về phát triển và việc lựa chọn những kĩ thuật thích hợp (1960, 1972, 1975), phê phán tham vọng của tính duy lí (1970 *JPE*), đào sâu lí thuyết phúc lợi xã hội, có tính đến những quan hệ giữa những mục tiêu xã hội và những lựa chọn cá thể tương tác lẫn nhau (1970 *Collective...*, 1982), suy nghĩ về thước đo của sự bất bình đẳng, mức sống và nghèo đói (1973, 1975, 1980, 1987 *The Standard*), giải thích những nạn đói lớn không bằng một sự thiếu hụt tuyệt đối của thực phẩm mà bằng việc phân bổ bất bình đẳng những quyền được hưởng số lương thực này, gắn liền với sự phân phối bất bình đẳng của sức mua (1981).

Vượt ra khỏi khuôn khổ trên, bằng tư duy của ông về những quan niệm về tự do cá nhân - với định nghĩa kép (tích cực và tiêu cực) về tự do này và cơ sở của nó trong cái xã hội - dẫn đến khái niệm năng lực (*capabilities*), hay năng lực thực tế của những lựa chọn cuộc sống, bằng việc nhấn mạnh đến sự cần thiết phải nắm bắt kinh tế trong mối hội nhập của nó vào xã hội và đến vị trí ông dành cho đạo đức (1985, 1987 *On Ethics...*, 1991) ông càng làm cho việc xét lại mọi cách tiếp cận kinh tế chật hẹp thêm đậm nét.

Thư mục chính

CANTO-SPERBER Monique 1991 "Choix de vie et liberté. Sur l'œuvre d'Amartya Sen" [Lựa chọn cách sống và tự do. Về sự nghiệp của Amartya Sen], *Esprit*, mars-avril, 26-38.

KLAMER Arjo 1989, "A Conversation with Amartya Sen" [Một cuộc trao đổi với Amartya Sen], *Journal of Economic Perspectives*, vol. 3, n^0 1, 135-50.

McPHERSON Michael 1992, "Amartya Sen", trong Samuels (chủ biên), 294-309.

ARESTIS và SAWYER 1992, 498-505. BLAUG 1985, 224-25.

SHACKLE George Lenox Sharman

1903-1992

George Shackle sinh tại Cambridge, Anh. Sau khi đi làm trong một ngân hàng, rồi trong một doanh nghiệp thuốc lá và đi dạy trong chín năm, năm 1935 ông ghi tên học London School of Economics và tốt nghiệp tiến sĩ đại học này năm 1937. Ông bắt đầu làm việc tại Oxford Institute of Statistics. Từ 1939 đến 1945, ông là thành viên của một ủy ban thống kê do Winston Churchill thành lập (*S. Branch*), rồi là thành viên của tổ kinh tế của văn

phòng chính phủ từ 1945 đến 1950. Ông là *associate professor* Đại học Leeds năm 1950-51, được bổ nhiệm làm giáo sư Đại học Liverpool năm 1951 và về hưu năm 1969.

Những tác phẩm chính

1933 "Some Notes on Monetary Theories of the Trade Cycle" [Một vài ghi chú về các lí thuyết tiền tệ của chu kì thương mại], *Review of Economic Studies*, vol. 1, 27-38.

1938 *Expectations, Investment and Income* [Dự kiến, đầu tư và thu nhập], London, Oxford University Press; tái bản lần thứ nhất 1968, Oxford, Clarendon Press.

1949 *Expectations in Economics* [Những dự kiến trong kinh tế học], Cambridge, England, Cambridge University Press.

1952 *Mathematics at the Fireside* [Toán học bên cạnh lò sưởi], Cambridge, England, Cambridge University Press; bản dịch tiếng Pháp 1967, *Les mathématiques au coin du feu: quelques principes présentés aux enfants*, Paris, Dunod.

1953 *What Makes an Economist* [Điều gì làm nên một nhà kinh tế], Liverpool University Press.

1955 *Uncertainty and Economics and Other Essays* [Bất trắc và kinh tế học và những tiểu luận khác], Cambridge, England, Cambridge University Press.

1958 *Time in Economics* [Thời gian trong kinh tế học], Amsterdam, North-Holland.

1959 *Economics for Pleasure* [Kinh tế học vì vui thú], Cambridge, England, Cambridge University Press; bản dịch tiếng Pháp 1964, *A la découverte des mécanismes de l'économie moderne* [Khám phá những cơ chế của nền kinh tế hiện đại], Paris, Dunod.

1961 *Decision, Order and Time in Human Affairs* [Quyết định, trật tự và thời gian trong những vấn đề con người], Cambridge, England, Cambridge University Press; bản dịch tiếng Pháp 1967, *Décision, déterminisme et temps*, Paris, Dunod.

1965 *A Scheme of Economic Theory* [Một kế hoạch cho lí thuyết kinh tế], Cambridge, England, Cambridge University Press.

1966 *The Nature of Economic Thought: Selected Papers 1955-1964* [Bản chất của tư tưởng kinh tế: Những bài viết tuyển chọn 1955-1964], Cambridge, England, Cambridge University Press.

1967 *The Years of High Theory: Invention and Tradition in Economic Thought 1926-1939* [Những năm tháng của lí thuyết cao cấp: Sáng tạo và truyền thống trong tư tưởng kinh tế 1926-1939], Cambridge, England, Cambridge University Press.

1968 *Uncertainty in Economic and Other Reflections* [Bất trắc trong kinh tế và những suy nghĩ khác], Cambridge, England, Cambridge University Press.

1970 *Expectation, Enterprise and Profit* [Dự kiến, doanh nghiệp và lợi nhuận], London, George Allen & Unwin.

1972 *Epistemics and Economics, A Critique of Economic Doctrines* [Khoa học luận và kinh tế học, một phê phán những học thuyết kinh tế], Cambridge, England, Cambridge University Press.

1974 *Keynesian Kaleùdics: The Evolution of a General Political Economy* [Kính vạn hoa keynesian: Tiến hóa của một lí thuyết kinh tế học chính trị tổng quát], Edinburgh University Press.

1979 *Imagination and the Nature of Choice* [Tưởng tượng và bản chất của lựa chọn], Edinburgh University Press.

1983 "A Student 's Pilgrimage" [Cuộc hành hương của một sinh viên], *Quarterly Review, Banca Nazionale del Lavaro*, n^0 145, 108-16; trong Kregel, 1988, 57-66.

1989 *Business, Time and Thought. Collected Essays 1964-88* [Kinh doanh, thời gian và tư tưởng. Toàn tập những tiểu luận 1964-88], do S. Frowen biên tập, London, Macmillan.

1990 *Time, Expectations and Uncertainty in Economics. Selected Essays of G. L. Shackle* [Thời gian, dự kiến và bất trắc trong kinh tế học. Những tiểu luận tuyển chọn của G. L. Shackle], do J. L. Ford biên tập, Aldershot, Hants, Edward Elgar.

Trong suốt sự nghiệp của ông, George Shackle theo đuổi một hành trình đơn độc, nằm ngoài mọi học thuyết chính thống. Ông là một trong những nhà kinh tế không thể liệt vào một trào lưu tư tưởng nhất định. Được Coddington (1983) xem là người triệt để nhất trong số những nhà "keynesian bảo căn" (fondamentaliste) nhưng lại đồng thời được các nhà kinh tế Áo coi là một thành viên của trào lưu của họ (Lachmann 1976). Bị *Price and Production* của Hayek lẫn *Treatise on Money* của Keynes quyến rũ, ông tìm cách tổng hợp hai tác giả này (1933). Ông là một trong những người đầu tiên, cùng với Hicks, thừa nhận tầm quan trọng của *Cân bằng tiền tệ* của Myrdal. Trong luận án tiến sĩ của ông (1938), ông tự đặt mục tiêu tổng hợp tư tưởng của các tác giả trên mà nếu thoáng nhìn là đối lập lẫn nhau. Nhưng có một khía cạnh chung giữa các tác giả này được Shackle nắm bắt đúng là tất cả trong số họ đều xét lại tư tưởng kinh tế thống trị quy chiếu về cân bằng chung: Đó là việc tính đến một thời gian lịch sử và tâm lí, những dự kiến, tính chất giới hạn và không đầy đủ của tri thức và bất trắc. Từ lúc đó cho đến cuối đời ông, đối với Shackle rõ ràng rằng "*dự kiến* là khái niệm và chủ đề cơ bản. Đối với tôi điều hoàn toàn hiển nhiên là nếu kinh tế học là một nỗ lực để tìm hiểu một nguồn gốc quan trọng và một khía cạnh của ứng xử con người thì kinh tế học liên quan đến *những tư tưởng về thời gian sắp tới*" (1983, trong Kregel 1988, tr.65).

Shackle tìm cách xây dựng một lí thuyết tổng quát về việc ra quyết định trong tình thế bất trắc. Bác bỏ cách tiếp cận xác suất truyền thống, ông thiết kế, trong những công trình đầu tiên của mình, điều được ông gọi là những hàm bất ngờ tiềm tàng, được biểu trưng bằng những biểu đồ ba chiều, để thử minh họa những quá trình ra quyết định. Trong việc mô tả bất ngờ tiềm tàng thì sự hưởng thụ hay đau khổ do dự kiến, trí tưởng tượng có một vai trò then chốt. Ngày mai chưa được sáng tạo ra cũng như là chưa biết được,

nhưng con người có khả năng kì lạ là có thể tưởng tượng ra tương lai và hi vọng vào hạnh phúc ngày mai. Đối với Shackle, suy nghĩ về kinh tế và về những vấn đề của con người thường không liên quan đến những đối tượng như các tinh tú hay những hạt cơ bản mà ta có thể dự báo những chuyển động; nhưng đối tượng của tư duy này là tư tưởng, những tư tưởng không dự báo được và luôn bị những biến cố bất ngờ và những cấu hình luôn biến đổi của những quan hệ giữa các cá thể làm cho thay đổi.

Trong những công trình gần đây hơn, Shackle ngày càng tỏ ra hoài nghi khả năng mô hình hóa bất cứ điều gì trong lĩnh vực kinh tế và hành động của con người nói chung, biểu lộ, trước mọi lí thuyết kinh tế, một thái độ mà nhiều tác giả gọi là hư vô. Vận dụng khéo léo ngôn từ, trang trọng và có chất thơ, Shackle nhấn mạnh đến, lâu trước khi có những cuộc bàn luận mới đây, tầm quan trọng của nghệ thuật thuyết phục và của tu từ học trong hoạt động khoa học. Là một nhà sử học về tư tưởng kinh tế, ông có viết một tác phẩm, nay đã trở thành kinh điển (1967), về điều ông gọi là "những năm tháng của lí thuyết ở bậc cao cấp", từ 1926 đến 1939, khi đã diễn ra những đột phá quan trọng trong tư tưởng kinh tế với những hệ quả mà những học thuyết chính thống mới chưa rút ra hết.

Thư mục chính

BLAUG Mark (chủ biên) 1992, *Pionneers in Economics* [Những nhà tiên phong trong kinh tế học], section 4, *Twentieth Century Economics* [Kinh tế học thế kỷ XX], Aldershot, Hants, Edward Elgar.

EARL P. E. và KAY N. M. 1985, "How Economists can Accept Shackle's Critique of Economic Doctrines without Arguing Themselves out of their Jobs" [Vì sao các nhà kinh tế có thể chấp nhận phê phán của Shackle về các học thuyết kinh tế mà không tự mình thuyết phục không bỏ nghề?], *Journal of Economic Studies*, vol. 12, 34-48.

FROWEN Stephen F. (chủ biên) 1990), *Unknowledge and Choice in Economics* [Bất tri và lựa chọn trong kinh tế học], London, Macmillan.

LACHMANN Ludwig M. 1976, "From Mises to Shackle: An Essay on Austrian Economics and the Kaleïdic Society" [Từ von Mises đến Schackle: Một tiểu luận về kinh tế học Áo và xã hội vạn hoa], *Journal of Economic Literature*, vol. 14, 54-62.

PHEBY John 1987, "A New Perspective on Shackle's Keynesian Fondamentalism" [Một viễn cảnh mới về phái keynesian bảo căn của Schackle], *Journal of Economic Studies*, vol. 14, 24-35.

PHEBY John và BOEHM Stephen (chủ biên) 1993, *Essays in Honour of G. L. S. Shackle* [Những tiểu luận để tôn vinh G. L. S. Shackle], London, Routledge.

SHACKLE 1983.

ARESTIS và SAWYER 1992, 505-10. BLAUG 1985, 226-7. GREENAWAY và PRESLEY1989, 24-67. LOASBY 1989, 1-14. *New Palgrave* 1987, vol. 4, 315-16. SPIEGEL và SAMUELS 1984, 579-90.

SIMON Herbert Alexander

1916-2001

Sinh tại Milwaukee, bang Wisconsin, Herbert Simon học Đại học Chicago và tốt nghiệp BA năm 1936 và Ph.D năm 1943. Ông làm việc cho Hiệp hội quốc tế những nhà quản lí thành phố (1938-39), tiến hành những nghiên cứu về chính quyền tại Đại học California ở Berkeley (1939-42), rồi lần lượt là *associate professor* (1942-47) và giáo sư (1947-49) về khoa học chính trị tại Viện Công nghệ Illinois, giáo sư quản lí hành chánh (1949-62) rồi giáo sư về tâm lí học (1962-66) tại Viện Công nghệ Carnegie và cuối cùng kể từ 1966 là giáo sư tin học và tâm lí học tại Đại học Carnegie-Mellon.

H. Simon đảm đương nhiều trách nhiệm trong những đại học ông giảng dạy; ông làm tư vấn cho nhiều cơ quan công và tư và tham gia vào những định chế khoa học cao nhất của Hoa Kỳ.

Ở cương vị một nhà tin học và chuyên gia về thông minh nhân tạo, ông được huy chương Turing; như là một nhà tâm lí học, ông được giải của Hội tâm lí Mĩ và năm 1978 được giải khoa học kinh tế để tưởng nhớ Alfred Nobel.

Những tác phẩm chính

1947 *Administrative Behavior* [Hành vi hành chính], New York, Macmillan; tái bản lần thứ hai 1976; bản dịch tiếng Pháp 1983, *Administration et processus de décision*, Paris, Economica.

1949 cùng với D. Hawkins, "Note: Some Conditions of Macroeconomic Stability" [Ghi chú: Vài điều kiện của tính ổn định kinh tế vĩ mô], *Econometrica*, vol. 17, 245-8.

1950 Cùng với Victor A. Thomson và Donald W. Smithburg, *Public Administration* [Hành chính công cộng], New York, Alfred A. Knopf.

1954 *et al., Centralization vs Decentralization in Organizing the Controller's Department* [Tập trung hóa đối lại phi tập trung hóa trong việc tổ chức cơ quan kiểm soát], New York, Controllership Foundation.

1957 *Models of Man: Social and Rational, Mathematical Essays on Rational Human Behavior in a Social Setting* [Những mô hình của con người: Xã hội và duy lí, những tiểu luận toán học về hành vi duy lí của con người trong một khung cảnh xã hội], New York, John Wiley.

1958 Cùng với James G. March, *Organizations* [Các tổ chức], New York, John Wiley; bản dịch tiếng Pháp 1964, *Les organisations*, Paris, Dunod.

1960 Cùng với C. C. Holt, F. Modigliani và J. Muth, *Planning, Production, Inventories and Work Force* [Kế hoạch hóa, sản xuất, tồn kho và nhân lực], Englewood Cliffs, New Jersey, Prentice-Hall; bản dịch tiếng Pháp 1964, *Planification de la production, des stocks et de l'emploi*, Paris, Dunod.

1960 *The New Science of Management Decision* [Khoa học mới về việc ra quyết định quản lí], New York, Harper & Row; tái bản có sửa đổi 1977, Englewood Cliffs, New Jersey, Prentice-Hall; bản dịch tiếng Pháp 1980, *Le nouveau management: la décision par les ordinateurs*, Paris, Economica.

1963 Cùng với Albert Ando và Franklin M. Fisher, *Essays on the Structure of Social Science Models* [Những tiểu luận về cấu trúc của những mô hình trong các khoa học xã hội], Cambridge, Massachussetts, MIT Press.

1965 *The Shape of Automation for Men and Management* [Tình trạng tự động hóa đối với con người và quản lí], New York, Harper & Row; tái bản có sửa đổi 1977 với tựa *The New Science of Management* [Khoa học mới về quản lí], Englewood Cliffs, New Jersey, Prentice-Hall.

1969 *The Sciences of the Artificial* [Những khoa học về cái nhân tạo], Cambridge, Massachussetts, MIT Press; bản dịch tiếng Pháp 1974, *La Science des systèmes: science de l'artificiel*, Paris, EFI.

1972 cùng với Allen Newell, *Human Problem Solving* [Khi con người giải quyết vấn đề], Englewood Cliffs, New Jersey, Prentice-Hall.

1977 *Models of Discovery* [Những mô hình khám phá], Dordrecht, Reidel.

1979 *Models of Thought* [Những mô hình tư duy], New Haven, Connecticutt, Yale.

1979 "Rational Decision Making in Business Organizations [Thuyết trình Nobel*], *American Economic Review*, vol. 69, 493-513.

1982 *Behavioral Economics and Business Organization* [Kinh tế học hành vi và tổ chức kinh doanh], Cambridge, Massachussetts, MIT Press.

1982 *Economic Analysis and Public Policy* [Phân tích kinh tế và chính sách công cộng], Cambridge, Massachussetts, MIT Press.

1982 *Models of Bounded Rationality* [Những mô hình về tính duy lí hạn chế], 2 vol., Cambridge, Massachussetts, MIT Press.

1985 "My Life Philosophy" [Triết lí đời tôi], *American Economist*, vol. 21, n^0 1, 15-20, trong Szenberg 1992, 261-9.

---

* Bản dịch tiếng Việt: "Ra quyết định hợp lí trong các tổ chức kinh doanh" trong *Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel về khoa học kinh tế 1981-1990*, Hà Nội, 2000, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.516-559 (ND).

1986 "The Failure of Armchair Economics" [Thất bại của kinh tế học suông], *Challenge*, November-December, 18-25.

1991 "Organizations and Markets" [Tổ chức và thị trường], *Journal of Economic Perpectives*, vol. 5, n°2, 25-44.

1991 *Models of My Life* [Những khuôn mẫu của đời tôi], New York, Basic Books.

1992 et al., *Economics, Bounded Rationality and the Cognitive Revolution* [Kinh tế học, duy lí hạn chế và cuộc cách mạng nhận thức], Aldershot, Hants, Edward Elgar.

Thông báo trao giải Nobel (*SJE* 1979) nhấn mạnh rằng H. Simon "trước hết là một nhà kinh tế" để rồi ngay sau đó thêm là "trong nghĩa rộng nhất của từ này". Vì không có gì, trong quá trình học đại học của ông cũng như trong số những ấn phẩm của ông, cho phép khẳng định rằng ông trước tiên là một nhà kinh tế: những công trình đầu trong những năm 30 và 40 là về việc đo đạc và đánh giá hiệu quả của hoạt động công, đặc biệt là của những đơn vị hành chính địa phương; và nếu ông đăng nhiều bài trên tạp chí *Econometrica*, năm 1948 về tiến bộ kĩ thuật và năm 1949, cùng với Hawkins, về một vấn đề mấu chốt của phân tích cân đối liên ngành thì trong thời gian đó ông cũng công bố nhiều bài trong các tạp chí quản lí công cộng, khoa học chính trị, vận trù học, toán học, thống kê, tâm lí học và triết học.

Trong lĩnh vực kinh tế học hành vi, ông tự khẳng định bằng những công trình về các tổ chức, cơ quan và công ty lớn, và đặc biệt là việc phân tích cụ thể những quá trình ra quyết định (1947, 1950, 1954, 1958); tác phẩm sau này được viết cùng với J. March, một tác giả công bố chung với R. Cyert, *A Behavioral Theory of the Firm*, một quyển sách xuất bản năm 1963 và được viết theo cùng một mạch với tác phẩm trên. Một chủ đề được Simon làm rõ là các nhà lãnh đạo không nhằm đến việc "tối đa hóa" một đại lượng mà tìm phương hướng "thỏa đáng" nhất tuỳ theo một loạt những mục tiêu và ràng buộc, và có tính đến những giới hạn thông tin họ có. Ngay từ luận án của ông, viết năm 1943 và được xuất bản năm 1947, ông đã nêu lên lập luận về tính duy lí hạn chế; với thời gian, điều ban đầu chỉ là một giả thiết lí thuyết, đối với ông đã trở nên một mô tả tốt về tính duy lí của con người như ta có thể quan sát được (lời tựa năm 1976 cho lần tái bản thứ nhì của 1947).

Là người ủng hộ phân tích toán học, gắn với việc phát triển những tiềm lực, được những tiến bộ của tin học nhân lên bội phần, của phân tích này trong các khoa học xã hội, nhưng không vì thế mà H. Simon theo phương pháp, một phương pháp thống trị trong kinh tế học, đặt ưu tiên cho logic nội tại của thiết kế lí thuyết: đối với ông, hiệu lực của một phân tích nằm ở việc kiểm chứng thực nghiệm của phân tích đó. Há chẳng phải đó là điều kiện để cho máy tính có thể hỗ trợ ngày càng tốt hơn các nhà quản lí công hay tư, quản lí tồn kho, chơi cờ vua, tóm lại giúp cho việc ra những quyết định mà

sự được mất nằm trong một bối cảnh mang tính phức tạp và với một tương lai không chắc chắn? Trong những công trình về các chủ đề này (1957, 1960 với Holt, 1960, 1963, 1965, 1982 *Models*), Simon đào sâu những vấn đề quan hệ nhân quả và *causal ordering*, những hành vi duy lí và tính duy lí, những quá trình nhận thức và thông minh nhân tạo và cuối cùng là khoa học hệ thống và tính phức hợp (1969, 1977, 1979 *Models*). Đặc biệt ông làm nổi bật là quyết định nằm trong một vũ trụ phức hợp, không được biết rõ và không chắc chắn, và điều này kéo theo là phải tính đến chi phí thông tin và "quá trình tìm kiếm" giải pháp. Một cách rộng hơn, ông nhấn mạnh đến tính giới hạn, bị chặn của tính duy lí và đối lập nó với tính duy lí "thực chất" (*substantive*) được truyền thống tân cổ điển gán cho các tác nhân kinh tế; ông nêu bật khái niệm tính duy lí "hạn chế" (*bounded*) sau đấy được ông gọi là tính duy lí "thủ tục" (*procedural*) trong tình thế phải ra quyết định (1979 AER, 1982 *Models*).

Đối với trào lưu thống trị trong khoa học kinh tế đương đại, những đóng góp của Simon là một con dao hai lưỡi. Ở cấp độ đầu, những đóng góp này đưa đến việc bác bỏ toàn bộ những công trình dựa trên những giả thiết quá giản đơn về những tác nhân kinh tế tối đa hóa một hàm trong một vũ trụ chắc chắn, nghĩa là phần chính yếu của khoa học kinh tế đương đại - và lại quan niệm này từng bị ông phê phán mạnh mẽ (1986). Tuy nhiên ở một cấp độ thứ nhì, những đóng góp của ông đã kích thích việc đổi mới phân tích các tổ chức và các thị trường và làm phong phú phân tích mà ta có thể nhận thấy trong truyền thống thể chế, cũng như trong kinh tế học công nghiệp, trong trường phái non trẻ về các quy ước và cả ở nhiều tác giả tự nhận là theo phương pháp tân cổ điển.

Tóm lại ta có thể nghĩ như Baumol (*SJE* 1970) là tầm quan trọng của những đóng góp của Simon cho kinh tế học càng đáng chú ý hơn nữa khi đây không phải là lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên của ông. Chỉ riêng trong lĩnh vực kinh tế học, đóng góp của ông vượt ra ngoài việc phân tích "quá trình ra quyết định trong những tổ chức kinh tế" nhờ đấy hội đồng giải Nobel đã trao giải này cho ông: bằng cách quan tâm đến những quá trình hơn là đến cân bằng, đến những lựa chọn duy lí hơn là đến tối ưu, nhấn mạnh đến tổ chức hơn là đến thị trường (1991) và làm nổi bật tính duy lí thủ tục, trong một thời buổi đua nhau về mặt trừu tượng hóa và hình thức hóa, Simon đã giữ cho tư tưởng kinh tế vẫn sinh động và đưa những hiểu biết tinh vi nhất của thời đại phục vụ cho tri thức. Còn quá sớm để nói rằng ông chỉ là một sao chổi băng qua bầu trời của khoa học kinh tế hiện đại hay sự nghiệp của ông sẽ góp phần khơi lên một trào lưu mới của tư tưởng và phân tích.

Thư mục chính

"The Nobel Memorial Prize in Economics, 1978" [Giải thưởng kinh tế học năm 1978 để tưởng nhớ Nobel], tuyên bố trao giải, bài viết của William J. Baumol và Albert Ando và thư mục, *Sweedish Journal of Economics*, 1979, vol. 81, 72-114 in lại trong Spiegel và Samuels 1984, 474-82.

DEMAILLY André và LE MOIGNE Jean Louis (chủ biên, với sự cộng tác của H. A. Simon) 1986, *Sciences de l'intelligence, sciences de l'artificiel* [Những khoa học về trí thông minh, những khoa học nhân tạo], Presses Universitaires de Lyon.

MONGIN Philippe 1986, "Simon, Stigler et les théories de la rationalité limitée" [Simon, Stigler và những lí thuyết về tính duy lí hạn chế], *Information sur les sciences sociales*, vol. 25, 555-606.

BLAUG 1985, 229-31. LOASBY 1989, 140-54.

SINGER Hans Wolfang

Sinh năm 1910

Sinh tại Eberfeld (Rhenanie), H. W. Singer học tại Bonn. Ông rời Đức năm 1933, hoàn thành việc học ở Cambridge và nhập quốc tịch Anh. Từ 1947 đến 1949, tại Liên hợp quốc, ông góp phần vào việc phát triển Vụ kinh tế và tham gia nhiều hoạt động về thế giới thứ ba. Sau 1969, ông giảng dạy tại Viện Nghiên cứu phát triển của Đại học Sussex.

Những tác phẩm chính

1940 *Unemployment and Unemployed* [Thất nghiệp và những người thất nghiệp], London, King.

1950 "Gains and Losses from Trade and Investment in Under-Developped Countries" [Những được mất từ thương mại và đầu tư trong các nước chậm phát triển], *American Economic Review*, vol. 40, *Papers and Proceedings*, 473-85.

1964 *International Development, Growth and Change* [Phát triển quốc tế, tăng trưởng và tỉ giá hối đoái], New York, McGraw-Hill.

1975 *The Strategy of International Development* [Chiến lược phát triển quốc tế], London, Macmillan.

1979 *Rich and Poor Countries* [Những nước giàu và những nước nghèo], London, George Allen & Unwin.

1984 "The Terms of Trade Controversy and the Evolution of Soft Financing: Early Years at the UN" [Cuộc tranh luận về tỉ số mậu dịch và tiến hóa của tài trợ mềm: những năm đầu

ở Liên hợp quốc], trong Meier và Seers 1984; bản dịch tiếng Pháp 1988, "La controverse des termes de l'échange et l'évolution des financements à conditions de faveur: premières années à l'ONU", 301-32.

1987 Cùng với J. Wood và T. Jennings, *Food Aid, the Challenge and the Opportunity* [Viện trợ lương thực, thách thức và cơ hội], Oxford, Clarendon Press.

Đóng góp nổi bật của H. W. Singer nằm trong luận điểm, được ông trình bày năm 1950, đồng thời với R. Prebisch, về xu hướng ngày càng xấu đi của tỉ số mậu dịch của các nước "chậm phát triển", một luận điểm bị phê phán, đặc biệt là do Haberler và Viner, và được bàn luận sôi nổi.

Trong những năm 60 và 70, H. W. Singer là một người ủng hộ viện trợ thực phẩm, với điều kiện là viện trợ này được quản lí đúng đắn (1987). Ông đã đề cập nhiều vấn đề liên quan đến thế giới thứ ba và phát triển, đặc biệt là những công nghệ thích hợp, công nghiệp hóa và nợ nần.

Thư mục chính

SINGER 1984; với một bình luận của Bela Balassa, 333-41.
ARESTIS và SAWYER 1985, 526-32.

SOLOW Robert M.

Sinh năm 1924

Robert Solow sinh tại Brooklyn. Ông tốt nghiệp tiến sĩ Đại học Harvard năm 1951. Kể từ 1950 ông dạy tại khoa kinh tế Đại học Massachussetts Institute of Technology, nơi ông cộng tác lâu dài với người đồng nghiệp và bạn là P. A. Samuelson. Năm 1961, ông được huy chương John Bates Clark, dành cho một nhà kinh tế dưới bốn mươi tuổi có những đóng góp đặc biệt. Ông là chủ tịch American Economic Association năm 1979 và được giải khoa học kinh tế để tưởng nhớ Alfred Nobel năm 1987.

Những tác phẩm chính

1956 "A Contribution to the Theory of Economic Growth" [Một đóng góp cho lí thuyết tăng trưởng], *Quarterly Journal of Economics*, vol. 65-94; bản dịch tiếng Pháp 1974, "Une contribution à la théorie de la croissance économique", trong Abraham-Frois (chủ biên), 39-67.

1957 "Technical Change and the Aggregate Production Function" [Thay đổi kĩ thuật và hàm sản xuất tổng gộp], *Review of Economics and Statistics*, vol. 39. 312-20.

1958 cùng với R. Dorfman và P. Samuelson, *Linear Programming and Economic Analysis* [Quy hoạch tuyến tính và phân tích kinh tế], New York, McGraw-Hill; bản dịch tiếng Pháp 1962, *Programmation linéaire et gestion économique*, Paris, Dunod.

1960 Cùng với Paul A. Samuelson, "Analytical Aspects of Anti-inflation Policy" [Những khía cạnh phân tích của chính sách chống lạm phát], *American Economic Review*, vol. 50, 177-94.

1960 "Investment and Technical Progress" [Đầu tư và tiến bộ kĩ thuật], trong K. J. Arrow, S. Karlin và P. Suppes (chủ biên), *Mahematical Methods in the Social Sciences* [Những phương pháp toán học trong các khoa học xã hội], Standford, California, California University Press.

1963 *Capital Theory and The Rate of Return* [Lí thuyết tư bản và tỉ suất lợi tức], Amsterdam, North-Holland; bản dịch tiếng Pháp 1970, *Théorie du capital et taux de rendement*, Paris, Dunod.

1964 *The Nature and Sources of Unemployment in the United States* [Bản chất và nguồn gốc của thất nghiệp tại Hoa Kỳ], Stockholm, Almqvist & Wicksell.

1966 Cùng với J. Tobin, C. C. von Weizsǫcker và M. Yaari, "Neoclasical Growth with Fixed Factor Proportions" [Tăng trưởng tân cổ điển với tỉ lệ những nhân tố sản xuất cố định], *Review of Economic Studies*, vol. 33, 79-116; bản dịch tiếng Pháp 1974, trong Abraham-Frois (chủ biên), 83-100.

1969 *Price Expectations and the Behaviour of the Price Level* [Những dự kiến về giá cả và biến thiên của mức giá], Manchester University Press.

1970 *Growth Theory: An Exposition* [Một trình bày lí thuyết tăng trưởng], New York, Oxford University Press; bản dịch tiếng Pháp 1972, *Théorie de la croisance économique*, Paris. A. Colin.

1973 Cùng với A. J. Blinder, "Does Fiscal Policy Matter?" [Chính sách tài khóa có quan trọng không?], *Journal of Public Economics*, vol. 2, 319-37.

1974 (đồng chủ biên với E. Ginzberg), *The Great Society: Lessons for the Future* [Xã hội lớn: Những bài học cho tương lai], New York, Basic Books.

1980 *The Story of a Social Experiment and Some Reflections* [Câu chuyện về một thí nghiệm xã hội và đôi điều suy nghĩ], Dublin, Economic and Social Research Institute.

1980 "On Theories of Unemployment" [Về những lí thuyết thất nghiệp], *American Economic Review*, vol. 70, 1-11.

1983 (đồng chủ biên với E. C. Brown), *Paul Samuelson and Modern Economic Theory* [Paul Samuelson và lí thuyết kinh tế hiện đại], New York, McGraw-Hill.

1983 "Entrevue" trong Klamer 1983; bản dịch tiếng Pháp 1988, 173-99.

1988 (đồng chủ biên với A. Klamer và D. McCloskey), *The Consequences of Economic Rhetoric* [Những hệ quả của tu từ học kinh tế], Cambridge, England, Cambridge University Press.

1988 "Growth Theory and After" [Lí thuyết kinh tế và tiếp sau đó*], *American Economic Review*, vol. 78, 307-17.

---

* Bản dịch tiếng Việt: "Lí thuyết tăng trưởng và tiếp theo đó" trong *Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel về khoa học kinh tế 1981-1990*, Hà Nội, 2000, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.313-334 (ND).

1989 Cùng với M. Dertouzos và R. K. Lester, *Made in America: Regaining the Productive Edge* [Sản xuất tại Mĩ: Chiếm lĩnh lại mũi nhọn năng suất], Cambridge, MIT Press.

1990 "My Evolution as an Economist" [Tiến trình của tôi như một nhà kinh tế], trong Breit và Spencer 1990, 181-201.

1992 "Notes on Coping", trong Szenberg 1992, 270-74.

Robert Solow được giải Nobel nhờ những đóng góp của ông vào lí thuyết tăng trưởng kinh tế. Ông có nhiều bài viết trong lĩnh vực này nhưng bài nổi tiếng nhất và có ảnh hưởng nhất là bài năm 1956 trong đó ông xây dựng một mô hình tăng trưởng tân cổ điển lấy cảm hứng từ những công trình của Harrod và Domar. Trong bài này, ông chứng minh là nếu đưa vào mô hình Harrod-Domar việc thay thế giữa các nhân tố sản xuất, tư bản và lao động, thì ta có thể đạt đến một đường tăng trưởng ổn định toàn dụng lao động, nhờ tính linh hoạt của giá cả. Solow cũng chứng minh rằng ti suất tăng trưởng của sản xuất trên mỗi đơn vị lao động độc lập với khuynh hướng tiết kiệm và hoàn toàn phụ thuộc vào ti suất tiến bộ kĩ thuật. Trong một bài có ảnh hưởng khác (1957), ông nghiên cứu quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, gia tăng của số lượng những nhân tố sản xuất và tiến bộ công nghệ. Đề nghị những kĩ thuật mới để đo sự đóng góp của những nhân tố sản xuất vào tăng trưởng, ông chứng minh là, trong dài hạn, chính tiến bộ công nghệ là nguồn gốc chính của tăng trưởng hơn là, ví dụ, gia tăng của số lượng tư bản trên đầu người lao động. Tiến bộ này bao gồm cả gia tăng trình độ của nhân công, thông qua giáo dục. Solow cũng cho thấy rằng tiến bộ này là trung tính, trong nghĩa là nó không làm thay đổi sự phân bổ của thu nhập quốc gia giữa lương và thu nhập của tư bản. Trong một đóng góp quan trọng khác (1960, trong Arrow *et al.*) Solow giải thích là tiến bộ kĩ thuật đã hàm chứa trong tư bản, và phải tính đến cấu trúc tuổi tác của tư bản, bằng cách xây dựng những mô hình thế hệ tư bản (*vintage models*). Những bài viết này là đầu nguồn của một kinh văn dồi dào về những cơ chế tăng trưởng kinh tế, trong những nước phát triển cũng như chậm phát triển.

Robert Solow còn có đóng góp cho nhiều lĩnh vực khác của lí thuyết kinh tế: lí thuyết kinh tế vĩ mô, kinh tế học lao động, kinh tế học những tài nguyên thiên nhiên và môi trường, kinh tế học đô thị, những chính sách việc làm và ổn định hóa. Tự xác định mình như một nhà keynesian chiết trung, ở trung tả trên bàn cờ chính trị, Solow là một nhà bút chiến đáng gờm. Ông đã tiến hành cuộc chiến chống Joan Robinson và các nhà hậu keynesian trong "cuộc chiến giữa hai trường Đại học Cambridge", một cuộc chiến ác liệt trong những năm 60 mà đối tượng chính là lí thuyết tư bản và lí thuyết tăng trưởng, đặc biệt là về sự tồn tại của những hàm sản xuất tổng gộp được

Solow và các đồng nghiệp của ông giả định. Trong một trong những đóng góp của ông cho lí thuyết tư bản (1963), Solow tìm cách đáp trả những phê phán của các nhà hậu keynesian bằng cách chứng minh rằng việc đo tư bản hữu hình là không quan trọng. Vấn đề là phải biết cách xác định tỉ suất lợi tức của tư bản, và tỉ suất này tuỳ thuộc vào giá trị danh nghĩa chứ không tuỳ thuộc vào giá trị thực tế của tư bản.

Solow cũng tranh luận với các nhà trọng tiền, và mới đây là với những nhà kinh tế cổ điển mới, khi ông trách họ là đã coi trọng sự điêu luyện toán học làm thiệt thòi cho việc nghiên cứu thực tế những vấn đề kinh tế đương đại. Tuy bản thân ông là một nhà toán học khéo léo nhưng Solow chống lại tham vọng của nhiều nhà kinh tế muốn xây dựng một vật lí học xã hội được trang bị bằng những mô hình có giá trị mọi lúc mọi nơi. Ông xem kinh tế học như một khoa học xã hội, không chính xác, và trong khoa học này phải tính đến những thể chế, những cấu trúc xã hội và lịch sử. Chống lại các nhà cổ điển mới, ông cũng cho là Nhà nước bao giờ cũng có một vai trò quan trọng để đảm bảo toàn dụng lao động, tăng trưởng ổn định và tiến bộ công nghệ.

Thư mục chính

"The Nobel Memorial Prize in Economics, 1987" [Giải thưởng kinh tế học năm 1987 để tưởng nhớ Nobel], tuyên bố trao giải, bài viết của E. C. Prescott và R. C. O. Matthews và thư mục do R. M. Solow soạn, *Scandinavian Journal of Economics*, 1988, vol. 90, 1-26.

ROBINSON Joan 1964, "Solow on the Rate of Return" [Solow về tỉ suất lợi tức], *Economic Journal*, vol. 74, 410-17.

SOLOW 1990, 1992.

BLAUG 1985, 232-33.

SPENCE Michael A.

Sinh năm 1943

Michael Spence sinh tại Montclair, bang New Jersey. Ông đỗ MA toán Đại học Oxford năm 1968 và Ph.D Đại học Harvard năm 1972. *Assistant professor* tại Harvard (1971-73), *associate professor* Đại học Standford (1973-75) kể từ 1977 ông là giáo sư Đại học Harvard, khoa trưởng khoa nghệ thuật và khoa học của đại học này kể từ 1984. Năm 1984 ông được huy chương John Bates Clark của American Economic Association. Năm 2001, cùng với Joseph

Akerlof (sinh năm 1940) và Joseph Stiglitz (sinh năm 1943), ông được giải khoa học kinh tế để tưởng nhớ Alfred Nobel vì "những phân tích của họ về thị trường có thông tin không đối xứng" (câu này do người dịch bổ sung).

Những tác phẩm chính

1974 *Market Signaling: Information Transfer in Hiring and Related Screening Processes* [Tín hiệu thị trường: Chuyển nhượng thông tin và những quá trình che chắn có liên quan], Cambridge, Massachussetts, Harvard University Press.

1976 "Product Selection, Fixed Costs, and Monopolistic Competition" [Chọn lọc sản phẩm, chi phí cố định và cạnh tranh độc quyền], *Review of Economic Studies*, vol. 43, 217-35.

1977 Entry, Capacity, Investment and Oligopolistic Pricing" [Nhập ngành, năng lực, đầu tư và định giá độc quyền vài người], *Bell Journal of Economics*, vol. 8, 534-44.

1980 Cùng với Richard E. Caves và Michael Porter, *Competition in the Open Economy: A Model Applied to Canada*' [Cạnh tranh trong một nền kinh tế mở: Một mô hình áp dụng cho Canada], Cambridge, Massachussetts, Harvard University Press.

1983 Cùng với Samuel Hayes và David Marks, *Competitive Structure in Investment Banking* [Cấu trúc cạnh tranh trong đầu tư ngân hàng], Cambridge, Massachussetts, Harvard University Press.

1984 "Cost Reduction, Competition and Industry Performance" [Giảm chi phí, cạnh tranh và thành tích công nghiệp], *Econometrica*, vol. 52, 101-21.

Danh tiếng của Michael Spence dựa trên một quyển sách được xuất bản sớm (1974) trong sự nghiệp của ông, bắt nguồn từ luận án tiến sĩ, và là một đóng góp quan trọng cho lĩnh vực mới về kinh tế học thông tin. Đặc biệt Spence xem xét cách mà một người tham gia vào một thị trường bất kì, tự lựa chọn lẫn nhau tuỳ theo những thuộc tính mà các đặc điểm là không chắc chắn. Một số những thuộc tính này được gọi là những "tín hiệu thị trường". Đặc biệt kiểu phân tích này được dùng để xem xét thị trường lao động và những mối quan hệ của thị trường này với giáo dục.

Spence cũng có những đóng góp cho kinh tế học công nghiệp, cho việc nghiên cứu những cấu trúc thị trường, đặc biệt là việc xem xét những quan hệ giữa những chiến lược cạnh tranh của doanh nghiệp và những thành tựu của các doanh nghiệp này. Ông đã hình thức hóa mô hình, do Chamberlin đề xuất, về sự tồn tại song song của sức mạnh thị trường và tự do gia nhập* vào một ngành công nghiệp (1976). Ông đã cho thấy bằng cách nào năng lực dư thừa có thể được sử dụng như một rào cản gia nhập (1977).

---

* Xem mục "Tự do gia nhập" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.736-738 (ND).

Thư mục chính

BLAUG 1985, 234-35.

SRAFFA Pierro

1898-1983

Piero Sraffa sinh tại Turin. Năm 1916 ông bắt đầu học luật tại Đại học Turino, bị gián đoán vì nghĩa vụ quân sự, rồi tốt nghiệp tiến sĩ năm 1920, dưới sự hướng dẫn của Luigi Einaudi. Năm 1919, ông quen với Antonio Gramsci*, một người ông rất gần gũi cho đến khi Gramsci qua đời năm 1937. Trong suốt mười một năm tù của Gramsci, Sraffa đánh động dư luận quốc tế, mở một tài khoản không giới hạn cho bạn mình tại một nhà sách ở Milano và giữ một vai trò then chốt trong việc gìn giữ *Quaderni delle carcere* [Những lá thư trong tù] của Gramsci.

Từ 1921 đến 1922, Sraffa làm việc ở London School of Economics và quen biết Keynes. Năm 1923, ông được bổ nhiệm giảng viên Đại học Perouse. Năm 1926, ông là giáo sư kinh tế chính trị Đại học Cagliari và chỉ dạy đến 1927, nhưng vẫn giữ chức này cho đến cuối đời và chuyển tiền lương cho thư viện đại học này. Sự đàn áp chính trị ngày càng tăng tại Italia, và đặc biệt là việc ngược đãi cộng đồng Do Thái mà ông là một thành viên, và do Đại học Cambridge, dưới sự thúc giục của Keynes, mời ông làm giáo sư khiến ông sang định cư tại Anh năm 1927. Ông ở đây cho đến khi qua đời, mà vẫn giữ quốc tịch Italia, điều này khiến ông năm 1940 bị giam một thời gian ngắn trên đảo Man, sau đó được thả nhờ sự can thiệp của Keynes.

Vấp phải nhiều khó khăn trong giảng dạy, ông từ bỏ nhiệm vụ này năm 1930. Keynes vận động để ông được bổ nhiệm làm thủ thư Marshall Library of Economics, một chức vụ ông giữ đến 1973, và lập ra cho ông một ghế

---

* Antonio Gramsci (1891-1937), triết gia, nguyên Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Italia (1924), thành viên ban lãnh đạo Đệ tam quốc tế, bạn thân của nhà kinh tế Sraffa, bị chế độ phát xít bắt giam năm 1926 và mất vài ngày sau khi được trả tự do. Trong *Những lá thư trong tù*, viết trong khoảng 1925-1936, đối với các nước Tây Âu, đặc biệt là với Italia, nơi mà ảnh hưởng của giáo hội Công giáo rất sâu đậm, ông đề xuất thay thế chuyên chính vô sản bằng khái niệm bá quyền của giai cấp vô sản, một khái niệm nhấn mạnh đến sự lãnh đạo tri thức và đạo đức hơn là đến sự thống trị của Nhà nước (ND).

"giám đốc phụ tá nghiên cứu" để ông giám sát các luận án. Năm 1930, ông thuộc nhóm "Circus", một nhóm những nhà kinh tế trong đó có Richard Kahn, James Meade, Austin và Joan Robinson, được tổ chức để bàn luận về *Treatise on Money* của Keynes. Năm 1939, Sraffa được bầu làm thành viên của Trinity College. Ông mất tại Cambridge sau một cơn bệnh dài.

Những tác phẩm chính

1920 *L'inflazione monetaria in Italia durante et dopo la guerra*, Milano, Scuola Tipografica Salesiana.

1922 "The Bank Crisis in Italy" [Cuộc khủng hoảng ngân hàng tại Italia], *Economic Journal*, vol. 32, 178-197.

1922 "Italian Banking To-Day" [Ngân hàng Italia ngày nay], *The Manchester Guardian Commercial*, Reconstruction in Europe, supplement n^0 11, 7 tháng Mười hai, 675-6.

1925 "Sulle relazioni fra costi e quantità prodotta", *Anali di Economia*, vol. 2, 277-325; bản dịch tiếng Pháp, "Sur les relations entre coût et quantité produite" [Về những quan hệ giữa chi phí và sản lượng], trong Sraffa 1975, 1-49.

1926 "The Laws of Return Under Competitive Conditions" [Những quy luật lợi tức dưới những điều kiện cạnh tranh], *Economic Journal*, vol. 36, 535-50; bản dịch tiếng Pháp "Les lois de rendement en concurrence" trong Sraffa 1975, 51-68.

1927 "The Methods of Fascism. The Case of Antonio Gramsci" [Phương pháp của chủ nghĩa phát xít. Trường hợp của Antonio Gramsci], *Manchester Guardian*, 24 tháng Mười.

1930 "An Alleged Correction of Ricardo" [Một sửa đổi được coi là của Ricardo], *Quarterly Journal of Economics*, vol. 44, 539-44.

1932 "Dr Hayek on Money and Capital" [Tiến sĩ Hayek về tiền tệ và tư bản], Economic Journal, vol. 42, 42-53 [và "Money and Capital: A Rejoinder" như trên, 249-5]; bản dịch tiếng Pháp 1984, "La théorie du Dr Hayek sur la monnaie et le capital", Cahiers d'économie politique, n^0 9, 5-17 [Erratum, Cahiers d'économie politique, n^0 12, 130].

1938 (đồng biên tập với J. M. Keynes) David Hume, *An Abstract of a Treatise on Human Nature* (1740) [Tóm tắt một chuyên luận về bản chất con người], Cambridge, England, Cambridge University Press.

1951-73 (biên tập) *The Works and Correspondence of David Ricardo* [Những công trình và thư từ của David Ricardo], 11 volumes, Cambridge, England, Cambridge University Press.

1960 *Production of Commodities by Means of Commodities. Prelude to a Critique of Economic Theory* [Sản xuất hàng hóa bằng những hàng hóa. Mào đầu cho một phê phán lí thuyết kinh tế], Cambridge, England, Cambridge University Press; bản dịch tiếng Pháp 1970, *Production de marchandisses par des marchandisses: prélude à une critique de la théorie économique*, Paris, Dunod.

1962 "Production of Commodities. A Comment" [Sản xuất hàng hóa, một lời bình], Economic Journal, vol. 72, 477-9; bản dịch tiếng Pháp 1977 trong G. Faccarello và P. de Lavergne (chủ biên), *Une nouvelle approche en économie politique? Essais sur Sraffa* [Một cách tiếp cận mới trong kinh tế học chính trị? Những tiểu luận về Sraffa], Paris, Economica, 12-3.

1975 *Ecrits d'économie politique* [Những bài viết về kinh tế học chính trị], Paris, Economica.

1986 *Saggi* [Những tiểu luận], Bologna, il Mulino.

Tuy ngắn ngủi và súc tích, nhưng sự nghiệp kinh tế của Piero Sraffa là một trong những sự nghiệp làm tốn nhiều giấy mực trong thế kỷ XX. Sau một luận án tiến sĩ (1920) và hai bài viết năm 1922 về tình hình tài chính của Italia, mà bài viết thứ nhì này làm cho người đứng đầu chính quyền, Bruno Mussolini, nổi giận, Sraffa tiến hành một phê phán sâu sắc đối với lí thuyết tân cổ điển về giá trị, một lí thuyết lúc bấy giờ đang thắng thế. Hai bài viết về vấn đề này (1925, 1926) đủ để xác lập tiếng tăm khoa học của ông; có lẽ bài viết thứ nhì là một trong những bài viết của ông thường được trích dẫn nhất cho đến nay. Trong bài này, Sraffa tấn công vào tính chặt chẽ logic của lí thuyết hiện đại về giá trị dựa trên tính đối xứng của những lực quyết định cung và cầu. Nhấn mạnh là hiệu suất theo quy mô tăng dần và hiệu suất theo quy mô giảm dần theo những logic khác nhau, ông kết luận là "để đề cập một cách đơn giản vấn đề giá trị trong chế độ cạnh tranh, lí thuyết xưa, ngày nay không còn thông dụng, chỉ dựa trên những chi phí sản xuất dường như vẫn là lí thuyết tốt nhất ta có được" ([1926] 1975, tr.57). Nhưng dù sao đi nữa, do đặc trưng của những nền kinh tế hiện đại là sự tồn tại của những độc quyền nên Sraffa giải thích vì sao "do đó cần phải từ bỏ con đường tự do cạnh tranh để theo hướng ngược lại: hướng của độc quyền" (như trên, tr.58). Chính những tác giả như Chamberlin, Harrod, Kahn và Joan Robinson sẽ đi theo hướng này và như thế khởi động điều mà một số tác giả gọi là cuộc "cách mạng của cạnh tranh độc quyền".

Nhưng ngay từ cuối những năm 20, Sraffa đã đi vào một hướng hoàn toàn khác, bằng cách thảo những phiên bản đầu tiên của một tác phẩm cuối cùng được xuất bản vào năm 1960, từ một suy nghĩ về cách nhìn cổ điển, và đặc biệt là cách nhìn ricardian, về giá trị và phân phối. Năm 1930, ông được Royal Economic Society giao nhiệm vụ xuất bản những tác phẩm của Ricardo. Công việc tỉ mỉ này ngốn hết của ông hơn hai mươi năm và thành quả là một ấn bản khoa học có chất lượng đặc biệt cao. Tập đầu ra mắt năm 1951 với một lời giới thiệu quan trọng nêu bật một cách kiến giải mới lí thuyết giá trị và lợi nhuận của Ricardo. Trong bài giới thiệu này, Sraffa nhấn mạnh là "vấn đề giá trị làm Ricardo bận tâm là tìm ra một thước đo bất biến

về giá trị đối với những biến thiên của việc phân phối sản phẩm" ([1951] 1975, tr.106).

Vấn đề này, vốn được chính Ricardo thừa nhận là đã không được ông giải quyết ổn thỏa, được Sraffa giải quyết thỏa đáng trong *Production of Commodities by Means of Commodities*. Tác phẩm cuối này, không đến trăm trang, có tiểu tựa là "Bản mào đầu cho một phê phán lí thuyết kinh tế", nhưng Sraffa để cho người khác tiến hành phê phán này. Ông chỉ rõ là trong tác phẩm này, ông lấy lại quan điểm của "những nhà kinh tế cổ điển xưa từ Adam Smith đến Ricardo... bị che lấp và rơi vào quên lãng kể từ sự đăng quang của phân tích "cận biên"" ([1960] 1970, tr.vi). Sraffa chứng minh là, trong một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, giá cả và tỉ suất lợi nhuận chỉ duy nhất và đồng thời do những điều kiện sản xuất xác định. Quan hệ, tất yếu là đối kháng, giữa tỉ suất lợi nhuận này và mức lương, phải được ấn định một cách ngoại sinh đối với hệ thống, ví dụ bằng mức lãi suất ngân hàng, theo như gợi ý của Sraffa, hay bằng cuộc đấu tranh giai cấp, theo như gợi ý của một số môn đồ của ông.

Quyển sách ngắn và cô đọng của Sraffa khởi nguồn cho một loạt những bài viết và sách. Nó đã khai sinh ra điều mà nhiều tác giả gọi bằng cuộc "cách mạng sraffian" hay "trào lưu hậu ricardian", những thành ngữ mà Sraffa không thừa nhận. Joan Robinson và nhiều tác giả thuộc trào lưu hậu keynesian, lúc đầu hồ hởi đón nhận tác phẩm này nhưng rồi sau đó trách Sraffa là chỉ bám vào một mô hình cân bằng tĩnh dài hạn không tương thích với tinh thần của cuộc cách mạng keynesian. Đối với một số tác giả khác, như Eatwell, Garegnani hay Kregel thì Sraffa chứng minh dứt điểm tính chặt chẽ của những cách tiếp cận của Ricardo và của Marx về lí thuyết lao động và phân phối, và như thế giáng một đòn chí tử vào lí thuyết tân cổ điển. Ngược lại Samuelson (1987, *dưới đây*) kết luận rằng điều ông gọi là "kinh tế học sraffian", cùng với những đóng góp của Leontief và von Neumann mà kinh tế học sraffian rất gần, xác nhận hơn là phủ nhận hiệu lực của lí thuyết cân bằng chung được Arrow và Debreu hoàn thiện (tr.456).

Thư mục chính

ARENA Richard (chủ biên) 1990, *Pierro Sraffa trente ans après* [Pierro Sraffa ba mươi năm sau], Paris, PUF.

BHARADWAJ Kristina và SCHEFOLD Bertram (chủ biên) 1989, *Essays on Pierro Sraffa* [Những tiểu luận về Pierro Sraffa], London, Unwin Hyman.

BLAUG Mark (chủ biên) 1992, *Pierro Sraffa* (1898-1983), Aldershot, Hants, Edward Elgar.

Cahiers d'économie politique 1976, n° 3, "Actes du colloque Sraffa" [Kỉ yếu hội thảo về Sraffa].

Cambridge Journal of Economics 1988, "Pierro Memorial Issue" [Số tưởng niệm Pierro], vol. 12, n° 1.

FACCARELLO G. và LAVERGNE P. (chủ biên) de 1977, *Une nouvelle approche en économie politique? Essais sur Sraffa* [Một cách tiếp cận mới trong kinh tế học chính trị? Những tiểu luận về Sraffa], Paris, Economica.

POTIER Jean Pierre 1987, *Un économiste non conformiste: Pierro Sraffa (1898-1983). Essai biographique* [Một nhà kinh tế không theo khuôn phép: Tiểu sử Pierro Sraffa (1898-1983)], Presses Universitaires de Lyon.

RONCAGLIA Alessandro 1975, *Sraffa e la teoria dei prezzi*, Roma, Gius, Laterza & Figli Spa; bản dịch tiếng Anh 1978, *Sraffa and the Theory of Prices* [Sraffa và lí thuyết giá cả], Chichester, John Wiley & Sons.

SAMUELSON P. A., "Sraffian Economics" [Kinh tế học Sraffa], *New Palgrave* 1987, vol. 4, 452-60.

STEEDEMAN Ian 1977, *Marx After Sraffa* [Marx sau Sraffa], London, New Left Books.

STEEDEMAN Ian (chủ biên) 1977, *Sraffian Economics* [Kinh tế học sraffian], 2 vol., Aldershot, Hants, Edward Elgar.

WOODS John E. 1990, *The Production of Commodities: An Introduction to Sraffa* [Sản xuất hàng hóa: Giới thiệu tư tưởng Sraffa], London, Macmillan.

ARESTIS và SAWYER, 536-45. BLAUG 1985, 236-8. *New Palgrave* 1987, vol. 4, 445-52. SILLS 1979, 736-9, SHACKLETON và LOCKSLEY 1981, 240-56.

STEINDL Josef

1912-1993

Joseph Steindl sinh tại Wien, học kinh tế tại trường quản trị kinh doanh thành phố này và tốt nghiệp tiến sĩ năm 1935. Ông công tác tại Viện Nghiên cứu kinh tế Áo từ 1935 đến 1938, khi ông bị đảng Quốc xã sa thải sau khi nắm chính quyền. Ông di cư sang Anh. Ông làm *lecturer* tại Balliol College, Oxford (1938-41) và làm nghiên cứu tại Oxford Institute of Statistics (1941-50), nơi ông có quan hệ chặt chẽ với Michael Kalecki. Trở về nước, ông làm việc tại Viện Nghiên cứu kinh tế Áo từ 1950 đến lúc về hưu năm 1978. Đại học Wien phong ông làm giáo sư danh dự năm 1970. Năm 1974-75, Steindl là giáo sư thỉnh giảng tại Đại học Stanford. Năm 1987, một hội nghị quốc tế về sự nghiệp của ông được tổ chức tại Trieste, Italia.

Những tác phẩm chính

1945 *Small and Big Business: Economic Problems of the Size of Firms* [Doanh nghiệp nhỏ và lớn: Các vấn đề kinh tế của kích cỡ công ty], Oxford, Basil Blackwell.

1952 *Maturity and Stagnation in American Capitalism* [Tuổi chín muồi và đình trệ trong chủ nghĩa tư bản Mĩ], Oxford, Basil Blackwell; New York, Monthly Review Press, 1976.

1964 "On Maturity in Capitalist Economy" [Về độ chín muồi của nền kinh tế tư bản], in *Problems of Economic Dynamics and Planning: Essays in Honour of Michael Kalecki* [Các vấn đề động thái kinh tế và kế hoạch hóa: Những tiểu luận để tôn vinh Michael Kalecki], Oxford, Pergamon Press, 423-32.

1965 *Random Processes and the Growth of Firms: A Study of the Pareto Law* [Quá trình ngẫu nhiên và tăng trưởng của công ty: Nghiên cứu quy luật Pareto], London, Charles Griffin; New York, Hafner.

1979 "Stagnation Theory and Stagnation Policy" [Lí thuyết và chính sách đình trệ], *Cambridge Journal of Economics*, vol. 3, 1-14.

1984 "Reflections on the Present State of Economics" [Suy nghĩ về hiện trạng của kinh tế học], *Quarterly Review, Banca Nazionale del Lavaro*, n° 148, 3-14; trong Kregel 1988, 97-108.

1989 "From Stagnation in the 1930s to Slow Growth in the 1970s" [Từ đình trệ trong những năm 1930 và tăng trưởng chậm trong những năm 1970], trong Maxime Berg (chủ biên), *Political Economy in the Twentieth Century* [Kinh tế học chính trị trong thế kỷ XX], London, Philip Allan; Savage, Maryland, Barnes & Noble, 97-115.

1990 *Economic Papers 1941-88* [Các bài viết về kinh tế 1941-88], London, Macmillan; New York, St Martin's Press.

Joseph Steindl được giáo dục trong truyền thống của trường phái Áo và vẫn tỏ ra, cho đến cuối cuộc đời, biết ơn các lãnh đạo của trào lưu tư tưởng này, như Haberler, Hayek và Mises, những người đã giúp ông và nhiều nhà kinh tế Áo tìm việc làm tại các nước khác sau biến cố *Anschluss* năm 1938. Nhưng ông nhanh chóng rời rất xa khỏi các quan điểm chính trị và lí thuyết của các nhà kinh tế tự do cực đoan trên, trước tiên dưới ảnh hưởng của *Lí thuyết tổng quát* của Keynes, được ông đọc và thảo luận ngay khi vừa được xuất bản và đưa tới việc định hướng lại triệt để sự nghiệp của ông; tiếp đấy hầu như chắc chắn dưới ảnh hưởng quan trọng của Michael Kalecki, người đã thảo luận không ngừng và làm việc chung với ông tại Oxford từ 1940 đến 1945; và cuối cùng là dưới ảnh hưởng của Marx. Ông phê phán các nhà marxist về những bình luận và diễn giải của họ về công trình của bậc thầy họ và việc họ chỉ tập trung vào lí thuyết giá trị, trong khi ông ca ngợi viễn cảnh lịch sử của Marx và nhận thức của Marx về lịch sử như một quá trình nội sinh.

Cho đến cuối sự nghiệp của mình, Steindl (mà những bài viết chính được tập hợp trong 1990) quan tâm đến lí thuyết doanh nghiệp, trong thế độc

quyền vài người và tập trung. Trong nửa sau sự nghiệp, ông còn viết về giáo dục và công nghệ. Kết quả nghiên cứu kích cỡ, khả năng sinh lời, tính cạnh tranh và sự tăng trưởng của các công ty là hai quyển sách độc đáo (1945, 1965). Steindl biện luận cho việc áp dụng cách tiếp cận ngẫu nhiên trong kinh tế học khi mà "ngay cả việc xấp xỉ hóa biến thiên của các đại lượng tổng gộp bằng một mô hình tất định là một điều khó khăn" (1965, tr.5).

Chính trong lĩnh vực chu kì kinh doanh và lí thuyết tăng trưởng Steindl mới có những đóng góp lâu dài với tác phẩm chính của ông (1952; cũng xem 1964, 1979, 1989). Khi ông rời Oxford, Kalecki gợi ý cho Steindl rằng hãy thử giải thích vì sao tăng trưởng tư bản chủ nghĩa sụp đổ trong những năm 1930. Steindl tìm một giải thích cho suy thoái toàn cầu qua việc xem xét hành vi của các công ty, độc quyền vài người và đặc biệt, mối tương quan giữa các hành vi này với năng lực dư thừa, tỉ suất lợi nhuận và chuyển động của đầu tư. Điều này dẫn ông đến một cách tiếp cận độc đáo. Theo quan điểm này, phải tìm căn nguyên của cuộc Đại suy thoái trong các quá trình dài hạn của thế giới, và đặc biệt trong chuyển động tập trung hóa trong ngành công nghiệp và sự nổi lên của các độc quyền vài người vào cuối thế kỷ XIX. Sự trỗi dậy này đi cùng với gia tăng của tỉ suất lợi nhuận của các công ty độc quyền vài người, đồng thời với việc giảm tính linh hoạt của các tỉ suất này, lẫn sự hình thành và tồn tại lâu dài của năng lực dư thừa. Theo Stiendl, tính dai dẳng số tiền đầu tư chịu tác động lớn của mức độ sử dụng (tư bản - ND). Hậu quả cuối cùng của quá trình này là động cơ đầu tư yếu hẳn đi, cầu thực tế và tỉ suất tích luỹ giảm. Bởi vậy, theo Steindl, đây là một quá trình nội sinh và cộng đồn, không thể giải thích bằng những nhân tố ngoại sinh như tăng trưởng dân số, đổi mới kĩ thuật hay chiến tranh. Theo sau Hansen, điều này tượng trưng cho "sự trưởng thành" của chủ nghĩa tư bản, đặc trưng bằng sự cạn kiệt những tiềm năng tăng trưởng và xu hướng đình đốn vốn là những nguyên nhân sâu sắc của suy thoái trong những năm 1930. Các hiện tượng này còn bị những khía cạnh tài chính làm trầm trọng thêm. Sự phát triển khủng khiếp của các thị trường vốn, và sức mạnh của tài chính, lúc đầu là đòn bẩy cho tăng trưởng cuối cùng trở thành một nhân tố nữa của đình đốn.

Khi được xuất bản vào năm 1952, trong bối cảnh có tăng trưởng gần mức toàn dụng lao động, quyển sách của Steindl không được chú ý, ngoại trừ bởi Baran và Sweezy, hai tác giả này nhận chân được tầm quan trọng của nó và sử dụng một số luận đề được nêu trong đó để đưa vào phân tích của họ về tư bản độc quyền. Việc nền kinh tế quay trở lại tình trạng suy thoái trong những năm 1970, khiến cho luận đề của Steindl có một tính thích đáng mới. Bản thân Steindl cố gắng phát triển và chỉnh sửa một số luận đề của mình để

tính đến những phát triển của thời hậu chiến vì "tình hình mới đòi hỏi những giải thích mới, một phần của tình thế mới là sự thay đổi của chính sách kinh tế đầu những năm 1970" (1989, tr.101).

Thư mục chính

DUTT Amitava Krishna 1990, *Growth, Distribution and Uneven Development* [Tăng trưởng, phân phối và phát triển không đều], New York, Cambridge University Press.

ROTHSCHILD Kurt W. 1994, "Josef Steindl: 1912-1993"; *Economic Journal*, vol. 104, 131-7.

STEINDL 1984.

ARESTIS và SAWYER 1992, 549-55. *New Palgrave* 1987, vol. 4, 494.

STIGLER George J.

1911-1991

George Stigler sinh tại Renton, bang Washington. Ông đỗ MA Đại học Northwestern University (1932) và Ph.D Đại học Chicago (1938). Ông từng là *assistant professor* Đại học Iowa (1938), *associate professor* và giáo sư Đại học Minnesota (1938-1946), giáo sư Đại học Brown (1946-47), Đại học Columbia (1947-58) và Đại học Chicago (1958-81), nơi ông được phong là giáo sư danh dự năm 1981. Ông là nhà nghiên cứu của National Bureau of Economic Research từ 1941 đến 1976 và giám đốc tạp chí *Journal of Political Economy* từ 1973 đến lúc ông mất. Chủ tịch American Economic Association năm 1964, ông được giải khoa học kinh tế để tưởng nhớ Alfred Nobel năm 1982. Ông đã giữ nhiều chức vụ trong các cơ quan công quyền, trong đó có lúc làm chủ tịch Task Force on Competition and Productivity do tổng thống Nixon thành lập năm 1969. Ông là chủ tịch Hội Mont-Pèlerin* năm 1977-78.

Những tác phẩm chính

1941 *Production and Distribution Theories* [Những lí thuyết sản xuất và phân phối], New York, Macmillan.

1942 *The Theory of Competitive Price* [Lí thuyết giá cạnh tranh], New York, Macmillan.

1946 *The Theory of Price* [Lí thuyết giá cả], New York, Macmillan; bản dịch tiếng Pháp 1972, *La théorie des prix*, Dunod.

---

* Xem Phụ lục 1 và các tr.113, 135 (ND).

1947 *Domestic Servants in the United States* [Người giúp việc nhà tại Hoa Kỳ], New York, National Bureau of Economic Research.

1947 *Trends in Output and Employment* [Những xu thế sản xuất và việc làm], New York, National Bureau of Economic Research.

1949 *Five Lectures on Economic Problems* [Năm bài giảng về những vấn đề kinh tế], New York, Longmans Green Co.

1950 *Employment and Compensation in Education* [Việc làm và bù đắp trong giáo dục], New York, National Bureau of Economic Research.

1954 "The Early History of Empirical Studies of Consumer Behavior" [Lịch sử những buổi đầu của các nghiên cứu hành vi người tiêu dùng], *Journal of Political Ecomomy*, vol. 62, 95-113.

1955 "The Nature and Role of Originality in Scientific Progress" [Bản chất và vai trò của tính độc đáo trong tiến bộ khoa học], *Economica*, vol. 22, 293-302.

1956 *Trends in Employment in the Service Industries* [Những xu thế việc làm trong các công nghiệp dịch vụ], Princeton University Press.

1957 Cùng với David Blank, *Supply and Demand for Scientific Personnel* [Cung và cầu nhân lực khoa học], Princeton University Press.

1961 "The Economics of Information" [Kinh tế học thông tin], *Journal of Political Ecomomy*, vol. 69, 213-25.

1963 *The Intellectual and the Market Place and Other Essays* [Nhà trí thức và chỗ đứng của thị trường cùng những tiểu luận khác], Glenceo, Illinois, Free Press; tái bản có bổ sung 1984, Cambridge, Massachussetts, Harvard University Press.

1963 *Capital and the Rate of Return in Manufacturing Industries* [Tư bản và tỉ suất lợi tức trong các công nghiệp chế tạo], Princeton University Press.

1965 *Essays in the History of Economics* [Những tiểu luận về lịch sử kinh tế học], University of Chicago Press.

1965 "The Economist and the State" [Nhà kinh tế và Nhà nước], *American Economist Review*, vol. 55, 1-18 [diễn văn chủ tịch của American Economic Association].

1968 *The Organization of Industry* [Tổ chức của nền công nghiệp], Homewood, Illinois, Richard D. Irwin.

1970 Cùng với James Kindahl, *The Behavior of Industrial Prices* [Hành vi của giá công nghiệp], New York, National Bureau of Economic Research.

1975 *The Citizen and the State: Essays on Regulation* [Công dân và Nhà nước: Những tiểu luận về điều tiết], University of Chicago Press.

1982 *The Economist as a Preacher* [Nhà kinh tế như một người thuyết giáo], University of Chicago Press; Oxford, Basill Blackwell.

1983 "The Process and Progress of Economics" [Quá trình và sự phát triển của kinh tế học*], trong *Les Prix Nobel en 1982*, Stockholm, Fondation Nobel; *Journal of Political Economy*, vol. 91, 529-45.

---

* Bản dịch tiếng Việt: "Quá trình và sự phát triển của kinh tế học" trong *Về khoa học kinh tế 1981-1990 (Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel)*, Hà Nội, 2000, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.101-135 (ND).

1984 "Economics: The Imperial Science" [Kinh tế học: Khoa học đế vương], *Scandinavian Journal of Economics*, vol. 86, 301-13.

1986 *The Essence of Stigler* [Tinh túy của Stigler], do Kurt R. Leube và Thomas Gale Moore biên tập, Standford, California, Hoover Institution Press.

1986 "My Evolution as an Economist" [Tiến trình của tôi như một nhà kinh tế], trong Breit và Spencer 1986, 93-112.

1988 *Memoirs of an Unregulated Economist* [Hồi kí của một nhà kinh tế phi điều tiết], New York, Basic Books.

1988 (chủ biên) *Chicago Studies in Political Economy* [Những nghiên cứu Chicago về kinh tế học chính trị], University of Chicago Press.

Luận án tiến sĩ của Stigler (1941) là một đóng góp quan trọng cho lịch sử tư tưởng kinh tế, một bộ môn đối với ông là một bổ sung thiết yếu cho nghiên cứu kinh tế. Trong luận án này, ông xem xét sự nổi lên của lí thuyết tân cổ điển về giá trị và phân phối. Trong tác phẩm này ta tìm được một vài yếu tố, được trình bày rõ ràng, của cách tiếp cận mà Stigler sẽ áp dụng trong nhiều bài nghiên cứu khác về lĩnh vực này (đặc biệt xem những bài viết được tập hợp năm 1965 và 1982). Việc một nhà kinh tế khám phá một ý tưởng mới không đủ để người này trở nên nổi tiếng (1955). Nhà kinh tế còn phải thuyết phục được những người đồng thời với mình về tầm quan trọng của ý tưởng này. Stigler cũng tin rằng ta không thể xác lập một quan hệ đơn giản về nhân quả một chiều giữa lịch sử kinh tế, một lĩnh vực khác mà ông có đóng góp, và lịch sử tư tưởng kinh tế. Đối với ông có một logic nội tại của sự phát triển của các lí thuyết.

Giải Nobel được trao cho ông vì "những nghiên cứu độc đáo và có ảnh hưởng về những cấu trúc công nghiệp, hoạt động của các thị trường, những nguyên nhân và tác động của các quy định công cộng" (*SJE* 1983, tr.61). Môn đồ của lí thuyết tân cổ điển về giá cả, một lí thuyết được ông dành cho nhiều tác phẩm được sử dụng rộng rãi (1942, 1946), Stigler không phải là một lí thuyết gia thuần túy, quan tâm đến việc xây dựng và tinh vi hóa những mô hình trừu tượng. Trong truyền thống của Chicago, và của National Bureau of Economics, một cơ quan nghiên cứu mà ông gắn bó suốt sự nghiệp của mình, ông quan tâm nhất đến nghiên cứu thực nghiệm và việc áp dụng lí thuyết vào việc tìm hiểu thực tế (1947, 1950, 1956, 1957, 1970). Chính vì thế mà ông nghiên cứu những cấu trúc thị trường, tính chất và hoạt động của các doanh nghiệp, việc xác định giá cả trong tình thế độc quyền và độc quyền vài người, và trong những công trình này ông tỏ ra rất phê phán đối với những cách tiếp cận truyền thống lấy cảm hứng từ những công trình của Chamberlin. Nhiều công trình của ông trong lĩnh vực này (các công trình chính được tập hợp năm 1968) là điểm xuất phát của

sự phát triển của kinh tế học công nghiệp, một chuyên ngành được Stigler xem như là kinh tế vi mô ứng dụng hơn là một chuyên ngành biệt lập của lí thuyết kinh tế.

Bài viết về kinh tế học thông tin công bố năm 1961 cũng có một ảnh hưởng quan trọng, đặc biệt đối với tiến hóa của kinh tế học vĩ mô và kinh tế học lao động. Trong bài này Stigler phát triển ý cho rằng việc có được thông tin là một quá trình tốn kém, và ta cũng phải áp dụng những quy tắc phân tích bằng những khái niệm tối ưu hóa cho quá trình này cũng giống như cho mọi hoạt động kinh tế khác. Tác nhân duy lí tập trung vào việc tìm kiếm thêm thông tin cho đến khi nào thu nhập cận biên của hoạt động này còn cao hơn chi phí cận biên. Stigler đã có một vai trò quan trọng trong việc khái quát hóa cách đặt vấn đề tân cổ điển dựa trên tính duy lí của tác nhân vào những lĩnh vực hoạt động khác nhau, ví dụ, vào những quá trình pháp lí và chính trị, một trào lưu được gắn phần lớn với trường phái Chicago. Ông cũng đã định nghĩa khoa học kinh tế như một "khoa học đế vương" (1984). Những công trình của ông trong lĩnh vực quy định hóa (1975, 1982) là theo cách nhìn này. Ông tiến công vào ý cho rằng những quy định của Nhà nước nhằm sửa sai, vì lợi ích của công chúng, những điều không hoàn hảo của thị trường. Ngược lại, ông quả quyết rằng những can thiệp này là sự câu kết giữa lợi ích của những nhóm áp lực với bộ máy quan liêu. Bởi thế, Stigler là một trong những người ủng hộ nhiệt tình nhất việc phi quy định hóa.

Thư mục chính

"The Nobel Memorial Prize in Economics, 1982" [Giải thưởng kinh tế học năm 1982 để tưởng nhớ Nobel], tuyên bố trao giải, bài viết của Jacob Mincer và Richard Schmalensee và thư mục do J. Stigler cung cấp, *Scandinavian Journal of Economics*, 1983, vol. 85, 51-93.

COASE Ronald H. 1982, "George Stigler: An Appreciation" [George Stigler: Một đánh giá], *Regulation*, vol. 6, 21-4.

RIMA Ingrid H. 1982, "George K. Stigler as a Historian of Economic Thought" [George K. Stigler như một sử gia về tư tưởng kinh tế] trong Warren J. Samuels (chủ biên), *Research in the History of Economic Thought and Methodology* [Nghiên cứu lịch sử tư tưởng kinh tế và phương pháp luận], vol. 1, *The Craft of the Historian of Economic Thought* [Xảo thuật của một nhà lịch sử tư tưởng kinh tế], Greeenwich,Conn., và London, JAi Press, 271-89.

STIGLER 1986 "My Evolution", 1988 *Memoirs*.

BLAUG 1985, 239-41. *New Palgrave* 1987, vol. 4, 498-500.

STIGLITZ Joseph E.

Sinh năm 1943

Joseph Stiglitz sinh tại Gary, bang Indiana. Ông tốt nghiệp tiến sĩ Massachussetts Institute of Technology năm 1966. Ông là *assistant professor* tại MIT (1966-67), *associate professor* (1968-70) rồi giáo sư (1970-74) Đại học Yale, giáo sư Đại học Standford (1974-76), Oxford (1976-79), Princeton (1979-88), và kể từ 1988 trở lại là giáo sư Đại học Standford. Năm 1979 ông được huy chương John Bates Clark của American Economic Association. Ông là giám đốc tạp chí *Journal of Economic Perspectives*, và từng là đồng giám đốc tạp chí *American Economic Review* (1968-76), *Review of Economic Studies* (1968-76) và *Journal of Economic Theory* (1968-73). Năm 2001, cùng với Joseph Akerlof (sinh năm 1940) và Michael Spence (sinh năm 1943), ông được giải khoa học kinh tế để tưởng nhớ Alfred Nobel vì "những phân tích của họ về thị trường với thông tin không đối xứng" (câu cuối này do người dịch bổ sung).

Những tác phẩm chính

1966 (biên tập) *The Collected Scientific Papers of Paul A. Samuelson* [Paul A. Samuelson toàn tập], vol. 1 và 2, Cambridge, Massachussetts, MIT Press.

1969 (đồng chủ biên với Hirofumi Uzawa), *Readings in the Modern Theory of Economic Growth* [Những bài tuyển đọc về lí thuyết tăng trưởng hiện đại], Cambridge, Massachussetts, MIT Press.

1976 Cùng với S. J. Grossman, "Information and Competitive Price Systems" [Thông tin và hệ thống giá cạnh tranh], *American Economic Review*, vol. 66, *Papers and Proceedings*, 246-53.

1980 Cùng với B. Atkinson, *Lectures on Public Economics* [Những bài giảng về kinh tế học phúc lợi], Meidenhead, Berkshire, McGraw-Hill.

1981 Cùng với David M. G. Newbery, *The Theory of Commodity Price Stabilization. A Study in the Economics of Risk* [Lí thuyết ổn định hóa hàng hóa. Một nghiên cứu về kinh tế học rủi ro], Oxford, Clarendon Press; New York, Oxford University Press.

1981 Cùng với Andrew Weiss, "Credit Rationing in Markets with Imperfect Information", *American Economic Review*, vol.71, 393-410.

1983 Cùng với Peter Neary, "Toward a Reconstruction of Keynesian Economics: Expectations and Constrained Equilibria" [Tiến đến việc xây dựng lại kinh tế học keynesian: Những dự kiến và cân bằng bị ràng buộc], *Quarterly Journal of Economics*, vol. 98, supplement, 199-227.

1983 Cùng với Costa Azariadis, "Implicit Contracts and Fixed-Price Equilibria [Những hợp đồng ngầm và cân bằng giá cố định], *Quarterly Journal of Economics*, vol. 98, supplement, 1-22.

1984 "Price Rigidities and Market Structure" [Những cứng nhắc của giá cả và cấu trúc thị trường], *American Economic Review*, vol. 74, 350-56.

1984 Cùng với Carl Shapiro, "Equilibrium Unemployment as a Worker-Discipline Device" [Cân bằng thất nghiệp như là một phương thức kỉ luật người lao động], *American Economic Review*, vol. 74, 433-44.

1985 "Information and Economic Analysis: A Perspective" [Thông tin và phân tích kinh tế: Một viễn cảnh], *Economic Journal*, supplement, 21-41.

1986 *Economics of the Public Sector* [Kinh tế học công cộng*], New York, W. W. Norton.

1986 (đồng chủ biên với G. Frank Mathewson), *New Developments in the Analysis of Market Structure* [Những phát triển mới của phân tích cấu trúc thị trường], London, Macmillan; Cambridge, Massachussetts, MIT Press.

1987 "The Causes and Consequences of the Dependence of Quality on Price" [Nguyên nhân và hệ quả của sự phụ thuộc của chất lượng vào giá cả], *Journal of Economic Literature*, vol. 25, 1-48.

1987 Cùng với B. Greenwald, "Keynesian, New Keynesian and New Classical Economics" [Những nhà kinh tế keynesian, keynesian mới và cổ điển mới], *Oxford Economic Papers*, vol. 37, 119-32.

2002 *Globalization and Its Discontents*, W.W. Norton & Co, New York [*Toàn cầu hóa và những mặt trái* trong Tủ sách doanh trí của PACE, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2008] (thư mục này do người dịch bổ sung).

Lúc còn rất trẻ, ông chịu trách nhiệm việc xuất bản hai tập đầu của *Collected Scientific Papers* (1966) của Samuelson, Joseph Stiglitz đã công bố trong hai mươi lăm năm sự nghiệp hơn hai trăm bài viết và chương sách trong nhiều lĩnh vực, từ kinh tế học vĩ mô đến lí thuyết tăng trưởng, và lí thuyết tư bản đến kinh tế nông nghiệp, qua đến bảo hiểm, thuế khóa, tài chính công và tài chính các doanh nghiệp, tổ chức công nghiệp và tài nguyên thiên nhiên.

Nhưng chính trong kinh tế học thông tin và việc phân tích những điều không hoàn hảo của các thị trường mà Stiglitz có những đóng góp nổi bật nhất. Thật ra, trong tất cả các công trình của ông, ông không ngừng lưu ý là những điều không hoàn hảo của thị trường cũng như những điều không hoàn hảo của thông tin phải buộc có một biến đổi đáng kể của phân tích kinh tế truyền thống, nếu phân tích này muốn tính đến những hiện tượng cụ thể đặc trưng cho những nền kinh tế đương đại, như thất nghiệp không tự

* Bản dịch tiếng Việt của Nxb Khoa học Kĩ thuật, Hà Nội, 1995 (ND).

nguyện hay hạn mức tín dụng. Là một nhà phê phán kinh tế học vĩ mô cổ điển mới cũng như những mô hình với giá cố định của các lí thuyết gia về mất cân bằng, Stiglitz là một trong những lí thuyết gia chính của trào lưu được gọi là kinh tế học keynesian mới, được ông định nghĩa như một mưu toan "thích nghi lí thuyết vi mô với lí thuyết vĩ mô" (1987 OEP, tr.120) trong lúc những trào lưu khác cố gắng thích nghi lí thuyết vĩ mô với một lí thuyết vi mô walrasian không thực tế: "Kinh tế keynesian mới bắt đầu bằng những trực giác cơ bản của Keynes. Nhưng nó thừa nhận nhu cầu phải tách xa một cách triệt để khỏi khuôn khổ tân cổ điển, và nghiên cứu sâu sắc hơn những hậu quả của những điều không hoàn hảo trên các thị trường vốn, những điều không hoàn hảo này có thể được giải thích bằng những chi phí thông tin" (như trên, tr.123).

Thư mục chính

BLAUG 1985, 242-3.

STONE John Richard Nicholas

1913-1991

Sinh tại London, John Richard Stone học Đại học Cambridge, trước hết là luật rồi sau đó là kinh tế (BA năm 1935, MA năm 1938) và Colin Clark là giáo sư của ông. Trước tiên ông làm việc ở City* và kể từ 1940 tại Văn phòng thống kê trung ương, tại đây dưới sự thúc đẩy của J. M. Keynes, ông tiến hành cùng với J. M. Meade việc thiết lập, cho nội các Anh, những tài khoản kinh tế quốc gia. Từ 1945 đến 1955, ông là giám đốc khoa kinh tế ứng dụng của Cambridge, được sáng lập theo sáng kiến của Keynes. Từ 1955 đến lúc về hưu năm 1980, ông là giáo sư tài chính và kế toán tại Đại học Cambridge.

Năm 1945-46 ông là chủ tịch một ủy ban của Liên hợp quốc về hệ thống tài khoản quốc gia, chủ tịch Hội Kinh trắc học năm 1955, Royal Economic Society năm 1978-80. Được phong tước quý tộc năm 1978, huân tước Richard năm 1984 được giải khoa học kinh tế để tưởng nhớ Alfred Nobel.

---

* Trung tâm tài chính của thủ đô London (ND).

Những tác phẩm chính

1938 Cùng với W. M. Stone, "The Marginal Propensity to Consume and the Multiplier" [Khuynh hướng tiêu dùng cận biên và số nhân], *Review of Economic Studies*, vol. 6, 1-24.

1941 Cùng với J. M. Meade, "The Construction of Tables of National Income, Savings and Investment" [Việc xây dựng những bảng thu nhập quốc gia, tiết kiệm và đầu tư], *Economic Journal*, vol. 51, 216-31.

1944 Cùng với J. M. Meade, *National Income and Expenditure* [Thu nhập quốc gia và chi tiêu], London, Oxford University Press.

1945 "The Analysis of Market Demand" [Phân tích cầu thị trường], *Journal of the Royal Statistical Society*, vol. 108, 1-98.

1947 "Definition and Measurement of the National Income and Related Totals" [Định nghĩa và đo đạc thu nhập quốc gia và những tổng có liên quan], phụ lục cho United Nations, *Measurement of National Income and Construction of Social Accounts* [Đo thu nhập quốc gia và xây dựng những tài khoản xã hội], Genève.

1954 "Linear Expenditure and Demand Analysis: an Application to the Pattern of British Demand" [Chi tiêu tuyến tính và phân tích cầu: Một ứng dụng vào trường hợp cầu tại Anh], *Economic Journal*, vol. 64, 511-27.

1954-56 Cùng với Alan Brown *et al.*, *The Measurement of Consumers' Expenditure and Behavior in the United Kingdom, 1920-1938* [Đo chi tiêu và hành vi của người tiêu dùng tại Vương quốc Anh, 1920-1938], vol. 1, 1954; vol. 2, 1966, Cambridge, England, Cambridge University Press.

1956 *Quantity and Price Indexes in National Accounts* [Những chỉ số số lượng và giá cả trong tài khoản quốc gia], Paris, OECE.

1957 Cùng với D. A. Rowe, "The Market Demand for Durable Goods" [Cầu thị trường về những sản phẩm lâu bền], *Econometrica*, vol. 25, 423-43.

1962 Cùng với Alan Brown, *A Computable Model of Economic Growth* [Một mô hình tính toán được về tăng trưởng kinh tế], London, Chapman & Hall.

1964 *The Model in its Environment* [Mô hình trong môi trường của nó], London, Chapman & Hall.

1970 *Mathematical Models of the Economy and Other Essays* [Những mô hình toán học của nền kinh tế và những tiểu luận khác], London, Chapman & Hall.

1971 *Demographic Accounting and Model Building* [Tài khoản dân số và xây dựng mô hình]; bản dịch tiếng Pháp, *Comptabilité démographique et construction de modèles*, Paris, OECD.

1978 (chủ biên) *Econometric Contributions to Public Policy* [Những đóng góp kinh trắc cho chính sách công cộng], London, Macmillan.

1978 "Keynes, Political Arithmetic and Econometrics" [Keynes, số học chính trị và kinh trắc học], *Proceedings of the British Academy*, vol. 64, 55-92.

1985 "The Accounts of Society" [Các tài khoản xã hội*], Nobel Memorial Lecture, trong *Les Prix Nobel 1984*, Stockholm, Almqvist & Wicksell; trong *Journal of Applied Economics*, 1986, vol. 1, 5-28.

Sau khi công bố vài nghiên cứu thống kê và nghiên cứu tình thế kinh tế, một số những nghiên cứu này viết chung với vợ ông, Stone sẽ tập trung, trong nửa sau của những năm 30, công trình của ông vào hai lĩnh vực: hệ thống tài khoản quốc gia và phân tích tiêu dùng.

Việc xây dựng, cùng với Meade, khuôn khổ khái niệm (1941, 1944) và một công việc ti mi, gian khổ trên dữ liệu thống kê trước tiên đã cho phép có những ước tính đầu tiên về sản xuất và cầu và đặt ngân sách chiến tranh trong bối cảnh kinh tế của nó. Trong lĩnh vực này, khi những công trình khác đang được triển khai ở những nước khác, thì bước tiến này là một cú đẩy có tính quyết định cho việc phát triển các hệ thống tài khoản quốc gia. Stone đã đóng góp nhiều cho sự phát triển này sau thế chiến, qua việc ông tham gia những công trình tiến hành trong khuôn khổ của Hội quốc liên, rồi của Liên hợp quốc (1947) và tiếp đấy là của OECE (1956, và OECE 1952, *Standardized System of National Accounting*, Paris), cũng như bằng những bài viết và việc tham gia vào vô số hội nghị, hội thảo và seminar. Một trong những bận tâm tạo lập của ông là làm thể hiện bên phía thu nhập (của một loại tác nhân) điều được biết như là chi tiêu (của một loại tác nhân khác), và ngược lại. Một trong những trục nghiên cứu của ông, trong những năm 50, là hệ thống hóa cách tiếp cận này bằng một "ma trận tổng quát những giao dịch", một bảng có hai đầu vào, cùng một cấu trúc với bảng cân đối liên ngành của Leontief, nhưng rộng hơn (và do đó bao gồm cả bảng Leontief) vì phải liệt kê tất cả những giao dịch và thanh toán giữa tất cả các loại tác nhân. Nhưng lúc bấy giờ, khuôn khổ đã được xác lập để các nhà kế toán quốc gia của ngày càng nhiều nước thiết lập hoặc hoàn chỉnh hệ thống tài khoản của họ.

Song song đó, Stone đã phát triển phân tích về hàm cầu tiêu dùng: ông làm việc này theo sản phẩm hay loại sản phẩm, từ một suy nghĩ về những nhân tố quyết định cầu tiêu dùng và trên cơ sở xử lí kinh trắc một khối lượng dữ liệu thống kê lớn (1945, 1954, 1954-66). Nhưng - và đây là một minh họa về việc mất giá trị của công trình nghiên cứu trên dữ liệu so với việc thiết kế lí thuyết lẫn cho sự mất ảnh hưởng của trường phái Anh so với trường phái mới của Mĩ - chính những giả thiết của Modigliani về vòng đời và của Friedman về thu nhập thường xuyên sẽ chiếm lĩnh mặt tiền của sân

* Bản dịch tiếng Việt: "Các tài khoản xã hội" trong *Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel về khoa học kinh tế 1981-1990*, Hà Nội, 2000, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.191-228 (ND).

khấu. Điều này không ngăn cản Stone tiếp tục các công trình về những sản phẩm lâu bền và tiết kiệm (1957, 1964 "Private").

Stone cũng nghiên cứu việc xây dựng một mô hình tăng trưởng lớn, có tính đến những quan hệ liên ngành cho Anh (1962, 1964), việc mở rộng hệ thống tài khoản quốc gia sang các lĩnh vực dân số và xã hội (1971, 1985 *The Model*) và giáo dục. Tuy nhiên, như Viện Khoa học Hoàng gia Thụy Điển nhấn mạnh (*SJE* 1985, tr.1) năm 1984 chính "sáng kiến và nghiên cứu tiên phong của ông về những hệ thống tài khoản quốc gia là đóng góp trung tâm của Stone cho khoa học kinh tế".

Thư mục chính

"The Nobel Memorial Prize in Economics, 1984" [Giải thưởng kinh tế học năm 1984 để tưởng nhớ Nobel], tuyên bố trao giải, bài viết của Leif Johansen và thư mục, *Scandinavian Journal of Economics*, 1985, vol. 87, 1-43.

New Palgrave 1987, vol. 4, 509-12.

SWEEZY Paul Marlor

Sinh năm 1910

Sinh tại New York, Paul Sweezy học tại Harvard, tốt nghiệp BA năm 1931 và Ph.D năm 1936 và trong khoảng thời gian này đã trải qua một năm ở London School of Economics (1932-33). Giảng viên, rồi *assistant professor* tại Harvard (1934-42), ông làm việc cho nhiều cơ quan khác nhau của New Deal; rồi trong thời kì chiến tranh được phân công về Office of Stategic Services. Năm 1949, cùng với Leo Huberman, ông sáng lập *Monthly Review*, "tạp chí xã hội chủ nghĩa độc lập", mà ông là đồng giám đốc, trước hết với Huberman, rồi sau khi ông này qua đời năm 1968 là với Harry Magdoff.

Những tác phẩm chính

1938 *Monopoly and Competition in the English Coal Trade, 1550-1850* [Độc quyền và cạnh tranh trong thương mại than đá Anh, 1550-1850], Cambridge, Massachussetts, Harvard University Press.

1942 *The Theory of Capitalist Development: Principles of Marxian Political Economy* [Lí thuyết phát triển tư bản: Những nguyên lí kinh tế học chính trị marxian], New York, Oxford University Press.

1948 *Socialism* [Chủ nghĩa xã hội], New York, McGraw-Hill.

1953 *The Present as History: Essays and Review on Capitalism and Socialism* [Hiện tại như là lịch sử: Những tiểu luận và tổng quan về chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội], New York, Montlhy Review Press.

1960 Cùng với Leo Huberman, *Cuba: Anatomy of a Revolution* [Cuba: Giải phẫu một cuộc cách mạng], New York, Montlhy Review Press.

1965 Cùng với Leo Huberman, *Paul Baran: A Collective Portrait* [Paul Baran: Một chân dung tập thể], New York, Montlhy Review Press.

1966 Cùng với Paul Baran, *Monopoly Capital: An Essay on the American Economic and Social Order* [Tư bản độc quyền: Một tiểu luận về nền kinh tế Mĩ và trật tự xã hội], New York, Montlhy Review Press; bản dịch tiếng Pháp 1968, *Le capitalisme monopoliste: un essai sur la société industrielle américaine*, Paris, François Maspéro.

1969 Cùng với Leo Huberman, *Socialism in Cuba* [Chủ nghĩa xã hội tại Cuba], New York, Montlhy Review Press; bản dịch tiếng Pháp 1970, *Le socialisme cubain*, Paris, François Maspéro.

1970 Cùng với Charles Bettelheim, *Lettres sur quelques problèmes actuels du socialisme* [Những bức thư về vài vấn đề hiện nay của chủ nghĩa xã hội], Paris, François Maspéro; ấn bản tiếng Anh 1971, *On the Transition to Socialism* [Bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội], New York, Montlhy Review Press.

1972 *Modern Capitalism and Other Essays* [Chủ nghĩa tư bản hiện đại và những tiểu luận khác], New York, Montlhy Review Press; bản dịch tiếng Pháp 1976, *Le capitalisme moderne*, Paris, Seuil.

1972 Cùng với Harry Magdoff, *The Dynamics of Modern Capitalism* [Động thái của chủ nghĩa tư bản hiện đại], New York, Montlhy Review Press.

1977 Cùng với Harry Magdoff, *The End of Prosperity* [Sự kết thúc của phồn vinh], New York, Montlhy Review Press.

1981 Cùng với Harry Magdoff, *Pbst-Revolutionnary Society: Essays* [Những tiểu luận về xã hội hậu cách mạng], New York, Montlhy Review Press.

1987 Cùng với Harry Magdoff, *Stagnation and the Financial Explosion* [Đình đốn và lạm phát và sự bùng nổ tài chính], New York, Montlhy Review Press.

1988 Cùng với Harry Magdoff, *The Irreversible Crisis* [Cuộc khủng hoảng không thể đảo ngược], New York, Montlhy Review Press.

Sau việc tham gia vào New Deal, P. Sweezy lựa chọn rất sớm những trục và phương pháp suy nghĩ cho những công trình nghiên cứu của ông: phân tích phê phán chủ nghĩa tư bản, dấn thân vào chủ nghĩa xã hội, phân tích lịch sử và chủ nghĩa Marx (1938, 1942, 1948). Đó là và vẫn là những định hướng chủ yếu của chính sách xã luận của *Montlhy Review*, một tạp chí xã hội chủ nghĩa độc lập, và nhà xuất bản xây dựng quanh tạp chí này, được ông dành cho phần lớn hoạt động và cuộc đời của ông. Bị truy tố trong khuôn khổ của những trình tự tố tụng do Ủy ban Mc Carthy khởi

động, bị kết án do một quyết định cuối cùng bị Toà án tối cao bác bỏ, nhưng không vì thế mà Sweezy lại không phải là một chứng nhân và thường là người bảo vệ chủ nghĩa xã hội đang xây dựng (1960, 1969). Tin tưởng rằng một sự tổ chức lại trên cơ sở những cơ chế thị trường chỉ có thể kéo lùi về lại chủ nghĩa tư bản (1970), ông cho rằng sau Cách mạng tháng Mười, vào đầu thời kì Staline, một xã hội có giai cấp theo một kiểu mới đã được thiết lập (1981).

Ông cũng tiếp tục những công trình phân tích marxist về chủ nghĩa tư bản. Tác phẩm chính được viết cùng với Baran và được xuất bản sau cái chết của Baran (1966): trong lúc, trong chủ nghĩa tư bản cạnh tranh, quy luật được Marx rút ra là tỉ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống thì trong chủ nghĩa tư bản độc quyền quy luật là xu hướng gia tăng của thặng dư; mặc dù có những nỗ lực để bán và có những phung phí, những chi tiêu quân sự, sự phình lên của khu vực tài chính thì xu hướng này vẫn là cội rễ của sự đình đốn và của những cuộc khủng hoảng. Những kết luận này đi ngược lại với những tin tưởng chắc chắn keynesian thời đó.

Những năm 70 và 80 là dịp để theo dõi những thời kì và biến đổi của cuộc khủng hoảng này: sự kết thúc của thời kì phồn vinh, cuộc khủng hoảng thêm trầm trọng, đặc biệt là với những xáo động tài chính, và sự trở lại mạnh mẽ của chủ nghĩa tự do (1977, 1987, 1988).

Thư mục chính

LEBOWITZ Michael A. 1990, "Paul M. Sweezy", in Berg 1990, 131-61.
ARESTIS và SAWYER 1991, 562-70. *New Palgrave* 1987, vol. 4, 580-2.

TARSHIS Lorie

Sinh năm 1911

Lorie Tarshis sinh tại Toronto, Canada. Ông đỗ cử nhân thương mại Đại học Toronto năm 1932 rồi tiếp tục học ở Cambridge, Anh nơi ông tốt nghiệp MA năm 1938 và Ph.D năm 1939. Ông là *assistant professor* Đại học Tufts, ở Massachussetts (1942-46), rồi *associate professor* và giáo sư tại Standford University (1946-71) và kể từ 1971 là giáo sư Đại học Toronto. Các đại học Standford và Toronto đã phong ông là giáo sư danh dự.

Những tác phẩm chính

1938 Cùng với R. V. Gilbert *et al.*, *An Economic Program for American Democracy* [Một chương trình kinh tế cho nền dân chủ Mĩ], New York, Vanguard Press.

1938 "Real Wages in the United States and Great Britain" [Lương thực tế tại Hoa Kỳ và tại Anh], *Canadian Journal of Economics and Political Science*, vol.4, 362-76.

1939 "Changes in Real and Money Wages" [Những thay đổi của lương thực tế và lương danh nghĩa], *Economic Journal*, vol. 49, 150-4.

1947 *The Elements of Economics* [Những yếu tố của kinh tế học], Boston, Houghton Mifflin.

1948 "An Exposition of Keynesian Economics" [Trình bày kinh tế học keynesian], *American Economic Review*, vol. 38, *Papers and Proceedings*, 261-72.

1951 Cùng với T. Scitovsky và E. S. Shaw, *Mobilizing Resources for War: The Economic Alternatives* [Huy động nguồn lực cho chiến tranh: Những đối chọn kinh tế], New York, McGraw-Hill.

1955 *International Economics* [Kinh tế học quốc tế], New York, John Wiley.

1967 *Modern Economics: An Introduction* [Nhập môn kinh tế học hiện đại], Boston, Houghton Mifflin.

1972 (đồng chủ biên với Fritz Machlup và Walter S. Salant), *International Mobility and Movement of Capital* [Tính cơ động quốc tế và chuyển động của vốn], New York, Columbia University Press.

1978 "Keynes as Seen by his Students in the 1930s" [Keynes dưới mắt những sinh viên của ông trong những năm 1930], trong D. Patinkin và J. Clark Leith (chủ biên), *Keynes, Cambridge and the General Theory* [Keynes, Cambridge và Lí thuyết tổng quát], University of Toronto Press; London, Macmillan, 59-64.

1984 *World Economy in Crisis: Unemployment, Inflation and International Debt*, [Nền kinh tế thế giới trong cơn khủng hoảng: Thất nghiệp và nợ quốc tế] Toronto, James Lorimer.

1987 "Keynesian Revolution" [Cuộc cách mạng keynesian], *New Palgrave*, vol. 3, 47-50.

Lorie Tarshis có đặc quyền là đã tham dự những bài giảng của John Maynard Keynes từ tháng Mười 1932 đến tháng Mười hai 1935, trong thời kì xây dựng những luận đề của *Lí thuyết tổng quát*: "Điều Keynes mang lại được cho chúng tôi là sự kích thích của một khởi đầu mới khi mà những tàn dư của kinh tế học cổ điển bị quét sạch. Ông cũng đã truyền cho chúng tôi mức độ thiếu kiên nhẫn mà tình thế đòi hỏi và cơ hội cho mỗi người chúng tôi tham gia vào một biến cố lớn" (1987, tr.50). Là môn đồ của Keynes kể từ thời điểm đó, nhưng không vì thế mà ta có thể liệt ông vào bất kì trào lưu nào dựa vào Keynes, và lại bản thân ông tỏ ra rất phê phán đối với những trào lưu này. Đặc biệt, nhờ ông, ta có một phân tích giữa chuyển động của lương thực tế và chuyển động của lương danh nghĩa, điều này đi ngược lại khẳng định của Keynes về một chuyển động ngược chiều nhau của hai đại

lượng này (1938 *CJE*, 1939). Keynes đã nhận lỗi tiếp sau những bài viết của Tarshis và bài viết của Dunlop (xem Keynes 1939 dưới đây).

Cùng một nhóm các nhà kinh tế Mĩ kí tên vào một lời kêu gọi đầu tiên áp dụng những chính sách keynesian tại Hoa Kì (1938), Tarshis cũng là tác giả của một trong những sách giáo khoa đầu tiên rõ ràng là keynesian (1947). Ông cũng là một người đầu tiên quan tâm đến điều được gọi là những cơ sở kinh tế vi mô của lí thuyết keynesian. Mặc khác tin tưởng rằng "mức độ phồn vinh, giá cả ổn định và tình trạng của nền kinh tế quốc gia gắn bó mật thiết với nhau" (1984, tr.112), Tarshis có nhiều đóng góp cho kinh tế học quốc tế (1955, 1972).

Thư mục chính

COHEN J. và HARCOURT G. C. (chủ biên) 1986, *International Monetary Problems and Supply-Side Economics: Essays in Honour of Lorie Tarshis* [Những vấn đề tiền tệ quốc tế và kinh tế học trọng cung. Những tiểu luận kinh tế để tôn vinh Lorie Tarshis], London, Macmillan.

HARCOURT G. C. 1982, "An Early Post Keynesian: Lorie Tarshis (or: Tarshis on Tarshis by Harcourt)" [Một nhà hậu Keynesian sớm: Lorie Tarshis (hay chân dung Tarshis do Harcourt phác họa], *Journal of Post Keynesian Economics*, vol. 4, 609-19.

KEYNES John Maynard 1939, "Relative Movements of Real Wages and Output" [Chuyển động tương đối của lương thực tế và giá trị sản xuất], *Economic Journal*, vol. 49, 34-51.

ARESTIS và SAWYER 1992, 571-78. *New Palgrave* 1987, vol. 4, 588-9.

TINBERGEN Jan

1903-1994

Sinh tại La Haye, Jan Tinbergen học vật lí toán tại Đại học Leiden (1922-26); thành viên đoàn thành niên xã hội, ông từ chối đi nghĩa vụ quân sự và buộc phải làm công việc hành chính trong một nhà tù, rồi tại Văn phòng trung ương thống kê. Năm 1929 ông tốt nghiệp tiến sĩ vật lí với một luận án về "những vấn đề cực tiểu trong vật lí học và trong kinh tế học" của Đại học Leiden; rồi ông được Văn phòng trung ương thống kê tuyển dụng để nghiên cứu những chu kì kinh doanh và làm việc tại đây (trừ hai năm làm việc cho Hội quốc liên 1936-38) cho đến 1945. Ông giảng dạy thống kê tại Đại học Amsterdam kể từ 1931 và, từ 1933 đến 1955, ông là giáo sư bán thời gian của Netherland Scool of Economics, ở Rotterdam.

Năm 1945, ông được bổ nhiệm giám đốc Văn phòng trung ương kế hoạch hóa vừa mới thành lập ở La Haye, một chức vụ ông giữ đến 1955. Sau một năm ở Harvard, cho đến 1973 ông là giáo sư toàn thời gian của Netherland School of Economics, nay là Đại học Erasmus, ở Rotterdam. Ông làm cố vấn cho nhiều nước đang phát triển, cũng như cho OECD (Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế), Ngân hàng Thế giới, các cơ quan của Liên hợp quốc. Từ 1966 đến 1975, ông là chủ tịch Ủy ban Liên hợp quốc về kế hoạch hóa sự phát triển. Từ 1973 đến 1975, ông là giáo sư hợp tác quốc tế của Đại học Leiden.

Được nhiều trọng vọng khác, năm 1969 ông là người đầu tiên - cùng với Ragnar Frisch - nhận được giải khoa học kinh tế để tưởng nhớ Alfred Nobel.

Những tác phẩm chính

1929 *Minimumproblem in de natuurkunde en de ekonomie* [Những vấn đề cực tiểu trong vật lí học và kinh tế học], Amsterdam, J. H. Paris.

1935 "Annual Survey: Suggestions on Quantitative Business Cycle Theory" [Tổng quan hằng năm: Một số gợi ý về lí thuyết chu kì kinh doanh], *Econometrica*, vol. 3, 241-308.

1936 "Kan hier te lande, al dan niet na Overheidsingrijpen, een verbetering van de binnenlandse conjucturr intreden, ook zonder verbeteing van onze exportpositie [Có thể có một sự phục hồi kinh tế nội địa trong nước chúng ta, với sự tác động hay không của chính phủ, ngay cả khi không cải thiện cán cân thương mại không?], trong *Prae-adviezen voor de Vereeniging voor de Staathuisshoudkunde en de Statistiek, 's-Gravenhage*, 1936, 62-108; bản dịch tiếng Anh 1959, "An Economic Policy for 1936" [Một chính sách kinh tế cho năm 1936], trong *Selected Papers*, 37-84.

1939 *Statistical Testing of Business Cycle Theories* [Kiểm định thống kê những lí thuyết chu kì kinh doanh], vol. 1, *A Method and its Application in Investment Activity* [Một phương pháp và ứng dụng phương pháp này trong hoạt động đầu tư], vol. 2 *Business Cycles in the United States of America, 1919-32* [Chu kì kinh doanh tại Hoa Kỳ, 1919-32], Genève, Société des Nations.

1942 "Zur Theorie der Langnistigen Wirtschaftsentwicklung", *Welwirtschaftliches Archiv*, vol. 55, 511-49; bản dịch tiếng Anh "On the Theory of Trend Movements" [Về lí thuyết những xu thế chuyển động] trong 1959.

1945 *International Economic Cooperation* [Hợp tác kinh tế quốc tế], Amsterdam, Elsevier; tái bản có sửa đổi 1954, *International Economic Cooperation*, Amsterdam, Elsevier.

1951 *Business Cycles in the United Kingdom, 1870-1914* [Chu kì kinh doanh tại Vương quốc Anh, 1870-1914], Amsterdam, North-Holland.

1951 *Econometrics* [Kinh trắc học], London, George Allen & Unwin; bản dịch tiếng Pháp 1954, *L'Econométrie*, Paris, A. Colin.

1952 *On the Theory of Economic Policy* [Về lí thuyết chính sách kinh tế], Amsterdam, North-Holland.

1954 *Centralization and Decentralization in Economic Policy* [Tập trung hóa chống lại phi tập trung hóa trong chính sách kinh tế], Amsterdam, North-Holland.

1956 *Economic Policy. Principles and Designs* [Chính sách kinh tế: Những nguyên lí và thiết kế], Amsterdam, North-Holland; bản dịch tiếng Pháp 1961, *Techniques modernes de la politique économique*, Paris, Dunod.

1958 *The Design of Development* [Việc thiết kế sự phát triển], Baltimore, John Hoplins University Press; bản dịch tiếng Pháp 1961, *Planification du développement*, Paris, PUF.

1959 *Selected Papers* [Tuyển tập bài viết] do L. H. Klaassen, L. M. Koyck và H. J. Witteveen biên tập, Amsterdam, North-Holland.

1962 *Shaping the World Economy: Suggestions for an International Economic Policy* [Định hướng nền kinh tế thế giới: Gợi ý một chính sách kinh tế quốc tế], New York, Twentieth Century Fund.

1962 Cùng với Hendricus Cornelis Bos, *Mathematical Models of Economic Growth* [Những mô hình toán học về tăng trưởng kinh tế], New York, McGraw-Hill; bản dịch tiếng Pháp 1961, *Modèles mathématiques de croisance écomomique*, Paris, Dunod.

1964 *Central Planning* [Kế hoạch hóa trung ương], New Haven, Connecticutt, Yale University Press.

1965 Cùng với Hendricus Cornelis Bos, *Econometric Models of Education* [Những mô hình kinh trắc về giáo dục]; bản dịch tiếng Pháp 1965, *Modèles économétriques de l'enseignement: quelques applications*, Paris, OECD.

1967 *Developpement Planning* [Kế hoạch hóa phát triển], New York, McGraw-Hill; bản dịch tiếng Pháp 1967, *La Planification*, Paris, Hachette.

1969 "The Use of Models: Experience and Prospects", Nobel Lecture*, [thư mục này do người dịch bổ sung].

1972 Cùng với Stefan Jensen và Barry Hake, *Possible Futures of European Education: Numerical and System's Forecasts* [Những tương lai có thể của giáo dục châu Âu: Những dự báo số và hệ thống], La Haye, Martinus Nijhoff.

1972 *Politique économique et optimum social* [Chính sách kinh tế và tối ưu xã hội], Paris, Economica.

1975 *Income Distribution Analysis and Policies* [Phân tích và những chính sách phân phối thu nhập], Amsterdam, Elsevier.

1976 (đồng chủ biên với Anthony J. Dolman và Jan Van Ettinger), *Reshaping the International Order: A Report to the Club of Rome* [Định hướng lại trật tự quốc tế: Báo cáo cho Câu

---

* Bản dịch tiếng Việt: "Việc sử dụng các mô hình: kinh nghiệm và triển vọng" trong *Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel về khoa học kinh tế 1969-1980*, Hà Nội, 2000, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.76-90 (ND).

lạc bộ Roma], New York, E. P. Dutton; bản dịch tiếng Pháp 1978, *Nord/Sud, du défi au dialogue? Propositions pour un nouvel ordre international*, Paris, SNED/ Dunod.

1979 "Recollections of Professional Experiences" [Hồi tưởng những kinh nghiệm nghề nghiệp], *Quarterly Review, Banca Nazionale del Lavaro*, n° 131, 331-60; trong Kregel 1988, 67-95.

1985 *Production, Income and Welfare: The Search for An Optimal Social Order* [Sản xuất, thu nhập và phúc lợi: Cuộc tìm kiếm một trật tự xã hội tối ưu], Lincoln, University of Nebraska Press.

1990 *World Security and Equity*, Aldershot, Hants, Edward Elgar.

1992 "Solving the Most Urgent Problems Firsts", trong Szenberg 1992, 275-82.

Có thể dễ dàng trình bày sự nghiệp của J. Tinbergen theo từng thời kì. Nhưng với điều kiện không được quên tính thống nhất sâu sắc của sự nghiệp này: trước tiên Tinbergen không phải là người của một trường phái và không mấy bị những cuộc tranh cãi kinh viện lắn những tinh vi hóa hình thức thu hút; ông coi trọng việc quan sát những sự kiện và việc lượng hóa (do đó coi trọng thước đo), việc hình thức hóa và thiết kế lí thuyết (điều kiện của một công trình thực nghiệm chặt chẽ) và đến khả năng soi sáng quyết định và hành động. Và tính chặt chẽ khoa học của ông thường xuyên được hâm nóng bởi một lí tưởng về một thế giới ít bất bình đẳng hơn và, nếu được, là tốt hơn.

Trong những năm 30 và trong chiến tranh, ông tự khẳng định như một nhà kinh trắc học, tham gia cùng với Frisch vào việc sáng lập Hội Kinh trắc học. Sau những công trình về các chu kì trong ngành đóng tàu, ông cố gắng hình thức hóa động thái chung của nền kinh tế Hà Lan, quan tâm đến việc rút ra những hướng của một chính sách toàn dụng lao động (1936). Ông làm việc này bằng một mô hình có 24 phương trình, và trong khuôn khổ này rút ra một phác thảo đầu tiên của điều sẽ là "đường Phillips"; ông không thu được kết quả kiểm tra thỏa đáng nguyên lí gia tốc nhưng, giống như Kalecki, ông tìm ra một quan hệ giữa lợi nhuận và đầu tư. Do đó có thể xem Tinbergen, đồng thời với Keynes, là một trong những nhà sáng lập kinh tế học vĩ mô hiện đại. Ta ghi nhận là một phần những công trình trong thời kì này, được công bố bằng tiếng Hà Lan, chỉ đến được với cộng đồng các nhà kinh tế anglo-saxon khi chúng được dịch sang tiếng Anh trong tác phẩm năm 1959.

Những công trình của ông tại Hội quốc liên, được tiến hành song song với những công trình của Haberler, nhưng theo một cách tiếp cận định lượng, đẩy xa hơn sự quan tâm đến việc hình thức hóa và, đối với việc phân tích chu kì, có một mô hình gồm 48 phương trình cho phép rút ra tỉ trọng giải thích của những biến khác nhau (1939). Phương pháp này bị Keynes

nghiêm khắc phê phán (1939) và đã dấy lên một cuộc tranh luận với sự tham gia của những nhà sáng lập chính của kinh trắc học ứng dụng. Tinbergen đã tiếp tục những công trình của ông về Anh (1951 *Business*) và mở rộng chúng ra việc nghiên cứu những chuyển động dài (1942).

Kể từ 1945, những trách nhiệm mới của Tinbergen khiến ông tập trung các công trình của ông vào chính sách kinh tế (1952, 1954, 1956), trước hết trong viễn cảnh xây dựng lại Hà Lan, rồi tiếp đấy trong bối cảnh một chính sách tăng trưởng. Trong truyền thống của những nhà kinh tế Thụy Điển và của Frisch, ông là một trong những lí thuyết gia đầu tiên về chính sách kinh tế. Ông xây dựng một mô hình của nền kinh tế Hà Lan (có 48 phương trình) mà chất lượng hiện rõ trong việc dự báo cũng như trong việc lựa chọn chính sách kinh tế. Chống lại việc tồn tại song song nhiều chính sách chồng lên nhau với mỗi chính sách có một mục tiêu riêng, ông chủ trương một chính sách duy nhất theo đuổi một loạt mục tiêu; ông chứng minh rằng, để đạt hiệu quả, một chính sách như thế cần có bao nhiêu công cụ (ví dụ, thuế khóa, tỉ giá hối đoái, chi tiêu công cộng) thì phải có bấy nhiêu mục tiêu (ví dụ toàn dụng lao động, giá cả ổn định, cân đối của cán cân thanh toán). Một cách rộng hơn, ông cho rằng chính phủ phải thể hiện những mục tiêu phúc lợi xã hội (toàn dụng lao động, tăng trưởng, phân phối công bằng của cải) và có thể đạt được những mục tiêu này, trong một nền kinh tế thị trường tự do, nhờ một mức (có thể cao) can thiệp công cộng (khu vực công, thuế khóa, đầu tư công cộng, kế hoạch hóa). Đây là mô hình của chính sách xã hội-dân chủ của thời hậu chiến, rất gần với các chính sách keynesian, và chính sách này cũng vấp phải những giới hạn và chịu những phê phán giống những phê phán đối với các chính sách keynesian.

Kể từ 1955, Tinbergen chủ yếu nghiên cứu những vấn đề phát triển. Kinh nghiệm của ông về kế hoạch hóa khiến ông đề nghị những phương pháp đơn giản và vững chắc hơn, có tính đến tính chất của những vấn đề và phương tiện của mỗi nước (1958, 1967). Đặc biệt ông chủ trương việc sử dụng những bảng cân đối liên ngành đơn giản hóa, nhưng phân biệt những sản phẩm được trao đổi với nước ngoài với những sản phẩm khác. Ông ủng hộ viện trợ của những nước giàu cho các nước đang phát triển và việc mở cửa thị trường của các nước công nghiệp cho sản phẩm của những nước đang phát triển, và rộng hơn ông ủng hộ một trật tự quốc tế mới (1962 *Shaping*, 1976). Ông cũng ngày càng nhấn mạnh đến những vấn đề đào tạo và giáo dục (1965, 1972 cùng với Jensen).

Cuối cùng, Tinbergen đã lấy lại, đào sâu và nối kết với nhau những chủ đề cơ bản của suy nghĩ của ông (1975, 1985, 1990): làm cách nào hòa giải

công bằng, một điều kéo theo việc giới hạn những bất bình đẳng, và tính hiệu quả kinh tế, một điều dựa trên việc khác biệt hóa các thu nhập, phúc lợi xã hội và hạnh phúc cá nhân? Làm thế nào xếp thứ tự những mục tiêu và tính đến những điều khẩn cấp? Và bằng cách nào làm được những điều trên không chỉ ở cấp độ cộng đồng quốc gia mà còn ở trên bình diện thế giới?

Chính nhờ đã "phát triển và áp dụng những mô hình động trong phân tích những quá trình kinh tế" mà Tinbergen được giải khoa học kinh tế đầu tiên để tưởng nhớ Alfred Nobel. B. Hansen năm 1969 (*SJE*, tr.336) nhấn mạnh là ông cũng xứng đáng để nhận giải Nobel về hòa bình.

Thư mục chính

"The First Nobel Prize in Economics, 1969" [Giải thưởng kinh tế học năm 1969 để tưởng nhớ Nobel], tuyên bố trao giải, bài viết của Bent Hansen, *Swedish Journal of Economics*, 1969, vol. 71, 300-1 và 325-36; in lại trong Spiegel và Samuels 1984, 319-32 và trong Sellekaerts 1974, 1-16.

De Economist, 1970, vol. 118, 112-72. [Hồ sơ về Tinbergen: thư mục của J. P. Pronk và những bài viết của H. C. Bos, P. de Wolf, F. Hartog].

KEYNES John Maynard 1939, "Professor Tinbergen's Method" [Phương pháp của giáo sư Tinbergen], *Economic Journal*, vol. 49, 306-18. Trả lời của Tinbergen, 1940, "On a Method of Statistical Business-Cycle Research: A Reply" [Về một phương pháp nghiên cứu thống kê chu kì kinh doanh: Trả lời], *Economic Journal*, vol. 50, 141-54. Xem thêm J. M. Keynes, *Collected Wrtings*, vol. 14, 285-320.

SELLEKAERTS Willy (chủ biên) 1974, *Econometrics and Economic Theory: Essays in Honour of Jan Tinbergen* [Kinh trắc học và lí thuyết kinh tế: Những tiểu luận để tôn vinh Jan Tinbergen], Toronto, Macmillan of Canada.

SELLEKAERTS Willy (chủ biên) 1974, *Economic Development and Planning: Essays in Honour of Jan Tinbergen* [Phát triển kinh tế và kế hoạch hóa: Những tiểu luận để tôn vinh Jan Tinbergen], London, Macmillan.

SELLEKAERTS Willy (chủ biên) 1974, *International Trade and Finance: Essays in Honour of Jan Tinbergen* [Thương mại quốc tế và tài chính: Những tiểu luận để tôn vinh Jan Tinbergen], London, Macmillan.

TINBERGEN 1979, 1992.

WOLFF Pieter de, LINNEMANN Hans và BOS Hendricus Cornellis (chủ biên (1973, *Economic Structure and Development: Essays in Honour of Jan Tinbergen* [Cấu trúc kinh tế và phát triển: Những tiểu luận để tôn vinh Jan Tinbergen], Amsterdam, North-Holland.

BLAUG 1985, 244-6, MEIER và SEERS [1984] 1988, 343-65. MORGAN 1990, 101-30. *New Palgrave* 1987, vol. 4, 652-4. SILLS 1979, 766-70.

TOBIN James

1918-2002

James Tobin sinh tại Champaign, bang Indiana. Ông toàn học tại Đại học Harvard và lần lượt tốt nghiệp BA (1939), MA (1940) và Ph.D (1947). Học trình của ông bị gián đoạn nhiều năm do phải phục vụ trong hải quân Mĩ từ 1942 đến 1946. Ông bắt đầu dạy ở Harvard từ 1946. Ông được bổ nhiệm *associate professor* (1950) rồi giáo sư (1955) tại Đại học Yale, nơi ông trải qua cả sự nghiệp của mình. Ông là giám đốc quỹ Cowles từ 1955 (thời điểm mà Ủy ban Cowles dọn từ Chicago về Yale để trở thành quỹ Cowles) đến 1961, rồi một lần nữa từ 1964 đến 65. Ông là đồng giám đốc các tạp chí *Econometrica* (1951-53) và *Review of Economic Studies* (1952-54). Chủ tịch Hội Kinh trắc học năm 1958, American Economic Association năm 1971, ông được huy chương John Bates Clark của hội này năm 1955 và giải Nobel khoa học kinh tế để tưởng nhớ Alfred Nobel năm 1981. Rất tích cực trong nhiều cơ quan công cộng và đại học, đặc biệt ông là thành viên của hội đồng những nhà cố vấn kinh tế của Tổng thống Kennedy năm 1961 và 1962.

Những tác phẩm chính

1947 "Liquidity Preference and Monetary Policy" [Ưa thích thanh khoản và chính sách tiền tệ], *Review of Economics and Statistics* [vol. 29, 124-31.

1947 "Money Wage Rates and Employment" [Tỉ suất lương danh nghĩa và việc làm], trong S. Harris (chủ biên), *The New Economics: Keynes's Influence on Theory and Public Policy* [Kinh tế học mới: Ảnh hưởng của Keynes trên lí thuyết và chính sách công cộng], New York, Alfred A. Knopf, 572-87.

1955 "A Dynamic Aggegative Model" [Một mô hình động tổng gộp], *Journal of Political Economy*, vol. 63, 103-15.

1956 Cùng với Seymour Harris, Carl Kaysen và Francis X. Sutton, *The American Creed* [Đức tin Mĩ], Cambridge, Massachussetts, Harvard University Press.

1956 "The Interest Elasticity of Transaction Demand for Cash" [Đọ co dãn lãi suất của cầu giao dịch tiền mặt], *Review of Economics and Statistics*, vol. 38, 241-7.

1958 "Liquidity Preference as Behavior towards Risk" [Ưa thích thanh khoản như một hành vi tránh xa rủi ro], *Review of Economic Studies*, vol. 25, 65-86.

1961 "Money, Capital and Other Stores of Value" [Tiền tệ, tư bản và những phương tiện tích trữ giá trị khác], *American Econmic Review*, vol. 51, *Papers and Proceedings*, 26-37.

1966 *National Economic Policy* [Chính sách kinh tế quốc gia], New Haven, Connecticutt, Yale University Press.

1968 Cùng với W. Allen Wallis, *Welfare Programs: An Economic Appraisal* [Những chương trình phúc lợi: Một đánh giá kinh tế], Washington, D. C,, American Enterprise Institute for Public Policy Research.

1968 Cùng với William C. Brainard, "Pitfalls in Financial Model Building" [Những khó khăn trong mô hình hóa tài chính], *American Economic Review*, vol. 58, Papers and Proceedings, 99-122.

1969 "A General Equilibrium Approach to Monetary Theory" [Một cách tiếp cận cân bằng chung cho lí thuyết tiền tệ], *Journal of Money, Credit and Bangking*, vol. 1, 15-29.

1971 *Essays in Economics* [Những tiểu luận về kinh tế học], vol. 1, *Macroeconomics* [Kinh tế vĩ mô], Chicago, Markham.

1972 "Inflation and Unemployment" [Lạm phát và thất nghiệp], *American Economic Review*, vol. 62, 1-18.

1974 *The New Economics, One Decade Older* [Kinh tế mới, một thập niên sau], Princeton University Press.

1975 *Essays in Economics* [Những tiểu luận về kinh tế học], vol. 2, *Consumption and Econometrics* [Tiêu dùng và kinh trắc học], New York, North-Holland.

1980 *Asset Accumulation and Economic Activity: Reflections on Contemporary Macroeconomic Theory* [Tích luỹ tài sản và hoạt động kinh tế: Suy nghĩ về lí thuyết kinh tế vĩ mô đương đại], University of Chicago Press; Oxford, Basil Blackwell; bản dịch tiếng Pháp 1983, *Réflexions sur la théorie macroéconomique contemporaine*, Paris, Economica.

1981 "The Monetarist Counter-Revolution Today: An Appraisal" [Cuộc phản cách mạng trọng tiền ngày hôm nay: Một đánh giá], *Economic Journal*, vol. 91, 29-42.

1982 *Essays in Economics* [Những tiểu luận về kinh tế học], vol. 3, *Theory and Policy* [Lí thuyết và chính sách], Cambridge, Massachussets, MIT Press.

1982 "Money and Finance in the Macro-Economic Process" [Tiền tệ và tài chính trong quá trình kinh tế vĩ mô*], trong *Les Prix Nobel*, Stockholm, Fondation Nobel; *Journal of Money Credit and Banking*, vol. 14, 171-204.

1983 (chủ biên), *Macroeconomics, Prices and Quantities: Essays in Memory of Arthur Okun* [Kinh tế vĩ mô, giá cả và số lượng: Những tiểu luận để tưởng nhớ Arthur Okun], Oxford, Basil Blackwell: Washington, D. C., Brookings Institution.

1983 "Entretien" [Phỏng vấn] trong Klamer 1983, 97-113; bản dịch tiếng Pháp 1988, 49-84.

1986 "My Evolution as an Economist" [Tiến trình của tôi như một nhà kinh tế], trong Breit và Spencer 1986, 113-35.

1987 *Policies for Prosperity: Essays in a Keynesian Mode* [Những chính sách cho phồn vinh: Những tiểu luận theo kiểu keynesian], do P. M. Jackson biên tập, Brighton, Wheatshead Books; Cambridge, Massachussetts, MIT Press.

---

* Bản dịch tiếng Việt: "Tiền tệ và tài chính trong quá trình kinh tế vĩ mô" trong *Về khoa học kinh tế 1981-1990 (Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel)*, Hà Nội, 2000, Nxb Chính trị Quốc gia, tr.31-87 (ND).

1988 (đồng chủ biên với Murray L. Weidenbaum), *Two Revolutions in Economic Policy: The First Economic Reports of Presidents Kennedy and Reagan* [Hai cuộc cách mạng trong chính sách kinh tế: Những báo cáo kinh tế đầu tiên của tổng thống Kennedy và Reagan], Cambridge, Massachussets, MIT Press.

James Tobin bắt đầu học kinh tế bằng việc đọc *Lí thuyết tổng quát* của Keynes, năm 1936, thế theo lời khuyên của người phụ đạo ông ở Đại học Harvard. Bị tác phẩm này mê hoặc ông trở thành, và nay vẫn còn, là một môn đồ của Keynes. Giữ một vai trò then chốt trong việc xây dựng tổng hợp tân cổ điển, cụ thể ông là người đề xướng điều được gọi là "kinh tế học mới" khi tổng thống John F. Kennedy, năm 1961, mời ông tham gia hội đồng các nhà cố vấn kinh tế. Về báo cáo kinh tế của tổng thống được ông chấp bút cùng với Heller, Gordon, Solow và Okun, Tobin viết rằng tuy bài này không có mặt trong thư mục của ông, nhưng như một nhà kinh tế chuyên nghiệp, đó là bài ông lấy làm hãnh diện nhất (1986, tr.162). Hai mươi năm sau, năm 1981, báo cáo do các cố vấn kinh tế của Ronald Reagan chấp bút một lần nữa đánh dấu một sự chuyển hướng quan trọng trong chính sách kinh tế của Hoa Kỳ, với sự thụt lùi của chủ nghĩa can thiệp keynesian, và sự thắng lợi của học thuyết trọng tiền và của kinh tế trọng cung (xem 1988, trong đó hai báo cáo đều được in lại). Đã tự khẳng định mình như là một trong những nhà phê phán chính Friedman, Tobin trở thành một nhà phê phán không kém phần ác liệt đối với điều được gọi là *reaganomics* (xem những bài tập hợp trong 1987). Tiếp tục khẳng định, bất chấp mọi trở ngại, sự cần thiết của sự can thiệp tích cực của Nhà nước để đảm bảo một mức việc làm cao, ngày nay có lẽ Tobin, trong hàng ngũ những nhà keynesian, là địch thủ mạnh mẽ nhất của kinh tế học vĩ mô cổ điển mới.

Là một môn đồ của Keynes nhưng không vì thế mà Tobin là một người ủng hộ vô điều kiện Keynes. Ngay từ những bài viết đầu tiên, ông lưu ý đến một số thiếu sót và số điểm mâu thuẫn của *Lí thuyết tổng quát*. Trong luận án tiến sĩ, và trong nhiều bài viết sau này, ông xem xét hàm sản xuất, lưu ý đến mối quan hệ giữa tiêu dùng và thu nhập dài hạn và đến hiệu ứng của cải. Ông phê phán sự phân tích việc xác định lương danh nghĩa của Keynes (1947 trong Harris). Trong nhiều dịp khác ông quay trở lại vấn đề này, dành nhiều bài viết về đường Phillips và phê phán, trong diễn văn ở cương vị chủ tịch American Economic Association (1972) luận điểm về tỉ suất thất nghiệp tự nhiên được Friedman nêu lên hàng đầu trong diễn văn của Friedman, cũng ở cương vị này, bốn năm trước đó.

Nhưng có lẽ chính những đóng góp của ông vào việc nghiên cứu sự ưa thích thanh khoản là có nhiều ảnh hưởng nhất. Chống lại những luận điểm có tính trọng tiền của Fellner và Warburton, ông khẳng định rằng cầu tiền tệ nhạy cảm với lãi suất (1947 *RES*); tuy nhiên Tobin đề xuất một phân tích về mối quan hệ này được xây dựng kĩ hơn là phân tích của Keynes (1956, 1958). Trong bài viết năm 1958, một trong những bài được trích dẫn nhiều nhất sau thế chiến, Tobin phát triển việc phân tích danh mục đầu tư của các tác nhân, và như thế đặt nền móng cho lí thuyết tài chính, song song với những công trình của Markowitz*, người được giải Nobel năm 1990. Đối với Tobin, phải xem là một tác nhân có thể lựa chọn giữa một số lớn công cụ tài chính và không chỉ, như trong mô hình keynesian đơn giản, giữa tiền tệ và cổ phiếu. Trong bài này ông phát biểu "định lí tách" nổi tiếng theo đó việc lựa chọn một danh mục đầu tư độc lập với quyết định liên quan đến tỉ lệ của số tiền đầu tư vào những tài sản có rủi ro so với tỉ lệ dành cho việc nắm giữ tài sản duy nhất chắc chắn là tiền tệ.

Từ những suy nghĩ trên, và như thế là tiếp tục đeo đuổi chương trình nghiên cứu do Hicks khởi xướng năm 1935, ông dành một phần quan trọng những nỗ lực của ông để xác lập mối quan hệ giữa điều được gọi là khu vực tài chính và khu vực thực tế của nền kinh tế. Để tính đến mối quan hệ này, ông đã thiết kế chỉ số "q" nổi tiếng mang tên ông (1968 *AER*, 1969), được định nghĩa như tỉ số giữa ước tính thị trường của một tài sản và chi phí thực tế thay thế tài sản này. Chính tỉ số này nối liền thị trường tài chính với thị trường sản phẩm và dịch vụ, và đặc biệt là ấn định nhịp độ của đầu tư. Như vậy Tobin giải thích cuộc suy thoái năm 1973 và 1974 bằng một sụt giảm mạnh của hệ số q, do những chính sách tiền tệ chống lạm phát quá khe khắt gây nên. Quan tâm đến những tương quan giữa những biến động chu kì và tăng trưởng kinh tế, Tobin cũng viết nhiều bài về vấn đề này, bài đầu tiên và có lẽ là bài có ảnh hưởng nhất vào năm 1955. Ở đây cũng thế, ông tìm cách hợp nhất tiền tệ trong những mô hình tăng trưởng cho đến lúc bấy giờ thường được quan niệm bằng những khái niệm "thực tế" (1955).

Tobin cũng là tác giả của nhiều phân tích thực nghiệm. Cuối cùng ông luôn quan tâm đến chính sách kinh tế cũng như đến những vấn đề xã hội, đặc biệt là những bất bình đẳng và phân biệt đối xử đối với người da đen ở Hoa Kỳ.

---

* Sinh năm năm 1927, giải khoa học kinh tế năm 1990 (cùng với M. Miller (1923-2000) và W. F. Sharpe, sinh năm 1934) của Ngân hàng Thụy Điển để tưởng nhớ Alfred Nobel "vì những nghiên cứu tiên phong của họ về lí thuyết kinh tế học tài chính". Có thể tham khảo bài của Markovitz: "Những cơ sở của lí thuyết danh mục đầu tư" trong *Các thuyết trình tại lễ trao giải thưởng Nobel về khoa học kinh tế*, tập 2, (1981-1990), tr.417-436, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000 (ND).

Thư mục chính

"The Nobel Memorial Prize in Economics, 1981" [Giải thưởng kinh tế học năm 1981 để tưởng nhớ Nobel], tuyên bố trao giải, bài viết của Douglas D. Purvis và Johan Myhrman và thư mục do James Tobin soạn, *Scandinavian Journal of Economics*, 1921, vol. 84, 57-110.

HESTER D. 1977, "Contributions and Growth in Tobin's Economic Essays: A Review Essay" [Đóng góp và tăng trưởng trong những tiểu luận kinh tế của Tobin: Điểm sách], *Journal of Economic Literature*, vol. 15, 486-94.

LUCAS Robert E. Jr. 1981, "Tobin and Monetarism: A Review Article", [Tobin và học thuyết trọng tiền: Một bài điểm báo], *Journal of Economic Literature*, vol. 19, 558-67

TOBIN 1983 "Entretien", 1986.

WEISMAN D. L. 1984, "Tobin on Keynes: A Suggested Interpretation" [Tobin về Keynes: Gợi ý một cách kiến giải], *Journal of Post Keynesian Economics*, vol. 6, 411-20.

BLAUG 1985, 247-9.

TRIFFIN Robert

1911-1993

Sinh tại Flobecq, Bỉ, R. Triffin học tại Louvain (Ph.D luật năm 1934, BA kinh tế năm 1935), rồi tại Harvard (MA năm 1936 Ph.D năm 1938). Ông làm giảng viên tại Đại học Louvain (1938-39), rồi tại Harvard (1939-42); sau đấy ông phụ trách phòng châu Mĩ Latin bên cạnh Văn phòng các thống đốc của Cục dự trữ liên bang (1942-46), làm việc cho IMF, tại Washington rồi tại Paris (1946-49), và vẫn tại Paris cho European Recovery Administration (1949-51). Sau đó ông là giáo sư tại Đại học Yale (1951-80) và Đại học Louvain (1977-1982) vừa là cố vấn cho những tổ chức quốc tế, chính phủ và ngân hàng trung ương.

Những tác phẩm chính

1940 *Monopolistic Competition and General Equilibrium Theory* [Cạnh tranh độc quyền và lí thuyết cân bằng chung], Cambridge, Massachussetts, Harvard University Press.

1957 *Europe and the Money Muddle: From Bilateralism to Near-Convertibility* [Châu Âu và xáo trộn tiền tệ: Từ chủ nghĩa song phương đến tính gần chuyển đổi], New Haven, Connecticutt, Yale University Press.

1960 *Gold and the Dollar Crisis: The Future of Convertibility* [Vàng và cuộc khủng hoảng đô la: Tương lai của tính chuyển đổi], New Haven, Connecticutt, Yale University Press; bản dịch tiếng Pháp 1962, *L'or et la crise du dollar*, Paris, PUF.

1966 *The World Money Maze: National Currencies in International Payments* [Mê cung tiền tệ thế giới: Những đồng tiền quốc gia trong thanh toán quốc tế], New Haven, Connecticutt, Yale University Press.

1981 "An Economist's Career: What? Why? How?" [Sự nghiệp của nhà kinh tế: Cái gì? Tại sao? Bằng cách nào?], *Quarterly Review, Banca Nazionale del Lavaro*, n^0 138, 239-59; trong Kregel 1988, 137-56.

1987 "The Paper Exchange Standard: 1971-19.." [Hệ thống bản vị giấy: 1971-19..] trong Paul A. Volcker et al., *International Monetary Cooperation: Essays in Honor of Henry C. Wallich*, Princeton University Press, 70-85.

1987 "The IMS (International Monetary... or Scandal?) and the EMS (European Monetary System)", *Quarterly Review, Banca Nazionale del Lavaro*, n^0 162, September, 239-63.

1989 "The Intermixture of Politics and Economics in World Monetary Scandal: Diagnosis and Prescription" [Sự hỗn hợp của chính trị học và kinh tế học trong xì căng đan tiền tệ thế giới: Chẩn đoán và liệu pháp], *American Economist*, vol. 33, Spring, 5-15.

Luận án của R. Triffin, bảo vệ năm 1938 và được phát hành năm 1940, về cạnh tranh độc quyền và lí thuyết cân bằng chung, được tiếp nối bằng một bài viết đăng trong *Econometrica* năm 1941 về độc quyền trong những phân tích về cân bằng bộ phận và cân bằng chung.

Kể từ 1943 những công trình của ông không thể tách rời với công việc cố vấn và chuyên gia tiền tệ của ông: do đó những công trình này trước hết đề cập đến chính sách và cải cách tiền tệ trong những nước châu Mĩ Latin khác nhau (những năm 40), rồi những vấn đề tiền tệ của châu Âu (những năm 50). Như thế Triffin được công nhận như một chuyên gia những vấn đề tiền tệ ở cấp quốc gia, cấp vùng (đa quốc gia) và cấp thế giới: người ủng hộ và nhà kiến trúc cho việc trở về với tính chuyển đổi của đồng tiền, ông gắn liền cải cách hệ thống tiền tệ thế giới với hội nhập tiền tệ khu vực. Những bài viết của ông đi cùng với, và thường báo trước, việc các đồng tiền được chuyển đổi trở lại và sự kết thúc của thiếu hụt đồng đô la (1957), sự xuất hiện của hiện tượng dư đồng đô la và những khó khăn của hiện tượng này (1960, 1966). Là một người kiên trì ủng hộ một hệ thống dựa trên việc tạo ra một công cụ dự trữ do IMF kiểm soát và trên một cân bằng mới giữa Hoa Kì và những khu vực khác nhau, ông đã theo dõi, như một khán giả sáng suốt, việc phá vỡ hệ thống tiền tệ quốc tế và sự thay thế nó bằng một tình thế đã rối, có nhiều rủi ro và hỗn loạn thế giới nghiêm trọng (những bài viết năm 1987 và 1989). Nhưng ông có thể thấy, ít nhất một phần, trong những thành tựu của hệ thống tiền tệ châu Âu, thành quả của sự kiên trì không mệt mỏi của ông trong việc phân tích, chẩn đoán và đề nghị và tìm ra ở đấy những lí do mới để hi vọng.

Thư mục chính

Robert Triffin, "Sao Paolo Prize for Economics" 1987, 1988, Torino, *Instituto Bancario Sao Paolo di Torino* (với một thư mục 1935-88, 43-112 và Triffin 1981, 113-35).

TRIFFIN 1981.

BLAUG 1985, 250-1. *New Palgrave* 1987, vol. 4, 701-2.

TSURU Shigeto

Sinh năm 1912

Shigeto Tsuru sinh tại Oita, Nhật Bản. Ông đến Hoa Kì năm 1931, học Harvard và tốt nghiệp đại học này năm 1940. Trở về Nhật năm 1942, sau chiến tranh ông làm việc cho Bộ Ngoại giao và Văn phòng Ổn định kinh tế. Năm 1948, ông được bổ nhiệm giáo sư Đại học Hitotsubashi và về hưu năm 1975 với chức danh giáo sư danh dự. Ông cũng là giáo sư tại Đại học Meiji Gakuin.

Những tác phẩm chính

1941 "Economic Fluctuations in Japan, 1868-1893" [Những biến động kinh tế ở Nhật Bản, 1868-1893], *Review of Economics and Statistics*, vol. 23, 176-86.

1942 "On Reproduction Schemes" [Về những sơ đồ tái sản xuất] trong Paul M. Sweezy, *The Theory of Capitalist Development* [Lí thuyết của sự phát triển tư bản chủ nghĩa], New York, *Monthly Review Press*, Appendix A.

1954 "Keynes versus Marx: The Methodology of Aggregates" [Keynes chống Marx: Phương pháp luận của những đại lượng tổng gộp], trong Kenneth K. Kurihara (chủ biên), *Post Keynesian Economics* [Kinh tế học hậu keynesian], New Brunswick, New Jersey, Rutgers University Press, 320-44.

1958 *Essays on Japanese Economy* [Những tiểu luận về nền kinh tế Nhật], Tokyo, Kinokniya.

1961 *Has Capitalism Changed?* [Phải chăng chủ nghĩa tư bản đã thay đổi?], Tokyo, Iwanami Shoten.

1965 "The Effect of Technology on Productivity" [Tác động của công nghệ trên năng suất], trong E. A. G. Robinson (chủ biên), *Problems in Economic Development* [Những vấn đề trong phát triển kinh tế], London, Macmillan.

1976 *Tác phẩm của Shigeto Tsuru* (bằng tiếng Nhật), 13 tập, Tokyo, Kodanska; bản dịch tiếng Anh tập 13, *Towards a New Political Economy* [Tiến đến một kinh tế chính trị học mới].

1982 "A Peripatetic Economist" [Một nhà kinh tế tiêu dao], *Quarterly Review, Banca Nazionale del Lavaro*, n^0 142, 227-44; trong Kregel 1988, 181-97.

1992 "Scientific Humanism as an Ideal" [Chủ nghĩa nhân văn khoa học như một lí tưởng], trong Szenberg 1992, 283-98.

Shigeto Tsuru thuộc nhóm những nhà kinh tế Nhật cảm thấy thoải mái với phân tích của Marx cũng như với phân tích của Keynes và với phân tích tân cổ điển. Trong nhiều dịp khác nhau, ông đã tìm cách thiết lập những mối liên hệ giữa những cách tiếp cận khác nhau này, vừa chỉ rõ những khác biệt đối lập chúng với nhau, đặc biệt trên phương diện phương pháp luận (1954). Ngay từ 1942, trong một phụ lục cho một tác phẩm của Sweezy (1942), Tsuru đã đề nghị một so sánh độc đáo giữa biểu kinh tế của Quesnay, những sơ đồ tái sản xuất của Marx và hệ thống những đại lượng tổng gộp keynesian.

Chịu ảnh hưởng của Schumpeter, người thầy của ông lúc ông theo học Harvard, Tsuru là tác giả của nhiều công trình về tăng trưởng kinh tế và những biến động chu kì. Trong luận án tiến sĩ của ông, ông nghiên cứu sự ra đời của chủ nghĩa tư bản công nghiệp và sự nổi lên của những cuộc khủng hoảng hiện đại đầu tiên trong nước Nhật thời Minh hoàng, vào cuối thế kỷ XIX (bài viết năm 1941 rút ra từ luận án này). Ông viết nhiều về những vấn đề kinh tế của Nhật Bản, và đề xuất những phân tích về nguồn gốc sự tăng trưởng của Nhật, đặc biệt làm nổi bật tầm quan trọng của chiến tranh cũng như của ngoại thương trong quá trình tăng trưởng này (1958, 1980). Tsuru cũng quan tâm đến những vấn đề môi trường, đặc biệt nghiêm trọng trong nước ông. Cần ghi nhận là phần quan trọng nhất của trước tác của ông hiện chỉ có bằng tiếng Nhật.

Thư mục chính

TSURU 1982, 1992

New Palgrave 1987, vol. 4, 704, KREGEL 1988, 181-97.

TULLOCK Gordon

Sinh năm 1922

Sinh tại Rockford, Illinois, G. Tullock học luật tại Đại học Chicago, và sau nghĩa vụ quân sự tốt nghiệp (JD) năm 1947. Ông làm việc trong một văn phòng luật, làm lãnh sự tại Thiên Tân (Trung Quốc), rồi học tiếng Trung Quốc tại Đại học Yale (1949-51) và Cornell (1951-52) trước khi làm lãnh sự tại Hong Kong và làm việc tại đại sứ quán Mĩ ở Hàn Quốc.

Ông ra khỏi ngành ngoại giao năm 1956, làm nghiên cứu tại Đại học Virginia (1958-59), *assistant professor* rồi *associate professor* Đại học South Carolina (1959-62) và Đại học Virginia (1962-67), rồi giáo sư Rice University (1967-68), Đại học Virginia (1968-83), Đại học George Mason (1983-87), và kể từ 1987, giáo sư Đại học Arizona.

Những tác phẩm chính

1962 Cùng với James Buchanan, *The Calculus of Consent: Logical Foundations of Constitutional Democracy* [Phép tính sự đồng ý: Những cơ sở logic của nền dân chủ hiến pháp], Ann Arbor, University of Michigan Press.

1965 *The Politics of Bureaucracy* [Chính trị học về hiện tượng quan liêu], Washington, D. C., Public Affairs Press.

1967 *Toward a Mathematics of Politics* [Tiến đến một toán học chính trị], Ann Arbor, University of Michigan Press.

1970 *Private Wants, Public Means: An Economic Analysis of the Desirable Scope of Government* [Nhu cầu tư nhân, phương tiện công cộng: Một phân tích kinh tế về phạm vi đáng có của chính phủ], New York, Basic Books.

1974 *The Social Dilemna: The Economics of War and Revolution* [Nghịch lí xã hội: Kinh tế học của chiến tranh và cách mạng], Blacksburg, Virginia, Center for Study of Public Choice.

1975 Cùng với Richard B. McKenzie, *The New World of Economics: Explorations into the Human Experience* [Thế giới mới của kinh tế học: Khám phá kinh nghiệm con người], Homewood, Illinois, Richard D. Irwin.

1976 *The Vote Motive* [Động cơ bầu cử], London, Institute of Economic Affairs; bản dịch tiếng Pháp 1978, *Le marché politique: analyse économique des processus politiques*, Paris, Economica.

1978 Cùng với Richard B. Mc.Kenzie, *Modern Political Economy: An Introduction to Economics* [Kinh tế học chính trị hiện đại: Nhập môn kinh tế học], New York, McGraw-Hill.

1983 *Economics of Income Redistribution* [Kinh tế học về phân phối lại thu nhập], Boston, Klwer-Nijhoff.

1983 *The Economics of Wealth and Poverty* [Kinh tế học của của cải và nghèo nàn], Brighton, Wheatsheaf.

1988 *Wealth, Poverty and Politics* [Của cải, nghèo đói và chính trị học], Oxford, Basill Blackwell.

1989 *The Economics of Special Privilege and Rent Seeking* [Kinh tế học những đặc quyền và tìm kiếm tô], Boston và Dordrecht, Kluwer.

Trong những năm 50, những công trình của G. Tullock tập trung vào những vấn đề kinh tế và tiền tệ của Trung Quốc và Hàn Quốc và về vấn đề phiếu bầu theo đa số. Tiếp đấy ông là đồng tác giả với J. Buchanan, của tác

phẩm năm 1962, cùng với Buchanan sáng lập *Public Choice Society* (mà ông là chủ tịch năm 1965), năm 66-67 biên tập *Papers on Non-Market Decision Making* sau này biến thành tạp chí *Public Choice*.

Là một người ủng hộ phương pháp luận cá thể, ông áp dụng cách tiếp cận kinh tế vi mô vào những lĩnh vực đa dạng nhất: áp dụng không chỉ theo logic của trường phái lựa chọn công cộng, vào việc phân tích hiện tượng quan liêu, chính trị và hoạt động công cộng (1965, 1967, 1970) mà, trong một số sách và bài viết và trên điểm này ông gần với Becker, còn cả vào luật pháp, thủ tục pháp lí, tội phạm và trừng phạt tội phạm, sinh học, từ thiện và vị tha, ô nhiễm và ngay cả, trong những sách giáo khoa dành cho sinh viên, việc áp dụng phân tích bằng những khái niệm lựa chọn cá thể, cung và cầu, chi phí và chi phí cận biên, vào tính dục, hôn nhân, tội phạm, giáo dục (1975). Trong lần tái bản lần thứ tư của tác phẩm cuối này, với tựa là *The Best of the New World of Economics* (1989), McKenzie và Tullock dành hai trang cho "những giới hạn của lập luận kinh tế": "Trong quyển sách này, mặc dù chúng tôi xem xét nhiều chiều kích khác nhau của kinh nghiệm con người, chúng tôi không gợi ý là phân tích kinh tế có thể được sử dụng để giải thích toàn bộ hành vi con người. Quả thế, sự tương tác giữa những cá nhân trong tình thế xã hội, mỗi người phản ứng trước những hành động của những người khác, là rất phức tạp" và nếu các tác giả này, chống lại các phê phán đối với họ, bảo vệ lợi ích của cách "tiếp cận khoa học" của họ thì họ cũng đồng ý là không nên cường điệu tầm quan trọng của những bài học mà ta có thể rút ra từ cách tiếp cận này (tr.23).

Tullock cũng đã nghiên cứu việc phân phối lại thu nhập, kể cả bằng những công tác từ thiện (1983), nghèo đói, của cải và việc tìm kiếm những tô và đặc quyền (1986, 1988, 1989).

Thư mục chính

BLAUG 1985, 252-3.

VANEK Jaroslav

Sinh năm 1930

Sau khi học trung học ở Praha, nơi sinh của ông, J. Vanek tiếp tục học ở Paris (chứng chỉ thống kê tại Sorbonne năm 1952), tiếp tục ở Genève (cử nhân kinh tế năm 1954), di cư sang Hoa Kì năm 1955 và tốt nghiệp tiến sĩ

MIT năm 1957. Cả sự nghiệp giảng dạy của ông diễn ra tại Cornell University, nơi ông trở thành giáo sư năm 1966.

Những tác phẩm chính

1960 *International Trade: Theory and Economic Policy* [Thương mại quốc tế: Lí thuyết và chính sách kinh tế], Homewood, Illinois, Richard D. Irwin.

1962 *The Balance of Payments, Level of Economic Activity and the Value of Currency: Theory and Some Recent Experiences* [Cán cân thanh toán, mức hoạt động kinh tế và giá trị đồng tiền: Lí thuyết và vài kinh nghiệm mới đây], Genève, Droz.

1963 *The Natural Resource Content of United States Foreign Trade: 1870-1955* [Nội dung tài nguyên thiên nhiên của ngoại thương Hoa Kỳ: 1870-1955], Cambridge, Masachussets, MIT Press.

1965 *General Equilibrium of International Discrimination: The Case of Customs Unions* [Cân bằng chung của sự phân biệt đối xử quốc tế: Trường hợp những liên minh thuế quan], Cambridge, Masachussets, Harvard University Press.

1967 *Estimating Foreign Resource Needs for Economic Development: Theory, Method, and a Case Study of Colombia* [Ước lượng những nhu cầu ngoại lực cho việc phát triển kinh tế: Lí thuyết, phương pháp và nghiên cứu trường hợp của Colombia], New York, McGraw-Hill.

1968 *Maximal Economic Growth: A Geometric Approach to von Neumann's Growth Theory and the Turnpike Theorem* [Một cách tiếp cận hình học lí thuyết tăng trưởng của von Neuman và định lí đường cao tốc], Ithaca, New York, Cornell University Press.

1970 *The General Theory of Labor-Managed Market Economies* [Lí thuyết tổng quát về những nền kinh tế do người lao động quản lí], Ithaca, New York, Cornell University Press.

1971 *The Participatory Economy: An Evolutionary Hypothesis and a Strategy for Development* [Nền kinh tế của sự tham gia: Một giả thiết tiến hóa và một chiến lược để phát triển], Ithaca, New York, Cornell University Press.

1977 *The Labor-Managed Economy: Essays* [Những tiểu luận về nền kinh tế do người lao động quản lí], Ithaca, New York, Cornell University Press.

J. Vanek bắt đầu sự nghiệp của một nhà kinh tế Mĩ trong đại học với nhiều tác phẩm về kinh tế quốc tế (1960, 1962, 1963, 1965) và một tác phẩm về lí thuyết tăng trưởng (1968). Sau đấy ông nghiên cứu hai lĩnh vực: nền kinh tế của những công ty do người lao động quản lí mà theo chứng minh lí thuyết của ông có thể có được cùng những tính chất như của một nền kinh tế dựa trên sở hữu tư nhân (1970) và tăng trưởng kinh tế, một vấn đề được ông đề cập từ những công trình của ông về Perou và Colombia (1967). Từ đây những công trình của ông sẽ tập trung vào - với ngày càng ít những quan tâm kinh viện - những vấn đề này: bằng cách nêu bật vai trò, trong một "nền kinh tế của sự tham gia", của những hợp tác xã sản xuất và tiêu dùng (1971),

nhấn mạnh đến sự đóng góp của sự tham gia của quần chúng vào sự phát triển (1980), để đưa năng lượng mặt trời và những công nghệ ít tốn kém phục vụ cho nhu cầu của người nghèo trên hành tinh, năm 1984 ông sáng lập một quỹ, STEVEN (Solar Technology and Energy for Vital Economic Needs Công nghệ mặt trời và năng lượng vì những nhu cầu kinh tế sống còn), xuất bản những sách hướng dẫn sản xuất, tiến hành những dự án.

Thư mục chính

BLAUG *Who's Who*, 1986, 852-3. BLAUG 1985, 254-5.

VERNON Raymond

1913-1999

Sinh tại New York, R. Vernon học đại học tại đây, trước tiên ở City College (BA năm 1933), rồi Đại học Columbia (Ph.D năm 1941). Ông làm việc ở Securities and Exchange Commision (1935-46), tại Bộ Ngoại giao về những vấn đề kinh tế đối ngoại (1946-54), trong một công ty tư (1954-56), rồi cho một chương tình về vùng thành thị New York (1956-59). Sau đấy ông là giáo sư ở Harvard: Harvard Business School (1959-80), Fletcher School of Law and Diplomacy (1980-82), và kể từ 1978, tại Đại học Harvard.

Những tác phẩm chính

1941 *The Regulation of Stock Exchange Members* [Sự điều tiết của những thành viên của thị trường chứng khoán], New York, Columbia University Press.

1960 Cùng với Edgar M. Hoover, *Anatomy of a Metropolis* [Giải phẫu một thủ phủ], Cambridge, Massachussetts, Harvard University Press.

1963 *The Dilemna of Mexico's Development* [Thế lưỡng nan của sự phát triển của Mehico], Massachussetts, Harvard University Press; bản dịch tiếng Pháp 1966, *Le dilemme du Mexique*, Paris, Economie et Humanisme.

1966 *The Myth and Reality of our Urban Problems* [Huyền thoại và thực tế của những vấn đề đô thị của chúng ta], Massachussetts, Harvard University Press.

1968 *Manager in the International Economy* [Nhà quản lí trong nền kinh tế quốc tế], New York, Prentice-Hall.

1971 *Sovereignity at Bay: The Multinational Spread of US Enterprises* [Chủ quyền ở thế cùng đường: Sự phát triển đa quốc gia của các công ty Mĩ], New York, Basic Books; bản dịch tiếng Pháp 1973, *Les entreprises multinationales. La souveraineté en péril*, Paris, Calman-Lévy.

1972 *The Economic and Political Consequences of Multinational Enterprises: An Anthology* [Những hậu quả kinh tế và chính trị của những công ty đa quốc gia: Một tuyển tập], Cambridge, Massachussetts, Harvard University Press; bản dịch tiếng Pháp 1974, *Les conséquences économiques et politiques des entreprises multinationales*, Paris, Laffont.

1977 *Storm Over the Multinationals: The Real Issues* [Cơn bão qua những công ty đa quốc gia: Những vấn đề thật sự], Cambridge, Massachussetts, Harvard University Press.

1983 *Hungry Giants: The United States and Japan in the Quest for Oil and Ores* [Những tay khổng lồ háu đói: Hoa Kỳ và Nhật trong việc tìm dầu lửa và quặng], Cambridge, Massachussetts, Harvard University Press.

1989 Cùng với Debora L. Spar, *Beyond Globalism: Remaking American Foreign Economic Policy* [Xa hơn chủ nghĩa toàn cầu: Xây dựng lại chính sách kinh tế đối ngoại Mĩ], New York, The Free Press.

Những ấn phẩm đầu tiên của R. Vernon đi cùng và kéo dài những hoạt động nghề nghiệp của ông: những tác phẩm này tập trung vào những quy định điều tiết các giao dịch chứng khoán (1941), những vấn đề và triển vọng của các thành phố lớn (1960, 1963, 1966), thương mại quốc tế, đầu tư ra nước ngoài và việc cài cắm cơ sở hoạt động (1968).

Trong những năm 70, Vernon tự khẳng định như một chuyên gia về những công ty đa quốc gia: ông phân tích những chính sách đa quốc gia hóa của những công ty này tuỳ theo việc làm chủ một số hoạt động (dịch vụ cao cấp, hiểu biết kĩ thuật và tổ chức, v.v...) và "chu kì sản phẩm" mà các công ty này kiểm soát; ông nghiên cứu việc lựa chọn những nước đặt cơ sở tuỳ theo những đặc điểm của những công đoạn khác nhau của chu kì, những quan hệ giữa các công ty đa quốc gia với chính phủ của nước của công ty mẹ cũng như với các chính phủ có đặt chi nhánh của công ty mẹ, cũng như tác động của các công ty đa quốc gia trên sản xuất thế giới, thương mại quốc tế, chuyển giao công nghệ, phân công lao động giữa các nước (1971, 1972, 1977).

Trong những năm 80, dù không ngừng quan tâm đến những công ty đa quốc gia, Vernon cũng dành nhiều nghiên cứu cho những công ty do các nhà nước kiểm soát. Ông mở rộng phân tích ra những quan hệ Đông-Tây, vai trò của những nước công nghiệp lớn, tóm lại mở rộng ra "nền kinh tế toàn cầu" (1985). So sánh những chiến lược cung ứng dầu lửa và khoáng sản, ông nêu bật hiệu quả cao hơn của những chiến lược của chính phủ và các công ty Nhật so với chiến lược của Hoa Kì (1983). Một cách rộng hơn, nhấn mạnh

đến tính không thích hợp của những quy tắc và thể chế được thiết lập vào thế kỷ XIX, ông cho thấy những bất cập và tính không hiệu quả của chính sách kinh tế đối ngoại đương đại của Hoa Kì (1989).

Thư mục chính

BLAUG *Who's Who,* 1986, 855-6. *New Palgrave* 1987, vol. 4, 806-7.

WEINTRAUB Sidney

1914-1983

Sidney Weintraub sinh tại Brooklyn. Ông học London School of Economics (1938-39) và Đại học New York, nơi ông tốt nghiệp tiến sĩ năm 1941. Sau khi làm nhiều việc, trong đó có lúc làm cho các cơ quan công quyền, trong những năm 40 ông bắt đầu giảng dạy tại New School for Social Research, ở New York, năm 1950 và năm 1952 trở thành giáo sư Đại học Pennsylvania, nơi ông ở cho tới cuối sự nghiệp của mình, và vừa là giáo sư thỉnh giảng của nhiều đại học trên thế giới. Cùng với Paul Davidson, ông là giám đốc tạp chí *Journal of Post Keynesian Economics.*

Những tác phẩm chính

1940 "Inflation and Price Control" [Lạm phát và việc kiểm soát giá], *Harvard Business Review,* vol. 18, 429-36.

1946 "Monopoly Pricing and Unemployment" [Định giá độc quyền và thất nghiệp], *Quarterly Journal of Economics,* vol. 61, 108-24.

1949 *Price Theory* [lí thuyết giá cả], New York, Pitman.

1951 *Income and Employment Analysis* [Phân tích thu nhập và việc làm], New York, Pitman

1956 "A Macroeconomic Approach to the Theory of Wages" [Một cách tiếp cận kinh tế vĩ mô về lí thuyết lương], *American Economic Review,* vol. 46, 837-56.

1957 "The Micro-Foundations of Aggregate Demand and Supply" [Những cơ sở vi mô của cầu và cung tổng gộp], *Economic Journal,* vol. 67, 455-70.

1958 *An Approach to the Theory of Income Distribution* [Một cách tiếp cận lí thuyết phân phối thu nhập], Philadelphia, Chilton.

1959 *A General Theory of Price Level, Output, Income Distribution and the Price Level* [Một lí thuyết tổng quát về mức giá, giá trị sản xuất, phân phối thu nhập và mức giá], Philadelphia, Chilton.

1961 *Classical Keynesianism, Monetary Theory and the Price Level* [Chủ nghĩa Keynes cổ điển, lí thuyết tiền tệ và mức giá], Philadelphia, Chilton.

1963 *Some Aspects of Wage Theory and Policy* [Một vài khía cạnh về lí thuyết và chính sách lương], Philadelphia, Chilton.

1966 *A Keynesian Theory of Employment, Growth and Income Distribution* [Một lí thuyết keynesian về thất nghiệp, tăng trưởng và phân phối thu nhập], Philadelphia, Chilton.

1966 *Trade Preferences for Less-Developed Countries: An Analysis of United States Policy* [Sở thích thương mại cho các nước chậm phát triển: Một phân tích chính sách của Hoa Kỳ], New York, Praeger.

1971 Cùng với H. C. Wallich, "A Tax-Based Incomes Policy" [Một chính sách thu nhập dựa trên thuế], *Journal of Economic Issues*, vol. 5, 1-19.

1973 *Keynes, Keynesians and Monetarists* [Keynes, những nhà keynesian và những nhà trọng tiền], New Brunswick, New Jersey,Rutgers University Press.

1978 *Capitalism's Inflation and Unemployment Crisis: Beyond Monetarism and Keynesianism* [Lạm phát của chủ nghĩa tư bản và cuộc khủng hoảng thất nghiệp: Xa hơn học thuyết trọng tiền và học thuyết Keynes], Reading, Massachussetts, Addison-Wesley.

1981 *Our Stagflation Malaise: Ending Inflation and Unemployment* [Đình đốn và lạm phát, nỗi khó chịu của chúng ta: Chấm dứt lạm phát và thất nghiệp], Westport, Connecticutt, Quorum Books.

1983 "A Jevonian Seditionist: A Mutiny to Enhance the Economic Bounty" [Một nhà lí khai jevonian: Một cuộc nổi loạn để củng cố con tàu kinh tế], *Quarterly Review, Banca Nazionale del Lavora*, n^0 146, 215-34; trong Kregel 1988, 37-56.

Nhà sáng lập tạp chí *Journal of Post Keynesian Economics*, Sydney Weintraub được ghép với trào lưu hậu keynesian và được xem như là người khởi xướng chính của trào lưu này ở Hoa Kỳ. Nhưng, có lẽ đúng như Paul Samuelson đã xác định, ông là "một con sói keynesian cô độc", ngay từ đầu những năm 40 đã theo một hành trình đơn độc và độc đáo khiến ông dự báo, trước nhiều tác giả khác, sự tồn tại đồng thời của thất nghiệp và lạm phát, một hiện tượng sẽ trở thành vết thương của những nền kinh tế hiện đại kể từ cuối những năm 60.

Một thời gian dài trước Leijonhufvud, Weintraub đã phân biệt đóng góp của Keynes với đóng góp của những môn đồ của Keynes, được ông gọi là những nhà keynesian cổ điển. Ngay từ những năm 50, ông phê phán học thuyết Keynes theo phiên bản của Samuelson với biểu đồ 45^o cũng như theo phiên bản tinh vi hơn của Hicks với biểu đồ IS-LM (xem, trong số những bài khác nữa, những bài tập hợp năm 1961), bị ông phê phán là không có lời giải thích nào thỏa đáng cả cho việc xác định giá cả và phân phối. Trước các nhà trọng tiền, ông lưu ý đến những nguy cơ của lạm phát, mà sức công phá độc hại tác động lâu trước khi hoàn thành toàn dụng lao

động. Nhưng ông cũng bác bỏ cách giải thích trọng tiền về hiện tượng này bằng đường Phillips, việc chấp nhận cách giải thích này theo ông là sự từ nhiệm của học thuyết Keynes trước lạm phát, từ nay được xem như là giá buộc phải trả để giảm thất nghiệp (xem, trong số những bài khác nữa, những bài tập hợp năm 1973).

Trước khi điều này trở thành thời thượng trong những năm 80, Weintraub đề nghị những cơ sở kinh tế vi mô mới tương thích với lí thuyết keynesian về việc xác định việc làm, một lí thuyết được ông trình bày bằng những khái niệm đường tổng cung và tổng cầu, với những tham số là giá cả và lương danh nghĩa (1956, 1957, 1958 và 1959). Bản thân ông gọi phân tích của mình là lí thuyết khoản lãi kinh doanh (*mark-up*) trên chi phí lương. Nó được công thức hóa trong phương trình P = kw/A, với P là mức giá, k là tỉ suất khoản lời trung bình trên những chi phí lương đơn vị, w là lương danh nghĩa trung bình và A là năng suất trung bình của một người lao động. Weintraub cho rằng tỉ suất khoản lời, k, trong dài hạn là một tham số tương đối bất biến, ổn định hơn, ví dụ, khuynh hướng tiêu dùng, nếu ta tin Keynes hay, ví dụ, theo ý kiến của Friedman, ổn định hơn vận tốc lưu thông của tiền tệ. Vì A do những nhận định công nghệ xác định nên rút ra rằng lương danh nghĩa w là biến chính để giải thích mức giá và do đó để giải thích lạm phát. Còn xa mới được xác định bởi cơ chế cung cầu, dưới hình thức dò dẫm* walrasian, w là kết quả của một tương quan lực lượng giữa người sử dụng lao động, các nghiệp đoàn và chính phủ và là, như Keynes đã từng cảm thấy trước, thước đo thực sự của những nền kinh tế hiện đại.

Trên cơ sở của phân tích này, Weintraub đề nghị bổ sung vào những chính sách keynesian truyền thống về quản lí cầu một chính sách thu nhập để kiểm soát lạm phát, một lạm phát mà cách giải thích trọng tiền dựa trên số lượng tiền tệ cũng như cách giải thích keynesian dựa trên sức ép của cầu bị ông bác bỏ. Vấn đề là nối liền tiến hóa của lương danh nghĩa với tiến hóa của năng suất. Thật ra, Weintraub đề nghị biện pháp này ngay từ đầu sự nghiệp của ông (1940). Năm 1971, ông đề xuất một chính sách phạt thuế những doanh nghiệp không chịu thực hiện mục tiêu này, chính sách thu nhập dựa trên thuế, được biết rộng rãi dưới tên tắt TIP (Tax-based Income Policy). Đối với ông đây là đối chọn duy nhất cho cách quản lí lạm phát kiểu trọng tiền bằng việc gia tăng thất nghiệp, một chính sách mà một số nhà keynesian theo kiểu Hicks ủng hộ đường Phillips chấp nhận (1978, tr.194; xem 1981 *Our Stagflation...* và 1983).

---

* Xem mục "Dò dẫm" trong *Từ điển phân tích kinh tế* của Bernard Guerrien, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007, tr.150-153 (ND).

Thư mục chính

KREGEL Jan (chủ biên) 1989, *Inflation and Income Distribution in Capitalist Crisis. Essays in Memory of Sidney Weintraub* [Lạm phát và phân phối thu nhập trong cuộc khủng hoảng tư bản chủ nghĩa. Những tiểu luận để tưởng nhớ Sidney Weintraub], London, Macmillan.

WEINTRAUB 1983.

ARESTIS và SAWYER 1992, 608-15. BLAUG 1985, 257-60, KREGEL, 1988, 37-56. *New Palgrave* 1987, vol. 4, 888. SPIEGEL và SAMUELS 1984, 201-8.

WILLIAMSON Oliver E.

Sinh năm 1932

Sinh tại Superior, bang Wisconsin. Ông đỗ BS của Massachusetts năm 1955, MBA của Đại học Stanford năm 1960 và Ph. D Đại học Carnegie-Mellon năm 1963. Ông từng là *assistant professor* tại Đại học University of California ở Berkeley (1963-5); *associate professor* (1965-8) và giáo sư (1968-83) tại Đại học Pennsylvania, giáo sư (1983-8) tại Đại học Yale. Kể từ 1988 ông là giáo sư Đại học California ở Berkeley. Williamson cũng từng là nhà tư vấn của Rand Corporation (1964-6), trợ lí kinh tế của phó chưởng lí về chống trust (Assistant Attorney General for Antitrust) của Bộ Tư pháp Hoa Kỳ (1967-9) và nhà tư vấn cho Federal Trade Commision (1978-80).

Những tác phẩm chính

1963 "Managerial Discretion and Business Behavior" [Quản lí thận trọng và hành vi kinh doanh], *American Economic Review*, vol. 53, 1032-57.

1964 *The Economics of Discretionary Behavior: Managerial Objectives in a Theory of the Firm* [Kinh tế học về hành vi tuỳ nghi: Các mục tiêu quản lí trong một lí thuyết về công ty], Englewood Cliffs, New Jersey, Prentice-Hall.

1966 "Peak Load Pricing and Optimal Capacity under Indivisibility Constraints" [Định giá cao điểm tải trọng và năng lực tối ưu dưới ràng buộc không thể chia nhỏ], *American Economic Review*, vol. 56, 810-27.

1968 (đồng chủ biên với Almarin Phillips), *Prices: Issues in Theory, Practice and Public Policy* [Giá cả: Các vấn đề lí thuyết, thực tiễn và chính sách công], Philadelphia, University of Pennsylvania Press.

1970 *Corporate Control and Business Behavior: An Inquiry into the Effects of Organization Form on Enterprise Behavior* [Kiểm soát công ty và hành vi kinh doanh: Nghiên cứu

các hiệu ứng của hình thức tổ chức trên hành vi doanh nghiệp], Englewood Cliffs, New Jersey, Prentice-Hall.

1974 *The Economics of Antitrust: Transaction Cost Considerations* [Kinh tế học về chống trust: Những cân nhắc về chi phí giao dịch], *University of Pennsylvania Law Review*, vol. 122, 1439-96.

1975 *Markets and Hierarchies: Analysis and Antitrust Implications* [Thị trường và thứ bậc: Phân tích và các hệ quả của việc chống trust], New York, Free Press; new edn, 1983.

1979 "Transaction Cost Economics: The Governance of Contractual Relations" [Kinh tế học về chi phí giao dịch: Việc điều hành các quan hệ hợp đồng], *Journal of Law and Economics*, vol. 22, 233-61.

1980 (chủ biên) *Antitrust Law and Economics* [Luật chống trust và kinh tế học], Houston, Dame Publishing.

1985 *The Economic Institutions of Capitalism: Firms, Markets, Relational Contracting* [Các thể chế kinh tế của chủ nghĩa tư bản: Công ty, thị trường, quan hệ hợp đồng], New York, Free Press.

1986 "An Autobiographical Sketch" [Tự phác họa tiểu sử], trong 1986 *Economic Organization*, xi-xviii.

1986 *Economic Organization: Firms, Markets and Policy Control* [Tổ chức kinh tế: công ty, thị trường và chính sách kiểm soát], New York University Press.

1989 (đồng chủ biên cùng với Masashiko Aoki và Bo Gustafon), *The Firm as a Nexus of Treaties* [Công ty như một mắt xích những thỏa thuận], London, Sage.

1990 (chủ biên) *Industrial Organization* [Tổ chức công nghiệp], Aldershot, Hants, Edward Elgar.

1990 (chủ biên) *Organization Theory: From Chester Barnard to the Present and Beyond* [Tổ chức: Từ Chester Barnard đến hôm nay và mai sau], New York, Oxford University Press.

1991 (chủ biên, cùng với S. G. Winter), *The Nature of the Firm: Origins, Evolution, and Development* [Bản chất của công ty: Nguồn gốc, diễn tiến và phát triển], New York, Oxford University Press.

Chịu ảnh hưởng trào lưu hành vi trong thời gian đào tạo ở Đại học Carnegie-Mellon, Williamson công nhận món nợ lớn của ông đối với cách xử lí thông tin của K. Arrow, với tầm quan trọng của đổi mới thể chế được Alfred Chandler thừa nhận, với cách tiếp cận bằng khái niệm chi phí giao dịch của R. Coase và với hệ thống những giả thiết hành vi do H. Simon du nhập vào kinh tế học. Hiểu biết rộng về các công ty lớn mà Williamson tích luỹ được, nhất là trong nghiên cứu sớm của ông về chống độc quyền cho Bộ Tư pháp Hoa Kỳ, tạo nên cơ sở của đóng góp có ý nghĩa cho sự phát triển của kinh tế học thể chế mới, đặc biệt phân tích của ông về công ty từ cách nhìn tuỳ nghi quản lí và hành vi tuỳ nghi (1963, 1964), hình thành giá cả, bao gồm khái niệm định giá giờ cao điểm (1966, 1968) và hiệu ứng của các

quy phạm pháp luật về chống độc quyền lên hành vi của các công ty lớn và hợp nhất theo chiều dọc (1974, 1975, 1980).

Khi nghiên cứu công ty như một cấu trúc điều hành, khác với một hàm sản xuất đơn thuần, Williamson tìm thấy ở khái niệm chi phí giao dịch một công cụ có giá trị. Ông dùng công cụ này để trước tiên phân tích công ty và thị trường, hai phương thức phối hợp khác nhau, mỗi phương thức có những đặc trưng riêng, và cũng để hiểu các hiện tượng thể chế. Trong *Markets and Hierarchies* (1975), theo sự hướng dẫn của Alfred Chandler, ông giải thích cấu trúc tổ chức của công ty bằng hành vi chiến lược của họ trên thị trường, chủ yếu là đối với mức độ đa dạng hóa sản phẩm. Ở một cực của phổ này là doanh nghiệp dạng đơn nhất (dạng U), đặc trưng bởi sự đa dạng hóa yếu, tập trung cao độ, tổ chức theo chức năng và chi phí thấp. Ở cực kia của phổ là "cấu trúc đa đơn vị" (dạng M) đặc trưng bởi sự đa dạng hóa rộng lớn sản phẩm và lãnh đạo tập trung, đi kèm với việc phi tập trung nhiều đơn vị tác chiến (tương ứng với những nhóm sản phẩm đồng nhất). Williamson còn phân biệt thêm dạng công ty mẹ (dạng H) và ba dạng lai tạp.

Các công trình của Williamson nhằm phát triển một khung phân tích cho lí thuyết tổ chức trên cơ sở của việc tối thiểu hóa chi phí giao dịch (1985, 1986), đặc biệt được phác thảo từ quan điểm đơn giản của John R. Commons cho rằng "giao dịch là đơn vị cơ bản của phân tích kinh tế vi mô" ([1975] 1983, tr.xi). Quan điểm này không những cho phép khung phân tích công ty và thị trường, các quan hệ bên trong công ty và quan hệ trên thị trường, như các quan hệ hợp đồng mà phân tích chi phí giao dịch còn cho phép có khả năng phân tích sự hợp nhất theo chiều dọc, hành vi không hợp tác (1974, 1975) và quan hệ thứ bậc trong nội bộ doanh nghiệp (1979, 1985). Cuối cùng, theo Williamson, có thể xem công ty như một mắt xích những thỏa thuận (1989).

Từ sự kết hợp ban đầu với trường phái hành vi và sau này với cách tiếp cận luật và kinh tế học, Williamson trở thành, sau Coase, tác giả tham chiếu cho những ai nghiên cứu các trào lưu lí thuyết mới của thuyết thể chế, kinh tế học công nghiệp và kinh tế học quy ước, và cho ngày càng nhiều các lí thuyết gia tân cổ điển quan tâm đến nhu cầu tìm hiểu tốt hơn thực tế của công ty và thị trường.

Thư mục chính

WILLIAMSON O. E. 1986 "An Autobiographical Sketch".

BLAUG *Who's Who*, 1986, 889-90.

ZELLNER Arnold

Sinh năm 1927

Arnold Zellner sinh tại Brooklyn. Ông tốt nghiệp cử nhân vật lí của Đại học Harvard (1949) và Ph.D về kinh tế học của Đại học California ở Berkeley. Ông lần lượt là *assistant professor* (1955-58), *associate professor* (1959-60) Đại học Washington và giáo sư Đại học Wisconsin (1961-66). Kể từ 1966, ông là giáo sư Đại học Chicago. Ông là đồng sáng lập viên và giám đốc, kể từ 1973, của tạp chí *Journal of Econometrics*, sáng lập viên và giám đốc của tạp chí *Journal of Business and Economic Statistics* (1981-87) và chủ tịch American Statistical Association (1989).

Những tác phẩm chính

1957 "The Short-Run Consumption Function" [Hàm tiêu dùng ngắn hạn], *Econometrica*, vol. 25, 552-67.

1962 Cùng với H. Theil, "Three-Stage Least Squares: Simultaneous Estimation of Simultaneous Equations" [Bình phương bé nhất ba bước: Ước lượng đồng thời những phương trình đồng thời], *Econometrica*, vol. 30, 54-78.

1963 "Decision Rules for Economic Forecasting" [Những quy tắc ra quyết định cho dự báo kinh tế], *Econometrica*, vol. 31, 11-30.

1964 cùng với G. C. Tiao, "Bayes" Theorem and the Use of Prior Knowledge in Regression Analysis" [Định lí Bayes và việc sử dụng hiểu biết tiên nghiệm trong phân tích hồi qui], *Biometrika*, vol. 65, 219-30.

1966 Cùng với J. Kmenta và J. Drèze, "Specification and Estimation of Cobb-Douglas Production Function Models" [Chỉ định và ước lượng những mô hình hàm sản xuất Cobb-Douglas], *Econometrica*, vol. 34, 784-95.

1968 (chủ biên) *Readings in Economic Statistics and Econometrics* [Những bài đọc thêm về thống kê kinh tế và kinh trắc học], Boston, Little, Brown.

1970 Cùng với T. C. Lee và George G. Judge, *Estimating the Parameters of the Markow Probability Model from Aggregate Time Series Data* [Ước lượng những tham số của một mô hình xác suất Markow từ dữ liệu tổng gộp chuỗi thời gian], Amsterdam, North-Holland.

1971 *An Introduction to Bayesian Inference in Econometrics* [Nhập môn suy luận bayesian trong kinh trắc học], New York, John Willey.

1981 "Philosophy and Objectives of Econometrics" [Triết học và những mục tiêu của kinh trắc học], trong D. Currie, R. Nobay và D. Peel (chủ biên), *Macroeconomic Analysis: Essays in Macroeconomics and Econometrics* [Phân tích kinh tế vĩ mô: Những tiểu luận về kinh tế học vĩ mô và kinh trắc học], London, Croom Helm, 24-34.

1982 "Basic Issues in Econometrics: Past and Present" [Những vấn đề cơ bản trong kinh trắc học: Quá khứ và hiện tại], *The American Economist*, vol. 26, 5-10.

1984 *Basic Issues in Econometrics* [Những vấn đề cơ bản trong kinh trắc học], University of Chicago Press.

1985 "Bayesian Econometrics" [Kinh trắc học bayesian], *Econometrica*, vol. 53, 253-69.

1987 "Bayesian Inference [Suy luận bayesian]", *New Palgrave*, vol. 1, 208-18.

1988 "Causality and Causal Laws in Economics" [Nhân quả và những định luật nhân quả trong kinh tế học], *Journal of Econometrics*, vol. 39, 7-21.

Được đào tạo như một nhà vật lí và một nhà kinh tế, Arnold Zellner có những đóng góp cho những kĩ thuật của kinh trắc học hiện đại, ví dụ phương pháp được ông đặt tên là SEMTSA (Structural Econometric Modelling Time Series Analysis - Phân tích chuỗi thời gian bằng mô hình hóa cấu trúc kinh trắc) cũng như cho những ứng dụng của kinh trắc học, đặc biệt là trong phân tích tiêu dùng (1957) và sản xuất (1966) cũng như cho những cơ sở khoa học luận và triết học của chuyên ngành này. Đối với Zellner, người chấp nhận nguyên lí tính thống nhất của phương pháp khoa học được nhà thống kê và triết học Karl Pearson phát biểu (*The Grammar of Science*, 1892) thì kinh trắc học, được ông nhận diện như là kinh tế học định lượng hiện đại, phải được đặc trưng bởi một quan hệ chặt chẽ giữa việc thu thập dữ liệu, lí thuyết kinh tế và những ứng dụng của lí thuyết này, và vận dụng cả trực giác lẫn logic. Chủ trương điều ông gọi bằng "nguyên lí tính đơn giản", ông phê phán nhiều nhà kinh tế là xây dựng những mô hình phức tạp không nắm bắt gì được thực tế cả. Đối với kinh trắc học truyền thống, ông cũng phê phán là đã không có những phương pháp nhằm khám phá và sửa sai những khiếm khuyết của các mô hình. Chính điều này đã khiến ông trở thành một trong những người khởi xướng những kĩ thuật phân tích bayesian, theo tên của nhà thống kê Anh năm 1763 đã phát biểu nguyên lí về xác suất ngược. Trong cách nhìn này, thông tin trước đó phải có một vai trò chủ yếu trong phân tích kinh trắc. Vấn đề là phải học và thay đổi lí thuyết dưới ánh sáng của những dữ liệu và của kinh nghiệm, điều mà một khoa học phải tiến hành. Ông gắn cách tiếp cận này với suy luận thu gọn được ông đối lập với suy luận thuần túy có tính suy diễn hay có tính quy nạp và với một quan niệm quyết định luận và duy lí về tính nhân quả mà các nhà vật lí đã hết tin trong lúc nhiều nhà kinh tế còn có nhiều ảo tưởng về vấn đề này: "Ví dụ, không thể chứng minh, bằng suy diễn hay quy nạp, là những khái quát hóa, hay những định luật, ngay cả lí thuyết định lượng về tiền tệ của Chicago, là

hoàn toàn đúng [...] Có một bất trắc không thể tránh khỏi gắn với những định luật trong tất cả những lĩnh vực khoa học, kể cả trong kinh tế học" (1984, tr.5).

Thư mục chính

SPIEGEL và SAMUELS 1984, 423-40.

THƯ MỤC

ABRAHAM-FROIS Gilbert 1974 (dir.), *Problématiques de la croissance*, vol. 1, *Néo-classiques et néo-keynésiens*, Paris, Economica.

ABRAHAM-FROIS Gilbert 1974 (dir. avec la collaboration de Ph. de Lavergne), *Problématiques de la croisance*, vol. 2, *Marx, Sraffa et le retour aux classiques*, Paris, Economica.

ADAMS J. 1980 (dir.), *Institutional Economics. Contributions to the Development of Holistic Economics. Essays in Honor of Allan G. Gruchy*, La Haye, Martinus Nijhoff.

AHMAD Syed 1990, *Capital in Economic Theory, Neoclassical, Cambridge and Chaos*, Aldershot, Hants, Edward Elgar.

AKERLOFF George A. và YELLEN J. L. 1986 (dir.), *Efficiency Wage Models of the Labor Market*, Cambridge, Massachussetts, Cambridge University Press.

ALBERTINI Jean Marie và SILEM Albert 1983, *Comprendre les théories économiques*, 2 vol., Paris, Seuil.

American Economic Association, *Surveys of Economic Theory*, London, Macmillan; New York, St Martin's Press.

ANDREFF Wladimir *et al.* 1982, *L'économie fiction: Contre les nouveaux économistes*, Paris, François Maspéro.

ARENA Richarrd và TORRE Dominique 1992 (dir.), Keynes et les nouveaux keynésiens, Paris, PUF.

ARESTIS Phillip 1991, *The Post-Keynesian Revolution in Economics: An Alternative Analysis of Economic Theory and Policy*, Aldershot, Hants, Edward Elgar.

ARESTIS Phillip và KRITOMILIDES Yiannis 1989, *Theory and Policy in Political Economy: Essays in Pricing, Distribution and Growth*, Aldershot, Hants, Edward Elgar.

ARESTIS Phillip và MINSKY Hyman P. 1989 (dir.), *Post Keynesian Monetary Economics*, Aldershot, Hants, Edward Elgar.

ARESTIS Phillip và SAWYER Malcolm 1992 (dir.), *A Biographical Dictionary of Dissenting Economists*, Aldershot, Hants, Edward Elgar.

ARESTIS Phillip và SKOURAS Thanos 1985 (dir.), *Post Keynesian Economic Theory*, Armonk, New York, M. E. Sharpe.

BACKHOUSE Roger 1985, *A History of Modern Economic Analysis*, Oxford, Basil Blackwell.

BALL Laurence, MABKIW N. Gregory và ROMER David 1968, "The New Keynesian Economics and the Output-Inflation Trade-of", *Brookings Papers on Economic Activity*, n^0 1, 1-82.

BARBER William J. 1991 (dir.), *Perspectives on the History of Economic Thought*, vol. 6, *Themes in Keynesian Criticism and Supplementary Modern Topics*, Aldershot, Hants, Edward Elgar.

BARRERE Alain 1974, *Histoire de la pensée économique et analyse contemporaine*, Paris, Les Cours de droit.

BARRO Robert J. 1989 (dir.) *Modern Business Cycle Theory*, Cambridge, Massachussetts, Harvard University Press.

BARRO Robert J. và FISCHER Stanley 1976, "Recent Developments in Monetary Theory", *Journal of Monetary Economics*, vol. 2, 133-67.

BARRY N. 1987, *On Classical Liberalism and Libertarianism*, New York, St Martin Press.

BARTOLI 1977, *Économie et création collective*, Paris, Economica.

BARTOLI 1991, *L'économie multidimensionnelle*, Paris, Economica.

BASLÉ Maurice *et al.* 1988, *Histoire des pensées économiques. Les contemporains**, Paris, Sirey.

BEGG David K. H. 1982, *The Rational Expectations Revolution in Macroeconomics: Theory and Evidence*, Oxford, Phillip Allan; Baltimore, Johns Hopkins University Press.

BELL D. và KRISTOL I. 1981, *The Crisis in Economic Theory*, New York, Basic Books; bản dịch tiếng Pháp 1986, *Crise et renouveau de la théorie économique*, Paris, Bonnel.

BERG Maxime 1990 (dir.) *Political Economy in the Twentieth Century*, London, Phillip Allan.

BLANCHARD Olivier J. và FISCHER Stanley 1989 (dir.) *NBER Macroeconomic Annual 1989*, Cambridge, Massachussetts, MIT Press.

BLAUGH Mark 1962, *Economic Theory in Retrospect*, Homewood, Illinois, Richard D. Irwin; in lần thứ 4 1985; bản dịch tiếng Pháp 1981, *La pensée économique: origines et développement*, Paris, Economica.

BLAUGH Mark & STURGES Paul 1983 (dir.), *Who's Who in Economics: A Biographical Dictionary 1700-1981*, 2^e éd., Brighton, Wheatsheaf; Cambridge, Massachussetts, MIT Press.

---

* Bản dịch (không đầy đủ) tiếng Việt: *Lịch sử tư tưởng kinh tế*, tập 2, *Các tác gia đương đại*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1996 (ND).

BLAUGH Mark 1985, *Great Economists Since Keynes: An Introduction to the Lives and Works of One Hundred Modern Economists*, Brighton, Wheatsheaf.

BLAUGH Mark 1986 (dir.) *Who's Who in Economics: A Biographical Dictionary 1700-1986*, 2e éd., Brighton, Wheatsheaf; Cambridge, Massachussetts, MIT Press.

BLAUGH Mark 1990- (dir.), *Schools of Thought in Economics* [11 tựa và bảng chỉ dẫn], Aldershot, Hants, Edward Elgar.

BLAUGH Mark 1991 (dir.), *Pioneers in Economics* [4. Twentieth Century Economics], Aldershot, Hants, Edward Elgar.

BODKIN R. G., KLEIN L. và MARWAH K. 1991, *A History of Macroeconomic Model-Building*, Aldershot, Hants, Edward Elgar.

BOWLES Samuel và EDWARDS Richard 1990 (dir.), *Radical Political Economy*, 2 vol., Aldershot, Hants, Edward Elgar [Schools of Thought in Economics].

BREIT William và RANSOM Roger L. 1971, *The Academic Scribblers: American Economists in Collision*, New York, Holt, Rinehart & Winston.

BREIT William và SPENCER Roger W. 1986, *Lives of the Laureates. Seven Nobel Economists*, Cambridge, Massachussetts, MIT Press; in lần thứ hai 1990 *Lives of the Laureates. Ten Nobel Economists.*

BRONFENBRENNER Martin 1970, "Radical Economics in America: A 1970 Survey", *Journal of Economic Literature*, vol. 8, 747-66.

BRUNNER Karl và MELTZER Allan H. 1976 (dir.), *Carnegie-Rochester Conference Series on Public Policy*, A Bi-Annual Conference Proceedings, Amsterdam, Horth-Holand.

CALDWELL Bruce và BOEHM Stephen 1992 (dir.), *Austrian Economics: Tensions and New Directions*, Boston, Klwer Academic.

CAPIE Forrest và WOOD Geofrey E. 1989 (dir.), *Monetary Economics in the 1980s*. London, Macmillan.

CHRYSTAL K. A. 1979, *Controversies in Macroeconomics*, Oxford, Phillip Allan; in lần thứ hai 1983.

CHRYSTAL K. A. 1990 (dir.), *Monetarism*, 2 vol., Aldershot, Hants, Edward Elgar.

CUTHBERSON Keith 1979, *The New Cambridge, Keynesian and Monetarist Controversies*, London, Macmillan.

DASGUPTA A. K. 1985, *Epochs of Economic Theory*, Oxford, Basil Blackwell.

DEANE P. 1978, *The Evolution of Economic Ideas*, Cambridge, Massachussetts, Cambridge University Press.

DENIS Henri 1966, *Histoire de la pensée économique*, Paris, PUF.

DESAI Meghnad 1981, *Testing Monetarism*, London, France Pinter.

De MARCHI Neil và GILBERT Christopher 1989 (dir.), *History and Methodology of Econometrics*, Oxford, Clarendon Press.

DOLAN E. G. 1976 (dir.), *The Foundations of Modern Austrian Economics*, Kansas City, Sheed & Ward.

DORE Mohammed 1993, *The Macrodynamics of Business Cycles: A Comparative Evaluation*, Oxford, Blackwell.

DOW Sheila C. 1985, *Macroeconomic Thought. A Methodological Approach*, Oxford, Basil Blackwell.

DRAZEN Allan 1980 "Recent Developments in Macroeconomic Disequilibrium Theory", *Econometrica*, vol. 48, 283-306.

EARL Peter E. 1989 (dir.), *Behavioural Economics*, 2 vol., Aldershot, Hants, Edward Elgar.

EATWELL John, MILGRATE Murray và NEWMAN Peter K. 1987 (dir.), *The New Palgrave, A Dictionary of Economics*, 4 vol., London, Macmillan: New York, Stockton.

EGGERTSSON Thraimn 1990, *Economic Behavior and Institution*, Cambridge, England, Cambridge University Press.

EICHNER A. và KREGEL J. 1975, "An Essay on Post-Keynesian Theory: A New Paradigm in Economics", *Journal of Economic Literature*, vol. 13, 1293-314.

EICHNER A. 1979 (dir.), *A Guide to Post-Keynesian Economics*, Armonk, New York, M. E. Sharpe.

EKELUND R. B. Jr., FURUBOTN E. G. và GRAMM W. P. 1972 (dir.), *The Evolution of Modern Demand Theory*, Lexington, Massachussetts.

EPSTEIN R. J. 1987, *A History of Econometrics*, Amsterdam, North-Holland.

FELLNER William 1976, "Schools of Thought in the Mainstream of American Economics", *Acta Oekonomica*, vol. 18, 247-62.

FELS Rendigs và SIEGFRIED John J. 1974, *Recent Advances in Economics. A Book of Readings*, Homewood, Illinois, Richard D. Irwin.

FINK Richard H. 1982 (dir.), *Supply-Side Economics: A Critical Appraisal*, University Publications of America.

FISCHER Stanley 1980 (dir.), *Rational Expectations and Economic Policy*, University of Chicago Press.

FISCHER Stanley 1986-1988 (dir.), *NBER Macroeconomics Annual*, Cambridge, Massachussetts, MIT Press. [Kể từ 1989, xem Blanchard và Fischer]

FISCHER Stanley 1988, "Recent Developments in Macroeconomics", *Economic Journal*, vol. 98, 294-339.

FRIEDMAN Benjamin và HAHN Frank 1987 (dir.), *Handbook of Monetary Economics*, Amsterdam, North-Holland.

FRYDMAN Roman và PHELPS Edmund S. 1983 (dir.), *Individual Forecasting and Aggregate Outcomes: "Rational Expectations" Examined*, Cambridge, England, Cambridge University Press.

GIBSON William và KAUFMAN George G. 1971 (dir.) *Monetary Economics: Readings on Current Issues*, New York, McGraw-Hill.

GORDON Robert J. 1976, "Recent Developments in the Theory of Inflation and Unemployment", *Journal of Monetary Economics*, vol. 2, 185-219.

GORDON Robert J. 1980, "What is New-keynesian Economics?", *Journal of Economic Literature*, vol. 28, 1115-71.

GRANDMONT J. M. 1977, "Temporary General Equilibrium Theory", *Econometrica*, vol. 43, 535-72.

GRASSL W. và SMITH B. 1986 (dir.) *Austrian Economics: Historical and Philosophical Background*, London, Croom Helm.

GREENAWAY David, BLEANEY Michael và STEWARD Ian 1992 (dir.), *Companion to Contemporary Economic Thought*, London, Routledge.

GREENAWAY David và PRESLEY John R. 1989, *Pioneers of Modern Economics in Britain*, vol.2, London, Macmillan.

GREENWALD B. và STIGLITZ Joseph E. 1987, "Keynesian, New Keynesian and New Classical Economics", *Oxford Economic Papers*, vol. 37, 119-32.

GRUCHY A. G. 1947, *Modern Economic Thought. The American Contribution*, New York, Prentice-Hall.

GRUCHY A. G. 1972, *Contemporary Economic Thought: The Contribution of Neo-Institutional Economics*, Clifton, New Jersey, Augustus. M. Kelley.

HAILSTONES Thomas J. 1983 (dir.), *View Points on Supply-Side Economics*, Richmond, Virgiania, Robert F. Dame.

HALEY B. F. 1952 (dir.), *A Survey of Contemporary Economics*, Homewood, Illinois, Richard D. Irwin.

HARCOURT Geoffrey C. 1975, *Some Cambridge Controversies in the Theory of Capital*, Cambridge, England, Cambridge University Press.

HARCOURT Geoffrey C. 1987, "Post-Keynesian Economics", *New Palgrave*, vol. 3, 924-8.

HARGREAVES-HEAP S. P. 1991, *The New Keynesian Macroeconomics*, Aldershot, Hants, Edward Elgar.

HENIN Pierre-Yves và MICHEL Philippe 1982 (dir.), *Croissance et accumulation en déséquilibre*, Paris, Economica.

HEY J. D. và LAMBERT P. J. 1987 (dir.), *Survey in the Economics of Uncertainty*, New York, Basil Blackwell.

HONKAPOHJA Seppo 1990 (dir.), *The State of Macroeconomics*, Oxford, Basil Blackwell.

HOOVER Kevin D. 1984, "Two Types of Monetarism", *Journal of Economic Literature*, vol. 22, 58-76.

HOOVER Kevin D. 1988, *The New Classical Macroeconomics. A Sceptical Enquiry*, Oxford, Basil Blackwell.

HOWARD M. C. và KING J. E. 1992, *A History of Marxian Economics*, vol. 2, 1929-1990, Princeton, New Jersey, Princeton University Press.

HSIEH Ching-Yao và MANGUM Stephen L. 1986, *A Search for Synthesis in Economic Theory*, Armonk, New York, M. E. Shape.

HUNT E. K. 1979, *History of Economic Thought: A Critical Perspective*, Belmont, California, Wadsworth.

HUTCHINSON Terence W. 1978, *On Revolutions and Progress in Economic Knowledge*, Cambridge, Massachussetts, Cambridge University Press.

HUTCHINSON Terence W. 1981, *The Politics and Philosophy of Economics, Marxists, Keynesian, and Austrians*, Oxford, Basil Blackwell.

HUTCHINSON Terence W. 1992, *Changing Aims in Economics*, Oxford, Basil Blackwell.

INGRAO Bruna và ISRAEL Giorgio 1990, *The Invisible Hand, Economic Equilibrium in the History of Science*, Cambridge, Massachussetts, Cambridge University Press.

International Bibliography of the Social Science, London, Routledge.

JOHNSON Harry G. 1962, "Monetary Theory and Policy", *American Economic Review*, vol. 52, 335-84.

JOHNSON Harry G. 1971, "The Keynesian Revolution and the Monetarist Counter-Revolution", *American Economic Review*, vpl. 61, 1-14.

JOHNSON Harry G. và NOBAY A. R. 1977, "Monetarism: A Historic-Theoretic Perspective", *Journal of Economic Literature*, vol. 15, 470-95.

KANTOR Brian 1979, "Rational Expectations and Economic Thought", *Journal of Economic Literature*, vol. 17, 1422-41.

KING J. E. 1990, *Marxian Economics*, 3 vol., Aldershot, Hants, Edward Elgar [Schools of Thought in Economics].

KIRZNER Israel 1982 (dir.) *Method, Process and Austrian Economics: Essays in Honor of Ludwig von Mises*, Lexington, Massachussetts, Lexington Books.

KLAMER Arjo, McCLOSKEY Donald N. và SOLOW Robert M. 1988 (dir.), *The Consequences of Economic Rhetoric*, Cambridge, England, Cambridge University Press.

KLAMER Arjo, 1983, *Conversations with Economists: New Classical Economists and Opponents Speak out on the Current Controversy in Macroeconomics*, Towota, New Jersey, Rowman & Allenheld; bản tiếng Anh, *The New Classical Macroeconomics: Conversations with New Classical Economists and their Opponents*, Brighton, Wheatsheaf; bản dịch tiếng Pháp 1988, *Entretiens avec des économistes américains*, Paris, Seuil.

KREGEL Jan A. 1989 (dir.) *Recollections of Eminent Economists*, vol. 1, London, Macmillan; New York University Press.

KREGEL Jan A. 1989 (dir.) *Recollections of Eminent Economists*, vol. 2, London, Macmillan; New York University Press.

KUPER Adam và KUPER Jessica 1985, *The Social Science Encyclopedia*, London, Routledge & Keagan Paul.

LAIDLER David E. W. và PARKIN Michael 1975, "Inflation Survey", *Economic Journal*, vol. 85, 741-797.

LAIDLER David E. W. 1981, "Monetarism: An Interpretation and an Assessment", *Economic Journal*, vol. 91, 1-28

LAL Deepak 1992 (dir.), *Development Economics*, 4 vol., Aldershot, Hants, Edward Elgar.

LANGLOIS R. N. 1986 (dir.), *Economics as a Process. Essays in the New Institutional Economics*, Cambridge, England, Cambridge Univesity Press.

LAVOIE Marc 1987, *Macroéconomie: théorie et controverses post-keynésiennes*, Paris, Dunod.

LINDBECK Assar 1985, "The Prize in Economic Science in Memory of Alfred Nobel", *Journal of Literature*, vol. 23, 37-56.

LITTLECHILD Stephen 1990 (dir.), *Austrian Economics*, 3 vol., Aldershot, Hants, Edward Elgar [Schools of Thought in Economics].

LOASBY Brian J. 1989, *The Mind and Method of the Economist. A Crititcal Appraisal of Major Economists in the Twentieth Century*, Aldershot, Hants, Edward Elgar.

LUCAS Robert E. và SARGENT T. S. 1981 (dir.), *Rational Expectations and Expectations and Econometric Practice: A Book of Readings*, 2 vol., Minneapolis, University of Minnesota Press.

MACESICH G. 1984, *The Politics of Monetarism: The Historical and Institutional Development*, Toronto, New Jersey, Rowman & Allanheld.

MAIR D. và MILLER A. 1991 (dir.) *A Modern Guide to Economic Thought*, Aldershot, Hants, Edward Elgar.

MANKIW N. Gregory và ROMER David 1991 (dir.), *New Keynesian Economics, vol. 1, Imperfect Competition and Sticky Prices*; vol 2., *Coordination Failures and Real Rigidities*, Cambridge, Massachussets, MIT Press.

MANKIW N. Gregory 1990, "A Quick Refresher Course in Macroeconomics", *Journal of Economic Literature*, vol. 28, 1645-60.

MARCHAL André 1953, *La pensée économique en France depuis 1945*, Paris, PUF.

MAYER Thomas et al. 1978, *The Structure of Monetarism*, New York, W. W. Norton.

MAYER Thomas 1990, *Monetarism and Macroeconomic Policy*, Aldershot, Hants, Edward Elgar.

MAYER Thomas 1990 (dir.), *Monetary Theory*, Aldershot, Hants, Edward Elgar.

MAYER Thomas 1993, *Truth versus Precision in Economics*, Aldershot, Hants, Edward Elgar.

MEIDINGER C. 1983 (dir.) *La nouvelle économie libérale*, Paris, Presses de la Fondation nationale des sciences politiques.

MEIER Gerald M. và SEERS Dudley 1984, *Pioneers in Development*, New York, Oxford University Press; bản dịch tiếng Pháp 1988, *Les pionniers du développement*, Paris, Economica.

MIROWSKI Philip 1989, *More Heat than Light. Economics as Social Physics: Physics as Nature's Economics*, Cambridge, England, Cambridge University Press.

MOGGRIDGE Donald E. 1990 (dir.), *Perspectives on the History of Economic Thought, vol. 4, Keynes, Macroeconomics and Method*, Aldershot, Hants, Edward Elgar.

MORGAN Mary S. 1990, *The History of Econometric Ideas*, Cambridge, England, Cambridge University Press.

New Palgrave 1987, xem EATWELL John, MILGATE Murray và NEWMAN Peter. 1987 (dir.).

O'BRIEN D. P. và PRESLEY J. R. 1981 (dir.), *Pioneers of Modern Economics in Britain*, vol. 1, London, Macmillan.

O'SULLIVAN P. J. et al. 1990, *Beyond the Austrian School*, London, Macmillan.

OMMAN Charles P. và WIGNARAJA Ganeshan 1991, *The Postwar Evolution of Development Thinking*, London, Macmillan.

PESARAN M. H. 1987, *The Limits to Rational Expectations*, Oxford, Basil Blackwell.

PHEBY John 1989 (dir.), *New Directions in Post-Keynesian Economics*, Aldershot, Hants, Edward Elgar.

PHELPS Edmund S. 1990 (dir.) *Recent Developments in Macroeconomics*, Aldershot, Hants, Edward Elgar.

QUANDT Richard E. 1976, "Some Quantitative Aspects of the Economics Journal Literature", *Journal of Political Economy*, vol. 84, 74-55.

RABOY David 1982 (dir.) *Essays in Supply Side Economics*, Washington, Heritage Foundation; bản dịch tiếng Pháp 1984, *L'économie de l'offre*, Paris, Economica.

REDER M. W. 1982, "Chicago Economics: Permanence and Change", *Journal of Economic Literature*, vol. 20, 1-38.

REDMAN Deborah A. 1992, *A Reader's Guide to Rational Expectations: A Survey and Comprehensive Annotated Bibliography*, Aldershot, Hants, Edward Elgar.

RICKETTS Martin I. 1989 (chủ biên), *Neoclassical Microeconomics*, 2 vol., Aldershot, Hants, Edward Elgar [Schools of Thought in Economics].

RIZZO M. 1979 (dir.), *Time, Uncertainty and Disequilibrium: Exploration of Austrian Themes*, Lexington, Massachussets, Lexington Books.

ROBBINS Lionel 1970, *The Evolution of Modern Economic Theory and Other Papers on the History of Economic Thought*, Chicago, Aldine.

ROSEN S. 1985, "Implicit Contracts: A Survey", *Journal of Economic Literature*, vol. 23, 11474-75.

ROUSSEAS Stephen 1982, *The Political Economy of Reaganomics*, Armonk, New York, M. E. Sharpe.

ROUX Dominique và SOULIE Daniel 1991, *Les prix Nobel de sciences économiques 1969-1990*, Paris, Economica.

RYMES T. K. 1991, *The Rise and Fall of Monetarism: The Re-Emergence of a Keynesian Monetary and Policy*, Aldershot, Hants, Edward Elgar.

SAMUELS Warren J. 1983 (dir.), *Research in the History of Economic Thought and Methodology*, A Research Annual, Greenwich, Conn., và London, JAI Press.

SAMUELS Warren J. 1989 (dir.), *Institutional Economics*, 3 vol., Aldershot, Hants, Edward Elgar [Schools of Thought in Economics].

SAMUELS Warren J. 1992 (dir.), *New Horizons in Economic Thought*, Aldershot, Hants, Edward Elgar.

SAMUELSON Alain 1985, *Les grands courants de la pensée économique*, Grenoble, Presses Universitaires de Grenoble.

SAWYER Malcolm C. 1989 (dir.) *Post Keynesian Economics*, Aldershot, Hants, Edward Elgar.

Scandinavian Journal of Economics 1989. numéro spécial "Whither Macroeconomics", Proceedings of a 90th Anniversary Symposium, Hanasaari, Espoo/Helsinki, 1988.

SCHOTTER Andrew và SCHWODIAUER Gerhard 1980, "Economics and the Theory of Games: A Survey", *Journal of Economic Literature*, vol. 18, 479-527.

SCHUMPETER Joseph A. 1954, *History of Economic Analysis*, London, George Allen & Unwin; bản dịch tiếng Pháp 1983, *Histoire de l'analyse économique*, 3 vol., Paris, Gallimard

SELIGMAN Ben B. 1962, *Main Curents in Modern Economics. Economic Thought Since 1870*, New York, The Free Press of Glencos.

SCHACKLETON J. R. 1990 (dir.) *New Thingking in Economics*, Aldershot, Hants, Edward Elgar.

SCHACKLETON J. R. và LOCKSLEY G. 1981 (dir.) *Twelve Contemporary Economists*, London, Macmillan.

SHAND Alexander 1989, *Free Market Morality. The Political Economy of the Austrian School*, London, Routledge.

SHAW Graham K. 1988, *Keynesian Economics: The Permanent Revolution*, Aldershot, Hants, Edward Elgar.

SHAW Graham K. 1989 (dir.), *The Keynesian Heritage*, 2 vol., Aldershot, Hants, Edward Elgar.

SHEFFRIN Steven M. 1983, *Rational Expectations: An Elementary Exposition*, Cambridge, England, Cambridge University Press; bản dịch tiếng Pháp 1986, *Anticipations rationelles*, Paris, Economica.

SHEPHERD William J. 1990, "Mainstream Industrial Organization and "New Schools", *Revue économique*, vol. 41, 453-80. (http://www.persee.fr/showPage.do?urn=reco_0035-2764_1990_num_41_3_409218 - ND)

SHERMAN Howard J. 1972, *Radical Political Economy: Capitalism and Socialism from a Marxist-Humanist Perspective*, New York and London, Basic Books.

SHERMAN Howard J. 1987, *Foundations of Radical Political Economy*, Armonk, New York, M. E. Shape.

SHILLER Robert J. 1978, "Rational Expectations and the Dynamic Structure of Macroeconomic Models: a Critical Review", *Journal of Monetary Economics*, vol. 4, 1-44.

SILK Leonard S. 1976, *The Economists*, New York, Basic Books; bản dịch tiếng Pháp 1978, *Après Keynes: cinq grands économistes*, Paris, Editions d' Organisation.

SILLS David F. 1968 (dir.), *International Encyclopedia of the Social Sciences*, 17 vol., New York, The Free Press; London, Collier-Macmillan.

SILLS David F. 1979 (dir.), *International Encyclopedia of the Social Sciences, Biographical Supplement*, vol. 18, New York, The Free Press; London, Collier-Macmillan.

SMITH D. 1988, *The Chicago School. A Liberal Critique of Capitalism*, London, Macmillan.

SMITH* Vernon L. 1990 (dir.), *Experimental Economics*, Aldershot, Hants, Edward Elgar, [Schools of Thought in Economics].

---

* Sinh năm 1927, giải khoa học kinh tế năm 2002, cùng với D. Kahneman (sinh năm 1934), của Ngân hàng Thụy Điển để tưởng nhớ Alfred Nobel vì "đã xác lập những thử nghiệm trong phòng thí nghiệm như là một công cụ của phân tích kinh tế thực nghiệm, đặc biệt là trong việc nghiên cứu những cấu trúc thị trường khác nhau" (ND).

SMITHIN John N. 1990, *Macroeconomics After Thatcher and Reagan. The Conservative Policy in Retrospect*, Aldershot, Hants, Edward Elgar.

SOBEL R. 1980, *The Worldly Economists*, New York, The Free Press.

SPIEGEL Henry William và SAMUELS Warren Jr. 1984 (dir.) *Contemporary Economists in Perspective*, 2 vol., Greenwich, Conn.; London, JAI Press.

STEEDMAN Ian 1988 (dir.) *Sraffian Economics*, 2 vol., Aldershot, Hants, Edward Elgar [Schools of Thought in Economics].

STEELE G. R. 1989 *Monetarism and the Demise of Keynesian Economics*, London, Macmillan.

STEIN Jerome L. 1976 (dir.), *Monetarism, Studies in Monetary Economy*, Amsterdam, North-Holland.

STERN N. 1989 "The Economics of Development", *Economic Journal*, vol. 99, 597-685.

STURGES Paul 1990 (dir.), *Who's Who in British Economics. A Directory of Economists in Higher Education, Business and Government*, Aldershot, Hants, Edward Elgar.

SZENBERG Michael 1992 (dir.), *Eminent Economists. Their Life Philosophies*, Cambridge, England, Cambridge University Press.

THYGESEN Niels và VELUPILLAI Kumaraswamy 1991 (dir.), *Recent Development in Business Cycle Theory*, London, Macmillan.

TOOL Marc 1988 (dir.), *Evolutionary Economics. Foundations of Institutional Thought*, 2 vol., New York, M. E. Sharpe.

WALKER Donald A. 1989 (dir.), *Perspectives on the History of Economic Thought*, vol. 2, Twentieth Century Economic Thought, Aldershot, Hants, Edward Elgar.

WALISER Bernard và PROU Charles 1988, *La science économique*, Paris, Seuil.

WALSH V. và GRAM H. 1980, *Classical and Neo-Classical Theories of General Equilibrium*, Oxford, Oxford University Press.

WARD B. 1979, *The Ideal Worlds of Economics. Liberal, Radical and Conservative World Views*, New York, Basic Books.

WARSH David 1993, *Economic Principals: Masters and Mavericks of Modern Economics*, New York, Free Press

WEINTRAUB Sidney 1977 (dir.), *Modern Economic Thought*, Philadelphia, University of Pennsylvania Press.

WOLF Jacques, *Les grands oeuvres économiques*, vol. 4, Paris, Cujas, 1982.

WOOD John Cunningham 1989 (dir.), *Critical Assessments of Contemporary Economics*, London, Routledge.

YOUNG Warren 1987, *Interpreting Mr. Keynes: The IS/LM Enigma*, Boulder, Colorado, Westview Press; Oxford, Polity Press và Basil Blackwell.

ZARNOWITZ Victor 1985, "Recent Work on Business Cycles in Historical Perspective: A Review of Theories and Evidence", *Journal of Economic Literature*, vol. 23, 523-580.

BẢNG TRA CỨU THEO TÊN TÁC GIẢ

A

Abraham-Frois, Gilbert, 154, 223, 292, 323, 355, 380, 411, 528, 580, 581
Abramowitz, Moses, 120
Ada, Florence, 52
Adams, 162
Adams, F. Gerad, 430
Adams, J., 633
Adelman, F. L., 245
Adelman, Irma, 10, 40, 171, 409
Affichard, Joelle, 106
Aglietta, Michel, 226, 227
Akerlof, Georges A., 205, 206, 220, 229, 584, 596
Akilov, G. P., 419
Alchian, Armen, 10
Alexander, Sidney, 120, 264, 517, 553, 575, 642, 700
Aliber, Robert, 326, 481
Allais, Maurice, 10, 40, 112, 127, 173, 247, 249, 250, 251, 284, 473, 692
Allen, 81, 82, 91, 97, 117, 121, 127, 174, 234, 247, 281, 286, 310, 346, 375, 393, 395, 401, 405, 406, 411, 415, 424, 425, 437, 457, 458, 459, 462, 467, 483, 485, 486, 518, 549, 567, 572, 576, 579, 606, 612, 641
Althusser, Louis, 164
Ambler, Steve, 200
Amin, Samir, 40, 171, 223, 227, 251, 253
Anderson, H. A., 222, 563
Anderson, J. O., 228
Ando, Albert, K., 140, 141, 148, 178, 495, 496, 576, 579
Andrews, W. H., 89, 479
Appelbaum, E., 164
Archibald, G. C., 146, 460
Arena, Richard, 159, 161, 204, 553
Arestis, Philip, 157, 493
Aristote, 22, 54, 63, 695
Arndt, H. W., 102, 168
Aronson, J. R., 154
Arrow, Kenneth, 10, 254
Asimakopulos, Athanasios, 257
Assarsson-Rizzi, Kerstin, 510
Atkinson, Anthony B., 297, 596
Auerbach, Alan J., 334
Aukrust, O., 106
Ayres, Clarence E., 162, 163
Azariadis, Costas, 206, 597
Azizali, Mohammed F., 555
Azpicuelta, Martin de, 176

B

Baeck, L., 236
Bagge, Gösta, 83
Bahro, Rudolf, 167
Bailey, Elizzabeth E., 270
Bain, Joe, 10
Baker, Rex, J., 554

Bakounine, 183
Balandier, Georges, 35
Balassa, Bela, 10
Baldwin, Robert, E., 371
Ball, Laurence, 206, 208, 427, 430
Baltra Cortez, 169
Baran, Paul A., 10
Barber, William, 75
Barone, Enrico, 77, 125
Barrère, Alain, 10, 40, 95, 159, 265, 266, 267, 356, 492
Barro, Robert, 10
Barry, Norman P., 340, 607
Bartoli, Henri, 230, 236
Barzel, Y., 309
Baslé, Maurice, 634
Bataille, Georges, 35
Batey Blackman, S. A., 233, 270
Bauchet, Pierre, 101
Baumol, William, 10, 40, 138, 177, 211, 216, 218, 230, 269, 270, 271, 397, 578, 579
Beaud, Michel, 7, 13, 14, 18, 21, 167, 225, 228, 237, 242, 704
Becker, Gary, 10
Begg, David, 193
Bell, Clive, 53, 584
Bell, D., 634
Bénard, Jean, 100, 363
Benetti, Carlo, 223
Benhabib, J., 235
Bentham, 52, 55
Berg, Maxim, 168, 590, 603
Berger, S. D., 228
Bergson, Abram, 10, 40, 120, 274, 463
Berkeley, 55, 245, 254, 260, 313, 335, 338, 351, 398, 408, 424, 425, 426, 434, 446, 454, 481, 492, 516, 560, 564, 567, 575, 627, 630
Bernholz, P., 186
Bernouilli, Daniel, 111
Bernstein, P. L., 164, 390
Berthomieu, Claude, 223
Bertonèche, M., 393
Bertrand, Hugues, 55, 226, 251, 692
Besters, H., 100
Bettelheim, Charles, 10, 40, 89, 165, 168, 276, 277, 278, 602
Beveridge, 34, 93, 97
Bhagwati, Jadish N., 547
Bharadwaj, Krisna, 25, 278, 279, 280
Bils, M., 207
Birman, I., 167
Bitros, George, 471
Blanchard, Olivier J., 205, 636
Blank, David, 593
Blaugh, Mark, 10
Blinder, A. J., 186, 270, 581
Bloch, 164, 363
Block, J., 125
Boccara, Paul, 167
Bodin, Jean, 176
Bodkin, Ronald G., 25, 117, 147, 428
Böhm-Bawerk, Eugen von, 76, 78, 387
Boismenu, Gérard, 52, 258, 705
Boland, Lawrence A., 234
Borel, Emile, 119
Bos, Hendricus Cornelis, 607, 610
Boulding, Kenneth, 11, 40, 130, 162, 232, 233, 236, 285, 287, 288
Boulding, Kenneth, 11
Bourneuf, Alice, 489
Bouvier, Jean, 224
Bowen, W. G., 270
Bowles, Samuel, 11, 40, 164, 206, 228, 289, 290
Bowles, Samuel, 11
Bowley, A. L., 117
Bowman, M. J., 565

Boyer, Robert, 106, 224, 226, 227, 229, 290, 412
Brainard, William C., 612
Braudel, Fernand, 35, 224, 233
Brechling, F., 304, 372
Brecker, Charles, 329
Breit, William, 255, 296, 342, 428, 458, 496, 558, 582, 594, 612
Brems, Hans, 73, 525
Brennan, H. Goeffrey, 296
Bresciani-Turoni, Constantine, 692
Breton, D., 266
Brody, Andras, 11s
Bronfenbrenner, 11, 164, 292, 293
Brouwer, L., 123, 315, 513, 514
Brown, 260, 267, 268, 318, 325, 337, 340, 355, 492, 543, 544, 581, 592, 599, 630
Bruini, P., 294
Brumberg, Richard, 140, 141, 148, 495
Brundtland, Gro H., 232
Brunhoff, Suzanne de, 223, 293, 294
Bruni, Franco, 496
Brunner, Karl, 147, 175, 180, 200, 309, 464
Brus, Wlodzimiers, 167
Buchanan, James M., 11, 40, 173, 174, 182, 186, 187, 268, 295, 296, 297, 298, 619
Burmeister, Edwin, 157, 428
Burns, Arthur, 11
Bushaw, D. W., 304
Button, Kenneth J., 447
Byé, Maurice, 162, 225

C

Cagan, Phillip, 178, 195, 196
Cairns, R., 258
Caldwell, Bruce J., 234
Canto, Victor A., 442
Caplin, A. S., 205
Carabelli, A. M., 52
Caravale, G., 222
Cardoso, F. H., 170, 171
Carey, H. C., 95
Carlton, Dennis, 205
Carré, Jean-Jacques, 474
Carruthers, J., 303, 304
Carson, S., 492
Cartelier, Jean, 223, 227
Carter, Anne P., 291, 452
Cassel G., 123, 346, 506, 525
Castoriadis, Cornélius, 167
Catchings, Waddill, 78
Catephores, George, 222, 502
Caves, Richard E., 260, 489, 525, 584
Chamberlin, 381, 536, 584, 587, 594
Champernowne, David G., 134, 135
Chandler, L. V., 270, 628, 629
Charrière, Jacques, 277
Chase, 63, 147, 563
Chavance, Bernard, 224
Chenery, Hollis, 11
Cherwell, Lord, 120, 381
Cheung, Steven S., 218
Christ, C. F., 114, 116, 379, 409
Chrystal, K. A., 175
Chung, Steven S., 318, 534
Churchill, Winston, 57, 371, 571
Ciompa, Pawel, 113
Clapham, John, 692
Clark, 11, 90, 98, 105, 162, 254, 272, 286, 301, 302, 303, 334, 408, 427, 531, 556, 580, 583, 596, 598, 604, , 611
Clark, Colin, 11
Clarke, P., 58
Clausing, G., 65

Clemence, R. V., 89, 375
Clifford, J. M., 462
Clower, Robert, 11
Coase, Ronald, 11
Coats, 75, 234, 401
Coddington, 11, 158, 203, 309, 310, 573
Coddington, Alan, 11
Cohen, J., 378
Colander, D. C., 455
Colbert, Jean Baptiste, 95, 101
Colonna, Marina, 77
Colson, Clément, 105
Commoner, Barry, 232
Commons, John R., 162, 629
Comte, Auguste, 77
Condorcet, 55, 256, 698
Cooper, R., 206
Copernic, Nicolas, 176, 694
Coriat, Benjamin, 227
Cournot, Augustin, 111, 117
Cowles, Alfred, 116, 117, 121, 124, 129, 147, 254, 299, 313, 364, 366, 422, 426, 428, 430, 433, 473, 478, 480, 494, 530, 611
Crabtree, D., 53
Crawford, J. G., 105, 302, 303
Creedy, J., 234
Cropper, M. L., 233
Crowley, K., 557
Currie, D., 630
Cyert, R., 217, 577

D

Dai Dong, 359
Dalton, G., 305
Dantzig, G. B., 420, 432
Dasgupta, A. K., 570
Daston, L., 117
Davenant, Charles, 111, 696
David, P. A., 46, 134, 176, 180, 183, 233, 261, 290, 297, 320, 322, 344, 354, 381, 397, 462, 481, 510, 512, 554, 568, 584, 586, 593, 596, 634, 637, 639, 641, 642, 643, 698
Davidson, Paul, 11
Davis, 52, 54, 98, 239, 380, 479, 481, 516
Debreu, Gérard, 11
DeFoe, Daniel, 183
Deleplace, G., 159, 222
Demsetz, Harold, 11, 40, 173, 218, 221, 247, 316, 317
Denis, Henri, 165, 556
Denison, Edward F., 11, 40, 283, 318, 319
Dennison, Henrry S., 351
Dertouzos, M., 582
Descartes, René, 77, 388
Despres, Emile, 100
Diamond, P. A., 216
Dimand, Robert W., 58
Divisia, F., 533
Dixon, 289
Dobb, Maurice, 11
Dockès, Pierre, 224, 225
Doeringer, 229
Dolan, E. G., 215
Dolman, Anthony J., 607
Domar, Evsey, 11
Dorfman, 121, 232, 453, 557, 581
Dos Santos, Theotonio, 171
Dostaler, Gilles, 7, 13, 14, 17, 18, 19, 22, 25, 27, 52, 57, 75, 83, 157, 160, 222, 238, 258, 356
Douglas, Paul H., 98, 113, 442, 460, 615, 630
Dow, Sheila, 175

Downs, Anthony, 11, 40, 129, 187, 325
Drazen, Allan, 201, 209
Drèze, Jean E., 204, 251, 570, 630
Dubois, Paul, 474
Duchin, Faye, 452
Due, J. F., 304
Duesenberry, James S., 11, 140, 141, 147, 148, 157, 326, 332, 427, 429
Dumenil, G., 222
Dumontier, J., 105, 363
Dunlop, John T., 605
Dupuy, J.-P., 229
Dutton, E. P., 608

E

Earl, Peter E., 217, 219, 220
Eatwell, John, 11, 40, 160, 328, 549, 588
Eckstein, Alexander, 100, 147, 553
Edgeworth, Francis Y., 55, 59
Edwards, Richard C., 164, 228, 289
Eggertsson, Thrainn, 219, 220
Ehrlich, I., 186
Eichner, Alfred S., 11, 157, 158, 159, 329, 330, 331, 437, 438
Einaudi, Luigi, 355, 585
Einstein, Albert, 120, 512
Eisenhower, Dwight, 104, 298
Eisner, Robert, 11, 40, 142, 148, 330, 331, 332, 333
Ellis, Howard Sylvester, 489
Ellman, Michael, 421
Eltis, Walter, 347, 365
Elton, G. R., 337
Emmanuel, Arghiri, 223, 277
Enauldi, Luigi, 692
Engerman, S. L., 337
Epstein, 112, 113, 440
Erhard, Ludwig, 101
Ethier, Diane, 705
Ettinger, Jan Van, 607
Etzioni, Amitaï, 235
Euken, Walter, 101
Evans, M. K., 142, 147, 427
Evely, R. W., 462
Eymard-Duvernay, F., 229
Ezekiel, Mordecaï, 113

F

Faaland, J., 100
Faccarello, G., 587
Faletto, E., 171
Faulhaber, G. R., 211, 270
Favereau, Olivier, 229
Feinstein, C. H., 321, 361
Feldman, 420
Fellner, William, 11
Fethke, G., 206
Field, A. J., 186, 224
Findlay, R., 459
Fischer, D., 175, 193, 196, 207, 216, 230, 270, 465, 558, 636
Fisher, A. C., 91, 113, 114, 115, 116, 117, 146, 176, 232, 249, 576
Fishlow, Albert, 547
Fitoussi, Jean-Paul, 539, 540
Fitzgibbons, A., 52
Flaherty, D., 164
Floud, Roderick,483
Fluet, Claude, 187
Fogel, Robert, 11, 40, 129, 336, 337, 484, 516
Fortin, Pierre, 147
Foster, J. B., 78
Fourquet, François, 95, 105
Fowler, Henry H., 526
Frank, André G., 11
Fraumeni, Barbara M., 409

Freeman, A., 476
Frenkel, J. A., 406, 407
Freud, Sigmund, 22, 53, 54, 544, 697
Friedman, Milton, 11
Frisch, Ragnar, 11
Froment, R., 105
Fromm, G., 326, 427, 428
Frowen, Stephen F., 573
Fry, Roger, 53
Fuentes, Marta, 338
Fukuyama, F., 231

G

Gadd, D., 53
Gadgil, D. R., 169
Gaillard, F., 101
Galbraith, John K., 11
Gapinski, J. H., 457
Gardner, M. D., 292, 420
Garegnani, Pierangelo, 11
Garver, F. B., 375
Gayer, Arthur D., 91, 553, 565
Georgescu-Roegen, Nicholas, 40, 112, 130, 162, 232, 357, 358, 359, 360, 394
Gerschenkron, Alexander, 168
Gersovitz, M., 458
Ghez, Gilbert, 273
Gilbert, Christopher, 112, 273, 526, 604, 633
Gilder, George, 182
Gill, Louis, 222, 223
Gillis, Malcolm, 371
Gilpin, Robert, 228
Ginsberg, Eli, 329
Gintis, Herbert, 222, 289
Ginzberg, E., 581
Giordano, Y., 221
Girshick, M. A., 365
Gleick, J., 235
Glynn, A., 164, 165
Gödel, 512
Goetz, C. J., 187
Goldberger, A. S., 147, 427, 429
Goldwater, Barry, 340
Gollop, Frank M., 409
Goodwin, Richard M., 11
Gordon, David M., 12, 41, 102, 186, 204, 206, 228, 289, 290, 295, 405, 408, 613, 618
Gorstko, A. V., 420
Gossen, Herman Heinrich, 358
Gouverneur, J., 222
Grampp, W. D., 100
Gramsci, Antonio, 164, 585, 586
Grandmont, J.-M., 201, 204, 251
Granger, Clive, W. J., 499
Grant, Duncan, 53, 302, 408
Grassl, W., 215
Graves, Phill, 305
Gray, John, 406
Graziani, A., 159, 160
Green, C., 233, 258, 269, 306, 385, 593
Greenaway, David, 488
Greenwald, B., 204, 597
Grellet, Gérard, 168, 232, 528
Griliches, Zvi, 409
Grossman, Hershel I., 203, 216, 268, 596
Gruchy, A. G., 162, 163, 633
Guerrien, Bernard, 28, 32, 33, 38, 45, 46, 47, 48, 49, 59, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 75, 76, 77, 82, 84, 85, 86, 92, 101, 111, 118, 119, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 136, 137, 139, 140, 142, 146, 148, 151, 152, 153, 154, 156, 163, 181, 182, 184, 185, 186, 194, 195, 196, 198, 199,

202, 203, 206, 208, 210, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 226, 227, 229, 233, 235, 250, 256, 261, 268, 285, 308, 324, 359, 361, 367, 369, 409, 421, 432, 474, 497, 501, 505, 514, 525, 529, 550, 558, 584, 626
Guillaumont, Patrick, 168
Gurley, John G., 139

H

Haavelmo, Trygve, 11
Haberler, Gottfried, 11
Habermas, Jürgen, 164, 233
Hagemann, Harald, 77
Hagen, O., 249
Hague, D. C., 411
Hahn, Frank, 11
Hailstones, Thomas J., 181
Haines, B., 220
Hake, Barry, 607
Hakim, G., 169
Hall, R. E., 205, 217, 270, 279, 284, 286, 326, 332, 340, 341, 357, 390, 403, 404, 427, 470, 495, 515, 516, 540, 576, 599, 622, 627, 628, 637
Hammarskjöld, Dag, 82, 83
Hamouda, Omar, 77, 378
Hansen, Alvin, 11
Hansson, B. J., 83
Harbury, C., 460
Harcourt, Geoffrey C., 11, 40, 53, 85, 123, 154, 157, 204, 270, 305, 341, 342, 375, 377, 378, 379, 442, 455, 552, 605
Harcourt, Geoffrey C., 11
Hargreaves-Heap, S. P., 204
Harris, J., 51, 135, 304, 611, 613
Harrod, Roy, 11
Hart, Albert G., 54, 100, 205, 239, 380
Hartley, M., 427
Hartog, F., 100, 610
Harwitz, M., 305
Haswell, M. R., 302, 304
Hatch, Richard W., 553
Hausman, Daniel M., 234
Hawkins, D., 575, 577
Hawtrey, Ralph G., 34, 87
Hayek, Friedrich A., 11
Hayes, Samuel, 584
Heckscher, Eli, 524, 692
Heidelberg, M., 117, 478, 504
Heilbroner, Robert, 11, 390, 391
Heilbroner, Robert, 11
Heisenberg, Werner, 500
Heiss, Klaus-Peter, 499, 500, 501
Helleiner, Gerald, 555
Heller, Walter, 11, 102, 103, 104, 341, 391, 392, 613
Heller, Walter, 11
Helm, Dieter, 83, 91, 165, 395, 447, 630, 637
Henderson, Hubert, 57
Hénin, Pierre-Yves, 201
Hermann, J., 119, 393
Hersh, George K., 484
Herzog, Philippe, 167
Hesselborn, Per Ove, 524
Hession, 51
Hilbert, David, 512, 513
Hildreth, Werner, 116
Hill, P., 51
Hirsch, Abraham, 101
Hirschleifer, J., 186
Hirschman, Albert O., 11, 40, 130, 162, 168, 170, 171, 230, 233, 236, 279, 398, 399, 400
Hitch, C. J., 299
Hitler, Adolph, 48, 49, 56, 398, 481
Hoffenberg, M., 255

Hollis, Martin, 11, 40, 171, 234, 300, 301, 372
Holt, Charles C., 260, 335, 495, 576, 578
Holton, Gerald, 557
Holzman, F. D., 292
Hood, William C., 431
Hoover, 175, 194, 272, 340, 342, 386, 561, 594, 622
Horkheimer, Franz, 121
Horndal, 468
Horwich, George, 222
Hotelling, Harold, 117, 121
Howard, M. C., 165, 222, 286, 489, 642
Huberman, Leo, 165, 170, 601, 602
Hugon, Philippe, 168
Hume, David, 55, 176, 197, 381, 388, 407, 481, 482, 554, 586
Hunt, E. K., 154
Hurwicz, L., 125, 254, 255

I

Ingrao, Bruna, 122, 235
Inman, Robert P., 333
Isard, Walter, 11, 40, 403, 404
Israel, G., 122, 130, 215, 235, 439, 530, 531, 638

J

Jackson, P. M., 612
Javits, J. K., 299
Jenks, E., 440
Jennings, T., 580
Jensen, H., E., 607, 609
Jessop, Bob, 226
Jevons, W. Stanley, 37, 47, 59, 76, 77, 112, 113, 396, 402, 701
Johansen, Leif, 348, 421, 601
Johnson, Harry G., 11
Joines, Douglas H., 442
Jonung, L., 83
Jordan, Virgil, 98
Jorgenson, Dale, 11
Jouvenel, Bertrand de, 692
Judge, George, 630

K

Kahn, Richard F., 58, 84, 85, 86, 138, 414, 485, 550, 586, 587
Kakutani, S., 123, 125, 315
Kaldor, Nicholas, 11
Kantor, Brian, 193
Kantorovich, Leonid V., 11
Karlin, S., 254, 581
Karmel, P. H., 377
Katona, George, 11, 117, 130, 142, 422, 423
Katz, L., 206
Katzenstein, P. J., 228
Kautsky, Karl, 164
Kay, N. M., 220
Kaysen, Carl, 120, 611
Kelvin, Lord, 117
Kemeny, John G., 499
Kendrick, D., 289
Kennedy, John F., 102, 103, 173, 189, 351, 392, 526, 553, 556, 559, 611, 613
Kenyon, Peter, 377
Kessel, R., 247
Keynes, John Maynard, 531
Kierman, Frank A., 553
Kindahl, James, 593
Kindleberger, Charles P., 11
King, 55, 87, 111, 152, 165, 199, 222, 410, 467, 528, 579

Kinnock, Neil, 327
Kirschen, E. S., 100
Kiyotaki, N., 205
Klaassen, L. H., 607
Klamer, Arjo, 193, 194, 234, 465, 483, 496, 561, 581, 612
Klein, Lawrence, 11
Kmenta, J., 630
Knight, Frank H., 34, 98, 117, 173, 297, 692
Kochin, L. A., 309
Kolko, J., 228
Kolm, S.-C., 213, 234
Kondratiev, Nicolai D., 166, 339, 420, 520
Koopmans, Tjalling, 11, 112, 117, 118, 121, 130, 299, 357, 366, 419, 430, 431, 432, 433, 479, 480, 515
Korsch, Karl, 164, 167
Kosik, Karel, 164
Kouri, P., 498
Kowalik, Tadeusz, 445
Koyck, L. M., 196, 607
Kraus, Melvyn B., 406
Kregel, Jan, 11
Krueger, 206, 231
Kruger, L., 117
Kuh, E., 142, 148, 326, 427
Kuhn, 20, 149, 158, 512, 697
Kurger, M., 361
Kurihara, Kenneth K., 495, 617
Kurz, M., 255
Kuznets, Simon, 11
Kydland, F. E., 199

L

Lachmann, Ludwig M., 215, 573
Ladrière, F., 231, 363
Laffer, Arthur, 11, 181, 442, 443
Lagueux, M., 221, 705
Laidler, David, 175, 180, 194
Laing, N. F., 154, 377
Lancaster, K., 460
Landes, William M., 186, 272, 544
Landgren, Karl-Gustaf, 83, 525
Lange, Oskar, 11
Langlois, R. N., 219
Larocque, G., 204
Lassudrie-Duchêne, 451
Latouche, Serge, 232, 234
Lau, L. J., 409
Lavergne, P. de, 587, 633
Lavoie, Marc, 157
Lawson, T., 52, 63, 413
Layard, R., 491
Le Corbeiller, 362
Lebret, linh mục, 170
Lee, Dwight R., 231, 630
Lefebvre, Henri, 35, 164
Lehfeld, Robert, 113
Lehmbruch, G., 228
Leibenstein, Harvey, 11, 40, 168, 236, 446, 447, 448
Leibniz, Gottfried, 55
Leijonhufvud, Axel, 11
Leith, James Clark, 531, 604
Lénine, 164, 166, 419, 477, 511, 519
Lenoir, Marcel, 113
Leonard, R. 41, 52, 53, 120, 121, 194, 642
Lepage, Henri, 183, 705
Lerner, Abba, 11
Leroy Miller, Roger, 516
Leroy, Marie-Christine, 537
Lesourne, Jacques, 220, 285
Lester, R. K., 390, 391, 472, 582
Leube, Kurt R., 342, 386, 594
Leuwe, 148

Levin, Alfred, 554
Lewis, H. Gregg, 11, 40, 157, 169, 174, 280, 457, 458, 459, 490, 562
Lewis, W. Arthur, 11
Lhomme, Jean, 225
Liberman, E., 167
Lindahl, Erik, 34, 81, 83, 105, 131, 133, 195, 346, 468, 508, 525
Lindbeck, Assar, 559, 560
Lindemann, F.A. 120
Liossatos, P., 404
Lipietz, Alain, 223, 226, 227
Lipman, Walter, 692
Liptak, Tamas, 434
List, Friendrich, 95, 700
Littlechild, Stephen, 215
Lloyd, George David, 57, 58, 222, 360, 376, 488, 490, 528
Locke, John, 55, 696
Locksley, G., 274, 552
Lodewijks, John, 117, 147
Long, J. B., 102, 199, 207, 270, 328, 337, 415, 452, 476, 500
Lopokova, Lydia, 51, 52
Lorenz, H. W., 235
Lucas, Robert, 11
Lukacs, Georg, 164
Lutz, F. A., 411, 692
Luxembourg, Rosa, 83, 416
Lyssenko, T. D., 511

M

Maarek, G., 222
Machlup, Fritz, 11
Maciejowsky, J., 486
Maes, I., 137
Magdoff, Harry, 165, 223, 601, 602
Maisel, 148
Malestroit, 176
Malinvaud, Edmond, 11
Malone, Laurence, 390
Malthus, Thomas R., 46, 73, 111, 183, 230, 699
Mandel, Ernest, 11
Mandelbaum, Kurt, 168
Mankiw, N. Gregory, 14, 204, 205, 207, 208
Mantoux, Etienne, 692
Mao Trạch Đông, 164, 167, 277, 278
March, James G., 91, 137, 217, 413, 576, 577
Marchi, Neil de, 112, 234, 282
Marcus, M., 270
Marcuse, Herbert, 121, 164
Marczewski, Jean, 105, 106, 224
Marglin, S. A., 570
Margolis, J., 260
Marini, R. M., 171
Marjolin, Robert, 101, 363
Marks, David, 584
Marquez, Jaime, 428
Marschak, Jacob, 11
Marshall, Alfred, 47, 51, 59, 63, 64, 112, 122, 176, 224, 238, 239, 241, 307, 346, 396, 487, 534, 585, 702
Martos, Bela, 434
Marwah, Kanta, 117, 147, 428
Marx, Karl, 10, 14, 46, 48, 53, 58, 60, 71, 77, 83, 84, 89, 128, 151, 152, 154, 157, 160, 164, 165, 166, 167, 183, 222, 223, 224, 226, 263, 264, 279, 290, 291, 292, 294, 321, 324, 328, 330, 338, 355, 356, 361, 390, 391, 416, 446, 476, 477, 502, 503, 518, 519, 535, 548, 551, 588, 589, 590, 602, 603, 617, 618, 633, 695, 697, 699, 700, 701, 702, 703, 705
Massé, Pierre, 101, 285
Mathewson, G. Frank, 597

Matthews, R. C. O., 372, 583
Matthiessen, Lars, 367
Mattick, P., 167, 223
Matzner, E., 438
Maurisson, 222
Mauss, Marcel, 233, 235
Mayer, Thomas, 11
Mazier, Jacques, 158, 226
McCall, J. J., 409
McCallum, B. T., 200
McCarthy, Joseph, 427
McCloskey, Donald, 11, 40, 234, 463, 483, 484, 581
McCloughry, Roy, 77, 386
McKenzie, Lionel W., 124, 315, 619, 620
McNamara, Robert, 171
Meade, James, 11
Meek, Ronald, 165, 166, 223
Megill, Allan, 234, 483
Meier, Gerald M., 53, 168, 303, 458, 546, 554, 580
Meisel, P., 54
Meiselman, David I., 178, 340, 344, 442
Meltzer, Allan H., 93, 143, 147, 180, 190, 200, 464
Ménard, Claude, 75, 219
Mendès France, Pierre, 95
Menger, Carl, 47, 59, 76, 77, 117, 123, 215, 513, 701, 702
Merton, R. C., 495, 497, 557
Michalet, Charles-Albert, 227
Michel, Philippe, 7, 13, 18, 21, 22, 182, 201, 225, 235, 237, 242, 704
Mikesell, R., 300
Milgate, Murray, 160, 327, 328
Mill, John Stuart, 46, 59, 224, 241, 263, 308, 385, 487, 699
Miller, A., 174, 470, 495, 497
Mills, E. S., 195, 406
Mincer, Jacob, 11
Mingat, A., 234
Minhas, B. S., 301
Mini, P. V., 53
Mints, Loyd, 174
Mirowski, Philip, 120, 234
Mirrlees, J. A., 462, 463
Mises, Ludwig von, 34, 77, 89, 165, 173, 215, 368, 384, 445, 469, 480, 533, 574, 590, 638, 692, 701
Mistral, Jacques, 227
Mitchell, Wesley Clair, 113, 118, 162, 194, 235, 298, 299, 334, 433, 439
Modigliani, Franco, 11
Moggridge, Donald E., 51, 52, 57, 58
Monnet, Jean, 101
Montbrial, T., 251, 284
Montesquieu, 73
Moore, B., 22, 52, 55, 113, 160, 594
Morgan, Mary S., 112, 113, 118, 213
Morgenstern, Oskar, 11
Morishima, Michio, 11
Morissens, L., 68ct. 100
Morris, Cynthia, 171, 245, 246
Munier, Bertrand, 251, 284
Murphy, Kevin M., 273
Musgrave, Richard A., 11
Mussolini, Benito, 56, 494, 587
Muth, John, 195, 196, 197, 465, 495, 561, 576
Myhrman, Johan, 615
Myrdal, Gunnar, 11, 510

N

Nagatani, H., 557
Nash, John, 124, 315, 369
Neary, Peter, 596
Negishi, T., 204, 371

Neisser, Hans, 123, 495
Nell, Edward, 159, 160
Nelson, John S., 217, 226, 234, 235, 284, 483
Nemchinov, Vasili S., 11, 167, 419, 510, 511, 512, 519, 520
Neumann, John von, 11, 39, 112, 119, 120, 124, 130, 357, 438, 499, 500, 501, 503, 515, 588, 621
Newbery, David M. G., 596
Newell, Allen, 576
Newlyn, W. T., 542
Newman, James R., 328, 513
Newton, Isaac, 235, 694, 696
Nixon, Richard, 298, 340, 592
Nobay, R., 495, 630
Nora, Simon, 105, 363
North, Douglass C., 11, 41, 100, 142, 147, 162, 180, 196, 200, 204, 255, 281, 288, 289, 291, 295, 300, 301, 317, 333, 334, 355, 365, 371, 372, 404, 406, 409, 426, 428, 434, 454, 464, 479, 480, 486, 510, 516, 517, 531, 570, 572, 581, 606, 607, 610, 612, 630
Norton, D. C., 98, 232, 255, 326, 337, 341, 360, 375, 376, 390, 392, 435, 440, 441, 481, 516, 526, 538, 539, 553, 557, 597
Nove, Alec, 11
Novozhilov, Viktor, 11, 121, 419, 511, 519, 520, 521
Nurkse, Ragnar, 11, 169, 521, 522
Nurkse, Ragnar, 11

O

Oates, W. E., 233, 270
Officer, Lawrence H., 371
Ohlin, Bertil, 11
Okada, Mutsumi, 508
Okun, Arthur, 11
Oliver, Elma, 25, 41, 218, 309, 419, 420, 511, 565, 566, 627
Ollman, B., 222
Olsen, J. P., 217
Orléan, A., 227, 229
Osiatynski, Jerzy, 415

P

Page, J. M., 380, 463
Palgrave, R. H.. Inglis, 83, 112, 164, 165, 187, 201, 247, 251, 255, 257, 262, 265, 276, 278, 282, 283, 289, 293, 300, 304, 309, 310, 314, 316, 322, 324, 328, 336, 345, 348, 355, 356, 360, 367, 371, 377, 378, 384, 390, 393, 398, 400, 403, 408, 414, 418, 422, 423, 426, 433, 441, 442, 446, 447, 453, 454, 457, 459, 469, 473, 480, 488, 490, 506, 510, 512, 515, 519, 521, 522, 525, 527, 531, 537, 541, 543, 547, 552, 558, 560, 561, 565, 567, 569, 575, 589, 592, 595, 601, 603, 604, 605, 610, 617, 618, 624, 627, 631
Palloix, Christian, 223
Palma, J. Gabriel, 413
Pannekoek, A., 167
Panzar, J. C., 216, 218, 270
Pareto, Vilfredo, 75, 77, 80, 125, 127, 249, 256, 285, 313, 315, 346, 358, 359, 396, 461, 570, 590
Parguez, A., 159
Parker, W. N., 224
Parkin, Michael, 205, 369, 495
Pascal, Blaise, 55, 515
Pasinetti, Luigi L., 11
Passet, René, 232
Patinkin, Don, 12
Peacock, Alan T., 504

Pearce, David, 233
Pearson, Karl, 357, 631
Pechman, J. A., 526
Peel, D., 630
Penniman, Clara, 392
Perloff, H. S., 375
Perroux, François, 12
Perry, George L., 526
Persons, Warren, 113
Pesaran, M. Hashem, 52, 63, 112, 113, 193
Peterson, F. M., 232, 427, 530
Petri, Peter, 452
Petty, William, 111, 230, 695, 696
Pfaff, Martin, 287
Pheby, John, 234
Phelps Brown, Henry, 12, 41, 540, 541
Phelps, Edmund, 12
Phillips, A. William, 10, 12, 108, 142, 143, 144, 145, 146, 174, 179, 189, 196, 197, 344, 461, 464, 466, 538, 541, 542, 543, 559, 608, 613, 626, 627
Pigou, Arthur Cecil, 59, 79, 88, 91, 135, 137, 173, 176, 239, 267, 308, 370, 463, 487, 532
Pinto, A., 171
Piore, Michael J., 206, 228, 229
Plant, Arnold, 692
Platon, 53, 77
Plosser, C. I., 199
Polachek, S., 491
Polanyi, Karl, 35, 71, 163, 224, 233, 692
Polanyi, Karl, 692
Policano, A., 206
Popper, Karl, 283, 402, 461, 692
Porter, Michael, 584
Posner, Richard A., 12, 41, 173, 174, 187, 543, 544
Posner, Richard A., 12
Poulantzas, Nikos, 35
Poulon, Fréderic, 57, 159
Prano, M., de, 178
Prebisch, Raul, 12, 95, 162, 168, 170, 546, 547, 580
Preobrajenski, Evgenil A., 520
Prescott, Edward C., 199, 465, 583
Presley, John R., 87, 488
Prigogine, I., 233, 235
Pronk, J. P., 610
Prou, Charles, 234
Proudhon, Joseph, 183
Pryor, F. L., 228
Punzo, L., 361
Purvis, Douglas D., 460, 615

Q

Qualis, T. David,
Quandt, Richard,
Quesnay, François, 291, 618, 696, 697

R

Rabelais, François, 231
Raboy, David, 181
Radner, Roy, 409, 479
Radnitzky, G., 186
Rapping, Leonard, 194, 464, 466
Rawls, John, 539
Raynaud, H., 255
Rayner, A. C., 462
Reagan, Ronald, 102, 181, 188, 200, 316, 330, 333, 334, 340, 370, 442, 613
Reddaway, W. B., 135
Reder, M. W., 174, 568
Reich, E., 228
Reiter, S. 431

Ricardo, David, 46, 59, 60, 71, 73, 86, 89, 111, 157, 160, 182, 230, 268, 269, 282, 320, 321, 328, 333, 356, 369, 402, 476, 503, 586, 587, 588
Richet, Xavier, 435
Rist, Charles, 692
Rizzi, Bruno, 167
Rizzo, M. J., 216
Robbins, Lionel C., 31, 62, 75, 78, 79, 94, 173, 395, 454, 488, 692
Robertson, Dennis, 34, 87, 135, 137, 281, 302
Robinson, Joan, 12
Rockwood, C. E., 457
Rodriguez, 170, 546
Roemer, J. E., 222
Romer, David, 204, 206, 207, 208
Roncaglia, Alessandro, 438
Roos, Charles F., 113, 114, 117
Roosevelt, Theodore, 50, 454, 702
Röpke, Wilhelm, 101, 692
Rorty, Richard, 36
Rosen, S., 206
Rosenbaum, S. P., 53
Rosenstein-Rodan, Paul N., 168, 462
Rosier, Bernard, 224, 225, 451, 452
Rostow, Walt, 12
Rothbard, Muray N., 215, 216
Rousseas, Stephen, 181
Rousseau, Jean-Jacques, 77, 388
Rowe, D. A., 599
Rowthorn, B., 223
Roy, R., 11, 59, 77, 86, 94, 120, 347, 365, 379, 381, 383, 384, 386, 395, 421, 479, 480, 533
Rueff, Jacques, 34, 104
Russell, Bertrand, 55
Rymes, T. K., 58

S

Sabel, C., 228
Sachs, Ignacy, 232
Salais, R., 229
Salama, Pierre, 222
Salant, Walter S., 121, 377, 604
Salmon, P., 234
Samuels, Warren J., 162, 234, 271, 348, 360, 403, 421, 430, 433, 437, 442, 448, 453, 459, 488, 552, 560, 565, 571, 579, 595, 610
Samuelson, Paul A., 12
Sargent, Thomas, 12, 41, 193, 194, 197, 198, 199, 200, 201, 207, 465, 560, 561
Sargent, Thomas, 12
Sato, K, 355
Sauvy, Alfred, 35, 105, 224
Savage, John, 121, 590
Sawyer, Malcolm C., 147, 157
Say, Jean-Baptiste, 38, 46, 47, 59, 60, 65, 111, 181, 185, 699, 700
Scarf, H. E., 123, 254, 313, 409
Schacht, Hjalmar, 49
Schefold, Bertram, 279
Schlesinger, K., 123
Schmitt, B., 159
Schmitter, P. C., 228
Schneewind, J. B., 36
Schotter, Andrew, 499, 500, 501
Schultz, Henry, 98
Schultz, Theodore, 12
Schultze, 148
Schumpeter, 34, 85, 89, 111, 114, 117, 133, 151, 152, 157, 166, 222, 224, 225, 226, 260, 279, 282, 357, 361, 391, 468, 493, 534, 536, 618
Schwartz, Anna J., 12
Scitovsky, Tibor, 12

Scott, Anthony, 347, 365, 462, 463, 568
Seers, Dudley, 168, 303, 458, 546, 554, 580
Sellekaerts, Willy, 610
Sen, Amartya, 12
Sender, J. 413
Sérisé, J., 105
Sexton, Robert, 305
Seymour, E. Harris, 181, 442, 611
Shackle, George L. S., 12
Shackleton, J. R., 220, 552
Shapiro, Carl, 206, 597
Sharpe, M. E., 164, 206, 290, 331, 412, 418, 492, 497, 552, 614, 633, 636, 641, 643
Shaw, E. S., 58, 71, 139, 604
Sheffrin, Stephen, 193
Shepherd, William G., 220
Sherman, Howard J., 164, 246
Shibata, Hirofumi, 406
Shiller, Robert, 193
Shove, Gerald, 92
Shoven, J., 409
Sichel, W., 292
Sidgwick, Henry, 52, 63
Siebert, C., 142, 409
Sik, Ota, 167
Simon, Herbert, 12
Simons, Henry C., 34, 98, 163, 179, 189, 194, 465, 493, 692
Singer, Hans, 12, 41, 130, 168, 263, 546, 579, 580
Sismondi, Sismonde de, 46, 700
Skidelsky, R., 51
Skinner, Q., 36
Skouras, T., 157
Slichter, Sumner, 98
Slutsky, 115
Smith, Adam, 45
Smithburg, Donald W., 575
Smolensky, Eugene, 311, 312
Snyder, Carl, 117
Sombart, Werner, 163, 224
Southern, David W., 470, 473
Spar, Debora L., 623
Spence, Michael A., 12, 41, 220, 583, 584, 596
Spencer, Roger W., 255, 296, 342, 428, 458, 496, 558, 582, 594, 612
Spiegel, Henry W., 346, 348, 421, 430, 433, 442, 453, 459, 488, 537, 552, 560, 565, 579, 610
Spiethoff, Arthur, 65, 157
Spivey, W. A., 286
Spulber, D. F., 205
Srinivasan, T. N., 301
Stackelberg, von, 123
Staline, Joseph, 35, 164, 166, 167, 185, 321, 419, 444, 511, 518, 519, 603
Statz, R., 205
Steedman, Ian, 160, 223
Steele, G. R., 175
Steiger, Otto, 83, 524, 525
Stein, Herbert, 175, 452
Steiner, Peter O., 460
Stengers, I., 235
Stephenson, J. A., 142
Stern, Robert M., 168, 521
Stigler, George, 12, 29, 41, 113, 121, 130, 173, 174, 184, 185, 186, 195, 213, 216, 286, 402, 579, 592, 594, 595
Stiglitz, Joseph, 12, 41, 154, 204, 206, 216, 219, 220, 229, 557, 584, 596, 597
Stokey, N. L., 465
Stolper, W. F., 524, 556
Stone, John Richard, 12

Strachey, Alix, 52, 53, 54
Strange, Susan, 228
Sturges, Paul, 281
Suits, D. B., 147, 148, 332
Summers, Lawrence H., 206, 231
Sunkel, O., 171
Suppes, P., 581
Sutton, Francis X., 611
Swan, T. W., 154, 250, 366
Swedberg, R., 90, 236
Syrquin, Moshe, 301
Szenberg, Michael, 249, 255, 270, 275, 287, 296, 314, 323, 358, 372, 425, 428, 504, 554, 558, 568, 576, 582, 608, 618
Szumski, J. S., 223

T

Tang, A., 394
Targetti, Ferdinando, 412
Tarshis, Lorie, 12
Taub, Alfred H., 513
Taylor, John B., 206, 207, 385, 538
Terlié, J., 393
Thatcher, Margaret, 57, 188, 328, 370, 412, 643
Theil, H., 630
Thévenot, L., 229
Thirlwall, A. P., 53, 412
Thomas, Robert P., 11, 12, 20, 40, 194, 290, 298, 341, 371, 440, 481, 516, 558, 560, 561, 594, 637, 640, 695, 697, 699
Thomson, Gerald L., 499, 500, 575
Thorbecke, E., 409
Thünen, J. H. von, 404
Thurow, Lester, 236, 390, 391
Tiao, G. C., 630
Tocqueville, Alexis de, 250
Tool, Marc, 162
Torre, 204
Tosco, E., 100
Tout, H., 375
Townsend, Hugh, 183
Trévoux, François, 692
Trotsky, Léon, 164, 478
Tucker, A., 512, 696
Tugan-Baranovski, 416
Tugwell, 162
Turgot, 66, 224, 230
Turner, Marjorie S., 551
Turvey, R., 269

U

Uzawa, Hirofumi, 154, 254, 596

V

Valier, Jacques, 222
Van Cleef, E., 105
Varga, Evgeny, 105
Veblen, Thorstein, 151, 162, 446, 448
Velupillai, Kumaraswamy, 195, 291
Vercelli, Allessandro, 361
Vernoff, E., 222
Vernon, Raymond, 12, 41, 227, 622, 623
Villey, Daniel, 692
Vincent, L. A., 105
Viner, Jacob, 34, 98, 169, 174, 580
Vines, D., 486
Vining, Rutledge, 118
Volcker, Paul A., 616
Voltaire, 62, 77
Vroey, Michel de, 227

W

Wagner, Richard E., 296
Wald, Abraham, 117, 121, 123, 124, 315

Waldrop, M. Mitchell, 235
Waliser, Bernard, 234
Walker, Donald A., 305, 562
Wallace, Donald H., 100, 194, 198, 199, 207, 377, 561, 562
Wallerstein, Immanuel, 224, 227, 236
Wallich, H. C., 616, 625
Wallis, W. Allen, 121, 174, 612
Walras, Léon, 38, 47, 56, 59, 75, 76, 77, 80, 112, 122, 125, 127, 185, 222, 249, 250, 256, 291, 315, 396, 452, 466, 502, 503, 537
Walters, A., 305
Warburton, C., 177, 614
Ward, B., 636
Wattel, H. L., 102
Weidenbaum, Murray L., 102, 189, 613
Weiler, E. T., 100
Weiller, Jean, 162, 225
Weintraub, A., 12, 93, 99, 122, 138, 146, 154, 158, 159, 164, 209, 235, 311, 312, 324, 330, 438, 450, 624, 625, 626, 627
Weiss, Andrew, 216, 596
Weisskopf, Thomas, 206, 228, 289, 290
Weitzman, M., 205
Weldon, J. C., 258
Westfield, F. M., 394
Wicksell, Knut, 77, 80, 81, 83, 128, 132, 133, 156, 296, 346, 367, 387, 396, 406, 468, 471, 506, 508, 509, 521, 525, 531, 581, 600
Wieser, Friedrich von, 76, 77, 368
Wigforss, Ernst, 83, 525
William, J. H., 10, 11, 40, 97, 111, 120, 215, 269, 270, 271, 272, 318, 331, 335, 336, 368, 397, 431, 446, 457, 469, 497, 507, 525, 541, 579, 612
Willig, Robert D., 216, 218, 270
Winter, Sidney G., 123, 217, 218, 226, 372, 628
Witteveen, H. J., 607
Wolfe, James N., 347, 365
Wolff, E. N., 90, 270
Wonnacott, Paul, 406
Wood, Geoffrey, 580
Woods, Ronald C., 23, 165, 381, 425
Woolf, Leonard, 52, 53
Working, Elmar, 113, 425
Worley, J. S., 394
Wraugh, Fred, 113
Wright, 113

Y

Yaari, M., 581
Yellen, J. L., 205, 206
Yntema, T., 117
Yohe, William P., 525
Younès, Y., 204
Young, 134, 137, 428
Yule, George, 113
Yun, K.-Y., 409

Z

Zajdela, H., 137
Zarembka, P., 355
Zellner, Arnold, 12, 41, 630, 631
Zermelo, 119

BẢNG TRA CỨU THEO CHỦ ĐỀ

American Economic Association, 100, 129
Association for Evolutionary Economics, 162, 163
Association of Environmental and Resource Economists, 269
bàn tay vô hình, 45, 47, 56, 122, 125, 315, 527
bản vị vàng, 54, 57, 72
bất ổn định tài chính (giả thiết về tính), 493
bất trắc, 14, 63-65, 68, 76, 80, 107, 126, 134, 188, 195, 209, 215, 218, 256, 259, 267, 335, 437-438, 479-480, 493, 525, 532, 562, 564, 571-574, 632
  Keynes, 63
  lí thuyết cân bằng chung 126
  Marschack, 479-480
  Shackle, 571-574
  trường phái Áo, 76-77
bệnh "tâm thần phân liệt" vi mô-vĩ mô, 450
bị kiềm chế, 475
"biến đổi lớn", 71, 72
biến động chu kì *xem* chu kì kinh doanh
"big push", 168
Bloomsbury (nhóm), 22, 52-54
bóc lột, 278, 327, 502, 701
Brookings SSRC (mô hình), 147
cách mạng cận biên, 37, 46-47, 76, 112, 151, 402
cách mạng keynesian, 71-90
  các môn đồ ở Cambridge, 84-87
  chính sách, 87-90
  Clower, 202, 305
  Keynes và cuộc, 71-75
  Klein, 136, 426-420
  Hicks, 396
  London School of Economics, 78-80
  Robinson, 547-552
  tính nước đôi của, 94-96
  trường phái Áo, 75-78
  trường phái Stockholm, 80-84
Cambridge Journal of Economics, 158, 328
Cambridge (cuộc chiến giữa hai đại học), 156, 160, 283, 378, 413, 529, 551
 "Circus", 85-86, 485, 550, 586
can thiệp (chủ nghĩa/sự)
  Balassa, 263
  Burns, 300
  cân bằng chung và, 125
  de Brunhoff, 294
  Đại suy thoái, 48
  Feinstein, 334
  Hansen, 376
  Hicks, 396-397
  Keynes, 57, 88, 94-96
  Lucas, 465-466
  Smith, 45
  sự trỗi dậy của học thuyết tự do, 173-191
  thời vàng son của, 99-104

Tinbergen, 609
Tobin, 613
cán cân thanh toán, 407, 487
cân bằng cạnh tranh, định lí tồn tại của, 124
cân bằng chung, 32, 33, 38, 47, 76-77, 82, 121-126, 129
Hahn, 372, 374
Hicks, 395-396
hình thức hóa, 121-126
kinh tế học vĩ mô cổ điển mới, 194
mô hình Arrow-Debreu, 256
von Neumann, 514
cân bằng của cung và cầu, 280
cân bằng không hợp tác, 124
cân bằng tạm thời, 82
cân bằng trong đường tơ kẽ tóc, 153
cạnh tranh, 47, 125, 183
cạnh tranh chính trị, 317
cạnh tranh độc quyền, 86, 204, 271, 335, 381, 584, 587, 616
cạnh tranh hoàn hảo, 98, 122, 463, 559
cạnh tranh không hoàn hảo, 159, 205, 486, 536, 548, 550, 552
cất cánh, 169, 554
cầu lí tưởng, 202
cầu thực tế, 49, 60, 66-67, 83, 89, 153-154, 180-181, 188, 202, 204, 312, 356, 412, 416, 429, 438, 449, 475, 487, 551
cầu tiền tệ, 81, 132, 137, 139, 177, 312, 614
cấu trúc đa đơn vị (dạng M), 629
cấu trúc kĩ thuật, 353
cấu trúc (cách tiếp cận), 170, 225-226, 535-537
causal ordering, 578
chậm phát triển, 161, 168-171, 233, 253, 265, 322, 339, 350, 369, 410, 444, 447, 522, 546-547, 579-580, 582, 625
chế độ tích lũy, 227
chi phí bên ngoài, 297
chi phí giao dịch, 218, 247, 317, 517, 544
Coase, 307-309
Williamson, 628-629
chi phí lương, 626
chi phí ra quyết định và chi phí bên ngoài, 297
chi phí thực đơn, 205
chi phí tìm kiếm thông tin, 218
chỉ số Okun, 527
chỉ số "q" của Tobin, 142, 614
chiến tranh, 120-121
chính sách kinh tế, 50, 99-104, 230
Barro, 268-269
chính sách kinh tế tự do và sự đáp trả keynesien, 187-191
cuộc cách mạng keynesian, 87-90
định lí về tính vô hiệu quả, 197-201
Fellner, 336
Friedman, 344
Haberler, 370
Keynes, 57, 93
kinh tế học vĩ mô cổ điển mới, 197-201
Lerner, 455-456
"lib-lab", 101, 487
Lucas, 465-466
Lundberg, 468-469
New Deal, 50, 72
Schultz, 564-565
thời vàng son của, 99-104
Tinbergen, 608-610
trào lưu hậu keynesian và, 159-161
chính sách năng lượng, 248, 410
chính sách tài khóa, 97
chính sách thu nhập, 99, 103, 159, 312, 330, 625-626
cho vay nặng lãi, 73
chu kì kinh doanh, 152-154, 299
Burns, 299, 300

Goodwin, 361-362
Harrod, 382-383
Hayek, 386-389
học thuyết trọng tiền và, 177
Kalecki, 415-418
Kuznets, 441
lí thuyết cân bằng của chu kì kinh doanh, 194, 199-200
Lucas, 465-466
Samuelson, 558-560
Schwartz, 566
Tinbergen, 608-610
toán học hóa 62-63, 115-116, 126-127
Tsuru, 618
chu kì kinh tế, *xem* chu kì kinh doanh
chủ nghĩa bảo hộ, 45, 263
chủ nghĩa công cụ, 162
chủ nghĩa Marx, 164-167, 222-224, 226
Baran, 264-265
Brody, 291
de Brunohf, 294
Dobb, 321-322
Mandel, 477-478
Morishima và, 503
chủ nghĩa Thatcher, 188, 328
chủ nghĩa tư bản
Baran, 264-265
chủ nghĩa tư bản Nhà nước, 166, 226, 278
chủ nghĩa tư bản toàn cầu, 228, 253
cuộc khủng hoảng hiện nay của, 266-267
cơ cấu giai cấp của, 290
độc quyền, 602-603
động thái của, 89ct, 227
Keynes và, 88
khuynh hướng tiết kiệm của các nhà tư bản, 413
Steindl và sự sụp đổ của tăng trưởng, 590-591
tân chủ nghĩa tư bản, 477
chủ nghĩa tự do triệt để, 20, 77, 215
chủ nghĩa xã hội, 48, 88-89
Bettelheim, 277-278
chủ nghĩa Marx, 164-167
Đại suy thoái, 48
Fabian, 49
Kalecki, 417
Lange, 445-446
Lerner, 455-456
Nove, 518-519
phát triển và, 169-170
Sweezy, 602-603
chuyên môn hóa linh hoạt, 228
chuyển đổi chế ngự được, 436
chuyển đổi của đồng tiền (tính), 437, 616
chuyển động dài Kondratiev, 166
chuyển nhượng không có đối phần, 288
chuyển nhượng sức mua, 524
cơ cấu tích lũy xã hội, 228
Committee on Finance and Industry (Macmillan Committee), 57
công bằng, 463
cộng đồn, 17, 78, 81, 161, 170, 333, 509, 591
Cộng hòa Liên bang Đức, 101, 298
công nghiệp đèn biển, 307
công nghiệp tri thức, 472
công ty đa quốc gia, 227, 230, 425, 623
công ty do các nhà nước kiểm soát, 623
công ty *xem* doanh nghiệp
cú sốc, 197-199,
cung tiền tệ
học thuyết trọng tiền, 176-179
ngoại sinh, 69, 159-160
nội sinh, 69, 159-160
Schwartz, 566

cung và cầu, 65-66
cuộc biến đổi lớn, 71-73
cường quốc bá quyền, 426
dài hạn, 64, 68, 328
dân số học, 35, 224
dạng công ty mẹ (dạng H), 629
dạng đơn nhất (dạng U), 629
"dạng số học", 359
danh mục đầu tư, 311, 497, 614
di dân (của các nhà kinh tế) 49
doanh nghiệp, 220-221, 594-595
  Alchian, 247
  Coase, 307-309
  Machlup, 472
  Modigliani và Miller, 496-497
  Simon, 577-578
  Williamson, 628-629
doanh thu cận biên, 381, 550
duy khoa học, 388, 484
duy lí (tính)
  duy lí bị che lấp, 399, 400
  duy lí có chọn lọc, 448
  duy lí hạn chế, 217, 423, 448, 576, 577, 579
  duy lí quy giản, 216
  duy lí thủ tục, 217
  duy lí thực chất, 32, 217, 221
  kinh tế học keynesian mới, 205
  kinh tế học tân cổ điển, 184-187, 273-274
  lí thuyết trò chơi, 119-120
  lựa chọn, 104, 256
  nhu cầu của tư duy, 231
  Scitovsky, 569
dự kiến
  dự kiến duy lí, 195, 465, 561-562
  dự kiến thích nghi, 196
  Keynes, 63, 131
  kinh tế học cổ điển mới, 195-196
  Myrdal, 82
  Shackle, 573
dự trữ về năng suất, 303
Đại suy thoái, 48, 79, 143, 178, 392, 591
đảng Tự do, 55, 57
đánh giá giá trị, 472, 509
đạo đức học, 21, 22, 51-57, 287-288, 504, 570
đầu tư
  chủ nghĩa can thiệp, 99-104
  Domar, 323-324
  đầu tư công cộng, 57, 104, 609
  đầu tư quá mức, 78-79
  Hayek, 386-387
  Keynes, 59, 88
  nguyên nhân của Đại suy thoái, 78-79, 591
  nhân tố quyết định, 332
  Robinson, 551
  Steindl, 591
  thuyết keynesian thủy động lực học, 107, 310
  tỉ suất lợi nhuận và, 155
  tiết kiệm và, 59, 66, 78
  tính liên tục cổ điển/tân cổ điển, 59
  vào con người, 564
đầu vào-đầu ra (phân tích liên ngành), 121, 291, 451-452
Davidson, 11, 40, 93, 158, 159, 311, 312, 438, 624
de Brunhoff, 223, 293, 294
điều chỉnh bằng thị trường (cách tiếp cận), 268
định chế tài chính, 159, 238, 266, 295, 487, 493, 505
đình đốn, 166, 265, 375-376, 590-591
đình đốn và lạm phát, 174
định lí Arrow (định lí bất khả), 256
định lí Coase, 308

định lí điểm bất động, 123, 315, 513, 514
định lí Haavelmo, 367
định lí Heckscher-Ohlin, 524
định lí minimax, 119, 500, 514
định lí Modigliani-Miller, 497
định lí Pasinetti, 529
định lí tách, 614
định lí tương đương, 182, 249, 268, 269, 333
định lí về tính trung lập (định lí về tính vô hiệu quả của chính sách), 198
đô thị, 271, 325
độc quyền, 271, 550, 591
  mức độ độc quyền, 86, 154, 159, 330, 416
độc quyền vài người, 291, 330, 591
đối ngẫu, 291, 420, 514
đối tượng của kinh tế học, 127-128
động thái học vĩ mô, 84, 115,
Đức, 48
đường Laffer, 181, 442-443
đường Phillips, 142-146, 174, 179-180, 625-626
  được những dự kiến tăng cường, 196
  được tư duy lại bằng khái niệm cân bằng, 197
  Friedman, 344
  kinh tế học vĩ mô cổ điển mới, 197
  phê phán trọng tiền, 179-180
  việc sáng tạo đường, 142-150
Econometric Society (Hội Kinh trắc học), 84
Econometrica, 84, 114-116, 128, 132, 134
Economic Journal, 74-75, 82
Economica, 75
EDF, 284-285
ex ante và *ex post*, 82, 92, 508
fixprice, 202
flexprice, 202
Geistesgeschichte (lịch sử của Tinh thần), 36
gia đình, 129, 185
giá cả
  Bain
  cách mạng cận biên, 47
  cách mạng keynesian, 86
  can thiệp, 99
  cân bằng chung, 122
  Debreu, 315
  giá hiệu quả (Ramsey-Boiteux), 285
  học thuyết Keynes thủy động lực học, 107
  Kalecki và tỉ suất lãi kinh doanh (*mark-up*), 416
  Kantorovitch, 421
  kinh tế học keynesian mới, 205
  lạm phát *xem* lạm phát
  Lerner, 456
  lí thuyết mất cân bằng, 202-204
  Patinkin, 531-532
  tính cứng nhắc của, 205
  trường phái Chicago, 174
giả thiết lương cứng nhắc, 136
giả thiết thay thế liên thời gian, 198, 199
giả thiết thu nhập thường xuyên, 142, 326, 343
gia tốc, 152, 360, 362, 382, 468, 558, 561, 608
giá trị thị trường, 497
giả thiết vòng đời, 141, 326, 497
giảm xuống, 166, 376, 603
giáo dục, 185, 283, 290,
Groupe équilibre, 364
hàm bất ngờ tiềm tàng, 573
hàm cầu tiêu dùng, 600
hàm chi phí đa sản phẩm, 218
hàm đầu tư, 142, 332, 409-410
hàm keynesian chính, xét lại những, 140-142

hàm sản xuất tổng gộp, 156, 529, 582
hàm tiêu dùng, 140-142, 326, 343, 495
hành lang, 450
hành vi tính dục, 544
Harvard Committee for Economic Research, 113
hệ thống kinh tế quốc tế (các), 229, 610
cuộc biến đổi lớn, 71
Davidson, 312
Harrod, 381-383
Kindleberger, 425-426
Machlup, 471-472
Meade, 486-487
Triffin, 616
cũng *xem* trật tự kinh tế quốc tế mới
hệ thống tài khoản quốc gia, 95-96, 105-106, 129, 147, 318, 453, 475, 487, 536, 598,
Gruson, 363-364
Stone, 600-601
hệ thống ưu đãi mở rộng (GSP), 546
hệ ý hậu keynesian, 330
hiệu quả, 463-464
hiệu quả cận biên của tư bản, 67, 68, 73, 133
hiệu quả cận biên của, 67-68, 73, 133
hiệu quả X, 447-448
hiệu ứng Horndal, 468
hiệu ứng khống chế, 161, 536
hiệu ứng lấn thế, 182
hiệu ứng ngoại lai, 308
hiệu ứng Pigou, 370, 532
hiệu ứng tiền mặt thực tế, 139, 201, 532
hình thức hóa, 29-31, 62, 95-96, 111-130, 230-231
Klein, 428
Samuelson, 558-559
Tinbergen, 608-610
cũng xem toán học hóa
Hoa Kì, 319, 623-624
cực địa lí của khoa kinh tế đã đảo từ nước Anh sang, 129
Galbraith, 353-354
"kinh tế học mới", 102
người da đen ở, 509
"Reaganomics", 181, 188, 613
học thuyết chính thống, 60-65, 149-150
học thuyết Keynes, 31-33, 139
học thuyết keynesian quy giản, 310
học thuyết trọng tiền và, 141, 207-208, 482
học thuyết Keynes thủy động lực học, 107-109, 310, 542-543,
tính nước đôi của cơn sóng thần keynesian, 94-96
cũng xem kinh tế học keynesian mới
học thuyết thể chế, 161-167, 206, 219, 221, 223, 509
học thuyết trọng thương, 45, 73
học thuyết trọng tiền và, 146, 193, 208, 306, 379, 408, 425, 482, 613, 625
học thuyết trọng tiền, 139, 146, 160,
Friedman, 342-344
Hicks, 395-396
Johnson, 408
kinh tế học keynesian mới, 207, 208
Mayer, 482
Modigliani, 498
phản cách mạng trọng tiền, 150, 175-180
phê phán keynesian, 189-191
Thatcher và Reagan, 188
học thuyết tự do, 30-31, 223, 231
chính sách kinh tế tự do và đáp trả keynesian, 187-191
chủ nghĩa tự do mới của Keynes, 55-56
Đại suy thoái, 48
Friedmann, 342-344

Hahn, 372-374
kinh tế học trọng cung và, 181-183
sự phát triển của, 45-46
sự trỗi dậy của, 29, 173-191
triệt để, 77, 215
ý nghĩa, 37-38
Hội Mont-Pèlerin, 7, 12, 150, 173, 295, 316, 543, 592, 692
Hội quốc liên, 72, 97, 105, 115
hợp đồng, 206-207, 220-221
ngầm, 220, 317
hợp nhất theo chiều dọc, 529, 629
Journal of Economic Issues, 163
Journal of Law and Economics, 187
Journal of Post Keynesian Economics, 138, 311, 624- 625
Kalecki và tỉ suất lãi kinh doanh (*mark-up*)
kế hoạch hóa, 105, 129, 167, 168, 277, 320, 363, 444, 534
cân bằng chung, 125-126
Frisch, 348
Hayek, 387-388
Kalecki, 417
Kantorovitch, 420-421
Kornai, 435-436
Keynes, 88-89, 93-94
Lange, 445-446
Leontief, 453
phát triển và, 168
vì sự ổn định, 99-100
kế hoạch hóa định hướng, 101, 453
kế hoạch hóa tập trung, 20, 89, 168-169, 322, 435-436
cũng *xem* kế hoạch hóa
Kalecki, 417
Kantorovitch, 420-421
phát triển và, 168
sự sụp đổ, 224
kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa, 77
kế toán, 66, 131, 248, 318, 598, 600
keynesian bảo căn, 310, 573
keynesian thủy động lực học, 310
kho, 108
khoa học vùng, 403-405
khu vực thị trường, 354
khủng hoảng kinh tế, 48-49
khủng hoảng hữu cơ, 267
nguyên nhân cuộc khủng hoảng năm 1929, 79, 370
khuynh hướng tiết kiệm của các nhà tư bản, 155, 413, 529
kĩ thuật phân tích bayesian, 631
kinh tế học cấp tiến, 163, 164, 206
kinh tế học cổ điển mới, 583
kinh tế học công nghiệp, 219-220, 261, 578, 584, 595, 628-629
kinh tế học định lượng, 162, 631
kinh tế học hành vi, 163, 219-220, 422-423, 448, 577
kinh tế học keynesian mới, 193, 204-208, 598
kinh tế học lao động, 185, 290, 541, 582, 595
kinh tế học lịch sử, 224-229, 483-484
kinh tế học mới ("new economics"), 102-104, 149, 189, 613
kinh tế học mới về gia đình, 186
kinh tế học môi trường, 271
kinh tế học nhân bản, 162, 535-537
kinh tế học như một cuộc đàm thoại, 484
kinh tế học như một tư duy đa chiều kích, 229-236
kinh tế học quy ước, 229
kinh tế học tài chính, 496-497, 614
kinh tế học tân cổ điển, 33, 37-38, 151, 183, 220, 250, 292
chủ nghĩa đế quốc của, 183-187

tính liên tục với kinh tế học cổ điển, 47, 67-69
kinh tế học tập thể, 162
kinh tế học thể chế mới, 219, 628-629
kinh tế học thực nghiệm, 162
kinh tế học trọng cung, 175, 181-183, 442
kinh tế học về tội phạm và trừng phạt, 186
kinh tế học vĩ mô, 293, 429
cổ điển mới, 33, 193-201, 268, 373, 465-466, 561-562
được tư duy lại bằng khái niệm cân bằng, 131-139,
Hahn và vị thế của, 373
Keynes và, 68
keynesian, 96, 106
Tinbergen, 608
kinh tế học vĩ mô cổ điển mới, 33, 146, 193-201, 268, 373, 465-466, 561-562
kinh tế học vĩ mô keynesian, 33, 38, 67, 68, 106, 118, 126, 137, 193, 202, 207, 450, 461, 539, 542, 561, 703
cũng xem mô hình kinh tế vĩ mô
kinh tế học xã hội, 162
kinh tế nhị nguyên (nền), 459
kinh tế trợ cấp (nền), 288
kinh trắc học
sự ra đời và phát triển của, 112-118
việc thiết kế những mô hình kinh tế vĩ mô lớn, 147-150
cũng xem mô hình kinh tế
Kuznets swings, 441
lãi kinh doanh (lí thuyết) trên chi phí lương, 626
lãi suất, 72-73
chu kì kinh doanh, 77-78
Hayek, 387
mô hình IS-LL/IS-LM, 131-139
quy tắc vàng của tăng trưởng, 250
tự nhiên và tiền tệ, 81
von Neuman, 514
Tobin, 614
lạm phát
bị kiềm chế, 475
chủ nghĩa can thiệp, 93-94, 98
đường Phillips, *xem* đường Phillips
Friedman, 343
học thuyết trọng tiền, 196
kinh tế học vĩ mô mới, 197
Lerner, 456
Weintraub, 626
làn sóng dài (lí thuyết), 166, 477
Law and Economics, 187, 306
lí thuyết các tập lồi, 124
lí thuyết cân bằng của những chu kì, 194, 199
lí thuyết cấp tiến về phát triển, 264
lí thuyết cổ điển, 62, 92-93
tính liên tục của lí thuyết tân cổ điển với, 62
lí thuyết định lượng về tiền tệ, 38, 47, 59, 65
Friedman, 343-344
học thuyết trọng tiền, 175-180
lí thuyết ê-kíp, 480
lí thuyết giá trị, 126, 686
lí thuyết mất cân bằng, 201-204, 268, 305, 450, 475, 532
lí thuyết thiếu tiêu dùng, 78, 324
lí thuyết trò chơi, 118-121, 122, 216, 219, 480
Morgenstern, 500
von Neuman, 513-514
lí thuyết vốn con người, 184, 187
Becker, 273
Blaugh, 283
Mincer, 491
Schlutz, 564
lib-lab policy, 101, 487
lịch sử

lịch sử kinh tế mới, 516, 517
lịch sử tư tưởng kinh tế, 31, 36, 282-283, 361, 401-402, 594-595
Liên hợp quốc, 105
liên kết, 22, 23, 147, 240, 279, 280, 471, 482, 499, 696, 702
liên minh thuế quan, 461
Liên Xô, 48, 165, 166-167, 168, 418-419, 477-478
Bergson, 275-276
Bettheleim, 277-278
chủ nghĩa Marx, 164-167
London School of Economics, 75, 79, 86
lợi ích cận biên của của cải, 111
lựa chọn, 296
lựa chọn công, 186
lựa chọn duy lí, 186
cũng *xem* ra quyết định
luận điểm Prebisch-Singer, 168, 546, 580
luồng, 107-109
lương, 79, 154, 231
đường Phillips, 142-146, 542-543
cũng xem đường Phillips
hiệu quả, 206
hợp đồng, 207-208
năng suất cận biên của lao động, 65-66, 93, 113,
Tarshis, 604-605
tối thiểu, 491
trào lưu hậu keynesian, 160
Weintraub, 626
ma trận hạch toán xã hội (SAM), 601
mark-up, 330, 416
chi phí lương, 626
mô hình Arrow-Debreu, 256
mô hình Chase Econometrics, 147
mô hình Data Resources Inc., 147
mô hình động phi tuyến, 362
mô hình FMP, 496
mô hình Harrod-Domar, 153, 324, 382, 582
mô hình IS-LL/IS-LM, 92, 131-139, 191, 496
mô hình kinh tế vĩ mô, 33, 115, 118, 147-150, 429
mô hình Mahalanobis, 169
mô hình Michigan, 147
mô hình MPS, 148
mô hình thế hệ tư bản, 582
mô hình Thụy Điển, 467-469
mô hình Wharton, 147
môi trường, 232-233, 288
mức việc làm và, 66, 68, 98, 145
nạn đói, 233, 571
năng suất, 410, 459
năng suất cận biên của lao động, 68, 93, 564
năng suất cận biên của những nhân tố sản xuất, 356
National Bureau of Economic Research, 113-115, 118, 299
nền kinh tế thị trường xã hội, 101
New Deal, 50, 72,
ngắn hạn/dài hạn, 64, 68, 146, 152
nghèo đói, 161, 303
vòng luẩn quẩn của, 169
nghịch lí Allais, 250
nghịch lí bỏ phiếu, 256
nghịch lí Leontief, 453
nghiệp đoàn, 62, 180, 183, 188
ngữ nghĩa, 37-38, 472
nguyên lí "phổ biến", 56
nguyên lí tính đơn giản, 631
nguyên lí tương ứng, 290
Nhà nước (vai trò của)
Friedman, 342
Hayek, 387-388
học thuyết trọng tiền, 179-180

Musgrave, 505
Okun, 527
Solow, 583
sự trỗi dậy của học thuyết tự do, 187-189
tự do vô chính phủ, 182-183
cũng *xem* can thiệp
nhân bản cơ đốc giáo, 170
nhân quả, 170, 578
nhân quả cộng dồn, 170, 509
nhân tố tâm lý, 67
Nhật, 618
nhu cầu của tư duy, 231
nhu cầu thiết yếu, 171
những tông đồ (hội đàm thoại Cambridge), 52
nợ chính phủ, 201, 269, 334
nợ công cộng, 138, 182ct, 296, 332
Office of Strategic Service (OSS), 120
on-the-job-training, 491
phân bổ tối ưu các nguồn lực (lí thuyết), 421, 432
phân cách tri thức, 388
phân đôi tiền tệ/thực tế, 47, 59, 139, 531
phân phối, 104, 293
Garegnani, 356
Kalecki, 412-413
tư tưởng hậu keynesian, 152-157
phân tích hệ thống, 121, 347
phân tích hoạt động, 121, 271, 432
phân tích tổng quát các quá trình, 305
phân tích từng lớp tuần tự, 468
phát triển
Adelman, 246
Baran, 264-265
bị nghi ngờ như mục đích phổ quát, 232
Chenery, 301
Frank, 339
Furtado, 350
Little, 463
Perroux, 535-537
Presbisch, 546-547
Tinbergen, 609
và kế hoạch hóa, 168
Vanek, 621-622
phát triển bền vững, 232
phi chính thống, 60, 151-171
phi quy định hóa, 188, 595
phụ nữ có gia đình, 491
phúc lợi, 232
Bergson, 275
kinh tế học trọng cung, 175
Lipsey, 461
Scitovski, 569
Sen, 571
phương pháp luận, 233-234,
Hutchinson, 401-402
Machlup, 471-472
Morgenstern, 501
phương pháp luận cá thể, 76, 228-229, 297, 620
phương trình Cambridge, 155, 413
phương trình Cambridge mới, 529
quan điểm của Kho bạc, 79, 182, 333
quan hệ trung tâm-ngoại vi, 171
quan hệ xã hội, 226, 438
quản lí cầu, 99, 159, 336, 487, 626
quan liêu, 129, 187, 297, 325, 595, 620
quốc xã, 48-49, 56, 72, 99
quy định hóa, 188, 317, 595
quy hoạch tuyến tính, 121, 271, 348, 420, 432, 435, 514
quy luật Okun, 527
quy luật Say (quy luật tiêu trường), 38, 47, 59, 65, 181
quy trình pháp lí, 129
quyền được hưởng lương thực, 571
quyền lực bù đắp, 353
quyền sở hữu, 247, 308, 317, 517, 544

quyết định của các hộ gia đình, 491
ra quyết định
hàm bất ngờ tiềm tàng, 573
hộ gia đình, 491
tính duy lí, 250, 256
tổ chức, 577-578
RAND (Research and Development Corporation), 121
ràng buộc ngân sách, 436
rào cản gia nhập, 261, 584
Review of Economic Statistics, 113
sản xuất
định lí về tính vô hiệu quả của chính sách, 195
mức việc làm và, 68
sản sinh một cầu tiền tệ, 182
sản xuất theo ê kíp, 218
tái chuyển đổi kĩ thuật, 156
tối ưu hóa các nguồn lực, 420-421, 432, 511
tư liệu sản xuất, 97, 170

SEEF (Service des Etudes Economiques et Financières), 364
self reliance, 171
SEMTSA (Structural Econometric Modelling Time Series Analysis), 631
siêu công ty, 330
sinh-kinh tế học, 359
so sánh quốc tế, 303
số học chính trị, 111
sở hữu, 181, 247, 278, 308, 317, 436, 486, 487, 517, 544, 621
số nhân, 67, 86, 344, 558
ngân sách cân đối, 367
số nhân đầu tư, 106, 178
số nhân ngoại thương, 381
tính ổn định của, 178
tính toán số nhân, 421
sở hữu (hình thức), 278, 436
sở thích bộc lộ, 558
Statistical Research Group, 121
sự kiện xã hội tổng thể, 233
sự sụp đổ của phố Wall, 48-49
sử trắc học, 129, 337, 484
superfairness, 271
suy luận thu gọn, 631
tài chính chức năng, 456
tài chính công, 98, 104, 187, 295, 297
tái chuyển đổi kĩ thuật, 156, 378
tái tạo duy lí, 36ct
tái tạo lịch sử, 36ct, 37
tân chủ nghĩa tư bản, 477
tân ricardian, 160
tăng trưởng
Adelman, 246
Chenery, 300
Domar, 323-324
Goodwin, 361-362
Harrod-Domar, 153, 323-324, 382
Kalecki, 415-418
kế toán, phân tích thực nghiệm tăng trưởng, 318
Kutznets, 441
Leijonhufvud, 449-450
Morishima, 502
nguồn gốc của, 318
Okun, 526-527
quy tắc vàng của tăng trưởng, 250, 538
Robinson, 550-552
Rostow và những giai đoạn của, 554-555
Steindl, 590-592
tăng trưởng dân số, 366, 441, 459
thặng dư, 250, 603
bị lãng phí trong các nước đang phát triển, 170
cách tiếp cận phân phối, 356
thặng dư tiềm tàng, 166, 264-265

thâm hụt ngân sách, 198, 201, 268, 333, 376
thần học, 63, 73
thất bại của việc phối hợp, 205
thất nghiệp, 205
 chính sách kinh tế của Keynes, 93
 đường Phillips, *xem* đường Phillips
 lí thuyết mất cân bằng, 201-204
 Malinvaud, 474-475
 Patinkin, 530-533
 quy luật Okun, 527
 sống chung với lạm phát, 174
 thất nghiệp cổ điển, 204, 475
 thất nghiệp keynesian, 204, 475
 tỉ suất tự nhiên, *xem* tỉ suất thất nghiệp tự nhiên
 tiến hóa của lí thuyết, 209
 Weintraub, 625-626
 cũng xem việc làm, toàn dụng lao động
thay thế nhập khẩu, 171, 546
tiến hóa của những thể chế, 517
Thế chiến II, 120-121
thị trường
 Bain, 261
 Clower, 305
 chủ nghĩa can thiệp và chủ nghĩa tự do, 45-46
 Friedman, 342-344
 Hayek, 386-389
 học thuyết trọng tiền, 179
 Kornai, 435-437
 liên kết, 280
 Marschak, 480
 ngầm, 220
 quy luật Say, 38, 47, 59, 65, 181
 Scitovsky và những cấu trúc quyền lực, 568-569
 Stiglitz và những điều không hoàn hảo của, 597-598
 tín hiệu thị trường, 584
 tranh chấp, 216, 271
 trường phái Áo, 215-216
 trường phái Chicago, 174
 tự do cực đoan, 183
thiếu hụt, 436, 520
thỏa hiệp tư bản-lao động, 228
thỏa ước Versailles, 55
thời gian, 63, 76, 259
thống kê *xem* toán học hóa
thông tin
 chi phí, 217, 247, 578, 598
 kinh tế học, 218, 584, 595, 597
 thông tin không hoàn hảo, 196, 217
thu nhập
 bất bình đẳng thu nhập, 171
 giả thiết thu nhập thường xuyên, 142
 hàm tiêu dùng, 140-142
 quốc gia, *xem* thu nhập quốc gia
 tiết kiệm, đầu tư và, 66-67
thu nhập quốc gia, 105, 177
 mô hình IS-LL/ISLM, 131-139
 quy luật Okun, 527
thuế khóa, 334
 định lí tương đương Ricardo, 268-269
 đường Laffer, 181
 Friedman, 179
 kinh tế học trọng cung, 181-183
 Musgrave,
 Reaganomics, 181, 188, 613
thuế quan, 459
thương mại quốc tế, 126
 giới hạn, 169
 Haberler, 369
 Johnson, 407
 Metzler, 489
 Ohlin, 524
 Tinbergen, 608-610
 tự do, 263
tỉ số mậu dịch, 459

ti suất lợi nhuận, 608
giảm xuống, 166
Kaldor, 412-413
Pasinetti, 529
Sraffa, 588
trường phái hậu keynesian, 155
ti suất tăng trưởng bảo đảm, 153, 382
ti suất tăng trưởng tự nhiên, 153
ti suất thất nghiệp tự nhiên, 146, 180, 183, 187, 190, 210, , 466, 539, 561, 613
Friedman, 344
kinh tế học vĩ mô cổ điển mới, 194-197
Lucas, 466
Phelps, 539
tích luỹ, 142, 228
tiến bộ công nghệ, 582-583
tiên đề hóa, 32, 120-129
cũng xem toán học hóa
tiền tệ
cầu, 177, 181, 614
de Brunhoff, 294
Davidson, 312
Hahn, 373
Hayek, 387
Keynes, 65
lí thuyết định lượng, *xem lí* thuyết định lượng về tiền tệ
Metzler, 489
trào lưu hậu keynesian, 159-160
vận tốc lưu thông của, 177
tiết kiệm, 259, 413
đầu tư và, 59, 66
giả thiết vòng đời, 141, 497
tiết kiệm bắt buộc, 78, 387
và ti suất tăng trưởng, 153,
tiêu dùng,
các lí thuyết thiếu tiêu dùng, 78, 324
chu kì kinh tế, 88
Galbraith và xã hội thịnh vượng, 353
Keynes đối lại Hayek, 78-79
quy tắc vàng của tăng trưởng, 250
tín hiệu thị trường, 584
TIP (Tax-based Income Policy), 626
Tổ chức hợp tác kinh tế châu Âu (Organisation for European Economic Cooperation - OEEC), 106
tổ chức, 218-221, 577-578, 628-629
cũng *xem* doanh nghiệp
toàn cầu hóa, 350
toàn dụng lao động, 324
chủ nghĩa can thiệp, 99-100
Keynes, 65
Lerner, 456
như mục tiêu ưu tiên, 97-99
toán học hóa, 29, 32, 33, 84, 95, 111-130, 157, 209
Arrow, 256-257
Boiteux, 284-285
Brody, 291
cân bằng chung, 121-126
cuộc cách mạng keynesian, 84
Debreu, 314-316
Keynes, 54-55, 62-63
kinh tế học keynesian mới,
lí thuyết trò chơi, 118-121
Samuelson, 558-560
sự ra đời và phát triển của kinh trắc học, 112-118
thắng lợi và giới hạn của toán học, 126-130
toàn trị, 56, 93, 100, 388
tội phạm học, 129
tối ưu cấp hai (*second best*), 461
tối ưu hóa các nguồn lực, 520
tối ưu Pareto, 125, 127, 315, 461
tồn kho, 285
tổng hợp tân cổ điển
đường Phillips, 142-146

kinh tế học vĩ mô được tư duy lại bằng khái niệm cân bằng, 131-139
hàm đầu tư, 142
hàm tiêu dùng, 140-142
Hansen, 375-376
hình thức hóa, 128
Leijonhufvud, 449-450
Samuelson, 558-559
trường phái hậu keynesian, 157-161
việc thiết kế những mô hình kinh tế vĩ mô lớn, 147-150
trái đất-phi thuyền không gian, 288
trao đổi bị phản bác (*contested exchange*), 290
trào lưu hậu keynesian, 152-157
Kaldor, 412-413
Kregel, 438
sự khẳng định, 157-161
Sraffa, 588
Weintraub, 625
trật tự kinh tế quốc tế mới, 171, 418, 509, 609
trật tự tự phát, 77, 215, 388
tri thức, 288
phân cách tri thức, 388
công nghiệp tri thức, 472
trọng tiền, 33
Friedman, 343-344
Hicks, 395-397
Johnson, 407-408
kinh tế học keynesian mới, 207-208
Mayer, 482
Modigliani, 496-498
phản cách mạng, 150, 175
phê phán keynesian, 189-191
Thacher và Reagan, 188
trực giác, 61
Trung Quốc, 165, 167, 169, 263
trường phái Áo, 75-77, 215-216, 387, 590
trường phái Carnegie, 217
trường phái Chicago, 174, 184-186, 273, 307, 448, 544, 595
trường phái điều tiết, 226, 228, 229
trường phái phụ thuộc, 170, 546
trường phái Stockholm, 49, 82, 152, 396, 414, 468, 508, 524
trường phái tân Áo, 76, 194
trường phái Virginia, 186, 307
trường phái Walras-Pareto, 75
tư bản
"cuộc chiến giữa hai trường Cambridge", 156-157, 283, 378, 529, 551
hiệu quả cận biên của, 67-68, 133, 409
Jorgenson,
tư bản độc quyền, 264, 265, 591, 603
tư bản thực lợi, 89
tự do cá nhân, 389, 571
tự do cực đoan, 183, 590, 701
tự do kinh doanh, 21, 22, 30, 56, 57, 60, 88, 98, 342, 696, 698, 699, 700
tự do vô chính phủ, 183, 544, 703
tư liệu sản xuất, 170
tư nhân hóa, 188, 263, 342
tư tưởng kinh tế,
chuyến bay gãy cách của, 229-236
giới hạn của, 620
lịch sử, 31-34, 574, 594
tiến hóa của, 402
tụng ca (doxographie), 36
tương tác chiến lược, 561
ưa thích thanh khoản, 67, 525, 614
Union for Radical Political Economics, 163, 164
ước lượng được xác định một cách khách quan, 421
Ủy ban Cowles, 116-117, 121, 124, 254,

299, 313, 364, 366, 422, 426, 428, 430, 433, 473, 478, 480, 494, 530, 611
vận trù học, 121, 271, 285, 435, 577
vật lí học, 235
việc làm,
cũng xem thất nghiệp,
Keynes, 60, 62
kinh tế học vĩ mô cổ điển mới, 194-201
xem toàn dụng lao động,
vô chính phủ, 163, 164, 183, 231
vòng luẩn quẩn của nghèo đói, 169, 522
xã hội hóa đầu tư *xem* đầu tư công cộng
xác suất (cách tiếp cận), 117
Haavelmo, 366-367
Keynes, 55,62-63
X-khủng hoảng (X-Crise), 50
xuyên quốc gia, 350, 354, 535
ý kiến của người tiêu dùng, 423

PHỤ LỤC 1:
HỘI MONT-PÈLERIN

Mùa thu 1947, Hayek mời khoảng sáu mươi nhà trí thức lỗi lạc - nhà kinh tế, luật gia, nhà sử học, nhà báo - dự một hội nghị tại Mont-Pèlerin, ở Thụy Sĩ, để bàn về những nguyên lí cho một trật tự tự do và những cách thức để bảo tồn trật tự này. Vấn đề đặt ra lúc bấy giờ là phá thế đơn độc của những người bảo vệ chủ nghĩa tự do trong bối cảnh thống trị của chủ nghĩa can thiệp và trước thắng lợi của những luận điểm của Keynes: "Tôi nghĩ mình có đủ thẩm quyền để nói rằng sự thành lập và hội nghị đầu tiên của Hội Mont-Pèlerin (vốn là sáng kiến riêng của tôi, cho dù, về mặt tổ chức, tôi được sự giúp đỡ rất nhiều của Röpke cũng như của Mises) đánh dấu sự hồi sinh của phong trào tự do ở châu Âu."[1]

Trong số ba mươi bảy người tham gia cuộc gặp gỡ mười ngày này, có Maurice Allais, Milton Friedman, Bertrand de Jouvenel, Frank H. Knight, Fritz Machlup, Ludwig von Mises, Michael Polanyi, Karl Popper, Lionel Robbins, Wilhelm Röpke và François Trévoux. Nhóm này quyết định tiếp tục tồn tại, như một diễn đàn thảo luận, và như thế thành lập Hội Mont-Pèlerin mà chủ tịch hội từ 1947 đến 1960 là Hayek, trước khi ông trở thành chủ tịch danh dự của Hội. Trong số những người được mời dự cuộc gặp đầu tiên này song không dự được và sau này đã tham gia vào Hội có Constantino Bresciani-Turoni, Luigi Enauldi, Eli Heckscher, Walter Lipman, Friedrich Lutz, Arnold Plant, Charles Rist, Daniel Villey. Qua đời trước cuộc gặp đầu tiên, John Clapham, Henry Simons và Etienne Mantoux, ba năm trước đó, đã được Hayek mời thiết kế dự án này. Nhiều thành viên của Hội, một hội lúc ban đầu hoạt động kín đáo, sẽ có một vai trò chủ yếu trong sự trỗi dậy

[1] "Die Wiederentdeckung der Freiheit - Persönliche Erinerungen" trong VDMA và IW (chủ biên) *Pröductivität, Eigenverantwortung, Befschäftigung: Für eine wirtschafts-politische Vorwätsstrategie*, Cologne, Deuscher Instituts-Verlag; bản dịch tiếng Anh: "The Rediscoverry of Freedom: Personal Recollections" trong Hayek toàn tập, *The Collected Works of F. A. Hayek, vol. 4, The Fortunes of Liberalism: Essays on Austrian Economics and the Ideal of Freedom*, Chicago, University of Chicago Press, 1992, tr.185-195.

PHỤ LỤC 2:
MỘT LỊCH SỬ ĐẦY BIẾN ĐỘNG

Một đa số áp đảo các nhà kinh tế xem bộ môn của mình như một khoa học chính xác. Do đó, lịch sử của khoa học này phải giống như, chẳng hạn, lịch sử của vật lí học. Sau một thời kì dài đắm chìm trong đêm tối tiền khoa học, sự hoàn thiện các công cụ quan sát và phân tích lí thuyết, chủ yếu mang tính toán học, đã cho phép sự ra đời của vật lí học với tư cách là một khoa học. Kể từ Copernic, Képler, Galilée và Newton, khoa học này tiến đến một tri thức ngày càng chính xác hơn về sự vận hành của vũ trụ. Nhưng, như các nhà triết học về khoa học đã làm rõ, tiến triển này không diễn ra một cách tuyến tính và hài hòa. Có những cuộc cách mạng khoa học, những đoạn tuyệt khoa học luận, những bước nhảy về chất. Cũng có những xung đột giữa các trường phái tư tưởng khác nhau. Đã từ lâu các nhà vật lí không còn tin rằng ta dần tiến đến một chân lí ngày càng không thể bác bỏ, do các lí thuyết là những thiết kế tạm thời, khoa học tiến hóa thông qua những phỏng đoán và phản bác.

Khi bắt chước một vật lí học đã lỗi thời, thường các nhà kinh tế không quan tâm đến những dẫn đo trên. Họ tin rằng sau thời tiền sử kéo dài từ các nhà tư tưởng Hi Lạp đến các nhà trọng thương, suy tưởng kinh tế bước vào một giai đoạn khoa học mang đậm dấu ấn của một sự tiến bộ liên tục. Cuối cùng một số nhà kinh tế còn cho rằng lịch sử các ý tưởng là một sự xa hoa vô ích, thậm chí là một việc làm nguy hiểm, vì điều này có thể thổi bùng lên nỗi hoài nghi của sinh viên đối với những gì được giảng dạy. Do đó, đối với các tác giả này, không có chỗ cho việc "nghiên cứu các ý tưởng sai lầm của những tác giả đã chết" trong chương trình đào tạo kinh tế. Và quả đó là điều ta nhận thấy trong nhiều đại học trên thế giới: tại các đại học này, các sử gia về tư tưởng được xem như một giáo phái hơi kì lạ, gồm phần lớn những nhà kinh tế không làm chủ những kĩ thuật mũi nhọn về toán để có thể thực hành kinh tế học thật sự.

Trái lại, tiến hóa của các ý tưởng kinh tế là một lịch sử đầy ắp âm thanh và cuồng nộ, để tán rộng cách nói của Shakespeare. Đó là lịch sử của những

quan hệ với tiền bạc và quyền lực. Cơ năng của lịch sử này gắn chặt chẽ với động thái của các tư tưởng chính trị. Và lại trong một thời gian dài, bộ môn đã mang tên là khoa kinh tế chính trị. Bộ môn cũng gắn chặt với những tiến hóa và biến đổi trong các lĩnh vực khác của hoạt động con người, của nghệ thuật và công nghệ cho đến tín ngưỡng. Các ý tưởng kinh tế chịu sự thống trị của những biến đổi lịch sử và là hệ quả hơn là động cơ của các biến đổi này. Trong suốt chiều dài lịch sử, điều này đã dẫn đến sự sinh sôi nảy nở những suy tưởng kinh tế, còn lâu mới tự giới hạn ở một cách tiếp cận duy nhất.

1. Những nguồn gốc khác nhau của kinh tế học chính trị

Có những bất đồng về chính ngay ngày khai sinh kinh tế học chính trị. Đối với nhiều người, Adam Smith là nhà sáng lập bộ môn. Đối với một số tác giả khác thì các nhà trọng nông mới là những nhà sáng lập. Đối với Marx, thì chính là William Petty. Thật ra vấn đề đã được đặt sai. Kinh tế học như một bộ môn tách biệt được dạy trong đại học, không xuất hiện trước thế kỉ XIX. Nhưng các ý tưởng về trao đổi, giá cả và tiền bạc của các nhà tư tưởng Hi Lạp, các nhà thần học của giáo hội công giáo từ thế kỉ I đến thế kỉ VI và của các triết gia Arab, trong số những tư tưởng gia khác nữa, là rất đáng chú ý. Những ý tưởng của Aristote đặc biệt đáng ngạc nhiên. Phân tích của ông về "chrématistique" (khoa học sản xuất của cải), việc theo đuổi làm giàu như một mục đích tự tại được ông đối lập với kinh tế tự nhiên, và việc ông lên án việc cho vay lấy lãi báo trước quan điểm của Thomas d'Aquin và của giáo hội công giáo. Nhưng một số luận điểm của Marx và của Keynes, từng tác giả này đều có những lời ngợi ca nhà triết học Hi Lạp, cũng đáng ngạc nhiên không kém. Dường như Thorstein Veblen cũng là một trong những môn đồ của Aristote khi ông lên án bản năng săn mồi của các nhà tài chính và đầu cơ. Tóm lại, Aristote hiện ra vừa như người mở đường rất lâu trước đó cho ba trào lưu không tuân phục vừa như người tạo cảm hứng cho học thuyết chính thống, vì Adam Smith đã mượn của ông phân tích về trao đổi và sự ra đời của tiền tệ.

Học thuyết trọng thương thường được trình bày như trường phái tư tưởng đầu tiên trong kinh tế học. Nhưng sẽ là lạm dụng khi gọi bằng trường phái một tập hợp những tác giả không đồng nhất mà hầu hết không phải là những nhà trí thức nhưng là những người hành động và sự nghiệp trải dài từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII. Chính Smith, năm 1776, đã đặt tên "*hệ thống trọng thương*" cho trào lưu tư tưởng này. Trái với Aristote và các nhà tư tưởng Thiên Chúa giáo, các nhà trọng thương ca tụng nhà buôn và việc làm giàu của nhân vật này. Do sự giàu có của nhà buôn đi cùng với sức mạnh của

Nhà nước, các tác giả trọng thương chủ trương thuyết bảo hộ và sự can thiệp tích cực của Nhà nước vào công việc làm ăn kinh tế.

Trong thế kỷ XIX và sau đó nữa, nhiều tác giả tiếp tục chủ trương sự can thiệp của Nhà nước và thuyết bảo hộ vào lúc mà học thuyết chính thống đã chấp nhận tự do kinh doanh và tự do thương mại. Chủ thuyết trọng thương, vốn là học thuyết chính thống vào thời của nó, sẽ trở thành một thuyết phi chính thống. Keynes sẽ phục hồi học thuyết này - đồng thời với việc phục hồi các nhà thần học của giáo hội công giáo - trong chương áp cuối của tác phẩm *Lí thuyết tổng quát về việc làm, tiền lãi và tiền tệ*, gây nên một xì căng đan trong các đồng nghiệp chính thống của ông. Ông viết rằng các nhà trọng thương có thể là những tác giả ít tinh tế bằng các nhà cổ điển, nhưng họ có nhiều lương tri hơn, và đặc biệt họ hiểu rằng tiền tệ đôi dào là điều cần thiết để chống thất nghiệp.

2. Những khởi đầu gây tranh cãi

Kinh tế học chính trị nổi lên như một bộ môn độc lập, với việc khẳng định sự tồn tại, trong lĩnh vực kinh tế, của những quy luật tương tự như những quy luật chi phối thế giới vật lí. Vào thế kỷ XVII, William Petty, nhà sáng lập số học chính trị, tiền thân của kinh trắc học, đã từng khẳng định sự tồn tại của những quy luật phổ quát trong hoạt động kinh tế của con người, những quy luật mà ta có thể đưa ra ánh sáng bằng cùng những phương pháp quan sát như trong các khoa học tự nhiên. Francis Bacon, John Locke - người bạn của Newton, Charles Davenant, Dudley và Roger North, Richard Cantillon, Josiah Tucker, Joseph Massie, Boisguillebert, và nhiều tác giả khác công khai trình bày những niềm tin tương tự và từ đó suy ra ý là trong kinh tế phải để tự nhiên tự thân vận động.

Từ 1750 đến 1770, các nhà trọng nông và chủ soái của họ, bác sĩ François Quesnay, sẽ tạo cho niềm tin này hình thức hoàn chỉnh và giáo điều nhất. Họ thật sự hình thành một trường phái đầu tiên trong lịch sử tư tưởng kinh tế và tự nguyện làm những tông đồ của tự do kinh doanh và tự do thương mại, đồng thời vừa bảo vệ chế độ quân chủ. Sự chung sống này giữa chuyên chế chính trị và tự do kinh tế còn lâu mới là một điều phi lí, và vẫn còn tồn tại ở nhiều nhà tư tưởng và trong nhiều nước, từ Chile thời Pinochet đến Trung Quốc ngày nay. Và Friedrich Hayek từng tuyên bố rằng ông thích sự liên kết giữa một nền kinh tế tự do với một Nhà nước chuyên quyền hơn là sự liên kết giữa một nền kinh tế mệnh lệnh với một Nhà nước dân chủ*.

---

* Có thể tham khảo: http://robertvienneau.blogspot.com:80/2007/11/please-remember-victor-jara-in-santiago.html (ND).

Quesnay cung cấp trong Biểu kinh tế nổi tiếng của ông một mô tả bằng số sự vận hành của nền kinh tế, một mô tả đồng thời báo trước mô hình cân bằng chung của Walras, các sơ đồ tái sản xuất của Marx, kinh tế học vĩ mô của Keynes, phân tích liên ngành của Leontief và mô hình giá sản xuất của Sraffa. Điều này cho thấy rõ tính phức tạp của các ảnh hưởng trong diện trường này của suy tưởng kinh tế. Bị Smith phê phán do đã chỉ cho rằng duy hoạt động nông nghiệp mới sản sinh ra được thặng dư, nhưng không vì thế mà các nhà trọng thương đã không ảnh hưởng mạnh đến lí thuyết về tư bản và lợi nhuận của Smith, và qua đó, ảnh hưởng mạnh đến các lí thuyết này trong kinh tế học cổ điển.

Kinh tế học, giữa học thuyết thống trị và những nhà không tuân phục*

Vào mỗi giai đoạn tiến hóa của các ý tưởng kinh tế, một cách nhìn thống trị, thường được gọi là chính thống, tự khẳng định và được chấp nhận vừa trong thế giới hàn lâm vừa trong diễn ngôn công khai. Nhưng không bao giờ học thuyết chính thống chiếm trọn không gian. Lịch sử các ý tưởng kinh tế là lịch sử cuộc đối đầu thường xuyên giữa một học thuyết chính thống và nhiều học thuyết phi chính thống. Tất nhiên, cần thận trọng khi vận dụng các thành ngữ này. Ta biết rằng chúng có nguồn gốc tôn giáo, nhưng đó chính vì trong kinh tế học có một số tín tưởng chứa đựng một phần mang tính tôn giáo.

Học thuyết chính thống chỉ ra điều gì là phù hợp với chân lí học thuyết, được một giáo hội thống trị lưu truyền và giảng dạy. Vào thế kỷ XIX, thuật ngữ bắt đầu được áp dụng vào những lĩnh vực khác, như nghệ thuật, văn chương, đạo đức, làm bếp, trong các chính đảng cũng như trong các hội khoa học, để chỉ điều phù hợp với những định kiến, cách thức thông dụng, học thuyết được xem là chân lí. Trong những bối cảnh khác nhau, Freud và Keynes đều đã lưu ý đến khuynh hướng con người tuân thủ các ý tưởng thống trị, để "tru theo bầy sói". Trong *Lí thuyết tổng quát*, Keynes viết rằng: *"cách xử thế khôn ngoan phổ quát dạy rằng sẽ là tốt hơn cho danh tiếng của ta khi thất bại với các quy ước hơn là thành công mà chống lại nó"*.

Trong tôn giáo, người phi chính thống là kẻ tà giáo, tên phản đạo và thường trả giá cho sự li khai bằng chính sinh mạng của mình. Rộng hơn, tính phi chính thống chỉ tinh thần chống thù cựu trong tất cả các lĩnh vực của hoạt động con người. Ở đây cũng thế, có thể phải trả giá

đắt cho việc tuyên bố những ý tưởng trái với các ý tưởng được một nhóm xã hội thừa nhận, kể cả trong các cộng đồng khoa học. Chẳng hạn, trong kinh tế học, tính phi chính thống có thể bị trừng phạt qua việc khó khăn tìm được chân giảng dạy, được đề bạt, tài trợ hay được công bố trong các tạp chí được thừa nhận, mà ngày nay còn được xếp hạng theo số sao. Trong lĩnh vực vật lí học, Thomas Kuhn**, triết gia về khoa học đã mô tả tốt sự hoạt động này của khoa học được cảm nhận như một hoạt động xã hội.

* Xem phần chú giải từ vựng trong Max Weber, Nền đạo đức Tin Lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản, NXb Tri thức, Hà Nội, 2008, tr.435 (ND).

** Thomas S. Kuhn: *Cấu trúc của các cuộc cách mạng khoa học*, Nxb Tri thức, sắp xuất bản (ND).

Nhưng họ cũng dấy lên một sự chống đối vô cùng mãnh liệt, sự chống đối này hợp thành vế thứ nhất của cuộc tranh luận giữa một quan điểm tự nhiên và phổ cập về nền kinh tế và một quan điểm lịch sử và tương đối. Trong số những tác giả tham gia cuộc tiến công này, một cuộc tiến công ít được các lịch sử tư tưởng khai thác, có Ferdinando Galiani, Melchior Grimm, Condorcet và người em là tu viện trưởng Mably, Jacques Necker, David Hume và James Stewart. Họ đôi lúc phê phán kịch liệt sự giáo điều của những người đầu tiên tự xưng là "nhà kinh tế". Tất cả các tác giả này đều bác bỏ ý theo đó có những quy luật kinh tế phổ quát, áp dụng được vào mọi lúc và mọi nơi. Họ nhấn mạnh đến sự cần thiết phải tính đến những tình trạng đặc biệt về thời gian, địa điểm, thể chế, tập quán, khí hậu. Từ đó, họ đặt lại vấn đề tự do kinh doanh mà các nhà trọng thương là những quán quân.

3. Thế kỷ XIX và sự sinh sôi nảy nở của những cách tiếp cận

Nhiều tông đồ hiện nay của học thuyết tân tự do xem Adam Smith là người anh hùng và là bậc thầy tư duy của họ. Rõ ràng là họ chưa đọc Smith. Đúng hơn các bậc tiền nhân thật sự của họ là các nhà trọng thương. Được một số tác giả xem như là cha đẻ của kinh tế học song Smith tự xác định như một nhà triết học đạo đức. Ông có một cái nhìn về sự vận hành của nền kinh tế tinh tế hơn cách nhìn rất thường được gán cho ông. Trên bình diện phương pháp, ông lần lượt sử dụng cách tiếp cận có tính lí thuyết và lịch sử, rồi quy nạp và suy diễn. Bàn tay vô hình không phải là một ẩn dụ để ông ca tụng tự do kinh doanh và ông đã dành một phần lớn *Của cải của các dân tộc* để xem xét các chức năng mà Nhà nước phải đảm nhận trong nền kinh tế.

Chính với Say, Malthus, Ricardo và Mill đã hình thành điều được Marx, rồi Keynes, sau này gọi là "kinh tế học chính trị". Thường người ta cho rằng trường phái tư tưởng này đã thống trị suy tưởng kinh tế, chủ yếu là ở Anh, trong khoảng một thế kỷ, trước khi bị kinh tế học tân cổ điển, tiếp sau cuộc "cách mạng cận biên" khuynh đảo để thế chỗ. Bao giờ cũng thế, sự việc không diễn ra đơn giản như vậy. Các nhà kinh tế cổ điển không hợp thành một nhóm đồng nhất và vấp phải sự tiến công của nhiều tác giả.

Nếu tìm cách nhận diện điều có thể gọi là một "mô hình cổ điển" tương đối chặt chẽ về nền kinh tế thì phải tự giới hạn ở Ricardo và các môn đồ tức thì của ông: John Ramsay MacCulloch, James Mill, Nassau Senior và Thomas de Quincey. Ricardo là một trong những người đầu tiên sử dụng trong phân tích của mình phương pháp giả thiết-suy diễn, một phương pháp sẽ được thế kỷ XX chấp nhận: phương pháp này cốt ở việc đặt những giả thiết được kiến tạo một cách tiên nghiệm để từ đó rút ra những hệ quả trên hoạt động của nền kinh tế. Trong khuôn khổ này, Ricardo đề xuất một lí thuyết giá trị và một lí thuyết phân phối đặt cơ sở trên lao động, làm rõ sự đối kháng giữa tiền công và lợi nhuận. Ông chứng minh rằng trong dài hạn tỉ suất lợi nhuận có xu hướng giảm, điều này có thể dẫn nền kinh tế đến tình trạng dừng. Ông khẳng định hiệu lực của lí thuyết định lượng về tiền tệ, theo đó hiệu ứng duy nhất của biến thiên của lượng tiền là một biến thiên cùng cường độ và cùng chiều của mức giá chung. Ông lấy lại một quy luật do Jean-Baptiste Say phát biểu ngay từ 1803, theo đó, ở cấp độ toàn nền kinh tế, cung tạo ra chính cầu của nó khiến cho không có vấn đề thị trường đầu ra và không có sản xuất thừa trong một nền kinh tế cạnh tranh. Ông phát biểu lí thuyết nổi tiếng về lợi thế so sánh, một biện minh lí thuyết, cho đến tận hôm nay, cho tự do thương mại.

Toàn bộ các luận điểm trên còn lâu mới được tất cả những tác giả được gọi là các nhà kinh tế cổ điển chia sẻ. Say và Malthus bác bỏ lí thuyết giá trị lao động và báo trước lí thuyết tân cổ điển. Malthus bác bỏ quy luật Say khiến cho Keynes xem ông như người đi trước. Tuy nhiên, trong số những nét chung cho toàn bộ các nhà cổ điển, có niềm tin vào những quy luật tự nhiên của nền kinh tế, một cách nhìn động nhấn mạnh đến các quan hệ giữa tích luỹ tư bản và phân phối thu nhập, viễn cảnh sụt giảm trong dài hạn của tỉ suất lợi nhuận. Nếu ta tính thêm vào các đặc điểm trên niềm tin vào tự do kinh doanh thì phải loại ra khỏi số các nhà cổ điển John Stuart Mill vì ông không cho rằng tự do kinh doanh không phải là một nguyên lí tự nhiên và vĩnh cửu.

Tập hợp không đồng nhất những tác giả và ý tưởng này còn lâu mới có sự đồng thuận và đôi lúc có những chống đối rất mạnh. Mặt khác chính các

chống đối góp phần nhiều nhất vào việc khoác cho những người mình chống đối một tính đồng nhất. Trong tác phẩm *Những nguyên lí mới của kinh tế học chính trị* (1819), xuất bản hai năm sau *Những nguyên lí* của Ricardo, nhà sử học Thụy Sĩ Sismondi khẳng định tính chất lịch sử và tạm thời của một hệ thống kinh tế sau này được gọi là chủ nghĩa tư bản, dựa trên mâu thuẫn quyền lợi giữa người giàu và người vô sản. Hệ thống này sinh ra một "giá trị tốt hơn" ("mieux-value") bị tư bản chiếm đoạt. Thu nhập phân phối cho người lao động không đủ để đảm bảo thị trường cho các đầu ra, điều này gây nên những cuộc khủng hoảng. Bác bỏ quy luật Say, Sismondi tiến công vào tự do kinh doanh.

Trong tác phẩm *Hệ thống quốc gia của kinh tế học chính trị* (1841), Friedrich List tố cáo tự do thương mại chỉ có lợi cho các nền kinh tế thống trị, trong lúc các nền kinh tế mới nổi cần đến sự bảo hộ và can thiệp tích cực của Nhà nước. Chủ trương thống nhất thuế quan Đức, List từng ở Mĩ. Trong số những luận điểm ảnh hưởng đến ông, có các luận điểm của Alexander Hamilton, bộ trưởng tài chính đầu tiên của Hoa Kỳ, nhưng bản thân ông cũng đã tác động đến sự phát triển, ở Bắc Mĩ, một cách nhìn kinh tế rất xa với cách nhìn của các nhà cổ điển.

Còn trường phái lịch sử Đức, nổi lên vào giữa thế kỷ XIX, thì lại tấn công vào phương pháp trừu tượng, phổ quát và phi thời gian của các nhà kinh tế cổ điển. Trường phái này chủ trương một cách tiếp cận tính đến những đặc điểm của những xã hội khác nhau, lịch sử và thể chế các xã hội này. Do đó không thể nào có được những quy luật kinh tế phổ cập. Và không thể chứng minh bằng một lập luận trừu tượng tính ưu việt của tự do kinh doanh và tự do thương mại. Tiếp sau List, các nhà kinh tế này chủ trương chủ nghĩa can thiệp và chủ nghĩa bảo hộ để đảm bảo công cuộc công nghiệp hóa nước Đức. Các luận điểm này nhanh chóng lan khắp châu Âu, kể cả ở Anh, đảo quốc này sẽ chứng kiến sự ra đời của một trường phái lịch sử.

Sự chống đối quyết liệt nhất cách tiếp cận của các nhà cổ điển đến từ phía xã hội chủ nghĩa. Bản thân sự chống đối này cũng đa dạng giống như những chống đối chia rẽ nội bộ phái này, nếu giả định rằng có thể nói đến một phái bao gồm những người theo tư tưởng của Fourier, của Saint Simon, của Blanqui và các nhà cải cách, các nhà vô chính phủ, những người ủng hộ thuyết hợp tác xã, người công giáo và người vô thần. Từ lí thuyết giá trị lao động, các nhà xã hội chủ nghĩa ricardian suy ra luận đề cho rằng toàn bộ sản phẩm của lao động phải về tay người lao động. Cũng chính từ lí thuyết này mà Marx sẽ xuất phát để xây dựng một học thuyết phi chính thống chủ yếu,

nhưng khác thường. Marx phân tích một hệ thống đặt cơ sở trên sự bóc lột, tất yếu sụp đổ do sự phát triển của những mâu thuẫn của nó, và tiếp sau đó sẽ là sự thiết lập một xã hội không còn giai cấp. Ông đồng thời dựa trên kinh tế học cổ điển, đặc biệt là trên Ricardo, nhà kinh tế "*tư sản*" mà ông ngưỡng mộ, và chấp nhận một cách nhìn mang tính quyết định luận và phổ cập. Như vậy, ở đầu bộ *Tư bản*, ông khẳng định rằng các quy luật kinh tế ông sẽ đưa ra ánh sáng đang được thực hiện "*với một tính tất yếu gang thép*"*.

4. Nhiều tiếng nói tân cổ điển

Người ta gọi bằng "cách mạng cận biên" việc công bố, từ 1871 đến 1874, gần như đồng thời và độc lập với nhau ba quyển sách trong đó Stanley Jevons, Karl Menger và Léon Walras đặt nền tảng cho một lí thuyết mới về giá trị. Lí thuyết này dựa trên giả thiết về tính giảm dần của lợi ích và của năng suất cận biên, từ đó suy ra rằng độ dốc của đường cầu là âm và độ dốc của đường cung là dương. Như vậy Jevons cho rằng đã đánh đổ lí thuyết của Ricardo mà, theo một số tác giả, đã được Marx biến thành cỗ máy chiến tranh chống giai cấp tư sản. Tuy nhiên, về nhiều mặt, cách tiếp cận mới nằm trong sự tiếp nối liên tục của cách tiếp cận cổ điển, do đặt thành tiền đề sự tồn tại của những quy luật kinh tế phổ cập đặt cơ sở trên tính duy lí của *homo oeconomicus*. Chính vì thế mà, vào đầu thế kỷ XX, cách tiếp cận này được gọi là "tân cổ điển". Frank Hahn, một trong những lí thuyết gia quan trọng hiện nay của trào lưu tư tưởng này, thừa nhận rằng ông là một nhà tân cổ điển vì ông tìm cách giải thích các hiện tượng kinh tế từ hành động cá nhân được giả định có tính duy lí, và bằng khái niệm cân bằng.

Tuy nhiên, trong nội bộ trào lưu rộng lớn này, một trào lưu thống trị bộ môn cho đến nay, các nhà kinh tế còn lâu mới cất cùng một tiếng nói. Ngay từ đầu, Walras và Menger đối lập nhau gay gắt về việc sử dụng toán trong kinh tế học. Trong khi tác giả đầu, nhà sáng lập cân bằng chung, khẳng định rằng bộ môn này là một khoa học toán học, như cơ học, thì tác giả sau, trái lại, chống đối việc sử dụng toán học. Ông ở cội nguồn của một trào lưu tư tưởng sẽ dần dần tự khẳng định như là phi chính thống đối với cách nhìn tân cổ điển thống trị, đồng thời cũng là một trào lưu tự do cực đoan: đó là trào lưu Áo mà những người phát ngôn uy tín nhất là Ludwig von Mises và Friedrich Hayek. Chống lại cách nhìn thị trường như mô hình cân bằng chung xác định đồng thời toàn bộ những giá và số lượng hàng hóa trao đổi, hai tác giả này khẳng định rằng thị trường là một quá trình truyền tải thông tin.

---

* Lời tựa viết cho lần xuất bản thứ nhất trong *Tư bản, phê phán khoa kinh tế chính trị*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1988, quyển 1, tr.14 (ND).

Lãnh đạo bộ môn kinh tế học Anh vào đầu thế kỷ XX, Alfred Marshall nằm đâu đó giữa cách tiếp cận của Menger và cách tiếp cận của Walras. Đối lại với phân tích cân bằng chung của Walras, ông đề xuất nghiên cứu bằng khái niệm cân bằng bộ phận, một phân tích thực tế và dễ thao tác hơn. Trong suốt phần lớn của thế kỷ XX, cách nhìn của Walras và của Marshall đối đầu nhau để cuối cùng cách nhìn của Walras thắng thế cùng với việc toán học hóa ngày càng mạnh mẽ bộ môn. Từ khi giải kinh tế học của ngân hàng Thụy Điển để tưởng nhớ Alfred Nobel được thành lập năm 1968, đa số các giải được trao cho những ai đã góp phần hoàn thiện lí thuyết cân bằng chung.

Tuy nhiên, tiến hóa của trào lưu tân cổ điển còn xa mới tóm gọn hết lịch sử các ý tưởng kinh tế của thế kỷ vừa qua. Đôi lúc được gọi là trường phái lịch sử của một đất nước không có lịch sử, học thuyết thể chế ra đời ở Hoa Kì vào đầu thế kỷ XX. Thorstein Veblen, nhà sáng lập trường phái này, cũng phê phán triệt để cách tiếp cận tân cổ điển, thuật ngữ mà chính ông đã tạo ra, lẫn chủ nghĩa Marx mà tính quyết định luận bị ông phê phán. Cho đến những năm 1930, trào lưu này thống trị ở Hoa Kì và nhiều thành viên của nó là cố vấn của tổng thống Roosevelt vào thời chính sách New Deal. Tuy bị trào lưu tân cổ điển gạt ra ngoài lề trong thời hậu chiến song cho đến nay học thuyết thể chế vẫn hợp thành một trào lưu quan trọng phân thành nhánh nhỏ ở nhiều nước. Về phần mình, chủ nghĩa Marx đã trở thành học thuyết chính thống tại Liên Xô và các nước Đông Âu, phân thành nhiều xu hướng, trong số đó có một số đã ve vãn với cách tiếp cận tân cổ điển và một số khác với Keynes.

Trong những năm 1920, John Maynard Keynes, môn đồ của Marshall khẳng định rằng ông không còn tin vào sự tự điều tiết của nền kinh tế thị trường. Ông chủ trương sự can thiệp quan trọng của Nhà nước để làm giảm thất nghiệp. Ông kiên quyết tự đặt mình trong truyền thống tương đối, một truyền thống không tin vào sự tồn tại của những quy luật kinh tế tự nhiên và phổ quát mà ta có thể hình thức hóa một cách toán học theo khuôn mẫu của các khoa học chính xác. Điều được gọi là học thuyết Keynes, một học thuyết được chấp nhận sau Thế chiến II như cách nhìn thống trị, thật ra là một thiên hà gồm nhiều hệ thống. Hệ thống đầu tiên và là hệ thống chính, tức tổng hợp tân cổ điển, đã tìm cách trám vết rạn nứt giữa lí thuyết tân cổ điển và lí thuyết keynesian, bằng cách tước bỏ một phần nội dung của lí thuyết keynesian. Ngược lại, các nhà hậu keynesian, vay mượn một phần ở lí thuyết thể chế và ở chủ nghĩa Marx, khẳng định sự khác biệt và tính triệt để của tư tưởng keynesian. Như vậy, họ đề xuất liên kết với kinh tế học vĩ mô của

Keynes, không phải một kinh tế học vi mô tân cổ điển mà là một lí thuyết giá trị và phân phối. Lấy cảm hứng từ các nhà cổ điển và từ Marx, cách tiếp cận này nhấn mạnh các tương quan lực lượng và sự tồn tại của các độc quyền.

Kể từ những năm 1970, học thuyết Keynes, ôn hòa hay triệt để, đã nhường chỗ cho những trào lưu khác nhau được gọi là lí thuyết "tân tự do". Hơn bao giờ hết, các trào lưu này khẳng định niềm tin vào sự tồn tại trong các nền kinh tế của những quy luật tự nhiên mà các chính quyền phải tránh gây trở ngại càng ít càng tốt: học thuyết trọng tiền, kinh tế học trọng cung, kinh tế học vĩ mô cổ điển mới, trường phái lựa chọn công cộng, trường phái tự do vô chính phủ. Tất cả các trào lưu này đều bác bỏ sự cấy ghép học thuyết Keynes vào thân tân cổ điển.

Để tồn tại trong môi trường thù nghịch này, học thuyết Keynes buộc phải khoác những bộ áo mới. Chẳng hạn, "kinh tế học keynesian mới" tự thích nghi với ngôn ngữ của kinh tế học cổ điển mới, bằng cách trang bị cho kinh tế học vĩ mô keynesian những cơ sở kinh tế vi mô chặt chẽ hơn. Nhưng học thuyết tân tự do lẫn học thuyết Keynes đều không chiếm hết trận địa trên bàn cờ suy tưởng kinh tế. Học thuyết thể chế, cũng như chủ nghĩa Marx và nhiều trào lưu phi chính thống khác, trong đó có kinh tế học nữ quyền, vẫn sống động. Tại Pháp, trường phái điều tiết được nuôi dưỡng từ các nguồn keynesian, marxist và thể chế. Trong vật lí học, ta còn ở rất xa lí thuyết lớn độc nhất về vũ trụ mà mọi người sẽ quy phục. Chắc chắn là trong kinh tế học một lí thuyết như thế còn nằm rất xa hơn nữa ngoài tầm tay chúng ta.

(Nguồn: *Alternatives économiques*, n° 73, 3ème trimestre 2007, "Une histoire mouvementée" của Gilles Dostaller, tr.12-17).

TÁC PHẨM CHÍNH CỦA MICHEL BEAUD

Histoire du capitalisme (1500-1980) [Lịch sử chủ nghĩa tư bản (1500-1980)], Paris, Nhà xuất bản Seuil 1981; ấn bản mới Points-Seuil, 1984, 1987 và 1990 (được dịch ra tiếng Anh, Brazil, Trung Quốc, Tây Ban Nha, Hi Lạp, Italia, Bồ Đào Nha, bản tiếng Việt *Lịch sử chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2002).

Le socialisme à l'épreuve de l'histoire [Chủ nghĩa xã hội qua thử thách của lịch sử], Paris, Nxb Seuil 1981; ấn bản mới 1985 (được dịch ra tiếng Anh và Hi Lạp)

La politique économique de la gauche: 1 Le Mirage de la croissance 2. Le Grand Ecart, [Chính sách kinh tế của phái tả: 1. Ảo ảnh của tăng trưởng; 2. Khoảng cách lớn], Paris, Syros, 1983 và 1985.

Au Coeur du IX Plan, l'emploi -Rapport de l'intergroupe Emploi du IX Plan [Việc làm: Cốt lõi của Kế hoạch lần thứ XI - Báo cáo của nhóm Việc làm của Kế hoạch lần thứ XI], Paris, Nxb La Documentation française, 1983.

L'Art de la thèse [Nghệ thuật viết luận án], Paris, Nxb La Découverte, 1985; tái bản 1988, 1990, 1991, 1993.

Le système national/mondial hiérarchisé. Une nouvelle lecture du capitalisme mondial [Thứ bậc của hệ thống quốc gia/thế giới. Một cách đọc mới về chủ nghĩa tư bản thế giới], Paris, Nxb La Découverte, 1987.

L'économie mondiale dans les années 1980 [Kinh tế thế giới trong những năm 1980], Paris, Nxb La Découverte, 1989.

Old and New Trends in Francophone Development Research [Những xu hướng cũ và mới trong những nghiên cứu viết bằng tiếng Pháp về phát triển], viết cùng với Etienne Le Roy và Michel Vernières (đồng chủ biên), *European Journal of Development Research*, London, Franck Cass, tháng Mười hai 1991.

L'état de l'environnement dans le monde [Tình hình môi trường trên thế giới], với Calliope Beaud và Mohammed Larbi Bourguerra (đồng chủ biên), Paris, Nxb La Découverte, 1993.

TÁC PHẨM CHÍNH CỦA GILLES DOSTALER

Valeur et prix: histoire d'un débat [Giá trị và giá cả: Lịch sử một cuộc tranh luận], Paris/Grenoble/Montréal, François Maspesra/Nxb Presses universitaires de Grenoble/Presses de l'Université du Québec, 1978; bản dịch tiếng Tây Ban Nha.

Marx, la valeur et l'économie politique [Marx, giá trị và kinh tế học chính trị], Paris, Nxb Anthrropos, 1978.

La crise économique et sa gestion [Cuộc khủng hoảng kinh tế và việc quản lí nó], giám đốc xuất bản, Montréal, Nxb Boréal Express, 1980.

Socialisme et indépendance [Chủ nghĩa xã hội và độc lập], viết cùng với Gilles Bourque, Montréal, Nxb Boréal Express, 1982.

Un échiquier centenaire: théorie de la valeur et formation des prix [Một bàn cờ trăm năm: Lí thuyết giá trị và sự hình thành giá cả], chủ biên, với sự cộng tác của Maurice Lagueux, Paris/Montréal, Nxb La Découverte/Presses de l'Université du Québec, 1985.

Les normes du travail. Une analyse de certaines dimensions économiques et juridiques des normes du travail et de leur application au Québec [Những chuẩn lao động. Phân tích một vài chiều kích kinh tế và pháp lí của những chuẩn lao động và việc áp dụng những chuẩn này ở Québec], viết cùng với Robert Couillard, Québec, Direction générale des publications gouvernementales, 1986.

La "Théorie Générale" et le keynésianisme ["Lí thuyết tổng quát" và học thuyết Keynes], đồng chủ biên với Gérard Boismenu, Montréal, ACFAS, 1987.

Friedrich Hayek: philosophie, économie et politique [Friedrich Hayek: Triết học, kinh tế học và chính trị], đồng chủ biên với Diane Ethier, Montréal, ACFAS, 1988; Paris, Nxb Économica, 1989.

Gunnar Myrdal et son oeuvre [Gunnar Myrdal và sự nghiệp của ông], đồng chủ biên với Diane Ethier và Laurent Lepage, Montréal/Paris, Nxb Presses de l'Université de Montréal, nhà xuất bản Économica1990.

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC
53 Nguyễn Du - Hà Nội
ĐT: (84-4) 945 4661 - Fax: (84-4) 945 4660
E-mail: lienhe@nxbtrithuc.com.vn

MICHEL BEAUD
GILLES DOSTALER

TƯ TƯỞNG KINH TẾ KỂ TỪ SAU KEYNES

Lịch sử và từ điển những tác giả chính

Nguyễn Đôn Phước *dịch*

Chịu trách nhiệm xuất bản:
CHU HẢO

Biên tập: NGUYỄN PHƯƠNG LOAN
Bìa: TRẦN NGỌC ANH
Trình bày: LÊU THU THỦY

In 1000 cuốn, khổ 16x24cm tại Xưởng in Tạp chí Tin học và Đời sống, số 1 Phùng Chí Kiên, Cầu Giấy, Hà Nội. Giấy đăng ký KHXB số: 307-2008/CXB/04-14/TrT. Quyết định xuất bản số: 28/QĐ-NXB TrT của Giám đốc NXB Tri Thức ngày 10/9/2008. In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2008.

Không hề che giấu sở kiến phương pháp luận và chính kiến của mình, Beaud và Dostaler mang đến cho người đọc một tư duy "phê phán" về kinh tế học, với tính đa nguyên, phức tạp và biện chứng của nó, xa lạ với mọi tư duy "tuân phục" (conformisme), thường giản đơn, phiến diện hay một chiều. *Tư tưởng kinh tế kể từ Keynes* còn giúp cho người đọc hình dung không khí và văn hóa học thuật trong không gian tự do tư duy của những trường đại học đích thực tự trị ở phương Tây: tranh luận dân chủ và bình đẳng, rốt ráo và quyết liệt, nhưng không bao giờ vắng bóng sự trung thực trí tuệ. Đồng thời người đọc cũng mường tượng được rằng đằng sau vẻ hàn lâm của các cuộc tranh luận này - đôi khi đầy kịch tính - là những được mất của nhiều phong trào xã hội. Cộng với phần từ điển giới thiệu vắn tắt tiểu sử, sự nghiệp và tư tưởng của 150 nhà kinh tế đương đại và hai phụ lục, bản dịch tiếng Việt do Nguyễn Đôn Phước thực hiện cung cấp một công cụ tra cứu không chỉ quý giá cho người nghiên cứu, giảng dạy và sinh viên đại học, mà còn bổ ích cho tất cả những ai muốn theo dõi những trào lưu tư tưởng kinh tế đương đại.

Trần Hải Hạc
Đại học Paris XIII

Michel Beaud, sinh năm 1935 tại Chambéry (Pháp), là giáo sư thạc sĩ kinh tế học tại Đại học Paris VII (Jussieu). Lĩnh vực nghiên cứu của ông là lịch sử kinh tế, lịch sử tư tưởng, những hệ thống kinh tế, những chính sách kinh tế, kinh tế thế giới, và những thách thức hiện đại về môi trường.

Gilles Dostaler, sinh tại Montréal (Canada) năm 1946, là tiến sĩ kinh tế học. Chuyên gia về lịch sử tư tưởng kinh tế, ông đã công bố nhiều công trình về lĩnh vực này, và là giáo sư Đại học Québec ở Montréal.

Tư tưởng kinh tế kể từ Keynes
2 000010 018307
Giá: 140.000đ